

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI



KINH TẾ

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN-THỨC BÁCH KHOA**

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI (KINH TẾ)

*KỈ NIỆM 1000 NĂM
THĂNG LONG - HÀ NỘI 1010 - 2010*

**SÁCH IN LẦN THỨ NHẤT
CHÀO MỪNG ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI LẦN THỨ XIV NĂM 2005
ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ X
NĂM 2006**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI



**5
KINH TẾ**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
Hà Nội - 2006**

BAN CHỦ NHIỆM CÔNG TRÌNH
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI
(Theo Quyết định số 747/QĐ - UB
Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 18.2.1993)

GS	Lê Xuân Tùng	chủ nhiệm công trình
PGS TS	Nguyễn Đức Khiển	phó chủ nhiệm, tổng thư kí
TS	Đinh Hạnh	uỷ viên
GS TSKH	Nguyễn Năng An	uỷ viên
PGS TS	Nguyễn Hữu Quỳnh	uỷ viên

BAN BIÊN TẬP *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI*

PGS TS	Nguyễn Hữu Quỳnh	trưởng ban biên tập
GS TSKH	Nguyễn Năng An	uỷ viên
TS	Đinh Hạnh	uỷ viên
GS	Đinh Gia Khánh*	uỷ viên
PGS TS	Nguyễn Đức Khiển	uỷ viên
GS	Vũ Khiêu	uỷ viên
PGS TS	Lê Trần Lâm	uỷ viên
NNC	Nguyễn Vinh Phúc	uỷ viên
TS	Lưu Minh Trị	uỷ viên
GS TSKH	Nguyễn Văn Trương	uỷ viên

* Đã từ trần.

**BAN BIÊN SOẠN, BIÊN TẬP TẬP 5
KINH TẾ THĂNG LONG - HÀ NỘI**

Biên soạn nội dung

TS	Đình Hạnh	chủ biên
GS TS	Vũ Đình Bách	đồng chủ biên
GS TS	Nguyễn Trí Dĩnh	ủy viên
GS TS	Lê Duy Thuớc*	ủy viên
PGS TS	Phạm Ngọc Côn	ủy viên
PGS TS	Phạm Thị Quý	ủy viên
PGS	Nguyễn Lang	ủy viên
PGS	Bùi Xuân Thanh	ủy viên
TS	Phạm Huy Vinh	ủy viên

Biên tập nội dung, ngôn ngữ và hoàn chỉnh bản thảo:

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh	CN Trần Thọ Kim
CN Phạm Trần Việt Anh	PGS Vương Lộc
PGS Hoàng Dương	KS Trần Thị Thuý Lan
TS Đình Hạnh	PGS Hồ Phương
PGS TS Vũ Bá Hùng	PGS TS Nguyễn Quang Thọ
Biên tập viên Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa	

* Đã từ trần

LỜI NÓI ĐẦU

Bách khoa thư Hà Nội là công trình văn hoá khoa học lớn Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010).

1. Bách khoa thư là loại sách giới thiệu kho tàng văn hoá của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại, bao gồm tất cả các ngành văn hoá, khoa học. Bách khoa thư đánh dấu trình độ phát triển văn hoá, khoa học của một quốc gia và một thời đại. Đặc thù của bách khoa thư là tính khoa học chính xác cao. Đây là sách công cụ rất quan trọng để tra cứu và học tập góp phần nâng cao dân trí.

2. **Bách khoa thư Hà Nội** được biên soạn lần đầu tiên nhằm mục đích giới thiệu những tri thức về thiên nhiên, xã hội và con người Hà Nội trên các lĩnh vực lịch sử, địa lí, chính trị, kinh tế, khoa học, giáo dục, y tế, văn học, nghệ thuật... Những tri thức đó đã hình thành, phát triển và được nghiên cứu từ xưa đến nay, nêu được những bài học kinh nghiệm lịch sử và những thành tựu về mọi mặt, giới thiệu truyền thống văn hoá Hà Nội, những nét đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến của nước Việt Nam. Những tri thức trên đây phục vụ *nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống lịch sử văn hoá*, phục vụ công cuộc đổi mới của nhân dân Thủ đô, phục vụ bạn đọc rộng rãi trong nước và ngoài nước.

Bách khoa thư Hà Nội đòi hỏi trước hết phải trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản, dựa trên những tư liệu đã được đánh giá theo quan điểm lịch sử. Nếu có nhiều tư liệu khác nhau và đều có giá trị thì chọn tư liệu đúng nhất, đồng thời giới thiệu các tư liệu khác để bạn đọc tham khảo. Trong nội dung nếu có những phần có liên quan giữa cái chung của cả nước và cái riêng của Hà Nội thì cần nhắc, lựa chọn những tri thức về Hà Nội là chính. Những tri thức có liên quan giữa các ngành thì các ngành trình bày theo các góc độ khác nhau và tránh trùng lặp. Tri thức có thể thiếu và sẽ bổ sung những lần tái bản với nội dung chuẩn xác.

Tranh minh hoạ góp phần giải thích nội dung.

Các tri thức được trình bày súc tích, ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ trong sáng, chuẩn mực theo quy tắc thống nhất.

Tri thức trong mỗi tập được trình bày theo 3 cấp độ. Cấp độ 1 là phân tổng luận khái quát: lịch sử phát triển, thành tựu cơ bản, nhận xét đánh giá toàn cục. Cấp độ 2 là các vấn đề bộ phận cấu thành nội dung mỗi tập gồm các chuyên đề, chuyên luận tổng hợp tri thức từng phần. Cấp độ 3 gồm các chuyên mục nhỏ, đề mục nhỏ, các mục từ minh hoạ hoặc phát triển các phần ở cấp độ 2. Ví dụ: phố buôn bán, các làng nghề, các công ti tài chính trong tập *Kinh tế*; các nhân vật lịch sử trong

tập *Lịch sử*, các tác phẩm văn học, các tác giả trong tập *Văn học*; các bảo tàng, di tích, v.v. Cách trình bày trong mỗi tập *phải rất linh hoạt* tùy theo đặc thù về nội dung từng tập. Các vấn đề được trình bày theo quan điểm lịch sử, khách quan, biện chứng.

Bách khoa thư Hà Nội gồm 18 tập.

1. Lịch sử	10. Văn học,
2. Địa lí	11. Tiếng Hà Nội
3. Chính trị	12. Nghệ thuật
4. Pháp luật	13. Thông tin - Xuất bản
5. Kinh tế	14. Di tích - Bảo tàng
6. Khoa học và công nghệ	15. Du lịch
7. Khoa học xã hội và nhân văn	16. Tôn giáo
8. Giáo dục	17. Phong tục - Lễ hội
9. Y tế,	18. Thể dục thể thao.

Bắt đầu biên soạn từ năm 1993, năm 2000 đã in thử 17 tập để trưng cầu ý kiến. Từ năm 2001 các tác giả vừa tìm tòi thêm tư liệu vừa bổ sung. Đến cuối năm 2005 bản thảo 18 tập đã hoàn thành. Trong năm 2006 cố gắng in lần lượt từng tập để chào mừng thành công của Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XIV và Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

Bách khoa thư Hà Nội là loại sách bách khoa còn rất mới mẻ ở nước ta. Trong quá trình biên soạn các tác giả gặp nhiều khó khăn về tư liệu, về tổ chức, phương pháp biên soạn và kinh phí. Bộ sách chỉ mới trình bày những tri thức chính yếu, cơ bản ban đầu. Công trình sẽ được tiếp tục hoàn thiện trọn bộ cho đến năm 2010, khi Thăng Long - Hà Nội tròn 1000 năm tuổi.

3. Bách khoa thư Hà Nội được biên soạn theo sự chỉ đạo của Thường vụ Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Lê Xuân Tùng, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị, bí thư Thành uỷ Hà Nội và Ban chủ nhiệm công trình. Đây là công trình văn hoá khoa học lớn được biên soạn lần đầu không thể tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý kiến sửa chữa, bổ sung để nâng cao hơn nữa chất lượng bộ sách.

Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội giữ bản quyền.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2005
Ban Chủ nhiệm công trình - Ban Biên tập
Bách khoa thư Hà Nội

QUY TẮC CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ PHIÊN CHUYỂN TIẾNG NƯỚC NGOÀI ÁP DỤNG TRONG *BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI**

Hà Nội, ngày 10.10.2005

Hiện nay chính tả và phiên âm tiếng nước ngoài chưa có cách viết thống nhất trong nhà trường, trên sách báo và giữa các nhà xuất bản...

Trong lúc chờ đợi quy định thống nhất của Nhà nước, *Bách khoa thư Hà Nội* áp dụng cách viết theo các quy tắc sau đây.

I. CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

1. Bảng chữ cái tiếng Việt gồm các chữ cái xếp theo thứ tự: A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

2. Các từ tiếng Việt viết theo cách viết chính tả hiện hành (tham khảo các từ điển chính tả dùng trong nhà trường), chú ý phân biệt:

dlgi: dành dùm, tranh giành; túi bằng da, gia đình.

clk: ca, co, cô, cơ; ke, kê, kì.

glgh: ga, go, gô, gơ; ghe, ghê, ghi.

ng/ng: nga, ngo, ngô, ngơ, nghe, nghề, nghi.

Viết rời các âm tiết, không dùng dấu gạch nối.

3. Dùng *i* thay cho *y* ở cuối âm tiết mở. Thí dụ: *hi sinh, hi vọng, biệt li* (để thống nhất sử dụng trong máy vi tính, sắp xếp thư mục, tên đường phố, v.v.).

Trừ các âm tiết *uy* và các trường hợp sau *qu* hoặc *y* đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết. Thí dụ: *ý nghĩa, ý chí, yêu mến, quý trọng*.

Một số từ có *i* làm thành tố thì vẫn viết theo thói quen: *ỉ eo, âm ỉ*; hoặc *i* đứng đầu một số âm tiết: *in, im, inh, ỏi, út ỏi, ỉu xìu*.

Ngoại lệ: Các tên riêng (tên người, tên đất), tên các tác phẩm cổ, tên các triều đại đã quen dùng *y* thì vẫn viết theo truyền thống. Thí dụ: *triều Lý, Lý Bôn, Lý Thường Kiệt; xã Lý Nhân, Mỹ, Hoa Kỳ, Đại Việt sử ký toàn thư, v.v.*

* Bản Quy tắc này được nghiên cứu xây dựng từ năm 1993. Cho đến nay đã trải qua 5 lần hội thảo và trưng cầu ý kiến giới ngôn ngữ học.

4. Viết hoa

4.1. Viết hoa tên người:

- Tên người Việt Nam, Trung Quốc (đọc theo âm Hán - Việt) bao gồm tên thật, tên tự, tên hiệu, vv. đều viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối. Thí dụ: *Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Du, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên.*

- Một số tên gọi vua chúa, quan lại, trí thức Việt Nam, Trung Quốc thời phong kiến được cấu tạo theo kiểu *danh từ chung (đế vương, hoàng hậu, tông, tổ, hầu, tử, phu tử, vv.) + danh từ riêng* thì viết hoa tất cả các chữ đầu tiên của âm tiết, thí dụ: *Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng, Hùng Vương, Lạc Long Quân, Bố Cái Đại Vương, Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, Phù Đổng Thiên Vương, Khổng Tử, La Sơn Phu Tử, vv.*

- Một số tên người Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp một danh từ chung (thí dụ: *ông, bà, thánh, cả* hoặc *từ chỉ học vị, chức tước, vv.*) với một danh từ riêng dùng để gọi, làm biệt hiệu, vv. thì danh từ chung đó cũng viết hoa. Thí dụ: *Bà Trưng, Ông Gióng, Cả Trọng, Đề Thám, Lãnh Cỗ, Cử Trị, Nghè Tân, Trạng Lường, Đồ Chiểu, Tú Xương, Đội Cấn, vv.*

- Tên người trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cũng viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Lò Văn Bường, Giàng A Páo, Y Niêm, A Ma Pui, vv.*

4.2. Viết hoa tên địa lí:

- Tên địa lí Việt Nam và tên địa lí đọc theo âm Hán - Việt, viết hoa các chữ đầu của âm tiết và không dùng dấu nối, thí dụ: *Hà Nội, Trung Quốc, Trường Giang, Thụy Sĩ, Nam Tư, Nhật Bản, vv.*

- Tên địa lí thế giới phiên gián tiếp qua tiếng Hán và đọc theo âm Hán - Việt cũng viết hoa tất cả các chữ cái đầu của âm tiết và không dùng dấu nối: *Hà Lan, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Ai Cập, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.*

- Từ chỉ phương hướng kết hợp với từ chỉ phương hướng hoặc một từ chung đơn tiết nào đó dùng để chỉ một vùng, một miền, một khu vực nhất định thì viết hoa tất cả các thành phần của nó: *Tây Bắc Kỳ, Đông Nam Kỳ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Bắc Hà, Nam Hà, Đông Trong, Đông Ngoài, Đông Nam Bộ, Trường Sơn Tây, Bắc Bán Cầu, Nam Bán Cầu, Bắc Cực, Trung Phi, Cận Đông, khu Đông Bắc, vùng Tây Nam, quan hệ Đông-Tây, đối thoại Bắc-Nam, các nước phương Đông, văn học phương Tây, vv.* (Các từ chỉ phương hướng *đông, tây, nam, bắc* không viết hoa: *gió nồm, gió nam, gió mùa đông bắc...*).

- Địa danh Việt Nam cấu tạo bằng cách kết hợp danh từ chung (*biển, cửa, bến, vũng, lạch, vàm, buôn, bản, vv.*) với danh từ riêng (thường chỉ có một âm tiết thì

viết hoa tất cả các chữ đầu tạo nên địa danh đó: *Cửa Lò, Bến Nghé, Vũng Tàu, Lạch Trường, Vàm Cỏ, Vàm Láng, Buôn Hồ, Bản Keo, Sóc Trăng*, v.v. (Chú ý: Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, sông Tô Lịch, Sông Cái).

4.3. Tên các tổ chức:

- Tên các tổ chức: viết hoa chữ đầu của thành tố đầu và các chữ đầu, cụm từ cấu tạo nên đặc trưng (*nét khu biệt*) của tổ chức và tên riêng nếu có. Thí dụ: *Chính phủ Việt Nam, Quốc hội Việt Nam, Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Tổ chức Trung ương, nước Cộng hoà Hồi giáo Pakixtan*, v.v. (Một số tên tổ chức, cơ quan cần viết hoa theo thói quen: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám*)

4.4. Viết hoa các trường hợp khác:

- Tên các năm âm lịch; viết hoa cả hai âm tiết, thí dụ: *năm Kỷ Tỵ, Cách mạng Tân Hợi, Cuộc chính biến Mậu Tuất, tết Mậu Thân*, v.v.

- Tên các ngày tiết và ngày tết: viết hoa âm tiết thứ nhất. Thí dụ: *tiết Lập xuân, tiết Đại hàn, tết Đoan ngọ, tết Trung thu, tết Nguyên đán*.

- Từ chỉ số trong những đơn vị là tên gọi các sự kiện lịch sử: không viết bằng con số mà viết bằng chữ hoa: *Cách mạng tháng Tám, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười*.

- Tên gọi một số thời kì lịch sử, sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng thì viết hoa âm tiết đầu: *thời kì Phục hưng, Chiến tranh thế giới I, phong trào Cần vương, thời kì Kháng chiến chống Pháp*.

- Viết hoa tên các ngành, lớp, bộ, họ, giống (chi) trong sinh vật học: *họ Kim giao; bộ Mười chân, lớp Thân mềm; chi Tôm he; lớp Nhện; cây họ Đậu, họ Dâu tằm*, v.v.

- Viết hoa chữ đầu âm tiết thứ nhất của tên các niên đại địa chất: *dại Cổ sinh, kỉ Cacbon, loài người xuất hiện từ đầu kỉ Đệ tứ*.

- Tên gọi các loại huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự, v.v. viết như sau: *Huân chương Độc lập, Sao vàng, Cờ đỏ, Lênin, Hồ Chí Minh; huân chương Quân công, Chiến công, Kháng chiến, Chiến sĩ vẻ vang; Kỉ niệm chương; Tổ quốc ghi công; Bảng vàng danh dự; Giải thưởng Nhà nước; Nghệ sĩ nhân dân, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lao động, Bà Mẹ Việt Nam anh hùng*, v.v.

- Tên gọi các tôn giáo, giáo phái bằng tiếng Việt hoặc Hán - Việt: viết hoa tất cả các chữ đầu của âm tiết: *Tin Lành, Cơ Đốc, Thiên Chúa, Hoà Hảo, Cao Đài, Bà La Môn, Tiểu Thừa, Đại Thừa, Mật Tông, Thiên Tông*, v.v. Chú ý: *Nho giáo, Thiên Chúa giáo, đạo Hồi, Hồi giáo*.

- Tên các tác phẩm, sách báo, văn kiện, v.v. để trong ngoặc kép và viết hoa như sau:

- Nếu tên người, tên địa lí, tên triều đại, v.v. dùng làm tên tác phẩm thì viết hoa tên người, tên địa lí, tên triều đại đó: “*Thạch Sanh*”, “*Hồ Chí Minh toàn tập*”, “*Nghệ An kí*”, “*Lĩnh nam chích quái*”, “*Việt sử lược*”, “*Hậu Hán thư*”, “*Tam Quốc chí*”, v.v.

- Ngoài các trường hợp trên, chỉ viết hoa âm tiết thứ nhất “*Làm gì*”, báo “*Nhân dân*”, tạp chí “*Khảo cổ học*”, “*Dư địa chí*”, “*Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, “*Luật tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước*”. Trường hợp trong ngữ cảnh không gây nhầm lẫn tên các tác phẩm có thể in nghiêng, không dùng ngoặc kép.

- Tên chức vụ, học vị không viết hoa: *tổng thống, chủ tịch, tổng bí thư, đại sứ, thái thú, tổng đốc, tiến sĩ, cử nhân, viện sĩ*, v.v. trừ một số trường hợp trong các đơn từ và khi dùng biện pháp tu từ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

5. Trật tự các thanh: không dấu (°), huyền (˘), hỏi (ˇ), ngã (~), sắc (´), nặng (.)

Đánh dấu các thanh trên âm chính: *hoá, hoà, hoả, quả, thúy, thủy, thủy, quẻ, khoẻ, ngoan ngoèo, chú ý: của*.

II. PHIÊN CHUYỂN TÊN RIÊNG VÀ THUẬT NGỮ TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Trên thế giới cho đến năm 1990 có gần 5000 ngôn ngữ, trong đó có khoảng 1/10 ngôn ngữ có chữ viết. Song không có một ngôn ngữ nào ngay từ đầu đã có đủ vốn từ ngữ mà đều phải nhập một số từ ngữ mới từ tiếng nước ngoài. Hình thức phổ biến của việc nhập từ ngữ mới là *phiên âm*, nghĩa là ghi đúng hoặc gần đúng âm của từ nước ngoài bằng các âm, vần của bản ngữ. Ngoài ra còn có cách *chuyển tự* từ tiếng nước này sang tiếng nước khác hoặc *viết nguyên dạng* chữ nước ngoài. Chúng ta sử dụng biện pháp vừa phiên âm vừa chuyển tự và gọi chung là *phiên chuyển* tiếng nước ngoài.

1. Nguyên tắc chung: phiên chuyển tên riêng nước ngoài bằng các âm, vần và chữ Việt dựa vào cách đọc trực tiếp của nguyên ngữ có thể biết được. Trường hợp chưa đọc được nguyên ngữ thì phiên chuyển gián tiếp qua ngôn ngữ khác (một số trường hợp tạm để nguyên dạng: *tets, stress, gas*).

1.1. Đối với các ngôn ngữ có chữ viết dùng hệ thống chữ cái Latinh (Anh, Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Italia, v.v.) thì phiên âm theo cách đọc trực tiếp các ngôn ngữ đó, chú thích nguyên dạng tên gốc đặt giữa hai ngoặc đơn (hoặc có bảng đối chiếu kèm theo sách).

Thí dụ: *Camaguây* (Tây Ban Nha: Camaguey), thành phố ở Cuba.
Aizonac (Đức: Eisenach), thành phố ở Đức.
Oelinh-ton (Anh: Wellington), thủ đô của Niu Zilân.
Vacsava (Ba Lan: Warszawa), thủ đô của Ba Lan.
Oasinhton (Washington), thủ đô Hoa Kỳ.

Clinton Jâuzip Đâyvixon (Anh: Clinton Joseph Davisson), nhà vật lí học Mĩ.

1.2. Đối với các ngôn ngữ không dùng hệ thống chữ cái Latinh như các ngôn ngữ Arập, Nhật, Triều Tiên, Lào nếu chưa phiên được bằng cách đọc trực tiếp thì phiên qua ngôn ngữ trung gian (tuỳ theo ngôn ngữ đó sử dụng tiếng Anh, Pháp hay tiếng nước khác), chú thích ngôn ngữ trung gian giữa hai ngoặc kép, thí dụ: *Niu Đêli* (Anh: New Delhi), thủ đô của Ấn Độ, hoặc phiên qua dạng Latinh của ngôn ngữ đó nếu có, thí dụ: *Maxcat* (Masqat), thủ đô của Ôman (so sánh tiếng Pháp: Mascate).

1.3. Đối với tiếng Nga phiên trực tiếp từ tiếng Nga lược bỏ trọng âm. Thí dụ: *Lômônôxốp M.V., Tachiana*.

1.4. Đối với tiếng Hán, phiên theo âm Hán - Việt (có chú thích âm dạng Latinh của chữ Hán).

Thí dụ: *Đỗ Phủ* (Du Fu), *Bắc Kinh* (Beijing).

Một số trường hợp không đọc theo âm Hán - Việt thì phiên theo âm dạng Latinh của tiếng Hán.

Thí dụ: *Alasan* (Alashan), sa mạc ở phía bắc Trung Quốc.

1.5. Đối với tên riêng nước ngoài đã quen dùng (nhất là phiên theo âm Hán - Việt) thì giữ nguyên.

Thí dụ: *Pháp, Anh, Mỹ, Thụy Sĩ, Ý, Lý Bạch, Lỗ Tấn, Kim Nhật Thành*.

Tuy nhiên nếu có những thay đổi mới về tên riêng theo hướng gần với nguyên ngữ (hoặc nước đó đã thay đổi tên gọi) thì sẽ phiên tên riêng nước ngoài theo cách mới, có chú thích nguyên ngữ và tên gọi cũ đặt trong ngoặc đơn.

Thí dụ: *Ôxtrâyli-a* (cũ: Úc); *Italia* (cũ: Ý); *Myanma* (cũ: Miến Điện); *Đôn Kihôtê* (cũ: Đông Kisôt).

2. Quy định cách viết tên riêng nước ngoài bằng chữ Việt như sau: *viết liền các âm tiết theo đơn vị từ*, trừ một số trường hợp đặc biệt viết rời dùng dấu gạch nối giữa các âm tiết (Lu-i = Louis), không đánh dấu thanh điệu của tiếng Việt.

Thí dụ: *Gôxen Xanvado Aliendê* (Tây Ban Nha: Gossens Salvador Allende); *Hainorich Bruyninh* (Đức: Heinrich Bruning).

3. Bổ sung một số âm và tổ hợp phụ âm đầu từ, đầu âm tiết để *phiên chuyển*.

3.1. Cấu tạo tổ hợp phụ âm đầu âm tiết gồm 2 phụ âm: *br, kh, xt, đm, vv*.

Ví dụ: *Đruyông* (Pháp: Druon); *Frăngxoa* (Pháp: François); *Xcaclati* (Italia: Scarlatti).

3.2. Các phụ âm cuối vần, cuối từ vẫn giữ nguyên các phụ âm cuối tiếng Việt: *n, m, p, l, c, ch, ng, nh...*

Thí dụ: *Madrit* (Tây Ban Nha: Madrid); *Aptaliông* (Pháp: Aftalion).

3.3. Sử dụng bốn chữ cái F, J, W, Z (f, j, w, z) để:

- Viết các đơn vị đo lường, các kí hiệu quốc tế trong hoá học và khoa học tự nhiên, tên viết tắt các tổ chức quốc tế.

Thí dụ: W = Oát, J = Jun, Fe = sắt, WTO = Tổ chức thương mại thế giới.

- Phiên các tên riêng (tên người, tên địa lí) nước ngoài. Thí dụ: Frăngxoa Busê (Pháp: François Bouchet), Jê-m Biucanơn (Anh: James Buchanan).

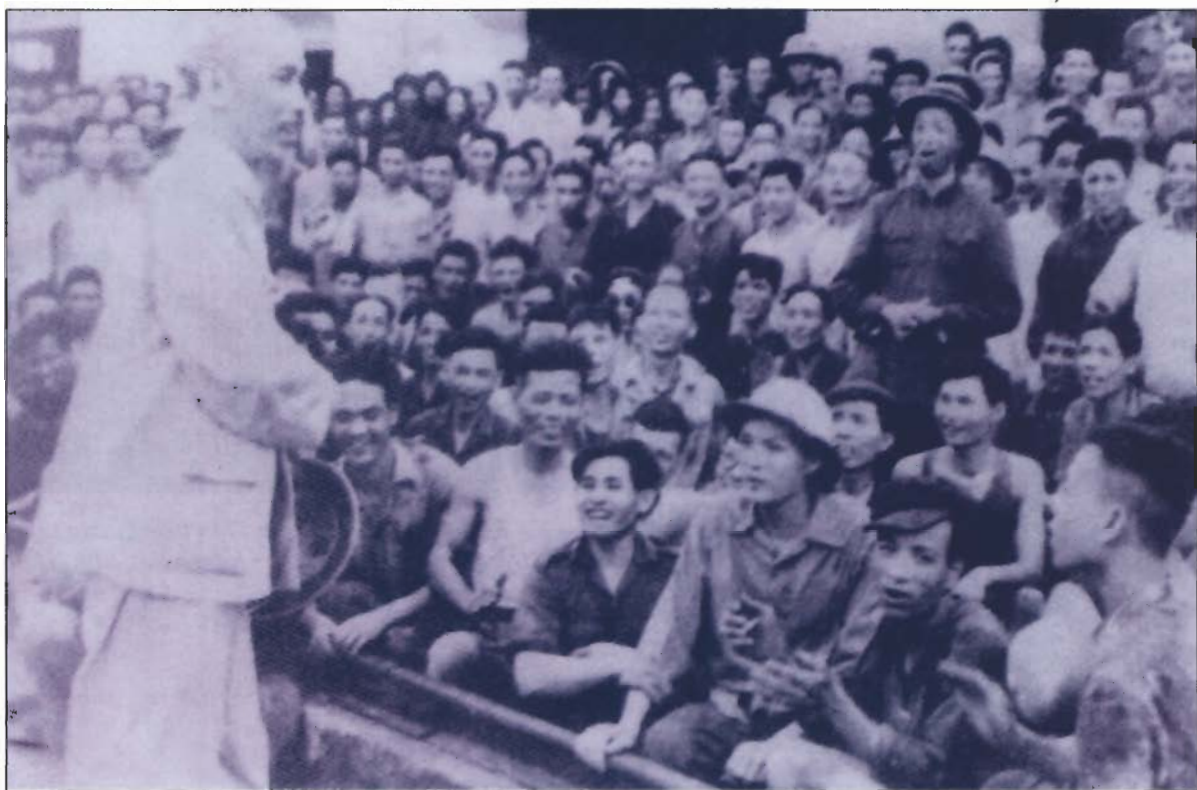
4. Các cặp chữ cái i và y; ph và f; j và gi đều được dùng để phiên căn cứ vào nguyên ngữ, nguyên ngữ dùng chữ cái nào thì chuyển sang tiếng Việt dùng chữ cái tương ứng. Một số trường hợp thêm *ơ*: *Marơ* (Marr), *Tơơ* (Troie).

5. Tên người và tên địa lí của các dân tộc thiểu số viết theo tiếng Việt và ghi chú tên dân tộc trong ngoặc đơn: Đắc Lắc (Đăk Lăk), Bắc Cạn (Bắc Kạn).

6. Thuật ngữ gốc tiếng nước ngoài cũng phiên chuyển theo các nguyên tắc trên. Sử dụng thuật ngữ đã dùng thống nhất trong từng chuyên ngành và liên ngành. Thuật ngữ hoá học, sinh học dùng theo sách giáo khoa. Thí dụ: dùng *i* thay cho *y* (oxi, hiđro) trừ các kí hiệu của các nguyên tố, các kí hiệu chỉ chức và gốc hoá học *al, ol, yl* (etanol, metyl), dùng *ozơ* trong hệ thống hiđrat cacbon (glucozơ), *aza* trong hệ thống các enzym (lipaza).

7. Các tên thuốc cũng phiên theo âm, vần tiếng Việt và chú thích nguyên dạng theo tiếng Anh, tiếng Pháp. Biệt dược dùng tên gọi của nước sản xuất biệt dược.

8. Cách viết ngày tháng năm: ngày 5.6.1934; tháng 6.1934, năm 1934. Kì họp thứ tư, Quốc hội khoá VI. Thế kỉ dùng chữ số La Mã: thế kỉ I trước Công nguyên, thế kỉ XV, thế kỉ XXI. Nghị quyết 25/CP ngày 30.6.2004, Nghị định 35/HĐBT...



Bác Hồ về thăm Nhà máy xe lửa Gia Lâm 19-5-1955



Đoàn tàu kéo đẩy đóng mới năm 2003



Chợ Đông Xuân, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội



*Khu đô thị Trung Hòa -Nhân Chính
quận Thanh Xuân- Hà Nội*



Khu đô thị Nam Thăng Long - Hà Nội



*Trung tâm Thương mại BOURBON
Thăng Long - Hà Nội*



*Khu chuồng chăn nuôi lợn trong rừng thuộc
trang trại ở xã Minh Trí huyện Sóc Sơn -Hà Nội*



*Khách sạn liên doanh 5 sao
Meliter Sofitel ở quận Tây Hồ -Hà Nội*



*Khu công nghiệp Nội Bài
huyện Sóc Sơn - Hà Nội*



*Rừng vải ở xã Minh Trí,
huyện Sóc Sơn - Hà Nội*



*Khu công nghiệp Bắc Thăng Long
huyện Đông Anh - Hà Nội*

PHẦN I

TỔNG QUAN

KINH TẾ THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ

Mùa thu năm Canh Tuất (1010), vua Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thăng Long - vùng đất ven Sông Hồng. Với vị trí địa lí đặc biệt nằm giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ cùng với những điều kiện giao thông thuỷ bộ thuận lợi, Thăng Long đã thực sự trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của một quốc gia phong kiến độc lập. Trong suốt thời kì phong kiến, nhiều triều đại đều chọn Thăng Long làm kinh đô của đất nước. Từ năm 1802, khi triều Nguyễn dời đô vào Huế, Thăng Long chỉ là trấn thành và sau đó là tỉnh thành. Năm 1831 tỉnh Hà Nội xuất hiện. Trước những biến động thăng trầm của lịch sử dân tộc, Thăng Long - Hà Nội vẫn là mảnh đất ngàn năm văn vật, ngàn năm văn hiến.

Chương I

KINH TẾ THĂNG LONG - HÀ NỘI THỜI PHONG KIẾN (1010-1858)

Thời kì tiền Thăng Long, vùng đất này tuy còn hoang sơ, nhưng đã có mấy nghìn năm lịch sử. Ở đó cư dân người Việt cổ đã sống quần tụ thành các làng xã trên các vùng đất cao, ven dọc các dòng sông Tô Lịch, Sông Nhuệ. Nhà ở của cư dân là những ngôi nhà mái cong hình thuyền, làm bằng những nguyên liệu gỗ, tre, nứa và những cầu thang đặt giữa nhà. Con người khi ấy biết dựa vào thiên nhiên để sống, hoạt động kinh tế hàng ngày là trồng trọt, chăn nuôi và đánh cá. Ngoài hoạt động kinh tế trên, các gia đình còn làm các nghề thủ công khác: dệt, mộc, đan lát... với tính cách là nghề phụ trong gia đình. Trong các làng xã của người Việt cổ khi ấy, về quan hệ xã hội, bên cạnh quan hệ huyết thống, là quan hệ láng giềng, “họ hàng, làng nước”.

Diện mạo kinh tế xã hội của Thăng Long thời xa xưa ấy cũng chẳng khác gì với những làng quê bình thường ở các vùng trong nước. Ngành khảo cổ học đã tìm thấy ở đây các di vật thời kì đồ đá, đồ đồng và một số di vật thuộc thời sơ kì đồ sắt chứng minh vùng đất nội ngoại thành Thăng Long đã góp phần làm nên kỉ nguyên Văn Lang với nền văn minh đồ đá, đồ đồng xán lạn. Ở vùng đất ven Hồ Tây và Ngọc Hà có rìu đá mài, trống đồng Đông Sơn loại một (trống Hêgơ I), cùng các loại đồ đồng Đông Sơn khác có niên đại vào các thế kỉ trước Công nguyên. Kĩ thuật chế tác đồ đá, luyện đúc đồng đã đạt tới trình độ cao.

Trong thời kì Bắc thuộc, vào những năm sau Công nguyên, thế kỉ VI, Thăng Long khi ấy đã trở thành thị trấn của huyện Tống Bình. Từ đầu thế kỉ VII là An Nam đô hộ phủ, nơi chính quyền đô hộ chiếm đóng. Thành lũy của chính quyền đô hộ được xây dựng gọi là La Thành, rồi Đại La thành. Khi ấy phố phường chưa hình thành, nhưng đã có người nước ngoài đến buôn bán trao đổi. Chợ họp ở ngã ba sông Tô Lịch - Nhĩ Hà (thuộc quận Hoàn Kiếm ngày nay).

Bước vào thời kì phong kiến độc lập, năm 1010, Thăng Long được chọn làm kinh đô. Đất đai kinh thành còn nhiều vùng hoang sơ, rừng rậm đầm lầy. Sông hồ ngòi lạch còn ngang dọc khắp kinh thành. Khi Thăng Long được chọn làm kinh đô, về phương diện tự nhiên, kinh thành được định vị rõ hơn. Thăng Long được quy định bởi những đường biên giới tự nhiên, chủ yếu là Sông Hồng, sông Tô Lịch và sông Kim Ngưu, Hồ Tây. Đó là mạch máu giao thông, nhưng cũng là thành lũy để bảo vệ kinh thành Thăng Long đúng nghĩa là thành phố của sông hồ. Khác với thành thị phong kiến phương Tây đương thời, quá trình thành thị hoá của Thăng Long thời trung cổ chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hoá làng xã, thể hiện khá rõ nét trên các phương diện kinh tế - xã hội.

Từ khi Thăng Long được vua Lý Công Uẩn chọn làm kinh đô, dân cư từ những vùng xa gần là những thợ thủ công, những người buôn bán ở Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Đông, Sơn Tây, Ninh Bình và các tỉnh xa hơn nữa như Thái Bình... cũng đã hội tụ về đây sinh cơ lập nghiệp. Do vậy, những phường thủ công, buôn bán đã xuất hiện, phường phố theo đó cũng hình thành. Bên cạnh đó, việc xây dựng kinh thành cũng kéo theo một số lượng lớn dân cư từ các tỉnh về Thăng Long, những người thợ nề, thợ đá, thợ đúc, thợ chạm khắc,... Đặc biệt vào thế kỉ XVII-XVIII, chính sách mở rộng thành đô của thời kì Lê - Trịnh đã huy động về đây một số lượng lớn nhân công. Những người dân phu ấy, có người sau khi hết nghĩa vụ đã ở lại Thăng Long sinh sống.

Nói tới sự gia tăng dân số ở Thăng Long cũng cần tính tới bộ phận cư dân Hoa kiều. Họ từ vùng Quảng Đông, Phúc Kiến (Trung Quốc) sang cư trú ở Thăng Long. Người Hoa có mặt ở Thăng Long khá sớm. Trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã nói tới phường “Đồng Nhân”⁽¹⁾ của người Hoa kiều.

Dòng người Hoa di cư tới Thăng Long từ cuối thế kỉ XVII, khi chúa Trịnh nổi loạn kiểm soát ngoại thương, hàng loạt thương nhân Hoa kiều đã thâm nhập vào thị trường Thăng Long và nhiều người ở lại sinh cơ lập nghiệp.

Qua nhiều thế kỉ, sau khi được chọn làm kinh đô, Thăng Long mở rộng về quy mô, nhưng không có sự thay đổi về cấu trúc cơ bản. Thăng Long với khu vực Hoàng Thành có những cung điện, lầu son gác tía, nơi bộ máy nhà nước phong kiến đóng. Ngoài Hoàng Thành là khu vực kinh tế dân gian với 36 phố phường hoạt

(1) Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*. Hà Nội, 1960, tr. 26.

động công thương nghiệp và lan dần ra xa là các làng hoặc các phường thủ công xen kẽ nhau. Mạng lưới chợ, bến cảng, phố phường nội thị đã tạo nên khu vực hạt nhân của cấu trúc và diện mạo kinh tế Thăng Long thời trung thế kỉ. Kinh tế Thăng Long cũng là sự pha trộn của các yếu tố kinh tế công - nông - thương thuộc khu vực kinh tế nhà nước phong kiến, thị dân đô thị và nông thôn phụ cận.

I. NÔNG NGHIỆP

Thành thị phong kiến phương Tây thời trung đại chỉ có tầng lớp thương nhân và thợ thủ công sinh sống gắn với hoạt động công thương nghiệp. Đặc điểm kinh tế xã hội ấy đã tạo ra sự khác biệt rõ nét giữa thành thị và nông thôn. Còn ở Thăng Long hoạt động kinh tế nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với đời sống kinh thành. Nông nghiệp không chỉ là vành đai bao bọc mà còn tiếp sức cho kinh tế thành thị.

Ở Thăng Long cư dân sống bằng nghề nông vẫn khá đông. Ngoài những làng nông nghiệp ven đô thì ngay cả ở các phố phường nội thị vẫn rải rác những ruộng vườn của dân. Vào thế kỉ XII, ở các phố phường còn rất nhiều khoảng đất trống, nhưng đến thế kỉ XIX thì phần lớn những khoảng đất trống ấy đã được phủ kín bằng ruộng vườn của dân. Những tên thôn như Tân Lập, Tân Khai... với ngôi đình làng hiện có ở số nhà 16 phố Hàng Gà cho thấy đến thế kỉ XIX nghề nông vẫn tồn tại khá phổ biến giữa nội thị Thăng Long.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đất đai vùng Thượng Kinh (Thăng Long) thì vàng, mềm, ruộng thì vào hạng thượng trung⁽¹⁾. Dưới chế độ phong kiến, về danh nghĩa, quyền sở hữu ruộng đất thuộc về nhà vua, “Đất của vua, Chùa của làng”. Nhưng trong xã hội phong kiến, ruộng đất dần dần có sự phân hoá. Ngoài ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước phong kiến còn có ruộng đất tư của địa chủ và số ít của những người nông dân tự canh.

Với ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước phong kiến thì ruộng công làng xã có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ruộng đất này, nhà nước thường giao cho các làng xã quản lí và phân chia cho nông dân cày cấy. Người nông dân phải có nghĩa vụ với nhà nước như: nộp tô, đi lao dịch, binh dịch. Ở kinh đô Thăng Long, những nông dân nếu cày cấy những ruộng đất ở sâu trong các thôn phường nội thị, thì mức tô thuế đóng cho nhà nước được giảm một nửa so với các nơi khác, với lí do là “các phường, các trại trong kinh kì là nơi dân chúng ở gần kề ngay dưới kiệu, bến xe của vua chúa”⁽²⁾.

(1) Nguyễn Trãi. Sách đã dẫn, tr. 26.

(2) Ngô Cao Lãng. *Lịch triều tạp kỷ, tập 2*. Hà Nội, 1975, tr. 75.

Dưới các triều đại Lý, Trần, chế độ phong cấp ruộng đất phát triển. Nhiều ruộng đất công được nhà nước đem ban thưởng cho quan lại, quý tộc hay người có công. Nhiều điền trang, thái ấp xuất hiện, quan hệ nông nô, nô tì cũng phát triển. Ở vùng đất Thăng Long, sử cũ ghi lại vào năm 1096, vua Lý Nhân Tông đã ban cấp ruộng đất vùng Dâm Đàm (ven Hồ Tây) cho một người có công là Mục Thận để lập ra thái ấp. Tới thời Lê (thế kỉ XV), nội dung phong cấp ruộng đất có sự thay đổi; với chính sách “lộc điền”, chế độ điền trang, thái ấp và quan hệ nông nô, nô tì bước vào giai đoạn tan rã. Quan hệ địa chủ, tá điền đã xuất hiện thay thế cho quan hệ nông nô, nô tì.

Ruộng quốc khố là loại ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước và do nhà nước trực tiếp quản lí. Thời Lý, Trần, ở Cao Xá (vùng Nhật Tảo ngoại thành Thăng Long) cũng có ruộng quốc khố, gọi là Cảo điền. Lực lượng lao động ở đó là những tù nhân và các tù binh (tô ruộng quốc khố thường nặng hơn so với tô ruộng công làng, xã). Ở vùng đất ngoại vi, xa kinh thành còn có những đồn điền do nhà nước lập ra từ thời Lê Thánh Tông, nhưng sau này, các đồn điền đã dần giải thể. Sách *Việt sử thông giám cương mục* có ghi lại: “ruộng đất trao lại cho dân để nộp thuế cho triều đình”. Đến triều Nguyễn, vào đầu thế kỉ XIX, về cơ bản các đồn điền không còn tồn tại. Những dấu vết của các đồn điền chỉ còn ghi lại dưới cái tên truyền thống của các đơn vị hành chính vùng ven đô Thăng Long - Hà Nội như Sở Quán La, Sở Xuân Tảo, Sở Dịch Vọng, Sở Vĩnh Tuy, Sở Yên Duyên, Sở Thịnh Quang...

Riêng bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân của những người nông dân tự canh và địa chủ (trong đó phần lớn là của địa chủ) nằm rải rác và xen kẽ với ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Trong lịch sử ruộng đất Việt Nam, ruộng tư có thể xuất hiện khá sớm, nhưng tới thời Lý, nhà nước mới chính thức thừa nhận ruộng tư về mặt pháp lí. Pháp luật thời Lý quy định ruộng đất bán trong dân nếu có văn khế thì không được chuộc lại. Trước xu thế phát triển của ruộng tư, cùng nhu cầu mua bán ruộng đất trong nhân dân, năm 1237, vua Trần Thái Tông đã xuống chiếu cho phép làm “chúc thư, văn khế ruộng đất, vay mượn tiền”⁽¹⁾. Thời Trần, năm 1254, nhà nước còn cho bán ruộng công làm ruộng tư, cứ mỗi diện (mỗi mẫu) giá 5 quan tiền.

So với thuế ruộng công, thuế ruộng tư nhẹ hơn nhiều, vào thời Lý, Trần, theo sách *An Nam chí nguyên* ghi lại thì thuế ruộng tư của dân thu 3 thăng một mẫu, trong khi ấy ruộng công thu 100 thăng một mẫu. Trong điều kiện ấy, ruộng tư càng có điều kiện phát triển⁽²⁾.

(1) Quốc sử quán Triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*, tập 18. Hà Nội, 1960, tr. 77.

(2) *Toàn thư*, quyển 5, tr. 9b.

Đến thời Lê, khi nhà nước trở thành người đại diện cho quyền lợi của giai cấp địa chủ thì ruộng đất tư (trong đó phần lớn của địa chủ) đã trở thành bộ phận quan trọng. Ngay ruộng “lộc điền” nhà nước cấp cho quan lại, có một phần được cấp vĩnh viễn. Nhà nước cho phép biến quyền chiếm hữu lâu năm thành quyền sở hữu. Vấn đề này đã tạo cho địa chủ cường hào ở nông thôn thao túng ruộng công, nhiều ruộng công đã bị biến thành ruộng tư. Đến thời Lê - Trịnh và thời Nguyễn sau này, tình trạng chấp chiếm ruộng công ngày càng phổ biến. Do vậy, ruộng công ngày càng bị thu hẹp. Ở vùng ngoại thị Thăng Long, nhiều làng xã vào đầu thế kỉ XIX ruộng tư đã chiếm ưu thế. Theo *Đông Ngạc xã địa bạ*, năm Gia Long thứ 4 (1805) thì tổng số ruộng công tư ở xã là 506 mẫu 6 sào 15 thước 4 tấc. Trong đó, ruộng tư là 368 mẫu 6 sào 3 thước.

Nền kinh tế phong kiến mang tính tự nhiên, tự cấp tự túc. Trong đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế. Do vậy, các triều đại phong kiến đã thực hiện chính sách “dĩ nông vi bản”. Trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, ở giai đoạn đầu của mỗi thời đại, khi nhà nước đang được củng cố và hưng thịnh, nó thường có những biện pháp tích cực đối với sản xuất nông nghiệp (vùng đất Thăng Long nằm ven sông Hồng, cho nên việc phòng chống lũ lụt, khai thông hệ thống kênh mương để dẫn thủy nhập điền được nhà nước chú trọng).

Năm 1108, nhà Lý tổ chức dân phu đắp đê Cơ Xá dọc sông Hồng từ Nghi Tàm tới Yên Phụ và Lương Yên. Năm 1192, nhà Lý cho đắp lại bờ sông Hồng, kè đá để bờ đê khỏi bị lở.

Đến thời nhà Trần, năm 1248, nhà nước tu bổ và xây dựng thêm hệ thống đê sông Hồng từ đầu nguồn tới bờ biển gọi là đê Đinh Nhĩ. Nhà nước còn đặt các chức quan như Hà đê chánh sứ, Hà đê phó sứ để trông nom việc tu sửa đê điều. Vào năm 1256 và 1284, nhà nước cho khơi sâu dòng sông Tô Lịch giúp cho thuyền bè đi lại trong kinh thành một cách dễ dàng. Khi có nguy cơ lũ lụt đe dọa, nhà nước không chỉ huy động dân phu mà còn cả học sinh Quốc Tử Giám vào việc hộ đê.

Trong thời kì phong kiến, việc đắp đê, tu bổ đê, hàng năm nhà nước đã huy động dân phu theo chế độ trưng tập. Dưới triều Nguyễn, năm 1812, nhà nước đã xuất tiền kho 47.000 quan, thuê dân đắp đoạn đê từ phường Đông Hà đến ô Ông Tượng thuộc Thăng Long⁽¹⁾.

Trong nông nghiệp, trâu bò là nguồn sức kéo quan trọng trong canh tác. Ngay từ thời Lý, nhà nước đã ban hành nhiều luật lệ liên quan tới việc bảo vệ trâu bò. Để đảm bảo sức lao động trong sản xuất nông nghiệp, dưới thời Lý - Trần - Lê, nhà nước còn thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông”. Binh sĩ thay nhau nghỉ một tháng một lần để cày ruộng tự cấp.

(1) *An Nam chí nguyên*. Quyển 2, Công phú. Bản in của Trường Viễn Đông bác cổ, năm 1931, tr. 82.

Hoạt động nông nghiệp ở Thăng Long chủ yếu là trồng trọt. Lúa là cây trồng chủ yếu. Những người dân ven thị và ngay cả ở một số phố phường nội thị vẫn trồng các loại hoa quả, rau, cây gia vị, hoặc trồng dâu nuôi tằm...

Như vậy, bên cạnh việc trồng lúa - nguồn lương thực chủ yếu của con người - thì ở các làng xã ven thị và ngay ở một số phố phường nội thị còn trồng một số cây thực phẩm khác là do nhu cầu cung ứng cho Thăng Long - một thị trường có chọn lọc. Đó là nhu cầu sinh hoạt của tầng lớp vua quan trong chốn cung đình và tầng lớp thị dân giàu có. Bên cạnh đó, ở các phố, phường nội thị đất đai chật hẹp cũng là lí do người dân chuyển việc trồng lúa sang việc trồng các loại cây đặc sản.

Nhìn vào các thôn, phường ở phía bắc và phía tây của Thăng Long là các làng trồng hoa nổi tiếng. Đó là Nghi Tàm ở đông Hồ Tây, làng Vọng Thị ở ven Hồ Tây. Ngoài ra còn có các phường trồng hoa khác như Yên Hoa (Yên Phụ), Quảng Bá, Nhật Chiêu (Nhật Tân), Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên... Trong đó có những làng trồng hoa và cây cảnh nổi tiếng như Nhật Chiêu, Ngọc Hà.

Những thôn, phường ở phía bắc và tây nam, nông dân còn trồng các loại cây ăn quả. Nổi tiếng nhất là vải, long nhãn ở phường Thịnh Quang; quýt ở Nghi Tàm.

Thời Lý, còn có công chúa Tử Hoa con gái vua Lý Thần Tông cùng các cung nữ ra vùng đất Nghi Tàm (ven Hồ Tây) học nghề trồng dâu nuôi tằm, canh củi, đã tự nguyện sống cuộc đời dân dã và lập ra trại tằm tang ở đây.

Thời Trần, năm 1362, nhà vua còn cho gia nô khai khẩn vùng đất ở bắc sông Tô Lịch để trồng hành tỏi và các loại rau.

Thời Lê, năm 1429, vua Lê Thái Tổ ra chiếu khuyến khích trồng cà, trồng đậu ngay trong các phố phường và vườn của các công hầu quan lại.

Như vậy hoạt động nông nghiệp của Thăng Long đã được đưa cả vào phường phố nội thị. Qua bản đồ của tỉnh Hà Nội năm Minh Mạng thứ 11 (1831) vẫn có hàng loạt tên thôn, tên phường, tên trại rải rác khắp kinh thành hoạt động nông nghiệp. Những đơn vị hành chính là phường cũng không hẳn là đơn vị kinh doanh công thương nghiệp. Năm 1362, nhà Trần cho lập ở phía bắc kinh thành phường chuyên trồng tỏi, nên phường đó mang tên “Tỏi Toán Viên”. Phường Nhược Công (tức công bộ phường cũ) từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII, là phường dệt vải trù phú ở kinh thành.

Kinh thành Thăng Long còn là nơi có nhiều đầm hồ, sông lạch, nên nghề nuôi cá và đánh cá phát triển và là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho người dân đất kinh thành. Vùng Thịnh Liệt có loại cá rô Đầm Sét nổi tiếng. Vùng hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) ngay từ thời Lý, nhà vua thường tới đây du ngoạn và xem ngư dân đánh bắt cá.

II. THỦ CÔNG NGHIỆP

Chính sách kinh tế của nhà nước phong kiến là “dĩ nông vi bản”, nên dẫn tới tư tưởng “trọng nông, ức thương”. Do vậy, trong chừng mực nhất định nó đã kìm hãm sự phát triển của thương nghiệp. Nhưng ở Thăng Long là kinh đô của đất nước, do nhu cầu sinh hoạt của chốn cung đình, cũng như nhu cầu sinh hoạt trao đổi trong nhân dân, nên công thương nghiệp vẫn có vị trí và phát triển nhất định. Nó góp phần tạo ra bản sắc kinh tế - xã hội Thăng Long với tính chất là thành thị phong kiến thời trung thế kỉ.

Thủ công nghiệp, hoạt động chủ yếu ở 36 phố phường nội thị và một số làng thủ công ven đô. Mỗi phố phường nội thị sản xuất theo chuyên nghề với một hay hai loại sản phẩm thủ công nghiệp. Những người thợ thủ công kiêm thương nhân ấy vừa là người sản xuất, vừa là người bán hàng tại chỗ. Đồng thời có một số lượng sản phẩm thủ công cùng chủng loại cũng được đưa từ các vùng xa hay vùng phụ cận vào để bày bán ở các phường phố đó. Vùng thủ công ven đô có nghề dệt, nghề làm giấy ở vùng Bưởi, nghề đúc đồng ở Ngũ Xã... nghề làm giấy cũng phát triển ở các thôn xã dọc sông Tô Lịch... Ở xa vùng nội thị hơn nữa, bên kia sông Hồng, xuôi xuống hạ lưu có làng gốm Bát Tràng nổi tiếng.

Về tổ chức sản xuất thủ công nghiệp ở Thăng Long, có hai bộ phận. Một bộ phận là thủ công nghiệp quan doanh do nhà nước phong kiến trực tiếp quản lí. Và một bộ phận thủ công nghiệp dân gian, tập trung ở các phường nội thị và các xã ven đô. Ngoài ra cũng phải tính tới các nghề thủ công trong các gia đình nông dân là nghề phụ trong gia đình.

Thời phong kiến, tại kinh thành Thăng Long có những quan xưởng của nhà nước chuyên sản xuất những sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt của chốn cung đình: vải vóc, xe, võng, kiệu... và có những xưởng chuyên đúc vũ khí, đúc tiền. Trước năm 1040, vua Lý Thái Tôn lập tại kinh thành xưởng dệt gấm vóc do các cung nữ trong triều làm. Năm 1362, thời Trần, vua Trần Dụ Tôn còn cho các tư nô làm quạt để bán.

Trong các quan xưởng của nhà nước ở Thăng Long thì quan xưởng đúc tiền có tầm quan trọng về tổ chức, về quy mô, về tính chất sản xuất cũng như vai trò của nó trong nền kinh tế. Từ lâu Thăng Long đã có xưởng đúc tiền của nhà nước, như thời Lê có xưởng đặt tại Cầu Dền và phường Nhật Chiêu (phía bắc Hồ Tây). Thời Nguyễn, xưởng đúc tiền đặt tại phố Tràng Tiền.

Nhìn chung, hoạt động của các quan xưởng được duy trì và tồn tại qua nhiều triều đại phong kiến. Tới triều Nguyễn, khi kinh đô chuyển vào Huế thì ở Thăng Long vẫn còn hai xưởng lớn là xưởng đúc tiền và cục tạo tác. Vào năm 1827, vua Minh Mạng còn cho xây dựng một xưởng chế tạo vũ khí tại Bắc thành⁽¹⁾.

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 8, tr. 326. Hà Nội, 1968.

Trong các quan xưởng do nhà nước quản lí, việc tuyển lựa nhân công chọn lọc rất kĩ. Nhà nước khi tuyển chọn chú ý cả tay nghề và sức khỏe. Những thợ thủ công làm việc ở đó gọi là công tượng. Hình thức quản lí các công tượng rất chặt chẽ, mang tính chất cưỡng bức. Người lao động trong các công xưởng thực chất là người lính thợ. Tại các quan xưởng, nhà nước cử quan lại trông coi công tượng làm việc gọi là “Áp tặc”. Công tượng cũng được phiên chế như binh lính. Với họ, lao động được coi là nghĩa vụ của thần dân với nhà nước.

Thời phong kiến, ở kinh đô Thăng Long nhiều cung điện, đền đài được xây dựng. Nhiều công trường của nhà nước cuốn hút vào đó một số lượng lớn dân phu, thợ thủ công từ các vùng tập trung về Thăng Long.

Bên cạnh thủ công nghiệp thuộc khu vực nhà nước, hoạt động của thủ công nghiệp dân gian cũng diễn ra khá đa dạng, với nhiều ngành nghề khác nhau. Phố phường vừa là nơi sản xuất, vừa là nơi trao đổi các mặt hàng thủ công nghiệp. Ở những phố phường đó, ngoài những dân cư sở tại, phần đông là dân cư hành nghề thủ công, buôn bán từ các vùng trong nước tới định cư làm ăn sinh sống. Những người thợ thủ công này đã đóng vai trò quan trọng trong việc sản xuất những mặt hàng thủ công nổi tiếng ở Thăng Long, làm phong phú thêm những ngành nghề thủ công đất Kinh Kỳ - Kẻ Chợ.

Đối với bộ phận dân cư từ nơi xa tới Thăng Long, phương thức di cư của họ là sau khi cả làng học được kĩ thuật chuyên môn do vị tổ sư trong nghề của làng truyền lại, chờ dịp thuận lợi họ kéo ra Thăng Long, hoặc làm gia công những mặt hàng cho nhà nước, hoặc bán những sản phẩm của mình cho những cửa hiệu ở phố phường nội thị. Có khi họ lập ra cả một phố mới để hành nghề. Khi Thăng Long trở thành đế đô, số lượng dân cư theo họ hàng, làng xóm từ thôn quê đến ngày càng đông, số lượng người gia tăng nhanh vào thế kỉ XVII, XVIII. Những phố phường ở Thăng Long khi ấy đã trở thành nơi chuyên sản xuất hoặc bán một vài mặt hàng nào đó. Việc thợ thủ công ra sinh cơ lập nghiệp ở Long thành, lịch sử vẫn ghi nhận nhiều dấu ấn khá rõ nét cho tới ngày nay. Đoạn phía nam phố Hàng Giầy và phố Tạ Hiện là dân cư có nguồn gốc chung từ Phong Lâm, Trúc Lâm, Văn Lâm (Hưng Yên) di cư tới kinh thành vào thế kỉ XVI, XVII. Tại đây họ tụ tập thành phường chuyên sản xuất đồ da. Phố Hàng Trống cách đây hơn 100 năm là nơi chung sống của dân cư từ ba vùng với ba ngành nghề khác nhau. Đó là dân làng Liên Thương (Yên Mỹ, Hưng Yên) làm trống; dân làng Đào Xá (Thường Tín, Hà Tây) làm nghề lọng; dân làng Quất Động (Thường Tín, Hà Tây) làm nghề thêu ren.

Ở Thăng Long, thợ thủ công từ các vùng về sinh sống thành những phường riêng. Vì vậy mỗi phường có những tập tục sinh hoạt riêng. Tại các phố phường nội thị ấy có cả nhà thờ họ, nhà thờ thánh sư, đền thờ thành hoàng, chẳng khác gì với những nơi thờ cúng của họ ở làng quê, bản địa. Dấu tích số nhà 30 phố Lò Sũ ngày nay là nơi thờ một vị thánh sư của phường chuyên đóng áo quan và đồ gỗ. Tại ngõ

Hải Tượng (phố Tạ Hiện) cũng còn đền thờ vị thánh sư làm nghề giày, gốc họ Phạm. Ở số nhà 82 phố Hàng Trống có đền thờ một vị thánh nữ được dân ở đó xa xưa tôn làm thần làng.

Những phường hội thuộc nội thị Thăng Long vẫn còn mang nhiều tính chất của phường hội vùng nông thôn, tuy trong hoạt động cũng có sự thay đổi ít nhiều cho phù hợp với môi trường thị thành. Về cơ bản, trong sinh hoạt và kinh doanh của các phường hội thì những tập tục truyền thống vẫn được bảo lưu. Ở đó có mối quan hệ dòng họ, huyết thống rất phổ biến. Với người dân, lòng sùng kính các thần làng và thánh sư in dấu khá đậm nét trong tiềm thức của mỗi người. Quan hệ đẳng cấp tại các phường hội là sự kết hợp giữa trật tự phong kiến và truyền thống trọng người cao tuổi.

Riêng với các làng phường thủ công ven đô, cư dân chủ yếu là người bản địa, có nguồn gốc lâu đời ở đó. Họ chủ yếu làm các nghề dệt vải, giấy, tằm tang... Hoạt động của những nghề thủ công này cần nhiều nhân công và hiện trường rộng cùng những nguồn nước của sông Tô Lịch hay Hồ Tây.

Sự chuyển dịch và hội nhập của những nghề thủ công mới từ các vùng tứ trấn vào Thăng Long đã làm gia tăng số lượng ngành nghề và những phường thủ công mới. Vào thế kỉ XV, thời Lê theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, ở Thăng Long có các nghề thủ công: kiêu, giáp, mâm, võng, gấm trì... Nhưng từ thế kỉ XVI, XVII, XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX thì một số ngành nghề thủ công mới được đưa vào Thăng Long. Nghề thêu ren có gốc ở làng Quất Động (Hà Tây). Nghề đúc đồng có gốc từ vùng Cầu Nôm, Đông Mai (Bắc Ninh). Nghề tiện có gốc ở làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây)... Đó là những nghề thủ công truyền thống đòi hỏi kĩ thuật cao, tỉ mỉ, công phu từ bàn tay của người thợ để tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, tinh tế cả về nghệ thuật. Với những nghề thủ công này, hầu như toàn bộ các khâu sản xuất đều thực hiện trong khuôn khổ gia đình. Ở đó có một người thợ cả có tay nghề vững và một vài người thợ là con em hoặc người làm thuê. Một tác giả nước ngoài, năm 1892 đã miêu tả như sau:

“Mỗi xưởng thêu có một số thợ làm việc. Ông chủ nhận hàng, giao, cắt vải, bố trí hình vẽ và phối hợp màu sắc vải lụa cần thực hiện... Rồi người chủ xưởng phân phối công việc tùy theo năng khiếu và sự khéo léo của từng người thợ, chỉ cho mỗi người một góc để làm việc, chỉ dẫn màu sắc và cách thức tiến hành một phần của bức vẽ”⁽¹⁾.

Sản xuất trong điều kiện như vậy, những người thợ thủ công khéo tay hay làm ở đất kinh thành đã tích lũy cho mình được nhiều kinh nghiệm. Một số nghề thủ công như dệt lụa, lĩnh, gấm, the hay chạm khắc... có kĩ thuật sản xuất đạt trình

(1) Hocquard. *Une Campagne au Tonkin*. Paris, 1892, tr. 33-34.

độ điều luyện, tinh xảo. Từ triều Lý, nhà nước đã lập ra các kho để thu mua gấm vóc trong nhân dân phục vụ nhu cầu chốn cung đình, thay thế một phần những mặt hàng thủ công nghiệp trước đây thường phải nhập từ Trung Quốc.

Thợ thủ công ở Thăng Long với óc thẩm mỹ và tài hoa nghề nghiệp đã tạo ra những sản phẩm không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn cả ở nước ngoài. Vào thế kỉ XVII một lái buôn nước ngoài là Dampier đến Thăng Long và nhận xét về những sản phẩm chạm khắc, sơn thêu như sau: “Những tác phẩm bằng sơn được làm ở đây (Thăng Long - Kẻ Chợ) không hề thua kém một nơi nào khác nếu ta không kể đến đồ sơn của Nhật Bản mà mọi người đều thừa nhận là tốt nhất thế giới”⁽¹⁾.

Ở những làng, phường thủ công, mỗi gia đình tuy độc lập trong sản xuất và kinh doanh, nhưng các hộ gia đình vẫn bầu ra phường trưởng và có trách nhiệm đóng góp quỹ hàng năm cho phường. Theo lệ kì trong năm, nhân dân trong phường thường tổ chức lễ hội, vừa là họp mặt, vừa để tỏ lòng biết ơn và sùng kính những người đã có công truyền nghề hoặc cống hiến nhất định vào việc phát triển nghề nghiệp của phường hội.

Con cái các thành viên trong phường hội ngay từ nhỏ đã được học nghề nghiệp do người lớn chỉ bảo và còn từ sự quan sát được qua sản xuất hàng ngày trong gia đình. Ở các phường hội thường có quy định khá chặt chẽ trong việc truyền dạy nghề cho con em trong phường. Chính những kinh nghiệm sản xuất được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác đã tạo ra sự tinh tế điều luyện về kĩ thuật trong từng nghề. Trong truyền bá nghề nghiệp có những người giỏi nghề nhiều khi chỉ phổ biến kinh nghiệm rất hạn chế và vẫn giữ lại những bí quyết riêng cho mình. Ngay trong một số làng, phường thủ công chỉ có một số ít người nắm độc quyền về kĩ thuật sản xuất. Đó là những người ăn đời ở kiếp với phường như con trai, nhất là người con trai trưởng và trong chừng mực nào đó là những người con dâu trong gia đình. Ngay con gái trong gia đình cũng không được truyền nghề.

Nhìn chung những phường hội ở Thăng Long đều có những quy định khá rõ về chức năng sản xuất cùng các mối quan hệ kinh tế - xã hội giữa các thành viên trong phường. Sách *Long Đằng phường lệ*⁽²⁾ có nói về phường Long Đằng thuộc xã Đông Ngạc, tổng Xuân Tảo (ngoại thành Thăng Long), nghề nghiệp của phường là gia công các đồ đạc bằng vật liệu song và mây. Phường này hầu như không có ruộng đất canh tác. Hoạt động sản xuất của phường là tạo ra các sản phẩm quang gánh bán trên thị trường. Trong *Bản điều lệ* của phường Long Đằng đã được sửa đổi vào các năm Tự Đức 27 (1874) và năm Tự Đức 28 (1875), trước tiên có những quy định về sản xuất. Phường đứng ra tổ chức mua những bè song từ miền ngược về để bán lại cho thợ thủ công trong phường. Phường thức mua hàng “Lệ cứ mỗi tháng phân làm hai kì, mỗi kì chọn bốn người, có song gọi bán ắt do bốn người

(1) Dampier (W) Voyages and Discoveries (1688), London 1931, tr. 47.

(2) *Long Đằng phường lệ*: Sách viết tay, chữ Hán, kí hiệu A718. Thư viện Khoa học xã hội.

ấy định giá”⁽¹⁾. Phường cũng đặt lệ thưởng cho những người được cử ra đại diện mua vật liệu với giá rẻ và phạt những người thông đồng với người bán tăng giá để kiếm lời riêng.

Về phân phối nguyên liệu, phường cũng quy định “phường ta mua bán lấy hoà thuận làm quý, mua được song mỗi người được một phần đều nhau”⁽²⁾. Để đảm bảo quyền bình đẳng cho các thành viên trong phường, trong điều lệ cũng có quy định người chưa có tiền cũng được lấy một phần, hạn trong 10 ngày thì trả tiền cho 4 người mua đã ứng ra. Để đảm bảo lợi ích của toàn phường, trong điều lệ của phường còn quy định giá mua bán hàng hoá cho các thành viên của phường, như “song và mây bán ở chợ xa nhà cần bán đắt hơn chợ xã khác để lợi cho toàn phường. Nếu ai ở nhà mua giá đắt mà ra chợ bán giá rẻ, kiếm lời một mình dẫn tới tranh nhau, đánh nhau thì phạt 3 quan tiền”⁽³⁾.

Về các hoạt động sinh hoạt xã hội, phường cũng đặt ra những quy định về việc cúng lễ thánh sư hằng năm hay việc tang ma, cưới xin của các thành viên. Xét về quan hệ đẳng cấp trong phường có sự kết hợp giữa trật tự phong kiến và truyền thống trọng người cao tuổi. Với những điều lệ trên, nếu có sửa đổi thì phải thông qua hội họp của toàn phường.

Các phường hội thủ công ở Thăng Long, tùy theo đặc điểm kinh doanh của mình đều có những luật lệ quy định khá chặt chẽ, buộc các thành viên phải tự nguyện thực hiện. Trong thực tế, những quy định này đã kìm hãm sự phân hoá giàu nghèo giữa những người sản xuất nhỏ ở các làng phường thủ công Thăng Long. Với cung cách sản xuất, kinh doanh như vậy, những người thợ thủ công không ai vươn lên giàu gấp bội do kinh doanh thủ công nghiệp nhưng cũng không có ai khuynh gia bại sản vì nó.

Vào thế kỉ XVII, XVIII, ở Thăng Long số làng, phường thủ công có tăng lên, hoạt động về công nghiệp có sự mở rộng về quy mô. Thời gian này, một số nghề thủ công như nghề giấy, nghề gốm, nghề dệt... đã thu hút một số lượng khá đông người lao động làm thuê. Trong kinh doanh, sản xuất đã nảy sinh quan hệ chủ thợ, nhưng sự phân hoá còn diễn ra ở mức độ thô sơ. Đặc biệt trong hoạt động kinh doanh thì quy mô tích lũy vốn và đầu tư còn rất hạn chế. Do vậy, hoạt động thủ công nghiệp ở Thăng Long chưa thể nào tạo ra sự biến đổi về chất trong kinh doanh để vươn lên với tư cách là một trung tâm sản xuất hàng hoá. Hầu như những người thợ thủ công đã bao năm kinh doanh ở đất kinh thành, chưa mấy ai có vốn lớn để tích lũy nguyên liệu và tập trung sản xuất, hay bao gom được những khối lượng lớn hàng hoá. Thông thường những sản phẩm của họ làm ra thường được bán ngay tại chợ, hoặc họ làm gia công theo kiểu đặt thừa cho khách hàng tiêu dùng, hay cho lái buôn trong các phố và lái buôn người nước ngoài.

(1) *Long Đàng phường lệ*: Sách đã dẫn, tr. 8a.

(2), (3) *Long Đàng phường lệ*: Sách đã dẫn, tr. 10b.

Từ thế kỉ XVII đến và nửa đầu thế kỉ XIX một hiện tượng mới của thủ công nghiệp ở Thăng Long là sự hiện diện một số “chủ lò, chủ xưởng”. Nhưng về cơ bản những người này chưa đủ điều kiện tích lũy vốn, cũng như kinh nghiệm tổ chức sản xuất, cũng chưa có một yêu cầu khách quan là có một thị trường tiêu thụ hàng hoá rộng lớn để họ có thể vươn lên trở thành chủ các công trường thủ công, tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản đi lên từ thành thị như xã hội phương Tây.

Cho đến trước khi Pháp thống trị, ở nội thị khu vực 36 phố phường và một số phường xã ven đô tập trung khá nhiều thợ thủ công chuyên nghiệp. Chỉ riêng số lượng thợ thủ công mỹ nghệ đã lên tới hàng nghìn người.

Trong hoàn cảnh ấy, về phía nhà nước phong kiến cũng gây ra không biết bao nhiêu khó khăn cho sự phát triển của thủ công nghiệp ở Thăng Long. Ngoài chế độ công tượng là hình thức trực tiếp kiểm soát họ, còn có chế độ thuế thổ sản biệt nạp và các tổ chức tượng cục. Hoạt động khống chế của nhà nước đã gây ra tâm lí bất ổn định đối với người thợ thủ công trong sản xuất, kinh doanh. Vì vậy, có hiện tượng một số thợ thủ công ở các vùng quê tứ trấn tới Thăng Long làm ăn, sau một thời gian lại quay về quê cũ làm ăn sinh sống.

III. THƯƠNG MẠI

Kinh thành Thăng Long nằm ở vị trí trung tâm đất nước, với vị trí giao thông thuỷ bộ thuận lợi đã tạo điều kiện dễ dàng cho việc mở rộng giao lưu kinh tế với các vùng trong nước và nước ngoài. Tại Thăng Long, hệ thống sông Hồng - Tô Lịch, Kim Ngưu - Hồ Tây đã giúp cho thuyền bè đi lại ngược xuôi chuyên chở hàng hoá khắp kinh thành. Nhìn chung, thuyền bè có thể tập kết hàng hoá ở nhiều bến, bãi như: bến Thái Cực, bến Thái Tổ, bến Triều Đông, bến Thiên Thu, bến Đại Thông, bến Hà Khẩu... Ngoài hệ thống bến bãi còn có các hệ thống cầu nối các phường phố nội thị và làng xã ven đô như cầu Đông, cầu Thái Hoà, cầu Tây Dương, cầu Dừa, cầu Nhân Mục... Ở Thăng Long, các cửa ô như ô Cầu Giấy, ô Cầu Dền, ô Quan Chưởng... cũng là nơi tập kết các hàng hoá từ vùng ngoại vi vào nội thị Thăng Long. Với điều kiện địa lí như vậy, Thăng Long có hệ thống bến bãi, chợ búa rất thuận lợi cho hoạt động thương nghiệp.

1. Nội thương

Hoạt động buôn bán ở Thăng Long không chỉ diễn ra ở khu vực 36 phố phường mà ngay từ thời Lý, những chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam đã hình thành. Thời Trần, việc buôn bán ở kinh thành diễn ra vào cả ban đêm. Vào khoảng thế kỉ XVII, XVIII, cùng với sự gia tăng của các làng phường thủ công ở kinh thành và các chính sách mở rộng quy mô thành đô thời Lê - Trịnh thì dân số ở Thăng Long cũng gia tăng nhanh chóng. Mạng lưới chợ được mở ra nhiều nơi. Dọc hai bên bờ sông

Tô Lịch là nơi họp chợ đông đúc, tấp nập. Những chợ mọc lên dọc hai bên bờ sông Tô Lịch, có một số chợ đặc sản như chợ gạo, chợ cá thịt, chợ hoa quả... Đến thế kỉ XIX có thêm một số chợ mới như chợ Đông Thành (quãng phố Hàng Vải, Hàng Gà), chợ Mới (quãng phố Hàng Chiếu), chợ Yên Thọ (ô Cầu Dền), chợ Yên Thái (Buổi), v.v.

Ngoài các chợ kể trên còn phải kể tới các chợ lưu động không tên của Thăng Long. Ở đó có những người buôn bán hàng rong lang thang khắp cả ngã ba, ngã tư đường phố là những nơi có đông người qua lại. Việc bán hàng cho khách diễn ra ngay trên vỉa hè hay đường phố; với cung cách buôn bán như vậy, những thương nhân bán hàng rong không tới hàng quán cố định.

Để thuận lợi cho việc trao đổi hàng hoá trong nhân dân, mỗi triều đại phong kiến thường cho phát hành một loại tiền riêng. Từ thời nhà Trần, nhà nước đã thống nhất đơn vị đo lường. Vào thế kỉ XVII, XVIII, thời Lê - Trịnh, kinh tế Thăng Long - Kẻ Chợ trở nên hưng thịnh “thứ nhất Kinh kì thứ nhì Phố Hiến”. Hệ thống chợ búa trở nên sầm uất. Nhà nước quy định họp chợ theo chu kì để các chợ lớn có các phiên xen kẽ, không trùng nhau. Năm 1740, nhà nước còn đặt ra chức “Quan phụ trách bình ổn giá chợ”⁽¹⁾. Trong hoạt động nội thương, do thực hiện thu thuế chợ, thuế tuần ti mà nhà nước phong kiến đã thực sự kiểm soát khá chặt chẽ những hoạt động buôn bán của thương nhân ở Thăng Long và các vùng trong nước đến đây.

Trong các phường phố buôn bán ở Thăng Long, một số phường như Hàng Bạc, Hàng Trống, Hàng Hòm, Hàng Giày... là nơi tập trung những thợ thủ công kiêm thương nhân. Họ vừa là người sản xuất những sản phẩm của mình trên thị trường. Cửa hàng, cửa hiệu của họ là những ngôi nhà ở phố, mặt tiền không rộng nhưng lại dài và sâu vào phía trong. Những tấm cửa bức bàn ban đêm đóng lại là cửa, ban ngày lại hạ xuống để trưng bày hàng hoá. Ở những phố như Hàng Giấy, Hàng Đồng, Hàng Quạt... thường là phố bán các loại hàng thủ công đưa từ các vùng khác tới. Trong những thương gia này, có người trước đây vốn là thợ thủ công, nhờ làm ăn khá giả đã trở thành chủ hiệu. Riêng phố Hàng Bạc là một trong những phố đẹp nhất ở Thăng Long khi ấy, từ thế kỉ XVII trở đi ở đây thường diễn ra các hoạt động trao đổi vàng bạc, tiền trong nhân dân.

Ở kinh thành Thăng Long vào những ngày chợ phiên, các bến sông, thuyền bè đi lại tấp nập. Cư dân từ các vùng tứ trấn, từ ngoại vi đổ về các chợ nội thị mua bán. Ở các phiên chợ, hàng hoá phổ biến vẫn là các loại nông phẩm ngoài ra còn có các sản phẩm thủ công. Những người dân ngoại vi Thăng Long và thị dân Thăng Long vừa là người mua và cũng là người bán. Từ các chợ người dân nơi xa tới kinh thành cũng đổ vào các phố phường để mua bán các hàng thủ công. Mỗi

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập 3, Hà Nội 1961, tr. 64.

phố phường thường bày bán một đôi loại hàng thủ công, có những phố xuống bày bán tận lề đường phố. Hoạt động thương nghiệp ở Thăng Long đã lôi cuốn nhiều khách hàng và lái buôn từ vùng xa tới kinh thành, nên những tuyến buôn bán đường dài, liên vùng xuất hiện. Đó là những tuyến Thăng Long với vùng thượng du, Thăng Long với vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Từ thế kỉ XVII trở đi, hoạt động buôn bán ở Thăng Long nổi lên vai trò của những thương nhân Hoa kiều. Họ tập trung buôn bán các loại hàng tạp hoá nhập từ Trung Quốc sang như vải vóc, thuốc bắc... đồng thời còn mua gom xuất khẩu các loại hàng lúa gạo, muối... Trong những thương nhân người Hoa kinh doanh ở Thăng Long có những người giàu lên rất nhanh.

2. Ngoại thương

Thời trung thế kỉ, giao thông đường thuỷ đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong giao lưu quốc tế. Thăng Long nằm ven sông Hồng là nơi có thể tiến hành thuận lợi các hoạt động thương mại không chỉ với các vùng trong nước, mà với cả nước ngoài. Từ Thăng Long ngược sông Hồng sang Trung Quốc, từ Thăng Long xuôi về hạ lưu sông Hồng ra vùng biển Đông để tiếp nối với các luồng quốc tế thương mại khác.

Qua nhiều triều đại phong kiến, Thăng Long là kinh đô. Với lí do an ninh, để ngăn ngừa ngoại xâm, các triều đại phong kiến nhìn chung đều áp dụng chính sách cổ truyền là hạn chế người nước ngoài tới kinh đô buôn bán. Nhà nước nắm độc quyền quản lí ngoại thương. Do vậy, với người dân đất Kinh kì về nguyên tắc những hoạt động giao dịch với người nước ngoài là phi pháp, ẩn lậu. Chính sách và biện pháp trên của nhà nước đã ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của ngoại thương ở Thăng Long.

Ngay thời Lý - Trần, hoạt động ngoại thương tuy có phát triển, nhưng chủ yếu chỉ diễn ra ở các địa bàn biên giới và các vùng ven biển như Vân Đồn. Do vậy, hàng hoá nước ngoài chỉ đến được Thăng Long một cách gián tiếp.

Tới thời Lê, chính sách ức chế ngoại thương của nhà nước càng rõ nét. Ngay những thương cảng và cửa khẩu ven biên giới hay có người nước ngoài tới đều bị kiểm soát chặt chẽ. Hoạt động thương mại ở đó vì vậy cũng bị tàn lụi dần.

Nhìn chung, trước thế kỉ XVII có rất ít thương nhân nước ngoài tới được Thăng Long. Những thương nhân nước ngoài chủ yếu là người Trung Quốc cùng một số người nước láng giềng vùng Đông Nam Á.

Từ thế kỉ XVII, XVIII khi kinh tế Thăng Long có sự hưng thịnh, hoạt động ngoại thương ở đây có bước chuyển biến quan trọng. Nhiều thương nhân phương Tây đã tìm tới Thăng Long. Khi đầu tới Thăng Long, họ gặp nhiều khó khăn do quy định của nhà nước thời Lê - Trịnh: những tàu bè của nước ngoài không được

trực tiếp tới Thăng Long. Họ chỉ được phép trú ngụ tại hai điểm ở kinh thành là Thanh Trì và Khuyến Lương. Sau khi được phép của triều đình, tàu bè của nước ngoài mới được vào kinh thành với thời gian nhất định và thương nhân ngoại quốc không được phép tới những nơi nhà nước cấm.

Trong đó thương nhân phương Tây, người Hà Lan tới Thăng Long năm 1637. Năm 1684, họ lập thương điểm nằm ngay cạnh bờ sông Hồng và hoạt động tới năm 1700 thì đóng cửa. Những thương nhân người Anh, năm 1618 đã tới Thăng Long đặt quan hệ giao dịch, nhưng công việc không thành. Tới năm 1687, thương điểm của người Anh cũng được xây dựng ven sông Hồng, hoạt động tới năm 1697 thì đóng cửa vì kinh doanh không thuận lợi. Hình ảnh của thương điểm là giữa nhà là phòng ăn, bên cạnh là nơi ở của các thương gia, người liên lạc và phục vụ của công ti; hai đầu của thương điểm là những nếp nhà nhỏ hơn dùng làm bếp và kho hàng. Những nếp nhà kéo dài từ thương điểm tới tận bờ sông làm thành hai cánh bọc lấy cái sân vuông.

So với thương nhân Hà Lan và Anh, thương nhân Pháp tới Thăng Long chậm hơn. Năm 1680 họ đã lập được thương điểm. Sau đó, thương điểm của người Pháp hoạt động tới năm 1682 thì đóng cửa.

Những thương điểm nước ngoài tại Thăng Long hoạt động giống như những đại lí thu mua nguyên liệu và hàng hoá chúng có tác dụng thúc đẩy các luồng hàng hoá thuộc các địa phương ở tứ trấn chuyển về kinh thành. Nhưng trên thực tế, hoạt động của các thương điểm đã không ít khó khăn do những thủ tục phiền hà, những quan hệ kinh tế bất bình đẳng tạo ra từ phía nhà nước phong kiến sở tại. Do vậy, cuối thế kỉ XVII hoạt động thương mại của phương Tây ở Thăng Long đã giảm dần. Đặc biệt khi nhà Nguyễn dời kinh đô vào Huế, thì hoạt động thương mại chính thức của nhà nước với nước ngoài tại Thăng Long không còn nữa.

Trong hoàn cảnh ấy, hoạt động của thương nhân Hoa kiều ở Thăng Long ngày càng mở rộng. Nhiều thương nhân Hoa kiều sang sinh cơ lập nghiệp ở Thăng Long khá sớm. Nhất là khi nhà Minh ở Trung Hoa sụp đổ, dòng người Hoa tiếp tục di cư sang Việt Nam, trong đó có những người ở lại Thăng Long. Nhà nước Lê - Trịnh đã cho phép họ nhập quốc tịch, được sống tại Thăng Long. Nhưng người Hoa chỉ được phép cư trú ở một vài phường nhất định, họ tập trung chủ yếu ở phường Hà Khẩu (phố Hàng Buồm). Vào đầu thế kỉ XIX, phường Hà Khẩu là nơi diễn ra các hoạt động thương mại khá sầm uất của người Hoa và người nước ngoài khác.

Nhìn chung, trong suốt thời kì lịch sử lâu dài, Thăng Long có vai trò kinh tế và vị trí địa lí khá thuận lợi, có nhiều cơ hội để phát triển và mở rộng ngoại thương với nước ngoài. Nhưng các triều đại phong kiến về cơ bản đều thực hiện chính sách “ức chế ngoại thương” và hạn chế những hoạt động buôn bán lớn. Vì vậy, vai trò của ngoại thương với kinh tế Thăng Long cũng rất hạn chế.

Thăng Long - Hà Nội là thành thị phong kiến tiêu biểu ở Việt Nam thời trung thế kỉ. Diện mạo kinh tế của Thăng Long là sự tập hợp pha trộn, đan xen đủ thứ ngành nghề nông, công, thương, mà vai trò vị trí của nông nghiệp trong nền kinh tế đô thành còn khá đậm nét. Dưới chế độ phong kiến (1010-1858) trong sự phát triển của Thăng Long, vẫn không có sự thay đổi về cấu trúc mô hình kinh tế. Cấu trúc kinh tế truyền thống của Thăng Long được bảo lưu khá vững chắc. Tình hình này kéo dài, phản ánh sự trì trệ trong phát triển kinh tế Thăng Long.

Chương II

KINH TẾ HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC (1858-1945)

Năm 1858 Pháp tiến hành xâm lược, thôn tính và đặt ách đô hộ của chúng ở Việt Nam. Hà Nội từ ngày 3.10.1888 đã chính thức là thành phố thuộc địa của Pháp. Chúng đã biến Hà Nội thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, quân sự của chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương và Việt Nam.

Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX công cuộc bình định của Pháp ở Việt Nam tạm ổn định. Ở Hà Nội, chính quyền thực dân đã xúc tiến xây dựng hệ thống công sở, cùng các cơ sở hạ tầng khác phục vụ cho nhu cầu của bộ máy thống trị và chuẩn bị cho hoạt động đầu tư khai thác lâu dài ở nước ta.

I. KINH TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ 1858-1939

Vào cuối thế kỉ XIX, chính quyền thực dân đã xây dựng xong Phủ thống sứ, Nhà bưu điện, Kho bạc, Nhà đốc lí... Đến đầu thế kỉ XX, hệ thống công sở được xây dựng thêm như Phủ toàn quyền, Phòng thương mại canh nông. Từ năm 1925-1930, Pháp đã xây dựng xong Nhà băng Đông Dương, Pháp Hoa ngân hàng và một số công sở khác. Đây cũng là một bước chuẩn bị cho các thế lực tư bản Pháp xâm nhập thị trường Việt Nam, tiến hành những hoạt động đầu tư khai thác trên quy mô rộng lớn.

Người Pháp sinh sống ở Hà Nội ngày càng đông, năm 1921 có 3954 người. Do vậy, việc xây dựng những khu phố cho người Âu cũng được tiến hành. Những dãy phố xây dựng theo kiến trúc mới xuất hiện ở Hà Nội, đó là Tràng Tiền, Hàng Trống, Đinh Tiên Hoàng, Đồng Khánh (Hàng Bài), Gia Long (Bà Triệu), Găm-bet-ta (Trần Hưng Đạo)...

Hệ thống giao thông công chính cũng được xúc tiến xây dựng, nhưng tiến độ rất chậm. Về đường bộ, năm 1905 có 81km đường nội thị, trong đó có 51km đường rải đá. Những con đường thuộc nội thị dần được mở thêm xa ven đô, tới trước Chiến tranh thế giới II (1939-1945), tổng số đường bộ ở Hà Nội là 144km, 64km cống ngầm.

Về hoạt động giao thông đô thị tại Hà Nội, Pháp có mở một số tuyến đường xe điện như Bồ Hồ - Bạch Mai, Bồ Hồ - Thái Hà vào năm 1899. Năm 1904 có tuyến Hà Nội - Hà Đông. Năm 1929 mở thêm tuyến Kim Liên - Yên Phụ, Kim Liên - Bạch Mai.

Vào khoảng năm 1902-1905, hệ thống cấp thoát nước ở Hà Nội có độ dài 7km. Trước Chiến tranh thế giới lần II (1939-1945), hệ thống cấp thoát nước có độ dài là 66km.

Những cơ sở hạ tầng khác phục vụ nhu cầu của chính quyền thực dân cũng được Pháp tiến hành xây dựng. Năm 1902, Pháp đã xây dựng Nhà máy Điện ở cạnh hồ Hoàn Kiếm với công suất là 500kW. Sau này nhu cầu sử dụng điện ở Hà Nội ngày càng tăng lên, từ năm 1914-1918 đặt thêm ở Hà Nội một máy phát điện có công suất 1000kW. Năm 1940 xây dựng thêm Nhà máy điện Yên Phụ với công suất là 7.500kW, xây dựng Nhà máy nước Yên Phụ (1904-1906). Năm 1911, khối lượng nước nhà máy này cung cấp hằng ngày là 4047m³. Năm 1927, Pháp cho đào thêm 2 giếng và đặt bơm điện lấy nước sông Hồng lên, mỗi ngày thêm 4.000m³ để cung cấp cho thành phố.

Như vậy, so với Thăng Long thời phong kiến thì diện mạo của thành phố Hà Nội thời Pháp đô hộ đã có sự thay đổi nhất định về cấu trúc cũng như về quy mô. Khu phố người Âu được hình thành với những công sở, nhà cửa kiến trúc mới lạ, đường sá sạch sẽ, rộng rãi và có hệ thống cấp thoát nước thuận lợi.

Khu vực phố cũ với 36 phường phố ít có sự thay đổi. Ngoài ra, ở Hà Nội còn những khu phố mới của nhân dân lao động: công nhân, dân nghèo thành thị, những người phu phen, tạp dịch. Ở đó là những khu nhà gạch, nhà tranh chật hẹp, đường phố đi lại khó khăn, không có hệ thống cấp thoát nước.

Trong quá trình đô thị hoá Hà Nội thời Pháp thuộc, nhiều công trình kiến trúc cổ thời phong kiến bị tàn phá, như chùa Báo Ân, tháp Báo Thiên... Những công trình cổ kính này đã được xây dựng từ những năm 1050. Pháp đã xây dựng ở đó nhà Bưu điện, Phủ thống sứ, Nhà thờ Lớn... Những biến đổi nói trên đã tạo nên dáng dấp bề ngoài của Hà Nội thời Pháp đô hộ. Đến năm 1942, Hà Nội có diện tích (cả nội và ngoại thành) là 130km², dân số là 30 vạn người⁽¹⁾. Hà Nội là thủ phủ của chính quyền thực dân ở Đông Dương, nên vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp đã xúc tiến xây dựng mạng lưới giao thông vận tải liên tỉnh nhằm phục vụ ý đồ kinh tế, chính trị, quân sự của chúng. Ngoài việc sử dụng hệ thống đường thủy là sông Hồng, Pháp đã xây dựng các tuyến đường sắt, đường bộ từ Hà Nội đi các tỉnh.

(1) Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Hà Nội: *Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội*. Hà Nội, 1975, tr. 14.

Về đường sắt, ngay từ năm 1902, Công ti Hoả xa Đông Dương và Vân Nam đã xây dựng một nhà ga lớn và đặt trụ sở tại Hà Nội. Năm 1902 Pháp mở tuyến Hà Nội - Lạng Sơn. Năm 1905 có tuyến Lạng Sơn - Mục Nam Quan; năm 1913 hoàn thành tuyến đường sắt Hà Nội - Vinh...

Về đường bộ, từ năm 1912-1919 có các tuyến Hà Nội - Hà Giang dài 300km, Hà Nội - Cao Bằng dài 200km. Tháng 3 năm 1898, xây dựng cầu Long Biên (Paul Doumer) bắc qua sông Hồng nối nội thành Hà Nội với Hải Phòng và các tỉnh phía bắc, phục vụ nhu cầu đi lại về quân sự và kinh tế của chính quyền thực dân Pháp.

Về đường hàng không, xây dựng có chậm hơn. Năm 1928, Pháp xây dựng sân bay Gia Lâm. Sau đó xây dựng thêm sân bay Bạch Mai. Hoạt động của các sân bay này chủ yếu phục vụ mục đích quân sự.

Thực dân Pháp muốn biến Việt Nam thành một thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp, nơi đầu tư tư bản và nơi cung cấp nguyên liệu cho nước pháp. Nhằm ý đồ độc chiếm thị trường Việt Nam, Pháp tăng cường thực hiện chính sách “đồng hoá thuế quan” ban hành ngày 11.1.1892. Để chuẩn bị cho hoạt động kinh doanh của các thế lực tư bản Pháp vào các lĩnh vực kinh tế, ngay từ năm 1875, Pháp đã thành lập Ngân hàng Đông Dương để phát hành giấy bạc và thực hiện chính sách “liên hợp tiền tệ”. Quá trình xúc tiến đầu tư kinh doanh ở Việt Nam trong công nghiệp, Pháp chỉ tập trung vào khai thác mỏ để vơ vét nguyên liệu và phát triển những ngành công nghiệp nhẹ, vốn ít, lãi nhanh, vừa tận dụng nguồn nguyên liệu dồi dào, vừa tận dụng nguồn nhân công rẻ mạt để thu siêu lợi nhuận. Chính sách khai thác bóc lột về kinh tế của Pháp đã tác động trực tiếp tới tình hình kinh tế Việt Nam, ngay cả với Hà Nội với tư cách là trung tâm kinh tế lớn của Việt Nam thời thuộc Pháp.

Từ khi Pháp chiếm đóng Hà Nội, bộ mặt kinh tế của thành thị phong kiến Việt Nam đã có sự thay đổi nhất định. Vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, trong các tập đoàn tư bản Pháp, có nhiều người sang sinh sống và tiến hành hoạt động kinh doanh tại Hà Nội. Từ năm 1897-1918, Pháp đề ra chương trình khai thác lần thứ nhất ở Việt Nam. Tiếp đó là năm 1918-1939, Pháp lại mở rộng đầu tư kinh doanh với cuộc khai thác lần thứ hai.

Ở Hà Nội, vào cuối thế kỉ XIX, tư bản Pháp đã đầu tư xây dựng một số nhà máy như Nhà máy Diêm, Nhà máy Dệt, Nhà máy sản xuất rượu bia... Từ sau Chiến tranh thế giới (1914-1918), một số nhà máy tiếp tục được tư bản Pháp đầu tư xây dựng như Nhà máy Dệt Tếch-xơ (Tekser), Hãng Xe đạp Bec-xê, Nhà máy In IDEO,... Một số lượng lớn nhân công được thu hút vào làm việc ở các nhà máy này. Trong các nhà máy của Pháp tại Hà Nội, tuy mức độ đầu tư kĩ thuật rất hạn chế, nhưng vẫn cần một bộ phận lao động nhất định, nên vào năm 1898 Pháp đã mở trường thực nghiệm ở Hà Nội, để đào tạo thợ rèn, thợ máy, thợ điện... Năm 1939, Pháp lập thêm trường trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo các ngành

điện, nguội, tiện... Việc xây dựng các cơ sở hạ tầng và các cơ sở công nghiệp ở Hà Nội đã làm xuất hiện đội ngũ những nhà thầu khoán người Pháp và một số ít người Việt Nam.

Về các cơ sở công nghiệp mà tư bản Pháp đầu tư kinh doanh tại Hà Nội, nhìn chung quy mô nhỏ bé. Ở đó lao động thủ công vẫn là phổ biến. Trong suốt thời kỳ Pháp thống trị Việt Nam, năm cao nhất (1931) tư liệu sản xuất chỉ chiếm 8,8% trong tổng số cơ cấu hàng nhập khẩu. Trình độ trang bị kỹ thuật trong các nhà máy rất hạn chế. Đồng thời, Pháp chỉ tập trung xây dựng một số cơ sở công nghiệp nhẹ, còn các cơ sở công nghiệp nặng như điện, cơ khí phát triển yếu. Với công nghiệp cơ khí, hoạt động chủ yếu là lắp ráp và sửa chữa các phương tiện vận tải hay sản xuất các loại xe đạp, xe tay hai bánh có người kéo. Năm 1939, số lượng xe tay bánh cao su là 1700 chiếc.

Trong sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới lần I (1914-1918), hoạt động kinh doanh công nghiệp của giai cấp tư sản dân tộc ở Hà Nội có bước chuyển biến quan trọng. Một số tư sản người Việt Nam đã lập ra các công ti như Quảng Hưng Long sản xuất xà phòng, làm đồ sắt, làm đèn. Xưởng thuê của Trương Đình Long có tới hơn 300 công nhân làm thuê. Công ti Hiệp Ích sản xuất sợi. Nhà máy Hưng Ký sản xuất gạch ngói... Những cơ sở công nghiệp của tư sản dân tộc nhìn chung quy mô nhỏ bé, khả năng kinh doanh yếu, luôn bị sự cạnh tranh chèn ép của các thế lực tư bản Pháp đang hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Trong hoàn cảnh ấy, ở Hà Nội có một số tư sản dân tộc thức thời, yêu nước muốn khuếch trương sự phát triển kỹ nghệ dân tộc, đã cùng các sĩ phu lập ra các công ti sản xuất các mặt hàng nội hoá thay cho hàng ngoại quốc, như các loại vải may âu phục, dầu để pha sơn... Những năm 20 của thế kỷ XX, ở Hà Nội có một số ít người cấp tiến đã có sự chuyển hướng về tư tưởng, đẩy lên phong trào học tập khoa học - kỹ thuật của phương Tây, theo kinh nghiệm của Nhật Bản, để mở mang công nghiệp, chấn hưng đất nước.

Trong các doanh nhân Việt Nam thời đó, đáng chú ý là nhà tư sản dân tộc Bạch Thái Bưởi (1874-1932). Quê ông ở là Yên Phú, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Từ chỗ thuê 3 chiếc tàu của một hãng Pháp, ông đã có một đội tàu trên 10 chiếc chạy trên các sông ở Miền Bắc, xây dựng xưởng đóng tàu ở Cửa Cấm, Hải Phòng. Năm 1919 ông hạ thủy tàu Bình Chuẩn chạy đường Hải Phòng - Sài Gòn.

Về hoạt động công nghiệp nói chung, nổi lên vai trò của tư bản Pháp. Do lợi thế nắm độc quyền trong sản xuất - kinh doanh, nhiều công ti giàu lên rất nhanh. Chỉ riêng nhà máy rượu, qua những năm chiến tranh (1914-1918), số lãi thu về đủ cho nhà máy này năm 1912 xây dựng thêm 3 nhà máy rượu nữa ở Nam Định, Hải Dương và Sài Gòn. Công ti Xe điện ở Hà Nội doanh thu năm 1914 là 88.334 đồng, năm 1918 đã tăng lên 116.392 đồng.

Về kinh doanh công nghiệp của tư sản Hoa kiều ở Hà Nội cũng có những điểm đáng chú ý. Họ đã có quá trình sinh cơ lập nghiệp lâu dài ở Thăng Long từ thời phong kiến. Khi Pháp thống trị, trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, tư sản Hoa kiều cũng bị Pháp chèn ép, nhưng họ tìm cách len lỏi vào một số lĩnh vực sản xuất mà tư bản Pháp chưa vươn tới chiếm lĩnh. Nhà máy rượu đầu tiên xây dựng ở Hà Nội của Hoa kiều tên là Trần Văn Sơ, sau bán lại cho tư bản Pháp. Nhà máy diêm quả đào do tư bản Pháp xây dựng, sau lại bán cho tư sản người Hoa tên là Tống Chất Thanh và Lương Vĩnh Thái. Nhà máy gạch hoa đầu tiên ở Hà Nội do tư sản người Hoa là Hùng Tùng Bang lập ra... Ngoài những cơ sở trên, tư sản Hoa kiều còn kinh doanh trong một số lĩnh vực như: kim hoàn, may, thủy tinh...

Về tình hình thủ công nghiệp ở Hà Nội vào đầu thế kỉ XX, một người Pháp đã viết như sau: “Hai mươi năm sau khi Pháp đô hộ, Hà Nội có 260 chủ trông coi khoảng chừng hàng nghìn thợ mĩ nghệ; những hoạt động thủ công nghiệp đều ở trong lĩnh vực nghề nghiệp cổ truyền như khắc gỗ, kim hoàn, đúc, làm các đồ xà cừ, tráng men, ngọc thạch, ngà voi hoặc trong các lĩnh vực công nghệ mới như thêu, làm đăng ten, làm thảm len⁽¹⁾... Hoạt động của thủ công nghiệp cũng gặp phải sự cạnh tranh của hàng công nghiệp Pháp trên thị trường, nên một số ngành thủ công truyền thống như dệt, giấy... đã rơi vào tình trạng phá sản. Tuy vậy, một vài nghề thủ công chuyên sản xuất những mặt hàng xa xỉ, như đồ mĩ nghệ, thêu ren vẫn còn điều kiện tồn tại để phục vụ bộ phận cư dân giàu có là những Pháp kiều, Hoa kiều hay một số ít người Việt Nam ở Hà Nội.

Trong các hoạt động kinh tế của Pháp ở Hà Nội thì thương mại vẫn là lĩnh vực chủ yếu. Bên cạnh hoạt động mang tính độc quyền của các thương gia tư bản Pháp, còn có các hoạt động thương mại của tư sản Hoa kiều và một số tư sản người Việt Nam. Một đặc điểm khá rõ nét ở thị trường Hà Nội là lực lượng tiểu thương tăng nhanh, rải ra các phố phường nhất là ở khu vực 36 phố phường cũ. Ở khu vực phố mới, ngoài các trụ sở, hăng buôn, cửa hàng lớn của tư bản Pháp, còn có những hăng buôn của tư sản người Việt Nam, Hoa kiều và các cửa hàng đại lí của họ.

Ở Hà Nội, vào năm 1891 có 64 hăng buôn của người Âu, 72 hăng buôn của Hoa kiều. Những hăng buôn của Pháp chủ yếu nằm ở phố Tràng Tiền, Hàng Khay. Các hăng buôn của Hoa kiều tập trung ở phố Hàng Buồm, Hàng Ngang. Pháp xây dựng một chợ có quy mô lớn ở Hà Nội như chợ Đồng Xuân và Cửa hàng Tràng Tiền (Goda).

Ngay sau khi chiếm được Hà Nội, các công ti tư sản Pháp đã nắm độc quyền xuất nhập khẩu hàng hoá. Hãng LUC (sau đổi là L'UCIA), Công ti của anh em Đờ-ni Frerơ (Denie Frères), Công ti Poanh-xa Vây-rê (Pointsard Veyret), Công ti Đề-cua Ca-bô (Descours Cabaud) đã biến Hà Nội thành thành phố thuộc địa thương mại, là nơi tiêu thụ hàng kĩ nghệ của Pháp, là nơi tổ chức thu vét nông sản, nguyên liệu ở Miền Bắc để xuất khẩu.

(1) Dumaust: *La formation des classes en pays annamite*, tr. 277

Các hãng buôn của Pháp đã tổ chức hệ thống bán buôn, bán lẻ, đã khống chế thao túng thị trường. Với ý đồ thực hiện “độc chiếm thị trường” qua chính sách “đồng hoá thuế quan”, Pháp từng bước gạt bỏ sự cạnh tranh hàng hoá. Tính chung trong cả nước, từ năm 1909-1913, hàng Pháp chiếm 62% trong tổng số hàng nhập, trong đó 80% là hàng tiêu dùng. Do vậy, Pháp thả sức thao túng giá cả, thu siêu lợi nhuận.

Để mở rộng hoạt động kinh doanh thương mại, tại Hà Nội Pháp tổ chức cuộc đấu xảo (hội chợ) lần thứ nhất (từ 15.11.1902 đến 30.6.1903) với chi phí là 2.433.556 đồng. Pháp cho trưng bày hàng hoá của các nước Đông Dương và của một số nước như Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan... Tiếp theo hội chợ II lần thứ hai được tổ chức vào năm 1918. Tính từ năm 1918 đến năm 1940 Pháp tổ chức tại Hà Nội 14 lần hội chợ.

Trước hoạt động bành trướng thương mại của Pháp tại Hà Nội, phần đông giới tư sản người Việt đứng ra làm đại lí cho các hãng buôn của Pháp. Riêng tư sản Hoa kiều còn nắm được một số cửa hiệu buôn lớn như Cửa hàng bách hoá Chí Long, Cửa hàng sợi Chí Hưng, Cửa hàng thuốc Nhị Thiên Đường... Trong kinh doanh thương mại họ còn nắm được một số cửa hàng ăn có tiếng ở Hà Nội như Nhật Tân Lâu, Đông Hưng Viên, Mỹ Kinh...

Nhìn chung, trong mọi lĩnh vực kinh tế ở Hà Nội, hoạt động kinh tế của Pháp bao trùm lên tất cả. Vai trò của các tập đoàn tư bản tài chính thể hiện rất rõ nét. Hoạt động của nó không chỉ giới hạn với công thương nghiệp mà cả trong lĩnh vực buôn bán bất động sản. Nhà băng Đông Dương, Công ti Tài chính Pháp và thuộc địa, Ngân hàng Địa ốc Đông Dương... .

Quá trình đô thị hoá Hà Nội và những chuyển biến nhất định của công thương nghiệp do đầu tư khai thác của Pháp đã tác động ít nhiều tới hoạt động kinh tế của các làng xã ven đô, những làng tiểu nông thuần tuý và một số ít làng thủ công nghiệp. Qua thực tế, tư bản ngân hàng và tư bản thương nghiệp bằng chính sách cho vay nặng lãi, chính sách trao đổi không ngang giá đã đẩy hàng loạt nông dân và thợ thủ công rơi vào tình trạng phá sản, bần cùng. Ở các vùng nông thôn ngoại, thành tình hình phân hoá ruộng đất ngày càng diễn ra mạnh mẽ. Ở đó ruộng đất phần lớn tập trung trong tay giai cấp địa chủ, còn đông đảo nông dân không đủ hoặc không có ruộng đất canh tác. Sản xuất nông nghiệp trong điều kiện kĩ thuật canh tác lạc hậu, thiên tai thường xuyên phá hoại mùa màng. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong khoảng thời gian 40 năm (1905-1945) bị vỡ đê 16 lần, nên sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, đồng thời, địa tô phong kiến rất nặng, thường chiếm hơn 50% hoa lợi, đã làm kiệt quệ sức sản xuất trong nông dân. Năng suất nông nghiệp thấp, lúa chỉ đạt 1,24 tấn/ha. Sản xuất nông nghiệp trong tình trạng ấy kéo dài, càng gia tăng sự phân hoá cư dân làng xã ven đô. Một số người phải gia nhập đội quân làm thuê trong các công xưởng, nhà máy của Pháp. Có những người tìm đến thành phố làm các công việc phụ phen, tạp dịch. Như vậy, có một bộ phận dân cư ngoại thành đã hội nhập vào đội ngũ dân nghèo thành thị.

Về hoạt động nông nghiệp ở ngoại thành, một số nơi có nghề trồng hoa, cây cảnh như Nghi Tàm, Nhật Tân... tiếp tục tồn tại để phục vụ và cung ứng cho nhu cầu sinh hoạt phồn hoa giả tạo chốn Hà thành.

II. KINH TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ 1939-1945

Đây là thời kì diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới lần II. Từ năm 1941, Nhật và Pháp cùng chiếm đóng Hà Nội. Kinh tế Hà Nội chịu sức ép bởi chính sách “kinh tế thời chiến” của cả Pháp và Nhật.

Thực dân Pháp tăng cường hoạt động vơ vét của cải ở thuộc địa để phục vụ chiến tranh, trong đó có phần phải cung ứng cho Nhật. Pháp thực hiện chính sách tổng động viên thời chiến, thực chất là tăng cường nắm độc quyền và kiểm soát kinh tế. Tại Hà Nội, Pháp ra sắc lệnh tập trung nhân công, sung công nhà cửa, cùng các phương tiện vận tải. Pháp kiểm soát chặt chẽ các loại nguyên liệu - nhiên liệu, các nguồn hàng xuất khẩu. Pháp lập ra các hội đồng hoá giá thu mua thóc gạo, hạ giá nông phẩm, nâng giá hàng công nghiệp. Ở các công sở, nhà máy, thời gian lao động của công nhân kéo dài từ 10 đến 12 giờ trong ngày.

Vì chiến tranh, hàng công nghiệp từ Pháp sang Việt Nam khó khăn, nên ở Hà Nội, tư bản Pháp vẫn tiếp tục đầu tư vào công nghiệp nhẹ để sản xuất hàng tiêu dùng. Pháp còn có nhiều hình thức tuyên truyền mị dân, với việc thành lập Hội Chấn hưng thương mại và kĩ nghệ (còn gọi là Công thương đoàn) do tên Yves Chataine cho phép thành lập ngày 4.3.1939 để tuyên truyền cái gọi là “kĩ nghệ hoá Đông Dương”, “Khuyến khích phát triển công nghệ bản xứ”.

Trong lĩnh vực thương nghiệp, các công ti độc quyền của Pháp và của Nhật, như Đê-cua Ca-bô, Đơ-ni Frerơ, Mit-su-bi-si... đều tăng cường các hoạt động đầu cơ, tích trữ các loại hàng nông phẩm, công nghệ phẩm.

Hà Nội vốn là một thành phố thuộc địa thương mại, người tiêu dùng đông, nhưng sản xuất công nghiệp không đáng kể, lượng hàng nhập khẩu hàng năm quá lớn. Khi chiến tranh bùng nổ (1939-1945), do nhập khẩu nguyên liệu khó khăn, trong khi nguồn nguyên liệu dự trữ cạn dần, nên không ít các cơ sở công nghiệp ở Hà Nội rơi vào tình trạng đình đốn, nhiều nhà máy phải sa thải thợ. Hà Nội rơi vào tình trạng thiếu hàng hoá nghiêm trọng. Hoạt động đầu cơ trục lợi và nạn chợ đen diễn ra khá phổ biến.

Trong những năm đầu chiến tranh, hàng hoá của Pháp và của Nhật còn chuyên chở sang Việt Nam, những năm sau giảm mạnh, riêng hàng của Nhật thì không còn. Do tình trạng khan hiếm hàng hoá, giá cả trên thị trường tăng nhanh, chỉ 3 tháng

đầu năm 1939 giá cả hàng hoá đã tăng từ 30% đến 80%, có thứ tăng 100%⁽¹⁾. Những năm chiến tranh, giá cả hàng hoá tiếp tục leo thang, giá vải ngoại năm 1940 là 0,7 đồng 1m, năm 1943 giá chính thức là 2 đồng 1m, giá chợ đen lên tới 10 đồng 1m.

Các công ti tư bản Pháp giàu lên rất nhanh, đồng thời một bộ phận nhỏ tư sản Việt Nam (chủ yếu là tư sản mại bản) đã lợi dụng chiến tranh để “đục nước, béo cò”. Một nhà tư sản kinh doanh sơn năm 1929 chỉ có số vốn là 1000 đồng, trong chiến tranh (1939-1945), nhờ quan hệ với các công ti (Đề-cua Ca-bô, Đại-nan-kô-si) của Pháp và Nhật để làm đại lí hàng nhập khẩu đã giàu lên rất nhanh. Số vốn của nhà tư sản Đại-nan-kô-si này đã lên tới 500.000 đồng, đủ mua thêm một nhà máy và một đồn điền.

Riêng một số nghề thủ công, Pháp chủ trương cho phát triển do hàng ngoại nhập khó khăn. Những tiểu chủ được cung cấp nguyên liệu, nhưng phải giao nộp tất cả sản phẩm cho Pháp. Với giá gia công hàng hoá rẻ mạt, một số nghề thủ công lại rơi vào tình trạng bế tắc. Nghề làm giấy bản ở ngoại thành Hà Nội năm 1943 có 300 nhà sản xuất - kinh doanh, năm 1944 chỉ còn 200 nhà, trên thực tế chỉ có 50 nhà làm thường xuyên.

Ở các vùng nông thôn ngoại thành, Nhật bắt nông dân giảm diện tích trồng lúa để trồng gai, đay, nguyên liệu phục vụ công nghiệp chiến tranh. Diện tích trồng cây lương thực giảm xuống nhanh chóng, cùng với chính sách vơ vét lương thực của Nhật đã dẫn tới nạn đói khủng khiếp ở Hà Nội cũng như nhiều tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ vào năm 1945, làm cho hàng triệu người chết. Nông dân các vùng ngoại thành Hà Nội kéo nhau về thành phố làm thuê, sống lang thang. Tình trạng lao động thất nghiệp vốn trầm trọng lại càng trầm trọng hơn.

Trong thời gian chiến tranh (1939-1945), để giải quyết khó khăn về mặt tài chính, Pháp chủ trương tăng thêm nguồn thu từ thuế khoá. Riêng 3 loại thuế gián thu: rượu, muối và thuốc phiện tăng lên 3 lần. Nhưng thu vẫn không đủ bù chi, do ngân sách chiến tranh tăng nhanh, Pháp đã cho phát hành một khối lượng lớn tiền tệ. Tình trạng lạm phát, giá cả càng tăng. Do điều kiện sống và làm việc của công nhân khó khăn, nhiều cuộc bãi công, đình công ở các nhà máy thuộc Hà Nội liên tiếp nổ ra. Năm 1942, công nhân Nhà máy Xe lửa Gia Lâm bãi công; năm 1943 thợ xẻ gỗ ở Hà Nội bãi công... Phong trào đình công, bãi công còn lan sang một số xí nghiệp sản xuất hàng quân nhu của Pháp.

Tình hình kinh tế Hà Nội ngày càng bị cuốn hút vào guồng máy của chiến tranh và rơi vào tình trạng kiệt quệ. Trong hai ngày 10.12.1943 và 12.12.1943 hai đợt ném bom của không quân Mỹ xuống Hà Nội làm hàng trăm người bị chết, bị thương, đồng thời gây không ít thiệt hại về kinh tế. Hà Nội càng điêu tàn xơ xác do chiến tranh. Tình hình kinh tế rơi vào tình trạng khủng hoảng, hỗn loạn, bế tắc.

(1) Dẫn theo tài liệu “Thủ đô Hà Nội, Lịch sử Kháng chiến chống thực dân Pháp”. NXB Hà Nội, 1968, tr. 89.

Chương III

KINH TẾ HÀ NỘI TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 ĐẾN KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP THẮNG LỢI 1945-1954

I. KINH TẾ HÀ NỘI NHỮNG NĂM 1945-1946

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Hà Nội đã trở thành thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 20.8.1945, Uỷ ban nhân dân cách mạng lâm thời của Hà Nội đã ra mắt nhân dân và kêu gọi công nhân, công chức tiếp tục tới nhà máy, công sở làm việc. Chính quyền sẽ lo tiếp tế gạo cho thành phố, lo ổn định sản xuất, sửa chữa đê điều, chống lũ lụt... Hà Nội đã nhanh chóng đi vào khắc phục những khó khăn về kinh tế, ổn định đời sống cho nhân dân.

Sau ngày giải phóng thủ đô, Hà Nội phải đương đầu trực tiếp với nhiều khó khăn về kinh tế. Công thương nghiệp đình đốn, hàng hoá tiêu dùng trên thị trường khan hiếm. Sản lượng nông nghiệp cũng bị giảm sút. Riêng vụ mùa năm 1945, sản lượng thóc chỉ bằng 1/2 vụ mùa những năm trước. Tình hình lương thực thiếu thốn nghiêm trọng, nhưng Hà Nội vẫn phải lo cung cấp cho quân đội của Tưởng Giới Thạch, lực lượng của đồng minh vào giải giáp quân Nhật ở Miền Bắc. Do vậy, lương thực ở Hà Nội càng khan hiếm.

Về tình hình tài chính, tiền tệ, Hà Nội cũng gặp những khó khăn chung của cả nước. Lúc đó trong ngân khố Hà Nội còn chưa đến 1 triệu đồng tiền rách nát. Quyền phát hành tiền tệ vẫn nằm trong tay Pháp. Pháp đã biến Ngân hàng Đông Dương thành công cụ để lũng đoạn tài chính, tiền tệ nước ta. Quân Tưởng Giới Thạch vào Việt Nam đem theo tiền “quan kim”, “quốc tệ” ép chính phủ ta tiêu dùng, gây thêm rối loạn về tiền tệ.

Ở Hà Nội, vấn đề nổi lên hàng đầu là giải quyết nạn đói. Cùng cả nước, Hà Nội hưởng ứng phong trào tiết kiệm lúa gạo, nhường cơm sẻ áo trong nhân dân và thực hiện đẩy mạnh tăng gia sản xuất. Bên cạnh đó, Hà Nội còn sử dụng các biện pháp hành chính để chống đầu cơ lúa gạo và khuyến khích các địa phương vận chuyển lúa gạo về thủ đô.

Phương châm đẩy mạnh tăng gia sản xuất được xác định là biện pháp lâu dài và cơ bản, vì nó giải quyết nạn đói từ gốc. Ở ngoại thành Hà Nội, các loại ruộng đất công được chia lại. Đối với những ruộng đất bỏ hoang hoá lâu ngày, chính quyền cách mạng đã động viên nông dân khai phá, tận dụng để trồng lúa và các loại hoa màu khác. Khi Chính phủ ban hành Sắc lệnh giảm tô 25% (11.1945) cùng với việc

xoá bỏ những nợ nần lâu đời ở nông thôn, nhân dân ngoại thành đã hăng hái đấu tranh đòi địa chủ phải thực hiện. Trong một thời gian ngắn, tới đầu năm 1946, sản xuất nông nghiệp được phục hồi, nạn đói nhanh chóng được chấm dứt. Đây là thắng lợi cơ bản để Hà Nội xúc tiến giải quyết hàng loạt khó khăn kinh tế khác.

Về công nghiệp, để đảm bảo đời sống và sinh hoạt ở Hà Nội không bị xáo trộn, ngay sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, chính quyền đã sửa chữa hai nhà máy điện, nước và cho thay thế những thiết bị hư hỏng để cung cấp điện nước cho thành phố. Theo lời kêu gọi của chính quyền, công nhân, công chức đã nhanh chóng trở lại công sở, nhà máy. Một số chủ tư bản Pháp ở Hà Nội vẫn được tiếp tục kinh doanh, nhưng phải chịu sự kiểm soát của ta. Ở Hà Nội, các Ủy ban Công nhân cách mạng (sau đổi là Ủy ban Xí nghiệp) được thành lập để tạm thời quản lý một số nhà máy. Đến đầu năm 1946, Liên hiệp Công đoàn Hà Nội được thành lập. Tổ chức này đứng ra điều hành phong trào công nhân ở Hà Nội, vừa bảo vệ quyền lợi của công nhân, vừa phát huy vai trò của giai cấp công nhân trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội ở thủ đô. Sản xuất công nghiệp ở Hà Nội dần đi vào ổn định.

Về tài chính - tiền tệ, đây là lĩnh vực mới mẻ. Trong điều kiện tài chính thiếu hụt, nhưng để thực hiện những cải cách dân chủ theo chủ trương của nhà nước, Hà Nội đã xoá bỏ thuế thân, giảm các loại thuế môn bài, thuế sát sinh, v.v. Những vùng nông thôn ngoại thành thực hiện giảm thuế ruộng đất 20%. Đồng thời, để giải quyết những khó khăn về tài chính, chính quyền còn biết dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân. Ở Hà Nội, các tầng lớp nhân dân đã hăng hái đi đầu trong việc tham gia những phong trào chung của toàn quốc, như Trịnh Văn Bô đóng góp vào “Quỹ độc lập”, “Tuần lễ vàng”. Ngay những ngày đầu tháng 9.1945, nhân dân thủ đô đã đóng góp vào công quỹ nhà nước hơn 7 triệu đồng, trong đó có 2201 lạng vàng, 920 tấn thóc. Bà Vương Thị Lai đã ủng hộ cho công quỹ 109 lạng vàng. Bà là người có tiền của đóng góp nhiều nhất cho nhà nước ở vùng Bắc Bộ, được Hồ Chủ tịch gửi thư khen và tặng Huy chương Vàng⁽¹⁾.

Sự đóng góp của nhân dân thủ đô luôn gắn với phong trào cách mạng chung của cả nước. Khi Pháp gây hấn và xâm chiếm Nam Bộ ngày 17.10.1945, Hà Nội tổ chức tuần lễ văn hoá cứu quốc để ủng hộ đồng bào Nam Bộ. Từ ngày 17 đến 20.10.1945, Phòng Nam Bộ được thành lập ở Hà Nội để thúc đẩy hơn nữa sự đóng góp của nhân dân với đồng bào và chiến sĩ Nam Bộ.

Đối với hoạt động tài chính, trong điều kiện nguồn thu còn hạn chế, theo phương châm của nhà nước, chi ngân sách của Hà Nội phải hết sức tiết kiệm và tập trung vào những vấn đề cơ bản, bức bách là “diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”.

(1) Dẫn theo tài liệu: *Thủ đô Hà Nội, Lịch sử Kháng chiến chống thực dân Pháp*. NXB Hà Nội, 1986, tr. 89-90.

Trong lĩnh vực tiền tệ, chủ trương của nhà nước là đấu tranh chống thực dân Pháp gây lũng đoạn tiền tệ của ta, đã được nhân dân Hà Nội hưởng ứng tích cực. Từ tháng 12.1945 đến tháng 11.1946, khi chính phủ ta cho phát hành tiền tài chính, quần chúng nhân dân thủ đô tin nhiệm và ra sức ủng hộ.

Hà Nội đã thành công trong việc đấu tranh chống Pháp và Tưởng Giới Thạch lũng đoạn phá hoại kinh tế. Trong thời gian ngắn, kinh tế Hà Nội có những bước chuyển biến quan trọng, góp phần tích cực vào sự ổn định kinh tế - xã hội chung của cả nước.

II. KINH TẾ HÀ NỘI TỪ 12.1946 ĐẾN 10.1954

Ngay trước khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ ở Hà Nội, chính quyền cách mạng đã tiến hành di chuyển nhiều máy móc, thiết bị tới các vùng căn cứ địa, chuẩn bị cơ sở vật chất kháng chiến lâu dài.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Hà Nội quán triệt chủ trương của Đảng và Chính phủ trong lĩnh vực kinh tế là vừa xây dựng kinh tế kháng chiến vừa phá hoại kinh tế địch.

Trong những ngày đầu Pháp tấn công Hà Nội, quân dân thủ đô đã thực hiện tiêu thổ kháng chiến nhằm ngăn chặn bước tấn công ồ ạt của kẻ thù. Nhân dân Hà Nội đã đóng góp rất nhiều của cải cho lực lượng vũ trang, riêng số gạo khu Hoàn Kiếm và Đông Thành ủng hộ lên tới 10.000kg⁽¹⁾.

Ngày 17.12.1947, lực lượng vũ trang thủ đô rút lên căn cứ địa cách mạng, Hà Nội lại trở thành thành phố bị địch tạm chiếm. Nhiều khu phố đổ nát, đường giao thông bị cắt xẻ, đi lại khó khăn. Kinh tế Hà Nội kiệt quệ, tiêu điều. Nhiều các nhà máy bị hư hỏng, đặc biệt hai nhà máy điện nước, gây ra nhiều khó khăn trong những ngày đầu Pháp chiếm đóng. Hoạt động thương nghiệp ở Hà Nội gần như đình trệ. Phần lớn các chợ bị tàn phá, nên dân cư còn lại ở thành phố phải họp chợ ngay trên hè các phố: Hàng Buồm, Hàng Gai, Lê Thái Tổ... Đời sống của nhân dân Hà Nội bị đảo lộn. Giá cả trên thị trường tăng vọt, 100 đồng Đông Dương 1kg thịt, trong khi ấy ngày công của công nhân bình quân là 14,17 đồng⁽¹⁾. Từ giữa năm 1947, ở các phố Hàng Buồm, Hàng Đào, Hàng Ngang... mới lác đác có vài cửa hàng, cửa hiệu. Hàng hoá chủ yếu đưa từ Pháp sang để phục vụ cho nhu cầu quân viễn chinh Pháp. Chủ trương bao vây kinh tế địch khiến quân Pháp ở Hà Nội gặp nhiều khó khăn. Chúng phải vận chuyển gạo ở Miền Nam ra. Từ năm 1947-1950 chính quyền cách mạng ở các vùng tự do khuyến khích thương

(1) Dẫn theo tài liệu “Thủ đô Hà Nội, Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp” NXB Hà Nội 1986, tr. 89-90 và tr. 90-91.

nhân hoạt động buôn chuyển, đưa những hàng hoá cần thiết từ vùng địch tạm chiếm ra vùng tự do, như thuốc men, thiết bị y tế. Bên cạnh đó, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cho nhân dân sống ở vùng địch tạm chiếm, chính quyền cách mạng bắt đầu cho phép đưa vào Hà Nội một số lượng nhất định lương thực, thực phẩm.

Từ năm 1948-1950, Pháp tăng cường biến Hà Nội thành trung tâm phục vụ hoạt động chiến tranh của chúng ở Đông Dương. Kinh tế Hà Nội mang tính chất của thành phố thuộc địa thời chiến rõ nét. Pháp chủ trương cố tạo sự ổn định bề ngoài về kinh tế ở Hà Nội để khẳng định ưu thế quân sự của chúng, nhưng những khó khăn về kinh tế cũng như quân sự vẫn chồng chất.

Về công nghiệp, ngoài hai nhà máy điện, nước, Pháp chỉ phục hồi được một vài nhà máy như: bia, nước đá, sửa chữa ô tô. Một số tư bản Pháp kinh doanh vật liệu xây dựng và nhận thầu những công trình xây dựng và công trình quân sự đã giàu lên rất nhanh trong chiến tranh. Từ 1949-1950, một số tư sản Việt Nam mới lác đác từ vùng tự do về Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của họ gặp nhiều khó khăn do không đủ vốn để sửa chữa phục hồi các cơ sở sản xuất cũ. Một số công ti xuất nhập khẩu của tư bản Pháp và nước ngoài bắt đầu mở chi điểm giao dịch ở Hà Nội.

Quân đội viễn chinh Pháp thường xuyên có mặt khá đông ở Hà Nội. Hoạt động thương nghiệp dịch vụ thời chiến bắt đầu phát triển. Cửa hàng tạp hoá, quán ăn mọc lên ở nhiều nơi trong thành phố. Thời gian này, hàng hoá ngoại nhập đã tràn vào nhiều và tràn cả ra vùng tự do. Hàng hoá Pháp vẫn chiếm độc quyền trên thị trường.

Ở các vùng ngoại thành Hà Nội, nhân dân tích cực tham gia bao vây kinh tế địch và vẫn tích cực ủng hộ vật chất cho kháng chiến: mua công phiếu kháng chiến, ủng hộ quỹ bảo trợ cho du kích, đóng thuế cho Chính phủ, hưởng ứng phong trào “mùa đông binh sĩ” với việc quyên góp quần áo, thuốc men gửi ra vùng tự do.

Từ năm 1951 đến 1954, hoạt động quân sự của thực dân Pháp trên chiến trường Đông Dương ngày càng bất lợi cho chúng. Tình hình ấy ngày càng gây thêm sự mất ổn định về kinh tế, chính trị ở Hà Nội. Trong khi Pháp tìm mọi cách vơ vét của cải để dốc vào cuộc chiến tranh thì chính quyền bù nhìn Bảo Đại và Trần Văn Hựu kí sắc lệnh “tổng động viên” để công khai bắt người, cướp của trong dân. Ở Hà Nội, mức thu các loại thuế cũ đều tăng, đồng thời nhiều thuế mới được đặt ra. Trong hoàn cảnh ấy những cuộc đình công, bãi công, bãi thị đã liên tiếp nổ ra.

Khi tình hình chính trị bất ổn định, một số tư bản Pháp đã rục rịch chuyển vốn vào Sài Gòn hoặc sang các thuộc địa khác của Pháp ở Bắc Phi, Tây Phi. Hoạt động công nghiệp của Hà Nội càng trì trệ hơn.

Cuộc chiến tranh ở Đông Dương kéo dài đã làm kiệt quệ kinh tế nước Pháp. Để tiếp tục chiến tranh, Pháp phải nhờ vào viện trợ của Mỹ. Ở Hà Nội, hàng hoá

Pháp, Mỹ và một số nước tư bản khác tràn ngập trên thị trường. Không ít phố xá xuất hiện nhiều cửa hiệu lớn, nhỏ, phô bày bán hàng tiêu dùng công nghiệp xa xỉ, trong khi đó những hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm có xu hướng thiếu và khan hiếm. Trên thị trường, giá cả sinh hoạt gia tăng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Ở Hà Nội, số lượng người buôn bán nhỏ tăng nhanh. Đến tháng 10.1954, ngoài những hộ thương nhân đã chuyển vào Nam, số còn lại ở Hà Nội khoảng hơn 4 nghìn hộ.

Khi chiến tranh sắp bước vào giai đoạn kết thúc, thực dân Pháp và chính quyền bù nhìn đã ban hành một số chính sách mị dân. Trước phong trào đấu tranh của công nhân Hà Nội, chúng ra nghị định tăng lương cho công nhân, viên chức. Đối với ngoại thành, chính quyền bù nhìn Bảo Đại đã ra sắc lệnh giảm tô 30%; năm 1953 Bảo Đại ban hành tiếp đạo dụ “Cải cách điền địa”.

Ngày 7.5.1954, chiến thắng Điện Biên Phủ đã dẫn tới kí kết hiệp định đình chiến ở Đông Dương tại Giơnevơ ngày 20.7.1954. Trong thời gian giao thời chờ ngày giải phóng, trên lĩnh vực kinh tế, Hà Nội có phong trào đấu tranh bảo vệ nhà máy, công sở, không cho địch di chuyển máy móc vào Nam, chống địch cướp bóc, phá phách. Việc bảo vệ các nhà máy điện, nước, bưu điện, hỏa xa được đặc biệt chú trọng để giữ vững sinh hoạt bình thường cho nhân dân thành phố khi ta vào tiếp quản, đồng thời đảm bảo đời sống cho công nhân. Điển hình là việc công nhân hãng STAI đấu tranh đòi giữ máy móc, không cho chủ tư bản Pháp mang đi vào giữa tháng 8.1954, buộc bọn chủ phải nhượng bộ. Công nhân nhà máy điện đòi chủ Pháp phải đảm bảo đủ 4 nghìn tấn than dự trữ cho nhà máy chạy cho đến ngày tiếp quản. Phong trào đấu tranh chống địch phá hoại, di chuyển máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu ở các Nhà máy Nước, Bưu điện Bờ Hồ, Nhà ga xe lửa Hà Nội, Nhà ga xe lửa Gia Lâm, Sở Lục lộ, Công ti Vệ sinh... với các hình thức phong phú, từ không thi hành lệnh chủ, làm đơn phản đối, cử đại biểu đến gặp chủ, đến đóng máy nghỉ việc tại chỗ, giăng giữ không cho địch chở máy đi, tổ chức thay phiên nhau canh giữ xí nghiệp ngày đêm... Kết quả là bọn chủ đã thất bại trong âm mưu dỡ máy ở Xưởng bưu điện ngày 8.9.1954, ở Bưu điện Bờ Hồ ngày 12.9 và đêm 8.10.1954. Nhà máy Nước giữ được nguyên vẹn máy móc, đảm bảo cung cấp nước bình thường. Nhà ga xe lửa Gia Lâm giữ được 3 toa xe nguyên liệu; Nhà ga xe lửa Hà Nội giữ được tất cả 12 đầu máy và toàn bộ toa xe...

Trong thời kì kháng chiến, Hà Nội tuy là thành phố bị địch chiếm đóng, nhưng vẫn duy trì mối quan hệ chặt chẽ với các vùng trong nước, nhất là vùng chiến khu Việt Bắc. Hà Nội có những đóng góp tích cực cùng cả nước xây dựng kinh tế kháng chiến và làm suy yếu kinh tế địch.

Chương IV

KINH TẾ HÀ NỘI THỜI KÌ 1955-1975

I. KHÔI PHỤC KINH TẾ 1955-1957

Ngày 10.10.1954, Hà Nội được giải phóng. Hà Nội lúc đó gồm 4 quận nội thành và 4 huyện ngoại thành. Dân số gồm 380.000 người. Tình hình kinh tế - xã hội của thành phố lúc này hết sức khó khăn. Nạn thất nghiệp trầm trọng. Theo tài liệu điều tra lúc đầu vào tiếp quản thủ đô thì có tới 80.000 người không có công ăn việc làm (chiếm trên 1/5 dân số). Sản xuất tiểu thủ công nghiệp bị đình đốn. Theo tài liệu thu thuế thương vụ thường xuyên của Pháp thì năm 1954 chỉ có 1522 cơ sở sản xuất với 4500 người làm, trong đó có 335 cơ sở có từ 7 công nhân trở lên. Thương nghiệp rất phức tạp, mang nặng tính chất phụ thuộc vào hàng hoá của nước ngoài, buôn bán chỉ nhằm phục vụ quân đội viễn chinh. Theo tài liệu đăng kí đầu năm 1955 thì số cửa hàng, số sạp buôn bán ở các chợ và buôn chuyến có 15.899 đơn vị. Ngoài ra, còn phải kể thêm 19.000 hàng rong, buôn thúng bán mẹt và 2336 người buôn bán vỉa hè. Như vậy tổng cộng có tới 37.235 người buôn bán, nhiều nhất là ngành ăn uống và bách hoá. Về nông nghiệp, ngoại thành có tới hàng ngàn mẫu ruộng bỏ hoang do địch lấy đất làm vành đai trắng (chiếm 11,5% diện tích canh tác)⁽¹⁾.

Trước tình hình khó khăn đó, về mặt kinh tế, chính quyền thành phố đề ra hai nhiệm vụ trọng tâm là:

Đẩy mạnh phục hồi sản xuất tiểu công nghệ - thủ công nghiệp và nông nghiệp; phục hồi và điều chỉnh thương nghiệp, bình ổn vật giá.

Đảm bảo công tác thu và triệt để tiết kiệm chi ngân sách.

1. Phục hồi sản xuất tiểu - thủ công nghiệp

Phương châm lúc này là lấy tiểu thủ công nghiệp là chính, đồng thời trong phạm vi cần thiết và có thể phục hồi và xây dựng từng bước một số cơ sở công nghệ có tính chất cơ khí, để dần dần biến đổi từ một thành phố thuộc địa tiêu thụ hàng hoá của đế quốc thành một thành phố sản xuất độc lập và tự chủ, nhằm giải quyết khó khăn từng bước, cải thiện đời sống của nhân dân nội ngoại thành, phục vụ nhu cầu của quân đội, xây dựng và xuất khẩu⁽²⁾.

(1) Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội ngày 14.6.1958.

(2) Trích “Nhiệm vụ và phương châm công tác kinh tế tài chính của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội, tháng 5.1955”.

Để thực hiện phương châm và nhiệm vụ nói trên, chính quyền thành phố đề ra 3 chính sách, đó là:

- Chính sách “Công tư kiêm cố” nhằm mưu lợi ích chung cho nhân dân, cho tổ quốc; đồng thời chiếu cố đến quyền lợi của nhà sản xuất để khuyến khích tư nhân đẩy mạnh sản xuất. Chính quyền thành phố đã chỉ thị cho các cấp các ngành phải chú ý đảm bảo tính mệnh, tài sản, bảo vệ kinh tế cho những nhà sản xuất; hướng dẫn họ về đường lối kinh doanh; giúp đỡ các nhà sản xuất giải quyết những khó khăn để đẩy mạnh sản xuất.

- Chính sách “Lao tư lưỡng lợi”, chủ và thợ đều có lợi trong việc phục hồi và đẩy mạnh sản xuất; giai cấp công nhân là lực lượng cơ sở để phục hồi và phát triển sản xuất. Đời sống của công nhân được đảm bảo và cải thiện dần theo đà phục hồi và phát triển sản xuất. Đảng và chính quyền thành phố thừa nhận cho tư sản quyền kinh doanh có lợi, quyền thuê công nhân. Tư sản phải đảm bảo đời sống cho công nhân về các mặt: giờ làm, tiền lương, chế độ bồi dưỡng khi ốm đau, thai nghén...

- Dựa vào giai cấp công nhân, đấu tranh đúng mức với giai cấp tư sản để lãnh đạo chặt chẽ việc phục hồi và phát triển sản xuất, xây dựng nền kinh tế quốc dân⁽¹⁾.

Với các chủ trương, chính sách nói trên, trong những năm 1955-1957, các cơ sở thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh đã sớm trở lại hoạt động bình thường. Đến năm 1957, thủ công nghiệp có 13516 hộ sản xuất với số lao động là 42126 người. Công nghiệp tư doanh có 957 cơ sở, xí nghiệp với 8220 công nhân. Năm 1957, sản lượng điện tăng 32% so với 1955, giá trị sản lượng thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh chiếm 25% sản lượng của toàn Miền Bắc. Trong sản xuất, nhiều mặt hàng mới xuất hiện, như các loại vải phin, vải chéo, phụ tùng xe đạp... Tại cuộc triển lãm các thành tựu kinh tế toàn Miền Bắc lần thứ nhất 1957, thủ công nghiệp và công nghiệp của Hà Nội giới thiệu, trưng bày 5.500 mặt hàng các loại. Hà Nội bước đầu tổ chức sắp xếp lại hoạt động của thủ công nghiệp. Cuối năm 1957, thủ công nghiệp và công nghiệp của Hà Nội có 274 tổ sản xuất, 255 hợp tác xã sản xuất và cung tiêu. Giá trị sản lượng của thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh năm 1957 đạt 270% so với 1955. Năm 1955, Hà Nội có 18 xí nghiệp quốc doanh, trong đó có 9 xí nghiệp chuyển từ vùng chiến khu về. Những xí nghiệp này được sửa chữa, trang bị thêm thiết bị mới để đi vào hoạt động. Một số nhà máy, xí nghiệp được xây dựng thêm ở Hà Nội như: Nhà máy Gỗ Cầu Đường, Nhà máy Xay, Nhà máy Cao su Sao Vàng, Nhà máy Xà phòng, Nhà máy Thuốc lá Thăng Long, Cơ khí Hà Nội (Nhà máy Cơ khí Trung quy mô)... tại khu công nghiệp Thượng Đình. Đến năm 1957 có 45 xí nghiệp quốc doanh với 9099 công nhân. Giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh cuối năm 1957 tăng 55%, số công nhân tăng 19,7% so với năm 1956.

(1) Hai công tác trọng tâm về kinh tế tài chính năm 1955 của Hà Nội - Báo cáo của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội năm 1955.

2. Phục hồi thương nghiệp

Trước ngày giải phóng năm 1954, thị trường Hà Nội do tư bản nước ngoài lũng đoạn, chủ yếu là tư bản Pháp. Vốn là một thành phố thuộc địa, nên số lượng thương nhân ở Hà Nội rất đông, có gần 40.000 người, hoạt động trong nhiều lĩnh vực của 19.328 cơ sở lớn, nhỏ với số vốn khoảng 47 tỉ đồng.

Sau khi Hà Nội được giải phóng, chính quyền thành phố đã chấn chỉnh lại và tổ chức cho đăng kí kinh doanh công thương nghiệp, đồng thời cho thi hành một số chính sách nhằm phục hồi nền kinh tế, như: chuyển hướng những ngành không thích hợp sang sản xuất, biến thương nghiệp từ chỗ làm đại lí tiêu thụ hàng xa xỉ phẩm cho đế quốc thành một nền thương mại phục vụ quốc kế dân sinh. Thông qua một số chính sách thuế mới đã khuyến khích việc giao lưu hàng hoá giữa thủ đô với các tỉnh, giữa thành thị và nông thôn ngoại thành, bước đầu chú ý tới thu mua hàng hoá để xuất khẩu. Đặc biệt đã chú ý việc thu mua và tiêu thụ nông - lâm - thổ sản của nông dân sản xuất ra, các hàng nội hoá do tiểu thủ công sản xuất; kinh doanh các nguyên vật liệu để cung cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cho xây dựng và nông nghiệp; mở rộng kinh doanh các mặt hàng thông thường, cần thiết hàng ngày cho nhân dân, ổn định được giá cả những mặt hàng chính như: gạo, muối, dầu hoả, đường, giấy viết, vải, sợi...; củng cố và thành lập mới một số công ti mậu dịch để phục vụ sản xuất và lãnh đạo thị trường, hạn chế những ngành buôn bán không có lợi cho quốc kế dân sinh, đồng thời giúp đỡ và khuyến khích một số thương gia có điều kiện chuyển sang sản xuất công nghiệp.

Biện pháp chủ yếu áp dụng để phục hồi và điều chỉnh thương nghiệp là áp dụng chính sách thuế và nhiều hoạt động mua vào, bán ra hàng ngày của mậu dịch để lãnh đạo thị trường được tiến hành từng bước và có kế hoạch.

Với các chính sách nói trên, cuối năm 1957, Hà Nội đã có 1634 hộ thương nhân được sử dụng làm nhiệm vụ cung tiêu, đại lí cho mậu dịch quốc doanh. Một số tư sản thương nghiệp đã góp vốn vào sản xuất ở các xí nghiệp da, xí nghiệp sản xuất gạch, dệt kim... Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh đã được chú ý phát triển. Giữa tháng 10.1954, thành phố cho thành lập 3 công ti mậu dịch quốc doanh là: Công ti Bách hoá, Công ti Lương thực, Công ti Lâm thổ sản. Đến năm 1957 đã có 10 công ti, 55 cửa hàng và hàng trăm điểm bán hàng lưu động. Các huyện ngoại thành đã thành lập các hợp tác xã mua bán huyện, đưa hàng về tới xã và hợp tác xã tiêu thụ ở ngoại thành. Tuy nhiên, thương nghiệp tư nhân cũng đã bộc lộ nhiều hiện tượng tiêu cực như: đầu cơ tích trữ, trốn lậu thuế, gom hàng tăng giá. Hàng chục vạn mét vải, hàng tấn thuốc tây, tân dược, thuốc bắc đã bị các tư thương đầu cơ tăng giá cao gấp từ 2-3 lần so với quy định của nhà nước. Năm 1956 đã có 4205 vụ trốn thuế bị phát hiện và xử lí, phần lớn tập trung vào các hộ kinh doanh vải, thuốc bắc, thuốc tây...

3. Phục hồi nông nghiệp

Vùng ngoại thành Hà Nội sau ngày giải phóng rộng 140km², theo thống kê, năm 1955 có 27327 mẫu ruộng, xưa nay là nơi cung cấp cho nội thành nhiều loại nông phẩm. Do điều kiện chiến tranh, địch lấy ruộng đất ở các xã ngoại thành lập vành đai trắng, đã có 1097 ha ruộng đất bị bỏ hoang, chiếm khoảng 11,5% diện tích canh tác. Nhiều trâu bò là nguồn sức kéo trong nông nghiệp bị giết, gây nhiều khó khăn cho sản xuất. Ở nhiều vùng nông thôn ngoại thành, đời sống của nông dân gặp nhiều khó khăn. Thành phố đã phải trợ cấp 2000 tấn gạo, 5000m vải cho nông dân ngoại thành.

Từ cuối năm 1955, vùng ngoại thành Hà Nội tiến hành cải cách ruộng đất và đến cuối năm 1956 đã cơ bản hoàn thành. Cải cách ruộng đất ở ngoại thành đã thu được những kết quả, như: đã đánh đổ giai cấp địa chủ, xoá bỏ quyền chiếm hữu ruộng đất của chúng, nâng cao một bước lập trường và tư tưởng của nông dân, bước đầu cải thiện đời sống nông dân lao động, xây dựng và chấn chỉnh các chi bộ Đảng Lao động Việt Nam, Uỷ ban hành chính và tổ chức quần chúng ở các xã. Cải cách ruộng đất ở ngoại thành đã phạm một số sai lầm nghiêm trọng, hạn chế thắng lợi và gây những tác hại lớn, ảnh hưởng đến đoàn kết và tình cảm nông dân, đến tinh thần sản xuất “Nguyên nhân chính của những sai lầm này là do Uỷ ban hành chính có những nhận định không đúng về đặc điểm tình hình ngoại thành, đánh giá không đúng tình hình địch và tình hình các tổ chức của ta, tư tưởng chỉ đạo của Đoàn uỷ cải cách ruộng đất ngoại thành phạm vào tả khuynh, làm việc thiếu kiểm tra chặt chẽ...”⁽²⁾.

Sau cải cách ruộng đất, quan hệ sở hữu ruộng đất ở các xã ngoại thành đã có sự thay đổi cơ bản, 30.000 mẫu ruộng được chia cho nông dân. Những ruộng đất hoang hoá đã được khai phá. Đến năm 1956, hầu hết ruộng đất hoang hoá ở các làng xã được đưa vào canh tác.

Quan hệ sản xuất mới được hình thành ở các xã ngoại thành Hà Nội. Năm 1957 có 363 tổ đổi công và một số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được thành lập ở các huyện Từ Liêm, Gia lâm, Thanh Trì. Để hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, các tầng lớp nhân dân nội thành, bộ đội, công nhân, cán bộ, viên chức, học sinh, sinh viên các trường cũng tích cực đóng góp công sức lao động công ích cùng nhân dân ngoại thành xây dựng các công trình thủy lợi, chống hạn, làm đất trồng hoa mầu, gặt lúa giúp dân khi ngập úng... Sông Tô Lịch dài 11km được nạo vét để lấy nước Hồ Tây tưới cho 5000 mẫu ruộng ở ngoại thành thuộc huyện Thanh Trì. Nhiều trạm bơm nước được lắp đặt ở các khu vực như Vĩnh Tuy, Mai Dịch, Nhân Chính, Chèm, v.v.

(2) Báo cáo của Uỷ ban hành chính thành phố Hà Nội về tình hình Hà Nội năm 1956 và nhiệm vụ năm 1957, tr. 9-10 mục 3.

So với ngày đầu Hà Nội được giải phóng, diện tích trồng trọt và sản lượng lúa đều tăng. Cuối năm 1956, diện tích trồng lúa tăng 126,39%, khoai tây tăng 127,14%, rau xanh tăng 298,22%, sản lượng lúa đạt 24.000 tấn.

Về chăn nuôi, ngân hàng đã cho nông dân ngoại thành Hà Nội vay hàng trăm triệu đồng để mua trâu, bò, lợn giống. Năm 1955, Sở Nông lâm đã cung cấp 6 triệu cá giống cho nông dân thả ở các đầm, ao, hồ. Riêng Hồ Tây trong 3 năm (1955-1957) Sở Nông lâm đã thả 10 triệu cá giống các loại. Năm 1957, đàn trâu bò tăng 142,7%, đàn lợn tăng 302,3% so với năm 1939. Đây là năm chăn nuôi phát triển nhất.

Như vậy, về nông nghiệp, mục tiêu của 3 năm đầu khôi phục kinh tế đã cơ bản hoàn thành, phục hồi được ruộng đất hoang hoá, hoàn thành cải cách ruộng đất, chia ruộng cho nông dân, thực hiện được khẩu hiệu “người cày có ruộng”, từng bước cải tạo quan hệ sản xuất cũ bằng việc thành lập 465 tổ đổi công với 2788 hộ, chiếm 12% số hộ lao động nông nghiệp; đẩy mạnh sản xuất lương thực, chú trọng cây hoa màu ngắn ngày để chống đói và cung cấp cho nội thành; tăng năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng vụ canh tác.

4. Tài chính - tiền tệ

Sau khi tiếp quản, Ủy ban quân chính thành phố đã công bố bãi bỏ một số loại thuế do thực dân Pháp đặt ra trong thời gian chúng chiếm đóng trước đây; đồng thời đề ra 2 nhiệm vụ quan trọng lúc này là :

Tăng thu, triệt để tiết kiệm chi, tăng cường quản lí tài chính.

Tăng cường quản lí tiền tệ, chú trọng việc gửi tiền của tư nhân, đẩy mạnh công tác tín dụng.

“Về tăng thu, chủ yếu nhằm chống thất thu, tăng cường quản lí các nguồn thu, chú trọng đối với các loại thuế doanh nghiệp, thuế hàng hoá, thuế buôn chuyển, thuế lợi tức, thuế trước bạ, v.v. Đẩy mạnh việc phổ biến, giáo dục chính sách thuế cho cán bộ các ngành và nhân dân để bảo đảm chính sách thu và động viên nhân dân tham gia công tác thuế, chống man khai, lậu thuế. Đảm bảo thu thuế nông nghiệp bằng thóc và đủ mức.

“Triệt để tiết kiệm chi, không phô trương, lãng phí, chú ý chống lãng phí trong các món chi tiêu lớn, những khoản nào bớt được thì bớt, hoãn được thì hoãn, để dành tiền chi tiêu cho công tác đấu tranh chính trị và phục hồi kinh tế theo phương châm: cần thiết và có thể”.

“Tăng cường quản lí thu chi tài chính, thực hiện chế độ phân cấp quản lí tài chính, chế độ kho bạc và chế độ kế toán mới. Tăng cường kiểm tra tài chính nhằm vào những khoản thu lớn”⁽¹⁾.

(1) Trích *Nhiệm vụ và phương châm công tác kinh tế - tài chính của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội, tháng 5.1955.*

Về ngân hàng, ngày 11.10.1954 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đã cho thu hồi tiền Đông Dương do chính quyền thực dân Pháp phát hành. Ủy ban quân chính thành phố Hà Nội ra quyết định cấm chỉ lưu hành tiền Đông Dương trên thị trường Hà Nội, kể từ ngày 30.10.1954, đồng thời chỉ đạo ngành ngân hàng “Tăng cường công tác quản lí tiền mặt, tập trung các khoản tiền còn ứ đọng ở các cơ quan, đơn vị vào ngân hàng; tăng cường quản lí, nắm vững khối lượng tiền tệ ở thị trường, tổ chức vận động, mở rộng việc gửi tiền của tư nhân. Đẩy mạnh tín dụng, triệt để sử dụng vốn đã huy động để cho vay; kết hợp với ngân hàng đẩy mạnh việc cấp vốn giúp đỡ sản xuất, chú trọng tiểu công nghệ thủ công nghiệp và nông nghiệp ngoại thành nhằm phục hồi kinh tế thủ đô, củng cố Miền Bắc”⁽¹⁾. Trong thời gian này, ngành ngân hàng cũng đã cho thực hiện và đẩy mạnh việc thanh toán bằng séc chuyển khoản và mua hàng qua mậu dịch.

Kết quả, năm 1955, ngân hàng đã cho vay 471.913.600 đồng, không những đã giảm được lợi tức cho vay trên thị trường, mà còn thực hiện được phương châm phục hồi tiểu thủ công nghiệp, phục hồi kinh tế thủ đô, ổn định giá cả, từng bước cải thiện đời sống nhân dân lao động.

5. Giao thông vận tải

Do hoàn cảnh chiến tranh, sau ngày giải phóng thủ đô, nhiều tuyến đường bộ, đường sắt từ Hà Nội đi tới các tỉnh, thành phố ở Miền Bắc bị hư hỏng nặng. Được sự đầu tư của Chính phủ, Hà Nội đã phối hợp với các tỉnh, các ngành có liên quan sửa chữa lại các tuyến đường hư hỏng. Trong nội thành, các tuyến đường xe điện: hồ Hoàn Kiếm - Bạch Mai, hồ Hoàn Kiếm - Cầu Giấy, hồ Hoàn Kiếm - Bưởi, hồ Hoàn Kiếm - Yên Phụ, hồ Hoàn Kiếm - Hà Đông, Vọng - Yên Phụ được khôi phục hoạt động, đáp ứng nhu cầu đi lại và buôn bán của nhân dân trong thành phố; các đường trong các tuyến phố nội thành cũng được tu bổ, sửa chữa lại.

Ngay sau khi tiếp quản, tháng 3.1956, tuyến đường sắt Hà Nội - Mực Nam Quan dài 167km được khẩn trương khôi phục. Tháng 7.1956 tuyến đường sắt, đường bộ Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Nam Định, Hà Nội - Lào Cai,... được khôi phục và nâng cấp, góp phần làm cho giao lưu giữa Hà Nội với các tỉnh sớm trở lại bình thường. Chi nhánh vận tải quốc doanh của Hà Nội được thành lập để tổ chức hoạt động vận tải trên phạm vi thủ đô và mở rộng phạm vi giao lưu với các tỉnh. Cũng trong 3 năm khôi phục kinh tế, hàng nghìn km đường dây điện thoại và điện tín được đặt lại, đảm bảo liên lạc thông suốt giữa Hà Nội và các tỉnh thành Miền Bắc. Hệ thống công sở, xí nghiệp, dịch vụ công cộng, như: cấp điện, cấp thoát nước, bưu điện, vệ sinh công cộng... cũng kịp thời sửa chữa, nâng cấp đảm bảo mọi hoạt động bình thường cho nhân dân thủ đô...

(1) Báo cáo tổng kết công tác ngân hàng năm 1955, ngày 27.12.1955.

Từ một thành phố thuộc địa thương mại thời chiến, chỉ trong vòng 2 năm sau ngày giải phóng, Hà Nội đã có những biến đổi sâu sắc bộ mặt về kinh tế - xã hội. Đây là thắng lợi quan trọng, tạo đà cho Hà Nội tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ lịch sử mới.

II. KẾ HOẠCH 3 NĂM CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 1958-1960

Kết thúc thời kì khôi phục kinh tế, Trung ương Đảng và Chính phủ chủ trương nhanh chóng chuyển sang thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 khoá II (tháng 11.1958) đã chỉ rõ “Đẩy mạnh cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời mở rộng mạng lưới xây dựng cơ bản, tăng cường lực lượng của thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân”⁽¹⁾.

Trong điều kiện đặc biệt của nước ta lúc này là Miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa khi đất nước còn bị chia làm hai miền, chủ trương của Trung ương Đảng trong công cuộc cải tạo hoà bình đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được Đảng bộ và chính quyền Hà Nội áp dụng là:

Về kinh tế, nhà nước không tịch thu tư liệu sản xuất của tư sản dân tộc mà dùng hình thức chuộc lại, họ được hưởng lợi tức cổ phần. Về chính trị, vẫn coi tư sản dân tộc là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Với những người buôn bán nhỏ, chính quyền thành phố chủ trương giáo dục và giúp đỡ họ đi vào con đường làm ăn tập thể chuyển phần lớn những người buôn bán nhỏ trẻ tuổi sang sản xuất.

1. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Năm 1958, Hà Nội có 499 hộ tư sản công nghiệp với hơn 5000 công nhân, tập trung chủ yếu ở các ngành sản xuất hàng tiêu dùng. Tư sản công nghiệp ở Hà Nội phần lớn thuộc loại nhỏ và vừa, trình độ kĩ thuật thấp; cơ sở máy móc, thiết bị thô sơ, chấp vá; bản thân họ mang tính tư hữu và bóc lột. Trong giai đoạn đầu của cải tạo, thành phố giao cho họ sản xuất hàng gia công cho nhà nước, chủ yếu là các mặt hàng: dệt, nhôm, xà phòng, dầu thảo mộc, gang, kim khí tiêu dùng. Cuối năm 1960, việc cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh đã hoàn thành và đạt được một số thành quả nhất định; hầu hết các xí nghiệp đã đưa vào công tư hợp doanh hay cải tạo thành xí nghiệp hợp tác. Tư liệu sản xuất và tài sản trong các xí nghiệp công tư hợp doanh được xã hội hoá bước đầu tạo được một số hàng hoá cần thiết phục vụ cho sản xuất và đời sống. Về quyền lợi nhà tư sản cũng được hưởng một tỉ lệ nhất định về lợi tức cổ phần. Bản thân họ và vợ con cũng được giải quyết việc làm hợp lí. Nhiều người được giao làm giám đốc, phó giám đốc, xưởng trưởng.

(1) Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 14 khoá II, tháng 11.1958.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của sản xuất công nghiệp và vai trò của công nghiệp hoá đối với nền kinh tế thủ đô, sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, chính quyền thành phố đã khẩn trương củng cố tổ chức quản lý ở các xí nghiệp công tư hợp doanh, xí nghiệp hợp tác và các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Các cơ sở, xí nghiệp từ vùng chiến khu được đưa về thủ đô tiếp tục sản xuất như: Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, Xí nghiệp May X40, Xí nghiệp In Tiến Bộ... Được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, một số nhà máy mới được xây dựng và sớm đi vào hoạt động như Nhà máy Gõ Cầu Đuống, Nhà máy Dệt kim Đông Xuân, khu công nghiệp Thượng Đình, đã làm thay đổi hẳn bộ mặt kinh tế thủ đô. Năm 1959, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng 49,9% so với năm 1958, vượt chỉ tiêu kế hoạch 6%. Các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh đều hoàn thành kế hoạch năm trước thời hạn từ 10-12 ngày. Nhà máy Diêm Thống Nhất hoàn thành kế hoạch nhà nước 3 năm (1958-1960) trước thời hạn 6 tháng 3 ngày, đạt danh hiệu đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ngành công nghiệp thủ đô. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương Hà Nội năm 1959 tăng 21% so với 1958, vượt kế hoạch 4,8%; có xí nghiệp tăng tới 300%. Các xí nghiệp công tư hợp doanh sau khi sắp xếp tổ chức lại, đầu tư thay thế nhiều máy móc cũ, mở rộng sản xuất đã góp phần làm tăng trưởng công nghiệp thủ đô. Năm 1959, tổng giá trị sản lượng tăng 24,6% so với năm 1958, tiêu biểu là các Xí nghiệp Dệt kim Cự Doanh, Da Thuy Khuê, Cơ khí Đồng Tháp, Tự lực, Xe đạp Dân Sinh. Năm 1960, ngành công nghiệp quốc doanh thủ đô bước vào cuộc thi đua cải tiến quản lý xí nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả. Hàng nghìn sáng kiến cải tiến kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất, góp phần tăng năng suất lao động, tiết kiệm cho công quỹ hàng chục triệu đồng.

Cùng với sản xuất công nghiệp, tiểu công nghệ thủ công nghiệp cũng đã được tổ chức lại, bước đầu phát triển, năng suất lao động được nâng cao. Năm 1959, năng suất lao động tăng từ 20 đến 50% so với năm 1958. Nhiều chủng loại mặt hàng mới do thủ công nghiệp sản xuất ra được người tiêu dùng chấp nhận. Năm 1960, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp của Hà Nội đạt 396 triệu đồng, tăng gấp 5 lần so với 1955, gấp 3 lần so với 1957 và bằng 22% tổng giá trị sản lượng toàn Miền Bắc.

2. Về thương nghiệp

Hầu hết các cơ sở buôn bán của tư sản thương nghiệp đều được trưng mua, quốc hữu hoá hoặc đưa vào công tư hợp doanh. Các mặt hàng chủ yếu phục vụ cho quốc kế dân sinh đều được trưng mua. Nhà nước độc quyền kinh doanh tất cả các loại tư liệu sản xuất và các mặt hàng nhu yếu như xi măng, xăng dầu, sắt thép, cao su chính phẩm; chiếm phần lớn trên thị trường về gạo, thịt, vải mặc, thuốc chữa bệnh, giấy viết, dầu thắp sáng, v.v. Cuối năm 1958, thành phố có chủ trương mở rộng

cho tư sản thương nghiệp làm kinh tiêu, đại lí cho mậu dịch quốc doanh. Đầu năm 1959, thành phố cho thí điểm công tư hợp doanh 6 hộ tư sản thương nghiệp. Đến tháng 5.1959, mở rộng thí điểm ra 93 hộ thuộc 3 ngành lớn nhất là vải, bách hoá, kim khí. Cuối năm 1959, cải tạo được 234 cơ sở thuộc 15 ngành. Đầu năm 1960 thực hiện cải tạo đợt 4, giữa năm 1960 cải tạo đợt cuối cùng. Kết quả đã cải tạo được 421 cơ sở thương nghiệp, với số vốn đưa vào công tư hợp doanh được hơn 6 triệu đồng. Hàng trăm người trước đây làm thuê cho các chủ tư sản đã trở thành viên chức, kế toán viên, nhân viên bán hàng trong các cơ sở cửa hàng hợp doanh⁽¹⁾.

Đối với tiểu thương, đầu năm 1958, Hà Nội có trên 40.000 hộ, đến cuối năm đã tổ chức được 895 tổ hợp tác tiểu thương với 5811 hộ, chiếm 16% tổng số tiểu thương. Trong năm 1959, thành phố tiến hành tiếp một đợt hợp tác hoá tiểu thương đối với hàng chục nghề khác nhau. Hai chợ Cửa Nam và chợ Hôm Đức Viên được hợp tác hoá toàn chợ. Các ngành gạo, thịt, đậu phụ, quần áo may sẵn hoàn thành hợp tác hoá toàn ngành. Năm 1960, thành phố mở liên tục 5 đợt hợp tác hoá tiểu thương. Cuối năm có 18.000 hộ buôn bán nhỏ được tổ chức lại trong các hình thức hợp tác, chiếm 95% tổng số hộ tiểu thương cố định. Hơn 60 ngành nghề và 21 chợ cơ bản hoàn thành hợp tác hoá, gần 3000 người được giúp đỡ chuyển sang sản xuất⁽²⁾.

Cùng với việc đẩy mạnh công cuộc cải tạo đối với thương nghiệp tư bản tư doanh và hợp tác hoá đối với tiểu thương, chính quyền thành phố đã đầu tư xây dựng lực lượng chủ đạo - thương nghiệp quốc doanh chiếm ưu thế trên thị trường. Năm 1959, ngành thương nghiệp đã thành lập thêm 4 công ti thương nghiệp quốc doanh, 11 cửa hàng mậu dịch quốc doanh, 9 hợp tác xã mua bán. Toàn bộ hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán lúc này đã có 18 công ti, 11 cửa hàng mậu dịch quốc doanh, 56 cửa hàng hợp tác xã mua bán, hàng chục trạm gia công thu mua. Đặc biệt, đầu năm 1958 chính quyền thành phố đã tiếp nhận 3 cửa hàng ăn uống nổi tiếng của Hà Nội trước đây của các chủ tư nhân là Mỹ Kinh, Thuỷ Tạ, Lục Quốc và thành lập thêm Cửa hàng 35 phố Tràng Tiền. Đó là 4 cửa hàng ăn uống quốc doanh đầu tiên ở Hà Nội. Ngày 28.8.1960, cửa hàng Bách hoá tổng hợp là cửa hàng bách hoá lớn nhất của thủ đô và cả Miền Bắc được khai trương. Các huyện ngoại thành đều có cửa hàng bách hoá tổng hợp; các xã đều có hợp tác xã mua bán. Trong 3 năm (1958-1960), mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và thương nghiệp tập thể hình thành mau chóng, có tác dụng tích cực phục vụ sản xuất, đời sống và ổn định thị trường. Cuối năm 1960, thương nghiệp tư nhân chỉ còn chiếm 27,9% thị trường xã hội; chỉ số giá cả hạ 1,4% so với năm 1958.

(1) *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954-1975)*. NXB Hà Nội, 1995, tr. 75.

(2) *Báo cáo của Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội trước Hội đồng nhân dân thành phố (khoá I)*, phiên họp thứ 15 ngày 18.10.1960.

3. Về nông nghiệp ngoại thành

Sau khi hoàn thành sửa sai trong cải cách ruộng đất, thực hiện mục tiêu “người cày có ruộng”, thành phố đã cho tiến hành ngay việc cải tạo quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, đưa nông dân vào con đường làm ăn tập thể, dưới các hình thức tổ đổi công và hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Đến cuối năm 1960, hợp tác hoá nông nghiệp ở nông thôn ngoại thành đã cơ bản hoàn thành với các hình thức chủ yếu là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp toàn xã và toàn thôn. Có hơn 90% số hợp tác xã cao cấp thực hiện hợp tác trên tất cả các khâu: cày cấy, thuỷ lợi, thu hoạch... Ở các huyện Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì, Đông Anh đã thành lập trạm máy kéo do nhà nước đầu tư hỗ trợ cho các khâu cày kéo và thu hoạch.

Hợp tác xã mua bán huyện và xã đã được thành lập ở tất cả các xã ngoại thành, làm nhiệm vụ thu mua hàng nông lâm sản và cung ứng hàng hoá tiêu dùng, tư liệu sản xuất cho nông dân, như cày bừa, phân bón, thuốc trừ sâu... Hợp tác xã tín dụng ở nông thôn cũng đã bắt đầu được thành lập ở một số xã. Trong thời kì này đã xuất hiện nhiều hợp tác xã nông nghiệp điển hình, làm ăn giỏi, nổi tiếng không chỉ ở Hà Nội, mà còn là lá cờ đầu trong phong trào hợp tác hoá và thi đua của cả nước, như hợp tác xã lúa, cá Yên Duyên, Yên Sở huyện Thanh Trì; hợp tác xã nông nghiệp toàn xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm; hợp tác xã nông nghiệp Đa Tốn, huyện Gia Lâm.

4. Về tài chính - tiền tệ

Hà Nội là địa phương tuân thủ và đi đầu trong việc thực hiện các sắc thuế mới: thuế nông nghiệp được xem xét, nới giảm cho các hợp tác xã nghiêm chỉnh và gương mẫu trong việc chấp hành chính sách, chủ trương về hợp tác xã hoặc bị mất mùa do thiên tai gây ra. Đối với khu vực công thương nghiệp, cơ quan tài chính và thuế của Hà Nội đã tập trung vào việc nắm tình hình và đánh thuế hàng tồn kho (trước khi trưng thu, trưng mua), phục vụ công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh; tận thu các loại thuế công thương nghiệp (thuế môn bài, thuế hàng hoá, thuế lợi tức, thuế doanh thu...).

Do có tổ chức điều tra, nắm được các cơ sở, nên thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội thời kì 1958-1960 đạt và vượt kế hoạch, đảm bảo nhu cầu chi tiêu nhằm ổn định và phát triển kinh tế xã hội của thủ đô.

Cùng với ngành tài chính, Ngành ngân hàng Hà Nội cũng có những đóng góp tích cực, phục vụ cho công cuộc phát triển và cải tạo thủ đô thông qua các hoạt động thu - chi tiền mặt, thanh toán, thẻ tín dụng. Thời gian này, ngân hàng đã có nhiều hình thức huy động tiền gửi tiết kiệm để xây dựng thủ đô (quỹ tiết kiệm nhân dân). Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt được sự đồng tình ủng hộ của các doanh nghiệp, cơ quan, đoàn thể. Công tác cho vay tín dụng bước đầu triển khai có kết quả.

Như vậy, nhiệm vụ 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế (1958-1960) của thủ đô Hà Nội cơ bản hoàn thành, đã làm thay đổi cơ bản quan hệ sản xuất, từ quan hệ sản xuất cá thể và tư bản chủ nghĩa sang quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (tuy ở mức thấp); giải quyết và xác lập quyền quản lý tập thể về ruộng đất của nông dân, sở hữu tập thể và sở hữu nhà nước là chủ yếu đối với tư liệu sản xuất thuộc lĩnh vực công thương nghiệp. Công nghiệp địa phương và thủ công nghiệp phát triển nhanh, đã làm thay đổi hẳn cơ sở kinh tế của thành phố, chuyển từ thành phố tiêu thụ dưới chế độ thực dân sang thành phố sản xuất công nghiệp.

Cơ cấu thành phần kinh tế của thành phố có sự chuyển biến và thay đổi cơ bản, tạo đà cho việc xây dựng và phát triển kinh tế trong những năm sau.

Tuy nhiên, công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất cũng mắc phải một số sai lầm, khuyết điểm, như quá trình thực hiện ở một số nơi, một số ngành có tư tưởng chủ quan nóng vội, xử lý theo kiểu hành chính, mệnh lệnh, gò ép; chưa chú ý khuyến khích phát triển sản xuất, phát huy mặt tích cực, về sự hiểu biết của các nhà tư sản và tiểu chủ trong quản lý kinh doanh; xử lý về quan hệ lợi ích với họ chưa thỏa đáng; công tư hợp doanh thực chất mang tính gò ép, hình thức, chưa chú ý sắp xếp lại hợp lý các ngành nghề, mạng lưới các cơ sở sản xuất và dịch vụ; chưa đầu tư đúng mức, có hiệu quả các ngành và cơ sở kinh tế then chốt của thành phố; không nắm được các mặt hàng, nguyên vật liệu chủ yếu phục vụ sản xuất và tiêu dùng... nên ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân: vụ mùa năm 1960 mua thóc chỉ đạt 74%, ngô 60%, đậu các loại 35%. Nhiều mặt hàng thường xuyên thiếu như: nguyên vật liệu cho sản xuất, thực phẩm (thịt, cá, đường, sữa...) không đảm bảo để cung cấp cho nhân dân và cán bộ, công nhân viên trong thành phố.

III. KINH TẾ HÀ NỘI TRONG THỜI KÌ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT 1961-1965

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9.1960) đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) ở Miền Bắc. Là trung tâm kinh tế lớn nhất ở Miền Bắc, phương hướng phát triển kinh tế của Hà Nội tập trung thực hiện một bước công nghiệp hoá, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, chú trọng củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa với việc tăng cường phát triển kinh tế quốc doanh và cải thiện từng bước đời sống của nhân dân.

1. Công nghiệp và thủ công nghiệp

Thực hiện đường lối chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, Hà Nội tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Các khu công nghiệp tập trung ở trung ương tại Hà Nội được hình thành, như Khu công nghiệp Thượng Đình và các

Nhà máy trung quy mô (Cơ khí Hà Nội), Cao su Sao Vàng, Nhà máy Xà phòng, Nhà máy Thuốc lá Thăng Long... Khu công nghiệp Đức Giang, Cầu Đuống (Gia Lâm), Khu công nghiệp Văn Điển (Thanh Trì), Nhà máy Phân lân, Nhà máy Dệt 8-3 ở quận Hai Bà Trưng... Một số cơ sở sản xuất được trang bị thêm thiết bị máy móc. Nhiều nhà máy mới thuộc sự quản lý của chính quyền thành phố cũng được xây dựng như: Thiết bị lạnh Hà Nội, Xí nghiệp Cơ điện Thống Nhất, Nhà máy Cơ khí Mai Động... Đến năm 1965, Hà Nội có 134 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, trong đó có 79 xí nghiệp do trung ương quản lý, 55 xí nghiệp do địa phương quản lý, có 431 cơ sở công nghiệp ngoài quốc doanh. Tổng số lao động trong ngành công nghiệp là 108.000 người, trong đó số lao động làm việc trong các xí nghiệp quốc doanh là 53.000 người, ngoài quốc doanh là 55.000 người. Tốc độ tăng bình quân hàng năm về giá trị tổng sản lượng công nghiệp thời kỳ 1961-1965 là 17%, trong đó xí nghiệp quốc doanh tăng bình quân hàng năm là 23,2%, xí nghiệp ngoài quốc doanh là 2,7%; công nghiệp địa phương (quốc doanh và ngoài quốc doanh) tăng 18,6%. Trong thời kỳ này, công nghiệp của thủ đô đã cung cấp được nhiều sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân không chỉ ở Hà Nội mà cho toàn Miền Bắc.

Thủ công nghiệp cũng được chú trọng phát triển và củng cố về tổ chức. Đến năm 1965, các hợp tác xã và tổ sản xuất được sáp nhập thành 431 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Năm 1965, tính chung, giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu công nghệ và thủ công nghiệp của Hà Nội tăng gấp 2 lần so với năm 1960, chiếm 29% giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu công nghệ - thủ công nghiệp của cả Miền Bắc.

Thời kỳ này ngành công nghiệp Hà Nội có nhiều phong trào thi đua sôi nổi, như phong trào thi đua đạt 3 điểm cao “năng suất cao, chất lượng tốt, tiết kiệm nhiều”, hay phong trào “nhiều, nhanh, tốt, rẻ”, phong trào “ba nhất”... Để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa vừa mới được xác lập, trong quản lý kinh tế quốc doanh và tập thể ở nội thành Hà Nội có phong trào “ba xây, ba chống”. Thời kỳ 1961-1965, sản xuất công nghiệp cũng như trong công tác quản lý kinh tế - xã hội đã đạt được hiệu quả cao; nhiều lĩnh vực đã đi vào nề nếp, kỷ cương và trên đà phát triển.

2. Nông nghiệp

Ngày 20.4.1961, Quốc hội khoá II, kì họp thứ hai phê chuẩn Nghị quyết của Chính phủ mở rộng thành phố Hà Nội (lần thứ nhất) với 2 khu vực ngoại thành gồm 4 huyện Thanh Trì, Từ Liêm, Gia Lâm, Đông Anh. Diện tích vùng ngoại thành Hà Nội là 549km², với dân số 449.608 người. Lúc này ngoại thành Hà Nội có 101 hợp tác xã nông nghiệp, với 36.000ha đất canh tác. Sau khi được mở rộng, Hà Nội đã chú trọng đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi. Năm 1962, xây dựng xong công trình cống thôn, tưới nước cho một vạn ha ruộng ở huyện Gia Lâm. Năm 1963 hoàn thành công trình thủy lợi Ấp Bắc - Nam Hồng, cung cấp

nước cho hơn 1 vạn ha ruộng thuộc huyện Đông Anh. Năm 1964, nạo vét khơi sâu sông Tô Lịch để lấy nước tưới cho đồng ruộng huyện Thanh Trì. Điện phục vụ sản xuất được đưa về cho 70 xã ngoại thành. Năm 1964, có 85% diện tích canh tác được cung cấp nước theo hệ thống bơm nước hoặc tự chảy. Năm 1965, trạm máy kéo được thành lập ở Hà Nội, với quy mô 44 đầu máy kéo.

Từ đầu năm 1961, quy mô của các hợp tác xã ngoại thành được mở rộng: những hợp tác xã quy mô nhỏ được hợp nhất thành hợp tác xã có quy mô lớn, từ quy mô hợp tác xã toàn thôn đến hợp tác xã toàn xã. Đến năm 1964 có 94,4% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã, với 91,7% diện tích canh tác. Thành phố cũng đã xác định phương hướng và hướng dẫn cho nông dân ngoại thành cơ cấu sản xuất các loại cây - con nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nông dân và cung ứng cho nội thành.

Kết quả là giá trị tổng sản lượng nông nghiệp trong cả thời kì 1961-1965 tăng bình quân hàng năm là 6,8%, so với năm 1960 thì năm 1965 tăng 38%.

Nếu chia theo thành phần kinh tế thì trong thời kì 1961-1965 tốc độ tăng bình quân hàng năm giá trị tổng sản lượng nông nghiệp quốc doanh là 46,8%, ngoài quốc doanh là 6,3%, trong đó trồng trọt tăng 6,3%, chăn nuôi tăng 8,5%. Cơ cấu sản xuất đã bắt đầu có sự chuyển dịch: nếu năm 1960 trồng trọt chiếm 71,7% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, chăn nuôi chiếm 24,9%, thì đến năm 1965 tỉ lệ đó là 70,2% và 27%. Sản xuất nông nghiệp ngoại thành Hà Nội đã bước đầu theo hướng phân vùng.

3. Thương nghiệp

Sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp, trong những năm đầu của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Hà Nội đã chú trọng xây dựng và phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, coi đó là nhiệm vụ quan trọng để thúc đẩy kinh tế - xã hội của thủ đô. Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ II (tháng 2.1961) đã ra Nghị quyết nêu rõ: “Ngành thương nghiệp có trách nhiệm quản lí tốt thị trường xã hội chủ nghĩa, mau chóng bố trí hợp lí mạng lưới thương nghiệp xã hội chủ nghĩa để phục vụ sản xuất, xây dựng cơ bản và đời sống nhân dân”⁽¹⁾.... Nhằm đáp ứng nhiệm vụ ngày càng nặng nề, ngành thương nghiệp Hà Nội đã được sắp xếp lại để hoạt động có hiệu quả hơn.

Ngày 12.6.1961, Sở Lương thực Hà Nội được thành lập thay thế Công ti Lương thực.

Năm 1962, Hà Nội thành lập đơn vị xuất nhập khẩu đầu tiên là Công ti Kinh doanh hàng xuất nhập khẩu, có nhiệm vụ thu mua gom các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm chế biến, tạp phẩm, lông vũ...

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Hà Nội họp từ 25.1 đến 2.2.1961.

Năm 1963, trong 102 xã của 4 huyện ngoại thành đã có hợp tác xã mua bán xã. Ở huyện có hợp tác mua bán huyện, có nhiệm vụ chủ yếu là kinh doanh bán lẻ hàng công nghệ phẩm, trong đó có 60% tỉ trọng hàng hoá bán qua xã.

Đến cuối năm 1965, mạng lưới phân phối của thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán được mở rộng thêm một bước: toàn ngành thương nghiệp thủ đô có 19 công ti chuyên doanh⁽¹⁾ với 225 điểm bán hàng, trong đó có 36 điểm bán thực phẩm, 76 điểm bán rau, 10 điểm bách hoá, 30 cửa hàng ăn uống công cộng, 21 nhà ăn tập thể, 4 điểm bán phụ tùng xe đạp và trên 100 xe đẩy bán hàng lưu động trong thành phố. Ở ngoại thành, phát triển thêm 102 điểm bán hàng, trong đó có 15 điểm cho các cửa hàng huyện, 60 điểm ăn uống công cộng, thực phẩm, bách hoá, chất đốt phục vụ các nơi sơ tán.

Nhiệm vụ hàng đầu của ngành thương nghiệp thủ đô lúc này là thu mua, nắm nguồn hàng để vừa cung cấp và phân phối các mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho việc cải thiện đời sống của các tầng lớp nhân dân, vừa góp phần thúc đẩy sản xuất công nghiệp và nông nghiệp phát triển, mở rộng thị trường có tổ chức và tăng cường lãnh đạo thị trường tự do, củng cố quan hệ xã hội mới. Với sự nỗ lực phấn đấu của toàn ngành, nếu năm 1961 mới thu mua được 920 tấn thịt lợn, thì năm 1965 đã thu mua được 3.000 tấn, tăng 3,3 lần; rau tươi năm 1961 mua được 7.440 tấn thì năm 1965 đã thu mua được 33.500 tấn, tăng 4,5 lần. Về giá trị thu mua, nếu năm 1960 là 1 thì năm 1965 là 1,9, tăng gần 2 lần. Trong điều kiện sản xuất nhỏ, nguồn hàng có hạn, nhu cầu của xã hội và nhân dân đều tăng, không thể thoả mãn được, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Do vậy, thương nghiệp quốc doanh được giao nhiệm vụ đứng ra đảm nhiệm việc phân phối theo định lượng với giá cả ổn định do nhà nước ban hành đối với các mặt hàng thiết yếu của đời sống nhân dân thủ đô. Với biện pháp này, giá bán lẻ trên thị trường có tổ chức ở Hà Nội cơ bản ổn định, mức cung cấp chung của các mặt hàng phân phối theo định lượng cũng như mặt bằng giá chủ yếu được đảm bảo. Chỉ tính riêng năm 1965, chỉ số vật giá trên 10 mặt hàng tiêu dùng chủ yếu so với năm 1964 hạ 3,65% (thực phẩm hạ 9,4%; rau tươi hạ 33%; thịt bò, cá hạ 3,5%). Thời kì này, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã thực hiện được vai trò người nội trợ toàn dân.

Tuy nhiên, do kinh tế dựa trên sản xuất nhỏ là chủ yếu, cung không đủ cầu, việc cải tạo quan hệ sản xuất còn diễn biến phức tạp, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chưa làm tốt vai trò trợ thủ đắc lực ở nông thôn ngoại thành, trình độ tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong ngành thương nghiệp, nhất là cấp cơ sở, chưa đáp ứng được yêu cầu, dẫn đến nhiều sơ hở trong quản lí phương thức bán lẻ, tiêu chuẩn cung cấp, hiện tượng tiêu cực bắt đầu phát sinh và phát triển.

(1) Các Công ti Bách hoá bán lẻ, Bách hoá bán buôn thực phẩm, Nông hải sản, Vật liệu kiến thiết, Vải sợi may mặc, Kim khí, Xăng dầu, Tân dược, Rau hoa quả, Đường bánh kẹo, Ăn uống, Phế liệu phế phẩm; Nhà ăn tập thể, Cửa hàng Bách hoá tổng hợp, Cửa hàng thuốc nam thuốc bắc, Trạm gia công vải sợi, Trạm gia công bách hoá, Trường Trung học Thương nghiệp.

4. Tài chính tiền tệ

Trong 4 năm đầu thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (từ 1961 đến tháng 8.1964), hoạt động tài chính tiền tệ có nhiều thuận lợi, đang trên đà chuyển biến tốt, công tác thu ngân được tăng cường cải tiến. Toàn ngành đã chú ý khai thác các khả năng tiềm tàng, tập trung nhanh và nhiều các nguồn thu vào ngân sách nhà nước, đặc biệt là nguồn thu từ kinh tế quốc doanh, mở rộng dần diện thu quốc doanh đối với các xí nghiệp công nghiệp; tích cực đẩy mạnh các nguồn thu phí hàng hoá, chú ý khai thác các nguồn thu mới, như thu từ sổ xố kiến thiết...

Kế hoạch 5 năm đang trong tiến trình thực hiện, thì cuối năm 1964 đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại Miền Bắc. Mọi kế hoạch và hoạt động, trong đó có công tác tài chính, tiền tệ đều chuyển hướng. Tuy gặp khó khăn do các nguồn thu và chi ngân sách đều bị đảo lộn, nhưng với tinh thần tích cực, chủ động, ngành tài chính đã động viên đúng mức sự đóng góp của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế tập thể và cá thể, tăng cường quản lý chặt chẽ các nguồn thu, nên kế hoạch thu ngân sách của từng năm đều hoàn thành vượt mức, đáp ứng nhu cầu chi cho sản xuất và sẵn sàng chiến đấu: đến cuối năm 1965, thu ngân sách địa phương đạt 45 triệu 026 ngàn đồng, vượt kế hoạch 35%, tăng 26,6% so với năm 1964. Nhiều nhu cầu chi lớn như: tập trung chi cho việc phát triển sản xuất, tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành kinh tế, đẩy mạnh kĩ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, cho phòng không sơ tán và chuẩn bị chiến đấu... được đảm bảo kịp thời. Cuối năm 1965, nhiều khoản chi đột xuất tăng lên nhiều, nhưng ngân sách địa phương vẫn cân đối được, tuy đã vượt kế hoạch 13,2% (44 triệu 168 ngàn đồng/39 triệu) và tăng 23,9% so với năm 1964. Ngoài việc khai thác các nguồn thu để đảm bảo nhu cầu chi theo tinh thần tiết kiệm, ngành tài chính đã đóng góp nhiều công sức vào việc tăng cường công tác cải tiến quản lý kinh tế ở cơ sở, hạch toán kinh tế, thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, giúp đỡ các hợp tác xã trong việc đào tạo cán bộ tài vụ kế toán, nâng cao trình độ quản lý, góp phần củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất tập thể; ổn định thị trường, giá cả và đời sống của nhân dân thủ đô.

Ngành ngân hàng đã thực hiện tốt việc huy động và tập trung các nguồn vốn nhàn rỗi trong các ngành kinh tế, các cơ sở sản xuất và trong các tầng lớp nhân dân thông qua nhiều hình thức, như: vận động các nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp... gửi các loại vốn, quỹ vào ngân hàng; vận động nhân dân gửi tiết kiệm, mở rộng công tác thanh toán không dùng tiền mặt... Cuối năm 1965, vốn dài hạn huy động vượt 33% kế hoạch năm, thu nợ vượt 15%, tiết kiệm vượt kế hoạch 6%, không những đảm bảo vốn cho nhu cầu của địa phương mà còn hỗ trợ cho trung ương.

Trong việc phân phối tín dụng, ngân hàng đã theo sát sự chuyển hướng kinh tế của từng ngành, nhất là công nghiệp và nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu đột xuất về vốn của các cơ sở sản xuất quốc doanh và hợp tác xã, của các cơ sở phân phối lưu thông, cho việc đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật.

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ mở rộng gây ra những biến động về giá cả trên thị trường. Ngân hàng đã phối hợp chặt chẽ với các ngành, nhất là với các ngành thương nghiệp, tài chính, tăng cường quản lý các khoản thu và chi bằng tiền mặt, chú trọng quản lý các nguồn thu lớn, như: thu bán hàng, thu tiết kiệm, thu thuế và các khoản chi lớn, như: chi tiền lương, chi thu mua, chi cho xây dựng, phòng không sơ tán, quốc phòng.... góp phần ổn định tiền tệ, giá cả và thị trường. Năm 1965, bội thu tiền mặt là 17 triệu 453 ngàn đồng, đạt 134% kế hoạch. Công tác thu nợ cũng đạt kết quả tốt. Đến cuối năm 1965, số tiền các cơ sở nợ ngân hàng chỉ còn 2 triệu 178 ngàn đồng, nợ đến hạn thu được 100%. Công tác phát hành và điều hoà lưu thông tiền tệ trên địa bàn cũng được theo dõi và kiểm soát chặt chẽ.

Trong thời kì này, lĩnh vực tài chính ngân hàng của thủ đô có nhiều đóng góp, đã đặt được nền móng ban đầu cho một hệ thống quản lý kinh tế, tài chính có kế hoạch, nề nếp, kỉ cương; phục vụ kịp thời cho sản xuất, xây dựng và ổn định đời sống của nhân dân.

Nhìn chung, Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Hà Nội đã bắt tay vào nhiệm vụ bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, tăng cường thêm tiềm lực của các ngành kinh tế ở thủ đô, bước đầu giải quyết một mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế là: sản xuất kém, năng suất lao động xã hội thấp và đang phải củng cố quan hệ sản xuất mới. Thêm vào đó, Hà Nội lại phải chuẩn bị cho một thời kì mới - thời kì vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

Chương V

HÀ NỘI CHUYỂN HƯỚNG KINH TẾ TRONG THỜI KÌ CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ 1965-1975

Trong khi tình hình kinh tế - xã hội ở Hà Nội đang phát triển thuận lợi, thì từ đầu năm 1965 đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra Miền Bắc. Công cuộc xây dựng thủ đô đã phải chuyển hướng. Ngày 29.6.1966, không quân Mỹ ném bom xuống kho xăng Đức Giang mở đầu chiến dịch đánh phá Hà Nội. Quy mô và mức độ đánh phá của địch ngày càng ác liệt, tạo thành một trở lực lớn cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thủ đô thực sự trong tình trạng chiến tranh. Hai nhiệm vụ đặt ra cho quân và dân thủ đô lúc này là vừa sản xuất và vừa chiến đấu. Hàng loạt mâu thuẫn nảy sinh trong các lĩnh vực kinh tế và đời sống: nhu cầu quốc phòng và chiến đấu tăng lên một cách đột biến, trong khi sản xuất phải chuyển hướng, không phát triển kịp, làm mất cân đối cung - cầu. Cân đối hàng hoá, vật tư, tài chính, sức lao động... trở nên căng thẳng hơn; cung cấp mọi nhu yếu phẩm

cho thành phố gặp nhiều khó khăn, do đó giá cả thị trường mất ổn định, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Năm 1966, giá cả thị trường tự do tăng 13,3% so với 1965; năm 1967 tăng 14% so với năm 1966.

Để bảo vệ cơ sở vật chất, kĩ thuật, chính quyền thành phố chủ trương bố trí lại lực lượng sản xuất công nghiệp địa phương, nhiều cơ sở đã thực hiện phân tán, sơ tán: di chuyển khỏi thành phố về các tỉnh bạn 19 xí nghiệp với khoảng 5.000 công nhân; phân tán đến các huyện ngoại thành 20 xí nghiệp với khoảng 4.000 công nhân; đến các vùng ven đô 17 xí nghiệp với khoảng 3.500 công nhân, còn lại ở nội thành 14 xí nghiệp với khoảng 3.000 công nhân; giữ lại ở nội thành những cơ sở tiểu thủ công nghiệp cần thiết để sản xuất một số mặt hàng phục vụ nhu cầu chiến đấu và đời sống như: các cơ sở sửa chữa máy móc thiết bị, sản xuất đồ tôn, sắt tây, các cơ sở may, dệt, giày dép... Thành phố giao cho ngành thương nghiệp cấp I giữ quan hệ gia công và thu mua đối với các hợp tác xã, các xí nghiệp công tư hợp doanh các mặt hàng phục vụ đời sống nhân dân nội thành và nơi sơ tán, đồng thời chuyển khoảng 24.000 người đi khỏi thành phố tiếp tục làm thủ công nghiệp và 16.000 người đi làm nông nghiệp⁽¹⁾.

Sau khi bố trí lại, công nghiệp do Hà Nội quản lí còn lại trên 50 xí nghiệp, số lượng công nhân là trên 1 vạn người với giá trị sản lượng là 103 triệu đồng; thủ công nghiệp còn khoảng 20.000 người với giá trị sản lượng khoảng 56 triệu đồng.

Năm 1966, đặc biệt là năm 1967, đế quốc Mỹ càng tăng cường leo thang đánh phá Miền Bắc và Hà Nội. Bom Mỹ trút xuống các nhà máy, xí nghiệp, trường học và hàng trăm điểm dân cư khắp nội thành và ngoại thành. Khu vực kho H6, H7 Gia Lâm, Yên Viên, Đông Anh, Văn Điển; các Nhà máy Điện Yên Phụ, Xe lửa Gia Lâm, Biển thể Đông Anh, Ô tô Hoà Bình, cầu Long Biên, cầu Đuống.... liên tục bị địch tập trung đánh phá. Từ tháng 4.1972, đế quốc Mỹ lại đưa máy bay mở cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai đối với thủ đô Hà Nội. Quy mô và mức độ đánh phá lần này ác liệt hơn nhiều so với lần thứ nhất. Bom Mỹ phá hoại nhiều cơ sở kinh tế và khu dân cư cả ở trung tâm nội thành, như: gần như san bằng phố Khâm Thiên, Bệnh viện Bạch Mai, phố Ngọc Hà, đánh cả vào sứ quán Pháp...

Cuối năm 1972 (từ ngày 18 đến 29.12), Mỹ đã huy động hơn 1000 lần chiếc máy bay, trong đó có hàng trăm lần chiếc máy bay ném bom chiến lược B52, ném hơn 4 vạn tấn bom xuống Hà Nội. Vượt lên bom đạn, quân và dân Hà Nội đã lập nhiều chiến công hiển hách, làm nên trận “Điện Biên Phủ trên không” vĩ đại, bắn rơi hàng trăm máy bay, trong đó có gần 40 chiếc máy bay B52, đập tan uy thế không lực Hoa Kỳ, buộc chúng phải kí Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.

(1) *Kế hoạch xây dựng và phát triển kinh tế Hà Nội trong tình hình mới 6.1965*. Lưu trữ tại Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Mặc dù trong điều kiện có chiến tranh, kinh tế thủ đô vẫn có nhiều chuyển biến quan trọng:

Công nghiệp: chính quyền thành phố vẫn chủ trương mở rộng mạng lưới, tăng cường tiềm lực của công nghiệp địa phương. Công nghiệp Hà Nội phát triển với tốc độ cao, nhất là công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và đặc biệt chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp và các ngành kinh tế khác ngay trong tình hình địch đánh phá ác liệt. Từ năm 1965 đến 1968, Hà Nội đã xây dựng thêm 28 xí nghiệp mới. Cuối năm 1968, công nghiệp địa phương hoạt động, bao gồm 96 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, 331 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Công nghiệp địa phương Hà Nội đã sản xuất được các phương tiện giao thông, ca nô 90-150 mã lực, xà lan với sức chở 100 tấn, các loại máy canh tác phục vụ nông nghiệp. Từ năm 1973, khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ kết thúc, các cơ sở công nghiệp của trung ương và địa phương trên địa bàn được phục hồi nhanh chóng và đi vào hoạt động trở lại. Các xí nghiệp chuyển đi sơ tán được đưa về cơ sở sản xuất cũ, được đầu tư thêm chiều sâu, đổi mới công nghệ thiết bị. Cuối năm 1973 giá trị sản xuất công nghiệp địa phương tăng 22,7% so với năm 1970 tăng gấp 1,5 lần so với năm 1965.

Nông nghiệp: khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh đánh phá Hà Nội, nông dân các huyện ngoại thành sôi sục khí thế quyết tâm đánh giặc Mỹ xâm lược với khẩu hiệu “tay cày, tay súng”, vừa sản xuất, vừa chiến đấu, chi viện sức người, sức của cho chiến trường Miền Nam. Lúc này, ở các xã ngoại thành 100% các hợp tác xã đã chuyển lên bậc cao. Thành phố bước đầu tiến hành phân vùng kinh tế, đưa khoa học - kĩ thuật vào nông nghiệp. Các loại vật tư - kĩ thuật như máy móc nông nghiệp, giống mới, phân bón, thuốc trừ sâu... được đầu tư cho các nông trường, trạm trại, hợp tác xã. Đặc biệt từ sau Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 19 (khoá III) tháng 11.1968 với chủ trương đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, cơ sở vật chất - kĩ thuật phục vụ nông nghiệp ở thủ đô đã được tăng cường thêm.

Đi đôi với việc tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật, Hà Nội rất coi trọng việc củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, phát triển các cơ sở kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp, củng cố các hợp tác xã, khuyến khích phát triển kinh tế phụ gia đình xã viên..., coi đây là điều kiện cơ bản để sản xuất và chiến đấu thắng lợi. Ở Hà Nội, trong điều kiện chiến tranh, sản xuất nông nghiệp vẫn có những chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu mới: khối lượng lương thực, thực phẩm tăng nhanh, không chỉ đảm bảo cho nhu cầu của nông dân ngoại thành, cung cấp cho nội thành, cho các cơ sở công nghiệp, bệnh viện, trường học sơ tán về địa phương, mà còn chi viện cho chiến trường. Sản lượng nông nghiệp năm 1973 tăng 17,9% so với năm 1970. Hà Nội là một trong hai địa phương (sau Thái Bình) ở Miền Bắc có năng suất lúa bình quân đạt 5 tấn/1ha.

Giao thông vận tải trở thành công tác trung tâm đột xuất, phục vụ sản xuất và chiến đấu ở thủ đô. Trong thời gian này, thành phố đã tập trung phát triển phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy, phương tiện bốc dỡ, coi đây là công việc cấp bách: Đồng thời tích cực phát triển các phương tiện vận tải thô sơ, cải tiến, hỗ trợ cho lực lượng cơ giới trong việc vận chuyển vật tư, hàng hoá và hành khách giữa nội thành và ngoại thành. Mỗi huyện thành lập một đoàn xe bò cải tiến làm chủ lực phục vụ cho nhu cầu vận tải trong huyện, đồng thời phát triển thêm xe cải tiến do bò, ngựa kéo, xe đạp thô và xích lô làm nhiệm vụ chuyển tiếp khi cầu và đường bị phá hoại. Các hợp tác xã đã sử dụng và phát triển xe vận tải cải tiến và thuyền để phục vụ sản xuất. Mặt khác thành phố đã cho sửa chữa, củng cố đường giao thông liên huyện ở ngoại thành và làm mới một số đoạn đường cần thiết; xây dựng bến phà Chèm, bến phà Hàm Tử Quan và hai bến phà dự phòng qua sông Hồng. Được sự hỗ trợ của trung ương, thành phố đã củng cố và mở rộng đường giao thông số 70, 71, đường 23, đường qua huyện lỵ Đông Anh để mở rộng qua bến phà Chèm và một số đường khác thông giữa quốc lộ số 1 và số 5 qua Lĩnh Nam - Vân Đức... Thời gian này, mạng lưới bưu điện, truyền thông cũng được củng cố và mở rộng.

Để phù hợp với tình hình mới và dành kinh phí cho sản xuất và chiến đấu, thành phố đã chủ trương đình hoãn việc đầu tư xây dựng mới nhà ở, trường học và các công trình hành chính sự nghiệp, các công trình xây dựng cơ bản lớn để tập trung vào các công trình phục vụ chiến đấu, kho tàng, sơ tán.

Thương nghiệp trong thời kì vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống Mỹ cứu nước (1965-1975), Hà Nội đã mở rộng phát triển mạng lưới thương nghiệp rộng khắp nội và ngoại thành, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng thủ đô và đánh thắng giặc Mỹ xâm lược của nhân dân ta.

Tình hình chung lúc này rất khó khăn, bom đạn Mỹ đánh phá ác liệt những cơ sở sản xuất, các tuyến đường giao thông, kho tàng, bến cảng... làm cho cung - cầu hàng hoá không ổn định, khan hiếm, thị trường biến động. Từ hoạt động tập trung, toàn ngành thương nghiệp phải chuyển sang hoạt động phân tán trên địa bàn rộng khắp nội - ngoại thành, cả ở những vùng có nhân dân thủ đô sơ tán trên các tỉnh bạn; từ hoạt động ban ngày phải chuyển sang hoạt động ban đêm; ngoài nhiệm vụ phục vụ đời sống và sản xuất, còn phải đáp ứng đầy đủ, kịp thời phục vụ chiến đấu và những nhu cầu cấp thiết, đột xuất cho quốc phòng.

Ngày 14.12.1966, Thành uỷ Hà Nội ra nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ công tác thương nghiệp, tài chính, ngân hàng và giá cả của thành phố trong tình hình mới. Nghị quyết chỉ rõ “Chiến tranh càng mở rộng và gay gắt, công tác thương nghiệp càng phức tạp và khó khăn... dù trong tình hình nào mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán cũng không ngừng phát triển và củng cố”. Nhiệm vụ của ngành thương nghiệp được Thành uỷ xác định là “đẩy mạnh thu mua năm nguồn hàng nhất là nông sản thực phẩm, gia công thu mua hàng công nghệ phẩm,

tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật, cải tiến công tác phân phối; tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thương nghiệp tư nhân, tăng cường quản lí thị trường; tăng cường cung cấp vật tư phục vụ và thúc đẩy sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nông nghiệp, phục vụ việc phát triển giao thông vận tải, bồi dưỡng sức sản xuất và chiến đấu của nhân dân thủ đô, trước hết là công nhân và bộ đội”.

Để thực hiện được nhiệm vụ đặt ra cho từng thời kì, tổ chức ngành thương nghiệp cũng đã nhiều lần thay đổi. Ngày 5.10.1965, Ủy ban hành chính thành phố đã ra quyết định thành lập Sở Ngoại thương, trực thuộc sở có 3 công ti: May mặc xuất khẩu, Thảm len Nam Đồng, Công ti Kinh doanh hàng xuất khẩu. Sở Ngoại thương hoạt động trên 3 năm thì giải thể do chính sách ngoại thương của nhà nước với thị trường nước ngoài là độc quyền tuyệt đối. Ngày 2.7.1970, Thường vụ Thành uỷ ra nghị quyết cải tiến một bước tổ chức bộ máy thương nghiệp, lương thực và ăn uống phục vụ của thành phố, thống nhất 3 cơ sở để thành lập Cục Thương nghiệp, đồng thời sắp xếp lại một số công ti. Ngày 14.6.1974, Ủy ban hành chính thành phố ra quyết định tách Công ti Lương thực khỏi Cục Thương nghiệp, thành lập Sở Lương thực. Ngày 4.1.1975, Ủy ban hành chính thành phố lại ra quyết định về việc tổ chức lại Cục Thương nghiệp thành 2 sở: Sở Thương nghiệp và Sở Quản lí ăn uống phục vụ. Trong thời kì này, ngành thương nghiệp cũng đã bố trí lại hệ thống tổ chức bán lẻ và thay đổi phương thức phục vụ cho phù hợp với tình hình thời chiến, đảm bảo cho nhân dân mua bán thuận lợi, an toàn, nhanh chóng: các công ti quốc doanh đã triển khai được trên 700 điểm bán hàng nhỏ, lẻ ở nội ngoại thành và gần 100 xe hàng lưu động. Ở bốn huyện ngoại thành, đã tăng lượng hàng hoá bán lẻ cho 106 điểm bán của hợp tác xã mua bán huyện và 102 điểm bán hàng của hợp tác xã mua bán xã, trong đó có hàng chục điểm phục vụ các vùng sơ tán. Ngoài ra, ngành thương nghiệp còn mở thêm 6 cửa hàng ở ngoại tỉnh phục vụ các cơ quan và nhân dân Hà Nội nơi sơ tán. Giờ bán hàng cũng được thay đổi, tránh giờ cao điểm máy bay địch đánh phá. Các tổng kho, các điểm chứa hàng được sơ tán hoặc phân tán thành nhiều địa điểm. Hình thức vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện thô sơ như: xe đạp thổ, xe bò, xe ngựa, xe xích lô... được mở rộng trên các cung đường ngắn, tập trung phương tiện xe cơ giới cho vận chuyển đường dài.

Trong thời kì này việc tập trung cao độ nguồn hàng vào tay nhà nước là quan trọng. Ngành thương nghiệp đã luôn bám sát, nắm tình hình các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp... để vừa cung cấp tư liệu, vật tư cho sản xuất, vừa có kế hoạch thu mua nắm nguồn hàng. Thương nghiệp đã dành khối lượng khá lớn hàng hoá bán ra phục vụ trồng trọt chăn nuôi, xây dựng cơ sở vật chất cho nông nghiệp ngoại thành. Chẳng hạn như năm 1966, hợp tác xã mua bán huyện đã cung cấp cho các hợp tác xã nông nghiệp phân bón, cây giống trị giá 2 triệu đồng. Năm 1967 đã cung cấp 30 tấn hạt giống các loại, hàng nghìn con lợn giống, hàng triệu nông cụ..., so với năm 1966 tăng 19%.

Ngành công nghiệp, thủ công nghiệp, trong năm 1966, đã cung cấp 300 nghìn bộ quần áo bảo hộ lao động, 12.579 đôi ủng, 45.525 đôi giày vải... và trong suốt thời kì chống chiến tranh phá hoại, đã tập trung cung cấp đầy đủ các tiêu chuẩn bồi dưỡng theo chế độ cũng như các mặt hàng bán theo định lượng cho công nhân.

Theo kế hoạch, ngành thương nghiệp thủ đô đã cung cấp cho các đơn vị vũ trang hàng trăm ngàn tấn thực phẩm, lương thực. Ngoài ra còn cung cấp hàng chục nghìn căn nhà tạm, hàng ngàn mui xe ngựa trang, hàng trăm nghìn mét vuông lưới ngựa trang cùng hàng trăm tấn nguyên vật liệu như: xi măng, tranh, tre, phen... Suốt trong những năm chống chiến tranh phá hoại, hàng nghìn lượt các cửa hàng mậu dịch đến các trận địa pháo phục vụ, bán hàng tại chỗ cho các chiến sĩ.

Đi đôi với việc đáp ứng các mặt hàng nhu yếu cho nhân dân, như lương thực, thực phẩm, chất đốt, hàng tiêu dùng bán theo định lượng, kiểm soát bằng tem phiếu sổ gạo, ngành thương nghiệp còn giúp các cơ quan, xí nghiệp, công trường, bệnh viện trường học... thành lập các hợp tác xã tiêu thụ và căng tin. Các tổ chức này làm đại lí cung cấp và phân phối hàng đến tay người có nhu cầu sử dụng. Đến cuối năm 1971, đã có 150 hợp tác xã tiêu thụ, trên 2000 căng tin của các cơ quan; sử dụng 126 đại lí ở các cơ quan và đường phố, mở thêm 30 điểm bán cố định, 69 điểm bán lưu động. Năm 1971, tổng giá trị bán ra là 358 triệu đồng, so với năm 1970 tăng 7,18%. Ngành còn giúp các cơ quan, đơn vị tổ chức quản lí, trang bị cho các nhà ăn tập thể. Năm 1971, toàn thành phố đã có 618 nhà ăn, phục vụ khoảng 140.800 người, trong đó mậu dịch quốc doanh quản lí 8 nhà ăn và 22 điểm cơm tháng phục vụ khoảng 100 nghìn người ăn. Ngoài ra còn tổ chức 12 tổ phục vụ nấu cơm tháng cho hơn 500 người.

Ngoài việc thực hiện tốt nhiệm vụ thu mua, nắm nguồn hàng và tổ chức phân phối hàng hoá phục vụ sản xuất, chiến đấu trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại ác liệt, ngành thương nghiệp còn quan tâm tiếp tục công cuộc cải tạo thương nghiệp tư nhân và quản lí thị trường, góp phần ổn định kinh tế - xã hội, xứng đáng với danh hiệu “người chiến sĩ hậu cần” của nhân dân thủ đô.

Tuy nhiên, do tác động của chiến tranh, sản xuất hàng hoá không đáp ứng nhu cầu và do công tác quản lí thương nghiệp có phần bị buông lỏng, nên tình trạng thiếu thốn và khan hiếm vật tư, hàng hoá có lúc, có nơi khá nghiêm trọng, như xi măng, xăng, dầu, sắt thép, than, gỗ, điện... chỉ đảm bảo 35-40% cho sản xuất. Nhiều loại vật tư bị thiếu do trung ương cung cấp cho Hà Nội chỉ được từ 15-20% theo kế hoạch (như xăng, dầu, xi măng, đất đèn, sắt thép...). Hàng hoá tiêu dùng, nhu yếu phẩm cung cấp theo tiêu chuẩn định lượng cho công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang và nhân dân nội thành không đảm bảo, có năm (1972) nợ gần 2 tháng về thực phẩm và hơn 1 tháng về gạo. Do sản xuất không ổn định, nạn buôn bán đầu cơ có chiều hướng ngày càng tăng lên. Một số gian thương tìm cách móc ngoặc với mậu dịch viên và các phần tử thoái hoá trong các cơ quan nhà nước, xí nghiệp, cửa hàng... ăn cắp vật tư, hàng hoá, buôn bán trục lợi. Số tư nhân kinh

doanh ngày càng tăng. Hoạt động thị trường diễn biến phức tạp. Trên thị trường, giá cả tự do tăng từ 13,3% năm 1966 lên 14% năm 1967... ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân và lực lượng vũ trang.

Tài chính - ngân hàng: suốt 10 năm (1965-1975) vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, ngành tài chính và ngân hàng có nhiều đóng góp to lớn. Trong hoàn cảnh máy bay Mỹ đánh phá ác liệt vào các cơ sở sản xuất, hệ thống giao thông, kho tàng, cửa hàng, bệnh viện, trường học.... làm cho sản xuất và đời sống của nhân dân thủ đô bị đảo lộn, thu ngân sách gặp rất nhiều khó khăn, nhiều khoản thu giảm, trong khi nhiều nhu cầu chi tăng lên, đặc biệt là chi cho phòng không, sơ tán, sửa chữa bệnh viện, trường học, đường sá... nhất là vào các năm 1966-1967-1968. Trong thời gian này, kinh tế thành phố gặp nhiều khó khăn, kinh doanh thương nghiệp dịch vụ biến động làm cho nguồn thu ngân sách bị hạn hẹp, nhiều năm thu không đủ chi: năm 1974 thu ngân sách địa phương được 177.062.000 đồng, chi 186.019.000 đồng. Năm 1976, thu ngân sách của thành phố được 215.000.000 đồng, tăng 15% so với năm 1975, mất cân đối 10.500.000 đồng, phải bù đắp bằng nguồn hỗ trợ ngân sách trung ương.

Tuy Hà Nội gặp nhiều khó khăn, nhưng trong suốt những năm chống chiến tranh phá hoại, ngành tài chính thủ đô thông qua việc thực hiện kế hoạch ngân sách đã tạo điều kiện cho các ngành đẩy mạnh sản xuất - kinh doanh, tập trung nguồn vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho các ngành kinh tế. Nhờ có sự tập trung đầu tư của ngân sách, nhiều công trình đã được xây dựng, hoàn thành và đưa vào sản xuất, như: Xí nghiệp Bỉ, Xích líp, Khoá Việt Tiệp, Xí nghiệp Dệt khăn mặt - khăn tay, Dệt 10 tháng 10, Giày Thượng Đình, Cơ khí Giải Phóng, Dệt len Mùa đông, Bê tông Thịnh Liệt, Xí nghiệp Gà Nhân Lễ, Xí nghiệp Gà Đông Anh, Xí nghiệp Gà Phúc Thịnh. Thành phố đã mở rộng và cải tạo 4 nông trường nuôi lợn, các xí nghiệp gạch của huyện, hoàn thành một số công trình thuỷ nông. Đối với lĩnh vực hành chính sự nghiệp, ngân sách thành phố năm 1975 đã tập trung hoàn thành 700.000m² nhà ở, xây dựng mới 14 trường nội ngoại thành như Trường trung học phổ thông Tô Hoàng, Ngọc Hà, Văn Nội, Kim Đồng... 150 lớp học, hàng ngàn bộ bàn ghế học sinh và 10 trường từ nguồn viện trợ nhân đạo... Tuy nhiên, khả năng và tiềm lực kinh tế của thành phố còn yếu kém, máy móc, thiết bị của các ngành công nghiệp rất lạc hậu cũ nát, lại chỉ sử dụng 35-40% công suất, làm cho nguồn thu ngân sách bị hạn chế. Một số ngành và đơn vị càng kinh doanh càng lỗ, lỗ năm sau lớn hơn năm trước: các nông trường, trạm trại, Công ti Rau, Công ti Vận tải đường sông... Trong khu vực kinh tế tập thể thất thu còn lớn hơn.

Ngân hàng nhà nước thành phố trong những năm 1965-1975 đã cố gắng mở rộng đầu tư tín dụng ngắn hạn và dài hạn trong hoàn cảnh có chiến tranh. Thông qua việc động viên, tập trung các nguồn vốn tín dụng, vốn tự có của các đơn vị

kinh tế, kết hợp với việc sử dụng vốn cấp phát của ngân sách chưa cấp, ngân hàng đã đẩy mạnh cho vay đối với các xí nghiệp quốc doanh, các hợp tác xã, tổ sản xuất; tập trung có trọng điểm vào các đơn vị, tổ chức kinh tế, cân đối được vật tư nguyên liệu sản xuất các mặt hàng phục vụ sản xuất và chiến đấu, đặc biệt là đối với các đơn vị kinh tế cấp huyện; sản xuất các công cụ cầm tay phục vụ nông nghiệp, công nghiệp sửa chữa các phương tiện giao thông, cơ khí nhỏ, các hợp tác xã nông nghiệp có phương án sản xuất rau, củ, thịt, trứng, hoa quả... cung cấp cho nhân dân nội thành và nơi sơ tán.

Trong thời kì này, ngân hàng cũng đẩy mạnh cuộc vận động gửi tiền tiết kiệm; tiếp tục triển khai và tổ chức thực hiện việc thanh toán không dùng tiền mặt; đôn đốc thu nợ, ngăn chặn nợ dây dưa; tổ chức tốt việc điều hoà và lưu thông tiền tệ trong tình hình thời chiến. Do vậy, trong suốt 10 năm chống chiến tranh phá hoại trên địa bàn Hà Nội, tiền mặt luôn luôn bội thu; hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán đã góp phần thúc đẩy phục vụ và giám đốc đối với sản xuất - kinh doanh của các ngành, các đơn vị... góp phần vào sự nghiệp chung của quân và dân thủ đô đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ xâm lược.

Chương VI

KINH TẾ HÀ NỘI NHỮNG NĂM SAU NGÀY THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC 1976-1985

Năm 1975 cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta thắng lợi, đất nước thống nhất, Hà Nội cùng cả nước bước vào thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985) do Đại hội Đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) và lần thứ V (1982) đề ra.

1. Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) ở Hà Nội

Về công nghiệp: sau khi chiến tranh kết thúc, đại bộ phận các xí nghiệp do trung ương và thành phố quản lí đều bị hư hỏng nặng hoặc bị cũ nát đã được sửa chữa, củng cố và tăng cường thêm thiết bị mới. Hà Nội cũng đã xây dựng thêm và đưa vào sử dụng một số xí nghiệp công nghiệp như Gạch Phúc Tân, Cơ khí Giải phóng, Xí nghiệp Len Mùa đông...

Trong những năm đầu của kế hoạch, nhờ có vật tư nguyên liệu của các nước bạn viện trợ trong thời gian chiến tranh còn lại, cùng với việc khắc phục những khó khăn, tận dụng các loại phế liệu, phế phẩm, sản xuất công nghiệp có sự gia tăng về số lượng. Trong những năm 1976, 1977, 1978, nhờ mở rộng đầu tư nên sản lượng công nghiệp đều tăng. Năm 1976, công nghiệp trung ương trên địa bàn tăng

59%, công nghiệp địa phương tăng 38% so với năm 1973. Năm 1978, công nghiệp trung ương trên địa bàn tăng 20% so với năm 1976. Từ 1979-1980, do tác động của hai cuộc chiến tranh biên giới: Chiến tranh biên giới tây nam và chiến tranh biên giới phía bắc, việc cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, nguồn cung cấp của trung ương cho Hà Nội giảm hẳn, đặc biệt là các loại vật tư chiến lược như: xăng dầu, xi măng, sắt thép..., năm 1980 đạt 93% so với năm 1979. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng lâm vào tình trạng tương tự, hàng vạn lao động thiếu việc làm. Năm 1980, giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp chỉ đạt 96% so với năm 1979.

Về nông nghiệp: từ tháng 12.1978, vùng ngoại thành Hà Nội được mở rộng thêm. Theo sự phê chuẩn của Quốc hội khoá VI, các huyện Ba Vì, thị xã Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức và một số xã thuộc huyện Chương Mỹ, Quốc Oai, Thanh Oai, Thường Tín thuộc tỉnh Hà Tây; các huyện Sóc Sơn và Mê Linh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc được đưa về Hà Nội. Như vậy, ngoại thành Hà Nội được mở rộng thêm 7 huyện và 1 thị xã. Cùng với 4 huyện ngoại thành cũ, vành đai nông nghiệp ngoại thành Hà Nội đã trở nên phong phú và đa dạng hơn. Chính quyền thành phố đã quy hoạch lại vùng rau chuyên canh theo hướng tập trung ở các huyện Từ Liêm, Đông Anh, Thanh Trì. Hệ thống thuỷ lợi, trạm bơm được xây dựng thêm. Cuối năm 1980, đã có 4.500ha đất canh tác được tưới nước và giải quyết tiêu úng cho hơn 3.900ha thuộc các huyện Thạch Thất, Ba Vì, Sóc Sơn. Kết quả sản xuất năm 1978: năng suất lúa của 4 huyện ngoại thành cũ đạt 5,4 tấn/ha. Sản lượng lương thực chung của ngoại thành Hà Nội năm 1979 tăng 31,1% so với năm 1978.

Chăn nuôi đã có sự tăng trưởng đáng kể. Giá trị sản lượng năm 1976 tăng 24% so với năm 1973, trong đó sản lượng thịt lợn bán cho nhà nước năm 1976 là 8.100 tấn, tăng 59% so với năm 1973. Năm 1979, tổng số đàn lợn trên 2 tháng tuổi trong toàn thành phố là 39 vạn con, tăng 5,4% so với năm 1978. Năm 1980, sản lượng thịt lợn đạt 9.500 tấn, cá là 3.300 tấn.

Tháng 9.1978, được sự phê duyệt của Chính phủ, Uỷ ban nhân dân Hà Nội ra quyết định thành lập vùng kinh tế mới Lâm Đồng và đã tổ chức đưa hơn 2.500 lao động đi xây dựng cơ sở kinh tế mới. Trên vùng đất mới, chính quyền thành phố đã giúp xây dựng hơn 30.000m² nhà ở cho dân để ổn định đời sống. Diện tích đất khai hoang được 550ha trên vùng đất được quy hoạch 50.000ha. Từ đầu năm 1988, theo sự thoả thuận giữa Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội và Uỷ ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, vùng kinh tế mới Hà Nội tại Lâm Đồng được chuyển giao về tỉnh Lâm Đồng quản lý và thành lập huyện mới là Lâm Hà.

Nhìn chung, sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội thời kì 1976-1980 chuyển biến rất chậm, thiên tai mất mùa xảy ra liên tiếp, sản lượng lương thực, thực phẩm sút kém; nhiều năm không hoàn thành kế hoạch thu mua và giao nộp nông sản, thực phẩm (thường chỉ đạt từ 60-70%).

Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chậm chuyển đổi; đời sống của nhân dân ngoại thành gặp nhiều khó khăn, có nơi thiếu đói trên diện rộng (huyện Sóc Sơn).

Về thương nghiệp: Hà Nội thời kì 1976-1980 cũng gặp những khó khăn, thử thách lớn. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp sa sút, thiếu nguyên liệu cho sản xuất hàng hoá. Nông nghiệp mất mùa, nhà nước lại không có hàng hoá để đổi lưu gia công thu mua thịt lợn, gia cầm và hàng nông sản; nguồn hàng nhập khẩu giảm mạnh, trong khi dân số tăng nhanh (tăng 3,1% trong những năm 1976-1977). Do những diễn biến không thuận lợi nói trên, nên thu mua nông sản thực phẩm giảm, năm 1977 phải kí nợ dân hơn 9.400 tấn lương thực về hợp đồng gia công thu mua lợn. Năm 1977, thu mua gia công hàng công nghệ phẩm, chỉ đạt 70%, trong khi đó hàng hoá trung ương điều cho Hà Nội vừa chậm lại giảm từ 60% xuống còn trên 50% tổng giá trị thu mua trên địa bàn⁽¹⁾. Hàng hoá thiếu trầm trọng, nợ tiêu chuẩn cung cấp theo định lượng của cán bộ, công nhân viên, lực lượng vũ trang, nợ thu mua nông sản còn rất lớn, ngay cả 6 mặt hàng thiết yếu cung cấp theo định lượng (lương thực, chất đốt, thịt, cá, muối, nước mắm) nhiều khi không đủ, cán bộ công nhân viên phải mua ở thị trường tự do với giá cao gấp nhiều lần, đời sống rất khó khăn. Nạn đầu cơ, buôn lậu, móc ngoặc, nâng giá, ăn cắp, tuồn hàng hoá, vật tư của nhà nước ra thị trường tự do phát triển. Hiện tượng tiêu cực trong ngành thương nghiệp, như gian lận, móc ngoặc với gian thương, cắt ghép quay vòng tem phiếu, rút hàng, đưa hàng rởm hàng giả vào cửa hàng mậu dịch để bán... khá phổ biến. Năm 1978, đã xử lí kỉ luật 195 người có vi phạm, trong đó có 2 phó chủ nhiệm công ti, 1 phó phòng sở, 7 trưởng phó cửa hàng, 12 nhân viên nghiệp vụ, 118 mậu dịch viên, 55 công nhân.

Năm 1979, tình hình Hà Nội và cả nước lại có những đột biến lớn, Chiến tranh biên giới phía bắc xảy ra. Thủ đô ở trong tình trạng vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh, hàng hoá đã khan hiếm, lại còn phải chi viện lên phía bắc cho quân đội và lực lượng dân binh thủ đô đi xây dựng phòng tuyến sông Cầu, Sóc Sơn. Lúc này, lực lượng thương nghiệp thủ đô có 13.412 cán bộ, công nhân viên, biên chế trong 17 đơn vị trực thuộc Sở, gồm: 8 công ti, cửa hàng, 2 xí nghiệp, 1 công ti sửa chữa nhà, 4 hợp tác xã mua bán huyện, 1 trường trung học, 1 trạm điều dưỡng, ngoài ra còn 201 hợp tác xã mua bán xã. Công ti Ngoại thương Hà Nội cũng đã được thành lập để góp phần tạo lập thêm nguồn hàng xuất nhập khẩu, bổ sung cho lực lượng hàng hoá, phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Trong hoàn cảnh khó khăn đó, toàn ngành thương nghiệp thủ đô đã cố gắng tập trung thu mua năm nguồn hàng, đẩy mạnh gia công sản xuất, tăng quỹ hàng hoá bằng cách mở rộng, khai thác nguồn hàng từ các tỉnh để bổ sung quỹ hàng hoá bán ra; cải tiến phương thức phân phối và bán hàng, đưa hàng vào bán ở các tiểu khu, cơ quan, đơn vị, tăng thêm nhiều quầy và nhiều điểm bán hàng; bán vào giờ

(1) 45 năm ngành thương mại thủ đô Hà Nội, 9.1999, tr. 38, 44, 45.

tan tằm, tan ca; ưu tiên bán theo đơn đặt hàng cho các gia đình thương binh liệt sĩ, cán bộ khoa học - kĩ thuật... chính quyền thành phố cũng đã chỉ đạo cung cấp hàng hoá cho các hợp tác xã mua bán ngoại thành, làm trợ thủ đắc lực cho mạng lưới quốc doanh mở rộng kinh doanh, cung cấp nông cụ và hàng hoá tiêu dùng cho nông dân, tiêu biểu là các hợp tác xã mua bán xã Ngọc Thụy, Cổ Bi (Gia Lâm), Cổ Loa (Đông Anh), Ngũ Hiệp (Thanh Trì) Thượng Cát (Từ Liêm)... Kết quả là tổng giá trị hàng hoá thu mua địa phương tăng bình quân hàng năm 9%; đưa khoảng 80-90% hàng hoá đến tay người tiêu dùng, góp phần đáng kể hạn chế nạn đầu cơ tăng giá của thị trường tự do, duy trì ổn định sản xuất và đời sống. Trong 5 năm (1976-1980), doanh số hàng năm liên tục tăng từ 38-45%, nộp lãi năm sau cao hơn năm trước, từ 150% đến 196%.

Yếu kém lớn nhất của thương nghiệp thủ đô thời gian này là công tác thu mua, nắm nguồn hàng chuyển biến chậm; mạng lưới thu mua, nhất là thu mua ngoại tỉnh vừa mỏng vừa yếu; tư tưởng ỷ lại, trông chờ nguồn hàng do trung ương cung cấp còn nặng; thị trường tự do phát triển mạnh, ngày càng lấn át thị trường có tổ chức. Năm 1975, thị trường có tổ chức chiếm 74,2%, thị trường tự do chiếm 25,8%; đến năm 1980, con số tương ứng là 52% và 48%. Trong phân phối hàng hoá, tình trạng tùy tiện, nể nang, phân phối theo tình cảm, thiếu công bằng còn khá phổ biến. Nạn tham ô, bớt xén, móc ngoặc tuồn hàng nhà nước ra ngoài bán hưởng chênh lệch giá phát triển..., không chỉ ảnh hưởng xấu đến uy tín của ngành, mà còn gây bất bình trong dư luận xã hội ở thủ đô, trong lúc đời sống nhân dân đang rất khó khăn.

Về tài chính - tiền tệ: các ngành kinh tế của địa phương và trung ương đóng trên địa bàn không hoàn thành kế hoạch sản xuất - kinh doanh nên đã ảnh hưởng lớn đến thu chi ngân sách và lưu thông tiền tệ.

Một vài năm đầu của kế hoạch (1976-1980), nền kinh tế có sự chuyển biến; đặc biệt là năm 1979, sản xuất - kinh doanh và thu ngân sách đạt kết quả khá. Bước sang năm 1980, khó khăn về vật tư, nguyên liệu, năng lượng điện, than, phương tiện giao thông... lại trở lên gay gắt. Một số ngành kinh tế chủ yếu của trung ương đóng trên địa bàn có số thu nộp lớn cho ngân sách đều không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, như các xí nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp nhẹ chỉ thực hiện được 97% kế hoạch, bằng 60,5% so với năm 1979. Bộ Lương thực thực phẩm đạt 97% kế hoạch và bằng 89% so với năm trước. Các công ti của Bộ Nội thương thực hiện được 92,2% kế hoạch và chỉ bằng 89,6% so với năm 1979. Số thu vượt kế hoạch ở khu vực kinh tế trung ương là do động viên kịp thời các khoản chênh lệch giá do chính sách giá mới thay đổi từ ngày 15.10.1980, chứ không phải bắt nguồn từ sản xuất phát triển. Khu vực kinh tế địa phương, năm 1980 không hoàn thành kế hoạch thu cả về số tuyệt đối so với năm 1979. Số thu ngân sách từ các ngành kinh tế của thành phố chỉ được 287 triệu, đạt 93,4% kế hoạch và chỉ bằng 90,52% so với năm 1979 (287 triệu/317 triệu 300), trong đó thu từ khu vực kinh tế quốc doanh địa

phương đạt kế hoạch rất thấp: chỉ thu được 175 triệu/205 triệu, đạt 86% và bằng 77% so với năm 1979 (175 triệu/228 triệu 400). Một số xí nghiệp trong những năm trước có số thu lớn, như: Liên hiệp Xe đạp, Xí nghiệp Khăn mặt, khăn tay..., thì đến năm 1980 do thiếu nguyên liệu, điện thường xuyên bị cắt và do chính sách giá mới, giá một số vật tư, nguyên liệu, cước phí vận chuyển tăng cùng với việc điều chỉnh mức phụ cấp, trợ cấp lương làm cho giá thành tăng, số nộp ngân sách chỉ bằng 87% kế hoạch.

Thu từ khu vực kinh tế tập thể, cá thể tăng khá do thực hiện đăng kí lại kinh doanh công - thương nghiệp, số hộ tăng từ 25.500 lên 38.860 hộ và doanh thu điều chỉnh tăng bình quân lên 2 lần. Số thu từ kinh tế cá thể được 46 triệu 700 đạt 117,8% kế hoạch và bằng 176,8% so với năm 1979.

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TƯ của Bộ Chính trị (khoá V) về cải tiến công tác phân phối lưu thông và các chính sách mới về giá cả, ngành tài chính đã cố gắng đi sâu khai thác mọi nguồn thu ở cả hai khu vực: kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể - cá thể; kiểm soát chặt chẽ, chi ngân sách tiết kiệm, nên dù nguồn thu còn hạn hẹp vẫn đảm bảo cân đối được thu - chi ngân sách thành phố. Năm 1980, tổng số thu ngân sách trên địa bàn được 1448 triệu, đạt 107,6% kế hoạch, trong đó thu ngân sách địa phương 212,3 triệu đồng, đạt 100,85% kế hoạch và bằng 114,13% so với năm 1979⁽¹⁾. So với những năm trước, ngân sách thành phố đã tăng chi cho các hoạt động văn hoá - xã hội, giáo dục - đào tạo chi cho xây dựng nhà ở được khoảng 30.000m², v.v. Tuy nhiên, công tác quản lí tài chính và ngân sách còn yếu. Việc sử dụng kinh phí và vốn cấp phát của ngân sách ở các đơn vị còn rất lãng phí, nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản. Quan điểm tiết kiệm chi ngân sách chưa được quán triệt trong các cấp, các ngành, trong sản xuất kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp; hạch toán kinh tế chưa được củng cố. Công tác thuế còn nhiều vấn đề, thất thu còn lớn, nhất là thất thu thuế công thương nghiệp.

Tình hình tiền tệ Hà Nội trong 5 năm (1976-1980) có thể chia thành hai giai đoạn:

Trong 2 năm (1976-1977), Nhà nước chưa lưu hành thống nhất một đồng tiền chung, thị trường ở Miền Bắc tương đối ổn định, hàng hoá còn dồi dào, nhất là các mặt hàng phục vụ đời sống. So với năm 1975, thu tiền mặt năm 1976 tăng 11%. Năm 1977 tăng 8% so với năm 1976. Trong 2 năm (1976-1977), số tiền thu bán hàng nộp vào ngân hàng được 1164 triệu, bằng 49% so với số thu bán hàng của cả thời kì 5 năm trước đó (1971-1975). Các nguồn thu tiền mặt khác đều tăng khá, ngược lại các khoản chi tăng chậm. So với năm 1975, tổng chi tiền mặt năm 1976 chỉ tăng 0.2%, năm 1977 tăng 5%. Chi đặc biệt, năm 1977 giảm 27 triệu đồng so với năm 1975. Chi thu mua chỉ tăng 7 triệu đồng so với năm 1975.

(1) *Cục Thống kê Hà Nội*, số 374/TK-TH ngày 30.9.1991.

Trong 3 năm (1978-1980), Nhà nước đã thống nhất lưu hành một đồng tiền chung, thị trường hai miền Nam - Bắc đã hoà nhập, có tác động điều hoà hàng hoá và lưu thông tiền tệ, bình ổn giá cả. Nhưng do sản xuất - kinh doanh gặp nhiều khó khăn, hàng hoá khan hiếm, công tác quản lý lưu thông phân phối có nhiều khuyết điểm, nên nguồn thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tăng chậm, trong khi nhu cầu chi tiền mặt lại tăng nhanh.

Trong hoàn cảnh đó, ngân hàng thành phố đã tích cực thực hiện một số biện pháp nhằm tăng thu và hạn chế mức bội chi tiền mặt, như:

- + Mở rộng quan hệ tín dụng trong cả 2 khu vực kinh tế (quốc doanh và tập thể, cá thể), cho vay vốn để các đơn vị chủ động khai thác, thu mua vật tư, nguyên liệu, thúc đẩy sản xuất, đặc biệt là sản xuất hàng hoá tiêu dùng và xuất khẩu, đẩy mạnh bán ra, cân đối tiền hàng.

- + Thông qua công tác thanh toán để xử lý tình hình chiếm dụng vốn đang phát triển khá nghiêm trọng. Tích cực thu hồi nợ đến hạn và quá hạn. Tổng dư nợ ngắn hạn năm 1980 còn 1.248,728 triệu đồng. Trong 5 năm (1976-1980) dự nợ ngắn hạn vẫn giữ mức bình quân là 1.250 triệu đồng.

- + Xem xét, thúc đẩy việc thực hiện kế hoạch thu - chi tiền mặt từ các cơ sở kinh tế; khai thác các tiềm năng nhằm tăng thu, giảm chi tiền mặt.

- + Mở rộng mạng lưới thanh toán không dùng tiền mặt và tuyên truyền, vận động nhân dân gửi tiết kiệm.

- + Kiểm tra tồn quỹ định kì và đột xuất ở các đơn vị kinh tế, các cơ quan hành chính sự nghiệp để thu hồi tiền tồn quỹ vượt định mức quy định.

Những giải pháp mà ngành ngân hàng thành phố áp dụng đã phần nào hạn chế được bội chi tiền mặt. Trong 3 năm (1978-1980), ngân hàng thành phố đã bội chi 286 triệu đồng, trong đó, năm 1979 bội chi 123 triệu đồng. Năm 1980, tổng số thu tiền mặt được 1.044,641 triệu đồng, đạt 100,4% kế hoạch, tăng 116,6% so với năm 1979. Tổng chi tiền mặt là 1.130.129 triệu đồng, đạt 102,7% kế hoạch và bằng 111% so với năm trước. Năm 1980, bội chi tiền mặt là 85,498 triệu đồng, đạt 141% kế hoạch, nhưng chỉ bằng 69,5% so với năm 1979⁽¹⁾; bước đầu giảm được tình trạng bội chi tiền mặt triền miên của những năm trước đó. Tuy nhiên, do bội chi lớn, nên khối lượng tiền trong lưu thông tăng nhanh: cuối năm 1980 lên đến 490 triệu đồng, tập trung vào tay một số người đầu cơ buôn bán lớn, góp phần gây nên nhiều tiêu cực trong sản xuất - kinh doanh và gây rối loạn thị trường, giá cả và đời sống.

(1) Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội, *Báo cáo tổng kết công tác ngân hàng năm 1980*, tr.3, 4, 5, 11, Phòng lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Kế hoạch 5 năm lần thứ ba 1981-1985 ở Hà Nội

Vào những năm của kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), kinh tế Hà Nội còn đang trong thời kì không ổn định sau nhiều năm giảm sút và mất cân đối nghiêm trọng. Nguồn nguyên liệu, năng lượng thiếu, có lúc rất căng thẳng. Năm nào cũng xảy ra thiên tai, ngập úng và sâu bệnh nặng, thiệt hại tới 48.9 ngàn tấn lương thực quy ra thóc (năm 1985). Công tác quản lí thị trường lơ lửng; giá cả tăng rất nhanh; đời sống của nhân dân chưa ổn định. Tuy nhiên, năm cuối của kế hoạch (1984-1985) hàng tình hình đã được cải thiện dần, bước đầu chấm dứt được tình trạng giảm sút kéo dài về sản xuất của thời kì 1976-1980 và có mặt dần dần phát triển.

Tổng sản phẩm xã hội (theo giá năm 1982) bình quân hàng năm trong 5 năm tăng 8,2% (trong đó, kinh tế địa phương tăng 9,6%, kinh tế trung ương trên địa bàn tăng 6,9%). Tổng sản phẩm xã hội của kinh tế địa phương chiếm tỉ lệ ngày càng cao so với tổng sản phẩm xã hội trên lãnh thổ: từ 48,3% năm 1980 lên 51,5% năm 1985. Thu nhập quốc dân bình quân hàng năm tăng 8,7% (địa phương tăng 8,5%, trung ương tăng 8,8%), tuy mới chỉ đảm bảo được 84% thu nhập quốc dân sử dụng, còn phải nhập ngoài 16% thu nhập quốc dân sử dụng để phục vụ cho nhu cầu tích lũy và một phần tiêu dùng.

Về sản xuất công nghiệp và xây dựng cơ bản có nhiều tiến bộ, đã chặn được đà giảm sút trong những năm 1976-1980 (giảm 0,4% so với thời kì trước đó). Sản lượng công nghiệp năm 1982 trở lại mức của năm 1979 là mức cao nhất trước đó.

Trong 5 năm (1981-1985), tổng giá trị sản lượng công nghiệp Hà Nội tăng bình quân hàng năm 10,4%, trong đó công nghiệp trung ương trên địa bàn thành phố tăng 9%, công nghiệp địa phương tăng 11,8%. Chỉ tính trong 3 năm (1983-1985) giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm tăng 12,7%, trong đó công nghiệp trung ương tăng 12,1%, công nghiệp địa phương tăng 13,5%⁽¹⁾, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất nhập khẩu được chú ý. Giá trị sản lượng hàng xuất khẩu bình quân hàng năm trong 5 năm (1981-1985) tăng 12,1%, trong đó công nghiệp địa phương tăng 15,6%; giá trị sản lượng hàng tiêu dùng hàng năm tăng 9,4%. Tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh: năm 1985 tăng 20% so với năm 1984. Một số sản phẩm tăng khá: màn tuyn, vải khổ rộng, khăn mặt... Nhiều mặt hàng mới và mặt hàng cải tiến được sản xuất hàng loạt và được thị trường chấp nhận như: Đồng hồ điện tử, nồi áp suất, xe đạp, quạt điện, kim khâu, máy làm đông lạnh nhanh, tàu pha sông, biển... Chất lượng sản phẩm có tiến bộ: có 30 sản phẩm được cấp dấu chất lượng của nhà nước; 121 sản phẩm được tặng Huy chương Vàng; thêm một số cơ sở công nghiệp mới ra đời như: Xí nghiệp Điện tử Hà Nội, Xí nghiệp Thực phẩm vi sinh, Xí nghiệp Đóng tàu... Năm 1985, đã có 118 sản phẩm công nghiệp, trong đó có 98 sản phẩm của công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương được xuất sang các nước xã hội chủ nghĩa và bắt đầu có sản phẩm công nghiệp xuất sang khu vực II

(1) Báo cáo số 277/TK-TH ngày 17.7.1986 của Cục Thống kê Hà Nội, tr.1-2.

(khu vực các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển), như: khăn mặt, khăn tay, găng bảo hộ lao động. Một số cơ sở sản xuất đã năng động, khắc phục khó khăn, đạt được hiệu quả kinh tế cao như: Xí nghiệp Khoá Minh Khai, Giày da Hà Nội, Điện cơ Thống nhất, Nhà in Tiến bộ, Xí nghiệp Dược phẩm II. Trong ngành tiểu thủ công nghiệp có nhiều điển hình tốt như: Hợp tác xã Sao mai, Hợp tác xã Lao động⁽¹⁾. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp còn bộc lộ nhiều khuyết điểm và nhược điểm, như: công nghệ và trình độ kỹ thuật lạc hậu, khoảng 90% xí nghiệp cần được nhanh chóng đổi mới kỹ thuật. Phần lớn các xí nghiệp của các bộ đóng trên địa bàn thành phố và các xí nghiệp của địa phương hoạt động với công suất thấp, chỉ có khoảng 43 xí nghiệp của địa phương và 15 xí nghiệp của các bộ, đạt trên dưới 50% công suất máy móc, thiết bị. Chất lượng sản phẩm hàng hoá và cơ cấu mặt hàng chưa có chuyển biến đáng kể, hàng tiêu dùng phát triển chậm, sản lượng ít, mặt hàng còn nghèo nàn. Tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm. Công nghiệp trung ương và địa phương trên địa bàn chưa liên kết với nhau, chưa có sự phân công hợp tác trong cùng nhóm sản phẩm, nên còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác. Hà Nội là trung tâm công nghiệp, nhưng do chưa xác định được quy hoạch dài hạn nên việc bố trí các ngành, các xí nghiệp công nghiệp còn nhiều chỗ không hợp lý, vì vậy chưa phát huy được vai trò công nghiệp đối với Miền Bắc và cả nước.

Xây dựng cơ bản đã có chuyển biến rõ rệt. Giá trị sản lượng xây lắp (theo giá so sánh 1982) bình quân hàng năm trong 5 năm (1981-1985) tăng 8%. Tổng mức đầu tư trên địa bàn Hà Nội chiếm 14,8% so với cả nước, tăng 93,7% so với 5 năm trước (1976-1980). Đã tăng mức đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (năm 1985 tăng 3,7 lần so với năm 1980). Cuối kì kế hoạch đã hoàn thành và đưa vào sử dụng một số công trình lớn: cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, Cung văn hoá Hữu nghị Việt Xô, tượng đài Lênin... Nâng cấp và mở rộng một số tuyến đường chính, các tuyến đường cửa ngõ thủ đô như ô Chợ Dừa, ngã tư Trung Hiền, ngã tư Mơ, bắt đầu cải tạo mạng lưới điện hạ thế và mạng lưới cấp nước ở nội thành; khoan thêm 8 giếng nước có công suất 20.000m³/ngày đêm. Trong 5 năm đã xây dựng được 450.000m² nhà ở (kế hoạch ghi 400.000m²). Riêng năm 1985 đã hoàn thành 135.316m² (có 2,5 vạn m² thuộc vốn ngân sách, nhà nước và nhân dân cùng làm 8.250m²). Ngoài ra, chính quyền thành phố đã sửa chữa 78 vạn m² nhà ở, xây mới 4 vạn m² công trình phục vụ, đầu tư chiều sâu cho 24 công trình, mở rộng 27 công trình và xây dựng mới 7 công trình về công nghiệp. Về nông nghiệp, xây dựng 38 công trình thủy lợi lớn nhỏ, 7 công trình trạm trại giống cây trồng, 8 cơ sở thú y.

Sản xuất nông nghiệp: trong 5 năm (1981-1985) đã có những tiến bộ rõ rệt, nhất là trồng trọt. Thực hiện thâm canh, tăng vụ, đưa hệ số lần trồng từ 1,83 (1980) lên 1,9 (1985). Giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1985 đạt 3.197,9 triệu đồng, là năm cao nhất trong 10 năm (1976-1985) tăng 9,9% (thời kì 1976-1980 chỉ tăng 0,8%).

(1) Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tháng 3.1987 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (1986-1990), tr. 1, 2; Tình hình thực hiện kế hoạch 5 năm (1981-1985).

Do chỉ đạo thực hiện tốt chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, nên năm 1985, mặc dù mất mùa nặng nhưng sản lượng lương thực quy thóc vẫn đạt 415,851 tấn. Tuy chưa đạt mục tiêu kế hoạch là 50 vạn tấn, nhưng đã ổn định được đời sống của nhân dân ngoại thành. Sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người tăng rõ rệt; năm 1980 bình quân một nhân khẩu nông nghiệp là 217,7kg/năm, bình quân một lao động nông nghiệp là 541,8kg/năm; đến năm 1985 bình quân một nhân khẩu là 292kg/năm, bình quân một lao động nông nghiệp là 807,8kg/năm. Bình quân hàng năm trong 5 năm (1981-1985) tăng 8%, trong khi cả nước chỉ tăng 5,3%, các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ tăng 4,6%. Nét nổi bật trong sản xuất nông nghiệp 5 năm (1981-1985) nhất là năm 1985 là năng suất lúa, ngô tăng rõ rệt. Năng suất lúa bình quân trên chân ruộng hai vụ từ 47,4 tạ/ha (1980) lên 67,7 tạ/ha (1985)⁽¹⁾. Năng suất lúa cả năm trên diện tích gieo trồng năm 1985 đạt 30,5 tạ/ha (so với bình quân toàn quốc là 28,5 tạ/ha, các tỉnh đồng bằng Sông Hồng là 29,3 tạ/ha). Đã xây dựng được 55 hợp tác xã vùng lúa cao sản với diện tích 35.000 ha, có năng suất từ 70-80 tạ/ha trên chân ruộng hai vụ; có 3 huyện đạt trên 8 tấn/ha, trong đó Đan Phượng đạt 10,2 tấn/ha là một trong những huyện có năng suất lúa cao nhất trong cả nước; Phú Thọ đạt 9 tấn/ha và Thạch Thất 8,7 tấn/ha. Mức huy động lương thực cho Nhà nước hàng năm tăng 25%, năm 1985 đạt 8000 tấn.

Năng suất ngô vụ đông xuân (1984-1985) đạt 29,1 tạ/ha. Thành phố đã xây dựng được 31 hợp tác xã thâm canh ngô cao sản. Có 14 hợp tác xã đạt năng suất 40-55 tạ/ha. Sản lượng ngô năm 1985 đạt 27.300 tấn (đạt 110% kế hoạch). Trong 5 năm, năng suất, sản lượng ngô tăng liên tục và vững chắc. Năng suất ngô cả năm từ 11,5 tạ/ha năm 1980 lên 28,2 tạ/ha (năm 1985), cao nhất Miền Bắc; sản lượng tăng bình quân hàng năm 20,1%⁽²⁾.

Cây công nghiệp và cây có sản phẩm xuất khẩu tăng cả về diện tích, năng suất và sản lượng, nhất là các loại cây có giá trị kinh tế cao, như: lạc, đậu, thuốc lá, đỗ tương. Bình quân hàng năm trong 5 năm tăng 11% về diện tích gieo trồng cây công nghiệp. Sản lượng tăng khá: lạc bình quân hàng năm tăng 23,4%, thuốc lá tăng 26,5%; đậu tương tăng 34,7%.

Sở dĩ có sự tiến bộ trong nông nghiệp là nhờ thâm canh, tăng vụ, đưa giống cây trồng mới vào sản xuất và tăng phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh.

Về chăn nuôi, tuy đầu con chỉ tăng 3% bình quân năm, nhưng sản lượng thịt tăng khá (năm 1985 tăng 33,7% so với năm 1980) do đã đưa gần 80% lợn lai kinh tế vào chăn nuôi, nên trọng lượng xuất chuồng tăng. Nhiều điển hình tiên tiến sản xuất và chăn nuôi giỏi, có tác dụng tốt đối với phong trào sản xuất nông nghiệp thủ đô, như: Hợp tác xã Đa Tốn, Phùng Thượng, Đường Lâm, Thịnh Liệt, huyện Đan Phượng.

(1) Báo cáo số 277/TK-TH ngày 17.7.1986 của Cục Thống kê Hà Nội, tr. 2.

(2) Báo cáo số 277/TK-TH ngày 17.7.1986 của Cục Thống kê Hà Nội, tr. 2,3,4.

Trong 5 năm đã vận động được 2.403 hộ với 5.180 lao động đi khai hoang được 5.060ha tại vùng kinh tế mới Lâm Đồng; đưa đến vùng kinh tế mới trong nội tỉnh được 304 hộ, 692 lao động, đời sống nhân dân vùng kinh tế mới đều ổn định. Trong 5 năm (1981-1985) đã giao được hơn 2 vạn ha rừng cho hộ gia đình xã viên và trồng được 2.511ha rừng. Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp được củng cố, số hợp tác xã đạt loại khá chiếm 39%, hợp tác xã kém giảm 50%.

Tuy vậy, chính quyền thành phố cũng chưa quy hoạch được vành đai thực phẩm. Diện tích trồng rau bị giảm hơn 10%, sản lượng rau giảm 17,3%. Chăn nuôi quốc doanh và tập thể chưa được khôi phục. Số hợp tác xã yếu kém còn trên 20% trong tổng số hợp tác xã.

Về giao thông vận tải và bưu điện: về giao thông vận tải đã đảm bảo vận chuyển kịp thời các nhu cầu đột xuất, nguyên vật liệu xây dựng, hàng hoá, lương thực, thực phẩm phục vụ đời sống. Vận chuyển hành khách đã đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của cán bộ, công nhân viên và nhân dân, duy trì được số vé tháng (bình quân 3 vạn vé tháng). Bưu điện đã hoàn thành việc xây dựng, cải tạo mở rộng thêm nhiều hệ thống đường dây cáp trong nội thành, gắn đầu mối thông tin thủ đô với mạng thông tin quốc gia trên các trục đường Hà Nội - Quảng Ninh, Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh và trên đường thông tin vệ tinh mặt đất Hoa Sen 2 (cả điện báo, điện thoại); củng cố cải tạo và mở rộng mạng thông tin với các huyện (có 109 xã ngoại thành, đạt 40% số xã ở các huyện có máy điện thoại).

Về thương nghiệp trong thời kì 1981-1985 đã có nhiều cố gắng trong việc khai thác các nguồn hàng tại chỗ và thu mua ngoài tỉnh để cung cấp những mặt hàng định lượng theo tem phiếu cho cán bộ công nhân viên, người ăn theo và nhân dân nội thành, đồng thời đảm bảo cung cấp một khối lượng lớn cho nhu cầu của lực lượng vũ trang (thịt lợn chiếm tỉ trọng 40% tổng số bán ra). Sáu tháng đầu năm 1981 giá trị thu mua nông sản thực phẩm tăng gấp 2 lần, thu mua công nghệ phẩm tăng 88% so với cùng kì năm 1980. Tổng giá trị thu mua nông sản năm 1983 tăng 70% so với năm 1982, trong đó 4/6 mặt hàng chủ yếu đạt và vượt kế hoạch là: thịt lợn, thịt trâu bò, rau quả tươi. Thu mua ở các huyện ngoại thành được 330 tấn nông sản, trong đó đậu xanh tăng 6 lần, cá tăng 2,6 lần. Năm 1984, thương nghiệp đã thu mua tại địa phương và khai thác ở các tỉnh trên 12.000 tấn thịt lợn, tăng 21% so với 1983; đã mở rộng quan hệ mua hàng với 110 xí nghiệp, liên kết kinh tế với gần 30 tỉnh, thành phố trong cả nước để mua bán hàng hoá, nâng tỉ trọng tự khai thác hàng hoá từ 34% lên 44%, phần còn lại 56% nhận hàng điều động của trung ương⁽¹⁾.

Trong tình hình khó khăn, phức tạp, khi lượng hàng hoá đã thiếu thốn thì số lượng cán bộ, công nhân viên và những người hưởng tem phiếu lại tăng 11%.

(1) Báo cáo số 277/TK-TH ngày 17.7.1986 của Cục Thống kê Hà Nội, tr. 2,3,4.

Nhưng do quỹ hàng hoá thu mua tăng lên, nên việc cung cấp hàng hoá theo định lượng bước đầu được đảm bảo, bán đủ tiêu chuẩn hàng tháng, đồng thời còn thanh toán số nợ hàng cung cấp của năm 1982.

Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh (cả thương nghiệp ăn uống phục vụ) và hợp tác xã mua bán phường, xã đều mở rộng: số cửa hàng quốc doanh từ 377 (năm 1980) lên 532 (năm 1985). Số hợp tác xã mua bán xã, phường từ 274 (năm 1980) lên 350 (1985) với 536 điểm bán hàng (tăng 86 điểm so với 1980). Mạng lưới kinh doanh và phương thức phục vụ của thương nghiệp quốc doanh cũng được tăng cường: có 956 điểm bán hàng (tăng 358 điểm so với 1980), trong đó 410 điểm bán lẻ cố định ở 68 phường; hơn 600 điểm bán hàng lưu động ở các cơ quan, xí nghiệp, cùng với 20 đến 30 xe ô tô đi bán lưu động hàng ngày; bán phục vụ tại nhà có 570 hộ, bán theo sổ đặt hàng cho hơn 5000 hộ, có thu lệ phí. Các mặt hàng tiêu dùng khan hiếm và chênh lệch giá với thị trường được đưa vào bán theo sổ căng tin của các đơn vị, kể cả rau, quả. Đến năm 1985, tỉ trọng thị trường có tổ chức chiếm 62,5% trong tổng mức hàng hoá bán lẻ (năm 1980 là 52%).

Công tác quản lý thị trường cũng được đẩy mạnh. Ngành thương nghiệp đã xét cấp đăng kí kinh doanh cho 28.600 hộ/35.000 hộ; kiểm tra chặt chẽ việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; đã tiến hành sắp xếp lại các chợ. Công tác chống đầu cơ, buôn lậu được tích cực triển khai. Năm 1983, đã bắt giữ và xử lí 9.400 vụ vận chuyển hàng hoá và kinh doanh trái phép trị giá hơn 6,7 triệu đồng; đã kiểm tra và thu hồi 8.775 bộ tem phiếu cấp thừa, trị giá 416.400 đồng; phát hiện 973 vụ vi phạm chế độ, nguyên tắc, tham ô, lợi dụng chức quyền, thu hồi cho ngân sách 556.976 đồng⁽¹⁾.

Kinh tế đối ngoại, đã có những biến đổi quan trọng. Thành phố chủ trương phát triển ngoại thương nhằm góp phần giải quyết sự mất cân đối trong phát triển kinh tế địa phương, ổn định đời sống xã hội. Liên hiệp công ti xuất nhập khẩu Hà Nội được mở rộng thêm 7 đơn vị, có chi nhánh tại Hải Phòng và có quan hệ thương mại với 32 nước, cả 2 khu vực: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; đồng thời đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu tại chỗ thu ngoại tệ bằng các dịch vụ: kiều hối, may đo, cho thuê nhà, kinh doanh khách sạn và hình thành mối quan hệ trực tiếp với thủ đô các nước.

Trong 5 năm (1981-1985), tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội đạt 190 triệu rúp - đô la, bình quân hàng năm tăng 9,7%. Tổng giá trị nhập khẩu của địa phương là 57,8 triệu rúp - đô la. Thành phố đã chú trọng nhập nguyên liệu, thiết bị cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, cho giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, vật tư, phân bón cho nông nghiệp và một phần hàng hoá tiêu dùng nhằm góp phần làm giảm bớt áp lực khan hiếm hàng hoá trên thị trường và phục vụ xuất khẩu.

(1) 45 năm thương nghiệp Thủ đô, Hà Nội 9/1999, tr.49

Tuy có nhiều cố gắng và đạt được một số thành tích, nhưng thương nghiệp thủ đô thời kì này còn nhiều thiếu sót và gặp khó khăn lớn. Công tác phục vụ sản xuất và thu mua năm nguồn hàng chưa được phát huy mạnh. Chính sách và phương thức thu mua chưa có tác dụng khuyến khích sản xuất và bán nông sản phẩm của nông dân cho nhà nước. Nhiệm vụ cung cấp và phân phối hàng hoá, phục vụ đời sống có nhiều lúng túng và thiếu sót. Quan hệ cung cầu về hàng hoá tiêu dùng luôn luôn căng thẳng, không đáp ứng nhu cầu cung cấp theo định lượng. Cơ chế phân phối bao cấp này của thương nghiệp quốc doanh có ưu điểm là đáp ứng được một số nhu cầu cấp bách của sản xuất và đời sống của nhân dân về ăn mặc theo giá cả ổn định. Nhưng do duy trì quá lâu tình trạng bao cấp sau chiến tranh, thương nghiệp quốc doanh đã không góp phần thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá phát triển, không làm sống động được thị trường, không kích được sự tăng giá; các mặt hàng kinh doanh đơn điệu, nghèo nàn. Tình trạng chênh lệch giá (giữa giá của thương nghiệp quốc doanh trên giá thị trường tự do) ngày càng tăng làm nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực trong thương nghiệp quốc doanh. Chính sách cải tạo thương nghiệp tư nhân cũng có những thiếu sót do chưa nhận thức được vai trò của thành phần kinh tế này, trong khi công tác quản lí thị trường bị buông lỏng. Nhiều hiện tượng tiêu cực phát sinh trên thị trường chưa được ngăn chặn và khắc phục có hiệu quả. Tệ nạn đầu cơ buôn lậu tăng.

Cuối năm 1985, sau khi đổi tiền và thực hiện việc chuyển lương hiện vật thành tiền theo giá mới vào lương bù giá vào lương trên địa bàn thành phố, với nội dung cơ bản là bãi bỏ việc bán theo giá cung cấp, thực hiện việc chuyển lương hiện vật thành tiền theo giá kinh doanh thương nghiệp đối với 10 mặt hàng theo tiêu chuẩn định lượng: gạo, thịt, đường, nước chấm, cá, mì chính, đậu phụ, chất đốt, xà phòng, vải, thì tình hình kinh tế - xã hội ở thủ đô lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng; đời sống của những người hưởng lương trong khu vực hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang hết sức khó khăn; tiền lương thực tế giảm sút, lương tháng chỉ đủ sống 10 ngày⁽¹⁾.

Tình hình tài chính - tiền tệ thời kì 1981-1985 cũng diễn biến phức tạp do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và sự thay đổi một số chính sách, đặc biệt chính sách giá - lương - tiền. Những năm đầu của kế hoạch, tình hình thu chi ngân sách và tiền tệ có một số chuyển biến mới, tạo được những nhân tố tích cực. Thông qua chức năng phân phối và giám đốc các hoạt động kinh tế bằng đồng tiền, ngân sách thành phố tập trung bố trí vốn cần thiết đầu tư chiều sâu cho sản xuất - kinh doanh những mặt hàng trong kế hoạch và cân đối được vật tư, nguyên liệu, có khả năng đưa lại hiệu quả kinh tế, có tích lũy lớn; đồng thời giúp vốn cho các đơn vị đi khai thác vật tư, nguyên liệu tại các địa phương và các tỉnh, mở rộng sản xuất

(1) 45 năm thương nghiệp Thủ đô, Hà Nội 9.1999, tr. 50-53.

kinh doanh, khuyến khích thực hiện chế độ khoán sản phẩm. Do vậy, giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương năm 1981 đạt 113% kế hoạch, tăng 10% so với năm 1980. Hoạt động thương nghiệp ăn uống dịch vụ, nhất là ngoại thương đều tăng nhiều so với năm trước. Trong lĩnh vực kinh tế tập thể - cá thể, ngành tài chính đã cùng ngành thương nghiệp đi sâu nắm lại sổ hộ kinh doanh, nắm chắc tình hình giá cả và doanh thu để động viên thu đủ và thu đúng chính sách, chế độ thuế công thương nghiệp; ngăn chặn kịp thời những mặt tiêu cực, khai man trốn lậu thuế, trên cơ sở đó tăng thu cho ngân sách.

Từ tháng 6.1981, Hà Nội đã thực hiện Nghị quyết số 218/CP của Chính phủ về phương thức phân phối và bù giá hàng cung cấp; cùng với việc thực hiện các quyết định về điều chỉnh hệ thống giá bán buôn, bán lẻ và cước phí dịch vụ đã hình thành nguồn thu chênh lệch giá khá lớn. Do vậy, năm 1981, thu ngân sách trung ương tăng nhiều so với kế hoạch và so với năm trước. Thu chi ngân sách địa phương cũng tăng lên nhiều. Năm 1981, tổng thu ngân sách được 3.006,320 triệu đồng, đạt 147,98% kế hoạch và bằng 208,76% so với năm 1980. Thu ngân sách địa phương được 293,650 triệu đồng đạt 103% kế hoạch và bằng 151% so với năm 1980.

Trong năm cuối của kế hoạch (1984-1985), do nền kinh tế của đất nước lâm vào tình trạng khó khăn, khủng hoảng, các đơn vị kinh tế trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội, cũng như các ngành kinh tế của địa phương đều không hoàn thành kế hoạch sản xuất - kinh doanh, ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách nhà nước.

Năm 1985, tổng số thu trên địa bàn Hà Nội đạt 2.399,5 triệu đồng, chỉ đạt 64,3% kế hoạch; trong đó, thu từ kinh tế trung ương được 1.820 triệu đồng, bằng 55% kế hoạch. Số thu đạt thấp là do nhiều mặt hàng dự định nhập khẩu về không đạt kế hoạch, do đó thu chênh lệch giá đạt thấp (38%), hụt 1.100 triệu đồng. Cuối năm 1985 lại không còn khoản chênh lệch giá nữa. Thu quốc doanh đạt 463 triệu đồng chỉ đạt 55% so với kế hoạch, do một số xí nghiệp có thu quốc doanh lớn không đạt kế hoạch sản xuất, làm giảm thu 300 triệu đồng. Thu từ kinh tế địa phương đạt khá, được 579,6 triệu đồng, đạt 134,7% kế hoạch và bằng 176% so với năm 1984; trong đó thu từ các xí nghiệp quốc doanh địa phương đạt 327,5 triệu đồng, đạt 116,9% kế hoạch và bằng 152% so với năm trước. Thu từ kinh tế tập thể và cá thể 128,9 triệu đồng, hoàn thành kế hoạch và bằng 140% năm 1984, trong đó, thuế công thương nghiệp được 110,5% triệu đồng, đạt 100,3% kế hoạch và đạt 136% năm 1984⁽¹⁾. Tuy số thuế thu được có tăng trong khu vực kinh tế tập thể và cá thể, nhưng số tăng cũng chưa bằng chỉ số giá cả tăng lên trong năm 1985. Chỉ so sánh tháng 12.1985 với tháng 11.1985 chỉ số chung tăng 6%, trong đó nhóm hàng lương thực tăng 7%, nhóm hàng công nghệ phẩm tăng 10,9%.

(1) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội - Hà Nội - *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1985* - lưu trữ ở Ủy ban nhân dân Thành phố.

Kết quả là thu ngân sách địa phương năm 1985 chỉ được 801 triệu đồng, nhưng chi hết 947,9 triệu đồng, thiếu 146,9 triệu đồng, phải nhờ ngân sách trung ương trợ cấp.

Nhìn chung, tình hình tài chính Hà Nội thời kì 1981-1985 không ổn định, mất cân đối, nhất là từ 1.8.1985 khi thực hiện giá mới, lương mới. Thất thu ngân sách, nhất là thu từ khu vực kinh tế tập thể, cá thể. Nhiều khoản thu chưa được quản lí chặt chẽ, chưa tập trung về ngân sách, còn dễ thất thoát như thu về viện trợ. Do thu có hạn, cho nên chi ngân sách còn bị hạn chế, nhiều nhu cầu chi để phát triển kinh tế - xã hội chưa được đáp ứng. Chi còn lãng phí lớn, ít có hiệu quả (chi cho hành chính sự nghiệp, hội họp, ăn uống còn quá nhiều). Công tác quản lí chi ngân sách chưa tốt. Những khoản chi ngoài ngân sách, ngoài kế hoạch còn khá lớn. Nhiều đơn vị, xí nghiệp tự đặt ra các khoản nộp lên cấp trên để chi ngoài chế độ, tự đặt ra mức thưởng không căn cứ trên năng suất, công sức đóng góp, lấy tiền công quỹ để chi khá phổ biến, làm cho tình hình tài chính ngân sách đã khó khăn càng khó khăn hơn; làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực tham nhũng. Hoạt động của ngân hàng trên địa bàn thành phố trong thời kì này tuy có nhiều cố gắng trên các mặt công tác như vốn tiền tệ, tín dụng, cho vay ngắn hạn và cho vay đầu tư xây dựng cơ bản; công tác quản lí và huy động vốn, công tác thanh toán, điều hoà lưu thông tiền tệ có tiến bộ, nhưng cũng đánh dấu sự rối loạn tiền tệ đạt điểm cao. Do hậu quả của khủng hoảng kinh tế và do sai lầm của cuộc tổng điều chỉnh giá - lương - tiền cuối năm 1985, ngành ngân hàng đã rơi vào tình trạng không kiểm soát nổi tình hình biến động tiền tệ trên địa bàn lúc này. Chức năng kiểm kê và kiểm soát bằng đồng tiền qua các khâu, cho vay, thu nợ, thanh toán, thu chi tiền mặt chưa phát huy mạnh mẽ. Sau khi đổi tiền thì khối lượng tiền mặt ngoài lưu thông lại tăng lên nhanh chóng, gây áp lực và làm mất cân đối giữa tiền và hàng, góp phần làm cho giá cả tăng nhanh. Ngân hàng cũng chưa phát huy được vai trò đòn bẩy của tín dụng và thanh toán để đi sâu vào quản lí kinh tế, kiểm tra tài vụ xí nghiệp của các tổ chức kinh tế để thúc đẩy họ thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, chấp hành tốt các chính sách, chế độ, thể lệ đã quy định. Công tác tín dụng và thanh toán thường tách rời nhau dẫn đến nợ nần dây dưa nhiều, quan hệ tín dụng bị thu hẹp.

Cuối năm 1985, tổng thu tiền mặt trên địa bàn Hà Nội được 2.397,9 triệu đồng, vượt mức kế hoạch 48%, nhưng tổng chi tiền mặt lên đến 3435,9 triệu đồng, đạt 199% kế hoạch và bằng 315% năm 1984; trong đó chi về tiền lương 1.134,5 triệu, gấp gần 4 lần so với năm 1984 (393%), chi trả công lao động ngoài quỹ lương 123,6 triệu đồng, bằng 213% năm 1984; chi đặc biệt 563 triệu đồng bằng 487% năm 1984; chi trợ cấp xã hội và chi học bổng 274 triệu, bằng 259%; chi thu mua 359,8 triệu đồng, bằng 250%; chi hành chính sự nghiệp 128 triệu đồng, bằng 189% năm 1984; trong đó, riêng quý IV năm 1985 đã bội chi 838,8 triệu đồng.

Kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ ba (1981-1985), kinh tế Hà Nội rơi vào tình trạng mất cân đối nghiêm trọng, biểu hiện rõ rệt trên một số mặt chủ yếu sau:

Mất cân đối giữa sản xuất và thu nhập quốc dân. Từ năm 1981 đến 1985, bình quân năm thu nhập quốc dân sản xuất chỉ đảm bảo được 84% thu nhập quốc dân sử dụng.

Nhu cầu quỹ tiêu dùng hàng năm tăng 13,4%, trong khi đó thu nhập quốc dân sản xuất hàng năm trong 5 năm (1981-1985) chỉ tăng 9,7%. Tỷ trọng quỹ tích lũy ngày càng giảm từ 21% năm 1981 xuống còn 14,3%/năm 1985; tích lũy bình quân trên đầu người cũng giảm, từ 1.028 đồng/năm 1981 xuống còn 856 đồng năm 1985 (tiền ngân hàng cũ).

Quỹ hàng hoá trên địa bàn Hà Nội và quỹ nhu cầu mua hàng hoá của dân cư luôn luôn mất cân đối. Bình quân hàng năm quỹ hàng có thể cung cấp đảm bảo khoảng 80-86% quỹ nhu cầu mua hàng hoá của dân cư; trong đó, thị trường có tổ chức chỉ đảm bảo 35-50%. Do đó, sức ép của tiền mặt trong dân cư đối với quỹ hàng hoá xã hội của thị trường có tổ chức rất lớn, trở thành nguyên nhân chính làm cho giá cả tăng đột biến, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Theo tính toán của ngân hàng, đến 30.6.1986, số tiền mặt còn lại trong lưu thông lên đến 2573,8 triệu đồng (tiền ngân hàng cũ).

Ngân sách địa phương không đảm bảo cân đối thu - chi, thường xuyên bội chi ngân sách. Năm 1985, mức bội chi lên tới 146,9 triệu đồng.

Tiền mặt qua quỹ ngân hàng thường xuyên bội chi lớn và tăng rất nhanh từ 9,3 triệu đồng năm 1980, lên 947,5 triệu đồng năm 1985 (tiền ngân hàng mới).

Tình hình mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế Hà Nội do nhiều nguyên nhân khách quan, nhưng về chủ quan lãnh đạo các cấp, các ngành ở Hà Nội còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm, thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

Về quản lý dân số và lao động yếu kém, trong 5 năm (1981-1985) dân số Hà Nội tăng thêm 26,3 vạn người, bằng dân số của hai huyện trung bình. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao, bình quân hàng năm trong 5 năm tăng 2%. Tỷ lệ sinh hàng năm là 2,2%. Số lao động không có việc làm rất cao, ở nội thành là 36 ngàn người, ở các huyện khoảng 77 ngàn người (năm 1985).

Quản lý và sử dụng đất đai còn rất lãng phí. Tổng diện tích đất nông nghiệp từ 1979 đến 1985 giảm 6.996ha (bằng diện tích của 1 huyện), trong đó, diện tích đất canh tác giảm 6.094 ha. Tổng diện tích gieo trồng giảm từ 181,3 ngàn ha (năm 1978) xuống còn 177,1 ngàn ha (năm 1985). Đất đai không sử dụng, bỏ hoá hàng năm không cây cấy khá nhiều. Vụ đông - xuân năm 1985 bỏ 380ha, vụ mùa bỏ 2.920ha.

Quản lí và chỉ đạo sản xuất - doanh chưa tốt, nhiều sơ hở qua nhiều khâu trung gian chồng chéo, dẫn đến tranh chấp tiêu cực. Đây là một trong những nguyên nhân đẩy giá vật tư, nguyên liệu và giá thành sản phẩm lên cao. Chi phí sản xuất trên một đồng tổng sản phẩm xã hội tăng từ 0,75 đồng năm 1982 lên 0,83 đồng năm 1985.

Trong sản xuất công nghiệp, chưa gắn giữa sản xuất với thị trường tiêu thụ. Chậm cải tiến chủng loại mặt hàng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, nhất là các sản phẩm phục vụ nông nghiệp, sản phẩm thay thế hàng xuất khẩu. Chất lượng sản phẩm còn kém, nhất là sản phẩm hàng hoá xuất khẩu chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Trong sản xuất nông nghiệp, công tác chỉ đạo chưa toàn diện, tập trung nhiều vào ngành trồng trọt; buông lỏng ngành chăn nuôi; đàn trâu bò khu vực kinh tế tập thể giảm dần, năm 1985 giảm 34,2% so với năm 1980. Do vậy, thiếu sức kéo trong khâu làm đất, ở khu vực hợp tác xã chỉ đảm bảo được 36%. Đàn lợn khu vực kinh tế tập thể giảm sút lớn, năm 1985 chỉ còn 8,2 ngàn con, bằng 25,5% so với năm 1980, bình quân hàng năm trong 5 năm giảm 20%. Việc củng cố quan hệ hợp tác ở các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp cũng chưa được quan tâm đúng mức. Cuối năm 1985, số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp yếu kém còn tới 174 hợp tác xã, chiếm 19,8% trong tổng số hợp tác xã. Một vài nơi số hợp tác xã yếu kém lên tới 30% như: Thanh Trì, Đông Anh, Mê Linh, Sơn Tây. Có 48 hợp tác xã kinh tế phát triển kém, thường xuyên đói khi giáp hạt⁽¹⁾.

Trong đầu tư xây dựng cơ bản, công tác chỉ đạo không tập trung, dàn mỏng, kéo dài, gây lãng phí lớn.

Lĩnh vực lưu thông, phân phối, trong những năm 1981-1985 có nhiều xáo trộn và biến động lớn, rất phức tạp. Công tác quản lí, chỉ đạo nắm nguồn hàng chưa tốt, tỉ lệ thu mua, huy động nhiều mặt hàng còn thấp và giảm, nhất là các mặt hàng nông sản, thực phẩm. Do vậy, lực lượng hàng hoá của thị trường có tổ chức thường xuyên không đảm bảo nhu cầu cung cấp theo định lượng cho cán bộ, công nhân viên và cho nhân dân.

Quản lí thị trường nhiều lúc buông lỏng. Năm 1985, toàn thành phố có hơn 3,8 vạn tư thương, tăng 8,6% so với năm 1981 (trong đó, số có đăng kí đóng thuế chỉ mới được 60,7%). Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán phát triển rất nhanh, nhưng thiếu sự chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất về phương thức, nội dung và phạm vi kinh doanh, nên đã xảy ra hiện tượng tranh giành nguồn hàng, tranh mua tranh bán chồng chéo, gây rối loạn trong quản lí, đẩy giá cả lên cao.

(1) Cục thống kê thành phố Hà Nội, số 277/TK -TH ngày 17.7.1986. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 5 năm (1981-1985) và kết quả thực hiện mục tiêu Nghị quyết của đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ IX.

Chương VII

KINH TẾ HÀ NỘI

NHỮNG NĂM 1986-2000: THỜI KÌ ĐẦU ĐỔI MỚI

Tháng 12.1986, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra đường lối đổi mới, mở ra thời kì chuyển đổi sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước ta. Mười lăm năm (1986-2000), Hà Nội cùng cả nước đã “thay da đổi thịt”. Trên lĩnh vực kinh tế, đã có những chuyển biến cơ bản. Có thể chia làm 3 thời kì sau đây:

1. Thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1986-1990) ở Hà Nội - thời kì bước đầu đổi mới:

Năm 1986, Đảng bộ và chính quyền thành phố tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 (khoá V) về xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, các ngành, các quận huyện đã phát huy quyền chủ động, cố gắng cải tiến, chỉ đạo sản xuất - kinh doanh, bước đầu đưa lại hiệu quả hơn trước. Nhiều cơ sở đã tìm được hướng đi lên, khắc phục tình trạng bảo thủ, trì trệ trong tổ chức quản lí và trong hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Nhưng tình hình kinh tế - xã hội ở thủ đô lúc này diễn biến phức tạp: kinh tế lâm vào tình trạng hết sức khó khăn, mất cân đối nghiêm trọng giữa sản xuất và lưu thông, giữa cung và cầu, tiền và hàng. Phương thức kinh doanh theo một giá được thực hiện từ tháng 8.1985 (khi thực hiện bù giá vào lương) gặp khó khăn lớn, thiếu hàng hoá, bội chi tiền mặt ngày càng nhiều, tiền mặt trong lưu thông tăng lên với tốc độ cao chưa từng thấy.

Tiền mặt đưa ra khi đổi tiền ở Hà Nội là 357 triệu đồng, đến cuối năm 1985 đã lên đến 1.299 triệu đồng, gấp 3,6 lần tiền phát ra khi đổi. Đến cuối năm 1986, tổng số tiền lưu thông trên địa bàn Hà Nội là 4.419 tỉ đồng (tiền ngân hàng mới), gấp 12,3 lần số tiền mặt phát ra khi thu đổi (chỉ sau 15 tháng, mỗi tháng tăng gấp 1 lần)⁽¹⁾.

Bội chi tiền mặt của Hà Nội đến mức rất nguy hiểm đối với nền kinh tế, bất lợi cho đời sống hằng ngày của các tầng lớp nhân dân, nhất là cán bộ, công nhân viên, lực lượng vũ trang của thủ đô là những người sinh sống bằng tiền lương. Bội chi tiền mặt quá lớn, làm cho tiền trong lưu thông tăng lên nhanh chóng, trong khi

(1) Báo cáo tình hình lưu thông tiền tệ trên địa bàn thành phố Hà Nội từ sau khi thu đổi tiền tháng 9.1985- Ngân hàng Nhà nước Hà Nội, năm 1986, tr. 1,2,3. Phòng lưu trữ Uỷ ban nhân dân thành phố.

lượng hàng hoá tăng không đáng kể, tiền - hàng mất cân đối với khoảng cách lớn. Tiền trong lưu thông quá nhiều, làm cho giá cả biến động mạnh: tháng 1.1986 tăng 25,3%, tháng 2.1986 tăng 23,8%, tháng 10.1986 tăng 28,1%. Hai mặt hàng: thực phẩm và công nghệ phẩm tăng nhiều nhất. Chỉ số giá tháng 12.1986 so với cùng kỳ năm trước lên tới 761,4%, trong đó lương thực là 660,1%, thực phẩm là 845,5%, hàng công nghệ phẩm là 733,5%, tư liệu sản xuất nông nghiệp là 712,9%⁽¹⁾.

Đồng tiền bị mất giá một cách nhanh chóng: giá trị đồng tiền khi thu đổi được tăng lên 10 lần so với mệnh giá đồng tiền cũ, chỉ trong vòng 6 tháng đã sụt xuống gần 10 lần, tương đương với giá trị đồng tiền trước ngày thu đổi. Tiền lương thực tế giảm sút làm cho cán bộ, công nhân viên và người lao động hết sức khó khăn: tiền lương thực tế tháng 10.1985 là 100% thì đến 2.1986 còn 77,5%, tháng 12.1986 còn 33%, không đủ chi dùng cho nhu cầu tối thiểu. Hoạt động thương nghiệp cũng đang trong tình trạng rối ren, bế tắc. Thương nghiệp quốc doanh không nắm được nguồn hàng. Tồn kho của các công ti thuộc Sở Thương nghiệp tại thời điểm 1.1.1986 với số hàng trị giá 490 triệu đồng, chỉ đủ bán được 50 ngày. Đến quý II năm 1986 chỉ còn 300 triệu đồng (kể cả hàng tồn đọng khó bán), chỉ đủ bán được 30 ngày (trong khi kế hoạch cần dự trữ cho 80 ngày).

Nhiều mặt hàng chủ yếu như: gạo, thịt, đường, chất đốt... thường xuyên chịu nợ dân theo tiêu chuẩn định lượng. Quý I năm 1986, toàn thành phố thiếu khoảng 1 tỉ đồng tiền hàng. Gạo bán theo tiêu chuẩn nợ dân gần 2 tháng; đến 31.12.1986 mới bán được 8,3% tiêu chuẩn tháng 12 và còn nợ 40% tiêu chuẩn gạo tháng 11. Tồn kho lương thực còn 5.727 tấn, chỉ đủ bán trong 2 ngày.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của thành phố cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu vật tư, nguyên liệu, năng lượng và tiền vốn. Nông nghiệp bị mất mùa nặng do nắng hạn, sâu bệnh gây hại. Vỡ đê Văn Cốc, ngập úng mất trắng 6.265 ha lúa cả năm. Sản lượng quy thóc cả năm chỉ đạt 406.647 tấn bằng 84% kế hoạch, giảm 9.034 tấn so với năm 1985, làm cho đời sống nhân dân ngoại thành gặp nhiều khó khăn. Thời kì giáp hạt đã có tới 54.235 hộ với 180.590 nhân khẩu bị thiếu ăn.

Do sản xuất và lưu thông lâm vào tình trạng khủng hoảng nên tình hình tài chính và thu chi ngân sách gặp nhiều khó khăn và rối loạn: nguồn thu giữa các cấp ngân sách bị thay đổi; các khoản thu cũng chuyển dịch do thay đổi hệ thống giá cả. Thu ngân sách không đáp ứng nhu cầu chi đột biến, đặc biệt là chi cho lương, phụ cấp, trợ cấp, hưu trí...

Đứng trước tình thế khó khăn thử thách đó, Đảng bộ, chính quyền thành phố được sự chỉ đạo và hỗ trợ của Trung ương Đảng và Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp nhằm lập lại kỷ cương trong sản xuất và lưu thông, phân phối, từng bước ổn định tình hình kinh tế - xã hội của thủ đô.

(1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1986. Cục Thống kê thành phố Hà Nội, Số 615/TK-TH ngày 18.12.1986.

Vấn đề cơ bản và quan trọng hàng đầu là phải nhanh chóng đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp để tăng nhanh sản phẩm nhằm cung ứng cho nhu cầu xã hội, cân đối được tiền - hàng và tăng nguồn thu cho ngân sách, nên thành phố đã chủ trương tiến hành sắp xếp lại sản xuất ở các ngành và các đơn vị cơ sở. Thành phố đã tiến hành kiểm kê vật tư tồn kho ở tất cả các đơn vị sản xuất - kinh doanh để điều hoà và huy động vào sản xuất. Mặt khác, chính quyền thành phố cũng đã định rõ trách nhiệm cho các cấp, các ngành và các đơn vị trong việc khai thác, thu mua và phân phối nguồn nguyên liệu, kể cả nguồn nguyên vật liệu liên kết với các tỉnh, thành phố và các ngành của trung ương như: gỗ, than, xi măng, sắt thép... Thông qua Liên hiệp công ti xuất nhập khẩu Hà Nội (Unimex), thành phố đã nhập thêm một số vật tư, thiết bị bằng nguồn ngoại tệ của thành phố theo đơn đặt hàng của các xí nghiệp sản xuất. Việc cung ứng vật tư cũng được chấn chỉnh. Chính quyền thành phố đã cùng với các bộ, ngành ở trung ương tiến hành kiểm tra, xử lý việc cung ứng vật tư của các đơn vị theo đúng chỉ tiêu kế hoạch, theo hợp đồng kinh tế đã ký kết, đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, giá cả... Các xí nghiệp, tổ chức kinh tế phải thực hiện định mức tiêu hao vật tư, thực hành tiết kiệm 10% theo chủ trương chung và quyết toán vật tư với nhà nước. Chính quyền thành phố cũng cho áp dụng thí điểm một số cơ chế quản lý mới, mở rộng quyền chủ động sản xuất - kinh doanh cho các đơn vị cơ sở như: được liên kết liên doanh với các xí nghiệp trung ương và của các tỉnh, thành phố trong việc khai thác vật tư, nguyên liệu; trong việc chủ động đổi mới, thay thế thiết bị, vay vốn ngân hàng; cải tiến mặt hàng hợp thị hiếu và nhu cầu tiêu dùng, nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm.

Đối với khu vực tiểu thủ công nghiệp, kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân, chính quyền thành phố đã khuyến khích, giúp đỡ phát triển bằng việc mở rộng đăng ký kinh doanh các ngành nghề tạo ra nguồn sản phẩm cung cấp cho nhu cầu của nhân dân, giúp đỡ trong việc mua bán nguyên liệu và sản phẩm; bằng chính sách thuế và gia công đồng thời quy định các cơ sở sản xuất - kinh doanh có đăng ký được pháp luật bảo hộ và được phép sử dụng nhãn công với tư cách là thợ bạn không quá 5 người.

Đối với nông nghiệp, cùng với việc tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, tháng 7.1987, Thành uỷ, được sự chỉ đạo của trung ương, đã cho làm thí điểm đổi mới công tác quản lý trong sản xuất nông nghiệp ở 5 hợp tác xã: Trâu Quỳ, Uy Nỗ, Quốc Dương, Bần và Phú Phương. Tổng kết kinh nghiệm của sản xuất thí điểm đầu tiên có kết quả, ngày 4.1.1988, Thường vụ Thành uỷ ra Chỉ thị số 10 triển khai chế độ khoán mới (khoán hộ) ra các hợp tác xã trong toàn thành phố. Đến ngày 5.4.1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý trong hợp tác xã nông nghiệp - hợp tác xã giao khoán ruộng đất ổn định, lâu dài cho các hộ gia đình, khẳng định vai trò tự chủ của hộ gia đình xã viên. Chế độ khoán của Nghị quyết 10 đã tạo một sinh khí mới cho nông nghiệp của Hà Nội phát triển mạnh mẽ.

Đồng thời, trong thời gian này, chính quyền thành phố đã tiến hành làm thí điểm mô hình hợp tác xã nông - công - thương tín; tập trung chỉ đạo và bổ sung một số chính sách đối với vùng rau, cây công nghiệp, nuôi cá và các hợp tác xã nông nghiệp sản xuất hàng nông sản cho xuất khẩu, như đầu tư thuỷ lợi, giống, hỗ trợ cho vay vốn, tín dụng, đảm bảo đủ hàng đối lưu... Đối với chăn nuôi, Hà Nội đã tập trung nguồn thức ăn cho các nông trường quốc doanh, chấn chỉnh chăn nuôi thuộc khu vực hợp tác xã, áp dụng rộng rãi chế độ gia công chăn nuôi lợn để ổn định nguồn thịt lợn cung cấp cho thành phố.

Thương nghiệp và thị trường là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đã được chính quyền thành phố tập trung giải quyết mà mục tiêu cụ thể là nhà nước phải nắm tuyệt đại bộ phận sản phẩm hàng hoá để phân phối có tổ chức và có kế hoạch cho nhu cầu của xã hội, trên cơ sở đó thực sự làm chủ thị trường và chi phối được giá cả. Chính quyền thành phố quy định tất cả các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đều phải nghiêm chỉnh chấp hành kỉ luật giao hàng hoá cho thương nghiệp quốc doanh theo kế hoạch sản xuất và hợp đồng đã kí kết, không được giữ lại sản phẩm bán ra thị trường, để trao đổi với các ngành khác và thưởng cho công nhân. Đối với sản phẩm sản xuất ngoài kế hoạch cũng phải bán cho thương nghiệp quốc doanh với giá cả do hai bên thoả thuận. Sản phẩm được phép dùng để đối lưu phải được kế hoạch hoá và không được dùng để buôn đi bán lại kiếm chênh lệch giá, gây rối loạn thị trường. Thương nghiệp quốc doanh thực hiện việc kinh doanh, nắm đại bộ phận sản phẩm tiểu thủ công nghiệp trong khu vực tập thể, cá thể, thủ công gia đình thông qua hợp đồng gia công đặt hàng hay bán nguyên liệu, mua sản phẩm, hoặc mua theo giá thoả thuận hợp lí. Thành phố cũng quyết định chuyển một số hàng hoá nhập khẩu của Liên hiệp công ti xuất nhập khẩu Hà Nội cho các công ti thương nghiệp và nhập thêm một số hàng tiêu dùng (thường không quá 30% tổng giá trị hàng nhập khẩu) để bổ sung quỹ hàng hoá cung ứng cho nhu cầu của nhân dân. Đối với hàng hoá nông phẩm, mạng lưới thương nghiệp đã tập trung mở rộng thu mua theo hợp đồng hai chiều kí kết từ đầu vụ sản xuất.

Ngành thương nghiệp cũng đã tiếp tục cải tiến công tác cung ứng hàng hoá cho người tiêu dùng; quản lí chặt chẽ quỹ hàng hoá ở từng công ti, từng cửa hàng, ngăn chặn tệ nạn ăn cắp, tuồn hàng bán ra thị trường cho bọn gian thương. Hệ thống hợp tác xã mua bán ở các quận, huyện, phường, xã được củng cố.

Công tác cải tạo và quản lí thị trường được quan tâm chấn chỉnh. Trên địa bàn thành phố, những mặt hàng do nhà nước thống nhất quản lí kinh doanh thì không cho phép tư nhân buôn bán.

Về giá cả giữ đúng giá buôn bán vật tư do nhà nước quy định. Lúc này, do điều kiện quỹ hàng hoá khan hiếm, không đủ để buôn bán giao dịch bình thường, nên tạm thời áp dụng cơ chế hai giá: giá hàng hoá cung ứng bán theo định lượng cho

cán bộ công nhân viên, lực lượng vũ trang, người hưu, mất sức, người có quan hệ hợp đồng kinh tế với nhà nước và giá kinh doanh thương nghiệp bán cho các đối tượng khác. Thành phố quy định chế độ niêm yết giá bán đối với tất cả các loại hàng hoá và dịch vụ, đồng thời kiểm tra việc bán theo giá niêm yết.

Để giải quyết một phần khó khăn về đời sống cho cán bộ, công nhân viên, được sự cho phép của Chính phủ, lãnh đạo thành phố đã cho thực hiện thêm 15% vào mức phụ cấp chênh lệch giá sinh hoạt theo vùng kể từ ngày 1.4.1986 (nếu cộng với 25% trước đây là 40%), do ngân sách nhà nước cấp (đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp) hoặc cộng vào giá thành hoặc chi phí lưu thông (đối với các đơn vị sản xuất - kinh doanh). Ngoài ra, ngành thương nghiệp được phép bán một số mặt hàng thiết yếu theo định lượng cho cán bộ, công nhân viên; người về hưu, mất sức, theo giá chỉ đạo, ổn định của Nhà nước như lương thực, chất đốt, thịt lợn, nước chấm. Các giải pháp này có tác dụng tạm thời ổn định một bước đời sống của những người làm công hưởng lương trên địa bàn thành phố.

Hoạt động tài chính - ngân hàng cũng đã được tập trung chấn chỉnh. Lãnh đạo thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành, quận, huyện tăng cường công tác thu thuế, đặc biệt là thuế công thương nghiệp, vừa để tăng thu cho ngân sách vừa phục vụ cho công tác cải tạo và quản lý thị trường. Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản cũng được rà soát lại, tập trung vốn cho các công trình sản xuất - kinh doanh sắp hoàn thành, có khả năng cung cấp các mặt hàng phục vụ đời sống và xuất khẩu, tăng thu cho ngân sách; tạm hoãn thi công các công trình hành chính sự nghiệp như: trụ sở cơ quan, hội trường, nhà khách, nhà nghỉ... và tạm hoãn mua sắm các tài sản đắt tiền như xe ô tô con, bàn ghế cho cơ quan với tinh thần triệt để tiết kiệm chi, cân bằng thu chi ngân sách. Đầu năm 1990, Chính phủ ra Nghị quyết số 186/HĐBT về phân cấp quản lý ngân sách cho địa phương, với nguyên tắc địa phương phải tự cân đối ngân sách. Trung ương dành một phần tỉ lệ thu trên địa bàn điều tiết cho địa phương để trang trải các nhiệm vụ chi. Với việc thực hiện nghị quyết này, thành phố đã chủ động hơn trong việc sắp xếp, bố trí ngân sách có hiệu quả, nhưng do việc xác định tỉ lệ điều tiết ngân sách cho thành phố quá thấp (20% các khoản thu trên địa bàn, trừ 10 ngành có khoản thu tập trung như: thuế xuất nhập khẩu, thuế và lợi nhuận của các ngành ngân hàng, đường sắt, hàng không, bưu điện, dầu khí, bảo hiểm... do ngân sách trung ương thu 100%) làm cho ngân sách địa phương Hà Nội gặp nhiều khó khăn, thu không đủ chi, nhất là chi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị.

Về ngân hàng: sau cú sốc về giá - lương - tiền trong những năm 1985-1986, được sự trợ giúp của Ngân hàng trung ương, Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội bắt tay vào việc củng cố, quản lý lưu thông tiền tệ và tín dụng; hạn chế và giảm bớt bội chi tiền mặt, đề cao quản lý tiền mặt cho tất cả các cấp, các ngành đóng trên địa bàn thành phố. Ngân hàng quy định mức tồn quỹ tiền mặt, nghiêm cấm các cơ sở để lại tiền mặt vượt định mức. Ngân hàng cũng đã đẩy mạnh cuộc vận

động nhân dân tham gia gửi tiền tiết kiệm với lãi suất phù hợp, vận động nhân dân, các tổ chức đoàn thể mua công trái quốc gia theo thể thức mới; bước đầu nghiên cứu và cho áp dụng thí điểm việc trả lương cho cán bộ, công nhân viên một phần bằng tiền mặt, một phần bằng séc định mức. Cùng với các giải pháp nói trên, thành phố còn ra chỉ thị cấm tư nhân cho vay nặng lãi. Hoạt động tín dụng ngân hàng cũng có sự chuyển biến về chất, bước đầu thực hiện tốt phương châm “đi vay để cho vay” thu hút được một khối lượng lớn tiền vốn vào ngân hàng, góp phần tiếp tục kiểm chế lạm phát, giảm bớt sức ép của tiền tệ đối với thị trường và giá cả, tạo tiền đề mở mang và phát triển đầu tư tín dụng. Đến cuối năm, tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng Hà Nội là 500 tỉ đồng; đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của địa phương và cả các đơn vị kinh tế trung ương trên địa bàn. Cuối năm 1990 còn cho vay bổ sung hàng trăm tỉ đồng để các ngành kinh tế dự trữ một số mặt hàng thiết yếu, chiến lược (như dự trữ 5 vạn tấn lương thực - bằng 2 tháng rưỡi gạo của thành phố cung ứng cho thị trường, cho vay cung ứng các loại vật tư, giống cây trồng cho nông nghiệp, sợi bông cho ngành dệt, xăng dầu, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, linh kiện điện tử cho công nghiệp, đường sữa cho thực phẩm...). Vốn tín dụng huy động được của các ngân hàng Hà Nội không những cân đối được nhu cầu cho vay trên địa bàn, mà còn chi viện cho các tỉnh, thành phố bạn. Ngân hàng đã đầu tư chiều sâu cho gần 100 dự án, công trình vừa và nhỏ vay với số vốn 20 tỉ đồng bằng nguồn vốn ngắn hạn ổn định. Bằng nguồn vốn tín dụng nhà nước, ngân hàng đầu tư phát triển trong năm 1990 đã cho 108 công trình và hạng mục công trình vay với tổng số vốn là 51 tỉ đồng, góp phần từng bước giảm việc cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản không hoàn lại từ ngân sách nhà nước. Trong thời kì này, ngân hàng thành phố cũng đã từng bước thực hiện được phương châm: “thu nợ để cho vay” và “thu nợ để tăng khả năng thanh toán”, do đó đã giảm được tỉ lệ nợ quá hạn từ 13% xuống còn 4,5%. Tình hình lưu thông tiền tệ trên địa bàn thành phố cũng được cải thiện, chấm dứt thời kì dài ngân hàng luôn luôn thiếu vốn, khát nợ, hoãn tiền mặt với khách hàng, đã chuyển từ bội chi sang bội thu tiền mặt và còn có một lượng tiền mặt dự trữ, hỗ trợ cho trung ương. Vòng quay tiền mặt từ 2,6 vòng năm 1988 lên 3,6 vòng năm 1990; giảm lượng tiền lưu thông trong thành phố, góp phần làm giảm tốc độ lạm phát, ổn định dân sức mua của đồng tiền. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng bạc cũng đồng thời được triển khai và mở rộng thêm một bước với phương châm mở rộng kinh doanh để có điều kiện quản lí. Năm 1990, công ti kinh doanh vàng bạc của Hà Nội đã tăng doanh số mua vào bán ra lên gấp 1,5 lần so với năm 1989, mở thêm nhiều dịch vụ như cầm đồ, sửa chữa, chế tác, làm mới các mặt hàng trang sức. Ngân hàng đã cấp phép cho gần 200 hộ tư nhân kinh doanh vàng bạc, làm cho thị trường vàng bạc ở Hà Nội thêm phong phú, đa dạng, đáp ứng được yêu cầu của nhân dân. Ngân hàng cũng đã mở rộng phạm vi hoạt động, tăng cường các quan hệ giao dịch ngoại tệ với nhiều thành phần kinh tế, nhiều đối tượng khách hàng, số tài khoản giao dịch tăng 125%, vốn ngoại tệ huy động vào ngân hàng

tăng gấp 1,6 lần, đảm bảo tự túc được 92% nhu cầu vay vốn ngoại tệ để phát triển kinh tế trên địa bàn⁽¹⁾. Tổng doanh thu hoạt động ngoại tệ năm 1990 gấp hơn 2 lần năm 1989, bước đầu tiếp cận được thị trường ngoại tệ, quy định giá mua, giá bán ngoại tệ sát với thị trường hơn. Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội đã có nhiều cố gắng mở rộng hợp tác kinh tế với các ngân hàng nước ngoài trong việc trả kiều hối, mở tài khoản ngoại tệ của cá nhân, trong công tác thanh toán quốc tế, khai thác nguồn ngoại tệ để cho vay, nhập nguyên liệu cho sản xuất.

Tuy có nhiều chuyển biến và đổi mới, nhưng hoạt động của ngân hàng cũng chưa theo kịp được với yêu cầu của sự phát triển kinh tế nhiều thành phần như: tín dụng đầu tư chưa phù hợp, tình trạng bao cấp trong tín dụng chưa có giải pháp để khắc phục; quy mô tín dụng chưa được mở rộng và hiệu quả của tín dụng còn thấp. Nhiều đơn vị, dự án chưa hội đủ các điều kiện vay vốn và hiệu quả sử dụng kinh doanh kém, ngân hàng cũng cho vay. Công tác quản lý tiền mặt, ngoại tệ và vàng bạc thực sự chưa đạt yêu cầu. Nhiều tiềm năng về vốn và ngoại tệ chưa được khai thác; nguồn tiền mặt đang phân tán rất lớn trong các tổ chức kinh tế; vàng bạc, ngoại tệ trôi nổi ngoài thị trường còn rất nhiều. Công tác thanh toán không dùng tiền mặt còn rất hạn chế, tiền chưa bám sát tình hình vận động của vật tư, hàng hoá, chưa phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng và thuận tiện. Tình trạng chiếm dụng vốn và công nợ dây dưa trong nền kinh tế còn quá lớn.

Một sự kiện lớn, đồng thời là bài học lớn đối với hoạt động ngân hàng trong thời kì này là sự đổ vỡ và khủng hoảng của hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn Hà Nội (và ở một số tỉnh thành phố khác). Trên địa bàn Hà Nội có hơn 10 quỹ tín dụng với số vốn huy động của dân hơn 30 tỉ đồng hoàn toàn mất khả năng thanh toán. Hàng nghìn người đã kéo đến vây hãm các quỹ tín dụng đòi thanh toán, trả lại tiền, phần lớn là nhân dân lao động, người về hưu, mất sức, thương binh, cựu chiến binh... Bằng các biện pháp nghiệp vụ, hành chính và pháp luật có lí, có tình, chính quyền thành phố đã từng bước ổn định được tình hình, giúp các quỹ tín dụng thanh toán được một phần lớn tiền gửi của nhân dân. Cho đến cuối năm 1990, tình hình này vẫn chưa được giải quyết triệt để, một bộ phận tiền gửi của nhân dân chưa được thanh toán đầy đủ.

Được sự chỉ đạo và hỗ trợ của Chính phủ, đặc biệt là được chi viện thêm một khối lượng đáng kể vật tư, hàng hoá cùng với các biện pháp đã được chính quyền thành phố đưa ra áp dụng đã dần ổn định được tình hình, từ năm 1989-1990 đã bước đầu chặn đứng được đà giảm sút kinh tế của thủ đô. Cuối năm 1990, kinh tế hàng hoá nhiều thành phần bước đầu có sự khởi sắc, nhiều nguồn lực được huy động để phát triển kinh tế. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố đạt 13.654 triệu đồng, tăng 3,2% so với năm 1989.

(1) Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội: *Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động của ngân hàng Hà Nội - năm 1990*, Phòng lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố.

trong đó công nghiệp của các đơn vị trực thuộc trung ương đạt 7.726 triệu đồng, tăng 8,1%; công nghiệp quốc doanh địa phương đạt 3.454 triệu đồng, tăng 4,4%. Thủ công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 2.469 triệu đồng, giảm 11% so với năm 1989. Năm 1990 so với năm 1985 giá trị sản lượng công nghiệp địa phương tăng 15%, bình quân tốc độ tăng hằng năm thời kì 1986-1990 là 2,45%⁽¹⁾. Một số đơn vị công nghiệp đã năng động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chuyển hướng mặt hàng và nâng cao chất lượng sản phẩm, nên sản xuất tăng khá, tập trung ở một số ngành tăng nhiều so với trước, như sản phẩm kĩ thuật điện tăng 153%, hoá chất 104,3%, vật liệu xây dựng 114%...

Công nghiệp của trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội cuối năm 1990 có 134 xí nghiệp, trong đó có 60-65% đã chuyển hướng và phát triển tốt, như các Nhà máy Khí cụ điện, Dệt may, In, Chế biến thực phẩm, Cơ kim khí tiêu dùng... Số còn lại có nhiều khó khăn như các Nhà máy Cơ khí chế tạo, Cơ khí công cụ, Hoá chất công nghiệp, các xí nghiệp đóng và sửa chữa các phương tiện vận tải.

Công nghiệp quốc doanh địa phương có 124 xí nghiệp, trong đó có 42 xí nghiệp (chiếm 33,8%) có thể phát triển, sản phẩm làm ra có thị trường tiêu thụ, thu nhập của người lao động khá. Có 60 xí nghiệp (chiếm 48%) gặp khó khăn do thiết bị cũ nát, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ, thị trường không ổn định. Còn 22 xí nghiệp, (chiếm 17,7%) gặp khó khăn lớn, chưa tìm được hướng ra, làm ăn ngày càng thua lỗ, công nhân phải nghỉ việc. Đây là những xí nghiệp chưa có thị trường tiêu thụ và sản phẩm xấu, giá thành cao, trong khi thiết bị cũ nát, lạc hậu không có vốn để đầu tư đổi mới. Hàng tồn đọng tại kho thành phẩm của các xí nghiệp quốc doanh địa phương tính đến cuối năm 1990 lên tới 22 tỉ đồng, tập trung ở: Xí nghiệp Điện thông 558 triệu đồng, Dệt kim Hà Nội 1.200 triệu đồng, Giày vải 1.400 triệu đồng, Điện cơ Thống Nhất 1.050 triệu đồng, Sơn Hà Nội 585 triệu đồng. Trong số hàng tồn kho, có đến 4.500 triệu là hàng ứ đọng lâu ngày. Một số sản phẩm phải giảm hoặc ngừng sản xuất do hàng ngoại nhập cạnh tranh: bút tất, áo len, ruột chân bông... Khó khăn lớn nhất của công nghiệp quốc doanh địa phương một mặt là giá nguyên vật liệu cho sản xuất tăng nhanh (phổ biến là từ 60-100%, có loại như gang tăng 2,4 lần, thép lá đen tăng 2,43 lần, đồng đỏ thỏi tăng 1,89 lần, xăng A76 tăng 1,55 lần...) làm cho giá thành sản phẩm tăng cao. Mặt khác, số lao động sau khi sắp xếp lại dôi dư ra hơn 8.000 người, nhưng mới giải quyết được gần 2.800 người, với số tiền phải trả là 600 triệu đồng. Do không có kinh phí để giải quyết tiếp, nên số lao động không có việc làm ngày càng tăng, gây áp lực lớn cho việc ổn định xã hội ở Hà Nội.

Khu vực tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh vẫn còn gặp nhiều khó khăn và tiếp tục giảm sút. Cuối năm 1990, giá trị sản lượng chỉ đạt 2.469 triệu đồng,

(1) Báo cáo tình hình kinh tế Hà Nội năm 1990, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tháng 12.1990, Phòng lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố.

không những không hoàn thành kế hoạch (đạt 81% kế hoạch), mà còn thấp hơn mức thực hiện của năm trước (bằng 89% so với năm 1989). Đáng lưu ý là số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp chỉ thực hiện được 72% giá trị sản lượng so với năm 1989. Chỉ có 3 ngành của thủ công nghiệp ngoài quốc doanh tăng khá sản xuất vật liệu xây dựng tăng 153%, chế biến thực phẩm tăng 121%, dệt tăng 120,9% so với năm 1989.

Về nông nghiệp, tuy tốc độ tăng bình quân hàng năm của giá trị tổng sản lượng nông nghiệp cả thời kì 1986-1990 đạt 3,8%, trong đó trồng trọt tăng bình quân 1,9%, chăn nuôi tăng 6,8% (nếu chia theo thành phần kinh tế thì kinh tế quốc doanh lại giảm 4,35%, kinh tế ngoài quốc doanh tăng 4,15%), nhưng nhìn chung sự tăng trưởng trong lĩnh vực nông nghiệp ở thủ đô thời kì 1986-1990 là không ổn định, không vững chắc, thời tiết luôn luôn diễn biến phức tạp, sâu bệnh xuất hiện thất thường; năm trước được mùa (1989) nhưng năm sau (1990) lại mất trắng. Năm 1990, tổng sản lượng quy thóc đạt 397.000 tấn, giảm 30.000 tấn so với năm 1989, ngô giảm 15.000 tấn, lạc giảm 269 tấn, đậu các loại giảm 500 tấn. Năng suất lúa bình quân năm đạt 31,7 tạ/ha, giảm 2,8 tạ/ha so với năm 1989. Chăn nuôi quốc doanh tiếp tục gặp khó khăn, thua lỗ. Cuối năm 1990, đàn lợn thuộc khu vực kinh tế quốc doanh chỉ còn 1.926 con, giảm 2.955 con. Do giá thức ăn gia súc tăng, nên đàn lợn và gà thuộc khu vực chăn nuôi gia đình có xu hướng giảm sút.

Về quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, thời kì này cũng đã xuất hiện một xu thế mới: cơ chế khoán 10 đã tạo động lực tốt cho sản xuất nông nghiệp ngoài thành thay đổi và phát triển. Thành phố đã hoàn thành việc xây dựng quy hoạch vùng nông nghiệp, vành đai thực phẩm. Nông nghiệp đã cung cấp rau, quả, thịt, cá, trứng đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân ngoại thành và khoảng 18-20% nhu cầu lương thực, 80% rau xanh, 40-45% thịt, cá cho các đối tượng phi nông nghiệp của thành phố. Cơ sở vật chất - kĩ thuật cũng đã được đầu tư đáng kể: có 11 trạm máy kéo với hơn 200 máy kéo dùng được, 837 máy bơm nước, hàng chục ngàn km kênh mương thủy lợi. Nhìn chung, cơ sở vật chất - kĩ thuật của nhiều huyện và hợp tác xã còn nghèo nàn; diện tích úng, hạn còn cao; năng suất và sản lượng chưa ổn định vững chắc. Chương trình xóa đói giảm nghèo ở nông thôn ngoại thành tuy có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng số hộ thiếu đói lúc giáp hạt vẫn còn 7%, số hộ có thu nhập khá mới chiếm khoảng 20%, đời sống của nông dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Về hoạt động thương mại, thời kì 1986-1990 có nhiều thay đổi đột biến: các thành phần kinh tế bung ra kinh doanh thương mại - dịch vụ ồ ạt. Theo tài liệu của Cục Thống kê thì đến ngày 31.12.1989 trên địa bàn Hà Nội có thêm 8.444 hộ tư nhân mới ra kinh doanh, đưa tổng số hộ từ 43.185 hộ (12.1988) lên 51.085 hộ (12.1989) tăng 20%. Có gần 50 tổng công ti, công ti có chức năng kinh doanh thương mại - dịch vụ thuộc các bộ, ngành của trung ương, với hơn 250 cửa hàng, quầy hàng có tổ chức bán lẻ. Thành phố có 27 liên hiệp công ti, công ti thương

mại - dịch vụ quốc doanh (chưa kể các ngành y tế, văn hoá, vật tư nông nghiệp) với 20.289 công nhân, viên chức. Quận, huyện, thị xã có 59 công ti với hơn 3.500 công nhân, viên chức. Các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức, đoàn thể thành lập hàng loạt các trung tâm sản xuất - dịch vụ, công ti liên doanh, liên kết, xí nghiệp đời sống hoặc các xí nghiệp sản xuất mở cửa hàng bán thẳng sản phẩm ra thị trường. Trên 30 trường đại học, trung học chuyên nghiệp, viện nghiên cứu có hoạt động thương mại - dịch vụ. Riêng trong nội thành có 551 điểm kinh doanh của các cơ quan không có chức năng kinh doanh thương mại, trong đó có 97 cơ quan với 230 điểm kinh doanh (36 cơ quan thuộc trung ương với 124 điểm; 22 cơ quan, thuộc thành phố có 62 điểm, 39 cơ quan thuộc quận có 44 điểm). Ngoài ra còn có 65 xí nghiệp sản xuất thuộc các bộ, ngành của trung ương có 103 điểm kinh doanh, 50 xí nghiệp thuộc thành phố với 120 điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm do xí nghiệp sản xuất và sản phẩm liên doanh, liên kết⁽¹⁾. Thành phố còn cho phép 70 trạm giao dịch, nhà khách, văn phòng đại diện của các tỉnh, thành phố bạn đóng tại nội thành, có hoạt động thương mại và dịch vụ. Các quận, huyện, thị xã, phường, xã có 172 hợp tác xã mua bán hoạt động dưới nhiều dạng khác nhau. Cuối năm 1990, thành phố cũng đã cấp phép cho 71 công ti tư nhân hoạt động thương mại với doanh thu khá lớn. Trên thị trường hoạt động buôn bán sầm uất với sự có mặt của hơn 63.000 hộ kinh doanh, với khoảng 15 vạn người hoạt động. Lao động dồi dào trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xí nghiệp quốc doanh, cơ quan nhà nước... tham gia thị trường ngày càng đông, vượt quá sức chứa của thành phố. Toàn thành phố có 82 chợ, trong đó có 32 chợ chính có lầu quán, kiốt; 50 chợ xanh, chợ tạm, nhưng các chợ lớn đều chật ních người, vượt quá sức chứa. Các đường phố như: Hàng Ngang, Hàng Đào, xung quanh chợ Đồng Xuân - Bắc Qua, phố Huế, chợ Hoà Bình... đông đúc người buôn bán và tràn ngập hàng hoá. Nhiều đường phố phát triển nhanh thành những tuyến phố chuyên doanh ngành hàng như: đồ gốm sứ và trang trí nội thất ở phố Cát Linh; đồ gỗ ở phố Nguyễn Hữu Huân, Thành Công, đường Đề La Thành, Giảng Võ; hàng điện tử ở phố Hai Bà Trưng, Hàng Bài; hàng quần áo may sẵn phố Trần Nhân Tông, phố Triệu Việt Vương; tủ lạnh, máy giặt, xe máy phố Tôn Đức Thắng, Nguyễn Lương Bằng; đồ dùng bằng sứ, thuỷ tinh ở phố Hàm Long, Hàng Khoai; phụ tùng xe đạp, xe máy ở phố Huế... Nhiều câu lạc bộ, nhà văn hoá - triển lãm biến thành nơi buôn bán.

Sau nhiều năm, hàng hoá khan hiếm, giá cả tăng nhanh, từ đầu năm 1989, ở Hà Nội đã xuất hiện một bức tranh thương mại mới: thị trường sống động, hàng hoá phong phú, đa dạng, nhân dân mua sắm thuận lợi hơn, giá cả nhìn chung tương đối ổn định, có hiện tượng một số mặt hàng tiêu dùng giá cả giảm. Chỉ số giá bình quân cả năm 1989 chỉ tăng 2,3%. Tuy nhiên, thương mại thủ đô thời kỳ này cũng

(1) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1990*, tháng 12.1990. Phòng lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố.

bộ lộ nhiều tiêu cực, còn lộn xộn, rối ren, trật tự kỉ cương chưa chặt chẽ: như hiện tượng đục tường, mở quán, biến trụ sở cơ quan, bệnh viện, trường học thành kiốt, nơi giao dịch, kinh doanh buôn bán; lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, kể cả ở 17 tuyến đường phố chính của trung tâm thủ đô, để kinh doanh, họp chợ. Trong tổng số khoảng 25 vạn người có tham gia hoạt động kinh doanh, buôn bán thì có đến 30% hộ tư thương kinh doanh không có giấy phép. Thương nghiệp cơ quan, đoàn thể phát triển tràn lan, trên 50% số cơ quan, đoàn thể không đăng kí kinh doanh và hầu hết không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách nhà nước. Hàng nhập lậu, trốn thuế từ nhiều nơi đổ về Hà Nội, rồi từ Hà Nội phát luồng đi các tỉnh. Nạn kinh doanh, buôn bán hàng giả, đầu cơ khá phổ biến. Thất thu thuế công thương nghiệp ước tính từ 30 đến 40%, trong khi nhu cầu chi ngân sách của thành phố hết sức căng thẳng.

Thương nghiệp quốc doanh thì phân tán, rời rạc, vai trò tác dụng với thị trường mờ nhạt do kinh doanh thiếu năng động, bộ máy công kênh, chi phí lớn, chủng loại hàng hoá nghèo nàn, đơn điệu, chất lượng kém. Nhiều công ti, cửa hàng đã cho thương nhân thuê lại địa điểm hoặc thuê quầy hàng rồi đưa hàng hoá kém chất lượng vào bán mang danh thương nghiệp quốc doanh, làm cho quần chúng nhân dân bất bình, ảnh hưởng đến uy tín của nhà nước. Tổng mức hàng hoá bán lẻ trên thị trường Hà Nội năm 1990 khoảng 2.216 tỉ đồng, trong đó thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán chỉ chiếm tỉ trọng 29,8%, ngoài quốc doanh 70,2% (năm 1989 là 33,1% và 66,9%)⁽¹⁾. Hoạt động kinh doanh các mặt hàng chủ yếu cũng giảm: lương thực từ 24.000 tấn/tháng nay còn 5000-6000 tấn/tháng, thịt lợn từ 40-50 tấn hơi/ngày, nay chỉ còn 15-20 tấn hơi/ngày, có ngày chỉ bán được 7-8 tấn hơi/ngày. Rau xanh, trước bán từ 200-300 tấn/ngày, nay biến mất hầu như không kinh doanh nữa.

Về kinh tế đối ngoại: tính đến cuối năm 1990, lãnh đạo thành phố đã cho phép 10 đơn vị được làm xuất nhập khẩu trực tiếp, trong đó có 2 đơn vị cấp quận, 5 đơn vị xuất nhập khẩu chuyên ngành và 3 đơn vị kinh doanh tổng hợp. Ngoài ra còn có trên 40 đơn vị tham gia sản xuất và thu mua hàng xuất khẩu (trong đó sở công nghiệp có 18 đơn vị có hàng xuất khẩu). Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm (1985-1990) 135,922 triệu đôla và 190,70 triệu rúp, bình quân năm tăng 13,8% và tăng 1,7 lần so với thực hiện 5 năm trước (1981-1985)⁽²⁾. Riêng năm 1990, xuất khẩu được 49 triệu rúp và 34 triệu đô la bằng 106,2% so với năm 1989. Những mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao là may mặc, dệt kim, khăn mặt, may mũi giày, thảm len, gỗ, dây tơ, lạc, hải sản. Từ đầu năm 1990, do biến động chính trị tại Liên Xô và

(1) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1990, Cục Thống kê thành phố Hà Nội, số 338/TK-TH ngày 25.11.1990.

(2) Báo cáo tình hình thực hiện công tác đối ngoại - Ban đối ngoại số 995/CV- ĐN ngày 18.6.1991.

Đông Âu nên thị trường thu hẹp, việc xuất khẩu lại lâm vào khó khăn (nhất là các mặt hàng may mặc, may mũi giày, mây tre đan... do khách hàng không thực hiện được hợp đồng đã ký kết, hàng hoá bị ứ đọng).

Về hợp tác đầu tư với nước ngoài: tính đến cuối năm 1990 đã có 14 dự án được cấp giấy phép với tổng số vốn 71,857 triệu đô la và 1,6 triệu rúp. Có 4 dự án được đưa vào hoạt động sản xuất, với số vốn là 4,4 triệu đô la, trong đó có 2 dự án 100% vốn nước ngoài (dự án sản xuất quạt điện 1 triệu đô la và sản xuất phân bón hữu cơ 0,2 triệu đô la), 2 dự án liên doanh (dự án dịch vụ vận tải du lịch 3,7 triệu đô la và dự án du lịch Phương Đông 0,5 triệu đô la).

Về viện trợ cho các dự án đầu tư xây dựng (ODA) trong thời kì 1986-1990 ước tính khoảng 49,710 triệu đô la và 17 triệu Franc Pháp, trong đó có dự án cấp nước do chính phủ Phần Lan viện trợ giai đoạn I và II là 35,6 triệu đô la, viện trợ của chính phủ Thụy Điển viện trợ 2 tài khoản là 7,7 triệu đô la, viện trợ của chính phủ Pháp viện trợ cho việc cải tạo Bệnh viện Xanh Pôn là 17 triệu phơ rông (2 giai đoạn), viện trợ của các tổ chức Liên hợp quốc viện trợ cho 6 dự án khoảng 5,646 triệu đô la.

Về hợp tác lao động: tính đến cuối năm 1990, số người đưa đi lao động ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây được 28.196 lao động, đã về nước 12.944 lao động, còn lại 15.222 lao động, trong đó ở Liên Xô còn 8.133 lao động, Cộng hoà Dân chủ Đức còn 3.439 lao động, Bungari còn 2.631 lao động, Tiệp Khắc 955 lao động và Ba Lan còn 64 lao động.

Hoạt động du lịch cũng đã bắt đầu khởi sắc. Riêng năm 1990 số du khách vào Hà Nội khoảng 47.000 lượt khách, trong đó các công ti du lịch thuộc Hà Nội đón 15.419 lượt khách. Doanh thu năm 1990 được 11,650 tỉ đồng và 720.000 đô la (thuộc các công ti của Hà Nội), 39 tỉ 662 và 2,800 triệu đô la (thuộc các công ti của trung ương đóng trên địa bàn thành phố). Nộp cho ngân sách được 6,6 tỉ đồng, trong đó có 1,6 tỉ đồng và 340.000 đô la của các công ti du lịch Hà Nội.

Kết thúc thời kì đầu của đổi mới kinh tế, những năm 1986-1990 được đánh dấu bằng tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 7,1%, trong đó công nghiệp tăng 1,5%; nông lâm nghiệp tăng 8,9%; thương mại, du lịch, dịch vụ tăng 10,7%. Kinh tế quốc doanh chiếm 55% tổng sản phẩm xã hội và 45% thu nhập quốc dân sản xuất, đóng góp gần 90% ngân sách thành phố. Kinh tế ngoài quốc doanh đã có những biến đổi quan trọng: hoạt động kinh doanh được mở ra cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực như: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến, hoá chất, xuất nhập khẩu trực tiếp. Tỷ trọng công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh trong công nghiệp nói chung ngày càng tăng: năm 1985 chỉ chiếm 10,8%, đến năm 1990 là 42,9%. Ở Hà Nội vào cuối năm 1990 đã có 70 xí nghiệp và công ti tư doanh được cấp giấy phép hoạt động. Nhưng nhìn chung nền kinh tế của thủ đô vẫn đang trong tình trạng khó khăn, chao đảo: cơ sở vật chất - kĩ thuật, máy móc, trang thiết bị cũ nát, lạc hậu chưa được thay thế. Thị trường hạn hẹp và không

ổn định. Cơ chế chính sách và phương thức quản lý còn đang trong bước đầu thử nghiệm. Năng lực và trình độ quản lý kinh tế của đội ngũ cán bộ ở thành phố và các ngành chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới.

2. Tình hình phát triển kinh tế Hà Nội 5 năm lần thứ năm 1991-1995

Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XI đã xác định cơ cấu kinh tế của Hà Nội là công nghiệp, thương mại, du lịch, dịch vụ nông nghiệp với quá trình đa dạng hoá các thành phần kinh tế, các quan hệ đối ngoại, tạo ra môi trường sống động để phát triển.

Từ điểm xuất phát thấp, thiếu ổn định của năm 1990, Hà Nội đã có bước phát triển khá và khởi sắc rõ nét từ năm 1992. Chính quyền thành phố đã huy động nhiều nguồn lực để phát triển, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và liên tục trong nhiều năm: so với năm 1990, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 1991 tăng 7,5%; năm 1992 tăng 13,1%, năm 1993 tăng 12,2%, năm 1994 tăng 12,5% và năm 1995 tăng 14,2%. Tăng bình quân hàng năm cả thời kì (1991-1995) là 12,5%. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người tăng liên tục: năm 1990 mới được 446 USD, đến năm 1995 đã lên đến 695 USD. Sản xuất - kinh doanh tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đã cơ bản ổn định và phát triển.

Về công nghiệp: trong những năm 1992-1994, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ và đưa vào sản xuất, tạo đà phát triển nhanh. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trên địa bàn thành phố bình quân hàng năm của cả thời kì 1991-1995 là 14,4% (thời kì 1986-1990 chỉ tăng 2,45%); trong đó, công nghiệp địa phương tăng 17,4% (quốc doanh địa phương tăng 19,5%, ngoài quốc doanh tăng 15%). Hà Nội đã hình thành một số ngành kinh tế mũi nhọn là: điện, điện tử, thực phẩm vi sinh... Các doanh nghiệp được sắp xếp, đăng kí thành lập lại, được đầu tư mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm có tính cạnh tranh, nhờ đó đã có bước phát triển khá, có mức tăng trưởng nhanh qua các năm. Một số sản phẩm đã xuất khẩu được sang các nước phát triển, cạnh tranh được với hàng nhập khẩu bán trong nước như: giày vải, khăn mặt, màn tuyn, hàng dệt, may mặc, bia Halida, quạt điện, phích nước Rạng Đông, cao su Sao Vàng, vải dệt bằng sợi PEN. Chính sách kinh tế hàng hoá nhiều thành phần bước đầu khai thác được các nguồn lực để phát triển kinh tế thủ đô. Việc thực hiện Luật công ti, Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật đầu tư nước ngoài... đã thúc đẩy nhanh quá trình đa dạng hoá nền kinh tế, tìm ra các mô hình tổ chức hợp lí.

Khu vực kinh tế tập thể trong cơ chế thị trường lúc đầu gặp khó khăn, chao đảo, đã được tổ chức, sắp xếp lại, chuyển hướng kinh tế phù hợp với cơ chế mới, thay đổi mặt hàng, mẫu mã, chất lượng sản phẩm, tổ chức quy mô sản xuất hợp lí hơn nên đã từng bước đứng vững và phát triển. Khối hợp tác xã sản xuất tiểu thủ công nghiệp được tổ chức lại theo hình thức hợp tác xã cổ phần, đã hình thành thể ổn định. Khu vực sản xuất công nghiệp cá thể, tư nhân và kinh tế hộ gia đình đã

khắc phục được tình trạng giảm sút sau một thời gian dài suy thoái cả về quy mô và tốc độ, được phát triển rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm và đời sống cho người lao động. Đến cuối năm 1995, Hà Nội có 17.674 cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp ngoài nhà nước, trong đó có 33 cơ sở kinh tế tư nhân, 202 cơ sở kinh tế tập thể, 17.210 cơ sở kinh tế cá thể và 229 cơ sở kinh tế hỗn hợp⁽¹⁾. Các cơ sở kinh tế tư nhân, công ti cổ phần, công ti trách nhiệm hữu hạn phát triển đã thu hút được nhiều lao động, làm ăn năng động, có hiệu quả, đóng góp đáng kể cho ngân sách thành phố.

Về nông nghiệp: từ tháng 8 năm 1991 theo Nghị quyết của Quốc hội khoá VIII, thị xã Sơn Tây và 6 huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Đan Phượng, Hoài Đức, Mê Linh chuyển về lại cho hai tỉnh Hà Tây và Vĩnh Phú. Khu vực ngoại thành Hà Nội chỉ còn lại 5 huyện là Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm và Thanh Trì, đã được quy hoạch lại. Với chính sách khoán đến hộ và giao quyền sử dụng đất lâu dài cho nông dân, Nhà nước đầu tư xây dựng cho các công trình thuỷ lợi, hỗ trợ tài chính, tín dụng, bảo hiểm vật nuôi, cây trồng... đã làm cho nông dân phấn khởi, an tâm đầu tư vốn, lao động thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Cơ cấu kinh tế sản xuất nông nghiệp ở nông thôn ngoại thành đã chuyển dịch theo hướng phát triển sản xuất kinh tế hàng hoá, chọn các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, tăng giá trị sản lượng thu hoạch trên đơn vị diện tích canh tác. Giá trị sản xuất thu được trên 1 ha đất canh tác từ 14,9 triệu đồng năm 1991, tăng lên 28,2 triệu đồng năm 1995. Giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản năm 1995 đạt 1.193 tỉ đồng, sản lượng quy thóc đạt 244.076 tấn⁽²⁾. Ngoài việc hình thành vành đai cung cấp thực phẩm và rau quả sạch cho nội thành và những làng hoa truyền thống như Nghi Tàm, Quảng Bá, Nhật Tân..., đã xuất hiện thêm những làng trồng hoa, cây cảnh mới ven sông Đuống, sông Hồng như Giang Biên, Ô Cách, Thạch Bàn, Đông Ngạc, Từ Liêm... với những giống hoa nhập ngoại, làm đa dạng thêm cơ cấu cây trồng vùng ngoại ô thành phố; góp phần cải thiện và nâng cao bộ mặt đời sống vật chất, tinh thần của đại đa số nông dân ngoại thành.

Nét đặc trưng của thời kì 1991-1995 là cơ cấu kinh tế bước đầu chuyển dịch đúng hướng, tích cực, tạo tiền đề cho việc thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cơ cấu ngành trong GDP chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nông - lâm nghiệp từ 7,2% năm 1990 xuống còn 5,3% năm 1995; tăng tỉ trọng công nghiệp từ 30,4% lên 33,1%; dịch vụ từ 62,4% còn 61,6%. Trong công nghiệp, giá trị sản lượng của ngành chế biến tăng nhanh, tỉ trọng từ 15,74% năm 1990 lên 25,3% năm 1995; công nghiệp điện và điện tử từ 9,87% lên 11,73%. Ngành cơ khí chế tạo dần dần được phục hồi và ổn định, đã có hướng phát triển.

(1) (2) *Niên giám thống kê năm 1996*. Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng được chuyển dịch theo hướng tích cực: kinh tế quốc doanh vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của thủ đô và chiếm tỉ trọng cao trong GDP. Năm 1995, với 287 xí nghiệp công nghiệp, (trung ương 172, thành phố 115) đã đóng góp 74% giá trị sản lượng công nghiệp và 72,7% GDP (khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đóng góp 21,8% GDP, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 5,5% GDP), thu hút 62% số lao động công nghiệp của thành phố. Kinh tế ngoài quốc doanh được phát triển trên nhiều lĩnh vực, bước đầu phát huy các tiềm năng (về vốn, tay nghề) trong nhân dân, khôi phục được nhiều ngành nghề truyền thống, mở mang các ngành nghề khác, thu hút thêm lao động, góp phần quan trọng trong cơ cấu kinh tế thủ đô.

Hoạt động thương mại - dịch vụ và du lịch được mở rộng. Thị trường ở thủ đô ngày càng phát triển sống động, phong phú và đa dạng hơn trước với các thành phần thương nghiệp: nhà nước, thương nghiệp tập thể và thương nghiệp tư nhân trong đó thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng hơn hẳn thương nghiệp quốc doanh. Thương nghiệp quốc doanh trên địa bàn thành phố được tổ chức lại theo hướng thống nhất quản lí theo ngành hàng, không phân biệt cấp quản lí, giảm bớt đầu mối, sáp nhập hoặc giải thể những đơn vị kinh doanh không có hiệu quả. Trong số 555 đơn vị với khoảng 2000 cửa hàng, điểm kinh doanh của thương mại quốc doanh đóng trên địa bàn thành phố đã được thu gọn còn gần 350 tổng công ti, công ti do trung ương và địa phương quản lí, trong đó Sở Thương nghiệp quản lí 29 đơn vị, các sở, ngành khác thuộc thành phố quản lí 61 đơn vị. Thương nghiệp quốc doanh do các quận, huyện quản lí từ 34 đơn vị, giảm xuống còn 21 đơn vị. Từ năm 1991, các đơn vị thương nghiệp được nhà nước giao vốn với nhiệm vụ phải bảo toàn và phát triển vốn; cho áp dụng phương thức hạch toán kinh tế độc lập hai cấp; khoán doanh số bán và các khoản nộp cho ngân sách, đồng thời cũng chấm dứt về cơ bản tình trạng bù lỗ trong kinh doanh. Số hợp tác xã mua bán hoạt động khó khăn và dần dần tự giải thể. Năm 1991 có 122 hợp tác xã với 84.000 xã viên, đến năm 1993 chỉ còn 28 hợp tác xã hoạt động, doanh thu chỉ còn 3 tỉ đồng với quy mô nhỏ bé, hàng hoá nghèo nàn, thu nhập bình quân của xã viên trực tiếp kinh doanh chỉ có 50-60 ngàn đồng một người/tháng.

Bên cạnh mạng lưới thương nghiệp quốc doanh, các thành phần kinh tế tư nhân tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ làm cho thương trường Hà Nội ngày càng sôi động. Hàng hoá và các dịch vụ về cơ bản đáp ứng sức mua của các tầng lớp nhân dân. Năm 1991, toàn thành phố mới có gần 200 doanh nghiệp tư nhân và trên 53.000 hộ kinh doanh thương nghiệp, chiếm 68,6% tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của thị trường. Đến năm 1995, số công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần, doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ lên gần 800 doanh nghiệp và 65.533 hộ kinh doanh, với 81.246 người hoạt động, chiếm 70,6% tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ - dịch vụ trên thị trường. Công tác quản lí thị trường, chống đầu cơ buôn lậu, làm và buôn bán hàng giả, hàng cấm, hoạt động kinh doanh trái phép được tăng cường. Từ năm 1991-1995, các lực lượng

quản lý thị trường của thành phố đã kiểm tra và xử lý gần 126 ngàn vụ, thu nộp cho ngân sách 276.500 triệu đồng. Ngoài ra, còn thu giữ nhiều hàng hoá có giá trị lớn để xử lý như: thu 730 lượng vàng, 1.078 viên ru bi, 10,6 kg đá quý, 556 cổ vật, 191 xe ô tô, hơn 4000 xe máy, 20,2 tấn kim loại màu... góp phần gìn giữ kỉ cương, trật tự thương mại⁽¹⁾. Năm 1995 có 96% số hộ kinh doanh thương mại - dịch vụ đăng kí kinh doanh, đạt tỉ lệ cao nhất so với những năm trước đó.

Cùng với việc hình thành các trung tâm thương mại lớn trên địa bàn thành phố như: Trung tâm thương mại Trảng Tiền, Đình Tiên Hoàng, Bách hoá số 5 đường Lê Duẩn, các trung tâm ở phố Huế, Cát Linh, Giảng Võ, Thanh Xuân Bắc..., việc quy hoạch, tổ chức quản lý chợ trên địa bàn thành phố cũng được quan tâm đúng mức. Các chợ được cải tạo hoặc xây dựng mới bằng nguồn vốn huy động trong dân là chính và một phần vốn hỗ trợ của ngân sách. Một số chợ được xây dựng lại khang trang hơn như: chợ Đồng Xuân - Bắc Qua, chợ Hàng Da, chợ Long Biên, chợ Hôm - Đức Viên, chợ Cầu Giấy, chợ Mai Động, chợ Thành Công B, chợ Việt Hưng (Gia Lâm), chợ Phù Lỗ (Sóc Sơn)... Các tụ điểm chợ xanh, chợ “cóc” mất vệ sinh và trật tự đô thị đều đã được giải toả.

Ở các chợ trên toàn thành phố đều có ban quản lý để tổ chức, sắp xếp và điều hành hoạt động chợ có nền nếp, thu hút hơn 40% số hộ tư thương kinh doanh ổn định. Tuy vậy, thành phố vẫn còn tồn tại nhiều chợ tạm, chợ “cóc” gây mất trật tự giao thông và vệ sinh đô thị. Ngày 14.7.1994 xảy ra cháy chợ Đồng Xuân - Bắc Qua gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản của nhà nước và hàng hoá của các hộ buôn bán trong chợ. Chính quyền thành phố đã tập trung giải quyết hậu quả, có các chính sách và giải pháp thích hợp làm giảm bớt khó khăn và tổn thất cho các hộ kinh doanh, huy động vốn xây lại chợ Đồng Xuân - Bắc Qua mới, đẹp, khang trang, hoàn thành vào cuối năm 1996.

Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường buôn bán với các nước trong và ngoài khu vực được quan tâm đặc biệt. Đến năm 1995, Hà Nội đã mở rộng quan hệ thương mại với gần 40 nước và lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh. Năm 1990, kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội được 80,7 triệu USD thì năm 1995 tăng lên 180 triệu USD, tăng bình quân năm tăng 17,1%/năm.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Hà Nội là da giày, may mặc, hàng dệt kim, hàng thủ công mỹ nghệ và một số loại nông sản. Hoạt động du lịch đã trở nên nhộn nhịp, số lượng khách sạn, nhà khách tăng nhanh. Năm 1995 trên địa bàn thành phố đã có 233 khách sạn, nhà khách với 5.144 buồng, 9.537 giường, trong đó có 9 khách sạn có vốn đầu tư nước ngoài với 620 buồng, 1073 giường, có trang thiết bị hiện đại được công nhận là khách sạn 4-5 sao. Năm 1995 đã đón được 647.729 khách đến, trong đó có 215.537 người nước ngoài đến du lịch và hội họp với doanh thu 884,641 tỉ đồng trong đó có 42,228 triệu USD⁽²⁾.

(1) Báo cáo tình hình hoạt động thương mại và thị trường Hà Nội 1991-1995, Sở Thương mại Hà Nội.

(2) Niên giám thống kê năm 1996. Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Kinh tế đối ngoại nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ bên ngoài được đẩy mạnh, góp phần quan trọng vào việc thay đổi cơ cấu ngành và tăng trưởng kinh tế. Tính đến tháng 12.1995, trên địa bàn thành phố có 210 dự án đầu tư nước ngoài; với tổng số vốn đăng kí là 3.354 triệu USD, trong đó có 69 dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp với số vốn đầu tư là 705,766 triệu USD, xây dựng tại các khu công nghiệp liên doanh với nước ngoài ở Sài Đồng, Phú Thuy, Sóc Sơn, Đông Anh. Việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đạt kết quả khá. Chương trình “Quy hoạch xây dựng và quản lí đô thị” được đề ra từ đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI năm 1991, được thực hiện vững chắc, bộ mặt của thủ đô sau 5 năm có nhiều thay đổi. Thành phố đã được mở rộng, đô thị hoá nhanh. Một số khu vực mới được hình thành và phát triển như: Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Láng Hạ, Trung Yên, Nam Thành Công, Gia Lâm... Thành lập mới quận Tây Hồ. Các trục giao thông đã và đang được mở rộng ra các cửa ô. Hệ thống đường vành đai, đường nội thị được xây dựng mới và cải tạo. Hệ thống xe buýt, vận tải hành khách được sắp xếp và tổ chức lại; phát triển mới phương tiện xe tắc xi đáp ứng nhu cầu đi lại của khách trong và ngoài nước. Hệ thống thông tin liên lạc được hiện đại hoá theo hướng điện tử và số hoá mạng viễn thông, đưa mức bình quân từ 0,65 máy/100 người dân năm 1990 lên 6 máy/ 100 người dân năm 1995. Đã đưa vào sử dụng hệ thống thông tin di động, tìm gọi (GMS), đáp ứng nhu cầu thông tin về kinh tế thị trường và sinh hoạt của nhân dân. Hệ thống cấp thoát nước được đầu tư cải tạo và nâng cấp: hoàn thành việc cải tạo và mở rộng 2 nhà máy nước, lắp đặt 140km ống nước tuyến dẫn và phân phối, nâng mức cấp nước sinh hoạt từ 80 lít lên 95 lít/ngày/người. Hệ thống thoát nước đã được cải tạo, nạo vét; xây dựng 26km cống ở các ngõ phố, giải quyết được 35/63 điểm úng ngập cục bộ khi có mưa lớn. Hệ thống cấp điện thành phố được cải tạo, cơ bản chấm dứt hiện tượng cắt điện tùy tiện, tổn thất điện năng giảm dần. Đã xây mới, nâng cấp, cải tạo hàng chục khách sạn, trung tâm giao dịch, cửa hàng, chỉnh trang các tuyến phố, lắp đặt gần 50km đèn đường, chiếu sáng..., làm thay đổi hẳn bộ mặt kiến trúc của thành phố. Về nhà ở, trong 5 năm, xây dựng thêm được hơn 1 triệu m² nhà trong nội thành bằng nhiều nguồn vốn (ngân sách nhà nước, dân tự làm, các doanh nghiệp xây để bán...).

Về tài chính: năm 1991 là năm đầu tiên thực hiện Luật thuế, được áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành, đã được các cơ quan, đơn vị, các thành phần kinh tế hưởng ứng và chấp hành tốt. Ngay từ năm 1991, mức thu so với kế hoạch đạt 159,2% (932.369 triệu/585.364 triệu đồng) so với năm 1990 đạt 177,55% (932.369 triệu đồng/525.130 triệu đồng). Ngành tài chính cũng đã sắp xếp lại hệ thống tổ chức theo đúng chức năng: Kho bạc Nhà nước thành phố được thành lập (từ 1.1.1990) và đi vào hoạt động, thực hiện đúng chức năng là kho quỹ của ngân sách nhà nước, kiểm soát trực tiếp mọi khoản thu - chi từ ngân sách mà từ trước đến nay Ngân hàng nhà nước làm thay. Cục Quản lí vốn và tài sản Nhà nước thành phố cũng được hình thành, thực hiện chức năng quản lí mọi nguồn vốn và tài sản công có nguồn

gốc từ vốn ngân sách cấp của các ngành kinh tế (cả trung ương và địa phương) đóng trên địa bàn. Như vậy, hệ thống tài chính trên địa bàn thành phố từ năm 1991 có: Sở Tài chính Vật giá, Cục Thuế thành phố, Kho bạc Nhà nước thành phố, Cục Quản lý vốn và Tài sản thành phố. Từ năm 1996 thành lập thêm Cục Đầu tư và Phát triển, thực hiện chức năng cấp phát và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước trên địa bàn (bao gồm cả nguồn vốn cấp phát đầu tư xây dựng cơ bản các công trình thuộc các bộ, ngành ở trung ương và địa phương).

Việc sử dụng nguồn vốn ngân sách của thành phố được tập trung và có hiệu quả hơn. Trên cơ sở sắp xếp lại cơ cấu kinh tế hợp lý, ngân sách thành phố đã tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu tiên đầu tư hỗ trợ các ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố như: điện tử, cơ kim khí tiêu dùng, dệt may, chế biến thực phẩm, da giày, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, hàng xuất khẩu, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống... thành phố cũng đã cho thực hiện nhiều giải pháp để tăng cường nguồn thu cho ngân sách như: khai thác nguồn thu từ quỹ nhà đất, rà soát và thu tiền thuê đất, thuê nhà; giải phóng các biệt thự và xây nhà cho thuê thu ngoại tệ; thu lệ phí xây dựng hạ tầng đô thị; bán nhà cho cán bộ, công nhân viên thuê ở để lấy tiền xây dựng nhà mới và xây dựng kết cấu hạ tầng; xoá bỏ từng bước một số khoản bao cấp của ngân sách trong các lĩnh vực: giáo dục, y tế, văn hoá - xã hội.

Hệ thống ngân hàng trên địa bàn cũng được tổ chức lại theo Hội sở, đúng chức năng ngành kinh tế. Ngoài Ngân hàng Nhà nước thành phố làm chức năng quản lý Nhà nước và điều hoà lưu thông tiền tệ, còn có các Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và phát triển, thực hiện việc cho vay thanh toán theo hợp đồng khế ước đối với tất cả các thành phần kinh tế, trên nguyên tắc tự nguyện cùng có lợi.

Nhìn chung, hoạt động tài chính - ngân hàng đã dần dần đi vào ổn định: thu đủ chi, có kết dư ngân sách. Công tác quản lý điều hoà lưu thông tiền tệ, tiền mặt và ngoại tệ đã đi vào nề nếp, góp phần đẩy lùi lạm phát, giữ được ổn định đời sống của nhân dân thủ đô, tốc độ tăng giá bình quân hàng năm giảm đáng kể: năm 1990 là 4,15%, năm 1994 là 1,10% và năm 1995 là 1,13%. Chỉ số giá đô la Mỹ (USD) năm 1995 chỉ tăng 0,3% so với năm 1994⁽¹⁾.

3. Kinh tế Hà Nội thời kì 1996-2000

Trong 5 năm 1996-2000, Hà Nội cùng cả nước phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách, đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực Đông Nam Á vào những năm 1997-1998, một số chỉ tiêu nhiệm vụ đặt ra chưa hoàn thành được. Tuy nhiên kinh tế thủ đô cũng đạt được những chuyển biến tích cực: Trong 2 năm 1998-1999, toàn thành phố đã chuyển đổi được 71 doanh nghiệp nhà nước

(1) *Niên giám thống kê năm 1996. Cục Thống kê thành phố Hà Nội.*

thành công ti cổ phần, dẫn đầu trong cả nước. Hai năm 1996-1997 toàn bộ hợp tác xã nông nghiệp về cơ bản đã chuyển sang hợp tác xã cổ phần, sản xuất và dịch vụ trong nông nghiệp bước đầu phát huy hiệu quả, tạo sức sống mới cho sản xuất nông nghiệp ở thủ đô. Kinh tế tư nhân liên tục phát triển ở tất cả các ngành, các lĩnh vực, với nhịp độ tăng trưởng cao. Tốc độ tăng trưởng kinh tế theo GDP bình quân hàng năm trong những năm 1996-2000 đạt 10,7%. Nếu phân theo ngành thì mức tăng trưởng nhanh nhất là sản xuất công nghiệp: bình quân hàng năm giai đoạn 1996-2000 tốc độ tăng GDP của công nghiệp là 12,66% (nếu tính cả xây dựng là 13,45%); của khu vực thương mại - dịch vụ là 8,9% và của nông - lâm - thủy sản là 4,44%. Mức tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng khá, đạt mức 7,19%. Tuy bị ảnh hưởng tiêu cực do cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực Đông Nam Á gây ra, nhưng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhanh chóng, mức tăng trưởng rất cao: tính bình quân, trong những năm 1993-1995 tốc độ tăng của GDP hàng năm khoảng 18%⁽¹⁾, đến thời kì 1996-2000 mức tăng trưởng đạt 22,16%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của các ngành, khu vực ở Hà Nội thời kì (1991-2000)

Đơn vị %

TT	Nội dung	Mức tăng trưởng GDP	
		Bình quân 1991 - 1995	Bình quân 1996 - 2000
	Tổng số	12,52	10,7
I	<i>Chia theo ngành kinh tế</i>		
1	Công nghiệp mở rộng	13,73	13,45
	Trong đó: - công nghiệp	13,45	12,66
	- xây dựng	14,46	15,31
2	Nông - lâm - thủy sản	5,62	4,44
3	Thương mại - du lịch	12,66	8,90
II	<i>Chia theo khu vực và thành phần kinh tế</i>		
1	Khu vực kinh tế trong nước	10,97	8,68
	- Kinh tế nhà nước trung ương	10,41	9,57
	- Kinh tế nhà nước địa phương	10,05	6,5
	- Kinh tế ngoài nhà nước	12,99	7,19
2	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài		22,16

Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô giai đoạn 1991-2000, (Trang 7, Hà Nội tháng 7. 2000)

(1) Ước tính theo phương pháp chuyên gia vì thời kì 1991-1994 Cục Thống kê chưa tách riêng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ra để theo dõi riêng.

Từ chỗ tốc độ tăng trưởng của kinh tế thủ đô thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của cả nước và thành phố Hồ Chí Minh, nhưng những năm cuối của thập kỉ 90 đã vượt lên với mức tăng trưởng cao hơn:

TT	Tỉnh - thành phố	1991	1995	1997	1998	1999	2000
1	Hà Nội	7,7	14,96	12,59	12,00	6,5	7,0
2	Cả nước	15,8	9,5	8,15	5,76	4,77	5,5
3	TP Hồ Chí Minh	7,99	15,3	12,09	9,03	6,00	6,5

Nguồn: Báo cáo tổng kết 10 năm phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-2000, (Hà Nội, tháng 7.2000).

Nhờ nhịp độ tăng trưởng cao, nền kinh tế Hà Nội ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế đất nước. Tỷ trọng GDP của Hà Nội so với cả nước và vùng đồng bằng sông Hồng như sau: năm 1996 chiếm tỉ trọng 6,35% so với cả nước và 35,92% so với vùng đồng bằng sông Hồng. Năm 2000 tỉ lệ đó là 7,22% và 41,0%⁽¹⁾. Cơ cấu kinh tế của Hà Nội đã có bước chuyển biến rất quan trọng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Tiếp tục thực hiện cơ cấu kinh tế: công nghiệp - thương mại, du lịch, dịch vụ - nông nghiệp.

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp đã ưu tiên đầu tư phát triển những ngành đòi hỏi công nghệ và hàm lượng chất xám cao, kết hợp với ngành nghề truyền thống. Đã đưa công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thay thế máy móc và thiết bị cũ, thu hút nhiều lao động, đáp ứng được nhu cầu của thị trường; đã coi trọng sản xuất sản phẩm cơ khí chế tạo mà Hà Nội có thế mạnh với việc phát triển mạnh công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Thành phố đã xác định 5 ngành công nghiệp then chốt của thủ đô là: cơ khí - đồ điện, công nghiệp điện tử, da, dệt - may, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp xây dựng. Bên cạnh các ngành công nghiệp then chốt, thành phố tiếp tục củng cố và phát triển công nghiệp sành, sứ, thuỷ tinh cao cấp; công nghiệp sản xuất trang thiết bị trang trí nội thất, sản xuất đồ gỗ, hoá chất có chất lượng cao, ít gây ô nhiễm; hiện đại hoá ngành in và phát huy các ngành nghề thủ công truyền thống. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP ngày càng tăng: năm 1995 chiếm 33,1%, cuối năm 2000 đã tăng lên 38,4% so với tổng GDP của nền kinh tế Hà Nội; trong đó ngành công nghiệp xây dựng tăng từ 8,9% năm 1995 lên 10% năm 2000. GDP của ngành nông - lâm - thuỷ sản giảm từ 5,4% năm 1995 xuống còn 3,5% năm 2000. Ngành thương mại - du lịch - dịch vụ tuy quy mô phát triển mạnh, nhưng tỉ trọng trong GDP từ 61,5% năm 1995 giảm xuống còn 58,1% năm 2000⁽²⁾. Mối quan hệ giữa các ngành kinh tế cũng có những

(1) Cục Thống kê thành phố Hà Nội, *Báo cáo vùng kinh tế trọng điểm - năm 2000*

(2) *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội, năm 2000*. Cục Thống kê thành phố Hà Nội

thay đổi cơ bản về chất, chặt chẽ hơn và diễn ra ngay trong quá trình sản xuất. Sản xuất công nghiệp bám sát và đặc biệt quan tâm đến nhu cầu của thị trường và các hoạt động thương mại du lịch - dịch vụ. Ngược lại, các ngành thuộc khối lưu thông thương mại lại theo dõi rất chặt chẽ đến kết quả sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản cũng như của từng ngành, từng doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng... Các nhà sản xuất và các nhà tiêu thụ có mối quan hệ chặt chẽ, khăng khít với nhau, coi đó là yếu tố quyết định sự sống còn của nhau. Cơ cấu trong nội bộ từng ngành cũng có sự biến đổi tích cực. Cùng với sự phát triển của toàn ngành công nghiệp thủ đồ, một số nhóm ngành và phân ngành trong công nghiệp được xác định là ngành chủ lực phát triển đúng hướng với tốc độ tăng trưởng cao và cơ cấu giá trị sản xuất sản phẩm tăng nhanh trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, như: nhóm ngành cơ-kim khí, đồ điện, điện tử, thiết bị điện, da giày, may mặc, chế biến thực phẩm...

Cơ cấu kinh tế vùng đã có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Thành phố đã tiến hành quy hoạch và bố trí lại sản xuất công nghiệp gắn với việc hình thành các khu công nghiệp tập trung. Ngoài 9 khu công nghiệp đã hình thành từ trước, trên địa bàn thành phố đã thành lập thêm 5 khu công nghiệp tập trung là Sài Đồng B, Nội Bài (Sóc Sơn), Bắc Thăng Long, Nam Thăng Long, Đà Tư (Gia Lâm). Đến đầu năm 2000 đã có 22 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 323 triệu USD vào xây dựng tại các khu công nghiệp mới, trong đó Khu công nghiệp Sài Đồng B có 17 dự án với số vốn đầu tư là 319 triệu USD. Ngoài 5 khu công nghiệp tập trung, thành phố chủ trương phát triển thêm nhiều khu công nghiệp vừa và nhỏ. Đó là bước đột phá mới tác động trên phạm vi cả nước. Theo đó, đã hình thành 2 khu công nghiệp vừa và nhỏ ở Vĩnh Tuy (Thanh Trì), diện tích 12 ha với 18 dự án đăng kí đầu tư và Khu công nghiệp Phú Thượng (Gia Lâm), diện tích 17 ha với 22 dự án đăng kí đầu tư nhằm bước đầu tạo điều kiện mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp trong nước mới thành lập và di chuyển một số cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường trong nội thành ra ngoại thành tiếp tục sản xuất. Sau đó chính quyền thành phố tiếp tục phát triển thêm nhiều khu công nghiệp vừa và nhỏ ở các huyện Từ Liêm, Đông Anh, Gia Lâm, v.v.

Khu vực sản xuất tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp sau nhiều năm giảm sút đã trở lại phát triển nhanh chóng và vững chắc. Nhiều ngành nghề mới ra đời, nhiều ngành nghề và làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển như gốm sứ Bát Tràng (Gia Lâm), đồ gỗ Vân Hà (Đông Anh), giất vàng (Kiêu Kỵ); chế biến thuốc nam, thuốc bắc, may da Ninh Hiệp (Gia Lâm), may Cổ Nhuế (Từ Liêm), chế biến thực phẩm (Thanh Trì)... Tiểu thủ công nghiệp ngày càng có vị trí quan trọng, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong khu vực kinh tế nông thôn ngoại thành.

Hoạt động thương mại - du lịch - dịch vụ có nhiều thay đổi và ngày càng ổn định; đã cơ bản xoá bỏ độc quyền thương mại dựa trên hệ thống thương nghiệp nhà nước bao cấp, kém hiệu quả. Năm 1995, tổng mức bán lẻ hàng hoá khu vực

kinh tế nhà nước còn chiếm 29,4%, kinh tế ngoài nhà nước chiếm 70,6%, đến năm 2000 tỉ lệ đó là 24,85% và 75,15%⁽¹⁾. Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị hàng hoá bán lẻ trên thị trường xã hội của Hà Nội rất nhanh, trong thời kì 1991-1995 đạt mức tăng 40,5%, đến những năm 1996-2000 có chậm lại với mức tăng 9,53). Riêng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tăng 10,52%, kinh tế tập thể tăng 10,60%, đặc biệt khu vực kinh tế hỗn hợp tăng 39,46%⁽²⁾. Tuy tỉ trọng giá trị hàng hoá bán lẻ và dịch vụ của khu vực kinh tế quốc doanh giảm dần, nhưng thương nghiệp quốc doanh chủ yếu lại nắm giữ vai trò bán buôn, phát luồng hàng hoá; tổ chức cung ứng các loại hàng hoá và dịch vụ chất lượng cao, nắm quyền chi phối đối với các loại hàng hoá chiến lược như xi măng, xăng dầu, sắt thép, phân bón, vật liệu xây dựng... Cũng từ giữa những năm 1990, nạn khan hiếm hàng hoá và các cơn sốt về gạo đã chấm dứt. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, nhiều quan hệ hàng hoá - tiền tệ mới mà trước đây vốn rất xa lạ, đầy mặc cảm của thời kì bao cấp, nay đã hình thành như: hàng hoá bất động sản, hàng hoá quyền sử dụng đất đai, hàng hoá sức lao động, hàng hoá sản phẩm trí tuệ... Tư duy kinh tế của các chủ doanh nghiệp, các hộ kinh doanh đã thay đổi căn bản theo hướng sản xuất, dịch vụ những thứ mà thị trường cần và ngày càng coi trọng thông tin kinh tế, hiểu đúng giá trị của khoa học - kĩ thuật và công nghệ. Công tác xúc tiến mở rộng thị trường cũng được quan tâm. Các hình thức tìm hiểu thị trường qua hội thảo, hội chợ, tổ chức triển lãm, quảng cáo hàng hoá ngày càng được các nhà sản xuất và kinh doanh quan tâm hơn. Nhà nước cũng đã có nhiều biện pháp đồng bộ trong công tác quản lí thị trường như dán tem hàng hoá nhập khẩu, chống buôn lậu, chống làm và bán hàng giả... Nhằm tăng nhanh tốc độ lưu chuyển hàng hoá, nâng cao chất lượng hoạt động và văn minh thương nghiệp, thành phố phê duyệt quy hoạch hệ thống mạng lưới thương mại của thủ đô theo hướng hiện đại hoá. Hệ thống các trung tâm thương mại, các siêu thị, các cửa hàng, văn phòng đại diện, hệ thống chợ nội thành, chợ nông thôn, hệ thống các lò giết mổ gia súc đã được xây dựng mới và nâng cấp. Đến năm 2000, trên địa bàn thành phố có 21 siêu thị với diện tích khoảng 11.000m² (trong đó các siêu thị thuộc nhà nước quản lí chiếm trên 50%); hàng chục chợ lớn, chợ trung tâm ở nội ngoại thành được đầu tư xây dựng mới khang trang.

Các hoạt động trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, nhà hàng đạt tốc độ tăng trưởng cao cả về quy mô và chất lượng khách sạn du lịch đã phát triển thành một ngành có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế thủ đô. Cuối năm 2000, toàn thành phố đã có 350 khách sạn, nhà nghỉ; trong đó số khách sạn có vốn đầu tư nước ngoài có 18 khách sạn đạt chất lượng 4-5 sao với 2.700 buồng, 4560 giường đáp ứng yêu cầu của du khách và yêu cầu hội nhập quốc tế. Năm 2000, thành phố đã đón 850.000 lượt khách đến, trong đó có 320.000 lượt khách nước ngoài, doanh thu đạt 1330 tỉ đồng, trong đó có 70 triệu USD. So với năm 1995 doanh thu năm

(1),(2) *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội, năm 2000*. Cục Thống kê thành phố Hà Nội.

2000 tăng 150,34%, ngoại tệ tăng 165,77%. Nhiều tuyến du lịch trong nước và quốc tế đã được hình thành. Nhiều loại hình kinh doanh du lịch với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế được khuyến khích, mở rộng như: du lịch lữ hành, Opentour, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm... Lượng khách du lịch trong nước cũng tăng lên nhanh chóng. Ngành du lịch đã biết phối hợp chặt chẽ với ngành hàng không, văn hoá thông tin, thể dục thể thao... tổ chức nhiều hoạt động như hội thảo, liên hoan du lịch (Festival), tuyên truyền, quảng bá, giúp cho du lịch Hà Nội ngày càng khởi sắc.

Hoạt động xuất nhập khẩu được đẩy mạnh. Năm 2000 kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội đạt 400 triệu USD, bằng 248% so với năm 1995 (161,218 triệu USD). Cơ cấu xuất nhập ngày càng cải thiện theo hướng từng bước giảm tỉ lệ nhập khẩu so với xuất khẩu, tăng tỉ lệ nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng và nguyên vật liệu cho sản xuất, giảm mức nhập khẩu hàng tiêu dùng.

Xuất, nhập khẩu của thời kì Hà Nội (1995-2000)

Đơn vị 1.000 USD

TT	Kim ngạch xuất nhập khẩu	Năm 1995	Năm 2000
1	Kim ngạch xuất khẩu của địa phương	161.281	400.000
2	Kim ngạch nhập khẩu của địa phương	198.797	430.000
3	So sánh: tỉ trọng nhập khẩu/xuất khẩu	123,26	107,54

Tình hình nhập khẩu phân theo nhóm hàng

Đơn vị: 1.000USD

TT	Nhập khẩu theo nhóm hàng	Năm 1995	Năm 2000	Tỉ lệ so sánh năm 2000/1995
1	Máy móc, thiết bị, phụ tùng	136.254	152.000	111,56%
2	Nguyên vật liệu	24.300	243.000	1.000% (gấp 10 lần)
3	Hàng tiêu dùng	49.118	35.000	71,25%

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2000. Cục Thống kê thành phố Hà Nội

Cơ cấu xuất khẩu thay đổi theo hướng tăng tỉ lệ xuất khẩu hàng hoá công nghệ từ 43,35% năm 1995 lên 62,5% năm 2000. Tỉ lệ xuất khẩu trực tiếp cũng tăng, từ 38% năm 1990 lên 93,0% năm 2000. Số mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch cao và thị trường ổn định đã bước đầu hình thành như: hàng dệt may, giày dép, sản phẩm điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ và một số mặt hàng nông sản chế biến. Cuối năm 2000, Hà Nội có quan hệ thương mại với hơn 60 nước và vùng lãnh thổ ở tất cả các châu lục; đã dần dần khẳng định chỗ đứng, ngay cả đối với một số thị trường có yêu cầu chất lượng hàng hoá cao, được giám sát chặt chẽ như Nhật Bản, Châu Âu, Bắc Mỹ...

Đến cuối năm 2000 Hà Nội đã có 432 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép, số còn hiệu lực hoạt động là 374 dự án với tổng số vốn đầu tư là 7.507,616 triệu USD, trong đó, có 124 dự án 100% vốn nước ngoài với tổng số vốn 681,829 triệu USD, 226 dự án liên doanh với tổng số vốn 5.801,561 triệu USD, 24 dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh với số vốn 1.024.226 triệu USD. Tổng số vốn đầu tư thực hiện đến cuối năm 2000 là 2.577,482 triệu USD, bằng 34,33% số vốn đầu tư đăng kí, trong đó, xí nghiệp có 100% vốn đầu tư nước ngoài là 233,711 triệu USD, xí nghiệp liên doanh là 1.909,156 triệu USD, hợp đồng hợp tác kinh doanh 434,615 triệu USD. Số vốn đầu tư thực hiện trong lĩnh vực công nghiệp là 844,803 triệu USD, chiếm 32,78%; trong lĩnh vực khách sạn, nhà hàng là 759,891 triệu, chiếm 29,48%, các hợp đồng liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn là 430,425 triệu USD, chiếm 16,7% vốn đầu tư thực hiện và các ngành khác còn lại là 542,414 triệu USD, chiếm 21% vốn đầu tư thực hiện.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài khá nhanh: thời kì 1996-2000 giá trị GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng bình quân hàng năm là 22,16%, trong khi khu vực kinh tế trong nước tăng bình quân hàng năm là 8,68%. Đến cuối thập niên 90, khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài đã chiếm tỉ trọng 35,06% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và 33,7% giá trị hàng xuất khẩu của Hà Nội. Do có quy mô vốn lớn được đầu tư tập trung, lại có ưu thế về trang thiết bị và công nghệ hiện đại, nên vốn có đầu tư nước ngoài đã đi đầu trong việc sản xuất các sản phẩm đòi hỏi trình độ công nghệ cao, có quy mô lớn trong nhiều cơ sở sản xuất và dịch vụ, hình thành được một số khu công nghiệp tập trung lớn. Điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lí, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lí và công nhân kĩ thuật có tay nghề cao, tạo ra diện mạo mới cho nền kinh tế thủ đô. Tính đến năm 2000, khu vực này đã nộp cho ngân sách nhà nước trên 500 triệu USD, tạo việc làm với thu nhập ổn định cho 23.107 lao động cùng hàng vạn lao động gián tiếp khác của thủ đô.

Việc huy động, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cũng đạt được kết quả tốt. Tính chung cả thời kì 1991-2000, tổng số vốn huy động từ tài trợ song phương đạt 345 triệu USD, đa phương đạt 56,9 triệu USD và phi chính phủ đạt 20,8 triệu USD (tổng số vốn vay ODA đạt 423 triệu USD)⁽¹⁾.

Số các dự án vay vốn ODA được tập trung phần lớn vào các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, như cấp nước, thoát nước, giao thông, vệ sinh môi trường đô thị, y tế, giáo dục và đào tạo. Lĩnh vực thu hút nhiều vốn ODA là cấp nước, thoát nước và giao thông đô thị. Nguồn vốn ODA đầu tư vào Hà Nội đã đạt hiệu quả cao, góp phần quan trọng vào việc nâng cấp các kết cấu hạ tầng, cải thiện diện mạo và môi trường đô thị, đáp ứng từng bước nhu cầu của nhân dân thủ đô.

(1) Theo tư liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Kinh tế nông nghiệp và nông thôn ngoại thành cũng có những bước chuyển biến vững chắc và khá sâu sắc. Sản xuất tăng trưởng cao; tốc độ tăng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản bình quân hàng năm thời kì 1996-2000 đạt 5,09%, trong đó nông nghiệp tăng 5,10%, chăn nuôi tăng 5,81%, thủy sản tăng 6,67%. Cơ cấu sản xuất chuyển dịch khá nhanh theo hướng tích cực: tỉ trọng ngành trồng trọt giảm dần, tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản tăng lên. Trong nội bộ ngành nông nghiệp cũng có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có chất lượng và giá trị hàng hoá cao, như lúa đặc sản, hoa, cây cảnh, cây ăn quả, nuôi trồng các loại thủy đặc sản, các loại rau sạch, phát triển chăn nuôi lợn hướng nạc, bò sữa và các loại gia cầm... Ở Hà Nội đã xuất hiện nhiều mô hình sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá đạt hiệu quả kinh tế cao, trong đó có việc hình thành và phát triển mô hình kinh tế trang trại. Đến năm 2000 toàn thành phố đã có 84 trang trại đạt tiêu chuẩn theo phân loại do Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, trong đó có 3 trang trại trồng cây lâu năm, 60 trang trại chăn nuôi gia súc, 20 trang trại nuôi trồng thủy sản, 1 trang trại lâm nghiệp. Bình quân mỗi trang trại có quy mô 2 ha đất nông nghiệp, có mức thu nhập hàng năm khoảng 25 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế trong nông thôn ngoại thành cũng chuyển biến khá nhanh theo hướng tăng tỉ lệ các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng khu vực sản xuất nông nghiệp đơn thuần. Các làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển theo đặc thù của từng nơi, đã làm thay đổi bộ mặt của nông thôn ngoại thành. Hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp và nông thôn được tăng cường. Bằng các nguồn: vốn hỗ trợ của ngân sách thành phố, vốn huy động trong nhân dân... đến năm 2000 đã căn bản nhựa hoá và bê tông hoá giao thông nông thôn ngoại thành (90% đường liên xã, 80% đường nội bộ xã và thôn xóm được nhựa hoá hoặc bê tông hoá). Hệ thống thủy lợi được đầu tư tương đối hoàn chỉnh từ các trạm bơm tưới - tiêu đến hệ thống các công trình đầu mối; kênh mương được bê tông hoá. Mạng lưới điện, cung cấp nước sạch, trường học, bệnh viện, trạm y tế xã được cải tạo và nâng cấp. Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn tiếp tục được củng cố. Ngoài việc chuyển đổi các hợp tác xã kiểu cũ sang hoạt động theo mô hình hợp tác xã kiểu mới theo luật, các loại hình hợp tác xã trong nông nghiệp và nông thôn mới cũng được vận dụng, một cách sáng tạo và đa dạng. Một số đơn vị kinh tế quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp đạt hiệu quả tốt, giữ vai trò chủ đạo trong khâu nhân tạo giống mới, dịch vụ kĩ thuật sản xuất cho các hợp tác xã và hộ gia đình. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cuối năm 2000 toàn thành phố có 20 đơn vị quốc doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với tổng doanh số 139 tỉ đồng/năm, trong đó có 4 doanh nghiệp quốc doanh nông nghiệp làm dịch vụ cung cấp giống và kĩ thuật cho các hợp tác xã và hộ nông dân. Khu vực kinh tế tập thể đã hoàn thành việc chuyển đổi 682 hợp tác xã theo luật mới, trong đó có 209 hợp tác xã nông nghiệp, 301 hợp tác xã thủ công nghiệp, 43 hợp tác xã vận tải, 26 hợp tác xã

thương mại. Các hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi theo 3 mô hình: mô hình “mỗi hộ có 1 người là xã viên” chiếm 88% tổng số hợp tác xã, mô hình “có một số người trên địa bàn là xã viên” và mô hình “toàn bộ số hộ nông dân từ 18 tuổi trở lên là xã viên”. Sau bước chuyển đổi, kinh tế hợp tác xã có phần khởi sắc. Tỷ lệ số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả đạt mức từ trung bình trở lên chiếm trên 75% tổng số hợp tác xã. Kinh tế hộ nông dân phát triển mạnh theo hướng hình thành các nông trại, trang trại, đã phát huy vai trò tự chủ, nâng cao hiệu quả trong sản xuất. Trước những năm 90, kinh tế hộ nông dân ngoại thành còn nhỏ bé, phân tán, ruộng đất manh mún, kỹ thuật lạc hậu, tỉ suất hàng hoá và thu nhập còn thấp, nông dân còn dè dặt, thì nay đã phát triển thành phong trào, nông dân đã tích lũy vốn và kinh nghiệm, đầu tư tập trung, đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Nhờ những kết quả của công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở nông thôn, cùng với những thành tựu trong tổ chức đời sống văn hoá - xã hội, bộ mặt nông thôn ngoại thành đã có những thay đổi rất cơ bản. Đến cuối năm 2000 đã có 98/118 xã ngoại thành đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

Ngành thông tin liên lạc - bưu điện và bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố đã được đầu tư thông qua các hoạt động hợp tác, liên doanh với nước ngoài, đã có những bước phát triển rất nhanh chóng, thuận tiện, gần tiếp cận được với kỹ thuật tiên tiến, hiện đại của các nước trong khu vực và trên thế giới. Năm 1995, số máy điện thoại trên địa bàn thủ đô mới có 132.753 chiếc, đến năm 2000 đã lên đến 456.756 chiếc, tăng gấp 3,5 lần sau 5 năm (nếu so với năm 1990 thì số máy tăng gấp 27 lần; 456.756 chiếc/16.769 chiếc), trung bình cứ 100 người dân có 17 máy điện thoại (456.756 máy/2.734 nghìn dân). Điện thoại di động cũng được đưa vào hoạt động rộng rãi, có thể liên lạc với 61 tỉnh, thành phố trong cả nước và quốc tế, rất thuận lợi. Đài Phát thanh và Truyền hình thành phố cũng được xây dựng mới và trang bị bằng thiết bị hiện đại, đã mở rộng thêm nhiều chương trình, thời lượng trên các kênh truyền hình, tăng giờ phát sóng lên 18 giờ/24 giờ/ngày..., góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô.

Hoạt động tài chính - ngân hàng phát triển và nâng cao về chất. Nguồn thu của khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ổn định và không ngừng tăng. So với năm 1995 thì tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố năm 2000 tăng 185,14%, trong đó thu ngân sách địa phương tăng 149,35%. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2000 được 752 tỉ đồng. Ngân sách thành phố đáp ứng đủ nhu cầu chi và luôn có kết dư dự phòng phục vụ các nhiệm vụ đột xuất của thành phố. Tính chung trong 10 năm từ 1990 đến 2000, ngân sách thành phố đã đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng đô thị 2.514 tỉ đồng, trong đó tỉ lệ đầu tư chủ yếu cho các lĩnh vực giao thông, thoát nước chiếm 70,1% (chưa kể các nguồn vốn đầu tư của các bộ, ngành trung ương và các nguồn vốn huy động khác). Thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng và kho bạc nhà nước luôn bội thu, năm 2000 bội thu 4.347 tỉ đồng. Hệ thống ngân hàng ngoài quốc doanh được hình thành,

đáp ứng yêu cầu huy động vốn cho vay và thanh toán vốn của các thành phần kinh tế, phá bỏ thế độc quyền của các ngân hàng chuyên doanh của nhà nước. Nhiều chi nhánh ngân hàng và các tổ chức tài chính, bảo hiểm nước ngoài được phép hoạt động tại Hà Nội, mở ra khả năng hợp tác toàn diện trên lĩnh vực tài chính - tiền tệ với các nước và tổ chức tài chính quốc tế, hỗ trợ cho hoạt động đầu tư nước ngoài và xuất nhập khẩu phát triển trên địa bàn thành phố và cả nước.

Một trong những đổi mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành của lãnh đạo thành phố trong thời kì 1996-2000 là tiếp tục việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thành phố theo các chương trình. Có 12 chương trình đã được Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XII (1996-2000) thông qua, trong đó có 5 chương trình thuộc lĩnh vực kinh tế, đó là: Chương trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển công nghiệp; Chương trình phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới ngoại thành; Chương trình huy động và sử dụng các nguồn vốn để đầu tư phát triển kinh tế xã hội ở thủ đô; Chương trình mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại; Chương trình giải quyết lao động việc làm và các vấn đề xã hội, và Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2010 (chương trình này được bổ sung sau). Chương trình quy hoạch, phát triển và quản lí đô thị; Chương trình về an ninh và quốc phòng... Các chương trình này được nghiên cứu, xây dựng rất công phu, có tính khả thi, được giao cho các cơ quan chức năng và các cán bộ có năng lực tổ chức thực hiện. Thường vụ Thành uỷ và lãnh đạo Uỷ ban nhân dân thành phố định kì 6 tháng một lần tổ chức nghe các ngành và cán bộ có liên quan báo cáo kết quả thực hiện và đưa ra các ý kiến đánh giá, chỉ đạo tiếp theo.

Cũng trong thời kì này, Hà Nội cho thành lập Viện Nghiên cứu Chiến lược kinh tế - xã hội của thủ đô thay cho Ban Kinh tế Thành uỷ. Viện có chức năng tham mưu cho thành phố xây dựng các chính sách, dự án trung hạn và dài hạn có tính khả thi.

Ngoài ra, trong thời kì này Chính phủ đã đề ra Chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước KX 03 (1992-1996): *“Đổi mới và hoàn thiện các chính sách kinh tế và cơ chế quản lí kinh tế”*. Chương trình do một tập thể các nhà khoa học kinh tế của Hà Nội tham gia nghiên cứu, do giáo sư, tiến sĩ Vũ Đình Bách - nguyên hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế quốc dân - Nhà giáo nhân dân - Anh hùng lao động thời kì đổi mới làm chủ nhiệm. Chương trình đã bước đầu hình thành cơ sở khoa học cho việc đổi mới cơ chế và chính sách kinh tế ở cả nước cũng như ở thủ đô.

Nhìn chung, sau 5 năm (1996-2000), mặc dù chịu sự tác động to lớn của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ của khu vực và tác động xấu của nền kinh tế thế giới, kinh tế thủ đô đã đạt được những thành tựu phát triển đầy ấn tượng, đã “cơ bản thoát ra khỏi suy thoái và khủng hoảng kéo dài”, liên tục tăng trưởng với tốc độ khá, tính theo GDP bình quân của cả thời kì đạt mức 10,7%.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng còn thiếu ổn định, do tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ của khu vực, làm cho kinh tế thủ đô trong mấy năm cuối của thời kỳ 1998-2000 bị chững lại năm 1998 đạt 12,01%; năm 1999 đạt 6,48%; năm 2000 đạt 9,3%. Nếu so với mục tiêu đề ra về mức tăng trưởng kinh tế bình quân là 12-13%/năm trong thời kỳ 1996-2000 thì mức độ thực hiện còn thấp. Cơ cấu kinh tế mặc dù có sự chuyển biến đúng hướng, nhưng còn chậm và cũng không đạt mục tiêu mà nghị quyết của Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XII đã thông qua. Hiệu quả các hoạt động kinh tế chưa cao, còn nặng về phát triển số lượng, chưa tạo ra bước chuyển biến về lượng. Đa số các doanh nghiệp nhà nước (nhất là các doanh nghiệp địa phương) có quy mô nhỏ, thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu, sản phẩm làm ra chất lượng thấp, giá thành cao, sức cạnh tranh trên thị trường kém. Công nghiệp quốc doanh địa phương tăng trưởng chậm và có xu hướng giảm dần tỉ trọng. Các ngành công nghiệp mũi nhọn (điện - điện tử, cơ - kim khí, dệt - da - may, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng - trang trí nội thất) chưa phát triển tương xứng với vị trí và tiềm năng của nó. Năm khu công nghiệp tập trung chậm có dự án đưa vào xây dựng (cuối năm 2000, chỉ mới có 16% diện tích trong 5 khu công nghiệp được cho thuê). Sản xuất công nghiệp nói chung và khu công nghiệp mũi nhọn nói riêng đều không đạt chỉ tiêu tốc độ tăng giá trị sản xuất hàng năm và 5 năm như kế hoạch đã đề ra. Nông nghiệp và nông thôn ngoại thành duy trì quá lâu tình trạng sản xuất manh mún và phân tán theo hộ gia đình; chưa có chính sách đồng bộ phát triển kinh tế hộ theo hướng hình thành những trang trại và phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, chuyên môn hoá cao. Thị trường hàng hoá nông sản nhỏ hẹp; ngành công nghiệp chế biến nông sản chưa phát triển; mạng lưới cung cấp dịch vụ đầu vào và tiêu thụ nông sản phẩm hầu như chưa được hình thành, đang là trở ngại cho sự phát triển sản xuất nông nghiệp ngoại thành.

Hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng thấp, thị trường hạn hẹp, mức tiêu thụ chậm, trong khi, công tác quản lý nhà nước còn non yếu, mang tính tự phát, hoang dã của nền kinh tế thị trường thiếu định hướng (tình trạng xây dựng hàng loạt nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ karaoke... là một ví dụ cụ thể). Hiện tượng buôn lậu, làm hàng giả và buôn bán hàng giả, hàng cấm khá phổ biến...

Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài và vốn tài trợ cho đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn. Những năm 1995-1997, tỉ trọng vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 50% tổng số vốn đầu tư xã hội, nhưng đến những năm 1999-2000 chỉ còn 25%, là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm chậm mức độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội.

Việc xây dựng, các dự án xin tài trợ vừa chậm trễ, vừa thiếu tính thuyết phục, trong khi công tác giải ngân lại yếu kém, kéo dài triền miên đã làm cho các nhà tài trợ thiếu tin tưởng, ảnh hưởng lớn đến việc kêu gọi và thu hút các nguồn vốn từ các dự án ODA.

Công tác quản lí, điều hành của các cấp, các ngành thuộc thành phố tuy có tiến bộ nhưng còn rất nhiều việc phải làm, nhất là việc cải cách các thủ tục hành chính cần đơn giản, công khai hơn, nhanh. Công tác giải phóng mặt bằng phải khẩn trương, đúng tiến độ xây dựng. Những việc làm này tuy gián tiếp, nhưng đã gây ảnh hưởng không tốt đến kết quả và tiến trình thực hiện kế hoạch và phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô.

Chương VIII

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ 5 NĂM 2001-2005 - NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2006-2010 CỦA THỦ ĐÔ HÀ NỘI

1. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2001-2005

Mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 của Hà Nội là tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao và bền vững. Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nâng cao rõ rệt chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả phát triển kinh tế; đảm bảo chủ động hội nhập quốc tế. Xây dựng đồng bộ các loại thị trường. Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kĩ thuật, tạo tiền đề cho các bước phát triển tiếp theo.

Nhiệm vụ trọng tâm là Hà Nội phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo GDP) bình quân hàng năm bằng 1,3 đến 1,5 lần tốc độ tăng bình quân cả nước. Tiếp tục phát triển những ngành và sản phẩm đang có sức cạnh tranh và có nhiều triển vọng phát triển được thị trường; đồng thời đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế theo hướng hiện đại và có hiệu quả. Tiếp tục tăng tỉ trọng công nghiệp trong GDP.

Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại: ưu tiên cho mục tiêu tăng nhanh xuất khẩu thay thế hàng nhập khẩu, thu hút vốn, công nghệ từ bên ngoài. Khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện hội nhập kinh tế một cách chủ động, có hiệu quả và an toàn. Phát triển lực lượng sản xuất đi đôi với tăng cường củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất. Khuyến khích các loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh mới theo hướng đa ngành, đa sở hữu, có hiệu quả kinh tế cao. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển lành mạnh; nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Tăng tính liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa sản xuất - dịch vụ, sản xuất - lưu thông - tiêu thụ. (*Xem bảng trang bên*).

Các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2001-2005

TT	Chỉ tiêu	2001	2001-2005
1	Tốc độ tăng GDP bình quân/năm	9 - 9,5%	9,5 - 10,5%
2	GDP bình quân/đầu người	1070 USD	1500USD
3	Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp	14,5 - 15%	14,5 - 15,2%
4	Tốc độ tăng giá trị dịch vụ	7,5 - 8%	9 - 10%
5	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp	3,5 - 4%	5 - 6%
6	Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu địa phương	17%	16 - 17%
7	Tổng vốn đầu tư xã hội bình quân/năm	13.500 tỉ	24.571 tỉ
8	Cơ cấu kinh tế (theo GDP)		
	- Công nghiệp	38,5%	41,5%
	- Dịch vụ	57,8%	55,5%
	- Nông nghiệp	3,7%	3%

*Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 của thủ đô Hà Nội
(trang 8, tháng 9.2000)*

Tư tưởng chủ đạo trong định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 là đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn liền với chuyển dịch cơ cấu hướng đến hiện đại; kết hợp chặt chẽ giữa hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội và bảo vệ môi trường; khai thác các lợi thế so sánh; phát huy và kết hợp tốt các nguồn lực tổng hợp trong và ngoài nước, nâng cao hàm lượng chất xám trong các hoạt động kinh tế, coi trọng mối quan hệ liên ngành, liên vùng và thành phần kinh tế; gắn hài hoà giữa củng cố quan hệ sản xuất với phát triển lực lượng sản xuất...

Những mục tiêu nói trên được thể hiện trong các ngành và các lĩnh vực cụ thể sau đây:

1. *Về công nghiệp*: phát triển công nghiệp với tốc độ nhanh, có hiệu quả cao trên cơ sở phát huy cao độ các nguồn lực và năng lực sẵn có, đặc biệt là nội lực. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo phương châm ưu tiên những ngành hàng, sản phẩm có khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật, thiết bị tiên tiến, chứa đựng hàm lượng chất xám cao, đồng thời hỗ trợ hiện đại hoá những ngành nghề truyền thống, thu hút nhiều lao động, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, thích ứng nhanh với thị trường, đảm bảo đủ năng lực và tiêu chuẩn cạnh tranh với các nước trong khu vực khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại, thực hiện mở cửa và hội nhập.

Các ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội được xác định theo thứ tự là điện tử - tin học, cơ kim khí, dệt may, chế biến thực phẩm, công nghiệp vật liệu mới và trang trí nội thất.

Về điện tử - tin học: tiếp tục phát triển công nghiệp lắp ráp và sản xuất linh kiện, thiết bị phục vụ nhu cầu thị trường tiêu dùng. Đồng thời hợp tác với các tập đoàn điện tử hàng đầu thế giới để tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, sản xuất, lắp ráp những sản phẩm đạt trình độ hiện đại. Thực hiện chương trình gắn kết giữa điện tử - tin học với các ngành khác, nhất là công nghiệp cơ khí chế tạo, tự động hoá sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tập trung vào sản xuất phần mềm tin học; khuyến khích và tạo điều kiện để sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu Hà Nội hoặc Việt Nam. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ như: sản xuất vỏ bọc, bao bì cho các sản phẩm điện tử. Dự kiến tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt mức 15-16%.

Về cơ - kim khí: củng cố và phát triển cơ khí chế tạo máy cắt gọt kim loại, máy bơm nước, động cơ các loại, phương tiện vận tải, dụng cụ đồ nghề đạt trình độ tiên tiến, tập trung đẩy mạnh cơ kim khí sản xuất hàng tiêu dùng đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, từng bước sản xuất máy công cụ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Dự kiến tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 14-15%.

Ngành dệt - may: tập trung phát triển từ khâu nguyên liệu đến sản xuất thành phẩm. Các loại sản phẩm chủ yếu là hàng dệt (dệt kim, vải tuyn, vải bạt các loại), các sản phẩm may, sản phẩm chế tạo từ da, giấy (giấy thể thao, giấy vải...). Dự kiến tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 15%.

Công nghiệp chế biến thực phẩm: tiếp tục đa dạng hoá các loại sản phẩm, mặt hàng đã có thị trường và sản phẩm cho thị trường mới; tiếp thu và áp dụng công nghệ sinh học mới trong sản xuất và chế biến thực phẩm. Các sản phẩm chủ yếu là: bia, rượu, nước giải khát; chế biến rau, quả, đồ hộp, các loại bánh kẹo cao cấp... Dự kiến tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 15-16%.

Công nghiệp vật liệu mới và trang trí nội thất: đưa nhanh các thành quả của tiến bộ khoa học công nghệ vào ứng dụng, tạo ra những vật liệu mới thay thế một phần vật liệu truyền thống kém hiệu quả, phục vụ cho sản xuất công nghiệp, xây dựng nhà ở và các ngành kinh tế quốc dân. Cần nghiên cứu chuyển đổi hoặc xoá dần các ngành và sản phẩm mà quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc đòi hỏi chi phí xử lý môi trường tốn kém, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp và sử dụng công nghệ đảm bảo giữ được môi trường trong sạch và bền vững.

Tiếp tục phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch. Ưu tiên đưa vào khai thác diện tích các khu công nghiệp mới xây dựng (ít nhất đạt mức lấp đầy từ 80-85% thời kì 2001-2005). Cải tạo, chuyển đổi các doanh nghiệp gây ô nhiễm trong các khu công nghiệp cũ ở nội thành; đầu tư chiều sâu, khai thác và mở rộng các khu công nghiệp cũ ở ngoại thành còn khả năng về quỹ đất như: Cầu Diễn - Mai Dịch, Đông Anh, Thanh Trì,... phát triển thêm các khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

2. *Về thương mại*: tập trung phát triển thị trường bán buôn, thị trường hàng hoá xuất khẩu. Mở rộng giao lưu thương mại giữa Hà Nội với thị trường châu thổ sông Hồng, thị trường khu vực và thế giới. Chú trọng việc khai thác nguồn hàng sản xuất trên địa bàn; gắn thương mại với sản xuất để chủ động tạo nguồn hàng lớn, có chất lượng và giá trị cao, có sức cạnh tranh, ổn định và không ngừng mở rộng thị trường. Phát triển thị trường bán buôn và bán lẻ của Hà Nội với sự tham gia tích cực của nhiều thành phần kinh tế, với nhiều hình thức, quy mô và phương thức kinh doanh khác nhau, nhằm thoả mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng rất đa dạng và ngày càng tăng của các doanh nghiệp và nhân dân. Lưu chuyển hàng hoá bán lẻ tăng bình quân hàng năm từ 12-13%.

Ưu tiên đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường xuất khẩu được coi là khâu đột phá và đòn bẩy quan trọng để phát triển sản xuất và thương mại của thủ đô. Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng cường xuất khẩu các mặt hàng qua chế biến, có hàm lượng chất xám cao, thu ngoại tệ mạnh.

Danh mục các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hà Nội sẽ là :

Các mặt hàng qua chế biến, có khả năng cạnh tranh cao: hàng dệt - may mặc, giấy dếp và sản phẩm bằng da, hàng tiểu thủ công nghiệp mỹ nghệ, đồ nhựa, sành sứ, hàng điện tử tiêu dùng... dự kiến chiếm tỉ trọng khoảng 48-49% trong tổng kim ngạch xuất khẩu...

Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản: dự kiến chiếm tỉ trọng khoảng 25%.

Hàng nông - lâm - thuỷ sản dự kiến chiếm tỉ trọng khoảng 22%.

Các loại hàng khác dự kiến chiếm tỉ trọng khoảng 3,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 chiếm khoảng 3.234 triệu USD, tăng bình quân 16%/năm⁽¹⁾.

Về nhập khẩu: thành phố sẽ tập trung ưu tiên cho việc nhập khẩu thiết bị, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, hiện đại vừa phù hợp với khả năng và nhu cầu đầu tư, vừa phục vụ mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời giảm nhập khẩu thiết bị, công nghệ và hàng tiêu dùng trong nước có thể sản xuất được. Dự kiến kim ngạch nhập khẩu năm 2005 vào khoảng 3.200 triệu USD, tăng bình quân năm là 12,5%/năm.

3. *Về dịch vụ - du lịch*: đẩy mạnh phát triển du lịch thành ngành kinh tế quan trọng của thủ đô trong thời gian tới: cần tạo ra bước phát triển đột phá theo hướng đa dạng hoá và nâng cao chất lượng các hoạt động và sản phẩm du lịch; phát triển mới nhiều loại hình du lịch hấp dẫn khách trong và ngoài nước, như: du lịch sinh thái, du lịch văn hoá - thể thao, du lịch mạo hiểm... Tổ chức và xây dựng các chương trình du lịch, các tuyến, các điểm du lịch phù hợp với các loại đối tượng,

(1) Nguồn Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

theo mùa. Đầu tư xây dựng một số cụm du lịch tổng hợp, vui chơi giải trí, có sức hấp dẫn cao, góp phần tạo ra bước đột biến cho du lịch thủ đô. Phấn đấu đến năm 2005 đưa trình độ phát triển của ngành du lịch ngang bằng mức trung bình của khu vực, với tổng doanh thu tăng bình quân hàng năm khoảng 10,7%; tổng lượt khách quốc tế tăng 14%/năm; số ngày lưu trú của khách quốc tế từ 3-4 ngày/lượt (hiện nay là 2,6 ngày/lượt).

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển hành khách, dịch vụ bưu chính viễn thông bằng các phương tiện và công nghệ hiện đại, an toàn. Phát triển các loại dịch vụ: tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, dịch vụ pháp luật, dịch vụ văn hoá, khoa học, đối ngoại, khám chữa bệnh... ở thủ đô với hàm lượng chất xám cao nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong nước và quốc tế, làm thay đổi về chất hoạt động dịch vụ của thủ đô trong những năm tới.

4. Về nông nghiệp và phát triển nông thôn ngoại thành: chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp ngoại thành theo hướng tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, thuỷ sản, tăng nhanh tỉ trọng các loại thực phẩm có hàm lượng dinh dưỡng cao, các loại thực phẩm sạch (rau sạch, thịt sạch...).

Phát triển đa dạng theo hướng hiện đại hoá, thâm canh và chuyên doanh một số cây - con, đặc sản như: quy hoạch và phát triển vùng trồng hoa cây cảnh, vùng trồng cây ăn quả, vùng chăn nuôi bò sữa, vùng nuôi trồng thuỷ đặc sản... với yêu cầu đạt thu nhập và hiệu quả kinh tế cao.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản đặc thù vùng ngoại thành, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, ổn định sản xuất và thị trường.

Đổi mới và phát triển các quan hệ sản xuất trong nông nghiệp ngoại thành, coi trọng các mô hình hợp tác xã cổ phần, đa sở hữu, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế hộ theo hướng hình thành các nông trại sản xuất hàng hoá; phát triển các quần thể trang trại - khu dân cư - điểm du lịch sinh thái - văn hoá đẹp và hiện đại.

Phát triển nông nghiệp gắn với việc phát triển kinh tế ngoại thành, phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ cho các khu công nghiệp mới và xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2005-2006 đạt 100% dân số được dùng nước sạch, 100% hệ thống đường giao thông nông thôn được lát nhựa hoặc bê-tông,... giảm dần sự cách biệt giữa nội và ngoại thành.

5. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo mọi thuận lợi để các doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế và nhân dân tham gia đầu tư phát triển kinh tế thủ đô. Hoàn thành về cơ bản việc sắp xếp, tổ chức lại và đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước của thành phố, nâng cao hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, đảm bảo vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở thủ đô. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng ưu tiên phục vụ các hoạt động đầu tư, hỗ trợ xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp.

6. *Hình thành và phát triển đồng bộ các tổ chức, các loại thị trường:* thị trường hàng hoá, thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường chuyển quyền sử dụng đất, thị trường công nghệ thông tin, thị trường bất động sản... Phát triển thị trường vốn và tiền tệ với các hình thức đa dạng, bao gồm hệ thống các ngân hàng của các thành phần kinh tế và của cả nước ngoài, các quỹ tín dụng, các công ti tài chính, công ti bảo hiểm, công ti đầu tư và bảo lãnh đầu tư... Phát triển thị trường chứng khoán nhằm thu hút các nguồn vốn trong xã hội, mở rộng và huy động các nguồn vốn trung hạn và dài hạn.

Mở rộng thị trường sức lao động đối với tất cả các thành phần kinh tế. Có chính sách hợp lý để thu hút lao động có tay nghề cao cho các doanh nghiệp trong nước và cho cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, nhất là lao động đã được đào tạo và có tổ chức tốt. Nâng cao chất lượng và sử dụng hợp lý các nguồn nhân lực; đào tạo tay nghề phù hợp với định hướng phát triển ngành và sản phẩm chiến lược của thủ đô.

7. *Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế thủ đô 5 năm 2001-2005 cần có các chính sách và giải pháp khai thác và sử dụng vốn an toàn và hiệu quả. Trên cơ sở chiến lược phát triển các ngành, các dự án, chương trình và nhóm sản phẩm chủ lực... dự kiến khả năng thu hút các nguồn vốn như sau:*

Nguồn vốn ODA trong 5 năm 2001-2005 trên địa bàn thành phố Hà Nội khoảng 4.064 tỉ đồng, bình quân mỗi năm 813 tỉ đồng, bao gồm các khoản vay đã ký hiệp định nhưng chưa giải ngân và các khoản cam kết mới trong thời gian tới. Nguồn vốn ODA được tập trung chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sự nghiệp khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản lý giao thông, môi trường và phát triển đô thị mới.

Về khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), bao gồm các dự án đã được cấp giấy phép chưa thực hiện từ các năm trước chuyển sang, các dự án tăng thêm vốn và dự kiến các dự án mới có khả năng cấp phép và thực hiện trong 5 năm 2001-2005, số vốn đầu tư vào khoảng 40.858 tỉ đồng (tương đương khoảng 3 tỉ USD), bình quân mỗi năm khoảng 8.170 tỉ đồng. Nguồn vốn FDI phù hợp với định hướng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế thủ đô, tập trung vào các dự án tại các khu công nghiệp: Bắc Thăng Long, Sài Đồng A, Sài Đồng B, Ô Cách, Đài Tư - Gia Lâm, Sóc Sơn, Nam Thăng Long, Thanh Trì. Nguồn vốn này sẽ đầu tư vào các lĩnh vực: sản xuất hàng xuất khẩu, hàng thay thế nhập khẩu, du lịch, dịch vụ ngoại tệ, sản xuất các sản phẩm cho phát triển công nghệ thông tin, điện tử - tin học.

Khả năng nguồn ngân sách của thành phố đầu tư cho phát triển 5 năm 2001-2005 khoảng 8.800 tỉ đồng, tương ứng với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm khoảng 8,5-9,5%/năm và tốc độ tăng thu ngân sách địa phương bình quân

khoảng 5%/năm. Nguồn vốn ngân sách và tín dụng nhà nước đầu tư trực tiếp cho lĩnh vực hạ tầng đô thị, hỗ trợ cho các lĩnh vực sản xuất mà thành phố khuyến khích phát triển.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, việc đầu tư để tạo năng lực sản xuất mới và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, chủ yếu thực hiện bằng vốn vay và tự huy động dưới nhiều hình thức.

Theo tính toán và dự báo thì khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế của Hà Nội trong 5 năm 2001-2005 là khoảng 122,9 nghìn tỉ đồng (theo giá cố định năm 2000) tăng 1.92 lần so với thời kì 1996-2000, trong đó nguồn vốn trong nước chiếm khoảng 61,5%/năm, vốn nước ngoài chiếm khoảng 38,5%, tăng 1.57 lần so với 5 năm trước.

Vốn ngân sách nhà nước chiếm 13% trong tổng số vốn đầu tư cho phát triển (nếu tính cả vốn ODA thì chiếm khoảng 17%), đầu tư tín dụng nhà nước chiếm 3,8%, khu vực doanh nghiệp nhà nước đầu tư chiếm 16,5%, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và dân cư đầu tư chiếm 25%, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 38%.

Tổng số vốn đầu tư toàn xã hội nói trên được định hướng vào các ngành và lĩnh vực chủ yếu sau:

Đầu tư cho phát triển công nghiệp khoảng 50,3 nghìn tỉ đồng, chiếm 40,9% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội.

Đầu tư cho kết cấu hạ tầng và phát triển các lĩnh vực dịch vụ khoảng 70,5 nghìn tỉ đồng, chiếm 57,4% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội.

Đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ngoại thành khoảng 2,1 nghìn tỉ đồng, chiếm 1,7% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội.

Để biến khả năng thành hiện thực trong việc huy động các nguồn vốn trên phạm vi toàn xã hội (cả nguồn vốn trong nước và nước ngoài), thành phố phải đưa ra nhiều chính sách, giải pháp trực tiếp và gián tiếp khuyến khích và thu hút đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng và thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế cùng tham gia, như: các chính sách ưu đãi tài chính; chính sách phát triển đồng bộ và hiện đại hoá kết cấu hạ tầng và khu công nghiệp; chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, ưu đãi về giá thuê đất, giá các dịch vụ, hỗ trợ trong việc đào tạo nhân lực, giảm thiểu các thủ tục hành chính trong việc cấp phép, miễn giảm thuế, ưu đãi tín dụng...

Thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 mở ra cho Hà Nội một thời kì phát triển mới - thời kì đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thiết thực chào mừng 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của Hà Nội trong 5 năm 2001-2005

Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XIII, từ năm 2001 đến năm 2005, kinh tế Hà Nội đã tăng trưởng với tốc độ khá cao và tương đối ổn định: GDP trong 5 năm 2001-2005 tăng bình quân hàng năm là 11,12% (giai đoạn 1996-2000 là 10,72%). Năm 2005, GDP của Hà Nội tăng 11,16% (kế hoạch từ 10-11%), giá trị sản xuất công nghiệp tăng 16,47% (kế hoạch là 15-16%). Hà Nội vẫn là địa phương có tốc độ tăng trưởng cao hàng đầu cả nước (gấp 1,7 lần tốc độ tăng trưởng bình quân chung). Tỷ trọng GDP của Hà Nội trong GDP của cả nước đã tăng từ 5,5% năm 1990 lên 8,2% năm 2005, giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 12%; tổng mức bán lẻ hàng hoá - dịch vụ chiếm 12,8%, tổng số vốn đầu tư xã hội trên 11%, thu ngân sách chiếm 14,3% của cả nước. Tỷ trọng GDP của Hà Nội trong GDP của vùng đồng bằng sông Hồng tăng tương ứng từ 33,9% lên 47%.

Cơ cấu kinh tế Hà Nội được chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành công nghiệp ngày một tăng, tỷ trọng các ngành dịch vụ và nông nghiệp giảm. Tỷ trọng công nghiệp năm 2001 là 36,8%, năm 2002 là 38,8%, năm 2005 là 40,8%. Tỷ trọng các ngành dịch vụ từ 60,5% năm 2001 đến 2004 giảm xuống còn 57,5%. Tỷ trọng nông - lâm - nghiệp từ 2,7% năm 2001 xuống còn 1,7% năm 2005 (mục tiêu đề ra trong kế hoạch 5 năm (2001-2005) là đến cuối năm 2005, tỷ trọng trong GDP trong GDP công nghiệp là 41,5%, dịch vụ là 55,5%, nông nghiệp 3,0%).

Cơ cấu kinh tế Hà Nội trong những năm 2001-2005

Lĩnh vực \ Năm	2001	2002	2003	2004*	2005	BQ 2001-2005
Tổng số	100	100	100	100	100	100
1. Công nghiệp mở	36,8	38,8	40,4	40,6	40,8	40,5
2. Dịch vụ	60,5	58,8	57,2	57,4	57,5	57,5
Nông nghiệp	2,7	2,4	2,4	1,9	1,7	2

Nguồn: - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2002, kế hoạch năm 2003 của Hà Nội

** Cục Thống kê Hà Nội. Tháng 12.2005*

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng mạnh ở hầu hết các khu vực, các ngành công nghiệp trên địa bàn và các thành phần kinh tế; giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng tăng từ 13,4% năm 2000 lên 19,7% năm 2005.

Sản xuất công nghiệp tăng mạnh ở cả hai khu vực: khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài (tăng 38%) và khu vực ngoài quốc doanh tăng 22%, trong đó công ty trách nhiệm hữu hạn tăng 31%, công ty cổ phần tăng 27,4%, doanh nghiệp tư nhân tăng 48,2%. Một số ngành công nghiệp chủ lực có bước phát triển khá. Nhiều sản

phẩm đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước và vươn ra thị trường quốc tế. Bước đầu hình thành các sản phẩm chủ lực như máy tính, sản phẩm phần mềm, linh kiện điện tử, quạt điện, đồ điện gia dụng, máy in phun, ô tô, xe máy, dược phẩm...

Hiện nay trên địa bàn thành phố có khoảng 26.000 doanh nghiệp, trong đó có hơn 700 doanh nghiệp nhà nước, 24.000 doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp; 473 dự án đầu tư nước ngoài. Thành phố đã sắp xếp thành lập và đưa vào hoạt động 4 tổng công ti (Tổng công ti Du lịch, Tổng công ti Đầu tư và Phát triển nhà, Tổng công ti Thương mại, Tổng công ti Vận tải); cổ phần hoá 54 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đang phát triển với quy mô ngày càng lớn, hoạt động ngày càng có hiệu quả, từng bước vươn lên đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Hà Nội.

Thu hút khoảng 600.000 lao động, đóng góp 75% trong tổng số thu ngân sách của Hà Nội. Doanh nghiệp nhà nước vẫn giữ vị trí quan trọng, đóng góp 63,8% tổng thu nhập nội địa và gần 60% số thu ngân sách. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 16,1% GDP và 15,7% kim ngạch xuất khẩu. Các doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp tăng nhanh cả về số lượng, chất lượng, quy mô và vốn đầu tư, đóng góp 22% tổng số thu ngân sách thành phố.

Thành phố đã di chuyển 80 nhà máy, xí nghiệp ra xa khu vực dân cư, cải tạo 9 khu công nghiệp cũ xây dựng trong thời kì 1960-1980, thành lập mới 5 khu công nghiệp tập trung, như khu Bắc Thăng Long, Sài Đồng B... và xây dựng 16 khu-cụm công nghiệp vừa và nhỏ, trong đó đã hoàn thành 6 khu - cụm công nghiệp.

Hoạt động thương mại - dịch vụ được mở rộng, diễn ra khá sôi động, chất lượng dịch vụ ngày càng cao. Các siêu thị phát triển mạnh. Khu vực dịch vụ của Hà Nội với sự đa dạng các loại hình, đang ngày càng vươn lên mạnh mẽ theo hướng cao hơn về trình độ và chất lượng, vừa phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, vừa đáp ứng sản xuất - kinh doanh và đóng góp quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu của thành phố. Năm 2001-2005, giá trị sản xuất của các ngành dịch vụ tăng tăng bình quân 10,5% (kế hoạch là 9,0-10%/năm). Một số ngành dịch vụ chất lượng cao được ưu tiên phát triển như: dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông; tư vấn, du lịch, y tế, vui chơi giải trí.

Thành phố quan tâm khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu, đã lập quỹ hỗ trợ xuất khẩu, tổ chức các đoàn ra nước ngoài để xúc tiến mở rộng thị trường. Hà Nội đã có hơn 2000 doanh nghiệp có quan hệ buôn bán với 187 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tuy xuất khẩu gặp nhiều khó khăn về thị trường, cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhưng năm 2005 đã đạt 2.866 tỉ USD, tăng bình quân 15,4%/năm (tăng từ 1402 triệu USD năm 2000 lên 2866 triệu USD năm 2005). Hoạt động thương mại quốc tế đã không ngừng được mở rộng.

Ngành du lịch đã phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới hấp dẫn, tăng trưởng cao, liên tục, doanh thu tăng bình quân 16%/năm. Năm 2004, du khách đến Hà Nội lên đến 4,43 triệu lượt người, trong đó có 950.000 du khách tăng 12%

so với năm 2003. Doanh thu du lịch đạt 5.300 tỉ đồng, tăng 16%, nộp ngân sách tăng 14%. Đến cuối tháng 11.2005 (11 tháng) Hà Nội đón được hơn 5 triệu lượt khách du lịch, tăng 20% so với cùng thời kỳ năm trước, trong đó, tính đến ngày 6.12.2005 đã đón lượt khách du lịch quốc tế thứ 1.000.000 tăng 20,3% so với năm 2004. Đã có 170 quốc gia và vùng lãnh thổ gửi khách đến Hà Nội, trong đó có 10 nước có lượng khách đứng đầu là: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Mỹ, Đức, Anh, Đài Loan, Úc, Tây Ban Nha (chiếm 78% trên tổng số khách). Tổng doanh thu 11 tháng năm 2005 đạt trên 8.000 tỉ đồng tăng 22% so với năm 2004. Đến tháng 11.2005, Hà Nội có 176 khách sạn với 8.701 buồng phòng, trong đó có 8 khách sạn 5 sao, 5 khách sạn 4 sao, 22 khách sạn 3 sao, 82 khách sạn 2 sao, 50 khách sạn 1 sao...

Dựa trên các tiêu chí về cảnh quan, văn hoá, con người, ẩm thực... và thông qua kết quả bình chọn của hàng triệu độc giả, tạp chí *Travel Leisure* (tạp chí Du lịch - Lữ hành hàng đầu thế giới của Mỹ) đã công bố danh sách Word's Best 2005, Hà Nội được đánh giá là 1 trong 5 thành phố du lịch tốt nhất của Châu Á. Đây là lần thứ hai Hà Nội nhận được danh hiệu này. Công tác xúc tiến quảng bá du lịch được thực hiện đồng bộ và hiệu quả ở trong và ngoài nước cùng với việc xây dựng sản phẩm du lịch, mở các tua, tuyến mới, phát triển mạng lưới kinh doanh. Sở Du lịch Hà Nội đã phối hợp với các ban, ngành xây dựng và hình thành các tuyến phố đi bộ Hàng Đào - Đồng Xuân vào các buổi tối và chợ đêm trên tuyến phố Đồng Xuân.

Về tài chính - ngân hàng: thu ngân sách nhà nước trên địa bàn Hà Nội đạt khá. Năm 2003 thu ngân sách thành phố đạt 19.792 tỉ đồng. Năm 2004 được 24.128 tỉ đồng, tăng 8,5% so với năm 2003. Năm 2005 thu được 30.612 tỉ đồng tăng 7,8% so với dự toán và tăng 11,96% so với năm 2004. Tổng đầu tư xã hội năm 2004 đạt 28.000 tỉ đồng, tăng 12,2% so với năm 2003, trong đó vốn trong nước chiếm 87%, vốn ngoài nước chiếm 13%. Năm 2005, tổng vốn đầu tư là xã hội là 32.500 tỉ đồng, tăng 11,54% so với năm 2004, trong đó riêng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước thành phố đạt 6.759 tỉ đồng, tăng 18,78% so với năm 2004.

Tổng chi ngân sách địa phương của Hà Nội cũng tăng nhanh, đặc biệt là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản. Năm 2004 tổng chi ngân sách địa phương được 6.759 tỉ đồng, tăng 11,2% so với năm 2003. Năm 2005 tổng chi 11.170 tỉ đồng, tăng 16,09% so với năm 2004. Chi cho đầu tư xây dựng cơ bản năm 2004 là 3.191 tỉ, tăng 11,93% so với năm 2004. Trong 5 năm (2001-2005), Hà Nội đã áp dụng một số biện pháp tích cực huy động vốn cho đầu tư phát triển như đấu thầu quyền sử dụng đất, phát hành trái phiếu. Đầu tư trong nước phát triển ổn định; đầu tư nước ngoài phục hồi và tăng khá. Thu hút đầu tư xã hội trên địa bàn thành phố năm 2005 tăng 2,1 lần so với năm 2000 (32.120 tỉ đồng/15.427 tỉ đồng). Thu ngân sách hằng năm luôn đạt và vượt kế hoạch, năm 2005 tăng gần 2,2 lần so với năm 2000 (30.295 tỉ đồng / 14.038 tỉ đồng). Thành phố luôn chủ động được nguồn thu ngân sách, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên và tăng dần chi cho đầu tư phát

triển, điển hình là trong năm 2003, thành phố đã bố trí 703,55 tỉ đồng cho 9 cụm công trình trọng điểm⁽¹⁾, trong số đó nhiều công trình được đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành trước thời hạn.

Trong những năm qua, nguồn vốn huy động của ngân hàng trên địa bàn Hà Nội chiếm 40% tổng số vốn huy động của cả nước, dư nợ cho vay chiếm 25% của cả nước, trong đó dư nợ trung hạn và dài hạn chiếm 40,6%. Nguồn vốn huy động từ các ngân hàng đã không được tận dụng hết, có hơn 50 nghìn tỉ đồng vốn huy động từ các ngân hàng trên địa bàn Hà Nội được chuyển đi để cho vay trên các địa phương khác trong toàn quốc. Thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng và kho bạc của Hà Nội luôn bội thu; hoàn toàn chấm dứt tình trạng thiếu tiền mặt của những năm trước đây. Năm 2003 bội thu 7.088 tỉ đồng; năm 2004 bội thu 12.595 tỉ đồng. Dự kiến năm 2005 bội thu trên 16.400 tỉ đồng.

Hoạt động hợp tác, thương mại và đầu tư với các tỉnh, thành phố trong nước và với nước ngoài tiếp tục được đẩy mạnh.

Không gian kinh tế của thủ đô không ngừng được mở rộng với các mối liên kết ngày càng chặt chẽ giữa Hà Nội với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng như với các tỉnh, thành trong cả nước. Quá trình chủ động hội nhập đã gắn kết thị trường Hà Nội, thị trường cả nước với thị trường thế giới. Vị thế của thủ đô tiếp tục nâng cao. Đến cuối năm 2005, Hà Nội đã thu hút được 640 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài từ hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ, còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 9,43 tỉ USD và vốn thực hiện là 4,24 tỉ USD.

Xây dựng và quản lý đô thị có bước chuyển biến mới: được tổ chức theo hướng văn minh, hiện đại. Công tác quy hoạch, chỉnh trang bộ mặt đô thị được tập trung nghiên cứu và triển khai. Thành phố đã xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch các ngành: Triển khai xây dựng 65 khu đô thị mới tây Hồ Tây, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Từ Liêm, Đại Kim - Định Công, Việt Hưng, khu đô thị đông nam đường Trần Duy Hưng..., trong đó có nhiều nhà chung cư cao tầng đã và đang được xây dựng đồng bộ, hiện đại. Nội thành Hà Nội được mở rộng theo hướng phát triển đối xứng qua hai bờ sông Hồng, thành lập hai quận mới Long Biên và Hoàng Mai.

Trong 5 năm 2001-2005, thành phố đã xây dựng được 6 triệu m² nhà ở, trong đó năm 2003 xây dựng được 1.284.022 m², năm 2004 xây dựng mới được 1,418 triệu m² nhà ở (đạt 141,8% kế hoạch), năm 2005 được 1.520 triệu m² nhà ở; cơ bản giải quyết những vướng mắc kéo dài về giải phóng mặt bằng cho một số dự án trọng điểm. Chú trọng công tác xây dựng nhà ở cho cán bộ lão thành cách mạng, nhà phục vụ tái định cư, nhà cho người có thu nhập thấp. Bước đầu tập

(1) Trung tâm Giao dịch công nghệ thông tin, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, phát triển nghề và làng nghề truyền thống giai đoạn 1, phát triển kết cấu hạ tầng và giao thông công cộng; Bệnh viện Thanh Nhân (quận Hai Bà Trưng), Khu di tích Cổ Loa và thành cổ Hà Nội, Công viên Tuổi trẻ thủ đô; Cải tạo và xây dựng các trường tiểu học phục vụ học hai buổi, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xử lý nước thải xung quanh Hồ Tây.

trung cải tạo một số khu chung cư cũ, nhà lún nứt nguy hiểm. Tạo sự chuyển biến mạnh từ xây nhà theo hình thức chia lô, sang chủ yếu là xây nhà chung cư cao tầng. Tiếp tục triển khai có hiệu quả đề án “xã hội hoá công tác thu gom và vận chuyển một phần rác thải”, thu gom, chú trọng công tác xử lý phế thải.

Hạ tầng giao thông được cải tạo, xây dựng mới những tuyến phố đẹp và hiện đại, các tuyến đường, nút giao thông quan trọng được xây dựng: hoàn thành cầu vượt nút Mai Dịch, nút Ngã Tư Vọng, nút Nam Thăng Long, đường Đội Cấn - Hồ Tây, đường Trần Duy Hưng. Hệ thống lưới điện, nước sạch, giao thông nông thôn được tập trung đầu tư; lượng nước sạch được tăng thêm 54.000m³ ngày đêm; lắp thêm 29.000 đồng hồ nước, giảm tỉ lệ thất thoát, thất thu nước sạch 5%, thi công chiếu sáng 120km ngõ xóm rộng trên 2m, quyết định thu hồi 148.583,3m² đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá của 28 đơn vị. Duy trì và triển khai thêm nhiều tuyến phố văn minh đô thị, giải toả nhiều chợ cóc, chợ tạm trên địa bàn. Vận tải công cộng được phát triển mạnh: hoàn thành 2 dự án bãi đỗ xe công cộng với công suất 260 xe ngày/đêm; vận tải hành khách bằng xe buýt được tăng cường: đầu tư bổ sung mới 400 xe buýt phục vụ vận tải hành khách công cộng. Đến tháng 12.2005 đã có 48 tuyến xe buýt. Công tác quản lý trật tự an toàn giao thông có tiến bộ; đã triển khai điều chỉnh phân luồng giao thông và hướng dẫn giao thông trên địa bàn, góp phần giảm ùn tắc giao thông.

Do được tăng cường đầu tư phương tiện, cải tạo nâng cấp nhà chờ, bến bãi, mở tuyến mới, nên năm 2003 có khoảng 160 triệu lượt khách đi lại bằng xe buýt (tăng 2,5 lần so với năm 2002); năm 2004 có 250 triệu lượt hành khách, tăng 15,6% và năm 2005 có trên 300 triệu lượt hành khách, tăng 12% so với năm 2004; các điểm đón trả khách trái phép được giải toả.

Lãnh đạo thành phố tăng cường khuyến khích, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn ngoại thành (trợ giá giống, hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội,...), tập trung chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng ứng dụng kỹ thuật cao; phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, doanh nghiệp làng nghề gắn với văn hoá, du lịch, bước đầu hình thành và thử nghiệm mô hình nông nghiệp đô thị sinh thái, thí điểm mô hình doanh nghiệp nông nghiệp, nông thôn. Hoàn thành chuẩn bị đầu tư 3 dự án khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, hoàn thành đưa vào sử dụng 24 dự án điện nông thôn, 5 dự án nước sạch nông thôn, 4 dự án giao thông nông thôn. Nhiều làng nghề được thành phố hỗ trợ phát triển. Bộ mặt nông thôn từng bước đổi mới; sản xuất và đời sống khu vực ngoại thành được nâng cao giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản bình quân trên 1 ha đất canh tác tăng mạnh (năm 2000 đạt 36,4 triệu, năm 2004 đạt 50 triệu và năm 2005 là 52,60 triệu đồng). Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng lên từ 1.752 tỉ đồng (năm 2002) lên 1.834 tỉ đồng (năm 2003), và 2.074 tỉ đồng (năm 2005). Thu nhập bình quân của nông dân năm 2005 tăng 1,8 lần so với năm 2000 (465.000 đồng/người tháng so với 262.000 đồng/người tháng).

Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thủ đô đã được cải thiện một cách đáng kể: năm 2005, GDP bình quân đầu người của Hà Nội đạt 19,2 triệu đồng, cao gấp hơn 2 lần mức bình quân chung của cả nước. Văn hoá - xã hội đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hà Nội được Chính phủ biểu dương là địa phương dẫn đầu cả nước về chỉ số phát triển con người (HDI): giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới của thành phố) chỉ còn 1%; năm 2004 có thêm 4.500 hộ thoát nghèo; hoàn thành xoá hộ nghèo thuộc diện chính sách, thu hẹp khoảng cách nông thôn - thành thị. Mạng lưới y tế được phát triển rộng khắp, bảo đảm 100% xã phường đều có bác sĩ. Người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Phong trào thể dục, thể thao ngày càng phát triển. Các vấn đề dân sinh bức bách như nhà ở, nước sạch, chiếu sáng ngõ xóm, vệ sinh môi trường,... được quan tâm giải quyết.

Nhìn chung, trong 5 năm (2001 - 2005), mặc dù tình hình thế giới và trong nước có những diễn biến phức tạp (chiến tranh ở Iraq, xung đột ở nhiều khu vực, dịch viêm đường hô hấp cấp, dịch cúm gia cầm xuất hiện ở nước ta và nhiều nước khác), nhưng kinh tế Hà Nội vẫn đạt được những kết quả quan trọng tương đối toàn diện: kinh tế tiếp tục tăng trưởng cao, đều và tương đối ổn định; hầu hết các mục tiêu quan trọng đều đạt và vượt so với kế hoạch.

Những thành quả đạt được đây ấn tượng ấy không thể không kể đến yếu tố có tính chất quyết định, đó là việc thực hiện chiến lược chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở thủ đô.

Từ chỗ cơ cấu kinh tế lấy sự ổn định của nông nghiệp làm cơ sở, chỗ dựa để phát triển công nghiệp và thương nghiệp của những năm 80 của thế kỉ trước đến đầu những năm 90, sau Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI, cơ cấu kinh tế thủ đô chuyển đổi theo thứ tự ưu tiên là: Công nghiệp - nông nghiệp - thương nghiệp; rồi sau đó (Đại hội lần thứ XII) là: Công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông nghiệp. Sau hơn 10 năm thực hiện, với sự chuyển dịch cơ cấu trong hơn 10 năm, với sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành, nền kinh tế của thủ đô đã thay đổi và phát triển nhanh chóng. Vị thế của công nghiệp ngày càng được khẳng định, không chỉ thay đổi về quy mô, mà còn thay đổi nhiều về chất. Công nghiệp đã thực sự là nền tảng cho sự phát triển của cả nền kinh tế thủ đô, tạo đà cho tất cả các ngành kinh tế khác tăng trưởng theo. Các ngành dịch vụ như: Thương mại, du lịch, bưu chính - viễn thông, hàng không dân dụng, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, v.v. đã thay da đổi thịt, một số lĩnh vực đã vươn tầm khu vực và thế giới. Nền nông nghiệp cũng đã chuyển đổi mạnh mẽ, từ chỗ thuần nông cây lúa, nay là nông nghiệp - dịch vụ sinh thái với những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ đặc trưng có giá trị kinh tế cao.

Tuy nhiên, kinh tế Hà Nội cũng có nhiều khó khăn, cần tiếp tục tập trung giải quyết như: chất lượng phát triển, khả năng cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của nền kinh tế nói chung và của nhiều doanh nghiệp nói riêng còn hạn chế; hội nhập kinh tế quốc tế chưa mạnh; nhiều nguồn lực và lợi thế thủ đô (đất đai, nhân lực khoa học và công nghệ...) chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả; chi phí trung gian

trong sản xuất còn cao; cổ phần hoá và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước tiến triển chậm; cơ cấu kinh tế bộ ngành, nhất là các ngành dịch vụ chuyển dịch còn chậm. Một số công trình trọng điểm (Công viên Đồng Đa, Công viên Tuổi Trẻ - quận Hai Bà Trưng, một số đoạn thuộc đường vành đai 1, 2...) tiến độ triển khai chậm. Công tác giải phóng mặt bằng tuy có tiến bộ nhưng vẫn khó khăn, nhất là đối với các công trình có yêu cầu tái định cư lớn. Cải cách hành chính đạt được một số kết quả song còn chậm so với yêu cầu. Giá cả hàng hoá, nhất là các mặt hàng dược phẩm, điện, xăng dầu, sắt thép, xi-măng, vàng.... đang có những diễn biến, gây ảnh hưởng đến sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp. Một số vấn đề xã hội, đô thị bức xúc (cấp thoát nước, tệ nạn xã hội,...) vẫn diễn biến phức tạp⁽¹⁾.

3. Quan điểm, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế Hà Nội 5 năm 2006 -2010

3.1. Các quan điểm cơ bản

a. Phát triển kinh tế Hà Nội là trọng điểm trong chiến lược xây dựng và bảo vệ tổ quốc; là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn đảng, toàn dân, toàn quân. Cần phát huy đồng bộ sức mạnh tổng hợp của cả nước, của hợp tác quốc tế trong quá trình phát triển thủ đô; trong đó coi việc khai thác nguồn lực trong nước là yếu tố quyết định, tranh thủ nguồn lực bên ngoài là quan trọng.

b. Phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, vùng thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng phát triển và sức cạnh tranh của nền kinh tế thủ đô, phát triển kinh tế tri thức.

c. Trong chỉ đạo, quán triệt phương châm: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, quản lý thủ đô là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng. Kết hợp hài hoà các lĩnh vực chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội - an ninh - quốc phòng. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển kinh tế trên nền tảng ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại và con người có văn hoá, trí tuệ. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo trật tự, văn minh và công bằng xã hội. Kết hợp giải quyết các vấn đề cấp bách với kiên trì thực hiện các mục tiêu cơ bản; xác định đúng trọng tâm, các khâu đột phá, có những bước đi, giải pháp năng động, sáng tạo, hiệu quả, đi tắt, đón đầu. Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế Hà Nội và đóng góp kinh nghiệm, cho trung ương trong quá trình lãnh đạo phát triển đất nước.

(1) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2003, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2004 của thành phố Hà Nội* (tháng 2.2003). Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố khoá XIII trình Đại hội đại biểu lần thứ XIV Đảng bộ thành phố Hà Nội.

3.2. Các mục tiêu kinh tế cơ bản

a. Mục tiêu tổng quát

Để xứng đáng là trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia và Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, Hà Nội phải đảm bảo ổn định vững chắc về chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hoá, xã hội toàn diện, bền vững. Xây dựng về cơ bản nền tảng vật chất - kỹ thuật của thủ đô giàu đẹp, văn minh, thanh lịch, hiện đại, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; phấn đấu trở thành một trung tâm kinh tế - văn hoá có uy tín ở khu vực, xứng đáng với danh hiệu “Thủ đô anh hùng”.

b. Mục tiêu cụ thể

Về kinh tế

+ Tăng tỉ trọng GDP của Hà Nội trong tổng GDP của cả nước từ 7,3% năm 2000, 8,2% năm 2005, lên khoảng 9,8% vào năm 2010.

+ Tốc độ tăng trưởng bình quân năm của thời kì 2001-2005 là 10-11% năm và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của thời kì 2006-2010 là 11,0 đến 12%.

+ Năm 2005, GDP bình quân tính cho mỗi người dân của Hà Nội cao gấp 1,4 lần so với năm 2000. Đến cuối năm 2010, GDP bình quân đầu người tăng gấp 3 lần so với năm 2005, dự kiến trên 6.000 USD.

+ Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp hàng năm: 12-12,5%.

+ Giai đoạn 2006-2010, đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân năm là 15-17%. Tỉ trọng hàng hoá xuất khẩu đã qua chế biến đạt tỉ lệ ngày càng cao và đến năm 2010 chiếm phần lớn trong các mặt hàng xuất khẩu của Hà Nội. Các doanh nghiệp của Hà Nội lấy mục tiêu mở rộng thị trường trên thế giới là chính hàng hoá mang thương hiệu Việt Nam của Hà Nội xuất hiện ngày càng nhiều trên thị trường khu vực và thế giới.

+ Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành dịch vụ hàng năm từ 10,5-11,5%.

+ Tốc độ tăng giá trị gia tăng nông nghiệp hàng năm từ 1,5% đến 2%.

+ Tỉ lệ tích lũy đầu tư từ GDP thời kì 2001-2010 đạt trên 30%. Hà Nội tự đảm bảo được trên 60% tổng nhu cầu vốn đầu tư cả thời kì 10 năm tới.

+ Cơ cấu kinh tế: Giai đoạn 2006-2010 chuyển dịch theo hướng: dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Năm 2010, dự kiến GDP của các ngành dịch vụ chiếm 56%, công nghiệp - xây dựng khoảng 42% và nông nghiệp là 2%.

Về phát triển nguồn nhân lực

+ Xây dựng nguồn nhân lực đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý trong cơ cấu, đảm bảo chất lượng và có trình độ cao, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội, của các tỉnh phía bắc và một phần cho cả nước.

+ Phát triển nguồn nhân lực Hà Nội đi đôi với việc hình thành và phát triển thị trường lao động phù hợp với cơ chế thị trường nhằm đáp ứng cả hai mục tiêu: nhân lực phục vụ cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá và giải quyết việc làm cho người lao động.

+ Trong thời kì 2001-2005, mỗi năm tăng thêm 2% lao động qua đào tạo. Từ năm 2006 đến năm 2010 mỗi năm tăng thêm 2-3% trong tổng số lao động đang làm việc. Đến năm 2010 số lao động qua đào tạo đạt 55-65% số người làm việc. Tỷ lệ thất nghiệp ở đô thị dưới 5,5%.

+ Năm 2005 cơ bản chuẩn hoá đội ngũ công chức từ cấp quận, huyện và thành phố. Đến năm 2010 chuẩn hoá xong đội ngũ công chức cấp xã, phường.

+ Tăng nhanh nguồn nhân lực có chất lượng cao, từng bước hình thành nguồn nhân lực tinh hoa. Đặc biệt coi trọng phát hiện và trọng dụng nhân tài trên mọi lĩnh vực.

+ Giai đoạn 2005-2010 giải quyết việc làm cho người lao động, bình quân mỗi năm 60.000-65.000 người. Giảm tỷ lệ thất nghiệp số người trong độ tuổi lao động có khả năng và nhu cầu làm việc của khu vực thành thị xuống còn khoảng 5,5 vào năm 2010.

Về kết cấu hạ tầng đô thị

+ Phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, hiện đại, phấn đấu tỷ lệ đất dành cho giao thông (bao gồm cả giao thông động và tĩnh) đạt 17-18% vào năm 2010.

+ Tập trung phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng, trước mắt là hệ thống xe buýt phục vụ vận tải hành khách công cộng, đến năm 2010 đạt 30-35%. Nghiên cứu và sớm triển khai xây dựng hệ thống giao thông đường sắt đô thị (đi ngầm và trên cao).

+ Phát triển hệ thống cấp nước. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đến năm 2005 là 130-140 lít/người/ngày, đến năm 2010 là 170 lít/người/ngày. Giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu xuống dưới 30% vào năm 2010.

+ Cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước, giải quyết hoàn toàn tình trạng ngập úng. Xử lý nước thải trong 7 vùng được phân chia theo quy hoạch.

+ Phát triển mạng lưới vườn hoa, cây xanh, công viên, phấn đấu nâng diện tích đất xanh đạt 7,0-7,5 m²/người vào năm 2010.

+ Hiện đại hoá mạng lưới bưu chính viễn thông, đưa số máy điện thoại thuê bao bình quân từ 41 máy/100 dân năm 2005 lên 54 máy/100 dân vào năm 2010.

+ Cải tạo, phát triển mạng lưới điện. Chú trọng phát triển mạng lưới điện ngoại thành. Nâng cấp hệ thống chiếu sáng các tuyến đường và khu vực. Tăng cường chiếu sáng cho các ngõ xóm nội thành và các thị trấn, thị tứ. Ngầm hoá hệ thống cáp dẫn điện đạt 60% vào năm 2010.

+ Tổ chức tốt việc thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải. Xử lý 90% chất thải rắn vào năm 2010, trong đó xử lý 100% chất thải bệnh viện.

+ Cải tạo các khu vực nhà ở cũ, xây dựng mới các khu nhà ở và 40 khu đô thị mới. Phát triển nhanh khu đô thị tại bắc sông Hồng theo hướng khai thác quỹ đất ven sông Hồng để phát triển đô thị hiện đại - sinh thái - cao tầng. Bình quân đạt từ 8-8,5 m²/người năm 2010 về diện tích nhà ở. Tiếp tục chỉ đạo xây dựng 70 tuyến phố văn minh nội thành.

Về đời sống

+ Không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân thủ đô. Nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân Hà Nội lên 72-73 tuổi, chiều cao trung bình của thanh niên đạt 1,65m vào năm 2010.

+ Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn dưới 10% vào năm 2010.

+ Tăng khẩu phần và chất lượng dinh dưỡng của nhân dân Hà Nội. Đưa mức dinh dưỡng bình quân của mỗi người dân lên 2.500 KCalo/ngày vào năm 2010.

+ Đảm bảo 100% số gia đình có điều kiện tiếp xúc và hưởng thụ văn hoá nghệ thuật. Phấn đấu đến năm 2010 có 100% số hộ dân có nước sạch sinh hoạt và được chăm sóc y tế.

+ Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn mới) còn khoảng 1% vào năm 2010.

3.3. Các nhiệm vụ kinh tế chủ yếu

Trong thời gian tới Hà Nội cần tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau:

a. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. Tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, khả năng hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Nhà nước quản lý tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển đồng bộ, đảm bảo kinh tế thủ đô có nhịp độ tăng trưởng cao, ổn định, vững chắc với cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng ưu tiên các lĩnh vực, các ngành sử dụng sản phẩm công nghệ cao, hiệu quả kinh tế lớn, ít gây ô nhiễm môi trường, giải quyết nhiều việc làm, giảm thất nghiệp, đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại; nâng cao chất lượng và phát huy thế mạnh của hoạt động dịch vụ. Phấn đấu đến năm 2010, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Hà Nội tăng khoảng 2,7 lần so với năm 2000, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt khoảng 11-12%.

b. Tiếp tục phát triển công nghiệp có chọn lọc, đột phá vào những ngành hàng, nhóm sản phẩm có thương hiệu uy tín, sử dụng công nghệ hiện đại, kĩ thuật tiên tiến, có hàm lượng chất xám cao, ưu tiên một số nhóm sản phẩm chủ yếu thuộc các ngành: điện - điện tử - tin học, kĩ thuật số, công nghệ phần mềm, cơ khí chính xác, tự động hoá.

Bố trí, sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp theo hướng: lấp đầy và nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp mới, các khu công nghiệp vừa và nhỏ, cải tạo chuyển hướng sản xuất và có kế hoạch di chuyển các doanh nghiệp công nghiệp cũ ra ngoài thành còn khả năng về quỹ đất và phù hợp với quy hoạch chung; chuyển giao một số cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động không phù hợp với điều kiện của thủ đô sang các địa phương khác.

Phát huy sức mạnh công nghiệp trung ương trên địa bàn Hà Nội, đồng thời khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc công nghiệp địa phương được đầu tư thiết bị hiện đại để tạo nhiều việc làm và phát huy các nguồn lực trong dân.

c. Mở mang, nâng cao chất lượng và trình độ các ngành dịch vụ một cách đa dạng nhằm phát huy lợi thế của thủ đô trong việc phục vụ có hiệu quả sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn, đồng thời làm đầu tàu trong sự phát triển kinh tế vùng trọng điểm phía bắc và kinh tế cả nước. Phát triển các loại dịch vụ chất lượng cao, bao gồm dịch vụ: du lịch, thương mại, tài chính - ngân hàng, tư vấn, chuyển giao công nghệ, bảo hiểm, hàng không, bưu chính - viễn thông, kiểm toán, pháp luật, dịch vụ đối ngoại và các dịch vụ đáp ứng nhu cầu đời sống vật chất, tinh thần lành mạnh của nhân dân. Xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hoá bán buôn, xuất - nhập khẩu; trung tâm tài chính hàng đầu của cả nước và khu vực; từng bước đưa dịch vụ lên thành ngành kinh tế mũi nhọn hàng đầu của thủ đô.

d. Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp sinh thái. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để phát triển ngoại thành. Ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, các nghề, làng nghề truyền thống, làng nông nghiệp sinh thái; đầu tư tạo giống và công nghệ mới phục vụ sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp bảo quản, chế biến sau thu hoạch. Giải quyết tốt thị trường tiêu thụ nông sản.

Gắn đô thị với xây dựng nông thôn mới, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm nông nghiệp, rút ngắn sự cách biệt giữa nội thành với ngoại thành.

e. Xây dựng kết cấu hạ tầng và quản lý đô thị: căn cứ vào quy hoạch chung đến năm 2020, hoàn chỉnh đồng bộ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Hà Nội và các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch của các quận huyện; kết hợp đồng bộ giữa quy hoạch kiến trúc và quy hoạch xây dựng nhà ở. Nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch theo hướng khai thác hai bên sông Hồng, đặc biệt là phát triển sang phía bắc, sớm hình thành các khu đô thị mới. Thực hiện nghiêm túc việc quản lý quy hoạch kiến trúc đã được phê duyệt.

Phát triển đồng bộ và từng bước hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị. Đầu tư xây dựng, từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đô thị. Tập trung

phát triển nhanh hệ thống vận tải hành khách công cộng. Nghiên cứu và phát triển hệ thống vận tải đường sắt đô thị (đi ngầm và trên cao).

Điều tiết hợp lý các phương tiện giao thông, hạn chế sự tăng trưởng và từng bước giảm các phương tiện giao thông thô sơ và xe hai bánh gắn máy trong nội thành, hiện đại hoá mạng lưới bus chính viễn thông; tập trung phát triển hệ thống cấp thoát nước và xử lý rác thải; phát triển mạng lưới vườn hoa, cây xanh công viên; cải tạo phát triển mạng lưới điện. Tiến hành xây dựng mới và cải tạo các khu nhà ở cũ, tôn tạo phố cổ; xây dựng một số trung tâm thương mại hiện đại, xây dựng các chợ đầu mối, cải tạo mạng lưới chợ theo hướng văn minh thương nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thực hiện tốt công tác quản lý dân cư trên địa bàn; ban hành các chính sách quản lý di dân và lao động phù hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Chấn chỉnh và đổi mới công tác quản lý xây dựng, trật tự đô thị. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý đô thị; đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lý đô thị theo hướng tiếp cận phương thức quản lý đô thị hiện đại.

3.4. Các giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế thủ đô Hà Nội thời kì 2006-2010

a. Huy động các nguồn vốn đầu tư

Nhu cầu về vốn của Hà Nội trong thời gian tới rất lớn: Thời kì 2001-2005 cần 122.855 tỉ đồng⁽¹⁾ (tăng 1,92 lần so với thời kì 1996-2000) và thời kì 2006-2010 cần 225.500 tỉ đồng⁽²⁾.

Để có được khối lượng vốn to lớn đó, thành phố sẽ phải thực hiện nhiều giải pháp, tập trung vào cả hai nguồn vốn, trong nước và ngoài nước. Cần xác định việc thu hút các nguồn vốn trong nước có ý nghĩa chiến lược, mang tính quyết định; đồng thời hết sức coi trọng nguồn vốn nước ngoài, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp (FDI), vốn liên doanh, vốn ODA để phát triển các ngành có công nghệ, kỹ thuật cao, thay đổi về chất các ngành dịch vụ ngang tầm quốc tế, các cơ sở sản xuất, chế biến, phục vụ xuất khẩu, hiện đại hoá các kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở thủ đô.

Cần cải thiện môi trường đầu tư để thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đổi mới về nội dung và phương thức vận động theo một chương trình chủ động có hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng và đối tác. Tổ chức tiếp xúc, tham dự các diễn đàn, hội thảo xúc tiến đầu tư tại những nước và vùng lãnh thổ có tiềm năng về vốn, có công nghệ và trình độ quản lý cao... để vận động, xúc tiến đầu tư trực tiếp đối với từng dự án, từng tập đoàn, công ti, từng nhà đầu tư có tiềm năng. Ưu tiên

(1) Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội: *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thủ đô Hà Nội thời kì 2001-2010*.

(2) Sở Kế hoạch và Đầu tư: *Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô giai đoạn 2006-2010*, tr. 103-104. Hà Nội, năm 2005.

thu hút vốn đầu tư và công nghệ của các tập đoàn lớn, xuyên quốc gia, chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn. Tiến hành xây dựng các khu công nghệ cao, một số vườn ươm công nghệ để thúc đẩy đổi mới và hiện đại hoá công nghệ sản xuất.

Đổi mới các nguồn vốn trong nước, đa dạng hoá các phương thức huy động vốn theo nguyên tắc: Nhà nước định hướng và tạo môi trường pháp lí thông thoáng, thuận lợi để mọi thành phần kinh tế huy động vốn, tự chịu trách nhiệm đầu tư vào các công trình, các ngành, các lĩnh vực và địa bàn phục vụ quốc kế dân sinh. Trước mắt thành phố cần công bố các chính sách ưu đãi về tài chính - tín dụng, như chính sách hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư kết cấu hạ tầng kĩ thuật (đường sá, điện nước), chính sách ưu đãi về giá thuê đất, giá các dịch vụ, hỗ trợ đào tạo nhân lực, miễn giảm thuế thời gian đầu, ưu đãi tín dụng, giảm thiểu các thủ tục hành chính trong việc cấp phép, cho thuê đất, đăng kí kinh doanh, v.v.; lập một số quỹ khuyến khích đầu tư (Quỹ khuyến khích đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị và ngoại thành; Quỹ hỗ trợ đầu tư các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Quỹ phát triển nhà ở, v.v.).

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của các ngành tài chính - ngân hàng trong việc hình thành và mở rộng thị trường vốn, bao gồm; thị trường tài chính - tiền tệ (phát triển các công ti đầu tư và cho thuê tài chính, bảo lãnh tín dụng...), thị trường chứng khoán, bảo hiểm... Sớm thành lập Quỹ xúc tiến đầu tư để huy động các nguồn vốn tài trợ, đóng góp của các hiệp hội, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong và ngoài nước.

Phải sắp xếp lại nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước, theo hướng mở rộng việc xã hội hoá đối với các lĩnh vực trước đây do ngân sách đầu tư, như: chấm dứt việc đầu tư trực tiếp vốn ngân sách cho việc thành lập doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh, giảm dần đi đến chấm dứt các khoản chi sự nghiệp có thu... Tổ chức triển khai các biện pháp bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, như: công trái, xổ số kiến thiết Thủ đô, trái phiếu công trình, pháp lệnh về lao động công ích, tiền thu về đấu giá quyền sử dụng đất... Dự báo nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2006 - 2010 khoảng 225.000 tỉ đồng, trong đó, vốn đầu tư trong nước khoảng 173.000 đến 173.500 tỉ đồng, chiếm khoảng 77% tổng vốn đầu tư xã hội (bao gồm vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn đầu tư của các doanh nghiệp, tín dụng đầu tư và dân tự đầu tư⁽¹⁾).

Nguồn vốn đầu tư ngoài nước (bao gồm vốn ODA, FDI, FII) dự báo nhu cầu khoảng 51.000 đến 52.000 tỉ đồng, chiếm khoảng 23% tổng đầu tư xã hội, trong đó, đầu tư trực tiếp chiếm khoảng 20%)⁽²⁾.

(1), (2) Nguồn: *Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô giai đoạn 2006-2010*. Hà Nội, 2005, tr. 103-104.

Cơ cấu huy động các nguồn vốn ở Hà Nội cho giai đoạn 2001 đến 2010 như sau:

Giai đoạn	2001-2005	2006-2010
Tổng số	100%	100%
I. Vốn trong nước	61,5%	77%
1. Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	17,2%	24%
2. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	40,5%	51%
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển	3,8%	2%
II. Vốn đầu tư nước ngoài	38,5%	23%

Nguồn: Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô giai đoạn 2006-2010, (trang 103-104. Hà Nội, năm 2005).

Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội thời kì 2001-2010, (trang 170, Hà Nội, năm 2001).

b. Về việc phát triển nguồn nhân lực, thu hút nhân tài

Cần đẩy mạnh việc phát triển nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện việc cải cách và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo ở thủ đô nhằm phát triển nhanh nguồn lực có chất lượng cao phục vụ công cuộc mới và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tiếp tục xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách trọng dụng nhân tài, thu hút nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, các nhà quản lý giỏi, công nhân lành nghề có trên địa bàn và cả nước, của Việt kiều và cá nhân, tổ chức nước ngoài, mong muốn đóng góp tài năng vào việc xây dựng thủ đô.

Xây dựng chiến lược về giải quyết việc làm và phân bố lao động trên cơ sở định hướng phát triển các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ, theo định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; phát triển các khu đô thị mới, các trung tâm thương mại cùng với việc định hướng phát triển nghề, làng nghề truyền thống, chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực ngoại thành, nông thôn. Chú trọng và triển khai công tác đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề có trình độ cao phục vụ cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cho các tỉnh và phục vụ xuất khẩu lao động.

Quan tâm đào tạo các kiến thức về kinh tế thị trường cho cán bộ quản lý. Nghiên cứu thành lập các cơ sở đào tạo giám đốc doanh nghiệp có trình độ tiên tiến thế giới (có sự hỗ trợ của thành phố trong việc mời chuyên gia quản lý, giảng dạy ở những khoá đầu). Khuyến khích sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong công tác đào tạo để việc sử dụng lao động hợp lý, có hiệu quả. Kêu gọi mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong đào tạo, nhất là đào tạo lao động xuất khẩu. Triển khai dự án xây dựng Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật cao tại Từ Liêm, Trường Công nhân kỹ thuật Việt - Hàn tại Đông Anh... Ưu tiên đào tạo nghề cho lao động khu vực nông thôn và vùng đô thị hoá nhanh.

c. Tập trung nghiên cứu, mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước

Phối hợp với các ngành của trung ương tổ chức đánh giá dự báo động thái thị trường thế giới, khu vực và thị trường trong nước để cung cấp thông tin, hỗ trợ có hiệu quả cho việc xác định phương hướng sản xuất, kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp.

Đối với thị trường trong nước: tập trung khai thác thế mạnh của thủ đô, làm đầu mối giao lưu hàng hoá dịch vụ, bán buôn và phân luồng hàng hoá lớn nhất khu vực phía bắc. Phối hợp với các ngành ở trung ương và các địa phương xây dựng hành lang kinh tế và kênh phân phối hàng hoá có hiệu quả, ổn định giữa Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong cả nước trước mắt là với các tuyến: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Quảng Ninh; Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Lào Cai; nối dài hành lang kinh tế với các tỉnh phía nam Trung Quốc (Vân Nam và Quảng Tây) thành trục kinh tế - thương mại giữ vai trò động lực dẫn dắt thị trường (mua và bán) phục vụ đời sống nhân dân và thúc đẩy công nghiệp, nông nghiệp phát triển.

Đối với thị trường ngoài nước: tiếp tục củng cố vững chắc và ổn định mối quan hệ buôn bán hiện có với 187 khu vực của các quốc gia và vùng lãnh thổ. Mở rộng việc nghiên cứu thị trường ở tất cả các châu lục, trước hết là ở các khu vực đang có nhiều tiềm năng. Chủ động xây dựng lộ trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh, nhất là khi Việt Nam trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và của các tổ chức kinh tế - thương mại khu vực AFTA... cũng như các hiệp định thương mại song phương với các nước trên thế giới. Phấn đấu đến năm 2010 Hà Nội có từ 15 đến 20 danh hiệu thương mại và sản phẩm có sức cạnh tranh và có danh tiếng trên thị trường thế giới.

d. Sớm hoàn chỉnh và sửa đổi lại quy hoạch phát triển không gian và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô đến năm 2020. Hình thành vùng kinh tế thủ đô có không gian bán kính khoảng 50km. Trên cơ sở quy hoạch mới được sửa đổi, hình thành các khu công nghiệp, khu đô thị mới, các thành phố vệ tinh, các tuyến giao thông huyết mạch giao lưu quốc tế và trong nước (bao gồm các cảng hàng không, cảng sông, hệ thống đường sắt, đường bộ...), các khu du lịch sinh thái, v.v.

e. Khẩn trương thực hiện việc xoá bỏ cơ quan quản lý nhà nước chủ quan đối với các doanh nghiệp; tách chức năng quản lý nhà nước với sản xuất - kinh doanh. Các doanh nghiệp hoạt động theo luật dưới sự quản lý của các cơ quan chuyên môn của nhà nước theo lãnh thổ (thuế, hải quan, ngân hàng, lao động,...); không phân biệt doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp địa phương. Đến năm 2008 hoàn thành lộ trình sắp xếp lại các doanh nghiệp thuộc một số ngành và lĩnh vực chủ đạo của nền kinh tế quốc dân mà các thành phần kinh tế khác chưa thể hoặc chưa có điều kiện thực hiện sản xuất - kinh doanh; tiến hành xong việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước hiện có. Khuyến khích và phát triển mạnh các thành phần

kinh tế ngoài quốc doanh để họ chủ động đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh, tìm hiểu thị trường trong và ngoài nước, đóng góp nhiều hơn cho việc phát triển kinh tế thủ đô.

g. Đẩy mạnh tiến độ cải cách thể chế hành chính nhà nước và cải cách cơ cấu tổ chức các đoàn thể quần chúng nhằm giảm bớt gánh nặng chi tiêu hành chính thuộc ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở bộ máy quản lí hành chính được cải cách gọn nhẹ; mô hình quản lí điều hành trực tuyến, thông thoáng công khai, minh bạch, cần đưa ra các chế tài cụ thể trong việc kiểm soát chống tham nhũng. Nhân dân chỉ tin yêu và hăng hái đóng góp công sức xây dựng thủ đô khi bộ máy chính quyền các cấp, các ngành trong sạch, không tham nhũng, thật sự công bằng, dân chủ.

Chỉ còn 5 năm nữa thủ đô Hà Nội Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (1010-2010). Thời gian còn rất ngắn nhưng nhiệm vụ phía trước còn rất nặng nề; khó khăn, thử thách còn nhiều. Với truyền thống văn hiến, anh hùng, phát huy các thành tựu và kinh nghiệm của 20 năm đổi mới, nhân dân thủ đô Hà Nội nhất định sẽ thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội đã được vạch ra.

PHẦN II

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ (1010-2005)

Chương I

THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI

1. Thủ công nghiệp Thăng Long thời phong kiến 1010-1858

Công tác khảo cổ trên địa bàn Hà Nội đã thấy nhiều di chỉ, di vật thuộc các thời đại đồ đá để chuyển tiếp sang thời đại đồ đồng (giai đoạn Phùng Nguyên), đồ sắt (Gò Mun, Đông Sơn...)⁽¹⁾. Những di vật đã được tìm cho thấy:

- Việc chế tác đá được thực hiện tại chỗ như các di chỉ Văn Điển, Triều Khúc, Xuân Kiều, Đường Mây, Đình Chàng, v.v.

- Việc chế biến đồ gốm phổ biến ở các di chỉ, đặc biệt là di chỉ Đường Mây, người đương thời đã nung được các đồ gốm sắc hồng, trắng mốc.

- Xi đồng được tìm thấy ở di chỉ Đồng Vông. Tại di chỉ Tiên Hội có quặng sắt. Huyền thoại về đức ngựa và roi sắt Thánh Gióng cũng nói lên tính chất bản địa của nghề rèn sắt⁽²⁾.

- Dội xe chỉ để dệt vải được tìm thấy ở di chỉ các làng cổ; kim khâu bằng đồng, xương tìm thấy ở Bãi Mèn, Trung Mậu...

Những hiện vật đó chứng minh sự tồn tại và phát triển các làng nghề thủ công trên địa bàn Hà Nội từ thời xưa, gắn với quá trình định cư của tổ tiên trong quá trình khai phá các vùng đất mới hình thành trong thời kỳ kiến tạo vùng đồng bằng Bắc Bộ, vào đầu giai đoạn Phùng Nguyên. Những di vật tìm thấy trên địa bàn Hà Nội có những nét tương đồng với di vật tìm thấy tại các di chỉ Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Hoà Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hoá, Hải Phòng...

(1) Trịnh Cao Tường, Trịnh Sinh. *Hà Nội thời đại đồng và sắt sớm*. NXB Hà Nội, 1982, tr. 183-200

(2) *Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. NXB Sự thật, 1984, tr. 18, 22.

Sự kiện đó chứng minh một sự giao lưu văn hoá, kinh tế giữa các vùng. Sự tương đồng đó không làm mất đi những nét đặc thù mà lại làm nổi bật đặc điểm của người thợ thủ công của Hà Nội. Chẳng hạn như loại hình rìu chiến ở Trung Mầu, đồ trang sức hình đầu trâu bằng ngọc Nêphrits ở Đình Chàng, vật thiêng đeo cổ bằng răng nanh hổ ở Gò Thông... là những di vật độc đáo, chưa tìm thấy ở các di chỉ, khảo cổ khác. Hoặc tượng người bằng đá ở Văn Điển⁽¹⁾, v.v.

Mật độ các làng cổ với các nghề thủ công đã hình thành cùng với hệ thống sông ngòi tạo điều kiện giao thông thuận lợi... là một trong số các nguyên nhân dẫn tới quyết định của Lý Thái Tổ dời đô ra vùng đất với tên gọi lúc ban đầu là Thăng Long. Sự kiện này làm cho nghề thủ công có bước phát triển mới. Đó là việc hình thành và phát triển làng nghề thủ công truyền thống có đặc điểm chuyên môn hoá sản xuất một mặt hàng nhất định, làm cho tên làng gắn với tên một loại mặt hàng nhất định. Chẳng hạn như:

- Các làng dệt ở các làng La, Nghi Tàm, Thụy Chương, Vòng Mỗ...
- Đồ gốm với Bát Tràng...
- Nghề dát vàng ở Kiều Ky.
- Đồ đồng với Ngũ Xã.
- Nghề rèn ở Hoà Thị (Xuân Phương).
- Nghề giấy ở Yên Thái, Nghĩa Đô, Yên Hoà...
- Nghề chế biến, tạc gỗ ở Văn Hà.

Cần lưu ý là việc hình thành và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống của Việt Nam là sự vận dụng sự hình thành và phát triển cuộc phân công lao động xã hội lần thứ hai (tách lao động sản xuất thủ công nghiệp ra khỏi lao động sản xuất nông nghiệp) vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Theo đó, sự phân công này được thực hiện theo phương thức “li nông bất li hương”. Tuy nhiên, trong chừng mực nhất định, việc di chuyển lao động sản xuất thủ công nghiệp vào các đô thị cũng được thực hiện nhưng theo phương thức riêng của Việt Nam. Đó là việc có một số thợ thủ công từ các làng nghề di chuyển vào Thăng Long để định cư và hành nghề. Họ tập trung theo làng nghề quê gốc và cũng là những người làm một nghề. Đó là những người thợ nhuộm ở Bình Giang (Hải Dương) di cư ra phố Hàng Đào, người thợ thêu ở Thường Tín di cư ra phố Hàng Trống, thợ kim hoàn ở Châu Khê (Hải Dương), ở Đông Sơn (Thái Bình) di cư ra phố Hàng Bạc, v.v. Phương thức di cư hành nghề phổ biến là sau khi cả làng đã học nghề từ một tổ nghề thì lên Thăng Long để nhận làm gia công hoặc bán hàng cho các cửa hiệu ở tại các phố phường nội thị. Sau đó dần dần hình thành một số người định cư và hành nghề tại đó và lập phường phố mới chuyên sản xuất mặt hàng của làng quê gốc.

(1) Trịnh Cao Tường, Trịnh Sinh, sách đã dẫn, tr. 183-200.

Khi lên định cư và hành nghề tại phố phường của kinh đô, những người thợ thủ công cùng nghề còn có quan hệ gắn bó với nhau về mặt xã hội, văn hoá và tâm lí của làng xã gốc. Họ chung tiền xây dựng đền miếu Thành hoàng làng quê cũ, thờ Ông Tổ nghề. Đó là trường hợp người thợ thủ công gốc làng.

Thợ Chằm (Tứ Kỳ, Hải Dương), lập đền thờ vọng Thành hoàng làng Chằm tại số nhà 20 Bảo Khánh và thờ tổ vọng Thành hoàng làng mình tại số nhà 30 phố Hàng Giấy, v.v. Tuy di cư lên đây đã nhiều đời nhưng trong các dịp giỗ tết họ vẫn về quê thăm hỏi họ hàng, làng xóm. Họ còn đóng góp vào việc xây dựng những công trình lợi ích cộng đồng.

Trong hoàn cảnh đó, các phường thủ công của Việt Nam nói chung, của Thăng Long nói riêng, có những nét đặc thù khác biệt. Trước hết là sự trùng hợp giữa phường - đơn vị hành chính với phường tổ chức của những người cùng nghề (phường thợ thủ công, phường thợ mộc, phường thợ đúc...). Trong một số sách của người Châu Âu viết vào thế kỉ XVII, họ mô tả mỗi phường có quy mô khá lớn và gồm những người thợ thủ công và thương nhân. Ở cổng ra vào của mỗi phường, có biển yết rõ các loại hàng và chất lượng hàng được bán ở đó. Mỗi phường lại gồm dân của một số làng xã và họ có đặc quyền hành nghề ở đây⁽¹⁾.

Thứ là các tổ chức phường hội mang ảnh hưởng của làng xã Việt Nam nên thông thường thì các phường thợ thủ công bao gồm nhiều hộ sản xuất. Có gia đình làm lấy, có gia đình mượn thêm người, dựa trên quan hệ thợ cả, thợ bạn, thợ phó, học việc. Những người thợ bạn, là những người làm công, ăn ở tại nhà chủ - thợ cả. Tiền công do hai bên thoả thuận về mức và thời hạn trả (thường là theo vụ, theo năm). Thợ học việc không được trả công. Nếu thợ bạn, thợ phó là người gốc của phường (làng) thì có thể xin tách ra lập hộ sản xuất cùng với cửa hàng bán sản phẩm. Do quy mô nhỏ, kĩ thuật thủ công nên các hộ gia đình này không có điều kiện sản xuất một lượng hàng hoá lớn, không có điều kiện tích tụ để mở rộng sản xuất⁽²⁾. Thực trạng đó làm cho người thợ thủ công vừa mang tính chất một tiểu chủ, vừa là người sản xuất kiêm tiểu thương bán hàng tại chỗ.

Với cách tổ chức như vậy, mối quan hệ chủ yếu giữa các hộ sản xuất trong một phường là quan hệ hiệp tác giản đơn. Tuy nhiên với một nghề thì giữa những người thợ trong phường và trong hộ lại có sự phân công lao động ở trình độ cao hơn. Chẳng hạn như hình thành phường bả củi, đốt lò... trong nghề gốm, giữa những người có trình độ kĩ thuật khác nhau để thực hiện quá trình tạo hình, trang trí sản phẩm gốm chạm trổ, v.v. Trong nghề khảm xà cừ cũng hình thành sự phân công lao động đảm nhận các khâu khác nhau của quá trình sản xuất sản phẩm... Giữa các làng nghề thủ công cũng hình thành một sự phân công lao động nhất

(1) Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long, Hà Nội thế kỉ XVII, XVIII, XIX*. Hội Sử học Việt Nam - Hà Nội, 1993, tr. 104, 105, 141, 151.

(2) Vương Hoàng Tuyên. *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*. NXB Văn sử địa. Hà Nội, 1959, tr. 15-17, 24.

định. Chẳng hạn như làng Yên Hoà làm giấy thờ, làng Yên Thái làm giấy lệnh, làng Nghĩa Đô làm giấy sắc,... Hoặc như các làng La, Mỗ... dệt vải lụa xong đưa về nhuộm ở phường Hàng Đào, Cầu Gỗ... (qua trung gian chủ yếu là thương nhân).

Tuy tổ chức sản xuất và kỹ thuật thô sơ, nhưng hàng thủ công của Thăng Long lại là những mặt hàng có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của triều đình và xuất khẩu. Về nghề dệt, những người phương Tây có nhận xét Hà Nội là một trung tâm lớn về công nghiệp, đặc biệt là với nghề dệt tơ lụa. Lái buôn phương Tây rất muốn mua những hàng tơ lụa mịn, đẹp được dệt ở Ké Chợ và được đánh giá là có chất lượng cao hơn lụa dệt ở Trung Quốc. Mặt hàng dệt nhuộm cũng là mặt hàng phải đem cống cho Bắc triều (Trung Quốc) như vải màu ráng chiều, vóc, nhiều điều cống cho nhà Đường⁽¹⁾. Nghề giấy cũng đã làm ra những sản phẩm có chất lượng cao, như giấy trầm hương được lái buôn người La Mã dâng vua Tấn. Mặt hàng gốm của nước ta nói chung và của Bát Tràng nói riêng cũng được xuất ra nước ngoài, mặc dù phải cạnh tranh với đồ sứ Giang Tây của Trung Quốc. Ngay từ thế kỷ XVIII, người Nhật đã làm những mặt hàng gốm theo kiểu Giao Chỉ (Kotchi), và trong số những đồ gốm đẹp trưng bày ở một viện bảo tàng Nhật, sản phẩm Bát Tràng cũng có mặt⁽²⁾. Mặt hàng khảm xà cừ cũng được Trung Quốc ghi nhận là những báu vật⁽³⁾. Mặt hàng sơn của Thăng Long - Ké Chợ cũng được thương nhân phương Tây ghi nhận là không hề thua kém nơi khác, nếu không xét tới đồ sơn của Nhật là mặt hàng được thừa nhận là tốt nhất thế giới⁽⁴⁾. Cũng cần lưu ý là ngay từ thời xưa, theo lệnh của triều đình, người thợ thủ công đã biết chế tạo những loại máy như kim ngao, máy đèn quay thời vua Lý Nhân Tông. Đó là những sản phẩm có cấu trúc phức tạp được vận hành theo cơ chế máy móc nhất định. Các đèn kéo quân được bày bán vào dịp tết Trung thu ở Hà Nội (trước 1945) các cối giã gạo và cọn nước ở miền núi đã chứng minh người thợ thủ công Việt Nam có nắm được những nguyên lý vận động của máy móc ở trình độ nhất định⁽⁵⁾.

Tuy nhiên cũng cần thấy nhược điểm về chất lượng sản phẩm thủ công nghiệp. Có ba nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này. Một là, do đặc điểm của kỹ thuật, công cụ lao động và thể lệ của phường hội nên người thợ thủ công không có khả năng và điều kiện cải tiến kỹ thuật, cải tiến mặt hàng. Do đó người thợ Việt Nam không chịu dệt lụa theo mẫu gửi từ nước Anh. Hai là, một số mặt hàng như đồ gỗ sơn tuy không thua kém nước khác nhưng có một số khuyết tật về kiểu dáng (khác kiểu phương Tây), kỹ thuật nối dán chưa tốt. Do đó thuyền trưởng người Anh mang theo một người thợ mộc lành nghề để tổ chức làm hàng tại chỗ theo yêu cầu của khách hàng nước ngoài. Ba là, nếu làm hàng tốt, đẹp, thể hiện

(1) Nguyễn Thừa Hỷ, sách đã dẫn, tr. 186, 187, 221, 233

(2) UBKHXHNV. *Lịch sử Việt Nam*, tập I. NXB Khoa học xã hội, 1971, tr. 123, 98.

(3) Nguyễn Thừa Hỷ, sách đã dẫn, tr. 186, 221, 233.

(4) UBKHXHNV. *Lịch sử Việt Nam*, đã dẫn, tr. 98, 123.

(5) Vương Hoàng Tuyên, sách đã dẫn, tr. 17, 21.

tay nghề cao thì bị triều đình trưng tập vào các quan xưởng theo chế độ công tượng là một hình thức lao dịch cưỡng bức⁽¹⁾.

Đặc điểm thị trường Việt Nam nói chung, của kinh tế thủ đô nói riêng cũng là một nguyên nhân dẫn tới hạn chế sự phát triển của các nghề thủ công nghiệp. Nhìn chung không có chính sách hạn chế việc lưu thông hàng hoá, thể hiện ở việc bố trí các phiên chợ lệch ngày. Trong hoàn cảnh đó sản xuất thủ công không phát triển được, trước hết là cơ chế đẳng cấp trong xã hội Việt Nam. Do đó, tầng lớp vua quan tuy là tầng lớp tiêu dùng xa xỉ, nhưng lại là tầng lớp bắt người thợ thủ công phải lao dịch phục vụ nhu cầu tiêu dùng của họ. Thực trạng đó đã thu hẹp thị trường trong nước. Thứ hai là xét về thị trường nước ngoài thì việc buôn bán bằng đường biển lại phụ thuộc vào mùa gió. Vào mùa gió chướng, thuyền buồm không tới nên người sản xuất không có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất. Tới mùa gió thuận, thuyền tới lại phải chờ hàng. Trong bối cảnh đó, để khắc phục tình trạng sức mua vượt mức sản xuất bình thường của người thợ thủ công, thương nhân nước ngoài sử dụng cách ứng tiền mua gom ngay trong mùa gió chướng. Họ dựa vào những người phụ nữ là vợ các quan chức, hoặc lấy vợ người Việt... Qua đó những người này đứng ra gia công cho thợ thủ công đang thiếu việc để gom hàng chờ thuyền tới vào mùa gió thuận. Họ còn tiến hành mở thương điểm để trực tiếp gom hàng. Cách buôn bán đó làm cho người thợ thủ công và thương nhân Việt Nam ở thế thụ động, phụ thuộc vào thương nhân nước ngoài. Đồng thời cũng thể hiện tiềm lực nhỏ bé của thương nhân người Việt⁽²⁾.

Trong bối cảnh đó, chính sách của triều đình cũng là một nhân tố hạn chế sự phát triển của các nghề thủ công truyền thống. Thứ nhất, là cơ chế phân biệt đẳng cấp trong tiêu dùng như đã nêu ở trên. Tuy sau này cơ chế có được nới lỏng nhưng chưa tới mức có khả năng mở rộng quy mô tiêu dùng như dưới thời thuộc Pháp. Thứ hai, là chế độ công tượng với quan xưởng của triều đình và các tượng cục. Tại các quan xưởng (thủ công nghiệp quan doanh), những người thợ thủ công có tài bị trưng tập tới đây để làm lao dịch cho nhà nước phong kiến. Tại các tượng cục, chế độ lao dịch của người thợ thủ công thể hiện dưới một hình thức nhẹ hơn. Họ vẫn lao động tại gia đình, nhưng phải thực hiện nhiều nghĩa vụ như phải sản xuất theo yêu cầu của nhà nước và phải chấp nhận để nhà nước thu mua hàng... Cuối cùng là chế độ thuế nặng để đáp ứng nhu cầu của tầng lớp vua quan, với thợ thủ công, họ vừa phải nộp thuế hiện vật vừa phải nộp thuế biệt nạp. Do đó, người thợ thủ công vừa không muốn phát triển sản xuất vì phải nộp nhiều thuế, vừa không có khả năng tích lũy vốn cần thiết cho việc mở rộng sản xuất⁽³⁾.

(1) Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX*. NXB Văn sử địa Hà Nội, 1961, tr. 116, 118, 237-238.

(2) Thành Thế Vỹ, sách đã dẫn, tr. 129-130, 174-175, 256, 158, 262 và Vương Hoàng Tuyên sách đã dẫn, tr. 75, 96, 47, 172-179, 196-197.

(3) UBKHХННВ. *Lịch sử Việt Nam* đã dẫn, tr. 123, 296, 322 - Vương Hoàng Tuyên, sách đã dẫn, tr. 22 - Nguyễn Thừa Hỷ, sách đã dẫn, tr. 264, 277, 287-296.

Nhìn chung, nghề thủ công truyền thống của Hà Nội có một quá trình phát triển lâu dài. Trong quá trình đó, sản phẩm làm ra vừa phong phú, vừa có chất lượng cao và được thương nhân nước ngoài ưa chuộng. Tuy chế độ phong kiến có áp dụng chính sách “trọng nông ức thương”, nhưng trong thực tế sản xuất hàng hoá đã xuất hiện việc tổ chức sản xuất theo kiểu các công trường thủ công tư bản chủ nghĩa trong một số ngành như nghề gốm, nghề làm giấy, nghề chạm khắc, nghề dệt thêu,... Như vậy kinh tế hàng hoá đã có những bước phát triển đáng kể, đã có mầm mống sơ khai của sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa. Thế nhưng các nghề thủ công của Thăng Long đã không thực hiện được bước chuyển tiếp đó vì một số nguyên nhân chủ yếu. Một là, tuy tổng số lượng hàng hoá sản xuất khá lớn nhưng lại thực hiện bởi một mạng lưới các hộ thủ công gia đình. Hai là, một cơ sở sản xuất có quy mô lớn lại là những công trường thủ công thuộc triều đình (các quan xưởng) được tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu của triều đình, còn các hộ thủ công không đủ khả năng mở rộng thị trường nội địa, vừa không khuyến khích người sản xuất. Ba là chế độ gió mùa trong điều kiện các thương thuyền vẫn phải dùng buồm đã tạo ra mùa chết - mùa gió chướng. Do đó, thị trường lớn là thị trường nước ngoài lại chỉ mở ra có tính chất thời vụ. Tuy thương nhân nước ngoài có biện pháp mua gom trong mùa chết để có lượng hàng cần thiết trong mùa gió thuận, nhưng không đủ sức kích thích người thợ thủ công mở rộng quy mô sản xuất một cách thường xuyên. Bốn là, bản thân thương nhân Việt Nam cũng là người kinh doanh nhỏ, nên không có khả năng vươn lên kinh doanh đường dài. Đó là điều hạn chế người sản xuất chỉ mở rộng quy mô của mình cho tương xứng với việc mở rộng thị trường buôn bán đường dài.

2. Thủ công nghiệp và công nghiệp Hà Nội thời Pháp thuộc và trong Kháng chiến chống thực dân Pháp 1858-1954

Dưới triều nhà Nguyễn, Hà Nội không còn là thủ đô nhưng vẫn là trung tâm văn hoá và kinh tế. Tới năm 1888, Hà Nội trở thành nhượng địa và dần trở thành trung tâm đầu não chính trị của thực dân Pháp ở Việt Nam và toàn Đông Dương. Hàng hoá từ Pháp tràn vào. Trong hoàn cảnh đó các nghề thủ công truyền thống của Hà Nội phải đương đầu với sự cạnh tranh mới của nền kinh tế hàng hoá do công nghiệp hiện đại của tư bản Pháp sản xuất. Nhiều mặt hàng bị thu hẹp để nhường thị trường cho hàng ngoại. Chẳng hạn vải nhập từ Ấn Độ thuộc Pháp với các cửa hiệu của Ấn kiều chiếm lĩnh các cửa hàng ở phố Hàng Đào. Giấy viết chế biến tại các nhà máy giấy hiện đại, v.v. Tuy nhiên, các nghề thủ công đó không hoàn toàn bị tiêu diệt. Một phần vì vẫn còn tìm được thị trường ở vùng nông thôn và một phần có sự chuyển đổi thích hợp, như với ngành dệt, người thợ thủ công Hà Nội đã chế tạo được khung dệt vải khổ rộng, v.v.

Sau hơn 20 năm đầu bị đô hộ, Hà Nội còn khoảng 260 tiểu chủ với hàng nghìn thợ thủ công. Họ hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực nghề cổ truyền như khắc gỗ, kim hoàn, đúc, làm các đồ xà cừ... hoặc trong một số nghề mới như làm đăng ten, làm thảm len...

Có những nghề thủ công lại bị bóp nghẹt do chính sách độc quyền của thực dân Pháp, điển hình là nghề chế biến rượu truyền thống.

Tuy chính sách của thực dân Pháp bòn rút tài nguyên là chủ yếu nhưng do nhu cầu khai thác thuộc địa nên tư bản Pháp cũng phải xây dựng một số xí nghiệp công nghiệp. Ngay từ thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, chúng đã xây dựng hệ thống bưu điện, xe lửa, nhà máy điện, nhà máy nước sạch và nước đá, nhà máy diêm, nhà máy rượu, nhà máy bia, nhà máy sửa chữa xe hơi, xưởng sản xuất xe kéo, v.v. Trong quá trình phát triển sản xuất và kinh doanh tư nhân của mình, tư bản Pháp đã đối phó chủ yếu đối với nhà kinh doanh người Hoa định cư và lập nghiệp từ nhiều đời, do đó đã có tình trạng bán lại cho người Pháp. Ngược lại nhà máy diêm do tư bản Pháp xây dựng sau bán lại cho hai người Hoa kiều là Tống Chất Thanh và Lương Vinh Thái. Ngoài ra còn một số ngành nghề khác mà tư bản Pháp chưa vươn tới thì Hoa kiều vẫn chen chân vào, như nhà máy gạch đá hoa đầu tiên ở Hà Nội do một người Hoa kiều là Hùng Tùng Bang lập nên. Ngoài ra, người Pháp còn tham gia kinh doanh nhiều nghề khác như may, dệt, thủy tinh, vàng bạc, giấy trang kim, v.v.

Đứng trước thực trạng kinh tế đó, ý thức dân tộc cũng đã dẫn tới một số sĩ phu yêu nước tham gia phong trào chấn hưng kinh tế, muốn theo gương một số nước như Nhật. Đó là Cửa hàng Đồng Lợi Tế của Duy Tân Hội; những công ti hùn vốn như Quảng Hưng Long, Đồng Thành Hưng, v.v. Một số người Việt cũng nghiên cứu sản xuất hàng nội địa thay thế hàng nhập như vải may âu phục, dầu phun sơn, v.v. đẩy lên phong trào học tập khoa học - kĩ thuật để phát triển kinh tế.

Trong thời gian Chiến tranh thế giới I (1914-1918), thực dân Pháp buộc phải mở rộng sản xuất để thay thế những mặt hàng không còn được chuyển từ Pháp sang do đường biển bị Đức phong tỏa. Trước tình hình đó, các thương gia lợi dụng tình trạng hàng khan hiếm để đầu cơ làm giàu và do đó chuyển một phần vốn sang đầu tư xây dựng các xưởng sản xuất hàng công nghiệp, như chuyển lãi của nhà máy rượu để đầu tư xây dựng một nhà máy xay lọc bột ở Hà Nội. Một số xí nghiệp cũ của tư bản Pháp cũng được dịp phát triển như các Nhà máy Dệt Texor, điện, nước, Hãng Xe đạp Bec-xê, Nhà máy In I.D.E.O, Nhà máy Nước đá La Ruy, v.v. Năm 1917, tư bản Pháp xây dựng Nhà máy Thuốc lá bên hồ Trúc Bạch. Đồng thời cũng hình thành và phát triển một số xí nghiệp của các nhà tư bản người Việt như Xưởng Dệt Lưu Khánh Vân ở Ngọc Hà, Nhà máy In Ngô Tử Hạ, Nhà máy In Lê Văn Phúc, v.v.

Những nguồn lợi nhuận thu được trong chiến tranh đã tạo điều kiện cho các nhà tư bản người Việt đầu tư vào sản xuất công nghiệp. Trong hoàn cảnh đó các công ti công thương nghiệp như Công ti Quảng Hưng Long mở thêm Xí nghiệp chế biến xà phòng, làm đồ sắt, dệt chiếu,... Công ti Hưng Nghiệp hội xã mở thêm Xí nghiệp Dệt thảm cói. Vũ Văn An chủ cửa hàng tơ lụa vào loại lớn, mở Xí nghiệp nhuộm tẩy hấp len dạ, một nhà máy bia. Công ti Nam Chinh mở Xưởng dệt chiếu và thảm, v.v. Cũng đã có nhà máy làm vỏ hộp của Ích Phong ở Thụy Khuê; xưởng sơn ở Công ti Hiệp Ích chế biến đủ các loại sơn màu để sơn ô tô, xe máy, xe ngựa và đồ gỗ, v.v.

Quá trình phát triển công thương nghiệp của người Việt đã dẫn đến cả một phong trào lập các công ti công thương nghiệp như Công ti tạp cổ Hiệp Ích sản xuất mặt hàng tráng gương và sơn ta bán ra cả nước ngoài; Hội Tuy Anh có mục đích khuyến khích công nghiệp; Công ti tạp cổ Ích hữu thư xã kinh doanh xuất bản và duy trì tạp chí Hữu Thanh, là cơ quan ngôn luận của giới tư bản thương nghiệp... Từ đó hình thành Hội Công thương đồng nghiệp nhằm thắt chặt mối quan hệ nghề nghiệp về các mặt vật chất lẫn tinh thần của các công thương gia người Việt. Hội này có chi nhánh ở các tỉnh Hải Phòng, Nam Định, Hòn Gai, Việt Trì, Lào Cai, Thanh Hoá, Sài Gòn... với hàng ngàn hội viên.

Sự phát triển đó cũng đã được xác nhận trong một tờ báo Pháp (L'Éveil Economique ngày 2.1.1921) là từ một dân tộc đã từng coi rẻ thương mại từ hàng nghìn năm nay họ đã có những cửa hàng sang trọng và một nhà in khá nhất của Hà Nội lại là của người Việt⁽¹⁾. Tuy vậy, cũng phải thấy rõ sự hạn chế của tầng lớp tư sản dân tộc trong việc sản xuất công nghiệp. Đó là vốn ít, cơ sở vật chất kĩ - thuật thấp kém, phụ thuộc vào tư bản Pháp về nhiều mặt. Trong thực tế, luôn lo sợ trước nguy cơ phá sản, nên không ít người xoay ra bỏ vốn mua ruộng để phát canh thu tô⁽²⁾. Có thể nói họ là những tiểu chủ đứng ra tập trung một số thợ thủ công vào những xưởng nhỏ, có sử dụng một số máy nhỏ. Do đó, ngay trong thời kì Chiến tranh thế giới II, trước sự khan hiếm hàng hoá, những cơ sở này cũng không thể phát triển mạnh. Những cơ sở này phải mua nguyên liệu của tư bản Pháp với giá cao, nên nhiều người tiểu chủ đã phải bỏ nghề. Nghề dệt vải thủ công cũng sống một cách thoi thóp vì phụ thuộc vào sợi của Nhà máy Dệt Nam Định được bán theo định lượng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, kể từ 19.12.1946 thực dân đánh chiếm lại Hà Nội, cho tới ngày giải phóng thủ đô (10.10.1955), sản xuất công nghiệp Hà Nội bước vào thời kì suy thoái, chịu ảnh hưởng của một thành phố thuộc địa trong thời chiến. Trong thời kì này, chỉ có các ngành công nghiệp phục vụ cuộc chiến

(1) Trần Huy Liệu chủ biên. *Lịch sử thủ đô Hà Nội*. NXB Sử học, 1960, tr. 163, 166.

(2) *Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội*. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, Thành uỷ Hà Nội, 1970, tr. 11, 15, 25. *Lịch sử đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội* (sơ thảo). NXB Hà Nội, tr. 32, 33.

tranh xâm lược của thực dân Pháp phục hồi và phát triển như nhà máy điện, nhà máy nước, nhà máy bia, nước đá, sửa chữa xe hơi... Đến 1949-1950 mới có một số nhà tư sản Việt Nam từ vùng tự do hồi cư về Hà Nội nhưng chỉ có ít người có khả năng xây dựng lại được cơ sở sản xuất cũ. Sản xuất thủ công nghiệp hầu như không phục hồi được. Nhìn chung, trong thời kì tạm chiếm này, sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp Hà Nội kém hẳn so với thời kì thuộc Pháp trước đây⁽¹⁾.

Từ 20.7.1954 tới 10.10.1954 là thời kì đấu tranh buộc thực dân Pháp không được tháo dỡ máy móc thiết bị của các nhà máy di chuyển vào Nam. Công tác này chủ yếu do anh chị em công nhân viên chức trực diện đấu tranh với địch và chủ xí nghiệp có quan hệ trực tiếp đến sinh hoạt chung của thành phố là các nhà máy điện, nhà máy nước, bưu điện (có xưởng bưu điện), nhà ga, v.v. Thành công của cuộc đấu tranh này đã góp phần giữ vững, bảo tồn cơ sở vật chất - kĩ thuật nhỏ bé của công nghiệp Hà Nội, tạo số vốn ban đầu cho quá trình phát triển của công nghiệp thủ đô trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nhìn chung, trong hơn nửa thế kỉ nước ta là thuộc địa của thực dân Pháp, các ngành thủ công truyền thống bị mai một trước chính sách khai thác tàn bạo của thực dân Pháp. Đồng thời với công nghiệp dân tộc, một số ngành nghề còn tồn tại được tổ chức lại thành các xưởng nhỏ bé, bị phụ thuộc vào tư sản Pháp về các mặt vốn, vật tư và nguyên liệu, lại phải chịu đựng sự độc quyền của thực dân nên phát triển bấp bênh. Số ngoi lên được chủ yếu là tư sản thương nghiệp, thông qua con đường đầu cơ tích trữ, nhất là trong điều kiện chiến tranh.

Bên cạnh đó, có một số nghề thủ công truyền thống đã đổi mới do áp dụng kĩ thuật hiện đại, như từ in khắc trên bàn gỗ đã chuyển sang in kĩ thuật chữ rời. Sự phát triển này cũng có mặt trái là đã làm mai một nghề in khắc tranh truyền thống dòng Hàng Trống, Đồng Hồ, v.v.

Dưới thời thuộc Pháp, bên cạnh những cơ sở vật chất - kĩ thuật ban đầu của nền công nghiệp cơ khí, cùng quá trình mở rộng khai thác của Pháp đã hình thành một tầng lớp công nhân, một yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất. Theo ước lượng thì trong thời kì 1929-1939, Hà Nội có trên 1 vạn công nhân. Trong thời kì 1939-1945 có trên hai vạn công nhân⁽²⁾.

3. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1955-1975

Sau ngày giải phóng năm 1954, Hà Nội chỉ có 9 xí nghiệp và cơ sở có quy mô tương đối lớn phục vụ công cộng, đó là Nhà máy Điện Yên Phụ, Nhà máy Nước và nước đá, Nhà máy Rượu, Nhà máy Bia, Nhà máy Cơ khí Gia Lâm, Xưởng sửa Xe điện, Xưởng sửa chữa Ô tô, Xí nghiệp Dược phẩm⁽³⁾. Ngoài ra còn có một số

(1) *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 200, 242.

(2) *Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám ở Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 12-15.

(3) *Báo Hà Nội Mới*, ngày 26.9.1994.

cơ sở khác có quy mô nhỏ hơn như cơ xưởng của bưu điện. Bên cạnh các xí nghiệp nói trên, còn có 496 cơ sở sản xuất thủ công nghiệp tư doanh với trên 5.000 lao động. Do có các chủ trương và chính sách đúng đắn trong thời kì khôi phục kinh tế (1955-1957), đến cuối năm 1956 đã phát triển thêm được 12.324 cơ sở sản xuất nhỏ với 48.668 công nhân và 29 tỉ đồng vốn, tăng gấp hai lần năm 1955.

Trải qua các thời kì khôi phục và cải tạo xã hội chủ nghĩa, thời kì thực hiện Kế hoạch 5 năm 1960-1965, thời kì chuyển hướng xây dựng và phát triển với các giai đoạn chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, công nghiệp Hà Nội đã có những bước trưởng thành và phát triển về quy mô và số lượng.

Số lượng cơ sở sản và xuất lao động trong công nghiệp thuộc kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh (1955-1975)

	Nội dung	Đơn vị tính	1955	1965	1975
1	Cơ sở sản xuất công nghiệp	Cơ sở	9	134	206
	Trong đó:				
	- Quốc doanh trung ương	-	6	79	121
	- Quốc doanh địa phương	-	3	5	85
2	Cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh	-	-	431	333
3	Lao động:	1000 người	6,8	108,6	164,1
	- Thuộc quốc doanh		1,5	52,9	98,3
	- Ngoài quốc doanh		5,3	55,7	65,8

Quá trình phát triển công nghiệp Hà Nội thời kì 1955-1975 có những đặc điểm và trải qua các giai đoạn sau đây:

a. Thời kì khôi phục kinh tế 1955-1957: ngoài việc huy động các nguồn vốn, vật tư còn dư, tồn kho từ thời tạm chiếm, một yêu cầu cấp bách là bảo đảm nguồn vật tư bổ sung. Nguồn này chủ yếu được cung cấp, hình thành từ các nước xã hội chủ nghĩa, thông qua hệ thống cơ quan kinh doanh vật tư.

Kết quả là đã duy trì được sự hoạt động bình thường của các xí nghiệp và cơ sở quốc doanh phục vụ công cộng và các xí nghiệp công nghiệp tư bản tư doanh cũng được phục hồi. Nhiều nhà tư bản và hàng ngàn tiểu thương đã chuyển sang sản xuất.

b. Thời kì cải tạo và phát triển kinh tế 1958-1960: được thực hiện vừa đáp ứng nhiệm vụ của cuộc cách mạng quan hệ sản xuất, vừa tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức phát triển sản xuất. Tới năm 1960, đã hình thành 1013 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp với 60.892 lao động⁽¹⁾. Công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản

(1) Cục Thống kê Hà Nội. *Thủ đô Hà Nội 30 năm xây dựng và phát triển*, tr 25.

tư doanh tuy có mắc phải một số khuyết điểm và hạn chế, nhưng cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Trong lĩnh vực công tư hợp doanh đã có 996 hộ đủ tiêu chuẩn vốn, trong số đó, hình thành 496 cơ sở tư bản tư nhân được cải tạo và do Sở Công nghiệp Hà Nội quản lí. Trong số này, Xí nghiệp Da Thuy Khuê được chọn làm thí điểm để triển khai công tư hợp doanh vào năm 1958. Tiếp theo đó là Xí nghiệp Cơ khí Tự Lực, Xí nghiệp Cưa Đồng Tháp, Xí nghiệp Xe đạp Dân Sinh, Xí nghiệp Dệt Cự Doanh. Trong thời gian này, nhiều nhà máy mới xây dựng như các nhà máy ở khu công nghiệp Thượng Đình, khu Cầu Đuống - Yên Viên, v.v. cũng bắt đầu hoạt động có hiệu quả, làm ra nhiều mặt hàng thay thế được hàng hoá nhập khẩu dưới thời Pháp thuộc. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp của Hà Nội tăng gần gấp 9 lần, từ 43 triệu đồng của năm 1955 tăng lên 366 triệu đồng vào năm 1960 (tính theo giá cố định 1970). Trong đó giá trị tổng sản lượng tiểu thủ công nghiệp từ 36 triệu lên 139,2 triệu đồng.

c. Thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965: đã xây dựng được nhiều xí nghiệp mới như Dệt kim Đông Xuân, Nhà máy Dệt 8/3, Xí nghiệp Điện cơ Thống nhất, Xí nghiệp Dược phẩm, Xí nghiệp Cơ khí Giải Phóng, v.v. Việc xây dựng này tạo tiền đề hình thành những khu công nghiệp Minh Khai, Vĩnh Tuy, v.v. Một số cơ sở sản xuất nhỏ bé của tư bản Pháp để lại cũng được đầu tư bổ sung để phát triển thành những xí nghiệp quốc doanh có chỗ đứng khá vững trên thị trường. Năm 1963, tách xưởng cơ điện của Sở Điện Hà Nội (tiếp quản từ 1954) thành xí nghiệp độc lập để từ đó phát triển thành nhiều xí nghiệp, trong đó có Nhà máy Chế tạo biến thế. Hiện nay, nhà máy này được đưa vào liên doanh có hiệu quả cao với tập đoàn đa quốc gia ABB.

Để tiếp tục phát huy thành tựu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, 496 xưởng nhỏ bé của các hộ tư doanh đã được gom thành 24 liên xưởng, sau đổi thành xí nghiệp, như: Tập trung các cơ sở Minh Nam, Cộng Lực... hình thành Nhà máy Cơ khí Long Biên; tập trung các cơ sở Việt Hương, Nam Mỹ... để hình thành Xí nghiệp Mĩ phẩm Hà Nội; tập trung các cơ sở cao su Thuy Khuê, giấy Văn Hưng, Chí Hằng... để hình thành Xí nghiệp Giấy vãi Hà Nội, v.v.

Những xí nghiệp mới hình thành đó đã bố trí lại mặt bằng mới để vừa tập trung thiết bị máy móc cũ vừa tiếp nhận máy mới để thành lập các dây chuyền sản xuất tương đối hoàn chỉnh.

Trong thời gian này, công nghiệp Hà Nội đã sản xuất nhiều mặt hàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân như các loại vải thông dụng, xe đạp và phụ tùng, các loại quạt điện... Đã xuất khẩu một số mặt hàng như áo len, v.v. Để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật của các ngành kinh tế khác, ngành cơ khí đã được quan tâm đầu tư, đã bắt đầu sản xuất các loại máy công cụ cắt gọt, máy búa, máy đột dập, máy ép ma sát, các máy gia công chế biến đồ gỗ... Cũng trong

thời kì này, đã tiến hành chế tạo thử đồng hồ, máy khâu... So với 1960, tới 1965, giá trị tổng sản xuất công nghiệp Hà Nội đã tăng hơn 2 lần, từ 366 triệu đồng lên 802 triệu đồng (tính theo giá cố định 1970), trong đó giá trị tiểu thủ công nghiệp từ 139,2 triệu đồng tăng lên 159 triệu đồng. Báo chí Mỹ (*Bưu điện chiều thứ bảy*, ngày 24.11.1962) và Anh (*Người bảo vệ quốc gia*, ngày 28.3.1963) đã đánh giá là Việt Nam đã phát triển nhanh, mạnh hơn các nước trong vùng⁽¹⁾.

d. *Thời kì chuyển hướng phát triển 1965-1975*: Hà Nội làm nhiệm vụ hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. Bắt đầu từ ngày 5.8.1964 do máy bay Mỹ bắn phá ác liệt thủ đô Hà Nội nên các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phải sơ tán, có bộ phận phân tán ngay trên địa bàn Hà Nội, có bộ phận phải sơ tán sang tỉnh bạn, như Cơ khí Giải Phóng được xây dựng tại Lương Sơn (Hoà Bình). Trong thời kì này vốn đầu tư chủ yếu được tập trung vào để phát triển công nghiệp địa phương. Do đó, từ 1965, vốn đầu tư cho công nghiệp địa phương Hà Nội tăng 11 lần, từ 4 triệu lên 44 triệu đồng trong khi vốn tương ứng đầu tư cho công nghiệp trung ương trên địa bàn Hà Nội chỉ tăng gấp ba lần, từ 22,1 triệu lên 66,2 triệu đồng.

Trong thời kì này nhiều xí nghiệp công nghiệp của Hà Nội được xây dựng mới như các Xí nghiệp Nước chấm, Bột Hoàng Mai, Nhựa Hà Nội, Sơn Hà Nội, Kim khí Thăng Long, Đúc Mai Lâm, Điện cơ Thống Nhất, Cơ khí Trần Phú, Cơ khí Nam Đồng, Nông cụ Đông Anh, Nông cụ Thanh Trì, v.v. Đồng thời cũng có một số hợp tác xã công nghiệp được chuyển thành xí nghiệp quốc doanh. Trong điều kiện đó, nhiều sản phẩm mới được sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thời kì này: đó là máy cán bột mì, những máy phục vụ nhiệm vụ trang bị hệ thống máy cơ khí nhỏ cho nông nghiệp, dây chuyền thiết bị chế biến bột mì, canô 90-150 mã lực, xà lan 100 tấn, xe ca, xe rơ-moóc, đèn bão, đèn pin, thùng can, máy hàn điện, nước chấm vi sinh, bể xăng, v.v. Nhiều mặt hàng cũng được phát triển để đáp ứng nhu cầu mới như xe đạp và phụ tùng xe đạp, v.v.

Sau khi Hiệp định Paris được kí kết, năm 1973, sản xuất công nghiệp Hà Nội nhanh chóng bước vào khôi phục và tiếp tục phát triển theo đà đã có. Một số xí nghiệp mới được xây dựng và đưa vào sản xuất, như các xí nghiệp xích lốp, khoá, bi; Dệt mùa đông, Dệt khăn mặt, v.v.

Tuy phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu; trong hoàn cảnh địch đánh phá, ném bom ác liệt: hầu hết các xí nghiệp công nghiệp có quy mô lớn phải đưa đi sơ tán, xé lẻ, nhưng công nghiệp Hà Nội vẫn phát triển mạnh mẽ: so với năm 1965, giá trị tổng sản lượng năm 1975 tăng gấp 1,5 lần (1.037 triệu đồng/ so với 802 triệu đồng), trong đó phần của khu vực tiểu thủ công nghiệp tăng 1,57 lần (tăng 250,6 triệu đồng/so với 159 triệu đồng)⁽²⁾.

(1) *Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, sách đã dẫn, tr. 209.

(2) Cục Thống kê Hà Nội. *Thủ đô Hà Nội 30 năm xây dựng và phát triển*, tr. 25.

thời kì này, đã tiến hành chế tạo thử đồng hồ, máy khâu... So với 1960, tới 1965, giá trị tổng sản xuất công nghiệp Hà Nội đã tăng hơn 2 lần, từ 366 triệu đồng lên 802 triệu đồng (tính theo giá cố định 1970), trong đó giá trị tiểu thủ công nghiệp từ 139,2 triệu đồng tăng lên 159 triệu đồng. Báo chí Mỹ (*Bưu điện chiều thứ bảy*, ngày 24.11.1962) và Anh (*Người bảo vệ quốc gia*, ngày 28.3.1963) đã đánh giá là Việt Nam đã phát triển nhanh, mạnh hơn các nước trong vùng⁽¹⁾.

d. *Thời kì chuyển hướng phát triển 1965-1975*: Hà Nội làm nhiệm vụ hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. Bắt đầu từ ngày 5.8.1964 do máy bay Mỹ bắn phá ác liệt thủ đô Hà Nội nên các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phải sơ tán, có bộ phận phân tán ngay trên địa bàn Hà Nội, có bộ phận phải sơ tán sang tỉnh bạn, như Cơ khí Giải Phóng được xây dựng tại Lương Sơn (Hoà Bình). Trong thời kì này vốn đầu tư chủ yếu được tập trung vào để phát triển công nghiệp địa phương. Do đó, từ 1965, vốn đầu tư cho công nghiệp địa phương Hà Nội tăng 11 lần, từ 4 triệu lên 44 triệu đồng trong khi vốn tương ứng đầu tư cho công nghiệp trung ương trên địa bàn Hà Nội chỉ tăng gấp ba lần, từ 22,1 triệu lên 66,2 triệu đồng.

Trong thời kì này nhiều xí nghiệp công nghiệp của Hà Nội được xây dựng mới như các Xí nghiệp Nước chấm, Bột Hoàng Mai, Nhựa Hà Nội, Sơn Hà Nội, Kim khí Thăng Long, Đúc Mai Lâm, Điện cơ Thống Nhất, Cơ khí Trần Phú, Cơ khí Nam Đồng, Nông cụ Đông Anh, Nông cụ Thanh Trì, v.v. Đồng thời cũng có một số hợp tác xã công nghiệp được chuyển thành xí nghiệp quốc doanh. Trong điều kiện đó, nhiều sản phẩm mới được sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu của thời kì này: đó là máy cán bột mì, những máy phục vụ nhiệm vụ trang bị hệ thống máy cơ khí nhỏ cho nông nghiệp, dây chuyền thiết bị chế biến bột mì, canô 90-150 mã lực, xà lan 100 tấn, xe ca, xe rơ-moóc, đèn bão, đèn pin, thùng can, máy hàn điện, nước chấm vi sinh, bể xăng, v.v. Nhiều mặt hàng cũng được phát triển để đáp ứng nhu cầu mới như xe đạp và phụ tùng xe đạp, v.v.

Sau khi Hiệp định Paris được kí kết, năm 1973, sản xuất công nghiệp Hà Nội nhanh chóng bước vào khôi phục và tiếp tục phát triển theo đà đã có. Một số xí nghiệp mới được xây dựng và đưa vào sản xuất, như các xí nghiệp xích lốp, khoá, bi; Dệt mùa đông, Dệt khăn mặt, v.v.

Tuy phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu; trong hoàn cảnh địch đánh phá, ném bom ác liệt: hầu hết các xí nghiệp công nghiệp có quy mô lớn phải đưa đi sơ tán, xé lẻ, nhưng công nghiệp Hà Nội vẫn phát triển mạnh mẽ: so với năm 1965, giá trị tổng sản lượng năm 1975 tăng gấp 1,5 lần (1.037 triệu đồng/ so với 802 triệu đồng), trong đó phần của khu vực tiểu thủ công nghiệp tăng 1,57 lần (tăng 250,6 triệu đồng/so với 159 triệu đồng)⁽²⁾.

(1) *Hà Nội - Thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, sách đã dẫn, tr. 209.

(2) Cục Thống kê Hà Nội. *Thủ đô Hà Nội 30 năm xây dựng và phát triển*, tr. 25.

4. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1976-1985

Suốt thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, công nghiệp thủ đô mặc dù được lãnh đạo chính quyền quan tâm đầu tư và trang bị thêm máy móc thiết bị, nhờ vào sự viện trợ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Song do bị máy bay Mỹ tàn phá, các nhà máy phải sơ tán đi nhiều nơi, máy móc thiết bị hư hỏng nặng, có thứ đã lạc hậu, cũ nát; sản phẩm làm ra chất lượng kém, giá thành cao, khó tiêu thụ. Sau ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, hàng loạt xí nghiệp công nghiệp thuộc Hà Nội được xây dựng và đưa vào sử dụng như: Cơ khí Giải Phóng, Xí nghiệp Xe đạp Xuân Hoà, Xí nghiệp Khoá Việt Tiệp, Xí nghiệp Bi - xích líp, Len Mùa Đông, Gạch Phúc Thịnh, v.v. góp phần làm thay đổi bộ mặt công nghiệp thủ đô. Tuy nhiên, trong những năm đầu của thời kì 1976-1980, công nghiệp thủ đô gặp rất nhiều khó khăn, giá trị sản lượng giảm 0,4% so với thời kì 1971-1975. Có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chính là do thiếu nguyên vật liệu, điện năng cho sản xuất, thiết bị, lạc hậu. Từ năm 1982, sản xuất công nghiệp đã có nhiều tiến bộ, chặn được đà giảm sút và trở lại được mức của năm 1979 là mức cao nhất trước đó. Mức tăng bình quân hàng năm về giá trị tổng sản lượng công nghiệp Hà Nội trong 5 năm (1981-1985) đạt 10,3% trong đó công nghiệp thuộc trung ương đóng trên địa bàn tăng 9%, công nghiệp địa phương tăng 11,8%. Nếu chỉ tính trong 3 năm 1983-1985, giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm tăng 12,7%, công nghiệp trung ương tăng 12,1%, công nghiệp địa phương tăng 13,5%.

Trong điều kiện có nhiều khó khăn do chính sách cấm vận của đế quốc Mỹ, việc viện trợ của các nước bị thu hẹp và cắt bỏ, chiến tranh biên giới nổ ra, sản xuất công nghiệp của Hà Nội vẫn phát triển do nhiều nguyên nhân. Một là, do các xí nghiệp đã chủ động tìm kiếm và tận dụng các nguồn vật tư tồn kho từ trong thời kì trước, tận dụng phế liệu, v.v. Hai là, thí nghiệm ứng dụng những hình thức tổ chức mới như nhóm sản xuất, liên hiệp xí nghiệp, v.v. để tạo điều kiện cho các xí nghiệp có thể đẩy mạnh việc viện trợ, hợp tác giúp nhau khắc phục khó khăn để phát triển sản xuất. Ba là, phong trào tự trang tự chế, cải tiến thiết bị và cải tiến mặt hàng ở một số xí nghiệp, hợp tác xã, đã cho áp dụng một số công nghệ mới như nuôi cấy vi sinh, tráng men, phun dầu, ép than cốc, v.v.

Tuy đạt được một số kết quả nhưng công nghiệp Hà Nội vẫn còn nhiều mặt yếu kém.⁽¹⁾ Nhìn chung, giai đoạn 1976-1985 công nghiệp Hà Nội còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu là do thiếu vật tư và năng lượng. Trong hoàn cảnh đó, để vươn lên phát triển nền công nghiệp, cần có những chính sách mới để khuyến khích các xí nghiệp phát huy hơn nữa tính chủ động trong sản xuất - kinh doanh. Phát triển nhiều mặt hàng theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất

(1) Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội. *Báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội tại Đại hội đại biểu Thành phố lần thứ 7 (5.1977)*, tr 10-12.

khẩu như xe đạp, quạt, khoá, bánh kẹo, v.v. Một số xí nghiệp đã sản xuất những mặt hàng mới như máy phát thủy điện của Nhà máy Cơ khí Trung quy mô. Bắt đầu hình thành ngành công nghiệp điện tử. Sự phát triển này còn bắt nguồn từ việc đầu tư xây dựng xí nghiệp mới, dây chuyền sản xuất với thiết bị hiện đại. Xí nghiệp Xuân Hoà, Xí nghiệp Kim khâu, v.v. Hà Nội đã mở rộng sự liên kết với các tỉnh bạn để trao đổi hàng công nghệ lấy nguồn nguyên liệu cần thiết, chuyển một số mặt hàng sản xuất theo phương thức gia công thương nghiệp, sang phương thức bán nguyên liệu, thu mua thành phẩm⁽¹⁾.

5. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1986-2000

Trong những năm 1986-1990, tốc độ phát triển công nghiệp Hà Nội có chậm lại vì thiếu nguyên liệu, thị trường tiêu thụ gặp khó khăn do hàng ngoại nhập về nhiều, cạnh tranh gay gắt với hàng nội. Nhiệm vụ nâng cao chất lượng sản phẩm được đặt ra từ thời kì trước, nhưng ít được thực hiện trong thực tế. Nhiều đơn vị sản xuất công nghiệp, nhất là các xí nghiệp quốc doanh địa phương và các hợp tác xã công nghiệp phải cạnh tranh với hàng ngoại, giá thành lại cao nên việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn, ảnh hưởng tới khả năng bảo đảm nhiệm vụ tái sản xuất mở rộng. Một thuận lợi chủ yếu đảm bảo cho sự phát triển công nghiệp Hà Nội là đã bước đầu khắc phục khó khăn về nguồn năng lượng điện.

Trên cơ sở đánh giá thuận lợi khó khăn chung, phương hướng phát triển của công nghiệp Hà Nội là hướng vào việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng và tỉ trọng hàng tiêu dùng (nhất là các mặt hàng cao cấp), hàng có hàm lượng chất xám cao, các sản phẩm tinh xảo... trên cơ sở đó tiếp cận thị trường ngoài nước, tăng hàng xuất khẩu.

Theo phương hướng đó, từ sau năm 1990, công nghiệp Hà Nội đã có những bước phát triển mới, hình thành 19 chuyên ngành công nghiệp như: điện, điện tử, cơ khí tiêu dùng, thực phẩm vi sinh, vật liệu xây dựng, hoá chất, mỹ phẩm, v.v. Đến năm 2000, Hà Nội chỉ còn 265 doanh nghiệp nhà nước và 15.880 doanh nghiệp ngoài quốc doanh; hình thành 5 ngành lớn là cơ khí, dệt da may, chế biến thực phẩm, công nghiệp điện tử và công nghiệp hoá chất. Trên cơ sở đầu tư đổi mới kĩ thuật công nghiệp để tăng chất lượng sản phẩm, đảm bảo giá bán hợp lí, công nghiệp Hà Nội đã có nhiều sản phẩm được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận, như máy biến thế, quạt trần điện cơ, sản phẩm cao su Sao Vàng, bóng đèn và phích nước, tivi, hàng dệt kim, kẹo Tràng An và Hải Hà, v.v. Sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh. Nhiều ngành nghề truyền thống đã được phục hồi, như nghề kim hoàn, nghề chạm khắc đồ gỗ, nghề khảm trai, nghề đúc đồng, v.v. Điều đáng lưu ý là đã xuất hiện cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư

(1) Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội. Báo cáo tại Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ 9, tr. 33-34.

nước ngoài trong đó có các xí nghiệp liên doanh lắp ráp các loại xe hơi như VMC (của Nhà máy Ô tô Hoà Bình với BMW của Đức), Liên doanh Ô-tô Việt Nam - Deawoo của Hàn Quốc ở Thanh Trì, v.v. Nhiều doanh nghiệp đã thành công trong việc liên doanh với nước ngoài, như liên doanh nhà máy chế tạo biến thế với tập đoàn ABB, giữa Nhà máy Cơ khí Long Biên với hãng Danto Roglat của Pháp, giữa Nhà máy Xà phòng với Mavibel của Hà Lan, giữa Liên hiệp vi sinh với Đan Mạch để sản xuất bia, v.v. Một số doanh nghiệp công nghiệp có 100% vốn nước ngoài như Công ti trách nhiệm hữu hạn Orion của Hàn Quốc, v.v. Nhiều doanh nghiệp tư nhân người Việt cũng phát triển mạnh như Hãng Ladoda (chế biến da), Công ti trách nhiệm hữu hạn Mĩ nghệ Hoà Bình ARTEX (chạm khắc gỗ, đá, xương) Công ti cổ phần Hàng Hải, Công ti Điện tử Ánh Sao (Sel), Công ti Xuất nhập khẩu tổng hợp GELEXIMCO, v.v.

Tuy đã đạt được một số tiến bộ nhất định, song công nghiệp Hà Nội vẫn còn yếu kém về nhiều mặt, trình độ công nghệ lạc hậu, thiết bị của nhiều nhà máy phần lớn là thiết bị lẻ, được lắp đặt từ những năm 60, 70, nên không đảm bảo tính đồng bộ của dây chuyền sản xuất. Đồng thời lại thiếu vốn để tiếp nhận và đổi mới công nghệ, thiếu thiết bị cần thiết để xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Nhiều doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa đạt được hiệu quả cao, công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng⁽¹⁾, v.v.

Để phát triển công nghiệp Hà Nội với tốc độ và hiệu quả cao xứng đáng là đầu tàu trong khu vực liên kết của tam giác vùng đồng bằng Bắc Bộ, Đảng bộ và chính quyền thành phố đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ⁽²⁾:

- Đổi mới cơ cấu ngành và cơ cấu sản xuất theo hướng ưu tiên những ngành đòi hỏi công nghệ và hàm lượng chất xám cao, kết hợp với các ngành nghề truyền thống.

- Thay thế các mặt hàng nhập khẩu bằng những sản phẩm sản xuất trong nước đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Huy động tiềm năng và liên kết các thành phần kinh tế trong nước, đồng thời mở rộng hợp tác và liên doanh liên kết với nước ngoài. Phát triển các cơ sở sản xuất có quy mô vừa và nhỏ, ít chiếm đất, bảo đảm môi trường sinh thái, v.v.

Trong khi thực hiện chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và liên kết các thành phần kinh tế, phải củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế quốc doanh để các doanh nghiệp đó vươn lên đảm bảo vai trò chủ đạo. Thực tế những năm qua đã chứng minh là các

(1) Nghị quyết của Thành uỷ Đảng bộ thành phố Hà Nội về phát triển công nghiệp và khoa học công nghệ Thủ đô đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Báo Hà Nội mới ngày 5.5.1995.

(2) Nghị quyết của Thành uỷ Đảng bộ thành phố... tài liệu đã dẫn.

doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế quốc doanh vẫn có thể đứng vững và phát huy vai trò của mình trong nền kinh tế thị trường, nếu biết phấn đấu khắc phục nhược điểm để vươn lên đạt hiệu quả kinh tế cao. Từ khi thực hiện chính sách mở cửa, các doanh nghiệp này luôn luôn phải lo đối phó với khối lượng lớn hàng nhập và phải cạnh tranh với những doanh nghiệp có ưu thế hơn về mặt công nghệ và trang bị kỹ thuật cũng như về mặt kinh nghiệm cạnh tranh trên thương trường. Trong hoàn cảnh đó, sau một thời kỳ suy thoái, nhiều doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội đã vươn lên đứng vững trên thương trường. Đó là những doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp nhẹ (Nhà máy Cao su Sao Vàng, Bóng đèn phích nước Rạng Đông, Dệt 10/10), mà cả những đơn vị thuộc ngành công nghiệp nặng (Nhà máy Chế tạo biển thép, Nhà máy Sản xuất dưỡng khí Yên Viên, Cơ điện Trần Phú, Cơ khí Mai Động). Không những thế, còn có những đơn vị mới hình thành trong thời kỳ này đã có những phương án thích hợp và có hiệu quả để phát triển mạnh mẽ như với Công ty Kim khí Thăng Long, Công ty Điện cơ Thống Nhất, Công ty Chiếu sáng và Thiết bị đô thị, v.v.

Thời kỳ 1995-1999, công nghiệp Hà Nội có bước phát triển mới:

1. Xét về số lượng các xí nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau, tính cuối năm 1999:

- Tổng số doanh nghiệp nhà nước có trên địa bàn Hà Nội đã từ 18.002 đơn vị giảm xuống còn 14.831 đơn vị, trong đó, số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài từ 40 đơn vị tăng lên 103 đơn vị.

- Xét theo tiêu thức doanh nghiệp nhà nước thì từ 288 đơn vị giảm xuống còn 271 đơn vị, trong đó doanh nghiệp nhà nước trung ương từ 172 đơn vị xuống còn 166 đơn vị, doanh nghiệp thuộc các thành phần khác từ 116 đơn vị giảm xuống còn 113 đơn vị.

- Xét theo hình thức ngoài quốc doanh thì từ 17.674 đơn vị giảm xuống còn 14.457 đơn vị.

2. Xét theo chỉ tiêu giá trị tổng sản lượng công nghiệp tính theo giá cố định năm 1994 thì:

- Giá trị sản lượng công nghiệp của toàn thành phố từ 8.479 tỉ đồng tăng lên 13.099 tỉ, trong đó, phần từ các doanh nghiệp có vốn trong nước từ 6.193,5 tỉ đồng tăng lên 9.977,9 tỉ đồng, phần từ các doanh nghiệp có vốn nước ngoài từ 2.285,5 tỉ đồng tăng lên 4.221,4 tỉ đồng.

- Trong giá trị tổng sản lượng của các doanh nghiệp công nghiệp có vốn trong nước, phần của các doanh nghiệp nhà nước thuộc trung ương quản lý từ 3.762 tỉ đồng tăng lên 5.497,3 tỉ đồng, phần của các doanh nghiệp thuộc thành phố quản lý từ 2.431,5 tỉ đồng tăng lên 5.497,3 tỉ đồng.

- Trong phần giá trị tổng sản lượng công nghiệp do thành phố quản lí thì phần của các doanh nghiệp nhà nước từ 1522,9 tỉ đồng tăng lên 1811,8 tỉ đồng. Phần của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh từ 908,6 tỉ đồng tăng lên 1568,8 tỉ đồng.

- Trong thời gian này, việc phát triển công nghiệp trên địa bàn thành phố có một số nét đáng lưu ý:

Phát triển nhiều hình thức liên doanh, liên kết giữa công nghiệp của thành phố với công nghiệp của tỉnh bạn, như trường hợp của Công ti May 10 giúp Xí nghiệp Mĩ nghệ thành phố Nam Định, Xí nghiệp Xuất nhập khẩu của tỉnh Thái Bình... bằng chuyển giao thiết bị và kĩ thuật để các xí nghiệp đó mở xưởng may. Điều đó cho thấy Hà Nội ngày càng phát huy vai trò trung tâm kinh tế trong khu vực. Hoặc như Công ti Kim khí Thăng Long đã lập chi nhánh sản xuất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân ở Miền Nam, v.v.

Thực hiện việc chuyển đổi các hợp tác xã sang cổ phần hoá theo Luật: tính đến ngày 11.12.1997, đã chuyển đổi 130 hợp tác xã công nghiệp thành xí nghiệp quốc doanh chiếm 64% tổng số hợp tác xã công nghiệp.

Quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp, đã sáp nhập một số xí nghiệp nhỏ lại để tăng hiệu quả; Chẳng hạn như sáp nhập Xí nghiệp Thuỷ tinh Thanh Đức vào Công ti Thuỷ tinh Hà Nội, Xí nghiệp Mũ vào Công ti Dệt kim Hà Nội, Xí nghiệp Bông vào Xí nghiệp Tô Châu, Công ti Cơ khí Giải Phóng và Xí nghiệp Đức Mai Lâm vào Công ti Mai Động... Ngoài ra, vào năm 1999 đã tiến hành thí điểm chuyển Xí nghiệp Đo lường sang đăng kí thực hiện cơ chế khoán kinh doanh. Việc thực hiện chủ trương chuyển đổi một số doanh nghiệp nhà nước thành công ti cổ phần cũng được triển khai mạnh.

Lĩnh vực liên doanh hợp tác sản xuất với nước ngoài cũng được chú ý như thành lập liên doanh sản xuất xà phòng với Pháp, sản xuất bút tất (Xí nghiệp Dệt kim Hà Nội với Nhật), sản xuất thuỷ tinh và pha lê BOHEMIA (Công ti Thuỷ tinh Hà Nội - Cộng hoà Séc), sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy SOSHI - Thăng Long (Công ti Kim khí Thăng Long với Nhật), Công ti liên doanh 10.10 - BENOTY (Công ti Dệt 10.10 - Pháp),... Đồng thời việc hợp tác sản xuất với nước ngoài cũng được mở rộng như giữa Công ti Dệt nhuộm, Công ti Giày Thuy Khuê với Hàn Quốc, Công ti Giấy Hà Nội với Ý, Công ti Dệt kim Hà Nội với Nhật,...

Điều đáng lưu ý hơn là nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước, thuộc các thành phần kinh tế khác nhau đã thực hiện việc hiện đại hoá, đổi mới công nghệ, đồng thời thực hiện việc liên kết, liên doanh và đa dạng hoá sản xuất để tăng hiệu quả cạnh tranh, thích ứng hơn nữa với đặc điểm của sự phát triển thị trường. Trong lĩnh vực này có một số mô hình đáng lưu ý. Một là, đã xuất hiện xu thế liên kết giữa các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước với doanh nghiệp thuộc

thành phần kinh tế tư nhân như trường hợp thành lập Công ty cổ phần Thép Quang Trung với sự tham gia của Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và sản xuất Hà An, có trụ sở tại 23 phố Tường Lâm, thị trấn Đức Giang, huyện Gia Lâm. Hai là, đã hình thành việc liên kết sản xuất với lưu thông, liên kết với các doanh nghiệp đảm nhận một số khâu khác nhau của quá trình sản xuất để vừa đảm bảo được sự thống nhất của quá trình sản xuất xã hội, vừa đảm bảo sự phát triển cân đối các khâu của quá trình này như đã thực hiện trong một mô hình thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (GELEXIMCO), một trong những công ty tư nhân đầu tiên được trực tiếp xuất nhập khẩu, đã vươn sang các lĩnh vực khác theo hướng vừa thực hiện sự liên kết sản xuất với lưu thông, vừa đa dạng hoá sản xuất. Từ khi thành lập (9.1.1993) đến nay GELEXIMCO đã phát triển rộng khắp với một số đơn vị thành viên là Công ty liên doanh sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy (GMN Co. LTD), Nhà máy sản xuất Bao bì PP, Công ty Thương mại và Chế biến thuỷ hải sản đông lạnh tại Thái Bình, Khu công nghiệp khai thác và chế biến quặng, Công ty cổ phần Giấy An Hoa tại Tuyên Quang, Công ty cổ phần Xi măng Thăng Long, xây dựng Khu đô thị Cái Dăm, Khách sạn liên doanh Hạ Long - Dream tại Quảng Ninh, Công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản VICAMEXCO tại Thái Nguyên, Công ty Chế biến nông sản, nước giải khát DELTA tại Long An, Trung tâm Thương mại Đuôi Cá... Sự phát triển của công ty là một minh họa thể hiện xu hướng đa dạng hoá sản phẩm sản xuất, biểu hiện qua việc các doanh nghiệp bổ sung vốn mở rộng sản xuất - kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.

6. Công nghiệp Hà Nội thời kì 2001-2010

Hà Nội là nơi tập trung sản xuất công nghiệp lớn nhất Miền Bắc và đứng thứ hai trong cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh. Sản xuất công nghiệp ở Hà Nội có vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc xây dựng kinh tế, phát triển văn hoá, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần to lớn vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà.

Qua 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, công nghiệp Hà Nội đã phát triển cơ sở vật chất - kĩ thuật theo hướng tiên tiến, hiện đại nên từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thủ đô từ công nghiệp - nông nghiệp, sang công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Những năm qua, công nghiệp Hà Nội đã có mức tăng trưởng khá cao. Thời kì 1996-2000, tăng trưởng bình quân hàng năm là 15,36% (so với 13,9% của cả nước). Nếu như năm 1995 công nghiệp Hà Nội chiếm 8,19% tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước thì năm 2002 đã tăng lên 9,39% và năm 2005 là 12%.

Tính đến tháng 12.2005 giá trị sản xuất ở thành phố Hà Nội đạt 41.981,7 tỉ đồng (tính theo giá 1994) bằng 209% so với năm 2001, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp thuộc thành phố quản lí, tăng 159,7% so với năm 2001.

		Đơn vị tính	2000	2001	2002	2003	2004
1	<i>Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Nội</i> Trong đó:	Triệu đồng	1774560	20053165	2522658	30474316	35365807
	- Thuộc trung ương	-	7499590	8816124	9377974	1137977	12868661
	- Thuộc thành phố	-	2093553	2492102	2523605	2971229	3425809
2	<i>Số doanh nghiệp công nghiệp nhà nước trên địa bàn</i> Trong đó:	doanh nghiệp	269	273	217	213	214
	Doanh nghiệp nhà nước thuộc:	-	168	176	149	147	159
	- Trung ương	-	101	97	66	66	55
	- Thành phố	-	175	174	155	155	159
3	<i>Doanh nghiệp thuộc kinh tế tập thể</i> - Kinh tế tư nhân - Kinh tế cá thể	cơ sở				1580	1772
	- Kinh tế tư nhân	-	395	486	1580	17245	
	- Kinh tế cá thể	-	15.505	16.033	17245	140	13939
4	<i>Doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	doanh nghiệp	100	121	140		142

Nguồn: Niên giám thống kê 2004. Cục Thống kê Hà Nội

+ Cục Thống kê Hà Nội - tháng 12.2005

+ Hợp tác xã được coi là kinh tế tập thể

+ Kinh tế tư nhân gồm: Doanh nghiệp tư nhân, Công ti trách nhiệm hữu hạn, Công ti cổ phần không có vốn nhà nước hoặc vốn nhà nước dưới (<) 50%.

Về cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, tính đến 30.7.2005 đã có 150 doanh nghiệp thuộc thành phố quản lý được cổ phần hoá.

Nhìn chung, kinh tế Hà Nội tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và vị trí của thủ đô. Tại thời điểm này, phần lớn các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Hà Nội vẫn còn lạc hậu về thiết bị và công nghệ và chưa quan tâm đúng mức đến việc đổi mới công nghệ và phương pháp quản lý. Các ngành công nghiệp trọng điểm chưa xác định được sản phẩm chủ lực. Hà Nội có nhiều ngành nghề truyền thống, nhưng chưa phải là nơi đi đầu cả nước về phát triển làng nghề, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Hầu hết các cơ sở nghiên cứu khoa học - công nghệ chưa thoát khỏi cơ chế hành chính với nguồn kinh phí còn hạn hẹp, chủ yếu do Nhà nước cấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp tư nhân ở Hà Nội hầu hết là nhỏ bé, không có khả năng đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển chậm, hiệu quả thấp, do vậy cần đầu tư đồng bộ để hội nhập thị trường Đông Nam Á, Châu Á - Thái Bình Dương và thế giới.

Quản trị tư tưởng chỉ đạo của Trung ương đến năm 2010 và những năm tiếp theo, Hà Nội phải phát triển với tốc độ nhanh, cơ cấu đa dạng, linh hoạt, giữ vị trí,

vai trò hàng đầu của vùng Bắc Bộ và cả nước, đáp ứng nhu cầu của thị trường và có sự cạnh tranh cao. Mục tiêu phát triển công nghiệp Hà Nội phải đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm của cả thời kì 2001-2005 là 12-12,5%, đóng góp 80% tổng kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Định hướng phát triển các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng chất xám và công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới), tập trung phát triển các ngành có lợi thế, có thương hiệu và đứng đầu cả nước như các sản phẩm cơ khí, chế tạo máy công cụ và máy động lực, lắp ráp - chế tạo ô tô, xe máy, máy biến thế điện, hàng tiêu dùng cao cấp, hàng nội thất, chế biến thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm vật liệu mới,... Công nghiệp Hà Nội cần được cơ cấu lại để phát triển mạnh mẽ, bền vững với 5 nhóm ngành chủ lực là điện tử - công nghệ thông tin, cơ kim khí, dệt may - da giấy, chế biến lương thực thực phẩm, vật liệu xây dựng - trang trí nội thất cao cấp. Trong đó chú trọng phát triển ngành công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin để đến năm 2010 trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và công nghệ chủ lực, v.v.

Nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ xây dựng ngành công nghiệp mạnh và bền vững, đủ sức hội nhập AFTA và WTO, Bộ Công nghiệp đã và đang hợp tác chặt chẽ với Hà Nội và các bộ, ngành hữu quan để tạo môi trường thuận lợi phát triển mạnh công nghiệp dân doanh, thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư nước ngoài, đổi mới quản lí và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, vì đây là 3 khu vực sản xuất công nghiệp quan trọng trên địa bàn Hà Nội⁽¹⁾.

II. MỘT SỐ CHUYÊN MỤC VÀ MỤC TỪ VỀ TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

1. Các khu công nghiệp

Trước đây việc đầu tư phát triển các xí nghiệp công nghiệp có một số nét đặc trưng cần được lưu ý.

Việc hình thành các xí nghiệp trước đây dựa trên cơ sở tập trung, cải tạo những xí nghiệp tư nhân nhỏ bé, hiện có, phân tán tại các cụm dân cư. Do đó phát sinh nhu cầu tách khu vực sản xuất khỏi khu vực dân cư để cải thiện điều kiện môi trường phục vụ sản xuất và đời sống.

Trong những năm 1960-1970 có một số xí nghiệp được xây dựng mới tại một số khu vực, hình thành 9 cụm công nghiệp tập trung, nhưng lại xây dựng nhà xưởng trước khi xây dựng kết cấu hạ tầng nên có nhiều nhược điểm. Đồng thời các xí nghiệp lại xây dựng xen kẽ với các khu nhà ở tập thể của cán bộ công nhân viên.

(1) Công nghiệp Hà Nội phát triển có chọn lọc,... Hoàng Trung Hải, bộ trưởng Bộ Công nghiệp - Báo Hà Nội mới ngày 27.9.2004.

Cơ sở vật chất kĩ thuật của các xí nghiệp cũng như kết cấu hạ tầng yếu kém; mức độ ô nhiễm môi trường cao; sự xen kẽ giữa khu vực dân cư với khu vực sản xuất làm cho việc phát triển sản xuất gặp nhiều khó khăn, gây tắc nghẽn giao thông.

Trong tình hình đó, chủ trương đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn Hà Nội được thực hiện theo hai hướng chính:

Thành lập các khu công nghiệp tập trung với quy mô lớn, hiện đại và triển khai theo hướng xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật, để từ đó xây dựng các nhà xưởng sản xuất được trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại. Đến tháng 12.2004, trên địa bàn thành phố đã xây dựng được 6 khu công nghiệp, khu chế xuất mới là:

- **Khu công nghiệp Sài Đồng A**, trong đó có 197 ha dùng làm khu công nghiệp, 100 ha làm khu thương nghiệp và 128 ha làm khu vui chơi giải trí. Chủ đầu tư là Công ti liên doanh Daewoo và Công ti Hanel.

- **Khu công nghiệp Sài Đồng B**, chủ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật là Công ti Điện tử Hà Nội (Hanel). Giai đoạn 1 có 24 dự án đầu tư và đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật giai đoạn 2.

- **Khu công nghiệp Hà Nội - Đài tư**, chủ đầu tư là Taiwan - Hà Nội Industrial Park Development (Công ti 100% vốn của Đài Loan).

- **Khu công nghiệp Nội Bài (Sóc Sơn)**, là dự án liên doanh giữa một công ti xây dựng của Hà Nội với tập đoàn Renong (Malaixia).

- **Khu công nghiệp Bắc Thăng Long**, chủ đầu tư là Công ti Công nghiệp Bắc Thăng Long, hình thành trên cơ sở liên doanh giữa Thăng Long Industria Sumitomo với Công ti Cơ khí Đông Anh. Giai đoạn 1 có 33 dự án đầu tư. Giai đoạn 2 đang hoàn thiện kết cấu hạ tầng kĩ thuật và sẽ tiếp tục triển khai giai đoạn 3.

- **Khu công nghiệp Nam Thăng Long**, chủ đầu tư Công ti trách nhiệm hữu hạn phát triển hạ tầng - Hiệp hội Công thương Hà Nội. Giai đoạn 1 đã có 12 dự án đầu tư và đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật của giai đoạn 2.

Đối với các cụm công nghiệp cũ và những xí nghiệp riêng lẻ do lịch sử để lại thì giải quyết theo hướng sau:

- Có thể duy trì các xí nghiệp riêng lẻ có quy mô nhỏ nằm lẫn trong các khu dân cư với điều kiện phải sử dụng công nghệ sạch, kĩ thuật cao, không gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng các khu (cụm) công nghiệp tập trung vừa và nhỏ để di chuyển các xí nghiệp cũ ra khỏi khu vực dân cư và tiếp nhận những xí nghiệp mới. Theo đó, có thể cải tạo và mở rộng các cụm công nghiệp Thượng Đình, Minh Khai, Vĩnh Tuy, Cầu Diễn, Nghĩa Đô, Cầu Bươu, Trương Định - Đuôi Cá, Văn Điển - Pháp Vân, Gia Lâm - Yên Viên, Đức Giang, Chèm Đông Anh, v.v. Đồng thời, nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng một số khu công nghiệp vừa và nhỏ tại một số quận,

huyện phù hợp với quy hoạch chung của thành phố. Tháng 10.1998 đã xây dựng thí điểm hai khu (cụm) ở Vĩnh Tuy và Phú Thị. Từ những kết quả đó, đến năm 2005 Hà Nội đã hình thành 19 khu (cụm) công nghiệp vừa và nhỏ, trong đó đã có 4 khu (cụm) công nghiệp vừa và nhỏ tiếp nhận 73 doanh nghiệp vào đầu tư (có 54 doanh nghiệp đã đi vào sản xuất).

2. Thành lập các Hiệp hội doanh nghiệp

Do nhu cầu liên kết giữa các doanh nghiệp để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng cường tiềm lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường đang trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thành lập nhiều Hiệp hội thuộc cấp trung ương và cấp thành phố.

Một số hiệp hội tiêu biểu ở cấp trung ương nằm trên địa bàn thành phố Hà Nội như: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hội Kinh tế Việt Nam, Hội Dệt - May, Hội Da - Giấy, Hội Cơ khí, Hội Xây dựng, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

Thành phố cũng đã thành lập một số hiệp hội chung và hiệp hội chuyên ngành, tập hợp các doanh nghiệp và doanh nhân trên địa bàn thành phố hợp tác cùng nhau phát triển kinh tế, bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của hội viên trong quá trình sản xuất kinh doanh và hội nhập.

Một số hội tiêu biểu thuộc thành phố như: Hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ Hà Nội, Hội Doanh nghiệp trẻ Hà Nội, Hội Công thương Hà Nội, Hội các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh Dây dẫn điện Hà Nội, v.v. Các hội này đã đóng vai trò tích cực trong việc phát triển kinh tế thủ đô và thực hiện các công tác xã hội khác của thành phố như: xóa đói giảm nghèo, bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi, đi đầu trong các cuộc quyên góp cứu trợ xã hội.

3. Các nghề dệt, nhuộm, thêu và may

Nghề dệt ở Hà Nội nổi tiếng gắn với nghề nuôi tằm để dệt các loại vải cao cấp và với các làng nghề ở vùng ngoại thành. Từ tơ tằm, người thợ đã dệt ra nhiều loại vải với màu sắc khác nhau, từ vải trơn tới vải cải hoa.

Mặt hàng lụa nổi tiếng gắn với làng nghề Vạn Phúc, Nghi Tàm, Thụy Chương, v.v.

Mặt hàng lĩnh ở vùng Bưởi với các làng Trích Sài, Nghĩa Đô, Bái Ân, v.v. ngoài lĩnh trơn, lĩnh hoa còn dệt lĩnh mộc. Hàng lĩnh mộc được đưa vào Huế, Sài Gòn nhồi tía thành lĩnh tía.

Hàng the có làng La Khê, La Cờ; quai thao có làng Triều Khúc. Từ nghề này dân làng đã phát triển chế tạo nhiều mặt hàng khác như tua cờ, bắc đèn, y môn, v.v. Người Triều Khúc mua các loại tơ sặn có cục của các làng về để dệt quai thao.

Từ tơ tằm, người thợ dệt còn thay đổi kĩ thuật dệt để sản xuất ra các hàng sa, xuyên, đoạn, sồi (chồi), đũi nái, lượt, là, v.v.

Tại vùng đồng bào người Mường ở Ba Vì Hà Tây có nghề dệt vải theo phong cách riêng, trong đó có chiếc cặp váy truyền thống của người phụ nữ đã trở thành một sản phẩm có tính chất nghệ thuật với các loại hoa văn khác nhau.

Thời vua Lý Thái Tông (1022-1054) đã đưa thợ dệt từ khắp nơi về kinh thành để dạy nghề cho cung nữ. Điều đó đã cho phép vua hạ chiếu dùng gấm, vóc được dệt để may lễ phục, ngừng nhập gấm, vóc của nhà Tống (Trung Quốc).

Dưới thời thuộc Pháp, các loại vải bông và các mặt hàng len dạ được nhập từ nước ngoài nên đã chèn ép và thu hẹp nghề dệt thủ công truyền thống của dân ta. Trong hoàn cảnh đó, người thợ dệt thủ công với quy mô hộ gia đình không thể cạnh tranh nổi với hàng nhập. Ngay trên đất Hà Nội, tư bản Pháp cũng xây dựng Nhà máy Dệt Texor. Trong phong trào chấn hưng nền kinh tế nước nhà, khung dệt thủ công cổ truyền cũng được cải tiến thành khung khổ rộng. Một số công thương gia người Việt đã đứng ra thành lập một số cơ sở dệt như Xưởng Lưu Khánh Vân dệt sa, Xưởng Cụ Doanh dệt kim, v.v.

Khi Hà Nội được giải phóng, nghề dệt truyền thống được phục hồi và phát triển dưới dạng gia công thương nghiệp. Ngoài ra, thành phố còn xây dựng một số xí nghiệp mới như Nhà máy Dệt 8/3, Nhà máy Dệt kim Đông Xuân, Nhà máy Dệt khăn mặt Minh Khai, v.v. Những xưởng dệt tư nhân, qua công ti hợp doanh cũng được sắp xếp lại và phát triển như Xưởng Dệt Cụ Doanh nay trở thành một bộ phận của Xí nghiệp Dệt kim Thăng Long, v.v. Ngoài ra còn mở ra nghề dệt thảm bằng các nguyên liệu khác nhau (len, đay, cói...).

Nghề nhuộm ở Hà Nội cũng là một nghề thủ công truyền thống, gắn với tên một làng xã và đường phố. Một đặc điểm là người thợ nhuộm sử dụng nguyên liệu tự nhiên sẵn có như củ nâu, lá bàng, bùn đen, v.v. Người thợ nhuộm ở các phố Hàng Đào, phố Thợ Nhuộm, là người từ các làng ở Hưng Yên, Hà Tây lên Thăng Long - Hà Nội cư trú và hành nghề. Ngoài ra, các nghề thợ nhuộm còn phát triển ở một số làng như Đồng Lâm, làng Võng Thị, v.v.

Dưới thời thuộc Pháp, thuốc nhuộm có nguồn gốc hoá chất với tính năng trội hơn đã thay thế và lấn át nghề nhuộm truyền thống. Một số nhà tư sản Việt Nam đã đứng ra mở xí nghiệp tẩy nhuộm, như xí nghiệp của ông Vũ Văn An, Xí nghiệp Nhuộm Tô Châu. Bên cạnh nhuộm thủ công cũng có sự chuyển hướng theo kiểu trở thành người sử dụng các thuốc nhuộm hoá chất để nhuộm lại những quần áo cũ, bạc màu.

Sau khi Thủ đô được giải phóng, nghề nhuộm thủ công hầu như không còn. Thay vào đó là những nhà hàng quốc doanh nhận giặt là, tẩy nhuộm lại quần áo. Ngoài ra, những xí nghiệp dệt cũng có phân xưởng tẩy nhuộm để hoàn tất các loại vải dệt ra. Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc

Mỹ, màu sắc được sử dụng có bị thu hẹp lại, mang tính chất phục vụ nhu cầu trang trí. Từ sau ngày giải phóng Miền Nam, màu sắc dùng trong công nghệ nhuộm là sự phụ thuộc vào nguồn hoá chất nhập ngoại. Giờ đây, nhu cầu về màu sắc, trang trí còn được giải quyết bằng công nghệ in hoa, được hiện đại hoá để in các loại khăn, in trên áo, v.v.

Nghề thêu ở Hà Nội cũng là nghề thủ công cổ truyền. Theo sử cũ thì vào đầu công nguyên, người thợ dệt đã dệt được khăn có hình hoa cỏ đẹp, gọi là bạch diệp. Các loại hàng dệt cũng được cải hoa văn. Để tăng thêm vẻ đẹp, trang trí của vải quần áo và phát triển nghề thêu. Trong các cống phẩm nhà Lý đối với nhà Tống, nhà Trần đối với nhà Nguyên đều có mặt hàng thêu. Vào các thế kỉ sau (XVII, XVIII, XIX) nghề thêu được cải tiến thêm và đến đầu thế kỉ XX, mặt hàng thêu của Việt Nam được người nước ngoài mua mang về Châu Âu như một thứ quà lưu niệm⁽¹⁾. Sắc phục của vua quan cũng được thêu những hình tượng quy ước tương xứng với từng phẩm cấp.

Dưới thời Pháp thuộc, nghề thêu lại có bước phát triển mới, không còn sự ràng buộc bởi sự phân biệt đẳng cấp. Tầng lớp công chức cũng tiếp nhận cách tiêu dùng của người Pháp, nên đã hình thành và phát triển nghề thêu quần áo trẻ em, phụ nữ, thêu trang trí chân, gối, khăn trải bàn, v.v. Đồng thời, người Pháp cũng du nhập nghề thêu mới là thêu đăng ten.

Dưới chế độ của ta, nghề thêu chỉ thực sự có sự phát triển mới từ sau khi các sản phẩm thêu được phát triển không chỉ để xuất khẩu, mà còn để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tuy nhiên, do nhu cầu tăng lên nhanh chóng nên nghề thêu trang trí không đủ sức đáp ứng. Vì thế nên nghề in hoa đã phát triển bổ sung. Rất nhiều áo dài của phụ nữ được trang trí bằng những hoa văn phong phú, in bằng nhiều màu sắc khác nhau.

Nghề may ở Hà Nội bắt nguồn từ nhu cầu phổ biến của người dân. Tuy là một nghề truyền thống nhưng hầu như không được đề cập tới trong các thư tịch, sử sách. Tình trạng đó có thể bắt nguồn từ tính chất tự cất may của dân gắn với nữ công gia chánh của người phụ nữ. Có thể triều đình đứng ra tổ chức việc may quần áo cho binh sĩ, quan lại để bảo đảm sự thống nhất của trang phục, nhưng không thấy tư liệu ghi chép về việc này.

Dưới thời Pháp thuộc, việc may mặc trở thành một dịch vụ mới, với những người thợ may chuyên nghiệp dưới dạng may đo. Về sau trang phục đã có sự thay đổi. Phụ nữ bắt đầu chuyển sang mặc quần và từ kiểu áo dài tứ thân chuyển sang áo dài kiểu mới còn thông dụng tới nay. Đây là một kiểu áo được thế giới coi là một kiểu áo duyên dáng của người phụ nữ Việt Nam. Nam giới thuộc tầng lớp trung lưu dần chuyển từ quần chùng và áo dài sang mặc kiểu Âu phục với

(1) *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*. Sở Văn hoá - Thông tin. Hà Nội, 1994, tr. 268.

quần tây, áo sơ mi, bộ complê. Từ khăn xếp, nam giới chuyển sang đội mũ. Áo cánh của phụ nữ và nam giới vẫn được sử dụng một cách phổ biến trong tầng lớp bình dân.

Quá trình đổi mới trang phục còn biểu hiện trong nghề may ở một số phố. Tại phố Lương Văn Can, những người thợ may, may đo chủ yếu là những loại áo theo phong cách cổ truyền như áo bông, v.v. Trong khi đó thì người thợ may ở phố Hàng Trống, Tràng Tiền lại chuyên về may âu phục cho nam giới, may áo tân thời cho phụ nữ.

Sau khi Thủ đô được giải phóng, ngành may mặc có bước phát triển mới, nên có điều kiện chuyển sang công nghiệp hoá hệ thống dây chuyền sản xuất từ khâu đo cắt tới khâu hoàn sản phẩm. Công nghiệp may sẵn phát triển với hình thức may gia công để xuất khẩu. Hàng may sẵn trên thị trường trong nước trước hết được mở ra từ may sẵn quần áo trẻ em sang may sẵn quần áo người lớn. Khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lí, nghề may phát triển rộng với việc hình thành nhiều phố may, như phố may Khâm Thiên, làng may Cổ Nhuế, v.v. Tại nơi đây, các gia đình có vốn đứng ra tổ chức việc may theo phương thức gia công một số công đoạn cho gia đình khác thực hiện, chủ yếu dưới hình thức nghề phụ để tăng thêm thu nhập. Một trường hợp thể hiện rõ nét là trong việc may bộ quần áo complê. Đồng thời do nhu cầu đa dạng hoá trang phục, nhiều cửa hàng may đo cũng được mở ra ở nhiều đường phố, khu tập thể. Nhìn chung nghề may mặc đã phát triển mạnh, dưới nhiều hình thức, nhưng cũng đang gặp phải sự cạnh tranh của quần áo nhập.

Chiếc áo dài của người phụ nữ Việt Nam được phục hồi phổ biến từ thời kì đổi mới cơ chế quản lí kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay trang phục truyền thống của người phụ nữ cũng đang chịu sự cạnh tranh của các kiểu váy, quần theo kiểu Châu Âu. Còn đối với nam giới, có thể nói là quần áo kiểu Âu đã chiếm lĩnh toàn bộ thị trường.

Các làng nghề dệt, nhuộm, thêu, may

Thăng Long - Hà Nội và vùng ven sông Hồng là nơi có truyền thống trồng dâu nuôi tằm để dệt các loại vải cao cấp (thơ, lĩnh sa, xuyên, đùi, nái, gấm, vóc,...). Chất lượng hàng dệt của vùng kinh đô đã đi vào những câu dân ca:

Nhấn ai trong chợ kinh thành,
Mua em tấm lĩnh hoa chanh gửi về

Các làng dệt của Thăng Long - Hà Nội có những mặt hàng riêng biệt nổi tiếng, thể hiện sự phân công chuyên môn hoá lao động.

Các làng dệt tập trung quanh vùng Hồ Tây với truyền thuyết về bà Chúa nghề dâu tằm là Quỳnh Hoa ở Nghi Tàm. Trong vùng còn có các làng Bái Ân, Nghĩa Đô, Trích Sài, Yên Thái, Thụy Chương. Đó là những làng nổi tiếng về dệt lĩnh có từ trước khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long. Tại vùng này còn lưu truyền câu chuyện vào mùa xuân 1011, khi thuyền ngự của vua Lý Thái Tổ tới bến

Giang Tâm (gần chợ Bưởi ngày nay) thì thấy dân làng Dâu và xóm Bãi căng tấm lĩnh có hình rồng để đón vua. Vua khen và đổi tên làng Dâu thành Nghĩa Đô, xóm Bãi thành Bái Ân.

- **Các làng La Khê, La Cả** nổi tiếng về nghề dệt the (tên cổ La có nghĩa là the). Tại đây có đền thờ ông Tổ phường cửi, với tấm bia khắc tên mười vị “Tiên sư”, tức Tổ nghề. Những người đó có công cải tiến kĩ thuật, nâng cao tay nghề cho dân làng. Do dệt the nổi tiếng, nên từ các đời vua Gia Long, Minh Mạng, làng La Khê hàng năm phải cung tiến vua 600 tấm sa các màu. Đến đời vua Thiệu Trị thì làng La Khê hàng năm ngoài việc phải nộp 600 tấm sa còn phải dệt các loại hàng do triều đình ra lệnh làm. Ở đây dân làng còn kể một câu chuyện là dưới thời nhà Minh có một người trong làng đã cố tìm mua một mảnh gấm hoa của người nước ngoài và đã kiên trì tháo từng sợi, nghiền ngẫm, mày mò nắm bắt kĩ thuật dệt. Từ đó, qua nhiều lần cải tiến, ông đã dệt được các loại gấm, sa màu làm cho làng La Khê chiếm độc quyền về mặt hàng này. Ông được tôn là Tổ nghề gấm.

- **Làng Bùng** nổi tiếng về nghề dệt lụa. Ở làng này có ông Phùng Khắc Khoan (1580) rất giỏi nghề dệt lụa, dân làng gọi ông là Trạng Bùng và tôn ông là ông Tổ nghề của làng. Đền thờ ông Phùng Khắc Khoan còn lưu giữ bức chân dung của ông vẽ trên tấm lụa do dân làng dệt ra.

- **Làng Triều Khúc (Kẻ Đor)** đã sử dụng các loại tơ sần có cục, gọi là nốt cục để dệt quai thao buộc nón. Trước đây mặt hàng này phải mua ở Trung Quốc. Tới thế kỉ XVIII, có người tên là Vũ Uy đi trong đoàn sứ sang Trung Quốc học được kĩ thuật dệt quai thao và về truyền nghề cho dân làng. Đây là một mặt hàng không thể thiếu để tạo vẻ duyên dáng cho người phụ nữ.

Ai làm chiếc nón quai thao,
Để cho anh thấy cô nào cũng xinh.

Từ đó các triều vua ở nước ta đều chú ý tới việc tổ chức nghề dệt. Thời các vua Lý đã tổ chức dạy nghề dệt cho các cung nữ cho nên triều đình không phải dùng gấm vóc của nhà Tống (Trung Quốc) nữa. Vua Lê Thánh Tông cho lập “Thiên niên trang” để dệt lĩnh. Đến đời chúa Trịnh Giang cho xây Trúc Lâm Viên ở làng Trúc, phía đông Hồ Tây. Sau này, nơi đây dùng để giam giữ cung nữ phạm tội, và họ phải dệt lụa để sinh sống. Lụa làng Trúc vừa thanh vừa óng và đã một thời được ưa chuộng.

- **Làng Đồng Lãm (tức làng Kim Liên)** nay thuộc quận Đống Đa.

Làng này vốn có nghề nhuộm nâu, vì có lợi thế được sử dụng khu đất trống dọc đường Đại Cồ Việt để phơi vải nhuộm. Họ còn sử dụng được bùn của Hồ Bảy Mẫu để nhuộm vải. Truyền thống nghề dệt của làng đã đi vào câu ca dao:

Đồng Lãm có vải nâu non,
Có hồ cá rộng, có non sông bồi.

Hiện nay ở đây không còn nghề nhuộm nữa.

- **Làng Vông Thị** (vùng Bưởi) nay thuộc quận Ba Đình. Dân làng Vông Thị chuyên nhuộm đen hàng lĩnh của làng Trích Sài. Người thợ ở đây sử dụng nước lá bàng để nhuộm. Vải nhuộm còn được dán vào bùn của ao làng, tạo màu đen sẫm và bền. Nghề nhuộm này đã được dân làng Quần Anh (Nam Định) truyền dạy.

Các phố nghề dệt, nhuộm, thêu, may

- **Phố Hàng Đào** tên cũ là phường Thái Cực (sau đổi thành phường Đại Lợi), thuộc đất phường Đồng Lạc và Đại Lợi, tổng Tiền Túc (sau đổi thành tổng Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Dân làng Đan Loan (Bình Giang, Hải Dương) có nghề nhuộm đã lên đây cư trú và hành nghề ở đây. Họ lập đền thờ vọng ở số nhà 90A (đình Hoa Lộc) để thờ Ông Tổ nghề và Thành hoàng làng Đan Loan. Những người Đan Loan lên cư trú ở đây thuộc các họ Lê, Phạm, Vũ, Đào.

Những người thợ ở đây mua vải, lụa mộc của các làng dệt (Bưởi, La, Mỗ...) đem về đây chuội nhuộm. Nhuộm màu đào, màu điều được thực hiện tại chỗ. Với màu thâm (đen) thì đưa lên chợ Dầu (Đình Bảng - Bắc Ninh). Nhuộm màu xanh thì đưa lên phố Hàng Lam (sau đổi thành Hàng Bông Lờ). Nếu chuội lấy màu trắng thì đưa sang Cầu Đất, phường Đại Lợi.

Do nghề nhuộm truyền thống bị mai một, nên ngay từ thời thuộc Pháp, phố này trở thành phố buôn bán vải với nhiều cửa hàng người Việt và người Ấn. Ngày nay phố trở thành nơi buôn bán quần áo may sẵn là chủ yếu.

- **Phố Thợ Nhuộm** vốn là đất thôn Đông Mỹ và Bích Lự, tổng Tiền Nghiêm sau đổi thành Vĩnh Xương, huyện Thọ Xương (nay thuộc quận Hoàn Kiếm).

Dân các làng Liên Xá và Liên Xuyên (Yên Mỹ, Hưng Yên) và làng Vân Hoàng (Thường Tín, Hà Tây) lên đây cư trú và hành nghề. Họ truyền nghề nhuộm thâm, và do đó thành tên phố Thợ Nhuộm. Ngày nay, nghề nhuộm ở đây không còn nữa.

- **Phố Hàng Bông (Lờ) - Hàng Lam**: Phố Hàng Bông hiện nay là tên chung cho nhiều đoạn phố ngắn là các phố Hàng Hải, Hàng Bông Đệm, Hàng Bông Cửa Quyền, Hàng Bông Lờ (tên cũ là Hàng Lam).

Đoạn phố Hàng Bông Lờ thuộc phần đất thôn Yên Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương. Nay là đoạn phố Hàng Bông tiếp giáp với phố Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

Trước đây người thợ ở phố này chuyên nhuộm màu xanh, nên có tên là phố Hàng Lam. Sau này chuyển sang bán các loại lờ và dụng cụ đánh cá, nên có tên là phố Hàng Bông Lờ.

- **Phố Yên Thái** vốn thuộc đất thôn Yên Thái, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Tại số nhà 2A có đình thợ

thêu, tên chữ Hán là Tú Đình Thị, tức chợ đình thợ thêu. Trước kia, tới ngày phiên chợ, người làng mang hàng thêu tới đây bán.

Ông Lê Công Hoành được coi là Tổ nghề và được thờ ở đình Vũ Du, số nhà 42 phố Hàng Da. Theo truyền thuyết, ông Lê Công Hoành, tên thật là Trần Quốc Khái, người làng Quất Động (Thường Tín, Hà Tây) đỗ tiến sĩ. Vào thế kỉ XVII, ông đi sứ Trung Quốc, vô tình trong một lần người Trung Quốc thử tài các sứ thần ông học được nghề thêu và nghề làm lọng. Khi về nước ông truyền nghề cho dân làng. Sau đó nghề lan sang các làng Đào Xá, Tầm Xá, Hướng Dương (Thường Tín, Hà Tây). Thật ra, ông Lê Công Hoành là người có công chủ yếu trong lĩnh vực cải tiến và phát triển nghề thêu vì ngay từ đời xưa, nhà Lý đã gửi sang triều đình nhà Tống những tấm đoạn vàng thêu rồng. Đền thờ ông Tổ nghề được lập ở số nhà 42 phố Hàng Da.

- **Phố Hàng Thêu** thuộc thôn Tự Pháp, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương, nay là đoạn cuối của phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

Đầu thế kỉ XX, phố này vẫn được gọi là phố Hàng Thêu. Các cửa hàng thêu do người làng Quất Động, Hướng Dương (Thường Tín, Hà Tây) lên đây cư trú và hành nghề. Những người thợ ở đây thêu các loại áo gối, khăn trải giường, v.v. được gọi dưới tên chung là thêu hàng Tây. Các tên phố này đã đi vào câu ca dao của Hà Nội:

Người dài các, kẻ thanh tao,
Qua Hàng Thợ tiện lại vào Hàng Gai.
Hàng Thêu, Hàng Trống, Hàng Bài...

- **Phố Hàng Nón - Mã Vĩ** thuộc thôn Yên Nội, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Đoạn phía đông phố này có tên là Mã Vĩ, trong phố có dân làng Quất Động đến cư trú và làm nghề thêu. Họ thêu các phục sắc cho giới quan lại, cho các phường hát và các đồ thờ cúng, v.v. Có thể vì trong các mặt hàng này, có mũ cánh chuồn và một số đạo cụ tuồng chèo sử dụng lông đuôi ngựa nên tên phố gọi là Mã Vĩ. Ngày nay nghề này hiện nay không còn nữa.

Phố Hàng Lọng là đất thuộc thôn Vĩnh Xương, tổng Tiên Nghiêm (sau đổi thành Vĩnh Xương). Hiện nay phố này thuộc đoạn phố đầu phố Lê Duẩn, giáp Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm.

Một số thợ thêu quê gốc ở Đào Xá (Thường Tín, Hà Tây) lên đây cư trú và hành nghề. Họ thêu các tán, lọng... bán cho các quan lại và đền chùa.

Hiện nay, nghề này không còn nữa và người dân ở đây đã chuyển sang kinh doanh hàng đồ điện.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu dệt, may, thêu

Tổng công ti Dệt may Việt Nam - VINATEX. Trụ sở tại số nhà 25 phố Bà Triệu - Hà Nội.

Tổng công ti được thành lập theo Quyết định số 253/TTg, ngày 29.4.1995 của Chính phủ. Tổng công ti có nhiệm vụ chính sau đây:

+ Thực hiện kinh doanh hàng dệt và hàng may mặc theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành dệt và may của Nhà nước và theo yêu cầu của thị trường.

+ Nhận và có nhiệm vụ bảo tồn, phát triển vốn được giao. Ngoài ra, còn nhận và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất và các nguồn lực khác để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh và các nhiệm vụ khác.

+ Tổ chức và quản lí công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và công nhân.

Hiện nay tổng công ti có 40 doanh nghiệp hạch toán độc lập tham gia sản xuất từ các khâu kéo sợi, dệt vải, hoàn tất - nhuộm, đến may mặc; 2 viện nghiên cứu ứng dụng; 3 trường đào tạo kinh tế - kĩ thuật.

- **Công ti Dệt 8/3:** Trụ sở tại số nhà 460 phố Minh Khai. Công ti được khởi công xây dựng vào năm 1959 với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Tên gọi ban đầu là Nhà máy Dệt 8/3. Năm 1963, phân xưởng sợi được đưa vào sản xuất. Ngày 8.3.1965, khánh thành nhà máy với nhiệm vụ sản xuất vải và dây.

Trong cuộc Chiến tranh phá hoại Miền Bắc của đế quốc Mỹ, nhà máy chuyển phân xưởng may về Hưng Yên để gần nguồn nguyên liệu. Năm 1969, nhà máy lắp thêm dây chuyền kéo sợi. Năm 1989, lắp đặt thêm hai dây chuyền may quần áo. Từ tháng 1.1992, nhà máy đổi tên thành Nhà máy liên hợp Dệt 8/3 bao gồm các xí nghiệp: sợi, dệt, nhuộm, may và các xí nghiệp phụ trợ là các xí nghiệp phụ tùng và động lực, dịch vụ. Năm 1994, nhà máy đổi tên thành Công ti Dệt 8/3.

Bà Cù Thị Hậu là một công nhân xuất sắc của công ti, được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Hiện nay, bà là chủ tịch Ban chấp hành Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam khoá IX.

- **Công ti Dệt 19/5:** Trụ sở tại số nhà 4 phố Hàng Chuối. Từ 1991 chuyển về 203 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân. Công ti được thành lập từ tháng 7.1995, trên cơ sở sáp nhập các cơ sở dệt tư nhân đã qua công tư hợp doanh. Nhập với các tập đoàn sản xuất Tây Hồ, Hoà Bình để thành Xí nghiệp Công tư hợp doanh Việt Thắng.

Trong thời kì 1962-1966, tách bộ phận dệt bít tất để thành lập Xí nghiệp Dệt kim Hà Nội.

Năm 1971, Công ti lắp đặt thêm một số máy của Trung Quốc để hoàn thiện dây chuyền sản xuất vải công nghiệp và chuyển từ hình thức gia công sang chủ động

sản xuất và đổi tên thành Xí nghiệp Dệt bạt Hà Nội. Năm 1974 xí nghiệp bắt đầu xuất khẩu vải bạt và năm 1981 lắp đặt thêm máy của Tiệp Khắc.

Năm 1982, Công ti tiếp nhận bộ phận dệt kim ở xã Nhân Chính, và năm 1989 lắp đặt thêm máy dệt kim của Liên Xô và máy may của Nhật Bản. Năm 1991, công ti chuyển toàn bộ các dây chuyền sản xuất về phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân và lắp đặt thêm dây chuyền dệt kim của Hàn Quốc. Hiện nay, công ti đã đưa vào sản xuất 18 máy dệt tự động, dệt các loại vải bạt, hình thành một nhà máy mới. Công ti có 2 cơ sở liên doanh với nước ngoài, trong đó có phân xưởng dệt may quần áo bò (Jeans) liên doanh với công ti của Singapore.

Năm 1993 được chuyển thành Công ti Dệt 19/5 và được cấp chứng chỉ ISO 9002.

- **Công ti Dệt kim Đông Xuân:** Trụ sở tại số 67 phố Ngõ Thì Nhậm, quận Hai Bà Trưng. Đầu năm 1959, công ti được khánh thành với tên gọi là Nhà máy Dệt kim Đông Xuân.

Năm 1980 công ti đầu tư chiều sâu để mở rộng sản xuất, với việc tăng cường thêm hai địa điểm sản xuất ở số 5 và số 250 đường Minh Khai.

Ngày 19.7.1002 nhà máy được chuyển đổi thành Công ti Dệt kim Đông Xuân và được trực tiếp xuất khẩu. Các phân xưởng được chuyển thành xí nghiệp thành viên và gồm các xí nghiệp dệt, xí nghiệp xử lý hoàn tất, 3 xí nghiệp may, 1 xí nghiệp cơ khí động lực. Sản phẩm của công ti được xuất sang thị trường các nước công nghiệp phát triển, trong đó có hai bạn hàng lớn nhất là Nhật Bản và Hà Lan.

- **Công ti Dệt kim Thăng Long,** trụ sở tại số 46 Hàng Quạt, quận Hoàn Kiếm. Tiền thân là Xưởng Dệt Cự Doanh có 2 bộ phận là dệt kim và tẩy.

Năm 1962, công ti được trang bị bổ sung máy dệt kim của Trung Quốc và Cộng hoà Liên bang Đức chuyển thành xí nghiệp quốc doanh. Năm 1982, công ti thay thế máy cũ bằng máy của Đức. Giữa năm 1982, sáp nhập với Xí nghiệp May mặc và lấy tên là Xí nghiệp liên hợp Dệt, lắp đặt thêm dây chuyền dệt thoi. Tháng 7.1986, trên cơ sở thống nhất thêm một bước về mặt tổ chức, các xí nghiệp thành viên của mình, Xí nghiệp Liên hợp Dệt thành Công ti Dệt kim Thăng Long.

- **Công ti Dệt - May Hà Nội,** tên giao dịch là HANOSIMEX. Trụ sở tại nhà số 1 phố Mai Động, quận Hoàng Mai. Là một doanh nghiệp trong số những doanh nghiệp hàng đầu của ngành Dệt - May Việt Nam, có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Tiền thân là Nhà máy Sợi Hà Nội, được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 16.9.1978.

Năm 1984, nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất lấy tên là Nhà máy Sợi Hà Nội.

Qua hơn 20 năm hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhà máy đã nhiều lần có sự thay đổi về tổ chức và tên gọi. Ngày 28.2.2000, theo quyết định QĐ/103 HĐBT, Công ti Dệt Hà Nội đổi tên thành Công ti Dệt May Hà Nội cho đến ngày nay.

Đến nay, công ti đã sản xuất nhiều mặt hàng phong phú, bao gồm: sợi, vải Denim (vải Jean), vải dệt kim, khăn bông các loại và sản phẩm may mặc bằng vải dệt kim - dệt thoi.

Sản lượng và doanh thu hằng năm của công ti không ngừng tăng. Sản phẩm của Công ti có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

- **Xí nghiệp Thảm len Đông Đa.** Cuối năm 1959, Xí nghiệp được thành lập theo mô hình Nhà máy Dệt ở Trảng Kênh, Hải Phòng. Lúc này xí nghiệp tiếp nhận một số thợ cũ của Nhà máy Trảng Kênh. Đầu năm 1961, xí nghiệp trực thuộc Tổng công ti Xuất khẩu thủ công mỹ nghệ của Bộ Ngoại thương. Xí nghiệp sản xuất các loại thảm len dây, thảm tranh nghệ thuật treo tường, thảm trải sàn không tẩy và thảm có tẩy bóng. Sản phẩm của xí nghiệp được xuất sang các thị trường Đông Âu, Liên Xô cũ và các nước tư bản chủ nghĩa. Xí nghiệp có lúc tổ chức gia công cho các hợp tác xã dệt thảm.

Năm 1973, xí nghiệp đào tạo thợ dệt thảm len cho các tỉnh Hưng Yên, Nghệ An và sau năm 1975 xí nghiệp còn đào tạo thợ cho cả thành phố Hồ Chí Minh, v.v.

Năm 1985, xí nghiệp chuyển Liên hiệp Xuất nhập khẩu hàng dệt của Bộ Công nghiệp nhẹ. Sau đó chuyển thành Tổng công ti Dệt Việt Nam và theo Quyết định số 290/QĐ-TCLĐ (25.3.19994) của Bộ Công nghiệp nhẹ, xí nghiệp sáp nhập vào Công ti May Chiến Thắng.

- **Công ti cổ phần May Thăng Long.** Trụ sở tại nhà số 250 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng. Công ti được thành lập ngày 8.5.1958 với tên Công ti May mặc xuất khẩu, thuộc Tổng công ti của Bộ Ngoại thương.

Tháng 7.1961 công ti chuyển về số nhà 250 phố Minh Khai.

Ngày 31.8.1965 đổi tên thành Xí nghiệp May mặc Hà Nội.

Cuối năm 1971, xí nghiệp chuyển từ Bộ Ngoại thương sang Bộ Công nghiệp nhẹ, được lấy tên là Xí nghiệp May mặc xuất khẩu.

Ngày 4.3.1992, xí nghiệp chuyển thành Công ti May mặc xuất khẩu Thăng Long.

Đồng thời lập các phân xưởng may ở một số nơi như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định,... với dây chuyền may có những thiết bị chuyên dùng.

Trong quá trình đa dạng hoá sản xuất - kinh doanh, công ti đã đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất Nhựa Hải Phòng (trực thuộc chi nhánh may Hải Phòng) với mặt hàng chính là các ống cấp điện ngầm bằng nhựa PEP, có đường kính từ 30-200mm.

Năm 2003, công ti trực thuộc Tổng công ti Dệt may Việt Nam và đổi thành Công ti cổ phần may Thăng Long và mở rộng sản xuất - kinh doanh xuất nhập khẩu.

- **Công ti liên doanh May Thăng Long G & A.** Trụ sở chính tại số 250 phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng. Công ti có nhà máy sản xuất

tại xã Thanh Châu, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Công ti có nhiệm vụ sản xuất các sản phẩm dệt may để xuất khẩu và cung cấp dịch vụ giặt các sản phẩm may mặc.

- **Công ti cổ phần May 10.** Trụ sở tại thị trấn Sài Đồng, quận Long Biên, cây số 10 quốc lộ số 6 - Gia Lâm. Công ti May 10 được chuyển thành công ti cổ phần. Tiền thân của công ti là một tổ sản xuất quân trang thuộc Tổng cục Hậu cần được tập trung lại vào cuối năm 1956 với tên Xí nghiệp May 10. Nhiệm vụ chính là may quân trang phục vụ quốc phòng.

Qua quá trình đầu tư xây dựng và phát triển, Xí nghiệp May 10 được chuyển qua Bộ Nội thương, Bộ Công nghiệp nhẹ và tới tháng 10.1992 thì chuyển thành Công ti May 10.

Công ti đã chuyển dần từ may quân trang phục vụ quốc phòng sang may hàng dân dụng và xuất khẩu, sản phẩm của công ti đã có mặt tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Châu Âu.

- **Công ti May 20.** Trụ sở tại phường Phương Liệt - Đống Đa. Cuối năm 1957 công ti từ một xưởng sản xuất quân trang với tên gọi là X.20. Nhiệm vụ chính là may quân trang cho cán bộ trung cao cấp của quân đội ở Hà Nội. Năm 1958, công ti chuyển về số nhà 55 phố Cửa Đông (nay là Xí nghiệp I của Công ti May 20) và đổi tên là Cửa hàng May quân đội. Mặt hàng được mở rộng sang may võng, tăng, mũ tai bèo, v.v. Năm 1962, Cửa hàng chuyển thành Xí nghiệp Quốc phòng thuộc Tổng cục Hậu cần với tên gọi là Xưởng May 20. Để bảo đảm sản lượng, xí nghiệp tiến hành gia công cho khoảng 30 hợp tác xã may mặc ở Miền Bắc.

Trong thời kì đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, xí nghiệp đã tiến hành tổ chức lại sản xuất để làm hàng may dân dụng và hàng xuất khẩu.

Ngày 12.2.1992, đổi tên xí nghiệp thành Công ti May 20.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Hiệp Hưng.** Trụ sở tại số 44 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm. Công ti được thành lập từ năm 1992 có nhiệm vụ thêu may hàng xuất khẩu, chuyên về sản phẩm thêu may mang tính chất truyền thống. Lúc đầu mới xuất khẩu sang các nước Đông - Âu, sau đã mở rộng sang thị trường Nhật Bản, Hồng Kông, Italia, Pháp, Mỹ.... Thị trường chính là Nhật Bản, chiếm tỉ trọng lớn nhất, chuyên tiêu thụ ga, gối với những đơn hàng đều đặn. Công ti đã đầu tư xây dựng 3 xưởng sản xuất tại Pháp Vân, Thụy Khuê và Cổ Nhuế với dây chuyền máy móc chuyên dùng, được nhập khẩu từ Nhật Bản. Sản phẩm chính của công ti là áo khoác, túi xách, áo phông, quần áo, trẻ em, áo sơ mi, gối, ga, khăn bàn,...

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Đại Hàn,** địa chỉ số 18 Hàng Nón, phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm. Nhà máy sản xuất đặt tại: Nguyễn Văn Cừ, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Giấy phép hoạt động số 4493 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17.7.1999. Vốn điều lệ 6.868 triệu đồng. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: sản xuất, in thêu hàng thủ công mỹ nghệ, may công nghiệp,

dệt len, buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, đại lí mua, đại lí bán, kí gửi hàng hoá, xuất khẩu lao động. Sản phẩm chủ yếu: là các mặt hàng may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ và xuất khẩu lao động. Hàng hoá của công ti đã có mặt tại thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Canada. Doanh số trên 4 tỉ đồng (11.2005).

4. Các nghề chế biến nông lâm hải sản, lương thực, thực phẩm

Thăng Long vốn là một thị trường lớn tiêu dùng lương thực và thực phẩm. Nhu cầu tiêu dùng rất đa dạng. Chỉ riêng mặt hàng bún: bình dân thì có bún riêu cua, bún ốc, bún chả, bún thang. Riêng món phở bò, ngoài phở chín, phở tái lại có phở nạm, phở sách, phở ngẫu pín... và sau này lại có phở gà. Thăng Long còn có mặt hàng nổi tiếng khác, như đậu phụ chợ Mơ, bánh cuốn Thanh Trì, giò Chèm, nem Vẽ, bánh tôm Hồ Tây, rượu Hoàng Mai, giò chả Ước Lễ, v.v.

Trong suốt một thời gian dài, các món ăn đó chế biến theo kĩ thuật thủ công gia đình nên đưa ra thị trường qua những gánh hàng rong là chủ yếu hoặc được bán ở những cửa hàng nhỏ. Riêng mặt hàng chả cá là món ăn được gia đình họ Đoàn ở phố Hàng Sơn bắt đầu chế biến và bán từ cuối thế kỉ XIX. Món ăn nhanh chóng nổi tiếng, nên cửa hàng trở thành nơi hẹn hò của thực khách tao nhân của đất Thăng Long. Từ đó tên phố Hàng Sơn được thay thế bằng tên phố Chả Cá.

Trong thời kì thuộc Pháp, nhiều cửa hàng cao lâu tũn quán được phát triển để chế biến các món ăn Châu Á. Nổi tiếng nhất là các hàng ăn ở phố Hàng Buồm của người Hoa kiều. Một số nhà tư sản Pháp có mở khách sạn với các món ăn Châu Âu tập trung ở khu vực phố Tràng Tiền. Tuy vậy, các món ăn đó không thể loại trừ được các món ăn dân tộc nói trên.

Sau ngày giải phóng thủ đô, nghề chế biến lương thực thực phẩm có một bước phát triển mới. Đó là việc xây dựng Nhà máy Xay Lương Yên, Nhà máy Chế biến thực phẩm, các Nhà máy Chế biến bột mì, bột trẻ em, Chế biến bánh mứt kẹo, Chế biến vi sinh, Chế biến thực phẩm xuất khẩu, v.v.

Khi đổi mới cơ chế quản lí kinh doanh, sự phát triển của nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.

Các phố nghề lương thực, thực phẩm

- **Phố Hàng Đường.** Trước kia phố Hàng Đường thuộc thôn Vĩnh Thái và thôn Đông Hoa - Nội Từ, tổng Hậu Túc (sau đổi là Đông Xuân), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố này có nhiều cửa hàng bán đường và các loại bánh mứt kẹo chế biến theo kĩ thuật thủ công truyền thống. Trong các loại bánh đó, có bánh Phục Linh để cung tiến vua nhân dịp tết Nguyên đán năm 1876⁽¹⁾.

(1) Nguyễn Thừa Hỷ, sách đã dẫn, tr. 249.

- **Phố Hàng Dầu.** Thuộc thôn Nhiêu Thượng, tổng Hữu Túc (sau đổi là Đông Thọ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố bán các thứ dầu thảo mộc (dầu lạc, dầu vừng, dầu bông, v.v.) dùng để ăn và thắp sáng. Ngày nay dân phố chuyển sang kinh doanh các loại giày dép.

- **Phố Hàng Cháo.** Phố thuộc thôn Cổ Thành, tổng Hữu Nghiêm (sau đổi thành Yên Hòa) huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Đống Đa. Vào thời Lê, thôn Cổ Thành có tên là thôn Hàng Cháo, có thể vì nơi này có nhiều hàng cháo, vì nằm trên quốc lộ từ Thăng Long đi vào xứ Đoài, đồng thời lại ở gần trường Quốc Tử Giám. Vào khoảng đầu thế kỉ XX, nơi đây sản xuất hương đen nên có lúc được gọi là phố Hàng Hương (cần phân biệt với ngõ Hàng Hương ở giáp phố Phùng Hưng là nơi sản xuất hương trầm).

- **Phố Chả Cá (phố Hàng Sơn).** Đây là đoạn phố nằm giữa phố Hàng Lược thuộc tổng Hậu Túc và phố Hàng Cẩn, thuộc tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương. Phố thuộc thôn Đức Môn, tổng Hậu Túc, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Phố có cửa hàng bán chả cá là một món ăn đặc sản của Hà Nội từ cuối thế kỉ XIX. Do đó, tên cũ là phố Hàng Sơn được thay bằng tên mới là phố Chả Cá.

Nay tại phố này vẫn có cửa hiệu kinh doanh món đặc sản này tại số nhà 14 với tên gọi chả cá Lã Vọng, có tượng ông Lã Vọng ngồi câu cá.

- **Phố Hàng Bún,** thuộc thôn Yên Ninh và Yên Thành, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, nay thuộc quận Ba Đình. Tên phố bắt đầu truyền thống làm bún sợi nhỏ và trắng của thôn Yên Ninh. Ngày nay, tại ngã ba Hàng Bún ngõ Yên Ninh còn tấm bia dựng sau ngày giải phóng thủ đô. Trên bia có khắc dòng chữ: “Khắc sâu lòng căm thù thực dân Pháp đã tàn sát đồng bào ta tại nơi đây, ngày 17.12.1946”, v.v. Ngày nay, nghề này ở đây đã mai một.

- **Phố Hàng Buồm,** thuộc phường Hà Khẩu, tổng Tả Túc (sau đổi thành Đông Thọ). Trước kia nơi đây là khu vực sông Tô Lịch thông ra sông Hồng nên có tên là Giang Khẩu. Sau vì kiêng húy Trịnh Giang, nên vào đầu thế kỉ XVIII đổi thành Hà Khẩu.

Xưa kia, nơi đây có bán các loại buồm (may bằng vải hay đan bằng cội lác) cho các thuyền đậu ở đây, nên tên phường đổi thành phố Hàng Buồm.

Từ thế kỉ XVIII, Hoa kiều được phép cư trú ở Thăng Long và đây là nơi họ ở tập trung. Họ đã mở các cửa hàng ăn. Sau này khi cửa sông bị bồi lấp, phố được đổi mới và mở rộng thì các cửa hàng ăn đó cũng phát triển và trở thành những cửa hàng ăn nổi tiếng với các món ăn của Châu Á, chủ yếu theo cách ăn của Trung Quốc.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, Hàng Buồm nằm ở trung tâm Liên khu I. Do Ủy ban Kháng chiến liên khu cho phép các cửa hiệu người Hoa kiều được buôn bán bình thường và ngày càng nhộn nhịp, đông đúc.

Ngày nay, phố này là phố bán các loại bánh kẹo, sữa hộp, v.v. chỉ còn một hiệu ăn lớn là hiệu Mỹ Kinh ở số nhà 74.

- **Phố Hàng Mắm**, thuộc đất thôn Thanh Yên và thôn Mỹ Lộc, tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố có nhiều cửa hàng bán các thứ mắm và các loại thủy hải sản khác. Về sau phố có thêm các cửa hàng làm và bán bia, mộ chí, bán tiểu và các đồ sành sứ. Nghề bán mắm và thủy hải sản không còn nữa.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu chế biến thực phẩm, dược phẩm

- **Tổng công ti Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội**, được thành lập ngày 6.5.2003. Trụ sở tại số nhà 183 phố Hoàng Hoa Thám. Tổng công ti hình thành trên cơ sở tập hợp nhiều công ti thành viên như:

- + Công ti Bia Thanh Hoá,
- + Công ti Rượu Hà Nội,
- + Công ti Thủy tinh Hải Phòng,
- + Công ti Thương mại - Dịch vụ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội,
- + Viện Nghiên cứu Rượu - Bia - Nước giải khát.
- + Công ti trách nhiệm hữu hạn Thủy tinh Sanmiguel Yammura Hải Phòng.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Rượu Hà Nội**. Trụ sở tại số nhà 94 phố Lò Đúc. Tiền thân là Nhà máy Rượu của Hãng Phong-ten được xây dựng từ năm 1898. Hãng này được độc quyền nấu rượu ở Đông Dương. Từ đó, việc nấu rượu theo phương pháp thủ tục công truyền thống bị thực dân Pháp quy là nấu rượu lậu và bị trừng phạt nặng nề.

Trong thời kì 1945-1954, nhà máy ngừng hoạt động, thiết bị máy móc bị Pháp tháo dỡ, mang đi. Tháng 10.1955, nhà máy được bắt đầu khôi phục, được trang bị nhiều máy móc. Năm 1981, nhà máy là một thành viên của Liên hiệp Rượu Bia theo chế độ hạch toán nội bộ. Năm 1989, nhà máy chuyển sang hoạt động theo chế độ hạch toán độc lập.

Từ năm 1992, nhà máy thực hiện đầu tư chiều sâu, cải tiến công nghệ và mua thiết bị mới. Tháng 7.1993, nhà máy được chuyển thành Công ti Rượu Hà Nội. Công ti chuyển thành Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Rượu Hà Nội.

- **Công ti Bia Hà Nội**, tiền thân là Nhà máy Bia Hom-men (Bière Hommel), thuộc Công ti Rượu Bia Đông Dương. Nhà máy được xây dựng vào năm 1890 tại phố Thụy Khuê, năm 1938 tiếp nhận thêm bia J. Teck. Trong thời kì 1939-1945, nhà máy được sửa chữa và tăng thêm thiết bị mới. Trong thời kì tiếp quản Thủ đô, công nhân đã bảo vệ được hầu hết thiết bị máy móc của nhà máy.

Tháng 7.1957, nhà máy được phục hồi với sự giúp đỡ của chuyên gia Tiệp Khắc. Nhà máy được đổi tên thành Nhà máy Bia Hà Nội. Tháng 8.1958 mẻ bia đầu tiên được xuất xưởng dưới tên bia Trúc Bạch. Có thể nói trong thời gian đầu, nhà máy là cơ sở duy nhất sản xuất bia ở Miền Bắc.

Năm 1976, nhà máy được đầu tư mới thiết bị với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp Khắc. Năm 1989, nhà máy xây dựng để án cải tạo mở rộng, thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới của Cộng hoà Liên bang Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Tiệp Khắc, Liên Xô. Tháng 9.1991, nhà máy bắt đầu sản xuất bia lon.

Công ti đã đạt được chứng chỉ ISO 9001, phiên bản 2000.

- **Công ti Bánh kẹo Hải Châu.** Trụ sở 5B phố Minh Khai. Tiền thân là Nhà máy Bánh kẹo Hải Châu được thành lập vào ngày 2.9.1965 theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ. Nhà máy được Trung Quốc giúp đỡ về trang thiết bị và sau trở thành thành viên của Liên hiệp Mía đường I.

Trong thời gian đầu, ngoài việc sản xuất bánh kẹo, nhà máy còn chế biến bột mì thành mì sợi, mì hoa.

Năm 1970, Nhà máy đã tách phân xưởng kẹo để nhập với Xưởng Miến Hà Nội thành Nhà máy Kẹo Hải Hà.

Năm 1976, nhận dây chuyền sấy phun sản xuất sữa đậu nành từ Nhà máy Sữa Lạng Sơn. Từ năm 1978 nhà máy sản xuất một số sản phẩm khác nhau.

Ngày 29.9.1994, nhà máy chuyển thành Công ti Bánh kẹo Hải Châu theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

- **Tổng công ti Bánh kẹo Hà Nội,** tiền thân là Xưởng Miến Hoàng Mai thành lập năm 1960, sản xuất miến, mì sợi, nước chấm, bột ngọt, mì chính.

Năm 1966, Xưởng trực thuộc Viện Thực phẩm và có tên là Nhà máy Thực nghiệm Thực phẩm Hải Hà. Nhà máy sản xuất viên đậm, chao tương, dầu đậu tương, bột dinh dưỡng, nước chấm lên men và nước chấm hoá giải... Nhà máy còn nghiên cứu chế biến mạch nha. Tháng 6.1970, nhà máy nhập thiết bị nấu kẹo của Ba Lan và tự trang, tự chế một số máy theo mẫu của Trung Quốc. Năm 1982, tiếp tục đầu tư chiều sâu và bắt đầu có mặt hàng xuất khẩu. Năm 1987, nhập thiết bị sản xuất kẹo của Ba Lan, Đức, v.v. Năm 1993, đưa phân xưởng kẹo cứng vào liên doanh với hãng KOTOBUKI của Nhật Bản.

Cuối năm 1992, nhà máy chuyển thành Công ti Bánh kẹo Hải Hà với 5 thành viên, trong đó có Nhà máy Thực phẩm Việt Trì và Nhà máy Bột dinh dưỡng Nam Định.

Năm 1992 hình thành Công ti liên doanh Hải Hà - KOTOBUKI (liên doanh với Nhật Bản); Năm 1995 Công ti liên doanh với MIWON (của Hàn Quốc); Năm 1996 Công ti liên doanh Hải Hà - KAMEDA (của Hàn Quốc) nhưng đến tháng 11.1998 thì giải thể vì kém hiệu quả.

- **Công ti Bia Việt Hà.** Trụ sở tại số 254 phố Minh Khai. Công ti Bia Việt Hà tiền thân là Nhà máy Nước chấm Hà Nội, sau chuyển sang sản xuất bia mang nhãn HALIDA trên dây chuyền thiết bị của Đan Mạch. Ngày 2.1.1994, được chuyển đổi thành Công ti Bia Việt Hà theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố.

Công ti Bia Việt Hà đã phát triển và có một thành viên chính như sau:

+ Công ti Bia Việt Hà với sản phẩm chính là bia hơi Việt Hà và chi nhánh nước tinh khiết OPAL tại Nam Định.

- **Công ti liên doanh Bia Đông Nam Á** thành lập trên cơ sở tách Phân xưởng Bia Halida của Công ti Việt Hà (40% vốn) để liên doanh với phía nước ngoài là tổ chức IFU của Chính phủ Đan Mạch (25% vốn) và Tập đoàn Carlsberg (35% vốn). Sản phẩm của công ti là bia Halida và bia Carlsberg. Viện quốc tế lựa chọn chất lượng của Bỉ tặng Huy chương Bạc cho bia Halida xuất khẩu. Trên cơ sở được đào tạo có hệ thống, công nhân, viên chức người Việt đã làm chủ được toàn bộ dây chuyền công nghệ hiện đại của công ti. Ngày 7.4.1995, Nhà máy Bia Đông Nam Á được cấp giấy phép điều chỉnh số 528-GP để xây dựng thêm một nhà máy thứ hai.

Phòng marketing của công ti đã phát triển thành Công ti liên doanh IBD (phân phối nước uống quốc tế).

Công ti cổ phần Việt Hà gồm phân xưởng bia tại Quỳnh Lôi được thành lập năm 1999 và cuối năm 2001, sáp nhập với Công ti cổ phần Vui chơi giải trí Nam Hà Nội thuộc Công ti Chế phẩm vi sinh.

Đến tháng 2.2004, Công ti Bia Việt Hà được giao quản lý số vốn nhà nước là 51% cổ phần Xí nghiệp Bánh mứt kẹo Hà Nội. Cuối năm 2002, công ti đã tiếp nhận 3 doanh nghiệp thua lỗ có nguy cơ giải thể là Công ti Chế phẩm vi sinh, Xí nghiệp Mĩ phẩm Hà Nội, Công ti Xuất nhập khẩu Thực phẩm vi sinh.

- **Tổng công ti Rau quả nông sản** thành lập theo Quyết định 68/BNN-TCCB 9 ngày 11.6.2003 trên cơ sở sáp nhập Tổng công ti Xuất nhập khẩu nông sản và thực phẩm chế biến với Tổng công ti Rau quả Việt Nam. Các thành viên của Tổng công ti bao gồm:

20 công ti, trong đó có: Công ti Rau quả, Công ti Đầu tư xuất nhập khẩu Nông sản chế biến, Công ti Vật tư và Xuất nhập khẩu, Công ti Sản xuất và Dịch vụ vật tư - kĩ thuật, nhiều công ti chế biến thực phẩm xuất khẩu, Công ti Xuất nhập khẩu Rau quả, Công ti Vận tải và đại lí vận tải, v.v. Các công ti này được đặt tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi, Bắc Giang, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Kiên Giang, Đà Nẵng, Hải Phòng, Thanh Hoá, Lào Cai, Nam Định.

8 công ti cổ phần, trong đó có: Công ti cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu, Công ti cổ phần Xây dựng và Sản xuất vật liệu xây dựng, Công ti cổ phần Vlan, v.v.

(Các công ti này được đặt tại thành phố Hồ Chí Minh), Công ti Nước giải khát LUVECO tại Nam Định, Công ti liên doanh Bao bì CROWN VINALIME tại Hà Tây, Công ti liên doanh VINA - HARRIS VINALIMEX tại Bình Phước.

5 chi nhánh đặt tại: Lạng Sơn, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bình Phước và tại Mátcova (Liên bang Nga).

- **Nhà máy Thực phẩm Chùa Bộc**, tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Bột mì Chùa Bộc. Xí nghiệp được thành lập tháng 7.1970 theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Xí nghiệp được trang bị máy móc của Liên Xô để chế biến bánh mì, mì sợi, bổ sung cho khẩu phần lương thực.

Từ khi bắt đầu chuyển đổi cơ chế, nhà máy gặp khó khăn về nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Nhà máy đã thực hiện đa dạng hoá sản xuất với các mặt hàng mới như bánh đa nem, bánh phồng tôm, bánh phở khô, đậu xanh tách vỏ. Từ quý II năm 1991, nhà máy bắt đầu sản xuất bia hơi và mở nhiều quầy bán tại nhà máy.

Nhà máy được chuyển một bộ phận thành lập Công ti cổ phần Khách sạn ASEAN, bộ phận còn lại là thành viên của Liên hiệp Thực phẩm vi sinh Hà Nội.

- **Xí nghiệp Chế phẩm vi sinh Trương Định**, tiền thân là Xí nghiệp Mì Tương Mai, được thành lập vào tháng 5.1969, thiết bị do Cu Ba viện trợ.

Thời gian từ 1969-1980, Xí nghiệp Chế biến bột mì thành các loại mì thực phẩm. Từ 1980 Xí nghiệp sản xuất thêm mặt hàng bánh đa nem, bánh phồng tôm, bánh phở khô và nghiên cứu sản xuất nấm.

Xí nghiệp đã tận dụng một số thiết bị sản xuất men vi sinh của Liên hợp quốc và liên kết với Viện Dược liệu để sản xuất thuốc chống sốt rét, liên kết với Hãng Misago để sản xuất mì ăn liền. Ngoài ra còn sản xuất bia, nước ngọt có ga, men nở, v.v. Tháng 10.1998, đổi tên là Xí nghiệp Chế phẩm vi sinh. Tháng 4.1999 là thành viên của Liên hiệp Thực phẩm vi sinh Hà Nội, đến năm 2002, là thành viên của Công ti cổ phần Bia Việt Hà.

- **Công ti Sản xuất và Xuất khẩu Nấm Hà Nội**, tiền thân là một bộ phận được tách từ Xí nghiệp Mì Tương Mai vào năm 1985 theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và lấy tên là Trung tâm Nấm Hà Nội. Trung tâm có sự tài trợ của Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực thế giới (FAO). Từ năm 1985-1987, trung tâm tiếp nhận sự viện trợ quốc tế, đào tạo cán bộ và chọn mô hình sản xuất thử nghiệm. Từ 1988 bắt đầu chính thức sản xuất và nuôi trồng nấm. Trung tâm làm bao tiêu xuất khẩu cả cho các hộ gia đình có sản xuất nấm.

Tháng 5.1991, Trung tâm Nấm Hà Nội đổi tên thành Công ti Sản xuất và Xuất khẩu Nấm Hà Nội.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Thiên Lý**, trụ sở tại Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội, thành lập năm 1999, ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Kinh doanh chế biến thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, chuyển giao công nghệ, đại lí mua, bán, kí gửi hàng hoá.

Công ti đã phát triển theo mô hình công ti mẹ với các công ti thành viên là:

Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp (VIAMIN) tại Yên Viên, Gia Lâm.

Công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên Pháp Mỹ chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp.

Công ti Chế biến Thủy sản Thủy Hải với nhà máy được xây dựng tại huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, đang xây dựng một Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi tại Hưng Yên.

Trong quá trình đầu tư phát triển sản xuất, công ti đã tranh thủ công nghệ tương đối hiện đại, phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Đặc biệt là quan tâm đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường, như đầu tư lắp đặt dây chuyền công nghệ khép kín của Na Uy và Đan Mạch tại Nhà máy Chế biến bột cá ở Thái Thụy, Thái Bình. Đồng thời chú trọng khai thác nguồn nguyên liệu trong nước, nên đạt mức nội địa hoá khoảng 60%. Sản phẩm của công ti mang thương hiệu Việt - Pháp, Vitamin, Vimax, đã được tín nhiệm và lưu hành rộng rãi tại 28 tỉnh thành phía bắc. Thành tựu của công ti đã được chính thức xác nhận:

+ Sản phẩm thức ăn chăn nuôi của công ti liên tục đoạt danh hiệu Hà Nội Vàng trong các năm 2002 và 2003, danh hiệu Hà Nội Vàng năm 2003 và là sản phẩm thức ăn chăn nuôi duy nhất đoạt Giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2003.

+ Trung ương Hội Doanh nghiệp trẻ Việt Nam tặng công ti “Cúp sản phẩm tiêu biểu doanh nghiệp trẻ năm 2002”.

+ Ủy ban Quốc gia và Hợp tác quốc tế tặng Bằng khen về thành tích phát triển sản xuất và đăng kí thương hiệu tham gia hội nhập kinh tế do phó chủ tịch Ủy ban là bộ trưởng Bộ Thương mại kí tặng.

+ Bộ Công nghiệp tặng “Danh hiệu Sen vàng” tại Hội chợ Xuất khẩu và Tiêu dùng năm 2004, v.v.

- **Công ti cổ phần Traphaco**, là doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi theo Quyết định số 2566/1999/QĐ ngày 27.9.1999 của Bộ Giao thông Vận tải. Địa chỉ số nhà 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội.

Công ti có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và 48 đại lí ở các tỉnh và thành phố, có 2 nhà máy sản xuất thuốc.

Chi nhánh Công ti cổ phần Traphaco - thành phố Hồ Chí Minh tại 108/14/28-Đường 3/2, phường 14, quận 10. Vốn điều lệ 9 tỉ 900 triệu đồng. Doanh số (2005): 260 tỉ đồng. Số lao động trên 700 người.

Ngành nghề chủ yếu:

- + Thu mua, chế biến dược liệu.
- + Sản xuất - kinh doanh dược phẩm, hoá chất và thiết bị y tế.
- + Pha chế thuốc theo đơn.
- + Tư vấn sản xuất dược phẩm, mĩ phẩm.
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc.
- + Các sản phẩm thuốc.
- + Sản xuất buôn bán mĩ phẩm, thực phẩm.
- + Tư vấn dịch vụ khoa học kĩ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y dược.
- + Sản xuất, buôn bán rượu bia, nước giải khát.

Công ti có trên 200 sản phẩm thuộc công nghệ mới mang bản sắc cổ truyền, trong đó: 70% là thuốc đông - nam dược và 30% là hoá dược.

Sản phẩm của công ti đã có ở thị trường Châu Âu, Châu Phi, Châu Á (nhất là ở Đông Nam Á) với doanh thu về xuất khẩu trên 3 tỉ đồng.

5. Nghề chế biến gỗ, tre

Chế biến gỗ, tre là một nghề thủ công truyền thống. Sản phẩm chế biến gỗ tre đã được thể hiện bằng các hình thức trên trống đồng: nhà sàn, cối chày giã gạo, các loại thuyền, v.v. Tại các di chỉ Gò Mun, Châu Can, Việt Khê, v.v. các nhà khảo cổ đã tìm thấy những cán giáo, mái chèo, đồ dùng bằng gỗ đặt trong quan tài hình thuyền độc mộc⁽¹⁾.

Với những niên đại gần đây, đó là những công trình kiến trúc bằng gỗ (nhà sàn, đình chùa...) với những cấu trúc chạm khắc trên gỗ.

Là một thị trường tiêu thụ lớn, Thăng Long đã hội tụ những người thợ thủ công làm nghề chế biến gỗ tre tại chỗ. Điều đáng lưu ý là giữa những người thợ thủ công này đã hình thành sự phân công sản xuất và lập nên các phố nghề.

Các phố Hàng Trống, Hàng Hòm, Hàng Quạt... thể hiện sự chuyên môn hoá theo mặt hàng; phố Hàng Mành chế biến tre, nứa; phố Tô Lịch, ngõ Hàng Hành là nơi cư trú của những người thợ tiện gỗ; phố Hàng Khay là nơi có nghề khảm trai, xà cừ.

Trong quá trình phát triển, người thợ thủ công Việt Nam đã sáng tạo ra mặt hàng độc đáo có giá trị cao là các đồ gỗ khảm trai, xà cừ. Sử sách Trung Quốc coi những sản phẩm này là những báu vật⁽²⁾. Khoảng cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX người phương Tây đã đánh giá là các thợ khảm Việt Nam là những nghệ nhân chân

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1983, tr. 100.

(2) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1976, tr. 225.

chính, nhẵn nài và khéo tay, biết phối hợp màu sắc của các loại vỏ trai. Do đó, họ đánh giá là sản phẩm của người thợ khảm Việt Nam tốt hơn nhiều so với sản phẩm của người thợ khảm Quảng Đông, gần như chiếm vị trí độc quyền ở Á Đông. Đồ khảm của phố Hàng Khay đã được đem đi tham dự hội chợ đầu xảo ở Paris⁽¹⁾.

Dưới thời Pháp thuộc đã xuất hiện những công nghệ mới với sản phẩm như gỗ dán, gỗ lạng. Có nhà tư sản Việt Nam cũng đứng ra lập xưởng cửa máy như xưởng Yên Mỹ của ông Nguyễn Đình Phẩm⁽²⁾.

Khi Thủ đô được giải phóng, nghề chế biến gỗ tre có sự phát triển mới để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ bản, xuất khẩu và hàng tiêu dùng trong nước. Ngoài việc thành lập những xưởng cửa gỗ làm cầu phong, linh tô, cửa, v.v. còn thành lập các nhà máy làm gỗ, dán gỗ lạng, diêm, ván sàn, v.v. Việc chế biến mây tre chủ yếu là các màn tre, màn trúc, các đồ dùng đan bằng song mây, v.v. Trong nền kinh tế thời chiến, một số mặt hàng truyền thống chế biến gỗ bị giảm sút, mai một như nghề chạm trổ, khảm trai.

Khi chuyển sang nền kinh tế thời bình, nhiều mặt hàng đồ gỗ cao cấp được phục hồi, vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước vừa để xuất khẩu. Những tú chè, sập gụ, bàn ghế chạm trổ, khảm trai, xà cừ... đã được mở rộng sản xuất và được bày bán ở nhiều cửa hàng trong các quận nội thành. Ngoài ra còn phát triển mặt hàng đồ gỗ trang trí nội thất, đồ gỗ gia dụng, sử dụng nhiều loại gỗ công nghiệp được nhập khẩu, được bày bán tại nhiều cửa hàng. Đằng sau các cửa hàng nói trên có những xưởng có quy mô khác nhau, đảm nhận chủ yếu công đoạn hoàn chỉnh thành phẩm (nhất là với đồ gỗ mỹ nghệ) phục vụ các cửa hàng trên.

Các phố nghề, làng nghề

- **Ngõ Hàng Hành** còn có tên là ngõ Hàng Tiện thuộc thôn Tả Khánh Thụy, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Từ đầu thế kỉ XIX, người làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây) lên đây cư trú và làm nghề tiện gỗ do đó có tên là Hàng Tiện. Họ lập ngôi đền thờ Ông Tổ nghề tại số nhà 11 của ngõ. Đền có tên là “Nhị Khê vọng từ”. Họ còn sang cư trú ở đầu phố Hàng Gai ngày nay. Hàng làm ra được dùng vào việc thờ cúng như mâm bồng, đài rượu, ống hương, v.v. Đồ dùng khác là các loại chần song cửa, bàn tròn, v.v. Ngoài ra còn làm đồ chơi kích thước thu nhỏ cho trẻ em như khay, chén, nồi, v.v.

Sau này, họ học thêm nghề khắc gỗ do người làng Liễu Chàng (Hải Hưng) truyền nghề. Trên cơ sở đó, họ mở rộng thành nghề khắc con dấu bằng gỗ, bằng đồng.

Ngày nay người phố này không làm nghề nữa. Người phố Tô Tịch, quận Hoàn Kiếm, hiện vẫn làm nghề tiện các mặt hàng này.

(1) *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*. NXB Văn hoá Thông tin. Hà Nội, 1994, tr. 271.

(2) Trần Huy Liệu chủ biên. *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 165.

- **Phố Hàng Trống** thuộc ba thôn Cổ Vũ, Khánh Thụy Hữu, Tự Tháp, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Người dân làng Liêu Thượng (Yên Mỹ, Hưng Yên) lên cư trú và làm nghề sản xuất lông, tán bán cho quan lại và đình, chùa, miếu.

Ngày nay hai nghề này bị mai một, phố Hàng Trống giờ đây thành phố có nhiều cửa hàng may mặc.

- **Phố Hàng Hòm** thuộc thôn Cổ Vũ Thượng, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Khoảng giữa thế kỉ XIX, người dân làng Hà Vỹ (Thường Tín, Hà Tây) lên cư trú và làm nghề sản xuất các loại hòm, rương tráp bằng gỗ sơn đen. Về sau mới chuyển sang sản xuất các loại hòm kiểu mới.

Tại số nhà 11 của phố là đình Hà Vỹ thờ Ông Tổ nghề sơn là ông Trần Lu (còn gọi tên là Lương) người làng Bình Vọng (Thường Tín) đỗ tiến sĩ năm 1502, ông dạy nghề cho người làng Bình Vọng. Sau truyền nghề sang các làng lân cận là Hà Vỹ, Duyên Trường, Hạ Thái, v.v. Ngày nay phố vẫn duy trì và phát triển nghề cũ.

- **Phố Hàng Thùng** thuộc thôn Sơ Trang và Đông Yên, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Nơi đây còn có tên cũ gọi là cửa ô Đông Yên.

Trước đây phố này sản xuất và bán các loại thùng ghép bằng gỗ, có gắn bằng sơn ta, dùng để gánh nước hoặc đựng nước mắm. Đoạn phía đông của phố có các xưởng gỗ bán các loại gỗ xẻ. Ngày nay nghề cũ ở đây đã bị mai một.

- **Phố Hàng Lược** thuộc thôn Phủ Từ và thôn Vĩnh Trù, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Trước thế kỉ XX, nơi này sản xuất và bán các loại lược chải đầu, chủ yếu sản xuất bằng gỗ hoặc bằng tre. Giờ đây mặt hàng này bị mai một nhưng tại phố này hình thành “chợ hoa Tết” mỗi năm chỉ họp một lần nhưng trở thành một nơi nổi tiếng.

- **Phố Hàng Quạt** thuộc thôn Tô Tích và thôn Thuận Mỹ, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm và được đổi tên là phố Lương Văn Can. Ngày nay, còn có phố tên mới cũng gọi là phố Hàng Quạt. Trước đây phố này có tên là phố Hàng Đàn vì sản xuất và bán các loại đàn dân tộc. Ngày nay phố này chuyển sang kinh doanh các loại trướng.

Nửa phía đông là nơi sản xuất và bán quạt. Đây là một nghề truyền thống được ghi trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Quạt do dân nhiều địa phương khác sản xuất, chủ yếu là:

Dân làng Đào Xá có tên Nôm là Dân Quạt (Ân Thi, Hải Dương) lên cư trú và làm quạt để bán. Họ lập ngôi đình thờ ông Tổ nghề họ Đào tại nhà số 4. Đình này gọi là Xuân Phiến thị (tức chợ quạt mùa xuân).

Quạt Lũ do người làng Kim Lũ (Thanh Trì) sản xuất. Có nhiều loại quạt có nan bằng tre hoặc bằng xương, bằng ngà. Quạt có loại phát bằng giấy, bằng lượt, v.v..

Quạt Hối do làng Hải Yên (Tiên Lữ, Hưng Yên) sản xuất. Nan quạt bằng trúc.

Quạt vải do người làng Canh Hoạch (Thanh Oai, Hà Tây) sản xuất. Giấy phát quạt được châm kim thành các hình thức khác nhau nên khi xoè ra soi lên ánh sáng tạo thành vẻ như được phát bằng lượt.

Quạt thóc do người làng Von (Nông Vụ, Gia Lâm) sản xuất.

Quạt nan bằng tre đen của làng Vẽ (Đông Ngạc, Từ Liêm) sản xuất, được đan theo hình dáng khác nhau. Loại quạt này tới nay vẫn được bán trên thị trường.

Quạt lông ngỗng do người làng Đón Đình (thị xã Hà Đông) sản xuất, v.v.

Ngoài nghề làm và bán quạt ở phố này, ở khu vực cuối phố Huế (quận Hai Bà Trưng) thuộc thôn Thuận Mỹ cũng có nghề làm quạt giấy. Tuy nhiên nghề làm quạt vẫn được lưu trong kí ức với tên phố Hàng Quạt được đặt cho một phố lân cận.

Ngày nay, phố này chuyển sang nghề may, chủ yếu là may quần áo phụ nữ kiểu dân tộc.

- **Phố Hàng Mành** thuộc thôn Yên Thái và thôn Kim Bát Thượng, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ) nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Dân làng Giới Tế (Yên Phong, Bắc Ninh) có nghề làm mành, có tên Nôm là Rừng Mành, lên cư trú và hành nghề ở đây. Nay vẫn còn một số nhà tiếp tục làm nghề truyền thống.

- **Phố Lò Sũ** thuộc thôn Trang Lâu, tổng Tá Túc, sau đổi thành Phúc Lâm và thôn Nhiễm Thượng, tổng Hữu Túc (sau đổi thành Đông Thị), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Trước đây, phố này có nghề rèn do người làng Đa Hội (Đông Anh) lên cư trú ở thôn Giang Lân và hành nghề ở đây, sau này nghề rèn bị mai một.

Dân phường Hàng Sũ phần lớn là người làng Liêu Viễn, Phương Dục (Thường Tín, Hà Tây) lên đây cư trú từ khoảng hai trăm năm làm nghề hàng sũ (đóng áo quan) và một số hàng mộc khác. Những người thợ thủ công này đã lập đền thờ Ông Tổ nghề mộc ở số nhà 22 cùng phố.

- **Phố Hàng Khay**, thuộc thôn Thị Vật và thôn Tô Mộc, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Tên phố có từ trước và gắn với nghề thủ công truyền thống là nghề khảm vỏ trai, ốc lên các đồ gỗ. Ngày nay, chỉ còn một số ít cửa hàng bán mặt hàng này.

Người thợ khảm ở đây có tay nghề cao và vào năm 1868 triều đình nhà Nguyễn đã bắt và nộp hai người thợ giỏi của phố cho thống đốc De la Grandière

để dạy nghề cho thợ thủ công Sài Gòn⁽¹⁾. Khi mới chiếm đóng Hà Nội, phố này và phố Tràng Tiền được thực dân Pháp gọi chung là phố những người thợ khảm (rue des incrusteurs). Qua một số lần đổi tên, sau Cách mạng tháng Tám phố được gọi với tên hiện nay.

Trước đây những người thợ khảm có lập đền thờ Ông Tổ nghề. Tương truyền đó là ông Nguyễn Kim người làng Thuận Nghĩa thuộc tỉnh Thanh Hoá (không rõ thuộc làng nào) sống vào thế kỉ XVIII. Ông ra làng Chuôm (Chương Mỹ, Hà Tây) truyền nghề cho dân làng và từ đấy, nghề khảm được truyền tới Hà Nội. Tuy nhiên dân làng Chuôm lại nói Ông Tổ nghề là người sở tại họ Vũ. Lại còn truyền thuyết khác nói Ông Tổ nghề là ông Trương Công Thành, sống ở dưới thời Lý Nhân Tông. Qua các truyền thuyết nói trên, có thể coi các ông trên là những người có công phát triển và phổ biến nghề này.

Ngay từ sau khi chiếm đóng Hà Nội, thực dân Pháp đã chiếm đất làng ở đây để mở thành phố Tây. Do đó những người thợ khảm bị phiêu bạt và vết tích của nghề này chỉ còn ở tên phố và ở một số cửa hàng bán đồ khảm, trai, ốc.

Từ khi nước ta chuyển sang cơ chế mới, nghề khảm trai được phục hồi và phát triển mạnh mẽ phục vụ người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- **Xã Vân Hà** thuộc huyện Đông Anh, là một xã (làng) nghề mộc truyền thống. Theo phả hệ đình thôn Thiết Ứng thì nghề mộc được phát triển trong toàn xã. Xã có 5 thôn và mỗi thôn có mặt hàng có ưu thế khác nhau. Thôn Thiết Ứng nặng về điêu khắc gỗ và tạc tượng, trong đó có tượng thờ cúng. Thôn Vân Điểm và thôn Cổ Châu chuyên đóng giường, tủ sập, bàn ghế với nhiều kiểu cách, trong đó có ngành mỹ nghệ cao cấp theo kiểu đồ cổ với hoa văn tinh xảo. Thôn Hà Khê và thôn Thiết Bình lại chuyên về nghề khảm, chạm trổ, trạm bị nội thất. Đến cuối năm 2000, xã có 3 công ti trách nhiệm hữu hạn, 1 hợp tác xã và 168 hộ đăng kí kinh doanh sản xuất gỗ mỹ nghệ.

- **Xã Vạn Phúc** thuộc huyện Thanh Trì. Xã có thôn 3 thì chỉ có xóm Tân Lập thuộc thôn 3 nằm trong đề. Do thực hiện chủ trương thoát lũ nên toàn thôn 3 di chuyển hẳn vào xóm Tân Lập và vẫn giữ tên cũ là thôn 3. Hầu như toàn bộ 800 hộ của thôn này đều làm nghề đan mây tre. Theo người có tuổi ở làng thì nghề này xuất xứ từ xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, Hà Tây. Trước đây người làng này đi làm thuê cho Ninh Sở nhưng sau học được nghề thì về phát triển tại làng. Trước đây có thành lập hợp tác xã mây tre đan và hàng được xuất khẩu sang Nga và Nhật là chính. Khi có sự tan rã của các hợp tác xã thì các hộ xã viên chuyển sang phát triển kinh tế hộ gia đình. Sản phẩm làm ra rất phong phú, từ những lẵng hoa, các giỏ đựng hoa quả, những chiếc quạt được cách điệu,... sử dụng nguyên liệu chủ yếu là tre và có sử dụng một phần là mây. Nguồn nguyên liệu được nhập từ nơi

(1) Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, sách đã dẫn, tr. 27.

khác và có những hộ gia đình chuyên buôn tre từ các tỉnh Hoà Bình, Sơn La, Thanh Hóa đưa về bán cho các hộ trong thôn để họ chế biến lại tùy theo yêu cầu của một số chủ hộ kinh doanh (các công ti gia đình). Giữa các hộ này có sự phân công chuyên môn hoá sản xuất như có hộ chuyên làm quai, có hộ chuyên làm cạp, có hộ làm cả quai, cạp và đan. Hàng làm ra là hàng mộc, được về tập trung để đưa vào xưởng sấy lưu huỳnh, bôi keo, quét màu tùy theo đơn đặt hàng của khách. Mẫu mã của mặt hàng do khách đặt nhưng cũng có thể do các chủ hộ giới thiệu. Hiện Hồng Kông và Mỹ là hai thị trường lớn và đại diện của các công ti của hai thị trường này đến đây đặt mua hàng từ nhiều năm nay. Do nhu cầu phát triển nên đã có đề nghị xã cho thành lập lại hợp tác xã theo kiểu mới, được xã chấp nhận và giao đất để xây dựng cơ sở sản xuất.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Công ti Gỗ Cầu Đuống.** Công ti được thành lập từ năm 1956 và đưa vào sản xuất năm 1958, tên ban đầu là Nhà máy Gỗ Cầu Đuống. Từ 17.11.1992, Bộ Công nghiệp nhẹ có Quyết định số 1011/CNN-TCLĐ đổi thành Công ti Gỗ Cầu Đuống. Trong thời gian không quân Mỹ đánh phá Miền Bắc, nhà máy cũng nhiều lần bị đánh bom. Sản phẩm chính của nhà máy là gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ lạng, ván sàn, gần đây có sản xuất một số đồ mộc.

Nhà máy đã được đầu tư bổ sung một số máy mới thay thế thiết bị cũ, mở thêm dây chuyền sản xuất mới. Đến nay, nhà máy có: 1 xưởng sản xuất gỗ dán bằng thiết bị của Tiệp Khắc; 2 xưởng sản xuất bút chì; 1 xưởng sản xuất dũa gỗ, que kem xuất khẩu sử dụng thiết bị của Hàn Quốc; 2 xưởng sản xuất đồ mộc.

- **Công ti Diêm Thống Nhất,** tiền thân là Nhà máy Diêm Thống Nhất thành lập ngày 25.6.1956 tại Cầu Đuống với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Năm 1984, hai nhà máy gỗ diêm sáp nhập thành Xí nghiệp liên hiệp Gỗ - Diêm. Tới 1.1.1986 hai nhà máy lại tách khỏi xí nghiệp liên hiệp để hình thành những đơn vị độc lập.

Đến thời kì chuyển đổi cơ chế quản lí kinh tế, nhà máy đã đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đến năm 1990, công ti đã lắp đặt dây chuyền làm que diêm bằng hệ thống thiết bị hiện đại của Thụy Điển.

Công ti có quan hệ bạn hàng chính là một công ti của Malaysia để xuất khẩu que diêm mộc, que kem.

Ngoài mặt hàng chính là diêm, công ti còn tổ chức sản xuất một số mặt hàng để bảo đảm công ăn việc làm cho công nhân, viên chức, như sản xuất kem giặt, bánh đa nem, giấy, giấy carton làm bao gói, que kem, v.v.

- **Xí nghiệp Gỗ Hà Nội.** Trụ sở tại số 2 Chương Dương Độ.

Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính gồm:

+ Chuyên sản xuất đồ gỗ dùng trong nội thất, văn phòng, khách sạn, trường học và đồ dân dụng.

+ Chuyên sản xuất gỗ ván sàn, ốp trần, ốp tường, phào gỗ các loại đủ tiêu chuẩn xuất khẩu.

Sản phẩm của công ti có thể tháo lắp, đóng hộp để tiện vận chuyển và sử dụng.

6. Nghề làm giấy

Nghề làm giấy là nghề thủ công truyền thống, nổi tiếng ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên. Thời đó người thợ thủ công đã sản xuất được nhiều loại giấy từ các loại nguyên liệu sẵn có trong nước. Từ vỏ và lá cây trầm hương, họ đã chế tạo được một loại giấy thơm, bền, màu trắng, có vân và không nát khi bị ngâm nước. Năm 284 lái buôn người La Mã đã mua ba vạn tờ giấy loại này để dâng vua Tần.

Là trung tâm chính trị, văn hoá, Thăng Long là một thị trường tiêu thụ giấy để viết các bằng sắc của triều đình, in kinh Phật, in sách học, in truyện, v.v. Do đó tại đây đã hình thành và phát triển nghề làm giấy với nhiều loại giấy. Trong quá trình phát triển nghề, đã hình thành các làng giấy chuyên nghiệp như Yên Hoà như làm giấy thô, Hà Khẩu làm giấy moi, Đông Xá làm giấy quỳ, Yên Thái làm giấy lệnh, Nghĩa Đô làm giấy sắc hay giấy nghề. Giấy lệnh là giấy được dùng để viết các lệnh của triều đình. Giấy sắc có hình rồng và được nhuộm bằng nước hoa hoè, để lâu không bị hư hỏng. Triều đình dùng giấy sắc để viết các bản phong sắc cho những người (và thần) có công với nước và với dân, thay cho việc trước kia phải nhập đoạn từ Trung Quốc để viết sắc.

Tuy có chất lượng cao, có thị trường tiêu thụ nhưng nghề làm giấy không phát triển được vì sản xuất được tiến hành theo quy mô gia đình. Từng gia đình vừa sản xuất, vừa bán sản phẩm của mình nên chỉ thích ứng với thị trường tại chỗ. Việc bán cho thị trường xa bị phụ thuộc vào thương lái. Hơn nữa người sản xuất còn bị khống chế bởi thuế biệt nạp, thuế hiện vật nên hạn chế khả năng mở rộng sản xuất.

Dưới thời thuộc Pháp, kĩ thuật in typô, việc dùng các bút sắt, bút chì thay thế bút lông, sự chuyển từ chữ Hán Nôm sang chữ Quốc ngữ, v.v. là những nhân tố góp phần thu hẹp các loại giấy cổ truyền để thay thế bằng các loại giấy sản xuất theo công nghệ mới. Chỉ có một số loại giấy vẫn có khả năng tồn tại cùng với tập quán tiêu dùng của nhân dân như giấy moi, giấy bản. Sau Chiến thế giới lần thứ I đến năm 1943 còn hơn 300 gia đình tham gia sản xuất, nhưng đến năm 1947 chỉ còn khoảng 200 gia đình. Trong số này, chỉ còn khoảng 50 nhà sản xuất thường xuyên, khi Nhật đảo chính Pháp thì hợp tác xã này tan.

Từ sau ngày Thủ đô được giải phóng, nghề làm giấy được phục hồi và phát triển dưới nhiều hình thức để đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh.

Những người thợ thủ công làm giấy ở Bưởi đã tập hợp ngay để thành lập 14 hợp tác xã. Sau này, do yêu cầu đảm bảo nguồn nguyên liệu chủ yếu là cây gió, các hợp

tác xã đã thành lập một liên xã ngành giấy Bưởi. Liên xã có nhiệm vụ bảo đảm nguồn nguyên liệu chính cho các hợp tác xã. Để thích ứng với đặc điểm nhu cầu mới, các hợp tác xã này chuyển sang những mặt hàng như giấy in rô-nê, bì giấy, v.v.

Đồng thời Hà Nội cũng xây dựng Nhà máy Giấy Trúc Bạch sử dụng công nghệ mới để sản xuất giấy. Nhà máy được đổi tên thành Công ti Giấy Trúc Bạch theo Quyết định 1682 (16.8.1994) của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Nhưng vì nhu cầu giấy vượt quá khả năng sản xuất nên một số cơ sở có nhu cầu lớn đã tổ chức sản xuất giấy (theo quy mô nhỏ) trên cơ sở tận dụng các giấy lẻ, giấy thải. Khi các nhà máy giấy có quy mô lớn được xây dựng và đưa vào sản xuất, nhất là từ khi Công ti Giấy Bãi Bằng được thành lập, thì các cơ sở này cũng dần thu hẹp lại.

Các làng nghề, phố nghề và doanh nghiệp tiêu biểu

- **Xã Yên Hoà huyện Từ Liêm**, tên cũ là làng Thượng Yên Quyết. Vì có nghề làm giấy nên còn được gọi là làng Giấy và do đó hình thành tên Cầu Giấy, là cây cầu bắc qua sông Tô Lịch ở địa phận làng này. Đời nhà Lý, cầu này có tên gọi là cầu Tây Dương vì đối diện với cửa Tây Dương của ngoài thành Thăng Long.

Theo truyền thuyết, ông Tổ nghề giấy (khuyết danh) đã truyền nghề cho làng này trước tiên làm giấy thô, tức giấy xê.

- **Làng Hồ Khẩu** vốn thuộc tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận, nay ở trên đường Thụy Khuê, quận Ba Đình. Dân làng có nghề làm giấy moi, có cùng tổ truyền nghề với làng Giấy, giấy moi thường dùng làm giấy gói.

- **Làng Yên Thái** vốn thuộc tổng Trung, huyện Vĩnh Thuận, nay ở trên đường Thụy Khê, quận Ba Đình.

Dân làng cũng được ông Tổ nghề từ làng Giấy sang truyền nghề. Người ở đây làm giấy lệnh cho triều đình.

- **Làng Nghĩa Đô** thuộc huyện Từ Liêm.

Người làng có cùng một ông Tổ nghề với các làng trên. Dân làng này làm các loại giấy sắc là loại giấy tốt nhất để triều đình dùng làm các sắc phong thần.

Giấy sắc còn được gọi là giấy nghề vì khi làm xong còn phải qua công đoạn nghề, tức là việc đặt tờ giấy lên mặt đá phẳng rồi dùng vò đập làm cho giấy trở nên mịn và chắc.

- **Phố Hàng Giấy**, phố thuộc phường Đồng Xuân, tổng Hậu Túc (sau đổi là Đồng Xuân) huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Phố này trước đây bán loại giấy do các làng Bưởi làm ra: giấy sắc, giấy lệnh, giấy bàn, giấy moi, giấy bồi, v.v. Các cửa hiệu ở đây còn bán các loại giấy nhập như giấy quỳn, giấy tàn bạch, v.v. Ngày nay nghề kinh doanh này đã bị mai một.

- **Công ti Giấy Trúc Bạch.** Trụ sở tại 253 Thụy Khuê, tiền thân là Nhà máy Giấy Trúc Bạch. Nhà máy được đổi thành Công ti Giấy Trúc Bạch theo Quyết định 1682 (16.8.1994) của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ti chuyên sản xuất:

- + Giấy vệ sinh các loại, khăn giấy.
- + Giấy ráp, đúp lệch, bao gói.
- + Các tông các loại.
- + Băng ghi tốc độ tàu hỏa.
- + Chế tạo dây chuyền thiết bị - công nghệ sản xuất giấy có công suất từ 600-2000 tấn/năm.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Long Vân.** Trụ sở tại 39 Quốc Tử Giám.

Mặt hàng chính gồm:

- + Ván sàn các loại.
- + Ván ốp tường, trần.
- + Khung cửa các loại.
- + Tượng gỗ mỹ nghệ.
- + Tranh gỗ mỹ nghệ.

- **Xí nghiệp Mỹ - Á.** Trụ sở tại 216 Đội Cấn, quận Ba Đình.

Sản phẩm chính gồm:

- + Đồ gỗ chạm khắc.
- + Tranh tượng.
- + Sản phẩm trang trí nội thất: ván sàn, cửa,...
- + Thảm hạt gỗ, bàn ghế song mây.

Ngoài các doanh nghiệp đó, theo truyền thống của các làng nghề trước kia, còn có một số doanh nghiệp thuộc các làng nghề chuyên doanh đồ gỗ mỹ nghệ cũng đã mở văn phòng giao dịch tại Hà Nội như các doanh nghiệp thuộc làng nghề Đồng Kỵ, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh:

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Mỹ nghệ Ngọc Hà** mở cửa hàng giao dịch tại số 2; A9 triển lãm Giảng Võ.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Việt Hà** mở Văn phòng giao dịch tại Nam Tràng, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ti chuyên nghề chế biến lâm sản, sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ mỹ nghệ.

- **Xí nghiệp đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu Đức Thắng** mở chi nhánh Văn phòng tại phòng 3-C7, Trung tâm triển lãm Giảng Võ.

7. Nghề in, khắc gỗ

Nghề in nước ta hình thành trên cơ sở kỹ thuật khắc bản in bằng gỗ và đã từ những năm đầu thời Lý. Sản phẩm của nghề in gồm các loại sách và các loại tranh.

Sách bao gồm các loại kinh Phật, các sách học (như *Tứ Thư*, *Ngũ Kinh*, v.v.) các truyện Nôm (như truyện Kiều, Phan Trần, v.v.). Tranh in trên bản khắc gỗ gồm các dòng tranh dân gian Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng.

Bản khắc trên gỗ vừa tốn nhiều công và thời gian để khắc. Bản khắc được lưu trữ gọi là tàng bản. Nơi lưu trữ các tàng bản gọi là tàng bản quán, về thực chất, là các nhà in, nhà xuất bản. Tới cuối thế kỷ XIX, khi chữ Quốc ngữ chưa phổ biến thì ở phố Hàng Gai còn một số nhà in xuất bản có tiếng như Quan Văn Đường tàng bản quán, Tự Văn Đường tàng bản quán,...

Hà Nội là một trung tâm văn hoá, xã hội nên nghề in xuất hiện sớm và là một nghề truyền thống, bao gồm:

Nghề in kinh Phật với 2 trung tâm là chùa Liên Phái và Chùa Trại.

Nghề khắc bản gỗ tập trung ở phố Hàng Hành, Hàng Tiện, Hàng Gai. Nghề này do người làng Liễu Tràng (Gia Lộc, Hải Dương) và người làng Nhị Khê lên cư trú và hành nghề. Các bản khắc này được đưa về tàng bản quán để in và đóng sách.

Nghề khắc tranh của dân làng Tự Tháp; tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương được quen gọi là tranh Hàng Trống, của dân làng Kim Hoàng, xã Văn Canh, huyện Hoài Đức được quen gọi là Tranh đỏ. Ngoài ra còn một số người làng Đông Hồ sang định cư và hành nghề in khắc tranh điệp Đông Hồ trên đất Hà Nội.

Dưới thời Pháp thuộc, cùng với việc sử dụng chữ Pháp và chữ Quốc ngữ, thực dân Pháp đưa kỹ thuật in rời (in typô) sang làm cho nghề in khắc trên bản gỗ bị mai một. Trong thời kỳ này, đã hình thành một số nhà in theo kỹ thuật mới ở Hà Nội. Đó là:

Các Nhà in IDEO, TAUPIN... của người Pháp.

Các Nhà in Đông Kinh, Ngô Tử Hạ, Lê Văn Tân, Tân Dân, Nguyễn Hàm... của người Việt.

Sự đổi mới kỹ thuật in còn mở rộng sang lĩnh vực in báo với số lượng lớn.

Cũng dưới thời Pháp thuộc, nghề in tranh dân gian dần bị mai một cùng với việc thay đổi thẩm mỹ và việc du nhập tranh ảnh từ phương Tây sang.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, một số nhà máy in ở Hà Nội đã có đóng góp vào việc in báo, in truyền đơn cho cách mạng. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, công nhân các nhà máy in đã di chuyển máy ra vùng tự do để bảo đảm nhu cầu in ấn của cuộc kháng chiến.

Thời kì này, trong vùng tạm chiến của Hà Nội một số nhà in vẫn tiếp tục hoạt động. Ngoài các nhà in của người Pháp, còn có nhà in của người Việt, chẳng hạn nhà in của báo Tia Sáng. Sau khi giải phóng thủ đô, nhà nước đã chuyển các xưởng in từ vùng tự do về tập trung lại để hình thành Nhà in Tiến Bộ. Các ngành cũng thành lập nhà máy in riêng của mình với những đặc điểm kinh tế kĩ thuật cụ thể. Chẳng hạn Nhà máy In tiền Quốc Gia, Xí nghiệp In bản đồ, các Nhà in báo, Nhà in Sách giáo khoa... Một số nhà in tư nhân, qua thời kì cải tạo xã hội chủ nghĩa đã được sắp xếp tổ chức lại. Chẳng hạn như Nhà in báo *Tia sáng* sau này chuyển thành Nhà in báo *Hà Nội mới*, v.v.

Trong những năm gần đây, nghề in đã có bước phát triển mới về mặt công nghệ và trang thiết bị chủ yếu từ in typô chuyển sang in offset, in lade, v.v. Trong lĩnh vực này còn phải nói tới việc sử dụng các máy vi tính, máy photocopy... nên đã hình thành một mạng lưới dịch vụ rộng rãi phục vụ quá trình in, sao chép tài liệu, sách.

Đến cuối năm 2000, trên địa bàn Hà Nội đã có 24 nhà máy in thuộc thành phần kinh tế quốc doanh. Các hoạt động in tư nhân chủ yếu in những mặt hàng như in thiệp cưới, in danh thiếp, in thiệp chúc Tết, v.v. Gần đây các cửa hàng photocopy, máy vi tính cũng tham gia vào việc in, sao chép tài liệu.

Các làng nghề, phố nghề in, khắc gỗ

- **Chùa Liên Phái** có tên ban đầu là chùa Liên Tông. Chùa được xây vào năm 1762 trên đất phường Hoàng Mai, tổng Tả Nghiêm (sau đổi thành Kim Liên), huyện Thọ Xương, nay thuộc ngõ Chùa Liên trên phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.

Chùa là một di tích lịch sử đã được xếp hạng. Thời kì trước, chùa Liên Phái là một trung tâm hàng đầu trong lĩnh vực in kinh Phật.

- **Chùa Trại** được xây dựng từ đầu thế kỉ XIX trên đất phường Bích Câu (sau đổi là thôn An Trạch), tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, sau thuộc phố Cát Linh (ở đằng sau số nhà 40), quận Đống Đa.

Tên chữ Hán của nhà chùa là Xiển Pháp tự. Chùa Trại là một trung tâm in kinh Phật, đứng hàng thứ hai sau chùa Liên Phái.

- **Phố Hàng Gai** vốn là đất thuộc phường Đông Hoè và phường Cổ Vũ, tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ) huyện Thọ Xương - nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Từ thế kỉ XIX, nghề in sách đã du nhập vào đây và các cửa hàng bán khắc, in và bán sách đã đẩy lùi các cửa hàng bán dây gai sang phường Đông Thành (nay là phố Bát Đàn).

Cho tới cuối thế kỉ XIX, vẫn còn nhiều nhà in sách có tiếng như Quan Văn Đường tàng bản, Tạ Văn Đường tàng bản, v.v. Tới thời Pháp thuộc, các Nhà in chữ Quốc ngữ xuất hiện, đó là Nhà in Đông Kinh ở số nhà 82, Nhà in Ngô Tử Hạ ở số nhà 101 thuộc phố Hàng Gai.

- **Phố Hàng Tiệm** là tên gọi cũ của đoạn phố Hàng Gai giáp phố Hàng Đào, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Người làng Liễu Chàng (Hải Dương) lên cư trú ở đây làm nghề khắc ván in. Sau họ có truyền nghề cho người làng Nhị Khê lên cư trú ở phố Hàng Hành là người vốn làm nghề tiện gỗ.

- **Phố Hàng Trống** vốn là đất các thôn Cổ Vũ, Khánh Thụy Hứa và Tự Tháp, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Người phố này có 4 nghề chính là các nghề làm trống, làm lọng, thêu và khắc vẽ tranh dân gian.

Tranh phố Hàng Trống là nghề chính của dân thôn Tự Tháp. Tranh được khắc trên bản gỗ để in trên giấy, sau đó tô màu bằng tay. Đây là một lò tranh nổi tiếng như lò tranh Đông Hồ (Thuận Thành - Hà Bắc).

Tranh Hàng Trống in trên giấy trắng mộc, có nét riêng biệt là màu sắc rực rỡ, đề tài phong phú như loại tranh thờ Ngũ Hổ, Bạch Hổ, v.v.; tranh lịch sử như tranh Hai Bà Trưng - Bà Triệu, Trần Hưng Đạo... Còn có loại tranh tứ bình, nhị bình vẽ mai lan cúc trúc hoặc hoa, chim, tổ nữ... Ngày nay tuy loại tranh cổ truyền ở đây bị mai một nhưng các họa sĩ đương thời vẫn nghiên cứu áp dụng bút pháp truyền thống này để vận dụng vào sáng tác.

- **Làng Kim Hoàng** (xã Vân Canh, huyện Hoài Đức) vốn là làng Kim Bảng và làng Hoàng Bảng sáp nhập lại⁽¹⁾.

Người làng có nghề khắc ván in tranh. Loại tranh này được quen gọi là tranh đỏ, vì in giấy hồng điều hay giấy tàu vàng, lấy màu đỏ của giấy làm nền của hình vẽ.

Màu sắc để in tranh đều có bán sẵn trên thị trường (màu đen, trắng, vàng, xanh, tím, hồng...). Chỉ có màu chàm là phải mua nguyên liệu về chế lấy.

Tranh Tết của làng Kim Hoàng phổ biến là tranh thờ. Ngoài ra còn có một số tranh phản ánh nếp sinh hoạt dân gian như tranh đi cày, đi bừa, hứng dừa, đánh vật, chọi trâu, chọi gà, v.v.

Trận vỡ đê Liên Mạc năm 1915 làm trôi mất nhiều ván in. Những ván này, trước đây là tài sản của phường do chủ phường cất giữ. hàng năm tới ngày rằm tháng một (15.1) âm lịch thì làm lễ giỗ ông tổ phường. Sau đó chủ phường chia ván cho các gia đình mang về in. Trong khi in, các gia đình có thể đổi ván cho nhau. Hết mùa in tranh, các ván được tập trung lại giao cho chủ phường cất giữ. Ngày nay dòng tranh này bị mai một.

(1) *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 255-257.

- **Tranh Đông Hồ ở Hà Nội⁽¹⁾**. Dòng tranh dân gian này có quê gốc ở Thuận Thành, Hà Bắc. Tranh in trên giấy trắng điệp nên còn được gọi là tranh trắng để phân biệt với tranh đỏ của Kim Hoàng. Đồng thời tranh Đông Hồ được phân biệt với các loại tranh trắng của dòng tranh Hàng Trống do chất liệu của giấy.

Một số người làng Đông Hồ đã di chuyển và định cư ở Hà Nội. Họ tụ cư ở xóm Dốc Gạch (Yên Phụ), phố Đội Cấn (Ba Đình), làng Thị Cẩm (Từ Liêm). Do đó có nhiều ván in tranh Đông Hồ được đưa về Hà Nội.

Tranh Đông Hồ có nhiều thể loại khác nhau thể hiện niềm hi vọng vào hạnh phúc (tranh Đại Cát, Tiểu Tài, Tiểu Lộc...), phê phán bộ mặt xấu của xã hội đương thời (tranh Chuột vinh quy, Trường học Cốc...), hoặc ghi lại quá khứ của dân tộc (hoặc tranh Hai Bà Trưng, Quang Trung...).

Gần đây, gia đình ông Bùi Trọng Thái ở số nhà 50 đường Bưởi (Thụy Khuê) đang tiếp tục khắc in dòng tranh Đông Hồ theo phong cách cổ truyền⁽²⁾.

Một số công ti xí nghiệp tiêu biểu

- **Công ti In Tiến bộ**, tên gọi cũ là Nhà in Tiến bộ, trụ sở tại 175 Nguyễn Thái Học, quận Ba Đình, Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, tháng 6.1946 cơ quan Đảng đã mua lại Nhà máy In Trung Bắc Tân Văn. Lúc đó nhà máy có 10 máy in.

Đồng chí Trường Chinh đặt tên nhà in là Xưởng in Tiến bộ.

Trong cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, nhà máy được sơ tán lên Việt Bắc.

Khi Thủ đô được giải phóng, một số nhà in các khu 3, 4, 5 như các Nhà in Tô Hiệu, Việt Hưng, Lao động được sáp nhập với Xưởng in Tiến bộ. Địa điểm đặt nhà máy là Nhà tiền Hà Nội, vốn là một trại giam những người kháng chiến bị thực dân Pháp bắt giữ và hiện được công nhận là di tích văn hoá lịch sử.

Nhà máy In Tiến bộ xây dựng từ 8.8.1956 đến 28.5.1965 thì hoàn thành. Ngày nay những thiết bị cũ được lắp đặt từ thời đó đã thay thế bằng hệ thống máy mới. Ngoài kĩ thuật in typô, nhà máy đã áp dụng kĩ thuật mới như in offset. Năm 1990, nhà máy bắt đầu bước vào thời kì đổi mới, được mở đầu bằng quá trình hiện đại hoá công nghệ và thiết bị, dần thay thế toàn bộ hệ thống máy cũ bằng hệ thống máy mới theo công nghệ in offset ở trình độ công nghệ hiện đại, được vi tính hoá. Quá trình này được thực hiện đồng bộ ở cả ba giai đoạn chủ yếu là các giai đoạn sắp chữ - chế bản, in, gia công từ in để hoàn thiện sản phẩm. Đồng thời công tác quản lí cũng được đổi mới một cách thích ứng tạo điều kiện vừa tăng hiệu quả, vừa tăng sức cạnh tranh.

(1) *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 255-257.

(2) *Báo Phụ nữ Thủ đô*, số 19, ngày 10-17.5.1995.

Tháng 7.1994, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra quyết định hợp nhất Nhà máy In Tiến bộ và Công ti Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in (Printimex) và đổi tên thành Công ti In Tiến bộ.

Công ti có nhiệm vụ in các văn kiện của Đảng và Nhà nước, các loại sách, báo, tranh ảnh, văn hoá phẩm, tài liệu đối ngoại, v.v., trong đó có những loại sách khó in và dây trang như *Từ điển bách khoa Việt Nam*, *Bách khoa thư bệnh học*... Ngoài ra trong một thời gian khá dài đã được giao một số nhiệm vụ in những ấn phẩm về tài chính, kinh tế, trong đó có:

- + In các loại tem thư, tem nghệ thuật. Chỉ riêng trong thời kì từ 1959 đến 1975 đã in 800 mẫu tem (theo thống kê của ngành bưu điện).

- + In các loại giấy tờ có giá trị như tiền: các loại vé xổ số kiến thiết,...

- + In giấy bạc Việt Nam từ cuối năm 1985 đến giữa năm 1987 vì trong thời kì này các cơ sở in của ngành ngân hàng chưa kịp tổ chức đảm bảo in giấy bạc Việt Nam.

Những ấn phẩm của công ti đã đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng mọi yêu cầu về in ấn của khách hàng trong và ngoài nước. Nhiều ấn phẩm được đưa ra nước ngoài, góp phần vừa giới thiệu đất nước trong quá trình phát triển, vừa thể hiện chất lượng cao của ngành in của nước ta. Tổ chức sáng kiến kinh doanh Châu Âu là một tổ chức hàng đầu thế giới về đánh giá chất lượng sản phẩm đã trao giải thưởng Chất lượng vàng cho công ti vào tháng 4.1999 ở Paris (Cộng hoà Pháp), giải thưởng Chất lượng bạch kim tại Hội nghị thượng đỉnh về chất lượng sản phẩm quốc tế được tổ chức tại New York (Mỹ) vào tháng 7.2000 và trao giải thưởng Chất lượng kim cương vào tháng 3.2004 tại Berlin (Cộng hoà Liên bang Đức).

Trong quá trình phát triển của mình, công ti còn có nhiệm vụ giúp đỡ nhiều cơ sở ngành in nước ta, trong đó có giúp đỡ ngành in thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, theo yêu cầu của nước bạn, công ti còn được giao nhiệm vụ giúp đỡ tổ chức ngành in của nước bạn Lào và Campuchia.

Năm 1985, công ti đã được nhà nước phong danh hiệu Anh hùng lao động.

- **Nhà máy In báo Nhân dân I**, được chính thức thành lập ngày 1.3.1955 tại số nhà 24 phố Tràng Tiền.

Từ năm 1955-1976 nhà máy sử dụng kĩ thuật in typô do Trung Quốc lắp đặt. Trong thời gian này, nhà máy đã đặt một cơ sở dự phòng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình, để phòng trường hợp máy bay Mỹ đánh phá.

Đến 1977, nhà máy đổi mới hệ thống thiết bị do nước Cộng hoà Dân chủ Đức giúp, máy có trình độ hiện đại nhưng vẫn còn sử dụng công nghệ in typô.

Đến tháng 14.1986, nhà máy lắp đặt thêm một hệ thống dây chuyền in offset. Hệ thống in typô vẫn song song tồn tại nhưng đã xuống cấp.

Đến 1990, công nghệ in typô được thay thế hoàn toàn bằng công nghệ mới như in offset.

Từ tháng 4.1990, Nhà máy In báo Nhân dân I được đưa vào Liên hiệp các Xí nghiệp In Nhân dân, thuộc Ban Tài chính quản trị trung ương.

- **Nhà in Ngân hàng.** Tháng 11.1945, thành lập cơ quan ấn loát thuộc Bộ Tài chính, có nhiệm vụ in tiền tài chính.

Tới năm 1951, cùng với việc thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cơ quan ấn loát này chuyển thành Nhà in Ngân hàng.

Từ năm 1967, nhà máy in các loại tem phiếu cho các Bộ Nội thương, Bộ Lương thực, in hoá đơn thuế cho Bộ Tài chính, in các loại giấy tờ khác có giá trị phục vụ nhu cầu của nền kinh tế quốc dân. Tới 1975, in giấy bạc, in séc, v.v.

8. Nghề gốm sứ, thuỷ tinh

Nghề gốm là một nghề thủ công truyền thống đã hình thành từ lâu trên đất nước ta. Trong các di chỉ ở các giai đoạn Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, v.v. đều có những vật dụng bằng gốm. Những di vật đó thể hiện một quá trình phát triển kĩ thuật chế tác, từ đồ gốm bằng đất nung tới đồ gốm có men tạo màu sắc phong phú và có những hoa văn đa dạng. Trên đất nước ta đã hình thành nhiều trung tâm sản xuất gốm ở Thăng Long. Bát Tràng là một trong hai làng phải cung ứng đồ bát đĩa làm cống vật nộp Bắc triều⁽¹⁾. Tại Bát Tràng, các loại vò, chum, chĩnh được nặn một lần thành nguyên chiếc, không phải làm bằng chắp hai mảnh như ở Hoa Nam Trung Quốc⁽²⁾. Thương lái người Châu Âu, từ thế kỉ XVII đã cất hàng đồ gốm từ Thăng Long để đem sang các nước vùng Nam Á⁽³⁾. Việc sản xuất gốm được kết hợp với việc nung gạch ngói trong cùng lò nung gốm. Trong quá trình giao lưu văn hoá - kinh tế, người thợ Việt Nam đã tiếp thu kĩ thuật sản xuất thuỷ tinh. Từ thế kỉ thứ III, Việt Nam đã thổi được bình bằng thuỷ tinh có màu sắc đẹp. Trong nhiều mộ cổ ở Miền Bắc cũng thấy có những chuỗi hạt bằng thuỷ tinh⁽⁴⁾.

Thời kì thuộc Pháp, sản phẩm gốm sứ nước ta vẫn tồn tại được vì sản phẩm và giá cả phù hợp với thị trường nông thôn và tầng lớp dân nghèo.

Sau ngày giải phóng thủ đô 1954, nghề gốm sứ thủ công được phát triển. Những thợ thủ công làm nghề gốm sứ được tổ chức vào hợp tác xã, với trung tâm lớn nhất là Bát Tràng. Nghề thuỷ tinh cũng được phát triển, đã nâng trình độ kĩ thuật nấu được loại thuỷ tinh trung tính để sản xuất các dụng cụ sử dụng trong các phòng thí nghiệm.

(1) Nguyễn Trãi toàn tập. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1976, tr. 225.

(2) Vương Hoàng Tuyên. *Tình hình công thương Việt Nam...*, sách dẫn đã dẫn, tr. 9.

(3) Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long, Hà Nội...*, sách đã dẫn, tr. 220-221.

(4) *Quê gốm Bát Tràng*. NXB Hà Nội, 1989, tr. 81-91.

Các làng nghề, phố nghề

- **Làng Bát Tràng**, Bát Tràng là tên một xã có hai làng là Bát Tràng và Giang Cao, thuộc huyện Gia Lâm. Bát Tràng nằm sát bờ sông Hồng nên thuận lợi trong việc giao lưu, thông thương.

Nghề gốm Bát Tràng gắn liền với quá trình lập làng. Quá trình này bắt đầu từ khoảng cuối đời Trần với sự di cư của một số dân làng Bồ Tát (Ninh Bình) và làng Trường Vĩnh Ninh (Thanh Hoá). Họ lập phường sản xuất gốm gọi là Bạch Thổ Phường.

Làng Bát Tràng có đất sét trắng làm nguyên liệu cho nghề gốm. Sản phẩm của Bát Tràng bao gồm các đồ dân dụng (các loại bát, chén, tách và be rượu, ấm...) đồ thờ (bát hương, đỉnh trầm, cây đèn, lọ độc bình,...) đồ trang trí nội thất (đôn, chậu thống, các con vật...) và đồ xây dựng (gạch lát nền, gạch trang trí). Trong thế kỉ XVI-XVII, nhiều nghệ nhân Nhật Bản đã học tập và làm theo gốm Bát Tràng được gọi là gốm “Kôtschi” (Giao Chỉ), nhất là mẫu lọ lục phẩm có chất lượng cao, được dùng làm cống vật cho triều đình Trung Quốc. Cây đèn gốm men rạn được sản xuất đầu thế kỉ XVII do ông Đỗ Phủ, người xã Bát Tràng sáng tác chứng tỏ trình độ phát triển kĩ thuật của người thợ gốm Bát Tràng đã có sớm. Sản phẩm gạch Bát Tràng tuy không xuất khẩu nhưng lại là sản phẩm nổi tiếng trong nước và đi vào ca dao.

*Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng, xung quanh mây vàng
Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Đến khoảng cuối thời Lê, Bát Tràng mở rộng quan hệ sang các vùng khác để đảm bảo nguồn liệu chính. Đó là mối quan hệ mua đất sét ở Rau (Sơn Tây), Cổ Diển (Phúc Yên), Dâu Danh (Đông Anh)... Người dân Bát Tràng còn vươn sang Hải Dương để mua cao lanh trắng ở Tử Lạc và cao lanh hồng nhạt ở Bích Nhôi, xuống Đông Triều (Hồ Lao, Trục Thôn) để mua đất sét trắng, v.v.

Bát Tràng chuyên về gốm men có sắc trắng, men rạn, men lam là chủ yếu. Men rạn cũ Bát Tràng đã có từ đầu thế kỉ XVII, trong khi men rạn của Trung Quốc chỉ xuất hiện vào thế kỉ XVIII. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn lưu giữ những cây đèn và lư hương có niên hiệu thời Mạc, thuộc dòng gốm men lam và men rạn của nhiều nghệ nhân làng Bát Tràng, như của các ông Nguyễn Phong Lai, Bùi Nghĩa, Bùi Thị Đỗ, Đỗ Xuân Vi (Báo Hà Nội mới ngày 27.5.2004).

Men của gốm Bát Tràng được chế biến từ ba thành phần chính là cao lanh, vôi sống, tro của làng Quế, làng Lường ở Hà Nam, v.v. để tạo men trắng. Đến thế kỉ XV, Bát Tràng chủ yếu sản xuất ở phạm vi từng gia đình nên lò nung là lò ếch cỡ nhỏ.

Từ khi Hà Nội bị thực dân Pháp đánh chiếm tới ngày giải phóng thủ đô, nghề gốm Bát Tràng bị chững lại, không có điều kiện phát triển.

Khi mới giải phóng thủ đô, việc sản xuất gốm của Bát Tràng vẫn tập trung vào một số chủ lò. Để mở rộng sản xuất, đáp ứng nhu cầu mới của xã hội, năm 1959 thành lập Xí nghiệp Gốm Bát Tràng. Sau đó lần lượt hình thành các hợp tác xã: Hợp Thành (1962), Hưng Hà (1977), Hợp Lực (1972), Thống Nhất (1982), Ánh Hồng (1984), tiếp đó là Xí nghiệp X51 của quân đội và liên doanh ngành gốm sứ (thành lập vào 1984), Xí nghiệp X54 của Cục hậu cần Quân khu Thủ đô (thành lập năm 1988).

Trong thời gian Mỹ đánh phá Miền Bắc, các cơ sở sản xuất của Bát Tràng gặp nhiều khó khăn.

Từ sau 1973, nghề gốm sứ và Xí nghiệp Gốm Bát Tràng bắt đầu khôi phục. Tại đây, hình thành nhóm sản phẩm gốm sứ và Xí nghiệp Gốm Bát Tràng cũng đã có vai trò tích cực, ảnh hưởng tới sự phát triển nghề này. Khi đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, nhiều gia đình xây dựng lò nhỏ ở nhà, sản xuất gốm tư nhân phát triển. Đã bắt đầu dùng gas để thay thế than nên vừa có điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, vừa tạo điều kiện giảm ô nhiễm môi trường.

Ngày nay, nghề gốm ở Bát Tràng phát triển làm cho Bát Tràng mang tính chất “một xưởng đồ gốm lớn”. Đến năm 2000, hầu hết trong số 1120 hộ của xã không làm nghề nông. Nghề gốm ở đây có khoảng 800 lò các cỡ, không kể lò tuynen. Tại xã ngoài các xí nghiệp quốc doanh (X51, X54) và một số hợp tác xã như Hợp tác xã công nghiệp sứ Hợp lực, còn hình thức các công ti trách nhiệm hữu hạn, trong đó có Ánh Hồng, Gốm sứ Bát Tràng, Vĩnh Thắng, Hanico, Quang Vinh,... Hàng của Bát Tràng đã được xuất khẩu và có nhiều gia đình và xí nghiệp đã đóng hàng xuất trực tiếp.

- **Phố Bát Đàn**, phố thuộc đất thôn Nhân Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố này ngày trước chuyên bán các thứ đĩa, ấm, chén bằng gốm còn được gọi là đồ đàn. Tên phố được hình thành từ nghề kinh doanh đó. Ngày nay nghề này đã mai một.

- **Phố Bát Sứ**, phố này thuộc đất thôn Đông Thành, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Trước đây chuyên bán các thứ bát, ấm, chén bằng sứ. Tên phố được hình thành từ nghề kinh doanh đó.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Tổng công ti Thuỷ tinh và Gốm xây dựng**. Tổng công ti là một tổ chức quốc doanh có quy mô lớn, trụ sở ở 463 Hoàng Hoa Thám. Tổng công ti có một số công ti thành viên trên địa bàn Hà Nội là:

+ **Công ti Sứ Thanh Trì** ở xã Thanh Trì, huyện Thanh Trì. Tên cũ là Nhà máy Thiết bị sứ vệ sinh. Nhà máy được chuyển đổi thành công ti theo Quyết định 484/BXD-TCLĐ ngày 30.7.1994 của Bộ Xây dựng.

+ **Công ti Gốm xây dựng Hữu Hưng**, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm.

+ **Công ti Gốm xây dựng Xuân Hoà**, xã Tân Dân, huyện Sóc Sơn.

+ **Trung tâm tư vấn đầu tư, phát triển công nghệ thuỷ tinh và gốm xây dựng 436 Hoàng Hoa Thám**, v.v.

- **Công ti Bóng đèn, phích nước Rạng Đông**. Ngày 27.1.1963, nhà máy chính thức bước vào sản xuất với thiết bị do Trung Quốc giúp.

Thời kì 1963-1965 xí nghiệp sản xuất ở thế ổn định.

Trong thời kì chiến tranh đánh phá Miền Bắc bằng không quân của đế quốc Mỹ, nhà máy phải di sơ tán và bị đánh bom. Năm 1973 nhà máy đã phải ngừng sản xuất một thời gian vì thiếu nguyên liệu.

Năm 1977 công ti đã phát huy nội lực, thực hiện đầu tư chiều sâu để phục hồi sản xuất. Năm 1979 thay thế lò ga của Trung Quốc bằng lò kiểu Đức. Năm 1982, thay thế lò ủ bằng lò hấp bức xạ nhiệt. Đặc biệt là trong thời kì này, công ti đã tự chế tạo, sản xuất những linh kiện bị mất, tự khôi phục các chi tiết kĩ thuật để phục hồi một dây chuyền sản xuất cũ đã han rỉ, không có bản vẽ, không có sơ đồ, không có thiết bị kĩ thuật cần thay thế. Do đó công ti đã không phải sử dụng số tiền 1,5 triệu USD để mời chuyên gia nước ngoài sang sửa chữa, khôi phục dây chuyền này.

Khi chuyển đổi cơ chế quản lí kinh tế, nhà máy lại gặp nhiều khó khăn. Trong tình thế đó, nhà máy đã có những giải pháp nhằm bổ sung trang thiết bị, coi đó là biện pháp cơ bản để tăng chất lượng sản phẩm và áp dụng nhiều biện pháp nhằm hạ giá thành sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, thu gom phế liệu để tận dụng, tái chế,... Trên cơ sở đó, nhà máy đã từng bước phục hồi và phát triển⁽¹⁾. Sản phẩm (bóng đèn, phích nước) của nhà máy ngày càng có uy tín trên thị trường tiêu thụ.

Theo Quyết định số 667/QĐ-TCLĐ của Bộ Công nghiệp, ngày 30.6.1994, đổi tên thành Công ti Bóng đèn, phích nước Rạng Đông. Đến năm 1997, công ti trở thành một thành viên của Tổng công ti Sành sứ thuỷ tinh.

Năm 2000, công ti đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kì đổi mới.

- **Công ti Thuỷ tinh Hà Nội** trụ sở tại 365 phố Tây Sơn, quận Đống Đa.

Sản phẩm chủ yếu của công ti gồm:

(1) Báo Hà Nội mới ngày 17.5.1995.

- + Sản phẩm phục vụ ngành y (bình huyết thanh, bình ăn...).
- + Sản phẩm phục vụ khoa học kỹ thuật (loại hình tam giác, bình cầu các loại,...).
- + Sản phẩm dân dụng (cốc, li, lọ hoa các loại,...).
- + Sản phẩm phục vụ chiếu sáng (bóng chao 3 lớp).

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ thương mại và đầu tư SECOIN**, trụ sở tại 59 Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ti đăng kí lần đầu vào ngày 8.12.1992 và đăng kí thay đổi lần thứ 6 ngày 22.4.2003 theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh công ti trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, số 042834 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính của công ti gồm:

+ Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất, sản xuất kinh doanh bao bì.

+ Sản xuất, mua bán đá mài - đánh bóng, dụng cụ kim cương để mài và cắt.

+ Khai thác, chế tác và mua bán các loại cát, đá.

+ Mua bán, môi giới, đại lí mua bán, lắp đặt và chuyên giao công nghệ các máy móc, dây chuyền thiết bị sản xuất công nghiệp, nguyên liệu và vật tư phù trợ cho các nhà máy, máy móc nông ngư nghiệp, thủy lợi, nồi hơi, thiết bị áp lực, bình chứa khí hoá lỏng, các thiết bị xử lí môi trường về nước và không khí.

Cơ cấu tổ chức của công ti gồm các thành viên sau đây:

Chi nhánh SECOIN tại km 22, quốc lộ 6, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

+ Công ti trách nhiệm hữu hạn Sản xuất đá mài SECOIN - EDM tại km 14, quốc lộ 5, Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.

+ Công ti SECOIN Sài Gòn tại 65 Cộng Hoà, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. Công ti được thành lập từ năm 2002 là chi nhánh của SECOIN phụ trách.

+ Nhà máy Ván gỗ công nghiệp SECOIN xây dựng tại Hưng Yên.

Do được nhiều thành tích trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh nên SECOIN đã được tín nhiệm.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội bình chọn là 1 trong 13 doanh nghiệp tiêu biểu của thành phố và trao tặng bằng khen theo Quyết định số 1684/QĐ-UB.

+ Ngày 28.08.2003, sản phẩm gạch SETERRA được Giải thưởng Sao vàng đất Việt dành cho những sản phẩm và thương hiệu hàng đầu của Việt Nam. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế cũng trao tặng Bằng khen cho SECOIN vì đã có thành tích xuất sắc trong phát triển sản phẩm và thương hiệu tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

9. Nghề đúc và chế biến đồng

Nghề đúc đồng là một nghề thủ công bản địa xuất hiện từ thời đại văn hoá Phùng Nguyên. Tại di chỉ Gò Bông (Vĩnh Phú), ngoài đồ đồng người ta còn tìm thấy cả gỉ đồng. Trong di chỉ của nền văn hoá Hoà Lạc (Thanh Hoá) cũng có những cổ vật bằng đồng.

Trong các giai đoạn tiếp theo là Đồng Đậu, Gò Mun. Tại các di chỉ ở Hà Nội cũng có những cổ vật bằng đồng, chứng tỏ sự phân bố rộng rãi của nghề đúc đồng trên đất nước ta. Đặc biệt là việc tìm thấy kho mũi tên bằng đồng ở Cổ Loa cũng là một minh chứng về sự phát triển của nghề đúc đồng trên đất Hà Nội.

Nghề đúc đồng của Hà Nội còn lưu truyền lại với ba địa danh chủ yếu là các phố Lò Đúc, khu phố Ngũ Xã, phố Hàng Đồng.

Những cổ vật bằng đồng tìm thấy ở các di chỉ khảo cổ khá phong phú và bao gồm các loại vũ khí (rìu, mũi lao, mũi tên, v.v.), các công cụ (lưỡi câu, liềm, lưỡi cày, nhíp...). Trong những cổ vật bằng đồng thì có loại trống đồng được nhiều người biết đến.

Ngoài truyền thuyết về những đồ đồng bị Mã Viện thu về đúc cột đồng còn phải nói tới “tứ đại khí” bằng đồng đã hoàn toàn bị thất truyền. Đó là tượng Phật ở chùa Quỳnh Lâm, tháp Báo Thiên với tầng thứ 12 được đúc bằng đồng, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, những đồ vật đó bị quân Minh phá. Đồng còn được nhà nước dùng để đúc tiền.

Ngoài những sản phẩm nói trên, người thợ thủ công còn đúc các đồ dùng gia đình (như nồi, mâm, chậu...) và các đồ thờ cúng (như đỉnh, lư hương, chân nến...). Đặc biệt là tượng Trấn Vũ đúc năm 1677 hiện đặt ở Quán Trấn Vũ (đền Quán Thánh) ở ngã ba đầu đường Thanh Niên và phố Quán Thánh. Tới năm 1952, những người thợ đúc đồng ở xã Ngũ Xã đã đúc tượng Phật A-di-đà hiện đặt tại chùa Trần Quang ở phố Ngũ Xã.

Thời thuộc Pháp, cơ cấu mặt hàng có sự thay đổi. Nhiều sản phẩm gia dụng bằng đồng được thay thế bằng những sản phẩm bằng gang, nhôm. Đó là các nồi, chậu, mâm... Trong thời kì này, vào năm 1941-1943, có những sản phẩm của người thợ thủ công Việt Nam đã được đánh giá cao tại Hội chợ Đấu xảo (khu vực Nhà văn hoá Hữu nghị hiện nay). Qua đó đã đem lại bằng khen cho cụ Nguyễn Đăng Sắc, Nguyễn Đăng Tăng, Nguyễn Đức Nhỏ và Nguyễn Bá My⁽¹⁾. Bên cạnh những mặt hàng nói trên, người thợ thủ công còn đúc và gò nhiều loại sản phẩm khác chủ yếu đáp ứng nhu cầu thờ cúng. Đó là các loại chuông chùa, chim hạc, lư đỉnh, v.v.

(1) *Làng Vỡ và nghề đúc truyền thống*. NXB Khoa học - xã hội 1991, tr. 51.

Hoà bình lập lại, những người thợ thủ công làm nghề đúc đồng có sự chuyển đổi và phát triển. Đã phát triển những mặt hàng như vôi nước, tẽ van cút, khoá, van xe đạp, ổ bạc, v.v. Để mở rộng quy mô sản xuất, người thợ thủ công nghiệp được tập hợp lại thành những hợp tác xã công nghiệp như Hợp tác xã Thành Đồng (Đồng Đa), Hợp tác xã Đô Lương (Hoàn Kiếm), Hợp tác xã Trúc Sơn (Ba Đình), v.v.

Do kĩ thuật đúc đồng bị mai một nên năm 1964 chúng ta bắt đầu đúc thử lại trống đồng Ngọc Lũ. Qua bốn lần thử không thành công, tới năm 1975 kết hợp phương pháp cổ truyền với kinh nghiệm của phường đúc Ngũ Xã (Hợp tác xã Trúc Sơn) do một nghệ nhân lành nghề là ông Dương Văn Túc phụ trách, lần thứ năm đạt kết quả tốt, đạt khoảng 80% so với hiện vật gốc.

Do khả năng nguyên liệu hạn chế nên ngoài những mặt hàng truyền thống, các hợp tác xã này đa dạng hoá sản xuất dựa trên công nghệ truyền thống. Theo hướng đó, họ sử dụng thêm gang, nhôm, v.v. để đúc một số vật dụng thay thế đồng.

Ngày nay, họ tiếp tục đa dạng hoá sản xuất theo nhu cầu đổi mới của thị trường. Đã xuất hiện lại việc đúc các tượng Phật bằng đồng, một số tượng bán thân theo đơn đặt hàng có tính chất đơn chiếc. Các tượng có kích thước khác nhau phỏng theo một số tượng nghệ thuật.

Ngoài các hợp tác xã, trên địa bàn Hà Nội còn hình thành một số xí nghiệp quốc doanh sản xuất các đồ dùng bằng đồng, nhôm, v.v.

Các làng nghề, phố nghề

- **Ngũ Xã** là một mỏm đất nhô ra hồ Trúc Bạch (quận Ba Đình). Vào cuối triều Lê, có một người thợ đúc đồng đến đây lập nghiệp. Có hai truyền thuyết về nguồn gốc của những người này.

Một là, họ từ các xã thuộc huyện Siêu Loại (nay thuộc huyện Thuận Thành, Bắc Ninh) và Văn Lâm (Hưng Yên). Hai là, họ từ 5 xã của tổng Đề Cầu về quy tụ ở đây.

Họ lập thành phường và tới nay vẫn còn một số người tiếp tục hành nghề truyền thống ở đây. Ông tổ nghề là Nguyễn Minh Không được thờ tại chùa Thần Quang (gọi là chùa Phúc Long) tại phố Ngũ Xã. Khi lập đình làng thì rước ra thờ tại đình.

Năm 1677, đúc tượng Trấn Vũ nặng 4 tấn, cao 3,93m hiện đặt tại đền Trấn Vũ (Quán Thánh). Năm 1952, đúc tượng Phật A-di-đà nặng 12,3 tấn, cao 5,5m hiện đặt tại chùa Trấn Quang làng Ngũ Xã. Ngoài ra còn tham gia đúc phiên bản trống đồng Ngọc Lũ hiện được đặt tại trụ sở Liên hợp quốc do Nhà nước Việt Nam tặng.

Ngày nay, do xu thế đô thị hoá nên tại đây chỉ còn tổ sản xuất Hoa Mai.

- **Phố Lò Đúc** nguyên là vùng đất thuộc tổng Hậu Nghiêm sau đổi thành tổng Thanh Nhàn (huyện Thọ Xương), nay thuộc quận Hai Bà Trưng. Vào cuối triều đại

nhà Lê, có người ở Kinh Bắc tới đây mở lò đúc đồng và thờ ông Tổ nghề là Nguyên ước Minh Không ở chùa Linh Ứng (còn gọi là chùa Tổ Ông) ở ngõ 79 Lò Đúc.

Sau này những người ở phường này lên nhập với phường đúc ở Ngũ Xã. Do ở Ngũ Xã đã có chùa thờ ông Tổ nghề nên vẫn lưu chùa Linh Ứng tại nơi này.

Tới nay, dấu tích của phường đúc chỉ còn lưu lại ở chùa Linh Ứng.

- **Phố Tràng Tiền** nguyên là đất tổng Tả Túc và tổng Hữu Túc (huyện Thọ Xương) nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Năm 1808, triều đình mở một xưởng đúc tiền đồng ở đây với tên Hán là Bảo Tuyền cục. Sau ngày giải phóng Thủ đô, chính quyền đã đổi tên phố này là Tràng Tiền.

Tới nay, không còn vết tích của xưởng đúc tiền và khu đất này đã bị thực dân Pháp chiếm xây nhà, trong đó có khách sạn (nay gọi là Khách sạn Dân Chủ).

- **Phố Hàng Đồng** nguyên là đất thuộc tổng Thuận Mỹ (trước là tổng Tiền Túc) huyện Thọ Xương nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Vào thời Lê - Mạt, có người làm nghề buôn và sửa chữa đồ đồng từ làng Cầu Nôm (Khoái Châu - Hưng Yên) đến mở cửa hàng làm nghề ở đây.

Hiện nay phố này vẫn là một phố có nhiều cửa hàng bán các hàng hoá bằng đồng như đồ thờ, nồi và ruột gà bằng đồng dùng trong cất nấu rượu...

10. Nghề kim hoàn

Đây là một nghề truyền thống và có từ thời xưa. Sử sách cũ còn ghi: năm 1093, ông Vũ Kiến thuộc Châu Quảng Nguyên dâng vua Lý một khối vàng sống nặng 112 lạng, năm 1129 Châu Tú Nông dâng hai khối vàng sống nặng 35 lạng 5 đồng cân... Đến năm 1143, vua Lý Anh Tông sai thái phó Hoàng Nghĩa Hiến và viên ngoại lang Khổng Trường đem quân đến các khe động miền biên giới đi đãi vàng ở các xứ Như Cối⁽¹⁾.

Sử cũ cũng cho hay là hầu hết các triều đại phong kiến Việt Nam đều có đồ thờ cúng (tượng, chuông...) bằng vàng.

Vào những thế kỉ đầu Công nguyên, nghệ thuật chế biến vàng, bạc cũng phát triển. Tại những mộ táng của nửa đầu thiên niên kỉ thứ nhất, người ta tìm thấy nhiều đồ trang sức bằng vàng, ngọc được gia công tinh tế như vòng tay, nhẫn, trâm, lược, hoa tai, hạt chuỗi, v.v. Trong ngôi mộ cổ số 18 Thiệu Dương (thế kỉ thứ II trước Công nguyên) có tìm thấy nhiều đồ trang sức bằng vàng⁽²⁾. Trong quá trình chế biến đồ trang sức còn hình thành một nghề chế biến kim loại quý là nghề giát vàng bạc để ghép vào những mặt hàng sản xuất bằng nguyên liệu khác.

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, sách đã dẫn, tr. 113.

(2) *Tạp chí Mĩ thuật thời nay*, số 51 (1994).

Ngoài việc làm đồ trang sức, nghi khí cho cúng tế, vàng bạc còn được sử dụng dưới dạng tiền tệ làm trung gian mua bán, hình thành nghề đúc vàng, bạc nén.

Do đặc điểm trên nên những sản phẩm chế biến bằng vàng, bạc cũng là những đối tượng phải đem cống nạp cho triều đình phương Bắc. Thời thuộc nhà Tề (Trung Quốc, 479-502), nước ta (Châu Giao lúc đó) thường phải nộp cống mũ đầu mâu thuận bạc.

Trong bối cảnh đó, kinh đô là một trung tâm vừa chế biến vừa tiêu dùng vàng bạc dưới các hình thức khác nhau.

Thời kì thuộc Pháp, hệ thống tiền tệ thời phong kiến dần dần bị hệ thống tiền của Nhà băng Đông Dương thay thế. Do đó, nghề đúc vàng nén, bạc nén cũng mai một đi. Cùng với sự đô hộ của triều đình phong kiến dần bị xoá bỏ, thị trường đồ trang sức được mở rộng. Để đáp ứng nhu cầu của những người có thu nhập thấp, những người thợ kim hoàn đã tìm được hướng phát triển phù hợp là sử dụng những kim loại thông thường làm đồ trang sức. Nhà hàng Mỹ Ký là một doanh nghiệp nổi tiếng trong việc sản xuất đồ trang sức giả vàng. Trong ngôn từ thông dụng, người dân Hà Nội đã gọi loại sản phẩm này là hàng Mỹ Ký. Ngoài ra còn một số nhà doanh nghiệp khác cũng tiến hành kinh doanh theo hướng đó, nhưng không được nổi tiếng như Mỹ Ký. Đó là hiệu Mỹ Chương.

Ngay sau khi giành được chính quyền (1945), để đáp ứng nhu cầu của cách mạng, nhân dân thủ đô đã hưởng ứng Tuần lễ vàng đóng góp đồ trang sức bằng vàng và các loại vàng bạc khác để bổ sung ngân sách quá eo hẹp của Chính phủ.

Trong thời gian Pháp tạm chiếm (1945-1954), các cửa hàng kinh doanh vàng bạc vẫn hoạt động. Từ năm 1954, trong thời kì dài, nghề kim hoàn đã bị đình đốn.

Sau Đại hội VI, cùng với chính sách mở cửa và chuyển đổi cơ chế thì mới xuất hiện trở lại nhu cầu tiêu dùng các vật dụng, chủ yếu là đồ trang sức bằng kim loại quý. Bên cạnh những đồ trang sức bằng vàng bạc, còn xuất hiện một số hàng hoá bằng vàng được sử dụng như vật ngang giá trong quan hệ kinh doanh. Đồng thời cũng hình thành một số thể thức gửi tiền tiết kiệm được bảo đảm bằng vàng. Những vật dụng bằng kim loại quý đều là sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến vàng, bạc, cụ thể là ngành kim hoàn. Từ đó tới nay, trên địa bàn Hà Nội (ở các trung tâm dân cư khác), nhiều hiệu mua bán vàng bạc đã được cấp giấy phép kinh doanh, phạm vi hoạt động của những cửa hàng này không tập trung ở phố Hàng Bạc như trước đây mà được mở rộng ra ở các phố khác. Đằng sau các cửa hiệu này là những xưởng chế tác có quy mô khác nhau, trình độ trang bị kĩ thuật khác nhau, đảm bảo các mặt hàng phục vụ kinh doanh của cửa hàng.

Phố nghề kim hoàn

- **Phố Hàng Bạc**, thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

Vào thế kỉ thứ XVIII, phố Hàng Bạc thuộc địa phận phường Đông Các. Sang đầu thế kỉ XX, phố này thuộc hai thôn Đông Thọ và thôn Dũng Hữu (sau nhập 2 thôn này thành thôn Đông Thọ) thuộc huyện Thọ Xương. Tại phố này, từ xa xưa đã hình thành 3 nghề khác nhau, có quan hệ với nhau.

Thứ nhất là nghề đúc bạc nén do người làng Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương) lên cư trú và lập nghiệp. Tương truyền vào thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), có ông Lưu Xuân Tín, người làng Trâu Khê, làm thượng thư Bộ Lại, được vua cho phép mở xưởng đúc bạc nén ở đây, nay là nhà số 58 phố Hàng Bạc. Đây là một nghề có tính chất đặc quyền không phải chỉ vì bí mật nhà nghề mà chủ yếu là để chống việc làm bạc giả. Ngoài xưởng đúc bạc, còn lập hai đình là nơi có Ti quan thay mặt triều đình giao chuyển nguyên liệu và nhận thành phẩm là bạc nén. Đình trên gọi là Trương Đình (nhà số 50) và đình dưới gọi là Kim Ngân Đình (nhà số 42). Hai đình này do người làng Trâu Khê lập và còn dùng để thờ Ông Tổ nghề là ông Hiệu Viện, một nhân vật gọi là Ông Tổ bách nghệ. Tới cuối thế kỉ XIX, do người làng lên cư trú ngày càng đông nên họ phải lập thêm đền Nội Miếu của thôn dân Hải Thượng là ngôi đền thờ vọng.

Thứ hai là nghề đổi bạc, nghề này cũng do người làng Trâu Khê đảm nhận, đổi bạc nén thành bạc vụn, tiền đồng, tiền kẽm... để dùng vào việc thanh toán những khoản chi tiêu có giá trị nhỏ. Ngoài ra còn có thể đổi ngược lại theo yêu cầu của khách. Do có nghề này nên thời thuộc Pháp, có lúc phố này được gọi là Rue des Changeurs (phố những người đổi tiền).

Thứ ba là nghề kim hoàn gồm ba chuyên ngành. Nghề chạm trổ những hình vẽ, hoa văn trên các đồ dùng bằng vàng bạc. Nghề đập kéo vàng, bạc thành sợi nhỏ để chuyển thành những hình hoa, lá, chim muông gắn nối vào các đồ trang sức. Nghề trơn là những đồ vàng bạc không chạm trổ chỉ “cường” cho nhẵn bóng. Nghề kim hoàn do người làng Trâu Khê (Hải Dương) lên lập nghiệp và cư trú ở địa phận phố Hàng Bồ và lập đền thờ Ông Tổ nghề được rước về thờ ở làng Đình Công Thượng. Theo truyền thuyết thì Ông Tổ làng nghề là ba người làng Đình Công: Trần Diển, Trần Diên, Trần Hoà đã học và truyền nghề từ thời vua Lý Nam Đế.

Ngoài người làng Đình Công, còn người làng Đồng Sâm (Kiến Xương - Thái Bình) lên đây cư trú và hành nghề.

Giữa hai làng này, dường như đã hình thành một cách tự phát sự phân công chuyên môn hoá theo sản phẩm. Những người làng Đồng Sâm chủ yếu chạm trổ các đồ dùng có kích thước lớn (lư, đỉnh, hộp trầu, khay chén, bát đĩa...) còn thợ làng Đình Công phần lớn chế biến các đồ trang sức có kích thước nhỏ (hoa tai, xuyến, hột...).

Các công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Công ti kinh doanh Mĩ nghệ vàng bạc đá quý**, là đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tiền thân là Tổng công ti Vàng bạc đá quý và Công ti Đá quý của Hà Nội. Công ti có các đơn vị trực thuộc là:

- + Chi nhánh Vàng bạc đá quý Hà Nội tại 89 Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm.
- + Chi nhánh Vàng bạc đá quý Hà Tây, tại 10 Quang Trung, Hà Đông, Hà Tây.
- + Chi nhánh Chế tác vàng trang sức Hà Nội, 239 phố Vọng, quận Hai Bà Trưng.
- + Trung tâm Vàng bạc đá quý Láng Hạ, tại 92 Láng Hạ, quận Đống Đa.
- + Trung tâm Vàng bạc đá quý Bạch Mai, tại 516 Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng.
- + Trung tâm Vàng bạc đá quý Giảng Võ, tại 148 Giảng Võ, quận Ba Đình.
- + Phòng giao dịch số 2 tại 435 Đội Cấn, quận Ba Đình.
- + Phòng giao dịch số 4 tại C7 Đặng Văn Ngữ, quận Đống Đa.
- + Phòng giao dịch số 5 tại 69 Thái Thịnh, quận Đống Đa.

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ti bao gồm:

Kinh doanh, chế tác, xuất nhập khẩu vàng bạc - đá quý, hàng trang sức - mĩ nghệ.

Nhận uỷ thác đại lí hoạt động ngân hàng. Huy động tiết kiệm, cho vay nội, ngoại tệ và vàng.

Mua bán, thu đổi ngoại tệ.

Đào tạo kĩ thuật, chế tác, kiểm định vàng bạc - đá quý.

Sản phẩm chủ đạo của công ti gồm:

Vàng miếng, vàng trang sức các loại với kiểu đánh tinh tế, công nghệ chế tác hiện đại.

Các loại đá quý: rubi, saphia, kim cương,...

Hàng mĩ nghệ cao cấp: tượng, tranh khắc đá quý,...

- **Công ti Trách nhiệm hữu hạn Kim Quy**. Trụ sở tại Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm.

Sản phẩm chính của công ti gồm vàng bạc đá quý; đồ gỗ cao cấp.

- **Doanh nghiệp Bảo Tín**. Trụ sở tại số 13 thị trấn Văn Điển, sau đổi tên thành Doanh nghiệp Bảo Tín 4. Doanh nghiệp được thành lập năm 1980 và sau này những người của gia đình đã phát triển và đã hình thành 7 công ti và doanh nghiệp là:

- + Công ti Bảo Tín Minh Châu (29 Trần Nhân Tông).
- + Công ti Bảo Tín Hoàng Long (217 Hàng Bông).
- + Công ti Bảo Tín Thanh Vân (83 Trần Nhân Tông).
- + Công ti Bảo Tín Thanh Vân (2B Quán Thánh).
- + Công ti Bảo Tín Mạnh Hải (39 Nguyễn Trãi).

+ Doanh nghiệp Bảo Tín Hồng Quân (56 thị trấn Văn Điển).

+ Doanh nghiệp Bảo Tín 4 (13 thị trấn Văn Điển) là doanh nghiệp gốc của gia đình.

Ngoài ra đã hình thành một số doanh nghiệp tư nhân sản xuất, kinh doanh theo ngành hàng, trong đó có Công ti trách nhiệm hữu hạn Phương Lan (23 Nguyễn Công Trứ, quận Hai Bà Trưng - Hà Nội) với chức năng chuyên khai thác mỏ, chế tác, kinh doanh đá quý.

11. Nghề chế biến kim loại đen (sắt)

Kĩ thuật rèn và chế biến sắt đã hình thành ở nước ta từ những năm trước Công nguyên. Điều đó thể hiện ở dấu tích của lò luyện sắt xấp ở Đồng Mỗm (Nghệ Tĩnh), ống bể ở Vĩnh Quang (Hà Nội), những công cụ sắt ở Đường Mây, gò Chiêu Vây (Hà Nội)... Đặc biệt là lưỡi cuốc sắt ở gò Chiêu Vây có niên đại vào khoảng 400 năm trước Công nguyên. Như vậy truyền thuyết về roi sắt, ngựa sắt của Thánh Gióng có một cốt lõi lịch sử. Một chiếc rìu sắt tìm thấy ở ngôi mộ Đông Sơn còn mang rõ đường chỉ đúc, đúc bằng khuôn hai mang. Điều đó chứng tỏ vào cuối thời Hùng Vương công nghệ rèn đã phát triển với việc xuất hiện công nghệ đúc⁽¹⁾.

Dưới thời thuộc Pháp, các mặt hàng bằng gang, tôn, sắt tây tràn vào đã thu hẹp thị trường của người thợ thủ công. Tuy nhiên họ vẫn giữ được vai trò của mình tại thị trường nông thôn như trong việc rèn sắt và sửa chữa công cụ. Mặt khác họ cũng tiếp thu kĩ thuật hiện đại để vận dụng vào điều kiện cụ thể của ta. Do đó người rèn ở phố Lò Rèn đã bắt tay vào sản xuất một số mặt hàng mới như các loại bản lề, các ke... dùng trong xây dựng cơ bản. Người thợ phố Hàng Thiếc cũng sử dụng những nguyên liệu mới là tôn sắt tây để sản xuất những mặt hàng tiêu dùng mới.

Các nhà tư bản Pháp cũng thành lập một số xưởng cơ khí để sửa chữa những máy móc, thiết bị lắp đặt tại các nhà máy điện, nước, dệt, bia rượu... Việc phát triển hệ thống giao thông thủy, bộ và đường sắt cũng đòi hỏi phải xây dựng những nhà máy cơ khí sửa chữa như Nhà máy Xe lửa Gia Lâm, Xưởng Ô tô AVIAT, những cơ sở xuất xe tay, xe đạp... Đó là nơi đào tạo, phát triển những người công nhân đầu tiên của ngành cơ khí Việt Nam.

Từ sau ngày giải phóng thủ đô, trên địa bàn Hà Nội đã hình thành và phát triển ngành công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc và sản xuất các sản phẩm bằng kim loại. Có những nhà máy cơ khí thành lập từ Việt Bắc được đưa về xây dựng và phát triển ở Hà Nội như Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo... Có nhà máy được xây dựng mới với sự giúp đỡ của Liên Xô như Nhà máy Trung quy mô... Có nhà máy hình thành và phát triển qua cải tạo xã hội chủ nghĩa như Nhà máy Cơ khí Long Biên và hợp tác xã cơ khí như Hợp tác xã Việt Phú ở quận Hai Bà Trưng.

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, sách đã dẫn, tr. 114-115.

Ngành cơ khí Hà Nội đã chế tạo nhiều máy móc, thiết bị cho các ngành kinh tế quốc dân như các loại máy cắt gọt, máy cưa, máy đột dập, máy bơm, v.v. Nhiều mặt hàng dân dụng cũng được sản xuất như xe đạp, quạt trần và quạt bàn, khoá, đèn pin, đèn bão, v.v. Khi thực hiện việc đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, ngành cơ khí Hà Nội đã gặp nhiều khó khăn. Trình độ công nghệ trang thiết bị vừa lạc hậu vừa cũ. Điều đó hạn chế khả năng cạnh tranh với hàng ngoại. Trong hoàn cảnh đó, có xí nghiệp vươn lên đứng vững và phát triển trên thị trường như Nhà máy Chế tạo biến thế... Nhưng cũng có những nhà máy vẫn tiếp tục ở trong tình trạng khó khăn (như Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo...).

Các làng nghề, phố nghề

- **Phố Lò Rèn** thuộc đất thôn Tân Khai, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Vào đầu thế kỉ XX, phố này còn có tên là phố Hàng Bừa vì ở đây sản xuất và bán bừa là chính.

Từ cuối thế kỉ XIX, người làng Hoà Thị (xã Xuân Phương, Từ Liêm) ra Thăng Long - Hà Nội cư trú và hành nghề ở đây. Ban đầu họ sản xuất nông cụ và một số mặt hàng dân dụng khác để bán. Sang thế kỉ XX, do sự biến động của thị trường và sự du nhập hàng ngoại, những người thợ ở đây dần chuyển sang sản xuất những mặt hàng mới phục vụ xây dựng như bản lề, ke, chấn song cửa sổ, cổng sắt, cửa xếp bằng sắt, v.v. Tại nhà số 1 của phố này là đình thờ Ông Tổ nghề.

- **Phố Lò Sũ** thuộc đất tổng Tả Túc và tổng Hữu Túc (sau đổi tên thành Phúc Lâm, Đông Thọ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Từ thời nhà Lê, người làng Đa Hội (Đông Anh) tới cư trú và làm nghề rèn các loại vũ khí, nông cụ, dụng cụ cho nghề mộc... Họ lập ngôi đình thờ Tổ nghề ở số nhà 32 của phố. Tại đây còn đôi câu đối nói lên công việc của người thợ rèn là:

*Mặc vận thân cơ vạn vật
Hàm mông lợi dụng bách công*

Câu đối có hàm ý:

*Lặng lẽ vận dụng bộ máy thần diệu của vạn vật
Hết thấy mang lại lợi ích cho trăm nghề.*

Sau này nghề rèn bị mai một nhường chỗ cho nghề mộc với mặt hàng chủ yếu là hàng sũ (áo quan) để từ đó hình thành tên phố này.

- **Phố Hàng Thiếc** thuộc đất thôn Yên Nội, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Trước đây những người thợ cư trú ở đây sản xuất các loại hàng đúc bằng thiếc như cây đèn dầu lạc, cây nến, lư hương, ấm, khay đựng chén, chóp nón, bình đựng chè...

Đền thờ ông Tổ nghề thiếc ở số nhà 2 phố Hàng Nón (thuộc đất Yên Nội).

Từ thời thuộc Pháp, những người thợ ở đây chuyển sang sử dụng nguyên liệu là tôn, sắt tây để sản xuất các mặt hàng khác. Ngày nay hướng sản xuất này vẫn được duy trì.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc, nơi đây là một chiến lũy và tại tường hồi ngôi nhà số 5, có tấm bảng đá ghi sự tích “Ngày 7.12.1947, một đơn vị của Trung đoàn Thủ đô đã tiêu diệt hàng trăm tên lính xâm lược Pháp ở phố này”.

Các công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Tổng công ti Thép Việt Nam.** Trụ sở tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tổng công ti có các thành viên được phân bố tại ba miền như sau:

Tại Miền Bắc có 4 đơn vị thành viên sản xuất là Công ti Gang thép Thái Nguyên tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên; Công ti liên doanh sản xuất Thép VSC-Posco (VPS) tại Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Công ti liên doanh sản xuất Thép NATSTEELVINA tại Cam Giá, thành phố Thái Nguyên; Công ti Kim khí Hải Phòng tại 8 Trần Khánh Dư, thành phố Hải Phòng.

Tại Miền Trung có Công ti Thép Đà Nẵng là đơn vị sản xuất tại Khu công nghiệp Hoà Khánh, Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và Công ti Kim khí Miền Trung là đơn vị thương mại tại 16 Thái Phiên, thành phố Đà Nẵng.

Tại Miền Nam có 3 đơn vị thành viên sản xuất là Công ti Thép Miền Nam tại 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; Công ti Thép VINAKYOEI tại Phú Mỹ, Tân Thanh, Bà Rịa - Vũng Tàu; Công ti Thép Tây Đô tại khu công nghiệp Trà Nóc, thành phố Cần Thơ và 1 đơn vị thương mại thành viên là Công ti Kim khí thành phố Hồ Chí Minh tại lầu 1, 8 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Công ti cổ phần Thép Quang Trung.** Trụ sở chính 360 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ti đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103003305, ngày 4.12.2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Sản xuất ống thép hàn.
- + Sản xuất, kéo, cán thép.
- + Chế tạo thiết bị công nghiệp và phục tùng cơ khí.
- + Xây lắp thiết bị và kết cấu nhà xưởng dân dụng công nghiệp.
- + Buôn bán hàng kim khí vật liệu xây dựng.
- + Dịch vụ vận tải hàng hoá, xếp dỡ hàng hoá.

Các cổ đông sáng lập gồm:

- + Công ti Cơ khí Quang Trung.

+ Công ti cổ phần Thép Hà Nội.

+ Doanh nghiệp tư nhân thương mại và sản xuất Hà An.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Cơ khí Hà Nội.**

Công ti có trụ sở tại 24 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân. Được Liên Xô giúp đỡ xây dựng từ 1955 đến 1958 và đi vào hoạt động với tên gọi quen thuộc là Nhà máy Cơ khí Trung quy mô, có nhiệm vụ sản xuất các loại máy công cụ cắt gọt. Sau này đổi tên thành Nhà máy Công cụ số 1 trước khi đổi tên thành Công ti Cơ khí Hà Nội.

Theo Quyết định số 270/QĐ-TCNS ĐT, ngày 30.10.1995, nhà máy đổi tên thành Công ti Cơ khí Hà Nội. Theo Quyết định số 89/2004/QĐ-BCN, ngày 13.9.2004, Công ti chuyển thành Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên Cơ khí Hà Nội, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20.10.2004.

Đến tháng 10.1996, tiến hành liên doanh với Nhật để thành lập Công ti VINASHIKI sản xuất khuôn mẫu.

Lĩnh vực và ngành nghề sản xuất kinh doanh gồm: công nghiệp sản xuất máy công cụ: thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị công nghiệp; dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực công nghiệp; xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị; thực hiện chức năng đào tạo nghề phục vụ cho nhu cầu của xã hội; kinh doanh nhà ở, bất động sản và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Các sản phẩm chủ yếu của công ti gồm: máy công cụ và phụ tùng các loại máy tiện, phay, bào, khoan..., chế tạo máy và thiết bị công nghiệp (đơn chiếc hoặc đồng bộ) phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân như thiết bị thủy điện nhỏ, đường mía, xi măng, hoá dầu, khai thác mỏ, v.v. chế tạo thiết bị nâng hạ; thép đúc, thép cán xây dựng.

- **Công ti Cơ khí Trần Hưng Đạo** (tên cũ là Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo).

Nhà máy lúc ban đầu là một xưởng quân giới có 7 người, do đồng chí Nguyễn Lương Bằng đứng ra thành lập ngày 19.7.1947 tại xã Vĩnh Quang, Chiêm Hoá, Tuyên Quang. Nhà máy đặt trong khu rừng mang tên Trần Hưng Đạo.

Tháng 7.1954, mở rộng sản xuất nông cụ phục vụ nông nghiệp tại Cao Ngạn, Quán Triều, Thái Nguyên.

Năm 1957, chuyển về Hà Nội và xây dựng nhà máy trên khu đất trước đây là đền Nam Giao cũ. Khi chuyển về Hà Nội, được sự giúp đỡ của Liên Xô (trước đây) nhà máy được trang bị nhiều thiết bị thuộc loại hiện đại như máy đo toạ độ... Trên cơ sở đó, nhà máy bắt tay vào sản xuất động cơ diesel loại 20CV dùng để lắp vào máy bơm thủy lợi, máy kéo cầm tay. Năm 1971, với sự trợ giúp về kỹ thuật của Trường Đại học Bách khoa, nhà máy đã sản xuất những bộ kim phun bơm cao áp.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, nhà máy đã phải sơ tán. Năm 1968, phân xưởng sản xuất phụ tùng ô tô sơ tán ở Mai Lĩnh được chuyển lên Thái Nguyên và tách ra để thành lập Nhà máy sản xuất Phụ tùng ô tô số 1. Trong quá trình chuyển sang cơ chế mới về quản lí kinh tế, nhà máy gặp nhiều khó khăn. Năm 1990, nhà máy trở thành một thành viên của Tổng công ti Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam.

Do gặp nhiều khó khăn, nên nhà máy thu hẹp dần phạm vi hoạt động. Địa điểm sản xuất cũ trên địa bàn quận Hai Bà Trưng giao lại cho thành phố, chuyển sang xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp Từ Sơn (Bắc Ninh) và chuyển đổi thành công ti cổ phần.

Theo công văn 4459/CV-TCCB ngày 7.10.2003 của Bộ Công nghiệp, công ti chuyển đổi thành công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

- **Công ti Cơ khí Giải Phóng.** Ngày 16.8.1965, Nhà máy Cơ khí Giải Phóng được thành lập tại Lương Sơn, Hoà Bình trong điều kiện Hà Nội phải sơ tán do cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Cán bộ công nhân nhà máy đã cải tạo 6 hang đá để lắp đặt hệ thống thiết bị do các nước Liên Xô, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Đức giúp. Trong các máy đó, có máy mài băng, bào giường, đo toạ độ, v.v. là những loại máy hiện đại.

Tháng 10.1969, nhà máy chuyển về xây dựng tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.

Mặt hàng chính của nhà máy là máy công cụ cắt gọt (khoan các loại, máy tiện, v.v.) và trong thời kì 1989-1991 đã xuất sang Liên Xô (cũ) một số máy khoan bàn K.112A. nhà máy còn sản xuất một số hàng phục vụ xây dựng cơ bản như các cấu kiện thép. Khi chuyển sang cơ chế mới, nhà máy mở rộng mặt hàng, sản xuất một số máy móc phục vụ việc chế biến kẹo, sản xuất lốp xe đạp, v.v.

Năm 1994, nhà máy được Uỷ ban nhân dân thành phố cho chuyển thành Công ti Cơ khí Giải Phóng. Từ năm 2001 Công ti Giải Phóng sáp nhập vào Công ti Mai Động.

- **Công ti Thiết bị lạnh Long Biên** ở số 1 Giảng Võ. Năm 1969, sáp nhập 2 cơ sở công tư hợp doanh là Minh Nam và Công ti Cộng Lực để thành lập Nhà máy Cơ khí Long Biên. Sản phẩm đầu tiên là các máy tiện T920, máy bào B425, máy cán mì sợi thủ công và cơ khí.

Năm 1972, sản xuất thành công máy kem đá cỡ nhỏ và từ 1975 tới 1979 tiếp tục đi sâu nghiên cứu cải tiến và nâng cao chất lượng các loại máy lạnh và sản xuất được máy làm đá có công suất 3 tấn/ngày. Hướng kinh doanh đó đã phát huy hiệu quả. Năm 1982, nhà máy được đổi tên thành Nhà máy Chế tạo thiết bị lạnh Hà Nội. Nhà máy còn sản xuất hệ thống máy lạnh phục vụ việc sản xuất bia (bình lạnh nhanh, bình lên men, bình chứa bia...).

Ngày 13.10.1994, theo giấy phép 913/GP công ti được liên doanh với công ti Danto Roglat Entrise của Pháp với nhiệm vụ lắp ráp và lắp đặt các hệ thống máy lạnh, máy điều hoà nhiệt độ, điện nước và phòng chữa cháy cho các nhà cao tầng. Năm 2002, công ti sáp nhập và trở thành nhà máy thành viên của Công ti Kim khí Thăng Long.

- **Công ti Kim khí Thăng Long** từ năm 1979 chuyển từ khu sơ tán vào Khu công nghiệp kĩ thuật cao thị trấn Sài Đồng (Gia Lâm - Hà Nội) và hiện nay có trụ sở chính tại đây. Công ti được thành lập vào ngày 13.3.1969 trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Đèn pin, Xí nghiệp Đèn bão, Xí nghiệp Khoá Hà Nội với tên ban đầu là Xí nghiệp Kim khí Thăng Long. Đến 13.9.1994, theo Quyết định số 1996/QĐ-UB, được đổi tên thành Công ti Kim khí Thăng Long. Công ti chuyên sản xuất các mặt hàng dân dụng và chi tiết cho các ngành công nghiệp khác từ kim loại tấm lá mỏng bằng công nghiệp đột dập. Sản phẩm được bảo vệ và trang trí bằng các công nghệ nam, tráng men, sơn, nhuộm và nhiều công nghệ khác. Công ti đã điều chỉnh nhiệm vụ từ sản xuất các mặt hàng kim khí gia dụng như các đèn bão, đèn pin, các bếp dầu hoả tráng men, ấm điện, bếp điện,... mở rộng sang các mặt hàng inox như xoong, nồi chảo, bồn rửa, bồn chứa nước dung tích 500-1.000 lít, dao, thìa, đĩa,... và đã tiến tới sản xuất chi tiết phụ tùng ô tô, xe máy phục vụ cho chương trình lắp ráp IHD của các doanh nghiệp Việt Nam.

Năm 1996, công ti đã góp 30% vốn vào Công ti Honda Trading, Công ti Goshi Giken của Nhật và Công ti ASEAN Mốt của Thái Lan để thành lập Công ti liên doanh Goshi - Thăng Long chuyên sản xuất các chi tiết phụ tùng ô tô, xe máy. Đây là công ti liên doanh với nước ngoài có vốn đầu tư lớn và hiệu quả của ngành công nghiệp Hà Nội.

Năm 2002, đầu tư xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân (Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh) chuyên sản xuất bếp dầu hoả, phụ tùng xe máy và gia công sản xuất một số mặt hàng, phụ tùng nhà bếp cho Thụy Điển.

Năm 2002, công ti đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động.

- **Công ti cổ phần Dụng cụ cơ khí xuất khẩu.** Trụ sở tại 313 phố Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội. Tiền thân là Xưởng Y cụ trực thuộc Bộ Y tế được thành lập năm 1960. Cuối năm 1962, xưởng nhập với bộ phận sản xuất chân tay giả và được lấy tên là Xí nghiệp Y cụ và chân tay giả.

Cuối 1964, bộ phận sản xuất chân tay giả được chuyển về Bộ Nội vụ (sau là Bộ Thương binh xã hội) và xí nghiệp được đổi tên là Xí nghiệp Y cụ.

Cuối năm 1970 đầu 1971 xí nghiệp tách phân xưởng sửa chữa thiết bị X quang để nhập vào Xưởng Sửa chữa thiết bị y tế của Cục Vật tư, Bộ Y tế. Sau đó một thời gian, nhiệm vụ sản xuất y cụ được chuyển giao cho Xí nghiệp Sản xuất dụng cụ cầm tay. Tới năm 1977, bắt đầu có sản phẩm xuất khẩu và trong năm 1985 đã xuất được 70% sản phẩm.

Đầu năm 1985, Bộ Cơ khí luyện kim có quyết định đổi tên thành Nhà máy Dụng cụ cơ khí xuất khẩu. Tiếp đó, đến 1.1.1996 đổi tên thành Công ti Dụng cụ cơ khí xuất khẩu.

Đến năm 1998, liên doanh với Công ti Honda mở thêm dịch vụ bảo dưỡng xe máy.

Đến 2.11.2000, theo Quyết định số 62/2000/QĐ-BCN, chuyển thành Công ti cổ phần Dụng cụ cơ khí xuất khẩu.

- **Công ti cổ phần Dụng cụ số 1.** Trụ sở chính tại 108 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tiền thân là Xí nghiệp Dụng cụ, tách từ Nhà máy Trung quy mô, sau đó đổi tên thành Công ti Dụng cụ cắt và đo lường cơ khí. Theo Quyết định số 194/2003/QĐ-BCN, ngày 17.11.2003 của Bộ Công nghiệp được chuyển đổi thành Công ti cổ phần Dụng cụ số 1, giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103003503, ngày 7.1.2004 do Phòng đăng kí kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính gồm:

+ Sản xuất, kinh doanh các loại dụng cụ kim loại, dụng cụ cắt vật liệu phi kim loại, dụng cụ gia công áp lực và phụ tùng thiết bị công nghiệp.

+ Sản xuất các thiết bị, phụ tùng cho ngành dầu khí, giao thông vận tải, xây dựng, chế biến thực phẩm và lâm hải sản.

+ Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, thép chế tạo, thép dụng cụ và hợp kim.

+ Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

- **Công ti Xe máy xe đạp Thống Nhất và Liên hiệp các xí nghiệp Xe đạp Hà Nội (LIXEHA).** Tiền thân là Nhà máy Xe đạp Berset của một nhà tư sản Pháp, sau nhà máy được nhượng lại cho nhà tư sản người Hoa và lấy tên là Nhà máy Xe đạp Dân Sinh.

Sau 1954, một số cán bộ Miền Nam tập kết ra Bắc thành lập một số tập đoàn sản xuất trong đó có Tập đoàn Bình Định, Đồng Tâm, Sài Gòn.

Cuối 1960, thành lập Xí nghiệp Công tư hợp doanh Thống Nhất trên cơ sở hợp nhất Nhà máy Dân Sinh và 3 tập đoàn trên. Ngành nghề kinh doanh là sản phẩm xe đạp và phụ tùng.

Vào năm 1962, xí nghiệp được giao cho Bộ Công nghiệp nặng quản lí. Tới 1978, xí nghiệp được giao cho thành phố và lập thành xí nghiệp liên hợp, sau đó chuyển đổi thành Liên hiệp các xí nghiệp đồng thời thu hút thêm một số xí nghiệp khác. Lúc ban đầu LIXEHA gồm:

+ Xí nghiệp Xe đạp Thống Nhất ở 15B Tây Sơn.

+ Xí nghiệp VIHA ở 10 Tràng Thi, tức địa điểm ban đầu của Nhà máy Xe đạp Berset.

- + Xí nghiệp Phụ tùng xe đạp Đồng Đa ở 181 Tây Sơn.
- + Xí nghiệp Phụ tùng xe đạp Thượng Đình.
- + Xí nghiệp Nam Thái 162 Tôn Đức Thắng.
- + Xí nghiệp Xe đạp Xuân Hòa.
- + Xí nghiệp Bì xích láp Đông Anh.
- + Xí nghiệp Phụ tùng xe đạp Đông Anh.

Năm 2002, LIXEHA giải thể và các thành viên trực thuộc đặt dưới sự quản lý của Sở Công nghiệp Hà Nội.

- **Công ti Xích láp Đông Anh**, tiền thân là Xí nghiệp Bì xích láp Đông Anh, có trụ sở tại số 11 khối 6, thị trấn Đông Anh. Theo Quyết định số 1862/QĐ-UB, ngày 23.12.2003 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Công ti Phụ tùng xe đạp Đông Anh, tiền thân là Xí nghiệp Phụ tùng xe đạp Đông Anh, được sáp nhập vào Công ti Xích láp Đông Anh.

- **Công ti Xe đạp, Xe máy Đồng Đa**. Trụ sở tại 181 phố Tây Sơn, quận Đống Đa, tiền thân là Hợp tác xã cao cấp Hồng Thái. Hợp tác xã sản xuất, máy phay, máy đột dập cốc. Tới tháng 6.1966, tiếp nhận Hợp tác xã Hợp Nhất và sản xuất thêm nan hoa, phanh xe đạp.

Giữa năm 1971, nhận thêm Xí nghiệp Nam Thái và Xí nghiệp Kim khí Thăng Long và lấy tên là Xí nghiệp Nam Thái. Lúc này xí nghiệp sản xuất cầu dao điện, chuông xe đạp, phanh và bàn đạp xe đạp, bếp dầu và đèn pin.

Năm 1977, Xí nghiệp Nam Thái tách ra thành xí nghiệp độc lập. Bộ phận còn lại lấy tên Xí nghiệp Cơ khí Đồng Đa chuyên sản xuất phụ tùng xe đạp.

Giữa năm 1981, xí nghiệp nhận thêm dây chuyền sản xuất nổi trục xe đạp Thống Nhất và đổi tên thành Xí nghiệp Xe đạp Đồng Đa.

Giữa năm 1984, xí nghiệp nhập vào Xí nghiệp Xe đạp Thống Nhất. Từ 26.3.1989 lại tách ra thành xí nghiệp độc lập trong LIXEHA theo Quyết định số 600/QĐ của Ủy ban nhân dân thành phố.

Xí nghiệp đang mở rộng phạm vi hoạt động, hợp tác với Chính Phong Group Đài Loan đầu tư xây dựng một dây chuyền sản xuất phụ tùng và lắp ráp xe máy.

- **Công ti Xe đạp VIHA**. Trụ sở tại 10B phố Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm. Tiền thân của xí nghiệp là phân xưởng dụng cụ và cơ điện của Nhà máy Xe đạp Thống Nhất. Năm 1978, khi thành lập Xí nghiệp liên hiệp Xe đạp Hà Nội (sau đổi là LIXEHA), phân xưởng này được tách ra để thành lập Xí nghiệp Dụng cụ cơ điện thành viên của liên hiệp. Tới năm 1979, xí nghiệp bổ sung thêm phân xưởng linh kiện.

Năm 1980, đăng ký để cải tiến khung xe đạp nữ và tham gia xuất khẩu. Cuối năm 1981, thành lập phân xưởng xe đạp để lắp ráp hoàn chỉnh xe. Từ 1982, bắt đầu xuất khẩu xe đạp sang Cuba, Irắc.

Ngày 15.7.1987, chính thức đổi tên là Xí nghiệp Xe đạp VIHA với nhiệm vụ sản xuất xe đạp điện theo tiêu chuẩn đặt hàng của hãng Siemens của Cộng hoà Liên bang Đức.

- **Công ti Khoá Minh Khai**, tiền thân là Nhà máy Khoá Minh Khai. Trụ sở tại 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng. Bộ Kiến trúc có quyết định thành lập Nhà máy Khoá Minh Khai với sự giúp đỡ của Ba Lan. Nhà máy được khởi công xây dựng từ cuối năm 1969 và bước vào sản xuất giữa năm 1972 tại phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng (Ngõ Hoà Bình 6, số 125D).

Nay là nhà máy thành viên của Liên hiệp các xí nghiệp cơ khí thuộc Bộ Xây dựng.

Năm 1982, nhà máy bắt đầu xuất khẩu khoá và mở sang sản xuất một số sản phẩm khác phục vụ ngành may, xây dựng như bi đạn nghiền và tấm sàng cho nhà máy xi măng.

Đến nay nhà máy vẫn tiếp tục sản xuất những mặt hàng truyền thống nói trên gồm các loại khoá (gồm khoá bi thông dụng, khoá treo, khoá cầu ngang chống cắt, khoá xe đạp, xe máy, khoá cửa có tay nắm, khoá tủ thông thường, khoá kết bạc); các loại crê-môn cửa bằng i-nox, thép mạ niken-crôm, crê-môn có khoá; các loại bản lề, ke cửa bằng i-nox, các loại chốt cửa bằng hợp kim nhôm, mạ niken-crôm; phụ kiện cho cửa nhựa (chốt i-nox, bản lề, ke, crê-môn, tay nắm), giàn giáo thép, cột chống tổ hợp, cốp-pha tôn.

- **Công ti Khoá Việt - Tiếp**, trụ sở tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh. Năm 1974, xí nghiệp được thành lập với tên gọi ban đầu là Xí nghiệp Khoá Hà Nội. Tới 16.11.1992, được Ủy ban nhân dân thành phố ra Quyết định số 2842-QĐ/UB đổi tên thành Xí nghiệp Khoá Việt - Tiếp. Ngày 13.9.1993, Ủy ban lại ra Quyết định số 2006/QĐ-UB đổi tên thành Công ti Khoá Việt - Tiếp.

Xí nghiệp được xây dựng tại cây số 25, trên quốc lộ số 3, huyện Đông Anh. Sản phẩm của công ti đã được xuất khẩu sang nhiều nước ở các Châu Âu, Á, Phi.

Khi chuyển sang giai đoạn phát triển kinh tế hoà bình, công ti đứng trước những thách thức nghiêm trọng uy hiếp sự tồn vong của công ti. Trong điều kiện đó, đã có một số nước như Italia, Angiêri,... gợi ý liên doanh với họ. Thế nhưng công ti đã phát huy nội lực của đội ngũ cán bộ công nhân nghiên cứu cải tiến và hiện đại hoá công nghệ, thiết bị và đổi mới công tác quản lí để tăng hiệu quả và tăng sức cạnh tranh của khoá Đại Bái (Gia Lương - Hà Bắc) có nghề đúc đồng truyền thống để xác lập mối quan hệ đối tác liên kết trong việc đúc khuôn khoá đồng và làm đồng nguyên liệu. Đến năm 1992, công ti quyết định đầu tư nhập thiết bị hiện đại của Đài Loan. Đến năm 2001, công ti tiếp tục đầu tư một số máy móc thiết bị hiện đại với trình độ công nghệ tiên tiến như dây chuyền mạ crôm - niken, dàn máy tiện tự động, lò nhiệt luyện cao tần,... Đồng thời với quá trình nhập có chọn lọc thiết bị từ bên ngoài, công ti còn chế tạo một số thiết bị chuyên dùng như hệ thống mạ kẽm, máy đánh bóng, máy phay răng chìa, dàn sấy sản phẩm mạ,... Công ti đã

tiến hành tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO-9002. Những giải pháp đó đã làm cho công ti đứng vững trên thị trường và ngày nay, sản phẩm của công ti còn được xuất khẩu sang một số nước như Angiêri, Côôét.

- **Công ti Mai Động**, trụ sở chính tại 310 phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng. Ngày 20.6.1960, Ủy ban hành chính thành phố Hà Nội ra quyết định thành lập Liên xưởng Cơ khí số 1 trên cơ sở sáp nhập Xưởng Tổng Tài Long, Xưởng Thông Phát Ly, Xưởng Mỹ Thịnh và một số xưởng nhỏ khác. Xưởng được đổi tên thành Nhà máy Cơ khí Mai Động, sau lại đổi tên thành Công ti Mai Động. Đến 17.12.2003, theo Quyết định số 175/2003/QĐ-UB, được chuyển đổi thành Công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mai Động, gọi tắt là Công ti Mai Động. Trong những năm qua, công ti đã tiếp nhận một số nhà máy, công ti khác để đến nay công ti có 6 đơn vị thành viên trực thuộc là:

- + Nhà máy Cơ khí số 1.
- + Nhà máy Ống kéo.
- + Công ti Cơ khí Giải Phóng.
- + Nhà máy sản xuất Gang cầu.
- + Nhà máy Đúc Mai Lâm.
- + Xí nghiệp Thiết kế.
- + Xí nghiệp Xây lắp.

Khi mới thành lập xưởng có nhiệm vụ sửa chữa cơ khí nhỏ và đúc một số mặt hàng dân sinh trong đó có đúc ống gang phi 40 cho thành phố vào việc sửa chữa, cấp thoát nước. Trong quá trình phát triển, nhà máy đã mở rộng mặt hàng, sản xuất được máy búa hơi từ 50-150kg, máy ép ma sát 63 tấn,... Các ống gang đúc cũng từ phi 40 dài 2m đã phát triển lên mức đúc ống gang có phi 300, dài 3m, sản xuất ống K100 phục vụ dẫn dầu cho đường mòn Hồ Chí Minh,... Từ những mặt hàng truyền thống đó, công ti đã đa dạng hoá sản xuất kinh doanh theo hướng xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, ống, phụ kiện đường ống nước và các sản phẩm khác của công ti; chuyển giao công nghệ thiết bị sản xuất ống nước, công nghệ chế tạo máy móc thiết bị cho các đơn vị kinh tế trong và ngoài nước; liên doanh liên kết với các tổ chức, cá nhân trong ngoài nước về sản xuất - kinh doanh các sản phẩm ngành cơ khí đúc luyện kim.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Sannam** ở đường Phạm Văn Đồng, quận Cầu Giấy, Hà Nội và có văn phòng đại diện tại Khách sạn Xanh, 702 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1994 công ti thành lập với tên gọi Công ti Ngôi sao Bắc Âu. Đến năm 1995 có thêm 3 thành viên mới là những doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh máy móc và đến năm 1996, Hội đồng thành viên có nghị quyết về chiến lược dài hạn là: tư vấn, kinh doanh và chuyển giao công nghệ cơ khí và tự động hoá và đã liên tục phát triển theo hướng đó đồng thời có sự đa dạng hoá sản xuất kinh doanh trên một lĩnh vực khác. Đến

nay, Công ti Sannam đã trở thành một nhóm các công ti liên kết có uy tín, đảm bảo trách nhiệm tư vấn, kinh doanh thương mại và thực hiện chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí tự động hoá và sản xuất công nghiệp tại Việt Nam và các nước ASEAN. Công ti được tổ chức và hoạt động theo mô hình công ti mẹ và các công ti thành viên. Các công ti có chung văn phòng và trụ sở tại địa chỉ trên và gồm:

- + Công ti trách nhiệm hữu hạn Sannam, công ti hoạt động trên lĩnh vực tư vấn, kinh doanh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cơ khí, tự động hoá, thiết bị sản xuất công nghiệp.

- + Công ti liên doanh Cơ khí Sannam, là công ti liên doanh trong nước, với nhiệm vụ chính là thiết kế, sản xuất, lắp ráp các dây chuyền thiết bị công nghiệp, sửa chữa cơ khí hạng nặng.

- + Công ti Thực phẩm Sannam, có nhà máy tại xã Văn Hoà, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ti là chuyên chế biến sản phẩm từ rau quả nhiệt đới phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- + Công ti cổ phần đầu tư Sannam - Hoà Bình tại huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình hoạt động trên lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ.

Ngoài ra Công ti Sannam còn góp vốn và công nghệ để cùng doanh nghiệp nhà nước thành lập Công ti cổ phần Điện 3 (với Tổng công ti Xây lắp điện 3), Công ti cổ phần Chính phủ Vinashin (với Tổng công ti Công nghiệp Tàu thủy).

Công ti đã ứng dụng công nghệ mới và tổ chức quản lí chất lượng theo tiêu chuẩn ISO9001 - 2000 và đang tiến hành áp dụng hệ thống quản lí chất lượng quốc tế về an toàn thực phẩm HACCP (hệ thống phân tích mối nguy và các điểm kiểm soát thiết yếu,...). Do kết quả đã đạt được, công ti đã được nhiều giải thưởng, trong đó có:

- + Giải thưởng Sao đỏ 2002.
- + Giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2003 cho sản phẩm hoa quả sấy khô.
- + Giải thưởng về Thực phẩm an toàn năm 2003.
- + Giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2004 cho thương hiệu Sannam.
- + Giải thưởng Vàng về Doanh nghiệp uy tín do Hiệp hội doanh nghiệp Mỹ trao tặng.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại Tân Á.** Trụ sở giao dịch tại 4 Bích Câu, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ti bắt đầu đi vào sản xuất ổn định 2 sản phẩm chính là bồn chứa nước bằng inox và nhựa từ năm 1996. Sau đó mở rộng mặt hàng sang chế tạo các loại ống inox, bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời và một số sản phẩm khác. Ngành nghề kinh doanh chính của công ti là:

- + Sản xuất các mặt hàng cơ khí tiêu dùng (bồn chứa nước bằng inox).
- + Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa.
- + Sản xuất ống inox các loại.

+ Đại lí mua bán, kí gửi các loại hàng hoá.

Công ti có một số nhà máy thành viên là:

+ Nhà máy sản xuất bồn chứa nước bằng inox tại Khu công nghiệp vừa và nhỏ, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Nhà máy sử dụng công nghệ hàn lăn kĩ thuật số của Nhật Bản.

+ Nhà máy sản xuất ống inox tại Khu công nghiệp vừa và nhỏ tại phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Nhà máy sử dụng công nghệ điều kiện tự động, kĩ thuật số.

+ Nhà máy sản xuất bình nước nóng sử dụng năng lượng mặt trời tại Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai, Hà Nội. Nhà máy còn sản xuất bồn nước bằng nhựa đa chức năng. Nhà máy sử dụng công nghệ điều kiện tự động, kĩ thuật số.

+ Nhà máy sản xuất đồ gia dụng tại Khu công nghiệp thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Công ti có trên 200 đại lí bán hàng trên toàn quốc.

Hiện nay công ti là thành viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và của Hội doanh nghiệp trẻ thành phố Hà Nội.

Do luôn quan tâm đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm nên công ti đã được:

+ Báo Sài Gòn tiếp thị tặng danh hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao các năm 2001, 2002, 2003.

+ Bộ Công nghiệp tặng Huy chương Vàng tại Hội chợ quốc tế Hàng công nghiệp Việt Nam (các năm 1999, 2000, 2001, 2004), Giải thưởng Cúp Vàng thương hiệu nổi tiếng trong nước và Quốc tế (năm 2003), Giải thưởng Cúp Sen Vàng Việt Nam (năm 2003), Huy chương Vàng và Chứng nhận hàng Việt Nam phù hợp tiêu chuẩn (năm 2003).

+ Trung ương Hội các nhà doanh nghiệp trẻ và Uỷ ban hợp tác kinh tế quốc tế tặng Giải thưởng Sao vàng đất Việt năm 2004.

- **Công ti Thiết bị phụ tùng Hoà Phát.** Trụ sở tại số nhà 126 đường Giải Phóng, quận Đống Đa.

Sản phẩm chính gồm: ống thép mạ đen; giàn giáo chống tổ hợp xây dựng; máy nén khí công nghiệp - xây dựng - khai thác đá; máy trộn, máy đầm bê tông các loại; máy nghiền sàng đá.

12. Nghề sơn và hoá chất

Nghề sản xuất và chế biến sơn là một nghề truyền thống gắn liền với việc trồng và khai thác cây sơn ở trung du thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Đến giai đoạn văn hoá Đông Sơn, nghề sơn đã phát triển khá cao. Trong ngôi mộ cổ Việt Khê có tìm thấy một số đồ gỗ sơn màu nâu, màu đỏ và được trang trí khá đẹp.

Trong các đình, đền, chùa (nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ) có những hoành phi câu đối, hương án, ngai, tượng Phật sản xuất làm bằng gỗ phủ sơn bên ngoài. Trong gia đình có nhiều đồ gỗ phủ sơn như hương án, bài vị... Quả sơn cũng là một đồ vật phổ biến, nay vẫn còn được dùng trong nghi lễ ăn hỏi.

Tuy vậy sơn được trồng ở Vĩnh Phúc nhưng nghề sử dụng sơn để trang trí lại phát triển quy tụ về Hà Nội và vùng giáp ranh Hà Nội. Các phường sơn có tiếng là phường Nam Ngự (Hà Nội), phường Bình Vọng và phường Hạ Thái (Thanh Trì), phường Bạng (Tiên Sơn, Bắc Ninh), v.v. Trong quá trình làng nghề thợ sơn còn xây dựng mối quan hệ với người làng Kiều Kỵ (Gia Lâm) để mua quỳ (vàng, bạc dát mỏng) về thếp vào những đồ sơn, tạo thành những đồ dùng “sơn sơn, thếp vàng”.

Đến thời kì thuộc Pháp, nghề sơn truyền thống cũng bị mai một và chỉ tồn tại chủ yếu dưới hình thức sơn mài. Các loại sơn hoá chất có công dụng rộng rãi hơn lấn át sơn ta cổ truyền. Trong thời kì này, trên địa bàn Hà Nội, một số công thương gia người Việt cũng nghiên cứu để tổ chức sản xuất một số loại sơn theo kiểu phương Tây như sản xuất dầu để pha vào sơn, sản xuất sơn dầu, vecni... Công ti Hiệp Ích mở rộng xưởng sơn, đứng ra kinh doanh sơn từ năm 1929. Tới năm 1945 vẫn có hãng sơn nổi tiếng là Grecko.

Từ sau ngày giải phóng thủ đô Hà Nội có điều kiện và nhu cầu phát triển không chỉ ngành chế biến sơn mà cả ngành hoá chất. Theo hướng đó, ngoài các cơ sở chế biến sơn còn xây dựng các nhà máy dưỡng khí, xà phòng, nhựa, cao su, hoá dược và dược phẩm...

Các làng nghề, phố nghề

- **Phố Hàng Hòm**, thuộc Cổ Vũ thượng, tổng Tiên Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Đây là một địa điểm tập trung làm nghề đồ gỗ sơn. Người thợ ở đây là người làng Hà Vỹ (Thường Tín, Hà Tây) lên cư trú và hành nghề. Họ làm và bán các tráp sơn, hòm sơn đen, rương, v.v. là chủ yếu. Họ lập đền thờ ông Tổ nghề sơn là Trần Lư ở số nhà 11 của phố. Ông là người làng Bình Vọng (có tên Nôm là làng Bạng), Thường Tín. Ông đỗ tiến sĩ năm 1502 và là lương y giỏi. Ông được cử làm điền hộ, chăm lo sức khỏe cho đoàn sứ bộ sang Trung Quốc. Trên đường đi ông quan tâm học các nghề dân gian ở địa phương, trong đó có nghề vẽ sơn và đan cốt. Ông truyền nghề vẽ sơn cho dân làng và dân làng Nhót tức làng Phù Đổng, nay thuộc xã Đông Mỹ, Thanh Trì. Ông là người có công phát triển và phổ biến nghề sơn cổ truyền nên được tôn là làm Tổ nghề.

- **Phố Nam Ngự**, nguyên là đất thôn Nam Môn thị Hoa Ngự (sau đổi là thôn Nam Ngự) tổng Tiên Nghiêm (sau đổi thành Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm. Đồi Lê, nơi đây còn là ngòi nối thông hồ Thiền

Quang và hồ Bảy Mẫu với sông Kim Ngưu và là nơi trên bến dưới thuyền. Phường Nam Ngưu chuyên bán sơn ta và các mặt hàng đồ sơn như quả, hộp, khay, cây nển, mâm gỗ sơn⁽¹⁾, v.v.

Người làng Thọ Vực (Văn Giang, Hưng Yên) lên cư trú và làm nghề vẽ sơn. Gia phả họ Đào ở làng này còn ghi truyện ông Đào Thúc Kiến làm nghề sơn dầu ở Nam Ngưu. Do có tài nên ông bị triều đình tập trung vào trang trí cung điện và do tình cờ, ông phát hiện kĩ thuật hồ tranh còn ướt trên lửa để tạo mẫu và nét rạn tự nhiên làm tăng vẻ đẹp của tranh⁽²⁾.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Công ti cổ phần Pin Hà Nội.** Tiền thân là Nhà máy Pin Văn Điển. Nhà máy chuyển thành công ti cổ phần theo Quyết định số 207/2003/QĐ-BCN, ngày 3.12.2003, giấy phép kinh doanh số 0103003444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 2.1.2004.

Ngành nghề và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính là:

- + Sản xuất và kinh doanh pin các loại.
- + Kinh doanh các loại nguyên liệu phục vụ sản xuất pin.
- + Xuất nhập khẩu trực tiếp nguyên vật liệu, sản phẩm in các loại và máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất lao động.

- **Công ti Hoá chất sơn Hà Nội,** trụ sở tại 44 thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Tiền thân là do 13 cơ sở công ti hợp doanh hợp thành vào năm 1959 với tên là Liên xưởng Sơn Thái Bình. Xưởng được bổ sung thiết bị để tăng sản lượng và chất lượng sơn.

Đến năm 1965, xưởng sáp nhập với Xí nghiệp Hoá chất Tiên Phong, lấy tên là Xí nghiệp Hoá chất sơn Hà Nội. Xí nghiệp sản xuất sơn dầu các màu, sơn Alkylamin, sơn Epoxy, sơn Alrylic, sơn Alkyd là sơn dùng để sơn xe đạp, quạt, ô tô, tàu biển.

Để đảm bảo chất lượng sơn, năm 1992 xí nghiệp lắp đặt dây chuyền mới sản xuất sơn Alkyd.

- **Công ti Cao su Sao Vàng,** thuộc Tổng công ti Hoá chất. Được khởi công xây dựng vào cuối năm 1958 tại Khu công nghiệp Thượng Đình và khánh thành đi vào sản xuất giữa năm 1960. Lúc này nhà máy có tên là Nhà máy Cao su Sao vàng, sử dụng hệ thống thiết bị do Trung Quốc giúp.

Nhà máy cũng bị đánh bom trong thời gian máy bay Mỹ đánh phá Miền Bắc nước ta.

(1) *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 159, 168, 198.

(2) *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 273.

Ngày nay, ngoài mặt hàng truyền thống là sẫm lốp xe đạp, ô tô, nhà máy còn sản xuất sẫm lốp xe máy, băng tải, dây cua-roa, găng, phụ tùng máy bay... Nhà máy còn có thể chế tạo các máy chuyên dùng, phụ tùng và khuôn mẫu phục vụ gia công sản phẩm cao su.

Theo Quyết định số 645/CN Ng, ngày 27.8.1992, nhà máy được cải tên là Công ti Cao su Sao Vàng. Đến ngày 5.5.1993, theo Quyết định số 215/QĐ-TCN-SDT, công ti trở thành thành viên của Tổng cục Hoá chất. Công ti có 4 xí nghiệp trực thuộc là các chi nhánh Cao su Thái Bình. Nhà máy Cao su Nghệ An, Nhà máy Pin - Cao su Xuân Hoà và nhiều xí nghiệp phụ trợ khác.

- **Công ti Kim khí công nghiệp**, gọi tắt là Công ti Thanh GAS. Nguyên là Nhà máy Dưỡng khí Yên Viên được thành lập từ năm 1960 tại thị trấn Đức Giang (Gia Lâm). Nhà máy sản xuất oxi để cung cấp cho ngành y tế và quốc phòng là chính với máy cố định có công suất 50m³/h. Khi xảy ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, nhà máy được bổ sung 2 tổ máy di động. Nhà máy vừa tổ chức sản xuất tại địa điểm cũ, vừa sản xuất tại nơi sơ tán.

Tới năm 1973, nhà máy được đầu tư bổ sung thêm hệ thống có công suất 125m³/h. Tới tháng 9.1975 hệ thống này đi vào hoạt động nâng cao công suất của nhà máy lên 2.250m³/h. Sản phẩm chính của nhà máy là dưỡng khí (O₂) và Nitơ (N).

Từ đầu năm (1980), khi đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, sản xuất của nhà máy gặp nhiều khó khăn, đặc biệt vào năm 1985-1987.

Từ năm 1988 tới nay nhà máy dần phục hồi và phát triển. Ngày 15.03.1995, bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng ra Quyết định 210/QĐ-TCCBDT chuyển nhà máy thành Công ti Dưỡng khí công nghiệp với tên tắt là Công ti Thanh GAS.

- **Nhà máy Cao su Thống Nhất**. Năm 1959, được thành lập trên cơ sở hợp doanh của nhà nước với 5 cơ sở tư nhân là Phúc Thành, Hợp Long, Việt Á, Kiến Thiết, Thống Nhất.

Sản phẩm chính là các loại dép cao su dùng trong nước và xuất khẩu, ủng bảo hộ lao động dùng ở các hầm mỏ, dây đai thang, v.v.

Máy móc thiết bị nhập từ nhiều nước Liên Xô, Trung Quốc, Hungari và một số được sản xuất trong nước.

- **Công ti Nhựa Hà Nội**, trụ sở tại 27 phố Hai Bà Trưng. Tiền thân là Nhà máy Nhựa Lợi Thành được thành lập từ 1959.

Đến 24.12.1972, theo Quyết định số 126/UB-CN, đổi tên thành Xí nghiệp Nhựa Hà Nội.

Mặt hàng chính là sản xuất phục vụ quá trình nội địa hoá chi tiết xe máy và ô tô cho các hãng Honda, Ford, American Stanhdard, Hashimôt,... sản xuất một số mặt hàng phục vụ tiêu dùng trong nước, sản xuất một số mặt hàng xuất khẩu sang một số nước Châu Á (các loại mặt bích (flange), cút nối vi điện tử,...).

- **Công ti Nhựa Đại Kim**, trụ sở tại đường Khương Đình, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sản phẩm chủ yếu của công ti là: các sản phẩm mút xốp các loại, các sản phẩm nhựa gia dụng và công nghiệp, các sản phẩm nội thất và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

- **Nhà máy Nhựa Thăng Long**, trụ sở tại km 6 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy là thành viên của Tổng công ti Nhựa Việt Nam.

Nhà máy chuyên sản xuất những mặt hàng nhựa có kích thước lớn, trọng lượng cao và tính chất kĩ thuật phức tạp.

- **Công ti Sơn Kova**: Công ti được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 3410/GP-TLDN, ngày 27.2.1998 với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh sơn. Công ti xây dựng nhà máy tại khu công nghiệp vừa và nhỏ tại Cầu Diễn (Từ Liêm, Hà Nội).

- **Hợp tác xã Công nghiệp Song Long**, trụ sở tại 15 Cao Thắng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tiền thân là Hợp tác xã Sông Thương, thành lập năm 1960 với hoạt động kinh doanh nhiều mặt hàng như bao bì gỗ, hoá chất, cao su, nhựa, dệt,... Đến tháng 12.1997 hợp tác xã đã chuyển đổi theo Luật và lấy tên là Hợp tác xã công nghiệp Song Long.

Vào thời điểm năm 1995, Hợp tác xã chỉ có một phân xưởng sản xuất có quy mô nhỏ, công nghiệp thô sơ và lạc hậu, sản xuất gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng lớn đến đời sống xã viên. Trước tình hình đó, trên cơ sở đồng lòng nhất trí, hợp tác xã đã mạnh dạn đầu tư đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại để chuyển sang sản xuất nhựa dân dụng và công nghiệp nên chỉ sau 1 năm giá trị sản lượng đã tăng lên 500%. Để có vốn đầu tư, ngoài việc huy động nguồn lực nội bộ, hợp tác xã còn được công ti cho vay 6 máy ép nhựa của Đài Loan, cho thuê 3000m² đất ở xã Bồ Đề, Gia Lâm để lắp đặt thiết bị mới. Từ sự chuyển hướng ban đầu đó, hợp tác xã đã liên tục phát triển, đến nay đã có 30.000m² nhà xưởng khang trang (đang chỉ đạo xây dựng một cơ sở sản xuất mới tại phố Nối thuộc tỉnh Hưng Yên), có hơn 100 máy ép phun tự động, 25 dàn máy thổi hiện đại thuộc thế hệ mới của các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông.

Nhờ mạnh dạn đổi mới công nghệ nên hợp tác xã đã có trên 400 mẫu mã mới, mang nhãn hiệu Song Long Plastic, phù hợp với yêu cầu của thị trường, có chất lượng cao và giá cả phù hợp với khách hàng trong và ngoài nước, đã xuất khẩu sang các nước Lào, Trung Quốc, Mỹ,... Từ đầu năm 2000, hợp tác xã đã triển khai kế hoạch áp dụng việc quản lí chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001-2000 và trở thành hợp tác xã đi đầu trong các hợp tác xã tại Hà Nội áp dụng phương pháp quản lí chất lượng theo tiêu chuẩn này. Hợp tác xã đã áp dụng quản lí chất lượng tiên tiến khác trên thế giới là hệ thống quản lí chất lượng toàn diện TQM. Để tăng hiệu quả và tăng sức cạnh tranh, giữ vững thương hiệu, hợp tác xã chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ kĩ thuật có tay nghề cao để tự bảo dưỡng,

sửa chữa hệ thống máy móc và đã tiến đến hình thành một tổ cơ điện có khả năng tự chế và sửa chữa được một số linh kiện (trục lắp, trục khuỷu, ắc, bo điện,...) trước đây phải nhập từ nước ngoài. Hợp tác xã đã thực hiện việc đăng kí nhãn hiệu hàng hoá với Cục Sở hữu công nghiệp.

- **Hợp tác xã Công nghiệp Long Biên**, trụ sở tại số nhà 15 phố Hàng Cót, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sản phẩm chủ yếu là nhựa gia dụng, túi siêu thị HDPE.

- **Hợp tác xã Cao su Thăng 5**, trụ sở tại ngõ 2 Láng Hạ, Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Sản phẩm chính là các gioăng cao su công nghiệp, ống cao su y tế, vetsi bóng đá.

13. Nghề thuộc da và chế biến da

Nghề chế biến da là một nghề thủ công truyền thống có quá trình phát triển lâu dài. Ngay từ những thế kỉ đầu Công nguyên, dân ta đã biết thuộc da. Vào đầu thời Đường, da cá là mặt hàng nằm trong danh mục các cống vật mà nước ta phải nộp cho triều đình Trung Quốc⁽¹⁾. Trong đó một số ngôi mộ cổ cũng tìm thấy đồ tùy tùng bằng da thuộc⁽²⁾.

Thăng Long - Hà Nội cũng là nơi quy tụ những người thợ thủ công làm nghề thuộc và chế biến da. Đó là những người làng Chấn (Tứ Kỳ, Hải Dương) lên cư trú và hành nghề ở một số phố như Bảo Khánh, Hải Tượng... Người làng Nành (Phù Ninh, tức Ninh Hiệp, Gia Lâm) cũng ra cư trú và hành nghề ở phố Hà Trung.

Dưới thời phong kiến, mặt hàng chế biến từ da, chủ yếu là các loại giày (lưu lại dưới dạng các tên phố) và các loại trống.

Thời Pháp thuộc, nhu cầu tiêu dùng hàng chế biến từ da tăng lên. Để có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nảy sinh, Pháp đã cho xây dựng Nhà máy Da Thụy Khuê để sản xuất theo công nghệ mới. Sau này, sự phát triển của thị hiếu và khoa học công nghệ, ngoài da trâu bò còn sử dụng da rắn và các loại giả da.

Từ khi tiếp quản thủ đô, nghề chế biến da phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về số lượng và chủng loại hàng. Sản phẩm làm ra không chỉ tiêu dùng ở thị trường trong nước mà còn để xuất khẩu.

Từ khi đổi mới cơ chế quản lí kinh tế, ngành thuộc và chế biến da có điều kiện phát triển mạnh.

(1) *Lịch sử Việt Nam*, tập 1. NXB Khoa học xã hội, tr. 98, 120.

(2) Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá. *Đường phố Hà Nội*. NXB Hà Nội 1979, tr. 131.

Các làng nghề, phố nghề

- **Ngõ Hải Tượng.** Ngõ thuộc đất thôn Hải Tượng, tổng Hữu Túc (sau đổi thành Đông Thọ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Người làng Chấm giữa, tức Phong Lâm (Tứ Kỳ, Hải Dương) lên cư trú và hành nghề từ thế kỉ XVIII. Họ sản xuất các loại giày dép theo kiểu truyền thống từ xưa, do đó hình thành tên ngõ.

Những người thợ này lập nên đền thờ Tổ nghề tại số nhà 16 ngõ này. Họ tôn ông Phạm Đức Chính, Phạm Sỹ Bôn và Phạm Thuần Chính làm Tổ nghề. Cũng như một số người khác, trong thực tế các ông này chỉ là người có công cải tiến và truyền bá nghề đã có từ lâu đời.

- **Phố Hàng Giày.** Phố thuộc đất thôn Cổ Tương, tổng Hậu Túc (sau đổi thành Đồng Xuân), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Những người làng Chấm giữa tức Phong Lâm (Tứ Kỳ, Hải Dương) lên cư trú và làm nghề đóng giày dép, nghề này thành phố.

Ngày nay người phố này chuyển sang buôn bán các loại bánh kẹo chế biến theo kiểu công nghiệp.

- **Phố Bảo Khánh.** Phố thuộc đất thôn Báo Thiên (sau đổi thành Bảo Khánh) tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Người làng Chấm trên tức Văn Lâm (Tứ Kỳ, Hải Hưng), lên cư trú và làm nghề đóng giày dép. Họ lập đình ở số nhà 20 của phố để thờ vọng Thành hoàng làng Chấm. Ngày nay nghề này ở đây đã bị mai một.

- **Phố Hà Trung.** Phố thuộc thôn Yên Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Trước đây ở phố này có đặt một trạm chuyển công văn giấy tờ của triều đình nên đặt tên trạm là Hà Trung và từ đó thành tên phố.

Vào đầu thế kỉ XX, có người làng Nành (Phù Ninh, xã Ninh Hiệp, Gia Lâm) khi đi lính cho Pháp có học được nghề đóng giày tây, khâu yên ngựa, túi đựng đạn, v.v. của quân nhu Pháp. Khi giải ngũ ông ta mở cửa hiệu sản xuất các mặt hàng này và truyền nghề cho con cháu và người làng đến sinh cơ lập nghiệp tại đây. Dân phố Hà Trung trở thành phố chuyên sản xuất các loại hàng da kiểu mới (vali, cặp sách, giày...).

Ngày nay, do nhu cầu thị trường có biến đổi nên hầu như dân phố này đã chuyển đổi từ nghề chế biến da sang nghề khác, như sản xuất yên và vỏ bọc xe máy, đệm bọc, cặp túi bằng da hoặc bằng vải, v.v.

- **Phố Hàng Da.** Phố thuộc đất thôn Yên Nội, tổng Tiền Túc (sau đổi thành Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương, nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Phố này là nơi bán các loại da trâu bò đã thuộc. Nơi thuộc da là khu vực giữa ngõ Trăm Thương và phố Yên Thái vì nơi đây có nhiều bãi rộng, thuận lợi cho việc phơi da trong quá trình thuộc. Ngày nay không còn vết tích nghề cũ ở đây.

Một số công ti, xí nghiệp tiêu biểu

- **Tổng công ti Giày Việt Nam** - LEAPRODEXIM VIỆT NAM. Trụ sở chính tại số nhà 25 phố Lý Thường Kiệt - Hà Nội.

Tổng công ti được thành lập theo Quyết định số 1188/QĐ-TCCB, ngày 21.6.1996 của Bộ Công nghiệp. Tổng công ti là cơ quan trung tâm của Hiệp hội Da giày Việt Nam.

Tổng công ti có các thành viên sau đây:

+ 9 thành viên hạch toán độc lập là: Công ti Giày Hiệp Hương, Công ti Giày Phú Lâm, Công ti Giày An Lạc, Công ti Giày Sài Gòn, Công ti Giày Thăng Long, Công ti Giày Yên Viên, Công ti Giày da Hà Nội, Công ti xuất nhập khẩu Da giày Sài Gòn.

+ 8 thành viên hạch toán phụ thuộc là: Nhà máy Giày Bạch Đằng, Nhà máy Giày Huế, Nhà máy Thuộc da Vinh, Xí nghiệp Túi cặp Đà Nẵng, Công ti Sản xuất thương mại dịch vụ, Công ti Xuất nhập khẩu, Chi nhánh Đà Nẵng.

+ 1 đơn vị hành chính sự nghiệp là Viện Nghiên cứu Da giày.

+ Công ti cổ phần Giày Hiệp An có 30% vốn góp là của Tổng công ti Da giày Việt Nam.

- **Công ti Da giày Hà Nội.** Trụ sở tại 151 Thụy Khuê. Tiền thân là Nhà máy Thuộc da Thụy Khuê, do các nhà tư bản người Pháp xây dựng năm 1912 nhằm phục vụ quân đội viễn chinh Pháp. Sau ngày giải phóng Thủ đô năm 1958, Nhà máy Da Thụy Khuê đã được cải tạo thành Xí nghiệp công ti hợp doanh, Xí nghiệp sản xuất Da cứng, Da bột can, v.v.

Năm 1960, nhà máy được quốc hữu hoá và lấy tên là Nhà máy Thuộc da Thụy Khuê. Nhà máy mở rộng sang sản xuất các mặt hàng dân dụng và bắt đầu được bổ sung thiết bị.

Theo Quyết định số 1310/CCN-TC, ngày 17.12.1992, nhà máy được đổi tên là Công ti Da giày Hà Nội (HALEXIM).

Đến 1998, chuyển dây chuyền thuộc da về Công ti Da Vinh.

Đến 12.1998, thành lập Công ti liên doanh Hà Việt - Tung Sinh gồm các thành viên là Công ti Da giày Hà Nội, Công ti Da giày Thụy Khê, Công ti May Việt Tiến và Công ti Tung Sinh (Hong Kong) để xây dựng nhà cao cấp cho thuê, bán và làm khu văn phòng, vui chơi, giải trí.

- **Nhà máy Giày da xuất khẩu Hà Nội** ở Lĩnh Nam, Thanh Trì, tiền thân là một cơ sở sản xuất giày dép của Bộ Ngoại thương, được thành lập vào năm 1958. Nhiệm vụ chính là sản xuất phục vụ quốc phòng và xuất khẩu.

Năm 1980 chuyển về Bộ Công nghiệp nhẹ. Nhiệm vụ sản xuất giày dép bằng da và vải giả da, gang tay bảo hộ lao động, cặp túi bóng, v.v. cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Trước đây khách hàng chủ yếu là Liên Xô (cũ) và Đông Âu (cũ).

Những năm gần đây, nhà máy đã mở rộng thị trường sang các nước phát triển.

- **Công ti cổ phần Giày Hà Nội** (Thượng Đình). Trụ sở tại km 8 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân. Tiền thân là phân xưởng của Xí nghiệp May 40. Năm 1968, phân xưởng tách ra để thành lập Xí nghiệp Giày da.

Từ năm 1970, xí nghiệp mở ra hướng xuất khẩu, bổ sung nhiệm vụ phục vụ quốc phòng và dân dụng. Mặt hàng chính là giày dép, vali, túi sách, gang tay bảo hộ lao động, hàng quân trang. Trong thời kì 1973-1979, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gang tay bảo hộ lao động. Từ năm 1980, mặt hàng chính là giày các loại, mũ giày.

Năm 1989, xí nghiệp gặp nhiều khó khăn do mất thị trường là Liên Xô (cũ). Ngày 20.4.1991, tách bộ phận của xí nghiệp tại Ngọc Hà (Ba Đình) để thành lập xí nghiệp độc lập: Xí nghiệp Giày Ngọc Hà.

Năm 1992, Xí nghiệp sản xuất Giày thể thao liên doanh với Xí nghiệp Giày Hải Phòng để sản xuất đế giày. Cuối năm 1992, xí nghiệp gia công cho Italia một số mặt hàng như túi xách, gang tay, bao kính, v.v.

Năm 1993, xí nghiệp liên doanh với Thái Lan và lắp thêm dây chuyền sản xuất giày.

- **Công ti Giày Thụy Khuê**. Trụ sở tại 152 đường Thụy Khuê, quận Ba Đình. Tiền thân là Xí nghiệp Giày vải, được thành lập từ năm 1956. Ngoài giày vải, xí nghiệp còn sản xuất các loại cặp, túi, mũ, v.v.

Từ năm 1970, xí nghiệp sản xuất giày “bát kết” cùng nhiều chủng loại sản phẩm khác. Năm 1982, đầu tư lắp đặt hai dây chuyền sản xuất giày vải xuất khẩu và một dây chuyền sản xuất dép nữ cao gót. Các dây chuyền này được nhập từ Đài Loan.

Theo Quyết định số 93/QĐ-UB, ngày 1.4.1989, xí nghiệp tách thành Xí nghiệp Giày vải Thượng Đình và Xí nghiệp Giày vải Thụy Khê.

Theo Quyết định số 258/QĐ-UB, ngày 8.7.1993, xí nghiệp đổi tên thành Công ti Giày Thụy Khê.

Từ năm 1997, công ti chuyển toàn bộ nhà máy lên Cầu Diễn (Từ Liêm) và lắp đặt thêm 2 dây chuyền sản xuất giày xuất khẩu. Tới nay, công ti có bước phát triển mạnh, gấp nhiều lần so với năm 1997.

- *Công ti Sản xuất dịch vụ thương mại sản phẩm Da LADODA*. Công ti được thành lập theo Giấy phép số 2637QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 9.10.1992, với chức năng sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm da. Công ti xây dựng xưởng sản xuất trên mặt bằng 3000m² tại phố Cây, xã Kiêu Kỵ (Gia Lâm, Hà Nội). Tại đây có phát triển 20 vệ tinh để tiến hành gia công theo kế hoạch mở rộng sản xuất. Công ti đang tiến hành xây dựng một xưởng mới tại xã lân cận là xã Tân Quang (Hưng Yên) trên một diện tích là 25.000m².

14. Ngành công nghiệp điện lực

Khai thác và sử dụng các loại năng lượng là một nhu cầu cơ bản của con người. Dưới thời phong kiến, do trình độ phát triển khoa học kỹ thuật còn thấp, nhân dân ta mới có khả năng sử dụng một số loại nguyên liệu ở trình độ sơ khai vào cuộc sống. Chủ yếu là các loại củi và than củi, các loại dầu thực vật (dầu lạc, dầu rán...).

Dưới thời thuộc Pháp, than đá được khai thác và đưa vào sử dụng trong đời sống ở Hà Nội dưới dạng chế biến thành than quả bàng. Hình thức chế biến công nghiệp này còn tồn tại một thời gian sau giải phóng Thủ đô. Đồng thời dầu hỏa cũng được dùng để thắp đèn “hoa kì” của các nhà kinh doanh người Mỹ. Các dạng năng lượng đó không đáp ứng được nhu cầu năng lượng của một thành phố đang được đô thị hoá dưới ảnh hưởng của thực dân Pháp, từ đó hình thành ngành công nghiệp điện lực.

Nhà máy điện đầu tiên được các nhà tư bản người Pháp xây dựng tại Bờ Hồ và đưa vào sử dụng vào năm 1902⁽¹⁾ với công suất ban đầu là 500kW sau được nâng lên tới 1000kW. Người dân vẫn quen gọi là Nhà máy Điện Bờ Hồ. Cuối năm 1933 nơi đây chuyển thành trụ sở quản lí, phân phối kinh doanh của Công ti Điện khí Đông Dương (ngày nay, là trụ sở của Sở Điện lực Hà Nội).

Trước nhu cầu tiêu dùng điện ngày càng tăng, tư bản Pháp thành lập Nhà máy Điện Yên Phụ, đưa vào khai thác vào năm 1931. Nhà máy này được xây dựng với sự hùn vốn giữa các nhà tư bản đầu tư xây dựng Nhà máy Điện Bờ Hồ với Công ti Điện khí Đông Dương. Lúc đầu công suất của máy chỉ là 7.500kW, sau 2 đợt mở rộng, tới 1940, tổng công suất tăng lên 22.500kW. Năm 1949 được bổ sung 2 nồi hơi mới. Ngày 19.12.1946, công nhân Nhà máy Điện Yên Phụ đã phá máy, ngắt điện làm hiệu lệnh mở đầu cuộc Kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.

Để bảo đảm sự hoạt động của Nhà máy điện và năng lượng truyền tải, tư bản Pháp còn xây dựng một phân xưởng sửa chữa tại Nhà máy Điện Bờ Hồ. Đây là tiền thân của một số nhà máy được hình thành sau ngày giải phóng Thủ đô.

Trong thời gian Pháp tạm chiếm, ngành điện lực của Hà Nội hầu như không có sự biến đổi.

(1) Trần Huy Liệu chủ biên. *Lịch sử Thủ đô Hà Nội*, sách đã dẫn, tr. 115.

Sau khi giải phóng Thủ đô, ngành điện lực được đầu tư để xây dựng các nhà máy phát điện mới ở Thác Bà, Việt Trì, Thái Nguyên, Uông Bí, Ninh Bình và hệ thống mạng lưới truyền tải điện tại Hà Nội được nối mạng lưới của các nhà máy trên để hình thành mạng lưới điện thống nhất ở Miền Bắc. Do đó Hà Nội chỉ xây dựng mạng biến thế để tiếp nối mạng lưới của mình với mạng lưới chung. Đồng thời mở rộng mạng lưới của Hà Nội đưa điện về các khu lao động, các khu dân cư và các nhà máy mới hình thành.

Thực hiện nhiệm vụ “điện đi trước một bước”, từ 1973 ngành điện đã được đầu tư để xây dựng hai nhà máy điện lớn là Nhiệt điện Phả Lại và Thủy điện Sông Đà (Hoà Bình). Khi tổ máy số 1 của Thủy điện Sông Đà phát điện hoà vào lưới, Nhà máy Điện Yên Phụ được phép ngừng phát điện. Từ đó tới nay, nhiệm vụ chủ yếu của ngành điện lực Hà Nội được tập trung vào việc cải tạo và nâng cấp, mở rộng mạng lưới điện, chống tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải điện năng. Đồng thời ngành điện lực cũng đầu tư phát triển nhiều xí nghiệp sản xuất các thiết bị, phụ tùng cần thiết cho quá trình xây dựng, vận hành mạng lưới điện.

Từ phân xưởng sửa chữa đặt tại Nhà máy Điện Bồ Hồ, vào năm 1963, ngành điện đã đầu tư để phát triển thành Xí nghiệp Cơ điện. Từ xí nghiệp này tách ra để hình thành các Nhà máy Sửa chữa thiết bị điện Đông Anh (1965), Nhà máy Chế tạo biến thế (1965), Nhà máy Chế tạo thiết bị đo điện (1983), Nhà máy vật liệu cách điện (1986) thuộc phạm vi công nghiệp trung ương. Trong phạm vi công nghiệp địa phương cũng hình thành các nhà máy chế tạo các thiết bị liên quan tới việc truyền tải và sử dụng điện năng. Đó là các Nhà máy Điện thông, Xí nghiệp Sửa chữa điện dân dụng Hà Nội...

Điều đáng lưu ý là từ sau 1975, đã phát triển một loại năng lượng được dùng ngày càng phổ biến trong sản xuất và tiêu dùng trong sinh hoạt. Đó là năng lượng khí đốt. Do đặc điểm tự nhiên nên Hà Nội không có những cơ sở sản xuất khí đốt nhưng lại có nhiều cơ sở kinh doanh khí đốt để phân phối tới người tiêu dùng qua mạng lưới bán lẻ, với những cửa hàng làm dịch vụ bán khí đốt được thành lập tại các khu dân cư. Đây là những cơ sở nằm trong hệ thống Tổng công ti Xăng dầu Việt Nam là chủ yếu.

Một số nhà máy, công ti tiêu biểu

- **Nhà máy Điện Bồ Hồ** được khởi công xây dựng từ cuối thế kỉ XIX và đến năm 1902 được khánh thành và đưa vào sản xuất. Nhà máy được xây dựng ở Hương Minh, Tả Vọng và Hầu Lân, tổng Hữu Túc, huyện Thọ Xương. Nhà máy lúc đó có tên là Nhà máy Phát điện Hà Nội (usine génératrice d'électricité de Hà Nội) được người dân Hà Nội quen gọi dưới tên là Nhà máy Điện Bồ Hồ. Nhà máy này do nhà tư sản người Pháp là Hermayer và Plante bỏ vốn đầu tư xây dựng. Công suất ban đầu là 500kW chỉ đủ phục vụ cho khu phố Tây⁽¹⁾. Sau này công suất được

(1) Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá, sách đã dẫn, tr.98.

nâng dần lên 1000kW. Khi Nhà máy Điện Yên Phụ được sử dụng và mở rộng thì nhà máy ngừng phát điện và được sử dụng làm trụ sở quản lí, phân phối và kinh doanh mạng lưới điện của thành phố, thuộc Công ti Điện khí Đông Dương (Société indochinoise d'électricité tức SIE). Sau ngày giải phóng Thủ đô, nơi này chuyển thành trụ sở của Sở Điện lực Hà Nội.

- **Nhà máy Điện Yên Phụ** được xây dựng tại phố Phó Đức Chính, quận Ba Đình. Đây là đất thuộc phường Yên Hoà (tới thế kỉ XIX chia thành nhiều thôn nhỏ, trong đó có thôn Yên Phụ) tổng Yên Thành, huyện Thuận Thành. Vì công suất Nhà máy Điện Bờ Hồ không đáp ứng nhu cầu nên Công ti Điện khí Đông Dương (SIE) hùn vốn với các chủ Nhà máy Điện Bờ Hồ để xây dựng Nhà máy Điện Yên Phụ. Sau 3 đợt xây dựng, mỗi đợt lắp đặt máy phát có công suất 7.500kW, tới năm 1940, tổng công suất lên tới 22.500kW.

Trong thời kì tạm chiếm, thực dân Pháp có khôi phục nhà máy và năm 1949 lắp đặt hai nồi hơi mới.

Sau khi giải phóng Thủ đô, cán bộ và công nhân nhà máy đã đưa sản xuất điện phát ra của năm 1959 tăng gấp 3,5 lần sản lượng của năm 1953.

Trong thời kì đế quốc Mỹ đánh phá bằng không quân, nhà máy bị trúng bom. Năm 1972, nhà máy đã khôi phục lại, đưa công suất lên ngang mức trước chiến tranh.

Khi tổ máy số 1 của Nhà máy Điện Sông Đà vận hành và hoà điện vào mạng lưới điện thống nhất thì Nhà máy Điện Yên Phụ được ngừng phát điện.

- **Công ti Điện lực Hà Nội**, là thành viên của Tổng công ti Điện lực Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 123NL/TCCB-LĐ, ngày 1.4.1995 của Bộ Năng lượng để đảm nhận chức năng quản lí và phân phối điện năng trên địa bàn Hà Nội.

Nhiệm vụ của công ti:

- + Quản lí vận hành, kinh doanh điện năng cho thủ đô Hà Nội.
- + Khảo sát thiết kế và tư vấn về điện.
- + Thí nghiệm, sửa chữa điện và thiết bị điện.
- + Xây lắp các công trình điện.
- + Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện.
- + Dịch vụ tin học - viễn thông công cộng.
- + Các dịch vụ khác về điện.

Công ti có các doanh nghiệp trực thuộc là các doanh nghiệp điện lực của các quận, huyện của thành phố, Xí nghiệp xây lắp Điện và 1 số trung tâm phù trợ khác.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn ABB**, trụ sở chính tại cây số 9, quốc lộ 1A, Thanh Trì. Tiền thân là phân xưởng sửa chữa máy biến áp của Nhà máy Điện Bờ Hồ hình thành từ hồi Pháp thuộc.

Đến năm 1963, phân xưởng được nâng cấp phát triển thành Xí nghiệp Cơ điện. Đến cuối năm 1965, bộ phận sửa chữa của Nhà máy Cơ điện được chuyển sang Đông Anh để thành lập Nhà máy Chế tạo thiết bị điện Đông Anh, trực thuộc Cục Điện lực. Bộ phận còn lại ở phố Trần Nguyên Hãn đổi tên là Nhà máy Biến thế. Tới 1983, Bộ Cơ khí luyện kim quyết định tách phân xưởng sản xuất đồng hồ đo điện của nhà máy để thành lập Nhà máy Chế tạo thiết bị đo điện. Phần còn lại của nhà máy vẫn giữ tên là Nhà máy Chế tạo Biến thế và chuyển về Thanh Trì, ở địa điểm hiện nay. Tới tháng 9.1994 nhà máy liên doanh với tập đoàn ABB để thành lập Công ti liên doanh trách nhiệm hữu hạn Chế tạo Biến thế ABB.

Đến 28.5.2002, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng kí giữa Công ti liên doanh trách nhiệm hữu hạn chế tạo biến thế ABB với chi nhánh của tập đoàn ABB là Công ti dịch vụ Châu Á - Thái Bình Dương ABB để chuyển thành Công ti trách nhiệm hữu hạn ABB có 100% vốn nước ngoài.

- **Công ti chế tạo Điện cơ.** Nhà máy được thành lập vào đầu năm 1961 trên cơ sở hợp nhất xưởng trường kĩ thuật I với xưởng đồ điện của tập đoàn Thống Nhất của cán bộ Miền Nam tập kết (sản xuất quạt) và xưởng công ti hợp thành Tự Lực. Tuy trang thiết bị không đồng bộ nhưng trong năm 1961 nhà máy đã sản xuất được 4000 động cơ.

Năm 1963, nhà máy tiếp nhận địa điểm Trường Kĩ thuật I và chuyển về đó tới nay.

Năm 1968, tiếp nhận xưởng đúc gang A5 của Nhà máy Công cụ số 1 để thành lập phân xưởng đúc của nhà máy ở Chèm.

Năm 1960, thành lập phân xưởng kĩ thuật cơ điện sản xuất khởi động từ, rơ-le, cầu dao điện, v.v. Năm 1967 tách phân xưởng này thành Nhà máy Sản xuất đồ điện ở Sơn Tây.

Mặt hàng chính của nhà máy là các máy và tổ máy phát điện, quạt điện, quạt chống nóng, quạt lắp trên tàu hoả và tàu thuỷ, chấn lưu, động cơ li hợp điều tốc cho Nhà máy Dệt, quạt trần Ba Đình, v.v.

Trong thời gian 1965-1975, nhà máy có sản xuất một số máy phục vụ nhu cầu quốc phòng.

Năm 1977, tiếp nhận viện trợ của Chính phủ Hung-ga-ri xây dựng 1 dây chuyền sản xuất động cơ điện từ 40kW tại Đông Anh và đến 4.12.1978 tách thành Nhà máy Chế tạo Điện Việt Nam - Hungari.

Năm 1998, thực hiện chủ trương di chuyển khỏi thành phố để giảm mức ô nhiễm môi trường, di chuyển cơ sở sản xuất ra Phú Diễn (Từ Liêm - Hà Nội). Đồng thời liên doanh với Công ti SAS Trading của Thái Lan để xây dựng tổ hợp Khách sạn MELIA tại địa điểm của mặt bằng cũ thuộc phố Lý Thường Kiệt.

Năm 2000, tách phân xưởng đúc gang A5 thành đơn vị độc lập với danh nghĩa là Công ti cổ phần Cơ điện Hà Nội.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari.** Trụ sở tại thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội. Công ti được tách khỏi Công ti chế tạo Điện cơ từ 4.12.1978. Theo Quyết định số 502/QĐ-TCCB, ngày 15.2.1996 của Bộ Công nghiệp, đổi tên thành Công ti Chế tạo Điện cơ sau đổi tên thành Công ti Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari. Theo Quyết định số 216/2003/QĐ-BCN, ngày 15.12.2003 của Bộ Công nghiệp, Công ti chuyển đổi thành Công ti trách nhiệm hữu hạn một thành viên Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari với tên đầy đủ là Công ti trách nhiệm hữu hạn Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari. Công ti có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và tại Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ti gồm:

- + Thiết kế, chế tạo động cơ điện các loại. Công ti có khả năng thiết kế chế tạo các loại máy điện theo đơn đặt hàng và chuyên thiết kế chế tạo các loại động cơ điện 3 pha rôto ruột quăn và rôto ngắn mạch có công suất từ 0,125kW-1000kW với điện áp đến 6kV, có tính năng kỹ thuật tương đương các loại máy điện tiên tiến trên thế giới hiện nay.

- + Sản xuất sửa chữa, bán buôn, bán lẻ các loại máy móc thiết bị kỹ thuật điện, cơ khí dùng trong công nghiệp và dân dụng.

- + Thi công lắp đặt các công trình thiết bị điện đến 35kV.

- + Buôn bán vật tư, thiết bị, phụ tùng thiết bị kỹ thuật điện, cơ kim khí và tư vấn chuyển giao công nghệ chế tạo máy điện.

- **Công ti kỹ thuật Điện thông**, trụ sở tại 418 phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Cuối năm 1959, nhà máy hình thành từ việc sáp nhập xưởng công ti hợp doanh của 9 nhà tư sản chuyên sản xuất các dụng cụ học tập, sửa chữa lắp đặt đài. Tới 1986, nhà máy sản xuất máy hàn, tủ điện, máy tăng âm. Tới 1975, tách thành 4 xí nghiệp là Xí nghiệp Đồng hồ, Xí nghiệp Điện dân dụng, Xí nghiệp Sửa chữa máy thu thanh và Nhà máy Điện thông.

Nhà máy có những sản phẩm chính là cầu dao điện các loại, tủ điện, máy hàn các loại, lò sưởi điện, máy biến áp dân dụng, chấn lưu đèn, máy nạp ắc quy, dây chuyền sơn tĩnh điện, v.v.

Khi thực hiện việc chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, nhà máy phải phấn đấu để khắc phục khó khăn, tự khẳng định trên thị trường.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhật Linh (LIOA)**, trụ sở tại 197 đường Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội.

Sản phẩm chính là: máy tự động ổn áp, máy hàn lưu động, biến áp các loại, đèn chiếu sáng khi mất điện, v.v.

- **Công ti thiết bị Đo điện**, trụ sở tại 10, Trần Nguyên Hãn. Công ti đã tiến hành hợp tác chuyển giao công nghệ và xuất khẩu sản phẩm với Hãng LANDIS & GYR của Thụy Sĩ, hợp tác với hãng APVE của Pháp để xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

Sản phẩm chính của công ti gồm:

- + Công tơ điện 1 pha.
- + Công tơ điện 3 pha có các cấp chính xác 0,5, 1, và 2.
- + Các loại biến dòng hạ thế, trung thế và biến áp đo lường trung thế kiểu đục épôxy trong nhà và ngoài trời từ 6kV đến 35kV, cấp chính xác 2; 2,5.

Ngoài ra công ti còn có Khách sạn Bình Minh tại trung tâm thành phố Hà Nội, 27 Lý Thái Tổ.

- **Công ti thiết bị Kỹ thuật điện**, trụ sở tại 14-16 phố Hàm Long.

sản phẩm chủ yếu: dây điện, cáp điện các loại có điện áp tới 500V, cáp điện lực XLPE có điện áp từ 1kV đến 3kV.

- **Công ti trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên cơ điện Trần Phú** (tên viết tắt Công ti Trần Phú), trụ sở tại 41 Trung Liệt, đường Trường Chinh, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ti được thành lập theo Quyết định số 131/2004/QĐ-UB, ngày 23.8.2004 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất kinh doanh các chủng loại dây điện gồm dây trần và dây bọc cách điện (dây ruột đồng, ruột nhôm) các loại kích thước, dây ê-may.
- Sản xuất các thiết bị phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho ngành điện như cầu dao, tủ điện, ống đồng, thanh cái.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các nguyên liệu vật tư kim loại màu, nhựa, hoá chất, phụ tùng, phụ kiện cho ngành điện.

Tiền thân của công ti đã trải qua một số chặng đường chủ yếu dưới đây:

Ngày 12.9.1984, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định số 4018/QĐ-UB sáp nhập hai đơn vị là Xí nghiệp Cơ khí xây dựng và Xí nghiệp Cơ khí Trần Phú là hai xí nghiệp đang làm ăn có nguy cơ thua lỗ kéo dài, có nguy cơ phá sản để hình thành Xí nghiệp Cơ khí xây dựng Trần Phú.

Ngày 22.12.1992, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định số 3362/QĐ-UB thành lập lại doanh nghiệp nhà nước với tên gọi là Nhà máy Cơ điện Trần Phú.

Công ti đầu tư đổi mới và hiện đại hoá công nghệ, đặc biệt là công nghệ đúc cán nhôm liên tục, đúc cán kéo đồng liên tục trong môi trường không có oxy. Dây chuyền đúc cán liên tục do đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ti nghiên cứu, tự chế tạo và lắp đặt không phải đi theo con đường nhập công nghệ và thiết bị đã tạo điều kiện để công ti bước vào quá trình hiện đại hoá công nghệ để tăng hiệu quả và tăng sức cạnh tranh. Công trình này đã đạt Giải nhất lao động sáng tạo toàn quốc năm 1991 - Giải thưởng Thăng Long 1992 về giải pháp công nghệ tối ưu trong tiết kiệm năng lượng, hiệu quả cao. sản phẩm cáp và dây dẫn điện do công ti sản xuất đạt chất lượng cao theo tiêu chuẩn Anh, Malaixia và Việt Nam.

Sản phẩm chính của công ti gồm: các loại dây đồng trần có đường kính từ 14,4-2,6mm có ủ hoặc không ủ; các loại dây đồng có tiết diện đặc biệt dùng cho xe điện mỏ; các loại dây dẹt, thanh cái phục vụ cho công nghiệp chế tạo biến thế và khí cụ điện: các loại cáp nhôm trần và bọc PVC từ A16 đến A 300; các loại cáp đồng (trần hoặc bọc PVC) từ C 10 đến C 300 và dây mule các loại; các loại dây điện mềm nhiều sợi, nhiều ruột bọc PVC chất lượng cao; dây thông tin và các loại dây mềm chuyên dụng khác, v.v.

Trên cơ sở sản phẩm đạt chất lượng cao nên công ti đã là một đối tác chính cung cấp dây cáp điện cho công trình đường dây 500kV Pleiku - Phú Lâm.

Năm 1998, công ti đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Ông Nguyễn Đình Thường là giám đốc đầu tiên lãnh đạo công ti từ khi bắt đầu sáp nhập hai đơn vị có nguy cơ đổ vỡ, đã có công lớn trong việc đưa công ti lên trình độ phát triển như hiện nay. Ông đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động hạng III.

- **Hợp tác xã công nghiệp Tự Cường**, trụ sở tại 232 Minh Khai, quận Hai Bà Trưng.

Mặt hàng chủ yếu cả hợp tác xã là: cáp nhôm trần, cáp đồng trần, cáp bọc nhựa PVC, XLPE các loại.

- **Công ti Xây lắp điện**, thuộc Sở Điện lực Hà Nội, được thành lập từ năm 1988. Đến 30.6.1993 được thành lập lại trên cơ sở sáp nhập với Xí nghiệp Xây lắp điện hạ thế theo Quyết định số 512 NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng.

Nhiệm vụ chính của xí nghiệp là thi công xây dựng và sửa chữa các công trình đường dây, trạm biến thế cấp điện áp 110kV. Các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất các cấu kiện bê tông, gia công cơ khí phục vụ xây dựng trong ngành điện.

- **Công ti Alphanam**, có trụ sở tại 79 Mai Hắc Đế - Hai Bà Trưng - Hà Nội sản xuất thiết bị điện, cơ khí. Công ti là một doanh nghiệp thuộc loại vừa và nhỏ được thành lập ngày 14.8.1995.

- **Công ti cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 3** (NORTHERN ELECTRICITY DEVELOPMENT AND INVESTMENT JOINT COMPANY No3-NEDI-3; JSC), trụ sở chính tại 53 đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9.1.2004. Các cổ đông sáng lập là:

- + Công ti Điện lực 1 (PC1).
- + Tổng công ti Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX).
- + Tổng công ti Than Việt Nam (VINACOOIL).

Ngành nghề kinh doanh chính gồm:

- + Đầu tư và vận hành các dự án phát triển năng lượng.

- + Tư vấn xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).
- + Xây lắp và hoàn thiện các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình điện, thuỷ điện.
- + Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp thoát nước.
- + Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh.
- + Trang trí nội thất, ngoại thất.
- + Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng đô thị, khu dân cư, khu kinh tế mới, khu công nghệ cao, khu chế xuất, khu công nghiệp.
- + Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí.
- + Môi giới và kinh doanh bất động sản.
- + Sản xuất và buôn bán máy móc, thiết bị xây dựng, khai thác đá.

Công ty cổ phần Gas Petrolimex có trụ sở chính tại 775 đường Giải Phóng. Trước đây là Công ty Gas, một đơn vị thuộc Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam. Theo Quyết định số 1669/2003/QĐ-BTM, ngày 3.12.2003 của Bộ Thương mại, công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm:

- + Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hoá lỏng.
- + Kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện.
- + Tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, lắp đặt và các dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật.

Công ty có 4 chi nhánh như sau;

- + Chi nhánh gas Hải Phòng.
- + Chi nhánh gas Đà Nẵng.
- + Chi nhánh gas Sài Gòn.
- + Chi nhánh gas Cần Thơ.

- **Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư thương mại công nghiệp Việt Á**, trụ sở 18/2 ngõ 370 Cầu Giấy, Hà Nội.

Được thành lập ngày 20.10.1995. Chỉ 10 năm sau, Việt Á từ chỗ kinh doanh đơn thuần nay đã có 4 nhà máy, đó là Nhà máy Sản xuất thiết bị điện, tủ bảng điện, Nhà máy Cơ khí, Nhà máy Sản xuất các sản phẩm nhựa composit và Nhà máy Sản xuất các loại dây cáp điện. Các đơn vị này đang hoạt động theo mô hình mẹ con với 1 công ty mẹ và 6 công ty con, 1 chi nhánh và 3 văn phòng đại diện, số nhân viên trên 700 người, doanh số năm 2004 là 315 tỉ đồng, 9 tháng đầu năm 2005 là 438 tỉ đồng.

Việt Á đã tham gia cung cấp và lắp đặt nhiều công trình quan trọng của quốc gia như công trình cải tạo toàn bộ các lưới điện 3 thành phố Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định, các công trình điện khí hoá nông thôn, dự án truyền tải điện 220kV Thủ Đức - Long Bình, các đường dây 110kV Đô Lương - Tương Dương, Thiệu Yên - Bá Thước, v.v. và hàng trăm trạm biến áp 110kV, 220kV khắp cả nước. Việt Á đã đóng góp tích cực vào nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới đi sâu sản xuất lắp ráp các sản phẩm điện kỹ thuật cao, mang tính tích hợp ngày càng tinh vi như các loại tủ bảng điện bảo vệ điều khiển trạm cao thế, các hệ thống điều khiển bằng vi tính hoá (computerized systems), tủ RTU, PLC, hệ thống điều khiển động cơ, tự động hoá thiết bị máy móc, trạm hợp bộ kiosk 24kV, các loại tủ máy cắt 24kV, v.v. Việt Á cũng đang tiên phong nghiên cứu công nghệ đúc nóng sản phẩm nhựa composit từ năm 1998 và đến nay đã cho ra những sản phẩm nhựa composit chất lượng cao mẫu mã, kiểu dáng đẹp phục vụ kịp thời cho các chương trình xoá bán tổng, lắp công tơ đến từng hộ gia đình, làm đẹp thành phố, thủ đô, mang lại những sản phẩm có tuổi thọ 30-40 năm, tiết kiệm nhiều triệu USD cho đất nước. Những cột điện khổng lồ, những cột ăng ten kiểu dáng đẹp cũng đang được Việt Á thiết kế chế tạo, cung cấp cho mọi miền đất nước và xuất khẩu.

Một nhà máy sản xuất các loại dây và cáp điện tầm cỡ hàng đầu Việt Nam đang được Việt Á xây dựng sẽ là nguồn cung cấp tin cậy cho mọi công trình với toàn bộ dây chuyên nhập khẩu từ Phần Lan, Đức và Tây Ban Nha. Việt Á cũng là một đơn vị xây lắp trọn gói các công trình điện và công nghiệp với nhiều dự án quan trọng, như dự án trọng điểm Ngã Tư Sở, dự án hệ thống cột ăng ten toàn quốc CDMA, dự án khu đô thị An Đồng, Nhà máy Đóng tàu Phà Rừng, v.v.

15. Ngành công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin⁽¹⁾

Đây là một ngành công nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ cao được hình thành dựa trên cơ sở thành tựu mới của khoa học công nghệ. Ngành công nghiệp điện tử tại Việt Nam đã trải qua mấy giai đoạn phát triển chủ yếu sau đây:

- Giai đoạn 1976-1980, chương trình nghiên cứu khoa học điện tử là một trong 3 chương trình nghiên cứu trọng điểm của nhà nước. Đồng thời trong lĩnh vực sản xuất, nhà nước đã mạnh dạn đầu tư khoảng 100 triệu franc (tiền Pháp) để nhập hai dây chuyền công nghệ là dây chuyền sản xuất transitors (bán dẫn Sao mai hay còn có tên khác là Z181 hoặc V.76) và dây chuyền sản xuất điện trở màng than và tụ điện gốm của hãng THOMSON (Pháp) được đặt tại Bình Hoà. Với sự có mặt của hai dây chuyền này thì việc tổ chức lắp ráp các thiết bị điện tử trong nước đã thuận lợi hơn trước nhiều.

(1) Nguồn: *Báo cáo 50 năm phát triển khoa học công nghệ*. Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

- Giai đoạn 1981-1985. Trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đã có 72 chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước, trong đó có 3 chương trình liên quan đến điện tử, tin học viễn thông và tự động hoá là chương trình điện tử (48-04), chương trình tính toán và điều khiển (48-05) và chương trình cấu trúc 3 mạng thông tin quốc gia thống nhất (38-01). Trong giai đoạn này, có một số sự kiện nổi bật. Một là sự ra đời của Tổng cục Điện tử (sau này đã bị giải thể) mà tiền thân là Liên hiệp các xí nghiệp điện tử thuộc Bộ Cơ khí luyện kim. Hai là sự thành lập Công ti Điện tử Hà Nội gọi tắt là HANEL. Đồng thời nhà nước cũng nhập thêm một số dây chuyền lắp ráp các sản phẩm điện tử để xuất khẩu trở lại cho thị trường khu vực 1 là các dây chuyền tụ điện oxy Tản Bình, mạch in và tụ điện SANYO, điện trở gốm màng than ở Bình Hoà, lắp ráp transistor ở nhà máy Z 181....

- Giai đoạn 1986-1990, trong 54 chương trình nghiên cứu khoa học của nhà nước, có chương trình điện tử (60B), chương trình tin học (48A), chương trình tự động hoá (52B). Các chương trình này góp phần phục vụ việc đã có nhiều dây chuyền được trang bị kỹ thuật tự động hoá đã đi vào hoạt động trong nhiều ngành kinh tế quốc dân. Trên cơ sở đó, đã xác định hướng phát triển của các cơ sở công nghiệp điện tử của ta phải bắt đầu đi lên bằng con đường lắp ráp, trước hết từ các thiết bị điện tử dân dụng như radio, cassette, tivi. Một số hãng nước ngoài đã bắt đầu vào Việt Nam như SAMSUNG, JVC, GOLDSTAR,... để bàn bạc và hình thành các dây chuyền lắp ráp điện tử dân dụng loại SKD. Từ đó đội ngũ cán bộ ngành điện tử đã đi sâu nghiên cứu khả năng lắp ráp kiểu CKD để tiến tới lắp ráp được các loại thiết bị điện tử dạng IKD.

- Giai đoạn 1991-1995, trong 32 chương trình khoa học cấp nhà nước, có chương trình điện tử, tin học, viễn thông và chương trình tự động hoá. Đồng thời Chính phủ đã thông qua chiến lược phát triển công nghệ thông tin và ra quyết định thành lập Chương trình Quốc gia về Công nghệ thông tin là một trong 4 chương trình lớn về phát triển kinh tế xã hội của nhà nước nhằm góp phần tích cực thúc đẩy công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nước nhà.

Theo số liệu thống kê, trong giai đoạn 1986-1992, công nghiệp điện tử Việt Nam đạt mức tăng trưởng bình quân 7,7%/năm, thu hút khoảng 25.000 lao động với trên 80 doanh nghiệp, trong đó có 13 doanh nghiệp trực thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Số còn lại, có khoảng một nửa trực thuộc các bộ khác, số còn lại trực thuộc các tỉnh. Trong số các doanh nghiệp đó, có khoảng 20 doanh nghiệp có số vốn trên 1,5 tỉ đồng. Phương thức sản xuất là lắp ráp theo kiểu SKD, CKD và đang tiến tới lắp ráp theo kiểu IKD. Nhiều hãng điện tử có tên tuổi đã có mặt ở Việt Nam để hợp tác kinh doanh theo nhiều hình thức khác nhau như liên doanh với mức vốn 100% vốn nước ngoài,... Đó là các hãng JVC, SONY, DAEWOO, SAMSUNG, GOLDSTAR, SIEMENS, HITACHI,... Một số hãng còn nghiên cứu khả năng chế tạo các linh kiện điện tử ở Việt Nam.

Do đã có sự phát triển về số lượng nên đã hình thành Hiệp hội doanh nghiệp điện tử Việt Nam. Tuy nhiên nói chung, các công ti điện tử Việt Nam còn quy mô nhỏ bé so với các công ti nước ngoài.

Một số doanh nghiệp tiêu biểu

- **Tổng công ti Điện tử và Tin học Việt Nam VEIC**, trụ sở chính tại số nhà 15 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

Tổng công ti là một trong những doanh nghiệp hàng đầu về điện tử và tin học tại Việt Nam và hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện tử và công nghệ thông tin, chuyên cung cấp thiết bị, các giải pháp tổng thể cho các dự án công nghệ thông tin, thiết kế mạng, xây dựng phần mềm,...

Tiền thân tổng công ti là Phòng nghiên cứu điện tử được thành lập vào tháng 10.1970 và thuộc Bộ Cơ khí luyện kim. Đến năm 1980, trên cơ sở của các xí nghiệp điện tử thuộc Bộ Cơ khí luyện kim trong cả nước, đã hình thành Liên hiệp các xí nghiệp điện tử có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh có thương hiệu Viettronics. Từ 1984-1988, cùng với Công ti IBM và Cục quản lí Máy tính thuộc Ủy ban khoa học và kĩ thuật Nhà nước, là thành viên của Tổng cục Điện tử và Tin học, thành lập Liên hiệp Điện tử tin học Việt Nam trực thuộc Bộ Cơ khí luyện kim. Đến ngày 27.10.1995, Liên hiệp được chuyển thành Tổng công ti Điện tử và Tin học Việt Nam.

Các công ti thành viên thuộc tổng công ti bao gồm:

+ 7 công ti trong lĩnh vực điện tử dân dụng, trong đó có 5 công ti tại thành phố Hồ Chí Minh, 1 công ti tại thành phố Hải Phòng và 1 công ti tại Nghệ An.

+ 4 công ti trong lĩnh vực điện tử chuyên dụng, trong đó có 3 công ti tại thành phố Hà Nội trong đó có Công ti Điện tử Đồng Đa có thương hiệu Viettronics và 1 công ti tại thành phố Hồ Chí Minh.

+ 2 công ti và một chi nhánh trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó có một công ti tại thành phố Hồ Chí Minh và 1 trung tâm công nghệ hội tụ đa phương tại Hà Nội.

- **Công ti cổ phần Phát triển đầu tư công nghệ FPT**. Trụ sở 89 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ti được thành lập theo Quyết định số 80/88/QĐ-VCN ngày 13.9.1988 của Viện Nghiên cứu Công nghệ quốc gia; được chuyển đổi cổ phần hoá theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28.2.2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn điều lệ của công ti là 362 tỉ đồng.

Các công ti thành viên gồm:

+ Công ti trách nhiệm hữu hạn Hệ thống thông tin FPT.

- + Công ti cổ phần Viễn thông FPT.
- + Công ti Phân phối FPT.
- + Công ti Công nghệ di động FPT.
- + Công ti cổ phần phần mềm FPT.
- + Công ti Giải pháp phần mềm FPT.

Các trung tâm gồm:

- + Học viện Quốc tế FPT.
- + Trung tâm máy tính FPT ELEC.
- + Trung tâm Dịch vụ ERP.
- + Trung tâm Phát triển công nghệ FPT.
- + FPT Media.
- + Trung tâm Bảo hành FPT.

Các lĩnh vực hoạt động của công ti gồm:

- + Phát triển phần mềm.
- + Tích hợp hệ thống.
- + Viễn thông.
- + Lắp ráp máy tính.
- + Phân phối sản phẩm (điện thoại, máy tính...).
- + Cung cấp dịch vụ Internet và gia tăng trên mạng.
- + Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho phần mềm.

Các sản phẩm phát triển phần mềm gồm:

- + Hệ thống ngân hàng hiện đại và hệ thống thanh toán tập trung.
- + Hệ thống tính cước và chăm sóc khách hàng.
- + Hệ thống phần mềm quản lí tích hợp tính thuế VAT và ngân sách nhà nước (thuộc Bộ Tài chính).
- + Hệ thống phần mềm cổ phần điện tử.
- + Hệ thống phần mềm quản lí tích hợp cho các bệnh viện.

Các sản phẩm và dịch vụ trọn gói cho các dự án công nghệ thông tin, nghiên cứu, tư vấn, thiết kế và thực hiện các dự án tích hợp dự án.

Các sản phẩm phân phối các sản phẩm điện thoại di động: Nokia, Motorola, máy tính của IBM; các sản phẩm truyền thông và Internet như dịch vụ Internet tốc độ cao, dịch vụ gia tăng trên Internet như truyền hình, Video, games... hệ thống báo điện tử Express..., sản xuất máy tính VC, UPS... mang thương hiệu Việt Nam.

- **Công ti Điện tử Hà Nội - HANEL**, Công ti được thành lập ngày 17.12.1984 với số vốn ban đầu là 4 triệu đồng, được cấp vào giữa năm 1985. Lúc đó công ti phải mượn địa điểm của Ủy ban Khoa học kĩ thuật Hà Nội để đặt trụ sở.

Cuối năm 1985, công ti chuyển trụ sở về nhà A12 Khuong Thượng. Tháng 4.1986, công ti tiếp nhận Xí nghiệp Sửa chữa máy thu thanh ở 52 Hàng Bài và Xí nghiệp Sửa chữa máy thu hình của Đài Phát thanh Hà Nội.

Đầu năm 1986, công ti được vay ngoại tệ để nhập linh kiện lắp ráp máy thu hình (Samsung) và bắt đầu kinh doanh có lãi. Năm 1987, Công ti tiến hành liên doanh với Xí nghiệp Chế biến thủy sản ở Xuân Thủy và Xí nghiệp Ươm tơ ở Duy Tiên.

Năm 1986, công ti chuyển đổi nhiệm vụ của Xí nghiệp Sửa chữa máy thu thanh sang Xí nghiệp Cơ khí điện tử với mặt hàng chính là sản xuất các ăng ten dùng cho máy thu hình.

Xí nghiệp Sửa chữa máy thu hình được chuyển thành Xí nghiệp Dịch vụ bảo hành và Sửa chữa xe máy.

Năm 1987, công ti xây dựng Xí nghiệp Lắp ráp điện tử ở Thành Công và chuyển Trung tâm Đo lường - Tin học - Viễn thông thành Xí nghiệp Điện tử chuyên dụng Hà Nội.

Năm 1988, công ti thành lập Xí nghiệp Sản xuất linh kiện điện tử ở Gia Lâm.

Năm 1990, bắt đầu tiếp xúc với tập đoàn Daewoo. Tháng 9.1993 khởi công xây dựng Nhà máy Đèn hình (liên doanh với Daewoo) là ORION - HANEL ở khu công nghiệp kĩ thuật cao Sài Đồng - Gia Lâm với nhiệm vụ 70% sản lượng sản phẩm xuất khẩu.

Tháng 2.1994 liên doanh với tập đoàn Daewoo Hàn Quốc khởi công xây dựng Khách sạn Daewoo tại Kim Mã. Tháng 1.1997 khách sạn đi vào hoạt động, được công nhận là khách sạn 5 sao tốt nhất của Việt Nam và khu vực.

Năm 1994, công ti tách một bộ phận ra thành lập Công ti cổ phần Hanel - Shop. Công ti đang mở rộng phạm vi ra nhiều lĩnh vực khác như:

- + Quản lí kinh doanh hạ tầng cơ sở Khu công nghiệp Sài Đồng B và Khu công nghiệp Sài Đồng A tại huyện Gia Lâm.

- + Sản xuất phụ kiện cho công nghiệp chế tạo ô tô.

- + Kinh doanh khách sạn và căn hộ cho thuê.

- + Vận tải đa phương thức.

Tới nay công ti đã có 9 đơn vị thành viên là:

- + Công ti Đèn hình ORION-HANEL

- + Công ti trách nhiệm hữu hạn Điện tử DAEWOO-HANEL

- + Công ti trách nhiệm hữu hạn Thương mại DAEHA
- + Công ti trách nhiệm hữu hạn SUMI - HANEL
- + Công ti trách nhiệm hữu hạn DAEWOO - HANEL
- + Trung tâm Cơ khí điện tử HANEL
- + Trung tâm Công nghệ thông tin HANEL
- + Trung tâm Điện tử công nghiệp và tự động hoá HANEL
- + Công ti cổ phần Hanel - Shop nhựa.

- **Tập đoàn CMC GROUP**, trụ sở chính tại số nhà 29 phố Hàn Thuyên, quận Hoàn Kiếm.

Tập đoàn gồm 4 công ti thành viên:

- + CMC Hà Nội với Trung tâm Tích hợp hệ thống và Trung tâm Phát triển phần mềm.
- + CMC với nhiệm vụ kinh doanh sản xuất, lắp ráp máy tính thương hiệu Việt Nam và phân phối thiết bị công nghệ thông tin.
- + Nhật Quang, với nhiệm vụ kinh doanh bán lẻ với Siêu thị máy tính Bluesky, tích hợp hệ thống và dịch vụ, cung cấp thiết bị và chuyển giao công nghệ.
- + CMC Sài Gòn với nhiệm vụ kinh doanh trong lĩnh vực tích hợp hệ thống, tư vấn giải pháp và cung cấp dịch vụ.

Tập đoàn bắt đầu hình thành và phát triển qua các giai đoạn:

1991 - thành lập Trung tâm ADCOM, thuộc Viện Công nghệ vi điện tử, thuộc Viện Công nghệ quốc gia.

20.5.1993 - thành lập Công ti trách nhiệm hữu hạn Thương mại và Tin học HT&NT, tiền thân của CMC.

8.7.1995 đổi tên thành Công ti trách nhiệm hữu hạn Máy tính truyền thông CMC

1996 - thành lập Công ti trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ thương mại máy tính truyền thông 2 - CMC Sài Gòn và thành lập Trung tâm Phát triển phần mềm CMC Sotf.

1997 - CMC trở thành đối tác cung cấp giải pháp của Microsoft và đối tác tích hợp của hiến pháp. Đồng thời công bố phần mềm đóng gói đầu tiên DOCMAN.

1998 - thành lập Công ti trách nhiệm hữu hạn Nhật Quang.

1999 - thành lập Công ti trách nhiệm hữu hạn Thế Trung (CDS0, sản xuất chiếc máy tính CMC đầu tiên).

2002 - CDS đổi tên thành CMS. Hệ điều hành Linux cùng với các phần mềm nguồn mở khác được đóng gói vào máy tính CMS.

2003 - Khai trương Nhà máy Sản xuất máy tính CMS, kết hợp với Công ti Điện tử Hanel tại Khu công nghiệp Sài Đồng với công suất 10.000 máy/tháng và máy được cài đặt phần mềm nguồn mở. Đồng thời thành lập Chi nhánh CMS tại thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài các tổng công ti có quy mô lớn, trên địa bàn thành phố còn có nhiều đơn vị quy mô vừa và nhỏ. Trong số những đơn vị này, có Công ti trách nhiệm hữu hạn Hải Hoà có trụ sở tại 133 Trúc Bạch - Ba Đình - Hà Nội với hoạt động sản xuất phần mềm và kinh doanh tin học, Công ti trách nhiệm hữu hạn Thuận Quốc tại 55 phố Chùa Bộc - Đống Đa - Hà Nội hoạt động kinh doanh máy tính và thiết bị điều khiển, Công ti Sản xuất và Dịch vụ máy tính Thế Trung tại 67B Ngô Thì Nhậm - Hai Bà Trưng - Hà Nội hoạt động sản xuất và phân phối máy tính, v.v.

Chương II

GIAO THÔNG VẬN TẢI⁽¹⁾

Thời kì trung thế kỉ, giao thông đường thuỷ giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với kinh thành Thăng Long. Khi đó, sông Hồng đã giúp cho giới thương nhân Thăng Long ngược sông Hồng sang Vân Nam (Trung Quốc) và xuôi hạ lưu ra biển Đông thông luồng thương mại quốc tế.

Ở kinh thành Thăng Long, những ngày phiên chợ, tại các bến sông thuyền bè đi lại tấp nập. Dân cư từ các tứ trấn, ngoại vi từ các bến sông đổ về các chợ nội thị mua bán. Nhiều khách hàng và lái buôn từ các vùng xa tới kinh thành bằng thuyền, xe ngựa... nên triều đình qua các thời đã cho mở các tuyến đường bộ liên vùng, liên tỉnh, đó là các tuyến Thăng Long với vùng thượng du (lên Lạng Sơn, Lào Cai, Thái Nguyên...), Thăng Long với Thanh - Nghệ - Tĩnh.

Thế kỉ thứ XVII, XVIII và XIX, thương nhân Hoa kiều và một số nước Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp... bằng đường biển rồi ngược dòng sông Hồng đến Thăng Long. Các cảng sông như: Chương Dương, Đông Bộ Đầu, Hà Khẩu, Triều Đông. Các bến dọc Sông Tô, Sông Nhuệ mọc lên ngày càng sầm uất, trên bến dưới thuyền. Nhờ hệ thống giao thông đường thuỷ và bước đầu phát triển đường bộ mà kinh thành Thăng Long đã hưng thịnh lên một cách nhanh chóng...

Ngày 1.10.1888, triều đình Huế có chỉ dụ dâng Hà Nội cho thực dân Pháp. Từ đó, thực dân Pháp mở mang phố xá, xây dựng trại lính, dinh thự, hình thành

(1) Nguồn: *Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đến năm 2020* (tóm tắt báo cáo cuối kì) - Viện Chiến lược phát triển giao thông vận tải, Bộ Giao thông Vận tải.

“khu phố Tây” và mở mang đường xá, cầu, cống... Pháp khai thác triệt để vị trí thuận lợi của sông Hồng, làm đầu mối mở các đường Hà Nội chạy đi các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ từ Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng rồi đến Hòn Gai.

Về đường bộ, Pháp cho mở các tuyến đường từ Hà Nội lên các vùng trung du, miền núi của Bắc Kỳ; từ Hà Nội một mạng lưới đường bộ toả đi các đô thị và tỉnh lỵ khác, như Hoà Bình, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn... với mục tiêu phục vụ cho việc chuyển hàng hoá, nguyên liệu và dụng cụ chiến tranh.

Nằm trong kế hoạch phát triển mạng đường sắt ở Đông Dương, Hà Nội có vị trí đặc biệt quan trọng. Năm 1887, một năm sau khi Hà Nội trở thành nhượng địa của thực dân Pháp, chúng đã khởi công xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Đông Dương, hoàn thành năm 1902. Năm 1895, khởi công xây dựng tuyến đường sắt xuyên Đông Dương. Đoạn Hà Nội - Vinh - Sài Gòn toàn tuyến với chiều dài 1730km. Nhằm xâm nhập thị trường Miền Nam Trung Quốc, năm 1919 thực dân Pháp cho khởi công xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Vân Nam, Hà Nội - Hải Phòng. Cầu Long Biên cũng được khởi công xây dựng năm 1898 và khánh thành đầu năm 1902.

Về đường hàng không, ngày 6.4.1918 toàn quyền Đông Dương của thực dân Pháp kí Nghị định cho phép tiến hành xây dựng sân bay Bạch Mai. Năm 1924, Pháp tổ chức một xưởng lắp ráp máy bay tại sân bay Bạch Mai. Từ năm 1929, Pháp đã cho khai trương các tuyến bay: Hà Nội - Đà Nẵng - Nha Trang. Đầu năm 1930, Pháp cho khai thác đường bay Hà Nội - Điện Biên Phủ - Luông Pha Băng - Viên Chăn (sau khi sân bay Điện Biên khánh thành ngày 15.2.1930).

Ngày 4.6.1936, ga hàng không Gia Lâm được khánh thành. Ngày 2.12.1937, chuyến bay đầu tiên được khai trương. Từ năm 1940, thực dân Pháp cho đưa vào khai thác các tuyến đường bay quốc tế: Hà Nội - Paris, Hà Nội - Vân Nam (Trung Quốc), Tokyo - Hà Nội - Tokyo, v.v.

Từ năm 1945 đến 1954, Hà Nội bị thực dân Pháp tạm chiếm, hệ thống giao thông không những không được xây dựng, mà còn bị tàn phá nặng nề. Trong nội thành, những ngày đầu kháng chiến (1946) nhân dân thủ đô xẻ đường, đập ụ súng, ngăn xe tăng và đánh nhau với địch. Suốt 9 năm kháng chiến (1945-1954) tất cả các tuyến đường giao thông huyết mạch nối Hà Nội với các tỉnh, thành đều bị các lực lượng kháng chiến của ta đánh phá, chia cắt. Sân bay Gia Lâm, sân bay Bạch Mai nhiều lần bị bộ đội ta tập kích tiêu diệt hàng chục máy bay...

Sau ngày Thủ đô được giải phóng (10.10.1954), nhiều tuyến đường bộ, đường sắt từ Hà Nội đi các tỉnh bị hư hỏng nặng được đầu tư sửa chữa lại. Trong nội thành, các tuyến xe điện được khôi phục hoạt động. Các đường trong các tuyến phố nội thành cũng được tu bổ, sửa chữa. Tháng 3.1956 tuyến đường sắt Hà Nội - Mộc Nam Quan dài 167km được thông xe trở lại. Tháng 7.1956 các tuyến

đường sắt Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Nam Định; Hà Nội - Lào Cai... được khôi phục và nâng cấp. Hoà bình chưa được bao lâu, từ tháng 8.1965 Hà Nội cùng cả nước bước vào thời kì mới: Thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1973).

Có thể nói giao thông vận tải thời kì này trở thành mục tiêu bắn phá hàng đầu của giặc Mỹ, đồng thời cũng trở thành trung tâm đột xuất, cấp bách phục vụ sản xuất và chiến đấu của thủ đô. Các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không; cầu Long Biên, cầu Đuống... ra vào của Hà Nội đều bị không quân Mỹ bắn phá hàng ngày. Trong thời gian này, thành phố đã tập trung mọi phương tiện thô sơ và cơ giới của đường bộ, đường sắt, đường thuỷ, phương tiện bốc dỡ... phục vụ cho việc sơ tán các cơ sở sản xuất, vận chuyển vật tư, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Thành phố đã cho sửa chữa và mở rộng kịp thời các tuyến đường số 70, 71, đường 23; tu bổ và sửa chữa quốc lộ 1, quốc lộ 5 đi qua Hà Nội, củng cố và mở rộng các đường liên huyện ở ngoại thành. Đã tiến hành xây dựng các bến phà Chèm, bến phà Hàm Tử Quan; mở cầu phao Chương Dương phục vụ cho việc đi lại của nhân dân trong khi cầu Long Biên chưa kịp sửa chữa.

Sau ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước, Hà Nội bắt tay vào việc xây dựng lại hệ thống giao thông vận tải như nâng cấp và mở rộng một số tuyến đường chính, các tuyến đường cửa ngõ của thủ đô như: Ô Chợ Dừa, Trung Hiền, Ngã Tư Mờ. Cuối năm 1985, đưa vào sử dụng cầu Thăng Long và cầu Chương Dương. Bước vào thời kì đổi mới, bộ mặt thủ đô Hà Nội có nhiều thay đổi, nhiều đường phố được chỉnh trang mở rộng, đô thị hoá nhanh. Nhiều quận mới như. Nhiều quận mới như: Tây Hồ, Thanh Xuân... được thành lập. Nhiều khu đô thị mới được mọc lên, như: Nghĩa Đô, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Láng Hạ, Trung Yên, Linh Đàm, Định Công, Nhân Chính, Mỹ Đình... Các trục giao thông đã và đang được mở rộng ra các cửa ô. Hệ thống các đường vành đai (1-2-3), các đường nội thị được cải tạo và xây dựng mới. Hạ tầng giao thông của các tuyến phố mới được xây dựng hiện đại. Các nút giao thông quan trọng của thành phố đã hoàn thành, như: các nút Mai Dịch, nút Ngã Tư Vọng, nút Nam Thăng Long, đường Đội Cấn - Hồ Tây, đường Trần Duy Hưng, Phạm Văn Đồng, Phạm Hùng... và hàng chục tuyến đường phố mới khác được xây dựng. Hệ thống vận tải hàng hoá, vận tải hành khách đã được sắp xếp và tổ chức lại. Số lượng đầu xe tăng lên nhanh chóng: Đến tháng 12.2004, số ô tô chở hàng hoá của các đơn vị vận tải chuyên nghiệp trên địa bàn Hà Nội là 9.618 chiếc, ô tô chở khách là 1.725 chiếc. Đến tháng 12.2005 Hà Nội đã có 48 tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn thành phố và tiếp nối với các tỉnh, thành phố lân cận với 845 đầu xe đang hoạt động. Hiện nay Hà Nội đang có hơn chục hãng taxi với 3.025 đầu xe. Bộ mặt giao thông của Hà Nội đã hoàn toàn khác trước.

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

1. Đường bộ

Thời xưa ở nước ta, hệ thống giao thông đường bộ đã bước đầu hình thành. Các tuyến đường nối các địa phương (tỉnh lỵ) về kinh đô được gọi là đường cái quan, đường thiên lí.

Trên các chặng đường có tổ chức các trạm. Các trạm vừa là nơi nghỉ chân, vừa là nơi đảm bảo các phương tiện vận tải thay thế (ngựa, xe...) vừa là nơi có lực lượng đảm bảo nhận việc bảo dưỡng hệ thống mạng lưới, đồng thời kiểm soát việc đi lại.

Các phương tiện vận tải đường bộ được người xưa sử dụng có các gia súc (ngựa, trâu, bò, voi...), các loại cáng, kiệu, quang gánh... Các loại xe cũng đã có từ thế kỉ X nhưng còn thô sơ và không được sử dụng rộng rãi. Trước thời kì bị thực dân Pháp chiếm đóng làm thuộc địa, đã hình thành một mạng lưới đường bộ quy tụ về Thăng Long gồm một số tuyến đường chủ yếu⁽¹⁾:

- Tuyến xuyên qua đồng bằng Bắc Bộ, men dọc thung lũng sông Thương lên Lạng Sơn rồi đi tiếp lên biên giới Trung Quốc. Đây là tiền thân đường quốc lộ số 1 và lúc đó được gọi là đường Thiên Lý.

- Tuyến dọc sông Hồng lên Lào Cai để sang Côn Minh. Đây là tiền thân của quốc lộ số 2 (lên tới Việt Trì) và quốc lộ số 7.

- Tuyến đường Thiên Lý rẽ sang Phả Lại ra Quảng Ninh rồi ven theo bờ biển lên tới Móng Cái. Đây là tiền thân của quốc lộ số 18.

- Tuyến xuyên đồng bằng Bắc Bộ vào qua dãy núi Tam Điệp. Đây cũng là tiền thân đường quốc lộ số 1.

- Tuyến qua Gót rồi mở vào vùng núi Thanh Nghệ đi vào Nam.

Đây là tuyến đường thường được sử dụng khi có chiến tranh. Trên tuyến này còn có đoạn rẽ lên phía bắc, qua Hoà Bình lên Sơn La, Lai Châu. Đây là tiền thân đường quốc lộ số 6.

Đồng thời cũng hình thành những tuyến đường bộ từ Thăng Long đi các vùng khác như:

Qua Từ Liêm lên Sơn Tây tới Châu Phong.

Qua Hưng Hoá tới Châu Đăng.

Qua Tiên Sơn lên Tiên Châu.

Qua Yên Phong lên Long Châu.

(1) Viện Sử học. *Tìm hiểu khoa học kĩ thuật trong lịch sử Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1979, tr. 197, 198, 181-183.

Xuống Nam Sách, Kim Động.

Xuôi Trường Châu.

Thời đó, ra vào kinh đô Thăng Long phải qua các cửa ô. Khoảng năm 1830, Hà Nội có 16 cửa ô gồm:

Phía đông thành phố có 11 cửa ô như Yên Hoà, Thạch Khôi, Tây Luông...

Phía nam thành phố có 3 cửa ô Yên Ninh, Kim Hoa, Thịnh Quang.

Phía tây thành phố có 2 cửa ô là Thanh Bảo, Thụy Chương.

Nhiều cửa ô chỉ còn để lại tên địa danh quen thuộc như ô Cầu Giấy, ô Yên Phụ, ô Chợ Dừa...

Ở các cửa ô của Hà Nội chỉ còn di tích duy nhất là ô Quan Chưởng ở phố Hàng Chiếu. Tại cửa ô này, còn bia sao lục văn sắc của tổng đốc Hoàng Diệu nghiêm cấm việc nha tuần sách nhiều nhân dân⁽¹⁾. Tên cửa ô gắn với những truyền thuyết khác nhau, trong đó có truyền thuyết về một viên quan chưởng vệ đã hi sinh ở đây vào lúc quân Pháp đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất⁽²⁾.

Vào thế kỉ XVIII, Hà Nội có những đường phố có thể 10-12 ngựa đi hàng ngang. Có đường phố một bên lát gạch cho người đi còn bên kia là nền đất để cho súc vật và chuyên chở hàng hoá.

Tại các phố chính, cũng là các phố có nhiều gia đình giàu có, người ta xây các cổng phố bằng gạch, có chòi canh. Đường phố ở đây được lát đá và hai bên có rãnh hẹp và sâu để thoát nước. Cổng phố có tác dụng bảo vệ an ninh trật tự.

Những phố thường là nơi cư trú của người cùng nghề.

Khi chiếm nước ta, ở Miền Bắc ngoài việc sử dụng tuyến đường Sông Hồng, thực dân Pháp đồng thời triển khai xây dựng tuyến đường sắt và đường bộ. Việc xây dựng đường quốc lộ từ năm 1912 tới năm 1919 đã hoàn thành:

Đường quốc lộ số 2 Hà Nội - Hà Giang, 318km.

Đường quốc lộ số 3 Hà Nội - Cao Bằng, 285km.

Đường quốc lộ số 5 Hà Nội - Hải Phòng, 103km.

Đường quốc lộ số 6 Hà Nội - Lai Châu, 490km.

Đồng thời với việc mở rộng mạng lưới giao thông nối liền Hà Nội với toàn quốc, thực dân Pháp cũng đã mở rộng mạng lưới giao thông Hà Nội, và đưa các phương tiện giao thông mới vào hoạt động.

(1) Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá, sách đã dẫn, tr. 164; Trần Huy Liệu chủ biên, sách đã dẫn, tr. 96.

(2) *Tuyển tập Văn hoá Hà Nội*, quyển II. NXB Khoa học xã hội năm 1978, tr. 78-80.

Năm 1896, đốc lí Halais bắt tay vào việc thiết kế thành phố. Việc kiến thiết này được bắt đầu từ khu phố Tây là các phố Tràng Tiền, Hàng Trống, Đinh Tiên Hoàng. Sau đó mở dần ra các phố Hàng Bài (cũ là Đồng Khánh), Bà Triệu (cũ là Gia Long), Trần Hưng Đạo (cũ là Gambetta).

Năm 1905, Hà Nội có 81 cây số đường, trong đó có 7 cây số rải đá. Chỉ trong phố Tây mới có hè phố lát gạch nằm (1902, có khoảng 5 cây số). Năm 1911, mới xây được 26 cống ngầm, chủ yếu ở khu phố Tây. Nước ở hệ thống cống này được dẫn ra hồ Trúc Bạch, ra sông Tô Lịch ở phía làng Bưởi, ra Lò Đúc rồi đổ vào sông Tô Lịch... Tới năm 1927, có thêm tuyến cống ngầm từ Cột Cờ qua Hàng Đậu rồi đổ vào các đầm lớn ở ấp Thái Hà.

Các phương tiện giao thông mới cũng dần dần xuất hiện. Tại Hà Nội có hai chiếc xe ngựa đầu tiên của cố đạo Puyginiê (Puginier) và H. Rivie (Henri Rivière). Chiếc xe do người kéo, bánh sắt đầu tiên ở Hà Nội là của công sứ Bounal, nhập từ Nhật Bản vào năm 1884. Cũng trong năm đó, nhà tư bản Pháp Uy-lít Lơ-nơ-vơ (Ulisse Leneveu) đã kí hợp đồng đặt một hệ thống đường xe điện ở Hà Nội. Ban đầu có 3 tuyến từ ga xe điện ở Bồ Hồ Hoàn Kiếm đi Bạch Mai, Bưởi và ấp Thái Hà. Tới năm 1904, mở tiếp đường vào tới Hà Đông. Năm 1929, mở thêm đường Kim Liên - Yên Phụ và tới năm 1943 nối thêm từ Kim Liên tới Bạch Mai.

Ngoài xe ô tô, xe đạp cũng xuất hiện với số lượng ngày càng tăng.

Để bảo đảm sự hoạt động của các phương tiện vận tải đường bộ, từ 1925 các nhà tư sản Pháp đã xây dựng Nhà máy Sửa chữa xe hơi Aviat, Hãng Xe hơi Boileau, Hãng STAI, Hãng Xe đạp Berset... Đặc biệt là đồng chí Đỗ Ngọc Du đã được Thanh niên cách mạng đồng chí hội giao nhiệm vụ tổ chức một xưởng sửa chữa cơ khí và cho thuê xe du lịch tại ngôi nhà số 20 phố Cửa Đông. Đồng chí đã tổ chức cho xe thường xuyên chạy lên biên giới vừa làm nhiệm vụ giao thông liên lạc, vừa gây quỹ cho Kì bộ⁽¹⁾. Sau này trong thời kì tạm chiếm, có một vài nhà tư sản người Việt mở xưởng sửa chữa ô tô cho quân đội Pháp.

Việc giao thông liên tỉnh đã dẫn tới việc thành lập 3 bến xe lớn là bến Nửa (đầu cầu Long Biên), bến Kim Liên và bến Kim Mã.

Từ khi thủ đô được giải phóng, hệ thống giao thông đường bộ được mở rộng sang các khu lao động, các huyện ngoại thành. Nhiều tuyến đường cũ được cải tạo nâng cấp như tuyến Yên Viên - Văn Điển trên trục đường quốc lộ số 1, tuyến từ Gia Lâm trên trục đường quốc lộ số 5, tuyến đi Hà Đông trên trục đường quốc lộ số 6, tuyến đường lên sân bay quốc tế Nội Bài (Bắc Thăng Long - Hà Nội). Ở những khu dân cư mới đã xây dựng những tuyến đường mới, tuyến đường Chùa Bộc - Thái Hà, đường Giảng Võ - Láng Hạ, đường Kim Mã - Ngọc Khánh...

(1) Trần Huy Liệu chủ biên, sách đã dẫn, tr. 114, 117.

Sự phát triển mạng lưới giao thông vận tải cũng dẫn tới việc cải tạo cầu cũ, xây dựng cầu mới. Trong số này có cầu Thăng Long và cầu Chương Dương. Nhiều cầu được cải tạo nâng cấp như Cầu Giấy, cầu Ngã Tư Sở, cầu Mai Động.

Trên địa bàn Hà Nội, tính tới 1993 có:

Đường nhựa 721,3km, tăng gấp 2,1 lần so với 1955.

Đường rải đá 137,9km, tăng gấp 2,1 lần so với 1955.

Đường cấp phối 241,8km (năm 1955 không có), 80 cầu với độ dài 8.904m, tăng gấp 4,2 lần so với 1955.

Đồng thời với quá trình xây dựng và phát triển mạng lưới đường, ngành giao thông công chính thủ đô đã phát triển hệ thống cống ngầm từ 74km của năm 1954 lên 125km (hệ thống cống nhỏ trong các khu tập thể, ngõ xóm nội thành).

Các Nhà máy Sửa chữa ô tô: năm 1967 bắt đầu đóng xe ca. Đến năm 2000, đã có 4 công ti liên doanh sản xuất xe ô tô: VMC, Mekkong car, Vidamco và Vidaco. Từ Hãng Xe đạp Berset đã phát triển thành Liên hiệp xí nghiệp Xe đạp Hà Nội (LIXEHA)...

Thành phố đã hình thành tổ chức lại hệ thống các Công ti Vận tải hàng hoá, Công ti Xe buýt, Công ti Vận tải hành khách, phát triển các loại xe taxi với hơn 4000 chiếc. Hệ thống xe điện hiện nay không còn.

Quá trình phát triển mạng lưới giao thông và mật độ vận tải tăng làm cho tình hình ách tắc giao thông vẫn tăng. Trong tình hình đó, bên cạnh việc tu bổ và nâng cấp các tuyến đường hiện có, cùng với việc di chuyển bến xe khách bến Nứa sang Gia Lâm, chuyển bến xe Kim Liên xuống Giáp Bát, trong thời gian từ 1996 đến 1999 thành phố đã đầu tư xây dựng 64,158km đường mới. Đồng thời cũng đã hình thành nhiều đề án phát triển hệ thống giao thông vận tải đường bộ⁽¹⁾.

2. Cầu

Do Thăng Long - Hà Nội hình thành trên một vùng có nhiều sông và đầm hồ nên từ xưa, người dân Hà Nội đã xây dựng nhiều cầu. Dấu vết các cầu xưa chỉ còn lưu lại dưới tên gọi như cầu Yên Quyết (Cầu Giấy), cầu Thịnh Liệt, Cầu Gỗ,...

- **Cầu Giấy** bắc qua Sông Tô, thuộc địa phận làng Yên Hoà, huyện Từ Liêm. Làng có nghề làm giấy, nên tên cầu được gọi theo tên nghề. Trước đây cầu có lợp mái ngói.

Tại khu vực này, quân ta đã chặn đánh quân Pháp khi chúng đánh mở rộng ra các vùng lân cận Hà Nội. Lần thứ nhất, chặn đánh và diệt tên Francis Garnier là

(1) Nguyễn Thanh Bình, Phan Mạnh Chính. *Định hướng quy hoạch phát triển và các dự án kêu gọi viện trợ và đầu tư nước ngoài vào xây dựng cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi sinh thành phố Hà Nội*. NXB Giao thông vận tải. Hà Nội, 1994.

chỉ huy đạo quân vào ngày 21.12.1873 - Lần thứ hai cũng tại đây, tên chỉ huy quân đội Pháp ở Bắc Kỳ là Henri Rivière cũng bị tiêu diệt vào ngày 19.3.1883.

- **Cầu Gỗ** nguyên thuộc đất thôn Nhiễm Thượng và thôn Hương Minh thuộc tổng Hữu Túc (sau đổi thành Đông Thọ), huyện Thọ Xương, nay là phố Cầu Gỗ, quận Hoàn Kiếm.

Nơi đây có con ngòi nối thông Hồ Gươm với hồ Thái Cực (hồ Hàng Đào) và có cây cầu bắc qua ngòi.

Khi thực dân Pháp lấp hồ Thái Cực, mở phố thì lấp cả ngòi đó. Tuy nhiên dân chúng vẫn gọi phố mới mở đó là phố Cầu Gỗ và được chính thức gọi là vậy.

- **Cầu Long Biên** - tên cũ là cầu Pôn Du-me (Paul Doumer) tên toàn quyền Pháp ở Đông Dương Cầu được khởi công xây dựng từ tháng 3.1898 và được khánh thành vào tháng 2.1902. Lúc khởi công và khánh thành cầu, đều có mặt viên toàn quyền.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, cầu đổi tên thành cầu Long Biên. Trong thời kì Mỹ đánh phá Miền Bắc bằng không quân, cầu bị đánh phá nhiều lần. Thời gian ngừng đánh phá (1969-1971), ngành đường sắt đã khôi phục và thông xe cầu Long Biên.

Do xây dựng từ lâu nên cầu không đáp ứng được nhu cầu thông xe tuyến đường bộ. Trong hoàn cảnh đó, nhà nước đã xây dựng hai cầu vượt sông Hồng từ Hà Nội. Đó là cầu Thăng Long và cầu Chương Dương. Từ khi cầu Chương Dương được đưa vào sử dụng thì cầu Long Biên được dành cho khách bộ hành, xe lửa và xe thô sơ.

- **Cầu Thăng Long**. Cầu được xây dựng trên đường vành đai của khu đầu mối đường sắt Hà Nội, cách cầu Long Biên 11km về phía thượng lưu. Cầu có hai tầng, tầng dưới dành cho đường sắt và đường thô sơ rộng 17m, tầng trên dành cho ô tô và người đi bộ rộng 19,8m.

Cầu được thi công từ năm 1974, cầu chính qua sông dài 1.688m, nên tính cả cầu dẫn và cầu đường sắt có chiều dài 5.503m với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Đến năm 1978 thì việc thi công bị ngừng lại do phía Trung Quốc cắt viện trợ và rút chuyên gia về nước.

Theo hiệp định giữa hai Chính phủ Việt Nam và Liên Xô kí ngày 3.11.1978, cầu được tiếp tục thi công và hoàn thành vào năm 1985 với sự viện trợ kĩ thuật không hoàn lại của Liên Xô. Cầu Thăng Long được khánh thành vào 9.5.1985.

Để phát huy tác dụng của cầu, nhà nước ta đã tổ chức thi công đường Bắc Thăng Long - Nội Bài. Tuyến đường Nam Thăng Long vào thành phố đã được hoàn thiện một phần.

- **Cầu Chương Dương**: cầu Chương Dương được khởi công xây dựng 10.10.1983, cầu dài 1.210m, gồm 11 nhịp, 9 nhịp dẫn. Mặt cầu rộng 19,76m. Phân giữa cầu

dành cho xe cơ giới nặng, hai bên dành cho xe cơ giới nhẹ. Cầu được khánh thành vào ngày 30.6.1985. Đây là cây cầu lớn, phức tạp, hoàn toàn do cán bộ kĩ sư, công nhân Việt Nam thiết kế và thi công.

Theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đến năm 2020 còn dự kiến:

- Có 9 cầu vượt sông Hồng, trong đó dự kiến xây dựng thêm các cầu Thượng Cát và cầu Mễ Sở (trên vành đai 4), cầu Nhật Tân và cầu Vĩnh Tuy (trên vành đai 2), cầu Thanh Trì (trên vành đai 3), cầu Tứ Liên. Các cầu Thanh Trì sẽ hoàn thành vào năm 2006 và cầu Vĩnh Tuy sẽ hoàn thành vào quý IV năm 2007.

3. Các bến xe khách và xe buýt

- **Bến xe điện Bờ Hồ Hoàn Kiếm** được thành lập từ những ngày đầu khi xây dựng tuyến xe điện. Từ bến xe này các tuyến đường - xe điện toả đi khắp các ngã Yên Phụ, Bạch Mai, Kim Liên, Ngã Tư Vọng (Bệnh viện Bạch Mai), Bưởi, Kim Mã, Hà Đông. Gần đây các bến xe điện ngừng hoạt động khi hệ thống vận tải bằng xe buýt thay thế xe điện.

Các bến xe ô tô khách được hình thành từ thời Pháp thuộc bao gồm:

- **Bến Nửa** ở chân cầu Long Biên để phục vụ tuyến đường đi liên tỉnh phía bắc. Sau này, Bến Nửa được chuyển sang Gia Lâm, hình thành bến xe khách Gia Lâm.

- **Bến Kim Liên** ở cạnh hồ Thiền Quang, tại khu vực cửa ô Đồng Lầm (cũ). Bến phục vụ tuyến đường đi liên tỉnh phía nam. Sau này bến được chuyển xuống phía nam thành phố hình thành bến xe khách ở Giáp Bát.

- **Bến Kim Mã** ở khu vực ô Thanh Bảo. Bến đảm nhận vận chuyển hành khách công cộng. Có 8 bến xe lớn tại Mai Dịch, Hà Đông, Kim Liên, Kim Mã, Long Biên, Gia Lâm và 5 bến vừa tại Chèm, Cầu Diễn, Văn Điển, Kim Ngưu, Yên Viên.

Theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đến năm 2020 sẽ hình thành:

- 4 trung tâm vận tải liên tỉnh tại các khu vực vành đai ở Trâu Quỳ, Đông Anh, Ngọc Hồi, Phú Diễn.

- 7 bến xe tải liên tỉnh tại Yên Viên, Nam Hồng, Nguyên Lâm, Hà Đông, Xuân Phương, Thượng Cát, Khuyển Lương.

- 6 bến xe khách liên tỉnh tại Gia Thụy, Đông Anh, Tây Đông Anh, Thanh Trì, Hà Nội mới, Mỹ Đình. Đồng thời xây dựng các bến đậu xe liên kết để phục vụ các xe ngoại tỉnh chuyển tiếp vào nội thành bằng hệ thống vận tải hành khách công cộng.

- Các bến xe khách nội đô tại Long Biên, Giáp Bát, Mỹ Đình, Kim Mã, Đền Lừ...

4. Các tuyến quốc lộ chính

Các tuyến đường này đã được cải tạo, nâng cấp với mức độ khác nhau.

Đi về phía bắc, có các tuyến đường chính:

Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ từ cầu Chương Dương tới Cầu Chui. Tại đây đường rẽ theo hai hướng; một nhánh xuống Hải Phòng thành đường quốc lộ số 5, đã cải tạo nâng cấp; nhánh thứ hai là từ đầu Cầu Chui đi Yên Viên để từ đây nối tiếp thành các đường quốc lộ số 1 (lên Lạng Sơn), quốc lộ số 2 (lên Hà Giang), quốc lộ số 7 (lên Lào Cai), quốc lộ số 3 (lên Cao Bằng), đã được cải tạo và nâng cấp.

Tuyến đường Hùng Vương - Nội Bài, là tuyến đường mới mở cùng với việc thông xe cầu Thăng Long. Tuyến này tạo điều kiện giảm bớt mật độ xe cho tuyến từ cầu Chương Dương sang cầu Đuống.

Đi về phía nam, trục đường quốc lộ số 1 từ bến Kim Liên đi xuôi tới Văn Điển được cải tạo mở rộng nâng cấp.

Theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải thủ đô Hà Nội đến năm 2020 thì mạng lưới các tuyến đường trên địa bàn Hà Nội gồm:

- *Các đường quốc lộ và đường cao tốc hướng tâm* gồm 8 trục chính là trục đường từ Bắc Giang qua Hà Nội đến Ninh Bình (quốc lộ 1), trục đường Hà Nội đi Thái Nguyên (quốc lộ 3), trục đường Bắc Thăng Long đi Việt Trì (quốc lộ 2), trục đường cao tốc Nội Bài đi Hạ Long, trục đường Hà Nội đi Hải Phòng, trục đường Hà Nội đi Hoà Lạc, trục đường Hà Nội đi Hoà Bình (quốc lộ 6), trục đường Hà Nội đi Sơn Tây - Trung Hà.

- *Các tuyến vành đai*: dự kiến hình thành 4 tuyến vành đai. Tuyến vành đai thứ nhất nay đổi thành hai trục Đông - Tây Trần Khát Chân - Đại Cồ Việt - La Thành và trục hữu đê sông Hồng. Tuyến vành đai thứ hai bắt đầu từ dốc Vĩnh Tuy qua Minh Khai, Ngã Tư Vọng, Ngã Tư Sở, Cầu Giấy, Bưởi, Nhật Tân. Nút giao thông Vĩnh Tuy, nút giao thông Đông Hội, nút giao thông cầu Chui, Sài Đồng về đến nút giao thông Minh Khai. Tuyến vành đai thứ ba từ Km 10+700 của đường Bắc Thăng Long - Nội Bài qua Nam Thăng Long, Ngã Tư Mai Dịch, Pháp Vân, Nam Thanh Trì, cầu Thanh Trì, Sài Đồng, Ninh Hiệp, Nội Bài. Tuyến vành đai thứ bốn bắt đầu từ Nam thị xã Phúc Yên, vượt sông Hồng tại xã Đan Mạch, giao với đường Láng - Hoà Lạc tại An Khánh, qua ga Hà Đông, Ngọc Hồi, vượt Sông Hồng tại cầu Mễ Sở (dự kiến xây dựng), giao cắt với quốc lộ 5 tại Như Quỳnh và nối tiếp với đường cao tốc Nội Bài - Bắc Ninh.

- *Các trục chính đô thị* gồm việc cải tạo và mở rộng kết hợp với xây dựng mới các trục chính như đường Nguyễn Tam Trinh, Pháp Vân - Ngã Tư Vọng, Hoàng Quốc Việt - Phú Diễn... các đường khu vực và các đường nhánh theo các quy hoạch chi tiết giao thông của các quận huyện, các đường tại một số khu vực tập trung mật độ dân cư cao nhưng chưa có hệ thống đường hoàn chỉnh thì thực hiện

theo hướng kết hợp giữa quy hoạch đô thị và quy hoạch giao thông để xây dựng “đô thị trong đô thị” theo phương pháp cuốn chiếu. Đối với các khu phố cổ và các khu phố cũ, chỉ xem chỉnh trang hoàn thiện các công trình đô thị, không bổ sung thêm phần đường dành cho các thành phần giao thông trên mặt đất.

Ngoài ra còn có một số dự án khác như:

- *Dự án phát triển đường xuyên tâm*: đường xuyên tâm chính gồm hai nhánh. Nhánh thứ nhất từ đường Giải Phóng tới cuối đường Lê Duẩn và theo quy hoạch, nhập với tuyến đường sắt tại cầu vượt. Nhánh thứ hai từ đường Điện Biên Phủ tới cuối đường Hoàng Diệu, giữ nguyên mặt cắt như hiện nay và thiết kế thành đường hai chiều. Ngoài ra còn thiết lập hệ thống các đường xuyên tâm khác phụ thuộc vào việc xây dựng các tuyến vành đai 2, 3, 4 và các đường cao tốc hướng tâm có thể kết thúc ở các điểm nút giao thông trước khi vào thành phố.

- *Dự án xây dựng đường cao tốc Nam Thăng Long - Hùng Vương*. Đây là tuyến chính phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hoá từ Sân bay quốc tế Nội Bài về Hà Nội. Theo dự án, tuyến đường này sẽ được xây qua hai giai đoạn. Giai đoạn một có 4 làn xe chính cho xe cơ giới. Giai đoạn hai xây tiếp 4 làn xe.

- *Dự án phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng trong nội thành và đi các tỉnh*. Theo đề án này sẽ hình thành hệ thống tuyến xe buýt vận chuyển hành khách đồng thời hình thành các bến xe buýt. Còn có một số xe riêng phục vụ hành khách có mang theo hàng hoá.

Ngoài ra còn có một số dự án khác như dự án liên doanh lắp ráp và bảo hành ô tô tải Hà Nội, dự án liên doanh vận tải hành khách Bắc Nam, Đông Tây.

5. Một số doanh nghiệp tiêu biểu

- *Tổng công ty Vận tải Hà Nội*, là một trong 5 tổng công ty được thành lập năm 2004, trụ sở chính tại số 5 Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng công ty bao gồm 22 công ty thành viên trực thuộc, như: Công ty Vận tải hành khách liên tỉnh, Công ty Vận tải hàng hoá, Công ty Xe buýt, Công ty Xe du lịch, Công ty Vận tải đường sông, Công ty Vận tải biển, Công ty Đóng tàu, Công ty Xăng dầu chất đốt, Công ty Quản lý bến xe - điểm đỗ, v.v. Tổ chức tổng công ty theo mô hình “công ty mẹ - công ty con”; có chức năng kinh doanh đa dạng trên tất cả các lĩnh vực giao thông vận tải và các dịch vụ có liên quan (giao thông vận tải thuỷ - bộ; vận chuyển hàng hoá, hành khách liên tỉnh - nội tỉnh; dịch vụ bến bãi đỗ xe; dịch vụ cung ứng xăng - dầu, sửa chữa phương tiện giao thông...).

- *Công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam*. Trụ sở giao dịch tại 52 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty được thành lập theo Quyết định số 3033/QĐ-BGTVT, ngày 6.10.2004 của Bộ Giao thông Vận tải, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp nhà nước số 0106000403 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19.11.2004.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ti là:

- + Đầu tư xây dựng, quản lí, bảo trì và tổ chức thu phí các tuyến đường cao tốc quốc gia.

- + Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông khác theo mọi hình thức.

- + Khai thác, kinh doanh các loại dịch vụ dọc tuyến đường cao tốc như nhà nghỉ, nhà hàng, đại lí bán xăng, biển quảng cáo, vật liệu xây dựng.

- + Tư vấn kĩ thuật giao thông vận tải, nghiên cứu phát triển mạng lưới đường cao tốc quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo khả thi, giám sát các công trình hạ tầng giao thông.

- + Thiết kế đường bộ, đường sân bay.

- + Thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu đối với các công trình xây dựng sân bay.

- + Nghiên cứu phát triển các loại hình dịch vụ tại khu vực lân cận các tuyến đường cao tốc.

- **Tổng công ti Xây dựng Thăng Long**, tiền thân là Liên hiệp các Xí nghiệp Xây dựng cầu Thăng Long. Đến 21.12.1995, theo Quyết định số 4987/QĐ-TCCB-LĐ của Bộ Giao thông vận tải, Liên hiệp được đổi tên để thành lập Tổng công ti Xây dựng cầu Thăng Long. Để thực hiện việc mở rộng nhiệm vụ kinh doanh, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 934/QĐ-TCCB-LĐ, ngày 22.9.1998, đổi tên tổng công ti thành Tổng công ti Xây dựng Thăng Long.

Đến nay tổng công ti có 20 thành viên gồm:

- + 6 Công ti Cầu số 1, 2, 3, 4, 5, 7, 11.

- + 4 Công ti Xây dựng số 6, 8, 9, 10.

- + 1 Công ti Chế tạo dầm thép và xây dựng.

- + 1 Công ti Xây dựng và Vận tải.

- + 1 Công ti Cơ giới.

- + 1 Công ti Tư vấn thiết kế.

- + 1 Công ti Thí nghiệm xây lắp điện.

- + 1 Xí nghiệp Cơ sở hạ tầng.

- + 1 Trường Kĩ thuật và Nghiệp vụ công trình.

- + 1 Trung tâm Y tế.

- **Công ti Cầu 5 Thăng Long**. Công ti là một trong 6 công ti chuyên ngành về xây dựng cầu của Tổng công ti Xây dựng cầu Thăng Long.

Tiền thân của công ti được thành lập từ 1952 với nhiệm vụ xây dựng giao thông phục vụ cuộc Kháng chiến chống Pháp. Trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh

phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, đơn vị làm nhiệm vụ bảo đảm giao thông cầu đường sắt trên các tuyến đường sắt. Năm 1981, Bộ Giao thông vận tải sáp nhập chi đội cầu 5 với Công ti Cầu phà lấy tên là Xí nghiệp Cầu 16 thuộc Tổng Cục đường sắt (nay là Liên hiệp đường sắt Việt Nam). Xí nghiệp Cầu 16 được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng.

Năm 1991, Bộ Giao thông vận tải quyết định chuyển Xí nghiệp Cầu 16 về thuộc Tổng công ti Xây dựng Cầu Thăng Long. Ngày 27.3.1993, Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 500-TCCB/LĐ chuyển đổi xí nghiệp thành Công ti Cầu 5 Thăng Long.

Trong các cầu do công ti thi công đưa vào sử dụng có cầu Đuống, cầu Chương Dương... Ngoài ra công ti còn đại tu sửa chữa cầu Long Biên và một số cầu thuộc khu vực Hà Nội.

- **Công ti Công trình giao thông II**, trụ sở tại 125 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội. Là đơn vị trực thuộc Sở Giao thông công chính Hà Nội, được thành lập theo số 1117/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được bổ sung nhiệm vụ theo Quyết định 3401/QĐ-UB và Quyết định 1298/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Chức năng, nhiệm vụ chính của công ti gồm:

+ Quản lý và duy trì hệ thống đường hè - cầu - cống thoát nước - cây xanh và tổ chức giao thông trên địa bàn các quận Thanh Xuân - Cầu Giấy - Tây Hồ và các quận huyện Thanh Trì - Từ Liêm.

+ Duy trì, trồng mới cây xanh ở các hành lang đường bộ.

+ Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các công trình giao thông và thoát nước.

+ Xây dựng, sửa chữa, san lấp mặt bằng các công trình dân dụng công nghiệp.

+ Xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

+ Khai thác vật tư chuyên ngành xây dựng, sửa chữa phương tiện vận tải và sản xuất vật liệu xây dựng.

+ Kinh doanh dịch vụ.

+ Kinh doanh vận tải, vật tư, thiết bị phục vụ nhiệm vụ công ti.

+ Liên doanh liên kết với các tổ chức trong nước để thực hiện nhiệm vụ của công ti. Khảo sát, lập dự toán các công trình giao thông, thoát nước và các công trình khác.

- **Công ti cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô 8**, tiền thân là Công ti Vận tải ô tô 8 thuộc Cục đường bộ Việt Nam, có trụ sở chính tại số 7 Lương Yên, Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng. Công ti được chuyển thành Công ti cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô 8 theo Quyết định số 1526/2003/BGTVT. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103002535 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11.7.2003.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- + Vận tải hàng hoá và hành khách bằng ô tô.
- + Dịch vụ kho vận, ăn nghỉ.
- + Đại lí vận tải.
- + Dịch vụ sửa chữa, hoán cải phương tiện đường bộ.

- **Công ti Cơ điện công trình Hà Nội**, tiền thân là Xưởng Cơ khí thuộc Cục quản lí công trình công cộng.

Ngày 27.6.1977, Bộ có quyết định chuyển thành Xí nghiệp Cơ điện công trình và giao cho Sở Quản lí công trình đô thị Hà Nội quản lí. Nhiệm vụ chính là sản xuất và sửa chữa các loại thiết bị cơ kim khí, điện chuyên dùng của ngành.

Ngày 1.5.1991, xí nghiệp được chuyển thành Công ti Cơ điện công trình Hà Nội. Công ti có thêm nhiệm vụ liên kết trong ngoài nước, làm dịch vụ giới thiệu sản phẩm của công ti và liên doanh, làm nhiệm vụ xuất nhập khẩu. Công ti đã có 3 cơ sở. Công ti đã sản xuất và gia công một số sản phẩm chủ yếu là các loại xe chuyên dùng của ngành; xe chuyên dùng bơm xăng dầu cho máy bay, xe cứu hoả, xe nâng hàng, phụ tùng và phụ kiện phục vụ cấp nước, chiếu sáng, v.v. Công ti đã đứng ra xây dựng khu điện táng tại nghĩa trang Văn Điển. Từ năm 1996, chuyển sang Công ti Nghĩa trang quản lí.

Những sản phẩm liên doanh với nước ngoài lắp ráp xe Honda và Citroen,...

- **Công ti Cơ khí ô tô I-5**, tiền thân là Nhà máy Sản xuất ô tô AVIA của tư bản Pháp. Năm 1928, đây là nhà máy ô tô sửa chữa lớn nhất ở Bắc Bộ. Ngày 28.5.1929, công nhân ở đây đã bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống hành động đánh đập công nhân. Đồng chí Ngô Gia Tự là người được phân công chỉ đạo cuộc bãi công.

Sau khi giải phóng thủ đô, ngày 1.5.1956 nhà máy được chính thức thành lập và mang tên Ngô Gia Tự. Đến ngày 13.7.1968, Nhà máy Ô tô Ngô Gia Tự được chính thức thành lập theo Quyết định số 2081 - CB/CĐ của Bộ Giao thông vận tải. Nhà máy sản xuất gần 20 mặt hàng phụ tùng ô tô và sản xuất thêm phụ kiện cho đường sắt, đường thuỷ. Nhà máy đã thiết kế và chế tạo chiếc ô tô đầu tiên mang tên “Chiến thắng” và lăn bánh tại thủ đô vào ngày Quốc khánh 2.9.1960.

Năm 1978, nhà máy chuyển địa điểm sản xuất sang xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh. Nhà máy đã đầu tư chiều sâu, hoàn chỉnh dây chuyền hiện đại để đi từ sản xuất bu lông có cường độ cao, sang sản xuất các loại van, sản xuất mạng điện hợp kim nhôm... chuyển lên sản xuất những mặt hàng cao cấp như xe lu bánh lốp TRANSSINCO loại 15-20 tấn, trạm trộn bê tông ASPHALT (đã được xuất khẩu sang Nga, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, Liên bang Đức,...) không chỉ đạt tiêu chuẩn chất lượng cao mà giá thành chỉ bằng 2/3 giá trạm cùng loại nhập từ Hàn Quốc. Cuối

năm 1993, công ti đã nhập và lắp ráp chế tạo thành công xe tải mang nhãn hiệu UMCT có trọng tải 1-1,5 tấn. Năm 2001, công ti đã lắp ráp, xe Hyundai dạng CKD, đóng mới xe chở khách dạng IKD và nay đã đóng mới xe ô tô khách từ 24-80 chỗ ngồi, xe County của Hàn Quốc theo dạng CKD. Ngoài ra công ti còn sản xuất trạm trộn cấp phối xây dựng công suất 40-80 tấn/h, lu rung loại YZ10, YZ14, trạm trộn bê tông tươi 30-45 m³/h, trạm nghiền sàng đá liên hợp công suất 50-200 tấn/h, thiết bị làm đường giao thông nông thôn bằng phương pháp gia cố vôi.

Công ti đã được nhận giải nhất Giải thưởng công nghệ VIFOTEC (trạm ASPHALT) và 7 Huy chương Vàng cho các sản phẩm ASPHALT, cấp phối, lu lớp. Năm 2002, được nhận Cúp Sen Vàng tại Hội chợ Xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng Việt Nam.

Công ti đã được nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kì đổi mới.

- **Nhà máy Ô tô Hoà Bình và Xí nghiệp Liên doanh sản xuất Ô tô Hoà Bình (VMC)**, tiền thân nhà máy là Xưởng V202 thành lập tại chiến khu Việt Bắc để phục vụ nhiệm vụ vận tải cơ giới.

Thủ đô được giải phóng, nhà máy chuyển về xây dựng tại địa điểm hiện nay ở km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân. Nhiệm vụ chính của nhà máy là đóng mới và sửa chữa xe ca, xe tải, xe móc, sản xuất ốc quy, bạc, vòng bi, bộ nhíp. Sau 1975, nhà máy có đóng xe lam, xe cải tiến, xe đạp trẻ em...

Từ 1991, nhà máy tách một bộ phận chính sang liên doanh với các hãng Philippin và Nhật Bản để lắp ráp ô tô các loại. Đó là Xí nghiệp Sản xuất Ô tô Hoà Bình.

Xí nghiệp liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 228/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp ngày 19.8.1991.

Các bên tham gia gồm; Nhà máy Ô tô Hoà Bình thuộc Liên hiệp các xí nghiệp cơ khí giao thông vận tải - Bộ Giao thông vận tải, tỉ lệ góp vốn 30%; Hãng Columbia Motors Corporation của Philippin; tỉ lệ góp vốn 55%; Hãng Nichimen Corporation của Nhật Bản, tỉ lệ góp vốn 15%. Liên doanh có nhiệm vụ lắp ráp và chế tạo các loại xe ô tô du lịch, Micro - buýt, xe tải nhẹ, xe buýt của các hãng Mazda, Car Motors, BMW. Công việc được bắt đầu từ việc lắp ráp các loại xe đó trên cơ sở các cụm tổng thành được nhập từ nước ngoài sau đó tiến tới thay thế các cụm tổng thành và các thiết bị, chi tiết được sản xuất tại Việt Nam với chất lượng tương đương. Liên doanh còn được phép xuất nhập khẩu vật tư của liên doanh và các sản phẩm khác.

Liên doanh có cơ quan đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh và có nhiều đại lí ở các tỉnh trong phạm vi cả nước.

- **Công ti liên doanh Mé Kông**, được thành lập theo Giấy phép của Ủy ban nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp ngày 22.6.1991.

Các bên tham gia liên doanh gồm:

+ Tổng công ti Máy động lực và Máy công nghiệp (thuộc Bộ Công nghiệp nặng), tỉ lệ góp vốn 18%.

+ Công ti Sankyno (thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh), tỉ lệ góp vốn 12%.

+ Công ti SAELLO của Nhật Bản, tỉ lệ góp vốn 51%.

+ Công ti SAE YOUNG International, tỉ lệ góp vốn 19%.

Công ti có 2 cơ sở sản xuất là:

+ Nhà máy Ô tô Cửu Long ở thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy bắt đầu sản xuất ngày 20.5.1991 với công suất 5.000 xe/năm gồm các loại xe 2 cầu, xe cứu thương, xe cảnh sát.

- **Nhà máy Ô tô Cổ Loa ở Đông Anh**, thành phố Hà Nội. Nhà máy bắt đầu sản xuất ngày 19.8.1993 với công suất 20.000 xe/năm, gồm các loại xe mini - buýt 24 chỗ và xe buýt lớn, xe tải,... theo mẫu của Hãng FIAT IVECO của Ý.

Đầu năm 2001, Hội đồng quản trị của Liên doanh có quyết định tách thành hai cơ sở ở tại hai thành phố. Cơ sở 2 tại thành phố Hà Nội chỉ có hai đối tác liên doanh là Tổng công ti Máy động lực và Máy nông nghiệp và Công ti SAE YOUNG International.

Liên doanh đã mở và tiếp tục mở đại lí ở nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

- **Hợp tác xã Công nghiệp cổ phần Mạnh Quang**, trụ sở tại 129D phố Trương Định, quận Hai Bà Trưng.

Sản phẩm chính của hợp tác xã gồm: các loại bánh răng mô - đun; các loại phụ tùng mô tô xe máy; các loại bánh răng xích xe máy và công nghiệp.

II. GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT⁽¹⁾

1. Thời kì Pháp thuộc: để thực hiện ý đồ khai thác Đông Dương và xâm nhập Miền Nam Trung Quốc, thực dân Pháp đã tiến hành xây dựng hệ thống đường sắt.

- Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn được quyết định xây dựng từ tháng 9.1889 và đoạn Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn được khởi công từ tháng 5.1890, hoàn thành vào tháng 12.1894. Tới 10.12.1896, chính phủ Pháp cho phép nâng cấp và kéo dài tuyến này. Ngày 8.4.1902 đưa tuyến Hà Nội - Đồng Đăng vào khai thác. Ngày 01.10.1908

(1). Nguồn tư liệu: *Lịch sử đường sắt Việt Nam*. NXB Lao động, 1994.

đưa tuyến Đồng Đăng - Nam Quan vào khai thác. Riêng đoạn Hà Nội - Gia Lâm được hoàn thành và khai thác cùng với việc thông cầu Long Biên (tên cũ là cầu Doumer) vào tháng 2.1902. Đoạn Yên Viên - Gia Lâm được hoàn thành và đưa vào khai thác cùng với tuyến Hà Nội - Việt Trì vào ngày 10.3.1903.

- Tuyến Hà Nội - Hải Phòng được khởi công xây dựng từ 1901 vào ngày 16.6.1902 thì toàn tuyến được đưa vào khai thác. Khi tuyến đường này được khai thông thì thời gian di chuyển bằng đường sắt chỉ còn 4 giờ, so với tuyến đường sông mất từ 18-48 giờ tùy theo mùa mưa hay mùa cạn.

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai cũng được khởi công từ 1901. Ngày 10.3.1903 khai thác đoạn Hà Nội - Việt Trì. Ngày 1.7.1904 khai thác đoạn Việt Trì - Yên Bái. Ngày 01.2.1906 khai thác đoạn Yên Bái - Lào Cai, và cũng là ngày khai thông tuyến Hải Phòng - Lào Cai được tiến hành nối sang Vân Nam.

Tuyến đường Hà Nội - Sài Gòn được tiến hành xây dựng và đưa vào khai thác từng đoạn. Khởi công từ 1900 tại Hà Nội và tới 17.3.1905 thì thông tuyến và đưa vào khai thác tới Bến Thủy. Trong khoảng thời gian đó, ở Miền Trung thực dân Pháp xây dựng tuyến Đông Hà - Đà Nẵng (1902-1908) và ở Miền Nam - Sài Gòn (1901-1913). Sau Chiến thế giới lần I, thực dân Pháp xây dựng các tuyến Vinh - Đông Hà (1922-1927) và tuyến Đà Nẵng - Nha Trang (1931-1936). Điểm cuối cùng của toàn tuyến là ga Hải Sơn, được thực hiện ngày 2.9.1936. Như vậy đường sắt từ biên giới Trung Quốc tới Sài Gòn đã được khai thông.

Chính quyền thuộc địa trực tiếp khai thác, bảo quản mạng lưới đường sắt ở 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Riêng mạng lưới Hà Nội - Hải Phòng - Lào Cai được gọi tắt là tuyến đường sắt Vân Nam do “Công ti Hoả xa Đông Dương và Vân Nam” (Compagnie française des chemins de fer de L’Indochine et du Yunnan) đảm nhận với sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa và phải chia lãi suất với chính quyền này.

2. Thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

Trong suốt cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp, ở Miền Bắc bọn địch chỉ sử dụng được 118km trên tổng số 1.152km từ vĩ tuyến 17 trở ra. Đó là các tuyến đường Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Văn Điển, Hà Nội - Yên Viên.

Khi chuẩn bị tiếp quản Hà Nội, công nhân các ngành đường sắt đã đấu tranh buộc địch không được phá hoại và di chuyển đầu máy, toa xe, máy móc, nguyên vật liệu,... Cuộc đấu tranh này tạo điều kiện để sớm đưa các tuyến đường sắt được tiếp quản khu ga Hàng Cỏ đã tổ chức ngay chuyến đầu tiên xuống Văn Điển đón bộ đội, cán bộ vào nội thành. Ngày 10.10.1954, trên các tuyến Miền Bắc đã lần lượt khởi công.

- Tuyến Hà Nội - Mực Nam Quan.

Ngày 30.1.1955 thông xe đoạn Hà Nội - Phủ Lạng Thương và ngày 28.12.1955 đã cho chạy đoàn tàu khai thông sang Bằng Tường. Tới ngày 1.8.1955, đường liên vận quốc tế Hà Nội - Bắc Ninh - Matxcova - Beclin được chính thức khánh thành.

- Tuyến Hà Nội - Lào Cai được khởi công xây dựng 17.3.1955 và ngày 10.1.1956 thông đường tới Việt Trì. Sau khi hoàn thành cầu Việt Trì, tuyến đường sắt được tiếp nối dài và ngày 7.8.1956 thì chính thức khánh thành tuyến đường này.

- Tuyến phía nam cũng được khởi công khôi phục. Đến 31.12.1955, tuyến Hà Nội - Nam Định được đưa vào khai thác. Đến 19.12.1958, thông xe kĩ thuật tới Hàm Rồng và sau đó thông xe tới Vinh. Đoạn tiếp tục ở phía nam gặp nhiều khó khăn nên tuyến đường sắt chỉ được khôi phục ở mức độ cho chạy goòng ô tô ray.

- Tuyến đường Hà Nội - Hải Phòng đã sớm được xây dựng phục vụ việc xây dựng khu gang thép Thái Nguyên là chính. Ngày 11.7.1959, khởi công xây dựng đoạn Đông Anh - Thái Nguyên và tới 30.8.1960, tuyến được hoàn thành và chính thức thông xe.

Cùng với việc khôi phục và mở rộng tuyến đường sắt, các đoạn đầu máy, toa xe cũng được đầu tư chiều sâu. Năm 1960, Nhà máy Xe lửa Gia Lâm được mở rộng, trang bị thêm nhiều thiết bị máy móc và đã chế tạo thành công đầu máy xe lửa kiểu Tự lực.

Năm 1965, cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân Mỹ có mục đích phá hoại tiềm lực của hậu phương lớn và ngăn chặn việc chi viện cho Miền Nam. Đường sắt với khu đầu mối lớn là Hà Nội, là một đối tượng đánh phá. Trong các ngày từ 8.12.1966 đến ngày 12.12.1966, các ga Văn Điển, Gia Lâm, Yên Viên bị đánh. Tháng 3.1967, cầu Long Biên, cầu Đuống bị đánh gãy một số nhịp.

Để đảm bảo giao thông thông suốt, các xí nghiệp thuộc ngành đường sắt ở Hà Nội phải sơ tán. Để khắc phục cầu chính bị đánh phá, ngành đã thiết kế và đưa vào sử dụng cầu phao liên hợp gọi tắt là SH1 để đảm bảo các đoàn tàu vượt sông, thông tuyến như trong trường hợp cầu Long Biên bị đánh hỏng. Trong điều kiện bị đánh phá các nhà máy cơ khí của ngành đường sắt đã nghiên cứu thiết kế và sản xuất hàng loạt ô tô ray và goòng đẩy, v.v. Nhà máy Xe lửa Gia Lâm. Đoạn đầu máy toa xe Hà Nội không những vẫn duy trì sản xuất mà còn cử lực lượng đi hỗ trợ các tuyến khác. Để đảm bảo sự thông suốt khi cầu và đường sắt bị đứt, ngành đường sắt đã phải tổ chức kết hợp với đường bộ, đường thủy, để chuyển tải hàng. Phương pháp chuyển tải này được áp dụng ở Hà Nội, Việt Trì... (chuyển tải bằng xà lan), ở Hải Dương, Đồ Lèn (chuyển tải bằng ô tô), ở Đồ Dao, Cầu Cấm... (chuyển tải bằng thuyền nan, xe đạp thô).

Trong thời kì này, hệ thống đường dây, thông tin tín hiệu đã được dịch chuyển, được bán dẫn hoá một phần... để giữ thông tin liên tục không gián đoạn, bảo đảm an toàn cho các đoàn tàu vận chuyển ngay trong thời chiến.

Những phấn đấu của bản thân ngành đường sắt, được sự phối hợp của Cục vận tải quân sự, đã góp phần bảo đảm vận chuyển hàng hoá, thiết bị không chỉ cho nhu cầu phát triển kinh tế dân sinh mà cả cho nhu cầu quốc phòng để bảo vệ thủ đô và chi viện cho Miền Nam. Trong thời kì này, đã tổ chức việc chuyên chở các loại hàng quá khổ cũng như các loại hàng đặc biệt.

Ngoài việc sử dụng các loại cầu phà cho đoàn xe vượt sông khi cầu chính bị đánh phá, ngành đường sắt cũng rất quan tâm tới việc khôi phục các cầu để thông xe trong thời kì tạm ngừng đánh phá của đế quốc Mỹ trong thời gian 1969-1971; để sửa chữa, khôi phục các tuyến đường, các nhà ga bị đánh phá trong thời kì 1965-1968. Đến thời kì địch đánh phá lần thứ hai vào năm 1972, phà xe lửa Đuống và Long Biên được đưa vào sử dụng. Cuối quý I năm 1973 cầu Đuống và Long Biên được khôi phục. Các ga trên địa bàn Hà Nội như ga chính ở Hà Nội, ga Gia Lâm, ga Yên Viên, v.v. bị đánh phá, được khôi phục kịp thời. Công tác này đã tạo tiền đề vật chất để phục vụ nhiệm vụ của hậu phương lớn dẫn đến việc giải phóng Miền Nam.

Sau khi giải phóng Miền Nam, ngày 14.11.1975, Hội đồng Chính phủ đã quyết định khẩn trương khôi phục đường sắt Thống Nhất. Đến ngày 4.12.1976 đã thực hiện việc lắp ráp mối ray cuối cùng ở Km 446 + 885 đoạn Minh Cẩm - Chu Lễ. Sau thời gian chạy thử, ngày 31.12.1976, Bộ Giao thông vận tải đã tổ chức khánh thành thông xe đợt 1 đồng thời ở ga Hà Nội và ga Sài Gòn.

Từ đó tới nay, ngành đường sắt không ngừng củng cố và nâng cấp các tuyến đường sắt từ Hà Nội toả đi các hướng. Việc khánh thành thông xe cầu Thăng Long vào tháng 5.1985 được thực hiện gắn với quá trình xây dựng các ga trong khu đầu mối đường sắt tại Hà Nội; xây dựng tuyến đường vòng từ phía nam Hà Nội vượt cầu Thăng Long để nối với các tuyến đường sắt ở phía bắc Hà Nội.

Quá trình củng cố và nâng cấp các tuyến đường sắt được triển khai đồng thời quá trình đầu tư khôi phục và mở rộng các nhà máy, các cơ sở hạ tầng khác của ngành. Nhà máy Xe lửa Gia Lâm được xây dựng thêm nhiều phân xưởng để mở rộng quy mô sản xuất. Từ 1983, nhà máy vượt qua thời kì đình trệ, góp phần nâng cao năng lực sửa chữa đầu máy, toa xe, sản xuất phụ tùng thay thế. Trước những khó khăn về than, năm 1980, Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội đã nghiên cứu cải tiến hệ thống đốt lò trong các đầu máy chạy than để kết hợp với phun dầu đốt lò, qua đó góp phần tăng năng lực vận tải. Tại đây xuất hiện nhiều tấm gương là điển hình xuất sắc của phong trào kinh doanh xã hội chủ nghĩa như tập thể tổ lái máy 424 (208), Anh hùng lao động Lý Văn Du, Trịnh Hanh. Xí nghiệp Toa xe Hà Nội cải tiến nguồn thấp sáng trên toa xe.

Hệ thống tín hiệu để đảm bảo độ an toàn tàu chạy trên toàn tuyến cũng được coi trọng. Bộ môn kĩ thuật thông tin của Tổng cục đường sắt đã phối hợp với Sở Thông tin tín hiệu, Nhà máy Thiết bị thông tin tín hiệu đường sắt nghiên cứu, thiết

kế, chế tạo thành công thiết bị thông tin chuyên dụng mang kí hiệu D20FD được lắp đặt từ tháng 11.1980; nhờ đó bảo đảm công tác chỉ huy điều độ vận tải trên suốt tuyến đường dài trên 1.800km.

Các hoạt động đầu tư chiều sâu, triển khai trên lĩnh vực khác nhau đã góp phần nâng cao chất lượng công tác vận chuyển của ngành đường sắt mà thể hiện tập trung nhất là rút ngắn thời gian hành trình tàu Bắc Nam từ 47giờ của năm 1976 xuống còn 36 giờ vào đầu năm 1995 và 32 giờ vào năm 2002.

Theo Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường sắt trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020 và theo Quyết định số 108/1998/QĐ-TTg ngày 20.6.1998 và Quyết định số 06/2002/QĐ-TTg ngày 7.1.2002 của Thủ tướng Chính phủ thì trên địa bàn Hà Nội có:

- Mạng đường sắt quốc gia gồm 6 tuyến đường sắt hướng tâm (Yên Viên - Lạng Sơn, Yên Viên - Bãi Cháy, Cổ Bi - Hải Phòng, Ngọc Hồi - thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Hồng - Lào Cai, Đông Anh - Thái Nguyên).

- Mạng đường sắt vành đai có hai nhánh (nhánh vành đai phía tây và nhánh vành đai phía đông) đi qua các điểm Bắc Hồng - Phú Diễn - Tây Mỗ - Hà Đông - Ngọc Hồi - Yên Sở - Cự Khối (qua cầu Thanh Trì) - Phù Đổng - Yên Thường (Bắc Yên Viên) - Đông Anh.

- Mạng đường sắt xuyên tâm Hà Nội đoạn Yên Viên - Long Biên - ga Hà Nội - Văn Điển - Ngọc Hồi (ga Việt Hương) là đường sắt đô thị. Sau này, khi mật độ đội tàu đô thị tăng cao và quá tải sẽ xây dựng mới dành riêng cho đường sắt đô thị phương án Metro hoặc đường sắt trên cao.

- Mạng đường sắt đô thị có chức năng chủ yếu là vận chuyển hành khách công cộng. Mạng được cấu thành bởi các trục chính ưu tiên dùng các phương thức đường sắt nhẹ hoặc Metro và các trục nhánh có thể nghiên cứu áp dụng các phương thức tàu điện một ray, ô tô ray loại tự động 1-2 toa, hoặc tàu điện ở các nơi thích hợp.

- Mạng đường sắt đô thị vượt sông Hồng và sông Đuống đều đi trùng với các trục chính đường đô thị Hà Nội và nếu không xây dựng cầu chung cho đường bộ và đường sắt thì sẽ phải xây dựng riêng cầu đường sắt vượt sông Hồng tại Nhật Tân và vượt sông Đuống tại Đông Trù.

- Các ga chính gồm các ga khách đầu mối tại Phú Diễn (ga phía tây).

Hệ thống tổ chức của ngành thành lập theo Quyết định 34/2003/QĐ-TTg ngày 2.2003 của Thủ tướng Chính phủ, có trụ sở tại 118 đường Lê Duẩn - Hà Nội. Tiền thân của tổng công ti là Liên hiệp Đường sắt Việt Nam. Tổng công ti là cơ quan đầu não của ngành và là nơi hoạch định chiến lược phát triển chỉ huy, điều hành kiểm tra,... mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành. Từ những năm gần đây đến 2005, tổng công ti dự kiến đảm bảo cân bằng thu chi. Theo đó tuyến nào thu lớn hơn chi hoặc bằng chi thì đề nghị nhà nước trợ giá và miễn các khoản trích nộp.

Tổng công ti Đường sắt có một hệ thống các cơ sở chủ yếu bao gồm:

Hệ thống cơ sở hạ tầng.

Hệ thống này bao gồm mạng lưới đường sắt, các cầu, hầm, thông tin tín hiệu, các nhà ga,...

+ Mạng lưới đường sắt cả nước tới cuối năm 2000, có tổng chiều dài là 3.042km trong đó đường chính tuyến là 2.476,8km, đường nhánh chính là 218,7km,... Hiện cùng song song tồn tại 2 khổ đường 1,435m có chiều dài 209km, đường 1,000m có chiều dài 2.622km và đường lồng hỗn hợp 2 khổ đường trên cùng một hệ thống tà vẹt. Có chiều dài 311km. Trong tương lai, hệ thống đường sắt xuyên Á được hoàn thành thì ngành đường sắt sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - thương mại giữa các nước ASEAN và toàn khu vực.

+ Hệ thống cầu đường sắt có 1.767 cầu lớn nhỏ tổng chiều dài 44.073m, chủ yếu là cầu dầm thép, trong đó có một số cầu lớn như cầu Long Biên và cầu Thăng Long bắc qua sông Hồng tại địa bàn Hà Nội. Gần đây đã nâng cấp, khôi phục và đưa vào sử dụng 8 cầu tuyến Bắc Nam bằng vốn ODA của Nhật.

+ Hệ thống cầu đường sắt, hoàn thành có 39 hầm lớn với tổng chiều dài 11.500m. Hầu hết các hầm đều được đưa vào sử dụng gần 100 năm và đã xuống cấp nhưng mới chỉ khắc phục tạm thời.

Hệ thống tín hiệu đóng đường, ngành sử dụng hệ thống tự động, nửa tự động và đèn màu để truyền hiệu lệnh chạy tàu. Trong những năm qua, đã hoàn thành việc đưa vào khai thác tín hiệu bán tự động trên tuyến Bắc – Nam nên đã góp phần rút ngắn thời gian chạy tàu.

Hệ thống các ga, trong toàn ngành có 281 ga và so với trước, các ga đã được thay đổi nhiều,... Tại khu vực Hà Nội các ga có mật độ cao bắt nguồn từ hai điều kiện chủ yếu. Một là, do nhu cầu vận chuyển đường ngắn trong điều kiện trước đây các hệ thống và phương tiện giao thông đường bộ còn bị hạn chế. Vì thế đã hình thành loại tàu chợ, đỗ ở tất cả các ga tuy cự li giữa các ga đó ngắn. Các ga đó còn được gọi là ga xếp. Các tàu chở hành khách, còn được gọi là tàu tốc hành, không dừng lại ở các ga xếp đó. Hai là, có một số ga mang tính chất đầu mối của nhiều tuyến đường như các ga Gia Lâm, Yên Viên, Đông Anh, Văn Điển và một số ga còn mang tên ga tập kết hàng (ga kho vận) như các ga Giáp Bát, Yên Viên... Hiện nay ở Hà Nội có một số ga chính. Một là, ga Hà Nội (tên cũ ga Hàng Cỏ), chủ yếu để vận chuyển hành khách. Đây là ga trung tâm, được gọi với tên quen thuộc là ga Hàng Cỏ. Ga được xây dựng từ năm 1902. Ngày 21.12.1972, ga bị máy bay Mỹ đánh bom sập đại sảnh. Cuối năm 1976, phần bị đánh bom được xây dựng lại theo mô hình thiết kế mới. Hai là, trên tuyến phía nam, có ga Giáp Bát, chủ yếu là để vận chuyển hàng hoá. Ba là, trên tuyến phía bắc, các ga Đầu Cầu, ga Gia Lâm, Yên Viên. Bốn là, trên tuyến Hà Nội - Hải Phòng, ngoài ga Gia Lâm, còn có ga Phú Thụy. Năm, là có ga Cổ Loa (Đông Anh). Ga Cổ Loa mới được xây

dựng vào những đầu năm 80 với nhiệm vụ chủ yếu là vận tải hàng hoá để giảm bớt sự quá tải của ga Đông Anh. Các ga tiếp sau không nằm trong địa bàn Hà Nội.

Hệ thống kinh doanh vận tải.

Đây là lực lượng chủ yếu và trực tiếp làm ra sản phẩm cuối cùng của ngành. Trong hệ thống này có 2 Công ti Vận tải hành khách và 1 Công ti Vận tải hàng hoá. Tại Hà Nội có Công ti Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ti Vận tải hàng hoá đường sắt, Công ti Dịch vụ Vận tải đường sắt.

- + Kinh doanh vận tải hàng hoá, hành khách và các hoạt động phù trợ cho vận tải.
- + Sản xuất, gia công cơ khí, sửa chữa, chế tạo.
- + Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, điện dân dụng và nhà ở.
- + Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu.
- + Các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, tư vấn, tiếp nhận, chuyển giao công nghiệp.

Trong các công ti vận tải có hệ thống các xí nghiệp đầu máy toa xe. Đó là các trung tâm cơ khí sửa chữa, được trang trí máy móc, thiết bị tiên tiến để có thể sửa chữa lớn, cải tạo được các loại đầu máy, toa xe, đặc biệt là các loại đầu máy tối tân của các nước Bỉ, Séc, Ấn Độ, Mỹ,... đang vận hành trên tuyến đường sắt Việt Nam và các loại thiết bị tiên tiến lắp trên các toa xe khách (máy điều hoà không khí, máy phát và hệ thống điện 220V, thiết bị bảo quản, chế biến thức ăn tươi theo định suất,...). Nét nổi bật của ngành Đường sắt Việt Nam trong hơn một thập kỉ qua là đã thực hiện cuộc cách mạng về sức kéo với việc thay thế 100% các đầu máy hơi nước bằng đầu máy diesel. Trong hệ thống này có Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội, tiền thân của Xí nghiệp Đầu máy hàng đầu của ngành. Hiện nay xí nghiệp có 4 phân xưởng sửa chữa, 2 phân đoạn vận dụng, hàng chục đầu máy diesel D12E, TY và 12 đầu máy chạy đường 1,432m. Trong khu vực Hà Nội còn có Xí nghiệp Vận dụng toa xe khách Hà Nội, Xí nghiệp Vận dụng toa xe hàng Hà Nội và Xí nghiệp Sửa chữa toa xe Hà Nội.

Các xí nghiệp này quản lí các toa xe khách hiện đại có điều hoà nhiệt độ, có giường nằm, có ghế ngồi mềm,... và được phục vụ chu đáo, văn minh.

Hệ thống sản xuất, sửa chữa công nghiệp.

Hệ thống này có nhiệm vụ sửa chữa lớn, đóng mới toa xe, đầu máy, gia công cơ khí phụ tùng vật tư, chế tạo phụ kiện cầu đường,... có vai trò quan trọng đối với việc bảo đảm hoạt động vận tải của ngành. Trong hệ thống này, có nhiều nhà máy cơ khí và một số xí nghiệp sản xuất đá, tà vẹt, bê tông. Tại khu vực Hà Nội có Công ti Xe lửa Gia Lâm, tiền thân là Nhà máy Xe lửa Gia Lâm nay được đổi tên thành Công ti Xe lửa Gia Lâm. Từ những năm 1960, Công ti là một trong những con chim đầu đàn của ngành cơ khí non trẻ của Việt Nam. Nơi đây xuất hiện nhiều phong trào của cả nước. Sau khi hoà bình được lập lại ở Miền Bắc vào năm 1954, anh hùng lao động Ngô Gia Khảm là giám đốc đầu tiên của nhà máy.

Hệ thống xây dựng cơ bản.

Hệ thống này có nhiệm vụ chủ yếu khôi phục các tuyến đường sắt, xây dựng các tuyến mới trong các thời kì khác nhau, bao gồm các Đội cầu Trần Quốc Bình, các Công ti Cầu 1, 3, 5 và các Công ti Đường 2, 4, 6, 8. Trong thời kì đế quốc Mỹ đánh phá Miền Bắc, các đơn vị này góp phần tích cực vào việc đảm bảo giao thông thông suốt.

Trong những năm 80, trong quá trình sắp xếp lại tổ chức, Bộ Giao thông vận tải đã sáp nhập một đơn vị xây dựng cơ bản của ngành đường sắt vào các Tổng công ti Công trình giao thông. Trong những năm đổi mới, ngành đường sắt đã tiến hành tổ chức lại hệ thống xây dựng cơ bản theo hướng chuyên môn hoá và phân bố theo khu vực để vừa thực hiện tốt các nhiệm vụ thường xuyên, vừa đáp ứng nhu cầu đột xuất. Trong phạm vi hệ thống này, có các đơn vị chủ yếu như Công ti Công trình 6, Xí nghiệp liên hợp Công trình đường sắt, Công ti Vật liệu xây lắp, Công ti Thông tin tín hiệu, Công ti Xây dựng công trình 1, các Công ti Vật liệu công trình 1, 2, 3. Đây là những cơ sở đảm đương nhiệm vụ đại tu, xây dựng mới các công trình cầu, đường, hầm, nhà ga, hệ thống thông tin tín hiệu. Hiện nay, trong quá trình phát triển, các đơn vị xây dựng cơ bản của ngành đã được hiện đại hoá một bước và đã vươn ra bên ngoài, đáp ứng nhu cầu thi công cầu, đường bộ, các công trình dân dụng, giao thông nông thôn,... và gần đây, một số đơn vị tham gia thi công đường bộ Hồ Chí Minh. Trong thời kì hoà bình xây dựng đất nước, Công ti Công trình 6 nổi lên với tập thể nữ 609 anh hùng, sau đó toàn công ti được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động thời kì đổi mới.

Hệ thống vật tư, dịch vụ của ngành.

- Hệ thống tổ chức cung ứng vật tư được tổ chức ở cả 3 Miền Bắc, Trung và Nam. Tại Miền Bắc, có Công ti Xuất nhập khẩu cung ứng vật tư, thiết bị đường sắt (Virasimex) với 10 đơn vị thành viên và Tổng kho Vật tư đường sắt Đông Anh được coi là cơ sở lớn nhất và lâu năm nhất của ngành.

- Hệ thống vận tải có Công ti Vận tải hành khách Hà Nội, trụ sở tại 120 đường Lê Duẩn - Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ-ĐS-TCCB-LĐ của Tổng công ti Đường sắt Việt Nam với các nhiệm vụ chính là:

+ Khai thác kinh doanh vận tải hành khách, hành lí, bao gửi, tham gia vận tải hàng hoá, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế, bảo dưỡng, chỉnh bị, sửa chữa đầu máy toa xe và thiết bị kĩ thuật của Tổng công ti Đường sắt Việt Nam.

+ Làm đại lí vận tải khác.

+ Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm, nước uống và bao bì, kinh doanh du lịch lữ khách trong và ngoài nước.

+ Kinh doanh khách sạn nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống công cộng, cho thuê địa điểm.

+ Hợp tác liên doanh liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước trong hoạt động của công ti và tiến hành các hoạt động kinh doanh khác theo pháp luật.

- Tại Hà Nội, ngành cũng tổ chức Công ti Dịch vụ vận tải đường sắt, tiền thân là Công ti Xếp dỡ, để đáp ứng nhu cầu về vận chuyển hàng hoá bao gồm cả các lô hàng siêu trường và siêu trọng (trong đó có vận chuyển trọn gói hàng hoá từ kho đến kho, từ nhà đến nhà).

- Hệ thống dịch vụ du lịch, toàn ngành có 3 công ti dịch vụ du lịch có trụ sở tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với hệ thống khách sạn nhà hàng. Các công ti này đang đa dạng hoá các loại hình kinh doanh du lịch và có quan hệ với các tổ chức, bạn hàng trong khu vực và trên thế giới. Trên địa bàn Hà Nội có Công ti Dịch vụ du lịch đường sắt Hà Nội chuyên tổ chức du lịch lữ hành trong nước và quốc tế, đặc biệt là du lịch bằng đường sắt đi Sa Pa, Hạ Long và Trung Quốc.

- Hệ thống trường đào tạo của ngành ở Miền Bắc có Trường Trung học Đường sắt, ở Miền Nam có Trường Kỹ thuật và Nghiệp vụ Đường sắt.

III. GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG

Khi Thăng Long trở thành kinh đô (1010), trên địa bàn Thăng Long có nhiều sông ngòi và đầm hồ lớn. Đó là các sông Nhĩ Hà, sông Tô Lịch, sông Hát, sông Nhuệ, sông Kim Ngưu. Trong hệ thống sông này, sông Nhĩ Hà là tên gọi của sông Hồng chảy qua Thăng Long. Sông Hồng thông thương từ Miền Nam Trung Quốc (Vân Nam) ra biển Đông nên có vai trò to lớn. Đó là Hồ Tây (trước đây thông với sông Hồng), hồ Trúc Bạch, hồ Hoàn Kiếm, hồ Bảy Mẫu, hồ Ba Mẫu, hồ Đống Đa, hồ Giảng Võ, hồ Tú Uyên, hồ Ngọc Khánh, hồ Thủ Lệ, hồ Vạn Phúc,... Đầm Thịnh Liệt còn gọi là đầm Sét, đầm Linh Đường (Linh Đàm),...

Từ thời phong kiến, Thăng Long đã trở thành một cảng sông lớn, hoạt động trên bến dưới thuyền tấp nập và người phương Tây đã nhận xét muốn hình dung thì phải so với thương cảng Châu Âu như thương cảng Venise⁽¹⁾. Thăng Long không chỉ là một thương cảng mà còn là một quân cảng với nhiều thuyền chiến với bến Đông Bộ Đầu, nơi ghi chiến tích trận chiến thắng quân Nguyên vào ngày 29.1.1258 trong cuộc xâm lược lần thứ nhất của chúng.

Hệ thống sông ngòi đã gắn với các bến và chợ. Tả ngạn Sông Hồng có bến Bát Tràng và Giang Cao. Bên này sông thuộc khu vực kinh thành có bến Hà Khẩu (nay thuộc khu vực phố Hàng Buồm) và bến Nguyên Khiết (nay thuộc khu vực phố chợ Gạo) là nơi sông Tô Lịch hợp lưu với sông Hồng. Dọc sông Tô Lịch còn có các bến là chợ Hàng Cá, chợ Bạch Mã, chợ Cầu Đông,... ở đoạn sông này, còn có

(1) Nguyễn Thừa Hỷ, sách đã dẫn, tr. 17-103, 37.

những thuyền đi sâu vào gần Cửa Bắc để lưu trú. Phố Hàng Chuối trước đây là bến Thường Tín, nơi đây Lê Hữu Trác đã xuống bến đò để trở về Nghệ Tĩnh. Tại khu vực Nhà hát Lớn trước đây có bến Tây Long (Tây Luông) và cửa ô cùng tên. Ngày 20.7.1786 nghĩa quân Tây Sơn đã đổ bộ vào bến này, tiến qua cửa ô để đánh vào trận địa quân Trịnh ở lầu Ngũ Long (khu vực Trung tâm bưu điện Bờ Hồ)⁽²⁾. Các phố Hàng Mắm, Hàng Bè, Hàng Tre,... trước kia đều ở ven sông và là nơi thuyền bè cập bến dỡ hàng,...

Cùng với hệ thống sông ngòi và bến cảng, Thăng Long còn có nhiều cầu để đảm bảo thông thương đường bộ. Bắc qua sông Tô Lịch, có 8 cầu như cầu Đá, cầu Đông (tại thôn Đông Hoa Môn nay là Hàng Đường), cầu Yếm Quyết (Cầu Giấy) trên cầu có mái lợp ngói. Cầu Nhân Mục là nơi nghĩa quân Lam Sơn đánh và bắt được viên Đô Ti nhà Minh (Trung Quốc) Trên sông Kim Ngưu có 5 cầu trong đó cầu Thịnh Liệt trên đường cái quan cũ, cầu đá Đông Phụng Liệt, cầu Văn Tự có mái ngói,... Trên Sông Nhuệ có 22 cầu, trong đó có cầu Phương Canh, cầu Đại Mỗ, cầu Đơ, cầu Thanh Oai có mái lợp ngói⁽¹⁾,... Lại có cầu Gổ (lưu lại dưới tên phố Cầu Gổ) bắc qua lạch nối Hồ Gươm với hồ Thái Cực (được gọi là hồ Hàng Đào).

Do quá trình bồi đắp của các dòng sông và việc san lấp hồ ao để làm nhà thời thuộc Pháp nên nhiều bến cũ nay đã thành phố. Một số hồ cũng bị san lấp như hồ Hàng Đào, hồ Tú Uyên (Bích Câu) để dựng nhà cửa.

Dưới thời thuộc Pháp, lực lượng vận tải chủ yếu nằm trong tay các công ti tư sản Pháp. Nhà tư sản Việt Nam là Bạch Thái Bưởi muốn vươn lên trong vận tải đường sông nhưng cuối cùng phải bán toàn bộ tàu thuyền của mình cho Hãng vận tải Sauvage. Những bến bãi Hà Nội bị lùi vào sâu trong đê như bến Chèm,... Cạnh đó, hình thành một số bến khách thích hợp với các tàu thuyền, sà lan của tư sản Pháp. Đó là bến (quai) Rheimart ở khu vực phố Trần Khánh Dư, bến Sauvage (chỉ các tàu của Hãng Sauvage)⁽²⁾. Phía hạ lưu có bến Phà Đen (nay là cảng Hà Nội), v.v... Vào thời kì Chiến tranh thế giới lần I, ở Hà Nội có các Công ti Rôbe, Ghêranh, Têra được thành lập và đóng tàu đến 900 tấn.

Sau ngày giải phóng Thủ đô, vận tải đường sông được phát triển mạnh. Ngoài việc củng cố các cảng cũ, đã xây dựng một số xí nghiệp sửa chữa và đóng mới các phương tiện vận tải đường sông. Năm 1965 bắt đầu đóng mới các loại canô, sà lan. Tới năm 1971, đóng tàu chở khách đường sông.

Hà Nội đã hình thành 3 công ti vận tải đường sông, một số xí nghiệp vận tải thủy bộ, một số xí nghiệp vận tải biển phà sông. Trên tuyến đường biển, đã thành lập Công ti Vận tải đường biển Hà Nội.

(1) *Đại Nam thống nhất*, tập 3 đã dẫn, tr. 191-192.

(2) *45 năm truyền thống giao thông vận tải và bưu điện*. NXB Giao thông vận tải, tr. 36, 82.

Trong những năm qua, khối lượng vận tải đường sông có chiều hướng tăng lên và đã vượt khối lượng vận tải đường bộ tính theo đơn vị tấn/km.

Viện Chiến lược phát triển giao thông vận tải thuộc Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường thủy của Hà Nội đến năm 2020 trong đó có:

- Quy hoạch tuyến chính, quy mô và giải pháp kĩ thuật xây dựng các tuyến đường thủy.

- Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống các bến cảng chủ yếu trên đoạn sông Hồng và Sông Đuống thuộc địa phận Hà Nội.

Các bến cảng:

Thời xưa hệ thống bến cảng thô sơ, thuyền bè cập bến lên xuống chủ yếu dựa vào các tấm ván bắc từ đầu cầu tới bờ. Ngày nay, các loại bến thô sơ chỉ còn rất ít như bến Chèm.

Mặt khác do sự bồi đắp của dòng sông, san lấp của con người nên nhiều bến xưa không tồn tại trong thực tế. Dấu vết của các bến đó chỉ còn lưu lại dưới tên biển phố. Chẳng hạn Bến Nửa ở chân cầu Long Biên, phố Hàng Bè, phố Hàng Tre,...

Ngày nay, tàu bè đã được cơ giới hoá, ngoài việc xây dựng hệ thống kho bãi, còn xây dựng hệ thống cầu tàu để tàu bè cập bến.

- Bến Chương Dương: bến thuộc địa phận huyện Thương Phúc (ngay là huyện Thường Tín). Trước đây huyện này thuộc đất Hà Nội⁽¹⁾. Đối diện ở bên kia sông Hồng là xã Hàm Tử thuộc huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên.

Nơi đây là chiến trường với chiến công hiển hách đánh thắng quân Nguyên Mông vào năm 1285. Chiến công tại địa danh này được lưu trong lịch sử với câu thơ của thượng tướng Trần Quang Khải:

Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù
Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu

- Bến Đông Bộ Đầu thuộc địa phận thôn Hoè Nhai, tổng Thượng, huyện Vĩnh Thuận. Tới giữa thế kỉ XIX, Hoè Nhai đổi ra Giai Cảnh, nay thuộc phố Hàng Than, quận Hoàn Kiếm.

Chùa Hoè Nhai số 19 Hàng Than, chùa còn có tên gọi là Hoè Giai, tên chữ Hán là Hồng Phúc Tự, tương truyền được xây từ đời Lý.

(1) *Dại Nam thống nhất chí*, tập 3 đã dẫn, tr. 185, 156.

Trong chùa còn một số bia. Bia dựng năm 1703 do tiến sĩ Hà Tông Mục soạn, ghi rõ chùa được thành lập ở phường Hoè Nhai thuộc Đông Bộ Đầu. Văn bia này đã khẳng định được vị trí của bến Đông Bộ Đầu.

Trong cuộc Kháng chiến lần thứ nhất chống quân Nguyên Mông, ngày 20.1.1258, quân ta đã ngược Sông Hồng mở cuộc tiến công quyết liệt vào Đông Bộ Đầu, đánh bại quân Nguyên ra khỏi kinh thành.

Bến Tây Long còn có tên là Tây Luông. Bến thuộc thôn Tây Long Đầu, tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương. Nay thuộc khu vực Viện bảo tàng Lịch sử, quận Hoàn Kiếm.

Trước đây, bến là nơi đưa người từ phía bên xứ Bắc vào kinh thành. Phía trên bến, ở khu vực Nhà hát Lớn có cửa ô cùng tên là Ô Tây Long.

Ngày 20.7.1786, quân Tây Sơn đã đổ bộ nơi đây để tiến hành đánh quân Trịnh tại lầu Ngũ Long (nay là khu vực Trung tâm bưu điện Bờ Hồ). Vào ngày 5 tết Kỷ Dậu (30.1.1789), khi vua Quang Trung tiến công giải phóng kinh đô, Tôn Sĩ Nghị phải tháo chạy qua cầu phao đặt ở bến này. Khi tháo chạy, Tôn Sĩ Nghị ra lệnh chặt cầu phao để chặn đường tiến công của quân ta.

Các bến Ke Cờlêmăngxô (Quai Clémanceau), Ký Bưởi, Tân Hiệu Xôva (Sauvage). Đây là những bến được hình thành dưới thời Pháp thuộc để đón các tàu chở khách.

Các bến này đặt ở phố Trần Nhật Duật, vốn thuộc các thôn Nguyên Khiết và Hương Bài, tổng Tả Túc (sau đổi thành Phúc Lâm), huyện Thọ Xương. Nay thuộc quận Hoàn Kiếm.

Do sự bồi đắp của lòng sông nên bến ở khu vực này bị bãi bỏ.

Tại phố này, thực dân Pháp xây dựng một trường tiểu học. Dân chúng thường lấy tên phố để gọi tên trường là Trường Ke. Trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến, trường cũng là trụ sở của Hãng Xôva (số nhà 160 của phố) là cửa ngõ Liên khu 1, là đầu mối chiến lũy của quân dân thủ đô chặn đứng nhiều cuộc tiến công của Pháp⁽¹⁾.

- Bến cảng Hà Nội: Cảng có tên cũ là Phà Đen, cảng nằm cuối phố Bạch Đằng, thuộc quận Hai Bà Trưng.

Đầu thế kỉ XIX, khu vực này là nơi cư trú của các vạn chài. Họ lập thành làng rồi lấy tên là Thụy Cơ. Vào cuối thế kỉ XIX, làng Thụy Cơ hợp nhất với làng lân cận thành thôn Cơ Xá, Tả Túc, huyện Thọ Xương.

Ngày nay cảng Hà Nội, có chức năng bốc xếp hàng hoá tổng hợp và phục vụ các ngành kinh tế dân sinh trong khu vực thành phố Hà Nội. Cảng được cấu trúc chia làm 2 khu vực, khu A gồm 4 bến. Phía trên của khu A có một bến chuyên chở khách và ở đó dự kiến lập thành một bến đón tàu pha sông biển. Tại khu B có 4

(1) Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá, sách đã dẫn, tr. 438, 475.

bến để bốc dỡ các vật liệu như than, đá, cát, sỏi, v.v. Giữa hai khu này là khu vực dành cho phương án mở rộng sau này. Cảng Hà Nội nằm trên tuyến vành đai thứ nhất chạy xung quanh Hà Nội.

- Cảng Khuyến Lương, cảng thuộc địa phận xã Trần Phú, huyện Thanh Trì. Tên Nôm của Khuyến Lương là Mai Chợ. Hiện cảng do Liên hiệp Vận tải sông biển quản lý.

Cảng được xây dựng phục vụ cho vận tải đường thủy trong nước và vận tải pha sông biển. Khu vực phía bắc phục vụ cho chuyên chở các vật liệu xây dựng. Khu vực phía nam, hiện do Bộ Quốc phòng quản lý. Cảng có 2 cầu tàu mới được xây dựng với tổng chiều dài là 82m. Các hệ thống kho bãi, cấp điện và đường nối bờ cũng đã xây dựng.

Do cửa Lạch Giang trong 3 năm gần đây có mức nước thấp, mặt khác cảng ở xa trung tâm thành phố nên phải thêm chi phí vận chuyển đường bộ, hơn nữa cảng không nằm trên 3 tuyến vành đai xung quanh Hà Nội nên đã hạn chế sự phát triển của cảng.

- Cảng Nhật Tân sẽ được xây dựng theo quy hoạch phát triển của thành phố. Cảng được xây dựng ở hạ lưu cầu Thăng Long và có công suất 1 triệu/tấn/năm.

Ngoài ra còn một số cảng và bến khác đang khai thác gồm:

+ Bến của xưởng SCPT thủy (Công ti Vận tải thủy Hà Nội) có lượng hàng thông qua trung bình khoảng 60.000-70.000 tấn/năm.

+ Bến của xưởng SCPT thủy - Công ti Vận tải DSI. Luồng hàng thông qua trung bình khoảng 80.000-100.000 tấn/năm.

+ Bến của Nhà máy Đóng tàu sông Hà Nội.

+ Cảng dầu Đức Giang.

+ Cảng của Nhà máy Gỗ Cầu Đuống.

+ Cảng khách Hà Nội.

+ Một số bến cảng nhỏ lẻ khác.

Một số doanh nghiệp tiêu biểu

- **Công ti cổ phần Hàng hải Hà Nội HMMCo:** Công ti có trụ sở chính tại tầng 2 Khách sạn Công đoàn, 14 Trần Bình Trọng - Hà Nội.

Công ti được thành lập theo Quyết định số 3829/GP-UB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 17.11.1998 và nằm trong hệ thống quản lý của Tổng công ti Hàng hải Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động của công ti bao gồm các nhiệm vụ sau:

+ Quản lý kinh doanh Toà nhà văn phòng “Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1A đường Giải Phóng, quận Đống Đa, Hà Nội”.

- + Vận tải biển trong và ngoài nước.
- + Đại lí tàu biển, đại lí hàng hải, giao nhận vận tải đa phương thức.
- + Môi giới hàng hải.
- + Cung ứng tàu biển.

Công ti có 6 chi nhánh tại Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Quảng Ngãi, Vinh, Cần Thơ.

- **Công ti cổ phần Kỹ thuật và Công nghệ tàu thủy - VINASHIN**, là doanh nghiệp cổ phần nhà nước được thành lập và hoạt động theo giấy phép đăng kí kinh doanh số 0103003388 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19.12.2003.

Các cổ đông sáng lập gồm Tổng công ti Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Nhà máy Đóng tàu Bạch Đằng, Nhà máy Đóng tàu Bến Kiển, Nhà máy Đóng tàu Hạ Long, Công ti Công nghiệp tàu thủy Nam Triệu, Công ti Đóng tàu và Công nghiệp hàng hải Sài Gòn, Công ti Tài chính công nghiệp tàu thủy.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là:

- + Dịch vụ tư vấn về các mặt kĩ thuật, ứng dụng khoa học kĩ thuật, đầu tư.
- + Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong ngành công nghiệp tàu thủy, nghiên cứu các đề tài khoa học của ngành công nghiệp tàu thủy.
- + Thiết kế kĩ thuật và thi công tàu thủy công trình nổi và các máy móc thiết bị cơ khí khác; chế thử các loại máy, thiết bị công nghệ cao phục vụ ngành công nghiệp tàu thủy.
- + Dịch vụ sửa chữa bảo hành, bảo trì các sản phẩm do công ti sản xuất và kinh doanh.
- + Buôn bán, sản xuất và lắp đặt các trang thiết bị, máy tính, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng, thiết bị tự động hoá, thiết bị ngoại vi, cài đặt phần mềm tin học.

- **Công ti Vận tải Miền Bắc (NORTHERN SHIPING COMPANY - NOSCO)**, trụ sở chính 278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Vốn là Công ti Vận tải thủy Bắc, là thành viên Tổng công ti Hàng hải Việt Nam. Theo quyết định số 249/QĐ-HĐQT ngày 1.4.2004 của Hội đồng quản trị Tổng công ti Hàng hải Việt Nam, Công ti Vận tải thủy Bắc được đổi tên thành Công ti Vận tải biển Bắc.

- **Công ti Hàng hải Đông Đô**, tiền thân là Xí nghiệp Vận tải biển pha sông. Trong khuôn khổ thực hiện quyết định của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 2786/GTVT-VP ngày 1.7.2003 và Quyết định số 778/QĐ-HĐQT ngày 10.10.2003 của Tổng công ti Hàng hải Việt Nam, Xí nghiệp Vận tải biển pha sông đã đổi thành Công ti Hàng hải Đông Đô và chuyển trụ sở giao dịch về 58 Nghi Tàm, quận Tây Hồ. Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0106000052 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 4.11.2003.

- *Công ti Tư vấn xây dựng công trình thủy I*, có trụ sở giao dịch tại đường Phạm Văn Đồng, huyện Từ Liêm. Căn cứ Quyết định số 2220/QĐ-BGTVT ngày 30.7.2003 của Bộ Giao thông vận tải, Công ti Tư vấn và đầu tư xây dựng công trình vốn có trụ sở giao dịch tại 40 Phùng Hưng, quận Hoàn Kiếm, được sáp nhập nguyên trạng về Công ti Tư vấn đầu tư công trình thủy 1 kể từ ngày 14.11.2003.

IV. GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG⁽¹⁾

1. Vài nét về Ngành Hàng không dân dụng Việt Nam dưới thời Pháp thuộc

Từ xưa, người Việt Nam đã có ý tưởng chinh phục bầu trời, biểu hiện tập trung nhất với truyền thuyết Cao Biền cưỡi điều để thị sát đất nước. Tuy nhiên, hệ thống giao thông đường hàng không hiện đại mới xuất hiện ở Việt Nam vào thế kỉ XVIII, gắn với việc thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, qua một số sự kiện:

Vào dịp tết Nguyên đán năm 1891, quân Pháp thả một khinh khí cầu phối hợp với bộ binh để đánh chiếm Bắc Ninh.

Vào lúc 10 giờ ngày 10.12.1910, lần đầu tiên máy bay của Pháp xuất hiện tại Sài Gòn, mở đầu cho việc thành lập Phân hội Đông Dương thuộc Hội Hàng không quốc gia Pháp.

Ngày 11.7.1917, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị quyết thành lập Sở Hàng không Đông Dương tại Bắc Kỳ để nghiên cứu các tuyến đường hàng không, thiết lập các sân bay, đường băng, xây dựng quy chế sử dụng máy bay trong các hoạt động quân sự và dân sự ở Đông Dương.

Ngày 6.4.1918, Toàn quyền Đông Dương cho thành lập Sở Hàng không dân sự Đông Dương. Cùng ngày, Toàn quyền Đông Dương kí Nghị định cho phép tiến hành xây dựng sân bay Bạch Mai (Hà Nội). Từ năm 1941, sân bay Bạch Mai được Pháp xây dựng thành căn cứ của tiểu đoàn không quân 211.

Ngày 15.5.1919, Sở Hàng không dân dụng Đông Dương đổi thành Sở Hàng không Đông Dương. Thời kì này, hoạt động chủ yếu tập trung vào việc vận chuyển bưu phẩm. Trong thời gian 6 tháng đầu năm 1920, Sở Hàng không Đông Dương thực hiện một số chuyến bay tập và chụp ảnh trên không cho Sở Địa bạ trên các tuyến Hà Nội, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương, Vinh, Đồng Hới. Cuối năm 1920, đã có 34 bãi hạ cánh cấp rải rác khắp cả nước. Hàng không Bắc Kỳ đã thực hiện 200 giờ bay và chụp 2.000 kiểu ảnh.

(1) Nguồn: *Hàng không dân dụng Việt Nam - Những chặng đường lịch sử*, NXB Chính trị quốc gia, 1995 và *Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, 20 năm xây dựng và phát triển*, NXB Thanh niên, Hà Nội, 1997.

Năm 1924, Pháp tổ chức một xưởng lắp ráp máy bay ở sân bay Bạch Mai (Hà Nội).

Ngày 12.5.1929, sau hơn 2 năm khởi công xây dựng, Pháp khánh thành sân bay Đà Nẵng. Ngày 3.8.1929, Pháp khai trương đường bay Hà Nội - Nha Trang với một điểm dừng tại Đà Nẵng.

Đầu năm 1930, Pháp khánh thành sân bay Điện Biên Phủ. Ngày 15.2.1930, Pháp bắt đầu khai thác đường bay Hà Nội - Điện Biên Phủ - Luông Pha Băng - Viên Chăn - Hà Nội.

Ngày 17.1.1931, chuyến bay thương mại đầu tiên chở hành khách từ Marseille - Damas - Sài Gòn được thực hiện. Ngày 21.12.1933, Pháp khai trương đường bay Paris.

Ga Hàng không Gia Lâm được Pháp khánh thành ngày 4.6.1936.

Ngày 2.12.1937, Sở Hàng không dân dụng Đông Dương thành lập. Đồng thời khai trương tuyến bay Sài Gòn - Hà Nội, với thời gian bay 1 ngày, 1 đêm. Ngày 15.7.1938, Pháp thiết lập đường bay Sài Gòn - Batavia (Indônêxia).

Từ năm 1940, Pháp đã đưa vào khai thác một số tuyến bay quốc tế ở Đông Dương như sau:

- Tuyến Hà Nội - Paris - Hà Nội do Hãng Air France đảm nhận với tần suất 1 chuyến/tuần.

- Tuyến Sài Gòn - Singapore - Indônêxia do Hãng Hàng không Hà Lan thực hiện.

- Tuyến Hà Nội - Vân Nam do Hãng Eurasian thực hiện.

- Tuyến Hà Nội - Hồng Kông - Pênan do Hãng Hàng không Anh Imperial Airways thực hiện.

- Tuyến Hà Nội - Hồng Kông - Trùng Khánh do Hãng Hàng không Trung Quốc China National Corporation thực hiện.

- Tuyến Tokyo - Hà Nội - Tokyo; Tokyo - Hà Nội - Đà Nẵng - Sài Gòn - Băng Cốc do Hãng Dai Nippon Koku Kaisha (Nhật Bản) thực hiện. Ga Gia Lâm là trung tâm điều khiển các chuyến bay đi/đến Hà Nội.

- Ngày 5.8.1947, đường bay Sài Gòn - Thượng Hải - Sài Gòn được thành lập. Tháng 12.1947, Cao Ủy Pháp ở Đông Dương giao cho hãng Air France được quyền khai thác từ Việt Nam đi các nước như Lào, Ôxtrâyliia, Calédonie; Tahiti, Căm-pu-chia, Nhật Bản... Đồng thời trong thời gian này, cũng có một số hãng hàng không khác của Pháp bay tới Việt Nam như S.T.A.E.O, Aigle-Azur...

Tháng 10.1951, Công ti Hàng không Việt Nam (Air Vietnam), là sản phẩm liên doanh giữa một số nhà tư sản Việt Nam với Air France được thành lập, trong đó tư sản Việt Nam góp 50% cổ phần để mua máy bay trong tổng số vốn đầu tư ban đầu là 18 triệu đồng Đông Dương. Trụ sở của Air Vietnam đặt tại Sài Gòn. Trong

thời gian đầu, đội máy bay của Air Vietnam gồm 3 chiếc DC-3 và 3 chiếc DC-4 để chở khách, 3 chiếc Bristol dùng để chở hàng hoá. Ngày 1.10.1951, lần đầu tiên chiếc máy bay mang nhãn hiệu Air Vietnam bay trên bầu trời Sài Gòn với màu cờ của Chính phủ Bảo Đại. Hàng ngày những chiếc máy bay này thực hiện các chuyến bay từ Sài Gòn - Hà Nội - Sài Gòn và từ Việt Nam - Lào - Việt Nam.

Nhìn chung mục đích xây dựng ngành Hàng không ở Việt Nam của Pháp là nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị của thực dân Pháp, chứ không vì mục tiêu phát triển ngành kinh tế kỹ thuật này.

2. Sự hình thành và phát triển của Ngành Hàng không dân dụng Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, ngành Hàng không dân dụng Việt Nam dần dần được hình thành và phát triển. Ngày 9.3.1949, chấp hành chỉ thị của Bác, đại tướng Võ Nguyên Giáp tổng tư lệnh Quân đội quốc gia Việt Nam (tên gọi của Quân đội nhân dân Việt Nam thời đó) đã ra Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu không quân trực thuộc Bộ Tổng tham mưu. Ban Nghiên cứu không quân đã hoạt động đến năm 1952 thì giải tán. Trong một thời gian ngắn, ban tổ chức được 2 khóa đào tạo cán bộ: khoá 1 có 29 người học dẫn đường trong thời gian 4 tháng, khoá 2 với thời gian là 6 tháng, gồm 3 lớp học: lớp học dẫn đường 16 học viên, khí tượng 27 học viên và thợ máy 28 học viên. Đây là những khoá học đầu tiên của ngành kỹ thuật máy bay đã cung cấp những hạt nhân ban đầu để xây dựng ngành Hàng không Việt Nam sau này.

Kháng chiến chống thực dân Pháp thành công và ngày 10.10.1954, quân đội Việt Nam vào tiếp quản sân bay Gia Lâm. Đúng ngày 31.12.1954 là thời hạn cuối cùng Pháp rút khỏi sân bay này. Đúng vào lúc 24 giờ ngày 31.12.1954, một bức điện lịch sử được phát lên trong không trung loan báo với toàn thế giới là kể từ 0 giờ ngày 1.1.1955, theo giờ Hà Nội, sân bay Gia Lâm không còn nằm trong khu vực quản chế của Đông Dương và tất cả các máy bay muốn ra vào vùng trời Miền Bắc Việt Nam phải được phép của cơ quan điều phối của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, trụ sở chính đặt tại sân bay Gia Lâm.

Ngày 3.3.1955, Bộ Quốc phòng ra Quyết định số 15/QĐA thành lập Ban Nghiên cứu sân bay, trực thuộc Tổng Tham mưu trưởng. Trụ sở đóng tại sân bay Gia Lâm. Quyết định này do đại tướng Võ Nguyên Giáp, bộ trưởng Bộ Quốc phòng kí. Đến cuối năm 1955, Ban đã nắm bắt được tình hình 42 vị trí Miền Bắc, trong đó có 12 vị trí ở vùng đồng bằng, 11 ở vùng trung du và 19 ở vùng núi. Đó là cơ sở đầu tiên để phân loại, lập kế hoạch để sau đó duy tu, sửa chữa và xây dựng sân bay.

Ngày 15.1.1956, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 666 thành lập Cục Hàng không dân dụng Việt Nam trực thuộc Phủ Thủ tướng, trụ sở đặt tại sân bay Gia Lâm. Sau khi có Nghị định thành lập Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, Ban Nghiên cứu sân bay đã tổ chức thêm Phòng Hàng không dân dụng chuyên trách thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam. Từ đó đến nay, ngày 15.1.1956 được lấy làm ngày truyền thống của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. Cục Hàng không dân dụng Việt Nam ra đời đã đẩy nhanh quá trình hình thành và phát triển một ngành kinh tế kỹ thuật mới của nước nhà. Bước đầu ngành Hàng không dân dụng Việt Nam chỉ quản lý 6 sân bay: Điện Biên, Nà Sản, Cát Bi, Gia Lâm, Vinh và Đồng Hới với 5 chiếc máy bay, gồm 2 chiếc Li - 2; 3 chiếc Aero 45. Các máy bay này chủ yếu làm nhiệm vụ phục vụ Ủy ban quốc tế giám sát việc thực hiện Hiệp định Giơnevơ và vận chuyển tại 6 sân bay nói trên. Hai tháng sau khi thành lập, Cục Hàng không dân dụng Việt Nam và Cục Hàng không dân dụng Việt Nam Trung Quốc đã ký Hiệp định vận chuyển hàng không giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đây là hiệp định quốc tế đầu tiên đánh dấu bước phát triển vượt bậc và mở ra một trang sử mới cho ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. Ngày 1.5.1956, đường bay quốc tế Việt Nam - Trung Quốc đã được hai nước tổ chức khánh thành. Theo Hiệp định Hàng không Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam khai thác đường bay Hà Nội - Quảng Châu, nhưng do Hàng không dân dụng Việt Nam chưa đủ khả năng nên chỉ có hàng không Trung Quốc hàng tuần thực hiện đường bay Bắc Kinh - Hà Nội - Bắc Kinh. Tiếp đó Hàng không dân dụng Việt Nam đã thiết lập các mối quan hệ với hàng không các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô, Tiệp Khắc... nhưng vẫn chưa thực hiện các tuyến bay quốc tế thường lịch.

Để phục vụ cho nhu cầu đi lại bằng đường không của cán bộ, nhân dân, Đảng và Nhà nước đã chính thức mở nhiều đường bay vận chuyển hành khách và hàng hoá trên một số tuyến ở Miền Bắc. Ngày 2.9.1956, Cục Hàng không dân dụng Việt Nam mở đường bay Hà Nội - Vinh - Hà Nội. Tháng 10.1956, khai trương đường bay Hà Nội - Vinh - Đồng Hới - Hà Nội bằng các máy bay Li - 2. Ngày 25.11.1958, đường bay Gia Lâm - Nà Sản - Điện Biên Phủ - Gia Lâm được khánh thành và đi vào khai thác với tần suất 1 tuần 2 chuyến để chuyên chở hành khách, hàng hoá và cá giống. Trong 2 năm từ năm 1955 đến 1956. Cục Hàng không dân dụng Việt Nam đã cử 2 đoàn đi học lái máy bay ở Trung Quốc và Liên Xô. Đầu năm 1957, cử thêm một đoàn sang Tiệp Khắc học lái máy bay. Ngày 1.5.1959 Bộ Quốc phòng đã ra Quyết định thành lập Trung đoàn không quân vận tải 919, nay là đoàn bay 919. Từ khi thành lập đến nay, Trung đoàn đã tích cực tham gia vận tải phục vụ và trực tiếp chiến đấu... Trung đoàn đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Sự phát triển Ngành Hàng không dân dụng Việt Nam

Sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngày 11.2.1976, Thủ tướng Chính phủ đã ra Nghị định số 28-CP về việc thành lập Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam trên cơ sở Cục Hàng không dân dụng Việt Nam được tổ chức theo Nghị định trực thuộc Bộ Quốc phòng. Là cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam thực hiện chức năng kinh doanh vận tải hàng không được nhà nước trực tiếp đầu tư, giao và kiểm tra và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Ngày 29.8.1989, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 112/HĐBT tách Ngành Hàng không dân dụng ra khỏi Bộ Quốc phòng và quy định chức năng cơ quan quản lý nhà nước về hàng không dân dụng; đồng thời chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định 225/CT ngày 29.8.1989 về việc thành lập Tổng công ti Hàng không Việt Nam thực hiện chức năng kinh doanh vận tải hàng không và các dịch vụ đồng bộ.

Ngày 31.9.1990, Hội đồng Nhà nước đã ra Quyết định số 224/NQHĐNN và giao cho Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện đảm bảo chức năng quản lý nhà nước đối với ngành Hàng không dân dụng. Quyết định này cũng phê chuẩn việc giải thể Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam. Ngày 12.5.1990, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định 151/HĐBT thành lập Vụ Hàng không để giúp Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Hàng không dân dụng.

Ngày 30.6.1992, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị định số 242/HĐBT ra Chỉ thị 243/CT hướng dẫn tổ chức lại ngành Hàng không dân dụng Việt Nam và ban hành “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Cục Hàng không dân dụng Việt Nam”. Đặc biệt của việc sắp xếp lại này là toàn ngành chuyển từ hạch toán kinh tế tập trung sang cơ chế hạch toán độc lập. Ngày 26.10.1990, Hàng không Việt Nam đã được kết nạp làm hội viên chính thức của Hiệp hội Viễn thông Hàng không quốc tế SITA. Từ năm 1991 đến tháng 6 đầu năm, Việt Nam đã kí Hiệp định về vận chuyển hàng không với gần 20 nước. Tính từ năm 1956 đến năm 1995, Việt Nam đã kí Hiệp định vận tải hàng không dân dụng với 40 nước, đã có 22 hãng hàng không quốc tế bay quá cảnh Việt Nam, có trên 22 cơ quan đại diện hàng không nước ngoài đặt tại Việt Nam.

Ngoài nhiệm vụ bay phục vụ vận tải, ngành Hàng không dân dụng Việt Nam còn có nhiệm vụ bay phục vụ nền kinh tế quốc dân và phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước. Ngành đã tổ chức dịch vụ bay phục vụ cho yêu cầu xây dựng kinh tế, cho quốc phòng, v.v. Ngành còn tổ chức bay phun thuốc trừ sâu, bay gây mưa chống hạn, bay thả vật liệu hàn khẩu đê, bay báo bão ngoài biển cho ngư dân, v.v. Đây là những nhiệm vụ rất khó khăn phức tạp, yêu cầu vừa phải dũng cảm, vừa phải có trình độ kỹ thuật cao. Ngoài ra, tuy không có máy bay chuyên cơ nhưng

ngành đã đảm nhận trọng trách bay chuyên cơ phục vụ các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, nhà nước và quân đội đi công tác trong nước, ngoài nước trong mọi yêu cầu, điều kiện, tuyệt đối an toàn và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ này. Đồng thời còn thực hiện nhiều chuyến bay quan trọng, bảo đảm tuyệt đối an toàn, bí mật cho công tác của bạn Lào.

4. Tổng công ti Hàng không Việt Nam

Tổng công ti Hàng không Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng sản xuất kinh doanh vận tải hàng không và các dịch vụ tổng hợp. Tổng công ti là đơn vị hạch toán toàn ngành về vận tải hàng không và các dịch vụ đồng bộ. Các xí nghiệp thành viên Tổng công ti gồm: các Xí nghiệp vận tải, 2 Xưởng sửa chữa máy bay A-75 và A-76, Xí nghiệp dịch vụ ăn uống, Xí nghiệp dịch vụ ở các sân bay. Tổng công ti đã thành lập một số đơn vị trực thuộc, gồm Xí nghiệp In, Xí nghiệp Hoá nhựa, Xí nghiệp Vận tải ô tô hàng không, Xí nghiệp Dịch vụ thương nghiệp, Xí nghiệp Dịch vụ xây dựng hàng không, Công ti Xuất nhập khẩu hàng không.

Ngày 22.5.1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 32/CP chuyển Cục Hàng không dân dụng Việt Nam từ Bộ Giao thông vận tải trực thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về Hàng không dân dụng. Cục Hàng không dân dụng Việt Nam trực tiếp quản lý các Cụm cảng hàng không Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam, Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam, Trường Hàng không, tạp chí *Hàng không*, Trung tâm Y tế hàng không và các phòng ban chức năng có liên quan. Ngày 27.5.1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 328/TTG thành lập Tổng công ti Hàng không Việt Nam. Tổng công ti Hàng không Việt Nam là một trong những Tổng công ti được thành lập theo mô hình Tổng công ti 91. Cho đến nay đã gần 10 năm, ngoài hãng Hàng không quốc gia Việt Nam (Vietnam Airlines) đóng vai trò nòng cốt, Tổng công ti còn có 12 đơn vị hạch toán độc lập, 1 đơn vị sự nghiệp là Viện Khoa học Hàng không. Ngoài ra, Tổng công ti còn có vốn góp trong 5 công ti liên doanh và 2 công ti cổ phần.

Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp của ngành Hàng không gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, cung ứng tiêu thụ... do Chính phủ thành lập.

Ngày 19.9.2002, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 121/QĐ - TTg về việc chuyển Cục Hàng không dân dụng Việt Nam sang Bộ Giao thông vận tải nhằm tách dần sự quản lý nhà nước để Bộ quản lý có hiệu lực và hiệu quả hơn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh ngày càng phát triển.

Tổng công ti Hàng không Việt Nam được tổ chức lại thành các đơn vị trực thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam, gồm: khối sự nghiệp, khối kinh tế và khối kinh doanh.

+ Khối kinh tế gồm: Trung tâm Quản lý bay dân dụng, Cụm cảng hàng không, sân bay Miền Bắc, Cụm cảng hàng không, sân bay Miền Trung và Cụm cảng hàng không, sân bay Miền Nam.

+ Khối kinh doanh gồm 13 đơn vị hạch toán độc lập: Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam, Công ti Xăng dầu hàng không, 3 Công ti Cung ứng dịch vụ cụm cảng hàng không, sân bay NASCO (Miền Bắc), MASCO (Miền Trung) và SASCO (Miền Nam), Công ti Xây dựng công trình hàng không, Công ti Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng hàng không, Công ti Nhựa cao cấp hàng không, Công ti In hàng không, Công ti Vận tải ô tô, Công ti Cung ứng dịch vụ hàng không, Công ti Bay dịch vụ hàng không, và 2 Công ti Bảo dưỡng máy bay A-75 và 76.

+ Khối sự nghiệp gồm có: Trường Hàng không Việt Nam, Viện Khoa học Hàng không, Trung tâm Y tế hàng không, tạp chí *Hàng không*.

5. Hệ thống cảng Hàng không - sân bay Việt Nam

Từ năm 1954, Miền Bắc tiếp quản một số sân bay của thực dân Pháp để lại là: sân bay Gia Lâm, Bạch Mai, Cát Bi, Điện Biên, Nà Sản,... Ngoài ra, ta còn sửa chữa các sân bay nền đất, đã chiến xây dựng từ thời Pháp, Cốc Lếu, Vinh, Đồng Hới, Kép, Miếu Môn, Sao Vàng để đưa vào khai thác với mục đích vừa để bảo vệ Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, vừa để chiến đấu đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ.

Sau năm 1975, quân đội ta đã tiếp quản hàng loạt sân bay ở Miền Nam và đưa vào sử dụng thành một hệ thống sân bay cả nước.

Hiện nay ngành Hàng không Việt Nam đang quản lý 23 cảng hàng không, trong đó có 3 cảng hàng không quốc tế và 16 cảng hàng không địa phương. Các cảng hàng không được chia thành 3 khu vực: Bắc - Trung - Nam, ở mỗi khu vực có 01 cảng hàng không quốc tế đóng vai trò trung tâm và các cảng hàng không địa phương vây quanh tạo thành một cụm cảng hàng không, cụ thể:

a. Cụm cảng Hàng không Miền Bắc

Hiện đang quản lý 6 cảng hàng không, gồm cảng Hàng không quốc tế Nội Bài và 5 cảng hàng không địa phương: Vinh, Điện Biên Phủ, Nà Sản, Cát Bi, Đồng Hới. Ngoài ra, còn có 3 cảng hàng không là Quảng Ninh, Lào Cai và Gia Lâm đang tiến hành lập quy hoạch để xây dựng mới.

b. Cụm cảng Hàng không Miền Trung

Hiện đang quản lý 8 cảng hàng không, gồm cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng và 7 cảng hàng không địa phương (Phú Bài, Phù Cát, Cam Ranh, Tuy Hoà, Pleiku, Nha Trang, Chu Lai).

c. Cụm cảng Hàng không Miền Nam

Hiện đang quản lý 9 cảng hàng không, gồm cảng Hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất và 8 cảng hàng không địa phương: Buôn Mê Thuột, Liên Khương, Rạch Giá, Côn Đảo, Cần Thơ, Phú Quốc, Cà Mau, Vũng Tàu. Ngoài ra còn có cảng hàng không Long Thành dự kiến sẽ xây dựng và đưa vào khai thác trước năm 2015.

Theo số liệu thống kê, toàn quốc có hơn 300 máy bay và bãi đậu nhưng mới thực sự sử dụng khoảng 30 sân bay lớn nhỏ phân bố rải rác khắp cả nước. Dự kiến đến năm 2015 sẽ xây dựng và nâng cấp để có từ 30 đến 40 sân bay được đưa vào khai thác. Số còn lại làm bãi đậu, khai thác không thường lịch, hạ cánh khẩn cấp.

Theo tiêu chuẩn hoặc khuyến cáo thực hành của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), các sân bay được phân thành các cấp khác nhau. Theo đó, các sân bay Việt Nam có thể phân thành 4 nhóm sau:

- Nhóm 1: gồm các sân bay quốc tế như Nội Bài, Tân Sơn Nhất và Đà Nẵng. Theo tiêu chuẩn ICAO, các sân bay này thuộc cấp 4E, đường cất hạ cánh được trang bị các thiết bị hỗ trợ hạ cánh bằng thiết bị. Các nhà ga hành khách đạt tiêu chuẩn quốc tế với công suất hiện tại là Nội Bài 4 triệu hành khách/năm, Đà Nẵng 1 triệu hành khách/năm và Tân Sơn Nhất 5 triệu hành khách/năm.

- Nhóm 2: gồm các sân bay vừa, có hoạt động bay tương đối cao, có thể phục vụ các dịch vụ bay quốc tế và nội địa như Cát Bi, Phú Bài, Nha Trang, Cần Thơ.

- Nhóm 3: gồm các sân bay nhỏ hơn như Đồng Hới, Vũng Tàu,... chỉ tiếp nhận các máy bay nhỏ và trực thăng, tần suất không cao.

- Nhóm 4: gồm các sân bay, bãi đậu cần được bảo vệ để làm nơi dự trữ cho sự phát triển và là nơi dự phòng cho các hoạt động bay dân dụng và quân sự trong tương lai.

Nhìn chung, các cảng địa phương của Việt Nam hiện có quy mô từ cấp 3C đến 4D, được trang bị hệ thống dẫn đường, một số sân bay được trang bị hệ thống hạ cánh bằng thiết bị (ILS). Khoảng 1/3 số cảng hàng không này có khả năng tiếp nhận máy bay A - 320/A-321, còn lại chỉ khai thác máy bay Fokker 70/ATR72 hoặc tương đương, do hạn chế của đường băng.

Tổng công suất của nhà ga các cảng địa phương khoảng 5,5 triệu lượt khách/năm, trong đó Cụm cảng Hàng không Miền Bắc 1,4 triệu, Cụm cảng Hàng không Miền Trung 2,7 triệu, Cụm cảng Hàng không Miền Nam 1,4 triệu hành khách/năm.

Sân bay Gia Lâm được xây dựng năm 1936. Ngày 10.10.1954, cùng với việc tiếp quản thủ đô Hà Nội, chúng ta đã tiếp quản Sân bay Gia Lâm. Tuy nhiên, đến 31.12.1954, Pháp mới rút khỏi Sân bay Gia Lâm. Khi đó, việc bàn giao sân bay

cho phía Việt Nam mới chính thức hoàn thành. Ngày 2.1.1955, sân bay Gia Lâm đã tiếp nhận chiếc máy bay kiểu B-307 của Hãng Hàng không Pháp (Air France) chở một số nhân viên của Ủy ban quốc tế bay từ Tân Sơn Nhất ra hạ cánh an toàn. Sự kiện này được coi là một mốc son trong lịch sử phát triển của ngành Hàng không Việt Nam nói chung và của ngành quản lý bay Việt Nam nói riêng.

Từ đó trở đi Sân bay Gia Lâm trở thành trung tâm chỉ huy điều hành mọi công việc của ngành Hàng không Việt Nam. Ngoài nhiệm vụ phục vụ các hoạt động bay, Sân bay Gia Lâm còn là “trường hàng không số 2” với nhiệm vụ huấn luyện, đào tạo và nâng cao trình độ lái máy bay cho người lái, đặc biệt là các phi công lái máy bay vận tải.

Sau khi nước nhà thống nhất, Sân bay Gia Lâm tiếp tục giữ vị trí là sân bay quốc tế của thủ đô Hà Nội, điều hành các sân bay thuộc các tỉnh Miền Bắc. Vào năm 1978, khi Sân bay Nội Bài chuyển thành sân bay dân sự thì sân bay Gia Lâm chuyển sang làm nhiệm vụ dự bị cho sân bay Nội Bài.

Khi Sân bay Nội Bài đi vào hoạt động ổn định, sân bay Gia Lâm chuyển sang phục vụ các chuyến bay nội địa và các máy bay vận tải quân sự. Sau hơn 50 năm hoạt động kể từ khi tiếp quản, sân bay Gia Lâm đã hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Hiện nay, ngành Hàng không Việt Nam đang tiến hành lập quy hoạch để xây mới Sân bay Gia Lâm.

Sân bay quốc tế Nội Bài: Sân bay được xây dựng từ 1.5.1960. Ngày 28.2.1977, Tổng cục Hàng không dân dụng Việt Nam ra quyết định số 239/QĐ-TC chính thức thành lập Sân bay Nội Bài. Sau một thời gian cải tạo, nâng cấp, ngày 2.1.1978, Sân bay Nội Bài chính thức đi vào hoạt động.

Ngày 26.4.1978, Chính phủ ra Quyết định số 314/TTg, cho phép mở rộng Sân bay Nội Bài trở thành Sân bay quốc tế Thủ đô. Trải qua 25 năm thành lập, sân bay đã trải qua nhiều giai đoạn cải tạo, nâng cấp, mở rộng để thoả mãn nhu cầu khai thác và hoàn thiện vụ sân bay cửa ngõ của Thủ đô.

Nhà ga quốc tế (G2) của Sân bay Nội Bài được cải tạo từ diện tích 900m² tăng lên 2.529m² vào năm 1993, năm 1994 đã nâng lên 5.000m² đủ khả năng tiếp nhận 1 triệu lượt khách/năm. Cuối năm 1995, nhà ga quốc tế mới hiện đại, T1, đạt tiêu chuẩn quốc tế do Công ti Khảo sát thiết kế hàng không lập dự án và được Chính phủ phê duyệt. Đến nay, Nhà ga quốc tế của Sân bay Nội Bài đủ khả năng tiếp nhận 4-5 triệu lượt khách/năm.

Từ khi ra đời đến nay, Sân bay quốc tế Nội Bài đã góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và xây dựng, phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam.

6. Hệ thống quản lý điều hành bay

Theo quy định tại Điều 12, phần I Công ước Chicago năm 1944: “các nước tham gia kí kết có trách nhiệm cung cấp các dịch vụ không lưu trên không để hoạt động an toàn, thông suốt, trật tự và thuận tiện”.

Việt Nam đã trở thành thành viên của ICAO từ năm 1980. Hiện tại, Việt Nam đang quản lý và điều hành các hoạt động bay trong vùng trời có diện tích khoảng 1.200.000km² thuộc 2 vùng FIR có các đường bay với mật độ bay khá cao, chiếm vị trí quan trọng đối với các hoạt động bay trên khu vực Biển Đông cũng như khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Hàng ngày có trên 600 chuyến bay đi/ đến quá cảnh qua vùng trời Việt Nam. Theo số liệu của ICAO, trong số 25 cặp thành phố có hoạt động bay quốc tế cao nhất trên thế giới thì có tới 5 cặp bay qua FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh.

Hiện Trung tâm quản lý bay dân dụng Việt Nam là đơn vị trực thuộc Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải. Hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp nhà nước. Trung tâm có 5 đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc. Nhiệm vụ sản xuất chính của trung tâm là cung cấp dịch vụ quản lý bay cho các nhà khai thác bay trong nước và quốc tế (bay đi, đến các Cảng Hàng không Việt Nam và bay qua vùng trời chủ quyền quốc gia và vùng trời quốc tế được phân công) cụ thể:

- Cung cấp dịch vụ kiểm soát không lưu (ATC):
 - + Trong 2 vùng thông báo bay (FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh)
 - + Tại 3 khu vực tiếp cận của 3 sân bay quốc tế (Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất)
 - + Tại 20 sân bay địa phương
 - + Tham gia quản lý vùng trời bằng hệ thống hạ tầng trợ giúp không vận như giám sát, thông tin liên lạc và hệ thống phù trợ dẫn đường mặt đất.
- Cung cấp dịch vụ khí tượng (MET)
- Cung cấp dịch vụ không báo (NOTAM)
- Cung cấp dịch vụ tìm kiếm cứu nạn.

Trung tâm Quản lý bay có được kết quả như ngày hôm nay là một quá trình đấu tranh bền bỉ nhằm xoá bỏ kế hoạch lâm thời quản lý FIR Hồ Chí Minh (trước kia gọi là FIR Sài Gòn) của ICAO, để giành lại quyền điều hành FIR Hồ Chí Minh tại Hội nghị không vận khu vực Châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 3 (RAN-3) từ ngày 19.4.1993 đến ngày 7.5.1993 tại Băng Cốc, Thái Lan. Vào tháng 4.1975 trước tình hình chiến sự diễn ra ở Miền Nam, ICAO chủ động phối hợp với các nước và tổ chức quốc tế có liên quan đưa ra một số hoà ước tạm thời giao FIR Sài Gòn (sau này gọi là FIR Hồ Chí Minh) cho các trung tâm kiểm soát không lưu Hồng Kông, Băng Cốc, Manila và Singapore đảm nhiệm và thành lập một số

đường bay hỗ trợ trên biển Đông, tránh lãnh thổ Việt Nam, trước khi được thoả thuận của Việt Nam cho phép bay qua.

Ngày 27.10.1994, Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam đã phát NOTAM điều hành chính thức FIR Hồ Chí Minh. Nhân Kỷ niệm 50 năm ngày kí Công ước 8.12.1994, Trung tâm Quản lý bay Miền Nam chính thức điều hành, kiểm soát mọi hoạt động bay trong phần phía Nam FIR Hồ Chí Minh. Từ đó đến nay, Trung tâm đã hàng ngày quản lý, điều hành trung bình 250 chuyến bay quốc tế qua FIR Hồ Chí Minh tuyệt đối an toàn, được các hãng hàng không nước ngoài, Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) tin cậy.

7. Các doanh nghiệp hàng không

Các doanh nghiệp hàng không được chia thành 3 khối:

- Khối các đơn vị kinh doanh vận tải hàng không gồm: Hãng Hàng không Việt Nam (VNA), Công ti bay dịch vụ hàng không (VASCO), Công ti cổ phần Pacific Airlines (PA).

Các công ti này kinh doanh thực hiện việc vận chuyển và cung ứng các dịch vụ phục vụ việc di chuyển của hành khách, hàng hoá, bưu phẩm trong nước và quốc tế bằng đường hàng không theo lịch và nhu cầu đột xuất.

Để nâng cao năng lực vận tải hàng không trong lộ trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp hàng không đã có những phương án thích hợp với điều kiện kinh tế kĩ thuật nước ta để từng bước hiện đại hoá đội máy bay, đổi mới phương tiện vận tải. Trong thời kì còn bị luật cấm vận của Mỹ cản trở cùng với những quy định riêng của từng nước, ngành đã tạo điều kiện cho Hãng Hàng không quốc gia đi thuê “ướt” các loại máy bay hiện đại. Ngành đã mua và đưa vào khai thác hai máy bay ATR-72, thuê khai thác ổn định hai máy bay B-737 và một máy bay A-310. Cuối năm 1990, Hãng hàng không Việt Nam đã thôi thuê B-737 và chuyển sang thuê A-320 của Hãng hàng không Pháp và đến thời điểm đó, toàn ngành đã đưa vào sử dụng 9 máy bay hiện đại do phương Tây sản xuất. Đến cuối 1994, Hãng hàng không dân dụng Việt Nam đã thuê thêm 4 chiếc A-320 của Air France, nâng tổng số máy bay loại này lên 7 chiếc, thuê hai chiếc B-737-300 lên 3 chiếc, mua thêm 2 chiếc ATR-72 mới, nâng tổng số máy bay loại này lên 4 chiếc. Như vậy đến cuối năm 1999, Hãng hàng không Việt Nam đã đưa vào sử dụng 17 máy bay hiện đại do phương Tây sản xuất, tạo thành đội máy bay chủ lực của ngành. Bên cạnh đó, ngành đã tân trang buồng khách của các máy bay TU-134 để bay nội địa và trên một số tuyến bay quốc tế ngắn (như đi Lào, Campuchia, Quảng Châu)...

Song song với quá trình trên, Ngành Hàng không Việt Nam đã đặc biệt chú trọng tới việc huấn luyện người lái và cán bộ kĩ thuật bảo dưỡng, sửa chữa máy bay thế hệ mới để chuyển từ thuê “ướt” sang thuê “khô”. Số phi công được chọn

đi chuyển loại bay sang Boeing-737 đầu tiên do Nguyễn Thành Trung phụ trách. Trong đợt đầu có 4 người được cấp bằng lái B-737 và được hàng không Ansett (của Úc) thuê lại để lái máy bay Boeing vì Hàng không Việt Nam chưa thuê “khô” hoặc mua loại B-737. Đầu năm 1993, đã có 8 tốp bay của Hàng không Việt Nam khai thác triệt để công suất của 2 chiếc ATR-72. Năm 1994, cùng với việc cử 32 phi công sang Pháp học chuyển loại bay A-320, ngành còn tuyển 6 học viên trẻ gửi đi đào tạo lái máy bay hiện đại đầu tiên của Việt Nam.

Tháng 12.1990, Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện ra Quyết định thành lập Công ti Hàng không cổ phần Pacific Airlines (các cổ đông đều là doanh nghiệp Nhà nước). Năm 1994, Chính phủ có quyết định giao Công ti Hàng không cổ phần Pacific Airlines cho Cục Hàng không dân dụng quản lí và chấn chỉnh.

- **Công ti Bay dịch vụ hàng không (VASCO)** được thành lập trên cơ sở đổi tên đơn vị bay chuyên nghiệp theo Quyết định số 737/QĐ-TCCB của Bộ Giao thông vận tải. Công ti là một doanh nghiệp thuộc Cục Hàng không dân dụng Việt Nam có nhiệm vụ tổ chức bay chụp địa hình, khảo sát địa chất, phục vụ các ngành kinh tế quốc dân, bay tìm kiếm cứu nguy và thực hiện các dịch vụ bay khác (vận tải hành khách, hàng hoá, bay thuê chuyển...). Công ti được trang bị máy bay chuyên dụng AN-30, AN-2 và đã được đầu tư mua thêm 1 máy bay King Air B-200 để bay chụp ảnh và cho thuê chuyển, bay taxi. Đầu năm 1995, công ti đã hợp tác với Công ti bay dịch vụ hàng không quốc tế Seoul Air International của Hàn Quốc để thuê “ướm” máy bay Jetstream với sự tài trợ về kĩ thuật, công nghệ của công ti sản xuất máy bay này tại Vương quốc Anh để khai thác thương mại trên thị trường Việt Nam. Công ti là một cổ đông tham gia Pacific Airlines.

- **Doanh nghiệp Bảo dưỡng máy bay các xí nghiệp máy bay A-75 và A-76.** Qua quá trình đầu tư hiện đại hoá cơ sở vật chất kĩ thuật và đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân kĩ thuật, hiện nay hai công ti này đã có khả năng bảo dưỡng, sửa chữa các loại máy bay A-300 và B-767 ở cấp C51 tức tương đương mức trung tu các loại máy bay này, không phải đưa đi bảo dưỡng, sửa chữa ở nước ngoài.

- **Khối các doanh nghiệp dịch vụ chuyên ngành.** Khối này được chia thành 2 nhóm.

+ Nhóm các Công ti dịch vụ cụm cảng hàng không Miền Bắc (NASCO), Miền Trung (MASCO) và Miền Nam (SASCO). Các công ti này thực hiện các dịch vụ trên bề mặt các nhà ga: cung ứng các dịch vụ ăn uống, các cửa hàng miễn thuế, vận tải ô tô chở khách và hàng hoá từ nhà ga vào thành phố và ngược lại, chế biến suất ăn trên máy bay, thực hiện các dịch vụ khác phục vụ hành khách như dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Thực hiện chương trình nâng cao chất lượng phục vụ hành khách, Hàng không Việt Nam đã liên doanh với Công ti Cathay cung cấp thức ăn trên máy bay đặt tại sân bay Tân Sơn Nhất và liên doanh với Công ti Servair (Công

ti chuyên sản xuất thức ăn trên máy bay có tiếng của Pháp) để thành lập Công ti liên doanh cung ứng xuất ăn Nội Bài. Ngoài ra Hàng không Việt Nam đã áp dụng nhiều loại hình dịch vụ mới như quy trình phục vụ hành khách hạng C, cung cấp suất ăn chay, ăn kiêng theo yêu cầu của khách, phục vụ các chương trình nghe, nhìn, thông tin giải trí trên các chuyến bay.

+ Nhóm các Công ti kinh doanh theo chuyên ngành, như Công ti Xây dựng công trình hàng không, Công ti Vận tải ô tô hàng không, Công ti Cung ứng dịch vụ hàng không, Công ti Xuất nhập khẩu hàng không...

Ngoài các doanh nghiệp nói trên, còn có một số đơn vị sự nghiệp kinh tế như Trung tâm Quản lý bay dân dụng Việt Nam, ba cụm cảng hàng không Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Các đơn vị này hạch toán theo kiểu sự nghiệp, lấy thu bù chi và thực hiện ngân sách Nhà nước theo kế hoạch đã được duyệt hằng năm. Các đơn vị này vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước, vừa thực hiện chức năng kinh tế.

Trong xu thế hội nhập, mấy năm gần đây Tổng công ti Hàng không Việt Nam còn liên doanh với một số đối tác nước ngoài thành lập Công ti liên doanh chế biến suất ăn, dịch vụ giao nhận hàng hoá... thông qua góp vốn.

- Khối các doanh nghiệp hành chính sự nghiệp: gồm Viện Khoa học Hàng không (thuộc Tổng công ti Hàng không Việt Nam), Trung tâm Y tế hàng không, Tạp chí Hàng không, Trường Hàng không Việt Nam.

8. Một số đơn vị khác

Để hoàn thành chức năng nhiệm vụ của mình, một số đơn vị nằm trong dây chuyền vận tải hàng không mới được thành lập:

- Xí nghiệp Thương mại mặt đất Nội Bài, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Đà Nẵng, Xí nghiệp Thương mại mặt đất Tân Sơn Nhất, Văn phòng khu vực Miền Bắc, Văn phòng khu vực Miền Trung và Văn phòng khu vực Miền Nam;

Hai cơ quan điều phối, giám sát các hoạt động bay là: Trung tâm Kiểm soát khai thác bay Nội Bài (OCC - Nội Bài) và Trung tâm Kiểm soát khai thác bay Tân Sơn Nhất.

Tóm lại, trong 50 năm, chặng đường không dài so với lịch sử phát triển ngành hàng không thế giới. Song đối với ngành Hàng không Việt Nam đã đi qua chặng đường đầy chiến công lừng lẫy và đáng tự hào. Ngành Hàng không Việt Nam đã đi từ không đến có, từ thô sơ đến hiện đại. Ngành Hàng không Việt Nam thực sự đã trở thành một ngành kinh tế, khoa học công nghệ mũi nhọn của đất nước.

Chương III

NGÀNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG⁽¹⁾

I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC THÔNG TIN BƯU ĐIỆN

Quá trình này trải qua một số thời kì chính như sau:

Từ xa xưa đến thời phong kiến, phương tiện được sử dụng để chuyển thông tin ban đầu là người, ngựa, thuyền, chim câu, cờ, đèn, kèn, trống... Hình ảnh người cầm cờ trên mũi thuyền cong khắc trên các trống đồng cũng có thể là dấu hiệu của việc truyền tin bằng tín hiệu. Sự xuất hiện của *anh xá* thời vua Hùng đi truyền tin cầu hiền chống giặc Ân là một cách truyền tin cổ còn lưu truyền tới thời kì cận đại dưới hình thức người mỗ làng. Qua thành Cổ Loa còn có di tích của các “*Hoá đài*” cũng là những di chỉ thể hiện cách thông tin từ thời xưa. Theo truyền thuyết thì tại núi Bài Thơ, tỉnh Quảng Ninh có tên gọi là “*Núi rọi đèn*” có phiến đá lớn dùng làm nơi đốt lửa báo hiệu có biến động ở biên thủy, để chuyển tiếp các thông tin triều đình phong kiến lập các trạm trên các tuyến đường bộ, đường thủy. Các trạm là nơi để chuyển tiếp mọi thứ công văn giấy tờ của triều đình. Các trạm có biên chế về người, về ngựa (thuyền) và các phương tiện vật chất khác để đảm bảo sự hoạt động bình thường của trạm. Theo lệ thời đó, tên trạm được xác định bằng cách ghép tên tỉnh với tên thôn nơi có trạm. Trên địa bàn Hà Nội, có hai trạm là:

Trạm Hà Trung ở thôn Yên Trung, tổng Tiên Nghiêm (sau đổi thành Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương, nay là phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm. Từ năm 1832 có đặt một trạm để chuyển công văn giấy tờ của triều đình. Khi thực dân Pháp xây dựng hệ thống bưu điện thì trạm này bị huỷ bỏ. Dấu vết của trạm chỉ còn lưu lại dưới tên Hà Trung dẫn tới cổng trạm với một ngõ dân. Khoảng năm 1910, thực dân Pháp mở một phố song song với ngõ Trạm Hà Trung thì phố này được gọi là ngõ Trạm mới (nay ngõ Trạm thuộc quận Hoàn Kiếm). Lúc đó phố ngõ Trạm là Hà Trung được gọi là phố ngõ Trạm cũ.

Trạm Hà Mai thành được lập ở làng Hoàng Mai, nay thuộc phố Trương Định quận Hai Bà Trưng. Trạm được đặt dưới thời Minh Mạng (1820-1840) và bị xoá bỏ dần khi Pháp thành lập bưu điện.

(1) Nguồn: *Lịch sử ngành Bưu điện Việt Nam*, tập 1. Ngành Bưu điện xuất bản 1990; *Lịch sử Bưu điện thành phố Hà Nội* tập 1 sơ thảo lần thứ nhất, 1994; *Bưu điện Việt Nam trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá* xuất bản năm 1998, tập 1, 2, 3; *Lịch sử Bưu điện Việt Nam*, NXB Bưu điện, tư liệu do ông Vũ Văn Ty, nguyên chánh văn phòng Tổng công ti Bưu chính Viễn thông và do Văn phòng Bưu điện Hà Nội cung cấp.

Dưới thời thuộc Pháp, thực dân Pháp đứng ra tổ chức bưu điện theo mô hình phương Tây và dựa trên cơ sở trình độ kĩ thuật lúc đó.

Năm 1883, lập bưu cục tại Hà Nội sau phát triển thành Nhà Bưu điện Hà Nội tại số nhà 75 Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Năm 1910, thực dân Pháp hoàn thành xây dựng Nhà Bưu điện Bờ Hồ với ngôi nhà 3 tầng. Địa điểm được sử dụng để xây dựng là nền chùa Báo Ân. Trước đây là nơi xây dựng lầu Ngũ Long từ đời nhà Lê. Nơi đây đã từng là nơi quân Tây Sơn đánh quân chúa Trịnh vào năm 1786. Đến đời nhà Nguyễn, lầu bị đổ nát, nên vào năm 1842, tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Đăng Giai quyền tiền dân xây dựng chùa Báo Ân trên lầu Ngũ Long. Dân chúng gọi chùa này là chùa Quan Thượng. Tấm vóc tráng lệ của chùa đã đi vào câu ca dao cũ của Hà Nội là:

Gần xa nô nức từng bừng

Vào chùa Quan Thượng, xem bằng động tiên.

Năm 1863 con tem đầu tiên được lưu hành tại Việt Nam là con tem được dùng chung cho các nước thuộc địa của Pháp. Đến 1886 phát hành con tem đầu tiên dùng cho Nam Kỳ và đến năm 1889 phát hành con tem dùng chung cho 3 nước Đông Dương. Từ cuối năm 1884, khởi công xây dựng tuyến đường dây hữu tuyến Hà Nội - Sài Gòn và Hà Nội - Hải Phòng. Đến năm 1888 thì hoàn thành và thiết lập được hệ thống thông tin điện báo giữa Hà Nội với Sài Gòn, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng. Đến năm 1889, xây dựng công trình điện thoại Hà Nội

Năm 1901, thực dân Pháp hoàn thành xây dựng Bưu điện Trung tâm với ngôi nhà 3 tầng tại số nhà 75 phố Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm Hà Nội ngày nay. Thời Pháp thuộc gọi là Nha giám đốc điện Bắc Việt.

Năm 1922, một cơ sở vô tuyến điện ở Bắc Bộ được thành lập với hai trung tâm liên lạc vô tuyến: Một ở Bạch Mai (Ngã Tư Vọng) là trung tâm phát (Centre d'émission) và một trung tâm thu tín (Bureau central de réception) ở số nhà 4 Phạm Ngũ Lão. Địa điểm này còn được dùng làm cơ quan chỉ đạo của Sở Vô tuyến điện Đông Dương (nay là trụ sở Tổng cục Khí tượng thủy văn). Các trung tâm vô tuyến này hàng ngày có một phiên liên lạc với các đạo quân đồn trú ở miền núi. Đồng thời, tiếp nhận và thông báo giá hàng của cơ sở mậu dịch quốc tế, tỉ giá tiền giữa đồng franc với đồng bạc Đông Dương...

Tháng 7.1927, xây dựng kho và Xưởng bưu điện trung ương tại số nhà 61-63 đường Trần Phú bấy giờ.

Tháng 1.1929, mở thêm tuyến hàng không bưu chính giữa Hà Nội với Paris, sau đó mở thêm Hà Nội - Sài Gòn, Hà Nội - Đà Nẵng, Hà Nội - Viêng Chăn, Hà Nội - Phnom pênh.

Ngoài ra, ngành bưu điện còn sử dụng hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt,... để vận chuyển bưu phẩm, bưu kiện giữa Hà Nội với các địa phương khác ở Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

Thời kì phong trào cách mạng trước ngày 19.8.1945

Sự phát triển của phong trào cách mạng đòi hỏi phải tổ chức hệ thống giao thông liên lạc từ trung ương đi các địa phương và ra nước ngoài, các đồng chí lãnh tụ cách mạng là những người trực tiếp tổ chức, chỉ đạo hệ thống giao thông liên lạc này. Đồng chí Nguyễn Công Thu là hội viên Hội Việt Nam thanh niên cách mạng được cử đi học tại Quảng Châu (Trung Quốc) và là người đầu tiên được giao đảm nhận công tác báo chí, tài liệu cách mạng từ nước ngoài về trong nước và ngược lại. Trong những năm 1926, 1927 địa điểm liên lạc của giao thông Hà Nội được đặt ở chùa Hương Tuyết, Bạch Mai, ngoài ra còn đặt ở nhiều địa điểm khác trong nội và ngoại thành. Trước sự phát triển của phong trào, tại Hà Nội, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Xứ uỷ Bắc Kỳ giao cho đồng chí Tô Hữu Hạnh - là đảng viên, đang là công nhân sửa chữa máy ở đài thu vô tuyến điện của Pháp đã tổ chức, lập đài thu phát đặt ở làng La Phù, huyện Hoài Đức. Sau đó lập được một đài nữa đặt ở chùa làng Đồng Lao. Tuy Nhật - Pháp phong toả tin tức, nhưng điện đài đặt tại La - Phù đã nhận được tin phát - xít Nhật đầu hàng, đồng minh sẽ vào Đông Dương tước vũ khí của Nhật. Đó là những thông tin quý, kịp thời giúp lãnh đạo các cấp của Đảng có những chủ trương, chỉ thị kịp thời dẫn tới cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8.1945.

Chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa toàn quốc, từ ngày 13-15.8.1945. Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp tại Tân Trào có nghị quyết về lập ban giao thông liên lạc nên sau này ngành Bưu điện Việt Nam đã lấy ngày 15.8 hàng năm là ngày truyền thống của ngành.

Thời kì từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954

Ngày 19.8.1945, sau khi chiếm được Bưu điện Trung tâm ở Hà Nội, chính quyền Hà Nội đã tổ chức ngay hệ thống thông tin liên lạc phục vụ cách mạng và xây dựng chính quyền nhân dân. Sau Cách mạng tháng Tám, Bưu điện Trung tâm Hà Nội gọi là Nhà Bưu điện Trung ương Bờ Hồ. Tại đây, hồi 7 giờ 35 phút, ngày 17.1.1946, Hồ Chủ tịch đã đến thăm và nói chuyện với cán bộ, công nhân, viên chức bưu điện.

Từ ngày Cách mạng tháng Tám tới ngày toàn quốc Kháng chiến, Bưu điện Trung ương Bờ Hồ đã đáp ứng kịp thời những yêu cầu về thông tin liên lạc trong giai đoạn cách mạng đó. Bưu điện Trung ương Bờ Hồ đã phát tín hiệu mệnh lệnh của bộ trưởng Bộ Quốc phòng gửi toàn quân, toàn dân thực hiện lời kêu gọi “Toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chủ tịch. Tại đây, trong các ngày 19 đến 20.12.1946 đã diễn ra trận chiến đấu quyết tử giữa tự vệ cùng Vệ Quốc đoàn chống lại nhiều đợt tấn công của quân đội thực dân Pháp hòng chiếm lĩnh Nhà Bưu điện.

Chuẩn bị cho cuộc Kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp, Trung ương Đảng đã giao cho đồng chí Tô Quang Minh (tức Tô Hữu Hạnh giám đốc Bưu điện Hà Nội từ năm 1967 đến năm 1977) là đảng viên làm trưởng ban Vô tuyến điện trung ương và vận động một số công nhân kĩ thuật sưu tầm máy cũ và tự lắp ráp được ba máy thu phát vô tuyến điện loại 1kW dùng vào việc phát thanh, đưa tiếng nói của Chính phủ ta phát đi trong nước và nước ngoài. Đây là tiền thân của Đài Tiếng nói Việt Nam hiện nay.

Bước vào cuộc kháng chiến, ta đã tận dụng những thiết bị vô tuyến điện thu từ máy bay của Pháp bị bắn rơi tại Hà Nội lắp đặt thêm đài vô tuyến điện để bảo đảm sự chỉ đạo thường xuyên của các cấp bộ Đảng và chính quyền. Các cơ sở bí mật chỉ đạo điều hành kháng chiến đã được thành lập trong nội và ngoại thành Hà Nội, theo đó các cơ sở giao thông liên lạc cũng được thiết lập. Lực lượng giao thông viên Hà Nội đã phải vượt qua mạng lưới dây đặc đồn bốt, trạm gác cùng lực lượng cảnh binh, mật thám Phòng Nhì của Pháp và Ngụy quyền, nhiều người đã bị bắt, tù đầy hoặc đánh đập dã man, nhiều giao thông viên của Hà Nội đã anh dũng hi sinh khi làm nhiệm vụ.

Cuối năm 1947, địa giới hành chính kháng chiến được sáp nhập hai tỉnh Hà Nội và Hà Đông thành tỉnh Lưỡng Hà thuộc Khu III. Trưởng ban Giao thông tỉnh Lưỡng Hà là đồng chí Vũ Văn Quý. Các tổ chức giao thông liên lạc phục vụ kháng chiến được thành lập bên cạnh hoạt động của các tổ chức lãnh đạo như: Ban Giao thông của Đảng bộ thành phố Hà Nội đã có nghị quyết sáp nhập Ban Giao thông của Đảng, Ban Giao thông kháng chiến và Bưu điện thuộc chính quyền... do thực tiễn đòi hỏi cần có sự thống nhất, nên tháng 11.1949 tại hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội đã có nghị quyết sáp nhập Ban Giao thông của Đảng, Ban Giao thông kháng chiến và Bưu điện thành Ti Bưu điện đặc biệt khu Hà Nội do đồng chí Lê Quang Thảo làm trưởng ti.

Hệ thống giao thông bưu điện kháng chiến lúc đó đã đáp ứng được yêu cầu của cuộc kháng chiến toàn quốc nói chung và cuộc kháng chiến của quân dân thủ đô nói riêng, đóng góp xứng đáng vào thắng lợi chung của dân tộc.

Ngày 10.10.1954, thực hiện Hiệp định Giơnevơ, thủ đô Hà Nội được giải phóng, đồng chí Vũ Văn Quý cán bộ Nha Bưu điện - Vô tuyến điện Việt Nam được Ủy ban quân chính thành phố Hà Nội giao nhiệm vụ tiếp quản ngành Bưu điện và Vô tuyến điện đã kí biên bản bàn giao tại lễ tiếp quản ngành Bưu điện và Vô tuyến điện tại số nhà 4 phố Phạm Ngũ Lão Hà Nội. Bưu điện Hà Nội lúc đó có tên gọi là Sở Bưu điện và Vô tuyến điện Hà Nội. cơ sở vật chất do Pháp để lại gồm có: Nhà Bưu điện trung tâm Bờ Hồ và 3 bưu cục Bạch Mai, Ngã Tư Sở và ga Hàng Cỏ. Một tổng đài điện thoại 1.500 số và khoảng 600 máy thuê bao. Một phòng khai thác điện báo, một số máy thu phát vô tuyến công suất nhỏ. Sáng 11.10.1954, phòng Giao dịch Bờ Hồ đã mở cửa phục vụ nhân dân.

Đánh giá chung về hệ thống bưu điện của Hà Nội trong suốt thời kì Pháp thuộc đến năm 1954 được xây dựng, phát triển không đáng kể. Với mạng lưới nhỏ hẹp, cơ sở vật chất nghèo nàn, hệ thống bưu điện chủ yếu phục vụ sự thống trị thực dân và khai thác thuộc địa.

Thời kì từ sau 1954

Theo Hiệp định Giơnevơ, nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền Bắc- Nam, việc trao đổi thư tín giữa hai miền là mối quan tâm hàng đầu đối với ngành Bưu điện. Tại Hà Nội đã thành lập Bưu cục BC-135 để chuyên trách việc tiếp nhận, khai thác bưu thiếp trao đổi của nhân dân hai miền Bắc - Nam. Sau hơn 3 năm, từ 1955 đến 1958 Bưu cục BC-135 đã chuyển vào Nam 1.296.313 bưu thiếp và nhận từ Miền Nam chuyển ra 1.046.670 bưu thiếp.

Cùng tiến bước trong từng giai đoạn của đất nước, ngành Bưu điện cũng trải qua những bước thăng trầm lịch sử. Có thời kì lĩnh vực hoạt động đã bao gồm cả truyền thanh với tên gọi là Tổng cục Bưu điện và Truyền thanh Hà Nội (từ 1961 đến 1968). Trong giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc (từ 1958 đến 1960), với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, cơ sở vật chất của ngành Bưu điện tại Hà Nội đã được tăng cường đáng kể:

- Năm 1958, Đài thu tín và Đài phát tín do Trung Quốc giúp xây dựng đã đi vào hoạt động.

- Năm 1960, Tổng đài điện thoại tự động đầu tiên với 3000 số do Cộng hoà Dân chủ Đức giúp xây dựng đã đi vào hoạt động.

Mạng lưới bưu chính với các bưu cục, các đường thư cũng phát triển mạnh. Từ 4 bưu cục khi mới tiếp quản năm 1954 đến năm 1960 đã có 16 bưu cục.

Bước vào cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, từ ngày 5.8.1964 Miền Bắc phải trực tiếp chống trả với lực lượng không quân của đế quốc Mỹ đồng thời vẫn tích cực chi viện cho đồng bào và chiến sĩ ở chiến trường Miền Nam. Ngày 29.6.1966, giặc Mỹ mở đầu đánh phá Hà Nội bằng trận ném bom xuống kho xăng Đức Giang - Gia Lâm. Lực lượng bưu điện Thủ đô đã kịp thời phân tán các cơ sở khai thác bưu chính, tăng cường các phương tiện ô tô, mô tô của ngành để vận chuyển thư, báo, lắp đặt các tuyến cáp, đường dây dự phòng, phát triển hệ thống thu phát vô tuyến điện bảo đảm thường xuyên về thông tin liên lạc phục vụ sự chỉ đạo của các cấp bộ Đảng và chính quyền.

Thời kì sau ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngày 30.4.1975, Miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc thắng lợi, đất nước Việt Nam thống nhất. Nhân dân ta bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả hai Miền Nam, Bắc. Công

tác thông tin bưu điện cũng đặt ra nhưng yêu cầu và nhiệm vụ mới. Hà Nội trở thành trung tâm thông tin đầu mối của cả nước, để đáp ứng kịp thời nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước đến với đồng bào thành phố Hồ Chí Minh và Miền Nam mới giải phóng, những trang báo Nhân dân đã được hệ thống thông tin của Bưu điện Hà Nội truyền trực tiếp để in ấn và phát hành trong ngày tại thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1978, nhà Bưu điện 5 tầng số nhà 75 phố Đinh Tiên Hoàng với sự giúp đỡ xây dựng và trang bị thiết bị thông tin của Trung Quốc đã hoàn thành và đưa vào khai thác.

Từ 1980 đến 1990, ngành Bưu điện đã tăng cường đầu tư và được sự giúp đỡ Liên Xô (trước đây) nhiều tuyến hướng Viba Bắc Nam, nhiều tuyến cáp đồng trục Hà Nội - Bắc, Nam; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Quảng Ninh... Đài thông tin vệ tinh mặt đất Hoa Sen được xây dựng và hoàn thành đã tăng cường đáng kể các đường thông tin từ Hà Nội đi các tỉnh trong nước và đi quốc tế. Trong thập kỉ này, có những năm nền kinh tế Việt Nam đã suy thoái tột cùng, lạm phát với tốc độ phi mã đến 3 con số. Đời sống nhân dân nói chung và cán bộ, công nhân, viên chức bưu điện nói riêng cực kì khó khăn. Vượt qua những khó khăn, ngành Bưu điện vẫn phát triển mạng lưới, mở rộng các tuyến viba, tuyến cáp, tuyến dây trần, mở rộng mạng lưới bưu cục...

Bước vào công cuộc đổi mới, thông tin liên lạc là ngành thuộc hạ tầng cơ sở phải đi trước một bước, ngành Bưu điện đã đi tiên phong mở cửa hội nhập quốc tế, tiếp thu những công nghệ hiện đại. Ngày 20.10.1989, Tổng đài điện báo TELEX-ALFA.V dung lượng 1024 số với công nghệ kĩ thuật số (Digital) đầu tiên đã đưa vào khai thác tại Hà Nội. Ngày 15.11.1990, tổng đài điện thoại E.10B của Hãng ALCATEL (Pháp) dung lượng 15.000 số, công nghệ kĩ thuật số đầu tiên được đưa vào khai thác tại Hà Nội, từ đó đã thay thế dần toàn bộ hệ thống tổng đài điện thoại với công nghệ kĩ thuật tương tự (Analog) trong mạng lưới điện thoại ở Hà Nội, đáp ứng tốt nhất những nhu cầu về thông tin điện thoại cho sự chỉ đạo điều hành nền kinh tế cũng như đời sống xã hội.

Năm 1990, Đài thông tin vệ tinh mặt đất INTERSAT-A với sự giúp đỡ của chuyên gia Úc đã đưa vào khai thác giúp mở rộng các đường thông tin với các nước trên khắp các châu lục. Năm 1993, hệ thống nhắn tin Hà Nội-ABC hợp tác với Hồng Kông được đưa vào sử dụng tại Hà Nội. Tiếp đó, hệ thống nhắn tin toàn quốc cũng được triển khai hoạt động năm 1997. Cũng trong năm 1993, dịch vụ giải đáp thông tin qua điện thoại 108 và Niên giám điện thoại những trang vàng được triển khai hoạt động. Điện thoại dùng thẻ (Cardphone) hoạt động năm 1993. Năm 1994, ngành Bưu điện hợp tác với Hãng ALCATEL đưa vào hoạt động mạng điện thoại di động đầu tiên tại Hà Nội. INTERNET được đưa vào hoạt động năm 1997.

Bên cạnh hệ thống viễn thông, tin học phát triển mạnh mẽ, mạng lưới bưu chính cũng phát triển với nhiều bưu cục và nhiều dịch vụ mới: Dịch vụ Điện hoa năm 1989. Dịch vụ phát chuyển nhanh EMS hoạt động năm 1992... Toàn bộ hệ thống bưu chính đã được tin học hoá. Từ 1998, ngành Bưu điện có sự phối hợp của ngành Văn hoá đã xây dựng nhiều điểm bưu điện - văn hoá xã phục vụ tốt những nhu cầu về thông tin liên lạc và văn hoá của nhân dân, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn và các vùng sâu vùng xa.

Sau nửa thế kỉ, kể từ ngày thủ đô Hà Nội được giải phóng (10.10.1954), trải qua những bước thăng trầm của lịch sử, thuận lợi nhiều, khó khăn không ít, trong sự phát triển chung của nền kinh tế và đời sống xã hội, ngành Bưu điện với chức năng, nhiệm vụ của mình luôn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về thông tin liên lạc phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cấp bộ Đảng, chính quyền, trở thành người bạn tận tụy, tin cậy của nhân dân. Xứng đáng với các phần thưởng, danh hiệu cao quý: Huân chương Sao vàng, Huân chương Độc lập... Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang... của Đảng, Nhà nước và 10 chữ vàng truyền thống của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam đã trao tặng cho ngành Bưu điện: “Trung thành - Dũng cảm - Tận tụy - Sáng tạo - Nghĩa tình”.

II. BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trụ sở chính tại số nhà 75 đường Đinh Tiên Hoàng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Theo điều lệ tổ chức hoạt động của Bưu điện thành phố Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 166 ngày 3.6.1996 của Hội đồng quản trị Tổng công ti Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, nhiệm vụ của Bưu điện thành phố Hà Nội gồm:

- Tổ chức xây dựng quản lí, vận hành và khai thác mạng lưới bưu chính viễn thông để kinh doanh và phục vụ theo quy hoạch, kế hoạch và phương hướng phát triển do tổng công ti trực tiếp giao. Đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ sự chỉ đạo của các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp, phục vụ các yêu cầu thông tin trong đời sống, kinh tế, xã hội của các ngành và nhân dân trên địa bàn thủ đô Hà Nội và các nơi khác theo quy định của tổng công ti nhằm hoàn thành kế hoạch hàng năm được giao.

- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành thông tin liên lạc.

- Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành Bưu chính - Viễn thông và các ngành nghề khác trong phạm vi pháp luật cho phép.

- Vận chuyển giao nhận hàng hoá và kho vận.

Về tổ chức và tên gọi cũng trải qua nhiều biến động, lúc tách ra, lúc nhập vào:

- Từ 1955 đến 1961 là Sở Bưu điện và Vô tuyến điện Hà Nội, sau là Sở Bưu điện Hà Nội.

- Từ 1962 đến 1968 là Sở Bưu điện và Truyền thanh Hà Nội.
- Từ 1969 đến 1971 tách ra thành 2 trung tâm:
 - + Trung tâm Bưu chính và Phát hành báo chí Hà Nội.
 - + Trung tâm Điện tín Hà Nội.
- Từ 1973 đến 1974 nhập lại với tên gọi là Trung tâm Bưu điện Hà Nội.
- Từ 1975 đến nay là Bưu điện thành phố Hà Nội.

Thời kì này địa giới Hà Nội đã mở rộng gồm 4 quận nội thành (Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng), 12 huyện, thị (Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm, Thanh Trì, Sóc Sơn, Mê Linh, Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì và thị xã Sơn Tây).

Hiện nay, về tổ chức của Bưu điện thành phố Hà Nội ngoài khối chức năng các phòng, ban quản lí còn có các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trực thuộc gồm: (số liệu năm 2004).

- 5 Công ti: Điện thoại Hà Nội I; Điện thoại Hà Nội II; Viễn thông Hà Nội; Dịch vụ vật tư Bưu điện Hà Nội; Chuyển phát nhanh.
- 3 Trung tâm: Dịch vụ khách hàng; Điều hành thông tin; Tin học.
- 6 Bưu điện trung tâm: 1; 2; 3; 4; 5 và 6
- 3 Bưu điện huyện: Đông Anh; Sóc Sơn; Từ Liêm.
- Đã chuyển đổi 3 đơn vị trực thuộc thành Công ti cổ phần: Công ti Xây lắp, Công ti Thiết kế và Trung tâm Niên giám những trang vàng.

Tổng số nhân lực khoảng 6.000 người.

Về năng lực hoạt động, Bưu điện Hà Nội hiện đang quản lí, khai thác (Báo cáo tổng kết công tác năm 2004 - Bưu điện thành phố Hà Nội):

- Hệ thống bưu chính: 126 bưu cục; 8 kiốt; 96 điểm bưu điện văn hoá xã; 659 đại lí bưu điện; 1587 đại lí điện thoại công cộng. Bán kính phục vụ bình quân 0,60 km/điểm phục vụ. Số dân bình quân 3.370 người/ điểm phục vụ.

- Hệ thống viễn thông: Mạng điện thoại cố định có 16 tổng đài trung tâm (Host); 2 tổng đài Tandem; 123 tổng đài vệ tinh với tổng dung lượng lắp đặt 813.000 số, trong đó số đang khai thác chiếm 83%. Hệ thống truyền dẫn bao gồm 4 vòng RINH cấp II; 21 vòng RINH cấp III, 17 tuyến PDH với tổng dung lượng truyền dẫn đang sử dụng là 10.199 PCM. Mạng điện thoại di động nội thị (Cityphone) có 1.347 CS; 66 trạm RP; 103 trạm CSC; tổng dung lượng chuyển mạch 100.000 số; đang khai thác 59.000 số. Mạng điện thoại dùng thẻ (Cardphone) có 1.484 trạm.

- Hệ thống Internet: Có 29.623 thuê bao đang hoạt động; các dịch vụ Internet Mega VNN, WIFI đang mở rộng. Đã đưa Internet tới 100% các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trung học phổ thông.

Tổng số máy điện thoại do Bưu điện Hà Nội quản lý trên địa bàn Hà Nội hiện có 1,12 triệu máy (Bao gồm cả máy điện thoại di động trả trước). Đạt mật độ 37 máy/100 dân.

Hiện nay Bưu điện thành phố Hà Nội đang thực hiện hợp đồng tác kinh doanh về viễn thông với NTT (Nhật Bản) và làm đại lý với một số hãng và doanh nhân nước ngoài để khai thác kinh doanh một số dịch vụ bưu chính như: FEDEX, AIRBORNE (Mỹ), JNE, UPS...

III. BỘ BƯU CHÍNH - VIỄN THÔNG VÀ MỘT SỐ ĐƠN VỊ TIÊU BIỂU ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

1. Bộ Bưu chính Viễn thông

Trụ sở chính tại: số nhà 18 phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tiền thân là Ban giao thông được thành lập theo Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương, họp tại Tân Trào, Tuyên Quang ngày 13-14 và 15.8.1945. Theo Quyết định số 480/TTg, ngày 8.3.1955, Tổng cục Bưu điện được thành lập và theo Nghị định số 390/CP ngày 2.4.1979 thì tổng cục vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước vừa thực hiện chức năng kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Ngày 31.3.1990, Hội đồng Nhà nước ra Nghị quyết số 824/NĐ-HĐNN sáp nhập Tổng cục Bưu điện vào Bộ Giao thông và đổi tên thành Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện. Ngày 26.10.1992, Chính phủ ra Nghị định số 03/CP tách Tổng cục Bưu điện thành cơ quan trực thuộc Chính phủ, có chức năng quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông. Căn cứ vào Nghị quyết của kỳ họp lần thứ nhất của Quốc hội khoá XI, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã có Nghị định số 02-2002/QH-XI ngày 5.8.2002 chuyển Tổng cục Bưu điện thành Bộ Bưu chính Viễn thông.

Các đơn vị chủ yếu thuộc Bộ Bưu chính Viễn thông bao gồm:

- Cục Tần số vô tuyến điện có trụ sở chính tại số nhà 18 phố Nguyễn Du, Hà Nội. Cục có các trung tâm kiểm soát tần số tại các khu vực II (thành phố Hồ Chí Minh), khu vực III (tại Đà Nẵng), khu vực IV (tại Cần Thơ), khu vực VI (tại Nghệ An), khu vực VII (tại Khánh Hoà).

- Cục bưu điện khu vực II thành lập theo Quyết định số 225/QĐ-TCCB ngày 13.5.1996 của Tổng cục Bưu điện, có trụ sở tại số nhà 27 phố Nguyễn Bình Khiêm, quận I, thành phố Hồ Chí Minh. Cục có chức năng quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông và tần số vô tuyến điện ở 21 tỉnh, thành phố ở Miền Nam.

- Cục Bưu điện khu vực III có trụ sở chính tại số nhà 30 phố Trần Quốc Toản, thành phố Đà Nẵng; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bưu chính viễn thông và tần số vô tuyến điện từ các tỉnh Quảng Bình đến Đà Nẵng và tần số vô tuyến điện từ các tỉnh Quảng Bình đến Đà Nẵng và các tỉnh ở Tây Nguyên.

- Trung tâm thông tin Tổng cục Bưu điện được hình thành từ việc chuyển Trung tâm Thông tin xuất bản theo Quyết định số 469/QĐ-TCCB, ngày 15.8.1997 của Tổng cục Bưu điện. Trung tâm có trụ sở chính tại số nhà 18 phố Nguyễn Du, Hà Nội.

Bộ Bưu chính Viễn thông còn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về viễn thông đối với một số cơ quan, tổ chức không trực thuộc.

2. Một số công ti, đơn vị tiêu biểu trực thuộc Bộ Bưu chính - Viễn thông đóng trên địa bàn Hà Nội

1. Tổng Công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Đến 7.4.1990, có quyết định thành lập Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam, lúc đầu trực thuộc Bộ Giao thông vận tải và Bưu điện.

Nghị định số 03/CP ngày 26.10.1992, tách thành Tổng cục Bưu điện trực thuộc Chính phủ và Tổng công ti Bưu chính Viễn thông được đưa về trực thuộc tổng cục.

Nghị định 249/TTg, ngày 29.4.1995 thành lập Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo mô hình mới.

Đến cuối 2002, thành viên của tổng công ti gồm có 61 bưu điện tỉnh thành phố, 9 công ti chuyên ngành, 2 đơn vị kinh doanh dịch vụ viễn thông, 8 đơn vị sản xuất công nghiệp, 1 đơn vị tư vấn thiết kế, 2 đơn vị xây lắp, 2 đơn vị kinh doanh thương mại, 1 công ti tài chính, 8 đơn vị liên doanh với nước ngoài, 9 công ti cổ phần trong đó tổng công ti có cổ phiếu chi phối, 3 công ti cổ phần trong đó tổng công ti là cổ đông sáng lập, 10 đơn vị hành chính sự nghiệp.

Đến nay Tổng công ti đã kí và đang đàm phán để kí hợp đồng kết nối với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông như Công ti Điện tử viễn thông quân đội (Vietel), Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT), Viễn thông Điện lực (ETC), Công ti Viễn thông Hàng hải (Vishipel), Tổng Công ti Điện lực Việt Nam. Nội dung chủ yếu là để hợp tác phát triển và khai thác, sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng lưới rộng lớn, công nghệ hiện đại để kinh doanh dịch vụ, góp phần sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng viễn thông cũng như cơ sở hạ tầng lưới điện quốc gia.

Mạng lưới viễn thông đi thẳng vào công nghệ hiện đại, tương thích và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới, đáp ứng các nhu cầu thông tin trong nước và quốc tế, mở nhiều dịch vụ mới đa dạng. Đến nay, công nghệ viễn thông Việt Nam đã đạt mức trung bình cao của khu vực và là một trong những nước dẫn đầu về tốc độ phát triển điện thoại trong nhiều năm nay.

2. Công ti Thông tin di động VMS

Được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCBLĐ, ngày 16.4.1993 của Tổng cục Bưu điện, nay đã phủ sóng 64 tỉnh thành với 6 tổng đài. Đã thực hiện chuyển vùng quốc tế với 72 nhà cung cấp dịch vụ thông tin di động GSM thuộc 45 quốc gia.

Ngày 19.5.1995 đã kí kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với tập đoàn Comvich/Kennivik của Thụy Sĩ để khai thác dịch vụ thông tin di động trên lãnh thổ Việt Nam. Phía nước ngoài góp vốn nhưng không thành lập đơn vị pháp nhân mới, vẫn giữ nguyên mô hình tổ chức hiện hành và quyền quyết định khai thác thuộc phía Việt Nam.

Ngày 1.8.1995, ban hành Nghị định 51/CP đặt Công ti trực thuộc Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ti gồm:

- + Tổ chức xây dựng, quản lí, vận hành khai thác mạng lưới, kinh doanh dịch vụ thông tin di động bao gồm cả nhắn tin.
- + Lắp ráp và sản xuất các thiết bị thông tin di động.
- + Bảo trì và sửa chữa thiết bị chuyên ngành thông tin di động, viễn thông, điện tử, tin học và các thiết bị liên quan khác.
- + Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành thông tin di động.
- + Xuất nhập khẩu kinh doanh thiết bị viễn thông.

3. Công ti cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ và truyền thông. Trụ sở tại số nhà 18 phố Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103003172 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10.11.2003.

Các thành viên sáng lập gồm:

- + Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam - VNPT (số nhà 18 phố Nguyễn Du - quận Hai Bà Trưng).
- + Công ti Thông tin di động VMS (số nhà 12 phố Láng Trung, quận Đống Đa).
- + Công ti cổ phần Viễn thông tin học Bưu điện - CT - IN (số nhà 158/2 phố Hồng Mai, Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng).
- + Công ti cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - PTI (số nhà 134 phố Thái Hà, quận Đống Đa).
- + Công ti Vật tư Bưu điện I - (COKYVINA) (số nhà 178 phố Triệu Việt Vương, quận Hai Bà Trưng).

Ngành nghề kinh doanh chính gồm:

- * Sản xuất, gia công, buôn bán, cung cấp dịch vụ phần mềm máy tính viễn thông, tin học, điều khiển.
- * Sản xuất, gia công, buôn bán, cung cấp dịch vụ phần mềm máy tính viễn thông, điều khiển.
- * Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật và khoa học công nghệ.

* Dịch vụ môi giới, tuyển chọn lao động, cung cấp nhân sự và dạy nghề trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.

4. Công ti liên doanh Thiết bị viễn thông

Công ti được thành lập và hoạt động theo Giấy phép 629/CP, ngày 5.7.1993 trên cơ sở liên doanh giữa Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam với tập đoàn Alcatel của Pháp với nhiệm vụ chủ yếu phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu trên một số lĩnh vực:

- + Sản xuất tổng đài vệ tinh số.
- + Cung cấp dịch vụ kĩ thuật.
- + Nghiên cứu phát triển sản xuất phần mềm cho hệ thống viễn thông.

5. Công ti Viễn thông quốc tế. Trụ sở tại số nhà 12 phố Láng Trung, Hà Nội. Công ti được thành lập ngày 31.3.1990 có chức năng xây dựng, quản lí, khai thác mạng lưới và kinh doanh các dịch vụ viễn thông quốc tế tại Việt Nam. Lĩnh vực hoạt động chính của công ti gồm:

- + Tổ chức, xây dựng, quản lí, vận hành, khai thác mạng lưới viễn thông quốc tế Việt Nam.
- + Cung cấp các dịch vụ viễn thông quốc tế.
- + Tư vấn, khảo sát thiết kế, xây lắp nhập khẩu, kinh doanh, bảo trì trang thiết bị vật tư chuyên ngành thông tin liên lạc.

6. Công ti Viễn thông liên tỉnh, trụ sở chính tại số nhà 5 phố Ông Ích Khiêm, quận Ba Đình, Hà Nội. Công ti được thành lập theo Quyết định số 374/QĐ/TCCB, ngày 31.3.1990 của Tổng cục Bưu điện và được thành lập lại theo Quyết định số 421/QĐ/TCCB ngày 9.9.1996 của Tổng cục Bưu điện.

Công ti có chức năng chính:

- + Tổ chức, xây dựng quản lí, vận hành khai thác mạng lưới dịch vụ viễn thông đường dài và cho thuê kênh viễn thông liên tỉnh, làm đầu mối kết nối giữa các mạng viễn thông trong nước với cửa ngõ quốc tế.
- + Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp chuyên ngành viễn thông.
- + Xuất nhập khẩu kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành viễn thông.
- + Tổ chức bảo trì các thiết bị chuyên ngành thông tin liên lạc.
- + Kinh doanh các ngành nghề khác trong phạm vi pháp luật cho phép và thực hiện các nhiệm vụ do Tổng công ti Bưu chính viễn thông giao.

Công ti có 5 thành viên là:

- + Trung tâm Viễn thông liên tỉnh khu vực I, có trụ sở tại số nhà 12 phố Láng Trung, quận Đống Đa, Hà Nội.

+ Trung tâm Viễn thông liên tỉnh khu vực II, có trụ sở tại số nhà 137 phố Pasteur, quận 3 thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Viễn thông liên tỉnh khu vực III, có trụ sở tại số nhà 4 phố Ông Ích Khiêm, Đà Nẵng.

+ Ban quản lý dự án 1, có trụ sở tại số nhà 5 phố Ông Ích Khiêm, Ba Đình, Hà Nội.

+ Ban quản lý dự án 2, có trụ sở tại số 9 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Công ti Dịch vụ viễn thông. Trụ sở tại đường số 1, Khu-A Nam Thành Công, Đống Đa, Hà Nội. Công ti được thành lập theo Quyết định số 331/QĐ-TCCB, ngày 14.6.1997 của Tổng cục Bưu điện. Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của công ti bao gồm:

+ Tổ chức, xây dựng, quản lý vận hành và khai thác mạng lưới dịch vụ viễn thông bao gồm các mạng: thông tin di động, nhắn tin và điện thoại dùng thẻ toàn quốc tại các tỉnh, thành phố trong cả nước để kinh doanh và phục vụ.

+ Tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp, bảo trì, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thông tin di động, nhắn tin và điện thoại dùng thẻ.

+ Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông để phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

+ Kinh doanh các ngành nghề khác trong phạm vi được Tổng công ti Bưu chính Viễn thông cho phép và phù hợp với quy định của Nhà nước.

8. Công ti Điện toán và Truyền số liệu. Trụ sở tại số nhà 258 phố Bà Triệu, Hà Nội.

Các sản phẩm chính và dịch vụ chính của công ti gồm:

+ VIETPAC, mạng truyền số liệu mạch gói X25, X28.

+ VNMAIL, dịch vụ thư điện tử trực tuyến, truyền nhận file trong nước và quốc tế. Kết nối mạng Internet và hệ thống thư điện tử khác, VNN, dịch vụ Internet mạng trực chính quốc gia và công quốc tế IAP,ISP, WEB, HOMEPAGE.

+ Phần mềm ứng dụng.

+ Viễn ấn, truyền báo.

+ Danh bạ trong nước, danh bạ điện tử.

+ Các giải pháp tích hợp, cung cấp thiết bị.

Công ti có 4 thành viên là:

+ Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu KV1 (VDC 1) tại số nhà 75 phố Đinh Tiên Hoàng, Hà Nội.

+ Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu KV2 (VDC 2) tại số nhà 64 phố Lý Chiến Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Điện toán và Truyền số liệu KV3 (VDC3) tại số nhà 12 phố Lê Thánh Tôn, Đà Nẵng.

+ Trung tâm Dịch vụ gia tăng (VASC), tại Đại Cồ Việt, Hà Nội.

9. Công ti Bưu chính liên tỉnh và quốc tế (VPS) tại số nhà 8 ngõ Hàng Bột, Hà Nội. Công ti thực hiện các dịch vụ:

+ Chuyển phát nhanh EMS.

+ Chuyển tiền nhanh.

+ Chuyển phát bưu gửi, hàng hoá trong nước và quốc tế.

+ Dịch vụ bưu chính uỷ thác.

+ Dịch vụ DATAPOST.

Công ti có chi nhánh đặt tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Định, Đà Nẵng và một trung tâm chuyển tiền tại Hà Nội.

10. Công ti Phát hành Báo chí trung ương, tại số nhà 17 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nhiệm vụ chính của công ti là:

+ Khai thác các nguồn báo chí trong nước và ngoài nước.

+ Cung cấp cho các bưu điện tỉnh, thành phố để phát hành báo chí tới người đọc.

+ Xuất nhập khẩu báo chí theo quy định của pháp luật.

+ Kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông.

11. Công ti Tem Việt Nam. Công ti được thành lập năm 1977. Các hoạt động chính của công ti gồm:

+ Sản xuất, kinh doanh tem bưu chính và các mặt hàng văn hoá phẩm.

+ Cung ứng tem cước phí, bưu thiếp, phong bì tiêu chuẩn Việt Nam trên mạng lưới bưu chính trong cả nước.

+ Kinh doanh tem chơi và các mặt hàng văn hoá phẩm phục vụ người chơi tem ở trong và ngoài nước.

+ Tổ chức và tham gia triển lãm tem trong nước, quốc tế.

12. Nhà máy thiết bị Bưu điện Hà Nội. Trụ sở tại số nhà 61 phố Trần Phú, Hà Nội. Có nhà máy tại Khu công nghiệp Thượng Đình và chi nhánh tại Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh.

Tiền thân là Xưởng bưu điện được xây dựng từ thời thuộc Pháp. Lúc đó xưởng vừa sửa chữa, vừa sản xuất các máy điện thoại, điện báo và các thiết bị thông tin bưu điện. Xưởng cũng là nơi dự trữ các phụ tùng, phụ kiện cho toàn ngành.

Tháng 11.1954, Nhà máy được thành lập với tên là Nhà máy Bưu điện truyền thanh tại số nhà 61 phố Trần Phú.

Trong cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, nhà máy tổ chức sơ tán. Ngoài một bộ phận ở lại địa điểm cũ, còn có một bộ phận sang Yên Viên và một bộ phận ở Hải Hưng.

Tháng 3.1980, đưa bộ phận ở Hải Hưng về với bộ phận ở Trần Phú để thành lập Nhà máy Bưu điện Hà Nội. Bộ phận ở Yên Viên được đưa về Gia Lâm để thành lập Nhà máy Vật liệu Bưu điện.

Tháng 12.1986, từ Nhà máy Bưu điện Hà Nội tách ra một bộ phận để thành lập Nhà máy sản xuất vật liệu từ và loa ở Thượng Đình.

Tháng 1.1991, bộ phận tách ra để thành lập nhà máy ở Thượng Đình lại chuyển về sáp nhập với Nhà máy Bưu điện Hà Nội.

Sản phẩm chính của các nhà máy là những tổng đài, hộp đầu dây, hộp mạng sông cáp, thùng thư, cabin đàm thoại, điện thoại, dấu bưu chính... Ngoài ra còn có sản xuất sản phẩm khác như loa, micro, tăng âm, biến thế...

Để vươn lên đạt được trình độ trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, nhà máy đã liên doanh, liên kết tạo thêm nguồn vốn đầu tư cần thiết góp phần làm cho bộ mặt của ngành Bưu chính - Viễn thông Việt Nam thay đổi nhanh chóng, đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân và sự nghiệp công nghiệp hoá thủ đô.

13. Xí nghiệp Khoa học sản xuất thiết bị thông tin I (CT - IN). Trụ sở tại số 15B phố Mai Hương, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Xí nghiệp có nhiệm vụ chủ yếu:

- + Sản xuất các thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và các mặt hàng dân dụng khác.

- + Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị bưu chính viễn thông.

- + Xuất nhập khẩu, kinh doanh vật tư thiết bị chuyên ngành bưu chính viễn thông.

14. Công ty cổ phần Xây dựng và Phát triển bưu điện. Trụ sở tại số nhà 38 phố Chùa Láng, phường Láng Trung, quận Đống Đa - Hà Nội. Công ty tư vấn xây dựng và phát triển bưu điện chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 27/2004/QĐ-BBCVT, ngày 30.6.2004. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006299, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22.12.2004, công ty có những chức năng nhiệm vụ là:

- + Tư vấn, khảo sát, thiết bị, lập dự án đầu tư các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình thông tin liên lạc bưu chính viễn thông.

- + Xây dựng lắp đặt các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng.

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin.

15. Công ti Xây dựng bưu điện, trụ sở tại Pháp Vân, Thanh Trì, Hà Nội. Chức năng nhiệm vụ chính của công ti gồm:

- + Xây dựng các công trình ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử.
- + Xây dựng các công trình dân dụng và công trình công nghiệp.
- + Xây dựng hệ thống điều hoà, thông gió cho các công trình dân dụng và công nghiệp.
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng.
- + Sản xuất vật liệu xây dựng, ống nhựa bảo vệ cáp thông tin, cửa nhựa và các sản phẩm nhựa khác phục vụ trang trí nội thất.
- + Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, trang trí nội ngoại thất.
- + Xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng, trang trí nội ngoại thất và các vật tư, vật liệu máy móc thiết bị khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các đơn vị thành viên của công ti gồm:

- * Xí nghiệp Tư vấn xây dựng.
- * Xí nghiệp Công trình thông tin.
- * Xí nghiệp Xây lắp nội ngoại thất.
- * Xí nghiệp Sản xuất cửa nhựa và ống sóng PVC.
- * Liên doanh Kurihasa - Thăng Long.
- * Công ti là thành viên sáng lập của Tập đoàn đầu tư xây dựng Thăng Long.
- * Công ti còn hợp tác với hãng sản xuất vật liệu chống thấm hàng đầu của AXTER.

16. Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, trụ sở tại đường Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Học viện được thành lập theo Quyết định số 516/TTg, ngày 11.7.1997 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại 4 đơn vị thành viên của Tổng công ti Bưu chính Viễn thông là:

- + Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện.
- + Viện Kinh tế bưu điện.
- + Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông I.
- + Trung tâm Đào tạo bưu chính viễn thông II.

Học viện có các chức năng nhiệm vụ chính là:

+ Đào tạo cán bộ khoa học - công nghệ về lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học và quản trị kinh doanh ở bậc đại học và trên đại học; thực hiện chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ phục vụ nhu cầu phát triển ngành bưu chính viễn thông và của xã hội.

- + Nghiên cứu về chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển mạng lưới và dịch vụ bưu chính viễn thông, về tổ chức quản lý và quản trị kinh doanh, về khoa học công nghệ, thông tin khoa học, chuyển giao công nghệ.

- + Tư vấn về khoa học công nghệ, tham gia thẩm định các dự án, các công trình của tổng công ti, của nhà nước và các thành phần kinh tế, tham gia xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật, giám định đo lường chất lượng thiết bị sản phẩm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học.

- + Hợp tác, trao đổi chuyên gia nghiên cứu và đào tạo với các tổ chức nghiên cứu và đào tạo trong và ngoài nước theo quy định của Nhà nước và tổng công ti.

17. Viện Khoa học kỹ thuật bưu điện, trụ sở tại đường Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Viện được thành lập theo Quyết định số 180/CP, ngày 17.9.1996 của Thủ tướng Chính phủ. Viện có các chức năng nhiệm vụ chính là:

- + Nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

- + Đào tạo trên đại học.

- + Tư vấn thiết kế và chuyển giao công nghệ mới.

- + Đo lường trường.

18. Công ti liên doanh Thiết bị tổng đài VKX. Trụ sở tại cây số 9, Hoàng Liệt, Thanh Trì, Hà Nội. Là công ti liên doanh giữa VNPT và LGIC của Hàn Quốc và có nhiệm vụ:

- + Nghiên cứu và phát triển phần cứng và phần mềm của hệ thống chuyển mạch số với dung lượng vài trăm số đến 120.000 số.

- + Lắp ráp CKD, IKD, CKD2 các sản phẩm và kinh doanh các hệ thống chuyển mạch viễn thông như STAREX-SRX, STAREX-APR, STAREX-VK,...

- + Nghiên cứu và cung cấp các thiết bị chuyển mạch theo yêu cầu của mạng lưới viễn thông Việt Nam.

- + Thực hiện các quy trình kiểm tra, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng cho hệ thống chuyển mạch số.

- + Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất, tăng hàm lượng công nghệ (đã lắp ráp được 14 loại card của tổng đài STAREX-VK 120.000 số).

19. Công ti liên doanh Thiết bị viễn thông (ALCATEL NETWORK SYSTEMS VIETNAM). Trụ sở tại đường Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Từ Liêm, Hà Nội. Công ti được thành lập năm 1993 với 51% vốn của ALCATEL và 49% vốn của Tổng công ti Bưu chính Viễn thông. Liên doanh hoạt động trên các lĩnh vực chính là:

- + Sản xuất, cung cấp hệ thống chuyển mạch digital ALCATEL 1000E 10.

- + Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, tiếp thị và bảo hành, nâng cấp phát triển mạng

cả phần cứng lẫn phần mềm cho các hệ thống thiết bị do ALCATEL cung cấp cho Việt Nam và các nước khác trên thế giới.

+ Trung tâm Phát triển phần mềm tham gia vào nhiều chương trình nghiên cứu khác nhau của ALCATEL. Từ năm 1995, sản phẩm phần mềm của trung tâm này đã được sử dụng ở một số nước trên thế giới.

20. Công ti Thiết bị điện thoại, trụ sở tại số nhà 203, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ti được thành lập vào tháng 5.1991. Lĩnh vực hoạt động chính của Công ti gồm:

+ Lắp ráp SKD tổng đài điện tử số dung lượng lớn và tiếp nhận, chuyển giao công nghệ mới về tổng đài kỹ thuật số và các thiết bị viễn thông.

+ Bảo dưỡng các loại tổng đài S12, E10, NEX-61, TDX-10, Hicom, DST trong cả nước (trên 400.000 lines đang hoạt động).

+ Chế tạo từ A đến Z tổng đài số dung lượng vừa và nhỏ mang tên DST, VX có trung kế luồng và E-M dùng cho mạng viễn thông nông thôn, thông tin trong các cơ quan, xí nghiệp, khách sạn.

+ Xuất nhập khẩu trực tiếp các loại vật tư thiết bị viễn thông điện tử và tin học.

+ Hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, khảo sát, thiết kế, lập dự án đầu tư về viễn thông cho các bưu điện tỉnh thành trong cả nước.

Công ti có chi nhánh tại số nhà 750 phố Điện Biên Phủ, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh.

21. Công ti Điện thoại Hà Nội. Tiền thân là Trung tâm Điện thoại Hà Nội được lập từ 1960, thuộc Bưu điện Hà Nội.

Từ sau Hiệp định Paris, trung tâm phát triển mạnh với việc đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, mở rộng mạng lưới thuê bao.

Ngày 15.11.1986, Tổng cục Bưu điện ra Quyết định số 810/QĐ-TCBD-VN chuyển thành Công ti Điện thoại Hà Nội. Công ti mở thêm dịch vụ thuê bao cho mọi người nước ngoài, lập trình, giải đáp thông tin kỹ thuật - xã hội lập hệ thống Phone-card.

22. Trung tâm Dịch vụ khách hàng.

Trung tâm thuộc Bưu điện Thành phố và được thành lập theo Quyết định số 4365/QĐ-TCCB, ngày 18.12.1996 của Tổng công ti Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Trung tâm có chức năng:

+ Tổ chức, quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ viễn thông.

+ Tiếp nhận và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng để cung cấp các dịch vụ viễn thông trên địa bàn Hà Nội.

+ Quản lý và thanh toán phí sử dụng dịch vụ viễn thông.

+ Tiếp nhận và xử lý mọi khiếu nại của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông.

Ngoài ra, trung tâm còn nhận phục vụ theo phương thức làm thủ tục lắp đặt máy và thanh toán tiền cước phí điện thoại, fax,... thuê bao hàng tháng ngay tại nhà riêng hoặc địa chỉ cơ quan của khách hàng.

IV. MỘT SỐ ĐƠN VỊ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG KHÁC NGOÀI BỘ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Công ti Viễn thông quân đội (VIETEL) có trụ sở tại nhà số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội. Thành lập ngày 1.6.1989 với tên gọi ban đầu là Tổng công ti Điện tử thiết bị thông tin. Chức năng nhiệm vụ của công ti gồm:

- + Dịch vụ điện thoại đường dài trong nước và quốc tế VOIP 178,1788,1789.
- + Dịch vụ điện thoại di động 098.
- + Dịch vụ điện thoại cố định nội hạt, đường dài trong nước và quốc tế PSTN 168.
- + Dịch vụ truy cập Internet ISP 1278.
- + Dịch vụ kết nối Internet IXP.
- + Dịch vụ thuê kênh truyền dẫn trong nước và quốc tế.
- + Dịch vụ bưu chính.
- + Dịch vụ khảo sát thiết kế và xây lắp công trình viễn thông.
- + Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- + Kinh doanh nhà gắn với bưu chính - viễn thông.

2. Công ti Viễn thông Hàng hải (SPT)

3. Công ti Viễn thông Điện lực, trụ sở tại nhà 53 phố Lương Văn Can, quận Hoàn Kiếm. Công ti được thành lập theo Quyết định số 380 NL/TCCB-LĐ, ngày 8.7.1995 của Bộ Năng lượng, là thành viên của Tổng công ti Điện lực Việt Nam.

Được sự đồng ý của Tổng công ti Điện lực Việt Nam và theo Giấy phép đăng kí kĩ thuật số 110007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12.2.2004, Công ti Viễn thông Điện lực chính thức đổi tên giao dịch quốc tế là Vietnam Power Telecom.

4. Công ti Điện lực thành phố Hà Nội đã triển khai lắp đặt gần 30km cáp quang trên địa bàn thành phố tạo ra một vòng RING chính và 6 vòng RING phụ có tốc độ cao phục vụ cho thông tin ngành và viễn thông công cộng. Đồng thời kết hợp với Công ti Viễn thông Điện lực để triển khai mạng điện thoại không dây. Qua đó dự kiến sẽ cung cấp và bảo đảm an toàn thông tin đa dạng về các loại hình dịch vụ phục vụ cho thông tin ngành và viễn thông công cộng.

Chương IV

NÔNG NGHIỆP THĂNG LONG HÀ NỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Đại bộ phận diện tích Hà Nội nằm trong vùng châu thổ đồng bằng sông Hồng với độ cao trung bình từ 5-20m so với mực nước biển. Rừng khu vực đồi núi ở phía bắc và tây bắc của huyện Sóc Sơn thuộc rìa phía nam của dãy núi Tam Đảo có độ cao từ 20m đến 400m với đỉnh cao là núi Chân Chim cao 462m. Địa hình của Hà Nội thấp dần từ bắc xuống nam và từ tây sang đông. Điều này được phản ánh rõ nét qua hướng dòng chảy tự nhiên của các dòng sông chính chảy qua Hà Nội. Dạng địa hình chủ yếu của Hà Nội là dạng địa hình đồng bằng được bồi đắp bởi các dòng sông với các bãi bồi. Xen giữa các bãi bồi còn có các vùng trũng với các hồ, đầm (dấu vết của các lòng sông cổ). Riêng các bậc thềm sông chỉ có ở phần lớn huyện Sóc Sơn và ở phía bắc huyện Đông Anh, nơi có địa thế cao trong dạng địa hình đồng bằng của Hà Nội. Hà Nội còn có các dạng địa hình núi đồi xâm thực tập trung ở khu vực đồi núi Sóc Sơn với diện tích không lớn lắm.

Khí hậu Hà Nội khá tiêu biểu cho khí hậu vùng Bắc Bộ, có đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm, với mùa hè nóng, mưa nhiều, với mùa đông lạnh, mưa ít. Nằm trong vùng nhiệt đới, quanh năm tiếp nhận được lượng bức xạ tổng cộng trung bình hàng năm ở Hà Nội là 122.8 kcal/cm^2 và nhiệt độ không khí trung bình hàng năm là 23.5°C . Do chịu ảnh hưởng của biển, Hà Nội còn có lượng ẩm và lượng mưa khá lớn. Ở Hà Nội không có tháng nào độ ẩm tương đối của không khí xuống dưới 80%, độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%. Lượng mưa trung bình hàng năm của Hà Nội là 1676mm và mỗi năm có khoảng 144 ngày mưa.

Đặc điểm khí hậu Hà Nội rõ nét nhất là sự thay đổi và khác biệt của mùa hè và mùa đông trong năm. Mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 9, có đặc điểm là nóng và mưa nhiều với gió thịnh hành hướng đông nam do chịu tác động mạnh mẽ của gió mùa tây nam, của dải hội tụ nhiệt đới và của các xoáy thuận nhiệt đới (bão, áp thấp nhiệt đới). Trong thời kì này, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 7 (28.9°C) và tháng có lượng mưa trung bình cao nhất trong năm là tháng 8 (318mm).

Mùa đông, từ tháng 11 đến tháng 3, có đặc điểm là lạnh và ít mưa, với gió thịnh hành hướng đông bắc do chịu sự chi phối của gió mùa đông bắc. Tháng 11 là tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm (16.4°C), đồng thời cũng là tháng có lượng mưa trung bình thấp nhất trong năm (16.6mm), tháng 4 và tháng 10 được coi như các tháng chuyển tiếp.

Sự biến động thất thường của khí hậu Hà Nội chủ yếu là do sự tranh chấp ảnh hưởng hoạt động của hai mùa gió và thời tiết đặc biệt diễn ra trong mỗi mùa. Vì thế, ở Hà Nội có năm rét sớm, có năm rét muộn, có năm mùa nóng kéo dài, có năm nhiệt độ cao nhất lên tới 42.8°C (tháng 5.1926), lại có năm nhiệt độ thấp nhất xuống tới 2,7°C (tháng 01.1955).

Hà Nội có mạng lưới sông ngòi khá dày đặc với nhiều khúc sông lớn chảy qua thuộc lưu vực Sông Hồng ở phía nam thành phố với các Sông Đuống, Sông Nhuệ và lưu vực sông Cầu ở phía bắc thành phố với sông Cà Lồ. Đoạn sông Hồng chảy qua Hà Nội dài hơn 93km có lưu lượng nước bình quân hằng năm rất lớn tới 2640m³/s với tổng lượng nước chảy qua tới 83.5 tỉ m³. Sông Đuống, trên địa bàn Hà Nội hằng năm cũng vận chuyển một lượng nước là 27.3 tỉ m³ với lưu lượng bình quân 861m³/s.

Các sông ở Hà Nội có thủy chế theo hai mùa rõ rệt: mùa lũ thường kéo dài 5 tháng, từ tháng 6 đến tháng 10, cao nhất vào tháng 8. Trên sông Hồng mực nước trung bình của tháng 8 lên đến 8.6m trong khi mực nước trung bình cả năm có 4.97m, đặc biệt trong mùa lũ lịch sử năm 1971, mực nước cao nhất đo được ở Hà Nội là 14.13m (ngày 22.8.1971). Mùa cạn thường kéo dài hơn tới 7 tháng, từ tháng 11 đến tháng 5 với mức thấp nhất cả về mực nước và lưu lượng nước vào tháng 3.

Điều đáng chú ý là vào mùa lũ mực nước Sông Hồng và Sông Đuống lên rất cao hơn hẳn các vùng xung quanh, nên hai bờ con sông này có hệ thống đê rất vững chắc, dài trên 150km, đặc biệt đoạn đê hữu ngạn Sông Hồng bảo vệ trực tiếp cho khu vực nội thành Hà Nội. Về mùa cạn do mực nước xuống thấp nên phải xây dựng các trạm bơm lấy nước sông tưới cho đồng ruộng.

Hà Nội có nhiều hồ, đầm tự nhiên và hệ thống sông, kênh để tiêu và tưới nước. Do yêu cầu đô thị hoá, nhiều ao hồ đã bị san lấp để xây dựng nhà cửa. Một số đầm và vùng trũng ở Thanh Trì, Đông Anh được cải tạo để thả cá hoặc thả cá kết hợp với trồng lúa. Khu vực nội thành tập trung khá nhiều hồ như hồ: Bảy Mẫu, Hoàn Kiếm, Thiên Quang, Thủ Lệ, Văn Chương, Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thành Công, Đống Đa, Ba Mẫu... đặc biệt có Hồ Tây nằm ở quận Tây Hồ rộng gần 500 ha là một thắng cảnh đẹp của thủ đô và là nơi cung cấp thủy sản có giá trị.

Về thổ nhưỡng, Hà Nội có 4 loại đất chính đó là đất phù sa trong đê, đất phù sa ngoài đê, đất bạc màu và đất đồi núi.

Đất phù sa ngoài đê là đất hằng năm được tiếp tục bồi đắp thường xuyên trên các bãi bồi ven sông hoặc các bãi giữa sông. Đất phù sa trong đê do có hệ thống đê nên không được các sông bồi đắp thường xuyên.

Phần lớn đất đai của Hà Nội thuộc nhóm đất phù sa của các hệ thống Sông Hồng và Sông Cầu bồi đắp. Đây là loại đất trồng trọt tốt nhất của Hà Nội với đặc tính trung tính, độ pH từ 6-7, hàm lượng mùn và chất dinh dưỡng khá phong phú, thành

phân cơ giới thích hợp với nhiều loại cây trồng. Nhóm đất phù sa phân bố đều khắp ở các huyện, chiếm hầu hết diện tích của các huyện Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm.

Nhóm đất bạc màu chủ yếu trên đất phù sa cổ tập trung nhiều ở 2 huyện Đông Anh và Sóc Sơn là loại đất chua, rời rạc khi khô hạn, kết dính khi gặp nước, cho năng suất cây trồng thấp.

Nhóm đất đồi tập trung ở huyện Sóc Sơn do bị xói mòn nghiêm trọng, tầng đất mỏng, nhiều nơi trơ sỏi sạn, tầng mùn hầu như không còn, đất chua, độ pH thường dưới 4, nghèo chất dinh dưỡng. Vì vậy, vùng đất này cần nhanh chóng phủ xanh đất trống, đồi trọc, kết hợp trồng cây ăn quả, môi trường sinh vật cảnh để tạo ra môi trường sinh thái lâu bền.

Các loại thực vật tự nhiên chỉ còn ở dạng thứ sinh, tập trung ở huyện Sóc Sơn. Ở đây còn khoảng hơn 6700ha đất trống, đồi trọc, cần được khôi phục thảm thực vật, bảo vệ môi trường sinh thái. Do có rừng, gần đây đã thấy xuất hiện trở lại nhiều loại chim, thú rừng (lợn rừng, chồn, sóc, trăn, rắn...) và nhiều loài côn trùng vốn trước đây có rất nhiều, mang lại hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thu hút khách du lịch.

Đến nay, ở nội thành đã có hệ thống cây xanh với 46 loài khác nhau như sấu, phượng, hoa sữa, bằng lăng, xà cừ, bàng... trồng trên khắp các đường phố. Hà Nội còn có 48 vườn hoa, công viên với tổng diện tích 138,3ha (kể cả hồ nước) và 377 ha thảm cỏ, tạo thêm vẻ đẹp quyến rũ cho Thủ đô ngàn năm văn hiến. Ở Hà Nội còn có các làng hoa và cây cảnh như Nghi Tàm, Ngọc Hà, Quảng Bá... vốn rất nổi tiếng từ lâu đời.

Hà Nội vốn là vùng đất trù phú, có truyền thống sản xuất nông nghiệp từ lâu đời, đã cung cấp nhiều giống cây trồng, vật nuôi quý, có giá trị và nổi tiếng trong nước. Đáng chú ý là các huyện ngoại thành đã hình thành nên các vành đai rau xanh, vành đai thực phẩm tươi sống (thịt, cá, sữa, trứng) phục vụ cho yêu cầu cuộc sống đô thị hoá ngày một cao của thủ đô Hà Nội và dành một phần để xuất khẩu.

Hà Nội là thành phố có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển, có địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà, dồi dào lượng nhiệt, ẩm và ánh sáng để phát triển nông nghiệp.

Tuy nhiên, về mặt tự nhiên Hà Nội cũng có một số điểm không thuận lợi, do những biến động thất thường của thời tiết ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất (bão, lụt, hạn hán, sâu bệnh phá hoại mùa màng...) hoặc những tác hại do con người gây ra đối với tự nhiên và môi trường sống làm đất bị xói mòn, gây ô nhiễm cho đất và nước nên không khí và vệ sinh môi trường ở một số nơi đã đến mức báo động. Vì thế, việc khai thác, sử dụng hợp lý các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, việc chủ động phòng chống thiên tai, cải tạo và bảo vệ môi trường đã trở nên vô cùng cấp bách.

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

1. Thời kì phong kiến 1010-1858

Thời kì tiền Thăng Long, vùng này đã có mấy ngàn năm lịch sử. Cư dân người Việt cổ đã sống quần tụ ở đó thành các làng xã trên các vùng đất cao dọc theo các dòng sông Tô Lịch, Sông Nhuệ.

Con người khi ấy biết dựa vào thiên nhiên để sinh sống, hoạt động kinh tế hàng ngày là trồng trọt, chăn nuôi và đánh cá. Ngoài hoạt động kinh tế trên, con người còn làm thêm các nghề thủ công khác: dệt, mộc, đan lát... là những nghề thủ công với tính cách là nghề phụ trong gia đình.

Ở Thăng Long, cư dân sống bằng nghề nông vốn khá đông. Ngoài những làng nông nghiệp ven đô, thì ngay cả ở các phường phố nội thị vẫn rải rác những ruộng vườn của dân. Hồi thế kỉ II, ở các phường phố còn rất nhiều khoảng đất trống, nhưng đến thế kỉ XIX, thì phần lớn những khoảng đất trống ấy đã được phủ kín bằng ruộng vườn của dân. Những tên thôn như Tân Lập, Tân Kha, với ngôi đình làng hiện có ở nhà số 16C phố Hàng Gà cho thấy tới thế kỉ XIX, nghề nông vẫn tồn tại khá phổ biến giữa nội thị Thăng Long.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, đất đai vùng Thượng Kinh (Thăng Long) thì vàng mềm, ruộng thì vào hạng thượng trung⁽¹⁾. Thời kì phong kiến, ruộng đất dần có sự phân hoá. Ngoài ruộng đất công thuộc sở hữu Nhà nước, còn có ruộng đất tư của địa chủ và số ít những người nông dân tự canh. Ở những vùng đất ở ngoại vi xa với kinh thành, còn có những đồn điền do Nhà nước lập ra từ thời vua Lê Thánh Tông. Nhưng sau này, các đồn điền này dần giải thể, sách *Việt sử thông giám cương mục* có ghi lại: “Ruộng đất trao lại cho dân để nộp thuế cho triều đình”⁽²⁾. Tới triều Nguyễn, vào đầu thế kỉ XIX, về cơ bản các đồn điền không còn tồn tại. Những dấu vết của các đồn điền chỉ còn ghi lại trong cái tên truyền thống của các đơn vị hành chính vùng ven đô Thăng Long - Hà Nội như Sở Quán La, Sở Xuân Tảo, Sở Dịch Vọng, Sở Vĩnh Tuy, Sở Yên Duyên, Sở Thanh Quang,...

Hoạt động nông nghiệp ở Thăng Long chủ yếu là trồng trọt. Lúa là cây trồng chủ yếu. Những người nông dân làng xã ven thị và ở ngay một số phường phố nội thị còn trồng các loại hoa quả, rau, cây gia vị, hoặc còn trồng dâu nuôi tằm... Như vậy, bên cạnh việc trồng lúa - nguồn lương thực chủ yếu cho con người, thì trong hoạt động nông nghiệp còn trồng các loại cây thực phẩm khác là do nhu cầu cung ứng cho Thăng Long một thị trường tiêu dùng có chọn lọc. Đó là nhu cầu của tầng lớp vua quan chốn cung đình và tầng lớp thị dân giàu có. Bên cạnh đó ở

(1) Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, sách đã dẫn, tr. 26.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*, tập 18. Hà Nội, 1960, tr. 77.

các phường phố nội thị, đất đai chật hẹp cũng là lí do người dân chuyển việc trồng lúa sang trồng các loại cây đặc sản có giá trị cao.

Nhìn vào dải thôn phường ở phía bắc và phía tây của Thăng Long, là các làng trồng hoa nổi tiếng. Đó là làng Nghi Tàm ở phía đông Hồ Tây, làng Vĩng Thị ở phía tây Hồ Tây. Ngoài ra còn có các phường trồng hoa khác, như Yên Hoa (Yên Phụ), Quảng Bá, Nhật Chiêu (Nhật Tân), Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên.... Trong đó những làng trồng hoa và cây cảnh nổi tiếng như Nhật Chiêu, Ngọc Hà. Ở đó, người dân còn trồng các loại cây ăn quả. Nổi tiếng nhất là vải, long nhãn ở phường Thịnh Quang; cây quất ở Nghi Tàm...

Thời phong kiến, dưới triều Lý, vua Lý Thần Tông còn cho công chúa Từ Hoa và những cung nữ ra vùng đất Nghi Tàm (ven Hồ Tây), học nghề trồng dâu, nuôi tằm, canh củi. Cô con gái của vua Lý đã tự nguyện sống cuộc đời dân dã cùng những cung nữ và một số người dân lập ra trại tằm tang ở đây. Thời Trần, năm 1362, nhà vua còn cho tư nô khai khẩn vùng đất ở bắc sông Tô Lịch để trồng hành tỏi và các loại rau. Thời Lê, năm 1429, vua Lê Thái Tổ còn ra chiếu khuyến khích trồng cà, trồng đậu ngay trong các vườn ở phường phố và vườn của các nhà công hầu, bách quan.

Như vậy hoạt động nông nghiệp của Thăng Long được đưa cả vào phường phố nội thị thuộc La Thành cũ. Nếu vào thế kỉ XI ở đó còn nhiều khoảng đất trống thì đến đầu thế kỉ XIX, phần lớn những khoảng đất trống ấy đã được phủ kín bằng các ruộng lúa, vườn rau. Qua tấm bản đồ tỉnh Hà Nội năm Minh Mạng thứ 11 (1831), vẫn có hàng loạt tên thôn, tên phường, tên trại rải rác khắp kinh thành hoạt động nông nghiệp. Thực tế, có những đơn vị hành chính là phường cũng không chỉ kinh doanh công thương nghiệp. Như năm 1362, nhà Trần cho mở ở phía bắc kinh thành phường chuyên trồng tỏi, nên phường đó mang tên là “Tỏi Toán Viên”. Phường Nhục Công (tức Công Bộ phường cũ) từ thế kỉ XV đến thế kỉ XIX là phường dệt vải trù phú ở kinh thành, nhưng sau này dân của phường lại quay về với nghề nông.

Thăng Long còn là nơi hội tụ của nhiều đầm hồ, sông lạch, nghề nuôi cá và đánh cá cũng là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho người dân đất kinh thành. Vùng Thịnh Liệt có loại cá rô Đầm Sét nổi tiếng. Vùng hồ Đầm Đàm (Hồ Tây), ngay từ thời Lý, nhà vua thường tới đây du ngoạn và xem ngư dân đánh bắt cá.

Hoạt động nông nghiệp của Thăng Long luôn giữ vai trò áp đảo vòng ngoài, luôn gây áp lực và có xu hướng xâm vào kết cấu kinh tế của thành thị. Ở nhiều phường phố, vẫn rải rác những ruộng vườn, hồ ao, những hàng đậu trồng cây cúc tần ngăn cách địa giới các nhà. Đồng thời, những sản phẩm của nông nghiệp cũng thường xuyên có mặt cung ứng cho thị trường Thăng Long.

2. Thời kì Pháp thuộc và tạm chiếm 1858-1954

Quá trình đô thị hoá của Hà Nội và những chuyển biến nhất định của công thương nghiệp do sự đầu tư khai thác của thực dân Pháp đã tác động ít nhiều đến hoạt động kinh tế của các làng xã ven đô. Trong thực tế, tư bản ngân hàng - thương nghiệp bằng chính sách cho vay nặng lãi, chính sách trao đổi không ngang giá đã đẩy hàng loạt nông dân và thợ thủ công rơi vào tình trạng phá sản, bán cùn. Ở các vùng nông thôn ngoại thành, tình hình phân hoá ruộng đất ngày càng diễn ra mạnh mẽ, ruộng đất phần lớn tập trung trong tay giai cấp địa chủ, còn nông dân số đông không đủ hoặc không có ruộng đất canh tác. Sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện kĩ thuật canh tác lạc hậu, thiên tai thường xuyên phá hoại mùa màng. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, trong khoảng thời gian 40 năm (1905-1945) với 16 lần vỡ đê, sản xuất nông nghiệp trong hoàn cảnh khó khăn địa tô phong kiến rất nặng, thường chiếm tới hơn 50% hoa lợi đã làm kiệt quệ sức sản xuất trong nông dân. Năng suất trong nông nghiệp thấp, lúa là 1,24 tấn/1ha. Bên cạnh đó, hoạt động nông nghiệp ở ngoại thành, một số nơi có nghề trồng hoa, cây cảnh như Nghi Tàm, Nhật Tân... tiếp tục tồn tại để phục vụ và cung ứng cho nhu cầu sinh hoạt phồn hoa, giả tạo chốn Hà Thành. Những năm Chiến tranh thế giới lần II, ở các vùng nông thôn ngoại thành, Pháp - Nhật bắt nông dân giảm diện tích trồng lúa để trồng gai, đay - nguyên liệu phục vụ công nghiệp chiến tranh. Do vậy, diện tích trồng cây lương thực giảm xuống nhanh chóng, cùng với chính sách vơ vét lương thực của Pháp - Nhật đã dẫn tới nạn đói khủng khiếp ở Hà Nội cũng như nhiều tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ vào năm 1945. Nông dân các vùng ngoại thành Hà Nội kéo nhau về thành phố làm thuê, sống lang thang. Tình trạng lao động thất nghiệp vốn trầm trọng lại càng trầm trọng hơn. Như vậy, sản xuất nông nghiệp trong tình trạng ấy kéo dài càng gia tăng sự phân hoá đối với cư dân làng xã ven đô. Một số người phải gia nhập đội quân làm thuê trong các công xưởng, nhà máy của thực dân Pháp, một số tìm tới thành phố làm các công việc phu phen tạp dịch. Thực tế, đã có một bộ phận cư dân ngoại thành đã hội nhập vào đội ngũ dân nghèo thành thị.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nạn đói có phần dịu đi do Cách mạng phá kho thóc của Pháp - Nhật chia cho dân và nhờ vụ chiêm năm 1945 đã thu hoạch thêm được một số thóc, nhưng nạn đói vẫn rất trầm trọng vì số thóc trên có ít mà vụ mùa năm 1945 bị thất thu 50% do có trận lụt lớn làm cho 9 tỉnh ở Bắc Bộ bị vỡ đê.

Do vậy, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời vào ngày 3.9.1945, Hồ Chủ tịch đã đề ra: phải khẩn trương mở chiến dịch cứu đói. Để giải quyết nạn đói, trước mắt Chính phủ kêu gọi toàn dân đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau thông qua phong trào “Hũ gạo cứu đói”, “Ngày cứu đói”, v.v. Tổng Hội cứu tế và Hội cứu đói được thành lập, thực hiện tiết kiệm lương thực, cấm dùng lương thực để nấu rượu, làm quà bánh... Phong trào trên được toàn thể người dân Hà Nội hưởng ứng. Đồng

thời, Hà Nội đã chú trọng phục hồi sản xuất nông nghiệp với việc thực hiện chủ trương của Chính phủ giảm tô 25% cho nông dân, tạm cấp ruộng đất công, ruộng của bọn việt gian phản động và của thực dân Pháp cho nông dân cày cấy, tổ chức hàn khẩu dê vỡ, vận động nông dân nhanh chóng cấy tái giá...

Bằng nhiều biện pháp tích cực như trên, chỉ trong một thời gian ngắn nạn đói bị chặn đứng và đã có tác dụng trọng yếu việc củng cố và bảo vệ chính quyền nhân dân ở thủ đô.

Trong những năm chiến tranh (1946-1954), Hà Nội là vùng tạm chiếm. Sản xuất nông nghiệp rơi vào tình trạng khó khăn. Chính sách lập vành đai trắng của thực dân Pháp khiến hàng nghìn ha đất đai bị hoang hoá hoặc bị biến thành nơi xây dựng đồn bốt, sân bay, kho tàng, trại lính. Những cuộc càn quét trên quy mô lớn khiến sức sản xuất trong nông nghiệp nông thôn bị phá hoại nghiêm trọng. Nhiều người dân ven đô phải sơ tán ra những vùng tự do để sinh sống. Đặc biệt, chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”, chính sách “đốt sạch, giết sạch, phá sạch” của Pháp khiến kinh tế nông nghiệp, nông thôn Hà Nội càng trở nên tiêu điều, xơ xác.

3. Thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc 1955-1975

Khôi phục kinh tế 1955-1957

Hoà bình lập lại ở Miền Bắc, việc khôi phục nông nghiệp là nội dung cơ bản của kế hoạch khôi phục kinh tế của Hà Nội trong giai đoạn 1955-1957, nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về lương thực, tạo tiền đề cơ bản cho phục hồi kinh tế công thương nghiệp Hà Nội.

Đầu năm 1955, Hà Nội đã triển khai các bước điều tra cơ bản về tình hình sản xuất, chăn nuôi ở nội, ngoại thành, nắm vững khả năng phát triển cây trồng, vật nuôi như lúa, ngô, khoai, rau, đậu, hoa quả và khả năng phát triển nghề cá ở sông Hồng, những vùng ruộng nước ở Thanh Trì, các hồ ao ở Gia Lâm và nội thành Hà Nội (Hồ Tây, Trúc Bạch, Thiền Quang, Bảy Mẫu), đồng thời còn điều tra những vùng nông thôn ngoại ô và ven nội có thể phát triển chăn nuôi bò sữa...

Cuối năm 1955, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, nông thôn ngoại thành bước vào cải cách ruộng đất, nhằm xoá bỏ giai cấp địa chủ và phương thức bóc lột phong kiến, đem lại ruộng đất cho dân cày. Đến tháng 2.1956, cải cách ruộng đất ở Hà Nội đã hoàn thành, tịch thu 17.338 mẫu ruộng, 511 con trâu bò, 6.151 nông cụ, 1.032 ngôi nhà và 347 tấn lương thực của địa chủ chia cho nông dân.

Chủ trương cải cách ruộng đất do Đảng ta đề ra đã kịp thời đáp ứng nguyện vọng của người nông dân. Việc hoàn thành cải cách ruộng đất, thực hiện khẩu hiệu “Người cày có ruộng” đã tạo ra một chuyển biến cơ bản trong quan hệ sản xuất ở nông thôn và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

Trong nông nghiệp, Hà Nội đã cho khảo sát, điều tra đặc điểm sinh thái, khả năng phát triển của loại cây trồng, vật nuôi và chuẩn bị khoanh vùng quy hoạch. Công việc kĩ thuật như chọn giống, xử lí giống, thâm canh, tăng vụ đã được chú trọng. Ngoài các biện pháp kĩ thuật liên hoàn như nước, phân, cần, giống đã được phổ biến, tại các vùng như Xuân La, Thụy Phương, Yên Hoà, Mễ Trì... phong trào thi đua sản xuất và sử dụng bừa cỏ Nghệ An đã được phát động rầm rộ. Các khâu kĩ thuật sản xuất tiếp tục được chú trọng, nhiều kinh nghiệm chọn tuyển giống (lúa, ngô, lạc, đậu tương, trâu bò, lợn gà...) đã được tổng kết. Một loạt giống rau, đậu nhập ngoại đã được đưa vào sản xuất đại trà, trong đó có tỏi tây, súp lơ, sà lách, rau Trung Quốc, đậu Hà Lan. Kinh nghiệm thực tế thu được qua thí điểm dùng phân hoá học ở Dịch Vọng, Cổ Nhuế; kĩ thuật và phương pháp nuôi thả bèo hoa dâu ở Thanh Trì, Gia Lâm, Từ Liêm... đã được phổ biến ở nhiều nơi. Nông dân Hà Nội còn trồng các loại cây công nghiệp như thuốc lá, thầu dầu, đay. Các làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Quảng Bá, Nhật Tân thì phát triển thêm nghề trồng hoa, cây cảnh. Các phương pháp chăn thả công nghiệp cũng bắt đầu được truyền bá trong nông dân như nuôi lợn Bắc Cầu, bò sữa Khuyến Lương, Thanh Trì, các giống bò nhập nội cho năng suất cao như Sind, Ongole, Trentaire, Abondance, Normande.

Về thuỷ lợi, tính đến hết năm 1955, nông dân ngoại thành đã sửa 374 con mương với chiều dài 175.834m. Sông Tô Lịch được khai thông để lấy nước tưới cho 1.000ha ruộng một số tuyến đê được tu bổ với hàng vạn ngày công, đắp thêm đê mới ở Yên Duyên. Năm 1957, ngoại thành đã đào được thêm 13 con mương mới với tổng chiều dài 8.458m, đắp thêm 17 đập lớn để giữ nước. Các trạm bơm ở Chèm, Vĩnh Tuy, Nhân Chính, Mai Dịch được khởi công xây dựng, kịp thời phục vụ tưới tiêu cho hàng trăm hecta lúa và hoa màu ngoại thành.

Với chủ trương đúng đắn và những chính sách, biện pháp phù hợp, nông nghiệp Hà Nội đã góp phần quan trọng vào việc ổn định và phát triển sản xuất ở Thủ đô. Đến cuối năm 1957, nông dân ngoại thành đã căn bản ổn định được đời sống, càng tin tưởng, phấn khởi đi theo Đảng để xây dựng cuộc sống mới.

Giai đoạn cải tạo, phát triển kinh tế 1958-1960

Bước vào giai đoạn Miền Bắc thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, Thành uỷ, Ủy ban nhân dân thành phố đã chủ trương thúc đẩy xây dựng các hợp tác xã trong nông nghiệp ở Hà Nội. Nhiệm vụ hàng đầu đặt ra trong nông nghiệp là thực hiện hợp tác hoá.

Chủ trương của Ủy ban hành chính thành phố: *Ra sức hoàn thành vững chắc việc củng cố và phát triển tổ đổi công và lấy tổ đổi công thường xuyên có bình công chấm điểm là khâu chính cho toàn bộ cuộc vận động nông dân vào hợp tác xã, giúp đỡ lẫn nhau, đẩy mạnh sản xuất; làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển vững chắc hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thí điểm ở những nơi có đủ điều kiện.*

Ủy ban hành chính Thành phố cùng các ngành, các cấp tập trung chỉ đạo xây dựng hợp tác xã qua cuộc vận động xây dựng hợp tác xã “Mùa thu” (1959) và “Mùa xuân” (3.1960) đã bước đầu thu được kết quả quan trọng. Do vậy, Thành uỷ và Ủy ban hành chính thành phố đã mở hội nghị bàn kế hoạch tiếp tục củng cố phát triển các hợp tác xã đợt ba (Xuân hè năm 1960). Trong hội nghị này, Thành uỷ đã nghiêm túc kiểm điểm lại tình hình của các hợp tác xã ở một số quận huyện, phê phán tư tưởng nóng vội, gò ép nông dân khi tiến hành hợp tác hoá.

Việc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp diễn ra với tốc độ nhanh chóng, đã lan rộng khắp các vùng nông thôn ngoại thành. Tháng 1.1960, ở Hà Nội đã xây dựng được hàng trăm hợp tác xã mới với hàng vạn hộ nông dân. Đến cuối năm 1960, trong số 43 xã ngoại thành có 18 xã căn bản hoàn thành hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp (chiếm 75-84%). Nhiều xã thuần nông đã cơ bản hoàn thành xây dựng hợp tác xã bậc thấp (80% trở lên) như Xuân Đỉnh, Hoà Bình, Cổ Nhuế, Dịch Vọng, Yên Sở.

Về phát triển cơ sở hạ tầng kĩ thuật trong nông nghiệp. Hệ thống thuỷ nông mới ở Gia Thượng được gấp rút xây dựng, mạng lưới tiểu thuỷ nông cũng được củng cố. Năm 1959, nông dân ngoại thành Hà Nội đã xây dựng xong hệ thống thuỷ nông với quy mô lớn. Sau khi hoàn thành nạo vét sông Tô Lịch, còn xây dựng hai hệ thống thuỷ lợi lấy nước Sông Hồng và Sông Đuống tưới cho đồng ruộng. Hà Nội đã làm xong hệ thống thuỷ nông Thụy Phương (Mai Dịch, Phú Mỹ, Mễ Trì, Dịch Vọng) và hệ thống Gia Thượng từ thôn Gia Tân dẫn qua Thượng Thanh - Việt Hùng- Gia Thụy để tưới nước cho đồng ruộng. Năm 1959, được sự ủng hộ của Cục Cơ khí Bộ Nông nghiệp, đội máy kéo đầu tiên của ngoại thành ra đời. Từ Yên Duyên, đội máy kéo phát triển ra các vùng Trần Phú, Yên Sở, Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì và huyện Gia Lâm.

Về chăn nuôi, Bộ Nông Lâm đưa về Hà Nội giống trâu bò, lợn, gà có năng suất cao, trong đó có giống bò Hà Lan, lợn Yokshire, bò sữa Ongole, gà Rhodes. Năm 1959, Sở Nông Lâm đã phối hợp với ngành chăn nuôi tổ chức các lớp kĩ thuật nuôi cá ngắn ngày cho cán bộ hợp tác xã. Phong trào nuôi cá phát triển mạnh, diện tích mặt nước sử dụng cho việc nuôi thả tăng 162% so với kế hoạch.

Tại Xuân Phương, thanh niên đã mạnh dạn áp dụng phương châm “4 tự” (tự nghĩ, tự tìm nguyên liệu, tự làm và tự áp dụng). Nhiều tổ cải tiến công cụ, nông cụ đã được thành lập. Đến cuối năm 1960, số cày bừa được cải tiến đã phổ biến ở các xã Phú Thượng, Trung Hoà, Dịch Vọng, Định Công, Đại Kim, Trần Phú. Tổ anh Tân ở Trần Phú trở thành một xưởng cải tiến, sửa chữa nông cụ, đóng quạt hòm, đóng máy tuốt lúa, vận động xã viên dùng cày cải tiến 100%. Nữ thanh niên ở Gia Thụy, đóng xe cút kít để chở mạ, chở phân, bước đầu giải phóng đôi vai.

Do vậy, sản xuất nông nghiệp của Hà Nội đã có những tiến bộ tích cực. Theo báo cáo thống kê, mức phát triển trung bình của các hợp tác xã ngoại thành đạt 75% hằng năm.

Giai đoạn thực hiện Kế hoạch 5 năm 1961-1965

Bước sang thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), tình hình sản xuất nông nghiệp ở Hà Nội đã có những tiến bộ rõ rệt. Năm 1961, Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội đã đề ra phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành: *“Trên cơ sở củng cố hợp tác xã và cải tiến kỹ thuật phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, trước mắt lấy lương thực và thực phẩm làm trọng tâm, phấn đấu cung cấp sản phẩm nông nghiệp cho thành phố ngày càng cao, tiến tới tự túc hay tự túc một phần quan trọng về những loại thực phẩm chủ yếu”*. Tháng 10.1961, Hội nghị Thành uỷ đã có Nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ phát triển nông nghiệp ngoại thành trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất: *“Lấy sản phẩm thực phẩm (chú ý đặc biệt chăn nuôi) làm chính”, “đồng thời rất coi trọng sản xuất lương thực, phát triển các nghề phụ...”*.

Bước vào Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngoại thành Hà Nội được mở rộng. Một phần đất các tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên, Hà Tây được sáp nhập vào các huyện Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, tạo thêm khả năng phát triển nông lâm nghiệp của thủ đô. Tháng 6.1961, Hà Nội được mở rộng thêm, diện tích ngoại thành tăng lên 54.376ha, diện tích đất canh tác toàn thành phố chiếm 36.600ha.

Thực hiện các Nghị quyết của Thành uỷ từ năm 1961 đến năm 1965, việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật ở Hà Nội từng bước được đẩy mạnh, trong đó có việc đưa các giống lúa, ngô có năng suất cao vào canh tác, việc sử dụng các loại phân bón thích hợp với từng loại ruộng cũng được chú trọng.

Việc mở rộng và củng cố quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, năm 1961, tỉ lệ hộ lao động tham gia hợp tác xã đạt 95% tổng số hộ, trong đó hợp tác xã cấp thấp với 295 hợp tác xã, thu hút 35.109 hộ xã viên; hợp tác xã bậc cao với 213 hợp tác xã thu hút 36.068 hộ xã viên. Đến năm 1964, tổng số hợp tác xã các huyện ngoại thành là 509, trong đó hợp tác xã bậc cao là 267, bậc thấp là 242⁽¹⁾ với 77.389 hộ, đạt tỉ lệ 92% so với tổng số hộ nông dân lao động. Số ruộng đất đã đưa vào hợp tác xã là 31.000 ha, chiếm khoảng 81% so với tổng số diện tích canh tác. Về quy mô hợp tác xã, dưới 50 hộ có 72 hợp tác xã; từ 51 hộ đến 100 hộ có 166 hợp tác xã; từ 101 đến 200 hộ có 176 hợp tác xã; từ 201 hộ trở lên có 95 hợp tác xã. Qua cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, số hợp tác xã khá chiếm 41,64%, hợp tác xã trung bình chiếm 46,4%, hợp tác xã kém chiếm 11,41%. Năm 1965, xây

(1) Về quá trình hình thành, phát triển hệ thống hợp tác xã nông nghiệp Hà Nội và hệ thống quản lý, cơ chế chính sách đối với hợp tác xã nông nghiệp. Tài liệu lưu trữ tại Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội.

dựng thêm 5 hợp tác xã gồm 178 hộ ở các khu ven nội thành và các hợp tác xã ngoại thành phát triển thêm được 605 hộ xã viên mới. Đến tháng 12.1965, toàn thành phố có 397 hợp tác xã nông nghiệp và 28 tổ sản xuất. Bên cạnh đó, Hà Nội còn xây dựng thêm các cơ sở kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp. Năm 1960, thành lập Quốc doanh cá Hồ Tây (gồm hệ thống Hồ Tây, hồ Bảy Mẫu, hồ Thủ Lệ). Năm 1961, thành lập Nông trường Chăn nuôi lợn Đông Anh I, Toàn Thắng, Tam Thiên Mẫu. Năm 1963, thành lập Nông trường Bò sữa Phù Đổng. Năm 1964, thành lập Trại nuôi ong Thịnh Liệt. Năm 1965, thành lập Nông trường bò Tân Lạc (Hòa Bình), Sơn Hà (Lào Cai), Yên Lãng (Vĩnh Phú).

Tháng 2.1963, Hồ Chủ tịch về thăm xã La Khê, huyện Đông Anh, đây là nguồn cổ vũ to lớn động viên nhân dân ngoại thành. Các huyện đã phát động chiến dịch “Làm theo lời Bác”, hăng hái thi đua để đạt thành tích và năng suất cao. Trong phong trào thi đua với Hợp tác xã Đại Phong, nhân dân ngoại thành đã đưa ra khẩu hiệu “Năm mũi tiến công, quyết giành vụ Đông Xuân toàn thắng”, “Tranh thủ trời nắng, quyết thắng trời mưa”, “Cấy trồng chưa hết, Tết chưa vui”. Các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Dân quân tự vệ đã hướng đoàn viên, hội viên của mình hăng hái tiến hành cải tiến công cụ, áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến.

Tình hình cải tiến công cụ và thực hiện cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp nhằm thay đổi lề lối canh tác cũ, nâng cao năng suất cây trồng là một vấn đề quan trọng được Thành uỷ và Uỷ ban hành chính thành phố quan tâm. Theo số liệu thống kê của các hợp tác xã, năm 1962 trong phong trào cải tiến nông cụ, cày cải tiến các loại được đưa vào sản xuất là 14.600 cái, bừa cải tiến đã sử dụng 14.000 chiếc, cào cỏ cải tiến 38.300 cái. Một số công cụ khác cũng được sử dụng rộng rãi như: bơm thuốc trừ sâu, máy cày, guồng nước, guồng tuốt lúa, xe cút kít, xe ba gác, xe bò... Vùng ngoại thành thành lập được hơn 100 tổ cải tiến nông cụ gồm trên 500 thợ mộc, thợ rèn và thợ nguội đã đảm đương trên 50% số lượng nông cụ cải tiến cho các hợp tác xã.

Đến năm 1965, Hà Nội đã quy hoạch cơ giới hoá cho hơn 30 xã. Những năm 1959-1960, đội máy kéo mới chỉ phục vụ một số xã của huyện Thanh Trì, đến vụ đông xuân 1960-1961 đội mở rộng sang phục vụ cho một số xã thuộc huyện Gia Lâm, đến vụ hè thu năm 1961-1962 sang các huyện Gia Lâm và Từ Liêm. Trong 3 năm (1960-1962) đã có 15 hợp tác xã thuộc 23 xã được thí điểm cơ giới hóa. Đến năm 1965 trạm máy kéo đã phát huy được tác dụng nhất định góp phần bảo đảm thời vụ, thực hiện thâm canh tăng năng suất cây trồng trong nông nghiệp...

Công tác thủy lợi thu hút sức lao động của hàng vạn cán bộ, nhân dân ngoại thành, nổi bật là các chiến dịch nạo vét sông Lừ ở Thanh Trì, đắp đê Thống Nhất Hà Nội - Huế - Sài Gòn, đào đắp hàng chục công trình trung tiểu thủy nông. Năm 1963, Hà Nội đã xây dựng được 27 trạm thủy văn, đến năm 1964 đã xây dựng được 44 trạm ở 34 xã ngoại thành và 3 khối nội thành thuộc hai khu phố Đống Đa

và Ba Đình. Làm tốt công tác thủy văn chính là sự hỗ trợ đắc lực cho công tác thủy lợi phát huy hiệu quả và góp phần nâng cao năng suất cây trồng. Trong 5 năm của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, công tác thủy lợi ở Hà Nội đã đạt nhiều thành tích đáng kể. Trong 2 năm 1963-1964 các hợp tác xã đã huy động được trên 5 triệu ngày công để đắp các công trình thủy nông và đê kè với trên 4 triệu m³ đất.

Do vậy, diện tích được tưới nước của huyện Đông Anh đã tăng từ 12.200 mẫu năm 1961 lên 34.400 mẫu năm 1964. Huyện Từ Liêm đã mở rộng diện tích tưới cho mẫu, giải quyết được trên 5.000 mẫu ứng thuộc cánh đồng bông Xuân La, Xuân Đình. Huyện Thanh Trì đã chú ý sử dụng nước thải cho trồng trọt, nuôi cá và tưới cho vùng trồng rau và hoa màu ngoài bãi. Ở Gia Lâm, diện tích ứng hạn thu hẹp nhanh, diện tích tưới tiêu hợp lí được mở rộng, từ 200ha đông xuân 1962-1963 lên 4.200ha đông xuân 1963-1964 và 8.000ha vụ mùa năm 1964.

Năm 1961 đến năm 1965, công tác chỉ đạo kĩ thuật tập trung giải quyết một số khâu cơ bản về trồng trọt, cải tiến nông cụ, hướng dẫn chọn lọc cây và nhân một số giống lúa, khoai, với các biện pháp cày sâu, bừa kĩ làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh nên năng suất các loại cây trồng hằng năm tăng từ 1-3%. Hệ số sử dụng ruộng đất cũng tăng từ 1,5 lần năm 1960 lên 1,73 lần năm 1962 và 2,02 lần năm 1964. Về sản lượng lúa bình quân hằng năm tăng 3,1%; khoai tăng 15,1%; rau tăng 13,6%; dâu tằm tăng 26,6% và đay tăng 5,4%. Về chăn nuôi các trại lợn tập thể ở Việt - Triều, Giang Biên, Ngọc Đông đã trở thành những điển hình tiên tiến.

Về trồng trọt, tổng diện tích gieo trồng năm 1965 đạt 13.656ha, đạt 98,49% kế hoạch, tăng 2,16% so với năm 1964, đưa hệ số sử dụng đất lên 2,07 lần (năm 1965: 2,01 lần).

Bên cạnh sản xuất lương thực, ngoại thành Hà Nội còn là nơi cung cấp rau xanh cho nội thành. Trong 4 huyện của ngoại thành Hà Nội (Thanh Trì, Từ Liêm, Đông Anh và Gia Lâm) có 12 xã sản xuất rau. Các con số sau đây đã nói lên vai trò của các xã này đối với việc trồng cây thực phẩm ở Hà Nội. Năm 1961: 2.518ha; 1962: 2.985ha; 1963: 3.342ha; 1964: 4.697ha; 1965: 4.897ha. Vùng ngoại thành Hà Nội còn trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày như đỗ tương, lạc, vừng, mía, đay, thầu dầu, v.v. đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Diện tích trồng các loại cây công nghiệp này năm 1961 là 4.882ha; năm 1962 là 5.535ha; năm 1963 là 3.844ha; năm 1964 là 4.182ha; năm 1965 là 4.877ha.

Tháng 9.1961, Hội nghị Thành ủy mở rộng đã bàn về nhiệm vụ và phương hướng phát triển nông nghiệp ngoại thành trong giai đoạn 1961-1965, Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ của chăn nuôi coi đây là một trong những nhiệm vụ “đảm bảo cung cấp thịt, sữa, trứng cho thành phố, đảm bảo sức kéo và nguồn phân bón để tăng năng suất, tăng vụ cho sản xuất nông nghiệp”. Ngành chăn nuôi của thành phố Hà Nội trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã có nhiều chuyển biến. Sự ra đời của các Nông trường Chăn nuôi lợn Đông Anh I và II, Toàn Thắng, Tam Thiên Mầu,

Nông trường bò Phù Đổng, Quốc doanh đánh cá Hồ Tây các Xí nghiệp chăn nuôi gà lấy trứng, gà thịt, v.v. Nông trường Đông Anh I có sản lượng 30 đến 40 tấn thịt/năm đã cung cấp một phần thực phẩm cho thành phố. Nông trường Tam Thiên Mẫu, mặc dù mới thành lập nhưng chỉ 1 năm sau (từ tháng 12.1963 đến tháng 12.1964) đã có một đàn lợn 700 con tăng 18% so với kế hoạch. Đến năm 1964 hầu hết các hợp tác xã đã xây dựng chuồng lợn tập thể với tổng số diện tích là 31.291m² và số tiền đầu tư vốn 1.385.000 đồng (không kể phần chăn nuôi quốc doanh). Do vậy số lượng đàn gia súc, gia cầm cũng tăng nhanh. Năm 1961, đàn lợn 104.295 con, năm 1965 là 173.380 con. Đàn trâu bò năm 1961 là 22.882 con, năm 1965 là 25.049 con...

Hà Nội đã tận dụng diện tích hồ, ao, đầm để nuôi và thả cá. Năm 1961, Hà Nội mở rộng lần thứ nhất, tiềm năng về nông lâm và ngư nghiệp lớn hơn. Về sản xuất thủy sản, ngoài các ao hồ cũ, Hà Nội còn tăng thêm diện tích nuôi thả bằng cách đắp bờ, khoanh vùng giữ nước. Theo con số thống kê thì diện tích có khả năng nuôi cá ở nội ngoại thành là 3000ha ao, hồ, đầm và 5000ha ruộng trũng. Thực hiện các nghị quyết của Thành uỷ và Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội về công tác ngư nghiệp, nhân dân Hà Nội đã không ngừng nâng cao sản lượng và diện tích nuôi cá hàng năm. Năm 1961, diện tích nuôi cá của Hà Nội là 6.127ha, sản lượng cá đạt 4.156 tấn⁽¹⁾. Bước sang năm 1962 và năm 1963 sản lượng cá không ngừng tăng lên.

Trong thời gian thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Hà Nội luôn đảm bảo được số lượng cá trung bình hơn 4000 tấn/năm, đã giúp cho thành phố tự túc được lương thực, thực phẩm và góp phần phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Trong giai đoạn này, nuôi cá nước ngọt ở Hà Nội đã nhập nội và thuần hóa được nhiều giống cá mới như rô phi, trắm cỏ, chép Hung, trôi Ấn Độ, v.v. đồng thời nghiên cứu thành công việc sử dụng nước thải thành phố để thâm canh cá.

Sản xuất nông nghiệp có những tiến bộ, do vậy bình quân lương thực tính theo đầu người hàng năm cũng tăng lên rõ rệt: 1963 là 232kg, 1964 là 270kg, 1965 là 299kg. Đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác huy động lương thực và thu thuế nông nghiệp cho Nhà nước, kết quả năm 1963 là 15.422 tấn; năm 1964 là 17.683 tấn; năm 1965 là 19.280 tấn.

Tình hình đời sống nhân dân đã thay đổi, hàng vạn ngôi nhà ngói mọc lên. Trên 70% gia đình có bể nước, trên 3.000 giếng mới được xây dựng theo quy cách. Các thôn xã đều có trạm xá, nhà hộ sinh để chữa bệnh cho nhân dân, hầu hết con em nhân dân đến tuổi đều được đi học và công tác báo chí, truyền thanh, thể dục thể thao đã phổ biến ở khắp các xã tạo nên một cuộc sống lành mạnh ở nông thôn ngoại thành Hà Nội.

(1) *Ngành Thủy sản Hà Nội xây dựng và phát triển (1959-1989)*. Báo cáo của Liên hiệp các xí nghiệp thủy sản Hà Nội.

Giai đoạn chuyển hướng kinh tế 1965-1975

Trong điều kiện đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra Miền Bắc, nông nghiệp Hà Nội cần phải tổ chức lại sản xuất cho phù hợp với điều kiện thời chiến, Nghị quyết của Thành uỷ, số 80 NQ/ĐBHN (12.10.1965): *“Dù trong tình huống nào, nông nghiệp ngoại thành cũng phải chuyển mạnh sang sản xuất thực phẩm hơn nữa, đồng thời coi trọng đúng mức sản xuất lương thực, nhằm cung cấp ngày càng nhiều hơn cho nhu cầu thực phẩm của thành phố, nâng cao đời sống và bồi dưỡng sức chiến đấu của nông dân. Phải tăng cường củng cố quan hệ sản xuất mới và phải làm đầy đủ nhiệm vụ cung cấp một phần lớn sức người, sức của cho cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước chung của nhân dân ta...”*.

Để thực hiện tốt phương hướng và nhiệm vụ trên, Hà Nội đã xúc tiến cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã trong nông nghiệp và tiếp tục xây dựng thêm một số hợp tác xã mới. Tình hình các hợp tác xã ở Hà Nội đạt loại khá 41.7%, loại trung bình 46.7% và kém 11.6%. Quy mô và tổ chức của các hợp tác xã đã có những thay đổi, 198 hợp tác xã nhỏ được hợp nhất thành 87 hợp tác xã lớn; chuyển 198 hợp tác xã bậc thấp lên bậc cao, v.v.

Năm 1965, thành phố đã tiến hành tổng kết và hướng dẫn công tác quản lý lao động, kiểm tra tài chính - kế toán, phân phối sản phẩm, đưa công tác quản lý tài chính - kế toán của hợp tác xã vào nề nếp, hạn chế tệ tham ô, lãng phí. Nhiều hợp tác xã đã thực hiện 3 khoán, phân phối sản phẩm theo định suất⁽¹⁾ v.v. Năm 1966 và năm 1967, thành phố đã tiến hành cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật lần thứ hai, tiến hành trong 4 đợt nhằm đưa hoạt động của các hợp tác xã tiến lên một bước mới. Cuối năm 1966 xây dựng thêm 7 hợp tác xã ở ven nội thành. Đầu năm 1967, toàn thành phố đạt 94,53% tổng số hộ nông nghiệp vào hợp tác xã. Quy mô hợp tác xã mở rộng lớn hơn. Số hợp tác xã quy mô xã chiếm 31.6% và số hợp tác xã quy mô thôn chiếm 69,4% tổng số hợp tác xã toàn thành phố. Số hợp tác xã bậc cao có 332 (93%) và 25 hợp tác xã bậc thấp (7%).

Cuộc vận động cải tiến lần này đã tạo ra một bước chuyển biến mới trong các hợp tác xã nông nghiệp của thành phố. Vì vậy, việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của hợp tác xã; phát triển chăn nuôi; quản lý, sử dụng lao động; quản lý tài vụ, v.v. được giải quyết tốt hơn. Đặc biệt qua cuộc vận động cải tiến, thành phố tập trung xây dựng, củng cố tổ chức hợp tác xã vững mạnh, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng các cấp, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể quần chúng và bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ hợp tác xã.

Cuộc vận động cải tiến lần này đã đạt được yêu cầu mà Chỉ thị của Trung ương Đảng và Nghị quyết 80 của Thường vụ Thành uỷ đề ra là: củng cố, hoàn thiện

(1) Báo cáo tổng kết công tác sản xuất nông nghiệp 1965, số 2292 KH/NNHN (5.12.1965) Ủy ban sản xuất Nông nghiệp.

thêm một bước quan hệ sản xuất ở nông thôn (mở rộng quy mô hợp tác xã, tăng cường quản lý dân chủ, đảm bảo quyền làm chủ của xã viên...); tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đưa mạnh khoa học kỹ thuật vào nông nghiệp; cải tiến quản lý hợp tác xã và củng cố tổ chức Đảng, tăng cường trách nhiệm chỉ đạo sản xuất nông nghiệp nhằm thực hiện tốt phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp⁽¹⁾. Các hợp tác xã thực hiện tổng kiểm kê tài sản; thanh, quyết toán tài chính năm 1970, kết hợp kiểm tra một số mặt khác có sự phối hợp với Sở Tài chính và Ngân hàng Hà Nội để có kế hoạch biện pháp quản lý sử dụng có hiệu quả; nâng cao trình độ, kinh nghiệm quản lý tài chính kế toán của hợp tác xã, chống tham ô lãng phí, tiêu cực. Các hợp tác xã đã tiến hành Đại hội xã viên, bầu ban quản lý hợp tác xã nhằm thực hiện dân chủ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Công tác cải tiến quản lý hợp tác xã đã tập trung giải quyết được những khâu yếu của hợp tác xã trong quản lý sản xuất và phân phối.

Từ 1973 đến 1975, trong công tác cải tiến quản lý hợp tác xã và các cơ sở quốc doanh, Hà Nội tập trung chỉ đạo giải quyết các khâu yếu nhất: Quản lý tài chính - kế toán, quản lý lao động, quản lý sản xuất. Thành phố đã xây dựng Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp 3 năm (1973-1975), Kế hoạch hoàn chỉnh thủy nông 3 năm (1973-1975), Đề án sản xuất thực phẩm của Hà Nội (1974-1975), Đề tài nghiên cứu khoa học về kỹ thuật trồng rau 5 năm (1970-1974) về “Tổ chức lại sản xuất” nhằm giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh có phương hướng, biện pháp tốt để tổ chức quản lý, sản xuất, kinh doanh.

Thành phố chú trọng xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất quốc doanh nông - lâm - ngư nghiệp. Năm 1967, thành lập Nông trường Chăn nuôi lợn Tây Mô, Kiều Kỵ và Trại gà Yên Sở. Năm 1968, thành lập Xí nghiệp gà Phúc Thịnh (Đồng Anh II)...

Do vậy, số lượng các cơ sở kinh tế quốc doanh tăng lên, riêng nông trường quốc doanh chăn nuôi lợn, gà, trâu bò (sữa, thịt) đến 1967 có 17 cơ sở, trong đó có 12 cơ sở tại Hà Nội và 5 cơ sở xây dựng ở tỉnh bạn: (Tam Thiên Mẫu (Hà Bắc), Tân Lạc, Tân Châu (Hòa Bình), Sơn Hà (Lào Cai), Yên Lãng (Vĩnh Phú).

Thành phố chú ý củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất quốc doanh. Từ năm 1965 đến 1968, cuộc vận động cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật và cuộc vận động “3 xây, 3 chống” trong các cơ sở kinh tế quốc doanh.

(1) Chỉ thị của Ban chấp hành Trung ương - số 107/CT/TU. V/v Tiếp tục một bước mới trong cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất nông nghiệp ở các tỉnh đồng bằng, trung du (21.8.1965).

Nghị quyết của Thành ủy Hà Nội, số 80 NQ/DBHN (20.12.1965) V/v Tiếp tục một bước mới cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, phát triển sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội.

Cải tiến nông cụ, thực hiện một bước điện khí hoá và cơ khí hoá nông nghiệp: theo Nghị quyết số 60/NQ/ĐBHN (24.5.1965), nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng nhanh khối lượng nông sản, tiết kiệm lao động, cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của nông dân. Nhiệm vụ thành phố đặt ra là phải phấn đấu trang bị đầy đủ những nông cụ thông thường đồng thời đẩy mạnh phong trào thi đua cải tiến nông cụ “giải phóng đôi vai” như chế tạo, sử dụng tốt xe cải tiến, cào cỏ cải tiến 64A, cày, liềm cải tiến trong sản xuất nông nghiệp.

Các tổ sản xuất, cải tiến nông cụ của các hợp tác xã được quan tâm giúp đỡ về kĩ thuật, về vốn và nguyên liệu. Năm 1968, ngoại thành có 113 tổ cải tiến nông cụ hoạt động khá tốt (1966 chỉ có 29 tổ). Về cơ bản các hợp tác xã được trang bị đầy đủ các nông cụ thông thường và nhiều nông cụ cải tiến khác. Năm 1968 các hợp tác xã ngoại thành có hơn 2 vạn xe cải tiến. Phần lớn các hợp tác xã đã dùng 100% xe cải tiến, cào cỏ 64-A và cày, liềm cải tiến.

Về điện khí hóa và cơ khí hóa: Mạng lưới điện ngày càng được mở rộng thêm. Năm 1965 có 31 xã có mạng lưới điện. Năm 1967 số xã có mạng lưới điện chiếm gần 75 %. Năm 1965, ngoại thành có 38 điểm cơ khí phục vụ cho việc thu hoạch, nghiền thức ăn gia súc, xay xát; có 19 trạm bơm cố định, 20 máy bơm điện và 44 máy bơm dầu. Cuối 1966 có 164 hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ. Năm 1968 có 235 hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ, gồm 128 máy nổ, 9 máy phát điện, 545 máy đập lúa, 60 máy nghiền thức ăn, 88 máy bơm trộn, 71 máy bơm 2K61,9 máy thái rau, 129 máy xay xát, 222 máy bơm nước từ 270 m³/giờ đến 540 m³/giờ. Đến 1967 thành phố có 2 trạm máy kéo - Đông Anh và Hà Nội, với 94 máy kéo lớn (loại DT-54A, MTZ-50/52, U650, T16, T18). Đến 1975, hầu hết các hợp tác xã đều được trang bị cơ khí nhỏ. Tỷ lệ cơ giới hóa phục vụ nông nghiệp năm 1973 đạt 18,9% so với tổng diện tích gieo trồng, cao hơn 1972 là 1,5%.

Đến năm 1975, công việc cải tạo và xây dựng đồng ruộng căn bản hoàn thành. Hệ thống thủy lợi được quy hoạch lại, hoàn chỉnh đảm bảo tưới tiêu chủ động. Để chống bão, lũ, từ 1973 đến 1975, Hà Nội đã đắp 1 triệu m³ đất cho đê, 10 vạn m³ đá kè với chi phí gần 20 triệu đồng. Các cơ sở sản xuất tích cực thực hiện các khâu kĩ thuật sản xuất liên hoàn như nghiền cứu sản xuất giống mới, cho năng suất cao, vấn đề thú y, bảo vệ động thực vật, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, cây trồng và vận động áp dụng khoa học kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất.

Phong trào “Trồng cây gây rừng”, “Tết trồng cây” làm theo lời Bác hàng năm vẫn được duy trì. Năm 1970, thực hiện tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác”, Thành phố trồng thêm được 291.820 cây các loại. Hầu hết các hợp tác xã đều có “Vườn cây Bác Hồ”, “Ao cá Bác Hồ”.

Phong trào “Ba đảm đang”, “Ba sẵn sàng” trong nông thôn đã huy động được đông đảo lực lượng phụ nữ, thanh niên tham gia lao động đẩy mạnh sản xuất, phục vụ chiến đấu, chiến đấu tốt. Đoàn viên, thanh niên ngoại thành xây dựng những

“Cánh đồng 5 tấn, 10 tấn thắng Mỹ”. Các chi đoàn thanh niên Việt - Triều, Tiền Phong, Đông Mỹ, v.v. trở thành lá cờ đầu trong phong trào xung kích thắng Mỹ”, đã phát huy được vai trò của Đoàn thanh niên đi vào khoa học - kĩ thuật nông nghiệp.

Về chọn lọc, sử dụng giống cho năng suất cao, thành phố luôn chú trọng chỉ đạo làm tốt khâu giống cây trồng, gia súc, thủy sản trong cả 3 khu vực: gia đình xã viên, tập thể hợp tác xã và quốc doanh; tích cực đưa giống mới vào sản xuất để đạt năng suất cao. Phấn đấu từng bước tự túc được nguồn giống của địa phương và cung cấp giống cho các tỉnh khác.

Được sự giúp đỡ về kĩ thuật và giống mới của Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội, của Ủy ban Khoa học kĩ thuật, Hội phổ biến Khoa học kĩ thuật thành phố, Hà Nội đã xây dựng một số trạm, trại giống để thí nghiệm, lai tạo, thuần dưỡng, nhân giống bảo quản, cung cấp giống cho nông dân sản xuất. Trại Giống lợn Đông Anh, Cầu Diễn, Trại Giống gà Phúc Thịnh, Trại lúa Phú Mỹ, Trại Giống rau Yên Khê, Định Công, Trại Giống tầm Lộc Hà, Trại Giống cá ong, Trại Ươm cây, v.v. được xây dựng, hoạt động có kết quả. Hệ thống trạm, trại giống, màng lưới trạm thú y, trạm bảo vệ thực vật đã được thiết lập để phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ nguồn giống và các cây con đưa vào sản xuất ở địa phương.

Đến năm 1968, đàn lợn giống chất lượng được nâng lên. Tổng số đàn lợn giống tăng hơn 1,4 lần so với 1965. Từ 1964-1967, khu vực nông trường quốc doanh hàng năm đàn lợn nái tăng 57,6%, lợn đực tăng 74,7%. Năm 1967, tổng số trâu bò có khả năng sinh sản là 3.248 con. Đàn bò cái để sinh sản có 114 con, bình quân hàng năm tăng tự nhiên là 19%. Sau khi cải tạo đàn bò giống có khả năng sinh sản tốt hơn trước. Bê sơ sinh nặng 25-29 kg/con, có thể tăng trọng 0,4 kg/ngày.

Các hợp tác xã nuôi cá đã chú ý sản xuất cá giống, tự túc được giống cá. Các giống cá được chọn nuôi đại trà, có năng suất cao gồm mè hoa, trắm cỏ, chép, rô phi, diếc v.v.

Các trại giống đã thí nghiệm và lựa chọn được một số giống gia cầm tốt, cho năng suất cao như ong, tầm, v.v. Giống tầm lai kén trắng năng suất tơ tăng 50% so với giống cũ.

Trong khi đẩy mạnh việc đưa giống mới vào chăn nuôi, Sở Nông nghiệp chú ý duy trì những loại gia cầm truyền thống của địa phương ngỗng, vịt (Ngũ Hiệp, Yên Duyên), gà đen (Đa Tốn), ngan (Vĩnh Tuy, Phúc Xá), v.v.

Về trồng trọt, nhiều giống lúa nội và nhập ngoại qua bình tuyển chọn lọc còn 12 giống lúa năng suất cao, thích hợp cho từng vụ. Vụ chiêm có chiêm chanh, chiêm Hải Phòng, trân châu lùn, NN5, NN8. Vụ mùa có mộc tuyền, dự, tám thơm nếp cái, nếp hoàng, nam lùn, A10. Giống IR8 (NN8) sản xuất vụ xuân thay cho vụ chiêm đã thay đổi tập quán cũ, đưa năng suất lúa tăng gấp đôi so với giống cũ.

Việc sản xuất giống rau được chú trọng, đã chọn đưa vào trồng nhiều loại rau cho năng suất cao hơn trước. Trồng thí nghiệm, thuần hoá và nhân được giống rau ngoại (Trung Quốc) gồm có các loại giống cà, đậu, v.v. Các trại giống của Sở đã sản xuất được nhiều hạt giống rau có chất lượng, cung cấp cho các cơ sở sản xuất rau thay thế dần những giống đã thoái hoá.

Các hợp tác xã đã tự túc được giống rau mà còn sản xuất được giống tốt bán cho Nhà nước. Nhiều giống rau của hợp tác xã sản xuất có chất lượng, cho năng suất cao như cà chua hồng, cải bắp nhánh Mai Dịch; cải trắng, bí Nam Dư; cải bẹ Đông Dư, hạt cải bắp Phú Đông, Phú Diễn; hạt súp lơ, đậu trạch, đậu bở, đậu vàng Nhật Tân, Thụy Khê, hành hoa, xà lách, cải trắng, cải canh, cải củ... Yên Lãng; khoai tây Thanh Trì, v.v.

Năm 1968, chỉ tính riêng trại cây của Sở đã cung cấp cho phong trào trồng cây của thành phố được 225.500 cây giống, trong đó có 82.000 cây ăn quả (cam, dứa, vải thiều, nhãn, bưởi, đu đủ, chuối Cuba, v.v.), 143.500 cây lấy gỗ (xoan, bạch đàn, xà cừ, v.v.).

Năm 1965-1968, kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp Thủ đô đã có những bước phát triển đáng kể. Những chỉ tiêu cơ bản về thực phẩm, lương thực, cây công nghiệp được đảm bảo. Năm 1967, thành phố đã đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha. Do tích cực thực hiện các biện pháp kĩ thuật liên hoàn kết hợp với việc đẩy mạnh đưa khoa học kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất, tích cực đầu tư vốn, vật tư kĩ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng, nên sản xuất nông nghiệp ngoại thành thời kì này đã tiến bộ, làm thay đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu chăn nuôi, thay đổi thời vụ và cả tập quán canh tác. Trồng trọt từ 2 vụ lúa chiêm - mùa, năng suất thấp, bắp bệnh, chuyển thành 3 vụ/năm. Những chân ruộng “chiêm khô mùa thối” ven đô chuyển thành ruộng lúa + cá, hoặc lúa + cá + rau v.v. Các hợp tác xã đã thực hiện tốt việc đóng thuế nông nghiệp, bán thóc nghĩa vụ và cung cấp rau thực phẩm, sản phẩm cây công nghiệp (đay, tơ tằm...) cho Nhà nước.

Từ 1969-1972, thiên tai thường xuyên xảy ra gây nhiều thiệt hại cho sản xuất đời sống. Vụ đông xuân 1970-1971, rét đậm kéo dài làm cho năng suất, sản lượng vụ chiêm bị giảm sút. Trận lụt ngày 23.8.1971 làm cho nhiều diện tích rau hè thu, lúa vùng bãi, vùng trũng bị ngập úng đến 3 lần. 38% diện tích vụ mùa ngập úng và 5514ha lúa mùa bị mất trắng... Hậu quả của thiên tai chưa khắc phục xong, thì đầu tháng 4.1972 đế quốc Mỹ lại gây chiến tranh phá hoại lần thứ 2 với Miền Bắc.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 19 của Trung ương, nhiệm vụ của Nhà nước trong Kế hoạch 3 năm là đẩy mạnh cách mạng kĩ thuật, vừa tích cực xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho nông nghiệp vừa ra sức củng cố hợp tác xã vững mạnh, thực hiện thâm canh, tăng vụ, tăng sản lượng lương thực phát triển chăn nuôi thêm một bước, sản xuất thêm nhiều thực phẩm làm cho ngoại thành thực sự trở thành

vành đai thực phẩm của thành phố. Mục tiêu phấn đấu trong 3 năm của nông nghiệp Hà Nội là 1 lao động, 5,8 tấn thóc, 110kg thịt hơi (kể cả thịt lợn, trâu, bò, riêng lợn 80kg) trên 1ha gieo trồng; 20kg cá tươi/1 nhân khẩu nông nghiệp; 20 gia cầm/1 hộ nông dân.

Từ năm 1969 trở đi, các Xí nghiệp Nuôi gà công nghiệp Phú Diễn, Đông Anh được chính phủ Hungari viện trợ công nghệ, trứng giống. Đây là những cơ sở nuôi gà công nghiệp đầu tiên ở Miền Bắc. Năm 1971, Hà Nội thành lập một số công ti thức ăn gia súc, giống cây trồng....

Các cơ sở sản xuất quốc doanh trong cải tiến quản lí đã chú ý tăng cường công tác quản lí lao động, thực hiện định mức lao động, mở rộng diện khoán sản phẩm; đồng thời phát huy tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công nhân, phấn đấu nâng cao năng suất lao động và thực hiện cải tiến quản lí vật tư, tiền vốn. Các nông trường chăn nuôi lợn, Xí nghiệp Gà Hà Nội, Xí nghiệp Gà giống Đông Anh, Trại Máy kéo Thanh Trì, v.v. đã đưa công tác quản lí vào nền nếp.

Hà Nội đã tiến hành việc phân vùng canh tác nhằm hình thành các vùng chuyên canh. Vùng 1: chuyên sản xuất rau kết hợp với chăn nuôi (lợn, gà gia cầm), có trên 3000 ha. Vùng 2: chuyên chăn nuôi (lợn, trâu bò) kết hợp với trồng rau, cây công nghiệp, cây ăn quả trên các bãi ven sông Hồng, sông Đuống và một phần huyện Gia Lâm có trên 11.000 ha. Vùng 3: chuyên trồng cây lương thực và chăn nuôi lúa và hoa màu) có 22.000 ha.

Kết quả, sản xuất năm 1970 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp vượt 5,78% so với kế hoạch và tăng 12,8% so với 1969. Khu vực quốc doanh có 9 đơn vị vượt mức kế hoạch từ 0,1 % đến 10%. Giá trị sản lượng bình quân một nhân khẩu nông nghiệp năm 1969: 154 đồng/người, năm 1970 tăng lên 177,6 đồng/người. Giá trị sản lượng bình quân 1 lao động sản xuất năm 1969 là 465,6 đồng, năm 1970 tăng lên 506 đồng. Năm 1971 mặc dù có nhiều thiên tai nhưng giá trị tổng sản lượng nông nghiệp 1971 đạt 78,17% so với kế hoạch và bằng 94,25% so với 1970. Nhìn chung năng suất lúa hàng năm vẫn đạt trên 5 tấn thóc/ha. Năm 1970, số hợp tác xã đạt và vượt 5 tấn thóc/ha tăng 12,38% so với 1969. Nhiều hợp tác xã đã đạt 6-7 tấn thóc/ha. Năm 1970 đạt mục tiêu 2,34 con lợn/ ha (1969 đạt 2 lợn/ha), v.v.

Ở huyện Từ Liêm, số hợp tác xã kém chiếm 49,1% (1973) giảm xuống 30% (1974), số hợp tác xã loại khá 21,3% (1973) tăng lên 25,4% (1974). Năm 1975, toàn thành phố số hợp tác xã khá chiếm 34%, số hợp tác xã kém chiếm 22%. Về quy mô hợp tác xã phát triển hơn trước. Toàn thành phố có 334 hợp tác xã. Năm 1971, số hợp tác xã quy mô dưới 100ha giảm đi 40 hợp tác xã và số hợp tác xã có quy mô trên 200ha tăng 15 hợp tác xã so với năm 1970.

So với 1974, năm 1975 diện tích gieo trồng tăng 1,4%; diện tích cây thực phẩm tăng 1,5% (trong đó diện tích rau tăng 12,6%), diện tích cây lương thực tăng 0,4%, diện tích cây công nghiệp tăng 22,3%, đàn lợn tăng 6,18% (sản lượng thịt lợn tăng

6,7%, thịt bán cho nhà nước tăng 224%), đàn trâu bò tăng 1,4%, vịt đẻ tăng 14%, thịt gia cầm bán cho Nhà nước tăng 183%, diện tích cá tăng 10% và cá bán cho nhà nước tăng 12,2%, v.v.

Năm 1975, huyện Thanh Trì dẫn đầu về sản lượng rau, bán rau, năng suất lúa 65,12 tạ/ha. Huyện Từ Liêm bình quân năng suất lúa đạt 62,53 tạ/ha; Gia Lâm năng suất lúa bình quân đạt 58,14 tạ/ha.

Nông trường Đông Anh I, II, Nông trường Toàn Thắng, Tam Thiên Mầu, Hợp tác xã Phú Diễn, Minh Khai, Phú Lương, Đông Anh, Thông Ngô, Phù Dực, Hội Xá... trở thành những điển hình tốt về chăn nuôi lợn.

4. Thời kì cả nước cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội 1976-1985

Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ VII đã xác định nhiệm vụ chủ yếu của nông nghiệp ngoại thành là: *“Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật cho nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, phân bổ lại lao động, tăng cường quản lí hợp tác xã, xây dựng huyện từng bước thành đơn vị kinh tế nông, công nghiệp, xây dựng ngoại thành thành vành đai thực phẩm lớn”*. Nông nghiệp Hà Nội phải thực hiện tốt Kế hoạch 5 năm (1976-1980) với các nhiệm vụ chỉ tiêu sau đây:

Về trồng trọt, đảm bảo mức cung cấp rau bình quân 250g/ngày cho một khẩu phi nông nghiệp với tổng sản lượng rau phấn đấu đến năm 1987 là 240.000 tấn. Đẩy mạnh thâm canh lúa, chú trọng trồng màu, tăng vụ đảm bảo lương thực cho nông dân, mức huy động cho Nhà nước và tăng lương thực giành cho chăn nuôi.

Phấn đấu chỉ tiêu đến năm 1980, diện tích canh tác lương thực 38.000ha, sản lượng lương thực (quy ra thóc) 140.000 tấn, huy động lương thực cho Nhà nước 10.000 tấn.

Về chăn nuôi, phấn đấu đạt chỉ tiêu 300.000 con lợn với 17.000 tấn thịt.

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm trong nông nghiệp, Thành ủy Hà Nội cũng xác định cần tăng cường lãnh đạo và tập trung sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố đối với nông nghiệp, đặc biệt là nhiệm vụ xây dựng huyện thành đơn vị kinh tế nông công nghiệp và xây dựng ngoại thành thành vành đai thực phẩm lớn. Phát huy vai trò của huyện trong việc xây dựng cơ cấu kinh tế nông công nghiệp, tăng cường lực lượng cán bộ đồng bộ cho cấp huyện, đặc biệt chú trọng xây dựng Đảng bộ, chi bộ ở ngoại thành, tăng cường đội ngũ cán bộ quản lí kĩ thuật, nghiệp vụ cho các nông trường, hợp tác xã. Phát động phong trào thi đua lao động sản xuất trong nông nghiệp, xây dựng ý thức làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa cho xã viên, góp phần tích cực vào hoạt động xây dựng thủ đô Hà Nội giàu đẹp, văn minh.

Điều đặc biệt quan trọng và có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp là việc mở rộng ngoại thành Hà Nội từ tháng 6.1979. Ngoại thành Hà Nội từ 4 huyện tăng lên 11 huyện, 1 thị xã với diện tích sản xuất nông nghiệp 100.423 ha trong tổng diện tích tự nhiên 2.130,5km².

Việc mở rộng ngoại thành có ảnh hưởng rất quan trọng đến hoạt động kinh tế xã hội của thành phố, đặc biệt là nông nghiệp, lâm nghiệp. Tiềm lực kinh tế nông nghiệp của Hà Nội tăng lên, đó là những thuận lợi rất cơ bản tạo cho Hà Nội có một vành đai nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu cung ứng lương thực, thực phẩm, nguyên liệu. Tuy nhiên, việc mở rộng ngoại thành cũng đặt ra cho nông nghiệp thủ đô những khó khăn. Đó là công tác tổ chức quy hoạch, chỉ đạo sản xuất, xây dựng các huyện ngoại thành trở thành các đơn vị kinh tế nông công nghiệp trong khi các huyện ngoại thành Hà Nội có tiềm năng kinh tế và sự phát triển không đều. Ở một số huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ kinh tế khá ổn định. Song ở một số huyện bán sơn địa như Ba Vì, Mê Linh, Sóc Sơn đời sống nhân dân còn có nhiều khó khăn.

Trên cơ sở từng bước rút kinh nghiệm và chỉ đạo kế hoạch sản xuất, đến năm 1980, về diện tích đất đai sản xuất lương thực đã đạt trên 130.000ha, với tổng sản lượng quy thóc là 291.356 tấn. Năng suất lúa đạt trên 25 tạ/ha. Tuy nhiên, so với tiềm năng và yêu cầu thì sản xuất lương thực còn một số tồn tại chủ yếu về thực hiện các chỉ tiêu năng suất và sản lượng so với kế hoạch đề ra. Thực tế, sản xuất lương thực kể cả lúa và hoa màu còn bấp bênh, chưa tạo được điều kiện cho chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính. Thế mạnh tự nhiên chưa được phát huy và khai thác tốt.

Đến năm 1981, việc thực hiện rộng rãi hình thức khoán đã có tác dụng tích cực. Nông nghiệp Hà Nội trong những năm 1981-1982 đã có những biến chuyển rõ rệt. Đồng thời, năm 1982, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã có quyết định về chấn chỉnh tổ chức quản lý các trạm máy kéo. 11 trạm máy kéo đã được phân cấp xuống cấp huyện quản lý nhằm phát huy khả năng của các trạm máy kéo góp phần đảm bảo thời vụ sản xuất ở địa phương. Năm 1982, thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp ở khâu làm đất đạt 12.396ha gieo cấy, đạt 92,5% kế hoạch.

Về trồng trọt, tăng 10,5%, chủ yếu ở nhóm cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả. Sản lượng lúa đạt 321.435 tấn, tăng 60.948 tấn. Ngô đạt 12.268 tấn, tăng 642 tấn. Năng suất bình quân của lúa cả năm trên ruộng 2 vụ đạt 58,7 tạ/ha có hợp tác xã đạt năng suất lúa 7 tấn/1ha. Về chăn nuôi đạt 68,4 triệu đồng, tăng 3,1% (2 triệu).

Năm 1983, năng suất lúa 2 vụ đạt khoảng 59,9 tạ/ha và tăng 4 tạ/ha so với năm 1982 (riêng vùng cao sản đạt khoảng 70 tạ/ha). Năng suất ngô bình quân đạt 17,3 tạ/ha, tăng 3,2 tạ/ha so với vụ trước (riêng vùng cao sản đạt 25 tạ/ha). Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt khoảng 408.450 tấn, tăng 5,7% so với năm 1982.

Lương thực huy động cho Nhà nước đạt 69.892 tấn, tăng 25,5%; Sản xuất rau bán cho nhà nước đạt khoảng 70.000 tấn. Diện tích gieo trồng thuốc lá tăng 56,4% so với năm 1982. Năng suất bình quân đạt 8 tạ/ha. Sản lượng thuốc lá sấy khô bán cho Nhà máy Thuốc lá Thăng Long 1.646 tấn, tăng 59% so với năm 1982. Chăn nuôi đàn lợn của toàn ngoại thành có 415.000 con, tăng 2,5% so với cùng kì năm trước.

Về lâm nghiệp, năm 1983 đã trồng thêm 330 ha rừng tập trung đạt 77% kế hoạch, trong đó quốc doanh thực hiện 125ha, đạt 95% kế hoạch. Trồng cây phân tán được 4.983.000 cây, đạt 83% kế hoạch, trong đó có 3,5 triệu cây lấy gỗ, nửa triệu cây ăn quả thân gỗ, gần 1 triệu cây thủ công nghiệp (tre, mây) đã giao được 4 triệu cây con đủ tiêu chuẩn và ươm gần 2 tấn hạt giống các loại trên 397 vườn ươm của hợp tác xã cho kế hoạch trồng rừng năm 1984.

Tháng 12.1983, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Nghị quyết về việc hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp. Khi phân tích những ưu điểm và kết quả đạt được trong việc thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Nghị quyết đã chỉ ra những thiếu sót và đề ra các biện pháp nhằm tiếp tục hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Trước hết phải chấn chỉnh lại định mức sản lượng giao khoán cho hợp lí, phải đảm bảo lợi ích của hợp tác xã, lợi ích của người lao động, nâng cao thu nhập của xã viên bằng cách tăng sản lượng và tăng giá trị ngày công lao động là chủ yếu, phải chấn chỉnh lại việc giao khoán ruộng đất cho người lao động, phải tổ chức tốt việc phân công, hợp tác lao động và quản lí điều hành trong hợp tác xã. Đối với các ngành nghề, phải căn cứ vào đặc điểm của từng ngành nghề mà tổ chức lao động và thực hiện khoán cho phù hợp.

Về khoán đồi rừng ở trung du và miền núi có thể giao cho mỗi hộ hoặc giao cho từng nhóm hộ một số diện tích hợp lí.

Cách khoán mới đã huy động và khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai, sức lao động và vốn ở cơ sở, thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Số hợp tác xã yếu kém từ 140 (1983) giảm xuống còn 92 (1984).

Đối với cơ sở kinh tế quốc doanh trong nông nghiệp, cơ chế quản lí mới đã tạo điều kiện cho sản xuất phát triển, mở rộng liên doanh liên kết kinh tế với các đơn vị khác nhằm phát huy được cơ sở vật chất hiện có. Kết quả là năm 1984, đã có trên 100 đơn vị hoàn thành kế hoạch sản xuất.

Sản lượng lương thực quy thóc cả năm đạt 415.851 tấn, tăng 17,1% so với năm 1984. Năng suất lúa 2 vụ đạt 62,7%/ha, tăng 8,8 tạ/ha so với năm 1984. Huyện Đan Phượng đạt năng suất 10,22 tấn/ha. Huyện Phúc Thọ đạt 9 tấn/ha. Hà Nội có 4 hợp tác xã đạt trên 11 tấn/ha là Đan Phượng, Song Phượng, Dị Nậu, Minh Khai. Hà Nội đã gieo trồng gần 10.000 ha ngô, đạt năng suất 28,17 tạ/ha, tăng 8,8 tạ/ha so với năm 1984, riêng ngô đông xuân diện tích 9.200ha, đạt năng suất 29,08 tạ/ha, tăng gần 10 tạ/ha so với vụ trước. Huyện Đan Phượng có trên 1.266ha đạt 40,56

tạ/ha. Toàn thành phố có 14 hợp tác xã đạt năng suất ngô từ 40 tạ/ha trở lên, hợp tác xã Phương Đình đạt 55 tạ/ha.

Năm 1985, cây công nghiệp và cây xuất khẩu có tiến bộ so với năm 1984. Diện tích trồng lạc cả năm đạt 5.300ha, tăng 1.200ha, năng suất đạt 10,18 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha. Sản lượng cho xuất khẩu tăng 63,3%. Cây thuốc lá 3.803ha, tăng 1.045ha, năng suất đạt 9,21 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha, sản lượng 3.502 tấn, vượt kế hoạch và tăng 41,4% so với vụ trước. Riêng sản lượng thuốc lá bán cho xí nghiệp tăng 26,5%. Một số cây có sản lượng tăng so với năm 1984 như đậu tăng 65,7%, vừng tăng 15,4%, đậu tương tăng 8%, xuất khẩu nông sản đạt tương đối khá. Huyện Gia Lâm phát triển cây xuất khẩu đạt gần 2 triệu rúp-đôla một năm.

Năm 1985, về chăn nuôi, đàn lợn có 460.245 con, tăng 4,5%. Riêng quốc doanh 25.000 con, tăng 17% so với năm 1984. Đàn trâu, bò có 136.663 con. Sản lượng thịt lợn bán cho nhà nước đạt 14.500 tấn, tăng 11% so với năm 1984. Năm 1985 sản xuất nông nghiệp đạt kết quả cao nhất so với nhiều năm trước đây.

5. Thời kì đổi mới 1986-2000

Theo phương hướng của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội nhấn mạnh phương hướng phát triển nông nghiệp:

“Nông nghiệp Hà Nội phải được xây dựng thành một vùng nông nghiệp tiên tiến, một vành đai thực phẩm cung cấp rau xanh, hoa quả, thịt cá trắm,... Nông nghiệp Hà Nội phải đẩy mạnh thâm canh tăng vụ tăng, năng suất cây trồng, vật nuôi, tạo ra nông sản hàng hóa dồi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu”.

Thành phố đã đưa ra các chính sách, biện pháp chủ yếu nhằm thực hiện chương trình phát triển kinh tế của thủ đô, trong đó có nông nghiệp.

Chỉ thị khoán 100 tuy có tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp trong một thời gian, nhưng do khoán 100 mới chỉ là bước cải tiến cơ chế khoán trong mô hình hợp tác xã cũ nên vẫn chưa giải quyết được mâu thuẫn trong sản xuất nông nghiệp. Thành ủy đã tổng kết những hạn chế của khoán 100 trong chỉ đạo thực hiện còn có nhiều thiếu sót, không tôn trọng quyền làm chủ của xã viên, không công khai nội dung khoán, phân phối sản phẩm và tách 5 khâu, 3 khâu một cách máy móc, lạm phát công điểm, đồng thời còn phân phối bình quân theo công điểm⁽¹⁾.

Yêu cầu đặt ra đối với sản xuất nông nghiệp Hà Nội là phải đổi mới cơ chế quản lí, phát triển sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực, thực phẩm, hàng xuất khẩu và nguyên liệu cho công nghiệp. Tháng 7.1987, Thành ủy đã tiến hành thí điểm về đổi mới công tác quản lí trong nông nghiệp ở 5 hợp tác xã Trâu Quỳ, Uy Nỗ, Quế Dương, Đường Lâm, Phú Phương. Vụ đầu thí điểm ở 5

(1) Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI.

hợp tác xã đã thu được kết quả tốt, được quần chúng nông dân hoan nghênh và tiếp thu nhanh chóng. Tổng kết kinh nghiệm của đợt thí điểm, ngày 4.1.1988, Thường vụ Thành ủy ra Chỉ thị số 10 để triển khai cơ chế khoán mới với các hợp tác xã ngoại thành. Vụ xuân năm 1988 Hà Nội đã có 37 hợp tác xã ở các huyện, thị xã thực hiện theo chỉ thị 10 của Thường vụ Thành ủy. Ngày 5.4.1988 Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ra đời đã khẳng định tính đúng đắn của việc làm thí điểm và chủ trương của Thường vụ Thành ủy Hà Nội về khoán theo đơn giá và thanh toán gọn cho từng hộ xã viên. Nghị quyết về đổi mới quản lý nông nghiệp gọi tắt là Nghị quyết 10 với quan điểm: “Hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, tự quản”. Hợp tác xã là tập đoàn sản xuất, là tổ chức kinh tế tự nguyện của nông dân, lập ra dưới sự hướng dẫn, giúp đỡ của Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc tự quản lý, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân, bình đẳng trước pháp luật với các đơn vị kinh tế khác⁽¹⁾. Hộ gia đình xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Cơ chế quản lý hợp tác xã đã đổi mới với 3 vấn đề chủ yếu:

Giao khoán ruộng đất ổn định, dài hạn trong khoảng từ 10 đến 15 năm. Chuyển nhượng, bán hoá giá trâu bò và những tài sản cố định mà hợp tác xã quản lý sử dụng kém hiệu quả cho hộ xã viên. Như vậy, người nông dân đã được quyền làm chủ thực sự tư liệu sản xuất.

Khẳng định vai trò tự chủ của hộ xã viên, thực hiện chế độ khoán trong nông nghiệp. Hộ xã viên được quyền tự chủ đầu tư kinh doanh, phát triển sản xuất theo định hướng của hợp tác xã, được quyền làm chủ trong sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc “lời ăn, lỗ chịu”. Người nông dân trực tiếp quan hệ với thị trường và nhà nước về kinh tế.

Xoá bỏ chế độ hạch toán và phân phối theo công điểm. Xã viên chỉ có nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước và đóng góp xây dựng quỹ của hợp tác xã. Các dịch vụ hoạt động sản xuất giữa hợp tác xã với xã viên đều thông qua quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Hộ gia đình xã viên thanh toán chi phí sản xuất, dịch vụ cho hợp tác xã trên cơ sở hợp đồng. Kinh tế hộ gia đình xã viên trở thành một đơn vị kinh tế chủ yếu ở nông thôn.

Để thúc đẩy quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, lãnh đạo thành phố đã ban hành các chính sách như: thực hiện tự do lưu thông mua bán vật tư hàng hoá theo giá trị kinh doanh; xoá bỏ tem phiếu các mặt hàng cung cấp theo định lượng; bù giá vào lương cho cán bộ nhân viên và các đối tượng chính sách; lập ngân hàng chuyên doanh nông nghiệp cho nông dân vay vốn; chính sách bảo trợ khuyến khích sản xuất nông nghiệp như bù lỗ để duy trì phát triển đàn bò sữa, đàn lợn nội ngoại thuần giống gốc, chính sách trợ giá giống lúa nguyên chủng; chính sách dự trữ vật tư phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y; chính sách khuyến

(1) Một số văn kiện của Đảng về phát triển nông nghiệp. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 1993, tr. 60.

khích áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp; chính sách vụ đông; chính sách hỗ trợ khi sản xuất gặp thiên tai; chính sách đầu tư cho sản xuất nông nghiệp.

Thực hiện cơ chế khoán 10, các hợp tác xã đã tiến hành giao đất, giao rừng cho các hộ nông dân. Các hợp tác xã khoán theo hai quỹ đất: quỹ I thường chiếm phần lớn đất hợp tác xã (từ 65-70%), số đất còn lại thuộc quỹ đất II. Huyện Mê Linh đã đưa gần 400 ha mặt nước trước đây sử dụng kém hiệu quả vào đấu thầu đem lại giá trị cao. Hợp tác xã Thanh Đa cho đấu thầu 30ha đất trồng dâu thu 21 triệu đồng/năm gấp 7-8 lần so với trồng cây lương thực. Huyện Mê Linh còn thu được 900 tấn thóc nợ cũ.

Hợp tác xã đã khoán sử dụng tư liệu sản xuất, hoặc hóa giá những tư liệu sản xuất. Các hợp tác xã thu hồi vốn để mua sắm thêm các tư liệu sản xuất cần thiết hoặc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, đường giao thông, công trình thủy lợi. Do có chính sách giao đất nên thành phố đã đưa được 101ha ao hồ, 235ha vườn, 221,9ha đất hoang vào sản xuất có hiệu quả.

Trong lâm nghiệp, lãnh đạo thành phố cũng có Quyết định số 6025 ngày 19.11.1988 về giao đất trống, đồi trọc cho người nông dân, thời gian giao đất từ 30 đến 50 năm. Trong 2 năm (1989-1990) đã có 10.249 hộ nhận 22.584ha. Có những hộ đã nhận hàng chục hecta để kinh doanh như ông Nguyễn Văn Cường ở Bắc Sơn - Sóc Sơn.

Việc thực hiện Nghị quyết 10 đã từng bước xóa bỏ bao cấp trong các hợp tác xã, lợi ích của người dân được đảm bảo, thu nhập thực tế của họ tăng lên. Kết quả từ sau Nghị quyết 10 đến nay, sản xuất nông nghiệp của Hà Nội đã có chuyển biến quan trọng làm biến đổi bộ mặt của nông thôn ngoại thành. Sự thay đổi lớn nhất là sự ra đời của nền kinh tế nhiều thành phần, hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Họ đã đầu tư thêm vốn, vật tư và lao động theo khả năng và kinh nghiệm của từng hộ. Các hộ nông dân bố trí sắp xếp cơ cấu mùa vụ hợp lý theo hướng tăng vụ hè thu và lúa mùa sớm để sử dụng vụ đông. Họ chuyển một số diện tích sang trồng đậu hè thu, trồng ngô thu đông, hoặc diện tích trồng chuyển sang thả cá.

Điển hình của việc chuyển ruộng từ trồng lúa sang nuôi cá của Hà Nội là huyện Thanh Trì. Năm 1989, huyện Thanh Trì đã chuyển hơn 100 ha một vụ lúa một vụ cá sang thả hai vụ cá có hiệu quả gấp 3-5 lần sản xuất lúa. Điển hình của việc khai thác tiềm năng lao động đất đai một cách triệt để và đạt hiệu quả kinh tế cao là Hợp tác xã Vân Nội, huyện Đông Anh. Ở Vân Nội không chỉ một năm ba vụ mà là bốn đến năm vụ. Vụ đông từ vụ phụ thành vụ sản xuất chính, cho thu nhập cao nhất; mỗi vụ đông thu nhập bằng cả vụ xuân cộng với vụ mùa.

Do vậy, sau khoán 10, các hợp tác xã đã chuyển sang giao khoán ruộng đất đến hộ nông dân trong thời hạn nhất định, làm dịch vụ, hướng dẫn sản xuất, chuyển giao kỹ thuật: dịch vụ thủy nông, dịch vụ vốn, dịch vụ vật tư kỹ thuật. Trên thực tế,

trong tổng số 202 hợp tác xã của Hà Nội chỉ có 29% (tức là 59 hợp tác xã) đổi mới có hiệu quả, làm được một số khâu dịch vụ, giao được cho hộ nông dân, quản lí tốt vốn quỹ, hoàn thành nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước; 51% (103 hợp tác xã) thuộc loại trung bình, hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước. Kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân cũng có bước phát triển mới. Theo điều tra của Hội Nông dân (1990), toàn thành phố có trên một vạn hộ làm kinh tế gia đình có hiệu quả, 3.000 hộ có thu nhập từ kinh tế gia đình 5 triệu đồng/năm; 6.000 hộ có thu nhập trên 1 triệu đồng/năm. Thu nhập từ kinh tế gia đình chiếm 60-70% tổng thu nhập của các hộ nông dân. Toàn thành phố có 550 hộ nuôi ong mật, sản xuất 20-25 tấn mật/năm; 250 gia đình nuôi trên một tấn thịt lợn hơi/năm. Huyện Thanh Trì có 3 hộ nuôi trên 100 con lợn/hộ. Nhiều gia đình ở Ba Vì, Thạch Thất, Sóc Sơn, Mê Linh nuôi từ 5 đến 7 con bò. Các gia đình ở Dương Liễu, Cát Quế, Hữu Hoà mỗi năm chế biến 2 đến 3 vạn tấn nha, đường, miến, bánh đa, bột sắn. Xã Phùng Xá mỗi năm sản xuất 10.000 bộ cây bừa, 2.000 máy tuốt lúa đập chân. Giải quyết việc làm cho 400 lao động. Trong kinh tế gia đình, VAC đưa lại hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa. Mức thu nhập từ 1 sào làm VAC tăng từ 2 đến 10 lần trồng lúa. Làm VAC tiết kiệm, tận dụng được thức ăn, vật tư, phân bón, lao động, cần ít vốn. Từ năm 1986 được sự giúp đỡ của hội những người làm vườn và tổ chức quốc tế UNICEF, ngoại thành Hà Nội đã đẩy mạnh phong trào làm VAC. Phong trào lan nhanh từ nơi đất đai, gò đồi khô cằn sang vùng rau, vùng lúa. Nhiều vườn cây, ao đầm hồ trước kia bị bỏ hoang nay đã tu sửa nuôi thủy sản, trồng hoa, cây cảnh. Một số địa phương chuyển dịch dần những diện tích lúa sang trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, rau, hoa, cây cảnh và nuôi trồng thủy sản. Các vùng chuyên sản xuất hàng hóa đang được hình thành. Nhiều nơi trở thành làng vườn như các xã Nghi Tàm, Nhật Tân, Quảng Bá; “làng cá” như Thịnh Liệt, “làng cây” như Đa Tốn. Các giống cây, con mới có chất lượng cao được các nhà làm vườn đưa vào sản xuất đại trà. Chi hội làm vườn phát triển. Đến năm 1993, ngoại thành Hà Nội đã có 105 chi hội bao gồm 4.058 hội viên.

Việc sử dụng cơ sở vật chất kĩ thuật có hiệu quả hơn trước. Thành phố còn khuyến khích nhân dân, hợp tác xã tự góp vốn xây dựng các công trình dân sinh. Trong hai năm 1989-1990, Nhà nước đầu tư 2,8 tỉ đồng để xây dựng 9 công trình tưới, tiêu. Các huyện ngoại thành xây dựng 9 công trình khác. Các hợp tác xã tự góp vốn để xây dựng 15 công trình. Các trạm bơm Trung Hà, Xuân Phú, Cầu Ngà, Đài Phùng, Đầm Láng, Lại Thượng, Dương Hà đã nâng năng lực tưới từ 65% lên 75%, tiêu từ 50% lên 75% cho sản xuất. Hệ thống thủy lợi không ngừng được đầu tư xây dựng và hoàn thiện, đến nay về cơ bản đã giải quyết được tưới tiêu chủ động phục vụ cho thâm canh sản xuất nông nghiệp (tưới chủ động đạt 70% diện tích, tiêu chủ động đạt 40 %) và hầu hết hệ thống kênh mương nội đồng đã được củng cố và cứng hoá (100% kênh cấp I, 47% kênh cấp II và 26% kênh cấp III đã cứng hoá). Nhiều khâu canh tác đã có tỉ lệ cơ giới hoá cao (khâu làm đất 45%, khâu vận dụng sau thu hoạch gần 100%...) đang là những nhân tố tích cực trong quá trình

phát triển. Cơ sở hạ tầng xã hội cũng được cải thiện đáng kể, đặc biệt đối với quá trình thực hiện các chương trình về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn... Về giao thông nông thôn, hệ thống đường liên xã, liên huyện được rải đá cấp phối, đã có 50% đường thôn xóm được lát gạch và bê tông. Hệ thống điện của thành phố đã cung cấp cho 135 xã, thị trấn để sản xuất và sinh hoạt. Đến nay, toàn bộ hệ thống mạng lưới điện nông thôn được cải thiện nâng cấp với 100% hộ dùng mạng lưới quốc gia. Hệ thống giao thông thuận lợi, tất cả các xã đều có đường giao thông nối liền với các trục đường chính trên địa bàn. Trên 80% số hộ dân được dùng nước sạch, đến nay không có hộ đói, tỉ lệ hộ nghèo ở nông thôn chỉ còn 3,2 %.. Bộ mặt nông thôn có sự đổi mới và phát triển rõ rệt...

Bên cạnh sự tăng trưởng nhanh về sản lượng, sản lượng hàng hoá, sản xuất ngày càng phát triển đầu tư theo chiều sâu, đa dạng hoá sản xuất, đa dạng hoá các mặt hàng, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất trên nhiều cấp độ khác nhau. Nông nghiệp Hà Nội đã hình thành được nhiều vùng sản xuất tập trung, chuyên canh cao, đi vào sản xuất các sản phẩm lợi thế có tính mũi nhọn.

Những năm gần đây cho thấy, một số mô hình phát triển sản xuất theo hướng nông nghiệp sinh thái ven đô thị đã bắt đầu xuất hiện và mang lại những kết quả tích cực. Mô hình phát triển vườn cây ăn quả và dịch vụ Từ Liêm là một trong các mô hình kết hợp hài hoà giữa phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống với nuôi thả cá và kinh doanh dịch vụ du lịch. Mô hình này trong tương lai sẽ được mở rộng phát triển sang khu vực kinh tế hộ gia đình, kết hợp chăn nuôi thủy sản, trồng cây ăn quả và dịch vụ du lịch giải trí ở khu vực đầm hồ đồi núi Sóc Sơn, vùng chuyển đổi chăn ruộng trũng Thanh Trì và Đông Anh. Mô hình phát triển nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch dịch vụ này đòi hỏi phải có sự tập trung về quy mô diện tích đất đai nhất định và ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

Mô hình sản xuất của nhóm hộ trồng cây ăn quả
(tính bình quân theo hộ)

TT	Các hoạt động sản xuất chính	Diện tích (m ²)	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu giá trị (%)
1	Cây ăn quả các loại	3.925	21.800	44,8
2	Cây trồng khác	2.700	13.860	28,5
3	Chăn nuôi thủy sản	615	4.950	10,2
4	Chăn nuôi lợn	2,3	2.250	4,6
5	Chăn nuôi gia cầm thả vườn	175	5.750	11,8

Nguồn: Số liệu điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân - Đề tài về cạnh tranh nông sản năm 2003

Mô hình phát triển cây ăn quả, cây trồng lâu năm kết hợp với phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức công nghiệp kết hợp chăn thả sinh thái cũng là một mô hình nông nghiệp sinh thái ven đô bắt đầu được xuất hiện ở vùng đồi núi Sóc Sơn với sự liên kết trong phát triển chăn nuôi gà thả vườn của Công ti Proconco. Đây cũng là một mô hình có nhiều tiềm năng phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội và môi trường tổng hợp. Mô hình này đang gợi mở khả năng kết hợp giữa lĩnh vực sản xuất nông sản với các đơn vị làm công tác cung ứng tiêu thụ ở khu vực nội thành thông qua các phương thức liên kết sản xuất, đầu tư ứng trước, hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Mô hình phát triển sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, sản xuất rau sinh học bằng các chế phẩm vi sinh không dùng hoá chất, sản xuất rau thủy canh... đang là những tiền đề quan trọng cho phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn không gây ô nhiễm và tái tạo sự cân bằng môi trường sinh thái. Đây là phương hướng và mô hình cơ bản cho phát triển sản xuất rau quả ở vùng ngoại thành trong những năm tới. Bên cạnh đó, mô hình sản xuất rau kết hợp phát triển chăn nuôi cũng tương đối phổ biến đối với hầu hết các hộ trồng rau ở ngoại thành.

Mô hình sản xuất của nhóm hộ trồng rau
(tính bình quân theo hộ)

TT	Các hoạt động sản xuất chính	Số lượng	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu giá trị (%)
1	Diện tích trồng rau	1350 m ²	38570	72,3
2	Diện tích cây trồng khác	1020 m ²	11250	21,1
3	Chăn nuôi lợn	3,5 con	3500	6,6

Nguồn: Số liệu điều tra của Đại học Kinh tế quốc dân - Đề tài về cạnh tranh nông sản năm 2003

Phát triển sản xuất hoa ở khu vực Tây Hồ và Từ Liêm cũng bắt đầu xuất hiện một số tiền đề của nền nông nghiệp sinh thái ở vùng ven đô thị. Sự phát triển đan xen các vườn hoa trong các khu dân cư, các khu phố vườn và các hoạt động tham quan, du lịch tới các vườn hoa cây cảnh là những tiền đề quan trọng của sản xuất nông nghiệp sinh thái ở vùng ven đô Hà Nội.

Mô hình sản xuất của nhóm hộ trồng hoa, cây cảnh
(tính bình quân theo hộ)

TT	Các hoạt động sản xuất chính	Số lượng	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu giá trị (%)
1	Diện tích trồng hoa	1150 m ²	57500	84.2
2	Diện tích cây trồng khác	120 m ²	2700	4.0
3	Chăn nuôi lợn	5,7 con	5600	8.2

Nguồn: Số liệu điều tra của Đại học Kinh tế quốc dân - Đề tài về cạnh tranh nông sản năm 2003

Mô hình phát triển chăn nuôi thủy sản theo hướng nông nghiệp sinh thái cũng đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số vùng Thanh Trì, Đông Anh, Sóc Sơn, phổ biến nhất là ở huyện Thanh Trì - nơi có hệ thống đầm hồ và chân ruộng trũng thuận lợi cho phát triển nuôi thả cá. Đặc biệt trong những năm gần đây các huyện và thành phố đã có chương trình khuyến khích nông dân chuyển đổi chân ruộng trũng sang nuôi thả cá, cấy lúa 1 vụ và trồng cây ăn quả kết hợp chăn nuôi. Mô hình này đã bước đầu phát triển có kết quả ở các xã Đông Mỹ, Đại Áng và một số vùng nuôi thả cá truyền thống như Yên Sở. Một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao đã được đưa vào nuôi thả khá phổ biến như cá chim trắng, tôm càng xanh thay thế dần diện tích nuôi thả các loại thủy sản có chất lượng thấp.

Hạn chế lớn nhất trong các mô hình chăn nuôi thủy sản hiện nay là nguồn nước sạch cho chăn nuôi thủy sản chưa đảm bảo. Phương thức kết hợp giữa nuôi thả cá với phát triển dịch vụ trên các hồ đầm nuôi cá chưa có điều kiện phát triển do sự không đồng bộ của hệ thống cơ sở hạ tầng và yếu tố môi trường chưa được giải quyết.

Mô hình sản xuất của nhóm hộ nuôi thủy sản
(tính bình quân theo hộ)

TT	Các hoạt động sản xuất chính	Số lượng	Giá trị (1000đ)	Cơ cấu giá trị (%)
1	Chăn nuôi thủy sản	7500m	91500	79.6
2	Cây trồng khác	1250m	10250	8.9
3	Chăn nuôi lợn	17 con	9500	8.3
4	Chăn nuôi gia cầm	135 con	3750	3.3

Nguồn: Số liệu điều tra của Đại học Kinh tế quốc dân - Đề tài về cạnh tranh nông sản

Những năm gần đây, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tích cực, ngày càng có hiệu quả hơn, theo hướng giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Bảng cơ cấu kinh tế nông nghiệp ngoại thành

Đơn vị: %

Nghành \ Năm	1990	2000	2002	2004
<i>I. Nông nghiệp</i>				
1. Trồng trọt	67,3	57,9	54,2	55,8
2. Chăn nuôi	26,3	33,9	37,0	35,5
3. Dịch vụ nông nghiệp	0,0	2,5	2,6	2,6
<i>II. Lâm nghiệp</i>	2,4	0,8	0,8	0,5
<i>III. Thủy sản</i>	4,0	4,9	5,4	5,6

Nguồn: Cục Thống kê, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, năm 2004.

Mặt khác, sự chuyển đổi trong nội bộ các ngành cũng có nhiều tiến bộ, đặc biệt trong ngành trồng trọt, diện tích cây lương thực ngày càng giảm, năm 1990 từ 72,535 ha đến năm 2003 còn 59,666ha, đã giảm 12,869ha. Diện tích các loại cây trồng có giá trị như: rau, hoa, quả ngày càng tăng và xác định là những sản phẩm mũi nhọn có nhiều lợi thế. Trong thời gian từ 1990 đến 2003, diện tích rau đã tăng 4140 ha, cây ăn quả tăng 899ha... Các loại rau màu thực phẩm cao cấp, trái vụ phát triển nhanh và khá đa dạng về chủng loại, từng bước đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường thủ đô.

Trình độ sản xuất, thâm canh và nhiều công nghệ cao được áp dụng và phát triển, góp phần thực hiện có hiệu quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Nông nghiệp Hà Nội đã hình thành được nhiều vùng, nhiều mô hình sản xuất tập trung có tỉ trọng hàng hoá lớn như: Vùng hoa Tây Tựu (Từ Liêm), vùng trồng rau sạch Văn Đức, Đặng Xá, Đông Cự (Gia Lâm), Văn Nội (Đông Anh), Lĩnh Nam (Thanh Trì), vùng cây ăn quả Phú Diễn, Minh Khai (Từ Liêm). Trong chăn nuôi xuất hiện một số mô hình chăn nuôi tập trung như: chăn nuôi bò sữa (Gia Lâm, Đông Anh), nuôi trồng thuỷ sản Đông Mỹ, Thịnh Liệt (Thanh Trì)... Từ đó năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng. Năm 1990, giá trị sản xuất, nông, lâm thuỷ sản trên đất canh tác đạt 8,9 triệu đồng/ha/năm, lên 42,3 triệu đồng năm 2000 và đạt 51,1 triệu đồng/ha năm 2003. Đặc biệt có nhiều mô hình kinh tế trang trại khá phát triển, thu nhập hàng trăm triệu đồng/ha/năm, đã góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập, giá trị sản xuất của 1 lao động nông nghiệp bình quân hàng năm đã tăng lên đáng kể từ 1,25 triệu đồng/lao động năm 1990 lên 6,8 triệu đồng/lao động năm 2000 và lên 8,7 triệu đồng/lao động năm 2003 và đã có nhiều hộ có thu nhập khá cao, đạt hàng trăm triệu đồng/lao động/năm.

Thực tế cho thấy, từ năm 1995 đến nay, với nông - lâm - thuỷ sản, nông nghiệp vẫn giữ vững được tốc độ phát triển bình quân 4,5-5%/năm, tương đương với tốc độ phát triển chung của ngành nông nghiệp toàn quốc trong những năm qua. Trong điều kiện diện tích đất đai bị thu hẹp, song giá trị sản xuất vẫn tăng nhanh chứng tỏ sản xuất nông nghiệp của thủ đô đang phát triển theo xu hướng đặc trưng của nền nông nghiệp đô thị có chất lượng và giá trị cao.

Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn tiếp tục tăng song tốc độ tăng chậm nhất chỉ đạt bình quân 2,5%/năm. Trong giai đoạn từ 1995 đến 2002, tổng diện tích đất canh tác của Hà Nội giảm xuống còn 37.526 ha, giảm 6,28%. Điều cần lưu ý là diện tích đất canh tác mất đi do quá trình đô thị hoá đều thuộc vùng đất canh tác các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như hoa, cây cảnh ở Tây Hồ, rau quả ở Từ Liêm, Gia Lâm, Thanh Trì. Tình hình trên chứng minh rằng ngành trồng trọt của Hà Nội đang có những chuyển biến theo hướng tích cực.

Ngành chăn nuôi phát triển tương đối nhanh với tốc độ bình quân đạt 6,5%/năm. Đặc biệt ngành thủy sản phát triển mạnh với tốc độ 7,4%/năm. Điều này cũng khẳng định thế mạnh của Hà Nội về diện tích mặt nước và khả năng phát triển ngành chăn nuôi thủy sản. Riêng ngành lâm nghiệp có giá trị sản xuất giảm vì vốn đầu tư trồng mới trong những năm qua hạn hẹp, thêm vào đó diện tích rừng chưa đến kì hạn có thể đưa vào khai thác. Sản xuất lâm nghiệp những năm qua chủ yếu dừng lại ở duy trì, bảo vệ chăm sóc diện tích rừng sẵn có.

Các hoạt động dịch vụ nông nghiệp phát triển rất nhanh, nhất là từ sau năm 1997, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 25,5%/năm. Sự gia tăng mạnh mẽ của hoạt động dịch vụ cho sản xuất trong nông nghiệp một mặt cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, sự can thiệp vào quá trình phát triển nông nghiệp làm cho nền nông nghiệp của thủ đô mang đậm màu sắc của nông nghiệp đô thị.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch tích cực: tỉ trọng sản xuất ngành trồng trọt giảm dần từ 61,6% năm 1995 xuống còn 54,7% năm 2001 và 54,1 năm 2002, thay vào đó tỉ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng dần từ 33,1% năm 1995 lên 36,8% năm 2001 và 37,0% năm 2002, giá trị sản xuất thủy sản tăng đều từ 4,1% năm 1995 lên 5,44% năm 2002, giá trị dịch vụ nông nghiệp tăng nhanh tuy vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ.

Kết quả phát triển sản xuất nông nghiệp ngoại thành 1995-2004
(theo giá cố định 1994)

Đơn vị tính: tỉ đồng

Chỉ tiêu	1995	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2004
Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản	1.020,6	1.155,1	1.195,9	1.251,3	1.319,8	1.334,0	1.392,0	1.443,1
1. Nông nghiệp	963,2	1.089,5	1.127,6	1.181,4	1.244,4	1.248,6	1.306,0	1.355,2
- Trồng trọt	633,1	665,5	705,8	728,2	763,9	721,8	754,8	804,5
- Chăn nuôi	330,1	408,8	396,3	424,0	446,5	490,6	515,1	511,7
- Dịch vụ nông nghiệp	...	15,2	25,5	29,2	34,0	36,1	36,1	38,9
2. Lâm nghiệp	13,5	11,6	11,8	11,8	10,4	11,97	10,5	7,5
3. Thủy sản	44,0	53,9	56,5	58,5	64,9	73,5	75,4	80,4

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội 2002

Trong ngành trồng trọt, tỉ trọng sản phẩm cây thực phẩm tăng từ 12,0% lên 16,5%, đặc biệt là sự gia tăng nhanh của tỉ trọng sản phẩm hoa cây cảnh từ 1,6% lên 7,8% chứng tỏ cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt đã bắt đầu chuyển dịch theo hướng nông nghiệp sinh thái ở vùng ven đô. Cơ cấu diện tích trồng hoa, cây cảnh và cây thực phẩm ở một số xã chiếm tỉ trọng tuyệt đối trong cơ cấu diện tích đất nông nghiệp. Thực tế, cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt ở các vùng này đang tiến gần đến các tiêu chí của nền nông nghiệp sinh thái ven đô. Một số mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp sinh thái ven đô đã xuất hiện như mô hình trồng cây ăn quả kết hợp với chăn nuôi thủy sản và dịch vụ du lịch; trồng cây ăn quả với du lịch sinh thái; trồng cây ăn quả với chăn nuôi gia cầm thả vườn; trồng cây ăn quả - trồng lúa và chăn nuôi thủy sản...

Tuy vậy, những kết quả trên so với các tiêu chí của nền nông nghiệp sinh thái ven đô thì cơ cấu nông nghiệp ngoại thành chuyển dịch còn chậm, sản xuất nông nghiệp vẫn dựa vào trồng trọt là chủ yếu. Thủy sản là một trong các sản phẩm mũi nhọn của nông nghiệp Hà Nội và cũng là một tiêu chí quan trọng của nền nông nghiệp sinh thái ven đô song trên thực tế phát triển còn chậm, chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất, các hoạt động dịch vụ du lịch gắn liền với nền nông nghiệp sinh thái chưa phát triển, các hoạt động dịch vụ trong nông nghiệp đã xuất hiện song còn nhỏ bé.

Mặc dù ngành trồng trọt có vị trí quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm rau, hoa, quả, thực phẩm tươi cho khu vực nội thành, song cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt chuyển dịch còn rất chậm. Trong ngành trồng trọt, ba loại sản phẩm là: rau, hoa cây cảnh và cây ăn quả được xác định là sản phẩm mũi nhọn của nông nghiệp ngoại thành song tỉ trọng giá trị sản phẩm các cây trồng này vẫn còn thấp và tăng chậm, trong khi đó tỉ trọng giá trị cây lương thực giảm chậm và vẫn chiếm gần 60% giá trị sản phẩm ngành trồng trọt.

Trong số các sản phẩm của ngành trồng trọt phục vụ thị trường đô thị Hà Nội, lương thực là sản phẩm được cung cấp từ nhiều nguồn. Các sản phẩm rau hoa quả, thực phẩm hoa cây cảnh gắn liền với nhu cầu và điều kiện phát triển của khu vực nội thành nhưng ở nhiều vùng tỉ trọng phát triển còn rất thấp. Sự chuyển biến chậm về cơ cấu sản xuất trong ngành trồng trọt cho thấy sự phát triển ngành trồng trọt ngoại thành theo xu hướng nông nghiệp sinh thái ven đô thị nhìn chung chưa rõ nét.

Trong những năm qua, cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi hầu như không thay đổi: tỉ trọng chăn nuôi gia súc chiếm từ 65-66% trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn, tỉ trọng chăn nuôi gia cầm luôn giữ ở mức 22-23%, trong đó chủ yếu là chăn nuôi gà. Sản phẩm không qua giết mổ như trứng, sữa hầu như không thay đổi, luôn xoay quanh mức 7-7,5%. Tuy nhiên, trong mỗi loại sản phẩm cũng đã có sự chuyển biến: sản phẩm thịt lợn đã có sự thay đổi theo hướng tăng tỉ trọng lợn hướng nạc. Thịt gia cầm đã có sự đa dạng hơn, ngoài thịt gà còn có vịt, ngan, chim cút... và tăng sản phẩm gà công nghiệp chất lượng cao.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi

Đơn vị: %

Các chỉ tiêu	2000	2001	2002	2003	2004
1. Gia súc	283,5	315,8	321,5	326,4	348,8
Trong đó: Lợn	274,5	305,0	311	317,7	338,2
2. Gia cầm	99,7	106,0	114,6	116,6	81,1
Trong đó: Gà	92,6	96,4	105,8	107,1	74,8
3. Sản phẩm không giết mổ	44,7	48,6	60,0	63,6	57,6
4. Chăn nuôi khác	0	0	0	3,7	3,7
5. Sản phẩm phụ	18,5	20,2	19,0	19,2	20,7
Tổng số	446,6	490,6	515,1	529,5	511,7

Nguồn: Cục Thống kê - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội - Năm 2004

Về nuôi trồng thủy sản, mặc dù diện tích nuôi thả có xu hướng giảm qua các năm do quá trình đô thị hoá, nhưng do tích cực đầu tư thâm canh, thả giống cá có năng suất cao, giá trị kinh tế lớn, đồng thời những năm gần đây, ngành thủy sản đã thực hiện chuyển đổi vùng trũng và vùng thấp sang nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất kết hợp (1 cá - 1 lúa), nên năng suất, sản lượng và giá trị sản xuất của ngành có xu hướng tăng. Trong hai lĩnh vực nuôi trồng và khai thác, nuôi trồng chiếm tỉ trọng lớn (94-95%) và tương đối ổn định qua các năm, đồng thời tỉ trọng ngành dịch vụ giống cá tôm có xu hướng tăng lên (1,5% năm 2001 đến 1,9% năm 2003). Điều này thể hiện ngành thủy sản đã chú trọng đến công tác phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản cho tương lai, để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về các sản phẩm cao cấp cho dân cư đô thị. Việc tăng dần diện tích mặt nước phát triển thủy sản cũng góp phần quan trọng để cải tạo môi trường, điều hoà khí hậu, giảm ô nhiễm của quá trình đô thị hoá và phát triển các mô hình kết hợp kinh tế - du lịch sinh thái.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành thủy sản

Đơn vị: tỉ đồng

Chỉ tiêu	1996	2001	2002	2003	2004
Tổng	51,3	73,5	75,4	76,4	80,4
Nuôi trồng	45,2	69,3	71,0	71,8	77,0
Khai thác	6,1	3,2	3,5	3,2	2,2
Dịch vụ - giống	-	1,0	0,9	1,4	1,2

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Báo cáo quy hoạch phát triển nông nghiệp Hà Nội đến năm 2010

Về lâm nghiệp, trong những năm gần đây có những chuyển biến tích cực nhằm bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái ở thủ đô. Mặc dù thiếu vốn do đầu tư nhưng trong giai đoạn 1995-2005, ngành lâm nghiệp đã đạt được một số tiến bộ. Theo quy hoạch đến 2005, Hà Nội phải trồng mới 1.773ha, trong đó có 273ha rừng đặc dụng (di tích lịch sử và thắng cảnh). Đến cuối năm 2003, tổng diện tích trồng mới, nâng cấp và cải tạo rừng đạt khoảng 1.758ha; đồng thời còn chú trọng tập trung chăm sóc và bảo vệ 4.888ha rừng hiện có. Hoạt động của ngành lâm nghiệp, lĩnh vực dịch vụ có xu hướng phát triển nhanh với nhiệm vụ hỗ trợ giống và chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng. Nhìn chung với ngành lâm nghiệp, đang trong giai đoạn tập trung cho đầu tư phát triển, hoạt động khai thác lâm sản những năm gần đây có xu hướng giảm đi do rừng chưa đến kì hạn khai thác.

Cơ cấu sản xuất ngành lâm nghiệp

Đơn vị: tỉ đồng

Chỉ tiêu	1996	2001	2002	2003	2004
Tổng	12,2	12,0	10,5	7,1	7,5
Trồng và nuôi rừng	4,0	3,5	2,5	1,5	1,5
Khai thác lâm sản	6,1	7,2	6,5	4,0	3,9
Dịch vụ lâm nghiệp	-	1,3	1,5	1,6	2,1

Nguồn: Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Báo cáo quy hoạch phát triển nông nghiệp Hà Nội đến năm 2010.

Tuy vậy, so với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và trước những lợi thế của thành phố, thì tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn vẫn còn chậm và có nhiều hạn chế, bất cập thể hiện trên các mặt sau:

- Sản xuất nông nghiệp vẫn căn bản sản xuất nhỏ manh mún, phân tán, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh thấp. Tuy chuyển biến vừa qua là khá tích cực, song cơ bản chưa thoát khỏi tính thuần nông (tỉ lệ ngành trồng trọt và sản xuất lúa vẫn chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu). Sản xuất hàng hoá chủ yếu vẫn xuất phát từ khả năng, phát triển theo bề rộng còn đậm nét và về cơ bản vẫn canh tác theo lối cổ truyền lạc hậu, giá thành cao, chất lượng sản phẩm (vệ sinh an toàn thực phẩm) và tỉ suất hàng hoá, sức cạnh tranh sản phẩm thấp. Phát triển chưa tương xứng với đầu tư và lợi thế, tiềm năng của thủ đô, nhất là về lợi thế và đặc điểm của thị trường thủ đô... chưa được khai thác, phát huy tốt phục vụ cho sản xuất và thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội.

- Các mô hình tổ chức sản xuất trong nông thôn vẫn còn lúng túng về phương thức hoạt động, chất lượng và hiệu quả hoạt động còn thấp. Việc chuyển đổi các hợp tác xã theo mô hình mới hoạt động theo luật hợp tác xã chưa được chú trọng chất lượng, còn nặng về hình thức. Các quan hệ hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế và các hình thức tích tụ, tập trung các yếu tố nguồn lực cho phát triển chưa hình thành rõ nét, để phát huy kinh tế hộ, tạo động lực phát triển mới. Thị trường nông thôn còn chậm phát triển và còn nhiều hạn chế so với yêu cầu mở rộng sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn tuy được quan tâm đầu tư cải tạo nhưng nhìn chung vẫn ở tình trạng “chật hẹp” không đáp ứng nhu cầu của sản xuất và trao đổi hàng hoá ở nông thôn. Mạng lưới thương mại - dịch vụ và các cơ sở kinh doanh phân bổ chưa hợp lí, chủ yếu tập trung ở các khu vực thị trấn, thị tứ. Thiếu tính đồng bộ của hệ thống các loại thị trường ở khu vực nông thôn như: thị trường tài chính, thị trường hàng hoá dịch vụ, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học công nghệ...

- Thị trường nông thôn, tuy có mạng lưới hoạt động kinh doanh “mua bán” thương mại khá đa dạng với nhiều hình thức, nhiều loại hình của các thành phần kinh tế tham gia, nhưng hiệu quả thấp, các kênh lưu thông phân phối không xác định rõ. Cho nên khâu lớn nhất vẫn là vấn đề thị trường “đầu ra”, của nông sản cho nông dân...

Nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội là khu vực đất ít, người đông và đang chịu ảnh hưởng sâu sắc của quá trình đô thị hoá, song là bộ phận cấu thành quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng và ổn định chính trị thủ đô. Nông nghiệp và nông thôn ngoại thành Hà Nội phải trên cơ sở phát triển toàn diện, hướng tới một nền nông nghiệp sinh thái, phát triển bền vững trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá thủ đô. Sự phát triển của nông nghiệp cần thể hiện sự liên kết hài hoà không gian đô thị và nông thôn, sự hài hoà giữa thiên nhiên, môi trường và con người. Nông nghiệp sinh thái là nét đặc trưng của xã hội phát triển, tạo sự hài hoà về các nhu cầu về kinh tế - văn hoá - xã hội và môi trường. Do vậy, bên cạnh đổi mới về nhận thức cần xác định rõ những “khâu”, những “điểm” đột phá mới trong từng nội dung, từng giai đoạn của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Thứ nhất, cần đổi mới và hoàn thiện quan hệ sản xuất ở tất cả các hợp tác xã ngoại thành, nhất là sớm chuyển đổi sang hợp tác xã cổ phần theo luật năm 1996. Trên cơ sở đó, nhanh chóng phát triển các loại hình sản xuất kinh doanh - dịch vụ mới phù hợp với tốc độ phát triển và sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của thủ đô. Trên cơ sở quy hoạch ổn định vùng sản xuất nông nghiệp, xác định vành đai xanh của đô thị và các vùng nông nghiệp sinh thái, các vùng sản xuất hàng hoá tập trung và

các khu công nghệ cao... Để tập trung tiềm lực cơ sở vật chất kĩ thuật và hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp nông thôn, cần hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp sinh thái gắn liền với các di tích lịch sử, làng nghề truyền thống và các danh lam thắng cảnh để phát triển các hoạt động du lịch sinh thái và văn hoá. Đặc biệt đối với các huyện ngoại thành có điều kiện xây dựng và phát triển các tuyến, các trung tâm du lịch như ở huyện Sóc Sơn, Đông Anh.

Thứ hai, từng bước hiện đại hoá nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao, làm cơ sở cho phát triển mạnh và có hiệu quả của một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, với các vùng sản xuất tập trung những nông sản có lợi thế của nông nghiệp đô thị: rau, hoa quả, thực phẩm tươi sống, thịt nạc, bò sữa, gia cầm, thuỷ đặc sản... với những nét đặc trưng là những sản phẩm cao cấp, trái vụ và đặc sản chất lượng cao (sạch và an toàn vệ sinh thực phẩm) được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại và có tỉ lệ dịch vụ cao. Coi công nghệ là động lực quan trọng, trong đó công nghệ sinh học là khâu đột phá của sự phát triển. Xây dựng và phát triển đầu tư chiều sâu về các mô hình chuyển đổi với hàm lượng khoa học và trình độ thâm canh cao, có hiệu quả như: các mô hình “rau màu thực phẩm - hoa”, mô hình cánh đồng, vườn, làng “hoa - cây cảnh”, mô hình thâm canh “lúa - cá”, mô hình “chuyên canh”, các mô hình VAC và các trang trại “nông nghiệp sinh thái”, mô hình “kinh tế vườn đồi”, trang trại “cây ăn quả kết hợp chăn nuôi”, làng “sinh thái”...

Thứ ba, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá. Cần quy hoạch phát triển các cụm, ngành và làng nghề nông thôn, nhằm thúc đẩy phân công lao động xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Thứ tư, phát huy vai trò trung tâm giao lưu hàng hoá thị trường trong cả nước, Hà Nội cần sớm trở thành một thị trường rộng lớn mang tính cạnh tranh và liên kết hợp tác dựa trên những lợi thế vốn có của thủ đô. Trên cơ sở phát triển và hợp tác ngày càng sâu, rộng với các tỉnh trong vùng và các địa phương khác, tăng cường các dịch vụ có trình độ và chất lượng cao: tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, đào tạo, viễn thông, quan hệ quốc tế, thương mại, vận tải... phục vụ sản xuất, đời sống và thúc đẩy sự phân công lao động xã hội. Do vậy, thị trường nông nghiệp và nông thôn ngoại thành cần được phát triển và tổ chức trên cơ sở hình thành đồng bộ các loại và các yếu tố của thị trường ở nông thôn như thị trường hàng tiêu dùng, thị trường vật tư dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường đất đai - bất động sản, thị trường chuyển giao khoa học công nghệ... Đồng thời, cần quy hoạch và phát triển mạng lưới thương mại - dịch vụ như hệ thống chợ, các trung tâm thương mại giao dịch, chợ đầu mối...

III. MỘT SỐ CHUYÊN MỤC VÀ MỤC TỪ VỀ NÔNG NGHIỆP

1. Tính đa dạng của nông nghiệp Thăng Long - Hà Nội

Qua từng thời kì lịch sử, địa giới Hà Nội được mở rộng, do đó thì sản xuất nông nghiệp ngoại thành cũng được phát triển. Năm 1108 dân cư Thăng Long đã biết đắp đê quai vạc ở đông bắc thành để phòng lũ lụt...

Ngoại thành chủ yếu phát triển sản xuất lương thực, thực phẩm để cung cấp cho dân nội thành và ngoại thành. Người nông dân Hà Nội, qua nhiều đời làm nông nghiệp, đã tạo nên được các giống cây trồng, giống gia súc, gia cầm năng suất cao, như giống lúa Mễ Trì, các giống rau Láng, gà Đông Cảo, trâu, bò, lợn lai, giống hoa, cây cảnh (nghề trồng cây hoa, cây cảnh, cây ăn quả). Tính đa dạng sinh học thực vật Hà Nội khá rõ nét. Nhân dân Hà Nội đã sáng tác nhiều câu ca dao nói lên tính đa dạng thực vật đó:

*“Cốm vòng, gạo tám Mễ Trì
Tương Bần, húng Láng còn gì ngon hơn...”*

Hoặc:

*“Đất Ngọc Hà tốt tươi phong cảnh
Gái Ngọc Hà vừa đảm vừa xinh”*

(Xem bảng danh mục một số cây rau, cây quả, cây cảnh trồng trong vườn gia đình ngoại thành Hà Nội kèm theo sau).

Danh mục một số rau, quả trồng trong vườn gia đình của người dân ngoại thành Hà Nội	
<i>Cây ăn quả</i>	
Cây cam	Cây bơ
Cây chanh	Cây táo ta
Cây quýt	Cây dừa
Cây bưởi	Cây dổi
Cây mơ	Cây hồng
Cây mận	Cây mít
Cây chuối	Cây hồng xiêm
Cây dưa hấu	Cây nhãn
Cây dưa	Cây ổi
Cây na	Cây vải
Cây trứng gà	Cây xoài
<i>Một số loại rau</i>	
<i>Các loại rau ăn lá</i>	
Cây bắp cải	Cây rau dền
Cây rau cải	Cây mồng tơi
Cây rau ngót	Cây rau muống

Các loại rau ăn quả	
Cây cà chua	Cây bí đỏ
Cây cà	Cây gấc
Cây bí xanh	Cây đậu đũa
Cây dưa chuột	Cây đậu cô ve
Cây bầu	Cây đậu vàng
Các loại rau ăn củ	
Cây củ cải	Cây su hào
Cây cà rốt	
Các cây rau gia vị	
Cây rau mùi	Cây thìa là
Hành củ ta	Cây húng láng
Hành củ tây	Cây ớt cay

Danh mục một số cây hoa, cây cảnh trồng trong vườn gia đình của người dân nội, ngoại thành Hà Nội (Theo giáo sư Vũ Văn Chuyên - 1993)	
Cây trồng làm cảnh vì có hoa đẹp	
Hoa cẩm chướng	Hoa bạch diệp, bạch yến
Hoa cúc	Hoa hướng dương
Hoa đồng tiền	Hoa mẫu đơn (nhập nội)
Hoa hải đường	Hoa thủy tiên (nhập nội)
Hoa lay ơn	Hoa dạ hương
Hoa loa kèn	Hoa hồng
Hoa mào gà đỏ	Hoa hồng Đà Lạt (nhập nội)
Hoa phù dung	Hoa móng rồng
Hoa thược dược	Hoa ngâu
Hoa đỗ quyên	Hoa ngọc lan
Hoa ngọc trâm	Hoa nhài
Hoa nạng	Hoa sen
	Hoa sói
Các loại Lan	
Lan đất	Quế lan hương
Phong lan	Thông đất keo đậu
Cây trồng làm cảnh vì có lá đẹp	
Bé cô nhà (tai voi, thu hải đường)	Ngô đồng
Đuối hổ	Sừng hươu
Huyết dụ	Thủy trúc
Lan lá có sọc	Trạng nguyên
Nắp ấm	Tóc vệ nữ
Ngà voi	Tương tự Đài Loan (nhập nội)
	Vạn niên thanh lá dóm
Dây leo làm cảnh	
Hoa tigôn	Tổ nữ (rồng nhả ngọc)
Đang tiêu	Thiên lí
Hoa giống đỏ	

<i>Cây trồng làm hàng rào và rào lối đi (làm cảnh)</i>	
Duối ô rô	Thuốc dầu
Dứa dại	
<i>Cây bụi làm cảnh</i>	
Cau vàng, cau đỏ	Kim phượng
Chà là	Tai tượng
Hoa chuối đỏ	Xương rồng
Dạ hương	Thiên tuế
Dâm bụt	Trúc đào
Hoa mặt trời	Tử vi
Hoa tí ngọ	Vạn tuế
<i>Cây gỗ trồng lấy bóng mát và làm cảnh</i>	
Bạch đàn	Bụt mọc
Bàng	Chuối rẽ quạt
Đa búp đỏ	Cọ dầu
Lim xẹt	Giáng hương
Muối	Dừa

Việc tồn tại một số thôn phường chuyên canh rau, hoa, quả chung quanh Thăng Long - Hà Nội trong suốt 3 thế kỉ XVII, XVIII, XIX trước hết là do nhu cầu cung ứng cho một thị trường tiêu thụ được chọn lọc, mà người tiêu thụ đó là tầng lớp vua quan, nho sĩ và tầng lớp thị dân giàu có. Diện tích hẹp và chất đất thích hợp của phường thôn này cũng là một lí do để chuyển từ việc trồng lúa sang trồng cây đặc sản. Ở Thăng Long, ruộng lúa vẫn xen kẽ trong tất cả mọi thôn phường.

Đến cuối thế kỉ XX, trong nghề trồng trọt, việc chuyên canh rau, hoa, cây cảnh, cây quả phát triển: bắt đầu có ứng dụng khoa học công nghệ mới (công nghệ sinh học), lợi dụng tính đa dạng sinh học của vùng sinh thái đồng bằng Bắc Bộ, của Thăng Long - Hà Nội vào sản xuất.

Đất đai, khí hậu thích hợp với nhiều loại cây trồng, từ nhiệt đới, á nhiệt đới, đến ôn đới (rau, hoa, quả, củ khoai tây thích hợp vụ đông). Nhiều loại cây rừng bản địa hay du nhập phát triển rất tốt trên đất Hà Nội. Theo thống kê (theo giáo sư Vũ Quang Chuyên) chưa đầy đủ, Hà Nội có 1049 loài cây trồng. Trong đó có các loại hoa, cây cảnh, loài cây ăn quả, cây rau, màu thực phẩm.

Thăng Long đời Lý, dân ở làng Vọng Thị và làng Nghi Tàm đã trồng hoa bán. Hiện nay, ở hai làng ấy, vẫn còn chỗ gọi là “đồng hoa”. Chơi hoa sớm thành thói quen với người kinh thành Thăng Long.

Đê La Thành là ranh giới kinh đô Thăng Long thời Lý. Bên trong, xây đắp hoàng thành gọi là thành Thăng Long (Long Thành), với 4 cửa ra vào Đông, Tây, Nam, Bắc với tên là cửa Tường Phù, Quảng Phúc, Đại Hưng và Diệu Đức. Trong Long Thành là khu vực hoàng gia và khu làm việc của triều đình.

Lấy Hoàng Thành là trung tâm, nếu khu Đông là khu buôn bán (khu Hoàn Kiếm ngày nay) thì khu Tây (nay là khu Ba Đình) là khu nông nghiệp. 13 trại ở phía tây kinh thành do dân Lệ Mật, Gia Lâm đến khai hoang lập trại gọi là khu Thập tam trại. Cho đến sau này các làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Vạn Phúc, Cống Vị, Đại Yên, Xuân Biều, v.v. vẫn chỉ là trại, không phải là phường, và ở đây vẫn có nghề làm vườn truyền thống. Phía bắc bao quanh Hồ Tây là nhiều phường thủ công xen lẫn dân cày và dân chài: Nghi Tàm nuôi tằm, ương tơ; Trích Sài, Bái Ân dệt gấm, dệt lụa; Yên Thái làm giấy; Thụy Chương (Thụy Khê) nấu rượu... Phía nam có Quốc Tử Giám và Văn Miếu, có đàn Xã Tắc (Xã Đàn, Nam Đồng) để bốn mùa làm lễ tế thủy, có toà thiên văn (Khâm Thiên giám)... Và có Giảng Võ đường (khu Giảng Võ).

Dân dân, cả vùng Tây Hồ trồng hoa. Làng Nhật Chiêu, trên trời dưới đào. Tây Hồ gồm cả Nghi Tàm trồng cúc và quất. Yên Phụ đất gieo hạt, bán cây con. Ngọc Hà trồng các loại hoa mới. Đại Yên cũng trồng hoa. Gần đây, ở ngoại thành Hà Nội cả một làng trồng hoa.

Kỹ thuật trồng hoa tạo hình khá tinh vi, đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đến tết nhà giàu muốn mua cành đào như mâm xôi, hoặc cành đào có “thê”, Ví dụ: giống cành “lão mai”. Chậu cúc thì chỉ cho lên hai nụ thôi, lúc nở thì một đoá hoa cúc cách mặt chậu một ngón tay, trong khi đoá thứ 2 ở cao đến 35cm. Hòn núi “non bộ” để ở giữa sân cũng đòi nó có “cái thê” đột ngột chứ không loè xoè.

Kỹ thuật tinh vi tạo được cây “cổ thụ” (cây xanh, cây si) để trồng được trong chậu. Cây bông nở cũng tạo được dáng cây tùng, cây bách. Có cây lại bắt nó ra hình con hạc, có lông, “yếm thân”, có bông “tí hâu”, tức là lông phủ mình che cổ. Như thế người Hà Nội trồng hoa cây cảnh có kỹ thuật, có thể nói là có nghệ thuật “khiến” được cây, bắt mọc mầm ở chỗ mà mình muốn. Nghề chơi cũng lắm công phu.

Xung quanh Hà Nội có nhiều vườn quả: cam canh, cam cáo, vải làng Quang (Thanh Liệt) quả to, múi dày, để tiến vua, quan; chuối bãi Sông Hồng, khế ngọt Phú Thứ, na, ổi, táo chỗ nào cũng có. Người dân Thăng Long có phong tục bày mâm “ngũ quả” lên bàn thờ cúng tổ tiên, ông bà, đình chùa vào những ngày lễ tết.

Yên Phụ “làng hoa” bên bờ Hồ Tây. Nhà nhỏ vườn xinh. Nghề cũ là gieo hạt hoa, bán cây non. Hoa ở vườn, đây bờ rào, cả trên mái, khắp lối đi. Giữa làng và đê, cảnh đẹp và ẩm cúng. Đình làng dựng trên một bán đảo, ở đây cũng như ở Nghi Tàm, đình thờ đức.

Nghi Tàm và Tây Hồ, trước đây là một xã. Thấy phong thủy bảo đây là hình con ly (lân) trong tứ linh: long, ly, quy, phượng. Cùng Hồ Tây, Nghi Tàm trồng cúc và quất, hãm cho hoa và quả mùa thu đợi được Tết. Ở đây, từ thời Lý có “Đồng hoa”, bây giờ có thêm nuôi cá vàng, cá chọi, trồng xương rồng, “cây thê”.

Chùa Kim Liên ở Nghi Tàm, phảng phất một cung công chúa... Công chúa Từ Hoa đời Lý ra đây chăn tằm, nhà vua cho làm một cung nhỏ cho con gái. Sau này

thành chùa, nhưng có lẽ vì ghi nhớ cả công chúa chăn tằm mà nhà chùa làm kiểu đặc biệt này: nếu nghìn nghiêng thì cổng ngoài rõ ràng là một đoá sen.

Làng Nghi Tàm gồm mấy bán đảo, có “Đồng hoa” từ đời Lý, có các vườn cúc, vườn quất. Đây là quê bà Hinh, người ta gọi là “Bà Huyện Thanh Quan”, một nhà thơ Tây Hồ. Bên hồ, các cây niễng đã hư cả.

Ngọc Hoa tức nàng Hoa, gốc làng Đại Yên, mới lên 9 tuổi mà thân hình cao lớn, có dáng người thiếu nữ xinh tươi. Thời Lý có giặc Mana sang xâm lấn nước ta. Vua truyền lệnh xuất chinh, nàng Hoa vào dự kì tuyển binh và đã được cùng cha đi dẹp giặc. Tới miền đất địch, quân ta hạ trại. Ta địch giao tranh đôi ba trận. Thế địch ta vẫn không phân thắng bại. Nàng Hoa lập kế vờ làm cô gái bán trâu cau, thuốc Lào, đem hàng vào đất địch. Quân giặc nghiện trâu, nghiện thuốc, thấy nàng Hoa vui tươi duyên dáng bán hàng thì thích lắm. Chúng xúm quanh gánh trâu thuốc đông như kiến chả phòng bị gì cả... Nàng Hoa lựa thời cơ đến, làm ám hiệu cho quân ta xông vào diệt địch, giặc thua to phải rút quân về...

Dân làng Đại Yên (phường Ngọc Hà, quận Ba Đình) ngày nay còn thờ phụng nàng Hoa. Ở đình làng Đại Yên còn đôi câu đối ca ngợi công nàng Hoa (dịch nghĩa):

Một trận thắng hồi quân, khiến đất Yên từng bừng vũ trụ.

Chín tuổi thơ đẹp giặc, phò nhà Lý bền vững non sông.

Làng Đại Yên ngày nay trồng hoa và cây thuốc nam nổi tiếng ở Hà Thành.

2. Sâm cầm Hồ Tây

Từ xưa, sâm cầm là một loài chim lúc ẩn, lúc hiện, từng đàn đông đúc như những cái nấm đen di động, bồng bềnh trên mặt nước Hồ Tây, chim sâm cầm là loài chim thịt rất ngon và bổ. Mỏ chúng màu vàng nhạt, mào là một cục thịt trắng ngà hơi nhô lên giữa màu lông đen óng mượt. Đầu và cổ chim lông đen, lưng và bụng lông xám, đôi cánh phớt tím mỗi khi có ánh mặt trời chiếu vào. Đôi chân phớt lục hơi màu chì, chân sâm cầm có 4 ngón, 2 ngón giữa có 3 đốt, 2 ngón bên có 2 đốt, đôi chân sâm cầm bỏ thõng xuống nước nhìn như những củ sâm. Màng chân mỏng, trông nửa chim, nửa vịt, chân sâm cầm đem ngâm rượu uống vào bổ cả âm, dương, tì vị. Mỗi con sâm cầm chỉ nặng từ nửa cân đến dưới một cân. Đây là loài chim quý, xưa đã một thời là vật tiến vua. Loài chim sâm cầm đến ở nước ta đã có từ rất lâu, loài chim này đã tìm đến Hồ Tây quần tụ, bơi lội, hưởng cái ấm ngọt của nước hồ, tránh cái rét của phương bắc. Mùa đông chúng thường tập trung bơi ở hồ phía đông giáp Thụy Khuê, mùa hè ở hồ phía tây giáp Nhật Tân, Xuân La.

Vào thế kỉ XIX nửa đầu thế kỉ XX, ở Hà Nội có một vài cửa hàng đặc sản thịt sâm cầm. Hiện nay giống chim này thỉnh thoảng có xuất hiện ở Hồ Tây nhưng rất ít và hiếm.

3. Cây húng Láng

Húng thơm làng Láng, quen gọi húng Láng, một trong những cây gia vị đặc sản nổi tiếng đất kinh kì Thăng Long - Hà Nội. Xưa nay, húng Láng là thứ cây gia vị đặc sắc bậc nhất, không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày hay yến tiệc của người Hà Nội, nơi vốn được coi là sành ăn, sành mặc.

Cây húng Láng lá nhỏ, thân tròn, mọc lan thành khóm. Mặt lá màu xanh thẫm, cuống và gân lá màu tím. Thân cây đánh lằn, cũng tím sẫm. Hái một lá, vò nhẹ trên đầu ngón tay, mùi thơm dậy, sang trọng, quý phái. Đặc biệt, húng Láng không thơm hắc như húng dũi, bạc hà, húng chó, ngổ,... Người Hà Nội gọi chung các loại rau gia vị là “rau thơm”. Cây húng thơm quý này được trồng ở làng Láng (Hà Nội) rất lâu đời. Chỉ trên đồng đất Láng, húng thơm mới có hương vị đặc biệt ấy. Ở đồng đất khác, cây húng vẫn sống, phát triển, nhưng hương vị độc đáo của nó không còn nữa. Trong những nét văn hoá ẩm thực của di sản văn hoá đậm nét Hà Nội, húng Láng nổi bật hàng đầu các gia vị rau thơm, không thể trộn lẫn và thiếu trong các món ăn của người thủ đô.

Làng Láng thuộc phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội. Xưa kia làng này thuộc xã Yên Lãng, gần cửa Bảo Khánh, thành Thăng Long. Sông Tô Lịch chảy qua bên cạnh làng, theo vòng ngoài đê Đại La. Dân Láng đi đường bộ theo bờ sông Tô, qua cửa Bảo Khánh, vào nội thành Đại La xưa chỉ chừng hơn cây số. Đường thuỷ cũng ngược dòng sông Tô, thuyền đi vào tận phố cổ bên Hồ Gươm (Hoàn Kiếm) ngày nay, hoặc theo Đại hồ qua Giảng Võ, vào đến Quốc Tử Giám cũng chỉ một độ đường ngắn. Dân Láng đem rau, phần lớn là rau thơm vào thành bán thời trước, đều chuyên chở bằng hai con đường ấy. Ngay từ thời Lý (thế kỉ XI), Láng là một trong 61 phường của kinh thành Thăng Long. Ngoài dân cư lâu đời trước đó, dưới thời Lý, khu vực Láng đã xuất hiện các dinh thự của tôn thất nhà Lý như Diên Thành Hầu, Sùng Hiền Hầu,... Nghề trồng rau và cây gia vị bấy giờ đã xuất hiện ở Láng. Đến thời Trần (thế kỉ XIII), phường Láng đổi thành phường Toán Viên (vườn tỏi), chuyên canh các loại rau cung cấp cho triều đình và dân kinh thành. Dân làng Láng trồng nhiều loại rau thơm, cây gia vị, nhưng húng thơm là cây duy nhất thích ứng hơn cả và thành một đặc sản lừng danh. Trong suốt nhiều thế kỉ, trên đồng đất làng Láng luôn phủ xanh những luống húng thơm dài tấp, đem lại nguồn thu nhập chính cho các thế hệ thợ trồng rau truyền thống của làng. Cây húng Láng là niềm tự hào của họ.

Húng thơm đòi hỏi kĩ thuật trồng và chăm sóc đặc biệt. Người Láng trồng húng quanh năm, nhưng tập trung vào hai vụ chính: tháng năm và tháng tám (âm lịch). sTháng năm, người ta hái ngọn già đem trồng (húng thơm không trồng bằng cách gieo hạt như hành, mùi,...). Tháng tám thì tách mầm thơm từ gốc đem “gõ”. Những khóm húng giống ấy phải để từ đầu, không hái ngọn, rắc đất mùn tơi nhỏ

trộn lẫn trấu lên gốc khóm, hoặc rắc một lớp đất lại một lớp trấu. Khi mầm thom (ngó húng) đã đâm, xòe dưới lớp mùn trấu, trắng muốt, ấy là lúc tách “gơ”. Dùng cuốc bẻ búng cả cụm mầm lên, rồi gỡ từng nhánh đem trồng.

Thom “gơ”, hái lứa đầu thì lá nhỏ, ngọn non búng, thom phức được coi là lứa húng chất lượng cao nhất, ăn thấy ngon nhất trong năm. Cây húng Láng ưa nắng. Trồng húng nơi quang đãng, tránh nơi dưới bóng cây. Trồng dưới bóng cây to, cớm nắng, cây húng bị bạch tạng, ngọn gầy, thân vóng cao, lá dài và mỏng như lá rằm, mùi thom cũng mất đi gần hết.

Chế độ tưới bón húng Láng không giống cây thông thường. Người ta không dùng phân đạm hay phân bắc, mà chỉ dùng nước giải pha loãng để tưới húng thom hàng ngày. Trên thực tế, húng Láng nếu được tưới đạm hay phân bắc thì cây “bốc” nhanh, nhưng húng mất vị thom và cây húng thom quý phái bỗng biến thành loại húng thường. Những người làm vườn ở làng nghề trồng húng thom nổi tiếng của thủ đô hết sức thận trọng, khắt khe về kĩ thuật chăm sóc những luống thom, giữ chất lượng từng ngọn rau nhỏ bé nhưng nức tiếng gần xa suốt mấy trăm năm nay của đất và người Hà Nội.

Nhưng cây húng thom, quý giá ấy nhiều phen phận mỏng, “hồng nhan bạc mệnh”. Những năm 1960, thời kì hợp tác xã nông nghiệp diện tích húng Láng giảm hẳn. Dân làng Láng đành phải chuyển đất sang trồng rau muống, rau dền... có năng suất hơn để giao nộp sản lượng rau định mức cho hợp tác xã. Rau gia vị lúc ấy chỉ chiếm 10-15% diện tích gieo trồng. Hợp tác xã rau Láng Thượng vào những năm 1970 có trên 40ha đất và khoảng 400 xã viên. Những năm chiến tranh, người Hà Nội không thể “ăn ngon mặc đẹp”, cây húng thom vì thế mà cũng mất vị thế “quý tộc” trên thị trường.

Đến những năm cuối thế kỉ XX, nhu cầu ăn ngon mặc đẹp đã mở ra khả năng khôi phục nghề trồng húng Láng nhưng quá trình đô thị hoá khiến đất canh tác của làng Láng thu hẹp nhanh chóng, chỉ còn 1/10 diện tích gieo trồng so với trước năm 1990. Nhiều hộ trồng rau lâu đời, nay bán đất. Vì vậy, diện tích trồng cây húng thom giảm nhanh. Tuy nhiên, vẫn còn một số gia đình ở làng Láng xưa vẫn kiên trì giữ truyền thống, thủy chung với nghề trồng cây húng thom.

4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở ngoại thành Hà Nội

Tại thời điểm năm 2002, Hà Nội có diện tích đất tự nhiên 92.097ha, với 7 quận nội thành: quận Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm chiếm 8430ha và 5 huyện ngoại thành chiếm 83.667ha: Huyện Từ Liêm 7.532ha, huyện Gia Lâm 17.432ha, huyện Thanh Trì 9.822ha, huyện Đông Anh 18.230ha, huyện Sóc Sơn 30.651ha.

Diện tích đất nông nghiệp có 43.602ha, bình quân 223m²/hộ, 52m²/nhân khẩu, 102m²/lao động. Trong đó đất canh tác 40.040ha bình quân 475m²/nhân khẩu, 93,6m²/lao động. Năm huyện ngoại thành có 118 xã với 1,282 triệu dân, mật độ dân số bình quân 1533 người/km².

Cuối những năm 1990 đất canh tác giảm đi nhanh chóng do quá trình đô thị hoá nhanh. Trung bình hằng năm đất nông nghiệp giảm 1,5%, đất canh tác bình quân cho mỗi khẩu giảm 3,8%, cho mỗi lao động nông nghiệp giảm 6,6%. Tuy có cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch (mỗi cặp vợ chồng chỉ có 1 hoặc 2 con) nhưng tốc độ tăng dân số hằng năm ở các huyện ngoại thành còn trên 1,8%. Thành phố có chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lí ở ngoại thành Hà Nội, đi vào thâm canh theo chiều sâu để tăng nhanh hiệu quả kinh tế trên từng ha đất canh tác được sử dụng.

Trong những năm 1996-2000, mặc dù đất canh tác giảm, nhưng diện tích gieo trồng, năng suất cây trồng và tổng sản lượng đều tăng. Hệ số sử dụng ruộng đất tăng đáng kể: 2,17 lần năm 1995 lên 2,27 lần năm 2000. Diện tích vụ đông đạt 63% diện tích canh tác, cây thực phẩm tiếp tục tăng, nhất là các loại rau, hoa có chất lượng và giá trị kinh tế cao.

Tuy nhiên, nhìn chung năng suất và sản lượng các loại cây trồng trong thời kì 1995 - 2000 tuy có tăng, nhưng tốc độ tăng chậm, còn thấp và chưa ổn định. Sản lượng lương thực quy ra thóc từ 228.111 tấn năm 1995 lên 256.970 tấn năm 2000, tăng 11,3%; sản lượng lúa tăng từ 206.296 tấn năm 1995 lên 225.293 tấn năm 2000, tăng 10,9%. Đặc biệt rau xanh năm 2000 so với năm 1995 sản lượng tăng 15,8% trong đó rau trái vụ, rau cao cấp chiếm 40-50%, cây cảnh truyền thống, có thu nhập gấp 4 đến 10 lần trồng lúa, dần được mở rộng; vành đai xanh, cây công nghiệp, cây ăn quả được phát triển... Năm 2000 giá trị sản lượng nông nghiệp bình quân 1ha canh tác của Từ Liêm đạt 41,46 triệu đồng, Thanh Trì 34,41 triệu đồng, Gia Lâm 27,30 triệu đồng, Đông Anh 34,85 triệu đồng và Sóc Sơn 17,86 triệu đồng.

Kết quả nghiên cứu thử nghiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Hà Nội về một số cơ cấu cây trồng và so sánh hiệu quả trên các chân đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội có thể rút ra cơ cấu cây trồng luân canh mới hợp lí sau đây:

- Ở vùng đất phù sa thâm canh 2 vụ lúa xuân, lúa mùa (công thức cũ) thay thế bằng cơ cấu mới ba vụ một năm (thêm vụ đông):

Lúa xuân + lúa mùa + đậu tương

Lúa xuân + lúa mùa + khoai tây

Lúa xuân + lúa mùa + rau

Lúa xuân + lúa mùa + ngô

Cải bắp + lúa mùa + cà chua

Cải xanh + đậu đũa + cải bắp

- Ở vùng đất phù sa trồng 2 vụ màu một năm (ngô nếp + ngô tẻ) thay bằng các cơ cấu mới:

Đào + hoa + rau

Đào + rau

Đào + đậu xanh

- Đất bạc màu cơ cấu cũ trồng 2 vụ một năm (lúa xuân + lúa mùa) thay thế bằng cơ cấu mới 3 vụ một năm:

Lúa xuân + lúa mùa + rau

So sánh hiệu quả kinh tế cụ thể của các cơ cấu cũ và mới trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý trên các chân đất canh tác ở 5 huyện ngoại thành Hà Nội, nhận thấy hiệu quả kinh tế của các cơ cấu cây trồng mới đều cao hơn các cơ cấu luân canh cũ, truyền thống. Thu nhập trên 1ha của mô hình cũ, truyền thống chỉ đạt 4,8 triệu đồng - 6,8 triệu đồng trên 1ha canh tác một năm. Mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng mới đạt cao hơn mô hình cũ từ 17,8 triệu đồng đến 182,5 triệu đồng (cơ cấu đào + hoa + rau) trên một 1ha canh tác một năm. Lãi thuần mô hình cũ đạt 2.1-2.2 triệu đồng/ha/năm. Giá trị ngày công ở mô hình cũ đạt 10.400 đồng/ngày công, ở mô hình mới đạt 14.600 đồng đến 27.810 đồng/ngày công. Từ năm 1995 đến năm 2000, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý trên địa bàn 5 huyện ngoại thành Hà Nội.

Trong kinh tế thị trường, nghề trồng hoa ở Hà Nội những năm gần đây phát triển với tốc độ nhanh cùng với quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp khu vực ngoại thành theo hướng hình thành nên các vùng sản xuất chuyên môn hoá, phục vụ cho thị trường nội thành. Đó là một trong các đặc trưng phát triển của nền nông nghiệp đô thị. Nghề trồng hoa ở Hà Nội đã mở rộng thêm ở một số huyện ngoại thành.

Phát triển rõ nét nhất trong ngành trồng trọt là ngành trồng hoa, cây cảnh. Trong vòng 7 năm từ 1995 đến 2002, diện tích trồng hoa đã tăng từ 389ha lên 1.641ha, tức tăng hơn 4,1 lần. Diện tích trồng hoa tăng nhanh ở các huyện Đông Anh và Từ Liêm. Đặc biệt sau khi quá trình đô thị hoá làm mất dần diện tích hoa thuộc các vùng hoa truyền thống như Nhật Tân, Tứ Liên thì diện tích trồng hoa đã được chuyển hướng sang phát triển mạnh ở các xã khác của Từ Liêm như Tây Tựu, Xuân La... đưa diện tích hoa của Từ Liêm từ 270 ha lên 978 ha, tăng gấp hơn 3,6 lần. Cơ cấu diện tích hoa giữa các vùng đã có sự thay đổi căn bản theo hướng tập trung hoá.

Những năm trước đây các vùng Nhật Tân, Tứ Liên vốn được coi là trọng điểm hoa của Hà Nội, ở các vùng khác cây hoa chưa được chú trọng phát triển song tỉ trọng diện tích trồng hoa của Từ Liêm chỉ chiếm trên dưới 40% diện tích trồng

hoa của cả thành phố. Đến nay, mặc dù có nhiều vùng đã chú trọng mở rộng diện tích trồng hoa, trong khi vùng hoa truyền thống như Nhật Tân, Tứ Liên lại chuyển về các quận, huyện khác như Cầu Giấy, Từ Liêm, Đông Anh. Những năm gần đây diện tích hoa của Từ Liêm đã tăng lên, chiếm 56,8% diện tích trồng hoa toàn thành phố. Sự tập trung diện tích và hình thành vùng hoa tập trung ở Từ Liêm là huyện nằm trong vùng trọng điểm đô thị hoá cho thấy xu hướng xuất hiện khá rõ nét sự đan xen các vùng hoa trong sự phát triển nông nghiệp đô thị.

Diện tích trồng hoa ở ngoại thành Hà Nội

Đơn vị tính: ha

Năm Các huyện	1995	1999	2000	2001	2001	Tốc độ phát triển bình quân năm%
Tổng số	389	1075	1562	1423	1641	21,5
Sóc Sơn	...	12	25	9	12	-6,25
Đông Anh	44	66	116	149	147	21,7
Gia Lâm	...	33	40	38	45	5,2
Từ Liêm	270	483	940	808	978	21,5
Thanh Trì	60	101	82	76	102	4,2
Các quận	...	380	359	343	357	0,83

Nguồn: Cục Thống kê - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội năm 2004

Nghề trồng hoa chủ yếu được duy trì ở quy mô sản xuất của các hộ gia đình song đã đạt đến trình độ chuyên môn hoá khá cao: diện tích trồng hoa trung bình 1 hộ khoảng 1.200 m²/hộ chiếm trên 95% diện tích đất sản xuất của hộ. Tổng mức đầu tư tiền vốn của 1 hộ sản xuất hoa đạt 29 triệu đồng và doanh thu đạt 41,75 triệu/hộ/năm. Mặc dù sản xuất hoa là một nghề truyền thống và có lợi thế của các vùng Nhật Tân, Tứ Liên song do cơ chế cạnh tranh và sự so sánh về lợi ích trực tiếp giữa sản xuất hoa với các hoạt động kinh doanh khác trong vùng đô thị hoá đã làm cho phần lớn diện tích trồng hoa truyền thống của Hà Nội mất dần cùng với quá trình đô thị hoá. Do vậy, để duy trì và đẩy mạnh phát triển sản xuất hoa ở các vùng đang đô thị hoá cần phải có cơ chế chính sách khuyến khích để ngành sản xuất hoa đạt đến quy mô sản xuất đủ lớn để có thể tiếp tục tồn tại trong nền nông nghiệp đô thị.

5. Các giống cây trồng mới

Cư dân cổ đô Thăng Long đã sớm biết trồng lúa, màu, rau, đậu, ngô, khoai, sắn, hoa, quả... để đảm bảo cuộc sống hàng ngày của cộng đồng. Qua quá trình sản xuất lâu dài đó, cư dân cổ đô Thăng Long đã tạo ra nhiều giống cây và giống vật nuôi có giá trị sử dụng rộng rãi trong địa phương. Một số loại cây, con đó vẫn còn tốt tại và có giá trị đến ngày nay như: lúa Mễ Trì, rau húng Láng, vải Thịnh Quang, đào Nhật Tân, cúc Ngọc Hà, v.v.

Những năm 1960-1970, nông dân ngoại thành Hà Nội đã thay đổi giống cũ, dùng nhiều loại giống mới thích hợp với từng vùng sinh thái, cho năng suất cao và ổn định hơn, như các giống lúa, ngô, đậu tương, khoai tây, cà chua, v.v. Những năm gần đây nông dân ngoại thành nhân trồng thêm nhiều loại hoa quả mới như: bưởi, nhãn, vải, các loại hoa mới nhập ngoại, v.v. Một số loại cây đặc trưng mới nhập trồng trên đất Hà Nội hiện nay:

- *Cây cỏ ngọt* (*Stevia rebaudiana* Berloni) còn gọi là cỏ mật, cỏ đường được nhập vào nước ta từ năm 1988. Cây cỏ ngọt dùng rất rộng rãi trong đời sống nhân dân các nước vùng Nam Mỹ, dùng lá khô pha như chè mạn để uống. Cỏ ngọt đặc biệt thường được sử dụng cho bệnh nhân bị đái tháo đường, bệnh cao huyết áp, xơ cứng động mạch, chống béo phì ở phụ nữ và người có tuổi. Tại Nhật Bản hàng năm sử dụng 40 -50 tấn cỏ Steviozit làm loại đường cỏ ngọt năng lượng thấp, để thay thế một phần đường saccaro trong thực phẩm. Các nước phát triển như Mỹ, Italia, Nam Triều Tiên cũng sử dụng nhiều cỏ ngọt và các chế phẩm từ cỏ ngọt.

Giá trị đặc biệt của cỏ ngọt là ở chỗ chất steviozit có trong cỏ ngọt có độ ngọt hơn đường saccro gấp 300 lần nhưng năng lượng thấp, không độc hại khi sử dụng, nên đảm bảo tính an toàn cao trong thực phẩm và dược phẩm. Do vậy trong những năm tới các nước phát triển thay 30% lượng đường tiêu thụ bằng loại đường cỏ ngọt. Với giá trị của nó cỏ ngọt được gọi là “cây trồng của thế kỉ XXI”.

Trung tâm thực nghiệm và chuyển giao công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ môi trường Hà Nội đã tiến hành thực nghiệm và trồng thành công cây cỏ ngọt trên đất phù sa cổ và đất phù sa nội đồng Hà Nội, trồng từ tháng 4 đến tháng 7 dương lịch. Cây con hồi sinh nhanh, sau 40-45 ngày phát triển cho thu hoạch lứa đầu tiên, sau đó từ 25 -30 ngày thu hoạch lứa thứ hai (lúa cắt). Bắt đầu từ tháng 9 cây phát triển nhanh hơn, trung bình 15 ngày cắt một lứa, sản lượng các lứa thu về sau càng tăng lên. Cây trồng 1 lứa có thể thu 150kg lá khô trên 1 sào Bắc Bộ, với giá trị thị trường hiện nay tương đương 3 triệu (chi phí sản xuất 1 triệu đồng).

Gần đây, cỏ ngọt ở Hà Nội đã được đưa vào sử dụng nhiều trong đời sống hàng ngày. Ngoài cỏ ngọt (làm nước uống) còn xuất hiện nhiều loại sản phẩm từ cỏ ngọt như xirô cỏ ngọt, chè nhúng cỏ ngọt, chè đen cỏ ngọt, nước cam cỏ ngọt... để giải khát và chữa bệnh.

(Theo kĩ sư Nguyễn Đăng Quế, *Tập san Thăng Long, Khoa học và Công nghệ* - Số 1 năm 1994).

- *Cây củ cải thuốc*: (cây burdock) được trồng thử nghiệm trên đất phù sa Hà Nội và Hà Tây.

Giống nhập từ Nhật Bản (1992) trồng thử nghiệm trên đất phù sa sông Đáy, sông Hồng ở các huyện Đan Phượng (xã Đồng Tháp), Chương Mỹ (xã Ngọc Sơn), Mỹ Đức (xã Lê Thanh), Thanh Oai (xã Tràng An) thuộc thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây.

Kết quả thử nghiệm trên diện tích nhỏ (1-3ha mỗi điểm) qua 3 vụ 1992, 1993, 1994 cho năng suất củ khá, từ 10-17 tấn/ha, củ lớn nhất dài 1m20, đường kính củ 7cm. Trung bình củ dài 60-70cm, đường kính 3-4cm, đạt tiêu chuẩn bán cho Công ti Nhật Bản nhận mua với giá 2000-2200 đồng/kg củ. Hiệu quả kinh tế 1ha trồng củ cải thuốc có thể cho thu nhập 20-22 triệu đồng hoặc hơn nữa. Nông dân Hà Tây, Hà Nội đang mở rộng diện tích trồng củ cải thuốc. Thời vụ trồng tốt nhất là gieo hạt vào tháng 9 dương lịch, tháng 1 dương lịch năm sau thu hoạch (4-4.5 tháng sinh trưởng).

Đây là một loại cây rau quý, Nhật Bản mua để chế biến làm thực phẩm ăn như rau có tác dụng chống áp huyết, chống xơ cứng động mạch.

- *Cây ngưu bàng*: Tên khoa học là *Arctium lappa* L. Họ *Asteraceae* (Compositae). Tiếng Anh là *Burdock*, tiếng Pháp là *Bradance*. Vì cây xấu xí, sần sùi, sắc xám như da trâu nên mới gọi là ngưu (trâu) bàng. Mới di thực từ Trung Quốc vào nước ta năm 1959, mọc hoang ở vùng cao nguyên Bát Xát, trồng bằng hạt trong vườn của đồng bào miền núi. Hiện nay, ngoại thành Hà Nội cũng đã trồng. Lá to rộng, hình tim, đường kính tới 40-50cm, quanh rìa có răng cưa nhỏ. Cuống lá dài, mặt lá mang nhiều lông trắng. Cụm hoa đầu hình cầu, đường kính 2-4cm tụ họp thành ngù. Hoa hình ống, cánh hoa màu tươi đỏ tím, tía. Lá có móc ở đỉnh. Quả hơi cong màu xám nâu lốm đốm, có 3 cạnh dọc và có lông màu hơi vàng. Cây thân cỏ sống hai năm, cao 1-5m thân mọc đứng có lông, khía dọc.

Rễ cây ăn được, rửa sạch thái miếng dày 2cm phơi sấy thật khô làm thuốc. Trong rễ có 57%, có khi tới 70% inulin, một chất đồng phân của tinh bột nhưng tan trong nước. Trong quả có 25-30% chất béo và một ít glucosid gọi là arctiin công thức $C_{27}H_{34}O_{11}H_2O$ và một ít alcaloid gọi là lappin.

Tây y dùng rễ ngưu bàng, hái vào mùa xuân của năm thứ hai trước khi cây ra hoa, làm thuốc lợi tiểu, nhuận tràng. Rễ già hơn thì hoá gỗ, nhiều xơ mất hết tác dụng. Dùng để chữa các bệnh tê thấp, đau sưng khớp, một số bệnh ngoài da (hắc bào, mặt có nhiều trứng cá, lở loét, mụn nhọt), chữa bệnh đầu đình. Còn dùng cho người mắc bệnh đái đường vì rễ ngưu bàng có tác dụng hạ glucosơ trong máu. Ăn cuống lá và thân có tác dụng tăng lượng glucogen trong gan, ngày dùng 3 lần, mỗi lần 0.60g, uống luôn trong 3 ngày. Nhân dân Châu Á còn dùng lá non và thân, có khi cả rễ, đem giã nhỏ rồi đắp vào nơi rần độc, rết cắn, hay muỗi đốt.

Y học cổ truyền dùng quả ngư bàng hái về khi quả chín vào tháng 8-9, phơi khô để chữa cảm, thông tiểu, chữa thủy thũng, chân tay phù, chữa sốt, sưng vú, cổ họng sưng đau, viêm phổi, viêm tai. Đối với mụn nhọt đang mưng mủ hoặc trảng nhọt thì có tác dụng cho chóng vỡ rồi khỏi. Đối với trẻ con lên sởi, đậu mọc không thuận cũng có tác dụng làm cho chóng khỏi. Ngày dùng 6-10g dưới dạng thuốc sắc.

6. Vành đai thực phẩm Hà Nội

Tháng 9.1961, Thành ủy Hà Nội ra quyết định lấy phát triển sản xuất thực phẩm làm phương hướng chính của nông nghiệp Hà Nội. Sau đó 15 năm (1962-1977) diện tích gieo trồng rau từ 3.342ha tăng lên 8.870 ha, có 31 xã chuyên sản xuất rau. Sản lượng rau không ngừng tăng, năm 1975 đạt 10,2 vạn tấn (tăng gấp 4 lần so với năm 1962); năm 1997 đạt 12 vạn tấn. Ngoại thành đã hình thành 2 vùng rau chuyên canh và vùng rau thời vụ.

Đàn lợn năm 1975 đạt 23 vạn con, gấp 2 lần so với 1962. Năm 1975 đã bán cung cấp cho nhà nước 9.800 tấn thịt lợn hơi, tăng 7075 tấn so với 1962. Gà công nghiệp hàng năm sản xuất trên 10 triệu quả trứng và trên 500 tấn thịt. Cá nước ngọt hàng năm cung cấp 2000 tấn (hợp tác xã Yên Sở, huyện Thanh Trì năm 1977 bán 561 tấn cá cho Nhà nước, nuôi cá ruộng đạt năng suất 4 tấn cá/ha). Vành đai thực phẩm Hà Nội được xây dựng và phát triển ngay trong những năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước ác liệt (tuy vấn đề cung cấp rau giáp vụ cho nội thành chưa được vững chắc). Huyện Thanh Trì đạt thành tích xuất sắc: năm 1977 toàn thành phố thu mua được 7,4 vạn tấn rau thì Thanh Trì bán 3,5 vạn tấn. Cá nước ngọt cả thành phố thu mua 2300 tấn thì Thanh Trì cung cấp 1300 tấn. Ngoài ra Thanh Trì còn bán cho nhà nước 1000 tấn thịt lợn và làm nghĩa vụ 700 tấn thóc.

Vành đai thực phẩm Hà Nội phát triển được mạnh mẽ ngay trong những năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước ác liệt là nhờ Thành ủy đã chỉ ra phương hướng đúng đắn và biết vận dụng những tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi. Việc xây dựng vành đai thực phẩm được triển khai trong thực tế như:

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tăng vụ, mở rộng diện tích làm 3 vụ một năm (vụ xuân, vụ mùa sớm, vụ đông). Vụ đông trồng rau đậu, khoai tây, ngô đông xuân và rau đông xuân. Năm 1977 diện tích vụ đông đã lên tới 30% rau đạt năng suất cao 10-12 tấn/ha, khoai tây đạt 12 tấn/ha, ngô đông đạt 2,5 tấn/ha. Có hợp tác xã như Thịnh Liệt, Yên Sở, Thanh Trì luân canh 1 vụ lúa xuân + 1 vụ cá rô phi (nuôi ở ruộng lúa) + 1 vụ rau ở chân ruộng trũng, giá trị tổng sản lượng ba vụ tăng từ 6000 đồng lên 10000 đồng/ha (giá trị đồng tiền năm 1977).

- Sử dụng một số giống rau nguồn gốc xứ lạnh do cơ quan nông nghiệp Hà Nội chọn lọc và tạo thành giống rau thích nghi với khí hậu nóng ẩm như cải bắp, cà rốt, súp lơ, đạt năng suất cao (20-30 tấn/ha), giống cà chua, cải tàu cuốn, cải củ, thành những giống thuần chủng gieo trồng đại trà vụ đông cho năng suất cao (20-30 tấn/ha).

- Áp dụng kết quả công thức lợn lai kinh tế: Đại Bạch x I Đại Bạch x Móng Cái, nâng trọng lượng xuất chuồng lên 90 - 110kg; tỉ lệ lợn lai kinh tế của thành phố lên 70% trong tổng số đàn lợn. Từ năm 1970 phát động phong trào chăn nuôi lợn cao sản, phong trào nuôi lợn xuất chuồng 100kg (chị Nguyễn Thị Tình, công nhân xí nghiệp lợn quốc doanh, nuôi 100 con đạt 100kg/con, xuất chuồng 10 tấn thịt lợn/năm).

- Ứng dụng kĩ thuật phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, phòng chống bệnh dịch cho gia súc. Ngành thú y Hà Nội đã không chế được 4 dịch bệnh quan trọng là dịch tả lợn, lợn đóng dấu, tụ huyết trùng lợn và phó thương hàn lợn. Ngành trồng trọt đã thành công trong ứng dụng phun thuốc boocđô chống bệnh sương muối hại cà chua, cải bắp nhằm tăng năng suất.

- Mở rộng kinh nghiệm nuôi cá rô phi ruộng lúa của Thanh Trì, nuôi cá trắm cỏ trên Hồ Tây, nuôi cá bằng nước thải thành phố. Năm 1977 có hợp tác xã đạt 5 tấn cá trắm cỏ trên một héc ta mặt nước.

- Ứng dụng cơ giới hoá nuôi gà công nghiệp do Cuba giúp, cung cấp giống và chuyển giao kĩ thuật; nuôi tảo spirulina theo phương pháp công nghiệp làm thức ăn cho gia súc, v.v.

- Trong những năm qua, bước đầu đã có sự phối hợp giữa Sở Nông nghiệp Hà Nội và các cơ quan viện nghiên cứu, các trường đại học đóng trên địa bàn Hà Nội trong việc đưa tiến bộ khoa học kĩ thuật vào phục vụ phát triển sản xuất trong vành đai thực phẩm Hà Nội, nhờ đó đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp thủ đô phát triển vững chắc.

Từ năm 1985-1986, sau khi Nhà nước xoá bỏ chế độ bao cấp thực phẩm cho dân nội thành, các hợp tác xã vùng chuyên canh rau chuyển sang cơ chế khoán hộ thì sản xuất thực phẩm ở vùng ngoại thành có bước phát triển mới.

Giai đoạn 1985-1990, Hội làm vườn Việt Nam (VACVINA 1986), Hội làm vườn, Hội sinh vật cảnh Hà Nội và Hội nuôi ong Trung ương và Hà Nội... được thành lập đã hỗ trợ nông dân phát triển kinh tế gia đình, kinh tế VAC. Phong trào xây dựng VAC (vườn trồng cây, ao nuôi cá, chuồng chăn nuôi), VACR (vườn rừng), xây dựng kinh tế gia đình được nhân dân ngoại thành hưởng ứng rộng rãi. Kinh doanh hoa, cây cảnh, nuôi lợn lai, gà công nghiệp, đặc sản ba ba, ếch... nuôi rắn, nuôi chim cảnh cũng được nhiều gia đình nội thành Hà Nội hưởng ứng phát triển mạnh mẽ. Do vậy, phong trào làm kinh tế vườn, kinh tế trang trại phát triển ở các huyện ngoại thành, từng bước làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp ngoại thành Hà Nội.

7. Nghề đánh cá và nuôi trồng thủy sản ở Hà Nội

Hà Nội ở giữa châu thổ Sông Hồng. Sông Hồng ở Hà Nội rộng trên dưới 2000m. Sông có bãi giữa, dòng chia làm hai nhánh, rộng hẹp, thay đổi. Đến nay thì chỉ bên Hà Nội bồi, có lúc lợi qua bãi giữa được. Bến, trước ở chân cầu Long Biên, nay xuống mãi dưới Phà Đen.

Sông Tô Lịch chảy giữa kinh thành Thăng Long nối với Sông Cái (Sông Hồng) ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm). Hồ Tây khi ấy gọi là Dâm Đàm (hồ mù sương). Hồ rộng mênh mông (khoảng 400ha) và còn nối liền với hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa (đã bị lấp). Hồ Gươm (Hoàn Kiếm) khi ấy gọi là hồ Lục Thủy (hồ nước xanh) - còn to lắm. Hồ Thiền Quang, Bảy Mẫu, khi ấy cũng trời nước mênh mông thông với sông Kim Ngưu, một nhánh của sông Tô Lịch. Thuyền vua còn đậu được ở bến Thái Tổ, sau này là phường Phúc Cổ (phố Nguyễn Du), hồ Chu Tróc (hồ Vãn) ở khu Quốc Tử Giám cũng tràn trề mây nước.

Thiên nhiên Thăng Long thời Lý là như vậy. Sông nước, rừng rậm, đầm lầy bao quanh cuộc sống của mấy vạn con người tụ cư, ở khu đất cao. Ở bãi bồi ven Sông Cái, Sông Tô. Họ làm ruộng, đánh cá,... Đặc biệt họ biết đánh bắt cá sinh sống tự nhiên trong các ao đầm hồ, sông suối. Hồ Cổ Ngựa (Hàng Bún) có giống trai sinh hạt châu nước ngọt (ngọc trai).

Ngày nay trên địa bàn Hà Nội có nhiều con sông lớn chảy qua với tổng chiều dài là 364km bao gồm Sông Hồng, Sông Đuống, sông Cà Lồ, Sông Cầu. Ngoài ra còn rất nhiều sông nhỏ khác. Hà Nội nhiều hồ đập lớn: Hồ Tây, hồ Đồng Quang, hồ Văn Trì... đều có thể khai thác nuôi trồng thủy sản.

Huyện Sóc Sơn có sông Đại Lải, sông Cà Lồ, sông Cầu và sông Công (tổng chiều dài các sông chạy qua địa phận Sóc Sơn là 90km) để nuôi trồng thủy sản. Huyện Thanh Trì về mùa mưa bão thường bị ngập úng, gây thiệt hại đến sản xuất vụ mùa. Nhân dân phải bơm rút nước cứu lúa và kết hợp nuôi cá (lúa + cá). Gần đây nhân dân Thanh Trì và các huyện ven sông còn biết tranh thủ phát triển nuôi cá lồng.

Tây Hồ còn có chim sâm cầm, dân quen gọi là con cóc vộc, có nguồn gốc ở phương Bắc bay về trú đông, là đặc sản ở Hà Nội, là sơn hào, hải vị dâng tiến vua. Dân còn kể, cũng ở Tây Hồ, hai chị em họ Phạm được vua nhà Lý yêu mến, mời vào cung bởi một người có tiếng nói hay, trong trẻo như chuông và một người thì biết trồng rau muống xoắn trong con ốc nhồi. Vua hào phóng cất một thửa ao tặng cho hai chị em. Vì vậy có tên “Ao Quả”. “Ai xấu như ma, tắm nước Ao Quả cũng đẹp như tiên”. Nghe nói Ao Quả chính là Hồ Tây ngày nay.

Nuôi ngọc trai ở Hồ Tây: Con trai cánh đen (tên khoa học là Hyriopsis Cumingi) ở vùng sông Cầu kề cận Cổ Loa thành, nuôi cấy trong nước Hồ Tây, cho ra loại ngọc trai đẹp, gọi là ngọc Tây Hồ.

Trai ngọc Hồ Tây sinh trưởng, phát triển và hình thành ngọc trong điều kiện tự nhiên thuận lợi của Hồ Tây. Con trai cánh đen (tên khoa học là Hyriopsis cumingi) ở vùng Sông Cầu kề cận thành Cổ Loa, nuôi cấy trong nước Hồ Tây, cho loại ngọc trai đẹp, gọi là Ngọc Tây Hồ. Truyền thuyết dân gian cho rằng thành Cổ Loa, có nàng Mỵ Châu công chúa, con gái vua Thục An Dương Vương, bị giết oan, những

giọt máu vô tội của người con gái xưa kia rơi xuống Hồ Tây, biến thành những viên ngọc, đúng như lời ước nguyện của nàng My Châu khi chết. Nàng mong muốn lòng trung trinh của mình được soi rõ, biến thành ngọc, thành trai cho nhân dân biết.

Ngày nay, nuôi ngọc trai ở Hồ Tây còn có thêm tác động của con người. Con trai nuôi ở nhiều đầm hồ khác không ngậm ngọc, trong môi trường nuôi ở Hồ Tây tỉ lệ ngậm ngọc đạt hơn 80%, có con ngậm đến 3-4 viên ngọc. Ngọc trai Tây Hồ có đến 4 loại màu: màu vàng cam, hồng, hồng tím, trắng (satin) rất đặc biệt và lớn, đẹp đến độ ngạc nhiên. Những viên ngọc qua các phòng thí nghiệm đã xác định có độ dày lớp xà cừ bọc ngoài xấp xỉ 0,3mm. Một số viên độ dày xà cừ đến 0,65mm, được xem như không thể tưởng tượng nổi so với tiêu chuẩn ngọc trai nuôi của các Phòng xét nghiệm đá quý Luân Đôn, Phòng thí nghiệm Cisgem ở Milano, Italia. Công ti Đầu tư phát triển thủy sản và Khai thác Hồ Tây đã nuôi hơn 20 ngàn con trai lấy ngọc. Tỉ lệ trai ngậm hạt đạt tỉ lệ 82%. Năm năm nghiên cứu và thực nghiệm (1988-1993) sau đó đưa vào sản xuất ổn định, tính đến năm 2000, Công ti Khai thác Hồ Tây đã thu hoạch hàng vạn viên ngọc.

8. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp ở Hà Nội

Cải cách ruộng đất đưa lại ruộng cho dân cày, gia đình nông dân nghèo được chia ruộng đất, công cụ, trâu bò để sản xuất. Năm 1955-1956 nông dân được mùa càng thêm phấn khởi, giải quyết cơ bản nạn đói tháng ba, tháng tám. Đến năm 1956, nông dân ngoại thành đã lập ra 2.308 tổ đổi công, trong đó có 364 tổ đổi công thường xuyên, chuẩn bị điều kiện để tiến tới thành lập các hợp tác xã nông nghiệp.

Thực hiện Chỉ thị của Trung ương Đảng, Thành uỷ Hà Nội mở các đợt vận động xây dựng mùa thu (2.9.1959), mùa xuân (3.1960), xuân hè đợt 3 (4.6.1960) với định mức phát triển 15-20% tổng số hộ nông dân vào hợp tác xã bậc thấp, mở rộng thí điểm xây dựng hợp tác xã bậc cao. Đến tháng 11.1960 trong 43 xã ngoại thành đã có 18 xã căn bản hoàn thành hợp tác xã hoá bậc thấp (từ 75-84%), có 14 xã từ 85-94%, 10 xã từ 95-100%, còn 3 xã từ 50 đến 74% và 5 xã từ 40% trở xuống. Những xã thuần nông đã hoàn thành xây dựng hợp tác xã cấp thấp từ 80% trở lên như: Xuân Đình 86%, Hoà Bình 84%, Cổ Nhuế 100%, Dịch Vọng 96%, Yên Sở 93%. Gần như tất cả số bà con giáo dân ở các thôn Thượng Thụy, xã Phú Thượng vào hợp tác xã. Năm 1961, tỉ lệ hộ lao động tham gia hợp tác xã đạt 95% tổng số hộ, trong đó 35% ở các hợp tác xã cấp thấp với 295 hợp tác xã, thu hút 35.109 hộ xã viên và 60% hợp tác xã bậc cao với 213 hợp tác xã, thu hút 36.086 hộ xã viên. Đến năm 1964, tổng số hợp tác xã trong các huyện ngoại thành là 509; trong đó hợp tác xã bậc cao là 267, bậc thấp là 242, với 77.389 hộ, đạt tỉ lệ 92% so với tổng số hộ nông dân lao động. Số ruộng đất đã đưa vào hợp tác xã là 31.000ha, chiếm khoảng 81% so với tổng diện tích canh tác. Trong đó, hợp tác xã bậc cao chiếm

53% số hợp tác xã, 61% số hộ và khoảng 54% diện tích. Về quy mô hợp tác xã: dưới 50 hộ có 72 hợp tác xã, từ 51 hộ đến 100 hộ có 166 hợp tác xã, từ 101 hộ đến 200 hộ có 176 hợp tác xã và từ 201 hộ trở lên có 95 hợp tác xã. Qua các cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, số hợp tác xã khá chiếm 41,6%; hợp tác xã trung bình chiếm 46,4%; hợp tác xã yếu kém chiếm 11,41%. Năm 1961 có 2000 hộ xã viên xin ra hợp tác xã nhưng đến năm 1964 lại có 100 hộ xã viên xin vào hợp tác xã.

Năm 1966 và 1967, thành phố đã tiến hành cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật lần thứ hai, tiến hành trong 4 đợt nhằm đưa chất lượng các hợp tác xã tiến lên một bước mới. Cuối năm 1966, xây dựng thêm 7 hợp tác xã ở ven nội thành. Đầu năm 1967 toàn thành phố có 357 hợp tác xã, gồm 78.100 hộ, đạt 94,53% tổng số hộ nông nghiệp vào hợp tác xã. Quy mô hợp tác xã mở rộng lớn hơn. Số hợp tác xã quy mô xã chiếm 31,6% và số hợp tác xã quy mô thôn chiếm 68,4% tổng số hợp tác xã toàn thành phố. Số hợp tác xã bậc cao có 332 (93%) và 25 hợp tác xã bậc thấp (7%).

Những năm 1970-1975, quy mô hợp tác xã tiếp tục mở rộng thêm. Năm 1970, toàn thành phố có 343 hợp tác xã. Quy mô theo hộ gia đình : có 96 hợp tác xã dưới 150 hộ; 150 hợp tác xã từ 150-300 hộ; 97 hợp tác xã trên 300 hộ. Quy mô theo diện tích canh tác có 233 hợp tác xã dưới 100ha; 87 hợp tác xã có 100-200ha; 23 hợp tác xã trên 200ha. Diện tích canh tác trung bình của một hợp tác xã là 100ha (1967 là 82ha/1 hợp tác xã).

Năm 1975, toàn thành phố, số hợp tác xã khá chiếm 34%, số hợp tác xã kém chiếm 22%. Về quy mô hợp tác xã phát triển nhanh hơn trước. Toàn thành phố có 334 hợp tác xã. Số hợp tác xã quy mô dưới 100 ha giảm đi 40 hợp tác xã và số hợp tác xã có quy mô trên 200 tăng 15 hợp tác xã so với năm 1970. Năm 1975, số hợp tác xã quy mô xã; hợp tác xã bậc cao chiếm 95% tổng số hợp tác xã của toàn thành phố.

Từ 1976 - 1980, thực hiện Chỉ thị 208 của Trung ương và Nghị quyết 61/CP của Hội đồng Chính phủ về tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, đã có 52 hợp tác xã toàn xã thực hiện kế hoạch này (chiếm 51,4% số xã ngoại thành). Các hợp tác xã đã bước đầu tăng cường công tác quản lý về một số mặt: Kiện toàn quản lý bộ máy xã hội, củng cố các đội sản xuất, thành lập các đội chuyên khâu, thu hồi ruộng đất lấn chiếm, sắp xếp lại lao động, quản lý chặt chẽ hơn về vật tư, tiền vốn,...

Thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm đến người lao động (năm 1981) và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (năm 1988), Hà Nội đã thực hiện giao đất, giao rừng cho hộ nông dân. Ngoại thành Hà Nội có 169 ngàn hộ nông dân trong các hợp tác xã nông nghiệp được giao khoán 43.678ha đất

nông nghiệp, trong đó có 39.520 ha đất canh tác hàng năm, 2.951ha ao hồ và 1.207 ha đất chuyên canh rau và hoa, cây cảnh (Hà Nội còn có 501 hộ cá thể). Các hợp tác xã thực hiện khoán theo hai quỹ đất : quỹ I thường chiếm phần lớn đất của hợp tác xã (65 - 70%), số đất còn lại thuộc quỹ đất II. Từ việc giao khoán đất, các hợp tác xã đã phát hiện được ra một số diện tích ruộng đất trước đây do quản lí lỏng lẻo để ngoài sổ sách. Trong hai năm kiểm tra, toàn thành phố đã thu hồi trên 2000ha đất thuộc loại này để đưa vào sản xuất. Với diện tích khoán vòng II, các hợp tác xã đã đưa cả loại đất trước đây chưa được sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả vào đấu thầu. Kết quả là diện tích canh tác tăng lên. Huyện Mê Linh đã đưa gần 400 ha mặt nước trước đây sử dụng kém hiệu quả đưa vào đấu thầu đem lại giá trị cao. Hợp tác xã Thanh Đa cho đấu thầu 50ha đất trồng dâu thu 21 triệu đồng/năm, gấp 7-8 lần so với trồng cây lương thực. Ngoài ra, còn nguồn tăng lên từ quỹ đất vòng II (tăng 20% sản lượng so với khoán vòng I). Số tăng thêm này từ vài chục đến vài trăm tấn lương thực trong một hợp tác xã. Hợp tác xã Tiền Châu tăng 60 tấn thóc, Phù Đồng tăng 200 tấn.

Huyện Mê Linh còn thu được 900 tấn thóc nợ cũ (số lương thực tăng thêm từ quỹ đất vòng II đã tạo nguồn kinh phí để một số hợp tác xã miễn nộp quỹ cho các gia đình chính sách và xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ sản xuất, sinh hoạt của xã hoặc tăng nguồn vốn để kinh doanh).

Cùng với việc khoán hai quỹ đất, các hợp tác xã đã khoán sử dụng tư liệu sản xuất, hoặc hoá giá những tư liệu sản xuất để hộ gia đình sử dụng tốt hơn so với quản lí tập trung, hoặc bán đấu thầu những tư liệu sản xuất, chuồng trại chăn nuôi không cần dùng đến. Việc bán hoá giá, bán đấu thầu các tư liệu sản xuất đã giúp các hợp tác xã thu hồi vốn để mua sắm thêm các tư liệu sản xuất cần thiết hoặc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, đường giao thông, công trình thuỷ lợi, đường dây điện, chợ búa, v.v.

9. Chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp cổ phần ở Hà Nội thời kì đổi mới

Thực hiện Luật hợp tác xã, Nghị định 16/CP ngày 21.2.1997 của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của các bộ về chuyển đổi, đăng kí lại hợp tác xã theo luật, dưới sự lãnh đạo của Thường vụ Thành uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân thành phố, các cấp uỷ Đảng, chính quyền các quận, huyện, Hà Nội đã thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi hợp tác xã theo luật và triển khai nhanh chóng kế hoạch chuyển đổi hợp tác xã trên địa bàn.

Trong tổng số 248 hợp tác xã năm 1996, đến năm 2004 đã có 211 hợp tác xã (chiếm 85,1%) đủ điều kiện chuyển đổi đã chuyển đổi xong. Các hợp tác xã chuyển đổi theo 3 hình thức sau:

- Giữ nguyên địa bàn và các loại hình dịch vụ nông nghiệp, chỉ đăng kí lại xã viên để chuyển sang hợp tác xã mới được áp dụng phổ biến ở Hà Nội.

- Hợp tác xã cũ được tách thành các hợp tác xã theo địa bàn nhỏ hơn hoặc các hợp tác xã cũ hợp nhất lại theo địa bàn lớn hơn và đăng kí lại xã viên.

- Hợp tác xã cũ tách thành một số hợp tác xã mới trên cơ sở chuyên môn hoá một hoặc một số khâu dịch vụ và đăng kí lại xã viên.

Nhìn chung, các hợp tác xã chuyển đổi đã thực hiện đúng theo các quy định của Luật hợp tác xã, Nghị định 16/CP của Chính phủ. Tuy nhiên, do đặc điểm nguồn tài sản và vốn quỹ của hợp tác xã được hình thành từ nhiều năm, thời gian dài trước chuyển đổi do quản lí lỏng lẻo, không xác định được rõ danh sách xã viên nên việc phân chia quyền lợi cho xã viên cũ khi tham gia hợp tác xã mới gặp rất nhiều khó khăn. Thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội cho biết, bình quân tại một hợp tác xã nông nghiệp mới chỉ thu được 25% (10,5 /40 triệu đồng) vốn góp của xã viên theo điều lệ. Bên cạnh đó, một số hợp tác xã thu đủ vốn góp nhưng lại chưa có phương án sử dụng vốn có hiệu quả.

Đến năm 2004, trên địa bàn Hà Nội còn 32 hợp tác xã nông nghiệp chưa chuyển đổi hoặc chờ giải thể chủ yếu còn vướng mắc về đất đai, tài chính, và việc giải quyết quyền lợi của xã viên.

Qua thực hiện chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp ở Hà Nội cho thấy, tình hình hoạt động của các hợp tác xã này trong thực tế như sau:

- Xếp vào loại khá là những hợp tác xã có dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu của kinh tế hộ xã viên và hộ nông dân, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi, sử dụng vốn có hiệu quả, thực hiện tốt các nguyên tắc của Luật hợp tác xã, bảo đảm quyền lợi của xã viên.

- Xếp loại trung bình là những hợp tác xã mà dịch vụ chỉ đáp ứng được một số nhu cầu của kinh tế hộ trong khi trên thực tế hợp tác xã vẫn còn điều kiện mở rộng loại hình dịch vụ và quy mô sản xuất kinh doanh, hoạt động sản xuất kinh doanh không lỗ và có thực hiện những nguyên tắc cơ bản của hợp tác xã theo Luật nhưng còn hạn chế do xã viên không góp đủ vốn.

- Xếp loại yếu là những hợp tác xã không hoặc chỉ đáp ứng được ở mức độ rất thấp nhu cầu kinh tế hộ trên cơ sở điều kiện sản xuất kinh doanh hiện có, sản xuất kinh doanh bị lỗ và việc thực hiện các nguyên tắc của hợp tác xã theo Luật còn yếu (phương án sản xuất kinh doanh nghèo nàn, hoạt động quản lí thiếu dân chủ, chưa thu hồi được vốn góp theo điều lệ...).

10. Cơ sở vật chất phục vụ nông nghiệp Hà Nội

Phong trào hợp tác hoá trong nông nghiệp được gắn liền với việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ sản xuất.

- Về hệ thống thuỷ nông: Năm 1957, ngoại thành đã đào thêm được 13 con mương với tổng chiều dài 8.458 mét, đắp thêm 17 đập lớn để giữ nước. Các trạm

bơm ở Chèm, Vĩnh Tuy, Hoà Bình, Nhân Chính, Mai Dịch được khởi công xây dựng, kịp thời phục vụ tưới tiêu cho hàng trăm hecta lúa và hoa màu ngoại thành.

Năm 1959, nông dân ngoại thành Hà Nội đã cơ bản hoàn thành xây dựng hệ thống thủy nông, với quy mô lớn và thống nhất. Sau khi hoàn thành nạo vét sông Tô Lịch, Thành phố huy động sức người, sức của tổ chức khai mương, đắp đập, mở cống cho hai hệ thống thủy lợi lấy nước Sông Hồng và Sông Đuống tưới cho đồng ruộng. Trong năm đó, Hà Nội đã làm xong hệ thống thủy nông Thụy Phương, Mai Dịch, Phú Mỹ, Mỹ Trì, Dịch Vọng và hệ thống Gia Thượng từ thôn Gia Tân dẫn qua Thượng Thanh - Việt Hùng, Gia Thụy lấy nước tưới cho các xã này và năng suất lúa, hoa màu của Hà Nội đã tăng lên đáng kể.

Năm 1962, các huyện ngoại thành đã bỏ ra gần 2 triệu ngày công, đào đắp gần 2 triệu m³ đất, bình quân đầu người là 4m³, riêng trong chiến dịch đợt kích, mỗi thanh niên ở Đông Anh làm được 5m³ và thanh niên xã Thừa Thiên Huế (Gia Lâm) làm được 15m³/đầu người. Cũng trong năm 1962, Nhà nước đầu tư vào thủy lợi ở ngoại thành là 1.176.887 đồng, gấp đôi năm 1961. Với số lượng vốn đó đã xây dựng được 142 công trình lớn nhỏ, đạt 186% kế hoạch. Khối lượng đào đắp của nhà nước và nhân dân cùng làm được 4.110.942m³ đạt 166% kế hoạch; giải quyết tưới, giữ nước cho 20.603ha lúa và hoa màu, đạt 88% kế hoạch, so với tổng số diện tích cả năm đạt 31,7%. Tuy nhiên, đến cuối năm 1962, việc thực hiện quy hoạch thủy lợi xã chưa được đẩy mạnh, tỉ lệ tưới cho hoa màu và cây công nghiệp còn thấp (mới đạt 31,7% diện tích cả năm). Năm 1963, ba huyện Gia Lâm, Từ Liêm và Đông Anh đã huy động nhân dân đắp được 114.982m³ đê kè với 114.381 ngày công. Hà Nội cùng khởi công và hoàn thành một số công trình như trạm bơm Vông La, Tăng Mỹ, Ấp Bắc - Nam Hồng, kênh chính Cổ Loa và 32 công trình lớn, nhỏ khác. Công tác xây dựng các đội chuyên thủy lợi ở các hợp tác xã cũng được coi là một trong những công tác trọng tâm mà Nghị quyết của Thành uỷ tháng 7.1963 đã nêu: “ Phải đẩy mạnh tổ chức đội thủy lợi trong hợp tác xã nông nghiệp, đưa tổ chức vào nề nếp và đẩy mạnh công cụ cải tiến”. Đến năm 1964, các huyện ngoại thành về cơ bản đã hoàn thành tổ chức các đội thủy lợi trong hợp tác xã với tổng số 425 đội với 10.626 đội viên. Nhờ vậy, thủy lợi được làm quanh năm, 4 mùa, đảm bảo tưới cho rau, màu, lúa, ngô ngoài bãi và trong đồng, tạo điều kiện phát triển nhanh chóng. Nhờ làm tốt công tác thủy lợi, diện tích được tưới nước của huyện Đông Anh đã tăng từ 12.200 mẫu năm 1961, lên 34.400 mẫu năm 1964, bình quân đầu người làm từ 7,8m³ năm 1961 đến 1964 là 14,3m³. Huyện Từ Liêm đã căn bản diệt được hạn cho hàng ngàn mẫu của các xã Mỹ Trì , Đại Mỗ, mở rộng diện tích tưới cho màu, giải quyết được trên 5.000 mẫu ứng thuộc cánh đồng bông Xuân La, Xuân Đình, huyện Thanh Trì đã chú ý sử dụng nước thải trong trồng trọt, nuôi cá và bước đầu tưới cho vùng trồng rau và hoa màu ngoài bãi sông Hồng. Phong trào ở Gia Lâm cũng lên mạnh, diện tích ứng hạn thu hẹp nhanh,

diện tích tưới tiêu hợp lí được mở rộng từ 200ha và 8.000ha vụ mùa năm 1964 là do các công trình trung thủy nông được hoàn bị, nhiều trạm bơm được xây mới, mạng lưới tiêu thủy nông đã được mở rộng.

Từ 1988 đến 1990, nhà nước đầu tư 2,8 tỉ đồng để xây dựng 9 công trình tưới, tiêu và hỗ trợ vốn để các huyện xây dựng 9 công trình khác. Hợp tác xã tự bỏ vốn để xây dựng 15 công trình. Các trạm bơm Trung Hà, Xuân Phú, Cầu Ngà, Đài Phùng, Đầm Lãng, Lại Thượng, Dương Hà đã nâng năng lực tưới chủ động từ 65% lên 75%, tiêu từ 50% lên 75%, đầu tư 4,15 tỉ đồng cho công tác xây dựng cơ bản đê kè. Tính đến hết năm 1995, nông dân đã tu sửa 374 con mương với tổng chiều dài 175.834 mét. Sông Tô Lịch được khai thông để vừa tiêu úng cho nội thành, vừa tưới nước cho hàng trăm hecta lúa huyện Thanh Trì.

Đến năm 1977, ngoại thành Hà Nội đã có 140 trạm bơm, tưới được 20.950ha canh tác. Hầu hết các hợp tác xã đã có diện phục vụ sản xuất và được trang bị một số máy cơ khí nhỏ để tuốt lúa, xay xát lương thực, nghiền trộn thức ăn gia súc. Các hợp tác xã cũng đã xây dựng được 55.000m² chuồng trại. Năm 1978, hệ thống thủy lợi trên địa bàn Hà Nội đã có được: 45 hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu; 143 trạm bơm điện do hợp tác xã quản lí; 685 máy bơm điện các loại. Diện tích thiết kế tưới được 25.460ha; diện tích thiết kế tiêu là 8.260ha.

Từ năm 1982 đến năm 1984, thành phố chủ trương huy động lao động công ích của cán bộ, công nhân viên và nhân dân, đã nạo vét được 60 nghìn m³ đất sông Tô Lịch, vừa để tiêu úng cho nội thành, vừa lấy nước tưới cho hàng nghìn ha lúa và nuôi cá ở huyện Thanh Trì. Từ năm 1981 đến năm 1990, tính chung ở 5 huyện ngoại thành đã đào đắp được 22,064 triệu m³ đất kênh mương (nhân dân đào đắp 7,53 triệu m³); đổ bê tông các loại 5.056m³ (nhân dân tự làm 1.386 m³); số ngày công huy động được là 13,3 triệu công (nhân dân đóng góp 6,2 triệu công)

Trong 3 năm (1991-1993), thành phố đã đầu tư 19,6 tỉ đồng để xây dựng 78 công trình thủy lợi lớn nhỏ, (có sự đóng góp của các hợp tác xã và nhân dân khoảng 4 tỉ đồng). Các huyện Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm đã có 35 xã xây dựng kênh mương dẫn nước bằng gạch, dài 28km, kinh phí 6 tỉ đồng. Thành phố đã đầu tư 12 tỉ bằng vốn ngân sách, cùng với sự đóng góp 4 tỉ đồng của nhân dân, đã xây dựng được một số công trình đường dây dẫn điện và hạ thế phục vụ cho sản xuất nhỏ và sinh hoạt của nhân dân. Cũng trong khoảng thời gian này, các huyện ngoại thành đã đầu tư 200 tỉ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi, trong đó nhà nước đầu tư 50% và nhân dân đóng góp 50%. Từ năm 1994, Hà Nội chủ trương tiến hành kiên cố hoá kênh mương tưới. Nhiều kênh chính, kênh cấp 2 được xây lát, như: Liên Mạc, Đại Mỗ, Nguyên Khê, Nam Hồng, Thạch Lỗi, Trần Phú... Phong trào kiên cố hoá kênh mương được triển khai rộng rãi, điển hình là các huyện: Đông Anh, Từ Liêm.

Năm 1999, thành phố tiếp tục đầu tư cải tạo và xây dựng mới dự án Đông Bắc Sóc Sơn; đầu tư xây dựng trạm bơm Cẩm Hà 2, tưới tiêu cho 1.800ha thuộc liên vùng Tân Hưng - Cẩm Hà; cải tạo và nâng cấp 3 trạm bơm đầu mối cũ và nạo vét kênh Bến Tren, Trại Chùa... với khối lượng đào đắp hơn 240 nghìn m³, gạch đá xây lát và bê tông các loại khoảng 11,5 nghìn m³...

- Về cơ khí hoá và điện khí hoá cho nông nghiệp nông thôn: Năm 1965, thành phố cung cấp cho các hợp tác xã được 2.090 xe cải tiến, 250 bơm thuốc trừ sâu, 5.470 cào cỏ cải tiến 64A, v.v. trong khi đó các hợp tác xã tự làm 4.330 xe cải tiến và hàng nghìn nông cụ cải tiến khác.

Năm 1968, ngoại thành có 113 tổ cải tiến nông cụ hoạt động khá tốt (1966 chỉ có 29 tổ). Về cơ bản gia đình xã viên và các hợp tác xã được trang bị đầy đủ các công cụ thông thường và nhiều nông cụ cải tiến khác. Năm 1968, các hợp tác xã ngoại thành có hơn 2 vạn xe cải tiến, cào cỏ 64A và cày, liềm cải tiến. Điện khí hoá và cơ khí hoá đã được thực hiện theo phương hướng nghị quyết của Thành uỷ. Mạng lưới điện ngày càng được mở rộng thêm. Năm 1965 có 31 xã có mạng lưới điện. Năm 1967 số xã có mạng lưới điện chiếm gần 75% tổng số xã ngoại thành. Phần nhiều các trụ sở ở xã, trường học, trạm xá có đèn điện. Một số xã hoặc các gia đình nông dân có điều kiện thuận lợi cũng được khuyến khích dùng điện thắp sáng.

Mạng lưới điện mở rộng tạo cơ sở cho việc trang bị cơ khí ở nông thôn ngoại thành. Chưa kể số máy móc trong khu vực sản xuất quốc doanh, năm 1965 ngoại thành có 38 điểm cơ khí nhỏ phục vụ cho việc thu hoạch, nghiền thức ăn gia súc, xay sát; có 19 trạm bơm cố định, 20 máy bơm điện nhỏ và 44 máy bơm dầu. Cuối 1966 có 164 hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ, trong đó có 147 hợp tác xã sử dụng bằng điện, 17 hợp tác xã dùng bằng máy nổ, có 8 máy nghiền thức ăn gia súc, 246 máy đập lúa, 2 máy thái rau, 53 máy xay sát, 82 máy bơm nước.

Năm 1968, có 235 hợp tác xã được trang bị cơ khí nhỏ (năm 1967 là 198 hợp tác xã), gồm 128 máy nổ, 9 máy phát điện, 545 máy đập lúa, 60 máy nghiền thức ăn, 88 máy băm trộn, 71 máy bơm 2 K61, 9 máy thái rau, 129 máy xay sát, 222 máy bơm nước từ 270m³/giờ đến 540m³/giờ. Xã viên được đào tạo thành thợ máy là 554 người. Việc trang bị cơ khí trong ngành, chủ yếu là máy kéo, được đẩy mạnh. Ngoài ra, cơ giới hoá nông nghiệp còn tích cực nghiên cứu, mở rộng phục vụ cho các khâu canh tác khác (gieo xới ngô, lúa, trồng khoai tây, tưới nước cho rau...) và vận chuyển.

Trước 1965, Hà Nội chỉ có 1 đội máy kéo với 3 đầu máy, đến 1967 thành phố có 2 trạm máy kéo Đông Anh và Hà Nội, với 94 máy kéo lớn (loại DT-54A, MTZ-50/52, U650, T16, T18). Ngoài ra, còn có 2 đầu máy kéo nhỏ, chủ yếu phục vụ

cho vùng rau. Tỷ lệ diện tích cây bừa bằng máy tăng lên. Năm 1965 chiếm 2,4%, năm 1968 chiếm 13,3% tổng số diện tích gieo trồng.

Nhìn chung, từ năm 1954 đến năm 2000, ngoại thành Hà Nội đã được Nhà nước quan tâm đầu tư, cùng với sự góp sức của nhân dân đã xây dựng và hình thành được cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

11. Về kinh tế nông thôn ngoại thành Hà Nội những năm đổi mới

Nhận thức rõ vị trí và vai trò quan trọng của nông nghiệp và nông thôn ngoại thành, Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XI (1991) đã đề ra chủ trương phải tăng cường, tập trung chỉ đạo kinh tế - xã hội ngoại thành. Thành uỷ đã xây dựng thành Chương trình số 06-CTr/ TU về phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 1991-1995. Năm 1996, sau Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XII, Thành uỷ lại ra chỉ thị số 05- KH/TU tiếp tục thực hiện Chương trình 06/CTr-TU đến năm 2000.

Qua 10 năm thực hiện chương trình, với sự nỗ lực đóng góp của các cấp, các ngành và nhân dân toàn thành phố, đặc biệt là sự tham gia trực tiếp của giai cấp nông dân ngoại thành, kinh tế và nông thôn ngoại thành đã phát triển toàn diện, liên tục với mức tăng trưởng cao. Năm 1990, tổng giá trị các ngành kinh tế ngoại thành mới đạt 1.678,95 tỉ đồng, năm 1995 là 3.702,18 tỉ đồng đến năm 2000 đã đạt 4.623,20 tỉ đồng (tất cả đều tính theo giá cố định năm 1994) gấp 2,76 lần so năm 1990. Tốc độ tăng trưởng bình quân chung của tất cả các ngành kinh tế ngoại thành trong 10 năm (1991-2000) đạt 10,65%/năm. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp không ngừng tăng, mặc dù diện tích đất nông nghiệp hàng năm bình quân giảm 230ha/năm do đô thị hoá: năm 1990 đạt 802,14 tỉ đồng, năm 2000 là 1.256,28 tỉ đồng. Tốc độ tăng nông nghiệp bình quân trong 10 năm là 4,6%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1ha đất canh tác mỗi năm đều tăng, năm 2000 đạt 40,4 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994 đạt 29,77 triệu đồng, tăng 60% so với năm 1990). Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tiến bộ: trồng trọt có xu hướng ngày càng giảm, trong khi chăn nuôi và thủy sản tăng. Trong trồng trọt, cơ cấu cây trồng, đã được chuyển dịch khá rõ nét, đặc biệt những cây trồng có giá trị kinh tế cao như: cây ăn quả, hoa, rau cao cấp... tăng nhanh. Diện tích trồng cây ăn quả năm 1990 có 1.852ha, năm 2000 lên 3.093,5ha. Diện tích trồng hoa tăng từ 67ha năm 1990 lên 1.200ha năm 2000.

Về chăn nuôi: đàn lợn, đàn bò sữa và gia cầm đều tăng. Nuôi trồng thủy sản phát triển cả về diện tích, sản lượng, chất lượng và chủng loại; nhiều loại cá nhập ngoại là các loại thủy đặc sản có giá trị kinh tế cao. Tỷ trọng chăn nuôi thủy sản trong cơ cấu nông nghiệp, từ 34,78% (năm 1990) lên 37,97% (năm 2000).

Về lâm nghiệp: từ năm 1996 đến năm 2000, diện tích rừng trồng ở ngoại thành Hà Nội tăng 750ha với mức độ che phủ đạt 74%.

Những thành tựu khoa học công nghệ được tích cực chuyển giao và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sinh học. Các giống lai, giống chất lượng cao... công nghệ mới INVITRO nhân nhanh giống hoa, quả, cây truyền hợp tử bào... được ứng dụng rộng rãi. Công tác khuyến nông được quan tâm đúng mức. Bước đầu hình thành vùng sản xuất hàng hoá nông phẩm như: sản xuất rau sạch. Ở Văn Đức (Gia Lâm), Văn Nội (Đông Anh), sản xuất hoa ở Tây Tựu (Từ Liêm); cây ăn quả ở Phú Diễn, Minh Khai (Từ Liêm); nuôi bò sữa ở Phù Đổng (Gia Lâm); nuôi cá ở Thanh Trì...

Các hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi và thực hiện theo Luật hợp tác xã, đã tổ chức tốt các hoạt động dịch vụ, như: thuỷ lợi, bảo vệ thực vật, xây dựng điện, đường, làm giống, v.v. bước đầu đáp ứng được nhu cầu phát triển của kinh tế hộ nông dân, trong đó khoảng 25% số hợp tác xã hoạt động có hiệu quả cao. Trên địa bàn các huyện ngoại thành xuất hiện trên 300 trang trại sản xuất nông - lâm - thuỷ sản, hàng năm làm ra được một khối lượng nông sản hàng hoá đáng kể, có hiệu quả cao. Việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ổn định lâu dài cho hộ nông dân được Thành phố quan tâm. Đến cuối năm 2000, đã có 100% số xã lập xong phương án quy hoạch phân bổ sử dụng ruộng đất; đã giao đất cho 127.046 hộ, đạt tỉ lệ 64,87% với diện tích 23.618,5ha, đạt 63,84%. Ở một số xã, các hộ đã bước đầu chuyển đổi thửa đất cho nhau phù hợp với điều kiện canh tác.

Kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật nông thôn được quan tâm đến đầu tư xây dựng, làm cho bộ mặt nông thôn ngoại thành ngày càng được đổi mới, khang trang. Trong 5 năm (1996-2000), ngân sách Thành phố đã đầu tư 750,166 tỉ đồng để phát triển kinh tế ngoại thành, chiếm 21,16% tổng số vốn đầu tư của toàn thành phố; trong đó cho nông nghiệp là 272 tỉ đồng; cho xây dựng giao thông nông thôn là 161,1 tỉ đồng; cho thuỷ lợi là 206 tỉ đồng; cho xây dựng mạng lưới điện nông thôn là 43,7 tỉ đồng; cho hệ thống cung cấp nước sạch vệ sinh môi trường thôn xóm là 14,87 tỉ đồng; chưa kể những khoản đầu tư khác từ ngân sách thành phố cho các cơ sở hạ tầng xã hội khác như : trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, trạm y tế... là 182 tỉ đồng. Với số vốn đầu tư đó, 5 năm (1996-2000) đã cải tạo nâng cấp rải nhựa được 140km đường; đường bê tông, lát gạch được 220km; rải đá cấp phối 300 km. Hầu hết các xã ở huyện Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm đã có 80% đường liên xã, liên thôn rải nhựa, bê tông hoặc lát gạch. Hệ thống thuỷ lợi đã đảm bảo tưới cho 70% diện tích và tiêu úng cho gần 40% diện tích đất canh tác. Đến năm 2000, mạng lưới điện đã phủ kín 100% số thôn xã ở ngoại thành, 100% số hộ nông dân. Đã xây dựng được 38 trạm cấp nước tập trung và hàng chục ngàn giếng khoan cho các hộ nông dân. Tỉ lệ dân dùng giếng khoan, giếng khơi đã đạt hơn 65%. Một số xã như: Tây Tựu, Trung Văn (Từ Liêm), Văn Hà (Đông Anh)... đã thành lập tổ dịch vụ vệ sinh môi trường do dân tự đóng góp kinh phí, bước đầu hoạt động có kết quả. Đến cuối năm 2000, đã có 100% số trường phổ thông trung học ; 83% số

trường trung học cơ sở; 81% số trường tiểu học; 64,8% nhà trẻ, mẫu giáo được xây dựng kiên cố, khang trang không còn tình trạng học ca ba. Các huyện đều có trung tâm dạy nghề, trung tâm giáo dục thường xuyên phục vụ việc học tập và đào tạo nghề cho thanh thiếu niên.

Hà Nội có 97/118 xã có sân bãi thể thao; 100% số xã có đài truyền thanh; 51% số nhà văn hoá; 100% số xã có trạm y tế, bình quân 1.000 người dân có 0,6 giường bệnh. Các trung tâm y tế huyện được nâng cấp và đầu tư trang thiết bị cùng với mạng lưới y tế đã được xây dựng và nâng cấp đã phục vụ tốt hơn việc chăm sóc sức khoẻ nông thôn ngoại thành. Năm 2000, bình quân thu nhập của 1 nhân khẩu 1 tháng đạt 262.000 đồng. Tỷ lệ hộ giàu tăng từ 15% năm 1995 lên 30% năm 2000. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4,9% năm 1995 xuống còn 2,6% năm 2000. Năm 2000, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho các hộ nông dân ngoại thành vay vốn sản xuất đạt trên 900 tỉ đồng. Ngân sách thành phố cũng đã trích 14 tỉ đồng để thành lập quỹ hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất. Ngân hàng người nghèo, năm 1996 đã cho 12.090 lượt hộ vay 8,32 tỉ đồng; năm 1999 cho 6.764 lượt hộ vay với số tiền 18,7 tỉ đồng. Do được vay vốn, nhiều hộ nông dân đã phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Từ năm 1996 đến năm 2000, mỗi năm Thành phố cũng quan tâm giải quyết việc làm cho từ 45-50 ngàn lao động, trong đó số người được giải quyết việc làm ngay tại huyện chiếm 46%. Đến năm 2000, ở 5 huyện đã xây dựng 964 nhà tình nghĩa, trong đó có 381 nhà cho người nghèo ở huyện Sóc Sơn; tặng 22.260 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 6.984 triệu đồng cho gia đình thương binh liệt sĩ và người có công với cách mạng gặp nhiều khó khăn về đời sống.

Bên cạnh những thành tích đạt được, tình hình kinh tế - xã hội ở ngoại thành vẫn còn nhiều tồn tại, khó khăn, có nơi còn khá phức tạp. Sản xuất hàng hoá phát triển chậm, nhiều nơi cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán; công nghệ, trang thiết bị sản xuất còn thô sơ, lạc hậu; năng suất lao động còn thấp. Chất lượng nông sản phẩm sản xuất ra còn quá kém, thiếu an toàn vệ sinh thực phẩm, chưa đủ sức cạnh tranh với nông phẩm hàng hoá các nước trong khu vực. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn - nông nghiệp còn chậm và không ổn định. Quy hoạch xây dựng nông thôn làng - xã chưa có, kết cấu hạ tầng nông thôn tuy đã được đầu tư nâng cấp nhưng còn yếu và thiếu đồng bộ. Vệ sinh môi trường ở nông thôn (nhất là các làng nghề, vùng ven đô thị) bị ô nhiễm ngày càng nặng, nhưng chưa có giải pháp tích cực để giải quyết một cách cơ bản, có hiệu quả. Đời sống vật chất, tinh thần ở nông thôn tuy được cải thiện, nhưng số đông dân cư còn ở mức thấp. Tình trạng thiếu việc làm ngày càng tăng nhưng chưa có biện pháp để chuyển dịch lao động nông nghiệp sang khu vực sản xuất công nghiệp hoặc dịch vụ khác.

Đây là những tồn tại chính cần tập trung giải quyết trong quá trình phát triển kinh tế ngoại thành theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trong những năm tới.

12. Vài nét về phát triển kinh tế gia đình nông dân ngoại thành Hà Nội

Bắt đầu từ cuối những năm 80, nhất là từ sau khi có Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành các Quyết định số 2152/QĐ-UB, Quyết định số 680/QĐ-UB và số 682/QĐ-UB hướng dẫn, khuyến khích kinh tế gia đình. Kinh tế gia đình, kinh tế vườn ở Hà Nội có bước phát triển mới. Kinh tế gia đình nổi lên mô hình VAC với hiệu quả kinh tế tăng gấp từ 2 đến 10 lần trồng lúa. Làm VAC tiết kiệm tận dụng được thức ăn, vật tư, lao động, đất đai, phân bón, cần ít vốn. Từ năm 1986 được sự giúp đỡ của Hội những người làm vườn và Tổ chức quốc tế UNICEF, nhân dân các xã ngoại thành Hà Nội đã đẩy mạnh phong trào làm VAC. Phong trào lan nhanh từ nơi đất đai, gò đồi khô cằn sang vùng rau, vùng lúa. Nhiều vườn cây, ao đầm, hồ trước kia bị bỏ hoang nay được tu sửa nuôi hải sản, trồng hoa cây cảnh. Một số địa phương chuyển dịch dần những diện tích thâm canh lúa không đạt hiệu quả sang cây trồng ăn quả, cây công nghiệp, rau, hoa, cây cảnh và nuôi trồng thủy sản. Các vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá đang được hình thành. Nhiều nơi trở thành “làng vườn” như các xã Nghi Tàm, Nhật Tân, Quảng Bá; “làng cá” như Thịnh Liệt; “làng cây” như Đa Tốn. Các giống cây, con mới có chất lượng cao được các nhà làm vườn đưa vào sản xuất đại trà. Diện tích hoa và cây cảnh ở ngoại thành từ 73 ha (năm 1990) lên 478 ha năm 2000. Chi hội làm vườn hướng dẫn kỹ thuật làm vườn và giúp đỡ một phần công cụ, hạt giống. Chi hội làm vườn ngày càng phát triển cùng với sự phát triển của VAC. Năm 2000, ngoại thành Hà Nội có 114 chi hội, bao gồm 7.500 hộ hội viên với diện tích làm VAC trên 3000 ha. Việc sử dụng ruộng đất của nông dân ở một số vùng ngoại thành đã tính toán đến hiệu quả. Điển hình của việc chuyển ruộng từ trồng lúa sang nuôi cá của Hà Nội là huyện Thanh Trì. Năm 1989, huyện Thanh Trì đã chuyển hơn 100 ha một vụ lúa sang thả hai vụ cá, có hiệu quả gấp 3 đến 5 lần sản xuất lúa. Năng suất cá đạt từ 7-10 tấn/ha. Do nhu cầu thị trường nên các loại cá đặc sản có giá trị cao như cá chép lai Migran, Rohu đã được đưa vào sản xuất. Các loại cá này thay thế dần các loại cá mè, rô phi. Tỷ trọng loại cá có chất lượng và giá trị kinh tế cao chiếm trên 60% số lượng cá giống. Nhiều hợp tác xã, điển hình ở huyện Thanh Trì, ngoài việc tận dụng nguồn nước thải, đã đầu tư thức ăn tinh nuôi cá. Hà Nội còn triển khai phương thức nuôi cá mới trên sông nước chảy, trong lồng. Phương thức nuôi này được mở rộng nhanh chóng và đạt hiệu quả kinh tế cao, tạo thêm được nhiều việc làm.

Hà Nội đẩy mạnh nuôi bò sữa trong các hộ gia đình. Năm 1990, hợp tác xã Phù Đổng (Gia Lâm) mới chỉ có 29 gia đình nuôi bò sữa, đến cuối năm 1991 đã có 52 hộ nuôi gần 200 bò giống sữa, sản xuất 120 tấn sữa tươi/năm. Cuối năm 1992, có 86 hộ nuôi 361 con bò, sản xuất 400 tấn sữa tươi/năm. Tính cả khu vực quốc doanh thì năm 1991, Hà Nội có 350 bò sữa, sản xuất 220 tấn sữa tươi/năm. Năm 1992, Hà Nội có 650 con bò, sản xuất ra 530 tấn sữa tươi. Năm 1995, đàn bò sữa của Hà Nội được 1266 con và đến năm 2000, số bò sữa của Hà Nội có 1442 con, sản

xuất ra 1.730 tấn sữa tươi/năm. Trên 70% đàn bò sữa nuôi trong khu vực gia đình là bò lai F1 (Hà - Ấn). Tính trung bình một bò nuôi vắt sữa một năm lãi từ 5,5 đến 6,5 triệu đồng.

Trong chăn nuôi, phương thức chăn nuôi cũ được thay thế bằng phương thức chăn nuôi mới. Trước kia nông dân chỉ dùng thức ăn tinh, nghèo đạm để nuôi gia súc, gia cầm. Lợn nuôi từ 10 đến 12 tháng, tăng trọng chỉ đạt 6-7kg thịt lợn hơi một tháng tiêu tốn từ 6-7kg thức ăn tinh để sản xuất ra 1kg thịt lợn hơi. Hiện nay nhiều cơ sở chăn nuôi quốc doanh và hộ gia đình đã chăn nuôi theo phương thức mới bằng cách dùng thức ăn cao đạm, nên thời gian nuôi ngắn nhưng cho sản lượng thịt cao và giảm tiêu tốn thức ăn từ 5,5kg đến 3,5kg cho một kilôgam tăng trọng. Trong phong trào chăn nuôi lợn ở Hà Nội, nhiều điển hình chăn nuôi có hiệu quả lớn đã xuất hiện. Năm 1999, có 356 gia đình đạt trên 1 tấn thịt lợn hơi/năm. Huyện Thanh Trì có 21 hộ gia đình sản xuất từ 1,2 tấn đến 1,6 tấn thịt lợn/năm. Hợp tác xã Phú Đô (Từ Liêm) đạt 1.200kg thịt lợn hơi trên một ha canh tác. Hợp tác xã Tân Á (Đông Anh) bình quân mỗi hộ nuôi 5,5 con lợn, 1,6 con trâu bò một năm. Nhiều hộ nông dân đã phát triển chăn nuôi với quy mô tương đối lớn. Huyện Thanh Trì có 3 hộ nuôi trên 100 con lợn. Huyện nuôi nhiều lợn nhất là Đông Anh: năm 2000 có 76.820 con trên 2 tháng tuổi. Huyện nuôi trâu bò nhiều nhất là Sóc Sơn, năm 2000 có 11.238 con trâu và 16.715 con bò.

Hà Nội có phong trào nuôi gà công nghiệp trong gia đình, năm 1988 có 420.000 con. hàng năm bán ra thị trường trên dưới 70 vạn con gà giống và 6-7 triệu trứng gà. Đàn gà công nghiệp do các gia đình chăn nuôi hàng năm có khoảng 2 triệu con. Những năm 1990, quy mô nuôi gà công nghiệp trong các gia đình ngoại thành tăng lên và tập trung ở một số hộ, trong khi đó phong trào nuôi gà công nghiệp trong nhân dân nội thành giảm xuống. Năm 1999, ngoại thành Hà Nội có 756 hộ nuôi gà công nghiệp trong gia đình với quy mô phổ biến 300 con. Một số hộ gia đình nuôi 2000-3000 con. Giống gà thịt hybrô được đưa vào sản xuất. Loại gà này nuôi 60-70 ngày đạt trọng lượng 2,6-2,7 kg/con. Nuôi gà hybrô có hiệu quả kinh tế cao và làm tăng sản phẩm chăn nuôi trên thị trường Hà Nội.

Trong nông nghiệp, người nông dân đã thực sự làm chủ sản xuất, do đó họ quan tâm tận dụng đất đai, tăng cường đầu tư thâm canh và các tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng rộng rãi vào sản xuất.

Theo điều tra của Hội nông dân, năm 1999 toàn thành phố có trên hai vạn hộ làm kinh tế gia đình có hiệu quả; 5000 hộ có thu nhập từ kinh tế gia đình trên 7 triệu đồng/năm; 8000 hộ có thu nhập 4,8 triệu đồng/năm.

Theo báo cáo tổng kết về việc thực hiện Chương trình 06-CTr/TU về phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 1999-2000 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; tính đến cuối tháng 12.2000, tỉ lệ giàu ở nông thôn

ngoại thành đã tăng từ 15% năm 1995 lên 30% năm 2000; số hộ khá và trung bình chiếm 80,1% năm 1995 xuống còn 2,6% năm 2000 (theo tiêu chuẩn cũ). Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội, nếu phân loại hộ nghèo theo tiêu chuẩn mới, thì đến tháng 12.2000 toàn thành phố có 30.752 hộ nghèo với 118.334 khẩu; trong đó 5 huyện ngoại thành có 25.087 hộ nghèo chiếm 81,58% số hộ với 98.845 khẩu, chiếm 83,53% số khẩu nghèo trong toàn thành phố.

13. Kinh tế vườn

Nghề vườn là một nghề có truyền thống lâu đời ở nước ta. Hiệu quả kinh tế của nghề vườn đã được nhân dân ta tổng kết: “Thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền”. Với kinh tế nông thôn, ruộng bảo đảm phân lương thực, còn vườn và ao bảo đảm phần lớn thực phẩm và các khoản chi tiêu trong gia đình.

Kinh tế vườn bao gồm cả hệ sinh thái vườn - ao - chuồng (hệ sinh thái VAC) là một bộ phận rất quan trọng trong kinh tế gia đình. Theo kết quả điều tra ở một số địa phương, thu nhập từ kinh tế gia đình chiếm từ 50 đến 75% tổng thu nhập của hộ nông dân và trong đó kinh tế vườn (kinh tế VAC) chiếm từ 80 đến trên 90% thu nhập kinh tế gia đình.

Năm 1979, kỉ niệm 10 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Văn phòng Bộ Nông nghiệp, Bộ Thủy sản đã tu bổ, tôn tạo lại khu di tích vườn quả, ao cá của Bác Hồ, phong trào “Ao cá Bác Hồ” mà Bác Hồ đã phát động từ đầu những năm 1960. Năm 1968, Đại hội thành lập Hội những người làm vườn Việt Nam (VACVINA), phong trào này đã được Hội đồng Bộ trưởng phát động trong cả nước thành phong trào “Vườn cây, ao cá Bác Hồ”.

Năm 1986, Ban Bí thư Trung ương Đảng có chỉ thị số 35/CT-TW; Hội đồng Bộ trưởng có Quyết định số 146/HĐBT về khuyến khích phát triển kinh tế gia đình. Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), phong trào làm kinh tế vườn (kinh tế VAC) được nhân dân hưởng ứng rộng rãi. Nông dân đã sáng tạo ra nhiều mô hình VAC thích hợp với từng vùng sinh thái (đồng bằng, trung du, cao nguyên, miền núi, miền biển). Hội những người làm vườn Việt Nam (VACVINA) cùng Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam phối hợp với các Bộ Nông Nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lâm nghiệp đã mở Hội nghị kinh tế vườn toàn quốc lần thứ nhất (từ 9-10.5.1990) tại Hà Nội để tổng kết kinh nghiệm và hướng dẫn phong trào kinh tế VAC. Hội nghị đã khẳng định kinh tế VAC đã cung cấp một nguồn thực phẩm đa dạng và phong phú, góp phần cải thiện cơ cấu bữa ăn, bổ sung dinh dưỡng cho nhân dân.

Kinh tế VAC phát triển góp phần đa dạng hoá nền nông nghiệp, qua đó cung cấp thêm nhiều nguyên liệu cho thủ công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và tăng thêm nguồn hàng xuất khẩu. Phát triển kinh tế vườn VAC làm tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

Mô hình vườn rừng của ông Nguyễn Văn Cường, thuộc xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn - Hà Nội (vùng đồi trung du)

Với diện tích vùng đồi 0,5ha, đồi rừng 11ha, ruộng nhận khoán 10 của hợp tác xã 0,7ha; gia đình ông Cường có 5 người (3 lao động chính, 2 lao động phụ). Từ ruộng đất bạc màu và đất trồng đồi trọc, gia đình ông Nguyễn Văn Cường, bằng vốn và sức lao động của gia đình là chính, đã cải tạo đất, phát triển trồng trọt chăn nuôi, nuôi cá... mang lại thu nhập hàng chục triệu đồng tiền lãi mỗi năm. Ông là người đầu tiên ở xã Bắc Sơn và cả huyện Sóc Sơn làm kinh tế gia đình theo phương thức VAC, VACR (rừng) theo hệ sinh thái nông - lâm kết hợp.

Mô hình VAC của anh Chu Đình Hồng, huyện Từ Liêm, Hà Nội (vùng ven đô)

Diện tích vườn chỉ có 150m², anh đã trồng 35 loại cây với khoảng 1200 cây các loại (1/4 đưa vào chậu). Chủng loại cây chính là quất, hoa giấy, hoa lan, cúc và hoa đào.

Về chăn nuôi, gia đình anh đã từng nuôi bò sinh sản (1983-1987), nuôi gà, nuôi thỏ có lúc nuôi tới 10 con thỏ cái trong chuồng (1987-1989), lợn bột (1987-1989), lợn nái (có lúc trong chuồng có 3 con nái), hằng năm cung cấp cho dân làng hơn 500kg lợn giống (xuất chuồng bình quân 13-15kg/con) với lãi thu được từ nuôi lợn nái thường từ 40-50%.

Anh Hồng thành công về làm kinh tế vườn VAC nhờ đã biết ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - là khâu then chốt; biết chọn cơ cấu cây trồng và vật nuôi hợp lý ở từng thời điểm theo nhu cầu thị trường và biết thâm canh theo chiều sâu.

Anh Hồng đang hoàn thiện mô hình VAC, phát triển đa dạng sản phẩm có giá trị kinh tế cao trên phạm vi đất hẹp, chủ yếu theo chiều sâu: phát triển cây cảnh, đóng chậu hoa; duy trì chăn nuôi lợn nái, xây bể nuôi cá cảnh; bổ sung thủ công gia đình (may, mặc), v.v. phấn đấu bình quân thu nhập 470.000-550.000 đồng/khẩu/tháng.

14. Kinh tế trang trại

Bước vào thời kì đổi mới, chính sách kinh tế nhiều thành phần đã tạo môi trường thuận lợi cho các loại hình sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn ra đời và phát triển. Một trong những hình thức ấy là loại hình kinh tế trang trại. Nhà nước đã khuyến khích những hộ có nhiều vốn, có kinh nghiệm tổ chức sản xuất kinh doanh phát triển kinh tế trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa. Họ được phép thuê đất, thuê lao động trong sản xuất kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước. Tính đến cuối tháng 12.2004, trên địa bàn Hà Nội đã có hơn 300 trang trại đang hoạt động theo mô hình VAC hoặc VACR.

Kinh tế trang trại đã được hình thành và phát triển ở tất cả các huyện ngoại thành, nhưng tiêu biểu nhất ở huyện Sóc Sơn, nơi có nhiều diện tích đồi gò.

Trang trại ở huyện Sóc Sơn: Sóc Sơn là huyện ngoại thành nằm ở phía Bắc của thủ đô Hà Nội. Sóc Sơn là huyện duy nhất của Hà Nội có gò, đồi. Đây là điều kiện thuận lợi cho các trang trại ở vùng gò đồi có thể phát triển tổng hợp trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản kết hợp với du lịch sinh thái. Dựa theo khảo sát về kinh tế trang trại ở ngoại thành năm 2004 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội; với tiêu chí trang trại sản xuất nông lâm, nuôi trồng thủy sản phải đạt giá trị sản phẩm hàng hoá dịch vụ 40 triệu đồng/ năm thì huyện Sóc Sơn có 111 trang trại tính đến tháng 3.2005. Hướng sản xuất kinh doanh của các trang trại khá đa dạng.

Những năm gần đây (2000-2005), huyện Sóc Sơn đã phát triển mô hình kinh tế trang trại, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo việc làm cho người lao động. Đây được xem là một trong những bước đột phá thúc đẩy công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ở Sóc Sơn.

Theo kết quả điều tra tháng 3.2005, Sóc Sơn có 83 trang trại với tổng diện tích khoảng 600ha. Số trang trại này nằm rải rác 26 xã và thị trấn, nhưng tập trung nhiều ở các xã vùng đất đồi gò, như: Bắc Sơn, Nam Sơn, Minh Trí, Minh Phú, Tiên Dược, Hiền Ninh. Mô hình trang trại tổng hợp (trồng trọt kết hợp chăn nuôi) cho lãi khoảng 40 triệu đồng/năm/trang trại. Mô hình trang trại chăn nuôi (chủ yếu chăn nuôi lợn hướng nạc và nuôi gà công nghiệp) lãi bình quân từ 36 triệu đồng đến 40 triệu đồng/trang trại/năm. Một số ao hồ vùng đất trũng trước đây bỏ hoang, nay được cải tạo nuôi trồng thủy sản, bước đầu đã có thu hoạch. Hầu hết các trang trại đều phát triển đúng hướng, có hiệu quả. Nhiều mô hình năng động, như trang trại của ông Nguyễn Văn Bình ở thôn Đồng Đò (Minh Trí). Ông Bình đã nhận bảo vệ 17ha rừng, trong đó trồng bổ sung thêm 10ha thông, keo lá tràm cùng 5000 cây ăn quả các loại và nuôi gần 200 con lợn siêu nạc. Nhờ phát triển trồng rừng và chăn nuôi, mỗi năm gia đình ông lãi từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng, tạo việc làm cho hàng chục lao động quanh vùng có thu nhập ổn định. Ngoài ra Sóc Sơn còn có trang trại chăn nuôi của bà Nguyễn Thị Huệ (xã Bắc Phú). Bà Huệ đã đầu tư ngót 1 tỉ đồng xây dựng chuồng trại chăn nuôi công nghiệp với 120 đầu lợn cái, bảo đảm cung cấp giống tốt cho người chăn nuôi, mỗi năm lãi hơn 100 triệu đồng.

Ở Sóc Sơn ngày càng xuất hiện nhiều mô hình trang trại tiêu biểu và chủ trang trại đạt danh hiệu “Sản xuất kinh doanh giỏi” cấp thành phố.

Năm 2002, phát triển mô hình kinh tế trang trại ở Sóc Sơn là hướng đi đúng đắn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng bán sơn địa. Kinh tế trang trại ở Sóc Sơn đã cung cấp cho thị trường hàng nghìn tấn nông sản và thực phẩm, tạo

việc làm cho hàng nghìn lao động, góp phần làm giảm tỉ lệ hộ nghèo từ 18% (2001) xuống còn 0,75% (năm 2005 theo tiêu chuẩn cũ).

Nhưng năm tới, Sóc Sơn tập trung hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch loại rừng, xây dựng các đề án sử dụng quy hoạch phân loại rừng, xây dựng các đề án sử dụng đất rừng, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh tế trang trại và du lịch sinh thái đạt hiệu quả cao.

Phân loại trang trại theo hướng sản xuất kinh doanh chính

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Số lượng	Cơ cấu
1. Trang trại chuyên	86	77,48
- Chuyên trồng trọt	37	43,02
- Chuyên chăn nuôi	47	54,65
- Chuyên thủy sản	2	2,33
2. Kinh doanh tổng hợp	25	22,52
- Trồng trọt + chăn nuôi	10	40
- Chăn nuôi + thủy sản	5	20
- Trồng trọt + thủy sản	3	12
- Trồng trọt + chăn nuôi + thủy sản	7	28
Tổng số	111	100

Nguồn: Số liệu khảo sát trang trại huyện Sóc Sơn năm 2004

Các trang trại ở huyện Sóc Sơn có quy mô diện tích nhỏ hơn 2ha chiếm 42,35%; từ 2-4ha chiếm 27,93%; từ 4-10ha chiếm 14,41%; trên 10ha chiếm 15,31%. Một số trang trại chuyên như của ông Chu Văn Thích xã Xuân Giang với quy mô 20ha ao hồ thả cá; trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, thả cá của ông Lê Văn Thức xã Tiên Dược có quy mô 10,08ha.

Nhìn chung, số trang trại ở Sóc Sơn nằm rải rác khắp 26 xã và thị trấn, nhưng tập trung nhiều ở các xã vùng đất đồi gò, như: Bắc Sơn, Nam Sơn, Minh Trí, Minh Phú, Tiên Dược, Hiền Minh,... Hầu hết các trang trại đều phát triển đúng hướng, có hiệu quả. Các trang trại chuyên có mô vốn bình quân 249,36 triệu đồng, trang trại kinh doanh tổng hợp vốn đầu tư trung bình 275,6 triệu đồng. Theo số liệu điều tra năm 2004 của huyện Sóc Sơn, tổng giá trị sản xuất bình quân một trang trại là 232,73 triệu đồng. Trong đó, các trang trại sản xuất kinh doanh theo mô hình trồng trọt + chăn nuôi + thủy sản có giá trị sản xuất cao nhất đạt 250,37 triệu đồng; mô hình trồng trọt + chăn nuôi có giá trị sản xuất đạt mức bình quân 105,27 triệu đồng. Theo số liệu khảo sát, thu nhập bình quân một trang trại ở huyện Sóc Sơn là 51,98 triệu đồng; tiền công lao động thuê thường xuyên 647,7 nghìn đồng/tháng; tiền công lao động thuê theo thời vụ từ 15-30 nghìn đồng/ ngày công.

Phát triển kinh tế trang trại là một hướng đi đúng và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của một địa phương có đặc thù bán sơn địa như huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội. Kinh tế trang trại ở huyện Sóc Sơn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thêm việc làm và thu nhập cho một bộ phận lao động ở nông thôn, góp phần làm giảm tỉ lệ nghèo từ 18% (năm 2001) xuống còn 0,75% (năm 2005 - theo tiêu chí cũ). Đây được coi là một trong những bước đột phá thúc đẩy công nghiệp hoá - hiện đại hoá, nông nghiệp nông thôn ở Sóc Sơn.

Thu nhập bình quân một trang trại theo hướng sản xuất chính

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Cơ cấu
1. Trang trại chuyên	77,48
- Chuyên trồng trọt	11,04
- Chuyên chăn nuôi	68,69
- Chuyên thuỷ sản	9,5
2. Kinh doanh tổng hợp	64,40
- Trồng trọt + chăn nuôi	32,52
- Chăn nuôi + thuỷ sản	54,64
- Trồng trọt + thuỷ sản	143,60
- Trồng trọt + chăn nuôi + thuỷ sản	86,99
Tổng số	100

Nguồn: Số liệu khảo sát trang trại huyện Sóc Sơn năm 2004

Trang trại của gia đình anh Đỗ Văn Thăng thôn Đoài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn. Toàn bộ diện tích của gia đình anh trước đây là vùng khai thác cát nhiều năm, có độ sâu tới hơn 10m. Với nguồn vốn tự có và vốn được vay từ quỹ khuyến nông thành phố, anh Thăng đã cải tạo khu đầm ruộng hơn 2ha này thành một trang trại hoàn chỉnh, tập trung sản xuất các sản phẩm hàng hoá chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế khá cao. Trung tâm khuyến nông còn theo dõi, giám sát và hỗ trợ về con giống, kỹ thuật để bảo toàn và phát triển nguồn vốn vay cho dân. Cho đến nay, anh Đỗ Văn Thăng đã đầu tư trang trại hơn 600 triệu đồng, biến thung đào, thung đấu thành diện tích nuôi tôm càng xanh và các loại cá. Trên bờ trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc gia cầm. Hiện nay trang trại của anh đang nuôi tiếp lứa mới. Như vậy, với việc quay vòng liên tục nhiều lứa trong một năm, gia đình anh Thăng đã cung cấp cho thị trường gần 10 tấn thịt gà công nghiệp. Đàn vịt đẻ hiện có 1700 con, mỗi ngày cho thu hơn 1000 quả trứng. Chỉ với 8 tháng nuôi trong một năm, gia đình cung cấp ra thị trường khoảng 250000 quả trứng. Đây là chưa kể sản lượng thịt, đàn lợn chưa nhiều nhưng mỗi năm cũng bán ra thị trường khoảng 4-5 tấn thịt.

Chỉ với 1,5ha mặt nước, mỗi năm đã cho thu hơn 10 tấn sản phẩm các loại. Với mô hình sản xuất tổng hợp như thế gia đình anh Thăng đã có nguồn thu thường xuyên khá cao. Chỉ tính riêng năm 2003, gia đình anh đã thu trên 60 triệu đồng, năm 2004 thu trên 100 triệu. Nhờ mạnh dạn phát triển kinh tế trang trại, Đỗ Văn Thăng đã có điều kiện phát triển kinh tế nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống gia đình. Với nguồn thu khá lớn từ trang trại, anh đã có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, tạo việc làm ổn định cho gia đình và giải quyết việc làm cho một số lao động tham gia giúp việc. Anh Đinh Trọng Vương, người lao động phụ trách chăn nuôi gia đình cho anh Thăng cho biết: “Bình quân mỗi tháng tôi được hưởng lương 700.000 đồng”.

Trang trại của anh Lê Xuân Hoàn, thôn Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh được đầu tư và mở rộng phát triển từ năm 1999. Sản xuất kinh doanh của trang trại theo mô hình kết hợp trồng trọt - chăn nuôi gia súc, gia cầm - nuôi trồng thủy sản. Diện tích của trang trại là 29500m², đất trồng cây ăn quả là 3000m², diện tích hồ đầm nuôi cá là 25000m², và diện tích chuồng trại chăn nuôi là 1500m². Để tiến hành hoạt động sản xuất, anh Lê Xuân Hoàn đã đầu tư mua 3 máy bơm nước, 4 động cơ điện, 1 máy nổ, 1 máy xay xát với tổng số tiền trị giá 22 triệu đồng. Ngoài lao động của gia đình, anh còn thuê 8 lao động thường xuyên tại địa phương và lao động theo thời vụ. Tổng số vốn đầu tư vào sản xuất bao gồm vốn cố định, vốn lưu động là 1.150 triệu đồng. Năm 2003, giá trị sản phẩm tạo ra từ trồng trọt là 218,5 triệu đồng, từ chăn nuôi là 880 triệu đồng (trong đó chăn nuôi lợn 320 triệu đồng, gia cầm 360 triệu đồng, cá 200 triệu). Tổng doanh thu từ trồng trọt, chăn nuôi đạt 1.098.500.000 đồng, trừ chi phí vật chất và thuê lao động, thu nhập của trang trại đạt 228,5 triệu đồng. Việc phát triển trang trại của Lê Xuân Hoàn đã góp phần tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động ở địa phương. Tiền công với người lao động thuê thường xuyên là 700.000 đồng/tháng.

Trang trại của ông Nguyễn Văn Bình ở thôn Đồng Đò, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn. Ông bình đã nhận bảo vệ 17ha rừng, trong đó trồng bổ sung thêm 10ha thông, kép lá trà cùng 5000 cây ăn quả các loại và chăn nuôi, mỗi năm gia đình ông lãi từ 50 triệu đồng đến 60 triệu đồng, tạo việc làm cho hàng chục lao động quanh vùng có thu nhập ổn định.

Trại chăn nuôi của bà Nguyễn Thị Huệ, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn. Bà Huệ đã đầu tư ngót 1 tỉ đồng xây dựng chuồng trại chăn nuôi công nghiệp với 120 đầu lợn nái, bảo đảm cung cấp giống tốt cho người chăn nuôi, mỗi năm thu lãi hơn 100 triệu đồng.

Chương V

THƯƠNG NGHIỆP THĂNG LONG - HÀ NỘI

I. THƯƠNG NGHIỆP QUA CÁC THỜI KÌ

1. Thời kì phong kiến 1010-1858

Về mặt kinh tế - xã hội, đến đầu thế kỉ XI, Thăng Long đã trở thành một vùng dân cư tập trung, kinh tế phát triển, đồng thời cũng đã có thành lũy, đề điều... làm cơ sở ban đầu của các cấu trúc thành thị sơ khai của Hà Nội thời tiền Thăng Long.

Dưới triều Lý, phía ngoài Hoàng Thành là khu thị dân hay thành thị dân cư, bao gồm những xóm làng nông nghiệp, những phố phường công thương nghiệp và một hệ thống bến chợ của kinh thành. Thành phần dân cư Thăng Long gồm có hoàng gia, quan lại, quân lính, sư sãi, nô tì và các tầng lớp bách tính thứ dân như nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Ngoài một số ít người gốc Thăng Long, còn hầu hết là người từ bốn phương tụ tập lại hoặc do chức vụ chính quyền hoặc là do nhu cầu làm ăn sinh sống. Dân số Thăng Long thời Lý không có tài liệu nào ghi chép. Về quân lính, riêng số điện tiền cấm quân làm nhiệm vụ bảo vệ cấm thành đã gồm 10 vệ quân với khoảng 2000 người, sau tăng lên 16 vệ quân với khoảng 3200 người. Từ đó suy ra dân số Thăng Long lúc đó phải tính đến hàng vạn người.

Các hoạt động thương nghiệp của Thăng Long thời Lý đã bước đầu được phát triển. Do nhu cầu sinh hoạt của vua quan, binh lính và do vị trí làm ăn, buôn bán thuận lợi, nhiều thợ thủ công và thương nhân các nơi tập trung về Thăng Long, dẫn tới dần dần mọc lên các phường thủ công, phố xá và chợ búa.

Ngoài 4 cửa thành là các chợ. Ngay từ đầu thời Lý, nội thành Thăng Long đã có 3 chợ: chợ Đông, chợ Tây, chợ Nam. Đây là nơi trao đổi trực tiếp giữa các bộ phận thành và bộ phận thị, đồng thời cũng là nơi tập trung các hoạt động buôn bán của kinh thành. Khu vực Đông Bắc lấy cửa Đông, Sông Tô và Sông Nhị làm giới hạn, là trung tâm thương nghiệp lớn nhất của Thăng Long. Cửa Đông xưa mở ra khoảng trước phố Hàng Buồm ngày nay mà dấu vết còn lại là “Đông môn đình” ở số 8 phố Hàng Cân và “Đông môn tự” ở số 38B phố Hàng Đường”. Nơi đây tập trung nhiều phố phường - chợ bến, mà trung tâm là phường Giang Khẩu, chợ Đông, bến cảng của Sông Tô và ngược lên phía trên, bến cảng Triều Đông (đốc Hoè Nhại). Phố phường, chợ búa tập nập, tạo nên cảnh trên bến dưới thuyền của một khu buôn bán lớn.

Việc buôn bán giữa Thăng Long với các địa phương đã bắt đầu phát triển, nhờ ở vị trí của Thăng Long vừa là thủ đô, vừa là nơi trung độ, có đường giao thông thuận lợi, nhất là đường thuỷ. Ngoài Sông Hồng là sông lớn, các Sông Tô, Sông Nhuệ đều góp phần thúc đẩy hoạt động kinh tế của Thăng Long thời ấy.

Từ thế kỉ XI trở đi, dọc sông Tô Lịch là nơi buôn bán sầm uất. Khách buôn từ khắp nơi có thể theo đường sông Tô Lịch đưa hàng vào trong kinh thành. Thuyền từ mạn bắc xuống có thể theo Sông Hồng, qua cửa Hà Khẩu (Hàng Buồm ngày nay) mà vào Sông Tô. Thuyền trong Nam ra đỗ ở các bến Sông Hồng, hoặc có thể qua Sông Đáy, Sông Nhuệ, Sông Tô mà vào kinh thành. Việc ngoại thương, ngay từ những buổi đầu mới định đô, tại kinh thành Thăng Long đã có nhiều người nước ngoài qua lại buôn bán như người Giava (Indônêxia), người Xiêm (Thái Lan), người Chiêm Thành và đông nhất là người Trung Quốc trú ngụ. Trong cuộc chiến tranh giữa nhà Lý và nhà Tống năm 1075, quân Tống bị thua, tể tướng nhà Tống đã tìm cách chiêu dụ những người Trung Quốc buôn bán ở Việt Nam về Trung Quốc để dò hỏi bên ta. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 1066, một lái buôn Giava đã tới Thăng Long bán ngọc dạ quang cho vua Lý Thánh Tông với giá 1 vạn quan tiền. Hàng hoá của Chiêm Thành đem vào bán ở Thăng Long cũng có, theo *Việt sử lược* năm 1072 nhà Lý có lệnh thu thuế vải sồi trắng của Chiêm Thành.

Việt Nam nằm trên chặng đường thông thương giữa các nước Nam Châu Á và Trung Quốc. Những thuyền buôn Trung Quốc đi xuống các nước miền Nam Á cũng như thuyền buôn các nước miền Nam Á đi lên buôn bán với Trung Quốc đều có ghé vào buôn bán với Việt Nam.

Từ thế kỉ XII trở đi, các thuyền buôn ngoại quốc cập bến Việt Nam ngày càng nhiều. Năm 1149, vua nhà Lý đã lập 1 bến gọi là bến Vân Đồn trang (thuộc Quảng Yên, Quảng Ninh) để cho thuyền buôn các nước Giava và Xiêm tới buôn bán, trú ngụ.

Thăng Long thời Trần, bao gồm các phố phường, chợ búa dân gian, vẫn tiếp tục được phát triển. Năm 1302, nhà Trần hoạch định lại các phường của Thăng Long, chia ra 61 phường. Một số tên phường trong thời kì lúc đó ghi trong sử sách là: phường Thái Hoà, phường Cơ Xá, phường Bảo Thiên, phường Phùng Nhật, phường Bồ Cãi, phường Hạc Kiều, phường Thịnh Quang, phường Giang Khẩu. Trong các bến cảng của Thăng Long đời Trần thì quan trọng nhất là bến Đông Bộ Đầu (bến Đông). Đó vừa là bến cảng dân sự vừa là bến cảng quân sự, là nơi thao diễn thủy quân và đưa thuyền mùa thu.

Sự phát triển của khu phát triển - dân cư đã làm cho bộ mặt thành thị của Thăng Long ngày càng rõ nét.

Ngoài sứ thần các nước, Thăng Long đời Trần còn tiếp nhận nhiều thương khách và người nước ngoài đến buôn bán, làm ăn và cư trú chính trị. Năm 1274 có 30 thuyền Trung Quốc đến cư trú, được nhà Trần cho ở phường Giai Tuân lập phố, mở chợ buôn bán, Thăng Long mở cửa đón nhận một số thương nhân người Hoa, người Hồi Hột (Ouigour ở Trung Á theo đạo Hồi) thuyền buôn Giava (Java), cả sư người Hồ, thầy thuốc và nghệ sĩ Trung Quốc. Tất cả những điều đó làm cho Thăng Long ít nhiều mang dáng vẻ quốc tế của một kinh thành đô hội.

Sự phát triển của kinh tế công thương thành thị đã đẻ ra tầng lớp thị dân và lối sống thị dân. Vào đời Trần, số lượng thị dân tuy chưa nhiều, song đã có những biểu hiện của sinh hoạt thị dân, trong đó có sinh hoạt ban đêm của thành thị, gồm có buôn bán, vui chơi lành mạnh và cả rượu chè, cờ bạc, đàn điếm. Những sinh hoạt ban đêm của thị dân Thăng Long đã lôi cuốn cả vua Trần cùng tham gia.

Những năm cuối thế kỉ XIII, vua Trần Anh Tông đêm đêm thường đi kiệu cùng vài chục người dạo chơi khắp kinh thành đến tận gà gáy mới trở về cung.

Dưới đời Trần, đường giao thông thuỷ bộ giữa Thăng Long với các địa phương càng thuận tiện so với thời Lý. Việc ra vào Thăng Long buôn bán thời ấy chủ yếu vẫn thông qua các dòng Sông Hồng, Sông Tô, Sông Nhuệ, Sông Đáy và một bộ phận đáng kể thông qua các con đường bộ. Đường bộ từ Thăng Long đi các địa phương khác đã nhiều hơn, rộng hơn và tốt hơn. Năm 1282, vua Trần Thánh Tông đã đi xe từ kinh thành Thăng Long đến Bình Than ở miền rừng núi Chí Linh (Hải Dương) để hội họp với chủ quân. Số thuyền buôn của các thương nhân chia ra làm 3 hạng: thuyền lớn mỗi chân chèo nộp thuế 5 quan, thuyền vừa 4 quan, thuyền nhỏ 3 quan. Trong quan hệ ngoại thương Việt Nam thời Lý - Trần, từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV, chủ yếu vẫn là người nước ngoài đến buôn bán với người Việt Nam, có một số nhà buôn Việt Nam đi sang buôn bán ở các thị trấn phía nam Trung Quốc gần biên giới Việt Nam như Hoàn Sơn, Như Hồng, Khâm Châu, Quảng Châu. Trong việc buôn bán, cân đong giữa các nhà buôn Việt Nam và các nhà buôn Trung Quốc lúc ấy thường cũng gặp khó khăn. Trong thời nhà Lý, triều đình Thăng Long đã 3 lần cử người sang thị trường Khâm Châu để kiểm tra cân của các nhà buôn Trung Quốc.

Hàng hoá của Việt Nam đem bán ở nước ngoài có rất ít sản phẩm thủ công, hầu hết là lâm sản, nông sản, khoáng sản, hải sản, vàng bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, ngà voi, sừng tê giác, trân châu và muối. Trình độ phát triển của nền kinh tế hàng hoá Việt Nam trong thời kì này còn thấp, quan hệ ngoại thương còn yếu. Tích lũy tư bản bằng con đường ngoại thương chưa phải là một yếu tố của thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần.

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế bỏ vua Trần, thiết lập triều Hồ (1400-1407), dời đô vào Tây Đô (Thanh Hoá), Thăng Long đổi tên là Đông Đô. Từ đó, trong 10 năm (1397-1407), Thăng Long bị mất vị trí trung tâm chính trị của cả nước.

Năm 1406, nhà Minh (Trung Quốc) xâm lược nước ta, triều đình nhà Hồ sụp đổ. Từ năm 1407-1427, dưới sự thống trị của nhà Minh, thành Đông Đô bị đổi tên là thành Đông Quan và trở thành sào huyệt trung tâm của quân giặc. Với thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê được chính thức thành lập, thường gọi là triều Hậu Lê (1428-1527). Ngày 19.4.1428, Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, khôi phục quốc hiệu Đại Việt, vẫn đóng đô ở Thăng Long - Đông Đô. Năm 1430, nhà Lê đổi Đông Đô thành Đông Kinh.

Dưới triều Lê, khu phố phường dân cư ngoài Hoàng Thành vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1466, vùng kinh sư đặt thành phủ Trung Đô gồm 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương. Năm 1469, phủ Trung Đô đổi tên thành phủ Phụng Thiên. Khu dân cư của 2 huyện Quảng Đức và Vĩnh Xương chia làm 36 phường, mỗi huyện 18 phường. Quy hoạch 36 phố phường của Thăng Long - Hà Nội được bắt đầu từ đó.

Phường vừa là một đơn vị hành chính cơ sở, vừa là tập hợp những người cùng nghề. Cư dân 36 phường của Thăng Long bao gồm cả nông dân, thợ thủ công và thương nhân, trong đó có các phố chợ buôn bán tấp nập. Trong thời kì nhà Lê đóng đô ở Thăng Long, số người các nơi đổ về Đông Kinh làm ăn buôn bán ngày càng nhiều, làm cho bộ mặt phường - chợ bến ngày càng đông vui, nhộn nhịp.

Nhưng nhà Lê với tư tưởng “ức thương”, không muốn phát triển phân kinh tế - dân cư, chỉ duy trì số dân và quan hệ hàng hoá tiền tệ của Đông Kinh trong giới hạn nhất định. Các vua triều Lê sơ đều thi hành một chính sách bế quan toả cảng nghiêm ngặt, vì đất nước mới trải qua hàng chục năm đấu tranh gian khổ chống ngoại xâm để giành độc lập, nhà nước rất cảnh giác đối với âm mưu dò xét và xâm lược của nước ngoài, vì các tàu thuyền ngoại quốc đều không chỉ là đơn thuần mua bán mà còn để dò xét tình hình nước ta.

Năm 1533, triều Lê trung hưng được lập nên ở Thanh Hoá để chống lại nhà Mạc, từ năm 1545 quyền bính của triều Lê trung hưng nằm trong tay họ Trịnh, mở đầu của chính quyền Vua Lê - Chúa Trịnh kéo dài đến năm 1786.

Đông Kinh, thường trở lại với tên gọi Thăng Long, là đô thành của triều Mạc, rồi của chính quyền Vua Lê - Chúa Trịnh hầu như không có gì thay đổi. Trong quần thể kiến trúc Thăng Long thời Lê - Trịnh có một nét mới là sự xuất hiện của cụm kiến trúc Phủ Chúa ở phía tây hồ Hoàn Kiếm.

Sự phát triển của kinh tế hàng hoá trong nước và sự mở rộng quan hệ ngoại thương thế kỉ XVII - XVIII của nước ta đã tạo nên sự hưng thịnh của các thành thị trên quy mô cả nước. Trong đó, nổi tiếng nhất là Thăng Long với tên gọi là Kinh Kỳ. Thương nghiệp là ngành kinh tế phát triển nhất ở Thăng Long thời kì này. Nhờ có sông ngòi thuận tiện mà mối quan hệ kinh tế giữa kinh thành Thăng Long với các địa phương ngày càng chặt chẽ. Những thuyền buôn từ Thanh Hoá- Nghệ An và các trấn ở Miền Nam ra kinh thành, cũng như các thuyền buôn từ nam ngược về kinh thành luôn luôn diễn ra hàng ngày. Việc buôn bán trên sông Hồng thời ấy vô cùng nhộn nhịp, giáo sĩ Marini đã ở kinh thành Thăng Long khoảng đầu thế kỉ XVII, viết rằng “sông bọc lấy thành thị (Thăng Long) trong một khuỷu rộng, nên việc buôn bán được dễ dàng, thuyền bè luôn luôn đi lại trên sông: sông còn chia ra nhiều nhánh, nhiều sông đào, rất có ích cho việc chuyên chở các hàng hoá và làm cho việc buôn bán giữa các tỉnh ngoài với kinh thành được thuận tiện”. Nhà buôn Anh Baron, mẹ là người Việt Nam, có cửa hiệu ở Thăng Long khoảng cuối thế kỉ XVII, viết về Sông Hồng như sau: “Đối với kinh thành, con sông này cực kì

thuận tiện: tất cả các thứ hàng hoá đều đem tới đây, đây là nơi thu gom mọi hoạt động trong nước với một số lượng tàu bè vô tận đi đi lại lại khắp nơi để buôn bán”.

Giáo sĩ Richard ở thế kỉ XVIII cũng rất ca ngợi cảnh buôn bán trên sông Hồng ở kinh thành Thăng Long: “Số lượng tàu bè lớn lắm, đến nỗi rất khó mà lợi được xuống bờ sông, những sông những bến buôn bán sầm uất nhất của chúng ta (Châu Âu), ngay cả thành phố Venise nữa với tất cả những thuyền lớn thuyền nhỏ của nó cũng không thể đem đến cho người ta một ý kiến về sự hoạt động buôn bán và về dân số trên sông Kẻ Chợ”.

Sông Tô lúc ấy cũng là nơi thuyền bè ra vào buôn bán tấp nập, phường Hà Khẩu (phố Hàng Buồm ngày nay) ở ngay trên Sông Tô đổ ra Sông Hồng trở nên một trung tâm thương nghiệp sầm uất, với nhiều hiệu buôn lớn của người ngoại quốc đều tập trung tại đây. Hồ Tây khi ấy vừa ăn thông với Sông Hồng vừa ăn thông với Sông Tô, nên các phường ở đây trên bờ Sông Hồng như phường Nhật Chiêu, phường Tây Hồ thuyền bè đều đậu san sát.

Cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài gần một nửa thế kỉ, từ năm 1627 đến năm 1672, đã thúc đẩy chúa Trịnh và chúa Nguyễn phải từ bỏ chính sách bế quan toả cảng của các vương triều, tiếp xúc với các lái buôn nước ngoài để mua sắm vũ khí và hàng hoá xa xỉ phục vụ chiến tranh và cuộc sống xa hoa của các vua chúa.

Trong thời Lê mạt, nước ta đã tiếp xúc với các lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản và cả các lái buôn phương Tây. Riêng ở Đàng Ngoài mà nói, Vân Đồn vì ở xa đất liền nên không còn phù hợp cho hoạt động buôn bán nữa. Từ đầu thế kỉ XVII, ở Thăng Long bắt đầu có thương nhân phương Tây đến buôn bán, đông nhất là người Hà Lan, người Bồ Đào Nha, người Anh, rồi đến người Tây Ban Nha, người Pháp. Các công ti thương nghiệp của người Hà Lan và người Anh đã mở cửa hiệu buôn bán ở Thăng Long. Tại đây, còn có nhiều nhà buôn lớn của Trung Quốc và Nhật Bản.

Hoạt động thương nghiệp của Thăng Long được phát triển mạnh mẽ qua mạng lưới các chợ - bến. Mật độ chợ rất cao, thường họp ở các cửa ô thành ngoài và các cửa của hoàng thành ven sông. Có các chợ lớn, nổi tiếng là chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Ông Nước, chợ Yên Thọ, chợ Thịnh Quang, chợ Dịch Vọng, chợ Yên Thái, chợ Đình Ngang, chợ Bà Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bác Cũ, chợ Gạo, chợ Hàng Cá, chợ Bạch Mã... ngoài ra, còn có hàng loạt các chợ lưu động, không tên và địa điểm luôn luôn di động. Cả một mạng lưới dày đặc những chợ lớn nhỏ đã làm cho Thăng Long mang tên là Kẻ Chợ.

Sự tập trung chuyên môn hoá của thương nghiệp Thăng Long thời Lê mạt đã đạt tới một trình độ nhất định. Có một số phường buôn bán như phường Đồng Xuân, phường Đông Tác, phường Gia Ngư, phường Hội Vũ, phường Kim Cổ... và các ô buôn bán như ô U Nghĩa (nay là phố Hàng Mắm), tiếp xúc với bến sông Hồng qua Đông Hà môn.

Khu vực đông vui nhất, có mật độ dân cư cao nhất và giữ vai trò quyết định đối với đời sống kinh tế của Kẻ Chợ, là khu phía đông Hoàng Thành ra đến bờ Sông Hồng. Tại đây, có nhiều chợ và bến cảng lớn, nhiều phường thủ công, nhiều đường phố và cửa hiệu buôn bán tấp nập. Dân cư đông đúc, nhà cửa chật chội, nên người ta phải làm nhà trên mặt nước ở ven sông và ven hồ. Tại ngoại thành, phía bờ Sông Hồng, mạn gần cầu Long Biên ngày nay, còn có các thương điểm của Hà Lan (1645-1699) và của Anh (1683-1697).

Việc buôn bán ở Thăng Long càng phát đạt thì số ngày càng đông đúc. Ngay từ giữa thế kỉ XV, dân số ở Thăng Long đã đông lắm rồi, đến mức có lần vua Lê Thánh Tông định hạ lệnh dời hết những người không phải nguyên quán ở kinh đô về nông thôn. Một đại thần đương thời là Quách Đình Bảo đã đưa ra một biện pháp châm chước, có lợi cho những nhà buôn từ nông thôn ra kinh thành. “Kinh thành là đầu mối bốn phương, cần phải cho tái hoá lưu thông, buôn bán đầy đủ. Nếu nay thay đổi những người tập cư về nguyên quán, sợ rằng việc buôn bán ở kinh thành sẽ thưa thớt, không phồn thịnh như trước, như thế không những nhiều người buôn chạy, buôn ngồi sẽ phải thất nghiệp mà hàng chợ cũng sẽ tiêu điều, thuế khoá sẽ hao hụt, thực là điều không nên. Vậy trừ những hàng tạp cư vô lại thì đuổi về, còn những người đã có cửa hàng ở chợ phố thì cho phép ở lại buôn bán sinh nhai và phải ghi tên vào phường mình ở để nộp thuế theo tỉ lệ”.

Sự suy yếu của chính quyền trung ương và vòng ngoài thành bị phá huỷ trong một thời gian dài (1592-1749), càng tạo điều kiện cho thợ thủ công và thương nhân các trấn vùng đồng bằng Sông Hồng di cư liên tiếp vào Thăng Long, làm cho số dân kinh kì tăng lên nhanh chóng. Cố đạo Alexandre de Rhodes phỏng đoán dân số Kẻ Chợ đông đến 1 triệu người. Nhà buôn Dampier ước tính Kẻ Chợ có 20.000 nóc nhà. Như vậy, chắc chắn số dân Thăng Long thời ấy đông đến hàng chục vạn người.

Việc mở rộng buôn bán giữa Thăng Long với các địa phương trong nước và với nước ngoài làm cho Kẻ Chợ với 36 phố phường, có dân cư đông đúc, trở thành trung tâm thương nghiệp sầm uất vào bậc nhất của đất nước. Mỗi phường Thăng Long lúc ấy khá to rộng và có thể mỗi phường lại chia ra thành hai khu vực tả hữu nữa. Theo nhận xét của giáo sĩ Marini, mỗi phường ở Thăng Long rộng bằng một thành phố bên Ý. Trong các phường công thương, phường nào cũng rất đông thợ thủ công và người buôn bán. Mỗi phường chỉ sản xuất hoặc bán một vài mặt hàng nhất định, đều có treo một tấm biển có đề rõ những mặt hàng có bán trong phường, liệt kê tỉ mỉ những thứ hàng tốt xấu để khách hàng dễ tìm thấy những thứ cần mua và khi mua không bị nhầm hớ về giá cả, phẩm chất và số lượng. Nhà buôn Baron đã mô tả về Thăng Long - Kẻ Chợ khoảng năm 1659 như sau:

“Cả chợ với diện tích của nó có thể so sánh với rất nhiều đô thị ở Châu Á. Nó lại còn to hơn nhiều đô thị về mặt dân số, đặc biệt là những phiên chợ vào ngày mồng một và ngày 15 âm lịch, khi dân các làng lân cận đổ về với hàng hoá của

họ, đồng không tương tượng được. Rất nhiều phố tuy rộng rãi, lúc đó cũng đông đến nỗi là nếu trong nửa tiếng đồng hồ mà có thể lách qua đám đông đi được trăm bước cũng là giỏi rồi. Tất cả những hàng hoá ở đây được chia bán trong những phố dành riêng cho từng loại. Những phố ấy được cho một vài làng độc quyền mở cửa hàng ở đây theo như kiểu các phường hội, phường thợ ở những đô thị Tây Âu”.

Việc buôn bán thịnh vượng ở Thăng Long đã lôi cuốn cả quan lại quyền quý cùng tham gia giao dịch với nước ngoài. Ngay từ năm 1434, đã có những đại thần ngầm giao dịch buôn bán với người nước ngoài, như Lê Thục bị triều đình bắt buộc phải truy nộp 15 lạng vàng và 100 lạng bạc là số tiền đã buôn bán riêng.

Năm 1449, Nguyễn Thúc Huệ, đi sứ Trung Quốc cũng lợi dụng việc đi sứ này để làm việc kinh doanh riêng. Đây là những hành động buôn bán lén lút trái phép của quan lại, vì ngay từ đầu thời Lê đã có lệnh cấm quan lại và nhân dân không được lén lút buôn bán với người nước ngoài. Từ thế kỉ XVII, chúa Trịnh nắm độc quyền buôn bán với người ngoại quốc. Do đó mà tại Thăng Long, trong thời kì này, vẫn chưa có những nhà buôn Việt Nam đi lại buôn bán với nước ngoài và cũng chưa có những cửa hiệu của người Việt Nam chuyên về xuất nhập khẩu.

Để hiểu thêm về tình hình buôn bán ở Thăng Long thời Lê Mạc, có thể xem tài liệu “*Quốc dụng chí*” nói về thuế chợ lúc đó:

Chợ Cửa Đông chiếu lệ đồng niên 318 quan tiền, 300 tấm da trâu bò.

Chợ Cửa Nam: 310 quan, 100 tấm da.

Chợ Huyện: 310 quan, 100 tấm da.

Chợ Đình Ngang: 310 quan, 100 tấm da.

Chợ Bà Đá: 310 quan, 100 tấm da.

Chợ Văn Cũ: 19 quan 2 tiền.

Chợ Bắc Cũ: mới lập chưa định thuế.

Chợ Cửa Nam: 16 quan 6 tiền.

Quốc dụng chí chép rằng: “Đến năm 1727 thì bãi bỏ lệ thuế ở các chợ đi mà chỉ giữ thuế ở Kinh kì, có bán thịt trâu bò thôi. Số lượng thuế thu ở các chợ Kinh kì cũng không lấy gì làm nhiều lắm, chứng tỏ việc buôn bán ở Thăng Long cũng phát triển đến một mức nào thôi”.

Căn cứ vào thuế sản vật mà *Quốc dụng chí* ghi chép thì các loại hàng buôn bán lúc ấy gồm có:

Các thứ bằng kim loại: vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm, đinh lớn, đinh nhỏ, đạn đồng, đạn sắt.

Các loại gỗ: lim, sến, vàng tâm, xoan, tre, trúc, mía, song, lá gồi, cói.

Các loại dùng để đun: than đá, than củi, củi gỗ, củi bó. Các loại dùng trong xây dựng: gạch ngói, diêm tiêu, sơn.

Các loại thức ăn, đồ dùng: rượu, gạo nếp, mật mía, mật ong, dầu, muối các loại vải trắng khổ nhỏ, thắt lưng, các loại tơ trắng, tơ vàng, các loại lụa trắng, lụa vàng, là, the vân, các thứ linh vải thêu, các loại quả.

Các loại giấy pháo: khổ rộng, trang kim, sắc vàng.

Các loại đồ dùng trong nhà: chén, bát men sứ.

Các loại đồ thờ: voi giấy, ngựa giấy, hình nhân, mâm son, lồng bàn, xanh chảo, lợn gà bằng giấy.

Tại Thăng Long, trong khi tình hình buôn bán khá sầm uất thì tình hình chính trị lại luôn luôn rối ren, trật tự trị an kém, nạn trộm cắp, lừa đảo của bọn lưu manh ở Thăng Long thời ấy đã có nhiều, trong đó có những vụ lấy cắp có tổ chức và rất táo bạo. Lấy một ví dụ: “Một hôm ở phường Đông Các (phố Hàng Bạc ngày nay) có một bà lớn đi vồng mành mành càn sáo, đẩy tó lính hầu rậm rịch, đến trước cửa một nhà Hàng Bạc, truyền thị tì dừng vồng lại để mua mấy chục nén bạc. Ngã giá chưa xong, bà lớn ngồi trong vồng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh trình quan lớn xem qua sẽ định giá, chủ nhà hàng cũng không mất. Trời đã gần tối, chờ mãi cũng chả thấy người vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước vồng hỏi bà lớn để đòi bạc, lúc mở mành mành xem thì té ra là một mục lão ăn mày mù cả hai mắt, mặc áo nhiều điều ngồi chễm chệ trong vồng mơ màng không biết nói ra sao”.

Thời Tây Sơn, vị trí chính trị của Thăng Long có bị hạ thấp, chỉ là thủ phủ của Bắc Thành. Tuy nhiên, Thăng Long vẫn là một thành thị đô hội, một trung tâm buôn bán lớn của đất nước, lịch sử Tây Sơn tuy quá ngắn ngủi, nhưng đã để lại cho người dân Thăng Long những dấu ấn đậm đà, bất diệt.

Năm 1802, Minh Mạng cải tổ bộ máy hành chính, bỏ các trấn, chia cả nước ra làm 29 tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Nội, gồm thành Thăng Long và huyện Từ Liêm, phủ Ứng Hoà, phủ Lý Nhân, phủ Thường Tín. Từ đó trấn thành Thăng Long bị hạ thấp xuống thành tỉnh thành Hà Nội.

Thăng Long - Hà Nội thời Gia Long tương ứng với nội thành Hà Nội ngày nay, gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Thọ Xương tương ứng với quận Hoàn Kiếm và quận Hai Bà Trưng, Vĩnh Thuận ứng với quận Ba Đình và quận Đống Đa. Lúc đó, Thọ Xương có 194 phường, thôn thuộc 8 tổng, Vĩnh Thuận có 56 phường, thôn thuộc 5 tổng. Cuối thời Minh Mạng, một số thôn nhỏ được sáp nhập và tổng số phường, thôn có bị giảm bớt: Thọ Xương có 116 phường thôn, Vĩnh Thuận có 27 phường thôn. Số dân trong thành khoảng 10-15 vạn người.

Bộ mặt thành thị của Thăng Long - Hà Nội nửa đầu thế kỉ XIX hầu như đồn hết về phía đông và mở rộng thêm về phía đông nam, đó là khu vực gần tương đương với quận Hoàn Kiếm ngày nay. Tại khu vực này, phố phường dọc, ngang như bàn cờ, nhà ngói san sát như bát úp, dân cư đông đúc, mặt hàng mua bán phong phú và tập trung nhiều người giàu có, các đường phố phần lớn được lát gạch ở lòng

đường rộng chừng 1 mét, song cũng có phố như Hàng Ngang, được lát bằng những phiến đá cẩm thạch lớn.

Khu buôn bán và thủ công phía đông phát triển hơn về quy mô và dân cư, trở thành bộ phận tiêu biểu cho bộ mặt thành thị của Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn. Thăng Long - Hà Nội dưới triều Nguyễn mặc dù mất vai trò thủ đô của cả nước, song vẫn là một trung tâm kinh tế lớn, thông qua các phiên chợ và những hoạt động của thương nhân buôn đường dài. Thăng Long - Hà Nội vẫn giữ vai trò là một trung tâm công thương lớn của đất nước, có quan hệ rộng rãi với thị trường trong nước và một phần nào với thị trường nước ngoài.

2. Thời kì thuộc Pháp (1858-1945)

Trong khi triều Nguyễn cố tình rời xa Hà Nội, thực dân Pháp đã sớm nhận ra vị trí quan trọng của Hà Nội trong việc thiết lập nền thống trị sau này của chúng đối với Việt Nam nói riêng và trên toàn cõi Đông Dương nói chung.

Ngày 1.10.1888, triều đình Huế có chỉ dụ bãi bỏ Hà Nội cho thực dân Pháp. Hà Nội chính thức trở thành một thành phố nhượng địa. Từ nay các cơ quan của triều đình Huế đóng tại Hà Nội không còn một chút quyền hành nào đối với Hà Nội, mà chỉ đóng nhờ trên đất Pháp để tiếp tục quản lí những ruộng đất còn lại theo quy chế bảo hộ.

Thực dân Pháp cướp đất của dân để mở mang phố xá, xây dựng trại lính và dinh thự, từng bước hình thành “khu phố Tây” cách biệt với khu ở của người Việt. Nhà máy rượu bia Hommel, hiệu thuốc Julien Blaca, các tiệm giải khát... lần lượt ra đời, làm cho bộ mặt Hà Nội bước đầu đổi mới.

Trong cuộc khai thác Việt Nam lần thứ nhất, thực dân Pháp chủ trương đánh thuế rất nặng để dùng ngay mồ hôi và nước mắt của nhân dân ta mà tiến hành khai thác thuộc địa, nhập một số thiết bị máy móc rất cần cho sự phát triển của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, trên cơ sở đó vơ vét lợi nhuận siêu ngạch trong thời gian ngắn nhất.

Phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa đã du nhập vào Việt Nam dưới hình thái thực dân. Một dấu ấn rõ nét của phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là các thành thị trước kia chủ yếu là trung tâm hành chính quan liêu đã nhanh chóng đổi khác, đảm nhiệm cả chức năng là trung tâm kinh tế.

Từ những năm đầu thế kỉ XX, Hà Nội trở thành trung tâm chính trị, quân sự, văn hoá và kinh tế của nền đô hộ của thực dân Pháp. Nó là thủ phủ của Liên bang Đông Dương, các công sở chung của toàn liên bang đóng tại đây. Hà Nội cũng là nơi đóng các công sở của Bắc Kỳ, nơi tập trung các lực lượng quân sự quan trọng, nơi đặt trụ sở của bộ tổng chỉ huy của quân đội Đông Dương, của các binh chủng pháo binh, kỵ binh, công binh, thông tin. Hà Nội còn có Trường Đại học Đông Dương và một số trường chuyên nghiệp đào tạo người giúp việc cho Pháp.

Pháp khai thác triệt để vị trí thuận lợi của Hà Nội nằm giữa đồng bằng sông Hồng và ở đầu mối của các đường giao thông thuỷ bộ. Về đường thuỷ, từ Hà Nội tàu có thể chạy đi các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ trên hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình.

Về đường bộ, Pháp ráo riết mở các con đường từ Hà Nội thọc sâu vào trung du miền núi của Bắc Kỳ. Từ Hà Nội toả ra một mạng lưới đường bộ nối liền với các đô thị khác của Bắc Kỳ và với các khu vực khai thác trực tiếp phục vụ cho việc chuyên chở hàng hoá, nguyên liệu.

Trong kế hoạch phát triển đường sắt ở Đông Dương, Hà Nội có vị trí đặc biệt quan trọng. Năm 1887, khởi công xây dựng tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng (hoàn thành năm 1902). Năm 1895, khởi công xây dựng tuyến đường sắt xuyên Đông Dương. Đoạn Hà Nội - Vinh được thông xe vào năm 1905, được kéo dài trong các năm sau, đến năm 1936 hoàn thành với chiều dài 1730km. Nhằm tạo điều kiện cho tư bản Pháp xâm nhập thị trường miền nam Trung Quốc, tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam đi qua Hà Nội được khởi công xây dựng năm 1919. Chiếc cầu lớn bắc qua sông Hồng thuộc địa phận Hà Nội khởi công xây dựng năm 1898 và khánh thành đầu năm 1902.

Bộ mặt kinh tế của Hà Nội biến đổi một cách nhanh chóng, hầu hết các xí nghiệp và công ti lớn của tư bản Pháp đều đặt trụ sở chính tại Hà Nội. Hoạt động kinh tế của tư bản Pháp tại Hà Nội chủ yếu là thương nghiệp. Ngay sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội, nhiều hãng buôn của các nhà tư bản Pháp đã đua nhau mọc lên để chia nhau nắm giữ độc quyền xuất nhập khẩu. Trong đó có thể kể tới các hãng buôn lớn như: Hãng Luci (sau đổi thành LUCIA), hãng anh em Đơni Frerơ (Denis frères), hãng Bôi Lăngđơri (Boy Landry), hãng Poanhxa Vêirê (Poinshard Veyret), hãng Đécua Cabô (Descourt Cabaud), cửa hàng Sapphănggiông (Chaffanjon).

Ngoài tư bản Pháp, tư bản Hoa kiều có một vai trò quan trọng trong nền thương nghiệp Hà Nội. Năm 1891, ở Hà Nội có 72 hãng buôn của Hoa kiều. Năm 1911, ở Hà Nội có 3000 người Âu, 2150 Hoa kiều, 60 Nhật kiều và 50 Ấn kiều. Số lượng Hoa kiều lúc đó ở Hà Nội tuy không đông lắm, nhưng trong thương nghiệp họ chiếm được vị trí quan trọng hơn các nước tư bản ngoại quốc khác, trừ tư bản Pháp nói chung và tư bản Ấn kiều trong ngành buôn vải.

Người Hoa sang làm ăn buôn bán ở Hà Nội ngày càng nhiều, họ lập đình Tây Hưng ở phố Nguyễn Trung Trực làm chỗ lễ bái và tới năm Gia Long thứ hai (1803) thì xây dựng “Hoa thương hội quán” ở phố Hàng Buồm. Trước khi thực dân Pháp chiếm đóng Hà Nội, phần lớn Hoa kiều sống tập trung ở các phố Hàng Buồm, Hàng Ngang, Hàng Bồ, Phúc Kiến, hàng hoá do họ tự đưa từ Trung Quốc sang phần nhiều là thuốc bắc và vải. Hoa kiều đã sinh cơ lập nghiệp hết đời này sang đời khác ở Hà Nội và có nhiều kinh nghiệm buôn bán, cho nên họ nắm giữ nhiều hoạt động thương nghiệp quan trọng.

Khi thực dân Pháp mới sang, tư bản Pháp đã phải đương đầu với 400-500 nhà buôn Hoa kiều ở Hà Nội và Hải Phòng. Họ đã làm cho các nhà buôn Pháp điêu đứng, lụn bại đến mức phải yêu cầu chính quyền thực dân đuổi Hoa kiều ra khỏi Đông Dương, nhưng nhà cầm quyền đã không thi hành vì chúng vẫn cần đến những nhà buôn Hoa kiều, do đó chỉ thi hành chính sách thuế quan nhằm bảo vệ ưu thế hàng hoá của Pháp.

Đến khi tư bản Pháp mở các hãng buôn ở Hà Nội, hoạt động buôn bán của Hoa kiều có bị hạn chế và bị chèn ép, nhưng họ vẫn tìm cách len lỏi vào những ngành hàng mà tư bản Pháp không nắm được hoặc nắm không xuể. Tư bản Hoa kiều có vai trò khá quan trọng trong việc xuất nhập khẩu hàng hoá ở thị trường Đông Dương. Các nhà buôn Hoa kiều nắm nhiều cửa hàng lớn ở Hà Nội như nhà Anpô, Chí Long kinh doanh về bách hoá; Chí Hưng kinh doanh về sợi; Đại Quang, Nhị Thiên Đường kinh doanh về cao đan hoàn tán và chủ trì các ngành hàng ăn uống nổi tiếng ở Hà Nội như Nhật Tân lâu, Đông Hưng lâu, Mỹ Kinh, v.v.

Một nét mới của Hà Nội trong thời kì này là tầng lớp tư sản người Việt Nam hình thành. Lúc đầu họ những nhà thầu khoán cung cấp nguyên liệu hoặc những nhà đại lí tiêu thụ hàng hoá cho thực dân Pháp, nhưng sau một thời gian làm ăn khấm khá, có vốn liếng tương đối lớn thì đứng tách ra kinh doanh riêng. Điều đáng chú ý hơn cả là trong hoàn cảnh mới, bên cạnh sự hoạt động của các tầng lớp tiểu chủ, tiểu thương, một số sĩ phu tiến bộ của Hà Nội chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng tư sản bên ngoài vào và đứng trước yêu cầu phát triển công thương dân tộc, đã đứng ra tiến hành các hoạt động công thương. Những người Việt Nam thức thời, yêu nước lúc đó đã thấy được con đường duy nhất để mau chóng thoát khỏi sự thống trị của tư bản nước ngoài là phát triển công thương nghiệp, làm cho dân giàu nước mạnh như các nước Tây Âu và Nhật Bản. Trên cơ sở ý thức như vậy, về thương nghiệp họ đã hô hào phát triển các cửa hiệu và các công ti buôn bán. Vào những năm đầu thế kỉ XX, ở Hà Nội đã xuất hiện một số cửa hàng lớn của người Việt Nam như Đồng Lợi Tế (cơ quan kinh doanh của Duy Tân Hội), Hồng Tân Hưng và các công ti hợp vốn như Quảng Hưng Long, Đồng Thành Hưng, Quảng Hợp Ích.

Chiến tranh thế giới lần thứ I nổ ra năm 1914. Trong thời gian chiến tranh, doanh thu của tư bản Pháp tại Hà Nội có bị giảm sút do tình trạng thiếu hàng. Trong hoàn cảnh đó một số hãng buôn của người Việt Nam đã có từ trước ở Hà Nội cũng buôn bán theo lối đầu cơ tích trữ, kiếm được nhiều lời và đã giàu lên nhanh chóng.

Nước Pháp ra khỏi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ I với tư thế của kẻ chiến thắng, nhưng đất nước bị tàn phá nặng nề, nền kinh tế quốc gia bị kiệt quệ. Để có thể trong một thời gian ngắn, hàn gắn được vết thương chiến tranh, khôi phục lại nền kinh tế, tư bản Pháp một mặt ra sức bóc lột nhân dân lao động trong nước, mặt khác tăng cường khai thác hệ thống thuộc địa.

Đối với Việt Nam, Pháp thi hành Chương trình khai thác lần thứ hai, khai thác này có quy mô lớn, số vốn đầu tư vào Việt Nam tăng lên rất nhanh. Theo đồng chí Trường Chinh thì “trong sáu năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ I (từ năm 1924 đến 1929); tổng số vốn của đế quốc Pháp đầu tư vào Việt Nam hơn gần 6 lần số vốn đầu tư vào Việt Nam 20 năm trước chiến tranh”. Nhờ đó mà tư bản tài chính Pháp xâm nhập vào các ngành kinh tế nước ta, đặc biệt là trong nông nghiệp và khai mỏ.

Riêng tại Hà Nội, bộ mặt thành phố có nhiều thay đổi. Công thương nghiệp của tư bản Pháp phát triển mạnh mẽ sau chiến tranh, phố xá Hà Nội ngày càng sầm uất. Về thương nghiệp, bên cạnh hiệu buôn của Pháp có từ trước và trong chiến tranh nay được bổ thêm vốn mở rộng kinh doanh. Nhiều hiệu buôn mới kinh doanh về văn phòng phẩm, xa xỉ phẩm... cũng được thành lập. Trong hoạt động buôn bán của thành phố, các hiệu buôn của Hoa kiều vẫn chiếm vị trí quan trọng. Sau chiến tranh, các nhà tư bản thương nghiệp Việt Nam cũng tìm cách thoát khỏi sự chèn ép, cạnh tranh của tư bản Pháp để phát triển. Một số hãng buôn và cửa hiệu được thành lập như: hãng buôn Hưng Nghiệp xã hội, hiệu tơ lụa Vũ Văn An và Nguyễn Thiệu.

Từ năm 1929, thế giới bước vào cuộc khủng hoảng kinh tế lần thứ nhất. Khi cuộc khủng hoảng bắt đầu, thực dân Pháp đặt một hàng rào thuế quan nghiêm ngặt hơn trước để giữ độc quyền tiêu thụ hàng hoá ứ đọng của chúng. Cũng do hàng rào này mà hàng hoá của nước ta bán ra các nước khác ít đi, buộc phải bán cho tư bản Pháp với giá rẻ mạt. Theo Bernard, giá 1 tạ gạo năm 1931 là 940\$, sang năm 1932 chỉ còn 750\$. Nông sản xuống giá cộng với sưu cao, thuế nặng đã làm cho đời sống nông dân vô cùng điêu đứng.

Trong điều kiện khủng hoảng thừa, người bán nhiều, người mua ít, thuế khoá nặng nề, hoạt động mua bán của tầng lớp tiểu thương lâm vào tình trạng hết sức khó khăn. Ngày 24.4.1930, chị em buôn bán nhỏ chợ Đồng Xuân đấu tranh với chủ thầu chợ đòi giảm thuế, chống dời chỗ ngồi, chống đánh đập.

Nạn khủng hoảng kinh tế chấm dứt năm 1934. Năm 1936 Mặt trận Bình dân Pháp do Đảng Cộng sản Pháp làm nòng cốt, thắng phiếu trong cuộc tổng tuyển cử vào nghị viện lên cầm quyền.

Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ban bố những chính sách dân chủ tự do được áp dụng cho cả các thuộc địa. Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương buộc phải sửa đổi phần nào chính sách cai trị, một số tù chính trị lần lượt được thả tự do. Mặt trận Đông Dương ở Hà Nội được thành lập tháng 4.1933, bị thực dân Pháp đàn áp và tan rã vào cuối năm 1939.

Ngày 1.9.1939, phát xít Đức tấn công Ba Lan, mở đầu cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ II. Chính quyền thực dân Pháp thi hành chính sách hai mặt: đàn áp kết hợp với mua chuộc.

Ngày 22.9.1940, toàn quyền Fean Decoux kí hiệp ước chính thức dâng Đông Dương cho Nhật. Những toán lính Nhật đầu tiên tới Hà Nội vào cuối tháng 10 năm đó. Hà Nội là một thành phố tiêu thụ, lực lượng sản xuất còn rất nhỏ bé, chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của thành phố, nguồn hàng và nguyên liệu hoàn toàn dựa vào nước Pháp. Từ khi có chiến tranh, hàng ngoại từ Pháp đưa sang rất ít, sự bóc lột của thực dân và phát xít để cung cấp cho chiến tranh vô cùng tàn tệ, làm cho kinh tế Hà Nội lâm vào cảnh xơ xác, tiêu điều.

Thực dân Pháp ra sức vơ vét thóc gạo nói riêng và hàng hoá nói chung vừa để cung cấp cho nhu cầu ngày càng lớn của quân đội Nhật, vừa để tăng cường dự trữ nhằm chuẩn bị lực lượng đối phó lại chúng. Vùng nông thôn ngoại thành Hà Nội vốn đã thiếu lương thực, lại thêm phát xít Nhật bắt dân phải nhổ lúa để trồng đay, thầu dầu nhằm tạo nguyên liệu phục vụ chiến tranh, làm cho cảnh thiếu ăn càng thêm trầm trọng, gây ra nạn đói thê thảm đầu năm 1945.

Trong thời kì này, nạn lạm phát giấy bạc xảy ra một cách dữ dội. Đồng bạc Đông Dương bị mất giá ghê gớm, giá các loại hàng đều tăng vọt lên, nhất là giá lương thực, thực phẩm. Đồng đảo nhân dân Hà Nội đi vào con đường bán cùng hoá với mức sống bị sa sút hết sức bi thảm, ở ngoại thành làng nào cũng có người bị chết đói. Đây là cơ hội lớn để làm giàu cho bọn thực dân Pháp, phát xít Nhật và tư bản mại bản Việt Nam. Chính những hoạt động đầu cơ tích trữ, buôn bán chợ đen của bọn này là nguyên nhân trực tiếp của tình hình kinh tế vô cùng khó khăn, đen tối của Hà Nội trong thời kì này.

Chiến tranh làm cho hàng hoá bị khan hiếm và giá cả không ngừng leo thang với tốc độ chóng mặt là cơ hội lớn cho các công ti tư bản độc quyền Pháp như hãng Ôptô (Optor), Duymarê (Dumaret), Đêcua Cabô (Descours Cabaud), Poanhxa Vayrê (Poinshard Veyret), Luyxia (Lucia)... và các hãng buôn Nhật như Mitsubisi, Đainancôsi, Mitsui ra sức đầu cơ tích trữ hàng hoá và nâng giá chợ đen một cách vô hạn. Mặc dù đứng trước tình hình hàng hoá bị khan hiếm, chính quyền thực dân đã phải thi hành chính sách hoá giá, nhưng trong thực tế thì nhân dân Hà Nội không mấy người mua được hàng hoá theo giá quy định, chủ yếu là những người thuộc thành phần lớp trên. Ta có thể căn cứ vào giá thóc gạo chính thức và giá chợ đen từ năm 1940 đến năm 1945 để thấy được những món lãi kếp xù của công ti tư bản độc quyền thóc gạo đã kiếm được trong mấy năm đó.

Giá gạo chính thức ở Hà Nội năm 1940-1945

Đơn vị: \$/kg

1940	1943		1944		1945	
Thị trường	Giá chính thức	Giá chợ đen	Giá chính thức	Giá chợ đen	Giá chính thức	Giá chợ đen
10\$10	31	57	40	350	54	700 -800

Tiêu biểu cho các tổ chức đầu cơ tích trữ gạo ở Hà Nội trong thời kì này là Công ti Doniphorebisi của tư bản Nhật. Các công ti này đã tích trữ hàng triệu tấn gạo, mua vào với giá rẻ mạt và bán ra với giá cắt cổ.

Đi đôi với gạo, giá những mặt hàng cần thiết khác cũng tăng vọt lên một cách ghê gớm. Năm 1940, vải ngoại giá chính thức 70\$/m, năm 1943 giá chính thức lên 92\$/m, trong khi giá chợ đen lên 410\$/m; thịt bò năm 1940 giá chính thức 65\$/kg, năm 1943 lên 280\$/kg; xà phòng năm 1940 giá chính thức 32\$/kg, năm 1943 lên 100\$/kg; diêm năm 1940 giá chính thức 15\$/bao, năm 1943 lên 44\$/bao.

Bên cạnh các hãng buôn độc quyền của tư bản Pháp - Nhật, tư sản mại bản Việt Nam cũng đã bám vào thực dân, phát xít để kiếm được những món lãi lớn. Tiêu biểu ở Hà Nội là Mai Văn Hàm. Dựa vào thế lực thực dân, phát xít để đại lí độc quyền về buôn lốp xe đạp Nhật, cung cấp các hàng hoá cần thiết cho nhu cầu chiến tranh của Tưởng Giới Thạch (như ô tô, phụ tùng ô tô, săm lốp ô tô đưa đi Trùng Khánh), buôn bán vàng với Nhật... Do đó đã thu hàng trăm triệu đồng Đông Dương chủ yếu trong vòng mấy năm chiến tranh.

Ngoài ra, tư sản dân tộc ở Hà Nội cũng thu được những món tiền đáng kể trong thời kì chiến tranh. Những thủ đoạn làm giàu của tư sản dân tộc ở Hà Nội chủ yếu cũng là đầu cơ tích trữ, bán hàng theo giá chợ đen. Những hàng hoá này có thể là ngoại hoá hay nội hoá và phần nào sản xuất những hàng hoá khan hiếm. Có thể nêu một vài ví dụ về tình hình làm giàu của tư sản ở Hà Nội trong thời kì này: Hiệu T.K. 53 phố Hàng Thiếc, năm đầu Nhật mới sang mua được hàng ngàn lá tôn với giá 6,20\$ hoặc 6,50\$ một lá. Ngay trong năm đó đã bán ra với giá 9\$, 10\$ rồi 15\$, 20\$ một lá. Hiệu D.M, năm 1939 bắt đầu kinh doanh về buôn bán mĩ phẩm với một số tiền nhỏ, chỉ có thể mua được một số chuỗi hạt trai với giá 100\$ một chuỗi. Một thời gian sau bán lại giá 1000\$, 1500\$ rồi 3000\$ một chuỗi. Do đó có vốn mở cửa hàng riêng buôn bán các mặt hàng kĩ nghệ, kim hoàn, đồ cổ. Tới 1946 đã mua được ngôi nhà trị giá 108.000\$, một cửa hàng có đầy đủ mặt hàng và còn có 100.000\$ tiền mặt. N.V.N kinh doanh nghề làm sơn; từ năm 1929, vốn chỉ có 1000\$ Đông Dương. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ II, nhờ quan hệ với hãng Đécua Cabô và hãng Đainancôsi ăn hoa hồng. Do đầu cơ tích trữ, bán lãi gấp 2,3 lần vốn. Sau 4 năm chiến tranh đã có 5.000.000\$ tiền Đông Dương.

Tầng lớp tiểu thương ở Hà Nội chủ yếu sống bằng việc làm trung gian phân phối hàng hoá cho các hãng buôn lớn. Trong thời kì hàng hoá khan hiếm này những người tiểu thương theo bọn tư bản lao vào con đường buôn bán chợ đen. Họ rất ít vốn hoặc không có vốn nên chỉ dùng phương pháp chạy hàng xách, làm môi giới cho bọn tư bản đầu cơ tích trữ và những người tiêu thụ hoặc hàng loạt những người trung gian khác trước khi đến tay người tiêu thụ.

3. Thời kì Kháng chiến chống Pháp 1946-1954

Sau những ngày Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, tình hình kinh tế ở Bắc Bộ cũng như ở Hà Nội thật là kiệt quệ, công thương nghiệp đình đốn. Nông nghiệp giảm sút nghiêm trọng, diện tích ruộng lúa bị thu hẹp vì Nhật bắt nông dân nhổ lúa trồng đay lên tới hàng vạn mẫu. Theo tài liệu của Túc mẽ cục Bắc Bộ, thu hoạch vụ mùa năm 1945 giảm một nửa so với năm trước. Gạo ở trong Nam Bộ bị ngheñ không đưa ra được. Trong điều kiện lương thực thiếu thốn như vậy, Miền Bắc còn phải cung cấp gạo cho khoảng 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch, nạn đói vẫn còn là một đe dọa lớn cho Miền Bắc, trong đó có Hà Nội.

Tình hình càng thêm khó khăn vì quân Tưởng Giới Thạch và thực dân Pháp ra sức phá hoại nền kinh tế của ta, giấy bạc quan kim và quốc tệ tung ra để lũng đoạn thị trường Hà Nội. Với giá trao đổi một đồng quan kim cũ lấy một đồng rưỡi tiền Đông Dương, quân đội Tưởng Giới Thạch vơ vét hầu hết các hàng hoá lớn ở Hà Nội, từ thuốc phiện, vàng, đồng hồ, vải vóc, đến cả cái kim sợi chỉ. Giữa lúc lương thực đang khan hiếm ở Miền Bắc, một số tư sản mại bản Hoa kiều, dựa vào thế lực quân đội Tưởng để vơ vét gạo ngô ngay tại Hà Nội, chuyển xuống Hải Phòng và đem về bán sang Trung Quốc. Những khó khăn về kinh tế của Miền Bắc và Hà Nội lúc bấy giờ, chủ yếu là vấn đề thiếu thốn lương thực.

Trong những ngày Tổng khởi nghĩa và sau đó ít lâu, các tầng lớp tư sản, thương nhân Hà Nội đã góp công sức vào việc bảo vệ nền độc lập dân tộc, như tham gia tuần lễ vàng, tham gia các cuộc quyên góp, ủng hộ... Nhưng sau khi quân đội Tưởng đến Hà Nội, bọn Việt quốc, Việt cách hoạt động phá hoại gây nhiều khó khăn cho ta, thì một số tư sản, thương nhân Hà Nội bắt đầu hoang mang dao động. Phần lớn tư sản mại bản ngã theo địch, một số tư sản thương nhân Hà Nội tìm cách đầu cơ vơ vét hàng hoá và tiêu thụ tiền quan kim, quốc tệ cho quân đội Tưởng để kiếm lời. Thị trường Hà Nội nằm trong trạng thái vô cùng hỗn loạn, phần lớn những người buôn bán nhỏ bị phá sản.

Cuộc kháng chiến toàn quốc bắt đầu từ ngày 19.12.1946, Trung đoàn Thủ đô rút khỏi Liên khu I đêm 17.12.1946, toàn bộ nội thành rơi ngay vào tay giặc Pháp. Lúc đó tình hình thương nghiệp của Hà Nội hết sức tiêu điều, có rất ít nhà buôn còn đủ tiền để sửa sang lại cửa hàng. Vả lại, việc mở cửa hàng rất dễ bị lính Tây và Việt gian cướp phá. Những đồng bào trở về Hà Nội, trừ một số ít tìm được việc làm, còn đại bộ phận đều quay vào buôn bán lật vật các loại rau, quả, tôm, cá, thịt... Giá hàng tăng cao vọt. Trong khi lương công nhật trung bình của một công nhân là 14\$ Đông Dương, 78 thì 1kg thịt giá 100\$ Đông Dương, 1 mớ rau giá 10\$ Đông Dương.

Đến giữa năm 1947, tại các phố Hàng Buồm, Hàng Đào, Hàng Ngang, Đường Thành và Cửa Bắc thuộc khu trung tâm thành phố, lác đác có vài cửa hàng bán các

loại hàng đưa từ Pháp sang như rượu, thuốc lá, nước hoa... nhằm chủ yếu phục vụ cho quân đội viễn chinh Pháp. Nguồn hàng nông lâm thổ sản từ ngoài Hà Nội vẫn bị ách tắc, thực dân Pháp phải chuyên chở gạo, củi từ Nam Bộ ra tiếp cho thành phố.

Từ năm 1948 trở đi, thực dân Pháp bắt đầu biến Hà Nội thành căn cứ phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của chúng trên toàn cõi Đông Dương. Hà Nội không chỉ là nơi tập trung quân đội Pháp làm nhiệm vụ bảo vệ thành phố, mà còn là nơi tập trung quân đội Pháp cho cả chiến trường Đông Dương và mở các trường huấn luyện tân binh, đào tạo sĩ quan. Hà Nội đã trở thành một thành phố thuộc địa trong thời chiến, phục vụ chủ yếu cho cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

Tư sản mại bản đã thu về những món lời kếch sù thông qua thầu công việc xây dựng công sự cho quân đội Pháp và bán cho chúng các loại vật liệu chiến tranh như dây thép gai, xi măng... Mai Văn Hàm một tư sản mại bản trở về Hà Nội buôn bán có mấy năm mà số vốn đã lên đến hàng trăm triệu đồng Đông Dương. Từ các chủ tiệm nhẩy, quán ăn, quán giải khát, người buôn bán nhỏ, cho đến anh đập xích lô, em nhỏ đánh giấy, nguồn thu nhập chính của họ đều do quân đội viễn chinh Pháp cung cấp. Những chủ tiệm nhẩy, quán ăn giải khát nổi tiếng đã giàu lên một cách nhanh chóng.

Hà Nội đã trở thành một thành phố chỉ có tiêu thụ, gần như không có sản xuất. Nếu trong các năm 1948, 1949, 1950, trên toàn cõi Đông Dương nhập cảng gấp đôi hoặc gấp ba xuất khẩu, thì riêng ở Hà Nội chỉ có nhập khẩu từ nước ngoài vào, không có một thứ hàng hoá nào của Hà Nội được xuất khẩu ra nước ngoài. Đồng thời, cuộc bao vây kinh tế quyết liệt và ráo riết của ta đã làm cho Hà Nội mất liên lạc với các tỉnh. Hàng hoá ở vùng tự do, ta muốn cho thứ nào vào thứ đó mới được vào, ngược lại các loại công nghệ phẩm cần thiết cho kháng chiến, ta vẫn có thể đưa ra vùng tự do một cách đều đặn. Vì vậy, hàng hoá ở Hà Nội đi các tỉnh nhiều gấp 10 lần hàng hoá từ các tỉnh về Hà Nội. Tình hình đó làm cho Hà Nội phải nhập thêm nhiều hàng ngoại, tạo thời cơ cho các công ti xuất nhập khẩu và tư sản mại bản Hà Nội thu những món lời lớn.

Chiến thắng Biên giới năm 1950 đã giải phóng các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, nối liền nước ta với Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Mở rộng lưu thông hàng hoá, một yếu tố quan trọng để thúc đẩy sản xuất ở vùng tự do phát triển, đáp ứng nhu cầu tăng nhanh chóng của kháng chiến và góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

Tình hình mới đòi hỏi phải thay đổi một cách căn bản phương pháp tư duy trong công tác đấu tranh kinh tế với địch. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất tháng 3.1951 vạch rõ: “Mục đích đấu tranh kinh tế - tài chính với địch cốt làm cho địch thiếu thốn, mình no đủ, hại cho địch, lợi cho mình. Do đó không phải ta đặt một hàng rào ngăn hẵn giữa ta và địch, mà chúng ta vẫn mở mang buôn bán

với địch, nhưng chỉ đưa vào vùng địch những thứ hàng không có hại cho ta và đưa ra những thứ hàng cần cho kháng chiến và đời sống nhân dân”. Như vậy, từ bao vây kinh tế địch một cách tiêu cực, chúng ta chuyển sang đấu tranh kinh tế với địch một cách tích cực, thực hiện chính sách mở cửa thích hợp với điều kiện chiến tranh lúc đó, theo hướng kết hợp bao vây với lợi dụng.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng họp năm 1951 chủ trương thi hành chính sách “*Tự do nội thương, quản lí ngoại thương*” để xây dựng nền thương nghiệp kháng chiến. Chính sách đúng đắn này của Đảng ta đã thu hút được nhiều thương nhân Hà Nội tham gia vào cuộc đấu tranh kinh tế với địch, mở rộng buôn bán với vùng tự do, tiếp tế cho kháng chiến.

Tháng 5.1951, Sở Mậu dịch Hà Nội ra đời, làm nhiệm vụ điều hoà cung cầu hàng hoá trên thị trường, bình ổn vật giá, giúp đỡ sản xuất phát triển, đấu tranh kinh tế với địch, bảo đảm cung cấp cho bộ đội và cơ quan, tổ chức giao lưu hàng hoá ở trong nước với nước ngoài. Trong hoàn cảnh chiến sự ác liệt, mậu dịch quốc doanh hoạt động theo phương châm “*Nắm mặt hàng chính, nắm thị trường chính, nắm buôn bán là chính*”. Sự ra đời và lớn mạnh của mậu dịch quốc doanh ở vùng tự do đã tác động nhiều đến tình hình hoạt động thương nghiệp trong vùng tạm chiếm, trong đó có Hà Nội. Hà Nội ngày càng có nhiều thương nhân ra vào vùng tự do để buôn bán, trên thực tế họ đã tham gia vào đội quân đấu tranh kinh tế với địch để tiếp tế cho kháng chiến.

Sau năm 1951, Hà Nội vẫn là một thành phố thuộc địa trong thời chiến, chủ yếu phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. Song trên thị trường Hà Nội hàng hoá Pháp không còn chiếm giữ vị trí độc quyền, hàng hoá Mỹ, Nhật, Tây Đức dần dần tràn vào Hà Nội qua các công ti độc quyền xuất khẩu của Pháp. Ở Hà Nội, công nghệ phẩm bị ứ đọng quá nhiều mà sức mua của nhân dân lao động thì ngày một giảm. Trước tình hình đó, nhiều nhà buôn đã phải áp dụng phương pháp bán chịu trả dần.

Trong khi các loại công nghệ phẩm bị ứ đọng, thì ngược lại, lương thực và lâm sản nhiều khi không đủ nguồn hàng để đáp ứng nhu cầu của Hà Nội. Tháng 10.1952, giá gạo tại Hà Nội đã lên đến 1000 đồng/tạ, trong lúc lương công nhân trung bình từ 700 đến 900 đồng. Việc buôn bán các loại hàng lương thực và lâm thổ sản cần ít vốn và kiếm được nhiều lãi. Vì vậy, nhiều người đã đổ xô vào buôn bán các loại hàng đó, làm cho số lượng tiểu thương tăng vọt lên. Tháng 10.1954 khi ta tiếp quản Hà Nội, mặc dù đã có một số nhà buôn đi Nam, số hộ buôn bán vẫn còn tới hơn 40.000, như vậy cứ 10 người dân Hà Nội có một người buôn bán và trong 2 gia đình có một gia đình sống về buôn bán⁽¹⁾.

(1) *Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế và văn hoá năm 1958 của thành phố Hà Nội*, Ủy ban hành chính. Hà Nội, tr. 2.

4. Thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà 1955-1975

a. Giai đoạn 1955-1957

Sau chiến tranh, đất nước bị tàn phá nặng nề, nhiệm vụ cấp bách của nhân dân Miền Bắc, trong đó có nhân dân Hà Nội là ra sức khôi phục kinh tế để hàn gắn mau chóng vết thương chiến tranh. Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng đầu năm 1956 đề ra nhiệm vụ của thương nghiệp trong thời kì khôi phục kinh tế là: “Tăng cường lực lượng mậu dịch quốc doanh, giúp đỡ hợp tác xã mua bán phát triển, lãnh đạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, mở rộng giao lưu hàng hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa trong nước và ngoài nước, nhằm bình ổn vật giá, giúp đỡ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp (kể cả tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp) khôi phục và phát triển, đảm bảo cung cấp hàng hoá cần thiết cho nhân dân và tích lũy cho nhà nước”.

Sau ngày giải phóng, Hà Nội trở thành thị trường chính của Miền Bắc nước ta, làm nhiệm vụ phân phối các loại hàng công nghệ và thực phẩm công nghệ đi các tỉnh, đồng thời là nơi tập trung tiêu thụ lương thực, thực phẩm và hàng ngoại. Do đó quản lí thị trường và bình ổn vật giá trở thành nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của thương nghiệp Hà Nội trong thời kì phục hồi kinh tế.

Trong các năm 1955-1956, thương nghiệp Hà Nội đã tăng cường cung cấp lương thực cho nhân dân thành phố, tổ chức tốt việc tiếp nhận các loại vật tư, hàng hoá của các nước anh em viện trợ. Đồng thời, áp dụng những biện pháp quản lí thị trường chặt chẽ, thực hiện phân phối một số mặt hàng theo kế hoạch, đấu tranh chống đầu cơ tích trữ để ổn định giá cả của 6 mặt hàng thiết yếu là gạo, muối, vải, giấy, đường và dầu hoả. Sự ổn định giá cả tạo ra môi trường thuận lợi cho việc khôi phục sản xuất công, nông nghiệp và cải thiện đời sống nhân dân thủ đô.

Trong ba năm khôi phục kinh tế ở Hà Nội, đã tiến hành điều chỉnh sự hoạt động của thương nghiệp tư nhân theo hướng sử dụng mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực và bước đầu cải tạo theo chủ nghĩa xã hội đối với thương nghiệp tư sản dân tộc. Mậu dịch quốc doanh đã vận động họ chuyển hướng sản xuất hoặc chuyển từ buôn bán ngoại hoá, xa xỉ phẩm sang buôn bán hàng nội nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất, nhu cầu đời sống và nhu cầu kiến thiết, hoặc sử dụng họ làm kênh tiêu, đại lí để dần dần cải tạo họ. Đối với tiểu thương, chính quyền hướng dẫn họ chuyển sang sản xuất thủ công nghiệp hoặc trở về tham gia sản xuất nông nghiệp hoặc tổ chức họ lại thành các tổ hợp tác bán hàng cho mậu dịch. Kết quả là sau ba năm khôi phục kinh tế, ở Hà Nội đã có 1.634 hộ thương nghiệp được sử dụng làm kinh tiêu, đại lí hoặc bán hàng cho mậu dịch; 160 tiểu thương được sử dụng để bán gạo cho mậu dịch. Một số nhà thương nghiệp tư sản dân tộc buôn vải, bách hoá... bỏ một phần vốn vào sản xuất tại các xí nghiệp da, xe đạp, gạch, dệt... Một số tiểu thương cũng tổ chức lại thành các tập đoàn dệt, xe chỉ, làm đinh.

Ngày 24.09.1945, Bộ Công thương đã ra quyết định 94/BCH-HĐ-KB cho phép thành lập Khu công thương Hà Nội để lãnh đạo hoạt động thương nghiệp của thủ đô. Về sau Khu công thương Hà Nội đổi thành Sở Công thương Hà Nội, và đến năm 1958 lại đổi thành Sở Thương nghiệp Hà Nội.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường, phục vụ công tác cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và những người buôn bán nhỏ, tháng 5.1957, Bộ Công thương cho thành lập tại Hà Nội thêm 7 công ti: Thực phẩm và Nông sản, Kim khí, Vật liệu kiến trúc, Bông vải sợi, May mặc, Xăng dầu, Tân dược và một cửa hàng thuốc nam, thuốc bắc. Đồng thời lập 2 trạm gia công vải sợi và gia công bách hoá. Như vậy, đến năm 1957 Hà Nội đã có 10 công ti mậu dịch quốc doanh theo ngành hàng với 55 cửa hàng được phân bố ở khắp các khu vực trong thành phố, và một số xe hàng lưu động chủ yếu phục vụ cho các khu lao động, công trường, xí nghiệp.

Cùng với hệ thống mậu dịch quốc doanh, hệ thống hợp tác xã mua bán cũng đã được tổ chức ở ngoại thành Hà Nội từ năm 1956. Sự ra đời và hoạt động của hệ thống hợp tác xã mua bán đã giúp đỡ nông dân ngoại thành giải quyết dễ dàng việc tiêu thụ nông sản, mua nông cụ, phân bón, hạt giống và hàng tiêu dùng, bảo đảm bình ổn vật giá trên thị trường, góp phần thúc đẩy việc phục hồi sản xuất và cải thiện đời sống của dân cư nông thôn. Tính đến cuối năm 1957, hệ thống hợp tác xã mua bán ngoại thành Hà Nội có 11 cửa hàng, 10 tổ bán hàng lưu động và 8 tổ mua hàng lưu động, số xã viên chiếm tới 20% dân số, 50% tổng số gia đình.

Tóm lại, sự ra đời và lớn mạnh nhanh chóng của hệ thống thương nghiệp xã hội chủ nghĩa bao gồm mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán tại Hà Nội là một thành tựu nổi bật của ngành thương nghiệp thủ đô, là một nhân tố có tính chất quyết định để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ của thương nghiệp trong thời kỳ khôi phục kinh tế của Hà Nội.

b. Giai đoạn 1958-1960

Trên cơ sở thắng lợi của công cuộc khôi phục kinh tế, nhân dân Hà Nội cùng nhân dân toàn Miền Bắc bước vào thời kỳ kế hoạch 3 năm (1958-1960) với trọng tâm là thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp tư bản tư doanh. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ mười bốn đề ra nhiệm vụ của thương nghiệp trong thời kỳ này là: “Phục vụ phát triển sản xuất, phục vụ xây dựng và phục vụ đời sống nhân dân lao động, góp phần cải tạo kinh tế và góp phần tăng cường trận địa kinh tế xã hội chủ nghĩa. Kinh doanh có lãi góp phần tích lũy xã hội chủ nghĩa”.

Ngành thương nghiệp thủ đô đã quan tâm tốt các công tác sau đây:

Cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh:

Phần lớn các nhà tư sản thương nghiệp ở thủ đô đều làm giàu trong thời gian Chiến tranh thế giới lần thứ II và trong thời kỳ Hà Nội bị tạm chiếm, đã quen với

lối làm ăn đầu cơ tích trữ. Họ lợi dụng sơ hở và khó khăn để gây nhiều trở ngại cho việc phân phối hàng hoá đến tay người tiêu dùng, quản lí thị trường và bình ổn vật giá. Vì vậy, cần tiếp tục tiến hành cải tạo thương nghiệp tư doanh ở Hà Nội với hình thức cao hơn.

Đến cuối năm 1958, trên 32% số hộ tư sản thương nghiệp ở Hà Nội đã trở thành kênh tiêu, đại lí của mậu dịch quốc doanh, trong đó có những ngành chủ yếu đã được sử dụng toàn bộ hoặc phần lớn như các ngành vải, gạo, thịt, muối, thuốc tây, thuốc Lào...

Đầu năm 1959, đã thí điểm công tư hợp doanh 6 hộ tư sản thương nghiệp, và sang tháng 5.1959 lại mở rộng thí điểm ra 93 hộ khác, thuộc các ngành vải, bách hoá, kim khí, chiếm 1/3 số vốn của thành phần thương nghiệp tư bản chủ nghĩa ở Hà Nội.

Cuối năm 1959 đầu năm 1960, diện công tư hợp doanh lại mở rộng ra 234 cơ sở thương nghiệp tư bản tư doanh thuộc 15 ngành kinh doanh (vải, gạo, muối, thuốc bắc, bách hoá, bánh kẹo, văn phòng phẩm...), chiếm khoảng 40% số vốn của thành phần thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã được cải tạo, chiếm tỉ lệ 93,6% tổng số hộ. Đến cuối năm 1960, Hà Nội hoàn thành công tư hợp doanh đối với 40 hộ thương nghiệp tư doanh còn lại.

Kết quả to lớn của những đợt cải tạo nói trên đã căn bản xoá bỏ tư bản chủ nghĩa trong thương nghiệp Hà Nội. Sau công tư hợp doanh, hầu hết các nhà tư sản từ trước có tham gia kinh doanh đều trực tiếp làm việc tuỳ theo năng lực, được giúp đỡ để tự cải tạo và bắt đầu sống một cuộc sống bằng sức lao động của chính mình.

Cải tạo tiểu thương:

Hà Nội vốn là một thành phố rất đông tiểu thương. Trong số 40.000 hộ tiểu thương, có 7.575 hộ buôn bán ở các chợ, gần 10.000 hộ có cửa hiệu, trên 10.000 hộ bán hàng rong, trên 10.000 hộ buôn chuyển và buôn bán vỉa hè⁽¹⁾.

Trong thời kì khôi phục kinh tế, một số tiểu thương đã chuyển sang sản xuất thủ công nghiệp, một số về sản xuất nông nghiệp. Một số tiểu thương được sử dụng làm kênh tiêu, đại lí bán hàng cho mậu dịch quốc doanh.

Trong năm 1958, mậu dịch quốc doanh đã vận động hơn 1000 tiểu thương chuyển sang sản xuất, sử dụng hàng trăm người vào làm trong các công ti mậu dịch quốc doanh, tổ chức hàng trăm tổ mua chung bán chung và mua chung bán riêng và một số tổ sửa chữa xe đạp vỉa hè⁽²⁾. Đồng thời, một số tiểu thương ở các chợ đã

(1) (2) Báo cáo tổng kết công tác hợp tác hoá tiểu thương đợt I của Ban Tổ chức hợp tác hoá tiểu thương thành phố Hà Nội.

tự nguyện tổ chức nhau lại thành các tổ mua chung bán chung hay mua chung bán riêng, dưới sự hướng dẫn của các công ti mật dịch quốc doanh. Tính đến cuối năm 1958, toàn thành phố đã có 807 tổ hợp tác tiểu thương gồm 5539 hộ⁽¹⁾.

Phong trào hợp tác hoá tiểu thương ở Hà Nội được đẩy mạnh trong năm 1959 và chia làm nhiều đợt. Hợp tác hoá đợt 1 và đợt 2 bao gồm 4.292 người buôn bán nhỏ, kinh doanh 32 ngành nghề khác nhau ở 17 chợ nội thành và 33 đường phố⁽²⁾.

Các ngành gạo, thịt, đậu phụ, vải, quần áo... đã được hợp tác hoá toàn ngành. Trong hai đợt này đã tổ chức được 288 tổ và cửa hàng hợp tác gồm 3808 hộ, trong đó có 267 tổ và 11 tổ thương nghiệp. Riêng chợ Cửa Nam và chợ Hôm đã hoàn thành hợp tác hoá toàn chợ. Ngoài ra còn có hơn 100 hộ chuyển sang sản xuất và gần 200 hộ được sử dụng để bán hàng cho mật dịch.

Đợt 3 hợp tác hoá tiểu thương ở Hà Nội kết thúc vào đầu tháng 5.1960. Thêm 3354 hộ tiểu thương thuộc hơn 20 ngành nghề đi vào con đường hợp tác, xây dựng thêm 7 tổ và cửa hàng hợp tác cao cấp, 291 tổ và cửa hàng mua chung bán chung, 6 tổ mua chung bán riêng, 32 tổ thương nghiệp, thêm 3 chợ nữa được hợp tác hoá chợ. Các ngành buôn bán xăng dầu mỡ và vật liệu xây dựng được hợp tác hoá toàn ngành.

Tóm lại, sau 3 đợt hợp tác hoá tiểu thương, Hà Nội đã có 6 chợ hợp tác hoàn toàn, 522 cơ sở hợp tác hoá gồm 8.000 hộ tiểu thương, chiếm hơn 40% tổng số hộ cố định, trong đó có 85 tổ hợp tác, gần 1000 người vừa buôn bán vừa sản xuất, hoặc chuyển hẳn sang sản xuất.

Đứng trước tình hình người buôn bán nhỏ ở thủ đô quá đông, vấn đề căn bản của việc cải tạo tiểu thương ở đây là chuyển dần một bộ phận những người buôn bán ở những ngành quá đông sang sản xuất. Bước đầu một số tổ hợp tác xã đã làm thêm công việc sản xuất. Các tổ này, ngoài việc buôn bán ra, còn trích quỹ mua sắm máy khâu, máy dệt kim, máy xe chỉ... và tổ chức các tổ viên tham gia trồng rau, thả cá, nuôi lợn, đan len, khâu quần áo, xe chỉ, đan lát, sản xuất gạch hoa... Nhiều tổ hợp tác tổ chức học nghề. Các công ti mật dịch cũng tổ chức các lớp dạy nghề cho tổ viên các tổ chức tiểu thương. Tính đến cuối tháng 5.1960 ở Hà Nội đã có 85 tổ hợp tác tiểu thương kiêm sản xuất và gần 1000 người vừa buôn bán vừa sản xuất hoặc chuyển hẳn sang các ngành sản xuất.

Cải tạo tiểu thương là một vấn đề phức tạp, dai dẳng, không thể hoàn thành nhanh gọn như cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh.

(1) Báo *Thủ đô Hà Nội* 25.2.1959.

(2) *Tóm tắt tình hình và kết quả hợp tác hoá tiểu thương năm 1959* (Báo cáo của Ban Tổ chức hợp tác hoá tiểu thương thành phố Hà Nội).

Củng cố và tăng cường mạng dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán:

Hội nghị Đảng bộ thành phố Hà Nội đã nhấn mạnh nhiệm vụ của ngành thương nghiệp thủ đô lúc này là: "... củng cố và tăng cường mạng dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán, đảm bảo thu mua và cung cấp hàng hoá, nguyên vật liệu, nông sản phẩm, phục vụ nhân dân, phục vụ sản xuất và tích lũy cho Nhà nước".

Trong năm 1958, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Hà Nội đã phát triển khá mạnh. Tổng doanh số của mạng dịch quốc doanh từ 145 triệu đồng năm 1957 tăng lên 173 triệu đồng năm 1958. Doanh số của hợp tác xã mua bán cũng đã tăng từ 2.788.00 đồng năm 1957 lên 6.184.000 đồng năm 1958. Trên lĩnh vực thương nghiệp bán buôn, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm 55,4% năm 1957 và chiếm 72,90% năm 1958. Về bán lẻ, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa năm 1957 mới chiếm 28,80%, năm 1958 chiếm tới 42%. Sự lớn mạnh của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa đã có tác dụng tốt đối với việc sử dụng, hạn chế và cải tạo tư thương, quản lý thị trường và bình ổn vật giá, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và cải thiện đời sống nhân dân.

Năm 1959 đã lập thêm một số công ti mạng dịch quốc doanh: Công ti Vật liệu xây dựng, Công ti Thủy sản và Công ti Tổng hợp bán lẻ; đã phát triển thêm 11 cửa hàng hợp tác xã mua bán và hàng trăm trạm gia công thu mua, cơ sở chế biến, cơ sở lắp ráp máy, trại chăn nuôi, tổ bán hàng lưu động, v.v. Thêm vào đó, các cơ sở thương nghiệp công tư hợp doanh và các tổ hợp tác tiểu thương cũng phát triển mạnh, trở thành những trợ thủ đắc lực cho mạng dịch quốc doanh.

Tổng doanh số của mạng dịch quốc doanh năm 1959 tăng 24% so với năm 1958. Trong đó, doanh số bán buôn tăng 22% và chiếm 85,4% tổng mức bán buôn trên thị trường, doanh số bán lẻ tăng 30% và chiếm 47,7% tổng mức bán lẻ thị trường⁽¹⁾. Ở ngoại thành, hợp tác xã mua bán cũng phát triển mạnh, doanh số năm 1959 tăng 68% so với năm 1958, đã phát triển cửa hàng đến tận xã để thu mua nông sản và cung cấp nông cụ và phân bón, hàng công nghệ cho nông dân với giá cả hợp lý. Trong khi đó, diện thương nghiệp tư nhân bị thu hẹp lại, năm 1959 chỉ còn bằng 70% năm 1958.

Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta nói chung và ở Hà Nội nói riêng đã xuất hiện thị trường kiểu mới - thị trường xã hội chủ nghĩa, mà trong đó thị trường mạng dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán đã chiếm ưu thế tuyệt đối cả về mua vào và bán ra, cả về bán buôn và bán lẻ. Đến cuối năm 1960, trong tổng mức bán lẻ thương nghiệp xã hội, mức bán lẻ của thị trường có tổ chức (mạng dịch quốc doanh, hợp tác xã mua bán, thương nghiệp tư bản nhà nước, thương nghiệp hợp tác hoá tiểu thương) chiếm tỉ trọng 83,7% mức bán lẻ của thị trường tự do (thương nghiệp tư doanh chưa cải tạo, thương nghiệp nông dân xã viên) chỉ còn chiếm tỉ trọng 16,3%.

(1) Báo cáo về kế hoạch năm 1960 của Ủy ban kế hoạch thành phố.

c. Giai đoạn 1961-1965

Trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng đã chuyển từ cải tạo xã hội chủ nghĩa sang xây dựng chủ nghĩa xã hội, chức năng của ngành thương nghiệp có nhiều thay đổi. Một số ngành sản xuất trước đây do ngành thương nghiệp phụ trách thì nay tách khỏi hệ thống thương nghiệp và sự phân công trong nội bộ ngành thương nghiệp cũng trở nên sâu sắc hơn. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII cũng vạch rõ: “Các ngành thương nghiệp có nhiệm vụ mở rộng giao lưu hàng hoá, phục vụ tốt công cuộc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất và kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và công nghiệp phát triển, góp phần cải thiện từng bước đời sống của nhân dân, củng cố quan hệ xã hội mới và hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa”.

Riêng trên địa bàn thủ đô, Hội nghị thành uỷ Hà Nội (mở rộng) tháng 2.1960 đã xác định nhiệm vụ của ngành thương nghiệp Hà Nội trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) như sau:

“... tiếp tục đẩy mạnh công cuộc cải tạo thương nghiệp tư nhân, đồng thời củng cố và tăng cường phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cung cấp hàng hoá, nguyên vật liệu cho yêu cầu ngày càng lớn của sản xuất công nông nghiệp, xây dựng cơ bản, yêu cầu dân sinh và xuất khẩu...”.

Trong giai đoạn này, ngành thương nghiệp thủ đô đã đặt trọng tâm vào các công tác dưới đây:

Về thu mua hàng nông sản:

Việc thu mua hàng nông sản ở thủ đô được tiến hành trên cơ sở chính sách quy định của nhà nước và bằng 3 biện pháp cơ bản: giáo dục chính trị tư tưởng cho nông dân ngoại thành nhằm đẩy mạnh sản xuất, tiết kiệm tiêu dùng, sẵn sàng làm nhiệm vụ bán nông sản cho nhà nước; giúp đỡ sản xuất, vận dụng chính sách giá cả, chế độ hợp đồng thu mua và hợp đồng hai chiều và các hình thức khuyến khích vật chất khác; thi hành chính sách quản lí thị trường, chống đầu cơ tích trữ, hạn chế các hoạt động mua bán hàng nông sản của tư nhân, kể cả những nông dân cá thể bỏ sản xuất đi buôn hoặc mua tranh với các tổ chức thu mua hàng nông sản của nhà nước.

Trong công tác thu mua hàng nông sản, ngành thương nghiệp đã cử hàng trăm cán bộ xuống các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và từng hộ nông dân để tuyên truyền đường lối, chính sách và nắm chắc tận gốc nguồn hàng nông sản, tổ chức tốt việc thu mua lương thực, thực phẩm cho bà con xã viên và nông dân. Đồng thời cũng cử hàng trăm cán bộ đi các địa phương mua các nông sản khác để đáp ứng nhu cầu nhiều mặt của thành phố như lâm thổ sản (tre, luồng, nứa, lá dong, sơn ta, mây, song, lá lợp, than, củi, trâu, bò, cá, nước mắm, nước chấm); các loại nông cụ sản xuất (cuốc, cày, bừa); các loại nông sản để chế biến (đường mật, gạo nếp, đỗ, lạc, vừng, gừng, bí, cam, quýt, táo, lê, đào, phật thủ, bưởi, bông...).

Về thu mua hàng công nghệ:

Hà Nội là nơi có nguồn hàng công nghệ đa dạng phong phú nhất Miền Bắc. Tại đây tập trung nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp của đất nước. Các ngành nghề thủ công độc đáo, tinh xảo, với các nghề nhân nổi tiếng đã về tụ hội ở Thăng Long - Đông Đô từ rất nhiều đời. Đây còn là trung tâm giao lưu mọi thành tựu kinh tế và khoa học, công nghệ hiện đại. Điều đó bảo đảm cho thủ đô có thể tạo ra một khối lượng lớn các mặt hàng công nghệ có chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu không chỉ riêng của Hà Nội, mà còn của các tỉnh khác và phục vụ xuất khẩu.

Tại thủ đô Hà Nội, việc thu mua hàng công nghệ có nhiều thuận lợi so với các việc thu mua hàng nông sản.

Ngành thương nghiệp đã chú ý phản ánh nhu cầu của người tiêu dùng cho các đơn vị sản xuất công nghiệp; cải tiến chế độ gia công hàng theo tiêu chuẩn thương phẩm được xác định trên cơ sở những công thức khoa học định mức tiêu hao nguyên vật liệu của nhà nước; thực hiện chế độ bán nguyên liệu và mua thành phẩm đối với một số mặt hàng công nghệ; kiểm tra chặt chẽ chất lượng sản phẩm công nghiệp trong quá trình thu mua và tích cực tìm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm công nghệ. Giá trị thu mua hàng công nghệ tại địa bàn Hà Nội năm 1965 bằng 1,9 lần năm 1960.

Những kết quả của công tác thu mua hàng hoá nói trên đã tập trung vào tay nhà nước một khối lượng lớn hàng hoá, tạo ra tiền đề vật chất để cho ngành thương nghiệp Hà Nội có thể chủ động phục vụ sản xuất và đời sống, đấu tranh chống đầu cơ, tích trữ để củng cố thị trường có tổ chức.

Bán lẻ hàng hoá:

Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII của Trung ương Đảng về Kế hoạch 5 năm (1961-1965) nêu rõ: “Ra sức cải tiến công tác phân phối và cung ứng hàng hoá, đảm bảo các nhu cầu thiết yếu của nhân dân, phát huy tinh thần cần kiệm xây dựng nhà nước, chú trọng thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động, kích thích và phục vụ phát triển sản xuất. Chú trọng cung cấp lương thực, thực phẩm cho các thành phố và khu công nghiệp, nguyên liệu cho các nhà máy, vật liệu xây dựng và hàng tiêu dùng cho nông thôn và miền núi. Phải thực hiện hợp lý giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu”.

Ngành thương nghiệp đã tổ chức việc bán lẻ hàng hoá nhằm thực hiện nhu cầu tiêu dùng của mọi tầng lớp dân cư trong thành phố một cách tận tình, chu đáo, đáp ứng không những nhu cầu sinh hoạt bình thường hàng ngày mà cả những nhu cầu có tính chất đột xuất.

Trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sức mua của nhân dân thủ đô đã tăng nhiều do các nguyên nhân: tăng số lượng công nhân viên chức, tăng lương

cho công nhân viên chức, tăng giá thu mua hàng nông sản và hạ giá bán lẻ một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu. Cụ thể là: Năm 1965 so với năm 1960, số lượng công nhân viên chức tăng lên 2 lần. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của một hộ công nhân viên chức năm 1960 là 20đ8, năm 1965 là 23đ7; chỉ tiêu bình quân đầu người trong 1 tháng của hộ nông dân năm 1960 là 14đ5, năm 1965 là 18đ1⁽¹⁾.

Thương nghiệp Hà Nội đã duy trì cân đối cung cấp hàng hoá; thoả mãn đầy đủ những yêu cầu thiết yếu về đời sống của nhân dân lao động, đồng thời chú ý thoả mãn nhu cầu nhiều vẻ và càng nâng cao của những người có thu nhập cao. Tổng mức bán lẻ thương nghiệp xã hội tại thị trường Hà Nội đã tăng lên khá nhanh và chủ yếu được thực hiện thông qua thị trường có tổ chức.

Đồng thời với việc tổ chức bán lẻ hàng hoá, ngành thương nghiệp thủ đô còn mở rộng địa bàn hoạt động sang kinh doanh ăn uống nhằm vừa đáp ứng nhu cầu của nhân dân, vừa phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao cho ngành, góp phần cải thiện đời sống nhân dân lao động, giải phóng số đông phụ nữ ra khỏi công việc chợ búa, bếp núc bận rộn.

Trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, hệ thống tổ chức nghiệp vụ kinh doanh của ngành thương nghiệp Hà Nội được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Ngoài số các công ti đã có, Ủy ban nhân dân thành phố cho thành lập thêm một số đơn vị mới là các công ti: rau quả, đường, bánh kẹo, ăn uống, nhà ăn tập thể, phế liệu, phế phẩm, đồng thời tách công ti bách hoá thành 2 công ti: Công ti Bách hoá và Công ti Vải sợi may mặc.

Thành phố cũng đã ra quyết định thành lập Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội và Trường Trung học Thương nghiệp Hà Nội.

Như vậy, thời kì này Sở Thương nghiệp Hà Nội đã có 19 đơn vị trực thuộc: Công ti Bách hoá bán lẻ, Công ti Bách hoá bán buôn, Công ti Thực phẩm, Công ti Nông hải sản, Công ti Vật liệu kiến trúc, Công ti Vải sợi may mặc, Công ti Kim khí, Công ti Xăng dầu, Công ti Tân dược, Công ti Rau quả, Công ti Đường bánh kẹo, Công ti Ăn uống, Công ti Phế liệu, phế phẩm, Công ti Nhà ăn tập thể, Cửa hàng Bách hoá tổng hợp, Cửa hàng Thuốc nam, thuốc bắc, Trạm Gia công vải sợi, Trạm Gia công bách hoá và Trường Trung học Thương nghiệp.

Ngành thương nghiệp Hà Nội cũng đã tiến hành trên quy mô lớn việc điều chỉnh, sắp xếp và mở rộng mạng lưới thương nghiệp. Trong nội thành, mạng lưới bán lẻ, ăn uống và phục vụ đã được bố trí tại các địa điểm thuận tiện cho việc mua bán trên các đường phố, trong các chợ và đến tận các khu dân cư để phục vụ đời sống của nhân dân thành phố. Ở ngoại thành, các cửa hàng hợp tác xã mua bán

(1) 35 năm xây dựng và phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội của Thủ đô (1954-1989). Cục Thống kê Hà Nội, tr. 93.

được đưa về tận xã để làm nhiệm vụ đại lí bán hàng công nghệ và mua hàng nông sản cho mậu dịch quốc doanh; kinh doanh những mặt hàng ngoài diện, ngoài mức kinh doanh của mậu dịch; mua hộ, bán hộ cho xã viên và nông dân để họ có thể dành nhiều thời gian cho sản xuất.

d. Giai đoạn 1965-1975

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đòi hỏi mọi hoạt động kinh tế của thủ đô, trong đó có hoạt động thương nghiệp phải được chuyển hướng cho phù hợp với tình hình mới.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần thứ tư (6.1968) đã xác định “Thương nghiệp... phát huy chức năng đòn xeo phục vụ sản xuất, ngăn ngừa mọi hoạt động cản trở sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Chấn chỉnh việc cung cấp, phân phối nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ phục vụ sản xuất tiểu thủ công, công nghiệp, đẩy mạnh thu mua năm nguồn hàng nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm, tích cực cải tiến công tác phân phối, mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới ăn uống phục vụ, tổ phục vụ đường phố, tăng cường đào tạo và quản lí thị trường.

Tiếp tục củng cố và phát triển mậu dịch quốc doanh hợp tác xã mua bán, không ngừng mở rộng thị trường có tổ chức, thu hẹp thị trường tự do”.

Nhằm thực hiện các nhiệm vụ trên, ngành thương nghiệp thủ đô đã tập trung vào công tác dưới đây:

Tập trung cao độ nguồn hàng vào nhà nước:

Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, để tập trung được nguồn hàng vào nhà nước trong điều kiện sản xuất phân tán, sơ tán, thương nghiệp Hà Nội luôn luôn bám sát các cơ sở sản xuất công - nông nghiệp, cố gắng cung cấp tư liệu sản xuất cho họ, phục vụ việc chuyển hướng sản xuất của các xí nghiệp, đồng thời căn cứ vào đó để lập kế hoạch thu mua, nắm nguồn hàng một cách chắc chắn. Thương nghiệp Hà Nội đã cử hàng trăm cán bộ, nhân viên lên các tỉnh Tuyên Quang, Yên Bái để vừa tổ chức mua vừa tổ chức tự khai thác mỗi năm hàng triệu cây tre, nứa, hóp, luồng, hàng triệu tấn lá cọ, kịp thời đưa về làm hầm hào tránh bom, làm lán trại nơi sơ tán, làm và lợp lại nhà ở của nhân dân nội, ngoại thành sau mỗi lần địch bắn phá ác liệt.

Trong thời kì này, ngoài việc tích cực thu mua nắm mọi nguồn hàng từ các ngành sản xuất vật chất trong thành phố và một số vùng lân cận, ngành thương nghiệp Hà Nội rất chú trọng làm tốt công tác tiếp nhận hàng viện trợ và hàng nhập khẩu. Đồng thời, còn tự tổ chức sản xuất một số mặt hàng tự bổ sung vào quỹ hàng hoá của thủ đô để bán thêm cho nhân dân như nước chấm, đậu phụ, rau quả chế biến.

Trong những năm chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, các cơ sở sản xuất ở Hà Nội phải sơ tán; phương thức sản xuất và kinh doanh

phải chuyển hướng, nhiều hôm phải hoạt động về ban đêm. Kết quả thu mua một số mặt hàng do các xí nghiệp công nghiệp cung cấp kém hơn so với thời kì kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Vì vậy, bị hạn chế quỹ hàng hoá phục vụ cho nhu cầu chiến đấu, sản xuất và đời sống.

Cải tiến tổ chức phân phối hàng hoá:

Trong điều kiện chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ, tổ chức phân phối hàng hoá nhằm bồi dưỡng sức dân để chiến đấu và sản xuất lâu dài trở thành vấn đề cực kì quan trọng. Do đó thương nghiệp Hà Nội đã bố trí lại hệ thống bán lẻ và áp dụng phương pháp phục vụ phù hợp với hoàn cảnh thời chiến trên địa bàn thủ đô. Phát triển hình thức kinh doanh nhỏ, lẻ trong khâu bán lẻ. Trong thời gian *chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ*, trên địa bàn Hà Nội đã mở rộng thêm 700 điểm bán hàng ở khắp nội, ngoại thành và phát triển hàng trăm xe hàng lưu động, đưa thêm nhiều mặt hàng cơ bản đến phục vụ tại chỗ cho các cơ quan, xí nghiệp và hộ dân cư, bảo đảm cung cấp thường xuyên các mặt hàng phân phối theo định lượng mà nhà nước quy định. Bảo đảm phục vụ kịp thời, chu đáo tại chỗ các hoạt động chiến đấu như đưa hàng tới bán cho các tổ dân quân trực chiến các trận địa pháo binh, cung cấp hàng hoá cho cán bộ các cơ quan và nhân dân Hà Nội đi sơ tán ở các tỉnh quanh Hà Nội, đã mở 6 cửa hàng ở ngoại tỉnh để phục vụ người đi sơ tán với việc bố trí lại giờ giấc bán hàng, xuất nhập kho.

Sở Thương nghiệp Hà Nội đã phân tán nhỏ các cửa hàng nằm trong trọng điểm bắn phá của địch, mở thêm nhiều điểm bán lẻ mới, tăng cường lực lượng hàng hoá bán lẻ cho 102 cửa hàng hợp tác xã với 310 quầy hàng nông thôn ở các huyện ngoại thành. Trong thời kì này, mạng lưới ăn uống công cộng được phát triển mạnh dọc theo các trục giao thông chính từ Hà Nội đi các tỉnh lân cận, phát triển ngay ở các cửa ngõ ra vào Hà Nội và ở những nơi là đầu mối giao thông.

Do mạng lưới bán lẻ và ăn uống công cộng được phát triển với tốc độ nhanh chóng như vậy, nên số lượng cán bộ nhân viên trong ngành thương nghiệp quốc doanh thủ đô đã tăng gấp 10 lần so với năm 1954.

Tăng cường quản lí thị trường:

Diễn biến thị trường Hà Nội trong thời kì chiến tranh rất phức tạp. Chỉ thị 100/CT-TU của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã khẳng định sự cần thiết phải tăng cường quản lí thị trường trong thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chỉ rõ: ngành thương nghiệp cần “phối hợp với các ngành, tăng cường chống đầu cơ tích trữ, tăng cường quản lí thị trường, nhất là thị trường nông thôn”.

Trong điều kiện chiến tranh, hoạt động thương nghiệp được phân tán về các huyện ngoại thành, do đó thị trường nông thôn trở thành đối tượng chủ yếu của công tác quản lí thị trường ở thủ đô Hà Nội.

Ngành thương nghiệp Hà Nội đã chú ý phối hợp với các ngành hữu quan trên địa bàn thủ đô như quản lý thị trường, công an, thuế vụ, hải quan để phát hiện và trừng trị những phần tử đầu cơ, tích trữ hàng hoá, buôn bán trái phép, trốn thuế, lậu thuế, phá rối thị trường, lũng đoạn giá cả, làm hàng giả...

Ở Hà Nội, quản lý thị trường gắn chặt với quản lý kinh tế trong nội bộ ngành thương nghiệp thủ đô, mà nội dung là quản lý kinh tế một cách chặt chẽ, thường xuyên trong từng khâu, từng nghiệp vụ cụ thể, để tạo ra sự hoạt động kinh doanh lành mạnh trong ngành và trên thị trường. Ngành thương nghiệp thủ đô đã đề ra những biện pháp chống tham ô, lãng phí, móc ngoặc, cửa quyền, thu vén cá nhân trong nội bộ ngành và tiến hành trừng phạt nghiêm khắc các tổ chức và cá nhân vi phạm nghiêm trọng tài sản nhà nước và lợi ích chính đáng của người tiêu dùng.

Tuy vậy, chiến tranh phá hoại càng ác liệt thì quan hệ cung cầu càng mất cân đối, giá cả hàng hoá ngày càng trở nên phức tạp. Trên thị trường có tổ chức, mặc dù ngành thương nghiệp thủ đô có áp dụng hạch toán kinh tế, các quy định về bảo vệ kho tàng, hàng hoá tương đối toàn diện, song trong quá trình thực hiện vẫn còn nhiều sơ hở, thiếu sót, làm phát sinh và phát triển các tệ nạn tham ô, lãng phí, móc ngoặc, cửa quyền...

Trên thị trường không có tổ chức, hoạt động mua bán của nông dân và tư thương, chủ yếu là tiểu thương, ngày một gia tăng. Số người buôn bán nhỏ đã được cải tạo trong các thời kỳ trước, nay lại ngấm ngấm hoặc công khai hành nghề buôn bán. Số người buôn bán nhỏ mới phát sinh cũng khá đông, nhất là những người buôn bán trao tay ở đầu đường, góc phố.

Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần thứ V đã chỉ ra phương hướng nhiệm vụ của thương nghiệp thủ đô lúc này: “Ngành thương nghiệp phải làm tốt nhiệm vụ thúc đẩy phân công lao động xã hội, phát triển sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, nông nghiệp, đẩy mạnh thu mua, ra sức cải tiến phân phối, chấn chỉnh và mở rộng ăn uống và phục vụ, quản lý chặt chẽ thị trường, ổn định giá cả, tăng cường quản lý, giảm phí lưu thông, tích cực chống tham ô lãng phí”.

Chấp hành Nghị quyết Trung ương Đảng và nhiệm vụ Đại hội Đảng bộ lần thứ V của thành phố đề ra, ngành thương nghiệp thủ đô lại phải chuyển hướng hoạt động kinh doanh của mình từ thời chiến trở lại thời bình. Trong tình hình mới, ngành thương nghiệp Hà Nội vẫn phải ra sức thu mua năm nguồn hàng để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân và lực lượng vũ trang, lại phải tăng nhanh khối lượng hàng hoá đưa ra tiêu thụ và cung ứng cho vùng mới giải phóng ở Miền Nam, đồng thời giúp cho cách mạng Lào và Campuchia. Phải tiếp tục cải tiến phân phối hàng hoá trong điều kiện cung cầu hàng hoá có nhiều biến động, bảo đảm phân phối hàng hoá có trọng tâm, trọng điểm. Phải tiến hành điều chỉnh mạng lưới thu mua, bán buôn và bán lẻ theo hướng tập trung ở nội thành, thị xã, khu công nghiệp và các đầu mối giao thông quan trọng của thành phố.

Từ năm 1973, hoạt động của ngành thương nghiệp Hà Nội sau những năm chiến tranh phá hoại có nhiều thuận lợi cơ bản như sau: sự phấn khởi của nhân dân thủ đô, trước những thắng lợi về chính trị, quân sự và ngoại giao của đất nước, giao thông vận tải hoạt động trong điều kiện thuận lợi hơn, sản xuất công nông nghiệp được phục hồi nhanh chóng...

Nhưng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân cũng tăng lên không ngừng, cả về số lượng và chất lượng, cả về kết cấu và chủng loại, nhu cầu của quốc phòng và chi viện cho tiền tuyến cũng tăng lên rất lớn. Đó còn chưa kể đến số lượng công nhân viên chức ở thủ đô cũng tăng lên khá nhanh, lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong đóng trên địa bàn thủ đô rất đông. Bên cạnh đó, một bộ phận khá quan trọng của quỹ hàng hoá phải sử dụng để chi viện cho Miền Nam, đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế. Mặt khác, nguồn hàng cũng còn nhiều hạn chế như: sản xuất tuy có tăng, nhưng dân số thủ đô, nhất là ở ngoại thành lại tăng lên khá nhanh; hàng viện trợ và nhập khẩu giảm dần, dự trữ hàng hoá nhà nước ngày càng mỏng.

Điều nói trên đã dẫn đến tình trạng mất cân đối cung cầu hàng hoá trên thị trường Hà Nội, biểu hiện trên các mặt khối lượng hàng hoá cung ứng cho thị trường chưa đủ đáp ứng nhu cầu bình thường của nhân dân thành phố; kết cấu hàng hoá được sản xuất ra chưa phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Trong điều kiện nền kinh tế thủ đô vừa ra khỏi cuộc chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt của đế quốc Mỹ, việc phân phối hàng hoá ở Hà Nội được cải tiến theo phương hướng: phân phối có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo mức cung cấp có định lượng cho công nhân, viên chức, đồng thời phấn đấu để từng bước mở rộng lưu thông hàng hoá bình thường... Để thực hiện phương hướng phân phối hàng hoá nêu trên, ngành thương nghiệp thủ đô đã áp dụng nhiều biện pháp sau:

Tăng quỹ hàng hoá cung ứng cho thị trường, trong đó có các hàng may mặc, giấy, dép, guốc, mũ, nón, giấy viết, dụng cụ học tập, đồ chơi trẻ em, giường chiếu, bát, đĩa, quạt điện, xe đạp. Tạm thời đình chỉ cung cấp hàng hoá cho các đơn vị tiêu dùng tập thể để mở rộng quỹ hàng hoá cung cấp cho dân cư; đồng thời tăng cường lực lượng hàng hoá dự trữ để chủ động đối phó với mọi diễn biến bất thường của thị trường.

Luôn luôn chú ý đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho công nhân viên chức, nhân dân thành thị và các vùng phi nông nghiệp, đồng thời tăng mức cung cấp hàng công nghệ cho nông dân ngoại thành. Tổ chức việc bán hàng, bảo đảm cho công nhân, viên chức và nhân dân mua hàng được thuận tiện, nhanh chóng. Cải tiến việc bán thực phẩm và chú ý bảo đảm vệ sinh thực phẩm. Củng cố và phát triển các nhà ăn tập thể, bảo đảm hai bữa ăn hàng ngày của công nhân, viên chức, nhất là ở các cơ sở sản xuất và các ngành trọng điểm của nhà nước.

Bảo đảm cung cấp hàng hoá cho nhu cầu của quân đội và của Miền Nam. Chú ý thích đáng các thị trường trọng điểm; tăng cường cung cấp hàng công nghệ cho người có đóng góp nhiều nông sản, thực phẩm cho nhà nước, cung cấp thêm hàng hoá cho những người lao động giỏi trong các phong trào lao động sản xuất.

Tăng thêm cửa hàng ăn uống, nhà trọ phục vụ cho khách vắng lai; phát triển hợp tác xã tiêu thụ để giảm bớt tem phiếu mua hàng; vận dụng chính sách hai giá và giá cao để tạo điều kiện mở rộng lưu thông bình thường mà nhân dân thủ đô có nhu cầu.

Trong thời kì này, Bộ Nội thương đã ra chỉ thị mở cuộc vận động nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, toàn ngành thương nghiệp Hà Nội đã sôi nổi hưởng ứng cuộc vận động này.

Thực hiện khẩu hiệu: “Phân phối công bằng, hợp lí, dân chủ và thuận tiện”, nhiều cửa hàng mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán ở khắp nội, ngoại thành đã chú ý cải tiến phương thức phân phối, giờ giấc bán hàng, thái độ phục vụ, bao gói... nhằm giảm bớt thời gian xếp hàng chờ đợi cho khách hàng.

Một số cửa hàng thực phẩm, rau quả đã mở thêm quầy nhận đơn đặt hàng để phục vụ các gia đình neo đơn, gia đình chính sách và các cán bộ khoa học kĩ thuật. Xuất hiện nhiều điển hình thi đua phục vụ tiên tiến trong việc nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, được nhân dân ca ngợi như quầy bán lẻ rau quả Hàm Tử Quan.

Nhìn chung trong thời kì cải tạo tư sản, xây dựng thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ở Miền Bắc tuy có đạt được một số thành tựu, nhưng Hà Nội cũng như các địa phương khác đã vận dụng máy móc một số kinh nghiệm giáo điều của nước ngoài nên nền kinh tế hàng hoá bị kìm hãm. Sau này Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã có Nghị quyết sửa đổi.

5. Thời kì 10 năm sau ngày thống nhất đất nước 1976-1986

Sau Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử năm 1975, cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại của nhân dân ra đã toàn thắng, cách mạng nước ta bước sang giai đoạn mới - giai đoạn cả nước độc lập thống nhất và đi lên chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV đã đề ra đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới, xác định nhiệm vụ của ngành thương nghiệp trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) là: “Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa phải tổ chức tốt việc lưu thông và phân phối hàng hoá, phục vụ đắc lực đời sống, thúc đẩy sản xuất phát triển, mở rộng phân công lao động. Làm tốt việc thu mua, nắm nguồn hàng bằng hợp đồng hai chiều và giá cả hợp lí. Bảo đảm phân phối hàng hoá một cách công bằng, hợp lí, thuận tiện cho người tiêu dùng, xây dựng thái độ phục vụ tốt khách hàng: chống thái độ cửa quyền, gây phiền hà cho nhân dân. Đặc biệt coi trọng mở rộng và nâng cao chất lượng phục vụ ăn uống

công cộng, phát triển mạng lưới phục vụ nhân dân ở Miền Nam, phát triển nhanh thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Nhà nước phải nắm trọn được bán buôn và chi phối được bán lẻ, quản lí được thị trường và giá cả, tạo điều kiện cơ bản để thống nhất thị trường cả nước”.

Ngành thương nghiệp thủ đô đã tập trung vào một số công tác cơ bản sau đây:

Tiếp tục cải tạo thương nghiệp tư nhân theo chủ nghĩa xã hội:

Trong gần 30 năm cải tạo tiểu thương, toàn thành phố đã có 50.395 người chuyển sang lao động sản xuất, số còn lại hoạt động trong các tổ sản xuất và dịch vụ. Song trong thời kì chống Mỹ cứu nước, do đời sống khó khăn và nhà nước nói lỏng quản lí, nên số người bán buôn nhỏ trong thành phố lại tăng lên đến 219.000 người⁽¹⁾.

Trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), thị trường Hà Nội vẫn diễn biến phức tạp, chỉ số giá cả trên thị trường tăng lên không ngừng và hầu như không kìm giữ lại được.

Đứng trước tình hình như vậy, ngành thương nghiệp Hà Nội đã tiếp tục tiến hành cải tạo và sử dụng tư thương, đấu tranh chống đầu cơ tích trữ để bình ổn vật giá trên thị trường, tạo điều kiện để thực hiện mở rộng lưu thông hàng hoá một cách có kế hoạch nhằm ổn định đời sống của nhân dân thủ đô.

- Thu mua và phân bố hàng hoá:

Mặc dù hậu quả nặng nề của chiến tranh vẫn đang đè nặng trên nền kinh tế và thiên tai xảy ra liên tiếp, nông nghiệp bị mất mùa trong hai năm 1977-1978, công tác thu mua của ngành thương nghiệp Hà Nội vẫn đạt được những kết quả khả quan, cụ thể là:

Trong thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), công tác phân phối hàng hoá, phục vụ đời sống nhân dân thủ đô đã được đặt lên vị trí hàng đầu.

Trong điều kiện quỹ hàng không đủ đáp ứng nhu cầu, nhiều mặt hàng thiết yếu chỉ bảo đảm cung cấp được trên 50% tiêu chuẩn định lượng. Nhiều hội nghị chuyên đề đã mở ra, nhiều biện pháp được tiến hành thử nghiệm.

Ngành thương nghiệp thủ đô đã tập trung một lực lượng hàng hoá đáng kể để cung cấp cho công nhân trực tiếp sản xuất, làm công việc nặng nhọc, độc hại, tăng mức cung cấp thịt, rau, nước chấm cho các xí nghiệp để tổ chức bữa ăn giữa ca hoặc ca 3 cho công nhân. Việc phân phối hàng hoá ở nông thôn ngoại thành được thực hiện phần lớn thông qua hợp đồng kinh tế hai chiều.

(1) *Tình hình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của thủ đô từ 1975 đến 1981*. Chi cục Thống kê thành phố Hà Nội xuất bản năm 1983, tr. 99.

Nhiều công ti, xí nghiệp, cơ quan hoặc khối, phường, tổ dân phố đã công khai hoá tiêu chuẩn, chủ trương và phương thức phân phối hàng hoá, để một mặt làm cho người tiêu dùng an tâm, tin tưởng và mặt khác hạn chế tình trạng bớt xén, lợi dụng, cửa quyền.

Thông qua các căng tin, hợp tác xã tiêu thụ và các tổ chức công đoàn để bán các mặt hàng công nghệ không thuộc diện cung cấp bằng tem, phiếu nhưng chưa có đủ lực lượng để bán rộng rãi. Việc phân phối giấy, bút và các đồ dùng học tập được thực hiện bằng cách đưa vào các trường học.

Nhờ áp dụng các phương thức phân phối nêu trên, có khoảng 80-90% số hàng mà ngành thương nghiệp bán ra đã đến tay người tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ của ngành thương nghiệp Hà Nội trong các năm 1976-1980 đã tăng lên.

Trong điều kiện cung cầu hàng hoá mất cân đối, giá bán do Nhà nước quy định và giá trên thị trường tự do còn chênh lệch quá xa, các phương thức phân phối hàng hoá nói trên đã có tác dụng hạn chế nạn đầu cơ tăng giá, bảo đảm được lợi ích chính đáng của đa số người tiêu dùng, song cách thức phân phối hàng hoá như vậy không khắc phục được tình trạng phân phối theo cảm tính, nể nang, bớt xén và tham ô, móc ngoặc của nhân viên thương nghiệp.

- Tăng cường lực lượng của thương nghiệp quốc doanh:

Song song với việc đẩy mạnh thu mua năm nguồn hàng và cải tiến phương thức phân phối hàng hoá, thương nghiệp quốc doanh thủ đô còn được chú trọng tăng cường về mọi mặt: tổ chức bộ máy và công tác quản lí, tiếp tục cải tạo và sắp xếp lực lượng sản xuất mới, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, xây dựng đội ngũ lao động, áp dụng những biện pháp quản lí kinh doanh năng động, tăng cường quản lí thị trường...

Sở Thương nghiệp thành phố đã bàn giao các cơ sở kinh doanh, phục vụ của ngành thương nghiệp đóng trên địa bàn huyện cho Uỷ ban nhân dân huyện trực tiếp quản lí và điều hành từ ngày 01.04.1981.

Nhằm tăng cường quản lí nội bộ cuộc vận động chống tiêu cực trong ngành thương nghiệp đã được tiến hành rộng khắp, tiếp tục thực hiện Nghị quyết 228 của Chính phủ và Chỉ thị 72 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ngành còn coi trọng việc nâng cao tinh thần trách nhiệm và rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, nhân viên thương nghiệp, thực hiện việc thanh lọc ra khỏi ngành những phần tử thoái hoá, biến chất.

Đại hội Đảng bộ Hà Nội lần thứ VIII họp tháng 8.1980 đã đề ra nhiệm vụ cho ngành thương nghiệp thủ đô là “Hết sức cố gắng thực hiện việc cung cấp lương thực, thực phẩm theo các tiêu chuẩn đã ban hành, cố gắng bảo đảm những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu... cải tiến việc phân phối lương thực, thực phẩm, hàng

tiêu dùng, bảo đảm thuận tiện, đúng định lượng, chống các hiện tượng ăn cắp, bớt xén, cửa quyền, móc ngoặc, phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân và trách nhiệm của tổ chức chính quyền cơ sở trong vấn đề phân phối. Cung cấp rau đủ và đều cho nhân dân phi nông nghiệp. Cố gắng tăng thêm cung cấp cá và nước chấm cho cán bộ công nhân viên sản xuất, đủ bột cho trẻ em, dành thêm trứng và thực phẩm phân phối cho nhà trẻ. Các ngành thương nghiệp và ăn uống phải mở rộng quan hệ với các tỉnh để thu mua thêm thực phẩm, lương thực, chất đốt...”.

Ngành thương nghiệp Thủ đô đã nắm chắc tình hình nguồn hàng và bố trí thu mua kịp thời, đồng thời triển khai việc thu mua theo hợp đồng kinh tế hai chiều với các cơ sở sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành để tăng lượng nông sản và rau quả vào tay nhà nước. Mặt khác, mở rộng việc mua hàng với Miền Nam nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, đẩy mạnh liên kết liên doanh với các tỉnh lân cận để khai thác mọi nguồn hàng cần thiết cho sản xuất và đời sống của nhân dân thủ đô; đổi mới phương thức phục vụ, đưa thực phẩm và rau tươi vào từng cơ quan, xí nghiệp và cụm dân phố để bán thường xuyên và định kì tại 500 điểm bán, với sự giúp đỡ và giám sát của các tổ chức đời sống và công đoàn cơ sở. Đối với hàng công nghệ, mặt hàng nào bảo đảm cân đối được thì bán thông qua tem phiếu, mặt hàng nào không cân đối được thì bán thông qua sổ mua hàng tập thể của các cơ quan, xí nghiệp và tổ dân phố, mặt hàng nào quá ít thì phối hợp với công đoàn và các ngành hữu quan để phân phối cho một số đối tượng hoặc đơn vị trọng điểm.

Trong công tác phân phối hàng hoá, ngành thương nghiệp Hà Nội đã có nhiều cố gắng trong việc cung cấp 9 mặt hàng thiết yếu theo định lượng của nhân dân thành phố... Đồng thời, bảo đảm cho tổng mức bán lẻ của thị trường có tổ chức tăng từ 999,0 triệu đồng năm 1980 lên 3423,9 triệu đồng năm 1985.

Từ 1.8.1985, thực hiện việc chuyển lương hiện vật thành tiền (bù giá vào lương), bãi bỏ việc bán theo giá cung cấp, thực hiện theo giá kinh doanh thương nghiệp 10 mặt hàng theo tiêu chuẩn định lượng (gạo, thịt lợn, cá, nước chấm, mì chính, đậu phụ, đường, chất đốt, xà phòng, vải). Nhiệm vụ của thương nghiệp đã chuyển đổi một cách cơ bản. Tuy nhiên, thời gian đầu thực hiện chủ trương này, thành phố vẫn giao cho thương nghiệp trách nhiệm cung cấp đầy đủ các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân, hạn chế một phần khó khăn do mất cân đối giữa hàng và tiền thông qua việc bán theo định lượng một số mặt hàng.

Song do duy trì quá lâu chế độ bao cấp sau chiến tranh, thương nghiệp Hà Nội vẫn lúng túng với chủ trương mới, không làm sống động được thị trường, không kìm hãm được giá cả leo thang và mặt hàng kinh doanh ngày càng trở nên đơn điệu và nghèo nàn. Hậu quả tai hại của tình hình trên là đời sống nhân dân vốn đã thấp lại thêm khó khăn, phức tạp.

6. Thời kì đổi mới 1986-2000

a. Giai đoạn chuyển hướng kinh doanh 1986-1990

Trước năm 1986, thương nghiệp Hà Nội chịu ảnh hưởng nặng nề của tình trạng phân phối lưu thông bế tắc trầm trọng, giá cả tăng vọt, nạn đầu cơ, buôn lậu hoành hành, hàng ngoại nhập vào tràn lan trong khi hàng hoá của nhà nước rất khan hiếm, ngân sách bội chi với tốc độ lớn, đã tác động xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn.

Công cuộc đổi mới đất nước do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề xướng bắt đầu từ năm 1986. Đường lối đổi mới toàn diện của Đảng đã thổi một luồng gió mới, mở ra hướng đi mới cho thương nghiệp thủ đô. Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ X đề ra nhiệm vụ cho thương nghiệp thành phố là: Tiếp tục khắc phục sự rối ren về giá cả thị trường, cải tiến tổ chức và phương thức hoạt động của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Nhà nước phải nắm được phần lớn hàng hoá, phân phối đến tận tay người tiêu dùng một cách hợp lí; kiểm soát được giá cả thị trường và từng bước ổn định vật giá, lập lại trật tự xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực phân phối lưu thông nhằm tập trung vào hai mục tiêu lớn: việc làm và đời sống nhân dân.

Để thực hiện nhiệm vụ cấp bách nói trên, thương nghiệp quốc doanh Hà Nội ngoài việc tiếp nhận hàng hoá phân phối từ trung ương, còn mở rộng liên doanh, liên kết với các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn và các tỉnh, thành phố bạn, tiến hành thu mua nông sản của nông dân theo đơn giá thoả thuận và bảo đảm cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân. Đặc biệt, các quận huyện, thị xã đã tổ chức mạng lưới các hợp tác xã thu mua hàng nông sản cho mậu dịch quốc doanh theo phương thức hàng uỷ thác. Do vậy, năm 1987, tỉ trọng hàng khai thác, thu mua trong nguồn hàng cung cấp đã tăng lên 50%; hàng hoá bán ra của toàn ngành đạt 36.179 triệu đồng, gấp 4,76 lần năm 1986. Thực hiện Quyết định 217/HĐBT, ngày 14.11.1987, ngành thương nghiệp Hà Nội đã chấn chỉnh công tác tổ chức và chuyển hướng kinh doanh theo cơ chế mới: các đơn vị thương nghiệp quốc doanh vừa bán hàng theo định lượng cho công nhân viên chức và lực lượng vũ trang, vừa chuyển sang bán hàng theo giá cả kinh doanh. Nhưng vốn kinh doanh vẫn do ngân sách cấp, ngân sách vẫn thu chênh lệch giá và cấp bù lỗ, mọi hoạt động thương nghiệp vẫn tiến hành theo cơ chế quản lí bao cấp.

Trước tình hình đó, ngày 21.6.1988 Hội đồng Bộ trưởng đã ra chỉ thị 198/CT-HĐBT “Thống nhất chế độ bù giá vào lương”, từng bước chuyển toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh ở thủ đô sang phương thức hạch toán xã hội chủ nghĩa. Nhiều xí nghiệp thương nghiệp quốc doanh đã chuyển sang hoạt động theo cơ chế mới và đạt được những thành quả cải tiến phương thức kinh doanh, không thụ động nhận hàng có địa chỉ, chỉ định theo kế hoạch từ trên giao, mà chủ động liên doanh, liên kết, xây dựng các mối quan hệ hợp tác với các xí nghiệp sản xuất, nâng cao

chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã cho phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng; các công ti, cửa hàng ngoại thành bước đầu thực hiện nguyên tắc “thuận mua vừa bán”, thông qua hợp đồng kinh tế để mua nông sản, thực phẩm của nông dân, huỷ bỏ việc “áp đặt” giá mua từ trước.

Bước vào thời kì đổi mới, các thành phần kinh tế đều bung ra kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ một cách ồ ạt. Thị trường Hà Nội trở nên rất sôi nổi và sôi động. Tính đến 31.12.1989, có thêm 8.444 hộ tư thương mới ra kinh doanh, đưa tổng số tư thương lên 51.085 hộ. Các cơ quan nhà nước và các đoàn thể quần chúng cũng đứng ra thành lập hàng loạt các trung tâm sản xuất, dịch vụ, công ti liên doanh liên kết, xí nghiệp đời sống, hoặc các xí nghiệp sản xuất mở cửa hàng để trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường. Riêng nội thành có 341 điểm kinh doanh của các cơ quan không có chức năng kinh doanh thương nghiệp; có 42 công ti, xí nghiệp tư doanh được Ủy ban nhân dân thành phố cho phép thành lập và 32 trạm văn phòng giao dịch và nhà khách của các tỉnh bạn, trong đó phần lớn đều tiến hành hoạt động buôn bán.

Trong năm 1989, tỉ trọng của thị trường không có tổ chức chiếm khoảng 60-65% tổng mức bán lẻ xã hội, thương nghiệp ngoài quốc doanh phát triển quá nhanh, không cân đối với việc bố trí không gian kinh doanh, dẫn đến tình trạng lấn chiếm vỉa hè, lòng đường, làm lều lán trái phép để buôn bán.

Đến năm 1990, trên địa bàn Hà Nội đã thực tế hình thành nền thương nghiệp nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường. Lúc này Sở Thương nghiệp chỉ trực tiếp quản lí 10 công ti kinh doanh, với doanh số bán ra 198 tỉ đồng và nộp ngân sách 2 tỉ đồng; khối thương nghiệp quốc doanh do các quận, huyện, thị xã quản lí có doanh số bán ra 40 tỉ đồng và nộp ngân sách 300 triệu đồng. Khối thương nghiệp quốc doanh do các bộ, ngành trung ương quản lí có khoảng 50 tổng công ti và công ti. Bên cạnh hoạt động bán buôn là chủ yếu, một số đơn vị còn có cửa hàng, quầy bán lẻ một khối lượng khá lớn hàng hoá cho người tiêu dùng. Các tổ chức thương nghiệp quốc doanh do Ủy ban nhân dân và một số sở, ban, ngành của thành phố quản lí, nếu kể cả các cơ sở do ngành ngoại thương thành phố quản lí thì có 27 đơn vị, bao gồm các liên hiệp công ti, các công ti và cửa hàng, có khoảng 21 ngàn lao động, với doanh số bán lẻ chiếm trên 3/4 doanh số bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh nói chung.

Tuy nhiên, bước vào năm 1990, trong tổng mức bán lẻ trên thị trường, doanh số bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh từ 70-75% tụt xuống còn 28%; hợp tác xã mua bán từ 10-15% tụt xuống còn 4,3%; trong khi đó tư thương từ chỗ chỉ chiếm 10-15% tăng lên 67,6%.

Trong quá trình chuyển hướng kinh doanh, ngoại thương Hà Nội đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nếu tháng 9.1989 mới có 5 đơn vị xuất nhập khẩu, thì năm 1990 tăng lên 18 đơn vị. Hà Nội xuất khẩu chủ yếu các mặt hàng thảm len, mây

tre, mĩ nghệ, rau quả tươi, than đá, khăn A83 sang Hồng Kông, Singapo, Thái Lan, Nhật Bản, Liên Xô, Trung Quốc; kim ngạch xuất khẩu từ 51.02 triệu R-USD năm 1986 tăng lên 81 triệu R-USD năm 1990. Nhu cầu nhập khẩu của Hà Nội tăng nhanh, từ 11,731 triệu USD năm 1986 tăng lên 52 triệu USD năm 1990. Nhìn chung trong giai đoạn 1986-1990, tổng giá trị xuất khẩu của cả nước là 7.080 triệu R-USD, trong đó của các đơn vị kinh doanh xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội là 696 triệu R-USD, chiếm 9,8%. Tổng giá trị nhập khẩu của cả nước là 12.700 triệu R-USD, trong đó nhập khẩu của Hà Nội là 702,9 triệu R-USD chiếm 5,5% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước.

b. Giai đoạn tiếp tục đổi mới và phát triển (1991-2000)

Trong năm 1991, thị trường thủ đô phát triển một cách sống động, doanh số bán lẻ trên địa bàn thành phố đạt chừng 2760 tỉ đồng, trong đó: thương nghiệp quốc doanh chiếm 31,4%, thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 68,6%. Riêng các công ti thuộc Sở Thương nghiệp, doanh số bán khoảng 299 tỉ đồng và nộp ngân sách gần 5 tỉ đồng. Tại Hà Nội đã hình thành những phố chuyên doanh về từng nhóm hàng của tư nhân như bán xe đạp, xe máy và phụ tùng ở phố Huế, bán hàng điện tử ở phố Hai Bà Trưng, bán dụng cụ vệ sinh và hàng trang trí nội thất ở phố Cát Linh. Số tư nhân có vốn lớn đầu tư vào xuất khẩu, buôn bán Bắc - Nam, buôn bán vàng bạc, hoặc mở các khách sạn, các cửa hàng ăn đặc sản để thu hút khách nước ngoài. Số lượng các đơn vị kinh doanh tăng lên rất nhiều: có khoảng 2.000 cửa hàng do thương nghiệp quốc doanh quản lí, gần 200 hợp tác xã mua bán và doanh nghiệp tư nhân, trên 53 ngàn hộ tư thương tham gia kinh doanh. Ngoài ra còn có gần 100 đơn vị ngoại tỉnh có mở cửa hàng hoặc văn phòng giao dịch tại Hà Nội để trực tiếp buôn bán. Hơn nữa, hàng ngày có hàng ngàn người từ các huyện ngoại thành và các tỉnh lân cận đưa hàng vào bán ở thị trường tự do, trị giá 3-4 tỉ đồng/ngày.

Bước vào năm 1992, nền thương nghiệp nhiều thành phần của Hà Nội vẫn trên đà phát triển. Tổng mức bán lẻ đạt 4.998 tỉ đồng, tăng 8% so với năm 1991, trong đó, thương nghiệp quốc doanh là 1.449 tỉ đồng, chiếm 29%; thương nghiệp ngoài quốc doanh là 3.549 tỉ đồng, chiếm 71%. Riêng các công ti thuộc Sở Thương nghiệp quản lí, có doanh thu 429 tỉ đồng và nộp ngân sách gần 10 tỉ đồng. Đối với thương nghiệp quốc doanh, tính đến trước khi thực hiện Nghị định 388/HĐBT, trên địa bàn Hà Nội có khoảng 550 đơn vị kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ với gần 25 ngàn điểm bán hàng. Trong đó, các bộ, ngành trung ương quản lí gần 250 đơn vị với trên 700 điểm bán hàng; các cơ quan, đoàn thể, chủ yếu là của trung ương, lập ra gần 600 điểm bán hàng theo Nghị định 268/HĐBT. Ngoài ra, có khoảng 100 cơ quan đại diện của các tỉnh, thành phố bạn và các công ti, xí nghiệp trung ương có địa điểm kinh doanh ở các nơi khác đưa về Hà Nội buôn bán.

Đối với thương nghiệp ngoài quốc doanh, đến năm 1992 thành phố đã cấp giấy hoạt động và chứng nhận giấy đăng kí kinh doanh cho 206 công ti trách nhiệm hữu hạn, 10 công ti cổ phần và 352 doanh nghiệp tư nhân. Công tác đăng kí kinh doanh cho những người và nhóm kinh doanh có vốn ít hơn vốn pháp định theo Luật công ti được tập trung chỉ đạo thực hiện từ tháng 7 đến 12.1992, toàn thành phố cấp được 24.988 giấy phép kinh doanh, đạt 83% tổng số người kinh doanh trong diện. Sở Y tế cấp 692 chứng chỉ hành nghề, Sở Thương nghiệp cấp 124 giấy phép buôn bán liên tỉnh. Ngân sách Nhà nước cấp và làm thủ tục chuyển thành doanh nghiệp tư nhân cho 234 trong số 248 người kinh doanh vàng bạc.

Trong năm 1993, nền thương nghiệp nhiều thành phần của thủ đô vẫn tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Tổng mức bán lẻ xã hội năm 1993 đạt 6300 tỉ đồng, tăng 23,8% so với năm 1992. Trong đó, thương nghiệp quốc doanh chiếm 28,7%, thương nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 71,3%. Mặc dù hoạt động trong điều kiện cơ sở vật chất - kĩ thuật cũ nát, lại phân tán và manh mún, vốn liếng mỏng, đội ngũ lao động đông, các đơn vị thương nghiệp trực thuộc Sở Thương nghiệp thành phố các quận, huyện vẫn được củng cố phát triển, có doanh số bán ra đạt 437 tỉ đồng, tăng 26,3% so với năm 1992. Tính đến tháng 12.1993, trên địa bàn Hà Nội có gần 350 tổng công ti, công ti thương nghiệp quốc doanh do trung ương và địa phương quản lí, trong đó Hà Nội quản lí 110 đơn vị; có trên 200 hợp tác xã mua bán đang hoạt động; và trên 560 doanh nghiệp tư nhân, công ti cổ phần, công ti trách nhiệm hữu hạn hoạt động. Ngoài ra, còn có hơn 100 đơn vị buôn bán của các tỉnh, thành phố khác. Trên địa bàn Hà Nội đã hình thành một hệ thống thương nghiệp nhiều thành phần. Bao gồm hơn 370 đơn vị thương nghiệp quốc doanh thuộc trung ương và địa phương quản lí, gần 900 công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần, 375 doanh nghiệp tư nhân, hàng trăm khách sạn mi ni, 30 hợp tác xã mua bán và 53.668 hộ tư thương kinh doanh, 34.283 hộ nộp thuế; số hộ kinh doanh có mức thuế trên 1 triệu đồng/tháng có gần 7.000, chiếm 13% tổng số hộ nộp thuế. Doanh số bán buôn và bán lẻ trên địa bàn đạt gần 15.000 tỉ đồng.

Đi đôi với việc mở rộng kinh doanh, cơ sở vật chất - kĩ thuật của thương nghiệp Hà Nội cũng được tăng lên đáng kể, làm cho việc mua bán, giao thông được thuận tiện hơn, giải quyết chỗ làm việc cho hàng ngàn lao động. Từ năm 1994 đến năm 2000, hoạt động thương nghiệp tiếp tục phát triển cả về mặt số lượng và chất lượng phục vụ. Số cơ sở ngành thương nghiệp - dịch vụ thuộc kinh tế nhà nước trên địa bàn được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng: sáp nhập các đơn vị cùng chức năng kinh doanh lại với nhau; cổ phần hoá các công ti, đơn vị có điều kiện thuận lợi; giải thể các đơn vị làm ăn kém hiệu quả, thua lỗ. Do vậy, số lượng đơn vị, công ti có xu hướng giảm dần, nhưng quy mô, cơ sở vật chất, tổng số vốn, doanh số bán ra, lợi nhuận... đều tăng nhanh, chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn.

Số cơ sở ngành thương nghiệp - dịch vụ
thuộc kinh tế nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội

Đơn vị: Số cơ sở

Nội dung	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng cơ sở	309	305	273	259	251	214
- Trung ương	181	181	152	140	140	137
- Địa phương	128	124	121	119	111	77
Trong đó:						
I. Thương nghiệp	251	251	223	212	207	181
- Trung ương	165	165	140	127	127	124
- Địa phương	86	86	83	85	80	57
II. Khách sạn - Nhà hàng	49	46	42	41	37	26
- Trung ương	11	11	9	9	8	9
- Địa phương	38	34	33	32	29	17

Nguồn: Niên giám thống kê: 1998-2000. Cục Thống kê Hà Nội

Tổng mức bán lẻ hàng hoá khu vực kinh tế nhà nước năm 1995 là 3.730 tỉ đồng, đến năm 2000 đạt mức 5.027 tỉ đồng, bằng 134,77% so với năm 1995. Nhiều công ti, đơn vị thuộc bộ, ngành của trung ương và địa phương đã đầu tư cải tạo hoặc sắp xếp mới các cơ sở kinh doanh - dịch vụ với mức chi phí hàng tỉ đồng, làm cho bộ mặt của thương nghiệp nhà nước thay đổi hẳn: khang trang, hiện đại hơn. Chất lượng hàng hoá và dịch vụ tốt hơn hẳn với giá cả hợp lí. Nhiều siêu thị do các doanh nghiệp nhà nước đầu tư đã hình thành, phục vụ với việc mua bán của nhân dân được thuận lợi. Số đơn vị và số người khu vực ngoài nhà nước tham gia hoạt động thương nghiệp dịch vụ tăng rất nhanh. Năm 1996 có 1056 công ti, đơn vị, với 18.920 người, đến năm 2000 đã có 2.821 công ti, đơn vị, với 38.880 lao động⁽¹⁾, tăng gần gấp 3 lần về số đơn vị, công ti và gấp hơn 2 lần số người lao động. Trong số các đơn vị tham gia hoạt động trên lĩnh vực này, đến cuối năm 2000 có 8 đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động thương nghiệp và 26 khách sạn, nhà hàng thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội cuối năm 2000 còn có 62.948 hộ cá thể với 83.701 người hoạt động kinh doanh thương nghiệp dịch vụ.

Đến năm 2000, trên địa bàn thủ đô đã thực sự hình thành một thị trường rộng mở, trong đó có nhiều thành phần kinh tế tham gia hoạt động với mặt hàng phong phú, đa dạng, phương pháp linh hoạt và theo giá cả thoả thuận. Thị trường này chịu sự điều tiết của các quy luật cung cầu, giá trị và cạnh tranh, có tác dụng tích cực

(1) Niên giám thống kê năm 2000. Cục Thống kê Hà Nội.

trong việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội, đồng thời cũng bộc lộ những tiêu cực vốn có như đầu cơ, tích trữ, buôn lậu, kinh doanh hàng giả, tranh mua, tranh bán, trốn thuế, lậu thuế... Tình hình đó đòi hỏi phải tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với nền kinh tế thị trường.

Thành phố đã tiến hành cho đăng ký kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ được khoảng 90% đối tượng phải đăng ký và khoảng 70% số hộ kinh tế tư nhân; đã kiểm tra và xử lý 23.535 lượt vụ, thu cho ngân sách chừng 25.660 tỉ đồng, truy thu thuế trong kiểm tra 5.030 lượt với số tiền 23.747 tỉ đồng. Đã phát hiện và xử lý gần 300 vụ sản xuất và buôn bán hàng giả gồm: thuốc lá, rượu, bia, nước ngọt, bánh kẹo, khoá, bóng đèn, chần lưu, tân dược, sẫm lớp, phụ tùng xe đạp, phân bón, xi măng, v.v.

Là trung tâm kinh tế lớn của cả nước, ngoại thương của Hà Nội trong những năm đổi mới đã có bước phát triển quan trọng, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Số lượng doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng tăng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, thị trường ngày càng mở rộng và bước đầu hình thành một số mặt hàng chủ lực như hàng dệt, may mặc, giấy dép, hàng điện tử và một số hàng thuỷ sản. Năm 1991, tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội là 344,1 triệu USD, trong đó doanh nghiệp trung ương xuất khẩu 280,5 triệu USD, doanh nghiệp địa phương xuất khẩu 63,6 triệu USD. Đến năm 2000 tăng lên 1500 triệu USD, trong đó doanh nghiệp trung ương 1.100 triệu USD, doanh nghiệp địa phương 400 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp địa phương có xu hướng tăng lên từ 18,49% năm 1991, tăng lên 26,67% năm 2000.

Những năm gần đây, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh của Hà Nội đã tham gia vào hoạt động xuất khẩu. Năm 1998 kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn là 56,325 triệu USD, chiếm 18,40% kim ngạch xuất khẩu của địa phương. Đồng thời, một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng bắt đầu tham gia xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng rất nhanh; năm 1998, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp đạt 107,791 triệu USD, chiếm 31,23% kim ngạch xuất khẩu của địa phương.

Thị trường xuất khẩu trong mấy năm gần đây có nhiều biến động lớn, thị trường truyền thống là Nga và các nước Đông Âu giảm đi rất nhiều, thay vào đó là một thị trường mới như Nhật Bản, Singapo, Hàn Quốc, Hồng Kông, Pháp, Đài Loan, Thái Lan... Riêng Hà Nội, thời kì 1986-1990, trong tổng kim ngạch xuất khẩu thì kim ngạch xuất khẩu sang Liên Xô và Đông Âu chiếm 54-55%, trong khi đó các khu vực II chỉ chiếm 20%. Đến năm 1992-1993, tỷ lệ hàng xuất khẩu sang Nga và Đông Âu chỉ còn 8-10%, trong khi đó hàng xuất khẩu sang các nước Châu Á tăng lên 68-70%. Năm 2000, kim ngạch địa phương Hà Nội xuất sang các nước Nhật, Pháp, Singapo, Hồng Kông chiếm tới 67%; Trung Quốc 72%, các nước còn lại 25,8%.

Trong tổng số xuất khẩu của Hà Nội, tỉ trọng xuất khẩu của khối thương nghiệp trung ương chủ yếu là xuất uỷ thác và thu gom hàng hoá từ các nơi và xuất qua cảng Hải Phòng. Các mặt hàng xuất khẩu của Hà Nội chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ và hàng nông sản. Cụ thể, hàng xuất khẩu của Hà Nội năm 2000 có cơ cấu: hàng công nghiệp nhẹ và thủ công chiếm 62,5%; hàng nông sản và chế biến chiếm 8,75%; hàng thuỷ sản chiếm 3%; hàng lâm sản chiếm 1,63%; các loại hàng khác chiếm 24,12%.

Nhìn chung, công tác xuất khẩu của Hà Nội thời gian qua có nhiều tiến bộ, song hàng hoá chủ yếu xuất thô, chất lượng hàng hoá xuất sang các nước tư bản còn thấp, thiếu thị trường... Muốn trở thành trung tâm thương mại hàng đầu của cả nước, thời gian tới Hà Nội cần chú ý làm tốt công tác tiếp thị, đổi mới thiết bị và công nghệ để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm nhằm tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thời gian qua do sản xuất phát triển, nhất là phát triển nhanh chóng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, làm cho kim ngạch nhập khẩu ngày càng tăng lên, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu thường cao hơn tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu. Năm 1991, tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn Hà Nội là 423,17 triệu USD, trong đó của doanh nghiệp trung ương 400 triệu USD, của doanh nghiệp địa phương 23,17 triệu USD. Đến năm 2000 tăng lên 1.1.947,6 triệu USD, trong đó của doanh nghiệp trung ương 1.516,6 triệu USD, của doanh nghiệp địa phương 431 triệu USD.

Trong giai đoạn 1986-1990, hàng hoá nhập khẩu của nước ta, trong đó có Hà Nội, chủ yếu là thị trường Liên Xô cũ, chiếm 60% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn quốc. Từ năm 1991 đến nay, thị trường nhập khẩu của Hà Nội chủ yếu chuyển sang các nước như Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapo... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là sắt thép, thiết bị phụ tùng, nguyên liệu cho sản xuất nói chung (chiếm từ 80% trở lên) và một phần hàng tiêu dùng (chiếm từ 20% trở lại). Cụ thể là: giai đoạn 1986-1990, tổng giá trị nhập khẩu của Hà Nội là 702,9 triệu R-USD, trong đó nhập tư liệu sản xuất là 562,3 triệu R-USD, chiếm 80% tổng giá trị nhập khẩu. Năm 1991, tổng giá trị nhập khẩu của Hà Nội là 229,9 triệu R-USD, trong đó nhập tư liệu sản xuất là 188,5 triệu R-USD, chiếm 82% tổng giá trị nhập khẩu. Năm 1992, tổng giá trị nhập khẩu của Hà Nội là 260 triệu R-USD, trong đó nhập tư liệu sản xuất là 208 triệu R-USD, chiếm 80% tổng giá trị nhập khẩu, nhập hàng tiêu dùng là 52 triệu R-USD, chiếm 20% tổng giá trị nhập khẩu. Giai đoạn 1995-2000, việc nhập khẩu chủ yếu là thiết bị phụ tùng và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm tỉ trọng thấp và ngày càng giảm: năm 1995 tỉ lệ nhập thiết bị, máy móc, phụ tùng chiếm 75,3% kim ngạch nhập khẩu; nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm 24,7%. Năm 2000 tỉ lệ đó là 91,86% và 8,14%. Xu hướng trong thời gian tới Hà Nội vẫn cần phải nhập sắt thép, phân bón, hoá chất... và máy móc thiết bị hiện đại đi kèm với chuyển giao công nghệ, còn tỉ lệ nhập hàng tiêu dùng sẽ còn giảm xuống.

Trải qua 15 năm đổi mới và phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của các Đại hội Đảng VI, VII, VIII và các Nghị quyết 11, 12, 13 của Đảng bộ thành phố, thương nghiệp Hà Nội đã có bước chuyển mạnh mẽ và sự phát triển nhanh chóng. Nền thương nghiệp nhiều thành phần có sự quản lý bằng pháp luật, kế hoạch và chính sách của nhà nước đã được hình thành trên thực tế. Hà Nội đã nhanh chóng vươn lên, trở thành một trong hai trung tâm lớn về giao lưu hàng hoá trong nước và xuất nhập khẩu của cả nước. Nhu cầu cơ bản về vật chất và văn hoá của nhân dân được đáp ứng. Hoạt động thương nghiệp - dịch vụ trên thị trường Hà Nội đã có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển, phân công lại lao động xã hội phát huy nội lực của kinh tế thủ đô. Bên cạnh thành tích là cơ bản, thị trường Hà Nội vẫn chưa thật sự ổn định, thỉnh thoảng lại có một số biến động như tăng giá lương thực, thực phẩm, giá vàng, đô la, giá đất. Con sốt xi măng diễn ra trong tháng 5.1995 đã gây ra không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Thương mại đã tập trung chỉ đạo thực hiện 2 đề án lớn: Tổ chức lại thương nghiệp quốc doanh trên địa bàn và quy hoạch phát triển mạng lưới chợ trong thành phố. Đó là những biện pháp cần thiết để phát triển thị trường có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

7. Thực trạng thương mại giai đoạn 2001-2005 và kế hoạch phát triển thương mại giai đoạn 2006-2010

a) Kết quả hoạt động của thương mại Hà Nội giai đoạn 2001-2005

Nội thương

Lưu chuyển hàng hoá

Giai đoạn 2001-2005, kinh tế xã hội Hà Nội đã duy trì tốc độ tăng trưởng đều đặn, trong đó thương mại có vai trò quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô, chiếm tỉ trọng khoảng từ 57% đến 58% GDP hàng năm của thành phố. Hoạt động thương mại đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng và phong phú về hàng hoá và dịch vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ tăng bình quân 14,5%/năm. Trong đó, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ chung cả giai đoạn 2001-2005 đạt khoảng 158,026 tỉ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 15,3% năm, chiếm tỉ trọng 36-40% trong tổng số lưu chuyển hàng hoá trên địa bàn. Phân ra: kinh tế nhà nước chiếm 17%, kinh tế ngoài quốc doanh chiếm 73,8%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9,2%.

Trong tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán buôn, các doanh nghiệp nhà nước đã chiếm thị trường bán buôn các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, phân bón, hàng may mặc...

Hoạt động của các chợ

Tính đến cuối năm 2005, trên địa bàn Hà Nội có 135 chợ lớn nhỏ, trong đó có 5 chợ đầu mối nông sản thực phẩm, 9 chợ loại 1, 20 chợ loại 2 và 101 chợ loại 3, 5 cơ sở giết mổ gia súc tập trung, trong đó có một lò mổ lắp đặt dây truyền hiện đại; 72 tuyến phố văn minh thương mại. Tổng số hộ kinh doanh tại các chợ là 26.464 hộ.

Riêng năm 2003, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 4 chợ đầu mối chuyên doanh bán buôn, thu gom nông sản thực phẩm là Hải Bối, Xuân Đình, Dịch Vọng, Đền Lừ và 1 chợ kinh doanh nông sản thực phẩm tại phố Nguyễn Thiện Thuật (thuộc chợ Đồng Xuân).

Hệ thống chợ dân cư được quan tâm nâng kết cấu hạ tầng và sắp xếp lại các ngành hàng kinh doanh cho phù hợp. Trong năm 2005 đã giải toả 60 tụ điểm chợ cóc, chợ tạm.

Nhìn chung, hoạt động của hệ thống chợ trên địa bàn Hà Nội đã đi vào nề nếp, bảo đảm trật tự, văn minh đô thị, góp phần đẩy mạnh lưu chuyển hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đóng góp một khoản đáng kể cho ngân sách thành phố.

Hoạt động của các trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tự chọn

Đến cuối năm 2005, Hà Nội có 11 trung tâm thương mại lớn, 49 siêu thị, 12 cửa hàng tự chọn với danh mục hàng hoá từ 10.000 - 15.000 mặt hàng. Các siêu thị với phương thức kinh doanh văn minh, hiện đại, chất lượng hàng hoá cao đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân thủ đô và khách du lịch nước ngoài.

Hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn ở Hà Nội nói chung với hoạt động sôi động, có nhiều đóng góp tích cực vào việc tăng tổng mức lưu chuyển hàng hoá trên địa bàn thủ đô. Có nhiều trung tâm thương mại, siêu thị lớn thu hút được đông đảo người tiêu dùng đến tham quan và mua sắm như Trung tâm thương mại Tràng Tiễn, Trung tâm thương mại Intimex, Tháp Hà Nội, Sao Hà Nội, Siêu thị Fivimart, Siêu thị Metro Thăng Long. Cho đến cuối năm 2005 có khoảng 100 siêu thị và trung tâm thương mại lớn nhỏ.

Hoạt động thương mại của các thành phần kinh tế trên địa bàn Hà Nội

Tính đến năm 2005, Hà Nội có 7.773 doanh nghiệp thương mại dịch vụ, gồm 6.989 doanh nghiệp kinh doanh thương mại; 558 doanh nghiệp kinh doanh khách sạn, nhà hàng; 226 doanh nghiệp kinh doanh du lịch. Trong đó có 193 doanh nghiệp nhà nước, 7.563 doanh nghiệp ngoài quốc doanh, 17 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 67.792 kinh doanh cá thể, 19 hợp tác xã thương mại và 1 liên minh hợp tác xã thương mại.

Doanh nghiệp nhà nước được tiếp tục sắp xếp, đổi mới và không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhiều doanh nghiệp đã được mở rộng và quan tâm hơn

đến việc mở rộng và củng cố mạng lưới kinh doanh theo các kênh phân phối và tiêu thụ hàng hoá, đổi mới phương thức hoạt động và mở rộng thị trường nội địa. Các doanh nghiệp nhà nước chủ động kí kết hợp đồng với các nhà cung ứng, nhằm tạo chân hàng ổn định cho việc xuất khẩu và tiêu dùng nội địa như: Công ti Thực phẩm Kim Liên, Công ti Xuất khẩu tổng hợp, Công ti Haproximex Hà Nội, Liên hợp Unimex Hà Nội, Công ti Thương mại dịch vụ Thăng Long...

Kinh tế ngoài quốc doanh hoạt động khá sôi động trên tất cả các mặt trong lĩnh vực thương mại, đã cạnh tranh mạnh mẽ với các thành phần tham gia thị trường khác. Các doanh nghiệp tư nhân tham gia thị trường làm nhiệm vụ mua lẻ, bán lẻ, chiếm tỉ trọng 78,1% tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn. Đây chính là lực lượng chủ yếu mở rộng kênh tiêu thụ và kết thúc kênh phân phối hàng hoá, dịch vụ. Đặc biệt nhiều doanh nghiệp đã vươn ra làm nhiệm vụ bán buôn và xuất nhập khẩu, phục vụ tốt nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân thành phố. Các doanh nghiệp tư nhân đã coi trọng công tác tiếp thị, nắm bắt và xử lí kịp thời thông tin thị trường, tận dụng thời cơ có lợi nhất, coi trọng chữ tín, cải tiến phương thức kinh doanh, nâng cao hiệu quả phục vụ, bảo đảm chất lượng sản phẩm... nên đã và đang chiếm được lòng tin của khách hàng.

Kinh tế hợp tác xã hoạt động sản xuất kinh doanh tương đối ổn định. Số hợp tác xã loại khá chiếm 24,5%, còn lại thuộc loại trung bình. Nhìn chung, tính chủ động và năng động trong kinh doanh của các hợp tác xã đã mạnh dạn huy động các nguồn vốn đầu tư để xây dựng, sửa chữa, nâng cấp phát triển mạng lưới kinh doanh, mở rộng thị trường hoặc chuyển hướng đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh có hiệu quả hơn.

Ngoại thương

Xuất khẩu

Hà Nội hiện có trên 1000 doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Trong đó, 7% là doanh nghiệp trung ương, 10% là doanh nghiệp địa phương, 53% là doanh nghiệp ngoài quốc doanh và 30% là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2001 - 2005 đạt 9,986 tỉ USD, tăng bình quân 12%/năm. Riêng năm 2005, xuất khẩu của Hà Nội đạt 2.859 triệu USD. Các thị trường chủ yếu đã được mở rộng, nếu như năm 2001 các doanh nghiệp Hà Nội mới xuất khẩu vào 153 nước và vùng lãnh thổ, thì năm 2005 đã tăng lên 187 nước và vùng lãnh thổ.

Các nhóm hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng đều qua các năm là: nông - lâm - hải sản là 30,2%, dệt may là 28%, thủ công mỹ nghệ là 5,3%, điện - điện tử là 6,3%, da giày là 4,5%.

Thị trường xuất khẩu chủ yếu của Hà Nội gồm có:

- EU: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 652 triệu USD, chiếm tỉ trọng 19,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội với các mặt hàng chính là dệt may, giày dép, điện - điện tử, nông sản, thủy hải sản các loại.

ASEAN: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 763 triệu USD, chiếm tỉ trọng 26,7% với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dệt may, điện - điện tử, nông sản các loại, xăng dầu.

Trung Quốc: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 318,0 triệu USD, chiếm tỉ trọng 11% với các mặt hàng xuất khẩu chính là nông sản, thủy hải sản, khoáng sản, thực phẩm và công nghệ phẩm.

Nhật Bản: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 426 triệu USD, chiếm tỉ trọng 14,9% với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dệt may, thủ công mỹ nghệ, nông sản, thủy hải sản.

Nga: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 107,0 triệu USD, chiếm tỉ trọng 3,4% với các mặt hàng chủ yếu là dệt may, thực phẩm, công nghệ phẩm, nông sản, thủy hải sản.

Hàn Quốc: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 246 triệu USD, chiếm tỉ trọng 8,6%.

Hoa Kỳ: Năm 2005 xuất khẩu vào thị trường này đạt khoảng 384 triệu USD, chiếm tỉ trọng 13,9% với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là dệt may, nông sản, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, dược liệu.

Nhập khẩu

Tổng kim ngạch nhập khẩu giai đoạn 2001-2005 trên địa bàn Hà Nội đạt 34,616 tỉ USD, tăng bình quân 13,8%/năm. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp Hà Nội là gần 11,07 tỉ USD, tăng bình quân 11,07%/năm.

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu có: Máy móc thiết bị đổi mới công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và xây dựng cơ bản, linh kiện ô tô, xe máy phục vụ ngành sản xuất ô tô và tiêu dùng. Cơ cấu nhập khẩu năm 2005 là: nhóm máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt 3.543,3 triệu USD, tăng 36,9% so với năm 2004 và chiếm 32,7% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất (không kể dầu tạm nhập tái xuất) đạt 4.628 triệu USD, tăng 32,5% so với năm 2004 và chiếm tỉ trọng 42,7%; nhóm hàng tiêu dùng đạt 2.664 triệu USD, tăng 18% so với năm 2004 và chiếm tỉ trọng 24,5%.

Nhiều mặt hàng trước đây phải nhập khẩu nay trong nước đã sản xuất được như ô tô, xe máy, hàng điện tử, quạt điện, bóng đèn...

Công tác quản lý nhà nước đối với thương mại trên địa bàn Hà Nội:

Trong giai đoạn 2001-2005 ngành thương mại đã xây dựng, đồng thời tổ chức thực hiện nhiều đề án quan trọng: “Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại

Hà Nội đến năm 2020”, “Quy hoạch chợ Hà Nội đến năm 2010”, “Hội nhập kinh tế thông qua tiêu thụ rau an toàn, thực phẩm sạch trên địa bàn”, “Xây dựng chợ, trung tâm thương mại tại các đô thị mới”, “Quy hoạch xăng dầu trên địa bàn thành phố Hà Nội”, chiến lược xuất khẩu của thành phố Hà Nội thời kỳ 2001-2005, nghiên cứu hoàn thành đề tài khoa học “Phương hướng tổ chức lại thương mại thủ đô theo hướng văn minh, hiện đại” và nhiều văn bản pháp quy, các quy chế, quy định khác.

Những đề án, quy chế, quy định này làm cơ sở giúp cho Ủy ban nhân dân và các cơ quan của thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với thương mại, đồng thời tạo điều kiện về cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển mạnh mẽ và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của thương mại thủ đô.

b) Đánh giá chung hoạt động thương mại trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2001-2005

Ưu điểm

Nội thương

Thị trường và giá cả chuyển biến theo hướng tích cực, lưu thông hàng hoá thông suốt và sôi động. Thương mại nhà nước và hợp tác xã tiếp tục được củng cố và đổi mới, thương mại tư nhân phát triển mạnh mẽ.

Nhìn chung, các mặt hàng trên thị trường nội địa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao và chiếm được lòng tin của người tiêu dùng thủ đô. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, đồ gia dụng, chất tẩy rửa; chủng loại hàng hoá, dịch vụ đa dạng phong phú, chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, mua bán thuận tiện. Do chịu tác động của thị trường thế giới, nên các mặt hàng vàng, xăng dầu, sắt thép, xi măng, phân bón có sự biến động lớn.

Ngoại thương

Xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn Hà Nội đã góp phần đáng kể vào việc phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy các doanh nghiệp chú trọng công tác đầu tư, đổi mới công nghệ ở các lĩnh vực để sản xuất các mặt hàng chủ lực, trong đó đáng kể là dệt may, thủ công mỹ nghệ, điện - điện tử, giấy dép... đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu sản phẩm của thủ đô, tạo việc làm cho hàng vạn lao động, góp phần đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho người lao động, từng bước hình thành một lực lượng lao động có trình độ, tay nghề cao, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thủ đô trong tình hình mới.

Nhược điểm

Sức cạnh tranh của các hàng hoá, dịch vụ và của bản thân các doanh nghiệp còn thấp, do chất lượng sản phẩm còn thấp, giá bán cao, chủng loại sản phẩm chưa đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Tuy có sản phẩm chủ yếu nhưng thực chất chưa có sản phẩm xuất khẩu chủ lực, các sản phẩm dệt may phần lớn gia công cho nước ngoài, các hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản chủ yếu thu mua từ các địa phương khác, xuất khẩu hàng thô và sơ chế vẫn là chủ đạo, chiếm tỉ trọng khoảng 60% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Công tác tiếp thị, xúc tiến thương mại quảng bá thương hiệu còn mang tính tự phát, chưa có chiến lược dài hạn, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của các ngành, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

Sự phát triển một số ngành dịch vụ quan trọng đối với nền kinh tế như tài chính, ngân sách, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải... còn chậm, thị trường tài chính, sàn giao dịch chứng khoán mới được hình thành.

Cơ sở vật chất - kĩ thuật của thương mại còn nhiều hạn chế, việc áp dụng phương thức kinh doanh văn minh, hiện đại còn chậm và không đồng bộ. Các doanh nghiệp nói chung còn chưa mạnh dạn đầu tư phát triển kinh doanh và còn hạn chế trong việc xây dựng thương hiệu sản phẩm.

Chưa xây dựng được nền sản xuất hàng hoá có khả năng cung ứng một khối lượng lớn sản phẩm, các mặt hàng công nghiệp có giá trị cao như ti vi, tủ lạnh, ô tô, xe máy... chủ yếu do các đơn vị liên doanh sản xuất, đã ảnh hưởng nhiều đến việc mở rộng thị trường và sức tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của thành phố.

Quy mô sức mua của thị trường còn nhỏ bé, mặc dù đã áp dụng nhiều giải pháp kích cầu song chủ yếu vẫn là do thu nhập của dân cư còn thấp.

Tổ chức thị trường và các kênh lưu thông hàng hoá chưa thật hợp lí, chậm được đổi mới. Quá trình sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp nhà nước còn lúng túng, chưa có giải pháp xây dựng những nhà buôn lớn và hiện đại.

Về ngoại thương chưa có chiến lược phát triển các sản phẩm chủ lực phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu của thành phố.

Công tác định hướng, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp còn nghèo nàn; triển khai các chính sách của nhà nước đến các thành phần kinh tế còn chậm và chưa chu đáo.

Nhiều doanh nghiệp chưa xây dựng được chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư dài hạn, có tư tưởng ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước. Do vậy, chi đầu tư cải tạo, sửa chữa nhỏ và chắp vá, quy mô không lớn nên hiệu quả khai thác đưa vào sử dụng không cao.

Năng lực và quy mô sản xuất của các doanh nghiệp xuất khẩu nhìn chung còn nhỏ bé, không đủ khả năng đáp ứng các đơn đặt hàng lớn, đặc biệt khi thị trường Hoa Kỳ mở ra, do đó dễ tranh thủ xuất khẩu vào thị trường này một số thị trường như EU, Nhật Bản... đã bị giảm sút xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng mới và mở rộng khâu sản xuất, nhưng khâu đào tạo công nhân chưa được đầu tư thích đáng, nên xảy ra tình trạng thiếu công nhân có tay nghề đã làm cho sản xuất không được ổn định.

Việc liên kết phối hợp giữa các doanh nghiệp trong cùng địa phương, cùng địa bàn và giữa các địa phương trong vùng để bảo đảm lợi ích chung, chống ép giá của khách hàng, hiện tượng bán phá giá để tranh giành khách hàng còn diễn ra một cách phổ biến. Hoạt động của các hiệp hội ngành nghề còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được vai trò trong việc thống nhất giá cả, chống cạnh tranh, bán phá giá và liên kết hợp tác các doanh nghiệp để đáp ứng được các đơn đặt hàng lớn.

Tình trạng nhập siêu còn lớn, trên địa bàn Hà Nội giai đoạn 2001-2005, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 9,986 tỉ USD, trong khi đó, tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 13,8 tỉ USD. Đáng chú ý kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng còn chiếm tỉ trọng tương đối cao, năm 2005 là 15,8%.

c) Kế hoạch phát triển thương mại Hà Nội trong giai đoạn 2006-2010

Định hướng chung:

Tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của thương mại trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thủ đô, bảo đảm chiếm tỉ trọng khoảng 60% GDP hàng năm của thành phố.

Xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hoá bán buôn, xuất khẩu và dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại, mở rộng và tăng cường sự quản lí của nhà nước đối với sự hoạt động của thị trường. Phấn đấu đến 2010, đạt kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn khoảng 4-4,5 tỉ USD.

Chú trọng việc khai thác thị trường nội địa, đặc biệt là thị trường nông thôn. Phấn đấu đến 2010, tổng mức lưu chuyển hàng hoá dịch vụ trên địa bàn đạt khoảng 40.000 tỉ đồng. Cơ cấu lại các ngành, nhóm hàng, nâng cao chất lượng hàng hoá, đa dạng hoá sản phẩm và phương thức kinh doanh, tạo sự ổn định, chủ động cho xuất khẩu. Xây dựng các trung tâm thương mại lớn, hiện đại; hoàn chỉnh việc xây dựng hệ thống chợ, nhất là các chợ đầu mối bán buôn.

Phát triển mạnh mẽ các loại hình dịch vụ với trình độ và chất lượng cao, chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Thị trường nội địa:

Tổ chức, sắp xếp lại thị trường nội địa, hình thành hệ thống phân phối gắn sản xuất với tiêu thụ theo hướng văn minh, hiện đại; tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng

hệ thống chợ, trung tâm thương mại theo quy hoạch và kế hoạch đã vạch ra; thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị trong các khu đô thị mới, tập trung xây dựng 1-2 trung tâm thương mại ngang tầm với các nước trong khu vực, cung cấp các dịch vụ mua bán với chất lượng cao. Một số bước cụ thể như sau:

Quy hoạch xây dựng chợ

Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hệ thống chợ theo quy hoạch và kế hoạch đã định. Hình thành ở ngoại thành các chợ đầu mối không chỉ của Hà Nội mà cả của đồng bằng Bắc Bộ.

Từ năm 2006, tiếp tục đầu tư xây dựng các chợ đầu mối chuyên doanh nông sản thực phẩm, bao gồm các chợ Gia Thụy, Ngũ Hiệp, Phùng Khoang, Xuân Phương, Đền Lừ (mở rộng), chợ cá Yên Sở, chợ dược liệu Ninh Hiệp, chợ hoa quả thị trấn Gia Lâm, chợ rau sạch ở Văn Đức và Duyên Hà).

Tiếp tục cải tạo, nâng cấp 41 chợ dân sinh với ngành nghề kinh doanh tổng hợp: 3 chợ Thượng Đình, Sóc Sơn và thị trấn Văn Điển và 12 chợ hoàn thành trong năm 2006, các chợ còn lại sẽ tiếp tục được hoàn thành trong các năm tiếp theo.

Về quy hoạch phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị

Hướng phát triển loại hình trung tâm thương mại, siêu thị là nâng cấp và hoàn thiện những cái đã có, phát triển thêm tại các quận, huyện và các khu đô thị mới thành lập; mở rộng phạm vi đối tượng phục vụ, không chỉ phục vụ người có thu nhập cao mà cả người có thu nhập trung bình. Thực hiện theo quy hoạch việc xây dựng mạng lưới siêu thị đến năm 2010 của 9 quận nội thành, hạn chế việc phát triển quá nhiều, chỉ cải tạo, nâng cấp là chủ yếu. Tập trung xây dựng 3-4 trung tâm thương mại quy mô lớn, hiện đại ngang tầm với các nước trong khu vực, cung cấp các dịch vụ thương mại chất lượng cao, hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Cụ thể là:

Tiến hành các thủ tục chuẩn bị đầu tư xây dựng trung tâm buôn bán kinh doanh tổng hợp Việt Hưng (Gia Lâm), Ngũ Hiệp (Thanh Trì), trụ sở Trung tâm xúc tiến thương mại và Hội chợ triển lãm Hoàng Quốc Việt.

Ngành thương mại phối hợp với các ngành chức năng lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tại các khu đô thị mới Định Công, Linh Đàm, Nam Thăng Long, Bắc Thăng Long, Pháp Vân...

Dự kiến sẽ xây dựng 2 trung tâm bán buôn và dịch vụ xuất khẩu tại Thanh Trì và Gia Lâm.

Tiếp tục sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước trong ngành thương mại theo hướng củng cố, sát nhập các doanh nghiệp nhỏ để hình thành các doanh nghiệp lớn, tập đoàn lớn, đủ mạnh, tách quản lý kinh doanh ra khỏi quản lý nhà nước; cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước mà nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn.

Nghiên cứu, mở rộng Tổng công ti Thương mại Hà Nội trên cơ sở tập hợp các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thương mại trên địa bàn. Chức năng của Tổng công ti Thương mại Hà Nội là vừa kinh doanh xuất nhập khẩu, vừa kinh doanh trên thị trường nội địa, kết hợp giữa bán buôn phát luồng với bán lẻ, tạo ra sự gắn kết giữa bán hàng tại các trung tâm thương mại, các siêu thị với mạng lưới đại lí, cửa hàng tự chọn, cửa hàng bán lẻ. Liên kết giữa người kinh doanh và người sản xuất trong và ngoài thành phố.

Xây dựng thí điểm các mô hình hỗn hợp trong hệ thống sản xuất - phân phối, với sự tham gia của các doanh nghiệp sản xuất và các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp nhà nước trung ương và các thành phần kinh tế khác trên địa bàn thành phố.

Xuất khẩu

Xây dựng cơ chế, chính sách sản xuất hàng hoá hướng về xuất khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương hiệu, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tập trung phát triển các phương diện có lợi thế cạnh tranh, chiếm tỉ trọng xuất khẩu cao; ngành thương mại phối hợp với các ngành xác định và thực hiện chiến lược phát triển các ngành hàng, sản phẩm chủ lực có khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Cụ thể là:

- Về mặt hàng, tập trung xây dựng chương trình phát triển mặt hàng chủ lực: Nông sản, dệt may, da giày, điện - điện tử, thủ công mỹ nghệ, thủy sản, đồ gỗ, xe đạp, sản phẩm nhựa, dây điện, cáp điện.

- Về thị trường, tập trung khai thác các thị trường sẵn có: Hoa Kỳ, EU, ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, đồng thời có chương trình tiếp cận các thị trường mới, đặc biệt là các nước Châu Phi.

Chú trọng nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất, có kế hoạch giảm tỉ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Chức năng quản lí nhà nước:

Cần gắn quy hoạch phát triển thương mại thủ đô với quy hoạch phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và các tỉnh phía bắc. Phối hợp với Bộ Thương mại triển khai các chương trình, kế hoạch thương mại trên địa bàn. Bộ Thương mại cùng Hà Nội chủ trì việc tổ chức lại thị trường trên địa bàn, xây dựng và triển khai việc phát triển mặt hàng xuất khẩu chủ lực, triển khai việc xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại vùng kinh tế trọng điểm phía bắc và xây dựng kết cấu hạ tầng kĩ thuật cho việc phát triển thương mại trên địa bàn.

Tách chức năng quản lí sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ra khỏi chức năng quản lí nhà nước của Sở Thương mại. Sở Thương mại tập trung vào việc thực hiện chức năng quản lí nhà nước các hoạt động thương mại của các thành phần

kinh tế trên địa bàn trong khuôn khổ pháp luật quy định; đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, chú ý làm tốt việc xây dựng và triển khai các đề án quy hoạch của ngành, của thành phố.

Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị ngày 21.1.1983 về công tác của thủ đô Hà Nội đã xác định vị trí và vai trò của thủ đô Hà Nội như sau: “Thủ đô Hà Nội là trung tâm đầu não về chính trị, văn hoá, khoa học kĩ thuật, đồng thời là một trung tâm lớn về kinh tế, một trung tâm giao dịch quốc tế của cả nước”.

Hà Nội là một trung tâm kinh tế lớn của đất nước, có nhiều điều kiện thuận lợi để trở thành một trung tâm thương nghiệp - dịch vụ lớn không chỉ khu vực các tỉnh phía bắc mà của cả nước. Trước hết, Hà Nội nằm ở vị trí tập trung các đầu mối giao thông của Miền Bắc. Việc giao lưu kinh tế và phát luồng hàng hoá đến các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi Bắc Bộ đều dễ dàng. Hà Nội cũng ở gần cảng biển quốc tế (Hải Phòng, Quảng Ninh), có đường bộ và đường sắt lên Lạng Sơn, Lào Cai, có sân bay quốc tế Nội Bài... Vì vậy, Hà Nội là một trung tâm giao lưu quốc tế thuận tiện, nhất là đối với các tỉnh phía nam Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, tạo điều kiện cho việc mở rộng hợp tác kinh tế và đẩy mạnh xuất khẩu.

Hà Nội là nơi tập trung một tiềm lực khoa học kĩ thuật hùng hậu. Số cán bộ khoa học kĩ thuật công tác tại Hà Nội chiếm 70% tổng số cán bộ khoa học kĩ thuật của cả nước; là một trung tâm sản xuất công nghiệp với 26% xí nghiệp quốc doanh trung ương và 6% xí nghiệp địa phương của cả nước, sản xuất nhiều mặt hàng tiêu dùng cao cấp để đáp ứng nhu cầu của thị trường toàn quốc và xuất khẩu. Với tiềm lực khoa học kĩ thuật to lớn của mình, Hà Nội trong tương lai sẽ là trung tâm sản xuất các loại hàng thiết yếu chứa hàm lượng trí tuệ và công nghệ cao phục vụ cho nông nghiệp, công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến; sản xuất các loại hàng tiêu dùng cao cấp và xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu của việc phát triển nền kinh tế “mở”.

Theo Niên giám thống kê năm 2004, Hà Nội có diện tích 921km² và số dân 3118,2 triệu người, là thành phố đông dân thứ hai sau thành phố Hồ Chí Minh. Mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của Hà Nội chiếm 11-12% tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ cả nước. Hà Nội là thành phố có số lượng khách vãng lai và khách quốc tế ra vào lớn, đứng thứ hai sau thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2005 có 5 triệu lượt khách trong đó có 1 triệu người là khách du lịch nước ngoài có mức tiêu dùng cao đến Hà Nội.

Các cơ sở hạ tầng của Hà Nội về giao thông, bưu điện, khách sạn... đã được phát triển một cách nhanh chóng, vươn lên đáp ứng được các yêu cầu của một trung tâm giao lưu kinh tế lớn, có sức thu hút mạnh mẽ các nhà doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đến Hà Nội đầu tư, kinh doanh.

II. MỘT SỐ CHUYÊN MỤC VÀ MỤC TỪ VỀ THƯƠNG NGHIỆP

1. Phố buôn bán

Phố Bà Triệu

Tên một phố lớn, chạy từ ngã tư Hàng Khay - Tràng Thi, Lê Thái Tổ, Bà Triệu, đến đường Đại Cồ Việt, dài 1900m, thuộc quận Hoàn Kiếm và quận Hai Bà Trưng, cắt qua các phố: Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Toản, Nguyễn Du, Trần Nhân Tông, Tuệ Tĩnh, Tô Hiến Thành và song song với phố Hàng Bài và phố Huế.

Trước đây, phần đầu phố Bà Triệu, chỗ đền Vũ Thạch có tên Hàng Giò. Quảng ngã tư Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Du có tên Hàng Kèn, có một cái dốc gọi là dốc Hàng Kèn, có thể đó là vết của tường lũy phía đông của phủ Chúa Trịnh trước đây. Đến thời Pháp thuộc, đoạn từ Hàng Khay đến Nguyễn Du mang tên Lê Lợi. Sau năm 1945, phố Lê Lợi đổi là phố Bà Triệu. Thời kì Pháp tạm chiếm lại đổi thành phố Gia Long, từ năm 1945, đổi lại thành phố Bà Triệu.

Dọc phố này có Bệnh viện Mắt Trung ương, Nhà xuất bản Thanh niên, Nhà xuất bản Kim Đồng, có nhiều toà nhà cao tầng mới mọc lên là trụ sở của các tổ chức kinh doanh thương nghiệp và du lịch. Dọc hai bên phố là các cửa hàng bán các hàng tạp hoá, đồ gia dụng và kinh doanh ăn uống. Đặc biệt là phố chạy cắt qua hai phố chuyên doanh: phố Hai Bà Trưng chuyên doanh về hàng điện tử, phố Trần Nhân Tông chuyên doanh về quần áo may sẵn.

Phố chạy qua phần đất của nhiều làng cũ, theo thứ tự từ bắc xuống nam là các làng Vũ Thạch, Phúc Lâm, Phúc Cổ, Hồi Mỹ, Thề Giao và Long Hồ thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ.

Dấu vết của các làng ở đây là các đền, chùa: đền và chùa làng Vũ Thạch ở số nhà 13 và 13b Bà Triệu, đình làng Hồi Mỹ ở số nhà 9 Bùi Thị Xuân; chùa Chân Tiên ở số nhà 151 Bà Triệu; chùa Văn Hồ, mặt chính ở Lê Đại Hành, cổng sau thông ra Bà Triệu, ở số nhà 312 Lê Đại Hành; đình Phúc Lâm ở số nhà 62 Bà Triệu, đình Phúc Cổ ở số nhà 14 Nguyễn Du.

Chùa Chân Tiên nguyên phần đất thôn Chân Tiên, gần thôn Báo Thiên Tự tháp. Đến thời Lê mạt (1760-1782), do phạm vi Phủ Chúa mở rộng, chùa được dời về thôn Nguyên Khánh, thôn này sau hợp nhất với thôn Nam Phụ thành thôn Phụ Khánh. Tới khi Pháp xây dựng toà án và nhà lao Hoả Lò, làng này phải dời về đất làng Thề Giao, vì vậy chùa Chân Tiên cũng được dời về đây, chùa đã được xếp hạng.

Phố mang tên Bà Triệu, người anh hùng dân tộc ở vùng Ngàn Nứa, khu vực giáp giới giữa hai huyện Nông Cống và Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá ngày nay. Bà khởi nghĩa chống lại bọn cai trị nhà Ngô vào các năm 247-248. Bà sinh năm 226, hi sinh năm 248. Họ tên Bà theo sử cũ ghi lại là Triệu Ẩu, hay là Triệu Trinh Nương,

đều có nghĩa là cô gái họ Triệu. Năm 247, Bà Triệu đã lãnh đạo nhân dân vùng Ngàn Nưa đứng lên khởi nghĩa chống quân Ngô. Nghĩa quân tiến đánh dừng mãnh, song đã gặp phải sự chống trả quyết liệt của quân Ngô, bà đã tuần tiết trong lúc thế cùng, lực tận. Nay còn đền Bà trên ngọn Tùng ở Phú Diễn, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá.

Phố Bạch Mai

Tên một phố nối tiếp phố Huế từ chỗ cắt đường Đại Cồ Việt, chạy về phía ngã tư Trung Hiền đến chỗ cắt đường Đại La, Minh Khai, dài 1.400m, thuộc quận Hai Bà Trưng.

Khoảng giữa phố, phía tay trái có đường rẽ vào Trường Đại học Bách khoa, vốn là khu Đông Dương học xá, thời Pháp thuộc là nơi nội trú của sinh viên. Cuối phố có Rạp chiếu bóng Bạch Mai và chỗ gần ngã tư Trung Hiền là chợ Mơ, một trong các chợ lớn của thủ đô Hà Nội, với nhiều mặt hàng phong phú được đưa từ khắp nơi về bán. Dọc hai bên phố là hàng chục các ngõ dẫn vào các khu dân cư và hàng trăm cửa hàng thực phẩm, công nghệ phẩm, tạp hoá và đồ dùng trong nhà. Đặc biệt là ở đoạn cuối phố, chính diện của chợ Mơ, có một cửa hàng bách hoá loại vừa của thương nghiệp quốc doanh bán vải vóc, may mặc, tân dược và vàng bạc.

Ngày xưa, phố này là một đoạn của con đường Thiên Lý, chạy từ bắc vào nam. Đây nguyên là địa phận của phường Hồng Mai (đến đời Tự Đức đổi là Hồng Nhậm), thuộc tổng Tả Nghiêm (sau đổi là tổng Kim Liên), huyện Thọ Xương cũ, gồm có 6 giáp: Tô, Hoàng, Mật, Nội, Thất, Nhị. Hai giáp Tô và Hoàng thờ chung một đình gọi là đình Đại, nay là nhà số 198 và đình Đông nay là số nhà 125. Đình Đại thờ thần Cao Sơn, một nhân vật huyền thoại, đã cùng Sơn Tinh chế ngự được Thủy Tinh. Đình Đông thờ thần Linh Lang, một hoàng tử đời Lý, có công chống quân nhà Tống. Ở đây, còn có một cái nghề để cho các cụ bô lão hợp, đã dỡ từ năm 1959. Ngoài ra, phố Bạch Mai còn có đền Quang Minh, thờ Liễu Hạnh ở số nhà 307 và chùa Hương Tuyết ở cuối ngõ 205.

Phố Cát Linh

Tên một phố đi từ phố Tôn Đức Thắng đến phố Giảng Võ, dài 125m, thuộc quận Ba Đình và quận Đống Đa. Thời Pháp thuộc, phố này có tên là đường Cát Linh (Route de Catlinh). Cát Linh vốn là một thôn thuộc phường Bích Câu thời Lê. Sang thời Nguyễn (Bản đồ Hà Nội năm 1831), phần đất này thuộc hai thôn Yên Trạch và Cát Linh, thuộc tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận.

Tại đây có đền Bích Câu, thờ Tú Uyên. Đoàn Thị Điểm đã viết truyện Bích Câu Kì Ngộ bằng chữ Hán, kể ca ngợi mối tình giữa chàng trai Cẩu Tú Uyên, với nàng tiên Giáng Hương. Ở số nhà 40, có một ngôi chùa cổ, có tên là Xiển Pháp (tức Chùa Trại), được lập từ đầu thế kỉ XIX. Chùa này đã từng nổi tiếng một thời là trung tâm in ấn Kinh Phật của thành Thăng Long, đứng thứ hai sau chùa Liên Phái.

Ngày nay Cát Linh là một trong những trung tâm thương nghiệp sầm uất. Đây là phố chuyên doanh các loại hàng vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất cao cấp, đắt tiền, do trong nước sản xuất hoặc nhập khẩu của nước ngoài. Ví dụ: gạch ngói trang trí làm bằng sành sứ, xi măng; tấm lợp làm bằng tôn, nhựa, xi măng; khung cửa làm bằng nhôm hoặc bằng nhôm, kính; ống nước làm bằng sành, thép, nhựa, xi măng; bệ hồ xí làm bằng sành sứ, đá granitô; chậu, bồn làm bằng sứ, nhựa; bàn ghế sa lông, tủ tường... Cát Linh tuy là một phố chỉ có 51 nhà nhưng có đến hàng chục hộ kinh doanh về ăn uống và hàng trăm người bán quà vật, trái cây, chủ yếu phục vụ cho hàng ngàn khách hàng, hàng ngày đến đây buôn bán, làm ăn.

Phố Đinh Tiên Hoàng

Tên một phố chạy quanh bờ đông - bắc hồ Hoàn Kiếm, từ quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, nơi gặp nhau của các phố Hàng Đào, Hàng Gai, Cầu Gỗ Lê Thái Tổ, chạy dài ra các phố Lò Sũ, Trần Nguyên Hãn, Đinh Lễ, đến ngã tư Tràng Tiền - Hàng Khay, rồi nối với phố Hàng Bài, dài 900m, thuộc quận Hoàn Kiếm.

Thời Pháp thuộc, đoạn từ đền Bà Kiệu (đền Ngọc Sơn) đến phố Tràng Tiền gọi là phố Hồ (Rue Lac); đoạn còn lại gọi là phố Hàng Chè. Phố Đinh Tiên Hoàng còn là một trong những phố đẹp nhất của kinh thành Thăng Long. Một bên là Hồ Gươm thơ mộng, giữa hồ là đền Ngọc Sơn, nối với phố bằng cầu Thê Húc, có Tháp Rùa, vườn hoa. Một bên là rạp hát Kim Đồng (trước là Rạp chiếu bóng Philharmonique), vườn hoa I.Gandi (trước là vườn hoa Paul Bert), trung tâm Bưu điện Hà Nội. Đền Bà Kiệu ở địa phận làng Tả Vọng, đền này có tên chữ là Tiên Tiên, xây dựng từ thời Lê Thần Tông (1619-1682) là nơi thờ bà Liễu Hạnh. Trong đền có quả chuông đúc từ thời Cảnh Thịnh thứ năm (thời Tây Sơn, 1786). Khi làm đường, Pháp cắt ngang đền nên phần tam quan nằm phía bên hồ.

Mạng lưới thương nghiệp được phân bố tập trung ở đầu phố, đoạn từ quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục đến đền Bà Kiệu, có Cửa hàng bách hoá Bờ Hồ, thuộc Công ti Bách hoá Hà Nội và hàng chục cửa hàng tư nhân bán vali, ba lô, túi du lịch, cặp sách, giấy mũ, mỹ phẩm, tạp phẩm... Đoạn gần cuối phố có cửa hàng vàng bạc đá quý, thuộc Công ti vàng bạc đá quý Hà Nội, thực hiện chức năng kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ.

Phố mang tên Đinh Tiên Hoàng là để ghi nhớ người sáng lập nên triều đại nhà Đinh, người có công thống nhất nước ta hồi thế kỉ thứ X. Đinh Tiên Hoàng là miếu hiệu của Đinh Bộ Lĩnh (923-979), gốc ở làng Đại Hữu, thuộc huyện Gia Viễn, nay là huyện Hoàng Long, tỉnh Ninh Bình. Sau khi thống nhất được 12 sứ quân, ông đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt và lấy niên hiệu Thái Bình. Đinh Tiên Hoàng đã có công xây dựng cơ sở vững chắc cho nền độc lập và thống nhất của đất nước.

Phố Đồng Xuân

Tên một phố nối tiếp phố Hàng Giấy, chỗ ngã tư Hàng Khoai cắt qua ngã tư Hàng Chiếu, Hàng Mã, qua Ngõ Gạch đến phố Hàng Đường, hướng ra hồ Hoàn

Kiểm, dài 168m, thuộc phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm. Thời Pháp thuộc, tên là phố Hàng Gạo (Rue du riz). Sau năm 1947 đặt tên là phố Đồng Xuân. Đây là một phố hẹp nhưng rất đông người vào ra buôn bán nhộn nhịp. Hai bên đường đều là những gian hàng có chứa đầy ắp các loại hàng thực phẩm công nghệ và tạp hoá. Nửa phố về phía đông bắc là chợ Đồng Xuân, chợ lớn nhất ở thủ đô Hà Nội ngày nay, với tính chất là một trung tâm thương nghiệp khổng lồ vừa bán buôn vừa bán lẻ.

Đây là địa phận của hai thôn: Đồng Xuân ở bên số lẻ, Nhiễm Trung ở bên số chẵn, đều thuộc tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), huyện Thọ Xương cũ. Đến giữa thế kỉ XIX, thôn Nhiễm Trung hợp với thôn Hoa Đán thành thôn Phương Trung. Dọc phố này có đình Phương Trung ở số nhà 18, thờ Uy Phủ Đại Vương.

Phố Giảng Võ

Tên một phố đi từ phố Nguyễn Thái Học gặp đoạn đầu phố Cát Linh đến phố Láng Hạ, nối với phố La Thành, kéo dài tới ngã ba Cầu Giấy - Ngọc Khánh, dài 1500m, thuộc quận Ba Đình. Thời Pháp thuộc ở đây, hai bên đường còn là hồ ao. Tên đầu tiên của phố được đặt là Đại La vào năm 1954, chỉ đoạn đường từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Cát Linh. Đến năm 1964, phố này được mang tên Giảng Võ, có cộng thêm đoạn đường mới là đường đôi từ phố Cát Linh đến phố La Thành.

Đây là trung tâm thương nghiệp - dịch vụ tổng hợp lớn, mới được xây dựng của Hà Nội, mà đại bộ phận mạng lưới kinh doanh của nhà nước và tư nhân được tập trung trên đoạn từ Cát Linh đến La Thành. Dọc theo hướng bắc - nam, phía tay phải có Khu hội chợ triển lãm quốc gia Giảng Võ, nhiều toà nhà cao tầng của thương nghiệp quốc doanh dùng làm cơ quan giao dịch và mở các cửa hàng kinh doanh các mặt hàng điện máy, dụng cụ văn phòng, vải vóc, quần áo, giày dép, đồng hồ, bách hoá, thực phẩm công nghiệp, ăn uống, sửa chữa... Trong đó, lớn nhất là hãng kinh doanh hàng điện tử Vietronic. Phía tay trái là hàng trăm cửa hàng của tư nhân với mặt hàng kinh doanh khá phong phú đa dạng, từ xe đạp, xe máy, ti vi, tủ lạnh đến cơm phở, quà vật...

Phố Giảng Võ ngày nay nguyên là một đoạn của bức tường phía tây của toà thành đất vòng bao bọc khu dân cư của kinh thành Thăng Long cũ. Phần đầu đoạn tường thành là làng Kim Mã, rồi đến làng Giảng Võ, đến làng Hào Nam. Hai làng này là hai trại thuộc tổng Nội, huyện Vĩnh Thuận cũ. Ngày xưa, đây là khu vực điện Giảng Võ, được xây dựng từ nhà Lý mới dời đô về Thăng Long (1010). Đến thời Trần nơi đây chỉ là một trại, có dân cư sống xen lẫn. Trên phố này có đình Giảng Võ thờ Châu Nương là người con gái đời Trần có công cùng chồng chống quân Nguyên, được vua Trần phong là “Quảng chương quốc khố công chúa”, tức bà Chúa Kho. Đầu phố, cạnh bến ô tô Kim Mã có Phùng Vương cố lăng, tương truyền đây là mộ của Phùng Hưng, người anh hùng cứu nước ở thế kỉ thứ VII; nay chỉ còn là một bệ thờ.

Phố Hai Bà Trưng

Tên một phố đi từ phố Lê Thánh Tông, cắt qua các phố: Phan Chu Trinh, Ngô Quyền, Hàng Bài, Bà Triệu, Quang Trung, Thợ Nhuộm đến phố Lê Duẩn, dài 1766m, thuộc quận Hoàn Kiếm.

Phố Hai Bà Trưng là một trong những phố lớn, rộng và dài của Hà Nội. Phần lớn nhà cửa được xây dựng từ thời Pháp, mang dạng biệt thự. Thời Pháp thuộc gọi là khu phố Tây, là một đại lộ mang tên Rollandes. Tên gọi Hai Bà Trưng được đặt sau năm 1945.

Trên phố có Bệnh viện Nhi Việt Nam - Cuba, giữa phố có chợ 19/12 và cuối phố có chợ Cửa Nam. Dọc hai bên phố có các công ti xuất nhập hàng thủ công mỹ nghệ, mây tre và sách báo, có hàng trăm công ti và cửa hàng thương nghiệp và dịch vụ như: Trung tâm thương mại Tràng Tiền (trước là Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội) ở số nhà 24, cửa hàng điện máy Hai Bà Trưng ở số nhà 92. Phố Hai Bà Trưng đã nhanh chóng trở thành một phố chuyên doanh về hàng điện máy, đặc biệt là hàng điện tử. Các cửa hàng điện tử ở đây đây áp những radio catset, ti vi, tủ lạnh, máy giặt các loại do trong nước lắp ráp hoặc nhập khẩu từ Nhật Bản, Hàn Quốc...

Đây nguyên là phần đất kéo dài từ Bảo Truyền cục, đến thôn Hàng Bài, Vũ Thạch, tổng Tả Nguyên, đến đồn Tả Quân, đồn Bích Du, Yên Tập và cuối cùng là thôn Yên Trung, tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Bảo Truyền cục là nơi đúc tiền, nay ở đoạn đầu phố. Thôn Vũ Thạch ở ngã tư Bà Triệu. Đồn Tả Quân ở quảng ngã tư Quang Trung, còn thôn Bích Du (sau đổi thành thôn Bích Lưu), chỉ còn lại dấu vết qua chùa Bích Lưu ở số nhà 64 và đình Bích Lưu ở số nhà 66. Chùa Bích Lưu là một ngôi chùa cổ vừa mới được đại tu, do còn tấm bia “Bích Lưu tự bia kí”. Chùa Thiên Phúc ở số nhà 94, được xây dựng vào đầu thế kỉ XX, trên nền cũ của ngôi chùa làng Yên Trung.

Phố mang tên Hai Bà Trưng là để ghi nhớ công lao của hai nữ anh hùng dân tộc, ở thế kỉ I, đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu tiên của nhân dân ta lật đổ ách thống trị của nhà Đông Hán (năm 40 sau Công nguyên). Hai Bà là hai chị em sinh đôi, con của lạc tướng Mê Linh. Cầm ghét chính sách thống trị tàn bạo của nhà Đông Hán và việc Tô Định giết hại Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc, Hai Bà đã khởi binh chống lại quân Đông Hán và đã hi sinh trong một trận đánh tại Lãng Bạc.

Phố Hàng Bạc

Tên một phố đi từ ngã ba Hàng Bè - Hàng Mắm, cắt ngang ngã tư Đình Liệt - Tạ Hiện, tạo ngã ba với Mã Mây đến chỗ tiếp giáp ngã tư phố Hàng Đào, Hàng Ngang, nối tiếp Hàng Bồ, dài 280m, thuộc phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm.

Thời Pháp thuộc, phố có tên là: Rue des Changeurs. Đây nguyên là địa phận của hai thôn Đông Thọ và Dĩnh Hân, thuộc tổng Hữu Túc, Thọ Xương cũ.

Đây là một trong những phố cổ, nổi tiếng về nghề kinh doanh vàng bạc, châu báu của kinh thành Thăng Long. Phố Hàng Bạc xưa kia có ba nghề khác nhau: nghề đúc bạc nén, nghề đổi tiền và nghề kim hoàn.

Những người đúc bạc nén đều là dân làng Trâu Khê, thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương cũ (nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương). Thời Lê, ở đây có xưởng đúc bạc nén, nay đã lập hai ngôi đền thờ Tổ nghề. Đó là ngôi đình ở số nhà 50, dân quen gọi là đình 50, trước gọi là Trương Đình (Đình trên) và một ngôi đền ở số nhà 42, dân quen gọi là đình 42, trước gọi là Kim Ngưu Đình (Đình dưới). Đến cuối thế kỉ XIX, dân Trâu Khê lập nghiệp quá đông, nên hai đình Hàng Bạc không đủ, họ đã mua lại đền Nội Miếu của thôn Hải Tượng để làm đền thờ vọng về quê, gọi là Trâu Khê Vọng Sở. Nghề đúc bạc nén được chấm dứt từ thời Gia Long, khi nhà Nguyễn dời kinh đô vào Huế, buộc hàng đúc bạc nén cũng phải đi theo.

Ngoài nghề đúc bạc ra, người dân thôn Trâu Khê còn làm nghề đổi tiền. Càng về sau, đổi tiền càng trở thành công việc chủ yếu của phố Hàng Bạc. Nguyên do là ngày xưa ta chưa tiêu tiền giấy, khi tiêu bằng tiền lớn mà dùng tiền đồng, tiền kẽm, hay bạc vụn thì quá công kênh, trái lại khi tiêu ít tiền mà chỉ còn bạc nén thì cũng phiền phức, cho nên phải đến phố Hàng Bạc mà đổi. Thừa hưởng được tài tính toán thông minh, chính xác của người thợ chạm vàng bạc trước đây, nghề đổi tiền ở phố Hàng Bạc lãi suất lớn đến nỗi tay lái buôn người Anh nhận xét: Họ giống hệt các tay đầu sỏ chứng khoán của Luân Đôn, nghề đổi tiền vẫn tồn tại cho tới khi Pháp xâm lược nước ta.

Cuối cùng là nghề kim hoàn, thợ kim hoàn là người Đình Công Thượng (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) và người làng Đồng Sâm (thuộc huyện Kiến Xương, Thái Bình). Những người mở hiệu kim hoàn ở phố Hàng Bạc phần đông là từ các nơi khác đến, từ đời này qua đời khác.

Cho tới những thập kỉ đầu thế kỉ XX, phố Hàng Bạc vẫn mang dáng dấp của một phố cổ, với hai dãy nhà “chồng bao diêm”. Các hàng vàng bạc thường bày như sau: phía ngoài một bên đặt chiếc tủ kính nhỏ, treo mấy chiếc vòng cổ, vòng tay, mấy cái mâm, vài bộ xà tích, vài con dao chuôi nạm bạc, vài cái ống vôi, vỏ bao diêm và bộ ngoáy tai bằng bạc. Tủ bên trong mới đựng loáng thoáng một số thứ bằng vàng. Giữa hai tủ là chỗ hành nghề của chủ hàng, có bố trí cái lò, cái bễ và cái đe nhỏ.

Thị hiếu đồ trang sức của người Hà Nội khác với các địa phương khác. Các cô, bà lại thích đeo hột vàng, to bằng hột hồ tiêu, xâu thành chuỗi. Mỗi chuỗi có từ ba trăm đến năm trăm hột; cổ tay có thể đeo hai thứ: vòng vàng hay ngọc thạch nạm vàng và xuyên vàng. Vòng vàng phải đóng bằng khoá; xuyên vàng dài độ vòng ruồi, hai đầu quấn vào, nong qua bàn tay rồi bóp nhỏ lại. Lại còn có cô, bà đeo khuyên vàng, hoa tai vàng có mặt đá long lanh và hoàn, khuy vàng.

Ở Hà Nội các bà thật lịch sự cũng chỉ đeo đến ba vòng hột vàng với một đôi xuyên trơn. Có bà nhà không thiếu gì tiền của, mà suốt đời chỉ đeo đôi hoa tai bằng hổ phách. Những cô đeo vàng, ngọc tối mắt, tuy đeo vòng xuyên lên đến khuỷu, khi ra phố sẽ bị người ta chê cười và giễu cợt. Nhất là nam giới, nếu mà đeo đồ trang sức bằng vàng, thì dù chỉ đeo một chiếc nhẫn, người ta cũng gọi là phường “tục tử”, lẳng lơ, kém văn hoá.

Ngày xưa rất ít người đến cửa hàng mua đồ trang sức làm sẵn, mà thường đem vàng bạc đến cửa hàng để đặt làm. Năm 1920, giá vàng khoảng 36 đồng Đông Dương một lạng. Lúc nhận hàng, ông, bà chủ cửa hàng đem hòn đá thử đem ra thử, xem có phải là vàng thật hay không; sau đó đem chiếc cân tiểu li ra cân. Lúc trả hàng cho khách, nhà hàng có trừ đi đôi chút. Có khách đến cửa hàng chỉ nhờ “tắm” vàng để cho đồ vàng thẩm màu như mới, khi sắp đến đám cưới hoặc gần tết.

Ngày nay phố Hàng Bạc vẫn là phố buôn bán sầm uất vào bậc nhất kinh kì. Trên phố, có Rạp hát cải lương Chuông Vàng ở số nhà 72. Đường phố vẫn hẹp như xưa, song hai bên hè đã được lát bằng gạch hoa. Bên cạnh các ngôi nhà “chồng diêm”, đã mọc lên một số toà nhà cao ba, bốn tầng. Phố chia ra làm 2 đoạn với các nhà hàng, cửa hiệu kinh doanh những mặt hàng nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của xã hội: đoạn từ đầu các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy, đến gần Rạp Chuông Vàng có các cửa hàng kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồng hồ...; đoạn từ rạp Chuông Vàng đến đầu phố Hàng Mắm, Mã Mây, có nhiều nhà hàng bán bia mộ, tiểu, quách, dụng cụ vệ sinh, v.v.

Phố Hàng Bài

Tên một phố đi từ ngã tư Tràng Tiền, Trung tâm Thương mại Tràng Tiền, cắt các phố Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo đến ngã tư phố Hàm Long, nối tiếp phố Huế, dài 616m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Ngay từ những năm Pháp thuộc, phố này đã nằm trong kế hoạch mở rộng và năm 1888, phố mang tên đại lộ Đồng Khánh. Đầu phố trước có chợ Mới, nơi tập trung những nhà làm bài lá (tổ tôm, tam cúc), nên có tên là Hàng Bài. Sau năm 1945, đổi là đại lộ Triệu Quang Phục. Đến năm 1946, phố được gọi là Đồng Khánh và đến năm 1955 được đổi tên là phố Hàng Bài.

Trước đây, đầu phố, chỗ nhìn sang hồ Hoàn Kiếm, có một cái chợ gọi là chợ Mới, hay chợ Hàng Bài. Tại đây, Pháp đã xây dựng một hãng buôn bán hoá cỡ lớn, gọi là “Liên hiệp thương nghiệp Đông Dương” (L’Union Commerciale Indochinoise), dân chúng quen gọi là hiệu Gô đa, nay là Trung tâm Thương mại Tràng Tiền (trước gọi cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội). Cách ngã tư Hai Bà Trưng không xa là rạp chiếu bóng Kim Đồng. Gần ngã tư Lý Thường Kiệt trước đây là Trường Nữ sinh Đồng Khánh, nay là Trường Trung học Trưng Vương, gần ngã tư Trần Hưng Đạo là Bộ Tư lệnh cảnh sát mà đối diện là Rạp chiếu bóng Tháng Tám và hiệu ảnh Thủ đô.

Đây nguyên là phần đất của thôn Hậu Lâu, tổng Hữu Túc và hai thôn Vũ Thạch Hạ, Hàm Châu, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương.

Đọc hai bên phố có nhiều cửa hàng buôn bán và sửa chữa đồng hồ, trung tâm sản xuất và phát hành các băng nhạc, băng hình, trung tâm bảo hành, sửa chữa máy thu thanh, thu hình, cửa hàng tạp hoá, cửa hàng ăn uống, v.v.

Phố Hàng Buồm

Tên một phố đi từ phố Đào Duy Từ cắt ngang phố Hàng Giấy, đến phố Hàng Ngang, nối tiếp với phố Lãn Ông, dài 300m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Thời Pháp thuộc, cũng dịch từ Hàng Buồm thành tên phố “Rue des voilles”.

Đây nguyên là địa phận phường Giang Khẩu (sau đổi là Hà Khẩu), thuộc tổng Tả Túc, huyện Thọ Xương. Tổng này nằm bên cửa sông Tô Lịch, nơi thông ra Sông Hồng. Do đó, Hàng Buồm xưa kia là nơi bán các loại buồm dùng cho thuyền bè. Ngày nay phố Hàng Buồm còn hai ngôi đình cổ: Đình Tử Dương ở số nhà 8, tục gọi là đình Hàng Thịt; đình Bạch Mã ở số nhà 76, thờ thần Long Đỗ đã hoá thành ngựa trắng để giúp vua Lý xây thành khi dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Cảnh phường Hà Khẩu có câu văn chỉ bi kí được xây dựng từ xưa. Sau này chợ Bạch Mã đã cùng với chợ Cầu Đông bên phố Hàng Đường dời về chợ Đồng Xuân vào năm 1889, khi Pháp mới sang.

Hàng Buồm là một trong những phố cổ của kinh đô Thăng Long. Nơi đây có nhiều người Hoa cư trú với nhiều hiệu cao lâu nổi tiếng như Đông Hưng Viên, Tự Lạc Hiên, Mỹ Kinh, v.v. Phố Hàng Buồm xưa còn có một hiệu tuy không phải là cao lâu, nhưng mà tiếng lành lại lan truyền khắp Hà Thành. Đó là hiệu Tân Phúc Điền ở số nhà 103, chuyên về quay lợn, gà, vịt và lập xương. Hiệu nay khá nổi tiếng và được nhiều người hâm mộ, hằng năm, vào mùa cưới, khách đến đặt quay lợn sữa để dẫn cưới, hoặc vào tháng chạp, mua lập xương để thưởng thức mấy ngày tết Nguyên đán. Chủ hiệu thu tiền như nước, giàu lên mau chóng và tậu được mấy ngôi nhà. Đến năm 1958, gia đình Tân Phúc Điền về Quảng Châu (Trung Quốc), cửa hiệu giao lại cho một bà người làm lâu năm.

Phố Hàng Buồm ngày nay, không còn là phố cao lâu nữa. Nhưng ở đây vẫn còn 3 nhà hàng quay thịt lợn, gà, vịt, ngan, trong đó có một nhà ở số nhà 103, mà trên tường vẫn còn giữ lại 3 chữ Hán đắp nổi Tôn Phúc Điền là tên nhà hàng cũ của người Hoa. Cho đến ngày nay, đây vẫn còn là một căn nhà nhỏ, thấp lè tè, rộng chừng 3,5m, đi vào trong bằng cái lối hẹp, sâu hun hút, thiếu ánh sáng. Trước cái ngách hẹp đó, hàng ngày trên cái bàn kê ở hè, thường bày bán mấy thứ vừa là món nhắm rượu vừa là thức ăn cơm bữa. Trên móc treo gà, vịt, thủ lợn... màu đỏ sẫm, trên mặt bàn là các khay tim, gan, dạ dày luộc, rửa rau húng láng, liễn kiệu muối vàng ngà, âu nước xốt sắc hồng cay cay, ngọt ngọt, cùng tập túi ni lon mỏng để gói hàng cho khách.

Tuy nhiên, sang trọng và đắt tiền hơn cả là lợn sữa quay. Từ ngày đổi mới và mở cửa, đời sống dân cư được cải thiện, người Hà Nội kể cả người nước ngoài đều rất ưa chuộng món ăn đặc sản này.

Vào những ngày các sứ quán mở tiệc chiêu đãi, các khách sạn làm tiệc lớn, các nhà giàu tổ chức mừng sinh nhật hay có khách quý, đều tìm đến nhà hàng này để đặt mua. Nhà hàng không có tên mà cũng chẳng quảng cáo, khách hàng cứ nghe giới thiệu mà đến. Đúng hẹn, khách nước ngoài đánh xe ô tô đến lấy, mang sẵn hộp phước mi ca để đựng chú lợn sữa quay đồ au, còn nguyên cái lưỡi, cái đuôi và 4 cái móng.

Lợn sữa phải là con béo khỏe, mình tròn, mới một tháng rưỡi tuổi, nặng từ 2 đến 2,5kg, vừa đủ cho 6 người dùng. Nó còn non, lông chưa mọc, chỉ lấy dao cạo qua, rồi mổ, bỏ ruột, chỉ lấy tim, gan, dạ dày. Có người yêu cầu không được chọc tiết. Lợn sữa sau khi làm thịt xong được tẩm ướp với các vị thuốc bắc theo yêu cầu của khách. Đối với người Châu Âu, chỉ cần vài ba vị thuốc thông thường là được, nhưng đối với người Châu Á sành ăn hơn, phải tẩm ướp tới 9 vị thuốc. Người Ấn Độ và người Nhật Bản đòi hỏi việc tẩm ướp thuốc bắc một cách tỉ mỉ, bảo đảm phải thật thơm và cay ran lên. Sau khi tẩm ướp với các vị thuốc bắc, lợn sữa được đưa vào một cái lò quay nóng, có ống dẫn nước mỡ ra ngoài, quện mùi thơm hấp dẫn của các loại gia vị, các bà nội trợ thích mua loại nước mỡ này về rán và xào rau.

Về việc thưởng thức lợn sữa, vào bàn tiệc, con lợn sữa được pha thành nhiều miếng. Người Châu Âu uống rượu mạnh, ăn với bánh mì, rau xà lách trộn dầu dấm, dưa chuột và cà chua thái lát. Người Việt Nam ngày xưa thường nhắm với rượu Mai Quế Lộ hay rượu Thanh Mai, rượu Văn Điển. Ngày nay quen uống bia, ăn với cơm, chấm nước xốt cay ngọt do. Lợn sữa quay thịt pha chế rất khéo, thơm ngon, đẹp mắt. Lợn sữa quay là loại đặc sản mà ai đã ăn một lần thì nhớ mãi. Nó ra đời mới được 45 ngày, còn bú sữa mẹ, chưa ăn thứ gì, cho nên thịt mềm, thơm ngon, bì giòn. Nhiều người cầu kì còn ngâm lợn sữa với 2-3 lít rượu “cuộc lủi” (rượu nấu bằng gạo), đem hạ thổ 100 ngày mới đem lên dùng, bổ như nhau thai nhi ngâm rượu.

Phố Hàng Buồm ngày nay đông đúc, chật hẹp, các cao lâu, tửu quán giảm dần, chỉ còn nhà hàng Mỹ Kinh và một số cửa hàng ăn uống nhỏ. Đầu phố, chỗ gần phố Hàng Ngang, có nhiều quầy hàng bán các mặt hàng thực phẩm công nghệ như bánh kẹo, đường sữa, mì chính, mì ăn liền, đồ hộp, rượu bia, v.v.

Phố Hàng Đào

Tên một phố nối từ phố Hàng Ngang, chỗ ngã tư Hàng Bạc - Hàng Bồ đến đầu phố Hàng Gai (nơi gặp nhau của phố Cầu Gỗ - phố Đinh Tiên Hoàng), Lê Thái Tổ (Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục), dài 260m, thuộc quận Hoàn Kiếm.

Đây nguyên là phần đất của hai phường Đồng Lạc và Đại Lợi, phía nam thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương trước đây. Dãy nhà số lẻ có một cái hồ gọi là hồ Thái Cực hay hồ Hàng Đào, chảy thông sang Hồ Gươm,

hồ này bị lấp vào giữa thế kỉ XIX để xây dựng nhà cửa. Di tích cũ còn sót lại là miếu Đồng Lạc ở số nhà 31, đình Đồng Lạc ở số nhà 38, đền Đại Lợi ở số nhà 47.

Phố này ngày xưa chuyên nhuộm các loại hàng tơ tằm màu hồng tươi, đỏ hây. Nghề nhuộm tơ lụa khi đó rất thịnh vượng, khi nghề buôn bán phát triển, thì nhiều hàng nhuộm ở phố Hàng Đào chuyển sang làm nghề buôn bán tơ lụa, cho đến trước thời Pháp thuộc, đây là nơi tập trung bán các mặt hàng dệt bằng tơ tằm.

Hàng Đào là một trong những phố cổ nhất của Hà Nội, và được mang tên là phố hào hoa. Cổ nhiên, nơi bán vải vóc, lụa là thì có nhiều màu sắc, song con người Hàng Đào vẫn có thói quen kiểu cách, hào nhoáng. Các cô bán hàng ở phố Hàng Đào thường ăn mặc đẹp đẽ, nên có sức thu hút khách hàng, nhất là thanh niên.

Ngày xưa, hầu hết các cửa hàng ở phố Hàng Đào đều bán hàng tám, ngoài ra có một số nhà làm nghề thợ may.

Cách dọn hàng là ngả các tấm cửa lụa lên mễ hay kê vài tấm ván lên đôi mễ con. Ngoài cùng, bày một loạt thạp chè thái, trên treo những tấm da sặc sỡ. Trên cùng là một chiếc màn che nắng. Các bà, các cô bán hàng ngồi trên bục, sau lưng là tủ hàng hoặc xếp những cuộn vải vóc giả. Trong cùng đặt hai chiếc bao sơn, dùng đựng những thứ hàng quý. Để vào bao như vậy để đến đêm, có thể cất vào trong buồng. Bà chủ ngồi ở bên trong; gần cửa là cô “ngồi hàng”. Khi có khách hàng vào, cô “ngồi hàng” nhanh tay kéo thêm chiếc màn gió, che bớt ánh sáng, để làm tăng vẻ đẹp của tấm hàng. Bà chủ trịnh trọng mở bao, nâng tấm hàng ra.

Các cô “ngồi hàng” chỉ đến làm việc ban ngày thôi, khi bán được hàng thì được chia một phần lãi. Trường hợp nhà hàng không có thứ hàng mà khách hàng muốn mua, cô “ngồi hàng” chạy sang hàng bên, lấy thứ ấy về cho khách hàng xem, nếu bán được thì hưởng một nửa lãi.

Hàng tháng trên đường phố còn có các phiên chợ họp sau các phiên chợ Cầu Đò (Hà Đông) một ngày, tức vào các ngày 1 và 6, 11, 26 của tháng âm lịch. Trong các ngày phiên chợ, phố Hàng Đào rất nhộn nhịp: người làng La Cả, La Khê ra bán the; người làng Đại Mỗ ra bán lụa, đũi, gấm vóc; người làng Vạn Phúc ra bán vải tằm; người làng Tây Hồ và làng Bưởi ra bán the, lạng.

Trừ gấm, vóc, được dệt bằng tơ nhuộm rồi, còn các thứ khác, khi đưa đến Hàng Đào vẫn còn để mộc, nghĩa là còn màu vàng hay màu trắng bạch của tơ. Sau khi bán được hàng, các ông, bà thợ cử đến các nhà mua tơ để làm các lô hàng sau.

Cùng lúc ấy, các bà chủ Hàng Đào đem hàng đã mua tách ra đánh dấu đầu đuôi bằng mấy mũi khâu để trao cho thợ nhuộm.

Vào buổi chiều, đến lượt các bà thợ nhuộm đến trả hàng đã nhuộm và nhận hàng đem về nhuộm. Thợ nhuộm chợ Giầu, Đình Bảng, Tây Hồ nhận đồ nhuộm thâm. Thợ nhuộm Cầu Gối, Bưởi nhận đồ nhuộm màu hay chuội trắng, tức dùng chất chua là cho tô màu vàng chuyển sang màu trắng.

Hàng tấm bày bán ở phố Hàng Đào đa dạng về chủng loại và màu sắc. Đầu vị là các loại the, lĩnh, tiếp đến là các thứ lụa, là, chôi, đũi, nhiễu, đoạn... lúc đó, đen và trắng là hai màu thông dụng nhất, rồi đến các màu nâu, màu tam giang; ít dùng các màu tím, đỏ, hoa đào.

Phố Hàng Đào không ngừng biến đổi theo năm tháng. Đến đầu thế kỉ XX, tại đây đã mọc lên một hiệu buôn Ấn Độ, họ cất hàng của hiệu vải Pháp về bán lẻ. Rồi hai hiệu, bốn hiệu mọc lên. Người Ấn Độ bỏ tiền ra thuê nhà, họ chiếm mấy chục cửa hàng. Các cửa hàng tơ lụa dần dần bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho việc khai trương các cửa hiệu tạp hoá.

Ngày nay, Hàng Đào vẫn được xem là một trong những phố buôn bán sầm uất nhất của thành Thăng Long. Sau bao năm bị gián đoạn kinh doanh, Hàng Đào vẫn là phố tập trung buôn bán các mặt hàng vải vóc, quần áo may sẵn, giấy dếp. Đồng thời, còn là nơi tập trung kinh doanh đồng hồ, hàng điện máy, dụng cụ văn phòng, hàng trang sức, mỹ phẩm, v.v.

Trình độ của những người bán hàng ở phố Hàng Đào thời nay cao hơn nhiều so với thời xưa. Họ phần lớn là những cô gái trẻ trung, đã tốt nghiệp chương trình phổ thông trung học, một số người có thể dùng tiếng Anh để giao dịch với người nước ngoài. Họ ăn mặc đẹp đẽ, chủ động đón tiếp khách hàng và nhiệt tình giúp đỡ khách hàng mua được những hàng hoá phù hợp với thị hiếu và túi tiền của mình. Như vậy, trong thời kì đổi mới và mở cửa, người Hàng Đào không chỉ kiểu cách hào hoa mà còn văn minh, lịch sự.

Phố Hàng Đường

Tên một phố nối phố Đồng Xuân, chỗ ngã tư Hàng Chiếu, Hàng Mã, cắt ngã tư Ngõ Gạch - Hàng Cá tới phố Hàng Ngang, chỗ ngã tư ngõ Hàng Buồm - Lãn Ông, dài 180m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố này đã có từ lâu, chuyên bán các loại đường, mứt. Thời Pháp thuộc, phố này có tên là Rue du Sucre (dịch từ chữ phố Hàng Đường). Trước những năm 60 của thế kỉ XX, nơi đây vẫn là một trung tâm buôn bán đường, kẹo, bánh vào loại lớn của Hà Nội. Ngày nay, dọc hai bên phố Hàng Đường, các cửa hàng không chỉ chuyên doanh về đường, mứt, kẹo, bánh, mà còn bán kèm theo mì chính, mì ăn liền, rượu bia, đồ hộp, v.v. Trên phố rải rác còn có các cửa hàng bán quần áo may sẵn, giấy dếp, tạp hoá, ăn uống, v.v.

Đây nguyên là địa phận của thôn Vĩnh Thái và thôn Đông Hoa Nội Tự, thuộc tổng Hậu Túc, huyện Thọ Xương cũ. Tới giữa thế kỉ XIX, thôn Vĩnh Hanh và thôn Đông Hoa Nội Tự hợp nhất với thôn Đông Hoa Môn và thôn Hậu Đông Hoa thành thôn Đức Môn, còn tổng Hậu Túc thì đổi thành tổng Đồng Xuân. Dấu vết còn lại của các thôn này là đình Vĩnh Hanh ở số nhà 19B, đình Đức Môn ở số nhà 38...

Phố Hàng Gai

Tên một phố đi từ chỗ giáp ranh các phố Đinh Tiên Hoàng, Cầu Gỗ, Hàng Đào,

Lê Thái Tổ, quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục nối tiếp phố Hàng Bông, chỗ ngã tư Đường Thành - Phủ Doãn, cắt ngã tư Hàng Mành - Lý Quốc Sư và ngã tư Hàng Hòm - Hàng Trống, dài 252m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Vì là một trong những phố chính của thủ đô, nên sau phố có những ngõ hẻm: phía bắc là ngõ Hàng Chỉ, phía nam là ngõ Hàng Hành. Các nhà to thì cửa trước mở ra phố Hàng Gai, nhưng lại có cửa sau ra ngõ Hàng Chỉ hay ngõ Hàng Hành.

Hà Nội là đất văn vật, nhưng không có phố Hàng Sách, sách lại bán ở phố Hàng Gai, trước đây phố này chuyên bán các thứ dây day, dây gai, thùng, chảo, vông, lưới, v.v. nên có tên là Hàng Gai. Đến thế kỉ XX, tại đây phát triển nghề in và khi các cửa hàng sách lớn đã được mở ra, thì các loại hàng nói trên bị đẩy lên mãi phố Bát Đàn. Thời Pháp dịch từ tên này thành Rue du Chanvre, sau năm 1945 đến nay phố vẫn mang tên Hàng Gai.

Đoạn đầu phố Hàng Đào đến phố Tô Lịch xưa kia là phố Hàng Tiện là các nhà in sách, bán sách. Có một thời Tòa công sứ Pháp đóng tại số nhà 80, Nha kinh lược Bắc Kỳ đóng tại số nhà 79. Khi chữ Quốc ngữ phát triển, trên phố này xuất hiện Nhà in Đông Khánh ở số nhà 82 và Nhà in Ngô Tử Hạ ở nhà số 101.

Bán sách tuy cũng là một nghề buôn bán thôi, song ngày xưa vẫn được coi là một nghề có nghĩa lí. Tên của các cửa hàng thường hay có chữ “văn”, thí dụ: Quan Văn, Phú Văn, Tự Văn Đường, v.v.

Cửa hàng sách thường hay được bày biện như thế này: Buổi sáng mở cửa, đặt một chiếc mễ, rồi rút những tấm cửa lù giải lên, một đầu kê vào bức cửa, một đầu kê vào mễ. Trên cái phản ấy, đặt một chiếc phen thưa, to gần bằng chiếc chiếu đôi. Trên phen bày các sách chuyện, mấy tập phóng, vài tấm gỗ viết mà trẻ em dùng để viết tập. Bậc cửa hàng là cái bậc để chủ hàng ngồi. Sau lưng chủ hàng, kê một cái giá thứ hai dùng đặt các quyển sách quý hay sách ít người mua. Ngoài sách, các cửa hàng còn bán một ít giấy sắc rồng, dùng viết sắc cho thần hoặc các quan to; giấy khoán dùng bán trẻ cho cửa Phật, làm con nhà chùa để nuôi; giấy lệnh, giấy thi, v.v.

Bảng tên các loại sách thật phong phú. Có các truyện dân gian như Lý Công, Phương Hoa, Phạm Công Cúc Hoa, Thạch Sanh, Lưu Bình Dương Lễ, Bướm Hoa, Trê Cóc, thơ, chèo, v.v. Truyện, cốt truyện nước ngoài có Kiều, Nhị Độ Mai, Hoa Tiên, Phan Trần, Quan Âm Thị Kính... có các văn bản như Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Đồng Tiền, Bần nữ thán. Riêng Truyện Kiều, có nhiều bản khác nhau: Kim Vân Kiều tân truyện, Đoạn trường tân thanh, Kiều tự, Kiều truyện, Kiều lục, Kiều thơ, Kiều phú, v.v.

Nghề in sách được du nhập vào nước ta từ cuối đời Lê, mãi đến thời Trịnh Cương, Trịnh Giang mới được mở mang. Việc đem sách ra in tại phố Hàng Gai bán ra nông thôn và các tỉnh được thực hiện một cách thức khá đặc biệt. Ngày xưa ở các nơi ít sách lắm, và thật hiếm có các người buôn bán ở các tỉnh về Hà Nội cất sách để bán lẻ cho người sử dụng.

Ở huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây có làng Phú Đồi, dân làng nghề nông nhưng kiêm nghề gánh sách đi bán. Những người bán sách đi bán như vậy gọi là phường Đồi; trước chỉ có nam giới, sau này thêm cả nữ giới. Gặt hái xong là đặt đòn ổng lên vai, gánh đôi bồ ra Hà Nội cất sách. Có vốn thì trả tiền ngay, không có thì đem ít nổi đồng, chậu thau ra gửi nhà hàng để lấy sách. Hiệu sách kiêm thêm nghề cầm đồ nhưng cầm không lấy lãi; đến cuối năm, bạn hàng trả lại vốn, lấy đồ về.

Cất sách xong, nhờ cậu học trò con nhà chủ viết cho cái danh mục các sách, rồi có khi lên phố Hàng Ngang hay phố Hàng Đường mua một số sách Trung Quốc nữa. Gồm mấy truyện cũ: Tam Quốc, Thủy Hử, Chinh đông chinh tây, Liêu trai, Nhị thập tứ hiếu, Hồng lâu mộng, Thanh lâu mộng, Tây sương ký. Mấy tập thiếp Lan Đình, Bạch tuyết minh. Các sách thuốc Phùng Thị, Cảnh Nhạc, Ngưu Kinh, Mã Kinh, quyển lịch Tàu, bộ tự điển, Cổ Văn. Trường hợp có người đặt mua sách cũ, thì phải ra mấy hiệu sách cũ ở phố Hàng Quạt.

Thầy đồ ta ở các làng ngóng chờ bà con phường đồi mang sách tốt đến, hàng sách vào đến ngõ là các thầy đồ vội vàng chạy ra, các loại trò xúm xít lại, một số người biết chữ trong làng cũng đến. Nhà hàng đưa bản danh mục cho khách xem trước, khi khách tỏ ý muốn mua mới bày sách ra. Cách trả tiền cũng linh hoạt, có tiền thì trả tiền; không có tiền thì đem sách cũ, giấy lộn ra đổi. Bán được tiền thì về cất sách khác, đồng thời cũng mang về những yêu cầu của khách hàng. Bà con phường Đồi rất lấy làm hãnh diện về việc làm một nghề buôn bán có ý nghĩa thiết thực góp phần bồi bổ vinh hoa của dân tộc.

Phố Hàng Gai có khoảng hai trăm nhà, tuy nổi tiếng là phố in và bán sách, song thực ra chỉ có vài hiệu bán sách thôi. Xen vào còn có các cửa hàng bán giấy: giấy bản trong, trắng dùng để in sách học trò; giấy moi có những vết vỏ gió dùng để in các truyện thường; giấy trang kim, giấy Tàu bạch, giấy ngân chu dùng để viết thiếp hoặc câu đối, ngoài ra còn có giấy mã các loại, giấy rơm gói hàng.

Phố Hàng Gai thay đổi mạnh vào đầu thế kỉ XX. Hai nhà buôn người Tây là Bonnet và Bazin đến nhà số 80 của Tòa công sứ Pháp cũ. Về sau, Bazin mở một hiệu tạp hoá lớn tại nhà mình, chuyên bán các loại tạp phẩm cao cấp nhập từ Pháp. Lúc này trong phố cũng đã lác đác mọc lên một số hiệu tạp hoá nhỏ của người Việt, đưa lại nhiều thuận tiện cho nhân dân trong việc mua sắm các loại hàng tiêu dùng.

Cách mạng về, rồi Kháng chiến chống Pháp và Chiến tranh chống Mỹ cứu nước, phố Hàng Gai đã trải qua biết bao thay đổi. Tuy vậy, đến nay phố vẫn giữ lại được dáng dấp phố cổ có nhiều nhà Nho cư trú. Trên phố có nhiều cửa hàng bán các loại hàng in, thêu: áo in, thêu chữ số dùng cho các vận động viên; áo in, thêu rồng, phượng, chim muông, hoa lá, hình người dùng cho các thanh niên nam nữ; bức trướng, câu đối có in, thêu chữ Nho, chữ Quốc ngữ, các điển tích dùng trong lễ mừng thọ và đám tang. Tại đây, còn bày bán các loại dụng cụ văn phòng, các loại kính và đồng hồ “chính gốc” do các hãng nổi tiếng trên thế giới sản xuất, các loại quần áo may sẵn, giấy mũ, mũ phẩm, đồ chơi trẻ em, v.v.

Phố Hàng Khay

Tên một phố từ ngã tư Tràng Tiền - Hàng Bài đến phố Tràng Thi (ngã tư Bà Triệu), dọc theo phía nam Hồ Gươm, dài 160m, thuộc quận Hoàn Kiếm, phố chỉ có nhà một bên ở phía nam, phía bắc là hành lang của Hồ Gươm, trên đó có vỉa hè và vườn hoa. Tên Hàng Khay có từ lâu đời, chạy thêm một đoạn cuối phố Tràng Tiền. Phố này ngày xưa chuyên bán các đồ khảm xà cừ; sập, bàn, ghế, tủ chè, khay. Thời Pháp thuộc, phố này và phố Tràng Tiền có tên chung là phố Thợ Khảm (Rue des incrusteurs). Sau đó, năm 1886 đổi là phố Paul Bert, sau năm 1945 lại gọi là Hàng Khay.

Đây nguyên là phần đất của thôn Thị Vật và thôn Tô Mộc, tổng Tiền Túc (sau đổi thành tổng Thuận Mỹ), thuộc huyện Thọ Xương cũ.

Khi Pháp đến Hà Nội, Hàng Khay là một trong những phố được chú trọng mở mang đầu tiên. Ngày nay, phố này vẫn còn giữ được truyền thống kinh doanh cũ. Trên phố có các cửa hàng bán đồ khảm xà cừ, sơn mài, hàng thủ công mỹ nghệ, Hiệu ảnh lớn Quốc Tế, Khách sạn Bờ Hồ... Ông tổ nghề khảm xà cừ tên là Nguyễn Kim, một người làm nghề chài lưới, rất khéo tay, quê ở làng Thuận Nghĩa, tỉnh Thanh Hoá.

Phố Hàng Lược

Tên một phố từ cuối Hàng Cót, nơi gặp phố Phùng Hưng đến ngã năm phố Hàng Mã (nơi giáp nhau của các phố Hàng Chiếu, Thuốc Bắc, Chả Cá), cắt ngang ngã ba Hàng Rươi, Hàng Khoai, Hàng Chai, nối tiếp phố Chả Cá, dài 264m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Đây nguyên là phần đất của thôn Phủ Từ và thôn Vĩnh Trù, tổng Hậu Túc (sau đổi thành tổng Đồng Xuân). Ngày nay trên phố này vẫn còn hai ngôi đình cũ, cùng thờ Tứ vị hồng nương: đình Phủ Từ tại số nhà 19 và Đình Vĩnh Trù tại số nhà 59. Phía tây của phố có đền thờ đạo Hồi, mà người ta hay gọi là chùa Ấn Độ.

Tại đây, ngày xưa có sản xuất và bán các loại lược chải đầu. Ngày nay, đoạn từ đầu phố đến Hàng Khoai chủ yếu bày bán các đồ dùng gia đình làm bằng nhôm: xoong, chậu, mâm, ấm đun nước, nồi cơm điện, ấm điện, v.v. đoạn sau là các quán cơm phở. Đặc biệt vào dịp tết Nguyên đán hàng năm, từ 23 tháng chạp đến 30 Tết, từ đầu Hàng Cót dọc Hàng Lược đến Hàng Mã, từ lâu đã có lệ họp chợ hoa ngày Tết. Trong những ngày giáp Tết, có nhiều người lui tới đây tấp nập để mua bán các cành đào, các cây quất, các loại hoa hồng, hoa huệ, hoa cúc, hoa loa kèn, hoa lay ơn... với đủ màu sắc tươi vui, ngoạn mục.

Phố Hàng Mã

Tên một phố đi từ phố Hàng Đường - Đồng Xuân - Hàng Chiếu đến phố Phùng Hưng, cắt ngang ngã năm các phố Hàng Lược, Thuốc Bắc, Chả Cá, cắt phố Hàng Rươi, cắt ngã tư Hàng Gà, Hàng Cót, dài 344m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Đây

nguyên là phần đất của thôn Vĩnh Thái và thôn An Phú, tổng Hậu Túc (sau đổi là tổng Đồng Xuân), thuộc huyện Thọ Xương cũ. Đình thôn Vĩnh Thái ở số nhà 10 Hàng Đường, đổi là Vĩnh Hanh, còn đình thôn An Phú ở số nhà 56 Hàng Mã.

Ở đây trước kia chuyên làm các thứ hàng mã, các loại hàng làm bằng giấy dùng để thờ cúng và trong dịp tết Trung thu thì các loại đèn làm bằng giấy. Ngày nay các mặt hàng bày bán ở phố này vẫn chủ yếu là các thứ hàng làm bằng giấy dùng để thờ cúng: vàng, tiền âm phủ, quần áo, giấy dép, nón, ô, xe đạp, xe máy, v.v. Vào dịp tết Trung thu, tại đây bày bán các loại đèn ông sao, các loại mặt nạ dùng cho trẻ em chơi. Ngoài ra, phố này còn dùng bột biển để cắt chữ lồng “song hỷ”, chim bồ câu phục vụ cho các đám cưới...

Phố Hàng Ngang

Tên một phố nằm giữa Hàng Đào và Hàng Đường, chỗ ngang ngã tư Hàng Buồm - Lãn Ông và ngã tư Hàng Bạc - Hàng Bồ, dài 152m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Phố có tên là Hàng Ngang, bởi lẽ đường ban ngày mở, tối đến đóng lại có tuần phu canh gác. Từ thời Lê, người Trung Quốc được phép cư trú ở Thăng Long, họ sống tập trung theo bang, bang Quảng Đông thì ở Hàng Buồm, Hàng Ngang. Do dân cư có tên Việt nên có thời phố này mang tên là Việt Đông. Thời Pháp thuộc đặt tên là phố người Quảng Đông (Rue des Cantonnaires), nhưng dân chúng thường quen gọi là phố Hàng Ngang.

Đây nguyên là địa phận phường Diên Hưng, tổng Hữu Túc (sau đổi là Đông Thọ), thuộc huyện Thọ Xương cũ. Hàng Ngang xưa nay là một trong những phố đông đúc và sầm uất của Hà Nội. Hiện giờ trên phố có các cửa hàng bách hoá, cửa hàng vải lụa và quần áo may sẵn... Ngoài ra, còn có hàng chục quầy hàng tạp phẩm, thực phẩm công nghệ.

Phố Hàng Trống

Tên một phố đi từ ngã tư Hàng Hòm - Hàng Gai, đến phố Lê Thái Tổ, chỗ Khách sạn Phú gia, dài 396m, thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm. Ngày xưa, đầu phố có nghề làm trống, nghề làm lọng và nghề vẽ tranh dân gian. Ở đây người ta làm nhiều loại trống con và trống cái khác nhau nên phố mang tên Hàng Trống.

Cuối phố có các cửa hàng thêu, nên đầu thế kỉ XX phố này có tên là Hàng Thêu. Thời Pháp thuộc phố mang tên Jules Ferry. Sau năm 1954 Hàng Trống trở thành tên gọi chính thức của phố này.

Đây nguyên là phần đất của các thôn Cổ Vũ, Khánh Thụy Hữu và Tư Pháp, thuộc tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương. Trên phố có đền Đông Hương thờ một đạo nương ở số nhà 82, đình Nam Hương thờ thần Bạch Mã và Linh Lang ở số nhà 72.

Trên phố có Toà soạn báo Nhân dân ở số nhà 72 và Câu lạc bộ Việt - Nhật, trước là trụ sở Hội Khai trí tiến đức, trụ sở Espessen và một thời là Câu lạc bộ Thống Nhất. Nơi đây có khách sạn Freedom và Khách sạn Phú Gia.

Dân cư sống trong phố phần lớn là người từ các tỉnh khác đến và mang theo nghề riêng của làng mình.

Dân Liêu Thượng (Yên Mỹ, Hải Hưng) làm trống; dân Đào Xá (Thường Tín, Hà Tây) làm lọng, làm tán; dân Tự Tháp, làm nghề vẽ tranh, nổi tiếng như tranh Đông Hồ (Hà Bắc). Mấy chục năm trở lại đây, hầu hết các nghề trên đều đã bị mai một, riêng nghề thêu thì vẫn lác đác một số người làm. Hàng Trống ngày nay là một trong những phố có các cửa hàng may đo quần áo nam giới, nữ giới và trẻ em nổi tiếng, được nhiều khách hàng tín nhiệm. Trong các cửa hàng này đều có quầy bán vải, lụa, len, dạ và quần áo may sẵn nhằm tạo điều kiện thuận tiện cho khách hàng trong khi mua sắm may mặc.

Phố Huế

Tên một phố dài, cắt ngã tư Lê Văn Hưu, Nguyễn Du, Trần Xuân Soạn, Trần Nhân Tông, Hoà Mã, Tuệ Tĩnh, Nguyễn Công Trứ, Tô Hiến Thành và tại các ngã ba với phố Đoàn Trần Nghiệp và phố Thái Phiên, phố Thịnh Yên đến ngã tư Đại Cồ Việt - Trần Khát Chân, dài tới 1166m, thuộc quận Hoàn Kiếm và quận Hai Bà Trưng.

Ngay từ thời Pháp thuộc, phố này đã được gọi là đường Huế (Route de Hue). Sau năm 1945, phố Huế đổi thành phố Duy Tân. Sau năm 1959, phố được chính thức đặt tên là phố Huế. Dựa theo phân đất xưa, phố chạy theo chiều Bắc - Nam qua các thôn Phục Cổ, Giáo Phường, Đông Hạ và Đông Thọ, thuộc tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ. Trên phố có đình Giáo Phường ở số nhà 83B, đình Đông Hạ ở số nhà 133 và đình Yên Nhất ở số nhà 260.

Phố Huế là một trung tâm thương nghiệp lớn, đặc biệt đây là một phố chuyên doanh về các mặt hàng điện máy. Gắn ngã tư phố Huế - Trần Nhân Tông - Trần Xuân Soạn, phía tay phải là các cửa hàng bách hoá, cửa hàng vải sợi, và quần áo may sẵn của thương nghiệp quốc doanh, phía tay trái là chợ Hòm - Đức Viên, một chợ lớn trong nội thành Hà Nội, mới được cải tạo và nâng cấp thành toà nhà 3 tầng, với mặt hàng kinh doanh phong phú, đa dạng. Dọc hai bên phố có nhiều cửa hàng điện tử, điện máy... đặc biệt có hàng trăm cửa hàng, quầy hàng của tư nhân chuyên doanh về xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp, xe máy. Gần cuối phố, chỗ rẽ vào phố Thịnh Yên là chợ Trời hay chợ Hoà Bình, trước đây chuyên bán các đồ cũ, ngày nay là một chợ chuyên doanh về hàng điện máy, cả hàng cũ lẫn hàng mới. Ngoài ra, trên phố còn có các khách sạn, các cửa hàng ăn uống, các cửa hàng vàng bạc của nhà nước và tư nhân.

Phố Khâm Thiên

Tên một phố dài, đi từ phố Lê Duẩn, chỗ đường tàu hoả chạy qua, đến ngã tư Tôn Đức Thắng - Nguyễn Lương Bằng (Ô Chợ Dừa), dài 1170m, thuộc quận Đống Đa. Phố này có tới 26 ngõ ở cả hai bên số chẵn và số lẻ. Nhiều ngõ vẫn còn mang tên thôn xóm cũ như Trung Hiền, Trung Tả, Tô Tiên, Lệnh Cư, Thổ Quan... Tên Khâm Thiên có từ xa xưa và vẫn giữ nguyên cho tới ngày nay.

Sở dĩ phố có tên là Khâm Thiên vì trước kia, thời Hồng Đức (1470-1479) ở đây có đài thiên văn của nước ta gọi là Đài Khâm Thiên của Khâm Thiên giám, làm nhiệm vụ theo dõi thời tiết, lập lịch hàng năm.

Theo bản đồ Hà Nội năm 1831, phố này hình thành trên giải đất của các thôn thuộc tổng Tiên Nghiêm và tổng Hữu Nghiêm cũ. Đến thời Pháp thuộc, toàn bộ phố Khâm Thiên thuộc huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, nhưng sau lại trả về Hà Nội.

Nơi đây từ xưa vốn đã là một phố đông dân, náo nhiệt. Đến thời Pháp nổi tiếng là phố ả đào, mặt ngoài phố là những dãy nhà cô đầu, tiệm hút, tiệm nháy, sòng bạc. Tháng 12 năm 1972, phố bị máy bay B52 của Mỹ bỏ bom huỷ diệt, làm chết 283 người, làm bị thương 206 người.

Cuối thời bao cấp, phố Khâm Thiên là một trung tâm may mặc, thu hút hàng ngàn lao động các nơi đến hoạt động và những cơ sở may gia công từ các phố khác trong nội thành, để làm ra các mặt hàng quần áo, áo sơ-mi, áo gió... Hàng may mặc tại đây được tiêu thụ ở nhiều địa phương phía bắc và sang cả thị trường Đông Âu.

Bước sang nền kinh tế thị trường, hoạt động kinh doanh của phố Khâm Thiên trở nên đa dạng, các hộ kinh doanh ở đây rất năng động, luôn thay đổi mặt hàng kinh doanh theo sự biến động của cung cầu. Ngày nay trên phố này các hiệu may đã giảm đi cùng với sự xuất hiện của hàng chục cửa hàng mới, sôi động hơn cả là khoảng 200 hộ kinh doanh các mặt hàng điện máy, đồ nội thất, tân được, văn phòng phẩm, ăn uống, dịch vụ.

Phố Lê Duẩn

Tên một phố đi từ đường Điện Biên Phủ, cắt phố Nguyễn Thái Học, cắt ngã tư Hai Bà Trưng - Nguyễn Khuyến; chỗ rẽ vào các phố Cao Bá Quát, Nam Ngự, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Du, Nguyễn Thượng Hiền, Trần Nhân Tông đến đầu đường Giải Phóng (ngã tư Đại Cồ Việt - Kim Liên), dài 2.000m, thuộc các quận Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng.

Đường Lê Duẩn, đoạn từ Điện Biên Phủ đến Kim Liên, dài 1204m, thời Pháp gọi là đường quan lộ (Route mandarine). Sau năm 1945 đổi thành phố Hàng Lọng. Đến năm 1954, đường được đổi thành đường Nam Bộ và sau đó là đường Lê Duẩn.

Đây nguyên là phần đất của các thôn Vĩnh Xương, Nam Môn Thị Hoa Ngư, Tứ Mĩ, Cung Tiên, thuộc tổng Tiền Nghiêm, huyện Thọ Xương. Đến giữa thế kỉ XIX, thôn Nam Môn Thị Hoa Ngư đổi thành thôn Nam Ngư, hai thôn Tứ Mĩ và Cung Tiên gộp lại thành thôn Tiên Mĩ. Phố mang tên Lê Duẩn là tổng bí thư của Đảng Cộng sản Việt Nam từ năm 1960-1986.

Phố Lê Duẩn ngày nay là một phố có nhiều người qua lại và hoạt động buôn bán cũng khá tập nập. Đầu phố phía đông là Cửa hàng bách hoá số 5 Nam Bộ - một cửa hàng lớn, có mặt hàng kinh doanh phong phú của thủ đô. Vượt qua đường sắt cũng ở phía đông là chợ Cửa Nam, một chợ cổ của Thăng Long. Đoạn đường từ ngã tư Hai Bà Trưng - Nguyễn Khuyến gần ga Hàng Cỏ là hàng trăm cửa hàng của tư nhân bày bán các loại hàng điện tử, đồ gia dụng bằng nhôm, ba lô, túi du lịch. Chỗ gặp với phố Lý Thường Kiệt là Khách sạn Đồng Lợi. Trước mặt ga Hàng Cỏ là Khách sạn 30/4 và các cửa hàng bách hoá và cửa hàng đồng hồ của nhà nước. Dọc hai bên phố từ phía nam nhà ga đến ngã tư Nguyễn Thượng Hiền là một đoạn đường chuyên doanh về các loại trang phục quần nhân. Cuối phố về phía tây, đoạn gần hồ Ba Mẫu là các cửa hàng của tư nhân kinh doanh về đèn chùm và đồ gỗ chạm khắc.

Phố Lê Thái Tổ

Tên một phố đi từ Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục đến ngã tư Bà Triệu - Tràng Thi, Lê Thái Tổ - Hàng Khay, dài 658m, thuộc quận Hoàn Kiếm. Thời Pháp thuộc, phố có tên là đại lộ Beauhamp. Từ sau năm 1945, phố đổi thành Lê Thái Tổ. Đây là con đường chạy men bờ phía đông bắc Hồ Gươm. Đoạn đầu phố là cửa hàng Thuỷ Tạ, chuyên bán các hàng giải khát, ăn đặc sản. Đến chỗ tiếp nối phố Hàng Trống đường phố trở thành đường đôi, trên phố này có các hiệu kem nổi tiếng từ lâu đời như Hồng Vân, Long Vân, Bốn Mùa và các cửa hàng kinh doanh hàng điện máy của Công ti Hữu Nghị Hà Nội.

Đây nguyên là phần đất của các thôn Khánh Thuy Tả, Khánh Thuy Hữu, Tự Pháp, Phúc Phố, Tô Mộc, thuộc tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương. Tại khu nhà Khai trí tiến đức cũ (có thời là Câu lạc bộ Thống Nhất) pho tượng Lê Lợi đúc bằng đồng, đặt trên một đài cao. Đằng sau tượng là đền Nam Hương, thờ thần Linh Lang, của thôn Tự Thấp cũ.

Phố mang tên Lê Thái Tổ là miếu hiệu của Lê Lợi, người khởi xướng lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, chống quân Minh, lập nên triều đại Hậu Lê. Ông sinh năm 1385, quê ở Lam Sơn, nay là Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, lên làm vua năm 1428, đặt tên nước là Đại Việt, trị vì 6 năm, mất năm 1433.

Phố Nguyễn Thái Học

Tên một phố đi từ vườn hoa Bách Việt, chỗ gặp nhau của các phố Tràng Thi -

Hàng Bông - Điện Biên Phủ, cắt các ngã tư phố Lê Duẩn, Chu Văn An, Tôn Đức Thắng, Trịnh Hoài Đức, Lê Trực và gặp các phố Hoàng Diệu, Cao Bá Quát, Văn Miếu, Giảng Võ, tới chỗ nối tiếp phố Kim Mã, dài 1688m, thuộc các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và Ba Đình. Thời Pháp thuộc, phố có tên Duvillier, dân chúng vẫn quen gọi phố Hàng Đẩy, vì trước đây có bày bán các loại giấy, túi ở đầu phố. Hiện nay sân vận động nằm trên phố này cũng gọi là Sân vận động Hàng Đẩy. Năm 1945, phố đổi thành phố Phan Chu Trinh. Sau năm 1945 đến nay, phố có tên là Nguyễn Thái Học.

Đây là phần đất của các thôn: Vĩnh Xương, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), Văn Mặc, Đình Tân, Cổ Thành, tổng Hữu Thành, thuộc huyện Vĩnh Thuận. Đến giữa thế kỉ XIX, hai thôn Văn Mặc, Đình Tân hợp nhất thành thôn Văn Tân, thôn Cổ Thành và thôn Hậu Giám hợp nhất thành thôn Cổ Giám, thôn Thanh Ninh và thôn Phụ Bảo hợp nhất thành thôn Thanh Bảo. Hiện nay, còn có đình Vĩnh Xương ở số nhà 82 Nguyễn Khuyến, đền Thanh Ninh ở nhà số 1 Sơn Tây.

Ngày nay, phố Nguyễn Thái Học là một trong những phố buôn bán sầm uất của Hà Nội. Đầu phố, đoạn gần phố Lê Duẩn, có nhiều cửa hàng chuyên doanh về máy khâu, máy vắt sổ và các loại phụ tùng của máy khâu, máy vắt sổ. Máy khâu và máy vắt sổ các loại được chế tạo tại Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp... Trong nước chỉ mới làm được bàn để đầu máy khâu, đầu máy vắt sổ và một số phụ tùng lật vật. Đoạn giữa phố có các cửa hàng kinh doanh các mặt hàng điện máy, điện tử, điện lạnh và trang trí nội thất. Cuối phố, đoạn gần phố Kim Mã, bày bán khung cửa nhôm và khung cửa kính các loại.

Phố mang tên Nguyễn Thái Học, là thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân đảng, sinh năm 1908, người làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông từng là sinh viên Trường Cao đẳng Thương mại, chủ trương khởi nghĩa chống Pháp, bị bắt ngày 20.2.1930 và bị thực dân Pháp kết án tử hình, ông mất năm mới 23 tuổi.

Phố Tràng Tiền

Tên một phố đi từ đường Trần Quang Khải (Bảo tàng Lịch sử), nơi gặp nhau với phố Phạm Ngũ Lão, chạy qua phố Tông Đản, qua chỗ nối nhau của phố Lý Thái Tổ - Lê Thánh Tông, cắt phố Ngô Quyền, đến đầu ngã tư Đinh Tiên Hoàng - Hàng Bài, nối liền với phố Hàng Khay, dài 708m, thuộc phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm. Thời Pháp thuộc, đoạn từ đầu phố Hàng Bài đến Quảng trường Nhà hát Lớn gọi là phố Paul Bert, đoạn từ Nhà hát Lớn đến Bảo tàng Lịch sử có tên là phố Pháp Quốc. Sau năm 1945, phố được gọi là Tràng Tiền.

Đây nguyên là địa phận của làng Cổ Tân và làng Cựu Lâu, thuộc tổng Phúc Lâm, huyện Thọ Xương cũ. Xưa kia Sông Hồng còn nằm sát mé đường Trần Quang Khải, nên ở đây có một bến đò qua lại gọi là Tây Long và chỗ Nhà hát Lớn hiện

nay có một cửa ô cũng mang tên Tây Long. Năm 1808, tại đây xây dựng một xưởng đúc tiền (hay là Tràng Tiền), có tên chữ là Bảo toàn cục, nằm trên khu đất hình chữ nhật, tây giáp phố Ngô Quyền, đông giáp phố Phan Chu Trinh, bắc giáp phố Tràng Tiền, nam giáp phố Lý Thường Kiệt. Xung quanh Bảo toàn cục có hào bao bọc, ra vào qua một cầu ở phía bắc. Xưởng đúc tiền chỉ tồn tại đến năm 1887.

Ngày nay, phố Tràng Tiền là một trung tâm thương nghiệp - dịch vụ lớn, một phố hào hoa và phong nhã vào bậc nhất của kinh thành Thăng Long. Tại đây có nhiều cửa hàng lớn, nổi tiếng như: Trung tâm Thương mại Tràng Tiền (Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội - chỗ Gôđa ngày xưa), nhà hàng thời trang, các cửa hàng kim khí, điện máy, văn phòng phẩm, dụng cụ văn phòng, văn hoá phẩm và hàng lưu niệm, đồng hồ, kính thuốc, tân dược, v.v. Trên phố có Nhà in báo Nhân dân. Nhà Triển lãm mỹ thuật, Rạp chiếu bóng Công nhân (nay là Nhà hát Kịch Hà Nội), Trung tâm thông tin, Cửa hàng sách báo quốc văn, Cửa hàng sách báo quốc văn và ngoại văn, Cửa hàng kinh doanh vàng bạc và ngoại tệ... Đây cũng là một phố có nhiều khách sạn phục vụ cho nhu cầu ăn ở của khách vãng lai là người trong nước và người nước ngoài như các Khách sạn Dân Chủ, Khách sạn 53 Tràng Tiền, Khách sạn Bodega.

Phố Trần Nhân Tông

Tên một phố đi từ phố Huế, chỗ nối sang phố Trần Xuân Soạn, cắt các phố Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Bà Triệu, Nguyễn Bình Khiêm, gặp các phố Mai Hắc Đế, Nguyễn Đình Chiểu, Quang Trung, Trần Bình Trọng, đến phố Lê Duẩn, chỗ bến xe Kim Liên, dài 1040m, thuộc quận Hai Bà Trưng.

Thời Pháp thuộc, phố này có tên là phố Công Sứ Miribel. Sau năm 1945, phố đổi lại tên là phố Trần Nhân Tông. Đây nguyên là địa phận của các thôn Thể Giao, Thiên Quang, Quang Hoa, Pháp Hoa, Liên Thủy, thuộc tổng Tiền Nghiêm (sau đổi là tổng Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương cũ.

Dọc theo chiều đông - tây, đoạn từ phố Huế đến phố Bà Triệu là một trung tâm buôn bán may mặc lớn nhất của thành phố Hà Nội. Tại đây có hàng trăm nhà hàng kinh doanh các loại quần áo may sẵn do trong nước sản xuất và nhập khẩu, với nhiều kiểu mới, phẩm cấp và giá cả khác nhau. Đoạn sau về phía bắc là hồ Thiên Quang và Khách sạn Nikko Hà Nội, khoảng gần hồ Thiên Quang có các nhà sản xuất và bán các loại đồ gỗ, khoảng gần Khách sạn Nikko Hà Nội có các cửa hàng cơm phở. Phía nam là Công viên Thống Nhất, trên hành lang có cửa hàng bán cây cảnh, núi non bộ và Rạp xiếc Trung ương.

Phố mang tên Trần Nhân Tông, vua thứ ba của đời Trần. Ông sinh năm 1258, quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, nay thuộc tỉnh Nam Định. Ông có tên là Trần Khâm, còn gọi là Trần Sâm. Ông lên ngôi năm 1278, hai lần phải đương đầu với quân xâm lược nhà Nguyên, triều đại ông nổi bật tinh thần đoàn kết chống ngoại

xâm, nổi tiếng qua hai cuộc hội nghị Diên Hồng và Bình Than. Trần Nhân Tông còn là một nhà Phật học, đứng đầu Trúc Lâm tam tổ, phái Thiền Tông Yên Tử. Năm 1299, ông lên núi Yên Tử ẩn tu. Ngày 16.11.1308 ông mất tại núi Yên Tử (huyện nay thuộc tỉnh Quảng Ninh).

2. Nhà hàng, khách sạn

Công ti ăn uống dịch vụ Phú Gia

Giai đoạn I: Vài nét về ông Phú Gia (do ông Công Tôn Toàn, con trai ông Phú Gia kể lại).

Ông Công Tu Nghiệp (người lập ra Phú Gia, cha của ông Toàn) sinh năm 1879 tại xã Phú Gia, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (đã mất năm 1944, thọ 65 tuổi).

Năm 1919, ông Nghiệp ra Hà Nội làm bếp cho Tây, mặc dù đã có vợ ở quê làm ruộng nhưng ông đã lấy vợ hai làm nghề khâu đầm cho Tây.

Năm 1924, hai người thôi không làm cho Tây nữa, mượn một người bác họ 200 đồng Đông Dương để mua sắm bát đĩa, dụng cụ, đồ nghề mở Hotel Phú Gia tại 36 Hàng Bông, vừa bán cơm tây vừa chứa trọ (nhà 2 tầng, 5 buồng). Kinh doanh được 11 năm đã giàu có hẳn lên. Đến năm 1935, gặp thời kinh tế khủng hoảng, ông bà thôi kinh doanh về quê dưỡng lão, ít lâu sau ông bà lại dọn ra Hà Nội.

Đến năm 1924, ông bà lại giao cho con trai là Công Tôn Toàn đứng ra mở lại Hotel Phú Gia tại số 10 phố Lý Quốc Sư, vẫn bán các món ăn Âu - Á và có 8 buồng cho thuê trọ. Về kinh tế tài chính vẫn do ông bà quản lí và điều hành toàn bộ. Ông Toàn chỉ là người quản lí việc hành chính.

Năm 1947, Hotel Phú Gia chuyển về số 28 phố Lê Thái Tổ, nhà thuê của một chủ hiệu bán xe đạp.

Năm 1950, ông Công Tôn Toàn mua lại ngôi nhà Phú Gia hiện nay của một người Tây tên là Excalơ (Escale) với giá một triệu đồng Đông Dương nhưng đến năm 1952 mới lấy được nhà (vì chủ cũ không chịu dọn đi ngay). Trước đó, ngôi nhà Phú Gia 136 Hàng Trống là Hiệu ảnh Hương Ký. Biểu tượng chim đại bàng có từ thời Hiệu ảnh Hương Ký để lại. Như vậy, Hotel Phú Gia (136 Hàng Trống) chính thức hoạt động từ năm 1952. Lúc đó chủ yếu kinh doanh các ăn đặc sản Âu - Á, có một phần là phòng trọ.

Giai đoạn II: Phú Gia hoạt động trong thời bao cấp từ năm 1960. Phú Gia chuyển sang công tư hợp doanh (nhà nước quản lí) gọi là Cửa hàng ăn uống Phú Gia, một trong ba cửa hàng ăn uống quốc doanh đầu tiên được thành lập ở thủ đô Hà Nội.

Năm 1975 sáp nhập với Cửa hàng Thủy Tạ, Bốn Mùa gọi là Cửa hàng ăn uống Thủy Tạ.

Năm 1978 do tổ chức của ngành ăn uống dịch vụ Hà Nội thay đổi, lại tách ra trở

về Cửa hàng Phú Gia như cũ. Năm 1982, được đổi tên là Nhà khách Thành uỷ - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, vẫn do Sở Quản lý ăn uống dịch vụ Hà Nội quản lý. Năm 1989 lại được đổi tên thành Nhà hàng Phú Gia. Năm 1993 được chuyển thành Công ti ăn uống dịch vụ Phú Gia trực thuộc Sở Thương nghiệp Hà Nội.

Trên 30 năm hoạt động thời bao cấp (quan điểm phục vụ nhân dân là chủ yếu), mặc dù Phú Gia đã có nhiều cố gắng phục vụ các nhu cầu ăn uống của cán bộ công nhân viên và nhân dân thành phố, phần nào cho nhu cầu khách vãng lai; tham gia phục vụ các hội nghị của trung ương và thành phố; có nhiều thành tích được trung ương và thành phố khen thưởng, nhưng do cơ chế quản lý ràng buộc, nên cơ sở vật chất kĩ thuật không được thường xuyên tu bổ, đã xuống cấp rất nghiêm trọng. Các chỉ tiêu kinh doanh, nộp ngân sách đều theo kế hoạch cấp trên phân bổ nên đạt hiệu quả kinh tế thấp, tốc độ kinh doanh phát triển chậm. Đời sống cán bộ công nhân viên sống bằng tiền lương là chủ yếu.

Giai đoạn III: Phú Gia đổi mới.

Từ năm 1990, Công ti Phú Gia quyết định chuyển hướng kinh doanh theo cơ chế thị trường. Từ một nhà hàng phục vụ ăn uống công cộng thời bao cấp, có 6 phòng ngủ bình dân, đã nhanh chóng chuyển sang kinh doanh khách sạn, cho thuê phòng ngủ và kinh doanh ăn uống đặc sản cao cấp.

Trước khi thực hiện cổ phần hoá, Công ti đã có 50 phòng ngủ khép kín có đầy đủ tiện nghi phục vụ khách trong nước và nước ngoài. Trong các phòng ngủ đều được trang bị: điều hoà nhiệt độ, tắm hoa sen, nước nóng, ti vi, tủ lạnh, điện thoại, giường đệm, tủ đựng quần áo, bàn làm việc và cả tiếp khách... có thông tin hiện đại như: tổng đài điện tử 64 số, Fax, giàn ăng ten parabol (cáp truyền hình vào các phòng); có các phòng ăn lớn, vừa, nhỏ được trang trí nội thất đẹp, có gắn máy lạnh với các món ăn đặc sản Âu - Á đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng. Phú Gia có địa điểm nằm giữa trung tâm thành phố nên từ sau ngày chuyển hướng kinh doanh, Phú Gia đã trở thành nơi ăn nghỉ lí tưởng của khách trong nước và quốc tế.

Trong những năm 1990-1993, tốc độ kinh doanh của Công ti Phú Gia phát triển nhanh, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các chỉ tiêu kế hoạch đều tăng đáng kể: doanh thu 1993/1990 tăng 5,8 lần, nộp ngân sách nhà nước 1993/1990 tăng 1,5 lần, thu nhập bình quân của người lao động năm 1993/1990 tăng 8,3 lần.

Năm 1993, Công ti Phú Gia đã được Bộ Thương mại tặng cờ thi đua xuất sắc; Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng cờ Công đoàn cơ sở vững mạnh, xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi toàn ngành thương mại - du lịch trong cả nước. Công an thành phố tặng cờ Đơn vị an toàn, Đội bảo vệ Quyết thắng.

Năm 1999, Công ti Phú Gia được thành phố cho phép thực hiện cổ phần hoá. Sau khi cổ phần hoá, Công ti cổ phần Phú Gia tiếp tục phấn đấu đẩy mạnh sản xuất kinh doanh phát triển và mở rộng, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao, đóng góp nhiều hơn cho ngân sách thành phố, xứng đáng là đơn vị được nhận cờ của

Bộ Thương mại và Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, xứng đáng với tên gọi Phú Gia - một gia đình giàu có của thủ đô Hà Nội xa xưa.

Công ti Bách hoá Hà Nội

Trụ sở giao dịch: số 45 phố Hàng Bồ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Chuyên doanh các mặt hàng công nghệ phẩm, thực phẩm công nghệ, hàng điện máy, máy văn phòng, văn phòng phẩm cao cấp, vật liệu cấp thoát nước, trang thiết bị vệ sinh. Ngoài ra công ti còn có dịch vụ sửa chữa, mài lắp kính đeo mắt và cho thuê kho có sàn rộng, bảo đảm cho xe hàng ra vào thuận tiện.

Công ti Bách hoá Hà Nội có trên 60 điểm bán hàng thuộc 14 cửa hàng trực thuộc công ti. Mạng lưới rộng khắp trên 4 quận nội thành.

Với phương thức bán buôn, bán lẻ, làm đại lí, nhận uỷ thác, kí gửi... Công ti phục vụ tận tình, thuận tiện, luôn vừa lòng khách hàng.

Hàng hoá của công ti bán ra chất lượng được đảm bảo.

Các đơn vị kinh doanh trực thuộc công ti:

Cửa hàng 12 Bồ Hồ - địa chỉ 63 Cầu Gỗ.

Cửa hàng Hàng Đào - địa chỉ 53 Hàng Ngang.

Cửa hàng Đồng Xuân - địa chỉ 66 Hàng Chiếu.

Cửa hàng Hàng Gai - địa chỉ 43 Hàng Gai.

Cửa hàng Giảng Võ - địa chỉ 166 Nguyễn Thái Học.

Cửa hàng Kim Liên - địa chỉ Khu trung tâm Kim Liên.

Cửa hàng Thanh Xuân - địa chỉ Khu trung tâm Bắc Thanh Xuân.

Cửa hàng Bưởi - địa chỉ 1A Lạc Long Quân.

Cửa hàng Yên Phụ - địa chỉ 57 Yên Phụ.

Cửa hàng Phố Huế - địa chỉ 326 Phố Huế.

Cửa hàng Nguyễn Công Trứ - địa chỉ 196 Lò Đúc.

Cửa hàng chợ Mơ - địa chỉ trong chợ Mơ.

Kho hàng 1E Cát Linh - địa chỉ 1E Cát Linh.

Công ti Bách hoá số 5 Nam Bộ (Cửa hàng Bách hoá 5 Nam Bộ)

Cửa hàng Bách hoá số 5 Nam Bộ được thành lập ngày 28.5.1957 và bắt đầu mở kinh doanh từ ngày 5.12.1957. Cửa hàng được mở ra trên cơ sở một nhà in cũ, mái ngói 2 tầng với diện tích 240m². Khi mới bắt đầu thành lập, số lượng cán bộ công nhân viên của cửa hàng là 32 người, trong đó có 9 đảng viên. Cửa hàng kinh doanh gần 3000 mặt hàng, trực tiếp do 4 tổ bán hàng thực hiện với tên gọi: tổ lương gia, tổ may mặc, tổ tạp phẩm, tổ văn phòng.

Cửa hàng Bách hoá số 5 Nam Bộ là cửa hàng lớn nhất của Công ti Bách hoá Hà Nội, doanh số bán ra trong những năm đầu hoạt động thường chiếm trên 25% doanh số bán ra của toàn công ti.

Bước vào thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), phạm vi hoạt động của cửa hàng đã từng bước mở rộng. Cửa hàng trở thành một đơn vị hạch toán độc lập từ năm 1962 và tháng 10.1964 được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho phép kết nghĩa với Cửa hàng Bách hoá Hồng Bàng, Hải Phòng và Cửa hàng Bách hoá Thiên Kiều, Bắc Kinh (Trung Quốc). Mặt hàng kinh doanh ngày càng mở rộng, mạng lưới kinh doanh ở số 5 Nam Bộ, 166 Kim Mã, 125 Sinh Từ và 90 Nam Bộ, đưa số lượng cán bộ công nhân viên lên 45 người.

Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 - 1972), cửa hàng phải dùng xe để bán hàng lưu động và tổ chức cung ứng cho các đơn vị bộ đội, trường học và nhân dân thành phố những loại nhu yếu phẩm như vải, xô màn, diêm, xà phòng, kem đánh răng, khăn mặt, đường sữa...

Trong thời kì bao cấp, cửa hàng đảm nhiệm việc bán hàng theo định lượng ghi trên tem phiếu cho dân cư và các lực lượng vũ trang trên địa bàn, phục vụ là chủ yếu nên mặt hàng kinh doanh của cửa hàng bị hạn chế, giảm sút; doanh số bán ra tăng lên chậm chạp.

Từ ngày thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội VI của Đảng đề ra, cơ sở vật chất - kĩ thuật của Cửa hàng bách hoá 5 Nam Bộ đã được tăng cường một cách nhanh chóng đáp ứng yêu cầu mở rộng kinh doanh trong điều kiện mở cửa. Năm 1989, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đầu tư cho cửa hàng gần 1 tỉ đồng để cải tạo nâng cấp cửa hàng từ ngôi nhà mái ngói 2 tầng thành ngôi nhà mái bằng 2 tầng khang trang; đồng thời, cửa hàng tự đầu tư 350 triệu đồng để đổi mới quầy bán hàng và các trang thiết bị nội thất khác, nhằm tăng thêm vẻ đẹp cho bộ mặt cửa hàng.

Cửa hàng luôn luôn phấn đấu hoàn thành kế hoạch được giao với chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước, bảo đảm việc làm và đời sống cho 150 cán bộ công nhân viên. Doanh số bán ra và số nộp ngân sách nhà nước từ 1990 đến năm 2000 đều tăng nhanh.

Ngày 2.3.1993, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép Cửa hàng Bách hoá số 5 Nam Bộ tách ra thành lập doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định 388/HĐBT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi mới: Công ti Bách hoá 5 Nam Bộ, địa chỉ: số 5 đường Lê Duẩn, Hà Nội.

Công ti Bách hoá số 5 Nam Bộ đóng tại địa bàn có mật độ dân cư cao, nằm trên giao điểm của luồng khách hàng lưu động từ trong Nam ra, từ Hà Đông lên, từ Sơn Tây xuống và là một khu vực tập trung nhiều đại sứ quán nước ngoài.

Đây là một địa điểm rất thuận lợi cho việc triển khai các hoạt động thương nghiệp, dịch vụ.

Công ti Bách hoá số 5 Nam Bộ ngày càng đổi mới với các mặt hàng kinh doanh phong phú, đa dạng, coi trọng việc giữ gìn chữ tín đối với khách hàng, lấy bảo đảm chất lượng hàng hoá bán ra làm phương châm chỉ đạo cho mọi hoạt động kinh doanh. Công ti có đội ngũ nhân viên bán hàng thạo việc và niềm nở, bán hàng với giá cả phải chăng và thi hành chế độ bảo hành nghiêm túc. Do đó Công ti có uy tín ngày càng lớn.

Để phát huy vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường, Công ti Bách hoá số 5 Nam Bộ đang nhanh chóng thích ứng, hoà nhập vào nền thương nghiệp nhiều thành phần, đa dạng hoá các hình thức hoạt động thương nghiệp, dịch vụ; tăng cường liên doanh, liên kết, xây dựng quan hệ tốt với bạn hàng và khách hàng.

Công ti cổ phần Du lịch Khách sạn Phùng Hưng

Tiền thân Công ti là Khách sạn Phùng Hưng, toạ lạc tại số 20 phố Phùng Hưng, nằm ở phía bắc khu phố cổ. Đây là một doanh nghiệp nhà nước có quy mô nhỏ, số lượng cán bộ công nhân viên ít. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Khách sạn Phùng Hưng là doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hoá. Sau khi Khách sạn có quyết định thành lập Ban đổi mới doanh nghiệp, các thành viên trong Ban đổi mới doanh nghiệp đã tích cực tiến hành các công việc cho quá trình cổ phần hoá. Qua gần 5 tháng tập trung triển khai, Ban đổi mới doanh nghiệp đã thực hiện xong các bước công việc, ngày 2.8.1999 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3128 QĐ-UB xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp tính tại thời điểm ngày 1.4.1999 là 1.790.822.330 đồng. Trong giá trị thực tế phần vốn nhà nước là 1.133.305.330 đồng.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị, nhiều cán bộ công nhân viên còn rất khó khăn về kinh tế, Ban đổi mới doanh nghiệp tại doanh nghiệp đã quyết định vốn điều lệ của Công ti cổ phần là 1.200.000.000 đồng. Trong đó, số cổ phần được mua theo giá ưu đãi là 7.550 cổ phần với số tiền là 755.500.000 đồng; giá trị cổ phần mua không được ưu đãi là 444.500.000 đồng; người có giá trị cổ phần cao nhất là 47.000.000 đồng, người có giá trị cổ phần thấp nhất là 3.000.000 đồng. Việc bán cổ phiếu đã được tiến hành nhanh chóng trong 5 ngày, từ ngày 10.8 đến hết ngày 14.8.1999.

Đồng thời với triển khai các công việc trên, Ban đổi mới doanh nghiệp đã dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ti cổ phần, chuẩn bị trình Đại hội cổ đông xem xét quyết định, ngày 20.8.1999, tại Hội trường Khách sạn Phùng Hưng, Ban đổi mới doanh nghiệp đã tổ chức Đại hội cổ đông thành lập Công ti cổ phần Du lịch Khách sạn Phùng Hưng. Đại hội đã thảo luận, thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án kinh doanh sau khi cổ phần hoá; đã bầu ra Hội đồng quản

trị Công ti cổ phần gồm 5 người và Ban Kiểm soát gồm 2 người. Phương thức đầu tư phát triển của Công ti là tìm mọi biện pháp để có tốc độ tăng trưởng qua mỗi năm; cố gắng bố trí công việc cho số lao động hiện có và thu hút thêm một số lao động ngoài xã hội, bảo đảm đời sống cán bộ công nhân viên, ổn định và phát triển cùng với nền kinh tế xã hội thủ đô. Công ti thành lập phòng Marketing về dịch vụ buồng phòng, ăn uống và các dịch vụ khác, mở thêm 2 phòng karaoke; liên kết với các đơn vị bạn để mở tua du lịch nội địa nhằm duy trì và tăng trưởng doanh số; tăng cường hợp tác với các công ti lữ hành trong nước nhằm tìm đầu mối khai thác khách du lịch từ các tỉnh bạn đến Hà Nội và lưu trú tại Khách sạn Phùng Hưng.

Công ti cổ phần Du lịch Khách sạn Phùng Hưng ra đời nhằm mục đích nâng cao không ngừng lợi ích của các cổ đông; tăng tích lũy vốn để phát triển sản xuất kinh doanh; góp phần đổi mới quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc ngành Du lịch nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của thủ đô.

Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên

Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên nằm ở cạnh đường Đào Duy Anh, trong khu tập thể Kim Liên. Công ti là một doanh nghiệp có quy mô tương đối lớn, mà tiền thân là Khách sạn Bạch Mai, được thành lập từ năm 1961, trên cơ sở hợp nhất hai Khách sạn Bạch Đằng và Bạch Mai. Khách sạn Bạch Mai khi đó là một đơn vị của Cục Chuyên gia, trực thuộc Văn phòng Chính phủ, với chức năng nhiệm vụ là phục vụ chuyên gia của các nước Đông Âu và Liên Xô cũ theo cơ chế bao cấp. Từ tên gọi Khách sạn Bạch Mai đến Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên ngày nay là cả một chặng đường dài trên 40 năm, trải qua 5 lần đổi tên. Khi Cục Chuyên gia sáp nhập vào Tổng cục Du lịch theo Quyết định của Chính phủ từ đầu năm 1993, thì chức năng nhiệm vụ là kinh doanh khách sạn du lịch trong cơ chế thị trường mang tính cạnh tranh đến với công ti.

Trong thời gian phục vụ chuyên gia nước ngoài, Khách sạn Kim Liên luôn đóng vai trò con chim đầu đàn của Cục Chuyên gia, là nòng cốt luôn đi đầu trong mọi công tác, là cơ sở phục vụ chuyên gia lớn nhất hồi đó ở Miền Bắc, bao gồm 10 ngôi nhà 4 tầng với 600 phòng, có thể phục vụ trên một ngàn chuyên gia và gia đình chuyên gia với nhiều công trình hỗ trợ, bố trí trên một diện tích đất rộng 5,6 ha. Từ khi bước vào làng du lịch, Công ti Khách sạn Kim Liên đã gặp phải không ít khó khăn, bởi lẽ cơ sở vật chất của khách sạn đã xuống cấp nhiều, trình độ và kinh nghiệm kinh doanh du lịch của cán bộ công nhân viên còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của khách du lịch.

Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo công ti đã họp bàn tìm biện pháp thích hợp cho bước đi: Đầu tư có phân loại, có trọng điểm và có hiệu quả cao. Công ti mạnh dạn vay vốn ngân hàng để xúc tiến cải tạo nhà 4 tầng thành khách sạn 3 sao. Khu

khách sạn Kim Liên 1, bao gồm các nhà 3, 4, 9 được ưu tiên lắp đặt trang thiết bị loại tốt, lựa chọn những người có trình độ, năng lực để phục vụ khách nước ngoài là chủ yếu; khu khách sạn Kim Liên 2, bao gồm các nhà 1, 2, 5, 6 được cải tạo từng bước và nâng cấp các trang thiết bị nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách trong nước. Đồng thời, công ti tiếp tục cải tạo, nâng cấp các hội trường, nhà ăn và đưa vào sử dụng phục vụ hội nghị, đám cưới đạt hiệu quả cao. Công ti hết sức quan tâm đến việc đa dạng hoá sản phẩm và mở thêm các loại hình dịch vụ như: Khu thương mại - mĩ nghệ; bar - karaoke; quầy lưu niệm; các kiốt bán hàng; cắt tóc; tắm hơi - massage Thái; bể bơi, sân chơi tennis. Công ti cũng cho ra đời Trung tâm Du lịch Quốc tế Kim Liên; Trung tâm ứng dụng đầu tư công nghệ tin học; Trung tâm Thương mại... Tất cả những cái đó đã tạo cho Khách sạn có bộ mặt khang trang, sạch đẹp, với những hoạt động đa dạng, nhộn nhịp. Công ti đã cử nhiều đoàn cán bộ đi tham quan, học tập kinh nghiệm, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài; tổ chức học tập ngoại ngữ Trung văn, Anh văn và nghiệp vụ tại công ti, có mời chuyên gia nước ngoài về giảng cho cán bộ công nhân viên ngay tại đơn vị. Bên cạnh việc quan tâm đầu tư cơ sở vật chất và con người, công ti đã chú trọng đẩy mạnh công tác thị trường, nâng cao chất lượng các dịch vụ, tăng cường hoạt động lữ hành, mở rộng các dịch vụ khác, đổi mới cơ chế quản lí bằng cách khoán quản lí và giao chỉ tiêu kế hoạch cụ thể cho từng đơn vị, đồng thời tiến hành xác lập, củng cố và tăng cường kỉ luật lao động, phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất và thực hiện quy chế dân chủ trong công ti, bảo đảm nâng cao không ngừng năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Nhờ có sự đổi mới cơ bản, hữu hiệu nói trên mà Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên đã có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, bảo đảm cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tăng cường một cách ổn định và nhanh chóng. Năm 2004 so với năm 2000, lượng khách quốc tế tăng từ 4800 lên 16.000 lượt người; khách du lịch nội địa tăng từ 5.287 lên 114.000 lượt người; đưa tổng doanh thu toàn công ti từ 13 tỉ đồng lên 41,2 tỉ đồng; nộp ngân sách tăng từ 2,6 tỉ đồng lên 6 tỉ đồng; thu nhập bình quân của mỗi người tăng từ 600.000 đồng lên 1.300.000 đồng/tháng.

Trải qua chặng đường lịch sử hơn 40 năm xây dựng và trưởng thành, Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên đã đạt được những thành tích sản xuất kinh doanh xuất sắc và đã nhận được nhiều phần thưởng của các cơ quan Bộ, ngành và Nhà nước. Đặc biệt trong dịp kỉ niệm 40 năm ngày thành lập, Nhà nước đã trao tặng tập thể cán bộ công nhân viên chức Công ti Khách sạn Du lịch Kim Liên huân chương Lao động hạng Nhất và huân chương Chiến công hạng Ba.

Công ti Kinh doanh đồng hồ và Thiết bị văn phòng

Công ti có trụ sở tại số 2 phố Nguyễn Thái Học, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Công ti kinh doanh Đồng hồ và Thiết bị văn phòng nguyên là Xí nghiệp sửa chữa

đồng hồ và máy tính, máy chữ, được đổi thành Công ti kinh doanh Đồng hồ và thiết bị văn phòng theo thông báo số 2446/TB ngày 31.1.1993 của Bộ Thương mại và Quyết định thành lập doanh nghiệp số 1402-QĐ/UB ngày 3.4.1994 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ti là một đơn vị kinh doanh duy nhất của Hà Nội chuyên về kinh doanh và sửa chữa các loại đồng hồ và thiết bị văn phòng, đã có bề dày kinh nghiệm hơn 30 năm hoạt động. Trong đội ngũ cán bộ, công nhân viên của công ti có nhiều thợ kĩ thuật, đã được cử đi tu nghiệp ở nước ngoài.

Mặt hàng kinh doanh của công ti bao gồm các loại đồng hồ đeo tay, đồng hồ để bàn, đồng hồ treo tường và đồng hồ điện tử của Liên Xô (cũ), Nhật Bản, Thụy Sĩ, Hồng Kông và Trung Quốc; các loại máy chữ, máy tính, máy vi tính, máy in, máy photôcopy, máy đếm tiền, máy giặt, máy điều hoà nhiệt độ, ti vi, radio cassette, các loại tủ và bàn ghế. Bên cạnh việc kinh doanh, công ti còn tổ chức sửa chữa các loại đồng hồ, máy tính, máy chữ...

Về quan hệ tổ chức: khi còn là xí nghiệp, một thời gian trực thuộc Sở Công nghiệp Hà Nội, sau đó trực thuộc Công ti Bách hoá Hà Nội. Từ khi chuyển thành công ti thì trực thuộc Sở Thương nghiệp Hà Nội.

Trong thời kì bao cấp, hoạt động của đơn vị mang tính chất phục vụ là chính nên doanh số hàng năm không đáng kể. Tuy vậy, đơn vị cũng được các nước bạn Liên Xô (cũ) và Cộng hoà Dân chủ Đức hỗ trợ một số cơ sở vật chất - kĩ thuật như phương tiện, đồ nghề sửa chữa và phụ tùng thay thế. Sau này, do biến động của thị trường và tình hình quốc tế, các nguồn viện trợ này bị cắt. Trong điều kiện đó, đơn vị được giao thêm nhiệm vụ kinh doanh để duy trì sự ổn định và phát triển ngành kinh doanh đồng hồ và thiết bị văn phòng. Đơn vị đã tháo gỡ dần những khó khăn, trở ngại để từng bước vươn lên, khẳng định chỗ đứng vững chắc của mình trên thương trường. Do vậy, doanh số bán ra sửa chữa hàng năm đều tăng, bình quân hàng năm bán ra gần 50.000 chiếc đồng hồ và sửa chữa trên 30.000 chiếc đồng hồ các loại.

Từ năm 1993, khi đã trở thành một doanh nghiệp độc lập, doanh thu, số nộp ngân sách và thu nhập bình quân của một cán bộ, công nhân viên công ti không ngừng tăng lên.

Nhằm mở rộng quy mô kinh doanh và sửa chữa, Công ti đã chủ động liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước, tích cực khai thác nguồn hàng và đẩy mạnh bán ra, cải tiến thái độ phục vụ và bảo đảm chất lượng sửa chữa, do đó đã giữ được tín nhiệm đối với khách hàng. Công ti hiện có một mạng lưới các cửa hàng được phân bố rộng rãi ở 4 quận nội thành là: số 2 phố Nguyễn Thái Học, số 15 Tràng Tiền, số 46 Tràng Tiền, số 82 Hàng Đào, số 94 Hàng Đào, số 7 Hàng Gai, số 78 Hàng Gai, số 48 Hàng Bông, số 69 Hàng Bông và Thanh Xuân Bắc. Trong đó, cửa hàng số 2 Nguyễn Thái Học và cửa hàng số 82

Hàng Đào là 2 trung tâm hoạt động chính của công ti. Tại đây, có bán buôn và bán lẻ các loại đồng hồ để đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng về chủng loại và chất lượng đồng hồ với giá cả hợp lí.

Công ti Thương mại - dịch vụ Tràng Thi

Sau ngày thủ đô Hà Nội được hoàn toàn giải phóng, theo đà phát triển chung của ngành thương nghiệp quốc doanh trên địa bàn Hà Nội, các công ti thương nghiệp lần lượt được thành lập. Tiền thân của Công ti Thương mại - dịch vụ Tràng Thi, ngày nay là Công ti Ngũ Kim được thành lập vào tháng 2.1955 và chính thức khai trương bán hàng vào ngày 17.5.1955 tại Cửa hàng số 7 Tràng Tiền với số cán bộ công nhân viên ban đầu là 34 người, làm nhiệm vụ kinh doanh mua bán các mặt hàng kim khí, dụng cụ gia đình, hoá chất, đồ điện... Doanh số ban đầu là 5 triệu đồng/năm.

Tháng 8.1957, công ti được tiếp nhận thêm cửa hàng số 5 phố Tràng Tiền chuyên bán các mặt hàng phụ tùng ô tô, mô tô, xe đạp... Do yêu cầu chung, đến tháng 2.1957 công ti Ngũ Kim tách ra thành 2 công ti: Công ti Mô tô - xe đạp và Công ti Kim khí hoá chất. Sau hơn 4 năm hoạt động, đến tháng 3.1962, Bộ Nội thương đã thống nhất lại 2 công ti trên làm một, lấy tên là Công ti Kim khí hoá chất Hà Nội. Trong thời kì từ năm 1955-1960, Công ti đã có nhiều đóng góp đáng kể vào việc thực hiện nhiệm vụ cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở thủ đô Hà Nội theo ngành hàng mà công ti quản lí. Ngoài ra công ti còn thu hút vào sản xuất, đào tạo tuyển dụng thêm gần 400 lao động. Lúc này mạng lưới kinh doanh - phục vụ sửa chữa của Công ti đã phát triển rộng khắp cả 4 quận nội thành. Tổng giá trị kinh doanh - sản xuất - phục vụ sửa chữa này càng tăng (năm 1965 đạt trên 35 triệu đồng). Trong thời kì chống Mỹ cứu nước (1964-1972) Công ti vẫn không ngừng phát triển cả về mặt cơ sở vật chất lẫn lao động. Công ti luôn hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước giao cho; bảo đảm phục vụ tốt, kịp thời mọi nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân thủ đô lúc bấy giờ (dầu hoả, săm lốp xe đạp, xe máy, tư liệu sản xuất); đã được Bộ Nội thương, Thành uỷ, Uỷ ban nhân dân, Sở Thương nghiệp Hà Nội tuyên dương và tặng nhiều bằng khen; giấy khen cho tập thể cá nhân. Tổng số cán bộ công nhân viên năm 1975 là 830 người, doanh số - giá trị sản xuất phục vụ sửa chữa đạt trên 50 triệu đồng. Trong dịp tổng kết khen thưởng thành tích chống Mỹ cứu nước, cán bộ công nhân viên trong công ti đã được tặng thưởng 428 huân, huy chương các loại.

Sau ngày đất nước thống nhất, Công ti Kim khí hoá chất Hà Nội tiếp tục phát triển lớn mạnh, cơ sở vật chất không ngừng tăng nhanh, đáp ứng kịp thời mọi nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người tiêu dùng. Đầu năm 1979, theo yêu cầu của thành phố, cửa hàng dầu hoả Bến Nứa được tách ra khỏi Công ti để thành lập Công ti Chất đốt Hà Nội. Đến tháng 6.1958 Xí nghiệp Sửa chữa radiô cũng được tách ra để cùng một số cơ sở khác thành lập Công ti Điện tử Hà Nội.

Năm 1985, tổng doanh số và giá trị sản lượng đạt trên 500 triệu đồng. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, thương nghiệp quốc doanh chuyển dần từ hoạt động kinh doanh theo cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế mới hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, Công ti Kim khí hoá chất Hà Nội đã nhanh chóng chuyển đổi từng bước theo đà phát triển chung, góp phần ổn định thị trường. Doanh số năm 1987 đạt 3,5 tỉ đồng. Đến năm 1988 đã tăng lên 18 tỉ đồng. Nộp ngân sách năm sau cao hơn năm trước. Tháng 6.1998, Công ti Kim khí hoá chất Hà Nội được đổi tên thành Công ti Kim khí điện máy Hà Nội. Lúc này nhiệm vụ kinh doanh, khai thác nguồn hàng của công ti phát triển rộng từ Nam ra Bắc. Công ti đã tổ chức liên doanh, liên kết với nhiều cơ sở bạn để đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, phục vụ nhu cầu thị trường (doanh số 1989 đạt trên 23 tỉ đồng, năm 1990 đạt 30 tỉ 686 triệu đồng). Những năm gần đây, mặc dù tình hình kinh tế thị trường có nhiều biến động phức tạp, nhưng Công ti vẫn không ngừng tăng nhanh doanh số bán ra.

Tháng 11.1992, công ti đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cho phép thành lập doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định 388/HĐBT với số vốn trên 4 tỉ đồng. Tháng 4.1993, Công ti Kim khí điện máy Hà Nội được Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định đổi tên thành Công ti Thương mại - dịch vụ Tràng Thi với chức năng, nhiệm vụ kinh doanh bao gồm nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ti ngày càng phát triển mạnh mẽ. Đội ngũ cán bộ công nhân viên ngày càng được củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng. Trên 60 cán bộ công nhân viên có trình độ đại học và trên đại học, còn lại phần lớn là trình độ trung cấp được đào tạo từ các trường lớp chính quy.

Công ti Vải sợi may mặc Hà Nội

Công ti Vải sợi may mặc Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 477/NT ngày 18.7.1960 của Bộ Nội thương, trên cơ sở sáp nhập Công ti Bông vải sợi Hà Nội và Công ti May mặc Hà Nội, với tổng số cán bộ công nhân viên là 1.020 người. Trụ sở Công ti đóng tại số nhà 13 phố Đinh Lễ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Thời gian đầu, nhiệm vụ chính của Công ti là thu mua, gia công, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ các mặt hàng vải lụa, len dạ, may mặc sẵn, cốt chăn bông, áo bông... nhằm phục vụ cho nhu cầu của cán bộ công nhân viên, bộ đội và nhân dân thủ đô; đồng thời thu mua và cung cấp nguyên liệu cho người người gia công, sản xuất.

Công ti có mạng lưới kinh doanh ở các phố Hàng Đào, Hàng Trống, Bạch Mai, phố Huế, Khâm Thiên và Ngã Tư Sở, với tổng diện tích 1.159m². Các đơn vị may đo trực thuộc Công ti sử dụng hoàn toàn các máy khâu đạp chân.

Trong thời kì Chống Mỹ cứu nước (1965-1976), nhiệm vụ sản xuất - kinh doanh về cơ bản vẫn không thay đổi, song về mặt tổ chức, biên chế của công ti đã tăng

lên rất nhanh vào cuối năm 1965, đầu năm 1966, đưa tổng số cán bộ công nhân viên trong toàn công ti lên 2.600 người.

Sau thời kì chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, thành phố chủ trương phải có một xí nghiệp may mặc, do đó Công ti đã thành lập một xí nghiệp may mặc, trên cơ sở Trạm gia công may mặc Phủ Doãn và Xưởng may Văn Chương, với 1.100 cán bộ công nhân viên. Về sau, xí nghiệp này được giao sang Sở Công nghiệp Hà Nội quản lí.

Năm 1987, bước vào thời kì đổi mới, xoá bỏ chế độ bán hàng theo tem phiếu, thực hiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước. Công ti đã nhanh chóng chuyển đổi hoạt động kinh doanh theo cơ chế mới, vươn lên khẳng định chỗ đứng của mình, doanh số và chỉ tiêu nộp ngân sách mỗi năm một tăng.

Thực hiện Nghị quyết số 388/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, tháng 11.1992 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ti Vải sợi may mặc Hà Nội. Công ti có vốn hơn 6 tỉ đồng, thực hiện các chức năng sau:

- Kinh doanh các loại hàng vải sợi may mặc.
- Kinh doanh đại lí, kí gửi các loại hàng tiêu dùng và tổ chức các dịch vụ đời sống.
- Kinh doanh khách sạn và đại lí hàng điện tử, điện lạnh, xe máy, thiết bị văn phòng.
- Xuất khẩu hàng may sẵn và hàng thêu ren do công ti sản xuất, gia công; nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, phương tiện... theo nhu cầu thị trường.

Công ti có một xưởng may công nghiệp; các cửa hàng bán buôn và bán lẻ hàng vải sợi và may mặc các loại, hàng thêu ren trên các chất liệu vải xoa, satin, lụa tơ tằm; các cửa hàng may đo complet, áo dài và các loại trang phục khác. Các mặt hàng complet, áo dài và thêu ren của Công ti đã được tặng Huy chương Vàng tại Hội chợ bán buôn toàn quốc năm 1989, Hội chợ kinh tế kĩ thuật toàn quốc năm 1990, Hội chợ công nghiệp quốc tế năm 1992 tại Giảng Võ.

Công ti Vải sợi may mặc Hà Nội đã đạt được những thành tích đáng kể và nhận được nhiều bằng khen: năm 1987 được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tặng bằng khen về thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách.

Công ti Vàng bạc đá quý Hà Nội

Năm 1954, hoà bình được lập lại, thủ đô Hà Nội được hoàn toàn giải phóng. Lúc đầu Chính phủ vẫn để cho các cửa hàng vàng bạc tư nhân hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý bình thường. Thời kì này trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 200 cửa hàng vàng, bạc, nhưng tập trung nhiều nhất là ở phố Hàng Bạc.

Năm 1958, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định 38/CP về chính sách quản lí vàng bạc, đá quý trong toàn quốc và giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

hướng dẫn thi hành. Nội dung của Nghị định 38/CP là Nhà nước độc quyền quản lí và kinh doanh vàng, bạc, đá quý, nghiêm cấm các cửa hàng vàng bạc tư nhân không được phép kinh doanh vàng, bạc, đá quý, kể cả làm dịch vụ sửa chữa, làm mới đồ trang sức bằng vàng, bạc.

Cán bộ và nhân dân ai có vàng, bạc, đá quý từ 5 đồng cân (5 chỉ) trở lên đều phải đến ngân hàng kê khai, cấp giấy phép giữ vàng, khi cần chi tiêu phải đến cửa hàng vàng nhà nước bán và xuất trình giấy phép giữ vàng hợp pháp.

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ của nhà nước giao, Ngân hàng Nhà nước Trung ương tổ chức mở cửa hàng vàng, bạc, đá quý tại số 89 phố Đinh Tiên Hoàng để phục vụ nhân dân trong thành phố. Nhiệm vụ của cửa hàng lúc này là mua vàng, bạc, đá quý của cán bộ và nhân dân đem bán, người bán phải xuất trình nguồn gốc vàng, cửa hàng chỉ được bán ra đồ trang sức bằng bạc, hàng mỹ nghệ, chủ yếu là dịch vụ sửa chữa, làm mới các đồ trang sức bằng vàng, bạc của nhân dân mang đến. Riêng về vàng chỉ được bán cho người có đăng kí kết hôn (mua 1 nhẫn và 1 dây chuyền mỗi thứ 1 đồng cân) và bán cho đơn vị quốc phòng, cơ quan khoa học kĩ thuật phục vụ cho chiến đấu, sản xuất, trên cơ sở có nhiệm vụ, kế hoạch phải sử dụng vàng bạc vào các sản phẩm của đơn vị. Ở thời điểm này, doanh số hoạt động của cửa hàng rất thấp, lao động ít, chỉ có 4,5 người do ngân hàng tuyển vào làm việc tại cửa hàng.

Năm 1981, Bộ trưởng, Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Trung ương ban hành Quyết định số 88/NH-QĐ ngày 14.8.1981 thành lập Công ti kinh doanh vàng bạc Hà Nội, lấy địa điểm 89 Đinh Tiên Hoàng và bàn giao cửa hàng vàng bạc 89 Đinh Tiên Hoàng cho công ti, do Ngân hàng Hà Nội trực tiếp chỉ đạo và điều hành. Như vậy, tiền thân của Công ti Vàng bạc đá quý Hà Nội là Cửa hàng Vàng bạc 89 Đinh Tiên Hoàng của Ngân hàng Nhà nước Trung ương bàn giao sang.

Nhiệm vụ của công ti trong thời kì này vẫn tiếp tục hoạt động theo Nghị định 38/CP của Hội đồng Chính phủ, chủ yếu là mở rộng các mặt dịch vụ sửa chữa, làm mới các đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý; còn việc mua bán vàng bạc vẫn của nhà nước độc quyền. Biên chế văn phòng công ti có 20 người và 5 người ở cửa hàng số 89 phố Đinh Tiên Hoàng. Doanh số hoạt động cũng chỉ trên 15-20 triệu đồng/năm.

Do nhu cầu tiêu dùng vàng, bạc ngày một tăng lên, nhất là mối quan hệ thương mại giữa 2 miền Nam - Bắc được mở rộng, lưu thông thuận lợi, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã cho phép mở rộng kinh doanh vàng, bạc, đá quý. Từ năm 1991, việc mua bán vàng, bạc, đá quý không cần biết nguồn gốc. Các doanh nghiệp tư nhân được mở cửa hàng kinh doanh vàng, bạc và giao cho chi nhánh Ngân hàng Hà Nội xem xét và cấp giấy phép kinh doanh. Đến năm 2000 trên địa bàn Hà Nội, chi nhánh ngân hàng thành phố đã cấp trên 300 giấy phép kinh doanh cho các hộ tư nhân các quận, huyện, tập trung nhiều nhất là quận Hoàn Kiếm.

Xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ trên. Công ti Vàng bạc đá quý đã mở rộng mạng lưới bán hàng đến các quận, huyện để phục vụ cho nhân dân được thuận lợi hơn: quận Hoàn Kiếm có 4 cửa hàng, quận Ba Đình có 3 cửa hàng, quận Đống Đa 2 cửa hàng, quận Hai Bà Trưng có 1 cửa hàng và mỗi huyện 1 cửa hàng. Ngoài ra, Công ti còn tổ chức 1 xưởng sản xuất tinh luyện vàng, bạc, làm mới các đồ trang sức bằng vàng, bạc có trình độ mỹ nghệ cao để bán cho khách quốc tế và khách trong nước. Năm 1992, Tổng công ti Vàng bạc đá quý Việt Nam bàn giao Xưởng sản xuất Láng Trung, sáp nhập với Xưởng sản xuất Láng Hạ của công ti thành 1 xí nghiệp sản xuất tư trang với 40 công nhân; bước đầu đã chế tác được những sản phẩm kỹ thuật cao hơn, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng thủ đô và các tỉnh xung quanh. Ngoài ra, công ti còn có 2 đơn vị làm gia công, đó là Hợp tác xã Hồng Châu chuyên làm gia công mặt hàng trang sức bằng vàng và Hợp tác xã Tinh Hoa gia công các mặt hàng mạ bạc, các mặt hàng trang sức bằng bạc cao cấp.

Nhiệm vụ của Công ti là mua, bán vàng bạc, đá quý tự do theo cơ chế thị trường, được phép bán hàng, thu ngoại tệ; được phép nhập khẩu vàng từ nước ngoài về kinh doanh và xuất các mặt hàng trang sức bằng vàng, bạc, đá quý, mỹ nghệ cao cấp cho các nước để thu ngoại tệ; mở rộng dịch vụ cân thử, cầm đồ (kể cả cầm đồ bằng vàng, bạc, đá quý và nhà cửa). Công ti đã tiến hành liên kết với các công ti vàng bạc, đá quý các tỉnh bạn, nhất là Công ti Vàng bạc thành phố Hồ Chí Minh để trao đổi kinh nghiệm và tiêu thụ hàng hoá giữa 2 thành phố lớn; khai thác nguồn hàng, mở rộng kinh doanh các mặt hàng mỹ nghệ cao cấp bán cho khách quốc tế thu ngoại tệ; sản xuất chế biến các mặt hàng trang sức bằng vàng, bạc, đá quý theo mẫu mã mới, có trình độ kỹ thuật, mỹ nghệ cao, hợp thị hiếu, được khách quốc tế trong nước ưa thích.

Biên chế của công ti từ 25 người (năm 1981 khi thành lập công ti). đến năm 2000 đã có gần 200 cán bộ công nhân viên, đại bộ phận có trình độ đại học và trung học về nghiệp vụ ngân hàng, nhưng rất ít lao động được đào tạo về kinh doanh thương mại. Đây cũng là một vấn đề được quan tâm trong sự phát triển của công ti trong những năm tới. Mạng lưới cửa hàng từ một cửa hàng 89 Đinh Tiên Hoàng (1981) đến nay đã có 12 cửa hàng ở các quận huyện và 1 xưởng chế tác tư trang, một cơ sở đào tạo thợ kim hoàn.

Doanh số hoạt động từ 10 triệu đồng năm 1981, đến năm 2000 lên tới hàng trăm tỉ đồng, lợi nhuận hàng năm tăng lên theo sự tăng lên về quy mô kinh doanh, dịch vụ của công ti. Những năm từ 1990 đến 2000, trong hoàn cảnh nền kinh tế khu vực và thế giới khủng hoảng, biến động và lạm phát, giá và nhiều thời điểm tăng lên đột biến, làm ảnh hưởng tới toàn bộ giá cả thị trường. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, trực tiếp là Ngân hàng Nhà nước, công ti đã tích cực tham gia vào việc ổn định giá vàng, can thiệp thị trường vàng. Công ti đã được Hội đồng Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đánh giá cao về thành tích này; được Ủy

ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp giấy khen về thành tích có nhiều biện pháp hữu hiệu để dập tắt cơn sốt vàng có hiệu quả, góp phần ổn định đời sống của nhân dân trên địa bàn thành phố và bảo toàn tài sản trong kinh doanh.

Hệ thống siêu thị Fivimart

Vào những năm cuối thập kỉ 90 thế kỉ XX, trong xu hướng nền kinh tế thị trường bắt đầu phát triển và mở rộng ở Hà Nội nói riêng và trên cả nước nói chung, mức sống của người dân thủ đô cũng từ đó được nâng cao, nhu cầu mua sắm của các tầng lớp nhân dân ngày càng phong phú, đa dạng. Nắm bắt được tình hình đó, năm 1997 Công ti cổ phần Nhất Nam quyết định thành lập hệ thống siêu thị Fivimart nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân thủ đô.

Nằm gần giữa trung tâm thủ đô, ngay cạnh Nhà hát Lớn, Siêu thị Fivimart Trần Quang Khải (số 210 Trần Quang Khải/17 Tông Đản) với diện tích kinh doanh trên 200m², ngay từ khi mới thành lập đã được đầu tư trang thiết bị một cách chuyên nghiệp (hệ thống máy tính tiền chất lượng cao, các hình thức thanh toán đa dạng, phong phú, thuận tiện, có khu gửi đồ cho khách trước khi vào mua hàng, xe đẩy, giỏ mua hàng, chỗ để xe thuận tiện; khu vực giải khát riêng...); cách sắp xếp các gian hàng có định hướng, khoa học, tập trung tạo điều kiện thuận tiện cho khách hàng dễ lựa chọn và không mất thời gian tìm kiếm. Hàng hoá bán tại Fivimart khá phong phú về chủng loại, đa dạng về mẫu mã và màu sắc, bảo đảm về chất lượng, đồng thời luôn được điều chỉnh bởi những chính sách giá cả đặc biệt, hợp lí với người tiêu dùng; thời gian đầu Fivimart chỉ với trên 5000 chủng loại mặt hàng gồm các sản phẩm gia dụng, mỹ phẩm, may mặc, đông lạnh, đồ uống, đồ trang sức, thực phẩm... đến năm 2004 đã có trên 20.000 chủng loại hàng hoá với 30% là hàng nhập ngoại, cùng rất nhiều chủng loại hàng hoá là hàng Việt Nam chất lượng cao, đã đáp ứng đầy đủ mọi nhu cầu mua sắm cần thiết của người dân thủ đô.

Sự ra đời liên tiếp của hai thành viên trong gia đình Fivimart tại hai khu dân cư lớn: Fivimart Trúc Bạch (2002) với diện tích mặt bằng gần 3000m² tại số 10 Trấn Vũ và Fivimart Đại La (2004) với diện tích mặt bằng hơn 3000m² tại 163A Đại La, cùng với sự đầu tư nâng cấp liên tục về trang thiết bị (phần mềm quản lí, hệ thống thanh toán, hệ thống camera quan sát, hệ thống điều hoà trung tâm, máy phát điện, thang máy, thang cuốn, kho lạnh, tủ bảo ôn...) và những chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ công nhân viên, hệ thống siêu thị Fivimart được đánh giá là khá thành công tại Hà Nội.

Ngày nay, đến với Fivimart, khách hàng không chỉ để mua sắm, mà còn được tham gia vào các chương trình khuyến mại luôn luôn thay đổi, hết sức hấp dẫn, được tổ chức thường xuyên liên tục (lồng quay may mắn, bốc thăm trúng thưởng 100%, xổ số trúng thưởng giá trị cao, hoá đơn may mắn, quà tặng miễn phí...). Đối với những khách hàng thường xuyên đến mua sắm, sẽ được mời tham quan

Câu lạc bộ khách hàng thân thiết của Fivimart để nhận những ưu đãi đặc biệt (Thẻ quà tặng trị giá 20.000 VNĐ, giảm giá 3%...). Fivimart còn cho phát hành và sử dụng thẻ mua hàng Fivimart với nhiều loại mệnh giá từ 20.000 VNĐ lên đến 1.000.000 VNĐ, tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao văn hoá mua sắm cho khách hàng. Thêm vào đó, Fivimart là siêu thị đầu tiên ở Hà Nội phát hành cẩm nang mua sắm Fivipost hàng tháng luôn luôn cập nhật kịp thời những thông tin, hàng hoá, các chương trình mới có ở siêu thị, gửi miễn phí đến tay người tiêu dùng. Hàng tháng với chương trình “Fivimart cùng bạn nội trợ”, siêu thị còn mời các chuyên gia, đầu bếp hàng đầu của các nhà hàng có tiếng đến hướng dẫn khách hàng chế biến món ăn bằng các thực phẩm được mua ngay từ trong siêu thị.

Một điểm đặc biệt mang phong cách riêng cho Fivimart là khi đến các địa chỉ của Fivimart, khách hàng không chỉ là đến siêu thị mà còn tùy thích có thể lựa chọn tham quan Showroom Nhà Đẹp, trình bày đồ nội thất gia đình sang trọng, với Bar-café trong một không khí ấm cúng, lãng mạn; hoặc tham dự các món ẩm thực đặc biệt của các nhà hàng danh tiếng... Thời gian đã khẳng định chất lượng và vị trí của siêu thị Fivimart trong lòng người tiêu dùng thủ đô, mọi người đến với hệ thống siêu thị Fivimart ngày càng đông vì đến đây khách hàng luôn được hài lòng bởi mọi nhu cầu của họ đều được đáp ứng với hệ thống phục vụ mang tính chuyên nghiệp cao.

Hệ thống siêu thị Fivimart vẫn luôn ra sức phấn đấu hoàn thiện chính mình để xứng đáng với niềm tin yêu của mọi tầng lớp nhân dân thủ đô và trở thành người bạn của mọi gia đình.

Hệ thống siêu thị Intimex

Trên bước đường hội nhập, tham gia WTO và AFTA, cùng với sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường trong nước và trên thế giới, đời sống của người dân Hà Nội nói riêng và của cả nước nói chung ngày càng được nâng cao. Theo đó, xuất hiện trào lưu mua sắm mới, đó là trào lưu mua sắm hàng hoá - dịch vụ tự chọn. Hệ thống siêu thị Intimex trực thuộc Trung tâm thương mại Intimex, Công ty Xuất nhập khẩu Intimex - Bộ Thương mại, có địa chỉ từ 22 - 32 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, với tổng diện tích mặt bằng gần 4000m². Tính đến nay, hệ thống siêu thị Intimex gồm siêu thị Intimex Bồ Hồ, Siêu thị Intimex Hào Nam và Siêu thị Intimex Lạc Trung.

Siêu thị Intimex Bồ Hồ, nằm trong khu Trung tâm Thương mại Intimex, được khai trương vào ngày 10.3.2001, là siêu thị hiện đại, khép kín với tổng diện tích hơn 1700m² nằm ở phía bên trong, được xây dựng hoàn toàn mới với trang thiết bị tiên tiến, hiện đại cùng với đội ngũ cán bộ, nhân viên giỏi, giàu kinh nghiệm và có phương thức kinh doanh riêng luôn mang lại cho khách hàng sự thoải mái và hài lòng.

Nằm cạnh Hồ Gươm thơ mộng và Tháp Rùa cổ kính, siêu thị luôn mang đến cho người tiêu dùng sự lựa chọn đa dạng, thú vị với nhiều chủng loại hàng hoá kinh doanh và các chương trình khuyến mại phong phú đến bất ngờ.

Tại đây khách hàng có thể lựa chọn cho mình các loại rau, củ, quả, hải sản tươi sống theo công nghệ sạch, bảo đảm vệ sinh.

Điều đặc biệt sẽ đem đến cho khách hàng là 80 món ăn chế biến sẵn luôn thay đổi theo thực đơn hàng ngày do chính các đầu bếp giỏi của siêu thị thực hiện với chất lượng cao, rất hợp khẩu vị và phù hợp với túi tiền của đông đảo người tiêu dùng.

Khu bán hàng thực phẩm công nghệ, đồ uống, rượu, bia với các nhãn hiệu nổi tiếng và quen thuộc, nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới, chắc chắn sẽ làm cho người dân thủ đô vừa lòng trong những dịp liên hoan và lễ hội.

Các mặt hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, dụng cụ gia đình, quần áo, đồ chơi trẻ em... với các thương hiệu hàng Việt Nam chất lượng cao và nhập ngoại từ thị trường Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước ASEAN... có giá cả hợp lý cũng sẽ làm hài lòng tất cả khách hàng đến với siêu thị.

Để tiết kiệm thời gian mua sắm của khách hàng, mà vẫn bảo đảm đủ tiêu chuẩn, chất lượng, siêu thị còn mở “Dịch vụ bán hàng qua bưu điện”.

Đặc biệt, tại đây, có khu thư giãn với dịch vụ vui chơi giải trí dành cho các cháu thiếu nhi, nhà hàng giải khát, ăn nhanh với không gian rộng rãi thoáng mát nhìn ra Hồ Gươm.

Chỉ trong khoảng thời gian hơn ba năm, Siêu thị Intimex Bờ Hồ đã khẳng định được chỗ đứng của mình trên thị trường Hà Nội, thể hiện ở số lượng mặt hàng kinh doanh trong những năm đầu hoạt động là 8000-9000 thì ngày nay con số đó đã lên đến gần 20.000.

Siêu thị Intimex Hào Nam, chính thức khai trương, mở cửa bán hàng vào ngày 24.3.2004, với diện tích hơn 1700m², có địa chỉ số 131-135 phố Hào Nam, Đống Đa, Hà Nội.

Đến siêu thị, khách hàng có cảm giác như bước chân vào “Thế giới hàng hoá”, đa dạng về chủng loại, phong phú về mẫu mã và có chất lượng cao với hơn 16.000 mặt hàng kinh doanh.

Hàng hoá được sắp xếp theo phương pháp khoa học nhằm mang lại cho khách hàng sự thuận tiện khi mua sắm”.

Tầng 1: Khu bán hàng thực phẩm đồ uống, rau củ quả sạch, thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thực phẩm khô, gia vị... Tại đây có tủ bảo quản thức ăn chế biến sẵn, khách hàng có thể lựa chọn thức ăn theo ý muốn hoặc đặt hàng các món ăn theo thực đơn 7 ngày của siêu thị với công nghệ sạch, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm do chính các đầu bếp chuyên nghiệp của siêu thị thực hiện.

Tầng 2: Khu bán hàng bách hoá, tạp phẩm, hoá mỹ phẩm, đồ dùng gia đình, quần áo thời trang của người lớn và trẻ em, giày dép, văn phòng phẩm, quà tặng lưu niệm, hàng gốm, sứ, thủy tinh, pha lê... các sản phẩm trên được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài và hàng Việt Nam chất lượng cao, hàng liên doanh sản xuất trong nước với giá cả phải chăng.

Hơn nữa, siêu thị còn dành riêng cho các cháu thiếu nhi một khu vui chơi giải trí với nhiều trò chơi giàu tính trí tuệ cao, ngộ nghĩnh, đáng yêu mà các cháu ưa thích.

Siêu thị Intimex Lạc Trung, chính thức được khai trương vào ngày 10.01.2004 với diện tích hơn 1600m², tại địa chỉ số 27 phố Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Nơi đây sẽ trở thành một nơi mua sắm lí tưởng cho mọi người với phương châm phục vụ: hàng hoá chất lượng, giá cả phải chăng, phục vụ ân cần.

Đến siêu thị, khách hàng sẽ thực sự cảm nhận được niềm vui mua sắm bởi chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng với gần 20.000 mặt hàng các loại. Tại đây siêu thị còn dành riêng cho các cháu thiếu nhi nhiều trò chơi hào hứng, lí thú mà các cháu ưa thích.

Đến hệ thống siêu thị Intimex, khách hàng sẽ có cảm giác thú vị giữa mua sắm và tiết kiệm, vì tất cả mọi hàng hoá và giá cả đã được lựa chọn cho phù hợp với túi tiền của họ. Tại đây có nhiều giải thưởng và quyền lợi hấp dẫn cho phép tối ưu hoá quỹ mua của gia đình dân cư. Khách hàng có nhiều cơ hội để trúng các giải thưởng lớn, đặc biệt là trở thành “Khách hàng thân thiết” của siêu thị với quyền lợi là hưởng mức chiết khấu 5% cho các mặt hàng mua tại siêu thị.

Thời gian tới, hệ thống Siêu thị Intimex sẽ mở rộng mạng lưới kinh doanh bán lẻ trong các quận thuộc thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận nhằm góp phần nâng cao văn minh thương mại thủ đô.

Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội

Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội là cửa hàng lớn nhất Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 337-QĐ/NT ngày 20.6.1960 của Bộ Nội thương. Cửa hàng được hình thành trên cơ sở cải tạo và mở rộng nhà hàng Gôđa cũ của Pháp, tại số nhà 24 phố Hai Bà Trưng. Đây là một toà nhà 2 tầng, có diện tích mặt sàn rộng 6574m², đồng thời là diện tích cửa hàng chính; ngoài ra còn có 2 cửa hàng phụ: Cửa hàng Đức Am số 41 phố Tràng Tiền với diện tích 127m² và cửa hàng 18 Hàng Bài với diện tích 312m².

Cửa hàng nằm giữa trung tâm thương nghiệp - dịch vụ lớn của thành phố, nên rất thuận tiện cho việc triển khai các hoạt động kinh doanh. Tổng số cán bộ công nhân viên của cửa hàng khi mới thành lập có 380 người, trong đó 90% là nữ; lao động trực tiếp 280 người (riêng khâu bán lẻ 210 người), lao động gián tiếp 100 người. Cửa hàng có 1 chủ nhiệm, 4 phó chủ nhiệm, 5 phòng ban giúp việc và 6 gian hàng. Trong đó: 1 gian hàng bán cung cấp và 5 gian hàng bán lẻ, kinh doanh 7 ngành hàng với gần 4000 mặt hàng. Chủ nhiệm đầu tiên của cửa hàng là bà Lê Hưng.

Ngày 28.8.1960, Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội chính thức khai trương và đi vào hoạt động kinh doanh, với chức năng chủ yếu là bán lẻ hàng hoá nhằm phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân thủ đô, tham gia chống đầu cơ tích trữ để bình ổn vật giá trên thị trường, góp phần vào sự nghiệp cải tạo và phát triển kinh tế thủ đô.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Nội thương, của Ủy ban nhân dân và Cục Thương nghiệp thành phố, qua 4 tháng hoạt động, cửa hàng đạt doanh số bán ra 7.442.000 đồng, nộp ngân sách 358.000 đồng (tiền ngân hàng cũ).

Bước vào thời kì Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), trên thị trường Miền Bắc nói chung và Hà Nội nói riêng, xuất hiện tình hình nhiều mặt hàng thiết yếu cung không đủ cầu, cửa hàng đã thông qua việc bán hàng theo tem phiếu, giấy giới thiệu để tổ chức phân phối hàng hoá theo định lượng cho 80 đơn vị đầu mối lớn của quân đội, 150 trường đại học và trung học chuyên nghiệp; 160 bệnh viện, và bệnh xá; 1100 cơ quan, xí nghiệp có nhu cầu bảo hộ lao động và 100 cơ quan có nhu cầu tiếp khách quốc tế. Nhằm thực hiện nhiệm vụ chủ yếu đó, cửa hàng đã tích cực khai thác thêm nguồn hàng, tăng cường quản lí nội bộ và giáo dục tinh thần phục vụ cho cán bộ công nhân viên. Do vậy, doanh số bán ra của cửa hàng đã tăng lên đáng kể, năm 1961 đạt 26.701.257 đồng, năm 1965 tăng lên 31.028.350 đồng; trong khi đó, tổng số cán bộ công nhân viên lại giảm từ 355 người năm 1961 xuống 307 người năm 1965.

Trong những năm chiến tranh ác liệt của đế quốc Mỹ, cán bộ công nhân viên của cửa hàng vẫn kiên cường bám trụ để phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống. Cửa hàng đã sơ tán kho hàng, tổ chức tiếp nhận hàng hoá vào ban đêm và phân tán ra 20 kho hàng trong nội, ngoại thành, nhằm đảm bảo an toàn cho người và hàng hoá, tài sản. Đồng thời, mở thêm gian hàng chuyên bán cung cấp cho quân đội, bệnh viện, các trường trung học, đại học và quây cho phụ nữ thai sản. Quây bán hàng sơ tán đặt tại số 41 phố Hàng Bông và số 54 phố Bà Triệu. Hàng ngày cửa hàng tổ chức hàng chục xe lưu động xuống các đường phố, vào các cơ quan, xí nghiệp, trường học, bệnh viện để phục vụ nhân dân, cán bộ công nhân viên, học sinh, sinh viên và bệnh nhân. Trong những năm 1966-1975, hoạt động trong điều kiện phòng không sơ tán, địa điểm bảo quản và bán hàng phải phân tán ra làm nhiều nơi, làm cho tổng số cán bộ công nhân viên cửa hàng đã tăng lên nhanh chóng, từ 36 người năm 1966 tăng lên 390 người năm 1975.

Sau ngày giải phóng Miền Nam và thống nhất đất nước, tình hình kinh doanh của cửa hàng có những thuận lợi mới do việc khai thông giao lưu hàng hoá giữa 2 miền. Cửa hàng đã làm tốt công tác tiếp nhận hàng hoá được phân phối theo kế hoạch, đồng thời đẩy mạnh thu mua hàng hoá ngoài kế hoạch của công nghiệp địa phương và các tỉnh bổ sung nguồn hàng cung ứng để tổ chức bán ra theo kế hoạch được giao. Doanh số bán ra của cửa hàng tăng từ 73.000.000 đồng năm 1976 lên

415.000.000 đồng và tổng số cán bộ công nhân viên của cửa hàng cũng tăng từ 392 người năm 1976 lên 455 người năm 1993.

Từ năm 1987, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Nghị quyết Đảng bộ thành phố lần thứ X và sự chỉ đạo của Sở Thương nghiệp Hà Nội, cửa hàng đã không ngừng đổi mới hoạt động kinh doanh theo cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa: bước đầu giao khoán và hạch toán đầy đủ cho các gian hàng bán lẻ, phân cấp quản lý về việc tổ chức quản lý kinh doanh theo cơ chế thị trường; đồng thời, tăng cường cơ sở vật chất - kĩ thuật, mở rộng thêm 382m² diện tích bán hàng mới. Nhờ vậy, cửa hàng có điều kiện mở rộng kinh doanh và nâng cao văn minh thương nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu mọi mặt ngày càng tăng của xã hội.

Trong quá trình chuyển sang cơ chế mới, cửa hàng đã có nhiều cố gắng trong việc giữ vững lòng tin của người tiêu dùng. Cửa hàng đã cam kết công khai không bán hàng giả, hàng dỏm... và thực hiện nghiêm túc lời cam kết đó. Trong khi nhiều cửa hàng thương nghiệp quốc doanh gặp khó khăn trong kinh doanh thì Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội lại khởi sắc, trở thành nơi thu hút mọi đối tượng khách hàng, đạt doanh số bán ra lớn gấp nhiều lần so với thời gian trước đó.

Trong lúc hàng ngoại tràn ngập thị trường, gây nhiều khó khăn của sản xuất trong nước, cửa hàng vẫn dành cho hàng nội vị trí ưu đãi. Trong doanh số bán ra của cửa hàng, hàng nội chiếm khoảng 70%, hàng ngoại chỉ độ 30%. Đối với những lô hàng do các gian hàng tự khai thác, cửa hàng thực hiện chế độ kiểm tra chất lượng chặt chẽ, quy định giá bán cụ thể trước khi đem bán cho khách hàng.

Cửa hàng đã có mối quan hệ bạn hàng với trên 300 đơn vị sản xuất công nghiệp trong cả nước, chủ động khai thác nguồn hàng theo phương thức mua đứt bán đoạn, hoặc nhận bán hàng uỷ thác. Đối với bạn hàng, cửa hàng chú ý thanh toán sòng phẳng, không để nợ lâu, chiếm dụng vốn của sản xuất. Cửa hàng còn coi trọng công tác tiếp thị, tổ chức lấy ý kiến của khách hàng về mẫu mã, chất lượng sản phẩm, hình thức bao gói và giá cả... từ đó phản ánh cho các cơ sở sản xuất để rút kinh nghiệm. Dựa theo sự góp ý của cửa hàng, nhiều cơ sở sản xuất đã nhanh chóng đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, do đó hàng hoá tiêu thụ nhanh chóng, được người tiêu dùng ưa chuộng, như bát Hải Dương, phích nước Rạng Đông, quạt điện cơ, khoá Việt - Tiệp, bếp dầu Thăng Long, vải Nam Định, thuốc đánh răng Như Ngọc, xà phòng con mèo, xà phòng Intimex... Do biết coi trọng chữ tín trong kinh doanh đối với bạn hàng và khách hàng, cửa hàng đã trở thành chỗ dựa đáng tin cậy của nhiều cơ sở sản xuất và người tiêu dùng.

Ngày 9.11.1992, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 27310/QĐ-UB về việc đổi tên Cửa hàng Bách hoá tổng hợp Hà Nội thành Công ty Thương mại Hà Nội. Công ty Thương mại Hà Nội là doanh nghiệp nhà nước có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, được bán hàng thu ngoại tệ, được mở

tài khoản tại ngân hàng (kể cả tài khoản ngoại tệ). Công ti có nhiệm vụ sau: kinh doanh buôn bán, bán lẻ hàng hoá tiêu dùng, đồ trang sức, thiết bị, vật tư, phương tiện phục vụ mọi nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Làm đại lí cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Tổ chức các dịch vụ: sinh hoạt đời sống, thông tin quảng cáo, dịch vụ ngân hàng... Liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước để mở rộng hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp.

Năm 1994, được phép của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Ủy ban Nhà nước hợp tác và đầu tư, Công ti Thương mại Hà Nội đã liên doanh với một tập đoàn kinh tế của Hồng Kông để xây dựng tại đây một Siêu thị Trung tâm; sau đó lại chuyển sang một tập đoàn kinh tế khác của Thái Lan. Do khủng hoảng kinh tế khu vực, việc liên doanh với nước ngoài không thành. Thành phố đã cho phép Công ti Thương mại Hà Nội liên doanh với Tổng công ti VINACONEX (Bộ Xây dựng). Trung tâm thương mại Tràng Tiền (Tràng Tiền Plaza) được khởi công xây dựng ngày 30.4.2001, đưa vào hoạt động kinh doanh từ tháng 1.2002.

3. Chợ tiêu biểu

Chợ là một hình thức thương nghiệp cổ truyền, dân dã, có thể họp định kì theo phiên hoặc họp thường xuyên hàng ngày. Chợ là nơi mà các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư cùng tham gia hoạt động mua bán trên một diện tích nhất định. Chợ có chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, trong đó các mặt hàng lương thực, nông sản, thực phẩm tươi sống, hàng hoá có giá trị thấp thường chiếm tỉ trọng lớn.

Hà Nội là một trung tâm thương nghiệp lớn của cả nước, có một mạng lưới các chợ dày đặc với nhiều loại hình khác nhau. Theo địa giới hành chính có: chợ thành phố, chợ quận, huyện, phường, xã. Theo tính chất cung ứng có: chợ bán buôn, chợ bán lẻ. Theo cơ cấu mặt hàng có: chợ tổng hợp, chợ chuyên doanh, chợ xanh (chuyên bán nông sản, thực phẩm tươi sống). Theo số người buôn bán cố định trong chợ có: chợ lớn, chợ vừa, chợ nhỏ. Theo tính chất xây dựng cơ sở vật chất - kĩ thuật có: chợ kiên cố, chợ bán kiên cố, chợ tạm. Theo lịch có: chợ họp định kì theo phiên, chợ họp thường xuyên hàng ngày.

Tính đến 31.12.2000, toàn thành phố có 135 chợ: nội thành có 55 chợ lớn nhỏ. Trong đó: quận Hoàn Kiếm có 12 chợ, quận Hai Bà Trưng có 17 chợ, quận Đống Đa và Thanh Xuân có 15 chợ, quận Ba Đình và Tây Hồ có 11 chợ. Tổng diện tích mặt bằng là 142.311m², tổng diện tích kinh doanh là 83.283m², bằng 58% diện tích mặt bằng. Số người kinh doanh trong các chợ trên là 13.483 người, bằng 29,5% số người kinh doanh ở Hà Nội.

Ngoài ra, còn có 118 đơn vị tham gia kinh doanh tại các chợ.

Bình quân cứ 1,5 phường, 18.603 người dân có một chợ: một chợ có 245 người kinh doanh, một người kinh doanh trong chợ phục vụ khoảng 80 người dân; cứ 10m² diện tích mặt bằng chợ bố trí được một người kinh doanh.

Trước năm 1954, nội thành Hà Nội có các chợ chính: Đồng Xuân, Hàng Da, Cửa Nam, Hòm - Đức Viên, Mơ, Bưởi, Khâm Thiên, Ô Chợ Dừa và một vài chợ nhỏ. Từ năm 1975 trở về sau, chợ nội thành phát triển rất nhanh, riêng trong các năm 1989-1993 là 23 chợ. Đến năm 2005 chợ vẫn đang tiếp tục phát triển ở Hà Nội. Các hoạt động mua bán hàng hoá và dịch vụ được tiến hành không chỉ trong các chợ mà còn trên các vỉa hè, thậm chí trên các lòng đường, dẫn đến chỗ gây ô nhiễm môi trường và làm ách tắc giao thông.

Mạng lưới các chợ ở Hà Nội đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lưu thông hàng hoá không chỉ trên địa bàn thành phố mà còn với khu vực, cả nước. Thông qua các chợ, 20-30% khối lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường thành phố được thực hiện, gần 30% số tư thương trong nội thành trực tiếp kinh doanh tại 5 chợ. Hà Nội còn là đầu mối và phát luồng hàng hoá đi các thị trường trọng điểm và cả hai miền Nam - Bắc.

Việc cải tạo và nâng cấp xây dựng thêm các chợ ở Hà Nội có tác dụng đối với việc giải quyết vấn đề trật tự đô thị và tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Trong những năm đầu của thập kỉ 90 thế kỉ XX, việc cải tạo nâng cấp các chợ Đồng Xuân, Hàng Da, Hòm - Đức Viên... đã góp phần làm thay đổi một bước bộ mặt thủ đô. Đây không chỉ là các trung tâm thương nghiệp mà còn là địa điểm tham quan của khách vãng lai trong và ngoài nước khi đến thăm Hà Nội.

Mạng lưới các chợ Hà Nội tuy phát triển nhanh chóng về số lượng, song cơ sở vật chất - kĩ thuật phần lớn các chợ còn nghèo nàn, lạc hậu. Số chợ được đầu tư xây dựng khang trang còn quá ít, chỉ có 5 chợ được xây dựng từ 2-3 tầng: Đồng Xuân, Hàng Da, chợ Hòm - Đức Viên, Cầu Giấy, Ngã Tư Sở, bằng 0,9% tổng số; 18 chợ xây dựng có tường bao, mái che, bằng 31% tổng số (Hoàn Kiếm 4 chợ, Hai Bà Trưng 3 chợ, Đống Đa 5 chợ, Ba Đình 6 chợ). Số còn lại là các chợ chỉ có quán, xây dựng đơn giản, hoặc lều quán do người buôn bán tự làm bằng tre, nứa, lợp giấy dầu, ni lông, hoặc chợ họp trên bãi đất trống, trên vỉa hè, lòng đường, đường trong ngõ. Phần lớn các chợ đều là nền thấp, lầy lội, hệ thống cấp thoát nước không bảo đảm; một số chợ chưa bố trí được các dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, bốc vác vận chuyển thuê, nước sinh hoạt, nhà vệ sinh.

Chợ Bưởi

Chợ Bưởi nằm ở cửa ngõ phía tây thành phố Hà Nội, trên địa phận quận Ba Đình, chợ được hình thành từ thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, cách đây trên hai trăm năm. Ngày xưa họp tại Quán Vuông, về sau mới chuyển về địa điểm hiện tại.

Chợ nằm trên một đầu mối giao thông quan trọng đi vào nội thành Thăng Long. Mặt chính diện là đường Bưởi - Lạc Long Quân, bên phải là đường Thụy Khuê, bên trái là đường Hoàng Hoa Thám. Nơi đây xưa kia đã từng là một trung tâm buôn bán sầm uất, có sông Tô Lịch chảy qua với cảnh trên bến dưới thuyền đông

vui, tấp nập. Hồi đó, người ta đến đây không chỉ để mua bán hàng hoá mà còn để giao duyên bên bờ sông Tô Lịch. Ngày nay sông Tô Lịch vẫn còn một đoạn chảy qua chợ, dài khoảng 200m.

Chợ đóng trên một diện tích rộng 4.877m². Sau khủng hoảng kinh tế thế giới lần thứ nhất, năm 1935 Pháp cho xây dựng tại đây 4 quán hàng có mái lợp ngói, mỗi quán rộng 88m². Sau ngày giải phóng thủ đô, năm 1954 xây dựng thêm 10 nhà cấp 4 và một số quán, lều có mái che. Đến nay, tổng diện tích của các quán, lều bán hàng vào khoảng 3.000m².

Ở nước ta, tên chợ thường được gọi theo tên làng. Riêng chợ Bưởi thì không thế, không gắn với một làng nào mang tên “Bưởi” cả. Chợ Bưởi ở làng Yên Thái, nhưng làng Yên Thái không có tên Nôm là “Bưởi”. Bưởi không chỉ một làng cụ thể nào, mà chỉ một rẻo đất khá dài. Cách đây 700-800 năm, vùng này gọi là kẻ Bưởi, kéo dài từ đầu phố Thụy Khuê đến phường Nghĩa Đô bây giờ. Trường trung học ở đông nam Hồ Tây mà Pháp gọi là “Trường Bảo hộ” thì ta gọi là Trường Bưởi, hiện nay là Trường Trung học phổ thông Chu Văn An. Trường Bưởi cách chợ Bưởi khá xa. Phường Nghĩa Đô ở bên kia chợ Bưởi cũng gọi là Bưởi, đại bộ phận vùng đất gọi là Bưởi nằm trong tổng tét Trung, huyện Vĩnh Thuận. Thời cuối Lê đầu Nguyễn gồm 6 phường mà ca dao cũ giới thiệu:

Bái Ân, Trích Sài...
Thụy Chương, Hồ Khẩu dọc dài
Võng Thị, Yên Thái vừa đây tổng Trung.

Vì sao vùng đất này lại được đặt tên là Bưởi? Trả lời câu hỏi này có hai thuyết khác nhau: Có thuyết nói, Bưởi vốn tên một nàng công chúa nhà Lý, được vua cha yêu quý hơn mọi thứ trên đời. Một hôm công chúa đi chơi thuyền trên sông, chẳng may gặp cơn phong ba, thuyền đắm và công chúa bị chết đuối. Vua cha vô cùng thương xót, chôn con gái ở góc đường thành phía tây và lấy tên con đặt tên cho cả vùng. Có thuyết cho rằng, vùng đất có tên Bưởi vì ngày xưa chợ Bưởi - cái chợ lớn nhất vùng này - về mùa xuân tập trung những cây bưởi giống quý để bán cho khách hàng gần xa và trong dịp tết Trung thu thì trong chợ bán đầy những quả bưởi ngon đặc biệt từ các nơi đưa về.

Chợ họp mỗi tháng 6 phiên vào các ngày 4 và 9 âm lịch. Riêng tháng 8, có thêm một phiên chợ họp vào ngày 15. Ca dao có câu:

Chợ Bưởi ngày chín, ngày tư
Riêng một tháng tám có dư phần rằm
Ai ơi nhớ lấy kẻ nhâm
Đi mua hoa quả chơi rằm Trung thu

Phiên chợ đặc biệt họp vào rằm tháng tám bán nhiều hoa quả, chắc hẳn nhiều nhất là bưởi quả.

Tuy nhiên, có phải vì vậy mà tên gọi và tên của một vùng được đặt tên là Bưởi hay không thì vẫn là một vấn đề còn phải xác minh thêm.

Bưởi là một trong những làng nghề cổ xưa của Hà Nội, nổi tiếng về nghề làm giấy và nghề dệt lán, trong vùng vẫn còn giữ được một số danh lam thắng cảnh: Phường Thụy Chương có đền thờ Uy Linh Lang; là một hoàng tử thời Trần, có tham gia đánh giặc Nguyên - Mông; đến nay đền vẫn còn nguyên vẹn, xung quanh có cây cao bóng mát, trước cửa có hai con voi nằm phủ phục. Chùa Bà Đanh với cảnh vắng vẻ mà trong bài “Phú tụng Tây Hồ” được Nguyễn Huy Lượng mô tả rất hay: cảnh vắng vẻ đến mức tất cả dường như khép kín với đời. Những đoá hoa trước cửa chùa cũng khép kín không mở miệng. Cửa chùa cũng như một đoá hoa khép kín.

Chợ Bưởi hiện có trên 300 hộ kinh doanh cố định và trên 200 người buôn bán không có chỗ ngồi cố định. Các hộ kinh doanh cố định được sắp xếp ngồi theo hàng nhằm tạo điều kiện cho người tiêu dùng mua hàng được thuận tiện và tăng cường sự kiểm soát của cơ quan quản lý đối với hoạt động mua bán trong chợ. Tổng số vốn kinh doanh của tất cả các hộ kinh doanh trong chợ vào khoảng 3 tỉ đồng, hàng tháng chợ chỉ thu được chục triệu đồng thuế vì dân quanh vùng không đưa hàng vào chợ bán mà bán ngay trên các đường xung quanh chợ.

Hoạt động chủ yếu của chợ Bưởi là bán lẻ hàng hoá cho người tiêu dùng, riêng mặt hàng thịt lợn có phát luồng bán buôn cho một số nơi khác. Chợ họp vào tất cả các ngày, ngày thường có số người đứng mua bán trong chợ khoảng 200, ngày phiên chợ con số đó tăng lên gấp đôi. Mặt hàng bày bán trong chợ khá phong phú và đa dạng. Hàng thực phẩm tươi sống có thịt lợn, thịt bò, gà, vịt, trứng, đậu phụ, cá, tôm, cua ốc, rau quả... Hàng khô có tôm khô, cá khô, mực khô, măng khô, mộc nhĩ, nấm hương, tai chua, lạc vùng, hoa hồi, vỏ quế, gừng nghệ... Hàng thực phẩm công nghệ có mì chính, đường sữa, bánh kẹo, mì ăn liền, bánh đa nem... Hàng cơm, phở, miến, mì, cháo, rượu, bia... Hàng làm dụng cụ nấu bếp và ăn uống có nồi xoong, xô chậu, mâm khay, bát đĩa, ấm chén... Hàng dân dã có quang gánh, thúng rổ, giần sàng, nong nia, thùng chảo, trâu cau, vàng hương, tiền âm phủ... Căn cứ vào các mặt hàng mua bán trong chợ nói trên ta thấy chợ Bưởi về cơ bản vẫn còn mang đặc điểm của một chợ nông thôn, lấy việc bán lẻ trực tiếp các loại hàng thực phẩm, nông sản cho người tiêu dùng làm hoạt động chủ yếu.

Vào các ngày phiên chợ, từ các làng quê lân cận Xuân Đình, Yên Hoà, Cầu Giấy, Quảng Bá, Nghi Tàm, đến tận các vùng xa xôi mãi tận Hà Tây, Hà Bắc, Hải Hưng, bà con nông dân tấp nập đem gà vịt, rau quả ra bán và mua về vải lụa, quần áo, giấy dép, mì chính... Những người nuôi lợn nái ở Tây Mỗ, Đại Mỗ chở đến đây từng sọt lợn giống; những người nuôi vịt, nuôi ngan ở Hải Hưng mang đến đây từng đàn con giống quây trong những lá cót. Cảnh bán, mua diễn ra tấp nập, trên một đoạn dài cuối đường Hoàng Hoa Thám. Ngay từ chiều hôm trước buổi chợ, người ta đã chuyển đến đây đủ loại cây giống, cây cảnh, chậu hoa từ các vườn ươm nổi tiếng Quảng Bá, Nghi Tàm, Nhật Tân...

Chợ Bưởi nằm tại một địa điểm thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá, diện tích đất tự nhiên khá rộng, song quán lều còn lụp sụp. Nếu được đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng thì còn có thể mở rộng quy mô buôn bán trong điều kiện đổi mới và mở cửa, góp phần tăng nhanh nhịp độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá của thủ đô.

Chợ Đồng Xuân

Chợ Đồng Xuân là một chợ lớn nhất, một trung tâm thương nghiệp sầm uất của thủ đô Hà Nội. Chợ được hình thành trên cơ sở của hai chợ cổ của Thăng Long xưa: chợ Bạch Mã và chợ Cầu Đông. Chợ Bạch Mã ở gần đền Bạch Mã, nay ở nhà số 76 phố Hàng Buồm. Chợ Cầu Đông ở cạnh chùa Cầu Đông, nay ở số nhà 38b phố Hàng Đường. Cả hai chợ này nằm trên bờ sông Tô Lịch, rất thuận tiện cho việc buôn bán. Năm 1889, Pháp cho lấp sông Tô Lịch, mở phố xá mới và dồn hai chợ nói trên đến bãi đất trống, cạnh đình Đồng Xuân, lập thành một chợ mới gọi là chợ Đồng Xuân. Lúc đầu chợ được rào bằng tre nứa với những quán, lều tranh, về sau được thay thế bằng toà nhà kiên cố với khung sắt, mái tôn, được khánh thành vào năm 1890. Nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng lưu thông hàng hoá trong điều kiện đổi mới và mở cửa của thủ đô, chợ Đồng Xuân đã khởi công xây dựng lại vào ngày 11.12.1989 và khánh thành đưa vào sử dụng trong năm 1991. Quận Hoàn Kiếm được giao nhiệm vụ làm Ban chủ nhiệm công trình, đứng ra tổ chức việc thi công xây dựng trong vòng 12 tháng.

Yêu cầu kinh tế - kĩ thuật được đề ra là chợ Đồng Xuân mới phải là một khối kiến trúc hiện đại, thông thoáng, song vẫn giữ được dáng dấp cũ, phù hợp với cảnh quan của khu phố cổ. Nhằm bảo đảm yêu cầu trên, liên doanh các công ti xây dựng thuộc Sở Xây dựng Hà Nội đã được thành lập, bao gồm 7 đơn vị khối thi công xây lắp của Sở Xây dựng Hà Nội, Công ti xây dựng số 18 thuộc Bộ Xây dựng, Viện Thiết kế công trình và nhà ở, Viện Kĩ thuật xây dựng thử nghiệm các yêu cầu khoa học kĩ thuật... Sau khi đưa vào sử dụng được gần 3 năm, đêm ngày 14.7 rạng ngày 15.7.1994, đã xảy ra cháy chợ Đồng Xuân, thiêu cháy cả 3 tầng lầu, gây ra thiệt hại nghiêm trọng hàng tỉ đồng tài sản của nhân dân và nhà nước. Chính quyền thành phố đã nhanh chóng ổn định tình hình, làm chợ tạm ở phố Phùng Hưng để các hộ ra kinh doanh, gấp rút cho xây dựng lại chợ dưới hình thức Công ti Cổ phần chợ Đồng Xuân, huy động nguồn vốn của các thành phần kinh tế cùng nhà nước xây dựng. Chợ Đồng Xuân mới hoàn thành được đưa vào sử dụng từ ngày 19.12.1996.

Chợ Đồng Xuân mới là một toà nhà đồ sộ, cao 3 tầng với diện tích mặt sàn 28.000m². Tầng 1 và 2 cao tầng 5,2m, dùng để bán hàng, tầng 3 cao 4,8m, dùng làm nơi giao dịch, giới thiệu mặt hàng và sản phẩm mới của các đơn vị trong nước và ngoài nước. Mặt trước chợ, 3 nhịp giữa được giữ lại, còn 2 nhịp ngoài thì dỡ bỏ, tạo thành đường giao thông vào chợ và 2 hồi bố trí các kiốt bán hàng. Mặt sau là

quảng trường chợ, dùng làm nơi để xe máy, xe đạp và ô tô của khách hàng. Chiều rộng của chợ 150m gồm 3 nhịp, chiều dài là 80m và chiều cao là 18m. Tầng một của chợ có mái đua và 3 vòm nhắc lại chợ cũ, được ốp ngói mái đỏ.

Chợ Đồng Xuân lấy bán buôn làm chủ yếu, là nơi tập trung nguồn hàng từ nhiều địa phương và phát luồng bán buôn hàng hoá đến các địa phương trong cả nước. Tại chợ có gần 2000 hộ đăng kí kinh doanh trong 25 ngành hàng lớn. Mặt hàng kinh doanh ở đây cực kì đa dạng phong phú, từ thượng vàng đến hạ cám. Mặt hàng thực phẩm tươi sống có thịt lợn, thịt bò, gà, vịt, tôm, cá lươn, cua ốc, ếch, ba ba, khoai tây, khoai sọ, cà chua, su hào, bắp cải, dưa chuột, rau cải, rau muống, cam quýt, mận đào, nhãn vải, xoài, doi, chôm chôm, đu đủ, chuối... Hàng thực phẩm công nghệ có mì chính, mì ăn liền, đường sữa, kẹo bánh, Lạp xưởng, xúc xích, rượu bia, đồ hộp, bánh đa nem, miến dong hàng khô bao gồm đủ loại sơn hào hải vị: tôm khô, mực khô, cá khô, măng khô, mộc nhĩ, nấm hương, tai chua, hoa hồi, vỏ quế, đỗ, lạc, vừng, thịt bò khô, nhãn khô, vải khô, cam thảo, chè Thái, chè bôm, thuốc... Hàng nhôm, sắt có nồi, xoong, chảo, bếp kiềng, khung cửa, lưới thép, lưỡi cuốc, xẻng, mai, thuổng, khoá, xích, bẫy chuột... trong chợ còn nhiều quầy hàng kinh doanh đồng hồ, kính, hàng điện tử, hàng da, giấy dép, mũ nón, tạp hoá và các quán cơm phở, cháo lòng, bún, mì, miến... Đồng thời, vẫn dành một số diện tích cho việc kinh doanh cá vàng, chim và cây cảnh.

Nét nổi bật nhất trong hoạt động mua bán của chợ Đồng Xuân ngày nay là việc kinh doanh 2 ngành hàng vải và quần áo may sẵn, chiếm 30% tổng số hộ kinh doanh (gần 600 hộ) và 30% diện tích sàn toàn chợ. Khu vực kinh doanh chính của ngành hàng này là tập trung ở tầng 2. Số hộ đăng kí kinh doanh vải ở chợ là 422 hộ, trong đó có trên 20 hộ kinh doanh lớn với mức thuế doanh thu hàng tháng là 1,8 triệu đồng, tương ứng với doanh thu tính thuế là 47,5 triệu đồng. Hộ kinh doanh vải có mức thuế thấp nhất là 300 ngàn đồng/tháng, tương ứng với doanh thu tính thuế là 8 triệu đồng. Số hộ kinh doanh quần áo may sẵn có khoảng 300 hộ, trong đó: hơn 100 hộ ở tầng 2, gần 100 hộ ở tầng 3, còn lại có số kiốt ở tầng 1. Mức thu thuế doanh thu hàng tháng cao nhất là 1,1 triệu đồng, tương ứng với doanh thu tính thuế là 29 triệu đồng. Theo đăng kí thì mỗi sạp là 1 hộ kinh doanh, song thực tế, mỗi sạp thường 2 hộ, có sạp tới 3 hộ kinh doanh, cho nên số hộ kinh doanh trực tiếp gấp 1,5 lần số hộ đăng kí nộp thuế.

Nguồn hàng vải được đưa tới chợ từ 3 nguồn chính: từ thành phố Hồ Chí Minh, gồm có các loại vải sản xuất trong nước (vải quân Thành Công, vải màu Long An, Phong Phú) và vải của các nước Thái Lan, Đài Loan, Mỹ, Nhật,... từ các nhà máy dệt phía bắc như dệt Nam Định, dệt Hà Nội, dệt Vĩnh Phú... và cuối cùng từ Trung Quốc là nguồn vải cung cấp phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại, màu sắc. Đối với quần áo may sẵn, nguồn cung cấp phần lớn từ Trung Quốc và phần còn lại là từ các “lò may” tại Khâm Thiên, Cổ Nhuế (Hà Nội), Hà Đông (Hà Tây) và Ninh Hiệp (Gia Lâm).

Kênh tiêu thụ vải và quần áo may sẵn một phần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn, phần lớn là để phát luồng cho các chợ vệ tinh trong ngoài tỉnh: vải Trung Quốc đi thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng, quần áo may sẵn đi Hải Phòng, Nam Định, Vinh và các chợ nông thôn. Ở đây các đường dây tiêu thụ được thiết lập khá ổn định, dựa trên sự tin cậy lẫn nhau, bao gồm chủ sở may, phương thức giao nhận và thanh toán hết sức linh hoạt: đầu ngày người ta báo số lượng và chủng loại hàng cần lấy, chủ hàng có thể trực tiếp đến chỗ lấy hoặc chủ sạp cho người chở đến; cuối ngày chủ sạp đi một vòng tính nợ với các bạn hàng để thanh toán nợ cũ và ghi nợ mới. Đối với các mặt hàng bị ứ đọng, chủ sạp có thể đổi hoặc điều cho chủ hàng khác có khả năng tiêu thụ được.

Nếu tính bình quân 1 hộ tiêu thụ 150-200m vải/ngày thì lượng vải hàng ngày bán qua chợ khoảng 11-12 vạn mét. Trong đó vải Trung Quốc chiếm khoảng 80%, vải nội khoảng 15%, còn lại 5% là vải ngoại sản xuất ở các nước khác.

Với tính cách là một chợ đầu mối, phát luồng hàng đi khắp ngoài Bắc trong Nam, chợ Đồng Xuân là tấm gương phản ánh rõ nét tình hình cung cầu hàng hoá trên thị trường Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

Nhằm góp phần quảng bá văn hoá và tạo thêm một nét sinh hoạt thương mại mới cho thủ đô, chuẩn bị Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, chợ đêm Đồng Xuân đã được khai trương và đi vào hoạt động từ tháng 10.2003.

Chợ đêm Đồng Xuân được chia làm ba khu vực và hoạt động từ 20 giờ đến 2 giờ sáng hàng ngày. Khu vực thứ nhất bao gồm toàn bộ phần mặt tiền của chợ giáp với phố Đồng Xuân bán các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề trong và ngoài Hà Nội, đồ giả cổ, hàng lưu niệm... ở chính giữa khu vực có thiết kế một sân khấu để phục vụ cho việc tổ chức các hoạt động biểu diễn văn hoá nghệ thuật, các trò chơi dân gian. Khu vực thứ hai bao gồm phần hè của chợ với phố Hàng Khoai, bán hàng may mặc, hàng tơ lụa truyền thống, mỹ phẩm, thời trang, giày dép. Khu vực thứ ba bao gồm diện tích phía sau cột của chợ ở phố Hàng Khoai cho đến đường đi nội bộ giữa hai chợ Đồng Xuân và Bắc Qua, nơi giới thiệu văn hoá ẩm thực của Hà Nội với những món ăn truyền thống. Ngoài ra, toàn bộ khu vực dọc phố Cầu Đông được bố trí làm nơi trông xe nhằm bảo đảm cho khách đến tham quan và mua hàng không làm tắc nghẽn giao thông và tăng cường công tác vệ sinh môi trường cho chợ đêm. Những hộ kinh doanh đêm phải bảo đảm thu dọn ngay kho tan buổi chợ đêm để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ban ngày của chợ.

Chợ Hàng Da

Chợ Hàng Da là một chợ lớn trong nội thành Hà Nội, nằm trên địa bàn quận Hoàn Kiếm. Chợ được hình thành cách đây 70-80 năm. Có diện tích mặt bằng xấp xỉ 3000m². Nơi đây xưa kia chỉ là một số túp lều tranh, là nơi bày bán các loại da

trâu, da bò và các sản phẩm làm bằng da. Mặt chính diện của chợ là một quảng trường nhỏ tiếp giáp với Rạp hát Hồng Hà, trước là Rạp chiếu bóng Olympia, nơi tiếp giáp giữa các phố Phùng Hưng - Hàng Da, tiện cho việc giao lưu hàng hoá, hàng ngày xe cộ qua lại tấp nập, rộn ràng. Khách hàng vào ra mua bán đông vui, nhộn nhịp.

Nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng lưu thông hàng hoá với trình độ văn minh thương nghiệp ngày càng cao, chợ Hàng Da không ngừng được xây dựng, cải tạo và nâng cấp, theo tinh thần nhà nước và nhân dân cùng làm. Trong thời kì bao cấp, trong chợ mới chỉ có một số quán hàng là nhà cấp 4, là chỗ mà mậu dịch quốc doanh dùng để bán các mặt hàng cung ứng theo định lượng. Năm 1980, nhà nước đầu tư xây dựng tại đây 5 nhà khung thép mái tôn, che phủ hầu hết diện tích mặt bằng của chợ và thu nhận 80 hộ vào bán thịt, cá, trứng, đậu, rau quả... Đến năm 1988, đứng trước đòi hỏi của công cuộc đổi mới, sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Ủy ban nhân dân Hoàn Kiếm đã cho phép Ban quản lí chợ Hàng Da đứng ra huy động vốn của các thành phần kinh tế để cải tạo nhằm nâng cấp chợ qua hai bước:

Bước thứ nhất: Ngay trong năm 1988, tháo dỡ một bộ phận nhà khung thép mái tôn, dùng vốn nhân dân đóng góp xây dựng một toà nhà bê tông cốt thép mái tôn, tầng dưới gồm 15 kiốt với diện tích mặt sàn là 1.700m², tầng lửng có diện tích mặt sàn là 500m².

Bước thứ hai: Từ cuối năm 1989, tháo dỡ hết các nhà khung thép mái tôn còn lại tiếp tục dùng tiền vốn đóng góp của nhân dân để xây dựng một toà nhà bê tông cốt thép hai tầng mái bằng, với diện tích mặt sàn là 2.800m². Trong đó có 72 kiốt được bố trí ngay tại tầng 1, bao quanh vòng ngoài của toà nhà, phía quảng trường và phía Hàng Da, cho các hộ kinh doanh thuê để bán các loại hàng thực phẩm công nghệ. Sự bố trí như vậy chẳng những góp phần làm tăng vẻ đẹp cho chợ, lôi cuốn khách hàng vào chợ tham quan và mua sắm hàng hoá mà tạo điều kiện thuận lợi, nhất là đối với khách hàng người nước ngoài.

Đến năm 1994, bằng nguồn vốn huy động sự đóng góp của nhân dân, chợ Hàng Da đã được cải tạo nâng cấp thành hai toà nhà kiên cố, với diện tích mặt sàn khoảng 5.000m². Trong đó: 3.000m² tầng 1; 2.000m² tầng 2 và tầng lửng. Hai bên chợ phía phố Hàng Da và phía phố Nguyễn Văn Tố, mỗi bên đều bố trí 2 cổng ra vào. Bên trong chợ, tầng 1 của toà nhà bê tông cốt thép 2 tầng mái bằng có 2 tầng thang lên tầng 2, giữa ngôi nhà này có lối đi lại với tầng lửng của ngôi nhà bê tông cốt thép mái tôn có tầng lửng. Nhìn chung, chợ được xây dựng theo yêu cầu của kinh doanh thương nghiệp bảo đảm thông thoáng, mỹ quan và đi lại, mua bán dễ dàng.

Hàng Da là một chợ của nhiều thành phần kinh tế, trong đó đại bộ phận là kinh tế tư nhân. Số hộ tư thương ngôi bán cố định trong chợ, có góp phần xây dựng chợ

và được cấp đăng kí kinh doanh là 660 hộ. Tùy theo số vốn đóng góp ít hay nhiều mà các hộ này được miễn giảm tiền thuê diện tích kinh doanh từ 1 đến 7 năm. Số hộ tư thương tham gia buôn bán trong chợ nhưng không góp vốn xây dựng khoảng 100 hộ. Ngoài ra, trong chợ còn có sự hoạt động kinh doanh của các đơn vị quốc doanh: Công ti Thực phẩm Hà Nội, Công ti Ăn uống dịch vụ Nguyễn Sinh, Tổng công ti Vải sợi may mặc Bộ Thương mại, Bưu điện Hà Nội, Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm.

Xét về tính chất kinh doanh, chợ Hàng Da chủ yếu là chợ bán lẻ, đối tượng phục vụ là đông đảo những người tiêu dùng trực tiếp, trong đó bao gồm cả việc cung ứng thực phẩm cho các bếp ăn của đại sứ quán nước ngoài đóng tại Hà Nội và bán hàng cho khách vãng lai là người Việt Nam hay người nước ngoài.

Xuất phát từ đặc điểm nhu cầu thị trường trên địa bàn hoạt động, chợ chỉ tập trung kinh doanh một số ngành hàng, mở rộng chủng loại mặt hàng trong từng ngành hàng, bảo đảm cho khách hàng có điều kiện lựa chọn hàng hoá trong khi mua sắm. Đây là một kinh nghiệm tốt trong việc xác định cơ cấu ngành hàng kinh doanh trong các chợ, theo hướng từng bước thực hiện chuyên môn hoá.

Tại chợ Hàng Da, thực phẩm tươi sống là ngành hàng kinh doanh phong phú, có phương thức phục vụ tiến bộ và có doanh số bán ra lớn nhất. Ngành hàng này gồm các nhóm hàng: thịt lợn, thịt bò, thịt gà, giò chả... gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu... (sau khi mua, nếu khách hàng yêu cầu, người bán hàng sẽ làm thịt cho khách, thu một khoản lệ phí); tôm, cá, mực, lươn, cua, ốc, ếch, ba ba... Tại đây có bán các loại cá đồng còn sống (thả trong các chậu tôn lớn, khách hàng được làm thịt hộ, không phải mất tiền thuê); rau lá, rau củ, rau quả, măng tươi, canh ốt, rau thơm, dưa cà muối, chuối, cam, quýt, bưởi, táo, đào, mận, mơ, nho, nhãn, vải, chôm chôm, xoài, dưa hấu...

Ngành hàng lương thực và thực phẩm khô được bố trí bán tại một khu vực riêng, bên cạnh khu bán các mặt hàng thực phẩm tươi sống. Trong đó có gạo tẻ, gạo nếp, đỗ, lạc, vừng, tôm, khô, mực khô, cá khô, măng khô, mộc nhĩ, nấm hương, hoa hoi, vỏ quế, nhãn khô, vải khô, hành tỏi khô, lạc xường, xúc xích...

Ngành hàng thực phẩm công nghệ là mặt hàng kinh doanh phong phú, được bày bán tại các kiốt bao quanh vòng ngoài chợ và cả một số nơi trong chợ. Những mặt hàng thuộc ngành hàng này có mì chính, đường sữa, mì miến, bánh kẹo, đồ hộp, rượu bia... Trong đó có nhiều mặt hàng nhập ngoại đắt tiền, chẳng hạn rượu ngoại có chai giá hàng triệu đồng.

Ngành hàng dụng cụ làm bếp và ăn uống có nồi, xoong, xô chậu, bát đĩa, ấm chén, mâm khay, môi thìa, giá úp bát... Ngành hàng ăn uống có cơm, phở, bún, miến, giải khát...

Tất cả các hộ kinh doanh ngành hàng nói trên bố trí bán tại tầng 1. Những hộ kinh doanh các mặt hàng vải, may sẵn được bố trí bán trên tầng 2 và tầng lửng. Riêng các mặt hàng giấy, dép, mỹ phẩm và tạp phẩm, vừa được bố trí bán tại tầng 1, vừa được bố trí bán tại tầng 2.

Chợ Hàng Da là một hình mẫu của nền thương nghiệp nhiều thành phần ở thủ đô Hà Nội, thực hiện tốt phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Ban quản lý chợ hiện có 48 người. Trong đó có 1 trưởng ban, 1 phó ban, 1 cán bộ kế toán, 1 cán bộ văn thư, 1 thợ điện, 6 cán bộ tổ chức - tổng hợp, 11 cán bộ làm công tác trật tự, 5 cán bộ làm công tác quản lý các ngân hàng, 11 nhân viên làm công tác trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô, bán vé chợ, vệ sinh, 12 nhân viên bảo vệ ban đêm.

Chợ Hòm - Đức Viên

Chợ Hòm - Đức Viên là một chợ hợp nhất giữa chợ Hòm và chợ Đức Viên, nằm kề gần ngã tư Trần Xuân Soạn và phố Huế, thuộc quận Hai Bà Trưng. Chợ có từ năm 1940. Đây là một chợ lớn của Hà Nội, hoạt động trên một khu đất có diện tích rộng 6.200m². Trước đây trong chợ chỉ có một số quán hàng là nhà cấp 4, nơi mà mậu dịch quốc doanh sử dụng để bán các mặt hàng cung cấp theo định lượng. Bên cạnh đó là các túp lều tranh của những người buôn bán nhỏ. Đến năm 1980, trong chợ xây dựng thêm một quán hàng khung thép mái tôn Tiệp với kích thước 100 x 40m, tạo điều kiện chuyển một số tiểu thương vào ngồi trong đó buôn bán.

Năm 1991, chợ Hòm - Đức Viên được xây dựng lại thành toà nhà cao 3 tầng, với tổng diện tích mặt sàn là 12.612m². Trong đó: tầng 1 có 4.919m², tầng 2 có 4.919m² và tầng 3 có 1977m². Chợ có 10 phòng giao dịch, 6 phòng làm việc, 4 khu vệ sinh, 950 sạp hàng, 31 lô và 65 lều bán hàng, có khu vực kinh doanh hàng tư sản, tự tiêu. Trong chợ còn có khu vực để xe rộng 320m², 85 kiốt, 21 căn hộ ở, 16 căn nhà 2 tầng ở mặt đường để buôn bán, giao dịch. Chợ có 10 cầu thang lên xuống, 5 cổng ra vào, có hệ thống vệ sinh điện nước khép kín, có đường giao thông chạy từ phố Huế sang phố Ngô Thị Nhậm rộng 6m và dài 150m. Với quy mô như vậy, sức chứa của chợ Hòm - Đức Viên được nâng lên từ 240 điểm bán cũ lên 1137 điểm bán mới sạch sẽ. Chợ Hòm - Đức Viên là một công trình liên doanh xây dựng giữa quận Hai Bà Trưng và 3 đơn vị thuộc Sở Xây dựng Hà Nội, với số vốn là 26 tỉ đồng.

Chợ Hòm - Đức Viên ở gần trung tâm chuyên doanh quần áo may sẵn trên phố Trần Nhân Tông và trung tâm chuyên doanh hàng điện máy trên phố Huế, nên cơ cấu mặt hàng kinh doanh của chợ cũng có màu sắc riêng.

Mặt hàng thực phẩm tươi sống rất phong phú, được bày bán la liệt trong quán hàng mái tôn rộng rãi và cả ở ngoài trời, gồm có: thịt lợn, thịt bò, gà vịt, dưa chuột, khoai tây, khoai sọ, bầu bí, hành tỏi, gừng nghệ... chuối, đu đủ, cam, quýt, táo, lê, bưởi, nhãn, vải, xoài, chôm chôm, v.v. Mặt hàng thực phẩm khô được bày bán tại tầng 1 của toà nhà 3 tầng, phía cổng phố Trần Xuân Soạn đi vào, gồm có: đỗ, vừng lạc, mực khô, tôm khô, cá khô, măng khô, quả khô, mộc nhĩ, nấm hương, tai chua,

mì chính, đường sữa, bánh kẹo... Phần diện tích còn lại của tầng 1 được dùng để kinh doanh các ngành hàng về dụng cụ làm bếp và ăn uống: quần áo may sẵn và giày, dép, guốc; đồng hồ các loại, hàng trang sức, mỹ phẩm và tạp phẩm; vàng, hương, đồ cúng lễ và các mặt hàng linh tính khác.

Tầng 2 của ngôi nhà 3 tầng được dành chủ yếu để kinh doanh các loại vải và một phần để bán quần áo may sẵn. Hiện nay tầng này hiện còn nhiều diện tích bỏ trống, có thể thu nhận thêm hàng trăm hộ nữa vào đây bán hàng. Thiết kế chợ chưa bảo đảm được yêu cầu thuận lợi cho việc mua bán. Các sạp hàng đều làm giống nhau và ngăn cách với nhau bởi các tấm lưới thép, làm cho phòng bán hàng không được thông thoáng, giảm mỹ quan của hàng hoá và kém sức thu hút khách hàng.

Khác với chợ Đồng Xuân lấy bán buôn là chính, chợ Hòm - Đức Viên là chợ bán lẻ hàng hoá cho người tiêu dùng trực tiếp. Gần đây chợ được tổ chức theo kiểu siêu thị. Hàng ngày, hoạt động mua bán các loại hàng nông sản, thực phẩm diễn ra tại khu vực cổng Trần Xuân Soạn đi vào; tại đây số người vào ra buôn bán đông vui, nhộn nhịp suốt ngày.

Hiệu quả kinh doanh của chợ Hòm - Đức Viên còn thấp so với các chợ khác ở Hà Nội, chẳng hạn so với chợ Hàng Da. Chợ Hàng Da trong khi diện tích mặt sàn chỉ chưa bằng nửa diện tích mặt sàn của chợ Hòm - Đức Viên ($5.000\text{m}^2/12.612\text{m}^2$), mà doanh số hàng tháng gấp 3 lần so với chợ Hòm - Đức Viên (3 tỉ đồng/1 tỉ đồng). Như vậy, vấn đề đặt ra đối với chợ này là cần nghiên cứu tình hình thị trường trên địa bàn hoạt động, lựa chọn cơ cấu mặt hàng kinh doanh thích hợp và tu sửa, sắp xếp lại việc mua bán hàng hoá trong chợ sao cho thông thoáng, thuận tiện.

Chợ Mơ

Chợ Mơ là một chợ lớn, nằm ở phía nam thành phố Hà Nội, trên địa phận quận Hai Bà Trưng, với diện tích đất tự nhiên 12.694m^2 . chợ được hình thành từ đầu thế kỉ XX, với diện tích chỉ bằng một nửa diện tích bây giờ. Khi đó chợ là một chợ nông thôn thuộc ngoại ô thành phố, chủ yếu buôn bán các mặt hàng nông sản, thực phẩm và tạp hoá nhằm phục vụ nhu cầu đời sống và sản xuất nhân dân quanh vùng.

Chợ được xây dựng ở một vị trí rất thuận lợi cho việc phát triển giao lưu hàng hoá: chợ nằm cạnh ngã tư Trung Hiền, sang Đại La hoặc phố Trương Định là đi ra quốc lộ 1A mà từ đó có thể đi vào phía nam của đất nước. Chợ nằm ở một khu vực có mật độ dân cư đông đúc, với nhiều tập thể lớn như: Minh Khai, Mai Hương, Trương Định, Mai Động, 8/3, Bách Khoa, Kinh tế quốc dân, Đài phát thanh,... do đó có thể tổ chức kinh doanh với khối lượng lớn những mặt hàng thuộc các ngành hàng nhằm đáp ứng nhu cầu phong phú, đa dạng của người tiêu dùng.

Chợ trải qua nhiều giai đoạn xây dựng, cải tạo và mở rộng. Trong những năm đầu xây dựng, chợ chỉ có một số lều quán làm bằng tranh tre nứa lá và hạp theo

phiên vào các ngày 2, 7, 12, 17, 22, 27 âm lịch. Đầu năm 1935, Pháp cho xây dựng tại đây 10 quán hàng lớn mái ngói, mỗi quán có 7 gian hàng với diện tích 280m². Các quán hàng này là bộ phận cơ sở vật chất - kĩ thuật tương đối hiện đại của chợ lúc bấy giờ để tiến hành các hoạt động thương nghiệp và dịch vụ, trong đó một gian dành riêng cho các thầy bói ngồi hành nghề. Sau năm 1954, xây dựng thêm 4 quán hàng nhỏ mái ngói là nhà cấp 4, với chiều dài 35m và chiều rộng 5m. Năm 1976, lại xây dựng thêm trên bãi bán tre, nứa và bến đậu ô tô, ở bên ngoài chợ cũ, phía phố Minh Khai, một quán hàng lớn, làm bằng khung thép của Tiệp và lợp mái tôn, hình vuông, với kích thước 50 x 50m.

Chợ sở dĩ có tên là chợ Mơ, vì chợ đặt tại một vùng xưa kia rất nổi tiếng về nghề trồng mơ và nấu rượu mơ. Ca dao có câu:

*Em là con gái Kẻ Mơ
Em đi bán rượu tình cờ gặp anh.*

Kẻ Mơ tên đơn là Mai, bao gồm Bạch Mai, Hồng Mai, Tương Mai và Mai Động. Thời Trần là Thái ấp của thượng tướng Trần Quang Khải.

So với các chợ khác trong nội thành Hà Nội, chợ Mơ rộng rãi, thoáng mát. Chợ có 4 cổng lớn: 3 cổng mở ra phố Bạch Mai và 1 cổng mở ra phố Minh Khai; khu vực trong chợ có bố trí lối đi qua lại rộng 1m. Do vậy, việc ra vào chợ và đi lại chợ tương đối dễ dàng, thoải mái.

Trải qua gần một thế kỉ tồn tại và phát triển, chợ Mơ đã trở thành một chợ lớn của thủ đô, kinh doanh hầu hết các ngành hàng với chủng loại mặt hàng phong phú; từ các mặt hàng cao cấp, đắt tiền như vàng, bạc, đá quý, điện tử, điện lạnh, xe máy với số vốn kinh doanh hàng trăm triệu đồng, đến các mặt hàng thiết yếu, rẻ tiền như rau dưa, mắm muối với số vốn chỉ cần một, vài trăm ngàn đồng. Tuy vậy về cơ bản chợ Mơ còn là một chợ nông thôn, lấy việc mua bán các mặt hàng nông sản, thực phẩm, vải, quần áo may sẵn và dép guốc rẻ tiền làm hoạt động chủ yếu. Cụ thể về lương thực có: gạo tẻ, gạo nếp, bột mì, ngô, khoai, ngan ngỗng, tôm cá, lươn cua, ốc, ếch, ba ba, măng tươi, rau đỗ, hoa quả, v.v. Về hàng thực phẩm công nghệ có: đường sữa, mì chính, mì ăn liền, bánh đa nem, miến dong giềng, kẹo bánh, rượu bia... Về hàng khô có mực khô, cá khô, măng khô, quả khô, cau khô, đỗ, lạc, vừng, mộc nhĩ, nấm hương, vỏ quế, hoa hồi, tai chua... Về hàng may mặc có vải vóc, quần áo, giày dép và mũ nón các loại. Về hàng điện tử có quạt máy, camera, tivi, tủ lạnh, xe đạp, xe máy... Về hàng kim hoàn và đồng hồ có: nhẫn vàng, nhẫn bạc, dây chuyền vàng, hoa tai vàng, đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường... Về hàng tạp phẩm có: xà phòng, dầu gội đầu, kem đánh răng, bàn chải, khăn mặt, mùi xoa, gương lược, son phấn, nước hoa, thuốc nhuộm tóc, xi đánh giày... Về hàng dụng cụ làm bếp và ăn uống có: nồi xoong, xô chậu, bát đĩa, ấm chén, mâm khay... Về hàng mây tre có: thúng, mủng, rổ, rá, nong, nia, cót ép,

quang gánh, gầu dai, gầu sòng, bồ sọt, chổi tre, chổi đót, thớt... Về hàng ăn uống có: cơm, phở, bún, bánh cuốn, cháo lòng, tiết canh, giải khát, v.v. Ngoài ra, trong chợ còn nhiều loại hàng mang tính dân dã như: cây cảnh, lồng chim, chum vại, cối đá, tiểu sành, bia mộ, vàng hương, tiền âm phủ, bát hương, bàn thờ, thuốc nam, lá xông, trầu cau, thuốc Lào.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán và tăng cường công tác quản lý, các hộ kinh doanh trong chợ được sắp xếp ngôi bán theo các ngành hàng và các nhóm hàng. Chẳng hạn đối với hộ kinh doanh các mặt hàng tươi sống, được bố trí ở khu vực gần cổng chợ và gần nguồn nước làm vệ sinh, với diện tích $1,5\text{m}^2/\text{hộ}$. Đối với các hộ kinh doanh hàng khô, được bố trí ở nơi khô ráo, thông thoáng, với diện tích $3\text{m}^2/\text{hộ}$. Đối với các hộ kinh doanh vải lụa, quần áo, giấy dép, mũ nón, tạp phẩm, được bố trí tại nơi sáng sủa, sạch sẽ với diện tích $2,25\text{m}^2/\text{hộ}$. Đối với các hộ kinh doanh ăn uống, được bố trí tại khu vực rộng rãi, sạch sẽ với diện tích $4\text{m}^2/\text{hộ}$. Đối với các hộ kinh doanh các mặt hàng cao cấp, đắt tiền, được bố trí bán trong các cửa hàng ở gần cổng chợ, để thuận tiện cho việc mua bán và dễ dàng cho việc bảo vệ.

Hiện nay cho họp vào tất cả các ngày trong tháng. Số hộ kinh doanh cố định trong chợ là 755 hộ tư thương và 25 nhân viên mẫu dịch quốc doanh, ngoài ra còn có khoảng 300 hộ buôn bán theo mùa. Doanh số bán ra hàng năm của riêng các hộ tư thương ước độ 10 tỉ đồng.

Chợ Mơ đặt dưới sự quản lý của Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng, với sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân phường Trương Định. Ban quản lý chợ Mơ là đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý các mặt hoạt động của chợ. Biên chế của Ban quản lý gồm 17 người, được phân công như sau: 1 trưởng ban phụ trách chung; 2 phó ban phụ trách các công tác tổ chức, sắp xếp, an ninh, trật tự và tài chính; 1 kế toán, 1 thủ quỹ; 2 tổ sắp xếp chợ, mỗi tổ 5 người để theo dõi tình hình kinh doanh và kết hợp với ngành thuế để thu các loại thuế trong chợ; 2 người đơn đốc thu lệ phí đối với các hộ buôn bán nhỏ đi vòng quanh chợ hàng ngày. Ngoài ra, còn một số nhân viên hợp đồng làm công tác bảo vệ, vệ sinh, v.v.

Chợ Trời - Hoà Bình

Chợ Trời - Hoà Bình là một chợ lớn, thuộc quận Hai Bà Trưng, chợ được hình thành một cách tự phát vào nửa cuối thế kỉ XX. Tên chợ lúc đầu gọi là chợ Trời, vì trong chợ không có lều quán gì cả, hoạt động mua bán hàng hoá được diễn ra chớp nhoáng ngay trên lòng đường phố Thịnh Yên, và ngõ Thịnh Yên. Trong thời gian dài, chợ chỉ là nơi mua bán lén lút các loại quần áo cũ, xe đạp cũ, dép lốp và các mặt hàng linh tinh. Về sau, mẫu dịch quốc doanh mở các cửa hàng bán xe đạp và phụ tùng xe đạp, cửa hàng mua bán quần áo cũ và quạt máy, bàn là cũ tại đây.

Tháng 3.1985, Ủy ban nhân dân quận Hai Bà Trưng ra quyết định chính thức thành lập chợ và đặt tên là chợ Hoà Bình. Trong mấy năm gần đây, chợ đã được phát triển một cách nhanh chóng về mọi mặt, trở thành một chợ lớn của thủ đô Hà Nội, được nhân dân địa phương trong cả nước biết đến.

Không gian hoạt động của chợ Trời - Hoà Bình hiện nay không chỉ là phố Thịnh Yên và ngõ Thịnh Yên, mà mở rộng sang phố Trần Cao Vân và ngõ Trần Cao Vân, phố Yên Bái 2, phố 332, phố 326 và phố Đồng Nhân. Số hộ có đăng kí kinh doanh trong chợ là 800 hộ. Doanh thu trung bình hàng tháng của chợ đạt 1,360 tỉ đồng. Số thuế thu được bình quân hàng tháng tại chợ là 54 triệu đồng.

Đi lên trong quá trình đổi mới thủ đô, chợ Trời - Hoà Bình dần dần được định hình thành một chợ chuyên doanh về các mặt hàng điện máy. Cụ thể là: ngành hàng xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp, xe máy, xe ô tô (săm lốp, vòng bi, pit-tông, công tơ mét...). Ngành hàng điện tử có quạt máy, máy thu thanh, máy thu hình, băng nhạc... Ngành dụng cụ gia đình có xoong, ấm nhôm, nồi. Ngành dụng cụ cầm tay có mặt hàng khá phong phú: kìm, cờ lê, mỏ lết, máy khoan và mũi máy khoan, máy cưa và lưỡi cưa, máy mài và đá mài... Bên cạnh các mặt hàng điện máy là chủ yếu, trong chợ còn bày bán các loại quần áo may sẵn, giấy dếp và tạp hoá.

Hình thức hoạt động của chợ Trời - Hoà Bình có những đặc điểm mà nhiều chợ khác không có. Số hộ kinh doanh trong chợ chia ra làm 2 loại: khoảng một nửa, chủ yếu là dân sở tại, bố trí các quầy hàng cố định trong các ngôi nhà dọc 2 bên đường phố; khoảng một nửa còn lại, phần lớn là dân các nơi khác, bố trí các quầy bán hàng tạm thời trên lòng đường vào ban ngày, ban đêm lại dỡ bỏ, trả lại đường cho xe cộ qua lại. Như vậy, chợ này một nửa có tính chất là chợ cố định, một nửa có tính chất là chợ “cóc”.

Hoạt động của mạng lưới chợ “cóc” tại đây được thực hiện theo một quy trình khá độc đáo, sáng sớm, người chồng dùng xe máy hoặc xích lô chở vợ và hàng hoá đến nơi bán hàng, vào nhà gửi các dụng cụ bán hàng, khênh bàn bày hàng, nghề ngồi bán hàng và tắm che mưa nắng ra. Sau khi bày xong bàn ghế và căng tấm che mưa nắng, người vợ ở lại bày hàng lên bàn và trông hàng, kết hợp ăn sáng, người chồng về nhà tiếp tục chở thêm hàng ra quầy. Người vợ thường ngồi ở quầy vào buổi sáng, và buổi chiều để giao dịch và nhập bổ sung một số mặt hàng do người cung cấp chuyển đến. Người chồng hay ngồi trông hàng vào buổi trưa để người vợ về nhà nghỉ ngơi và ăn cơm trưa. Tối đến người vợ ngồi trông hàng, người chồng chuyển đỡ hàng về nhà. Sau đó đến quầy hàng cùng với vợ dỡ tấm che mưa nắng, gấp lại cẩn thận và khênh bàn ghế vào gửi trong nhà trông giữ dụng cụ bán hàng. Khi mọi việc đã xong xuôi, người chồng chở vợ và số hàng còn lại về nhà, kết thúc sự hoạt động của một ngày buôn bán và công việc của họ cứ thế tiếp tục diễn ra từ ngày này sang ngày khác như vậy.

Chương VI

TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ - TÍN DỤNG THĂNG LONG HÀ NỘI

Thăng Long - Hà Nội trải qua các giai đoạn phát triển của lịch sử là hình ảnh thu nhỏ, phản ánh tập trung các hoạt động kinh tế xã hội tiêu biểu của cả nước. Mọi chính sách, chế độ tài chính, tiền tệ - tín dụng thi hành trong cả nước đều đã được thực thi trước nhất ở Thăng Long - Hà Nội.

1. Tài chính, tiền tệ, tín dụng ở Thăng Long thời kì Phong kiến 1010-1858

Trải qua gần 900 năm, từ khi mới định đô ở Thăng Long năm 1010 đến khi Hà Nội là nhượng địa của thực dân Pháp (1888), nơi đây sản xuất nông nghiệp vẫn là chính, mặc dù khu nội thị của kinh đô ngày càng sầm uất, mở rộng hoạt động thương mại nhộn nhịp và phong phú. Gốc của nền tài chính ở kinh đô để bảo đảm nhu cầu sinh hoạt xa hoa của triều đình phong kiến, cho chiến tranh phong kiến, chủ yếu vẫn là thuế đánh vào ruộng đất và sản xuất nông nghiệp và thuế thân. Tuy nhiên ở kinh đô thuế thu từ hoạt động thương mại và sản xuất thủ công nghiệp cũng rất quan trọng

Tài chính

Về thu:

Chế độ thuế, của các triều đại phong kiến Việt Nam, mô phỏng thuế của các triều đại phong kiến phương Bắc được truyền bá từ khi họ đến chiếm đóng miền Hà Nội xưa. Theo trích dẫn của *Lịch sử tài chính Việt Nam*⁽¹⁾, nguồn gốc đó có thể tìm thấy trong cuốn Chu Lễ viết về tổ chức nhà nước và nguyên tắc quản lí kinh tế tài chính của nhà Chu (Trung Quốc).

Ở mục chế độ thuế, phú, cửa phủ, cửa cống, trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần Quốc dụng chí, Phan Huy Chú (con tiến sĩ triều Lê - Phan Huy Ích) viết “có ruộng phải có tô (thuế ruộng), có đình phải có dung (thuế thân), có hội phải có điệu (thuế hộ)”. Ba thứ: tô, dung, điệu là chính phú, các thứ khác là tạp phú.

Tô, thuế nông nghiệp là nguồn thu nhập chủ yếu cho ngân khố của nhà nước. Ruộng đất chia thành các loại hình thức chiếm hữu gồm có: ruộng quốc khố (ruộng đất sơn lăng; tịch điền; đồn điền...); ruộng đất phong cấp; ruộng công làng xã (cả ba loại này đều thuộc sở hữu của nhà nước) và ruộng đất tư. Ruộng đất ở kinh thành có nhiều loại: ruộng của nhà nước như khu ruộng ở Tảo Xá (hiện nay là thôn Nhật Tảo, gần Chèm); có ruộng phong cấp cho các quan như vùng Dâm Đàm (hiện nay là vùng Hồ Tây); có ruộng công làng xã (gọi là công điền, công thổ,

(1) *Lịch sử tài chính Việt Nam*. NXB Bộ Tài chính - Thông tin chuyên đề Hà Nội 1993, tr. 8.

làng xã nào cũng có); ruộng tư xen kẽ khắp vùng, không kể các loại ruộng như ruộng nhà chùa, ruộng họ... Tô thuế phân biệt theo loại hình chiếm hữu, sử dụng ruộng đất và còn theo mỗi loại hạng ruộng khác nhau. Dân làng ở vùng ruộng đất Sơn Lãng được giao ruộng cày cấy phải nộp một khoản hoa lợi phục vụ cho việc thờ cúng, bảo vệ lăng mộ các vua, cư dân ở đây còn được miễn mọi lao dịch. Những người cấy ruộng của nhà nước (một loại ruộng quốc khố khác) mà là những tù nhân, tội phạm, phải đóng thuế rất nặng. Theo sách *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng thì dưới thời Lý, Trần tô thuế đối với ruộng quốc khố, một năm mỗi mẫu loại thượng đẳng: nộp 6 thạch, 80 thăng thóc; trung đẳng nộp 4 thạch, hạ đẳng nộp 1 thạch. Đối với ruộng đất do nhà vua ban cấp thì ruộng thượng đẳng nộp 1 thạch/mẫu; trung đẳng: 3 mẫu nộp 1 thạch; hạ đẳng: 4 mẫu nộp 1 thạch (1 thạch = 100 thăng. 1 thăng thời Lý Trần chưa biết nặng bao nhiêu, nhưng theo tài liệu tính từ thời chúa Trịnh thì mỗi thăng thóc nặng khoảng 2,67kg). Mức tô thuế ruộng công làng xã có khi xấp xỉ bằng mức thuế ruộng ban cấp, nhưng cũng có khi thấp hơn. Thuế đối với ruộng tư nhẹ hơn, dưới thời nhà Trần, ruộng tư nộp mỗi mẫu 3 thăng thóc. Theo các nhà nghiên cứu, đối với ruộng tư có lẽ đã có sự tách thuế nộp cho nhà nước khỏi địa tô. Người đi lĩnh canh ruộng đất phải nộp tô cho địa chủ.

Thời nhà Trần thuế đối với ruộng bãi dâu đã được thu bằng tiền, mỗi mẫu nộp 7-9 quan tiền. Từ thế kỉ XV trở đi, tô thuế không chỉ thu bằng hiện vật như trước mà còn có một phần bằng tiền, do lúc đó có buôn bán giao lưu hàng hoá rộng hơn trước, việc sử dụng tiền tăng lên.

Biểu thuế nông nghiệp dưới triều nhà Nguyễn thay đổi luôn và không áp dụng chung cho toàn quốc. Thăng Long trở thành trấn thành Miền Bắc, sau đổi là tỉnh Hà Nội (1831 dưới thời Minh Mạng).

Mức độ các loại ruộng dưới triều Nguyễn

	Ruộng nhà nước	Ruộng công làng xã	Ruộng tư
Thời Gia Long	6 hộc (336 bát)	120 bát	40 bát
Thời Minh Mạng	205 thăng	80 thăng	26 thăng
Thời Tự Đức	122 thăng	80 thăng	25 thăng

Nguồn: Vũ Huy Phúc: *Chế độ ruộng đất nửa đầu thế kỉ XIX*

Thuế nhân đinh là nguồn thu đáng kể dưới thời phong kiến, nhất là ở giai đoạn đầu của thế kỉ phong kiến dân tộc Việt Nam. Vì dân đinh vừa là nguồn để thu thuế, vừa làm các nghĩa vụ có tính chất lao dịch khác, hoặc để đi lính, nên các triều đại phong kiến quản lí chặt đối tượng này. Dưới thời Lý, dân đinh đến tuổi 18 đều được ghi tên vào sổ “hoàng nam”, được chia một phần ruộng công ở làng xã và làm các nghĩa vụ đối với nhà nước. Thuế đánh theo đầu người từ 18 đến 60 tuổi, phân biệt các loại tráng hạng, viên tư, lão lặt, dân đinh thu bằng tiền. Mức thuế nhân đinh theo quy định của nhà Trần năm 1242 thu như sau:

Đình nam có 1 đến 2 mẫu ruộng nộp 1 quan tiền; 3 đến 4 mẫu ruộng nộp 2 quan; có từ 5 mẫu ruộng, trở lên nộp 3 quan tiền. Người không có ruộng không phải nộp thuế. Nhưng đến năm 1378, do ngân khố trống rỗng, nhà Trần đã tách thuế nhân đình ra khỏi ruộng đất, bắt tất cả đình nam đều phải nộp đồng loạt 3 quan tiền/năm. Chính sách thuế đó đã gây bất bình trong dân, đến năm 1402, triều nhà Hồ lại thay đổi, quy định thuế nhân đình gắn với ruộng đất.

Gắn với thuế nhân đình (thuế thân) là thuế tạp dịch lao động, bắt buộc không công, mỗi năm phải bảo đảm một số ngày nhất định. Từng dãy nhà, không cứ là quan hay dân, hàng năm mỗi nhà phải chịu một suất đi sửa sang đê, dọn cỏ xung quanh cung đình, làm nền cấm cờ. Có 2 trường hợp được miễn: do đặc trách thờ cúng đền chùa như địa phương Quốc Tử Giám, Thủ Lệ, Yên Lãng, Quảng Bá; dân của 3 giáp: Mật Thái, Bắc Thường, Bắc Hạ thuộc phường Hà Khẩu do đã nộp thuế biết nạp (như các thợ thủ công làng Yên Thái, thợ gốm làng Bát Tràng)⁽¹⁾.

Ruộng đất nếu bỏ hoang phải bồi dưỡng tiền khoá dịch (mỗi năm là 3 quan, tương đương với thuế đình). Ngoài thuế chính bang, còn có các phụ khác gắn với thuế như tiền khoán kho (để lưu kho), tiền thường dân (về lễ cán mới), tiền cung đốn (chi phí đón tiếp quan), tiền mai nhà (tranh tre làm nhà) tiền thập vật (lặt vặt), v.v.

Các loại thuế khác: Các hộ sản xuất, chế biến, thu lượm đều bị đánh thuế. Thợ thủ công ở Thăng Long vào triều đại Trịnh Cương phải chịu thuế dung và thuế điệu nhưng nhẹ hơn so với các nơi khác (vì đó là những phường trại trong kinh kì). Mỗi suất đình (thuế dung) đóng 8 tiền (các nơi khác là 1 đến 2 tiền) nộp thành 2 lần. Nếu người nào đã chịu thuế dung, thuế điệu nơi khác rồi đều được miễn không phải đóng ở kinh kì. Các hạng đất và các hạng dân đình ở phường phố, mỗi người mỗi năm 10 đồng tiền thập vật.

Từ lâu, thuế thổ sản (hay thuế sản vật) đã được ban hành ở các địa phương và kinh thành Thăng Long, đánh vào các thợ thủ công. Hàng năm một người thợ phải nộp cho nhà nước một sản vật nhất định (hoặc thay bằng tiền). Đầu thế kỉ XIX dưới thời triều Nguyễn, nhà nước đã cho áp dụng rộng rãi đối với thợ thủ công Hà Nội, theo chế độ thống nhất, gọi là thuế biệt nạp. Những xã có sản vật đặc biệt như trầm hương, quế, tôm, mực,... hoặc có nghề truyền thống như làm giấy, dệt lụa, dệt chiếu, nấu dầu thảo mộc, đục đẽo đá... thì nộp thuế biệt nạp. Đã nộp thuế biệt nạp sẽ được miễn các loại thuế khác, binh dịch và lao động (ví dụ: xã La Khê - Hà Tây - mức thuế biệt nạp hàng năm là 600 tấn lụa).

Ngành buôn bán ở kinh kì phát đạt từ rất lâu. Người đi buôn phải nộp thuế. Vào thế kỉ XV, đã đặt ra thuế buôn. Riêng một phủ Giao Châu (trong đó có Thăng Long) mỗi năm phải nộp tính theo chân chèo (theo từng loại thuyền): Loại 1: mỗi chân

(1) Vũ Huy Phúc. *"Chế độ ruộng đất" nửa đầu thế kỉ XIX.*

chèo nộp 5 tiền. Loại 2: mỗi chân chèo nộp 4 quan tiền. Loại 3: mỗi chân chèo nộp 3 quan tiền. Một giao dịch buôn bán thông thường qua cửa ải, bến đò, khúc sông, chợ phải nộp thuế quan tân. Thuế tính căn cứ vào trị giá hàng, thu bằng tiền hoặc một nửa bằng tiền, nửa bằng hiện vật. Thuế cảng thu vào các tàu thuyền nước ngoài cập bến, căn cứ vào kích thước và nơi xuất phát của tàu. Đi qua các bến Trúc Bạch, Tây Hồ, Hàng Đào, Tả Vọng thuộc 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (vào địa điểm quận Ba Đình - Hoàn Kiếm hiện nay) đều phải nộp thuế bến đò.

Thuế cho phép áp dụng rộng, hẹp tùy các triều đại. Vào thế kỉ XVII-XVIII, việc thu thuế chợ nhẹ hơn. Năm 1660, nhà nước cấm không được lấy tiền thuế ngang, ngăn cấm việc đòi tiền của người buôn ngổi. Năm 1724, các người buôn bán có cửa hàng ở chợ chỉ phải nộp thuế đất, mỗi năm mỗi thước phải nộp 10 đồng bằng tiền. Năm 1727, nhà nước định ra luật đánh thuế chợ có giết thịt trâu ở kinh thành, ngạch thuế nhiều ít khác nhau. Lê Dụ Tông và Trịnh Cương quyết định đặt ra thuế tuần ti, đánh vào các loại hàng hoá chuyên chở buôn bán. Tỷ lệ thu thuế là 1/40 giá trị hàng hoá, 2/3 số thu nhập vào kho công còn 1/3 cho quan trưng thu. Đến năm 1735, Trịnh Doanh lại bãi bỏ thuế tuần ti do quá sách nhiễu, cho phép lấy tiền thuế đậu bến thuyền buôn, thuyền lớn 30 đồng tiền/quý/chiếc, thuyền trung 24 đồng, thuyền nhỏ và đồ dọc 18 đồng. Sau đó thuế tuần ti lại phục hồi. Năm 1760, ở bến Nhật Chiến (tức Nhật Tân - phía bắc Hồ Tây) có thu thuế thuyền bè: bè lớn (dài 80 thước) 5 đồng/tiền, bè loại trung (dài 40 thước trở xuống) 3 đồng tiền/chiếc; chở nhẹ mỗi chiếc 30 đồng. Thuyền không mỗi chiếc 6 đồng tiền.

Đến thế kỉ XIX, Thăng Long - Hà Nội tuy không phải là kinh đô, nhưng vẫn là thành phố lớn đứng đầu cả nước về thương nghiệp và sự giàu có. Nhà Nguyễn đặt ra thuế quan tâm (cửa ải và bến đò). Trong phạm vi 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận thuộc Hà Nội, các bến Hoài Đức, Trúc Bạch, Tây Hồ, Hàng Đào đều có bến đò qua lại. Trên các tuyến sông Hà Nội đi các tỉnh, có cửa Trịnh Xá, thuế quan tâm hàng năm là 110.000 quan (từ năm 1844) nửa bạc, nửa tiền. Các cửa Mễ Sở thuộc Hưng Yên (từ năm 1844) là trạm đầu tiên kiểm soát thu thuế các thuyền buôn từ Hà Nội xuôi sông Hồng xuống các tỉnh phía nam.

Có 2 hình thức thu thuế: cho bao thầu do nhà nước trực tiếp thu. Nạn sách nhiễu rất lớn. Nhà nước phong kiến đã ra lệnh ngăn chặn các người lãnh trưng không được sách nhiễu, phải viết biên lai thu thuế, phiếu thu thuế, ghi rõ ngày giờ nộp thuế.

Trong thời kì này, nhà nước phong kiến hạn chế quan hệ buôn bán với nước ngoài. Người Hà Lan, người Anh đến Thăng Long - Hà Nội gặp nhiều khó khăn. Họ mất nhiều công sức mới đặt được thương điểm ở kinh thành. Họ phải nộp trước một số bạc thoi hoặc bạc đúc thành tiền. Thuế nhập khẩu quy định khoảng 10% không thay đổi theo giá cả. Từ chính sách cấm đoán chuyển dần sang chế độ đánh thuế. Năm 1867 triều đình đặt lệ đánh thuế thiếc. Mức thuế quy định cứ 1.000 cân thiếc, phải nộp 10 lạng bạc, sau thêm 3 lạng.

Đến năm 1876, chính sách tài chính và ngoại thương của triều đình nhà Nguyễn cởi mở hơn. Đã bãi bỏ lệnh cấm vượt biển đi buôn. Người đi buôn có thể xuất khẩu, mức thuế xuất khẩu là 5% giá trị hàng hoá.

Từ các nguồn thu khác nhau, ngân khố nhà nước phong kiến tập trung đủ các loại tài sản: tiền, vàng, bạc, thóc lúa và cả các loại khoáng sản, sản phẩm thủ công nghiệp. Ví dụ dưới thời nhà Nguyễn, làng dệt La Khê mỗi năm phải nộp 800 tấm sa, hai làng Yên Thế, Hồ Khẩu làm giấy, mỗi năm phải nộp 5.000 tờ giấy/người, làng trồng đay mỗi năm nộp 3kg vỏ đay/người, mỏ kẽm An Lãng (Hải Dương) mỗi năm phải nộp 720kg kẽm... Thuế thu bằng tiền đối với các hoạt động công thương nghiệp ở Hà Nội dưới triều Nguyễn có năm đã thu được 202.995 quan tiền và 1.276 lạng bạc. Khi đó so với một số tỉnh khác, Hà Nội có số thuế công thương nghiệp không lớn, ví dụ Hải Dương cùng năm đó có số thu là 154.417 quan tiền và 2.840 lạng bạc.

Tổng số thu trong năm 1847 của nhà nước là 3.108.162 quan tiền, 1.960.134 hộc thóc, 1.608 lạng vàng và 128.773 lạng bạc.

Chi tiêu

Ngân khố thời phong kiến được chi tiêu chủ yếu cho các lĩnh vực sau: Chi cho xây dựng các công trình công và hoàng tộc; chi cấp lương bổng cho quan lại và quân sĩ; chi ban thưởng cho những người có công hoặc cấp phát chẩn cho dân nghèo.

Chi cho xây dựng cung vua, lăng tẩm của vua, các công trình công cộng, chi tiêu của vua và của hoàng cung chiếm một khoản chi phí lớn trong chi ngân sách thời phong kiến. Khi Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Hoàng Thành được xây dựng mới, sau đó đến triều Trần được tiếp tục hoàn thiện. Thành Thăng Long thời nhà Lý là một công trình xây dựng lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Thành gồm 2 vòng dài khoảng 25km. Trong Hoàng Thành có những cung điện cao đến bốn tầng.

Nhà Lý tôn sùng đạo Phật nên đã dành một phần công quỹ cho xây dựng chùa, đúc tượng, chuông đặt tại các chùa lớn ở nhiều địa phương. Ví dụ năm 1010, sau khi lập nên triều đại nhà Lý, vua Lý Thái Tổ đã phát 2 vạn quan tiền, thuê thợ xây dựng chùa ở Phủ Thiên Đức; năm 1013 phát 310 lạng vàng để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên, cấp 800 lạng bạc để đúc 2 quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và lầu Ngũ Phương Tinh, v.v. Chùa Một Cột là một trong những ngôi chùa nổi tiếng ở Hà Nội được xây dựng từ thời nhà Lý. Thời nhà Lê lại rất chú ý chi cho việc sửa sang Văn Miếu - Quốc Tử Giám và các nhà học.

Chi cho xây dựng đê điều, khai hoang mở rộng diện tích cũng được các triều đại phong kiến chú trọng. Nhà Lý đã cho đắp đê Cơ Xá. Thời nhà Trần, các con đê Sông Hồng qua khu vực Thăng Long cũng đã hình thành từ thời đó. Đến thời Nguyễn, chi tiêu cho đắp đê đã được ghi lại với số chi khá lớn. Năm 1808 là

89.620 quan tiền, năm 1828 lên đến 716.920 quan tiền và năm 1837 là 395.440 quan tiền và 22.750 phương gạo.

Chi cấp lương cho quan lại, quân sĩ thời kì đầu phong kiến chưa có quy chế rõ ràng. Thông thường họ được hưởng một phần thuế thu được hoặc được ban cấp một số hộ để thu tô thuế như một hình thức lương bổng. Đến thời Lý, năm 1064 đã quy định cấp lương bổng cho các viên chức thi hành pháp luật (phụ trách chung được 100 bó lúa và 50 quan tiền/năm; các ngục lại: 150 bó lúa và 20 quan tiền/năm). Lúa và tiền ban cấp đều lấy ở kho công. Đối với quân sĩ, nhà Lý chỉ đặt chế độ cấp lương bổng cho cấm quân (quân bảo vệ cung điện, kinh thành Thăng Long mỗi người 10 bó lúa, ngày tết thêm 3 tiền, một tấm vải, ít gạo và năm muối, ngoài ra họ còn được nuôi ăn, đồng thời họ cũng được chia ruộng công ở quê như đối với quân lính ở địa phương).

Đến thời Hậu Lê, chi cấp lương bổng cho quan lại đã được cụ thể theo ba cấp: Vương công quý tộc, quan chức ở trung ương và quan chức ở địa phương. Quan chức được chia theo hàm, từ thấp nhất là cửu phẩm đến cao nhất là nhất phẩm. Trong mỗi hàm lại chia thành chánh và tòng. Bổng lộc vẫn thường có 2 phần: một phần hưởng bằng ruộng đất, một phần bằng tiền. Loại I: hoàng thái tử được cấp 500 quan/năm; hoàng tử: 200 quan; quốc công: 127 quan, v.v. Loại II: chánh nhất phẩm được cấp 82 quan/năm; tòng nhất phẩm: 75 quan; chánh nhị phẩm: 68 quan, đến quan chánh cửu phẩm được cấp 16 quan; tòng cửu phẩm: 14 quan. Loại III: chánh tứ phẩm (cao nhất địa phương): 48 quan/năm; tòng tứ phẩm: 44 quan... chánh cửu phẩm và tòng cửu phẩm, tự trung như ở trung ương. Ngoài ra còn có các chức quan nhân tản (có công đặc biệt được phong hàm nhưng không có chức vụ) cũng được hưởng lương. Đó là phần chi phí khá lớn và thường xuyên nhất của nhà nước. Quân đội thời Lê theo chế độ “ngụ binh ư nông”, bình thường họ lấy ruộng đất khẩu phần làm lương, khi thường trực mới được nhà nước nuôi và có lương bổng, phụ cấp. Các triều đại sau cũng có những quy định cụ thể riêng về lương bổng cho các quan lại.

Các khoản chi không thường xuyên khác cũng có rất nhiều như: ngày lễ lên ngôi vua, tế cáo trời đất, tổ tiên, lễ mừng thắng trận, hoặc cũng có khi nhà nước chi phát chẩn hoặc bán rẻ lúa gạo cho dân nghèo khi thiên tai đói kém xảy ra, ví dụ năm 1850, triều nhà Nguyễn bán gạo cho dân đói ở Hà Nội, mỗi người được mua một học thóc.

Tiền tệ

Đồng tiền đầu tiên mang niên hiệu của triều đình phong kiến Việt Nam là tiền “Thái Bình hưng bảo” được đúc dưới thời Đinh Tiên Hoàng (968-980). Các đồng tiền lưu hành ở đất Thăng Long được đúc bằng đồng, bằng kẽm, bằng thiếc, bằng sắt hoặc loại hợp kim khác nhau như vàng, bạc. Ngoài ra còn có tiền giấy (ra đời

rất sớm so với tiền giấy trên thế giới). Chữ ghi trên đồng tiền có các loại: thông bảo, trạng bảo, tuyên bảo, thành bảo, đại bảo, thái bảo, hưng bảo, tuần bảo, chỉ bảo, trung bảo, chính bảo, cử bảo, thuận bảo, nội bảo...

Năm 1010, vua Lý Thái Tổ lên ngôi, dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, cho đúc tiền “Minh Đạo nguyên bảo”, tiếp theo, đời Lý Cao Tông (1176-1210) đúc tiền “Trị bình nguyên bảo”. Triều đại nhà Trần, ngoài tiền đồng bắt đầu đúc tiền kẽm, tiền thiếc, sau đó bằng kim loại thiếc kẽm. Thời đó, nhà nước đã quy định nộp một số loại thuế bằng tiền, chứ không nộp hoàn toàn bằng hiện vật như trước (như thuế thân, thuế muối, thuế thực phẩm...). Nhà Trần thống nhất chế độ tiền tệ, một quan bằng 10 tiền, một tiền bằng 70 đồng (tiền chính). Dưới thời vua Trần Thuận Tông (1387) đã cho in nhiều loại tiền giấy, nhưng số lượng ít. Đến năm 1400 Hồ Quý Ly cho in nhiều loại tiền giấy, bắt buộc nhân dân phải dùng khi mua bán. Tất cả có 7 loại khác nhau bằng hình vẽ có giá trị khác nhau. Nhà Hồ quy định một quan tiền đồng cũ đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy. Tiền giấy chỉ xuất hiện vào thời điểm này. Khi nhà Hồ bị lật đổ thì chế độ tiền giấy của nhà Hồ cũng bị xóa bỏ.

Đến thời Hậu Lê, vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi) cho đúc tiền đồng “Thuận Thiên thông bảo” (1428). Vua Lê Thái Tông ra lệnh mỗi tiền trước ăn 70 đồng, nay chỉ còn có 60 đồng (tiền quý). Nhà Lê thu thuế ruộng đất bằng tiền, ngoài những thứ thuế thu bằng tiền trước đây như thuế thân, thuế ruộng muối.

Tiếp đến nhà Mạc, năm 1527, lúc đầu nhà Mạc đúc tiền sắt mang hiệu “Đại Chính thông bảo”, sau vào năm 1547, cho đúc tiền đồng “Vĩnh Định thông bảo” và “Quan Bảo thông bảo”. Cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, họ Trịnh căn bản vẫn giữ được chế độ tiền tệ của nhà Lê. Năm 1789 thời Tây Sơn, vua Quang Trung, sau khi đánh tan quân Mãn Thanh, thống nhất đất nước, cho đúc 11 loại tiền đồng và tiền kẽm mang tên “Quang Trung thông bảo” và Nguyễn Quang Toản đúc thêm 8 loại tiền khác nhau tên “Cảnh Thịnh thông bảo”.

Triều nhà Nguyễn thủ tiêu các loại tiền nhà Lê, nhà Tây Sơn. Năm 1803 Gia Long cho lập ở Hà Nội một cơ quan chuyên việc đúc tiền gọi là “Bắc Thành tiền cục”. Hàng năm cục này có nhiệm vụ đúc hàng vạn quan tiền đồng, sau đúc thêm tiền kẽm. Tiền đúc bằng đồng, bằng kẽm giá trị chênh lệch nhau (từ 1803-1865, 1 đồng tiền bằng 2 hay 3 đồng tiền kẽm). Số lượng tiền đúc ở “Bắc Thành tiền cục” lớn. Năm 1817 triều đình nhà Nguyễn đã huy động đến 69 thuyền, 15 ghe với 4.124 người áp tải từ Huế ra Bắc để chở tiền đã đúc xong đưa về kho kinh đô Huế, lúc đó gọi là Cục Bảo Tuyền, sau đổi thành Cục Thông Bảo. Thời Gia Long đúc tiền đồng và tiền kẽm mang chữ “Gia Long thông bảo”. Các triều đại sau có “Minh Mạng thông bảo”, “Thiệu Trị thông bảo”. Năm 1861, “Tự Đức bảo sao”: Hạng nặng 3 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 20 đồng tiền kẽm); Hạng nặng 4 đồng cân 5 phân đồng (1 đơn vị bằng 30 đồng tiền kẽm); Hạng nặng 6 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 40 đồng tiền kẽm); Hạng nặng 7 đồng cân 5 phân đồng (1 đơn vị bằng 50 đồng tiền kẽm); Hạng nặng 9 đồng cân đồng (1 đơn vị bằng 60 đồng tiền

kẽm). Từ 1907 ở Bắc Bộ (trong đó có Hà Nội) chỉ lưu hành tiền kẽm, số lượng tiền đồng ngày một ít, thay vào đó là đồng bạc Đông Dương.

Nhà nước phong kiến Việt Nam còn có một loại tiền bằng kim loại quý như vàng, bạc... tuy dùng làm tiền tệ, nhưng không được lưu hành rộng rãi. Hình thức là những thoi vàng, thoi bạc, nén vàng, nén bạc, trên có khắc dấu tên triều vua đúc ra, tên trấn (tỉnh) có lò đúc, năm đúc, trọng lượng của thoi vàng hoặc thoi bạc và thường có kèm theo giá trị của nó bằng một quan tiền đồng. Đơn vị đo lường của vàng, bạc là nén, lượng, đồng, phân, li (1 nén bằng 10 lượng, 1 lượng bằng 10 đồng, 1 đồng bằng 10 phân, 1 phân bằng 10 li). Trên lượng và nén còn có tạ (một tạ ăn 160 nén hoặc nặng bằng 60,400kg; thông thường một lượng cân nặng 37,75g) giá trị giữa vàng và bạc chênh lệch nhau khá nhiều: ở Bắc Thành (Hà Nội) định mỗi lượng ăn 10 lạng bạc. Thời Gia Long có thêm loại tiền vàng và bạc nhỏ: một nửa nén vàng hoặc 5 lượng vàng; một nửa lượng vàng hay 5 đồng vàng... Các loại tiền đồng thì tư nhân không được đúc, nhưng tiền bằng vàng và bạc thì tư nhân lại được tự do đúc thành thoi (nén, lượng, v.v.) để trao đổi, tiêu dùng; giữa nén lượng vàng, bạc của vua đúc ra rất khác với nén, lượng do tư nhân đúc, tình trạng vàng bạc giả không phải là hiếm.

Dưới thời Minh Mạng đúc 2 loại tiền bằng bạc vào năm 1832 theo kiểu cách của đồng tiền Mehico, đều được gọi là “bạc con rồng”, bạc nhiều hơn đồng (65,5% bạc thực, 35,5% là đồng). Đời Thiệu Trị đúc một loại tiền bạc khác với “bạc con rồng”, đúc trơn không có hình. Loại tiền bạc đúc ra với số lượng rất ít, chỉ dùng trong việc nhà vua khen thưởng đối với quần thần, trong việc trao đổi mua bán của giai cấp phong kiến với số tư bản ngoại quốc buôn bán. Đồng tiền thưởng là những đồng tiền cỡ lớn, mặt tiền ghi hiệu nhà vua, lưng tiền ghi những lời chúc tụng bốn chữ hoặc tám chữ. Loại tiền thưởng này là tiền đặc biệt của nhà Nguyễn có tên là tiền Phi long (rồng bay), tiền Tam đa (giàu có, sống lâu, nhiều con), tiền Ngũ phúc (năm con giỏi)... có khi còn làm thêm dây tua rủ xuống và đeo như huân chương. Một loại tiền kì lạ khác cũng xuất hiện: Tiền đúc tròn, khi có lỗ, khi không, có khi đúc thêm chuôi cầm hoặc một hình tượng thần linh. Có đồng tiền khắc 4 chữ: “Thái Thượng lão quân”, danh vị của vị trưởng đạo giáo. Có tiền khắc chữ thần chú khó hiểu hoặc lời chúc tụng “phú quý an khang”, “trạng nguyên cập đệ”. Lại có tiền biểu trưng cho nghề nghiệp, như tiền đồng đúc nổi 4 cặp nam nữ giao hoan, dùng riêng cho chị em làm nghề son phấn, v.v. Những tiền này không có giá trị tiêu dùng⁽¹⁾.

Ở Thăng Long ngày càng lưu hành nhiều loại tiền, nhưng nhìn chung nền kinh tế kinh đô lúc đó và cả nước lúc đó là một nền kinh tế mang nặng tính chất tự cung tự cấp, nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên, kinh tế hàng hoá chưa phát triển mạnh, đồng tiền lưu thông chủ yếu ở khu vực buôn bán, khi triều đình có nhu cầu.

(1) Trần Dương. *30 năm tiền tín dụng ngân hàng ở Việt Nam (1951-1981)*. Viện Ngân hàng tiền tín dụng Việt Nam.

(2) Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thời kì XVII, XVIII, XIX*, tr. 277.

Tiền của nhà nước phong kiến đúc ở các quan xưởng. Thời Lê các cơ sở đúc tiền của kinh đô Thăng Long đặt ở Cầu Dền và phường Nhật Chiêu (phía bắc Hồ Tây)⁽²⁾. Dưới thời Nguyễn, một xưởng đúc tiền lớn đã được xây dựng, đặt ở trung tâm Hà Nội, gọi là Cục Bảo truyền, sau đổi thành Tràng Tiền, nam giáp phố Phạm Sư Mạnh, đông giáp phố Phan Chu Trinh và tây giáp phố Ngô Quyền. Xưởng đúc tiền có lò đúc tiền và kho tạm có nhiều thợ giỏi. Thời Gia Long, cục đúc tiền mới chỉ là một tổ chức nửa công nửa tư. Nhà nước cử người trông coi việc, nhưng thợ đúc lại là những cá nhân tự mua sắm nguyên vật liệu, dựng lò và đúc tiền theo mẫu quy định của nhà nước. Sang đời Minh Mạng, Cục Bảo truyền vẫn hoạt động như thường, Bảo truyền thường là tổng trấn Bắc Thành kiêm giữ. Năm 1829 đưa về kinh đô Huế. Bốn năm sau (1833) vì ngoài Bắc thiếu tiền lưu thông, hơn nữa lại cho đặt thêm một số lò đúc tiền chuyên đúc bạc của tư nhân. Trước đó cũng có một số tư nhân xin phép tự mua nguyên vật liệu đúc tiền. Năm 1813, Trần Hữu Chu và Chu Vĩnh Cát (người nhà Thanh) ở phố Hàng Buồm xin tự mua kẽm đúc tiền, 130 quan tiền kẽm đổi lấy 100 quan tiền đồng ở kho nhà nước, chịu thuế bằng hiện vật cho nhà nước. Tình hình tiêu dùng tiền do tư nhân đúc lẫn tiền công dẫn đến tình trạng nhiều tiền giả. Số lượng tiền giả tăng, trong khi mua bán, đã có người phải “dùng cả xe cút kít để chở tiền”⁽¹⁾.

Tín dụng

Dưới thời phong kiến thuế má nặng nề, người dân thường thiếu ăn, nhưng khi cần tiền hoặc thóc lúa để trang trải những khoản bất thường, họ thường phải đi vay ở những người giàu có. Những người này (địa chủ, phú nông, người buôn bán...) nhân lúc người nông dân gặp khó khăn, cho mượn gạo, tiền; nhiều khi dưới hình thức “giúp”, chưa quy định những điều kiện vay, trả lãi. Những người đi vay, ngoài việc trả nợ bằng tiền, sản phẩm, phải trả một số tiền (hiện vật) lời, phải biếu xén khi nhà người cho vay có việc hiếu hỉ, giỗ tết, v.v. Có tài liệu nói mức lãi chính thức mà nhà nước phong kiến quy định là 30% nhưng thực tế thì không tờ giấy vay nợ nào lại quy định mức lãi suất dưới 50% hoặc 60%⁽²⁾. Có khi vay ngắn hạn, mức lãi còn cao hơn (vay 5 phải trả 10 trong 1 tháng). Chủ nợ có thể chiếm nhà cửa, vườn đất, thậm chí bắt cả vợ con người vay phải làm thuê trả nợ khi quá hạn mà không trả được nợ. Cái khổ của người đi vay non dưới chế độ phong kiến là tất cả gia sản của họ có thể phải trao tay cho chủ nợ.

Trong nhân dân lao động, có những hình thức tín dụng mang tính chất tương trợ nhau, phổ biến ở cả nông thôn và thành thị.

Hội đồng môn của những người học trò cùng khoá, cùng trường. Họ đóng góp hàng tháng hay theo vụ thu hoạch để lập quỹ tương trợ, cho vay giúp đỡ lẫn nhau hay giúp đỡ thầy học khi cần.

(1) (2) Nguyễn Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thời kì XVII, XVIII, XIX*, tr. 277.

Hội tự văn của những người có học thức đỗ đạt trong làng góp với nhau để lập quỹ hỗ trợ.

Hội hiếu hỉ do các thành viên trong làng đóng góp hàng tháng, hàng quý hay theo vụ thu hoạch để cho nhau vay khi thân nhân quá cố, khi tổ chức cưới xin cho con cháu. Thời hạn vay có thể từ 1 đến 3 năm, không tính lãi hoặc tính lãi rất thấp.

Quỹ nghĩa thương (miền biển còn gọi là quỹ nghĩa sường) cũng do các thành viên trong làng đóng góp hàng tháng hay theo vụ thu hoạch, lập quỹ cho vay ngắn hạn hay trung hạn để giúp đỡ lẫn nhau giải quyết khó khăn trong sản xuất và một phần trong sinh hoạt.

Quỹ kiệm tín, do các thợ thủ công đóng góp. Mỗi phường thợ có một quỹ kiệm tín do các thành viên của phường đóng góp, theo quy định: thợ cả đóng góp gấp đôi thợ bạn; thợ học việc được miễn đóng góp. Quỹ kiệm tín cũng được dùng để cho vay lấy lãi rất nhẹ, nhằm tương trợ lẫn nhau giữa những người thợ thủ công để chi tiêu về ma chay hay cưới hỏi hoặc dùng vào việc phát triển nghề thủ công.

Chơi họ là hình thức vay mượn lẫn nhau rất thịnh hành với lãi suất có phân biệt số tiền vay nhiều hay ít, thời hạn dài hay ngắn. Các loại họ:

Họ lớn từ 1 đến 2 năm: lãi suất 36% năm; họ tháng: lãi suất 54% năm; họ ngày: lãi suất 40-60% tháng. Hình thức chơi họ thường được bà con buôn bán nhỏ hay buôn bán lớn hưởng ứng. Lối vay mượn dựa vào sự tín nhiệm của nhà “cái” tức là người cầm bắt họ.

2. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời thực dân Pháp thống trị 1858-1945

Tài chính

Sau khi căn bản hoàn thành công cuộc “bình định” về quân sự ở Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành chấn chỉnh bộ máy cai trị và tổ chức khai thác thuộc địa một cách có quy mô. “Dự án chương trình hành động” của Toàn quyền Đông Dương năm 1897 gửi Bộ thuộc địa Pháp có ba điểm chú trọng chính, trong đó điểm nói về tài chính đã ghi: Sửa đổi lại chế độ tài chính, thiết lập một hệ thống thuế khoá mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể và phải chú ý khai thác những phong tục, tập quán của Đông Dương.

Hệ thống ngân sách hình thành dưới thời Pháp thống trị bao gồm ngân sách chung cho toàn Liên bang Đông Dương và ngân sách địa phương của 5 xứ (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ của Việt Nam, Lào và Cao Miên). Ngân sách hàng tỉnh cũng từng bước được xác lập. Nguồn thu của ngân sách Đông Dương chủ yếu dựa vào thuế quan (thuế đoan), thuế gián thu và các khoản phí thu từ các sở. Nguồn thu của ngân sách địa phương chủ yếu dựa vào các khoản thuế trực thu.

Theo chỉ dụ ngày 1.1.1888, Hà Nội trở thành nhượng địa của thực dân Pháp, nhưng trên thực tế, trước thời điểm này thực dân Pháp đã có mặt ở Hà Nội, đã thành lập bộ máy cai trị, ra sức biến Hà Nội thành một trung tâm chính trị và một trong những trung tâm kinh tế quan trọng của chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương. Năm 1891, Hà Nội có ngân sách riêng. Ngân sách Hà Nội là một bộ phận cấu thành ngân sách Đông Dương⁽¹⁾.

Khi thực hiện chính sách bóc lột bằng thuế ở Việt Nam, thực dân Pháp vẫn tiếp tục duy trì một số thuế khoá cũ mà các triều đại phong kiến cũ đã sử dụng, đồng thời lại đưa ra những loại thuế thuộc địa khác để bóc lột nhân dân ta. Ngân sách thành phố chỉ có những nguồn thu rất hạn hẹp còn có các loại thuế quan trọng lại thuộc nguồn thu của ngân sách Đông Dương.

Ngân sách thành phố chỉ được hưởng phụ thu.

Thuế thực thu có nhiều loại, trong đó phần đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân sách địa phương là thuế thân và thuế tiền thổ ở các đô thị và thuế ruộng đất.

Trong các loại thuế trực thu, thuế thân là loại thuế có từ thời phong kiến Việt Nam. Dưới thời Nguyễn, thuế này chỉ đánh vào nội đình, tức là những quyền lợi trong làng như được chia ruộng đất công, hoặc được tham gia các chức sắc trong chính quyền địa phương. Mỗi suất đình phải nộp 1 quan tiền, trị giá 0,14\$ (đồng Đông Dương). Từ khi Pháp sang Việt Nam họ đã duy trì loại thuế này để tận thu cho ngân sách. Thuế thân đánh vào những nhân đình tuổi từ 18 đến 60 tuổi, lúc đầu thu 0,14\$ mỗi suất. Sau đó quy định về thuế thân đã nhiều lần thay đổi theo các mức (có hoặc không phân biệt nội đình hay ngoại đình). Ví dụ: năm 1879 nhà nước thuộc địa thu thuế, chia thành nội đình thuộc địa và ấn định chung số tiền phải nộp là 2,50\$ người; Hạng có từ 10 đến 20 mẫu đóng 14,0\$/người; Hạng có từ 20 đến 40 mẫu đóng 23,0\$/người; Hạng có 40 đến 100 mẫu đóng 35,0\$/người; Hạng có từ 100 mẫu trở lên đóng 50,0\$/người.

Thuế điền địa có mức khác nhau tùy theo từng loại, hạng. Năm 1898 quy định thuế đối với đất thành phố, thị xã được chia thành 4 hạng: Hạng 1: đất xây dựng công trình cao tầng thu 25\$/ha/năm; Hạng 2: đất xây dựng công trình 1 tầng thu 15\$/ha/năm; Hạng 3: đất xây dựng công trình bằng gỗ hoặc rơm rạ thu 8\$/ha/năm; Hạng 4: đất không xây dựng thu 5\$/ha/năm.

Đối với đất nông nghiệp, riêng đất lúa chia làm 3 hạng: Hạng 1: 1,50/mẫu/năm; Hạng 2: 1,10/mẫu/năm; Hạng 3: 0,80/mẫu/năm. Đối với đất trồng hoa màu và cây công nghiệp lại có mức khác. Cách đánh thuế này cũng có sự điều chỉnh về mức thuế hoặc chia thành nhiều hạng đất hơn, nhưng sự thay đổi đó không lớn. Sự thay đổi lớn tác động đến thuế ruộng đất, làm tăng đáng kể nguồn thu cho ngân sách chính phủ thuộc địa là từ các quy định đơn vị đo diện tích. Trước đây thước đo các địa phương của Việt Nam có sự khác nhau, có nơi 1 thước đo dài 43cm; có nơi

(1) *Lịch sử tài chính Việt Nam* - Thông tin chuyên đề Hà Nội 1993, tr. 19.

là 47cm; hoặc 53cm. Do đó một mẫu Việt Nam dưới thời phong kiến là 3.972m^2 ; có nơi là 4.900m^2 hoặc 6.200m^2 . Khi nhà nước thuộc địa Pháp quy định một thước thống nhất là 40cm, thì một mẫu chỉ là 3.600m^2 do đó với một diện tích như trước, người dân phải đóng thuế ruộng đất tăng lên, có nơi lên đến gấp rưỡi.

Ngoài hai loại thuế trên, thuế trực thu còn có thuế môn bài và nhiều loại thuế khác được đặt ra để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách địa phương (thành phố, xã) như: thuế xe đạp, thuế cư trú, thuế mái hiên, thuế đồ thùng, thuế đất bỏ hoang, thuế sông bạc, thuế đua ngựa, v.v. Các hình thức phạt: phạt xe đạp không có đèn, bán hàng ở phố Tây, v.v. và nhiều hình thức thu khác: chợ phiên, xổ số Đông Dương, công trái, v.v. Từ năm 1896 đến năm 1944 đã có 12 lần phát hành công trái, huy động 2000 triệu France. Hàng năm ngân sách Đông Dương phải trích nguồn thu để trả dân. Các loại công trái phát hành trên toàn Đông Dương (thành phố Hà Nội đã đóng góp phần quan trọng), phát hành ở thời điểm khác nhau, có tên gọi khác nhau: công trái đường sắt Đông Dương (1895-1903), công trái Pháp - Việt đề huề (1914-1918); công trái cứu nước “Mẹ” (1929-1933); công trái phòng thủ Đông Dương (1939-1945), v.v.

Bộ máy thu thuế ở thành phố Hà Nội gồm có Phòng tài chính (bureau financier) làm kế toán thu chi ngân sách, kiểm soát các chứng từ chi tiêu. Phòng thuế trực thuộc (bureau des contributions) để thu các loại thuế môn bài, thổ trạch, lợi tức, v.v. Phòng tạp vụ (bureau des recettes diverses) thu các loại lệ phí chợ, xe cộ, v.v. Thuộc hệ thống tài chính Đông Dương, trên địa bàn Hà Nội có Ti thuế quan và thuế gián thu, thực hiện các khoản thu thuế xuất nhập khẩu, thuế thuốc lá, thuốc lá, rượu, muối. Ti trước bạ và công sản thu thuế trước bạ mua bán nhà cửa, thu hoa lợi công sản, v.v. Ở Hà Nội còn có Tổng nha thuế quan và thuế gián thu (nhân dân gọi là nhà Đoan) với nhân viên đông đảo gồm 2.842 người (785 người Pháp và 2.057 người bản xứ) trong số 12.196 công chức (cả Pháp và bản xứ) thuộc ngân sách Đông Dương⁽¹⁾; Nha ngân khố giữ ngân sách cho cả Đông Dương, trong đó có ngân sách thành phố Hà Nội, v.v.

Nguồn thu của ngân sách thành phố không lớn, thường cố định, trông vào mấy thứ thuế như: môn bài, lợi tức kinh doanh nhỏ, lợi tức kinh doanh công, nông, thương mại, dịch vụ và thuế lương bổng. Số thu rất nhỏ vì đối tượng nộp không nhiều. Trong khi đó ngân sách Đông Dương và các ngân sách phụ thuộc: ngân sách đặc biệt về tiền vay nợ, ngân sách riêng của sở hỏa xa và ngân sách các xứ trong liên bang (Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Ai Lao, Cao Miên và Quảng Châu Vãn) có các nguồn thu rất lớn.

Thành phố Hà Nội phải thu những nguồn thu lớn nhưng thuộc về ngân sách Đông Dương, ngân sách Bắc Kỳ có trên địa bàn Hà Nội, ngân sách thành phố chỉ được hưởng một tỉ lệ phụ thu rất nhỏ bé.

(1) Hệ thống ngân sách của chính phủ quyền thuộc địa ở Đông Dương đầu thế kỉ XX.

Trong thời kì đầu của nền cai trị của thực dân, Pháp thiết lập chế độ thuế hỗn hợp, rồi chế độ đồng hoá thuế quan (assimilation douanière) ban hành từ ngày 1.7.1887, nhưng trên thực tế đến 1928 mới được chính thức thực hiện ở ba xứ Bắc, Trung, Nam và chấm dứt từ 1.1.1941⁽¹⁾.

Có 3 loại thuế công quản chiếm phần lớn trong tổng số thu ngân sách Đông Dương, do thành phố Hà Nội thu, nhưng phần dành cho ngân sách thành phố thì rất ít. Năm 1945, theo tờ trình về ngân sách Đông Dương, trong tổng số thu ngân sách là 299.702.000\$ thì số thuế rượu 22.560.000\$, bằng 8% tổng số thuế. Loại thuế công quản thứ 3 là thuế muối. Năm 1945 mua của dân làm muối là 2,60\$/một tạ, bán là 28,0\$/tạ (giá mua vẫn giữ nguyên từ năm 1930). Đó là những thứ thuế độc đoán nhất mà nước An Nam chưa bao giờ biết đến⁽²⁾.

Cơ cấu chi của ngân sách thành phố Hà Nội dưới thời Pháp thuộc cũng như xu thế của ngân sách Đông Dương là: phần chi cho bộ máy thống trị, bộ máy thu thuế, đóng góp cho ngân sách hàng xứ và Liên bang lên gần 50% tổng số chi. Các khoản chi kiến thiết kinh tế chiếm từ 2% đến 3%; chi về xã hội từ 3% đến 3,5%; chi về bưu điện, vô tuyến điện phục vụ cho bộ máy quan liêu, về công chính chiếm khoảng 3-4%, còn lại là các khoản chi khác như công viên, chợ phiên, v.v.

Tiền tệ

Từ khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã thành lập ngay ngân hàng để quản lí tiền tệ, khống chế hoạt động kinh tế của Việt Nam. Ngày 21.1.1875 Ngân hàng Đông Dương được thành lập có trụ sở ở Hà Nội (trước vườn hoa Chí Linh), làm nhiệm vụ phát hành, cho vay chiết khấu, phát hành séc, thư tín dụng, mở tài khoản tiền gửi, làm trung gian mua bán kì phiếu, cầm cố vàng bạc, v.v. Ngoài chi nhánh Ngân hàng Đông Dương ở Hà Nội, còn có nhiều ngân hàng khác như Ngân hàng địa ốc Đông Dương, Ngân hàng cầm cố Đông Dương, Nha tín dụng động sản Đông Dương, Ngân hàng Pháp Hoa, Nông phố Ngân hàng, Viễn đông tồn tại hội, các hiệu cầm đồ. Ngoài ra còn một số ngân hàng thương nghiệp như: Bank of Past Limited, Yokohama Special Bank, Chosen China Bank. Những ngân hàng này có nhiều mối quan hệ với Ngân hàng Đông Dương, thành một hệ thống ngân hàng đóng trên địa bàn Hà Nội.

Trước khi Ngân hàng Đông Dương ra đời, quân đội viễn chinh Pháp đã du nhập đồng bạc Mêhicô (1862). Ngoài đồng tiền Mêhicô còn có nhiều loại tiền khác (chưa kể tiền Pháp) như: đồng tiền Tây Ban Nha, đôla Mỹ, Hà Lan, đôla Hồng Kông, bảng Anh, v.v. Những đồng tiền này, bên cạnh các loại tiền kẽm, đồng của các triều đại phong kiến trước và sau khi Pháp đặt chế độ cai trị ở Việt Nam và ở Hà Nội.

(1) Hệ thống ngân sách của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương đầu thế kỉ XX.

(2) *Lịch sử tài chính Việt Nam*. Viện Khoa học Tài chính - Thông tin chuyên đề. Hà Nội năm 1993.

Ngày 24.1.1864 chính phủ Pháp ra lệnh buộc phải tiêu dùng tiền Pháp với tỉ giá 1 franc = 1 quan tiền kẽm, 1 đồng Mêhicô = 5 quan tiền kẽm. Tiền kẽm tiêu dùng song song với tiền thực dân, coi như tiền lẻ. Từ năm 1914 trở đi, lượng tiền kẽm ở thị trường Hà Nội giảm dần. Sau này, năm 1921 vì phải giải quyết nạn khan hiếm chính tiền lẻ, tiền chính niên hiệu Khải Định lại xuất hiện ở thị trường Hà Nội và sau đó tiền Bảo Đại giá trị bằng 1/6 xu, không có quan hệ gì với tiền kẽm phong kiến. Đồng bạc Đông Dương theo chế độ ngân bản vị vì Đông Dương có quan hệ buôn bán với các nước Viễn đông đang dùng. Đến ngày 1.1.1880 có mặt trên thị trường toàn Việt Nam các loại tiền hào bạc như sau: 0,50\$; 0,20\$; 0,10\$. Tiền lẻ trên thị trường có các loại như sau: năm 1923 có đồng 5 xu bằng kẽm; năm 1934, đồng nửa xu bằng đồng. Năm 1939 là năm cuối cùng còn tồn tại xu đồng trên thị trường Việt Nam.

Năm 1941 xu kẽm pha chì thay xu đồng: năm 1942 một ít đồng tiền bằng kẽm (giá trị 1/4 xu); năm 1943 xu thiếc 0\$01⁽¹⁾. Về tiền giấy, một năm sau khi thành lập Ngân hàng Đông Dương đã xuất hiện tiền giấy giá trị 20\$ và 5\$. Đến năm 1892 giấy bạc 1\$ có mặt. Từ năm 1899 mới có giấy bạc phát hành ở Bắc Kỳ. Giấy bạc đều in ở Hà Nội. Cuối năm 1942, in giấy bạc 100\$. Năm 1943 thêm 3 loại giấy bạc 20\$, 5\$ và 1\$. Năm 1944, in giấy bạc 500\$. Lịch sử hào giấy bắt đầu từ Chiến tranh thế giới lần thứ I với các loại 0,50\$ - 0,20\$ - 0,10\$. Niên giám thống kê Đông Dương 1941-1942, khẳng định từ năm 1940 trở đi trong tay dân chúng Đông Dương không còn lấy 1 đồng hào bạc hay xu đồng nữa⁽²⁾.

Tín dụng

Hệ thống ngân hàng ở Việt Nam cũng có mặt ở Hà Nội cùng với các hình thái tín dụng của chúng. Hình thức cho vay lấy lãi trong nhân dân đã có từ khi thực dân Pháp sang xâm chiếm nước ta, cùng với những hình thức tín dụng đã có dưới chế độ phong kiến của Thăng Long vẫn tiếp tục tồn tại. Ngoài ra nhiều quan hệ vay mượn nặng lãi theo hình thức mới đã xuất hiện ở Hà Nội và vùng ngoại vi Hà Nội vào thời kì này.

Đối với người nghèo trong thành phố và nông thôn ngoại vi, kì nộp thuế là thời kì khốn khổ nhất, phải đi vay bằng mọi điều kiện, lãi nặng mấy cũng phải chịu. Nhà giàu lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, đặt điều kiện cho vay hà khắc, lãi suất vay là 10 phân, 20 phân/tháng; 1 đồng Đông Dương lãi 1-2 xu một ngày, có khi 3 xu hoặc 10 xu một ngày (năm 1930, 1kg gạo giá 3 xu hoặc 4 xu). Người buôn thúng bán mẹt đi vay dăm ba đồng làm vốn luân chuyển, vay 5\$ mỗi ngày phải trả góp 0,27 xen tức là lãi suất 182% một tháng.

(1) (2) *Lịch sử 35 năm Ngân hàng.*

Trong tình hình đó, nếu người nghèo muốn đến Nông phố bình dân, Ngân hàng địa ốc, Nông phố ngân hàng hoặc các loại công ti bất động sản khác thuộc hệ thống Ngân hàng Đông Dương thì ngoài việc chịu lãi suất vay tiền với các điều kiện khắt khe, còn phải trả tiền cho bọn trung gian làm môi giới, chịu mọi phí tổn công xá, khám xét, điều tra, lập hồ sơ trình toà trước bạ. Cho nên người nghèo ở thành phố thường đến nhà hàng Setti (Ấn Độ) và người nông dân ngoại vi thành phố đến cửa hàng của người khách trú (Trung Quốc) để vay.

Lãi suất ở những nơi này từ 15% đến 25% tùy theo tính chất của vật thế chấp, vì họ không đòi thủ tục phiền phức. Ngoài Setti và khách trú còn có địa chủ ở làng và tư sản buôn bán đầu cơ ở thành phố tham gia cho vay nặng lãi, các hoạt động cầm cố ở Hà Nội khi đó có một số hiệu cầm đồ như Vạn Bảo ở phố Hàng Chiếu. Chính phủ Pháp đã nâng việc cầm đồ thành một ngành kinh doanh. Nguồn thu nhập kinh doanh của các hiệu cầm đồ nộp vào ngân sách thành phố. Từ năm 1939 trở đi các hiệu cầm đồ được phép cho vay, có cầm cố các đồ vật bằng vàng, nhưng không được phép bán đấu giá số đồ vật đó khi khách hàng không chuộc lại mà phải nhượng cho Ngân hàng Đông Dương. Lãi của hiệu cầm đồ năm 1932 là 8%, đến năm 1938 rút đi còn là 4,7% vì giảm mức thuế đánh vào hiệu cầm đồ. Cùng với hiệu cầm đồ, các sòng bạc cũng được khuyến khích mở, là con đường tìm vận rủi may, nếu thua thì đi cầm đồ để gỡ gạc.

Ngoài hình thức vay nặng lãi, chế độ tín dụng thương mại, khi đó còn có các loại chứng khoán có giá (*valeurs mobilières*) và kì phiếu thương mại (*èpet de commerce*) như: cổ phiếu, trái phiếu, chứng phiếu (ví dụ: đơn đặt hàng, đơn ghi hàng chứa tại kho...), kì phiếu (*biliet à ordre*), hối phiếu (*lettre de change*). Những chứng khoán và kì phiếu này được mua bán trực tiếp, có thể tự động làm phương tiện lưu thông tín dụng, thay thế cho lưu thông tiền tệ. Tất cả những chứng phiếu có giá trị nói trên, có thể được đưa đến Ngân hàng Đông Dương chiết khấu và tái chiết khấu⁽¹⁾.

Ngân hàng Đông Dương và các ngân hàng khác còn thực hiện tín dụng ngân hàng trực tiếp dưới hình thức tạm ứng trước với điều kiện có thế chấp (thường là chứng khoán) hoặc cho dư nợ trong tối đa có thể lên tới 12%, lãi suất chiết khấu thường là 8%. Do lãi nặng, nên thường đến hạn trả, người đi vay không trả được nợ, buộc phải bán ruộng, vườn.

Cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, tín dụng được sử dụng như là một công cụ để kết hợp lối cướp bóc của thực dân Pháp với bóc lột phong kiến sẵn có, thúc đẩy tích tụ quyền sở hữu tài sản, ruộng đất vào tay thực dân và bọn tư sản, địa chủ tay sai ở Hà Nội.

(1) Ngân hàng Đông Dương là “người buôn tín dụng”

3. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công ở Hà Nội, tình hình tài chính ở thủ đô gặp nhiều khó khăn và phức tạp. Khó khăn do phía quân đội viễn chinh Pháp thường xuyên gây hấn; từ phía quân đội Tưởng Giới Thạch tiến vào Hà Nội để giải giáp quân Nhật. Các vụ đụng độ, nổ súng của chúng vào bộ đội, tự vệ nhân dân ta xảy ra thường xuyên làm cho tình hình sản xuất giảm sút. Nhu cầu chi tiêu cho cách mạng lúc đầu rất lớn, nhưng nguồn thu tài chính lại bị thu hẹp. Lúc đó Chính quyền cách mạng không quốc hữu hoá Ngân hàng Đông Dương vì tình hình chính trị chưa cho phép. Tình hình tiền tệ ở Hà Nội diễn biến rất phức tạp. Hai loại tiền “quan kim”, “quốc tệ” mất giá bên Trung Quốc theo đội quân Tưởng Giới Thạch và Hà Nội lại làm cho tình hình tài chính tiền tệ hỗn loạn, trong khi kho bạc nhà nước trung ương chỉ còn trên 1 triệu đồng Đông Dương, trong đó tiền lẻ, tiền rách chiếm tới hơn một nửa.

a. Tài chính tiền tệ giai đoạn 1945-1946

Đứng trước những khó khăn về tài chính tiền tệ trực tiếp ảnh hưởng đến tình hình chính trị xã hội của thủ đô và cả nước, chính quyền cách mạng đã áp dụng biện pháp tài chính đặc biệt, dựa vào lòng yêu nước, kêu gọi sự ủng hộ của tầng lớp nhân dân và các tầng lớp giàu có ở Hà Nội lập các quỹ, quyên góp bổ sung cho nguồn thu ngân sách. Sắc lệnh của Chính phủ ngày 4.9.1945 thành lập Quỹ Độc lập để thu nhận tiền, vàng nhân dân đóng góp và sau đó trong khuôn khổ Quỹ Độc lập, mở ra Tuần lễ vàng bắt đầu từ 16.9.1945. Mục đích lúc đó là để có vàng mua vũ khí cho quốc phòng. Phong trào nhân dân nhận nuôi bộ đội, cung cấp quần áo, che chở cán bộ được nhân dân hưởng ứng nhiệt tình, đã giảm bớt gánh nặng cho ngân sách. Những biện pháp đặc biệt này đã tạm thời cứu vãn được nền tài chính kiệt quệ của trung ương và Hà Nội lúc đó. Tuy nhiên các biện pháp đó không ổn định và không thành nghĩa vụ thường xuyên.

Thi hành chính sách kinh tế tài chính của trung ương, Hà Nội cũng như cả nước bãi bỏ các thứ thuế bất công của chế độ cũ như thuế thân, thuế thuốc phiện, rượu, muối, số bách phân phụ thu đối với các hạng môn bài. Hà Nội bãi bỏ thuế thổ trạch, thuế xe tay, thuế xe đạp, thuế thầu dầu, vùng lạc, v.v. giảm 20% thuế điền thổ theo Nghị định số 19 ngày 26.10.1945 của Bộ Nội vụ. Việc xoá bỏ hoặc miễn giảm nhiều loại thuế đã làm hụt nguồn thu rất lớn cho ngân sách thủ đô. Để có tiền chi cho quốc phòng, có 3 nguồn thu đặc biệt: đảm phụ đặc biệt đánh vào các ngành xa vận tải: xe lửa, xe điện, tàu thủy, xuồng máy và thuyền chở hàng hoá; thu về các tem bưu điện; đảm phụ quốc phòng (Sắc lệnh số 48 ngày 10.1.1946). Ngoài hệ thống thuế tạm thời và chế độ quyên góp, các cơ sở quốc doanh đầu tiên (Công ti Xe lửa Hà Nội - Sài Gòn do Bộ Giao thông quản lí, các bất động sản của

nhà binh Pháp chuyển thành tài sản công của nhà nước) cũng góp phần vào nguồn thu cho ngân sách. Dần dần, chế độ tạm thời đi vào nền nếp, dưới sự điều hành của bộ máy tài chính từ chính quyền cũ chuyển sang.

Bộ máy tài chính đầu tiên của thủ đô dưới chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời cùng chính quyền cách mạng; hình thành trên cơ sở một số phòng, ti. Giúp Uỷ ban hành chính thành phố Hà Nội có Phòng Tài chính, làm kế hoạch thu - chi ngân sách, kiểm soát chứng từ chi. Phòng thuế thực hiện thu các loại thuế môn bài, thổ trạch, lợi tức, v.v. Phòng tạp thu, thu các loại lệ phí chợ, bến xe, bến bãi, v.v. Trên địa bàn Hà Nội còn có các loại thuế như: thuế quan, thuế gián thu, thuế trước bạ, mua bán nhà cửa, thu hoa lợi công sản, v.v. Có Nha thuế trực thu, Nha thuế trước bạ công sản công thổ, Nha ngân khố giữ quỹ của ngân sách nhà nước, trong đó có ngân sách thành phố.

Trong 2 năm đầu của chính quyền cách mạng, ngân sách thủ đô tập trung hoàn thành 3 nhiệm vụ chủ yếu của nhà nước đề ra: diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm; dành ưu tiên xây dựng quốc phòng, xây dựng quân đội và chi viện cho cuộc kháng chiến ở Miền Nam. Thực hiện nguyên tắc trong chi tiêu của Chính phủ, Hà Nội triệt để tiết kiệm, tích cực giảm khoản chi không cần thiết. Cán bộ cách mạng trong bộ máy chính quyền nêu gương cần kiệm, đến cơ quan làm việc ăn ngày 2 bữa rau, lĩnh sinh hoạt phí tối thiểu, kể cả các vị bộ trưởng trong Chính phủ cũng tự nguyện không lĩnh lương, chỉ “cơm nhà, việc nước”.

Khó khăn, phức tạp cho nhà nước ta là vấn đề tiền tệ, đặt biệt ở Hà Nội, địch đã gây ra nhiều rắc rối. Chính quyền cách mạng lúc đầu chưa có đồng tiền riêng, vẫn dùng đồng tiền cho Viện Liên bang Đông Dương phát hành. Quân đội Tưởng Giới Thạch vào Hà Nội yêu cầu chính quyền ta phải đổi tiền “quan kim, quốc tệ” cho họ, trong khi ngân khố của ta gần như trống rỗng. Sau khi Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra quyết định thì Hà Nội mới có điều kiện dùng đồng tiền tài chính với tỉ giá 1 đồng Việt Nam đổi lấy 1 đồng Đông Dương.

b. Tài chính tiền tệ giai đoạn 1947-1954

Khi tiếng súng đêm 19.12.1946 mở đầu cuộc kháng chiến của cả nước chống thực dân, Hà Nội đứng lên tổ chức chiến đấu với quân thù, các cơ quan của Hà Nội phải chuyển trụ sở ra vùng tự do để tổ chức lại lực lượng kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ 1947-1954, Hà Nội nằm trong vùng bị tạm chiếm, phát động các phong trào quyên góp, ủng hộ thuốc men, quần áo, tặng các chiến sĩ ngoài tiền tuyến. Do nhu cầu chi tiêu cho kháng chiến ngày càng tăng, năm 1949 Trung ương cho phép Hà Nội thành lập Ti Ngân khố, đóng trụ sở tại thôn Trầm Lộng thuộc huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Đông. Ti Ngân khố Hà Nội khi đó không có nguồn thu, mọi chi tiêu đều do Ngân khố tiếp quỹ. Nguồn tiền Đông Dương Hà Nội thuộc “quỹ mật” để chi tiêu trong nội thành do các ngành tự quản lí, quyết toán với Uỷ ban kháng chiến hành chính Hà Nội sau mỗi kì, nhưng trên thực tế nhiều lúc rất căng thẳng.

Cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn mới, ngày 6.5.1951 chi nhánh Ngân hàng quốc gia từng địa phương nhằm phục vụ cho nhu cầu kháng chiến và chuẩn bị cho hoạt động khi kháng chiến thành công. Ngày 2.7.1951 chi nhánh Ngân hàng quốc gia Hà Nội tổ chức lễ khai trương chính thức hoạt động, trụ sở đóng tại xã Thanh Lương, huyện Lương Sơn (nay thuộc huyện Kim Bôi) tỉnh Hoà Bình. Nhân sự lúc đầu chỉ có 14 người, trong đó có 8 người từ Ti Ngân khố chuyển sang. Hoạt động mới chỉ thực hiện được hai nghiệp vụ tiền tệ và thanh toán. Nhiệm vụ chủ yếu gồm; thu giữ các loại vàng, đồ tư trang, kim khí quý, tiền Đông Dương, trong đó có một phần do nhân dân Hà Nội ủng hộ cho kháng chiến, một phần do tịch thu được của bọn phản động theo lệnh của Uỷ ban kháng chiến hành chính Thành phố. Việc quản lý tài sản gặp rất nhiều khó khăn do không có kho tàng kiên cố và phải thường xuyên thay đổi địa điểm, song vẫn được cán bộ ngân hàng đảm bảo an toàn, không xảy ra mất mát. Ngân hàng quốc gia Hà Nội còn tích cực vận động cán bộ nhân viên các cơ quan Đảng, đoàn thể, cơ quan hành chính của Hà Nội mua công trái kháng chiến cứu nước để có thêm tiền chi tiêu cho kháng chiến. Công tác thanh toán thời gian này chỉ là trích tài khoản tiền gửi của các cơ quan theo yêu cầu của chủ tài khoản, chế độ kế toán được áp dụng theo chế độ kế toán kép, khác với kế toán ngân khố trước đây. Một nhiệm vụ quan trọng khác của Ngân hàng quốc gia Hà Nội là thực hiện chủ trương “bao vây kinh tế địch” và tổ chức các hoạt động đấu tranh kinh tế, tiền tệ với địch. Xây dựng cơ sở ở Hà Nội để lấy tài liệu, tin tức phục vụ cho cuộc kháng chiến. Đầu năm 1953, Ngân hàng quốc gia Hà Nội sáp nhập với Ngân hàng Liên khu 3, trụ sở di chuyển về Chi Nê, nơi giáp ranh 3 tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hoá và tiếp tục hoạt động ở vùng tự do cho đến ngày thủ đô Hà Nội được hoàn toàn giải phóng.

Sau Chiến thắng Điện Biên Phủ, công tác tài chính được xây dựng lại, chuẩn bị việc tiếp quản. Đầu tháng 9.1954, lớp tiếp quản về tài chính được tổ chức lại tại một địa điểm cách nội thành 20km (làng Văn Giáp, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây). Bộ máy tài chính để tiếp quản thủ đô được thiết lập ngay sau ngày giải phóng thủ đô 10.10.1954. Hệ thống trực thuộc Uỷ ban hành chính thành phố gồm có: Tổ chức ngành thuế công thương (phân sở thuế vụ và chi sở thuế ngoại thành cùng các phòng chức năng), hệ thống tổ chức cơ quan tài chính (tài chính thành phố cùng các phòng chức năng).

Khi tiếp quản thủ đô, tháng 10.1954 Nhà nước đã quyết định thành lập lại Ngân hàng Quốc gia Hà Nội, khi đó là chi nhánh của một hệ thống Ngân hàng Quốc gia Việt Nam và chỉ có đơn vị ở thành phố với 4 phòng (hành chính tổ chức; kế toán; kho quỹ; nghiệp vụ tổng hợp), làm cả nhiệm vụ thu kho bạc cho ngân sách nhà nước thành phố.

Ngân hàng Hà Nội đã khẩn trương thực hiện việc nắm tình hình: tiền Đông Dương đến cuối năm 1952, tiền do Viện Liên bang phát hành năm 1953 và những tháng đầu năm 1954; tình hình tổ chức và hoạt động của ngân sách Đông Dương;

ước định số tiền Đông Dương cần thu đổi, tỉ giá đổi, thời gian thu đổi. Ngân hàng Nhà nước trung ương huy động trên 300 cán bộ, lựa chọn từ cán bộ lãnh đạo ngân hàng các khu, tỉnh và cán bộ làm công tác ngân hàng từ 1951, tham gia đổi tiền Đông Dương tại Hà Nội. Dịch rút lui đến đâu, ta chiếm lĩnh thị trường đến đấy, nhanh chóng góp phần xây dựng thị trường duy nhất, hoàn chỉnh ở Hà Nội và toàn Miền Bắc. Ngân hàng Trung ương đã tiếp quản Viện phát hành Liên bang Đông Dương và trụ sở kho bạc thành phố (nay là trụ sở Ngân hàng Công thương Hà Nội) và trụ sở thành phố (nay là trụ sở Ngân hàng Công thương Hà Nội). Việc thu đổi tiền Đông Dương tiến hành trong 2 đợt thì hoàn thành. Ngân hàng Nhà nước đã phát hành 4.000 triệu tiền ngân hàng để đổi lấy 150 triệu đồng bạc Đông Dương.

Công việc tiếp quản thủ đô hoàn thành tốt đẹp, nhưng thực dân Pháp đã để lại những khó khăn chồng chất mà cơ quan tài chính - tiền tệ - tín dụng thủ đô phải giải quyết. Họ để lại một số xí nghiệp, nhưng nhiều máy móc thiết bị ở đó đã bị bán hoặc chuyển đi. các ngành sản xuất thủ công nghiệp, thu công gia đình thu hẹp sản xuất hoặc đình trệ, buôn bán ế ẩm. Trong nông nghiệp ruộng đất canh tác bị thu hẹp, bị những hệ thống đồn bốt quân địch bao quanh, bị biến thành vành đai trắng, không sản xuất. Tình hình đó có tác động lớn đến nguồn thu và phương hướng chi trong các kế hoạch và phát triển kinh tế thủ đô sau này.

4. Tài chính - tiền tệ - tín dụng thời kì 1955-1975

Giai đoạn 1955-1960

Tài chính

Sau khi tiếp quản, để bảo đảm cho tình hình kinh tế ở thủ đô khỏi bị xáo trộn, Hà Nội chưa hoàn toàn áp dụng mức thuế ở vùng tự do cũ, mà vẫn tiếp tục thu các loại thuế như: thuế môn bài, thuế lợi tức, thuế hàng hoá, thuế xuất nhập khẩu, thuế buôn chuyển, thuế lợi tức, thuế hàng hoá, thuế xuất nhập khẩu, thuế buôn chuyển, thuế sát sinh. Thực hiện chỉ thị của Chính phủ, ngành tài chính Hà Nội xoá bỏ một số thuế không hợp lí đánh vào người dân như: thuế căn cước, thuế quốc phòng, thuế an ninh. Năm 1955, đã tiến hành kiểm tra hàng tồn kho của tư thương và đánh thuế vào hàng tồn kho, không để cho tư thương đầu cơ, tích trữ lũng đoạn thị trường (vào lúc Hà Nội có khoảng 15.900 hộ buôn bán, 13.500 hộ thủ công cá thể và 950 cơ sở công nghiệp). Khi tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản doanh nghiệp, ngành thuế đã huy động trên 500 cán bộ tiến hành điều tra, phân loại các hộ kinh doanh, tổng hợp tình hình tài sản, vốn kinh doanh để đưa vào hợp doanh và tính lợi tức cho từng hộ (với mức hợp doanh thương nghiệp là 6%/năm, hợp doanh công nghiệp là 7%/năm). Ngân sách cấp phát hoặc trừ vào lãi kinh doanh nộp hàng năm của đơn vị cho đến khi nào số tức ngang với số vốn hợp doanh. Vợ con các nhà tư sản được sắp xếp công ăn việc làm phù hợp với trình độ khả năng.

Chính sách kinh tế tài chính thời kì khôi phục đã góp phần phục hồi nhiều cơ sở sản xuất, như: Nhà máy Nước, Nhà máy Điện Yên Phụ, Nhà máy Rượu, Nước đá, Hoả xa Gia Lâm, ngành giấy, v.v. và phục hồi hoạt động các trường học mới được khai giảng. Ngân sách thủ đô chi cho việc tháo gỡ bom mìn, dây thép gai ở vành đai trắng, cho khai hoang, đầu tư cống Vĩnh Thôn, Cầu Bươu và xây dựng một số khu nhà ở mới tại Lương Yên, Kim Mã; một số nhà vệ sinh công cộng, v.v.

Sang giai đoạn đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960), chính sách thuế được cải tiến nhằm khuyến khích phong trào hợp tác hoá theo ngành nghề, đưa những người thợ thủ công cá thể vào các hợp tác xã thủ công nghiệp, những người buôn bán nhỏ vào các hợp tác xã mua bán, nông dân cá thể và các hợp tác xã nông nghiệp. Ngân sách dành khoản chi lớn trong ngân sách thành phố để đầu tư xây dựng thủy lợi vừa và nhỏ như ở Thụy Phương, Gia Thượng; trang bị một số máy móc nhỏ, máy bơm, máy kéo ở Lĩnh Nam, Trần Phú, v.v. Thực hiện Nghị quyết Thủ tướng Chính phủ, ngành tài chính thủ đô tiến hành đánh giá tài sản cố định, tính khấu hao, tính thí điểm giá thành sản phẩm ở Xí nghiệp Xe điện, Nhà máy Nước.

Những kết quả khôi phục, cải tạo nền kinh tế ở thủ đô đã tác động đến tình hình thu chi ngân sách. Năm 1960, thu ngân sách tăng 20% so với năm trước, trong đó thu thuế tăng 47%, thu sự nghiệp tăng 2%. Do có nguồn thu tăng, ngành tài chính cấp phát đầu tư thêm một số công trình thủy lợi ở vùng rau Thanh Trì, xây dựng thêm một số khu tập thể cho nhân dân lao động thủ đô ở An Dương, Phúc Xá, Quỳnh Lôi, Thịnh Hào, Kim Liên, v.v. xây dựng sân vận động Hàng Đẫy, xây dựng Công viên Thống Nhất vào cuối thời kì cải tạo.

Tín dụng

Ngân hàng Hà Nội cũng đã thực hiện chính sách tín dụng trên địa bàn từ 1955. Công tác tín dụng được thực hiện trên 2 mặt: huy động vốn và cho vay bằng nhiều hình thức, vận động kinh tế tư bản tư nhân gửi tiền không kì hạn và có kì hạn; tiếp đến vận động thành phần kinh tế tư bản tư nhân gửi tiền kí quỹ (khi có quan hệ gia công sản xuất hoặc đại lí bán hàng). Công tác vận động cán bộ công nhân viên và nhân dân gửi tiền tiết kiệm được đẩy mạnh từ năm 1957. Mạng lưới thu trả tiền tiết kiệm không chỉ thu trả tại trụ sở ngân hàng mà còn được tổ chức tại các đường phố. Lãi suất ngân hàng có tác động tích cực trong khuyến khích gửi tiền tiết kiệm. Trong những năm 1955-1985, đã áp dụng biểu lãi suất tiền gửi không kì hạn có lãi, tiền gửi kì hạn 3 tháng: lãi suất 0,4% tháng, trên 3 tháng: 0,7%, tiền gửi tiết kiệm: 0,5-0,8% tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn: 0,6-1,5% tháng, cho vay dài hạn: 9,6-16,8%/năm. Ngân hàng Hà Nội đã thực hiện lãi suất dương, lãi suất tiền gửi thấp hơn lãi suất cho vay. Tháng 5.1956, Ngân hàng thành phố làm thí điểm lập 2 hợp tác xã tín dụng nông thôn tại 2 xã Mai Dịch và Dịch Vọng, đến cuối năm 1957, mở rộng ra tất cả các xã ngoại thành đều thành lập hợp tác xã tín dụng, bình quân có 485 số hộ nông dân đóng góp cổ phần. Hợp tác xã tín dụng nông thôn đã

có tác dụng tích cực vào việc cho vay phục vụ sản xuất, chăn nuôi, góp phần đấu tranh chống tệ nạn vay nặng lãi ở nông thôn. Công tác huy động vốn có kết quả. Số tiền dư tiền gửi các loại không kì hạn, có kì hạn, kí quỹ chiếm gần 40%.

Số tiền huy động đã được sử dụng vào việc cho vay. Năm 1955 Ngân hàng Hà Nội đã cho vay khôi phục và phát triển sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp, đặc biệt là sản xuất các hàng truyền thống như: giấy, dệt, thuốc da, đồ gỗ, đồ mỹ nghệ; cho vay sản xuất các hàng tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu như đường, xà phòng, đồ nhôm, đồ nhựa, xe đạp, v.v. Ngân hàng cho ngành thương nghiệp quốc doanh vay bổ sung vốn thu mua nguyên liệu cho sản xuất để nhập các hàng thiết yếu như: thuốc tây, bột mì, sữa. Cho các hộ nông dân ngoại thành vay để mua trâu bò, nông cụ, phân bón, để chăn nuôi lợn, bò, thả cá. Vốn cho vay mang lại hiệu quả thiết thực đối với sản xuất, kinh doanh. Sơ kết 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957), Ngân hàng Hà Nội đã cho vay 5.223 triệu đồng, chiếm 1/6 tổng số cho vay của toàn Miền Bắc. Dư nợ cho vay cuối năm 1957 là 113 triệu đồng. Điều đặc biệt là việc cho vay đã góp phần khôi phục kinh tế, và việc thu nợ rất tốt nên hầu như không có nợ quá hạn.

Trong giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa (1958-1960), hoạt động tín dụng của Ngân hàng thành phố hướng chủ yếu vào củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh, đồng thời giúp đỡ hợp tác kinh tế phát triển. Năm 1958 mới chỉ có 2 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh vay vốn ngân hàng, chiếm 2,9% tổng dư nợ của ngân hàng. Ngân hàng cũng mở rộng cho vay đối với kinh tế tập thể, hỗ trợ vốn để các hợp tác xã thủ công mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng. Trong 3 năm, các đơn vị kinh tế tập thể vay 1.172.000 đồng. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, phân phối lưu thông là những khâu trọng yếu, được nhà nước nắm và tổ chức quản lí chặt chẽ. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh trải rộng khắp và yêu cầu vốn tín dụng lớn đáp ứng tới 90% giá trị hàng hoá tồn kho, đòi hỏi ngân hàng phải sử dụng một số vốn rất lớn cho thương nghiệp. Năm 1958 dư nợ tín dụng thương nghiệp là 7.971.000 đồng, năm 1960 tăng lên đến 211.170.000 đồng.

Tiền tệ

Ngay sau khi tiếp quản thủ đô, Ngân hàng Hà Nội thực hiện nhiệm vụ thu chi kho bạc thuộc ngân sách thành phố, tổ chức thu tiền thuế trực tiếp tại trụ sở ngân hàng thành phố do cơ quan thuế hàng ngày đem nộp (năm 1955), sau đó dần dần tổ chức thu trực tiếp ở một số phòng có doanh thu lớn của cơ quan thuế (1958-1959). Từ 1956, Ngân hàng Quốc gia Hà Nội mở rộng tổ chức, thành lập các chi nhánh quận nội thành và huyện ngoại thành, tổ chức thêm các phòng các chức năng như: tổ chức cán bộ, tín dụng, kế hoạch tổng hợp, v.v. Công tác quản lí tiền mặt thực hiện với các đơn vị kinh tế quốc doanh, cơ quan, đơn vị quân đội ngay khi tiếp quản. Từ năm 1960, việc quản lí tiền mặt được áp dụng với các đơn vị kinh tế hợp tác và thành phần kinh tế tư bản tư nhân. Các khoản chi lớn của cơ quan,

bộ đội đều phải có kế hoạch tiền mặt hàng quý, tháng gửi đến ngân hàng. Công tác thu tiền được mở rộng tại các cửa hàng mậu dịch. Ngân hàng ấn định tồn quỹ tiền mặt của các đơn vị kinh tế quốc doanh, cơ quan, đơn vị quân đội. Từ năm 1955, đã thi hành chế độ thanh toán không dùng tiền mặt theo thể lệ chuyển tiền và séc của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam ban hành ngày 10.6.1952.

Thực hiện chủ trương cải tạo thành phần kinh tế tư bản tư nhân, Nhà nước không hợp doanh với tư bản kinh doanh vàng bạc. Từ tháng 12.1958, Ngân hàng Hà Nội đã tổ chức kê khai và cấp giấy chứng nhận giữ vàng theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (chỉ thị số 532/TT ngày 12.12.1958), đồng thời quản lý vàng bạc, đá quý; công bố việc tổ chức kê khai, hoàn thành tháng 12.1958.

Ngân hàng Hà Nội phải làm thay đổi đơn vị tiền khi quản lý vàng bạc, đá quý và chuẩn bị tổ chức thay đổi đơn vị tiền tệ, phát hành tiền số. Ngày 28.2.1959 được công bố: Ngân hàng Quốc gia Việt Nam phát hành tiền ngân hàng mới, thu đổi tiền mới gồm các loại 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng và 1 đồng; tiền kim khí 5 xu, 2 xu, 1 xu; tỉ lệ đổi là 1 đồng mới = 1000 đồng tiền ngân hàng cũ. Mỗi hộ được đổi một số tiền cũ là 2 triệu đồng. Trên mức đó sẽ trả bằng séc thanh toán dần.

Kết quả thu đổi tiền đã cho thấy việc phân bố tiền nằm trong tay các tầng lớp nhân dân như thế nào để từ đó nhà nước có những chính sách thích hợp về thu ngân sách, về việc chấp hành hạch toán kinh tế, quản lý tiền mặt trên thị trường Hà Nội. Kết quả đổi tiền cho thấy tình hình phân bố tiền mặt trong dân cư Hà Nội như sau⁽¹⁾:

Theo khu vực nội thành thì mức thu đổi bình quân:

Khu buôn bán tập trung: bình quân là 660 đồng/hộ; một nhân khẩu là 178 đồng;
Khu lao động: bình quân là 198,16 đồng/hộ; một nhân khẩu là 47,5 đồng.

Ngoại thành:

Một xã khá (có buôn bán): bình quân là 150,0 đồng/hộ, một nhân khẩu là 39,5 đồng. Một xã nghèo: bình quân là 64,5 đồng/hộ, một nhân khẩu: 16,0 đồng.

Theo thành phần xã hội:

Tầng lớp trên chiếm 7% tổng số trong thành phần đổi, 58% tổng số tiền thu đổi; trong khi đó tầng lớp trung gian chiếm 20% tổng số hộ đổi với 30% tổng số tiền, còn tầng lớp lao động nghèo chiếm 73% tổng số hộ chỉ chiếm 12% tổng số tiền thu đổi.

Cuộc cải cách tiền tệ đã đạt kết quả “nhanh, gọn, tốt” hạn chế được đầu cơ tích trữ, gây rối loạn thị trường, biến động giá cả, đời sống xã hội. Ngày 28.8.1959 Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa trực thuộc Ngân hàng Nhà nước chính thức được thành lập làm nhiệm vụ động viên, thu hút nguồn vốn tiền tệ nhàn rỗi trong nhân dân.

(1) Báo cáo thu đổi tiền ngân hàng quốc gia Việt Nam ngày 27.6.1959

Từ ngày thành lập (tháng 10.1954) Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội được tổ chức theo mô hình là một chi nhánh của hệ thống ngân hàng quốc gia Việt Nam. Về mặt chuyên môn, tổ chức chi nhánh đảm bảo sự tập trung thống nhất của hệ thống ngân hàng quốc gia từ trung ương đến chi nhánh, chi điểm, phòng giao dịch.

Chi nhánh Ngân hàng Hà Nội hạch toán kinh tế toàn ngành ngân hàng. Khi mới thành lập, tại chi nhánh chỉ có 4 phòng: hành chính tổ chức, kế toán, tiền tệ, kho quỹ, nghiệp vụ tổng hợp. Đến cuối 1959 chi nhánh Ngân hàng Hà Nội đổi thành Ngân hàng Nhà nước thành phố với 4 chi nhánh ngân hàng quận nội thành (Hoàn Kiếm - Hai Bà Trưng - Đống Đa - Ba Đình) và 4 chi nhánh ngân hàng ngoại thành (Từ Liêm - Thanh Trì - Đông Anh - Gia Lâm). Cùng với việc xây dựng hệ thống ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước thành phố chăm lo xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ. Đến cuối năm 1960, Ngân hàng thành phố đóng vai trò trung tâm làm nhiệm vụ chỉ đạo các chi nhánh về nghiệp vụ; thực hiện chủ trương, chính sách tiền tệ, tín dụng, thanh toán ở địa phương.

Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì 1961-1975

Từ 1961 đến 1964, ngân sách thành phố có những khoản chi lớn. Phương châm chính là để hợp nhất những xí nghiệp nhỏ, phân tán thành những liên xưởng; mở rộng mặt bằng nhiều cơ sở cũ, đầu tư một số xí nghiệp như: Xí nghiệp Điện cơ thống nhất, xí nghiệp công tư hợp doanh như Mai Động, Đồng Tháp; xây dựng trạm bơm Ấp Bắc - Nam Hồng; cải tạo lại thành vành đai chuyên canh thực phẩm của 11 xã nông nghiệp ngoại thành, có màng lưới điện. Hà Nội cũng đã xây dựng các trang trại tại Tân Châu, Tân Lạc ở Hoà Bình; trại Sơn Hà ở Lào Cai (sau bàn giao cho các tỉnh quản lí). Ngân sách thủ đô còn dành các khoản chi lớn cho giáo dục (xây dựng trên 20 trường cấp 1, 2, 3 từ lớp 1 đến 10), mở rộng và xây dựng một số bệnh viện, xây dựng Nhà chiếu bóng Đống Đa, nhiều bãi chiếu bóng ngoại thành và một khoản kinh phí lớn để đầu tư xây dựng các khu tập thể ở Nguyễn Công Trứ, Văn Chương, Tương Mai, Tân Định.

Ngoài việc bảo đảm những cơ sở sản xuất mới của địa phương, ngành tài chính đã có gắng tạo điều kiện vật chất để hỗ trợ cho các xí nghiệp trung ương trên địa bàn Hà Nội hoạt động như: Xí nghiệp Bóng đèn Phích nước Rạng Đông, các Xí nghiệp Phân lân Văn Điển, Nhà máy Dệt 8/3... thông qua việc đầu tư xây dựng nhà trẻ, nhà mẫu giáo, nhà ăn tập thể, v.v.

Việc xây dựng các cơ sở vật chất mới và cải tạo những cơ sở sản xuất cũ đã làm tăng nguồn thu cho ngân sách thủ đô. Từ năm 1962, ngành tài chính được Chính phủ cho phép phát hành Xổ số kiến thiết để tạo nguồn thu mới, ngoài các khoản thu viện trợ và thu khác. Đó là nguồn thu tài chính quan trọng để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như: trường học, bệnh xá, nhà trẻ... theo quy hoạch của thành phố.

Trong giai đoạn thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Ngân hàng thành phố tiếp tục đẩy mạnh hoạt động huy động vốn và cho vay phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá; đồng thời tăng cường quản lý thông qua kiểm soát bằng đồng tiền hoạt động kinh tế chính đối với quốc doanh, công tư hợp doanh; tăng cường thanh toán không dùng tiền mặt, thực hiện điều hoà lưu thông tiền tệ, đảm bảo cân đối tiền hàng, ổn định giá cả và đời sống nhân dân. Ngân hàng đã cử cán bộ đến các đơn vị kinh tế gồm 98 xí nghiệp của trung ương, 72 xí nghiệp địa phương, 420 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp để kiểm soát chi tiêu và hướng dẫn các cơ sở này thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt (bằng chuyển khoản theo thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt do Ngân hàng Quốc gia quy định), giúp đơn vị hạch toán kinh tế và tập trung tiền mặt về quỹ Ngân hàng. Sau khi xây dựng hệ thống hợp tác xã tín dụng ở ngoại thành, Ngân hàng đã uỷ nhiệm cho 100/101 hợp tác xã tín dụng làm đại lý thu tiền gửi tiết kiệm để tập trung tiền về Ngân hàng nhanh chóng hơn. Kết quả những năm 1961-1965 so với giai đoạn 1955-1960, số tiền mặt thu về ngân hàng bằng 1,55 lần và có bội thu; số chi tiêu mặt gấp 1,63 lần. Về huy động gửi tiền tiết kiệm; doanh số huy động gấp 4,2 lần; số dư tiền gửi tiết kiệm gấp 2,09 lần.

Về cho vay, Ngân hàng thành phố đã mở rộng cho vay dài hạn đối với các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã, góp phần tăng thêm tài sản cố định và cơ sở vật chất kĩ thuật có các cơ sở đó. Phần cho vay ngắn hạn bổ sung thêm vốn lưu động và cho vay nhu cầu tạm thời, dự trữ cũng tăng lên. Năm 1961-1965 so với những năm 1955 - 1960, doanh số cho vay dài hạn bằng 6,03 lần, dư nợ dài hạn bằng 5,72 lần. Doanh số cho vay ngắn hạn bằng 5,77 lần, dư nợ cho vay ngắn hạn bằng 1,73 lần. Có thể nói rằng, trong thời kì thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Ngân hàng thủ đô đã mở rộng tín dụng, giúp vốn đầu tư cho hợp tác xã nông nghiệp để phát triển sản xuất và mở rộng vốn lưu động trong các xí nghiệp thương nghiệp, xí nghiệp công nghiệp. Phần tín dụng quan trọng dành cho việc mua sắm máy móc thiết bị trong các hợp tác xã thủ công nghiệp, mua công cụ cải tiến trong nông nghiệp. Từ năm 1961, ngành ngân hàng đã xây dựng vốn pháp định, tập trung và quản lý vốn khấu hao và tích lũy trong các cơ sở kinh tế tập thể, đôn đốc thu hồi nợ quá hạn. Trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, với số vốn được Ngân hàng cho vay, ngành thương nghiệp quốc doanh nhanh chóng chiếm thị trường bán buôn và bán lẻ, và quản lý được thị trường tự do.

Ngày 5.8.1965 đế quốc Mỹ bắt đầu ném bom Miền Bắc. Các cơ sở kinh tế của Hà Nội tuy chưa bị bắn phá trực tiếp, nhưng ngân sách thủ đô đã phải dành khá nhiều tiền cho các khoản chi mới, cho việc xây dựng hầm hào, di chuyển, sơ tán cơ quan, xí nghiệp. Tháng 6.1967 không quân Mỹ bắt đầu bắn phá khu Đức Giang và một số khu phụ cận gây nhiều khó khăn cho sản xuất trên địa bàn Hà Nội.

Hà Nội bước vào giai đoạn vừa sản xuất vừa chống chiến tranh pha hoại của đế quốc Mỹ. Các xí nghiệp và cơ sở sản xuất phải phân tán và sơ tán ra ngoại thành bị giảm sút, ngân sách thành phố bị hẫng hụt và lâm vào hoàn cảnh khó khăn: thu không đủ bù chi cho nhu cầu phòng không, sơ tán của các cơ quan, đơn vị mới phát sinh. Ngân sách thành phố phải điều chỉnh nguồn thu và sắp xếp lại các nhu cầu chi, ưu tiên chi cho phục vụ sơ tán, bảo vệ nguồn thu và sắp xếp lại các nhu cầu chi, ưu tiên chi cho phục vụ sơ tán, bảo vệ dân, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Được sự giúp đỡ của ngành tài chính ngân hàng, nhiều xí nghiệp thuộc thành phố đã nhanh chóng ổn định sản xuất, khai thác mọi tiềm năng, sản xuất nhiều mặt hàng mới phục vụ đời sống và chiến đấu như: Nhà máy Cơ khí Nam Hồng, Cơ khí Giải Phóng, Kim khí Thăng Long, v.v. Nhiều trường học, bệnh xá mới được xây dựng nơi sơ tán bằng ngân sách của thành phố. Đường sá, cầu cống giao thông bị chiến tranh tàn phá được đầu tư sửa chữa, xây dựng kịp thời.

Đầu năm 1973, khi cuộc chiến tranh phá hoại ở Miền Bắc tạm thời chấm dứt, được sự hỗ trợ của trung ương và bằng việc khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn, ngân sách thành phố đã dành khá nhiều khoản chi đầu tư khôi phục các xí nghiệp đã có tận dụng các thiết bị viện trợ để đầu tư chiều sâu và xây dựng mới nhiều xí nghiệp.

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 1975 tăng gấp 5 lần so với năm 1965. Vốn đầu tư tập trung cho sản xuất công nghiệp chiếm 42% tổng mức đầu tư. Cơ cấu kinh tế mới hình thành trong giai đoạn này với việc xây dựng mới 27 xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, trong đó có 7 xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu; 9 xí nghiệp chế biến lương thực thực phẩm; 9 xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; 16 xí nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa, trong đó có 2 xí nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, 7 xí nghiệp phục vụ công nghiệp, 4 xí nghiệp cơ khí giao thông, 3 xí nghiệp cơ khí xây dựng. Năm 1973, thành phố tiến hành đợt kiểm kê tài sản. Kết quả kiểm kê cho thấy năng lực sản xuất công nghiệp của thành phố còn rất lớn. Đồng thời cũng phản ánh một thực tế là nhiều thiết bị nhập về còn để tồn kho, mất mát, hư hỏng khá nghiêm trọng như: máy phay chấp hình, máy đo tọa độ, máy phóng tia lửa điện hỏng nát; thiết bị lạnh Cầu Diễn, dây chuyền giết mổ gia súc, 2 dây chuyền thiết bị toàn bộ sản xuất bê tông, v.v. đã bị thất lạc gần hết.

Sự phục hồi có kết quả của các xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng sau chiến tranh ở Hà Nội đã mang lại cho ngân sách nguồn thu quan trọng. Tổng số tích lũy của công nghiệp quốc doanh địa phương bình quân hàng năm 14,4% giá trị sản lượng tăng 6,8%. Thu ngân sách trong công nghiệp chiếm vị trí ngày càng quan trọng: năm 1965: 29,9%; 1968: 38,5%; 1973: 38,8%; 1975: 40%.

Năm 1975 cả thành phố có 120 hợp tác xã, tổ sản xuất, có giá trị sản lượng hàng năm chiếm từ 35-40% tổng giá trị sản lượng công nghiệp địa phương. Ngành tài chính thông qua ngân sách thành phố đã hỗ trợ trang thiết bị viện trợ cho một số hợp tác xã; đầu tư xây dựng đường giao thông, xây dựng đường điện cao thế, đào

tạo công nhân kĩ thuật, kế toán tài vụ và cán bộ quản lí. Thành phố đã giúp đỡ tài chính, kĩ thuật để xây dựng cơ sở vật chất cho nông nghiệp ở 2 khu vực quốc doanh và hợp tác xã nông nghiệp; tổng số vốn đầu tư chiếm 18,8% tổng mức đầu tư chung. Ngành tài chính và cơ quan chủ quản cũng đã tập trung đầu tư cho bốn nông trường (hai nông trường chăn nuôi lợn, bò sữa, chăn nuôi gà) với cố gắng kinh doanh có lãi, nhưng kết quả không lớn.

Đại hội Đảng bộ thành phố đã đánh giá thành tích của ngành tài chính ở giai đoạn này là “có những chuyển biến tốt, đã đi sâu phục vụ sản xuất, xây dựng, chiến đấu và đời sống nhân dân”. Nhưng Thành uỷ cũng nhận định: về công tác tài chính, quản lí thu chi chưa chặt chẽ, để một số cơ sở kinh doanh, sản xuất bị lỗ. Tình hình tham ô, lãng phí tài sản nhà nước có chiều hướng gia tăng.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoàn cảnh chiến tranh, nhưng Ngân hàng thành phố vẫn triển khai các hoạt động toàn diện và thu được những kết quả đáng kể. Huy động vốn vẫn gia tăng nhờ mạng lưới gửi tiền tiết kiệm mở rộng và dựa vào các đơn vị kinh tế và các tổ chức đoàn thể, hình thức tiết kiệm cũng có nhiều lợi. Năm 1966-1975 so với năm 1961-1965 số dư tiết kiệm bằng 4,69. Các đối tượng cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn đều được mở rộng, bao gồm: cho vay hàng xuất khẩu, cho vay tham gia phát triển kinh tế miền núi của đồng bào Hà Nội chuyển vùng, cho vay hợp tác xã sản xuất nông nghiệp để trang bị cơ khí nhỏ và mua phương tiện vận tải nhỏ, cho vay hợp tác xã vận tải thô sơ, cho vay dài hạn hợp tác xã mua bán xã, cho vay dự trữ vật tư trên mức đối với xí nghiệp quốc doanh công nghiệp và vận tải, tiếp vốn cho các hợp tác xã tín dụng, v.v. Đó được coi là những đối tượng cho vay mới, phù hợp với thực tế thời chiến, góp phần thiết thực tăng tiềm lực kinh tế thủ đô. Nhờ vậy mà so với thời kì 1961-1965, năm 1966-1975 có doanh số cho vay ngắn hạn bằng 4 lần; dư nợ kĩ thuật cho vay ngắn hạn bằng 3 lần; doanh số cho vay dài hạn bằng 3 lần, dư nợ cho vay dài hạn bằng 6 lần. Cùng với sự cho vay, Ngân hàng đã tổ chức kiểm soát, kiểm tra tìm nguyên nhân của nợ quá hạn, đề ra biện pháp thu nợ, giúp các tổ chức kinh tế cải tiến công tác quản lí, thu hồi vốn trả nợ Ngân hàng.

Tháng 11.1963, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thành lập, đặt trụ sở ở Hà Nội, tạo điều kiện mở rộng, tăng cường hoạt động ngoại hối, xuất nhập khẩu hàng hoá và giao dịch về kinh tế với nước ngoài. Ngân hàng Ngoại thương đã thiết lập quan hệ thanh toán với các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác. Trong Chiến tranh chống Mỹ, Ngân hàng Ngoại thương đã sử dụng tín dụng quốc tế, tìm nguồn trợ nguồn cho thu tài chính cả nước, quản lí quỹ đặc biệt, phân phối hàng cho các chiến trường Miền Nam.

Trong Chiến tranh chống Mỹ, Ngân hàng Hà Nội đã cải tiến lề lối làm việc, chuyển hướng mọi hoạt động nghiệp vụ tập trung phục vụ sản xuất, tích cực giúp đỡ các xí nghiệp và tổ chức kinh tế sơ tán, phân tán kịp thời để tiếp tục sản xuất, tăng cường lực lượng dự trữ vật tư hàng hoá, nhất là vật tư hàng hoá xuất khẩu.

Ngân hàng đã cải tiến cơ chế quản lý tiền mặt: gửi một nơi có thể lĩnh ở nhiều nơi; khuyến khích các cơ sở sản xuất các mặt hàng thiết yếu (như vải, tân dược, chất đốt) vay vốn, đồng thời cho ngành thương nghiệp vay vốn lưu động dự trữ, đưa hàng đến tay người tiêu dùng.

5. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì 1976-1985

Sau khi thống nhất đất nước, từ nền kinh tế chiến tranh chuyển sang nền kinh tế hoà bình trên phạm vi cả nước. Sự chuyển động của nền kinh tế - tài chính của cả nước đã tác động lớn đến tình hình tài chính - tiền tệ - tín dụng ở thủ đô.

Tài chính

Tình trạng sản xuất công nghiệp đình đốn do thiếu nguyên vật liệu, hàng hoá khan hiếm và giá cả tăng nhanh... ở thủ đô làm ảnh hưởng đến tình hình thu chi ngân sách. Năm 1979, Chiến tranh biên giới bùng nổ làm tình hình tài chính của thủ đô lâm vào tình trạng khó khăn hơn. Ngân sách không chỉ giảm thu do sản xuất và kinh doanh chưa ổn định, mà còn tăng thêm nguồn chi phục vụ sẵn sàng chiến đấu, chi viện cho các lực lượng quân sự thủ đô ở tuyến biên giới phía bắc và cho việc xây dựng phòng tuyến sông Cầu.

Năm 1980, thực hiện quyết định của Chính phủ và sự chỉ đạo của Bộ Tài chính, thành phố đã tiến hành thực hiện cuộc tổng kiểm kê và đánh giá lại tài sản. Qua đó, đã phát hiện thiếu sót nghiêm trọng trong công tác quản lý tài sản, tiền vốn của nhà nước ở hầu hết các ngành, các cấp, các đơn vị sản xuất kinh doanh và hành chính sự nghiệp. Hàng nghìn tấn vật tư, thiết bị, kể các dây chuyền thiết bị toàn bộ của các nhà máy sản xuất bê tông, chế biến gỗ, giết mổ gia súc, đông lạnh, chế biến thức ăn gia súc, v.v. để hư hỏng, thất lạc, mất mát. Nhiều khoản chi ngân sách và sử dụng kinh phí lãng phí, tuỳ tiện (mang dáng dấp xấu của thời kì chiến tranh chưa được khắc phục) nhất là trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, chi hành chính, sự nghiệp; làm thất thoát hàng tỉ đồng ngân sách. Ngành tài chính thủ đô đã áp dụng các biện pháp: định mức và quyết toán tiêu hao vật tư và lao động trong sản xuất; tăng cường công tác quản lý và kiểm tra tồn kho nguyên vật liệu và hàng hoá; kiểm tra công tác phân phối và giá cả đối với thương nghiệp quốc doanh. Đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp, ngoài việc kiểm tra và giám sát quyết toán thu chi, còn cho thí điểm thực hiện đúng mức khoản chi ngân sách. Công tác quản lý tài chính đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh cũng được chú trọng hơn. Ngành tài chính và thuế đã cho tổng kiểm tra lại việc thực hiện đăng ký kinh doanh và điều tra doanh thu trong khu vực kinh tế tập thể, cá thể, trên cơ sở đó đã điều chỉnh tăng mức thuế. Công tác kiểm tra đăng ký giá cũng được thực hiện trên địa bàn thành phố.

Những cố gắng kể trên của ngành tài chính đã làm cải thiện một phần công tác quản lý tài chính, làm tăng nguồn thu ngân sách của thành phố, trong đó, thuế công

thương nghiệp tăng bình quân 18%, năm 1980 thu được 46,700 triệu đồng, đạt 117,8% kế hoạch và bằng 176,8% so với năm 1979. Tuy nhiên, thất thu về thuế công thương nghiệp vẫn còn rất lớn.

Từ năm 1981 đến năm 1985 tình hình tài chính - giá cả và tiền tệ có nhiều biến động. Tháng 6.1981, thực hiện Quyết định số 218/CP của Chính phủ về phương thức phân phối và bù giá hàng cung cấp đối với cán bộ công nhân viên chức, lực lượng vũ trang, người về hưu; cùng với các quyết định về việc điều chỉnh hệ thống giá bán buôn, bán lẻ, cước phí dịch vụ, đã làm thay đổi gần như toàn bộ phương thức hạch toán ở các đơn vị kinh tế cơ sở cũng như làm đảo lộn các khoản thu - chi ngân sách của thành phố. Thu ngân sách tăng lên và chi cũng tăng lên khá lớn: năm 1981 tổng thu ngân sách trên địa bàn thành phố được 3.006,320 triệu đồng đạt 147,98% kế hoạch và bằng 208,7% so với năm 1980. Thu ngân sách địa phương được 293,650 triệu và bằng 151% so với 1980.

Năm 1985, nền kinh tế của cả nước lâm vào khủng hoảng. Các đơn vị kinh tế của địa phương và của trung ương đóng trên địa bàn Hà Nội đều không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và thu nộp cho ngân sách, nhất là sau khi đổi tiền và thực hiện việc chuyển lương hiện vật thành tiền theo giá mới (bù giá vào lương). Năm 1985, tổng thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội được 2.399,5 triệu đồng, chỉ đạt 64,3% kế hoạch, trong khi nhiều nhu cầu chi trực tiếp từ ngân sách thành phố tăng lên. Kết quả thu ngân sách địa phương năm 1985 chỉ được 801 triệu đồng nhưng chi hết 947,9 triệu, thiếu hụt 146,9 triệu, phải nhờ sự trợ cấp của ngân sách trung ương.

Ngân hàng

Hoạt động của Ngân hàng Hà Nội trong thời kì 1976-1985 đã góp phần tích cực trong việc giải quyết các khó khăn về kinh tế trên địa bàn. Những năm đầu sau khi giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (1976-1977), ngành ngân hàng đã huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong nước trên địa bàn và một phần vốn vay nước ngoài để cho các cơ sở sản xuất, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại Thủ đô. Từ ngày 3.5.1978, việc thực hiện thống nhất đơn vị tiền tệ chung trong cả nước đã tạo điều kiện cho kinh tế thủ đô hoà nhập với kinh tế cả nước. Thực hiện chủ trương chung của ngành, Chi nhánh Ngân hàng Hà Nội đã cải tiến phương pháp tín dụng ngắn hạn, chuyển từ biện pháp cho vay trong và trên định mức, sang cho vay trong và ngoài kế hoạch.

Ngân hàng Hà Nội cũng đã mở rộng phạm vi tín dụng, như: cho vay đầu tư xây dựng cơ bản, thực hiện thí điểm tín dụng tiêu dùng ở một số đối tượng thuộc một số quận, huyện và một số ngành kinh tế then chốt (sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, giao thông vận tải). Ngân hàng thành phố cũng rất chú trọng đến việc quản lí tiền mặt, thực hiện chức năng điều hoà lưu thông tiền tệ và thanh toán trên địa bàn. Cùng với ngành tài chính, quản lí thị trường và ngành thuế, ngân

hàng đã cải tiến việc thu tiền bán hàng, tiền thuế hàng ngày tại cơ sở, xác định mức tồn quỹ tiền mặt tại tất cả các cơ quan, đơn vị; cải tiến và đẩy mạnh việc áp dụng các biện pháp thanh toán không dùng tiền mặt (mở rộng việc áp dụng các loại séc). Công tác huy động tiền gửi tiết kiệm của nhân dân cũng được chú trọng. Ngân hàng đã mở thêm hàng chục điểm Quỹ tiết kiệm nhân dân tại các điểm trung dân cư, tại các chợ và cửa hàng lớn. Hệ thống ngân hàng trên địa bàn thành phố cũng được tổ chức lại theo hướng mô hình tổ chức kinh doanh: năm 1981 đưa Ngân hàng Đầu tư phát triển vào hệ thống thuộc Ngân hàng Nhà nước (trước thuộc sự quản lý của Bộ Tài chính). Năm 1983 thành lập hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội.

Nhìn chung, hoạt động của ngân hàng thành phố trong thời kì 1976-1985 có nhiều cố gắng, đóng góp một phần đáng kể vào việc khôi phục và phát triển kinh tế thủ đô. Nhưng thời kì này cũng đánh dấu đỉnh cao của sự rối loạn về tiền tệ. Do yếu kém trong quản lý và điều hành nền kinh tế ngân hàng đã không kiểm soát nổi tình hình biến động của tiền tệ trên địa bàn. Tổng thu tiền mặt trên địa bàn Hà Nội năm 1985 được 2.397,9 triệu đồng; tổng chi tiền mặt là 3.435,9 triệu đồng, bội chi tiền mặt cả năm lên đến 1.038 tỉ đồng, gấp 10 lần năm 1984, trong đó riêng quý IV năm 1985 bội chi 838,8 triệu đồng⁽¹⁾.

Do bội chi tiền mặt quá lớn, cộng với dư nợ tín dụng nằm trong khâu lưu thông tăng nhanh làm cho giá cả tăng vọt, làm cho đời sống của cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang và người về hưu lâm vào cảnh hết sức khó khăn. Cuộc khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng đã xảy ra trên địa bàn thủ đô và cả nước.

6. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì 1986-2005

Năm 1986, tình hình kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và ở thủ đô diễn biến phức tạp. Nền kinh tế đang lâm vào tình trạng hết sức khó khăn, sản xuất giảm sút, mất cân đối nghiêm trọng trong sản xuất và lưu thông, giữa cung và cầu, tiền và hàng...

Tài chính

Những năm đầu của thời kì chuẩn bị đổi mới (1986-1990), do khủng hoảng kinh tế nên tài chính của thủ đô cũng gặp rất nhiều khó khăn, thu không đáp ứng nhu cầu chi, nhất là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản và chi cho sự nghiệp phát triển kinh tế. Ngân sách thành phố luôn luôn bị động, phải điều chỉnh hàng quý do hệ thống giá cả thay đổi theo xu hướng ngày càng tăng (năm 1986, giá cả cuối năm tăng gấp 2,3 lần so với đầu năm); do nhà nước thay đổi chính sách và do nhiều nhu cầu mới phát sinh. Dự toán chi ngân sách thành phố năm 1986 đầu năm là

(1) Ủy ban nhân dân thành phố - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch năm 1985 - Lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố.

1500 triệu đồng, cuối năm thực chi 2.893 triệu bằng 192% kế hoạch. Năm 1987, dự toán chi 6.100 triệu, gấp 2,1 thực chi năm 1986. Trước tình hình khó khăn đó, ngành tài chính xem xét lại các nguồn thu, xem xét lại giá thành, giá bán, phí lưu thông xác, định lại mức thu quốc doanh, thu chênh lệch giá đối với khu vực kinh tế quốc doanh; tính toán lại doanh số chịu thuế và mức thuế phải nộp đối với khu vực kinh tế tập thể - cá thể. Ngoài việc xem xét, khai thác các nguồn thu, ngành tài chính còn rà soát lại tất cả các nhu cầu chi, đặc biệt là chi cho đầu tư xây dựng cơ bản và kiến nghị với Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định hoãn việc xây dựng một số công trình chưa thật cần thiết, nhất là việc xây dựng hội trường, trụ sở cơ quan hành chính, nhà nghỉ; tạm thời chưa xét cấp kinh phí để mua sắm xe ô tô con, tài sản đất tiền của các cơ quan hành chính - sự nghiệp, v.v. Tuy đã hết sức cố gắng, nhưng dự toán thu ngân sách thành phố năm 1989 được thực hiện ở mức rất thấp, chỉ đạt 56,9% kế hoạch, trong đó thuế công thương nghiệp đạt 71% kế hoạch, bội chi ngân sách 57 tỉ đồng (bằng 37,7% tổng chi ngân sách thành phố), được bù đắp bằng trợ cấp của ngân sách trung ương.

Đầu năm 1990, Chính phủ ban hành Nghị định số 186/HĐBT về phân cấp quản lí ngân sách, cố định tỉ lệ điều tiết ngân sách cho địa phương trong thời hạn từ 3-5 năm đối với một số khoản thu; địa phương tự cân đối ngân sách, tự trang trải các nhiệm vụ chi. Việc thực hiện Nghị định này tạo điều kiện cho thành phố chủ động khai thác các nguồn thu và sắp xếp, bố trí chi ngân sách sát đúng, có hiệu quả. Tuy nhiên, do việc xác định tỉ lệ điều tiết ngân sách cho thành phố quá thấp, không sát thực tế (Trung ương để lại cho ngân sách thành phố 20% các khoản thu trên địa bàn, trừ 10 ngành kinh tế có các khoản thu tập trung lớn, như: thuế xuất nhập khẩu, các khoản thu từ ngành ngân sách, đường sắt, hàng không, bưu điện, bảo hiểm, dầu khí... ngân sách trung ương thu 100%) làm cho nguồn thu của ngân sách thành phố hằng hụt, thu không đáp ứng cho nhu cầu chi cần thiết, tối thiểu ở thủ đô (như để phát triển sự nghiệp văn hoá, y tế, giáo dục, xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị...).

Năm 1991, Luật thuế mới được Quốc hội thông qua, áp dụng thống nhất cho tất cả các ngành. Với việc thực hiện luật thuế mới này đã làm đảo lộn nhiều khái niệm, nhiều khoản mục thu so với trước đây. Nhiều khoản thu chuyển đổi và tổng mức thu từ thuế tăng lên. Từ nay các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của tất cả các thành phần kinh tế đều phải nộp thuế với một biểu thuế suất thống nhất thu với khu vực kinh tế ngoài nhà nước gọi là thuế công thương nghiệp có các biểu thuế suất khác nhau. Ngay từ đầu năm 1991, mức thu đã vượt kế hoạch và tăng gấp đôi so với năm 1990: đạt 159,2% kế hoạch (932.369 triệu/585.364 triệu) và bằng 177,5% so với năm 1990 (932.369 triệu/525.130 triệu).

Về tổ chức, ngành tài chính cũng đã sắp xếp lại tổ chức quản lí thu chi ngân sách theo đúng chức năng. Từ 1.1.1990, Kho bạc Nhà nước thành phố được thành lập, thực hiện chức năng quản lí kho quỹ của ngân sách nhà nước trên địa bàn, kiểm soát trực tiếp mọi khoản thu - chi ngân sách (chức năng này trước đây do

Ngân hàng Nhà nước làm thay). Năm 1991, Cục Quản lý vốn và tài sản của nhà nước thành phố cũng được hình thành, thực hiện chức năng quản lý mọi nguồn vốn và tài sản công có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước cấp, của tất cả các ngành kinh tế và các đơn vị hành chính sự nghiệp có trên địa bàn thành phố (bao gồm cả cơ quan, đơn vị, xí nghiệp của trung ương và địa phương trên địa bàn). Từ 1.1.1996, thành lập thêm Cục Đầu tư và Phát triển thành phố, thực hiện chức năng cấp phát và quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn (bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các công trình thuộc các bộ, ngành ở trung ương và địa phương), nhiệm vụ này trước đây do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển làm thay. Như vậy, đến năm 1996, ngành tài chính thành phố gồm các cơ quan: Sở Tài chính - Vật giá, Cục Thuế thành phố, Cục Quản lý vốn tài sản nhà nước thành phố. Đến năm 2001, Cục Quản lý vốn và tài sản nhà nước thành phố và Cục Đầu tư và Phát triển sáp nhập lại vào Sở Tài chính - Vật giá; một bộ phận quản lý, cho vay vốn xây dựng cơ bản đặc biệt từ nguồn ngân sách thuộc Cục Đầu tư và Phát triển thành phố vào Kho bạc Nhà nước thành phố.

Từ năm 1992 đến năm 2005, kinh tế của thủ đô bắt đầu thoát khỏi khủng hoảng và đạt được những thành quả to lớn: kinh tế phát triển ở tất cả các ngành, các lĩnh vực. Các thành phần kinh tế với nhịp độ tăng trưởng cao; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân hàng năm thời kỳ 1996-2000 đạt 10,7% năm, trong đó công nghiệp tăng 12,66%, thương mại - dịch vụ tăng 8,9%, nông lâm nghiệp thủy sản tăng 4,4%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 7,19%. Năm 2001 tốc độ tăng trưởng GDP, công nghiệp, dịch vụ lần lượt là: 10,03%; 10,9%, 11,17%; năm 2002: 10,3%; 22,9%; 9,15%; năm 2005: 11,6%; 16,4%, 11,8%. Mức tăng trưởng kinh tế của Hà Nội thời kỳ này cao hơn mức tăng trưởng kinh tế bình quân của cả nước và nhiều năm cao hơn mức tăng trưởng kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh.

Do kinh tế ổn định và phát triển, cùng với việc hoàn thiện các chính sách tài chính, thu chi ngân sách và sự nỗ lực của toàn ngành, nguồn thu của ngân sách thành phố không ngừng tăng lên cả ở khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. So với năm 1995 thì tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2005 tăng 428% (30.612.000 triệu đồng so với 7.151.940 triệu đồng), trong đó ngân sách thành phố tăng 758,9% (11.329.440 triệu đồng so với 1.492.418 triệu đồng).

Năm 2001-2005, thu ngân sách trên địa bàn Hà Nội không ngừng tăng, từ 16.234.902 triệu đồng năm 2001 tăng lên đến 19.792.450 triệu đồng năm 2003 và ước thực hiện đạt 30.618.000 triệu đồng năm 2005, trong đó thu ngân sách địa phương năm 2001 đạt 4.695.468 triệu đồng, đến năm 2005 đạt tới 11.326.440 triệu đồng.

Thu từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trước năm 1996 không đáng kể, năm 1997 thu được 707,6%; năm 1998: 768 tỉ; năm 1999 được 678,8 tỉ đồng. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 1999 giảm là do một phần tác động

của khủng hoảng kinh tế và tài chính của khu vực, nhưng sau đó thu từ khu vực này lại tiếp tục tăng lên, đạt 793,9 tỉ lệ năm 2000, tăng lên đến 1.520 tỉ đồng vào năm 2003, năm 2004 được 2.518,53 tỉ đồng, và năm 2005 là 3.316 tỉ đồng.

Chi ngân sách trên địa bàn Hà Nội

Đơn vị: triệu đồng

	2000	2001	2002	2003	2005
I. Tổng thu ngân sách nhà nước	13583083	16234902	18851584	19792450	30612000
1. Khu vực kinh tế trong nước	12789165	15296389	17603950	18272450	26862000
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	793918	938513	1247634	1520000	3316000
II. Thu ngân sách địa phương	3379113	4695468	5499944	6024760	11376440
III. Chi ngân sách địa phương	3378892	4469087	5020328	6024760	11170000

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội, Niên giám thống kê Hà Nội 2004 và 2005

Từ năm 1991 trở đi, ngân sách địa phương thành phố đã đáp ứng đủ các nhu cầu chi và luôn có kết dư dự phòng phục vụ cho các nhiệm vụ chi đột xuất. Năm 2001 chi ngân sách thành phố là 4.469.087 triệu đồng, thặng dư là 225.381 triệu đồng; các chỉ tiêu này năm 2002 lần lượt là: 4.566.310 triệu và 47.390 triệu đồng.

Trong 10 năm (1991-2000), ngân sách thành phố đã đầu tư 2.514 tỉ đồng cho việc xây dựng mới hạ tầng đô thị (cho giao thông, cấp thoát nước...); chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2001 là 1.158,143 tỉ đồng, năm 2002 là 2.466.077 tỉ đồng, năm 2003 là 3.024 tỉ đồng, năm 2004 là 3.471,5 tỉ đồng và năm 2005 là 6.941 tỉ đồng. Điều đó đã làm thay đổi hẳn bộ mặt thủ đô khang trang, xanh sạch; đã bổ sung hàng trăm tỉ đồng vốn lưu động cho các doanh nghiệp nhà nước sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Thành phố đã triển khai đầu tư một số dự án lớn: cầu Vĩnh Tuy, cầu Nhật Tân, Đường 5 kéo dài. Mọi mặt hoạt động xã hội của thủ đô (giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, chăm sóc các gia đình chính sách, thương binh, phòng chống tệ nạn xã hội, v.v.) được ngân sách thành phố quan tâm cấp phát đầy đủ, kịp thời; làm cho đời sống kinh tế văn hoá của nhân dân nội ngoại thành được cải thiện nhanh chóng.

Điều đáng chú ý trong lĩnh vực tài chính của Hà Nội trong giai đoạn 2001-2005 là bên cạnh nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và vốn ngoài nước tăng lên liên tục. Năm 2001, vốn đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước là 4.420 tỉ đồng, chiếm 24,4% tổng vốn đầu tư trong nước thì năm 2005 con số là 10.990 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng là 33,6%. Vốn ngoài nước năm 2001 là 2.250 tỉ, chiếm 12,4% trong cơ cấu vốn đầu tư xã hội, thì năm 2005 các số liệu tương ứng là 3.965 tỉ đồng và 14,1%.

Năm 2005, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội tăng 12,5% so với năm 2004, và đạt 30.612 tỉ đồng. Trong đó, thu nội địa là 26.862 tỉ đồng, tăng 12,2% năm 2004; và thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 12,67%. Thu ngân sách địa phương để cân đối chi năm 2005 là 11.170 tỉ đồng.

Chi ngân sách địa phương năm 2005 là 11.170 tỉ. Trong đó chi cho đầu tư phát triển 6911 tỉ đồng, chiếm 62% tổng chi ngân sách địa phương, tăng 27,7% so với năm 2004; chi thường xuyên 3.326 tỉ đồng; chi thực hiện cải cách tiền lương 280 tỉ đồng; chi theo chương trình mục tiêu 160 tỉ đồng; và các khoản chi khác như: thoái trả tiền nhà đất, dự phòng...

Ngân hàng

Năm năm đầu của thời kì đổi mới (1986-1990) lĩnh vực tiền tệ - tín dụng rơi vào tình trạng bất ổn định. Cuối năm 1986, tổng số tiền đưa vào lưu thông trên địa bàn Hà Nội là 4.419 tỉ đồng (tiền ngân hàng mới) gấp 12,3 lần số tiền đưa ra khi thu đổi 357 triệu (chỉ sau 5 tháng, mỗi tháng tăng 1 lần)⁽¹⁾. Do bội chi tiền mặt quá lớn, gây nên lạm phát và tác động hết sức nguy hiểm đến kinh tế của thủ đô và cả nước, làm cho đời sống của nhân dân, nhất là những người hưởng lương trợ cấp hưu trí hết sức khó khăn. Chỉ có giá cả tăng lên vùn vụt: Tháng 1.1986 tăng 25,3% so với tháng 12.1985. Tháng 12.1986 tăng tới 761,4% so với tháng 12.1985, trong đó lương thực tăng 660%; thực phẩm 845,5%; công nghệ thực phẩm 733,5% từ liệu sản xuất nông nghiệp tăng 712,9%⁽²⁾.

Tiền mặt luôn luôn căng thẳng và bị động. Được sự hỗ trợ của Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Hà Nội phối hợp với các ngành, các đơn vị tìm giải pháp củng cố và quản lí lưu thông tiền tệ, tín dụng; hạn chế bớt bội chi tiền mặt, đề cao kỉ luật thu chi thanh toán và tiền mặt ở tất cả các cấp, các ngành. Ngân hàng thành phố đã tổ chức kiểm tra việc thực hiện kỉ luật thu nộp và chi trả tiền mặt trên 15.000 lượt đơn vị trong năm 1986. Kết quả số tiền mặt thu nộp năm 1986 tăng 4,4 lần so với 1985. Để thu hút thêm nguồn tiền mặt đồng thời cũng là biện pháp huy động vốn, ngân hàng đã cải tiến, thay đổi chính sách lãi suất tiền gửi, cho vay và tiết kiệm; thực hiện phương châm “đi vay để cho vay”, đã thu hút được một khối lượng lớn tiền vốn vào ngân hàng, nguồn vốn huy động năm 1986 tăng gấp 2 lần so với cuối năm 1985. Số dư tiền gửi tiết kiệm toàn thành phố đến cuối năm 1986 bằng 33,3 lần so với cuối năm 1985, góp phần kiềm chế lạm phát, giảm bớt sức ép của tiền tệ đối với thị trường giá cả.

(1) Báo cáo tình hình lưu thông tiền tệ trên địa bàn thành phố từ sau khi thu đổi tiền, tháng 9.1985. Ngân hàng nhà nước Thành phố năm 1986, tr. 2-3. Tài liệu lưu trữ tại Phòng lưu trữ Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

(2) Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 1986. Cục thống kê Thành phố Hà Nội số 615/TKTGH, ngày 18.12.1986.

Để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ trong tình hình mới, các ngân hàng từ thành phố đến các ngân hàng cơ sở quận, huyện và quỹ tiết kiệm đều được chấn chỉnh về tổ chức và chấn chỉnh khâu hạch toán kế toán, làm rõ lỗ lãi trong kết quả kinh doanh, tạo điều kiện để hạch toán kế toán ngân hàng. Tháng 6.1987 trên địa bàn thành phố tách và thành lập mới các ngân hàng chuyên doanh: Ngân hàng Công thương, Ngân hàng Nông nghiệp và chọn làm điểm, thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh tại 2 ngân hàng này.

Tháng 3.1988 Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ra đời với định hướng cơ bản là “chuyển hẳn hệ thống ngân hàng sang hoạt động kinh doanh” đã tạo cơ sở pháp lý cho sự đổi mới một bước cơ bản tổ chức và hoạt động ngân hàng. Từ 1.7.1988 Chi nhánh Ngân hàng Hà Nội được tách thành 3 ngân hàng: Ngân hàng nhà nước thành phố làm chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ (điều hoà lưu thông tiền tệ), tín dụng, thanh toán; không giao dịch trực tiếp với các đơn vị kinh tế mà chỉ làm chức năng kinh doanh tổng hợp với các ngân hàng chuyên doanh. Ba ngân hàng chuyên doanh thuộc Hà Nội là: Ngân hàng Công thương thành phố, Ngân hàng Nông nghiệp thành phố và Ngân hàng Ngoại thương thành phố.

Ngoài ra, còn có Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chuyển từ hệ thống tài chính sang ngân hàng từ năm 1981. Để từng bước chống bao cấp trong tín dụng và để ngân hàng quan tâm hơn đến lãi suất, tiền vốn (chống lại tư tưởng ỷ lại vào vốn phát hành và sử dụng tiền nhàn rỗi tạm thời của ngân sách), đặc biệt gắn hiệu quả cho vay vốn với trách nhiệm với lợi ích trực tiếp của ngân hàng, Chính phủ đã cho phép hệ thống ngân hàng mở rộng chế độ hạch toán kinh doanh, tự chịu trách nhiệm. Các ngân hàng chuyên doanh được phép huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước theo phương châm “đi vay để cho vay”, “thu nợ để cho vay” và “thu nợ để tăng khả năng hạch toán”, do đó đã thu hút được một khối lượng lớn tiền vốn vào ngân hàng, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh của các đơn vị kinh tế của địa phương và trung ương trên địa bàn.

Do chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước trên lĩnh vực quản lý tiền tệ, vàng bạc và đá quý, từ tháng 7.1989, Ngân hàng Hà Nội đã cấp giấy phép kinh doanh vàng, bạc và đá quý cho các hộ kinh tế tư nhân và tập thể. Ngày 01.01.1989, Ngân hàng cổ phần Phát triển nhà thành phố (viết tắt là HABUBANK) là Ngân hàng cổ phần đầu tiên được thành lập tại Hà Nội. Tháng 8.1988 được sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước trung ương, ở Hà Nội bắt đầu cho thí điểm thành lập các Quỹ Tín dụng nhân dân. Tháng 1.1989, hai quỹ: Nguyễn Trãi (thuộc phường Nguyễn Trãi, quận Đống Đa) và quỹ Đồng Xuân (thuộc phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm) được thành lập đầu tiên. Đến cuối tháng 10.1989 ở Hà Nội đã có 20 quỹ tín dụng nhân dân, trong đó nội thành có 15 quỹ, ngoại thành có 5 quỹ với 32 điểm giao dịch. Quận Hoàn Kiếm có 3 quỹ, Hai Bà Trưng có 5 quỹ, Ba Đình có 4 quỹ, Đống

Đa có 4 quỹ, huyện Từ Liêm 2 quỹ; huyện Gia Lâm, Thanh Trì, thị xã Sơn Tây mỗi nơi có 1 quỹ. Quỹ tín dụng là tổ chức tín dụng nhân dân cổ phần. Mục đích ban đầu là thu hút nguồn vốn (chủ yếu là tiền mặt) của các tầng lớp nhân dân, hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức sản xuất kinh doanh, chủ yếu là cơ sở sản xuất nhỏ ngoài quốc doanh có nhu cầu vốn ít, vay để phát triển sản xuất, thu hút lao động; đồng thời cũng là biện pháp chống lại nạn cho vay nặng lãi của một số tiểu thương, tiểu chủ đang phát triển trong thời gian này. Các quỹ đã thu hút được 350 người làm (trong đó 30% là cán bộ ngành ngân hàng đã nghỉ hưu); mỗi quỹ có Ban quản trị có từ 3 đến 5 người điều hành. Đến 31.12.1989, các quỹ tín dụng đã huy động được 41.807 triệu đồng gồm 1.273 triệu cổ phần và tiền gửi của dân. Đến 31.3.1990, tổng số tiền gửi lên đến 60.990 triệu đồng, trong đó có kì hạn là 93% tổng số vốn. Số dư nợ là 60.230 triệu đồng, trong đó, nợ quá hạn, nợ khó đòi và khả năng mất vốn là rất lớn (quý I/1990 là 18%), tập trung chủ yếu là các công ti và cơ sở mới ra kinh doanh và một số đã có ý định lừa đảo. Trong quá trình điều hành, nhiều quỹ tín dụng có hiện tượng không tuân thủ sự hướng dẫn và quản lí của Nhà nước, tự động nâng lãi suất cho vay và đi vay; cho vay ngoài sổ sách; cho người nhà, người thân vay không cần điều tra, xem xét; tự động mở thêm chi nhánh, v.v. Từ tháng 3 đến tháng 4 năm 1990, nhiều quỹ tín dụng lâm vào tình cảnh khó khăn trong việc thanh toán vì không đòi được nợ. Mặt khác, do tình hình vỡ hụi ở các tỉnh phía Nam, nhất là vụ vỡ nợ ở cơ sở sản xuất nước hoa Thanh Hương ở Thành phố Hồ Chí Minh tác động, người gửi kéo đến đòi rút tiền ráo riết, tạo thành làn sóng phản ứng dây chuyền, bắt đầu từ Quỹ tín dụng Nguyễn Trãi, vào giữa tháng 9.1990. Tâm lí sợ mất tiền của những người gửi tiền ở các quỹ tín dụng tăng lên. Tất cả 20 quỹ tín dụng đều mất khả năng thanh toán, đồng loạt bị đổ vỡ. Các hợp tác xã tín dụng ở ngoại thành cũng lâm vào tình cảnh tương tự, đổ vỡ theo⁽¹⁾. Để hạn chế tổn thất cho những người gửi tiền ở các quỹ tín dụng và phòng ngừa khả năng gây mất ổn định xã hội, tháng 6.1990, Ủy Ban nhân dân thành phố thành lập Ban chỉ đạo giải quyết hậu quả đổ vỡ các quỹ tín dụng, do phó chủ tịch phụ trách kinh tế tổng hợp chỉ đạo. Bằng các biện pháp vận động chính trị, kết hợp với các giải pháp cụ thể về kinh tế, như: phân loại con nợ để tập trung thu nợ, cho vay đặc biệt để quỹ tín dụng có tiền chi trả, cưỡng chế thu nợ và xử lí bằng pháp luật đối với cá nhân, tập thể phạm tội, gây hậu quả nghiêm trọng. Đến 31.12.1991, đã thu được 46% số nợ, tất toán được 63,3% tổng số tiền gửi phải trả. Đây là bài học đau xót lớn của ngành ngân hàng thành phố trong quá trình chuyển đổi cơ chế đi lên.

(1) Theo điều tra của Ngân hàng Nhà nước thành phố, tại 20 quỹ tín dụng có trên 52000 tập thể gửi tiền với tổng giá trị 58.600 triệu đồng, phần lớn là cán bộ, công nhân viên chức, người về hưu, chiến sĩ lực lượng vũ trang. Quỹ tín dụng đã cho vay 54.000 triệu, trong đó 85% là tư nhân, cá thể 15% là tổ chức tập thể vay. Đến tháng 8.1990, 20 quỹ tín dụng lỗ 6.100 triệu, nhất là 2 Quỹ tín dụng Hai Bà Trưng và Đồng Xuân.

Để đa dạng hoá các hoạt động của các ngân hàng và thu hút thêm các nguồn vốn, kể cả vốn trong nước và ngoài nước - ngoại tệ, năm 1993, trên địa bàn thành phố đã cho thành lập 3 ngân hàng cổ phần, 2 ngân hàng liên doanh, 3 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 5 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần của các thành phố khác trong nước mở tại Hà Nội.

Kể từ khi đổi mới hệ thống ngân hàng Việt Nam (năm 1988) đến năm 2001, trên địa bàn Hà Nội đã có 92 ngân hàng và tổ chức tín dụng đa hình thức sở hữu, bao gồm:

- 28 Sở giao dịch và chi nhánh tổ chức tín dụng Nhà nước (không kể các chi nhánh phụ, trực thuộc);

- 4 ngân hàng và chi nhánh ngân hàng liên doanh

- 14 chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- 6 ngân hàng và 8 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần

- 12 chi nhánh ngân hàng chính sách ở các quận, huyện.

- 10 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

- 3 công ty tài chính trực thuộc các tổng công ty nhà nước;

- 5 công ty cho thuê tài chính thuộc các ngân hàng thương mại và 2 công ty vàng bạc.

Một số các ngân hàng liên doanh và ngân hàng cổ phần ở Hà Nội đã từng bước mở rộng các chi nhánh phụ ở một số tỉnh và thành phố khác, để không ngừng mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, hình thành hệ thống của từng ngân hàng thương mại.

Trên cơ sở đổi mới về mô hình tổ chức và phát triển mạng lưới, các ngân hàng đổi mới cơ chế hoạt động chuyển từ mô hình kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang mô hình kinh doanh theo cơ chế thị trường, từng bước mở rộng kinh doanh đa chức năng, mở rộng hoạt động tín dụng và dịch vụ ngân hàng tới mọi thành phần kinh tế. Trong huy động và đầu tư vốn, thực hiện phương châm đi vay để cho vay, chuyển sang thực hiện lãi suất dương, tăng cường khai thác mọi tiềm năng về vốn và mở rộng đầu tư đối với nền kinh tế thủ đô. Những năm 1993-1995, Ngân hàng Nhà nước thành phố đã triển khai thực hiện hàng loạt các chính sách về tiền tệ, tín dụng và thanh toán, đồng thời đổi mới bộ máy tổ chức, hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn, đổi mới công nghệ điều hành, đào tạo đội ngũ cán bộ đáp ứng với môi trường kinh doanh mới theo cơ chế thị trường. Riêng trong 3 năm (1991-1993), ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất tín dụng 7 lần cho phù hợp với diễn biến kinh tế của từng thời kỳ và từng bước chuyển hẳn hoạt động ngân hàng sang hạch toán kinh doanh trên nguyên tắc lãi suất dương. Trong điều kiện cạnh tranh thị trường, các tổ chức tín dụng đã liên tục đổi mới hình thức, phương thức huy động

vốn như: tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi của các tổ chức kinh tế có kì hạn và không kì hạn, kì phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại, huy động tiết kiệm xây dựng nhà ở, huy động vốn cho vay đảm bảo giá trị theo vàng, huy động vốn bằng tiền Việt Nam và ngoại tệ... Vốn huy động của các tổ chức tín dụng đạt tốc độ tăng trưởng khá ổn định qua các năm. Tốc độ tăng bình quân hàng năm vốn huy động thời kì 1988-2000 đạt 75% và đến ngày 31.12.2002 đạt tới 144.100 tỉ đồng (kể cả ngoại tệ quy đổi sang tiền VNĐ).

Các ngân hàng thương mại Hà Nội mở rộng tín dụng bằng vốn nội tệ và ngoại tệ, cả trong nước và nước ngoài, cả vốn ngắn hạn và trung hạn cho các tổ chức kinh tế và dân cư. Cuối năm 1991, nguồn vốn của Ngân hàng Thương mại thành phố đã đạt được 6.919 tỉ đồng, tăng 27,8% so với năm 1990. Năm 1992, tăng 10,5% so với năm 1991. Năm 1993, tổng nguồn vốn của các ngân hàng thương mại Hà Nội là 869 tỉ đồng, tăng 161% so với năm 1991, và tăng 114% so với năm 1992. Ngoài ra Ngân hàng Nhà nước thành phố được Ngân hàng Trung ương hỗ trợ cho quỹ điều hoà ngoại tệ từ các nguồn EC, ODA, Cộng hoà Liên bang Đức, Đài Loan và một số ngân hàng nước ngoài hàng trăm triệu đô la. Với nguồn vốn hỗ trợ này, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển thành phố sử dụng vốn ODA cho vay 416 triệu Lia. Ngân hàng Nông nghiệp cho vay 131.000 đô la từ nguồn EC. Ngân hàng Công thương cho vay 2,1 triệu đô la vốn Đài Loan... Các ngân hàng thương mại Hà Nội không ngừng mở rộng cho vay đối với các thành phần kinh tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố. Tổng dư nợ đến cuối năm 1993 đạt 13.878 tỉ đồng chiếm 58,3% so với dư nợ cả nước, tăng 10 lần so với năm 1991, tăng 9 lần so với năm 1992; trong đó, cho vay bằng vốn ngoại tệ đạt 11.175 tỉ đồng gấp 3 lần so với năm 1992 và 13 lần so với năm 1991. Năm 1995, số dư nợ của các ngân hàng chuyên doanh Hà Nội đạt 14.520 tỉ đồng. Năm 2000, số dư nợ cho vay tăng lên đến 39.696 tỉ đồng, so với năm 1993 tăng gấp 2,14 lần, nếu so với năm 1991 gấp 21,5 lần.

Tốc độ tăng dư nợ bình quân hàng năm thời kì 1988-2000 là 67,6%, đến cuối năm 2002 tổng dư nợ cho vay đạt 58.082 tỉ đồng, trong đó tốc độ tăng dư nợ trung và dài hạn từ gần 10% năm 1988 lên đến gần 40% năm 2000. Các ngân hàng thương mại đã mở rộng cho các tổ chức kinh tế ngoại thành vay phục vụ sản xuất. Năm 1993 toàn thành phố có 102.385 hộ nông dân vay phục vụ sản xuất. Năm 1993 toàn thành phố có 102.385 hộ nông dân vay 116,900 tỉ đồng, tăng 2,6 lần so với năm 1992. Năm 1995, số vốn do Ngân hàng Nông nghiệp thành phố và các ngân hàng chuyên doanh khác cho các hộ nông dân ngoại thành vay là 134 tỉ; năm 1996 là 168 tỉ. Năm 2000 số tiền cho vay đã lên đến 255 tỉ, gấp 1,9 lần so với năm 1993. Tỷ trọng dư nợ cho vay kinh tế quốc tế ngoài quốc doanh từ 4,8% năm 1988 tăng lên đến 34% năm 2000.

Thu chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng và kho bạc

Đơn vị: tỉ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004
<i>I. Tổng thu</i>	59.955,58	69.745,97	112.623,45	146.063,78	278.501,300
Thu bán hàng	14.566,70	22.142,53	34.385,00	43.990,00	44.037,000
Thu tiền gửi tiết kiệm	9.602,30	13.904,38	26.184,00	39.985,00	45.979,000
Các khoản thu còn lại	30.786,57	33.699,05	52.054,45	62.115,78	188.485,300
<i>II. Tổng chi</i>	49.780,62	63.792,43	103.840,13	138.313,38	265.906,400
Chi trả lương	4.281,87	5.966,19	8.055,98	11.381,71	14.223,500
Chi thu mua gia công	1.408,18	2.916,49	4.699,26	6.259,35	10.177,000
Chi trả tiền gửi tiết kiệm	9.538,64	16.282,09	21.570,00	35.792,00	44.258,000
Chi đặc biệt	1.536,38	1.72,23	1.787,06	2.006,76	2.593,262
Các khoản chi còn lại	33.015,54	36.906,42	67.727,80	82.873,55	207.455,788
Bội thu (+)	5.174,95	+5.953,54	+8.783,32	+7.750,40	+12.594,900

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội. Niên giám thống kê 2003 và 2004.

Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội tiếp tục mở rộng diện thanh toán bù trừ, đồng thời là nơi phát hành và sử dụng ngân phiếu lớn nhất trong cả nước, hạn chế rất nhiều việc sử dụng tiền mặt. Năm 1993, tổng doanh số thanh toán bù trừ lên tới 18.000 tỉ đồng, tăng 143% so với năm 1992, tăng 385% so với năm 1991. Việc thanh toán bù trừ được phổ cập đến các ngân hàng và kho bạc các quận, huyện và được nối mạng vi tính nên xoá bỏ được sự chậm trễ trong thanh toán. Việc điều hoà vốn kinh doanh và tiền mặt trong hệ thống ngân hàng thành phố được giải quyết tốt, chấm dứt tình trạng thiếu vốn cho vay và nợ tiền mặt của các ngân hàng. Ngân hàng đã chuyển bội chi tiền mặt sang bội thu lớn. Tổng thu tiền mặt năm 1991 là 2.717 tỉ, tổng chi: 2.348 tỉ, bội thu +396 tỉ; năm 1993, tổng thu là 5.935 tỉ đồng, tổng chi là 4.485 tỉ, bội thu +1.450 tỉ. Năm 1995, tổng thu 26.852,6 tỉ đồng, tổng chi là 25.439,4 tỉ, bội thu +1.413,2 tỉ. Năm 2000, tổng thu 59.955,58 tỉ, tổng chi 49.780,62 tỉ, bội thu +5.174,95 tỉ đồng.

Tốc độ bội thu tiền mặt bình quân thời kì 1993-2000 là 34%. Các năm tiếp theo các chỉ số này đều tăng mạnh. Năm 2001 tổng thu tiền mặt tăng 24,9%, tổng chi tiền mặt tăng 24,5% và bội thu tiền mặt tăng 27,8%. Tổng thu tiền mặt năm 2002 tăng 58,2% so với năm trước; tổng chi tiền mặt tăng 64,8%; bội thu tiền mặt là 8.783,32 tỉ đồng.

Tháng 10.1991, Ngân hàng Nhà nước thành phố đã thành lập Trung tâm giao dịch ngoại tệ. Tính đến năm 2000 đã có hàng nghìn phiên giao dịch, mỗi phiên có từ 60 đến 110 đơn vị tham gia. Trung tâm giao dịch ngoại tệ thành phố là một điểm của thị trường mua bán ngoại tệ có tổ chức để phục vụ cho xuất khẩu và thanh toán quốc tế. Thông qua trung tâm, Ngân hàng Nhà nước thành phố hướng dẫn, điều phối thị trường ngoại tệ mạnh theo tỉ giá hợp lí, ổn định. Ngân hàng Nhà nước còn thường xuyên kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lí ngoại hối của các đơn vị và tổ chức kinh tế trên địa bàn, hạn chế nạn đầu cơ, tích trữ ngoại tệ.

Quan hệ quốc tế của các ngân hàng chuyên doanh Hà Nội cũng được mở rộng, đặc biệt là Ngân hàng Ngoại thương thành phố đã và đang đảm bảo thanh toán trên 80% kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Ngân hàng Ngoại thương thành phố đã mở phòng đại diện ở các nước và có quan hệ đại lí với trên 60 ngân hàng. Các Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Nông nghiệp thành phố cũng đã đặt hàng trăm đại diện ở các ngân hàng thuộc nhiều nước trên thế giới.

Ngân hàng Nhà nước thành phố cũng đã cấp và đổi giấy phép kinh doanh cho trên 300 hộ tư nhân kinh doanh vàng bạc; cùng với hoạt động ngày càng mở rộng và phát triển của Công ti Vàng bạc và Đá quý của thành phố, đã hình thành một thị trường vàng bạc, đá quý sôi động và phong phú ở thủ đô; đáp ứng kịp thời nhu cầu của nhân dân và du khách đến Hà Nội. Ngân hàng Nhà nước thành phố cũng đã thực hiện chức năng trung tâm cung ứng thông tin cho các tổ chức tín dụng, nối mạng vi tính với tất cả các ngân hàng thương mại trên địa bàn, có đủ dữ kiện của trên 2000 doanh nghiệp có liên quan với các hoạt động kinh tế của các ngân hàng thương mại, đặc biệt phục vụ việc cho vay, thu nợ, kinh doanh tiền tệ, chuẩn bị việc mở thị trường chứng khoán và các quan hệ khác và khách hàng.

Có thể nói hoạt động của hai ngành tài chính và ngân hàng thủ đô trong những năm 1991-2005 đã tác động tích cực tới tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố, góp phần ổn định chính trị - xã hội và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thủ đô. Hướng tới Kỷ niệm 1000 năm Thăng Long (1010-2010), Hà Nội đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2010 xây dựng thủ đô, thành một trung tâm lớn về văn hoá, kinh tế và khoa học kĩ thuật với cơ sở vật chất và tinh thần cao, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Để góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của thủ đô, Ngân hàng Hà Nội đề ra mục tiêu xuyên suốt hoạt động của ngành trên địa bàn là: tăng trưởng kinh tế, ổn định tiền tệ, kiềm chế lạm phát hợp lí, góp phần có hiệu quả vào việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Mục tiêu phấn đấu của ngân hàng:

Đẩy nhanh công tác chấn chỉnh và lành mạnh hoá hoạt động ngân hàng với hiệu quả cao. Nâng cao năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng ở Hà Nội, đảm bảo an toàn và hiệu quả từng ngân hàng và toàn ngành ngân hàng trên địa bàn, không để xảy ra các trường hợp mất khả năng thanh toán.

Đẩy nhanh tốc độ hiện đại hoá công nghệ ngân hàng; áp dụng nhiều nghiệp vụ kinh doanh và dịch vụ ngân hàng mới, hiện đại; đảm bảo tăng được sức cạnh tranh, nhất là của các ngân hàng nội địa; giữ vững vai trò chủ đạo của các ngân hàng thương mại quốc doanh trên thị trường; ứng dụng nhanh các công nghệ và nghiệp vụ ngân hàng hiện đại như: thanh toán điện tử, chuyển tiền, rút tiền tự động, phát triển các dịch vụ ngân hàng theo hướng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nền kinh tế và đời sống xã hội.

Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ bằng các hình thức thích hợp, với các cấp độ khác nhau nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức về kinh tế thị trường, vi tính, ngoại ngữ. Công tác đào tạo gắn với công tác quy hoạch, sắp xếp đội ngũ cán bộ, đảm bảo xây dựng được đội ngũ cán bộ của ngành ngân hàng Thủ đô đủ sức đảm đương công việc theo yêu cầu của thời kì mới.

Các giải pháp thực hiện:

- Về tín dụng, huy động vốn:

Mở rộng huy động vốn gắn với khả năng mở rộng cho vay và đầu tư vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là các chương trình, ngành kinh tế và dự án có hiệu quả. Tiếp tục duy trì và hoàn thiện các hình thức huy động truyền thống như tiết kiệm của dân cư, tiền gửi thanh toán của các tổ chức kinh tế, kì phiếu, trái phiếu có mục đích, đồng thời đa dạng hoá các công cụ và hình thức huy động như: nhận vốn uỷ thác đầu tư, vốn tài trợ... trên cơ sở xử lí hài hoà lợi ích giữa người gửi, ngân hàng thương mại và người vay vốn thông qua việc định lãi suất huy động và lãi suất cho vay thích hợp. Tăng tỉ trọng huy động vốn trung dài hạn, nhằm từng bước khắc phục tình trạng “thừa” vốn ngắn hạn, thiếu vốn trung dài hạn. Từng ngân hàng hoặc nhóm ngân hàng, trên cơ sở cơ chế, chính sách, tích cực mở rộng quan hệ vay vốn bằng nhiều hình thức với các ngân hàng và các tổ chức tài chính quốc tế khác để tạo thêm nguồn vốn phục vụ đầu tư. Nghiên cứu thực hiện phương thức ngân hàng thương mại phối hợp với các doanh nghiệp xây dựng dự án để gọi vốn liên doanh, vay vốn nước ngoài. Phát triển các dịch vụ về kiều hối và các dịch vụ khác nhằm thu hút ngoại tệ, tăng nguồn thu ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu vốn ngoại tệ cho hoạt động kinh doanh, phù hợp với chính sách quản lí ngoại hối và tăng dự trữ ngoại tệ cho nhà nước.

Về cho vay:

Mở rộng cho vay đến tất cả các thành phần kinh tế, chú trọng và tăng tỉ trọng cho vay đối với các doanh nghiệp địa phương. Mở rộng cho vay vốn trung và dài hạn phục vụ yêu cầu đổi mới công nghệ, tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư ở thủ đô. Đẩy mạnh sử dụng các hình thức và phương thức cho vay truyền thống, đồng thời mở rộng và đa dạng hoá các hình thức cho vay, tài trợ mới, sử dụng các hình thức kinh doanh trên thị trường chứng khoán.

Tăng huy động và cho vay, nhưng đảm bảo nâng cao chất lượng tín dụng bằng việc xây dựng chiến lược kinh doanh và chiến lược khách hàng phù hợp, nâng cao trình độ thẩm định các dự án vay, giảm tỉ lệ nợ quá hạn đến năm 2010 xuống dưới 3%.

Về dịch vụ và hiện đại hoá công nghệ ngân hàng:

Mở rộng các loại dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ thanh toán, đảm bảo nhanh, thuận tiện, an toàn với mức phí thấp, tạo lòng tin đối với khách hàng, tăng khả năng huy động vốn, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn trong nền kinh tế, đáp ứng tốt các nhu cầu về dịch vụ ngân hàng của dân cư.

Cải tiến các dịch vụ ngân hàng truyền thống, đẩy mạnh các dịch vụ mới như thanh toán điện tử, nhất là công tác thanh toán bù trừ; mở rộng sử dụng thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, thẻ rút tiền tự động; nhận làm đại lí thanh toán cho các ngân hàng nước ngoài; chuẩn bị thực hiện các hình thức thanh toán không cần chứng từ và phát triển các dịch vụ ngân hàng tại các cơ sở kinh tế qua hệ thống mạng vi tính giữa doanh nghiệp và ngân hàng.

Đẩy mạnh nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, tăng cường công tác quản lí ngoại hối nhằm mục tiêu tăng nguồn ngoại tệ cho ngân hàng, đảm bảo thực hiện đúng chính sách quản lí ngoại hối của nhà nước. Các ngân hàng cần đẩy mạnh việc sử dụng các hình thức mua bán ngoại tệ như giao ngay, có kì hạn và hoán đổi, đáp ứng tốt nhu cầu ngoại tệ phục vụ sản xuất kinh doanh; kiểm tra chặt chẽ tình hình luân chuyển và sử dụng ngoại tệ của các tổ chức và doanh nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất hiện tượng găm giữ, đầu cơ ngoại tệ; củng cố mạng lưới thu đổi ngoại tệ của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng; Tích cực tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, mở rộng quan hệ mua bán với các thị trường bên ngoài. Chấp hành nghiêm chỉnh sách tỉ giá của nhà nước, góp phần ổn định tỉ giá hợp lí, ổn định tiền tệ, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu trên địa bàn thủ đô.

Nâng cao chất lượng và tăng cường hiệu lực của công tác thanh tra, quản lí, giám sát từ xa của Ngân hàng Nhà nước và công tác tự kiểm tra, kiểm soát của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế và sự mở rộng của thủ đô, mạng lưới ngân hàng phải mở rộng thêm tại quận mới thành lập và tại các khu công nghiệp lớn. Cùng với sự phát triển các hoạt động dịch vụ ngân hàng hiện đại, công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực cũng cần được chú trọng để có một đội ngũ cán bộ đáp ứng được yêu cầu phát triển của hệ thống ngân hàng trong tình hình mới.

II. MỘT SỐ CHUYÊN MỤC VỀ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1. Quan hệ hỗn hợp - đồng hoá quan thuế

Theo Hiệp ước Tân Định (15.3.1874), triều đình nhà Nguyễn phải dành cho Pháp một nửa số thu về thuế quan ở các cửa biển buôn bán với phương Tây để bù lại tiền bồi thường chiến phí trong cuộc chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam, lên tới 4.000.000 đô la bằng 2.880.000 lạng bạc. Để thực thi Hiệp ước, các viên chức phía Pháp đến các Ti Thương chính do các quan lại triều đình Huế đảm nhiệm, để trực tiếp kiểm soát việc thu thuế, tuy hình thức vẫn là Ti Thương chính của triều đình Huế thu thuế, nhưng triều đình chỉ được một phần trong tổng số thu mỗi năm.

Sau khi kí Hiệp ước Patenôtre 6.6.1884, triều đình Huế thừa nhận sự thống trị của Pháp, thuế quan được cải tổ lại và hoàn toàn uỷ nhiệm cho các viên chức Pháp phụ trách thi hành các luật lệ về thuế gián thu, chế độ và giá biểu thuế quan đã áp dụng trước đất ở Nam Kỳ. Trên cơ sở đó, đạo luật tài chính ngày 28.7.1887 của chính phủ Pháp quy định: kể từ ngày 1.7.1887 những sản phẩm nhập vào Bắc Kỳ (trong đó có Hà Nội) phải nộp theo đúng biểu thuế chung (Tarif général) của chính quốc Pháp. Đó là chính sách đồng hoá thuế quan. Chế độ đồng hoá thuế (astimilation douanière) giữa Pháp và Việt Nam được quyết định từ đó và thi hành cho đến năm 1940. Đó là một chế độ thuế quan không bình đẳng, thiệt hại cho Việt Nam.

Năm 1887-1940, trên nửa thế kỉ, nước Pháp và Việt Nam thuộc hai khu vực kinh tế khác nhau, có trình độ phát triển khác nhau, có nhu cầu và khả năng khác hẳn nhau nhưng lại cùng áp dụng một chế độ thuế quan, một biểu thuế xuất nhập khẩu, xuất phát từ tình hình và điều kiện riêng nước Pháp. Pháp bảo hộ thứ sản phẩm nào thì Việt Nam cũng ưu đãi thứ sản phẩm đó đó. Chế độ đồng hoá quan thuế này làm cho Việt Nam hầu như chỉ có thể buôn bán sang Pháp. Với chính sách đồng hoá thuế quan này, nhân dân Đông Dương mỗi năm phải nộp khổng cho Pháp mất 12 triệu đồng Đông Dương.

Kể từ 1.1.1941, dưới áp lực của Nhật, chế độ đồng hoá quan thuế được thay thế bằng chế độ quan thuế tự trị (autonomie douanière) chấm dứt sự lệ thuộc của kinh tế Đông Dương vào kinh tế Pháp.

2. Ngân hàng Đông Dương và hệ thống tổ chức tài chính - tín dụng

Tổ chức này có mặt tại địa bàn Hà Nội và một số địa phương cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Tập đoàn Ngân hàng Đông Dương có trụ sở tại Paris (Pháp). Trụ sở đại diện chính đóng tại trước vườn hoa Chí Linh, góc giữa các phố Ngô Quyền, Lê Lai - Hà Nội (ngày nay là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

Tiền thân của Ngân hàng Đông Dương là một chi nhánh của Cục Quốc gia chiết

khẩu Paris (Comptoir d'Escompte de Paris), thành lập từ khi Pháp bắt đầu đánh chiếm Miền Nam Việt Nam. Khi Pháp mở rộng việc xâm chiếm ra Miền Bắc và các địa phương, chi nhánh không đủ khả năng làm hết chức năng quản lý tài chính tiền tệ đảm bảo cho việc mở rộng xâm lược. Ngày 21.1.1875, tổng thống Pháp ban hành sắc lệnh thành lập Ngân hàng Đông Dương thay thế chi nhánh Cục Quốc gia chiết khấu Paris dưới dạng một công ti cổ phần tư nhân.

Ban trị sự đầu tiên của công ti này phần lớn gồm những người có chân trong Ngân hàng chiết khấu. Đến những năm 1930, ban quản trị và các cổ đông của Ngân hàng Đông Dương đều là nhà tài phiệt cỡ lớn, những người có thế lực trong bộ máy chính quyền thực dân. Chủ tịch Ban trị sự lúc đó là Stanislas Simon (đồng thời là chủ tịch Công ti Hoả xa Đông Dương và Vân Nam), phó chủ tịch là Paul Bayer (đồng thời là chủ tịch Cục Chiết khấu quốc gia Paris), uỷ viên là Octave Komme (đồng thời là chủ tịch Công ti Tài chính Pháp và Đông Dương). Tham gia Hội đồng quản trị còn có Paul Badin, Jules Brevié, Pierre Pasquier, Chauvet G. Maspero... là những người có quyền hành trong bộ máy chính quyền thực dân, hoặc nguyên là toàn quyền, thống sứ ở Đông Dương, Bắc Kỳ hoặc có chân trong ban trị sự của nhiều công ti lớn khác. Toà thánh La Mã và giáo hội cũng có người trong bộ máy chính quyền Đông Dương. Đại hội đồng Ngân hàng Đông Dương gồm những người có quốc tịch Pháp, nắm từ 25 cổ phiếu trở lên (chỉ khi có 25 cổ phiếu thì mới có quyền có một phiếu bầu).

Khi mới thành lập (theo sắc lệnh ngày 21.1.1875 nói trên) Ngân hàng Đông Dương là một Ngân hàng phát hành và cho vay chiết khấu. Trong thực tế hoạt động, Ngân hàng Đông Dương mở rộng dần các nghiệp vụ thanh toán tín dụng và đặc quyền ngoại hối. Với chức năng phát hành tiền, toàn Đông Dương (Việt Nam, Campuchia, Lào) có một đồng tiền chung: tiền Đông Dương. Với đồng bạc này tập đoàn đã chi phối toàn bộ nền kinh tế Đông Dương. Từ năm 1930, đồng bạc Đông Dương có quan hệ tỉ giá cố định với đồng Forăng của Pháp: một đồng Đông Dương = 10 Forăng Pháp. Đến năm 1945, 1 đồng Đông Dương = 17 Forăng Pháp. Lúc đầu Ngân hàng Đông Dương còn phát hành theo một tỉ lệ trữ kim, nhưng càng về sau, tỉ lệ trữ kim càng giảm. Ngân hàng Đông Dương không căn cứ vào trữ kim, cũng không căn cứ vào nền kinh tế để phát hành mà chủ yếu vào nhu cầu chi tiêu của chính quyền thực dân. Từ năm 1910 đến năm 1945, Ngân hàng Đông Dương đã phát hành một lượng trữ kim như sau⁽¹⁾.

Năm	Trữ kim	Giấy bạc phát hành
1.1.1910	34.806.835 đồng ĐD	23.182.141 đồng ĐD
1.1.1914	17.067.328 đồng ĐD	32.170.860 đồng ĐD
1.1.1918	16.504.306 đồng ĐD	36.143.454 đồng ĐD

(1) Tài liệu lịch sử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

31.3.1920	6.600.000 đồng ĐD	76.200.000 đồng ĐD
31.12.1926	38.500.000 đồng ĐD	109.400.000 đồng ĐD
1940	không rõ	135.000.000 đồng ĐD
1945	hết	2.172.600.000 đồng ĐD

Giấy bạc lưu hành ngày càng xa trữ kim, nhất là trong thời kì chiến tranh. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ I, năm 1916 toàn quyền Đông Dương kí nghị định tăng số lượng phát hành gấp 5 lần; năm 1918, tăng 8 lần; năm 1920 tăng 12 lần. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ I, năm 1922 xuống chỉ còn tăng gấp 9 lần; năm 1927, còn 4 lần; năm 1929 xuống 3 lần. Khi phát xít Nhật chiếm đóng, số lượng tiền phát hành tăng lên nhanh chóng⁽¹⁾.

1940	280,4	Triệu đồng ĐD
1941	346,7	Triệu đồng ĐD
1942	494,2	Triệu đồng ĐD
1943	740,3	Triệu đồng ĐD
1944	1344,2	Triệu đồng ĐD
1945	2631,2	Triệu đồng ĐD

Khi phát xít Nhật chiếm đóng, Ngân hàng Đông Dương phát hành 650 triệu giấy bạc 500đ (từ 1940-1945), đồng thời cho ra đời một loại tiền nhỏ 1 hào; 2 hào; 3 hào; tổng số giá trị 13.225 triệu đồng Đông Dương.

Khi mới thành lập Ngân hàng Đông Dương, ở Việt Nam cũng đã thành lập Ngân hàng Hồng Kông, Thượng Hải, Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa (sau chuyển thành Ngân hàng Pháp Hoa do các nhà buôn Trung Hoa thành lập), vì Ngân hàng Đông Dương chưa thể nắm toàn bộ thị trường Việt Nam. Sau này khi Ngân hàng Đông Dương đã mở rộng phạm vi khống chế của mình đã trực tiếp đi vào các hoạt động tín dụng nông nghiệp tương tế (Caisse d'agricole mutuel indigène) sau đổi thành Nha Tín dụng bình dân nông nghiệp (Crédit populaire agricole). Đến năm 1926-1927 gọi là Nông phố ngân hàng có trụ sở ở Hà Nội. Tiền lãi của Nông phố ngân hàng chia như sau: 2% cho chính quyền thực dân, 2% cho bản thân các Nông phố Ngân hàng, 6% cho Ngân hàng Đông Dương. Nông phố ngân hàng có Ban tín dụng xã (Commities de communalites de prêt) hay gọi là Ngân xã (Banques communales) Ngân hàng tỉnh (Banques provinciales); Quỹ trung ương (Cais centrale).

Năm 1916, chính phủ Pháp ra sắc lệnh chính thức tổ chức các Nhà cầm đồ (Monti de piété) hoạt động dưới sự tiếp tế vốn của Ngân hàng Đông Dương. Các

(1) *Lưu thông tiền tệ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. NXB Sự thật, 1960, tr. 30.

hiệu cầm đồ được phép mở rộng ở Đông Dương tại những điểm có lợi cho bọn tư bản. Năm 1938, Miền Bắc (kể cả Hà Nội) có 3 hiệu cầm đồ (nhưng ở phía Nam có tới 28 hiệu, trong đó có 16 hiệu của tư bản Pháp).

Ngoài 2 hệ thống Nông phố Ngân hàng và Nhà Cầm đồ, năm 1923 chính phủ thuộc địa lập Ngân hàng Địa ốc Đông Dương (Crédit foncier de l'Indochine). Trong hoạt động của tập đoàn Ngân hàng Đông Dương có nghiệp vụ cầm cố bất động sản cả ở thành thị lẫn nông thôn. Khách hàng chủ yếu của Ngân hàng Địa ốc Đông Dương là các nhà tư bản nông nghiệp (Pháp) và địa chủ bản xứ. Ngân hàng Địa ốc tham gia kinh doanh trong Ngân hàng Cầm cố Đông Dương, Liên đoàn Bất động sản Đông Dương (Union immobilière indochinoise), Công ti Bất động sản Sài Gòn - Chợ Lớn và Ngân hàng Địa ốc Tây Phi. Giữa Ngân hàng Địa ốc Đông Dương và Ngân hàng Đông Dương có mối quan hệ chặt chẽ. Ernest Roume vừa là uỷ viên Ban trị sự Ngân hàng Đông Dương vừa là chủ tịch danh dự của Ngân hàng Địa ốc Đông Dương. René Thion de la Chaume vừa là chủ tịch danh dự của Ngân hàng Đông Dương vừa là chủ tịch Hội đồng quản trị Đông Dương. Giscart d'Estain là cổ đông có thế lực của 2 ngân hàng.

Đến năm 1928, Ngân hàng Cầm cố Đông Dương được thành lập (Crédit hypothécaire de l'Indochine). Hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của nó là cho vay thông qua cầm cố. J. Laurent và Giscart d'Estain của Ngân hàng Đông Dương và đại diện của Ngân hàng Địa ốc Đông Dương. Ngân hàng Địa ốc Viễn Đông cũng có mặt trong Ban trị sự của ngân hàng.

Năm 1930, Nha Tín dụng Động sản Đông Dương ra đời (Crédit mobilier indochinois). Nó là công ti vô danh chuyên về cầm cố động sản. Jeana Laurent và André Noulette (uỷ viên Ban trị sự của Ngân hàng Đông Dương) tham gia hoạt động ở Nha Tín dụng này. Các Công ti Địa ốc Đông Dương, Công ti Địa ốc Sài Gòn đều có người tham gia vào Hội đồng quản trị Nha Tín dụng Động sản Đông Dương.

Năm 1993, để bổ sung vào hệ thống tín dụng ngân hàng, thành lập Viễn Đông tồn tích hội (Extrême - Orient Capitalisation), là một công ti vô danh của tư bản Pháp nhằm huy động tiền gửi của các tầng lớp hữu sản và tiểu tư sản thành thị. Viễn Đông tồn tích hội là một chi nhánh của hội Séquanaise ở Paris (chủ tịch Viễn Đông tồn tích hội cũng là chủ tịch Séquanaise). Chủ tịch danh dự của hội là Tôn Thất Hân, phụ chính đại thần Bảo Đại.

Hội vạn quốc tiết kiệm (Société Internationale d'Epargne) là một tổ chức tín dụng ngoài Viễn Đông tồn tích hội và các ngân hàng tư bản khác ở Đông Dương, hoạt động để huy động tiền tiết kiệm của các tầng lớp hữu sản và tiểu tư sản. Nó cũng cho nhân dân Đông Dương vay nhưng với số tiền nhỏ, khác với các tổ chức tín dụng khác.

Việt Nam Ngân hàng được chính quyền thực dân cho phép mở cửa hoạt động từ năm 1927 là một Công ti Tài chính độc nhất của tư sản Việt Nam.

Ngoài các ngân hàng kể trên, tạp chí “L’Indochine” số đặc biệt tháng 12.1922 cho biết ở Đông Dương có một số ngân hàng thương nghiệp của ngoại kiều khác như:

- Bank of East Asia Ltd
- Yokohama Special Bank
- Chosen China Bank

Qua sự hình thành những ngân hàng nói trên cho thấy, đến năm 1945 khi Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam, đã hình thành một hệ thống ngân hàng đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương chi phối bằng các biện pháp khác nhau, hoặc tham gia cổ phần (như Ngân hàng Pháp Hoa, Ngân hàng Địa ốc Đông Dương, Nha Tín dụng động sản Đông Dương...) hoặc tham gia Hội đồng quản trị (như Địa ốc Ngân hàng, Ngân hàng Cầm cố Đông Dương...); nhận tiền gửi hoặc tiếp vốn cho vay (như các nhà cầm cố, Nông phố Ngân hàng...). Ngân hàng Đông Dương trở thành một thứ ngân hàng của những ngân hàng tư.

Ngân hàng Đông Dương đã với sang tất cả các ngành kinh doanh sản xuất quan trọng khác nhau ở Hà Nội và Đông Dương. Cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ II, Ngân hàng Đông Dương đã kiểm soát 15 công ti lớn, những ngành kinh tế chủ chốt ở Đông Dương, như:

3 công ti vận tải: Công ti Đường sắt Đông Dương Việt Nam; Công ti Chuyên chở đường sông Nam Bộ; Công ti Chở hàng và Đặt tàu Đông Dương.

3 công ti nhỏ: Công ti Than Bắc Kỳ (Hongay), Công ti Kiểm, Công ti Thiếc và vonfram Bắc Kỳ.

5 công ti chế biến: Công ti Rượu (La Fontaine), Công ti Xi măng Portland nhân tạo Đông Dương, Công ti Rừng và Diêm Đông Dương, Xưởng thuốc lá Đông Dương, Nhà máy Đường và Cất rượu Đông Dương.

1 công ti điện nước Đông Dương.

3 công ti cao su: Công ti Hava Đông Dương, Công ti cao su Kimputhan, Công ti Đông Dương Nông phẩm nhiệt đới.

Với khả năng khống chế tư bản công nghiệp, Ngân hàng Đông Dương thực chất là loại tư bản tài chính ở Đông Dương. Tư bản tài chính Pháp ở Đông Dương đã kết hợp hình thức bóc lột phong kiến đối với nhân dân Việt Nam, thông qua hệ thống tín dụng, cầm đồ, đã làm phá sản kinh tế của nhiều gia đình và người Việt Nam.

Vì có các thủ đoạn và thế lực, nên tuy lúc đầu Ngân hàng Đông Dương chỉ có một số ít vốn, nhưng sau một thời gian số tiền lãi kinh doanh của Ngân hàng Đông Dương đã tăng như sau:

1875	8.000.000	(vốn ban đầu)
1910	48.000.000	(lãi và vốn)
1931	120.000.000	(lãi và vốn)
1936	48.082.000	(lãi)
1937	61.025.000	(lãi)
1938	69.529.000	(lãi)
1939	111.371.000	(lãi)

Đến năm 1939 số lãi gần bằng số vốn (120 triệu so với 111 triệu)

Cho đến năm 1945, Ngân hàng Đông Dương vẫn được tồn tại do tính chất của công ti cổ phần mang tính quốc tế. Lợi dụng tình hình đó, Ngân hàng Đông Dương đã gây nhiều khó khăn cho chính quyền cách mạng Hà Nội. Chính phủ Việt Nam lúc đó rất cần tiền chi cho nhu cầu của cách mạng, nhưng Ngân hàng Đông Dương khi ấy tuy có chấp nhận, nhưng sau đó lại gây khó khăn, Ngày 28.8.1945 theo lệnh của chính quyền, Ngân hàng Đông Dương đã phải giao 22 triệu đồng Đông Dương. Nhưng từ ngày 23.10.1945 khi cuộc kháng chiến ở Nam Bộ bắt đầu, Ngân hàng Đông Dương không xuất tiền, họ lại giao lại tiền 100 đồng kiểu mới (loại in ở Calcutta); đồng thời họ lại tung ra thị trường loại giấy bạc đó, nhằm gây ra hỗn loạn thị trường tiền tệ của ta ở Hà Nội. Chính quyền cách mạng đã có biện pháp chống lại bằng cách đóng dấu của chính quyền cách mạng trên giấy bạc do ta tiêu dùng và tuyên bố những đồng tiền mà Ngân hàng Đông Dương tung ra thị trường là vô giá. Ngân hàng Đông Dương lại tuyên bố các loại giấy bạc 500 đồng (in từ sau 9.3.1945 đến 23.9.1945 khi bắt đầu cuộc kháng chiến ở Nam Bộ) là không có giá trị. Chính quyền cách mạng lại dùng biện pháp ngăn chặn, huy động các tầng lớp nhân dân đấu tranh, kể cả ngoại kiều - là người nước ngoài đang tiêu dùng giấy 500 đồng - chống lại thủ đoạn mang tính chất độc đoán của Ngân hàng Đông Dương.

Với tình hình chính trị, quân sự bất ổn trước cuộc kháng chiến, Ngân hàng Đông Dương đã rút dần số vốn, đầu tư vào các châu lục khác (Châu Phi). Hà Nội bị tái chiếm, sau khi Trung đoàn Thủ đô rút lui để bảo toàn lực lượng, Ngân hàng Đông Dương quay trở lại đóng trụ sở tại Hà Nội. Từ 1.1.1952, trong vùng tạm chiếm thực dân Pháp cho thành lập Viện Phát hành Liên bang (cùng với việc lập Liên bang Đông Dương), làm nhiệm vụ phát hành tiền. Ngân hàng Đông Dương trên nguyên tắc thôi không phát hành giấy bạc Đông Dương nữa. Tuy vậy, giấy bạc Đông Dương vẫn tồn tại song song với tiền của Viện Phát hành Liên bang cho đến khi giải phóng Thủ đô 10.10.1954. Sau ngày 20.7.1954, Ngân hàng Đông Dương đã đóng cửa giao dịch, chuyển vốn và trụ sở chính vào Sài Gòn. Đồng tiền Đông Dương chỉ tồn tại đến khi chính quyền cách mạng đình chỉ lưu hành (tiền Đông Dương và tiền Liên bang) vào ngày 30.10.1954.

3. Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng

Đây là biện pháp kêu gọi nhân dân tự nguyện quyên góp một phần tài sản bằng tiền hiện vật ủng hộ chính quyền giải quyết khó khăn về tài chính - tiền tệ trong những ngày đầu mới giành được chính quyền. Ngày 16.9.1945 Hồ Chủ tịch kí Sắc lệnh đặt ra Quỹ độc lập để “thu nhận các món tiền, đồ vật mà nhân dân sẵn lòng quyên góp giúp Chính phủ để ủng hộ nền độc lập của quốc gia”. Trong khuôn khổ của Quỹ độc lập, lại tổ chức “Tuần lễ vàng” với mục đích thu góp số vàng trong nhân dân, và nhất là của các nhà giàu có để dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất lúc đó là việc quốc phòng.

Kết quả Quỹ độc lập và Tuần lễ vàng đã thu được số tiền quyên góp khoảng 20 triệu đồng và số vàng khoảng 370kg, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thổ thu trong cả nước trong một năm dưới thời Pháp thống trị.

Nhân dân Hà Nội đã hăng hái tham gia đi đầu cuộc vận động quyên góp này. Ngay những ngày đầu tháng 9.1945 Hà Nội đã đóng góp hơn 2000 lạng vàng và gần 100 tấn thóc vào công quỹ góp phần giải quyết khó khăn về tài chính tiền tệ của chính quyền thành phố và trung ương tại Hà Nội. Trong số nhân dân Hà Nội đóng góp vào Tuần lễ Vàng, ông bà Trịnh Văn Bô là một trong những người đóng góp nhiều nhất.

4. Đảm phụ quốc phòng

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, đã bãi bỏ những thứ thuế nô dịch và bất công do chế độ cũ để lại và cho miễn giảm nhiều thứ thuế khác (như thuế thân, thuế xe đạp, v.v.) Để bảo đảm nguồn thu, chi quốc gia cho cuộc Kháng chiến chống Pháp, theo Sắc lệnh số 58 ngày 10.3.1946, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã ban hành một hình thức huy động sự đóng góp của mọi công dân: Đảm phụ quốc phòng.

Mọi người Việt Nam không kể nam hay nữ, từ 18 đến 45 tuổi đều phải nộp tại nơi cư trú một khoản gọi là “đảm phụ chính” bằng 5 đồng một đầu người. Những người nghèo, người tàn tật không có kế sinh nhai, những binh sĩ tại ngũ, thương binh, cha mẹ vợ chồng tử sĩ được miễn đảm phụ quốc phòng. Ngoài đảm phụ chính, những người đang phải nộp thuế điền thổ, thuế môn bài, thuế thổ trạch, thuế mỏ từ 20 đồng trở lên; viên chức và công nhân tại chức hay về hưu có lương cơ bản hàng năm trên 1000 đồng đều phải nộp một khoản phụ thêm, tính theo tỉ lệ lũy tiến toàn phần trên số tiền từng loại thuế phải nộp hoặc trên tiền lương.

5. Cẩm đồ

Cẩm đồ là một hoạt động kinh doanh dịch vụ đã từng xuất hiện tại Hà Nội dưới thời thực dân Pháp thống trị. Năm 1916, Chính phủ thuộc địa Hà Nội đã ra sắc lệnh cho phép các Nhà cẩm đồ được hoạt động. Cho đến năm 1939 trên toàn lãnh

thổ Việt Nam có 31 hiệu cầm đồ. Ở Hà Nội có hiệu cầm đồ Vạn Bảo ở phố Hàng Chiếu. Sau Ngày giải phóng thủ đô, hoạt động cầm đồ không còn tồn tại nữa. Nhưng khi thực hiện chủ trương đổi mới kinh tế từ năm 1986 đến nay ở Hà Nội lại xuất hiện rất nhiều hiệu cầm đồ tư nhân.

Theo Quyết định số 310/NHCT-QĐ ngày 11.2.1993 của Tổng giám đốc Ngân hàng Công thương Việt Nam, quy định nghiệp vụ kinh doanh cầm đồ là hoạt động kinh doanh dịch vụ Ngân hàng Công thương. Dịch vụ đáp ứng nhu cầu vốn cho các tổ chức và cá nhân để sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng; góp phần khống chế cho vay nặng lãi. Theo Quyết định này, mọi tổ chức và cá nhân, không phân biệt người có hộ khẩu trên địa bàn hoặc khách vắng lai có tài sản là động sản đều được mang đến ngân hàng để cầm đồ. Ngân hàng không nhận cầm đồ đối với những người dưới 18 tuổi, người mất trí và người không có quyền công dân.

Tài sản cầm đồ phải đủ các điều kiện sau:

Phải thuộc sở hữu của khách hàng, phải bán được một cách dễ dàng tại thị trường địa phương. Nếu là tài sản chung của vợ, chồng hoặc tài sản thuộc sở hữu của nhiều người, hoặc cá nhân của người khác đồng ý giao cho một người đại diện được mang tài sản đó để cầm đồ thì phải có văn bản cam kết cùng đầy đủ chữ kí của những người có tài sản.

Tài sản cầm đồ được giao cho ngân hàng giữ, nếu 2 bên không có thoả thuận gì khác.

Tài sản cầm đồ phải là động sản. Do điều kiện về khí tàng, về năng lực kiểm định, v.v. nên trước mắt Ngân hàng Công thương chỉ được nhận cầm đồ các loại động sản sau đây:

Vàng lá hoặc đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá, quý, v.v. Các loại vật dụng đắt tiền như xe ô tô các loại, xe máy, xe đạp ngoại, phương tiện nghe nhìn, tủ lạnh, máy điều hoà các loại, vật dụng khác còn giá trị, ít nhất là 70% so với nguyên giá.

Thẻ tiết kiệm, kì phiếu và các loại chứng khoán có giá trị khác do ngân hàng quốc doanh, các cơ quan tài chính nhà nước phát hành, nếu các loại giấy tờ này khách hàng chưa sử dụng để vay cầm cố thì có thể sử dụng cầm đồ (nhưng chỉ áp dụng với khách hàng có hộ khẩu thường trú cùng địa danh hành chính cấp quận, huyện, thị xã với Ngân hàng Công thương).

Thủ tục cầm đồ gồm việc giám định tài sản và định giá tài sản cố định - giám định về quy cách, phẩm chất, trọng lượng và số lượng của tài sản. Nếu ngân hàng không có khả năng giám định thì phải thuê giám định, chi phí giám định do khách hàng chịu.

Định giá tài sản cầm đồ do ngân hàng và khách hàng thoả thuận phù hợp với giá thị trường tại địa phương.

Trên cơ sở giám định và định giá tài sản, ngân hàng và khách hàng lập phiếu định tài sản kèm giấy nhận nợ (theo mẫu thống nhất của ngân hàng) ghi rõ tên tài sản cầm đồ, chủng loại, kí mã hiệu, số lượng, trọng lượng, đơn giá và tổng giá trị tài sản, thời hạn cầm đồ và cam kết của hai bên.

6. Kho bạc Nhà nước Việt Nam

Địa chỉ: số nhà 15 Trần Khánh Dư.

Kho bạc Nhà nước là tổ chức sự nghiệp thuộc ngành tài chính - tín dụng - bảo hiểm nhà nước, trực thuộc Bộ Tài chính; có chức năng quản lí nhà nước trên các lĩnh vực quản lí quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ tài chính nhà nước và các khoản vay trả nợ dân (văn bản hướng dẫn thi hành Quyết định số 71/TC-QĐ-TCCB ngày 28.2.1990 của bộ trưởng Bộ Tài chính).

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, dưới chế độ thuộc địa, thực dân Pháp cũng đã cho lập Ngân khố Đông Dương, trực thuộc Phủ Toàn quyền. Khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 45/TTg thành lập Nha Ngân khố trực thuộc Bộ Tài chính, có nhiệm vụ quản lí ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ tài chính nhà nước, phát hành tiền tệ (đồng tiền đầu tiên của nhà nước là đồng tiền tài chính, bao gồm các loại tiền đúc bằng kim loại và giấy bạc), quản lí các tài sản quý hiếm như vàng, bạc, kim khí, đá quý. Ở Miền Nam, chính quyền Sài Gòn, từ năm 1954 đã thành lập hệ thống kho bạc nhà nước với tên gọi là Tổng nha Ngân khố trực thuộc Bộ Tài chính, theo Nghị định số 616/BTC-NV ngày 22.4.1957.

Ở Miền Bắc, sau khi thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, tháng 5.1951, nhiệm vụ của Kho bạc Nhà nước chuyển giao cho Ngân hàng Quốc gia Việt Nam đảm nhiệm. Về mặt tổ chức, ở Ngân hàng Nhà nước trung ương có Vụ Quản lí quỹ ngân sách nhà nước. Ở các tỉnh có các phòng kiểm toán kho bạc. Ngân hàng Nhà nước Trung ương được phép thành lập Vụ Phát hành, Nhà máy In tiền và hệ thống phát hành kho bạc ở trung ương và các tỉnh, thành phố.

Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), ngân hàng thực hiện đúng nhiệm vụ là trung tâm tiền tệ, tín dụng và thanh toán; chuyển sang hạch toán kinh doanh, phù hợp với cơ chế thị trường. Ngày 4.1.1990 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 07/HĐBT, chuyển nhiệm vụ quản lí quỹ ngân sách nhà nước, các quỹ dự trữ tài chính của nhà nước, quỹ dự trữ ngoại tệ tập trung của nhà nước từ Ngân hàng sang Bộ Tài chính và nhập hệ thống Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính.

Theo Quyết định số 07/HĐBT, Kho bạc Nhà nước bắt đầu hoạt động từ 1.4.1990 làm nhiệm vụ quản lí ngân sách và tiền gửi của các đơn vị, tổ chức được thụ hưởng từ nguồn ngân sách cấp; tham gia điều hoà tiền mặt giữa hệ thống kho bạc nhà nước và ngân hàng nhà nước. Về lĩnh vực tín dụng, kho bạc được giao nhiệm vụ huy động tiền tạm thời nhàn rỗi bằng hình thức phát hành công trái và

tín phiếu kho bạc. Kho bạc Nhà nước có thể bán công trái trực tiếp cho dân, cho ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Công trái có thể dùng làm thế chấp khi vay các ngân hàng theo lãi suất thoả thuận; làm nhiệm vụ quản lý tiền gửi kho bạc và các nguồn tài chính khác của nhà nước với ngân hàng.

Hệ thống Kho bạc Nhà nước gồm các Cục Kho bạc ở các tỉnh, thành phố và chi nhánh kho bạc ở cấp huyện. Từ tháng 10.1991, Bộ Tài chính có thông tư số 56/TC-TCT cho Cục thuế và Cục Kho bạc Nhà nước triển khai trong cả nước việc thu thuế qua kho bạc. Biện pháp thu thuế qua kho bạc, triển khai ở tỉnh, thành phố, thị xã có hộ kinh doanh lớn, có số thu cao. Trong hai năm 1991-1992 ở thành phố Hà Nội và một số thành phố khác, số thuế thu qua kho bạc chiếm 70-80% số phải thu nộp vào ngân sách nhà nước. Đến năm 2000, số thuế thu qua kho bạc là chủ yếu, chiếm hơn 90% số thuế phải thu trên địa bàn, nhất là đối với các hộ có số thuế thu lớn, thu chủ yếu bằng tiền mặt, điểm cố định và 16 điểm lưu động tại các quận, huyện, phường.

Năm 2000, Cục Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội thường xuyên giao dịch với 7000 đơn vị; quản lý và tổ chức thanh toán cho hơn 14.000 tài khoản hạn mức, tài khoản tiền gửi. Số vốn tồn ngân do Kho bạc Nhà nước thành phố quản lý thường xuyên tới hơn 900 tỉ. Doanh số hoạt động năm 2000 là 232 nghìn tỉ đồng. Cục Kho bạc Hà Nội thường xuyên củng cố mạng lưới thu, tổ chức công tác kế toán thu; phối hợp với cục và các chi cục thuế tổ chức thu thuế trực tiếp đến phường, xã; đẩy mạnh việc phát hành các loại tín phiếu Kho bạc. Cục Kho bạc Hà Nội ngoài nhiệm vụ bảo đảm chi cho ngân sách địa phương và trung ương trên địa bàn Hà Nội, còn thực hiện việc cung cấp vốn cho nhiều dự án, trong đó có dự án phủ xanh đất trống đồi trọc; xét duyệt, thẩm định các dự án, trong đó có dự án phủ xanh đất trống đồi trọc; xét duyệt, thẩm định các dự án nhỏ, cho vay vốn để giải quyết việc làm cho nhân dân và các hộ cán bộ công nhân viên...

Công tác kế toán, thông tin, điều hành kho bạc nhà nước được tăng cường. Cả 53 Cục Kho bạc nhà nước trong cả nước được trang bị máy vi tính và phương tiện thông tin. Môi trường tin học đã hình thành, vốn quỹ của nhà nước được hạch toán rõ ràng, cụ thể. Từ năm 1994, đã triển khai việc nối mạng vi tính giữa các Cục Kho bạc trong phạm vi cả nước. Cục Kho bạc Hà Nội cùng với Chi cục Kho bạc thành phố Hồ Chí Minh đi đầu trong việc thực hiện nối mạng truyền thông tin qua máy vi tính, hoàn thiện đề án nối mạng vi tính từ trung tâm Cục đến các chi nhánh và quầy giao dịch ở quận, huyện.

Kho bạc Nhà nước thành phố thực sự là trung tâm thông tin về loại hoạt động ngân sách nhà nước trên địa bàn, trở thành công cụ đáng tin cậy trong quản lý nền tài chính quốc gia.

7. Công ti Kiểm toán Việt Nam (VACO)

VACO được Bộ Tài chính Việt Nam ra quyết định thành lập tháng 5.1991. Khi mới thành lập chỉ có một văn phòng với 5 người, cả giám đốc và nhân viên. Công ti có nhiệm vụ tư vấn và kiểm toán về các mặt: dịch vụ tư vấn tài chính - thuế, thẩm định giá trị tài sản, phân tích thông tin tài chính, thẩm định các quan hệ về tài chính trước thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp, xác định nguyên nhân thua lỗ của xí nghiệp chuẩn bị giải thể, tạo điều kiện hợp pháp cho thanh lí. VACO giúp đỡ các công ti kho giao dịch buôn bán, sản xuất, kinh doanh với người nước ngoài, hạn chế những thua thiệt do không nắm được các thông tin quốc tế.

VACO có quan hệ với tất cả các thành phần kinh tế, trong đó có doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, công ti cổ phần, công ti trách nhiệm hữu hạn, đơn vị liên doanh hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài, như đã có quan hệ hợp tác với Pulmann, Quỹ tín dụng EC, Liên doanh ô tô Hoà Bình... và các dự án tài trợ của các tổ chức tín dụng quốc tế PAM, SIDA...

VACO còn có quan hệ giao dịch với Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Liên hợp quốc, các tổ chức quốc tế, Công ti Kế toán và Kiểm toán đa quốc gia. Đến năm 2000 thường xuyên có khoảng 500 khách hàng với các hoạt động nghiệp vụ đa dạng hoá.

8. Công ti Bảo hiểm Hà Nội (còn gọi Bảo Việt)

Địa điểm: số nhà 15C Trần Khánh Dư - Hà Nội.

Theo Quyết định số 27/TCCD-TCCB ngày 17.2.1989 của Bộ Tài chính, chi nhánh Bảo hiểm Việt Nam tại thành phố Hà Nội được chuyển thành Công ti Bảo hiểm Hà Nội, trực thuộc Tổng công ti Bảo hiểm Việt Nam. Bảo hiểm Hà Nội làm đại lí, giám định tổn thất về tàu, hàng hoá cho các công ti bảo hiểm nước ngoài và đòi người thứ ba phù hợp với quy định của ngành và của Nhà nước; phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành công tác đề phòng và hạn chế tổn thất cho các đối tượng bảo hiểm. Bảo Việt thành phố kí và thực hiện các hợp đồng kinh tế đối với các khách hàng trong và ngoài nước theo sự phân cấp; tham gia hoặc thay đổi với các khách hàng giải quyết tranh chấp ở các toà án, hội đồng trọng tài các tỉnh, thành phố và đặc khu thuộc trung ương đối với vấn đề thuộc phạm vi bảo hiểm (khi được Tổng công ti uỷ quyền).

Bảo Việt Hà Nội có 1 giám đốc và 1 đến 2 phó giám đốc giúp việc. Giám đốc do bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm (tổng giám đốc Tổng công ti Bảo Việt bổ nhiệm phó giám đốc). Công ti có một số phòng chức năng. Phòng Khai thác bảo hiểm hàng hải, nắm kim ngạch xuất khẩu hàng đóng trên địa bàn Hà Nội và các khách hàng khác có tham gia bảo hiểm. Phòng Khai thác bảo hiểm phi hàng hải, có chức năng thực hiện khai thác, nhận bảo hiểm, thu phí bảo hiểm các nghiệp vụ

bảo hiểm (phương tiện giao thông cơ giới đồng bộ) con người (trừ thủy thủ, thuyền viên), nông nghiệp. Phòng Bồi thường bảo hiểm có chức năng thu thập, hoàn thiện hồ sơ tổn thất, tính toán mức bồi thường tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm và thực hiện việc đòi người thứ ba. Phòng Giám định bảo hiểm, có chức năng tổ chức thực hiện công tác giám định tổn thất, thực hiện công việc thẩm tra, xác minh tính chính xác, trung thực hồ sơ; làm đại lý giám định cho công ti bảo hiểm các địa phương và các hãng khác trên thế giới. Phòng Thị trường và Nghiệp vụ bảo hiểm mới, có trách nhiệm nghiên cứu và thực hiện các phương án áp dụng các chính sách marketing trong công tác bảo hiểm, nghiên cứu thực hiện công tác tuyên truyền và quảng cáo bảo hiểm của công ti. Ngoài ra, còn có các phòng hành chính, tổ chức cán bộ, kế toán, tài vụ (QĐ số 30/QĐ-TCCB ngày 15.4.1993 của giám đốc Công ti Bảo hiểm Hà Nội).

Công ti Bảo hiểm Hà Nội có 10 văn phòng đại diện ở các huyện ngoại thành và các quận nội thành, 1 trong quân đội (Bộ Quốc phòng) và 4 phòng đại diện bảo hiểm ở 4 cơ quan với nhiệm vụ thực hiện 23 loại bảo hiểm khác nhau. Công ti đang phấn đấu đưa nghiệp vụ bảo hiểm đến tận phường, xã và các ngành, cơ quan, đoàn thể. Năm 2000, công ti bắt đầu mở rộng hoạt động liên doanh với công ti nước ngoài về bảo hiểm tài sản, tăng cường trang bị máy vi tính và các thiết bị hiện đại khác nhằm nâng cao chất lượng giám định bồi thường.

9. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên địa bàn Hà Nội

a. Ngân hàng Nhà nước

- Ngân hàng Nhà nước Trung ương. Trụ sở: số nhà 49 Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội. Trụ sở số 41, phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội trước có trụ sở ở số 10 Lê Lai, sau chuyển về 41 phố Lý Thường Kiệt; được thành lập ngày 2.7.1951, theo Quyết định của tổng giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam. Khi mới thành lập chỉ là đại lý của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam tại đặc khu Hà Nội làm trưởng đại lý. Bộ máy tổ chức được chia thành các phòng và bộ phận như: phòng hành chính, bộ phận kế toán, bộ phận nghiệp vụ, bộ phận kho, quỹ thu phát tiền. Thời gian đầu, địa điểm làm việc luôn thay đổi và phân tán trong nhà dân tại căn cứ địa kháng chiến thuộc tỉnh Hoà Bình. Hoạt động chính của ngân hàng khi đó là thu chi những khoản tiền của cơ quan đoàn thể và nhân dân nội ngoại thành ủng hộ kháng chiến, đồng thời nhận tiền quỹ từ kho tiền trung ương chuyển về đáp ứng cho nhu cầu hoạt động của đặc khu Hà Nội. Đại lý ngân hàng tồn tại cho đến cuối năm 1952 đầu năm 1953. Do tình hình chiến sự, các cơ quan của Hà Nội phải thu nhỏ lại, sát dân, vận động đấu tranh với địch, Ngân hàng Hà Nội sáp nhập vào Ngân hàng Liên khu III.

Từ sau ngày Thủ đô giải phóng đến năm 1987, mạng lưới ngân hàng từng bước mở rộng, thành lập thêm các chi nhánh ở các quận nội thành và huyện ngoại thành (tháng 7.1958). Nhiệm vụ của hệ thống Ngân hàng Nhà nước Hà Nội là quản lý tiền mặt, huy động vốn và cho vay vốn phục vụ các nhiệm vụ kinh tế xã hội phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Để huy động nguồn tiền nhàn rỗi trong nhân dân, hệ thống quỹ tiết kiệm được hình thành theo Nghị định 312/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 20.8.1959.

Năm 1957, thành lập Ngân hàng Kiến thiết Hà Nội thuộc hệ thống của Bộ Tài chính, nhằm quản lý vốn các công trình cấp phát và đầu tư xây dựng cơ bản. Đến tháng 12.1982 đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Hà Nội. Ngày 9.11.1990 lại đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước.

Tháng 4.1974 thành lập Ngân hàng Đầu tư Thăng Long và tháng 12.1984 thành lập Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội.

Bên cạnh các ngân hàng trên, tháng 5.1956, Ngân hàng Nhà nước đã làm thí điểm thành lập 2 hợp tác xã tín dụng nông thôn ở Mai Dịch và Dịch Vọng, có nhiệm vụ thu hút vốn cổ phần và tiền nhàn rỗi trong nông thôn và trực tiếp cho vay đối với các hộ nông dân để có vốn sản xuất. Mạng lưới hợp tác xã tín dụng dần dần được mở rộng lên tới 276 hợp tác xã ở khắp các xã ngoại thành Hà Nội.

Ngân hàng Hà Nội còn độc quyền kinh doanh vàng bạc kể từ tháng 12.1958 với Cửa hàng Kinh doanh vàng bạc, sau phát triển thành Công ti Kinh doanh vàng bạc Hà Nội (1978) và từ tháng 8.1981 là Công ti Vàng bạc và đá quý Hà Nội.

Ngày 3.7.1987, theo Quyết định số 218/CP của Hội đồng Bộ Trưởng về việc chuyển hoạt động của ngân hàng sang hạch toán kinh doanh, Ngân hàng Hà Nội được chọn làm điểm đi đầu trong toàn ngành, thử nghiệm thành lập ngân hàng công, nông, thương thành phố Hà Nội, thực hiện hạch toán kinh doanh. Từ tháng 6.1988 Ngân hàng Hà Nội cùng với hệ thống ngân hàng cả nước được tổ chức theo hai cấp: Ngân hàng Nhà nước Hà Nội và Ngân hàng Thương mại.

b. Ngân hàng Nhà nước thành phố Hà Nội (có chi nhánh đến quận, huyện) với chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ - tín dụng - ngân hàng trên địa bàn thành phố. Các ngân hàng chuyên doanh có chức năng kinh doanh tiền tệ, trở thành các đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập.

Nhiệm vụ của Ngân hàng Nhà nước Hà Nội hiện nay gồm:

Điều hoà lưu thông tiền tệ sao cho vừa tiết kiệm tiền mặt, vừa đáp ứng yêu cầu lưu thông, đồng thời phản ánh được các loại vốn và quan hệ sở hữu vốn tiền tệ trong luân chuyển của các ngân hàng khác nhau; tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt qua ngân hàng; tổ chức quản lý ngoại hối - vàng bạc - đá quý trên địa bàn Hà Nội, bình ổn được tỉ giá ngoại tệ, đồng thời phục vụ tốt nhu cầu ngoại tệ cho

các hoạt động kinh tế xã hội của các tổ chức; tăng cường hoạt động thanh tra - kiểm tra đối với mọi hoạt động trong lĩnh vực tiền tệ - tín dụng - ngân hàng nhằm bảo vệ và hoàn thiện chính sách tiền tệ.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, Ngân hàng Hà Nội đã hình thành bộ máy tổ chức gồm: Ban giám đốc và các phòng, ban tham mưu hoặc nghiệp vụ: Phòng Kế toán tổng hợp, Phòng Kế toán (trong đó có bộ phận thanh toán), Phòng Quản lý các tổ chức tín dụng, Phòng Tiền tệ, Phòng Ngoại hối, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Điện toán, Phòng Hành chính, Ban Thanh tra, Tổ Kiểm soát nội bộ, Đội Quản lý vàng bạc đá quý tư nhân và hai trung tâm: Trung tâm Thanh toán bù trừ Hà Nội (thành lập tháng 10.1991) và Trung tâm Giao dịch ngoại tệ Hà Nội (thành lập tháng 11.1991).

Hệ thống các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội là những đơn vị kinh doanh tiền tệ, đã hình thành với các hình thức sở hữu đa dạng như: ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng thương mại cổ phần đô thị, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, hợp tác xã tín dụng, các ngân hàng liên doanh và một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Từ năm 1993 đến năm 2000 đã phát triển hình thành nhiều ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng liên doanh, ngân hàng nước ngoài tại Hà Nội (xem: Mạng lưới các ngân hàng trên địa bàn Hà Nội).

10. Các tổ chức tín dụng Nhà nước

- Ngân hàng Công thương Việt Nam

Trụ sở chính: số 108 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Vốn điều lệ: 2.940,5 tỉ đồng

Được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14.11.1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được thành lập theo Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21.9.1996 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Trụ sở chính: Số 2 Láng Hạ - Hà Nội

Vốn điều lệ: 5.190 tỉ đồng

Được thành lập theo Quyết định số 400/CP ngày 14.1.1962 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được thành lập theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15.10.1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Trụ sở chính: số 194 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

Vốn điều lệ: 3.746,3 tỉ đồng

Được thành lập theo Quyết định số 177/TTg ngày 26.4.1957 của Thủ tướng Chính phủ và được thành lập theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 ngày 21.9.1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Trụ sở chính: số 198 Trần Quang Khải - Hà Nội

Vốn điều lệ: 3.428,8 tỉ đồng

Được thành lập theo Quyết định số 115/CP ngày 31.12.1962 của Hội đồng chính phủ và được thành lập theo Quyết định số 286/QĐ-NH5 ngày 21.9.1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Nội dung hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước trên đây là: thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của nhà nước.

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam

Trụ sở chính: Số 29 Nguyễn Đình Chiểu, Hà Nội

Được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 4.10.2002 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 1.9.1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Nội dung hoạt động: Ngân hàng chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được nhà nước đảm bảo khả năng thanh toán; tỉ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%; không tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản nộp ngân sách khác; thực hiện tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo và đối tượng chính sách khác để phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo, ổn định xã hội.

11. Các ngân hàng Thương mại cổ phần:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Nhà Hà Nội: Số đăng kí: 0020/NHGP ngày 6.6.1992; Vốn pháp định: 200 triệu đồng. Trụ sở: số B7 Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoài quốc doanh: Số đăng kí: 0042/NHGP ngày 12.8.1993; Vốn pháp định: 174,9 triệu đồng. Trụ sở: số 4 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương: Số đăng kí: 0040/NHGP ngày 6.8.1993; Vốn pháp định: 202,19 triệu đồng. Trụ sở: số 15 Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội:** số đăng kí: 0054/NHGP ngày 16.9.1994; Vốn pháp định: 280 triệu đồng. Trụ sở: 28A, Điện Biên Phủ, quận Ba Đình, Hà Nội.

- **Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế:** Số đăng kí: 0060/NHGP ngày 25.1.1996; Vốn pháp định: 175 triệu đồng. Trụ sở: 64, 86 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các ngân hàng trên đây có các chi nhánh tại các quận (huyện) của Hà Nội. Ngoài ra nhiều ngân hàng thương mại cổ phần mà trụ sở chính đặt tại các thành phố khác cũng mở nhiều chi nhánh ở Hà Nội như:

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng Hải

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Thương Tín Sài Gòn

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Á

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn công thương

Chi nhánh Ngân hàng Thương mại cổ phần Vũng Tàu

Nội dung hoạt động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần:

+ Huy động vốn dưới các hình thức: a) Nhận tiền gửi của các cơ quan tổ chức, cá nhân và các tổ chức tín dụng khác dưới các hình thức tiền gửi không kì hạn, tiền gửi có kì hạn và các loại tiền gửi khác; b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá khác được huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước khi được thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận; c) Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và các tổ chức tín dụng nước ngoài; d) Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; e) Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Hoạt động tín dụng: Ngân hàng cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Các hình thức cho vay: a) Cho vay ngắn hạn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống; b) Cho vay trung hạn, dài hạn nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống.

Xét duyệt cho vay, kiểm tra và xử lí: a) Ngân hàng được quyền yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay; có quyền chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp

thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng tín dụng; b) Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay, tài sản của người bảo lãnh trong việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh để thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng; Khởi kiện khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và người bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định của pháp luật; c) Ngân hàng được miễn, giảm lãi suất cho vay, phí ngân hàng; gia hạn nợ; mua bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bảo lãnh: a) Ngân hàng bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác cho các tổ chức tín dụng, cá nhân theo quy định của Ngân hàng nhà nước. b) Ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế được thực hiện bảo lãnh vay, bảo lãnh thanh toán và các hình thức bảo lãnh ngân hàng khác mà người nhận bảo lãnh là tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác.

Công ti cho thuê tài chính: Ngân hàng thành lập Công ti cho thuê tài chính khi có hoạt động cho thuê tài chính.

Tài khoản tiền gửi của Ngân hàng: a) Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính và duy trì tại đó số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. b) Chi nhánh của Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố, nơi đặt trụ sở giao dịch, chi nhánh. c) Ngân hàng mở tài khoản cho khách hàng trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ.

Các hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bất động sản: Ngân hàng không được phép trực tiếp kinh doanh bất động sản.

Tỉ lệ an toàn: Ngân hàng phải tuân theo các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

12. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

City Bank (Mỹ), Số giấy phép: 13/NH-GP ngày 19.12.1994. Trụ sở: số 17 Ngô Quyền, Hà Nội. Vốn điều lệ: 20 triệu USD.

ANZ Bank (Australia và New Zealand Bankin Group). Số giấy phép: 07/NH-GP ngày 15.6.1992. Trụ sở: số 14 Lê Thái Tổ, Hà Nội. Vốn điều lệ: 20 triệu USD.

Chinfon Com.Bank (Đài Loan). Số giấy phép: 1/NH-GP ngày 9.4.1993. Trụ sở: số 14 Láng Hạ, Hà Nội. Vốn điều lệ: 30 triệu USD.

Bankok Bank (Thái Lan); Số giấy phép: 06/NH-GPCN ngày 10.8.1994. Trụ sở: số 56 Lý Thái Tổ, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

Standard Chartered Bank (Anh), số giấy phép: 12/NH-GP ngày 1.6.1994. Trụ sở: số 49 Hai Bà Trưng, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

ABN Amro Bank (Hà Lan); Số giấy phép 23/NH-GP ngày 14.9.1995. Trụ sở: số 360 Kim Mã, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

Calyon Bank (Pháp); Số giấy phép: 04/NH-GP ngày 27.5.1992. Trụ sở: số 49 Hai Bà Trưng, Hà Nội. Vốn điều lệ: 20 triệu USD.

Bank of Tokyo Misubishi (Nhật); Số giấy phép: 306/NH-GP ngày 5.9.1998. Trụ sở: số 360 Kim Mã, Hà Nội. Vốn điều lệ: 30 triệu USD.

Korea Exchange Bank (Hàn Quốc); Số giấy phép: 289/NH-GP ngày 29.8.1998. Trụ sở: số 360 Kim Mã, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

Lao - Viet Bank (Lào); Số giấy phép: 05/NH - GP ngày 23.3.2000. Trụ sở: số 17 Hàn Thuyên, Hà Nội. Vốn điều lệ: 2,5 triệu USD.

Mizuho Corporate Bank (Nhật); Số giấy phép: 03/NH-GP ngày 3.7.1996. Trụ sở: số 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

Woori Bank (Hàn Quốc); Số giấy phép: 16/NH-GP ngày 10.7.1997. Trụ sở: số 360 Kim Mã, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu USD.

13. Các ngân hàng liên doanh

Chohungvina Bank chi nhánh Hà Nội, giấy phép số 04/NH-GPCN ngày 15.6.1994. Trụ sở: số 360 Kim Mã, Hà Nội. Vốn điều lệ: 20 triệu đô la.

Indovina Bank chi nhánh Hà Nội, giấy phép số 08/NH-GP ngày 29.10.1992. Trụ sở: số 88 Hai Bà Trưng, Hà Nội. Vốn điều lệ: 20 triệu đô la.

Vid Public Bank, giấy phép số: 01/NH-GP ngày 25.3.1992. Trụ sở: số 2 Ngô Quyền, Hà Nội. Vốn điều lệ : 20 triệu đô la.

VinaSiam Chi nhánh Hà Nội, giấy phép số 05/NHNN-CNH ngày 2.5.2002. Trụ sở: số 61 Ngô Thì Nhậm, Hà Nội. Vốn điều lệ: 15 triệu đô la.

Nội dung hoạt động chính của Chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng liên doanh tại Việt Nam:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện một số hoặc toàn bộ các nghiệp vụ sau đây:

Nhận tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

Phát hành chứng chỉ tiền gửi, giấy tờ có giá;

Vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

Vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước;
Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn;
Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, giấy tờ có giá;
Bảo lãnh ngân hàng;
Kinh doanh ngoại hối;
Thực hiện dịch vụ thanh toán và dịch vụ ngân quỹ;
Mở tài khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
Đại lí chỉ trả thư tín dụng
Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ
Thực hiện các dịch vụ uỷ thác và quản lí tài sản
Thực hiện các dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ.

Nội dung hoạt động cụ thể của từng chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được quy định trong Giấy phép mở chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khi có nhu cầu và được Ngân hàng Nhà nước cho phép, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với pháp luật liên quan của Việt Nam.

14. Các công ti tài chính

Công ti tài chính Bưu điện, số giấy phép: 03/1998/GP-NHNN ngày 30.7.1998.
Trụ sở chính: số 62 Nguyễn Du, Hà Nội. Vốn điều lệ: 70 triệu đồng.

Công ti tài chính Dầu khí, số giấy phép: 12/2000/GP-NHNN ngày 25.10.2000.
Trụ sở chính: số 72 Tràng Tiền, Hà Nội. Vốn điều lệ: 100 triệu đồng.

Công ti tài chính Dệt may, số giấy phép: 01/1998/GP-NHNN ngày 3.8.1998.
Trụ sở chính: số 32 Tràng Tiền, Hà Nội. Vốn điều lệ: 50 triệu đồng.

Nội dung hoạt động chính của các công ti tài chính:

Được huy động vốn từ các nguồn: Nhận tiền gửi có kì hạn từ một năm trở lên của tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; Phát hành kì phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác; Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế; Tiếp nhận vốn uỷ thác của Chính phủ, các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Được cho vay.

Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Được bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh.

Được cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ.

Được thực hiện các hoạt động khác: góp vốn mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác; Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng; thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng; làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho doanh nghiệp; Cung ứng dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng; Cung ứng dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá và các dịch vụ khác.

+ Được phép thực hiện các nghiệp vụ dưới đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước hoặc cơ quan quản lý Nhà nước liên quan cho phép: hoạt động ngoại hối; hoạt động thanh toán; các hoạt động khác.

15. Công ti cho thuê tài chính

Công ti cho thuê tài chính (CTTC) ANZ-VTRAC (100% vốn nước ngoài); số giấy phép: 14/GP-CTCTTC 19.11.1999. Trụ sở chính: số 14 Lê Thái Tổ; Hà Nội. Vốn điều lệ: 5 triệu đôla Mỹ.

Công ti cho thuê tài chính I - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, số giấy phép: 06/GP-CTCTTC ngày 27.8.1998. Trụ sở chính: Tầng 3, toà nhà Thăng Long, 105 Láng Hạ, Hà Nội. Vốn điều lệ: 102 triệu đồng.

Công ti cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam, số giấy phép: 04/GP-CTCTTC ngày: 25.5.1998. Trụ sở chính: số 18 Phan Đình Phùng, Hà Nội. Vốn điều lệ: 105 triệu đồng.

Công ti cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, số giấy phép: 05/GP-CTCTTC ngày: 25.5.1998. Trụ sở chính: số 10 Thiền Quang, Hà Nội. Vốn điều lệ: 75 triệu đồng.

Nội dung hoạt động chính của công ti cho thuê tài chính:

Được phép huy động vốn

Được thực hiện các nghiệp vụ: Cho thuê tài chính; Mua và cho thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính; Tư vấn cho khách hàng về những vấn đề có liên quan đến nghiệp vụ cho thuê tài chính; quản lý tài sản và bảo lãnh liên quan đến hoạt động cho thuê tài chính; Các hoạt động khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Hoạt động ngoại hối của các công ti cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài được quy định tại Giấy phép hoạt động. Các công ti cho thuê tài chính khác muốn hoạt động ngoại hối đều phải có đơn và hồ sơ xin phép Ngân hàng Nhà nước theo quy định.

Công ti Xổ số kiến thiết Thủ đô

Địa chỉ: Số 56E phố Hàng Bài.

Công ti ra đời ngày 19.2.1962 từ một tổ công tác gồm 6 người thuộc phòng hành chính sự nghiệp của Sở Tài chính Hà Nội. Sau đó được chính thức khai sinh theo Quyết định 31/CP ngày 26.2.1962 của Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Ngày 19.12.1962, Ủy ban nhân dân thành phố ra quyết định thành lập Phòng Xổ số kiến thiết Thủ đô thuộc Sở Tài chính Hà Nội. Đến 24.6.1972 Phòng Xổ số kiến thiết thủ đô mới trở thành đơn vị thực hiện chế độ hạch toán kinh tế, được mở rộng tài khoản và sử dụng con dấu riêng. Cuối năm 1982 phòng đổi thành Ban Quản lý Xổ số kiến thiết Thủ đô và đến 10.11.1987 phát triển thành Công ti Xổ số kiến thiết Thủ đô, được coi là một tổ chức doanh nghiệp nhà nước.

Theo tinh thần Quyết định 31/CP, hoạt động Xổ số kiến thiết nhằm động viên rộng rãi các tầng lớp nhân dân góp vào việc xây dựng thêm các công trình phúc lợi chung cho nhân dân, như bệnh viện, trường học, nhà văn hoá, v.v. hoặc xí nghiệp nông nghiệp địa phương.

Từ tháng 2.1962 đến cuối năm, Xổ số kiến thiết phát hành mở thưởng mỗi tháng 1 hoặc 2 đợt vé, với quy định mô nhỏ từ 100 đến 200 ngàn vé/đợt, giá trị mỗi tấm vé từ 0,1 đến 0,2 đồng. Tấm vé Xổ số kiến thiết Thủ đô mang dòng chữ “Cần kiệm xây dựng Thủ đô”, ngay từ đầu đã được nhân dân hưởng ứng nhiệt tình như một hình thức vui chơi có thưởng “ích nước lợi nhà”. Trúng số là niềm vui nhỏ cho gia đình (giải nhất là một chiếc xe đạp Thống Nhất), không trúng thưởng là góp một viên gạch để xây dựng trường học, bệnh viện, v.v. Kết quả 8 tháng đầu hoạt động vừa làm vừa rút kinh nghiệm, số tích lũy đầu tiên là 486.214 đồng, góp phần xây dựng một số công trình phúc lợi của thủ đô.

Những năm 1963, 1964 mỗi năm thu từ Xổ số kiến thiết Thủ đô khoảng 2 triệu đồng, so với quy mô của một tổ công tác và mạng lưới đại lí 20,30 người khi đó là đáng khích lệ. Trong thời kì chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, hoạt động của Xổ số kiến thiết Thủ đô gặp nhiều khó khăn, song không bị đình hoãn mà vẫn kiên cường bám trụ, duy trì các đợt phát hành. Khi hoà bình trở lại, trong những năm 1973, 1974 thu từ Xổ số kiến thiết Thủ đô đã tăng lên tới 3,4 triệu đồng/năm. Cho đến ngày nước nhà thống nhất, quản lí và phát hành xổ số được thực hiện chung trong cả nước (năm 1982) Xổ số kiến thiết Thủ đô thu hàng chục triệu đồng/năm.

Thu từ xổ số kiến thiết ở Hà Nội tiếp tục tăng, đạt 1,5 tỉ đồng năm 1987. Trong các năm từ 1988 đến 1991 hoạt động phát hành của Công ti Xổ số kiến thiết Thủ đô đáng kể, từ số thu 5,7 tỉ lên hàng chục tỉ đồng/năm. Trong những năm này số

nộp ngân sách thành phố từ xổ số kiến thiết được hơn 117 tỉ đồng. Tính bình quân trong 5 năm gần đây, mỗi năm chi trả thưởng 23,3 tỉ đồng và nộp ngân sách 14,4 tỉ đồng. Từ năm 1995 đến 2000, mỗi năm Công ti đã nộp cho ngân sách thành phố bình quân từ 40 đến 60 tỉ đồng.

Từ nguồn thu xổ số kiến thiết đã góp phần không nhỏ vào xây dựng thủ đô Hà Nội. Đó là hàng trăm công trình phúc lợi xã hội, bao gồm: hệ thống trường lớp đào tạo dạy nghề như sư phạm, mẫu giáo; hàng chục trường phổ thông trung học, phổ thông cơ sở, nhà trẻ, mẫu giáo ở khắp các quận nội thành và huyện, thị trấn ngoại thành. Nhiều bệnh viện quận, huyện, phòng khám đa khoa khu vực được xây dựng từ nguồn thu Xổ số kiến thiết Thủ đô. Tiền thu được từ Xổ số kiến thiết Thủ đô còn góp phần xây dựng và hình thành mạng lưới y tế rộng rãi ở các quận, huyện, góp phần phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Ngoài ra, còn đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá, công viên, khu du lịch, nhà ở và đầu tư cải tạo đường liên xã, đường điện, trạm thủy lợi, trạm bơm, v.v.

Trong những năm gần đây, sự phát triển kinh tế đã thúc đẩy nhu cầu giải trí tăng cao. Để đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tế đời sống kinh tế, Công ti Xổ số kiến thiết Thủ đô đã đổi mới hình thức và phương thức hoạt động để hấp dẫn người tham gia. Bắt đầu từ phát hành xổ số cào. Đó là loại xổ số biết ngay kết quả có vé được phủ một lớp nhũ đặc biệt trên tấm vé và khi cào số vé sẽ hiện ra. Hình thức xổ số tự chọn được điều khiển và kiểm soát bằng máy điện tử tự động (Loto) cũng đã đưa vào áp dụng ở thủ đô. Từ năm 1999 là đơn vị đầu tiên trong cả nước, Công ti đã thực hiện việc liên kết với nước ngoài để phát triển ngành công nghiệp giải trí lành mạnh, vui chơi có thưởng bằng máy điện tử.

Hoạt động Xổ số kiến thiết Thủ đô đã đem lại kết quả tốt đẹp, đáp ứng sự mong đợi của nhà nước và nhân dân: “ích nước, lợi nhà”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu Hán Nôm (Bản dịch)

1. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1964.
2. Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1976.
3. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí (tập 3)*. NXB Sử học Hà Nội, 1961.
4. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (tập 4, 8)*. NXB Khoa học xã hội Hà Nội, 1968.

II. Tài liệu tiếng Việt

5. Ban Tuyên giáo Thành uỷ Hà Nội. *Hà Nội 40 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành*. Hà Nội, 1994.
6. Các báo cáo và tài liệu lưu trữ tại Phòng lưu trữ của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội của các Sở Công nghiệp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Tài chính, Ngân hàng Thành phố, Kế hoạch và đầu tư và báo cáo của Uỷ ban nhân dân thành phố.
7. Chí Kiên. *Lĩnh Bưởi*. Hà Nội mới (4.7.1991).
8. Cục Thống kê và Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. *Thủ đô Hà Nội -30 năm xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa*. Hà Nội, 1984.
9. Cục Thống kê Thành phố Hà Nội. *Niên giám thống kê Thành phố Hà Nội. Các năm từ năm 1986 đến năm 2004*.
10. Đảng bộ thành phố Hà Nội. *Các văn kiện của Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội (Từ Đại hội I đến Đại hội XIII)*.
11. Đặng Thái Hoàng. *Hà Nội nghìn năm xây dựng*. Hà Nội, 1980.
12. Đức Nguyên. *Nghề đúc đồng ở Ngũ Xã*. Tập san truyền thống khu Ba Đình số 3 (10.1979).
13. *Hà Nội Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. Hà Nội, 1984.
14. *Hà Nội nửa thế kỉ phòng chống thiên tai*. Nhà xuất bản Hà Nội, năm 2000.
15. Hoa Bằng. *Lịch sử Hà Nội qua ca dao* (Nghiên cứu lịch sử 9.1959).
16. Hoa Bằng. *Tìm hiểu Thăng Long* (Nghiên cứu lịch sử 5.1960).
17. Hoa Bằng. *Lịch sử tên phố Hà Nội* (Nghiên cứu lịch sử 2.1967).
18. Hải Lương. *Địa giới Thăng Long* (Nghiên cứu lịch sử 11.1964).
19. Hoàng Xuân Chinh. *Vị trí Thăng Long* (Nghiên cứu lịch sử 11.1959).
20. Hoàng Đạo Thuý. *Phố phường Hà Nội xưa*. NXB Hà Nội, 1974.
21. Hoàng Đạo Thuý. *Người và cảnh ở Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1982.
22. Nguyễn Hồng Phong. *Xã thôn Việt Nam*. Hà Nội 1959.
23. Nguyễn Khắc Đạm. *Hà Nội 36 phố phường* (Nghiên cứu lịch sử 7.8.1970).
24. Nguyễn Khắc, Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Vinh Phúc. *Hà Nội từ điển*. NXB Hà Nội, 1990.

25. Nguyễn Khắc Đạm. *Những thủ đoạn bóc lột của Pháp ở Việt Nam*. Hà Nội, 1958.
26. Nguyễn Vinh Phúc. *Hà Nội qua những năm tháng*. Hà Nội, 1994.
27. Nguyễn Vinh Phúc, Trần Huy Bá. *Đường phố Hà Nội*. NXB Hà Nội, 1979.
28. Phạm Gia Bền. *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*. NXB Văn Sử địa Hà Nội, 1957.
29. Phan Huy Lê. *Chế độ ruộng đất và kinh tế Việt Nam trong thời đại Lê sơ*. Hà Nội, 1959.
30. Phan Huy Lê, Chu Thiện, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập 3)*. Hà Nội, 1965.
31. Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập 2)*. Hà Nội, 1962.
32. Quân khu Thủ đô. *Thủ đô Hà Nội - lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*. Hà Nội, 1986.
33. *Những luận cứ khoa học thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế thủ đô giai đoạn 2006-2020*. Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội, 2005.
34. Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. *Hà Nội xưa và nay*. Hà Nội, 1994.
35. Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội. *Thăng Long. Đông Đô - Hà Nội*. Hà Nội, 1991.
36. Sở Nông - Lâm nghiệp Hà Nội. *40 năm xây dựng và trưởng thành ngành Nông - Lâm nghiệp thủ đô (1945-1954)*. Hà Nội, 1994.
37. Trần Huy Bá. *Hà Nội xưa nay*. Hà Nội, 1956.
38. Trần Huy Bá. *Vị trí Thăng Long thời Lý* (Nghiên cứu lịch sử 8.1959).
39. Trần Huy Bá. *Nội thành Thăng Long* (Nghiên cứu lịch sử 10.1966).
40. Trần Huy Bá. *Mở rộng Hà Nội* (Nghiên cứu lịch sử 7.8.1971)
41. Trần Huy Liệu. *Lịch sử thủ đô Hà Nội*. Hà Nội, 1960.
42. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam (tập 1)*. NXB Giáo dục Hà Nội, 1963
43. Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán. *Hà Nội nghìn xưa*. Sở Văn hoá thông tin Hà Nội, 1975.
44. Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển (số đặc biệt, gồm những bài viết của nhiều tác giả - Kỷ niệm 40 năm giải phóng Thủ đô)*. Hà Nội 11.1994.
45. Trần Văn Giàu. *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Nguyễn trước năm 1858*. Hà Nội, 1958.
46. Thành Thế Vỹ. *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỉ XVII, XVIII và đầu thế kỉ XIX* Hà Nội, 1960.
47. *Tổng kết 10 năm phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô, Hà Nội, giai đoạn 1991-2000*. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội 7.2000.
48. *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005 của Thủ đô Hà Nội*. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội 9.2000.
49. *Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2001, kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2002 Thành phố Hà Nội*. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, tháng 1.2002.
50. *Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2002, kế hoạch năm 2003 của thành phố Hà Nội*. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, tháng 1.2003.

51. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, tháng 12.2003. *Tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2003, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2004 của thành phố Hà Nội.*
52. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, năm 2002. *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thủ đô Hà Nội thời kì 2001-2010.*
53. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, 2004. *Hà Nội - Tiềm năng và cơ hội đầu tư nước ngoài.*
54. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. *Hà Nội 50 năm chiến đấu, xây dựng và phát triển. Thành uỷ - Hội đồng nhân dân.* Nhà xuất bản Thông tấn - Hà Nội, 2004.
55. Vương Hoàng Tuyên. *Tình hình công thương Việt Nam trong thời đại Lê mạt.* Hà Nội, 1959.
56. Vương Thừa Hỷ. *Thăng Long - Hà Nội thế kỉ XVII, XVIII, XIX.* Hội Khoa học lịch sử Hà Nội, 1993.
57. *45 năm ngành Thương mại thủ đô - Năm tháng sự kiện.* Hà Nội 9.1999

III. Tiếng Pháp

58. Hocqvard (Dr). *Une campagne au Tonkin (1984).* Paris, 1892.
59. Ch. Maybon *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820).* Paris, 1968.
60. J. Chesneaux. *Le Vietnam, étude de politique et d'histoire.* Paris, 1968.
61. Azambre (G). *Les Origines de Ha Noi* BSIE.
62. A. Thomazi. *La Conquete de L'Indochine.* Paris 1934.
63. Azambre (G). *Hanoi - notes de géographie urbaine.* BSEL.1995.
64. Bezacier (L). *Lacitadelle de Ha Noi - Indochine.* N^o 100 (1942)
65. Bezacier (L). *Conception du plan des anciennes Citadelles - capitales du Nord Viet Nam.* Journal asiatique 1952.
66. Bourrin (O). *De Paris au Tonkin (1884).* Paris, 1885.
67. Bouroe (Cl). *Le Vieux Tonkin - Ha Noi,* 1941.
68. Crévost (Ch). *Fabrication annamite du papier -* BEL, 1907.
69. Crévost (Ch). *Conversation sur l'artisanat au Tonkin Ha Noi* 1938.
70. Dumoutier (G). *Les pagodes de Ha Noi - Hà Nội* 1887.
71. Labarthe (Ch). *Ha Noi, capitale du Tonkin R.l.*1883.
72. Labarthe (Ch). *Les environs de Ha Noi ...* Revue de géographie Paris, 1883.
73. Madre (C.L). *Ha Noi et ses environs -* London, 1912.
74. Malleret (L). *Anciens aspects des villes de L'indochine* N^o 199 (1994).
75. Mousson. *Ha Noi pendant la période héroïque -* Paris, 1929.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN I. TỔNG QUAN KINH TẾ THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ

Chương I.	Kinh tế Thăng Long Hà Nội thời Phong kiến (1010-1858).	15
	I. Nông nghiệp.	17
	II. Thủ công nghiệp.	21
	III. Thương mại	26
Chương II.	Kinh tế Hà Nội thời Pháp thuộc (1858-1945).	30
	I. Kinh tế Hà Nội thời kì 1858-1939	30
	II. Kinh tế Hà Nội thời kì 1939-1945.	36
Chương III.	Kinh tế Hà Nội từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến Kháng chiến chống Pháp thắng lợi 1945-1954.	38
	I. Kinh tế Hà Nội những năm 1945-1946.	38
	II. Kinh tế Hà Nội từ 12.1946 đến 10.1954.	40
Chương IV.	Kinh tế Hà Nội thời kì 1955-1965.	43
	I. Khôi phục kinh tế 1955-1957	43
	II. Kế hoạch 3 năm cải tạo và phát triển kinh tế 1958-1960.	49
	III. Kinh tế Hà Nội trong thời kì thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965.	53
Chương V.	Hà Nội chuyển hướng kinh tế trong thời kì Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ 1965-1975.	58
Chương VI.	Kinh tế Hà Nội những năm sau ngày thống nhất đất nước 1976-1985.	65
Chương VII.	Kinh tế Hà Nội những năm 1986-2000: thời kì đầu đổi mới.	81
	1. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ tư 1986-1990 ở Hà Nội thời kì bước đầu đổi mới	81
	2. Tình hình phát triển kinh tế Hà Nội 5 năm lần thứ 5 1991-1995.	93
	3. Kinh tế Hà Nội thời kì 1996-2000.	98

Chương VIII. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2001-2005.

Nhiệm vụ phát triển kinh tế giai đoạn 2006-2010 của thủ đô Hà Nội.	109
1. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2001-2005.	109
2. Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế của Hà Nội trong 5 năm 2001-2005.	116
3. Quan điểm mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế Hà Nội 5 năm 2006-2010.	122

PHẦN II. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU CỦA THĂNG LONG - HÀ NỘI QUA CÁC THỜI KÌ (1010 - 2005)

Chương I. Thủ công nghiệp và công nghiệp. 132

I. Quá trình hình thành và phát triển thủ công nghiệp và công nghiệp của Thăng Long Hà Nội. 132

1. Thủ công nghiệp Thăng Long thời phong kiến 1010-1858.	132
2. Thủ công nghiệp và công nghiệp Hà Nội thời Pháp thuộc và trong Kháng chiến chống thực dân Pháp 1858-1954.	137
3. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1955-1975.	140
4. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1976-1985.	144
5. Công nghiệp Hà Nội thời kì 1986-2000.	145
6. Công nghiệp Hà Nội thời kì 2001-2010.	149

II. Một số chuyên mục và mục từ về tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp..151

1. Các khu công nghiệp.	151
2. Thành lập các Hiệp hội doanh nghiệp.	153
3. Các nghề dệt, nhuộm, thêu và may.	153
4. Các nghề chế biến nông lâm hải sản, lương thực, thực phẩm... ..	164
5. Nghề chế biến gỗ, tre.	171
6. Nghề làm giấy.	177
7. Nghề in, khắc gỗ.	180
8. Nghề gốm sứ, thủy tinh.	185
9. Nghề đúc và chế biến đồng.	190
10. Nghề kim hoàn.	194
11. Nghề chế biến kim loại đen (sắt).	196
12. Nghề sơn và hoá chất.	207
13. Nghề thuộc da và chế biến da.	212

14. Ngành công nghiệp điện lực.	216
15. Ngành công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin.	224
Chương II. Giao thông vận tải.	230
I. Giao thông vận tải đường bộ.	233
1. Đường bộ.	233
2. Cầu.	236
3. Các bến xe khách và xe buýt.	238
4. Các tuyến đường quốc lộ chính.	239
5. Một số doanh nghiệp tiêu biểu.	240
II. Giao thông đường sắt.	245
1. Thời kì Pháp thuộc.	245
2. Thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).	246
III. Giao thông vận tải đường sông.	253
IV. Giao thông vận tải đường hàng không.	259
1. Vài nét về ngành Hàng không dân dụng Việt Nam dưới thời Pháp thuộc.	259
2. Sự hình thành và phát triển của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.	261
3. Sự phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam	263
4. Tổng công ti Hàng không Việt Nam.	264
5. Hệ thống Cảng hàng không - sân bay Việt Nam.	265
6. Hệ thống quản lí điều hành bay.	268
7. Các doanh nghiệp hàng không.	269
8. Một số đơn vị khác.	271
Chương III. Ngành Bưu chính Viễn thông.	272
I. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển công tác thông tin bưu điện..	272
II. Bưu điện thành phố Hà Nội.	278
III. Bộ Bưu chính -Viễn thông và một số đơn vị tiêu biểu đóng trên địa bàn Hà Nội.	280
IV. Một số đơn vị bưu chính viễn thông khác ngoài Bộ Bưu chính Viễn thông..	290
Chương IV. Nông nghiệp Thăng Long Hà Nội	291
I. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	291
II. Tình hình sản xuất nông nghiệp của Thăng Long - Hà Nội qua các thời kì lịch sử	294
1. Thời kì phong kiến 1010-1858.	294

2. Thời kì Pháp thuộc và tạm chiếm 1858-1954	296
3. Thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc 1955-1975.	297
4. Thời kì cả nước cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội 1976-1985.	310
5. Thời kì đổi mới 1986 - 2006.	313
III. Một số chuyên mục và mục từ về nông nghiệp.	327
1. Tính đa dạng của nông nghiệp Thăng Long - Hà Nội.	327
2. Sâm cầm Hồ Tây.	331
3. Cây húng Láng.	332
4. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở ngoại thành Hà Nội.	333
5. Các giống cây trồng mới.	337
6. Vành đai thực phẩm Hà Nội	339
7. Nghề đánh cá, nuôi trồng, thuỷ sản ở Hà Nội.	340
8. Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp ở Hà Nội	342
9. Chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp cổ phần ở Hà Nội thời kì đổi mới.	344
10. Cơ sở vật chất phục vụ nông nghiệp Hà Nội.	345
11. Về kinh tế nông thôn ngoại thành Hà Nội những năm đổi mới.	349
12. Vài nét về phát triển kinh tế gia đình nông dân ngoại thành Hà Nội.	352
13. Kinh tế vườn.	354
14. Kinh tế trang trại.	355
Chương V. Thương nghiệp Thăng Long - Hà Nội.	360
I. Thương nghiệp qua các thời kì.	360
1. Thời kì phong kiến 1010-1858.	360
2. Thời kì Pháp thuộc 1858-1945.	368
3. Thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp 1946-1954.	374
4. Thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà 1955-1975.	377
5. Thời kì 10 năm sau ngày thống nhất đất nước 1976-1986.	389
6. Thời kì đổi mới 1986-2000.	393
7. Thực trạng thương mại các năm 2001-2005 và kế hoạch phát triển thương mại các năm 2006-2010.	400
II. Một số chuyên mục và mục từ về thương nghiệp.	410
1. Phố buôn bán	410
2. Nhà hàng, khách sạn	430
3. Chợ tiêu biểu.	449

Chương VI. Tài chính - Tiền tệ - Tín dụng Thăng Long Hà Nội.	463
1. Tài chính, tiền tệ, tín dụng ở Thăng Long thời kì Phong kiến 1010-1858.	463
2. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời thực dân Pháp thống trị 1858-1945.	472
3. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954).	478
4. Tài chính, tiền tệ, tín dụng thời kì 1955-1975.	481
5. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì 1976-1985.	489
6. Tài chính - tiền tệ - tín dụng ở Hà Nội thời kì 1986-2005.	491
II. Một số chuyên mục về tài chính - ngân hàng	504
1. Quan hệ hỗn hợp - đồng hoá quan thuế.	504
2. Ngân hàng Đông Dương và hệ thống tổ chức tài chính tín dụng của nó.	504
3. Quỹ Độc lập và Tuần lễ vàng.	510
4. Đảm phụ quốc phòng.	510
5. Cầm đồ.	510
6. Kho bạc Nhà nước Việt Nam.	512
7. Công ti Kiểm toán Việt Nam (VACO).	514
8. Công ti Bảo hiểm Hà Nội.	514
9. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên địa bàn Hà Nội.	515
10. Các tổ chức tín dụng Nhà nước.	517
11. Các ngân hàng thương mại cổ phần.	518
12. Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	520
13. Các ngân hàng liên doanh.	521
14. Các công ti tài chính.	522
15. Công ti cho thuê tài chính.	523
16. Công ti Xổ số kiến thiết Thủ đô.	524
TÀI LIỆU THAM KHẢO.	527
MỤC LỤC	

TẬP 5 - KINH TẾ
KỶ NIỆM 1000 NĂM
THĂNG LONG - HÀ NỘI 1010 - 2010

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Bùi Việt Bắc

Giám đốc Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh

Trưởng ban biên tập Bách khoa thư Hà Nội

Giám đốc Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa

Phạm Ngọc Luật

Phó giám đốc Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin

BIÊN TẬP

**Nguyễn Hữu Quỳnh, Đinh Hạnh, Trần Thọ Kim,
Phạm Thuý Lan, Hồ Thị Kim Thu, Nguyễn Thế Vinh**

ĐÁNH MÁY - CHẾ BẢN - SỬA BÀI

**Nguyễn Kim Nhung, Nghiêm Minh Huệ,
Trần Thuý Hoa, Nguyễn Mạnh Cường,
Hồ Thị Kim Thu**

BÌA - VI TÍNH

Thành Đàm, Nguyễn Mạnh Cường

In 1000 cuốn, Khổ 19 x 27cm tại Công ti in Khuyên học

Giấy phép xuất bản số 201-2006/CXB/05-21/VHTT.

ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Cục Xuất bản - Bộ Văn hoá-Thông tin
In xong và nộp lưu chiểu Quy II. 2006

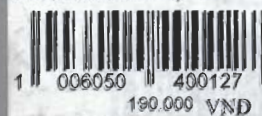
BÁCH KHOA THƯ HÀ NỘI

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG HÀ NỘI

IN PHÁT HÀNH TOÀN TẬP NĂM 2006

1. LỊCH SỬ	9. Y TẾ
2. ĐỊA LÍ	10. VĂN HỌC
3. CHÍNH TRỊ	11. TIẾNG HÀ NỘI
4. PHÁP LUẬT	12. NGHỆ THUẬT
5. KINH TẾ	13. THÔNG TIN - XUẤT BẢN
6. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	14. DI TÍCH - BẢO TẮNG
7. KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	15. DU LỊCH
8. GIÁO DỤC	16. TÔN GIÁO
	17. PHONG TỤC - LỄ HỘI
	18. THỂ DỤC - THỂ THAO

bách khoa thư hà nội Kinh tế



8 935077 011159

Giá : 190.000 đ